

LÊ QUANG ĐỊNH

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

皇越一統輿地志



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG
DỰ ĐỊA CHÍ

皇越一統輿地志

LÊ QUANG ĐỊNH

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DỰ ĐỊA CHÍ

PHAN DẰNG

Dịch, chú giải và giới thiệu

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

LỜI NÓI ĐẦU

Loại sách địa chí đã xuất hiện ở nước ta từ khá sớm, năm 1172 thời Lý Anh Tông đã tổ chức biên soạn bộ Nam Bắc phiên giới địa đồ, từ đó trở đi triều đại nào cũng có biên soạn địa chí, vừa để ghi lại cương vực lãnh thổ mình đang cai quản mà cũng vừa thể hiện uy lực đối với các nước láng giềng trong ý thức độc lập tự chủ. Nói như vậy để thấy rằng việc biên soạn sách địa chí đã được các triều đại phong kiến quan tâm trong suốt quá trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Đến triều Nguyễn thì diện mạo đất nước đã có nhiều đổi khác. Tiếp theo triều Tây Sơn, triều Nguyễn đã thu phục giang sơn về một mối, biên cương mở rộng từ Nam chí Bắc gần như hình thể đất nước hôm nay. Trong công cuộc xây dựng chế độ, bên cạnh những công việc cấp bách như về tổ chức bộ máy nhà nước, kinh tế, giáo dục, đối ngoại... vua Gia Long cũng rất quan tâm đến việc biên soạn địa chí của triều đại mình, bộ Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí được giao cho Thượng thư Bộ Binh là Lê Quang Định khởi sự biên soạn chỉ sau một năm ngày lên ngôi của nhà vua là nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết của thời đại. Và vì vậy, Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí chính là bộ địa chí đầu tiên của triều Nguyễn, mở đầu cho các bộ địa chí có qui mô lớn và những phương chí sau này. Đây là bộ sách lớn đến 10 quyển, ghi chép đầy đủ về các mục như trong bài biểu dâng sách của tác giả Lê Quang Định đã nói, nét nổi bật nhất của bộ sách này chính là việc ghi chép một cách tường tận về hệ thống giao thông đường bộ lẫn đường thủy của nước ta vào đầu thế kỷ XIX.

Lê Quang Định (1759-1813), tự là Tri Chỉ, hiệu là Tấn Trai và Chỉ Sơn, quê chính ở làng Mậu Tài, nay thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ vì mồ côi cha sớm, nhà nghèo nên ông theo anh vào Gia Định lập nghiệp. Ông là người thông minh và hiếu học, vì vậy mà được một lương y gả con gái cho, đồng thời giúp đỡ điều kiện để ông học tập. Ông theo học với thầy Võ Trường Toản, một nhà Nho có uy tín lớn ở Nam Bộ lúc bấy giờ. Năm 1788, Nguyễn Ánh lấy lại Gia Định rồi cho mở khoa thi, Lê Quang Định và bạn ông là Trịnh Hoài Đức đều đỗ và đều được Nguyễn Ánh trọng dụng. Ban đầu ông được bổ làm việc trong Hàn lâm viện, tiếp theo là làm Đông cung thị giảng, rồi Hữu tham tri. Năm 1802, sau khi chính thức lên ngôi, vua Gia Long bổ dụng ông làm Thượng thư Bộ Binh và cử làm Chánh sứ, cùng với Lê Chính Lộ và Nguyễn Gia Cát sang sứ nhà Thanh. Đi sứ về ông được trở lại chức cũ, bên cạnh công việc ở Bộ Binh, Lê Quang Định còn được vua Gia Long cử biên soạn bộ Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí, bộ sách này soạn xong và dâng lên nhà vua vào năm 1806. Ngoài bộ sách này, tác phẩm của ông còn có Hoa Nguyên Thi Thảo và Gia Định Tam Gia Thi⁽¹⁾.

Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí tuy được triều Nguyễn tổ chức biên soạn sớm nhất nhưng chưa từng được in, sách đang ở dạng chép tay⁽²⁾ trên giấy khổ 27x19, mỗi quyển đóng thành một tập, tổng cộng 10 quyển là 638 tờ, mỗi tờ 2 trang (a và b), trừ 11 tờ không có mặt b thì tổng cộng lên đến 1.268 trang chữ Hán. Ngoài ba bài Biểu, Tựa, Phàm lệ và phần Mục lục ở quyển nhất viết theo cỡ chữ lớn, trong

đó riêng bài tựa được chép cỡ chữ lớn nhất, còn lại 9 quyển đều được chép theo một cách thống nhất, tức gồm hai cỡ chữ: Phần chính văn chép cỡ chữ lớn, chuông vuông 1cm, tiếp đó là phần chú giải thì cỡ chữ bằng nửa của cỡ chữ phần chính văn. Chữ chép rõ ràng, chân phương và đẹp.

Bộ sách được sắp xếp thành ba phần chính như sau:

- Quyển I: Gồm bài Biểu dâng sách của tác giả, bài Tựa của Nguyễn Gia Cát và Phàm lệ, còn lại là phần Mục lục. Sau phần Mục lục có phụ chép thêm hai phần là: Lộ trình từ kinh sư đến các dinh trấn và Thời gian đi đường giữa các dinh trấn.

- Quyển II, III và IV là phần Dịch lộ (mà chúng tôi tạm dịch là Đường trạm), chép phần đường trạm, tức là đường chính từ kinh đô Huế đến các dinh trấn, gồm cả đường bộ lẫn đường thủy.

- Quyển V, VI, VII, VIII, XIX và X là phần Thực lục (chúng tôi tạm dịch là Ghi chép), tức chép về đường bộ và đường thủy ở các dinh trấn, kể từ đường chính bắt đầu ở lý sở đi đến các nơi. Trong phần này, khi chép về một dinh trấn thì có giới thiệu sơ lược về cương giới, phong tục, thổ sản và những nét đặc trưng của từng dinh trấn ấy khá tường tận.

Về việc kê cứu đường đi từ kinh đô đến các dinh trấn, từ các dinh trấn đến các nơi trong dinh trấn đó tỏ ra rất tỉ mỉ, đơn vị đo đạc thì dùng dặm⁽³⁾ là chính, có chỗ chi tiết đến cả đơn vị tấc. Đặc biệt bộ sách này còn miêu tả khá đầy đủ về trạm điểm, hành cung, cầu cống, bến đò, sông rạch, khe suối, chợ búa, đền miếu, thành quách, di tích, nhân vật, cửa biển, núi đồi, đèo đả, biên ải..., lại còn lưu ý tình trạng của từng nơi như chỗ hiểm chỗ dễ, chỗ có thú dữ, chỗ có trộm cắp, chỗ có thể nghỉ chân, chỗ có thể nghỉ lại, chỗ có những món ăn đặc sản, nước lên xuống sâu cạn của từng sông suối, đường nào nên đi vào những lúc nào... Ngoài ra, sách cũng chép đến những giai thoại, truyền thuyết, thần tích, ca dao, thơ văn gắn với từng vùng từng nơi rất đầy đủ và sinh động.

Như đã nói, Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí là bộ địa chí đầu tiên của triều Nguyễn, phương pháp của bộ sách vẫn là phương pháp của môn địa lý cổ mà so với ngày nay tất vẫn còn nhiều hạn chế, tức là bộ sách vẫn còn mang nét sơ lược, chưa được sắp xếp một cách khoa học để dễ tra cứu, trình bày ở một vài chỗ đang tùy tiện theo cảm hứng, ngay giữa phần mục lục và thực tế của bộ sách có chỗ cũng không khớp nhau. Điều đó cũng dễ hiểu, vì chỉ trong một thời gian ngắn với bao công việc khi mới bắt tay vào việc xây dựng triều đại, mặt khác để thực hiện một bộ sách địa chí có qui mô như bộ sách này bao giờ cũng đòi hỏi nhiều công phu, thời gian và phương tiện đi lại khảo sát thật tốt. Ở đây, như trong bài tựa chúng ta đã biết, là các trấn quan ghi chép phần của trấn mình; Lê Quang Định, như ông nói, chỉ làm công việc "hiệu đính", tức là tổng hợp tư liệu, sắp xếp và trình bày lại thành sách nhưng thực tình "hiệu đính", sắp xếp một khối tư liệu về mọi miền của đất nước trong một điều kiện như vậy để thành một bộ sách với qui mô như Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí cũng đủ thấy sức làm việc, tài năng và sự tận tụy của tác giả.

Sự ra đời của Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí có ý nghĩa rất lớn đối với công cuộc xây dựng triều đại nhà Nguyễn sau mấy trăm năm đất nước bị nạn cát cứ, lãnh thổ dài rộng từ Nam chí Bắc được chép trong đó là một biểu thị về sự hùng mạnh của Việt Nam vào những ngày đầu của thế kỷ XIX. Mặt khác, kế thừa những công trình địa chí có từ trước, bộ sách này đã thể hiện một đất nước Việt Nam có nền văn hiến lâu đời, một dân tộc bất khuất, hào hùng trong công cuộc giữ nước và dựng nước. Ưu điểm nổi bật nhất của Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí chính là

việc mô tả một cách chính xác về đường đi, các dịch trạm, các địa danh, sông núi, khe suối, ngòi rạch, cửa biển, kèm theo lời chú giải mặt mạnh mặt yếu, chỗ hiểm chỗ thuận lợi của từng địa phương rất cụ thể. Đọc bộ sách này, không những có thể hình dung một cách khá toàn diện về hình thể đất nước Việt Nam lúc bấy giờ mà còn giúp cho người đi đường, người đang làm công vụ, quan lại địa phương hiểu rõ hơn từng vùng đất, từng nơi mà cứ tưởng là quá xa xôi không bao giờ biết đến. Chính vì vậy mà bộ sách đã được triều Nguyễn đánh giá rất cao⁽⁴⁾, đồng thời đã trở thành công cụ tra cứu chủ yếu cho các công trình địa chí tiếp theo mà bộ Đại Nam Nhất Thống Chí - bộ địa chí lớn nhất của triều Nguyễn - là một thí dụ.

Nhận thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí, trong thời gian qua, chúng tôi đã sưu tầm và tiến hành dịch ra Việt ngữ với ước mong là giới thiệu một tác phẩm địa chí bằng chữ Hán rất quan trọng, giúp bạn đọc hiểu rõ thêm đất nước mình, các nhà nghiên cứu có thêm tư liệu tham khảo cần thiết trong các lĩnh vực địa lí, lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kinh tế, thủy văn, văn học và ngôn ngữ... nhất là đối với việc biên soạn địa chí địa phương đang được cả nước quan tâm trong thời gian gần đây.

Trong bản dịch này, chúng tôi giữ nguyên bố cục của nguyên tác, tức là giữ nguyên nội dung từng quyển⁽⁵⁾. Trong mỗi quyển ở bản dịch:

- Chữ in đậm là phần chính văn, chữ in thường là phần chép thêm của nguyên tác. Phần dịch các bài thơ hay các câu trích thì chúng tôi dùng chữ in nghiêng. Những chỗ cần chú giải thêm trong khi dịch thì chúng tôi dùng chữ in nghiêng và để trong ngoặc đơn tiếp sau chỗ cần chú giải ấy, hoặc cần thiết hơn thì chúng tôi chú giải xuống cuối trang.

- Chúng tôi cũng ghi kèm trong bản dịch số tờ của bản chữ Hán của từng quyển bằng số Ả Rập, với a là mặt trước và b là mặt sau và được đặt trong ngoặc vuông để người đọc dễ đối chiếu.

- Là một tác phẩm địa chí nên trong đó từ địa danh rất nhiều, gồm cả từ Hán Việt lẫn Nôm, hoặc tên các thổ sản, dù biết rằng nguyên tác được chép theo kiểu chân phương, rõ ràng nhưng chắc cũng không tránh khỏi có chỗ nhầm lẫn, đặc biệt đối với chữ Nôm do tính hệ thống trong cấu trúc của nó chưa cao, có khi lại tùy tiện cả viết lẫn đọc, vì vậy ở đây chắc chắn vẫn còn sai sót, cho nên gặp những trường hợp tồn nghi thì chúng tôi thêm dấu (?) hoặc ghi thêm cách đọc thứ hai, thứ ba và đặt trong ngoặc đơn ngay sau chữ đó để nhờ bạn đọc phát hiện và bổ sung cho.

- Trong khi dịch, chúng tôi cố gắng bám sát từng câu của nguyên tác để làm sao giữ được văn phong của tác giả, những bài thơ chữ Hán được ghi lại trong tác phẩm, chúng tôi cũng cố gắng chuyển ra thơ tiếng Việt cho dễ đọc. Tuy đã nỗ lực nhiều nhưng việc dịch thơ chắc chưa lột tả hết ý tứ của nguyên tác hoặc chưa chuẩn lắm về niêm luật và vần điệu, rất mong độc giả bổ chính cho.

- Để thực hiện bản dịch này, chúng tôi đã tham khảo tài liệu của nhiều người đi trước, cố gắng sao cho bản dịch của mình được hoàn chỉnh, nhưng vẫn có trường hợp về tên đất tên người cũng rất khó quả quyết, và với những trường hợp ấy thì chúng tôi vẫn phải tuân thủ với nguyên tác mà mình đang sử dụng.

Chúng tôi nghĩ rằng việc giới thiệu kho tàng văn hóa Hán Nôm của cha ông để lại với thế hệ hôm nay và mai sau là vô cùng cần thiết, công việc ấy còn phải được thực hiện lâu dài, nghiêm túc và ngày một nhiều. Tự biết sức mình có hạn nhưng với lòng ước mong có một đóng góp nhỏ bé vào việc bảo tồn và giới thiệu văn hóa cổ của dân tộc, chúng tôi mạnh dạn thực hiện bản dịch này, trong đó chắc chắn còn rất nhiều thiếu sót, rất mong các bậc thức giả vui lòng chỉ giáo cho.

Để hoàn thành bản dịch này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn PGS. Vương Hữu Lễ, Ban Giám đốc Nhà xuất bản Thuận Hoá, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, các anh Phan Thanh Hải, Huỳnh Đình Kết đã giúp đỡ về mặt tư liệu, động viên và gợi mở cho nhiều ý kiến quý báu. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Ban Giám đốc, hội đồng khoa học Học viện Harvard Yenching thuộc trường Đại học Harvard Hoa Kỳ đã giúp đỡ nhiều mặt để bản dịch này sớm hoàn thành.

Như những điều đã thưa trên, chúng tôi kính mong độc giả vui lòng chỉ giáo cho những chỗ thiếu sót trong bản dịch này, với hi vọng trong lần tái bản sau bản dịch sẽ được hoàn thiện hơn.

Huế, Mùa Đông 2003.

Phan Đăng

⁽¹⁾ Cùng với hai ông là Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh.

⁽²⁾ Trong các quyển 2, 8 và 10 có ghi tên người chép chữ là Hồ Hoàn và Hoàng Thuật.

⁽³⁾ Tấm: Theo *Tứ Nguyên* thì 1 tấm bằng 8 thước, quy ra thước Anh bằng 6 feet, tức bằng 1,825 m.

⁽⁴⁾ *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đệ nhất kỷ, quyển 30.

⁽⁵⁾ Trong phần Mục lục ghi quyển nhất là phần Đường trạm của các dinh Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên nhưng thực tế quyển nhất chỉ chép phần Mục lục, quyển hai thì chép phần Đường trạm từ Bình Hòa trở vào Nam.

QUYỂN NHẤT

BIỂU DÂNG SÁCH

Bê tôi là Thượng thư Bộ Binh, Mẫn Chính hầu Lê Quang Định, kính cẩn cúi đầu tâu việc dâng bộ sách *Nhất Thống Du Địa Chí* vừa biên soạn xong.

Trộm nghe, ngoài bốn biển là tứ cực⁽¹⁾, tài ngang dọc của bậc thánh nhân ắt đã quán xuyên, việc chín châu⁽²⁾ gọi là cửu khâu, từ ngàn xưa trong sử sách đã ghi đầy đủ. Cương vực đã được chép rõ ràng ở *Vũ cống*⁽³⁾, đất đai sông núi được ghi chép rành mạch tại *Chúc phương*⁽⁴⁾. Cho nên người hiểu biết chẳng cần ra khỏi nhà mà vẫn quán thông được thiên hạ. Nhưng lãnh thổ thì phải rõ ràng ranh giới và phải được gìn giữ tận trong lòng, nên không lẽ không chép thành văn để rộng truyền cho hậu thế.

Nước Nam Việt ta, từ thời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân cho đến Đinh, Lý, Trần, Lê trải hơn ngàn năm nhưng giới hạn mới ngang đến Hoành Sơn⁽⁵⁾. Tiên thánh ta lúc mới mở nước cũng chỉ có bốn châu tiếp giáp với Chiêm Thành và Chân Lạp là Qui Nhơn, Hoài Ân, Quảng Nam và Thuận Hóa, ranh giới còn phân ở Linh Giang⁽⁶⁾, vẫn hiển chưa nhập thành một, nên điển lệ thiếu sót còn nhiều. May được trời cao giúp rập, thánh triều ta từ miền đông kế tục khôi phục lại nước Nam, một dãy gồm cả bờ nọ cõi kia giờ ở trong tay một nhà một người, thanh giáo thông suốt từ nam chí bắc, nay vừa có đất lại có dân. Lãnh thổ rộng xa, dọc ngang rành mạch, rục rờ ngút ngàn tầm mắt, chỉ sợ sử sách chép ghi không chu đáo, đất rộng dân đông thì sao không mô tả cho đầy đủ. Thần, cúi chịu ơn sâu, coi việc binh tào, phò vua đang thiếu phận ngàn xưa, giúp đời không bằng nửa bộ sách, giá như có đi đó đây xem xét cũng khó thấy hết bãi hoang, mượn

giấy bút tả thành chương thì sức cũng không qua nổi tường thấp, lạm đặt mình vào giới nho lâm nên mong được đền ơn mưa móc. Nay gặp được Hoàng thượng bệ hạ, là người quán thông trời đất, giềng mối trái đến xa xăm, hai bận gian nan không nản chí, muôn dăm đều về theo đại nghĩa. Quyền lớn xét xem hết thủy, mưu lược giống đức Hiếu Tuyên, chính sự qui mô cả nước, sắp đặt như tài Quang Vũ. Sáng suốt không bỏ mất đất đai, thái bình phải mở mang bờ cõi, nhìn qui mô to lớn hôm nay để nhớ ơn tiền nhân khai thác. Một tiếng chiếu truyền bờ cõi muôn phương đều rõ, chốn sơn rừng rộng núi sông đất nước rõ ràng. Nhìn lại đất đai tuy có biên kê mà đường sá chẳng hay, thư tịch tuy đã nhiều nhưng làm sao đọc hết, sách vở bề bộn đâu đủ rảnh để xét xem. Vì vậy mà riêng giao cho thần quyền hiệu đính, lại ra cho kỳ hạn, thần vâng mạng vô cùng lo sợ, những tìm tòi sách sót, nghe ngóng mọi nơi, hỏi han rộng khắp, lục lợi xa gần, thẩm định kỹ càng về hình thế, tìm kẻ già cả để thu thập, tóm lấy những điều cơ bản mà gạt bỏ những điều sai, chừa điều đúng, sửa chữa hết các câu văn mà bỏ đi những chỗ thừa chỉ giữ phần cốt lõi. Trải qua ba năm, nay bộ sách được đóng thành 10 quyển, cách biên soạn sách này vốn như sách *Phong Tục Thông*⁽⁷⁾ của đời Lương Hán, đặt tên sách là *Nhất Thống Dư Địa Chí*. Bờ cõi đất đai rộng từ Gia Định mãi đến Lạng Sơn, đường sá gần xa rành mạch từ kinh đô đến nơi biên quận. Chép rõ các hành cung, dịch trạm, gác đền đình tạ, chợ búa bến sông, cầu cống chùa quán, danh thắng xưa nay, vùng dân đông hay ít, hiểm trở của núi khe, nguồn gốc của sông biển, của cải sản vật, phong tục từng nơi, tất cả đều được tóm tắt đầy đủ, không điều gì bừa bộn. Trên trang sách là các châu to trấn lớn như được muôn sao chiếu rọi, trước mắt nhìn là núi sông gấm vóc có trời đất mệnh mang, muôn châu chẳng quản nhọc nhằn đúc nên vạc lớn, tục dân không đợi lâu dài mới hát khúc thái bình, mong rằng tay thợ làm ra là để rõ thêm lời huấn thị. Tuy biết sự bao quát của bậc đế vương rộng lớn, nhưng đồ bản chẳng hết ý, sách chẳng hết lời mà người xưa thì hình dung vũ trụ lớn lao, núi có đường ngang, biển có lối dọc, nay dám dâng lên may được cất vào chốn tường đông⁽⁸⁾, những mong dùng làm tiêu chí. Nhìn xem núi non rực rỡ, biển sông thêm quý, cốt sao ghi chép việc cho rõ ràng mà không chấp nệ lời quê cục mịch. Trông vào đây là triều ta nước ta mà bốn phương thấu rõ sự uy nghi của nền vương đạo, nhắc lại điều khó nhọc với cháu với con để hiểu công phu khai thác của thánh nhân.

Thần thật cảm kích và lo sợ khôn xiết kính đệ biểu này lên Thánh thượng.

Ngày 20 tháng 11 niên hiệu Gia Long năm thứ 5 (1806).

(1) Tứ cực: chỉ 4 phương xa xôi, theo *Nhĩ Nhã* thì tứ cực là: Đông đến Thái Viễn, tây đến Bân Quốc, nam đến Bộc Duyên, bắc đến Chúc Lật.

(2) Vua Thuấn chia nước Trung Quốc thời ấy ra làm 9 châu là: Ký, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung. Đây chỉ toàn bộ bờ cõi.

(3) *Vũ cống* là tên một thiên trong sách *Thượng Thư* của Trung Quốc cổ đại.

(4) Chức phương: Tên một chức quan thời Hạ, chuyên lo việc biên soạn địa chí.

(5) Hoành Sơn tức Đèo Ngang, ranh giới giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình hiện nay.

(6) Linh Giang tức sông Gianh thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình hiện nay.

(7) Tức *Phong tục thông nghĩa* của Ứng Thiệu đời Hán.

(8) Do chữ “đông bích”, chỉ thư viện của triều đình.

TỰA

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

Trộm nghĩ, ghi chép địa dư có trong *Chu Lễ*⁽¹⁾, Chúc Phương Thị giữ việc sổ sách đã ghi chép đường sá, đất đai thổ sản của khắp thiên hạ rồi dâng lên vua để dùng, kể đến các đời Hán Đường cũng đều có ghi chép, há chỉ để khoe đất rộng người đông sao? Ghi chép trung thực về sự dễ khó của núi sông, xa gần của đường sá, giới hạn của bờ cõi, nguồn gốc của biển sông, sao cho nhất nhất đầy đủ rộng khắp, làm thành đồ bản rõ ràng như lòng bàn tay, vì đó là mấu chốt để cầm giữ thiên hạ nên không thể thiếu sót được.

Nước ta từ nhà Đinh dựng nước đã cùng phương Bắc sánh vai, sông núi nước Nam sách trời đã định, Lý Trần nối nhau, điển chương đã to lớn sâu dày, nhưng biên cương phía Bắc giáp với Trung Quốc, cực Nam mới đến Nghệ An, từ Thanh Hà vào Nam đang thuộc Chiêm Thành, trong Nam nữa là Chân Lạp. Giữa đời Trần, tuy mở thêm đến hai châu Ô Lý nhưng cũng chỉ là vùng đất cho có mà thôi. Đến niên hiệu Quang Thuận, Lê Thánh Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành, lấy đến phía Bắc núi Thạch Bi rồi đặt thành quận huyện, dời dân ngoài Bắc vào lập nghiệp, từ núi Thạch Bi trở vào Nam vẫn là đất của Chiêm Thành và Chân Lạp. Đến Thái Tổ Hoàng đế ta, từ nơi vương tích chinh phục phương Nam, từ Nam Thanh Hà trở vào đã thành một nước. Liệt thánh kế tiếp nhau, văn minh ngày càng thịnh vượng, võ công ngày càng rực rỡ. Túc Tông Hoàng đế ta vốn bậc thánh võ mới mở ra đến hết đất Chiêm Thành, đưa dân ấy lên vùng núi Bình Thuận, cải làm trấn Thuận Thành rồi phong cho tù trưởng thế tập vương hiệu để vỗ về chúng dân. Oai trời động khắp bốn phương, muôn nơi đều qui phục, thu phục luôn đất Thủy Chân Lạp đặt làm phủ Gia Định. Lúc ấy, biên cương tuy ngày một mở mang đến phương Nam, nhưng ở ngoài Bắc còn cùng họ Lê là láng giềng thân cận. Biến cố năm Giáp Ngọ (1774), vận nước suy vi, Tây Sơn thừa cơ nổi dậy đánh đuổi họ Lê rồi chiếm luôn đất ấy, giang sơn gấm vóc đều bị quân nghịch tặc chiếm cứ. Hoàng thượng ta gieo neo nơi chân trời góc bể, sống nhờ đất khách mà chí hướng vẫn mong khôi phục cơ đồ. Năm Đinh Mùi (1787) từ Xiêm La trở về, năm Mậu Thân (1788) thu phục Gia Định, năm Tân Dậu (1801) trở lại kinh đô cũ, niên hiệu Gia Long năm Nhâm Tuất (1802) kéo quân ra Bắc, bắt hết bọn cừ khôi, dẹp yên miền Bắc. Bờ cõi đó đây sau hơn hai trăm năm nay thu về một mối, Bắc cho đến Lạng Sơn, Nam cho đến Hà Tiên, tất cả 31 trấn dinh đạo lớn nhỏ đều theo về với thanh giáo, đất đai rộng rãi bao la đó, thực mà nói từ xưa đến nay chưa bao giờ có được.

Kính nghĩ Hoàng thượng, tự mình coi muôn việc, để lòng nơi thiên hạ, mới giao cho Thượng thư Bộ Binh là Mẫn Chính hầu Lê Quang Định sức cho các trấn quan ghi chép đo đạc đường sá, chia đặt dịch trạm, thời gian đi đường châm thước cứ lấy nửa ngày làm mốc theo sức của người bình thường, lại còn kê rõ lộ trình trong hạt của mình, tổng hợp lại để làm thành sách. Phàm sự khó dễ của núi sông, gần xa của đường sá, giới hạn của bờ cõi, nguồn gốc của biển sông, cho đến cầu kè chợ điểm, phong tục thổ sản, nhất nhất đều ghi vào, làm thành 10 quyển. Nay sách đã làm xong, kính dâng lên, muôn dặm gom lại trong đây, ngời sáng công huân, đem giữ vào nơi bí các để nói lại với con cháu muôn đời sau nhớ lấy công ơn khai thác gian nan của tổ tông mà ra sức bảo vệ duy trì, chẳng dám để mất mát hư hao, hãy nhìn dư đồ này mà truyền cho muôn thuở và mãi trường tồn với trời đất.

Niên hiệu Gia Long năm thứ 5 (1806), ngày tháng 10 năm Bính Dần.

Tả tham tri bộ Lễ, thần là Quý Giang hầu Nguyễn Gia Cát chấp tay kính cẩn đề tựa.

⁽¹⁾ *Chu Lễ*: tên sách, chưa rõ tác giả, ước chừng ra đời vào thời Chiến Quốc, đây là sách về địa lý.

PHẨM LỆ

1. Kinh sư là nơi căn bản của thiên hạ, cho nên khi biên chép về lộ trình đường trạm thì lấy dinh trực lệ Quảng Đức làm đầu, từ đó dần vào Nam đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, cho đến Gia Định, cũng từ đó đi dần ra Bắc đến Quảng Trị, Quảng Bình, cho đến Thăng Long. Ấy là ý muốn khởi đầu từ chốn vương kỳ, tức là từ trong mà đi ra ngoài vậy.

2. Khi biên chép về lộ trình đường trạm thì lấy đường dọc làm chủ, cho nên khoảng cách bao nhiêu tầm từ trạm này đến trạm kia đều ghi chép một cách đại thể, cụ thể thế nào đều chú thích dưới đó để tiện khảo cứu. Đến như đường quan thì có những đường nhánh, đường nhánh thì có những đường nhánh nhỏ hơn cũng đều được chép đầy đủ trong phần riêng của từng địa phương.

3. Cứ theo phép đo đạc thời xưa thì 1 bộ là 5 thước, 360 bộ là 1 dặm, tức là 1.800 thước, nhưng thước xưa so với thước nay có dài hơn, tức 1 bộ chỉ còn là 3 thước, cho nên mỗi dặm chỉ là 1.080 thước, tức 216 tầm. Tuy chẳng dám sánh cùng phép đo xưa nhưng cứ nghiệm trong lần đi sứ ra Bắc năm trước thì đại để mỗi ngày đi chừng 8,9 mươi dặm, tuy khoảng cách giữa các trạm ở nước ta dài ngắn không đều, nhưng cũng có thể ước chừng 8,9 ngàn tầm, xê xích trong khoảng đó cũng có thể định thành dặm, và như vậy mỗi trạm cách nhau chừng 40 dặm đường, mỗi ngày đi qua 2 trạm, không kể đến thời gian sớm hay chiều, người đi mệt hay khỏe. Như vậy, cứ 216 tầm là 1 dặm, và cách tính ấy cũng giống phép đo của Trung Quốc ngày nay vậy.

4. Đường các dinh trấn từ Bình Thuận trở ra Bắc, từ Thanh Hoa trở vào Nam đều thông thẳng đến kinh sư, không như các nơi, nên lộ trình cứ lấy kinh sư làm hạn đích. Còn như 8 dinh, đạo, trấn ở phía Nam trực thuộc trấn Gia Định, 11 trấn phía Bắc trực thuộc trấn Thăng Long thì lộ trình đến các dinh, đạo, trấn ấy đã mô tả trong đường đến kinh sư, chỉ khảo cứu đường từ các dinh, đạo, trấn ấy đến trấn thành trực thuộc mà thôi.

5. Cương giới của các dinh trấn rộng hẹp không giống nhau, hình thế mạnh yếu cũng khác, cho nên ở đây chỉ nêu những nét đại lược, đường sá chằng chịt thật khó mà chi tiết được, cho nên những cái được chọn ra đây cũng cần được khảo cứu thêm, đây may ra chỉ hơn được một nửa.

6. Đến như phong tục của các trấn cũng chỉ chép những gì đang chuộng, thổ sản cũng chỉ là thứ đang ưa, không thể nhất nhất miêu tả tỉ mỉ được. Vì vậy, phong tục chỉ nêu khái quát, thổ sản chỉ nêu những sản vật có tiếng, tức chỉ chú trọng những nét nổi bật mà thôi.

MỤC LỤC

QUYỂN NHẤT

1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực thuộc kinh thành: Từ cửa đông nam kinh thành đến trạm Chân Sảng dinh Quảng Nam: 38.454 tầm, thành ra 178 dặm, dư 6 tầm:

- Từ cửa đông nam kinh thành: 9.663 tầm, thành ra 44 dặm rưỡi, dư 51 tầm đến trạm An Nông. 10.533 tầm, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 57 tầm đến trạm Cao Đồi. 6.386 tầm, thành ra 29 dặm rưỡi, dư 14 tầm [1b] đến trạm Kiền Kiền. 6.806 tầm, thành ra 31 dặm rưỡi, dư 2 tầm đến trạm Phước An. 5.066 tầm, thành ra 23 dặm, dư 98 tầm đến trạm Chân Sảng.

2. Đường trạm dinh Quảng Nam: Từ trạm Chân Sảng đến trạm Trì Bình dinh Quảng Ngãi: 58.643 tầm 2 thước, thành ra 271 dặm, dư 107 tầm 2 thước.

- Từ trạm Chân Sảng: 3.136 tầm, thành ra 14 dặm rưỡi, dư 4 tầm đến trạm Câu Đề. 9.844 tầm 4 thước, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 16 tầm 4 thước đến trạm Miếu Bông. 9.574 tầm 3 thước, thành ra 44 dặm, dư 70 tầm 3 thước [2a] đến trạm Long Phước. 6.929 tầm, thành ra 32 dặm, dư 17 tầm đến trạm Hà Lam. 12.035 tầm, thành ra 55 dặm rưỡi, dư 47 tầm đến trạm Tam Kỳ. 11.606 tầm, thành ra 53 dặm rưỡi, dư 50 tầm đến trạm Vân Trai. 5.518 tầm, thành ra 25 dặm rưỡi, dư 10 tầm đến trạm Trì Bình.

3. Đường trạm dinh Quảng Ngãi: Từ trạm Trì Bình đến trạm Bến Đá dinh Bình Định: 47.831 tầm 3 thước, thành ra 221 dặm, dư 95 tầm 3 thước.

- Từ trạm Trì Bình: 8.947 tầm, thành ra 41 dặm, dư 91 tầm [2b] đến trạm Diên Lộc. 10.866 tầm 1 thước, thành ra 50 dặm, dư 66 tầm 1 thước đến trạm Đông Mỹ. 8.558 tầm 2 thước, thành ra 39 dặm rưỡi, dư 26 tầm 2 thước đến trạm Hoa Sơn. 9.728 tầm, thành ra 45 dặm, dư 8 tầm đến trạm Quán Sứ. 9.732 tầm, thành ra 45 dặm, dư 12 tầm đến trạm Bến Đá.

4. Đường trạm dinh Bình Định: Từ trạm Bến Đá đến trạm Bình Phú dinh Phú Yên: 57.293 tầm, thành ra 265 dặm, dư 53 tầm.

MỤC LỤC

QUYỂN NHẤT

1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực thuộc kinh thành: Từ cửa đông nam kinh thành đến trạm Chân Sảng dinh Quảng Nam: 38.454 tấc, thành ra 178 dặm, dư 6 tấc:

- Từ cửa đông nam kinh thành: 9.663 tấc, thành ra 44 dặm rưỡi, dư 51 tấc đến trạm An Nông. 10.533 tấc, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 57 tấc đến trạm Cao Đồi. 6.386 tấc, thành ra 29 dặm rưỡi, dư 14 tấc [1b] đến trạm Kiền Kiền. 6.806 tấc, thành ra 31 dặm rưỡi, dư 2 tấc đến trạm Phước An. 5.066 tấc, thành ra 23 dặm, dư 98 tấc đến trạm Chân Sảng.

2. Đường trạm dinh Quảng Nam: Từ trạm Chân Sảng đến trạm Trì Bình dinh Quảng Ngãi: 58.643 tấc 2 thước, thành ra 271 dặm, dư 107 tấc 2 thước.

- Từ trạm Chân Sảng: 3.136 tấc, thành ra 14 dặm rưỡi, dư 4 tấc đến trạm Câu Đề. 9.844 tấc 4 thước, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 16 tấc 4 thước đến trạm Miếu Bông. 9.574 tấc 3 thước, thành ra 44 dặm, dư 70 tấc 3 thước [2a] đến trạm Long Phước. 6.929 tấc, thành ra 32 dặm, dư 17 tấc đến trạm Hà Lam. 12.035 tấc, thành ra 55 dặm rưỡi, dư 47 tấc đến trạm Tam Kỳ. 11.606 tấc, thành ra 53 dặm rưỡi, dư 50 tấc đến trạm Vân Trai. 5.518 tấc, thành ra 25 dặm rưỡi, dư 10 tấc đến trạm Trì Bình.

3. Đường trạm dinh Quảng Ngãi: Từ trạm Trì Bình đến trạm Bến Đá dinh Bình Định: 47.831 tấc 3 thước, thành ra 221 dặm, dư 95 tấc 3 thước.

- Từ trạm Trì Bình: 8.947 tấc, thành ra 41 dặm, dư 91 tấc [2b] đến trạm Diên Lộc. 10.866 tấc 1 thước, thành ra 50 dặm, dư 66 tấc 1 thước đến trạm Đông Mỹ. 8.558 tấc 2 thước, thành ra 39 dặm rưỡi, dư 26 tấc 2 thước đến trạm Hoa Sơn. 9.728 tấc, thành ra 45 dặm, dư 8 tấc đến trạm Quán Sứ. 9.732 tấc, thành ra 45 dặm, dư 12 tấc đến trạm Bến Đá.

4. Đường trạm dinh Bình Định: Từ trạm Bến Đá đến trạm Bình Phú dinh Phú Yên: 57.293 tấc, thành ra 265 dặm, dư 53 tấc.

- Từ trạm Bến Đá: 9.906 tằm, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 78 tằm đến trạm Trung An. 9.044 tằm, thành ra 41 dặm, dư 80 tằm [3a] đến trạm Cây Thị. 9.903 tằm, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 75 tằm đến trạm Quán Sỏi. 10.574 tằm, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 98 tằm đến trạm Gò Găng. 7.601 tằm, thành ra 35 dặm, dư 41 tằm đến trạm Quán Gạo. 5.764 tằm, thành ra 26 dặm rưỡi, dư 40 tằm đến trạm Quán Lạc. 4.501 tằm, thành ra 20 dặm rưỡi, dư 73 tằm đến trạm Bình Phú.

5. Đường trạm dinh Phú Yên: Từ trạm Bình Phú đến trạm Phú Hòa dinh Bình Hòa: 45.476 tằm, thành ra 210 dặm rưỡi, dư 8 tằm.

- Từ trạm Bình Phú: 3.813 tằm, thành ra 17 dặm rưỡi, dư 33 tằm [3b] đến trạm Phú Khê. 7.484 tằm, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 32 tằm đến trạm Phú Đường. 7.484 tằm, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 32 tằm đến trạm Phú Mỹ. 7.506 tằm, thành ra 34 dặm, dư 54 tằm đến trạm Phú Đoàn. 7.484 tằm, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 32 tằm đến trạm Phú Toàn. 7.227 tằm, thành ra 33 dặm, dư 99 tằm đến trạm Phú Đề. 4.478 tằm, thành ra 20 dặm rưỡi, dư 50 tằm đến trạm Phú Hòa.

QUYỂN HAI

1. [4a] Đường trạm dinh Bình Hòa: Từ trạm Phú Hòa đến trạm Hòa Thuận dinh Bình Thuận: 71.506 tằm, thành ra 331 dặm, dư 10 tằm.

- Từ trạm Phú Hòa: 4.017 tằm, thành ra 18 dặm rưỡi, dư 21 tằm đến trạm Hòa Mã. 7.900 tằm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 16 tằm đến trạm Hòa Lăng. 7.900 tằm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 16 tằm đến trạm Hòa Huỳnh. 7.900 tằm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 16 tằm đến trạm Hòa Mỹ. 7.805 tằm, thành ra 36 dặm, dư 29 tằm đến trạm Hòa Cát. 9.995 tằm, thành ra 37 dặm, dư 3 tằm [4b] đến trạm Hòa Thạnh. 7.921 tằm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 37 tằm đến trạm Hòa Tân. 7.879 tằm, thành ra 36 dặm, dư 103 tằm đến trạm Hòa Du. 7.902 tằm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 18 tằm đến trạm Hòa Cầu. 4.287 tằm, thành ra 19 dặm rưỡi, dư 75 tằm đến trạm Hòa Thuận.

2. Đường trạm dinh Bình Thuận: Từ trạm Hòa Thuận đến trạm Thuận Biên dinh Trấn Biên: 127.711 tằm, thành ra 591 dặm, dư 55 tằm.

- Từ trạm Hòa Thuận: 4.876 tằm, thành ra 24 dặm rưỡi, dư 4 tằm đến trạm Thuận Lai. 7.850 tằm, thành ra 36 dặm, dư 74 tằm [5a] đến trạm Thuận Mai. 7.845 tằm, thành ra 36 dặm, dư 69 tằm đến trạm Thuận Trinh. 7.840 tằm, thành ra 36 dặm, dư 64 tằm đến trạm Thuận Lăng. 7.850 tằm, thành ra 36 dặm, dư 74 tằm đến trạm Thuận Hảo. 7.845 tằm, thành ra 36 dặm, dư 69 tằm đến trạm Thuận Vong. 7.851 tằm, thành ra 36 dặm, dư 75 tằm đến trạm Thuận Phú. 7.850 tằm, thành ra 36 dặm, dư 74 tằm đến trạm Thuận Động

7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm [5b] đến trạm Thuận Sơn. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Tĩnh. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Phan. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận U. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Lâm. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Trinh. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Dung. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm [6a] đến trạm Thuận Phương. 4.680 tầm, thành ra 21 dặm rưỡi, dư 36 tầm đến trạm Thuận Biên.

3. Đường trạm dinh Trấn Biên: Từ trạm Thuận Biên đến Bến Ngự bên bờ sông lớn ở dinh Phiên Trấn thành Gia Định: 60.006 tầm, thành ra 277 dặm rưỡi, dư 66 tầm.

- Trạm Thuận Biên: 9.604 tầm, thành ra 44 dặm, dư 100 tầm. - Trạm Xích Lam. 10.927 tầm, thành ra 50 dặm rưỡi, dư 19 tầm.

- Thủy trạm Mỗi Xoài: 39.475 tầm, thành ra 182 dặm rưỡi, dư 55 tầm.

4. Đường trạm trên sông dinh Phiên Trấn thành Gia Định: Từ trạm chỗ Bến Ngự sông lớn đến bến ở cửa trước dinh Trấn Định: 34.967 tầm, thành ra 161 dặm, dư 82 tầm.

5. [6b] Đường trạm trên sông dinh Trấn Định: Từ trạm Giang Niêm ở bến cửa trấn đến dinh Vĩnh Trấn: 18.164 tầm, thành ra 84 dặm, dư 20 tầm.

6. Đường trạm trên sông dinh Vĩnh Trấn: Từ bến cửa trấn đến giáp địa giới Cao Miên: 43.519 tầm, thành ra 201 dặm, dư 103 tầm.

QUYỂN BA

1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực lệ kinh thành: Từ cửa tây bắc kinh thành đến dinh Quảng Trị: 21.718 tầm, thành ra 100 dặm rưỡi, dư 10 tầm.

- Từ cửa tây bắc kinh thành: 7.576 tầm, thành ra 35 dặm, dư 16 tầm đến trạm Thượng An. 6.561 tầm, thành ra 30 dặm, dư 81 tầm đến [7a] trạm Mỹ Xuyên. 7.581 tầm, thành ra 35 dặm, dư 21 tầm đến trạm Thượng Xá.

2. Đường trạm dinh Quảng Trị: Từ trạm Thượng Xá đến trạm Phò Tông dinh Quảng Bình: 37.652 tầm 4 thước, thành ra 174 dặm, dư 68 tầm 4 thước.

- Từ trạm Thượng Xá: 9.461 tầm 3 thước, thành ra 43 dặm rưỡi, dư 65 tầm 3 thước đến trạm An Lạc. 9.421 tầm 1 thước, thành ra 43 dặm rưỡi, dư 25 tầm 1 thước đến trạm Cao Xá. 7.761 tầm, thành ra 35 dặm rưỡi, dư 93 tầm đến trạm Thượng Lập. 11.009 tầm, thành ra 50 dặm rưỡi, dư 101 tầm đến trạm Phò Tông.

3. [7b] Đường trạm dinh Quảng Bình: Từ trạm Phò Tông đến trạm Thần Đầu trấn Nghệ An: 54.651 tầm, thành ra 253 dặm, dư 31 thước.

- Từ trạm Phò Tông: 9.535 tầm, thành ra 44 dặm, dư 31 tầm đến trạm Thạch Xá. 9.998 tầm 2 thước, thành ra 46 dặm, dư 62 tầm 2 thước đến trạm Động Hải. 8.638 tầm, thành ra 39 dặm rưỡi, dư 4 tầm đến trạm An Lão. 7.348 tầm, thành ra 34 dặm, dư 4 tầm đến trạm Thanh Hà. 10.063 tầm 2 thước, thành ra 46 dặm rưỡi, dư 19 tầm 2 thước đến [8a] trạm An Lộc. 9.068 tầm 2 thước, thành ra 41 dặm rưỡi, dư 104 tầm 2 thước đến trạm Thần Đầu.

4. Đường trạm trấn Nghệ An: Từ trạm Thần Đầu đến trạm Khoa Trường trấn Thanh Hoa: 96.795 tầm 1 thước, thành ra 448 dặm, dư 27 tầm 1 thước.

- Từ trạm Thần Đầu: 8.674 tầm 2 thước, thành ra 40 dặm, dư 34 tầm 2 thước đến trạm Dinh Cầu. 8.961 tầm, thành ra 41 dặm, dư 105 tầm đến trạm Hữu Lạc. 9.969 tầm 2 thước, thành ra 46 dặm, dư 33 tầm 2 thước đến trạm Thạch Khê. 9.274 tầm 1 thước, thành ra 42 dặm rưỡi, dư 94 tầm 1 thước đến [8b] trạm Đan Chế. 9.589 tầm 3 thước, thành ra 44 dặm, dư 85 tầm 3 thước đến trạm Độ Liêu. 9.313 tầm 2 thước, thành ra 43 dặm, dư 25 tầm 2 thước đến trạm Dũng Quyết. 7.885 tầm, thành ra 36 dặm rưỡi dư 1 tầm đến trạm Kim Khê. 7.170 tầm 1 thước, thành ra 33 dặm, dư 42 tầm 1 thước đến trạm Hương Ái. 6.174 tầm, thành ra 28 dặm rưỡi, dư 18 tầm đến trạm Tây Lũy. 10.481 tầm 2 thước, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 5 tầm 2 thước đến trạm Quỳnh Hoa: 9.302 tầm 3 thước, thành ra 43 dặm, dư 14 tầm 3 thước đến trạm Khoa Trường.

QUYỂN BỐN [9a]

1. Đường trạm trấn Thanh Hoa: Từ trạm Khoa Trường đến trạm Quán Gạo đạo Thanh Bình: 44.412 tầm, thành ra 205 dặm rưỡi, dư 24 tầm.

- Từ trạm Khoa Trường: 8.804 tầm, thành ra 40 dặm rưỡi, dư 56 tầm đến trạm Liên Xá. 9.300 tầm, thành ra 43 dặm, dư 12 tầm đến trạm Thái Lai. 9.292 tầm, thành ra 43 dặm, dư 4 tầm đến trạm Trinh Sơn. 9.823 tầm, thành ra 45 dặm, dư 103 tầm đến trạm Bình Hòa. 7.193 tầm, thành ra 33 dặm, dư 64 tầm đến trạm Quán Gạo.

2. [9b] Đường trạm đạo Thanh Bình: Từ trạm Quán Gạo đến cung Hoa Miên trấn Sơn Nam Thượng: 15.744 tầm 3 thước, thành ra 72 dặm rưỡi, dư 84 tầm 3 thước.

- Từ trạm Quán Gạo: 7.508 tầm 2 thước, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 56 tầm 2 thước đến trạm Phước Am. 8.236 tầm 1 thước, thành ra 38 dặm, dư 28 tầm 1 thước đến cung Hoa Miên.

3. Đường trạm trấn Sơn Nam Thượng: Từ cung Hoa Miên đến cửa đông nam thành Thăng Long: 37.410 tầm, thành ra 173 dặm, dư 42 tầm.

- Từ cung Hoa Miên: 2.231 tầm 3 thước, thành ra 10 dặm, dư 71 tầm 3 thước đến trạm An Phú. 5.077 tầm 1 thước, thành ra 23 dặm rưỡi, dư 1 tầm 1 thước đến trạm Châu Cầu. 6.527 tầm 2 thước, thành ra 30 dặm, dư 47 tầm 2 thước đến [10a] trạm Động Linh. 3.577 tầm 1 thước, thành ra 16 dặm rưỡi, dư 13 tầm 1 thước đến cung Bài Lễ. 3.621 tầm, thành ra 16 dặm rưỡi, dư 57 tầm đến trạm Phú Nguyễn. 6.221 tầm, thành ra 28 dặm rưỡi, dư 65 tầm đến trạm Hà Hồi. 7.930 tầm 2 thước, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 46 tầm 2 thước đến trạm Hoàng Mai. 2.224 tầm 1 thước, đến cửa đông nam thành Thăng Long, thành ra 10 dặm, dư 64 tầm 1 thước.

4. Đường trạm thành Thăng Long: Từ cửa đông của thành đến trạm Lũng Giang trấn Kinh Bắc: 11.579 tầm, thành ra 53 dặm rưỡi, dư 23 tầm.

5. Đường trạm trấn Kinh Bắc: Từ trạm Lũng Giang đến trạm Nhân Lý trấn Lạng Sơn: 49.395 tầm, thành ra 228 dặm rưỡi, dư 39 tầm.

- [10b] Từ trạm Lũng Giang: 11.324 tầm, thành ra 52 dặm, dư 92 tầm đến trạm Mỹ Cầu. 13.648 tầm, thành ra 63 dặm, dư 40 tầm đến trạm Cần Dinh. 10.744 tầm, thành ra 49 dặm rưỡi, dư 52 tầm đến trạm Hòa Lạc. 13.679 tầm, thành ra 63 dặm, dư 71 tầm đến trạm Nhân Lý.

6. Đường trạm trấn Lạng Sơn: Từ trạm Nhân Lý đến Nam Quan: 18.319 tầm 3 thước, thành ra 84 dặm rưỡi, dư 67 tầm 3 thước.

- Từ trạm Nhân Lý: 9.851 tầm, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 23 tầm đến trạm Mai Pha. 6.954 tầm 3 thước, thành ra 32 dặm, dư 42 tầm 3 thước đến [11a] trạm Đồng Đăng. 1.514 tầm, thành ra 7 dặm, dư 2 tầm đến Nam Quan.

QUYỂN NĂM

1. Ghi chép về dinh Quảng Đức trực thuộc kinh thành

- Mặt trước kinh thành, bên bờ nam sông Phú Xuân⁽¹⁾ mới đắp một con đường theo lối cũ chạy đến nguồn Tả Trạch.

- Phía trái kinh thành mới đắp một con đường chạy đến bến Vân Quan.

⁽¹⁾ Một tên gọi khác của sông Hương.

- Phía phải kinh thành mới đắp một con đường theo lối cũ chạy đến nguồn Hữu Trạch.

- Từ cửa đông kinh thành mới đắp một con đường chạy đến bến Vĩnh Trị rồi chia ra hai nhánh: [11b] một nhánh chạy về hướng nam đến phường Hà Úc; một nhánh chạy về hướng bắc đến chợ Hương Triền giáp với địa đầu dinh Quảng Trị.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến chợ Cao Đồi, có một nhánh đường rẽ đến khe Trù Nông, giáp với địa đầu dinh Quảng Nam.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến quán Phú Gia, có một nhánh đường rẽ, trước đây là chỗ rừng cấm.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến bến Vân Quan, có một nhánh đường rẽ chạy đến chỗ rừng cấm.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến cầu nhỏ Văn Xá, có một nhánh đường rẽ đến [12a] xứ Bến Trâu (*Rau*) nguồn Sơn Bồ.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến bên hói Bái Đáp, có một nhánh đường rẽ đến nguồn Ô Lâu.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến trạm phường Phò Trạch, có một nhánh đường rẽ theo lối cũ đến nguồn Ô Lâu.

- Từ Bến Ngự trên sông Phú Xuân trước mặt kinh thành đi thuyền ngược lên phía trên đến xứ Mũi Tiêm (*Trem*), một nhánh ở xứ Mũi Tiêm là nguồn Tả Trạch, đi thẳng lên đến xứ Thác Mít, [12b] một nhánh khác cũng ở xứ Mũi Tiêm là nguồn Hữu Trạch, đi thẳng lên đến xứ Bến Bông.

- Từ Bến Ngự trên sông Phú Xuân trước mặt kinh thành đi thuyền xuôi xuống dưới đến cửa Nhuyễn, ngang bên phải cửa biển có một nhánh sông lớn chạy đến tận cửa Tư Dung.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đi đến cầu của hai xã Xuân Lai và Sư Lỗ, theo đường sông đi ngược lên trên đến ngã ba Cây Dĩ tận nguồn Hưng Bình. Từ cầu ở hai xã Xuân Lai và Sư Lỗ theo đường sông đi xuôi về đến đầm Hà Trung.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến cầu của xã Cao Đồi, rồi theo đường sông đi ngược lên phía trên đến [13a] khe Cây Dầu nguồn Phù Âu. Từ cầu Cao Đồi đi xuôi xuống phía dưới đến đầm Minh Lương.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến cầu xã Phước Yên, từ đó đi đường sông ngược lên trên đến ba phường tận cùng là Thủy An, Thủy Cam và Bái Đáp. Từ cầu Phước Yên đi đường sông xuôi về phía dưới đến cửa biển Cảnh Dương.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến cầu xã Kiền Kiền, từ đó đi đường sông ngược lên đến khe xứ Cung Cùg. [13b] Từ cầu xã Kiền Kiền đi đường sông xuôi xuống dưới giáp xã Phước Yên rồi đến cửa biển Cảnh Dương.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến bến Vân Quan, theo đường sông ngược lên tận cùng là xứ Đầm Ếch. Từ bến Vân Quan theo đường sông xuôi xuống dưới đến cửa biển Vân Quan.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến bến sông Văn Xá, từ đó theo đường sông đi ngược lên trên xứ Thác Ao nguồn Sơn Bồ. Từ bến sông Văn Xá xuôi xuống phía dưới đến ngã ba sông lớn Hồng Phước.

- [14a] Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến bến sông Lương Phước, từ đó đi thuyền lên phía trên đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu. Từ bến sông Lương Phước xuôi về phía dưới gặp chỗ hợp lưu của sông Cổ Cò và sông Phú Xuân rồi đổ ra cửa Nhuyễn.

2. Ghi chép về dinh Quảng Nam

- Từ quán Thanh Triêm về phía bắc theo đường trạm đến bờ nam sông Cẩm Lệ có một đường nhỏ đi đến nguồn Lỗ Đông là đồn đạo Cảnh Hóa. Phía đông quán Cẩm Lệ có con đường nhỏ đi đến chợ Hải Châu thì chia ra hai nhánh: [14b] Một nhánh quanh theo hướng bắc đến điểm Thanh Khê và Hà Khê, giáp với đường trạm; một nhánh quanh theo hướng đông đến đồn cửa biển Đà Nẵng.

- Từ bên tây điểm Cẩm Lệ có con đường nhỏ đi đến công trường nguồn Lỗ Đông.

- Từ bên bắc điểm Cẩm Lệ theo đường trạm đến xã Hóa Khuê, phía tây có một con đường nhỏ đi đến xã Hồng Phước rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh quanh theo hướng tây nam đến nguồn Lỗ Đông là đồn đạo Trà Nha. Một nhánh quanh theo hướng tây đến chợ Phò Nam rồi chia ra làm ba nhánh nhỏ: [15a] một nhánh đi đến đồn Ái Tân, một nhánh đi đến bến đò Phò Nam lại chia ra hai nhánh nhỏ: một nhánh quanh qua hướng tây giáp với địa giới dinh Quảng Đức, một nhánh quanh qua hướng bắc đến núi Kiền Kiền cũng giáp với địa giới dinh Quảng Đức.

- Từ phía bắc sông Cầu Đê có con đường chạy đến Vân Quan, ranh giới giáp với phủ Triệu Phong. Từ phía tây quán nghỉ Thanh Triêm có một đường đi đến chợ Phiếm Ái. Phía đông quán nghỉ Thanh Triêm có một con đường đi đến cửa cảng Đại Chiêm. [15b] Phía nam quán Thanh Triêm theo đường trạm đến bờ nam sông Đông An, có một con đường quanh sang hướng tây đến chợ Hà Chan (*Trần, Diên*) thì chia nhánh: một nhánh đến đồn Đồng Thoi đạo Phú Giang đầu nguồn sông Vu Gia, một nhánh đi đến đồn An Sơn đạo Đại Giang cũng đầu nguồn sông Vu Gia.

- Từ bờ nam sông Đông An theo đường trạm đến phía tây trạm Long Phước có một con đường chạy đến địa phận thôn cũ Mỹ Khê rồi chia nhánh: Một nhánh quanh sang hướng tây đến quán Phước Sơn, [16a] một nhánh quanh hướng nam đến đồn Phước Sơn ở đầu nguồn sông Thu Bồn.

- Từ phía tây trạm Hà Lam có một con đường quanh theo hướng tây đến đồn Phước Sơn ở đầu nguồn sông Thu Bồn.

- Từ phía đông trạm Hà Lam có con đường quanh theo hướng đông đến cửa biển Đại Chiêm.

- Từ trạm Hà Lam theo đường trạm đến phía nam cầu xã Chiên Đàn. Có một con đường chạy theo hướng tây đến sông xã Cửa An thì phân nhánh: Một nhánh quanh theo hướng bắc đến đồn Đèo Leo, một nhánh đi đến rừng giáp sông xã Dương An rồi phân làm hai nhánh: [16b] Một nhánh đến đồn Phú Lâm, một nhánh quanh theo hướng nam đến đồn Bình An thì chia ra các đường nhỏ: một đường theo hướng tây đến đồn Hàng (*Hành*) Tổng, một nhánh theo hướng đông đến đồn Vĩ (*Ti*).

- Từ cầu Chiên Đàn theo đường trạm đi về hướng nam đến trạm Tam Kỳ, có một đường chạy về hướng đông đến cửa biển Tiểu Áp.

- Từ thủ sở Bến Bản (*Ván*) quanh sang hướng tây có một con đường đi đến đồn Đồng Cổ ở nguồn Hữu Bái. [17a] Từ đồn Bến Bản quanh sang hướng đông có một đường đi đến cửa biển Đại Áp.

- Từ đồn Bến Bản có một đường xuôi hướng nam đến địa giới xã Trì Bình giáp với địa đầu dinh Quảng Ngãi.

- Từ cửa biển Đại Chiêm đi ngược lên trên đến bến đò Phước An.

- Từ bến đò Phước An đi ra hướng bắc thì đến cửa biển Đà Nẵng.

- Từ cửa biển Đại Chiêm đi ngược lên phía trên đến thủ sở Đại Chiêm.

- Từ thủ sở Đại Chiêm đi xuôi theo hướng nam đến cửa biển Đại Áp.

- [17b] Từ cửa Đà Nẵng theo đường bộ về hướng đông đến địa phận xã Mân Khê thì gặp một ngọn núi lớn.

QUYỂN SÁU

1. Ghi chép về dinh Quảng Ngãi

Từ lộ sở công đường dinh này cho đến đường trạm Trà U.

- Từ sông Trà Khúc theo đường trạm đi qua trạm Diên Lộc đến cầu xã Trì Bình, có một đường nhỏ theo hướng tây đi lên đến đồn Nhà Tươi. Từ đồn Nhà Tươi đến đồn Tháp Duệ. [18a] Từ Tháp Duệ đến đồn Bình Hòa. Từ Bình Hòa đến đồn An Nhơn. Từ An Nhơn đến đồn An Hòa. Từ An Hòa đến đồn Năm Giáp. Từ Năm Giáp đến đồn Vĩnh Phú. Từ Vĩnh Phú đến đồn Gò Cao. Từ Gò Cao đến đồn Trường Giang. [18b] Từ Trường Giang đến đồn Cù Ba. Từ Cù Ba đến đồn Gò Đông. Từ Gò Đông đến đồn Đá Bàn. Từ Đá Bàn đến đồn Hô Trụ. Từ Hô Trụ đến đồn Bạch Câu. Từ Bạch Câu Thượng đến đồn Bạch Câu Hạ. Từ Bạch Câu Hạ đến đồn Eo Gió. [19a] Từ Eo Gió đến đồn Bần (?) Sim. Từ Bần Sim Thượng đến đồn Bần Sim Hạ. Từ Bần Sim Hạ đến đồn Hô Gia. Từ Hô Gia đến đồn Đá Lê. Từ Đá Lê đến đồn Đá Đồng. Từ Đá Đồng đến Đèo Nham. Từ Đèo Nham đến đồn Hô Gia. [19b] Từ

Hồ Gia đến đồn Hóc Bửu. Từ Hóc Bửu đến đồn Hồ Kỳ. Từ Hồ Kỳ đến đồn Gò Miếu. Từ Gò Miếu đến đồn Gò Huỳnh. Từ Gò Huỳnh đến đồn Hóc Nghệ. Từ Hóc Nghệ đến đồn đỉnh Đèo Tố (Tố) Thượng. Từ đỉnh Đèo Tố Thượng đến đồn Đèo Tố Hạ. [20a] Từ Đèo Tố Hạ đến đồn Đá Bàn. Từ Đá Bàn đến đồn Hóc Le. Từ Hóc Le đến đồn Gò Giang. Từ Gò Giang đến đồn Đồng Giữa. Từ Đồng Giữa đến đồn Hóc Bông. Từ Hóc Bông đến đồn Xà Uân. Từ Xà Uân đến đồn Gò Dàn. [20b] Từ Gò Dàn đến đồn Gò Quán. Từ Gò Quán đến đồn Lũng Xa. Từ Lũng Xa đến đồn Gò Miếu. Từ Gò Miếu đến đồn Mỹ Lộc. Từ Mỹ Lộc đến đồn Phúc Lộc. Từ Phúc Lộc đến đồn Gò Tráng. Từ Gò Tráng đến đồn đèo Phúc Lộc Thượng. [21a] Từ đèo Phúc Lộc Thượng đến đồn Phúc Lộc Hạ. Từ Phúc Lộc Hạ đến đồn Hồ Kỳ. Từ Hồ Kỳ đến đồn Hóc Cày. Từ Hóc Cày đến đồn Suối Trầu. Từ Suối Trầu đến đồn Suối Chử. Từ Suối Chử đến đồn Gò Bịt. Từ Gò Bịt đến đồn Gò Thống. [21b] Từ Gò Thống đến đồn Đồng Bông. Từ Đồng Bông đến đồn Mã Giá. Từ Mã Giá đến đồn Hóc Cái. Từ Hóc Cái đến đồn Gò Trù. Từ Gò Trù đến đồn Giàng Xay. Từ Giàng Xay đến đồn Năm Sào. Từ Năm Sào đến đồn Võ Giáp. [22a] Từ Võ Giáp đến đồn Đá Bàn. Từ Đá Bàn đến đồn Đá Dựng. Từ Đá Dựng đến đồn Du. Từ Du đến đồn Sơn Bụng. Từ Sơn Bụng đến đồn Cái Chanh. Từ Cái Chanh đến đồn Đá Chát. Từ Đá Chát đến đồn Suối Tuyền. [22b] Từ Suối Tuyền đến đồn Nha Môn Hạ. Từ Nha Môn Hạ đến đồn Gò Lim. Từ Gò Lim đến đồn Dốc Lết. Từ Dốc Lết đến đồn Cây Sơn. Từ Cây Sơn đến đồn Huyện Nho. Từ Huyện Nho đến đồn Gò Linh. Từ Gò Linh đến đồn Cây Khái. [23a] Từ Cây Khái đến đồn An Sơn. Từ An Sơn đến đồn Gò Mộc. Từ Gò Mộc đến đồn Cây Ổi. Từ Cây Ổi đến đồn Cây Trâm. Từ Cây Trâm đến đồn Đá Xốp. Từ Đá Xốp đến đồn Cây Cai. Từ Cây Cai đến đồn Ba Hô. [23b] Từ Ba Hô đến đồn Ông Ký. Từ Ông Ký đến đồn Núi Gạch. Từ Núi Gạch đến đồn Sở Hầu. Từ Sở Hầu đến đồn Đá Bạc. Từ Đá Bạc đến đồn Ổ Ổ. Từ Ổ Ổ đến đồn Đồng Trại. Từ Đồng Trại đến đồn Cây Tấu. [24a] Từ Cây Tấu đến đồn Cây Khế. Từ Cây Khế đến đồn Đồng Chiêu. Từ Đồng Chiêu đến đồn Lão Thọ. Từ Lão Thọ đến đồn Lô Voi. Từ Lô Voi đến đồn Thiêu Cày. Từ Thiêu Cày đến đồn Đèo Ải Thượng. Từ Đèo Ải Thượng đến đồn Đèo Ải Hạ. [24b] Từ Đèo Ải Hạ đến đồn Đồng Bò. Từ Đồng Bò đến đường trạm rừng Vĩnh Tuy.

Từ Vĩnh Tuy theo đường trạm đến núi cao thuộc xã Miên Trường, ở đây có đường nhỏ theo chân núi đi xuống đến cửa biển Sa Huỳnh. Từ cửa biển Sa Huỳnh đến cửa biển Mỹ Ý. Từ cửa biển Mỹ Ý đến cửa biển lớn Cổ Lũy. Từ cửa biển Cổ Lũy đến cửa biển Sa Kỳ. [25a] Từ cửa biển Sa Kỳ đến cửa biển Thái Cần. Từ cửa biển Thái Cần đến rừng Trì Bình là hết.

2. Ghi chép về dinh Bình Định

- Từ cửa tây trấn thành theo đường lớn đi lên đến địa phận ấp Kiên Mỹ.
- Từ ấp Kiên Mỹ có con đường nhỏ theo hướng nam đi lên đến thủ sở nguồn Đồng Hươu.

- Từ ấp Kiên Mỹ theo đường lớn đi lên hướng tây đến đồn Tào Vào nguồn Cầu Bông.
- Từ cửa tây trấn thành theo đường lớn đi vào phía trong đến thủ sở nguồn An Tượng.
- [25b] Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi về hướng nam đến chợ Vinh Thế, từ đó có đường rẽ theo hướng đông đi xuống thì đến cửa biển Thi Nai.
- Lại từ điểm chợ Vinh Thế, theo đường trạm đi về hướng nam đến bờ sông Vân Sơn, từ đó có đường rẽ theo hướng tây đi lên đến nguồn Hà Kiêu là thủ sở đạo Hà Nha.
- Từ cửa bắc trấn thành theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điểm Gò Găng, ở đó có đường rẽ theo hướng đông đi xuống đến thủ sở Nha Phiên.
- Lại từ điểm Gò Găng theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điểm Hòa Dũng, ở đó có đường rẽ theo hướng tây [26a] đi lên đến thủ sở nguồn Đá Bàn.
- Lại từ điểm Hòa Dũng theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điểm Vinh Trường, từ đó có đường rẽ theo hướng đông đi xuống thì đến thủ sở cửa biển Đề Di.
- Từ điểm Vinh Trường theo đường trạm ra hướng bắc thẳng đến điểm Trà Quang, ở đó có đường rẽ theo hướng tây đi lên đến địa phận ấp Phú Hòa. Một đường nhánh theo hướng nam đi lên đến thủ sở Côn Dựng nguồn Ô Liêm (Rem). Một nhánh khác theo hướng bắc đi lên thẳng đến thủ sở Đình Chí cũng thuộc nguồn Ô Liêm.
- [26b] Lại từ địa phận ấp Phú Hòa theo hướng tây đi lên đến thủ sở Nước Sâu nguồn Ô Liêm.
- Lại từ điểm Trà Quang theo đường trạm đi ra bắc đến điểm Tường An, ở đó có đường rẽ, cứ theo hướng đông đi xuống thì đến thủ sở bãi biển Phường Mới.
- Lại từ điểm Tường An theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điểm Trà Ổ, ở đó có đường rẽ, theo hướng đông đi xuống đến thủ sở cửa biển Hà La.
- Lại từ điểm Trà Ổ theo đường trạm ra hướng bắc đến chợ Lệ Dương, ở đó có đường rẽ, theo hướng tây đi lên đến huyện nha huyện Bồng Sơn.
- [27a] Từ huyện nha huyện Bồng Sơn có con đường rẽ theo hướng nam đi lên đến thủ sở bến Đồng Dài nguồn Trà Đình.
- Từ lý sở huyện Bồng Sơn theo hướng tây đi lên đến bờ sông Tân An.
- Từ bờ sông Tân An theo đường tắt qua bến sông có đường rẽ, theo hướng nam đi lên đến sở thuế bến nguồn Trà Đình.
- Lại từ bờ sông Tân An theo hướng tây đi lên đến thủ sở Mộc Độc nguồn Trà Đình.
- Lại từ chợ Lệ Dương theo đường trạm ra hướng bắc đến trạm Trung An, ở đó có đường rẽ, theo hướng đông đi xuống đến thủ sở cửa biển Thời Phú.

- [27b] Lại từ điểm Trung An trên đường trạm đi theo hướng bắc đến cầu nhỏ Ngọc An, ở đó có đường rẽ, theo hướng đông đi xuống đến điểm Thạnh An.

- Từ điểm Thạnh An có đường rẽ, đi theo hướng bắc đến đỉnh đèo Cung Quảng.

- Lại từ điểm Thạnh An theo hướng tây đi xuống đến thủ sở cửa biển Kim Bồng.

- Lại từ cầu nhỏ Ngọc An theo đường trạm ra hướng bắc đến đường cát Sân Đê, ở đó có đường rẽ, theo hướng tây đi lên đến đình xã Bồ Đề.

- Từ đình Bồ Đề có đường rẽ, theo hướng bắc đi lên thì đến khe nhỏ Thuận An. Từ đó có [28a] một nhánh theo hướng tây đi lên đến thủ sở Lão Thuộc ở nguồn Trà Vân. Một nhánh khác theo hướng bắc đi ra đến đỉnh đèo Hang Hon.

- Lại từ đình xã Bồ Đề theo hướng tây đi lên đến thủ sở Nước Khao nguồn Trà Vân.

- Lại từ đường cát Sân Đê theo đường trạm ra hướng bắc đến cầu khe đèo Bến Đá, ở đó có đường nhánh, theo hướng đông đi xuống Sa Huỳnh đình Quảng Ngãi thì phân nhánh.

3. Ghi chép về dinh Phú Yên

- Từ lý sở công đường theo hướng tây đi lên đến chỗ giao dịch⁽¹⁾ nguồn Hà Di. [28b] Rồi từ chỗ giao dịch đó đến xứ Cà Rói.

- Từ lý sở đến thủ sở cửa biển Xuân Đài.

- Từ hành cung Đà Diễn đến chỗ giao dịch đồn Thạch Thành.

- Từ chỗ giao dịch Thạch Thành đi lên đến Sông Hinh.

- Từ bên bắc hành cung Đà Diễn đi xuống thì đến biển Đà Diễn.

QUYỂN BẢY

1. Ghi chép về dinh Bình Hòa

- [29a] Từ trạm Kỳ Mao nguồn Đồng Hương phủ Bình Hòa đến bến Lão Bồi ở cửa biển Nha Từ.

- Từ đồn phân thủ cũ ở ngã ba đường cái thành Diên Khánh đến cửa biển Cù Huân.

⁽¹⁾ Do chữ *Giao dịch trường*, tức là chỗ trao đổi hàng hóa và buôn bán của dân miền xuôi và miền ngược.

2. Ghi chép về dinh Bình Thuận

- Từ lý sở công đường theo đường trạm về hướng đông đi thẳng xuống dưới đến cửa biển Phan Rí.
- Từ chợ Mụ Nầy⁽¹⁾ ở Phan Rang theo hướng tây có một đường thẳng lên ngã thượng đạo thì đến trường trâu⁽²⁾ Phan Rí.
- Từ nhiệm sở đạo Phan Rang theo đường trạm xuôi hướng đông thẳng đến cửa cảng Phan Rang.
- Từ phía đông bắc cảng Phan Rang có một đường thẳng đến Vịnh (Vũng) Căng, giáp với dinh Bình Hòa.
- [29b] Từ bờ phía đông nam cảng Phan Rang có một nhánh đường đến Láng Bò Truong Sải Tay, giáp với đường trạm.
- Từ bên phía nam thôn Thái Định ở Phan Rang có một nhánh đường giáp đến trường trâu Phan Rí.
- Từ đường quan ở công đường của lý sở theo hướng đông đi xuống đến cửa biển Phan Rí.
- Từ đường trạm ở công đường của lý sở theo hướng tây đi lên đến cửa biển Phan Rí.
- Từ trường trâu Phan Rí ở thôn Xuân An đến ngã ba đường Nghị Diệt địa giới thượng đạo Phố Hải. Từ ngã ba đường Nghị Diệt đến núi Tà Cú xứ Đá Láng, giáp với thượng đạo Ma Ly. [30a] Địa giới thượng đạo Ma Ly giáp với địa giới thượng đạo Mỗi Xoài.

3. Ghi chép về dinh Phiên Trấn thành Gia Định

- Đường trước cửa Càn Nguyên của thành đi thẳng đến bến sông lớn.
- Đường trước cửa Đoài Duyệt của thành đi thẳng xuống bến đồn Tầm Long, giáp với địa giới Cao Miên.
- Đường trước cửa Chấn Hanh của thành đến ngã ba đường chợ cũ Mụ Nghi.
- Đường trước cửa Khâm Hiểm của thành đến sở Lăng Viên.
- Đường trước cửa Khôn Hậu của thành đến thôn Hanh Thông.
- [30b] Từ Bến Ngự trước cửa Ly Minh của thành theo đường sông đến ngã ba sông Phù Gia (Nhà Bè). Từ đó đến ngã ba của sông Đồng Tranh, rồi từ đó đến cửa biển Cần Giờ.

4. Ghi chép về dinh Trấn Biên

- Đường trước cửa ngoài trấn thành, theo hướng tây đến nơi giao dịch ngã ba Cây Gạo.

⁽¹⁾ Trong sách này thường dùng chữ *Mụ*, có thể đọc thành chữ *Bà*.

⁽²⁾ Trường trâu là nơi giao nộp thuế bằng trâu nguồn.

- Từ bến trước cửa ngoài trấn thành theo đường sông đi lên đến Điểm Lá thì phân nhánh: Một nhánh theo hướng nam đến cuối cồn Trùm Bồng thì hợp lại, [31a] một nhánh theo hướng bắc đến ngã ba cuối cồn Trùm Bồng thì phân nhánh: Nhánh lớn giữa Trùm Bồng chảy đến đầu bến đồn đạo Đường Sứ. Nhánh nhỏ nam Trùm Bồng chảy đến đạo Đường Sứ thì hợp lưu với sông lớn. Nhánh nhỏ bắc Trùm Bồng chảy đến đầu cồn Tân Triều thì hợp lưu với sông lớn.

- Từ thủ sở đạo Đường Sứ theo sông lớn đi lên đến ngã ba sông ở điểm Bến Cát.

- Sông Bé đi lên đến thủ sở Sâm (*Tham*) Linh.

- Từ bến trước cửa ngoài trấn thành theo sông lớn đến ngã ba Cái Tắt. [31b] Nhánh nhỏ theo hướng nam đến cửa sông phía dưới thì hợp lưu.

- Từ ngã ba Cái Tắt của sông lớn chảy đến ngã ba Nhà Bè.

- Một đường nhỏ từ bến chợ Thủ Thiêm lên phía trên đến ngã ba Ngã Côn.

- Từ ngã ba Ngã Côn có nhánh theo hướng bắc đi lên đến chỗ giao dịch Bến Vuốt. Nhánh theo hướng nam từ đồn Tầm Vòng Tích đi lên đến ngã ba Sông Tràm.

- Từ cửa sông Tắt Bài đi về hướng đông thì đến cửa biển Cần Giờ. Một đường rẽ từ cửa sông Mỏ Xoài theo hướng đông đi xuống thì đến cửa biển Tác Khái.

5. [32a] Ghi chép về dinh Trấn Định

- Từ cửa ngoài phía bắc của trấn thành có đường đến ngã ba giếng Kiến Định, giáp ngã ba đường bộ.

- Từ bến cửa ngoài phía nam của trấn thành theo đường sông đến sông lớn Bà La, giáp với địa đầu dinh Vĩnh Trấn.

- Từ cửa kênh Vưng (*Vịnh*) Cù theo sông lớn đi lên đến thủ sở đạo Tuyên Uy, giáp với địa đầu đất Cao Miên.

- Từ cửa kênh Vưng Cù theo sông lớn đi xuống đến cửa biển Lôi Lạp (*Soi Rap*).

- Từ cửa kênh Mỹ Tho theo sông lớn đi xuống đến Cửa Bé.

- Từ sông lớn ngoài cửa rạch Cái Thia đến cuối địa giới của ba đạo Tân Châu, giáp địa đầu đất Cao Miên.

6. [32b] Ghi chép về dinh Vĩnh Trấn

- Từ bến trước cửa ngoài của trấn thành theo hướng bắc ra đến sông Long Hồ, đến rạch Tuấn Cái Thượng thì hợp lưu với Tiền Giang, từ Tuấn Cái Thượng đi xuống hướng đông đến ngã ba sông Hàm Long.

- Đường bên phải ngã ba sông Hàm Long theo hướng nam rồi xuôi về đông đến biển Bãi Ngao.

- Đường bên trái ngã ba sông Hàm Long theo hướng chánh tây rồi xuôi về đông đến biển Ba Lai.

- Từ bến phía phải cửa trước của trấn thành theo hướng nam rồi chuyển

qua đông đến rạch Mân Thít thuộc đạo Tân Thắng rồi thông vào phía trái của Tiền Giang.

- [33a] Từ bên phải cửa sông Long Hồ theo sông lớn xuôi về đông đến cửa biển Cỏ Chiên.

- Từ sông Sa Đéc Tiền Giang thuộc đạo Đông Khẩu theo hướng chánh nam đi ngang qua Hậu Giang, đi lên hướng tây đến thủ sở đạo Kiên Giang.

- Từ thủ sở đạo Châu Đốc Hậu Giang theo sông lớn từ hướng tây rồi xuôi hướng đông đến cửa biển Ba Thắc.

- Từ thủ sở đạo Trấn Di ở rạch Ba Thắc Hậu Giang đi qua hướng nam rồi chuyển xuống hướng đông đến nhiệm sở Long Xuyên.

- Từ rạch Châu Đốc Hậu Giang đến cuối cù lao Sài (Thầy) ra Hàn Thủ đến trấn Hà Tiên.

QUYỂN TÁM

1. [33b] Ghi chép về dinh Quảng Trị

- Từ phía nam lý sở theo đường trạm ra hướng bắc đến đầu sông Lương Phước nguồn Để Thu.

- Từ phía bắc lý sở theo đường trạm ra hướng bắc đến cầu khe nhỏ cuối địa phận thôn Cháp Lễ.

- Từ phía tây lý sở theo đường trạm ra hướng bắc đến dinh Ai Lao.

- Từ phía đông lý sở theo đường mòn của dân gian đến cửa biển Yên (An) Việt.

- Từ phía tây lý sở theo đường mòn của dân gian ra hướng bắc đến nguồn Ô Giang và đỉnh núi Mang Sơn.

- Từ phía tây bắc của lý sở theo đường cái ra hướng bắc đến nguồn Cổ Lâm và đỉnh núi Hắc Sơn.

- [34a] Từ phía bắc lý sở theo đường cái ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật.

- Từ sông Hoa Viên theo đường sông đến hành cung Thượng Lập.

- Từ bến sông ở lý sở theo đường sông về hướng nam đến đồn tuần đầu nguồn Thu Lai, đầu địa giới ở sông Lương Phước.

- Từ bến sông ở lý sở theo đường sông đi lên hướng tây nam đến tuần Ngưu Cước nguồn Viên Kiệu.

- Từ bến sông ở lý sở theo đường sông đi lên hướng tây đến bến công trường Cam Lộ.

- Từ bến sông ở lý sở theo đường sông đi về phía đông đến cửa biển Yên Việt.

- Từ lý sở theo đường sông ra hướng tây bắc xứ Chỗ Đố nguồn Ô Giang.

- [34b] Từ lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến xứ Bến Quan nguồn Cổ Lâm.
- Từ lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật.
- Từ đầu địa giới ở miền xuôi theo đường ven biển ở xã Thâm Khê ra hướng bắc đến cuối địa giới giáp với xã Thiêm (?) Luật thuộc dinh Quảng Bình.

2. Ghi chép về dinh Quảng Bình

- Từ cửa nam hành cung Động Hải đến đồn cửa biển Nhật Lệ.
- Từ hành cung Động Hải đến đồn cửa lũy Thượng Cống.
- [35a] Từ đồn tuần Thượng Cống đến đồn tuần nguồn An Đại.
- Từ bờ nam sông An Đại đến đồn tuần Bình Sơn nguồn Cẩm Lý.
- Từ bờ nam sông Hoành Viễn đến trạm sông.
- Từ trạm sông đến Bến Dầu.
- Từ sông xã Lệ Kỳ đến đồn tuần nguồn An Niếu.
- Từ hành cung Động Hải ra hướng bắc đến lỵ sở châu nha Bố Chính nội châu.
- Từ lỵ sở châu nha đến đồn tuần nguồn An Niếu.
- [35b] Từ chợ thôn An Lão đến đồn tuần cửa biển Lý Hòa.
- Từ đầu cầu thôn Lý Hòa đến đồn tuần cửa biển Thanh Hà.
- Từ bờ nam sông thôn Thanh Hà đến lỵ sở châu nha Bố Chính ngoại châu.
- Từ lỵ sở Bố Chính ngoại đến đồn Tuần Trổ.
- Từ chợ xã Lỗ Cẩng đến đồn Tuần Ấm.
- Từ lỵ sở Bố Chính ngoại châu đến đồn Cửa Ròn.
- Từ bờ nam sông xã Di Lộc đến đỉnh núi Hoành Sơn.

QUYỂN CHÍN

1. [36a] **Ghi chép về trấn Nghệ An** (Có thêm phần phụ khảo về núi sông, thành quách, đền miếu)

- Từ cửa nam trấn thành, theo đường trạm đến điểm Hà Trung, lại theo đường mòn đến gò cao trại Cây Gạo, giáp địa đầu dinh Quảng Bình.
- Từ cửa đông trấn thành, theo đường trạm đến huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đến núi Liễn (*Lên*) tổng Phác Lỗ, giáp với sách Gia Vị phủ Quỳnh Châu.
- Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đến tổng Thuận Hàm vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với phủ Quỳnh Châu.

- [36b] Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đến núi Liễn thuộc tổng Lâm La vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với trấn Thanh Hoa.
- Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đến Ngàn Phố.
- Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đến đồn Quy Hợp.
- Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đến điểm Hoàng Xá thuộc huyện Thiên Lộc, lại theo đường mòn đến đồn Cửa Sót.
- Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đến chợ Vân Phong thuộc huyện Kỳ Hoa, lại theo đường lớn [37a] đến đồn Cửa Nhượng.
- Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đến điểm Hà Trung thuộc huyện Kỳ Hoa, lại theo đường lớn đến Cửa Khẩu.
- Từ cửa đông trấn thành theo đường mòn đến Cửa Hội.
- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến trạm hành cung Kim Khê, lại theo đường mòn đến Cửa Xá.
- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến cầu La Hoàng thuộc huyện Hưng Nguyên, lại theo đường mòn [37b] đến Cửa Hiền.
- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến kho Tiên Lý huyện Đông Thành, lại theo đường mòn đến Cửa Vạn.
- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến chợ Bào Hậu thuộc huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đến Cửa Thai.
- Từ chợ Bào Hậu có đường mòn đến Cửa Quyên.
- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến trạm Quỳnh Hoa thuộc huyện Quỳnh Lưu, rồi theo đường mòn [38a] đến cửa Càn (*Còn*). Một đường miền núi dành cho voi đi từ nửa khe Nặc (*Nược*) ở trại Cây Gạo đầu địa giới trấn Nghệ An theo hướng bắc đến cầu Lý Trai (?) huyện Đông Thành, giáp với đường trạm.
- Từ bến Lương Trường⁽¹⁾ ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến bến dò Trí Giang thuộc huyện Kỳ Hoa.
- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến cảng Xước, giáp với địa đầu trấn Thanh Hoa.
- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến rạch Hoang Hủy thuộc huyện Nam Đường, giáp vùng dân man phủ Trà Lân.
- [38b] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến sông Lóng (?) tổng Phác Lỗ miền thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với phần sông phủ Qùy Châu.
- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến đồn Ngàn Phố.
- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến đồn Quy Hợp.
- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến đầu

⁽¹⁾ Lương trường tức là nơi thu nộp thuế lương thực.

nguồn sông Dương thuộc huyện Thanh Chương, giáp với vùng dân man thuộc tổng Tứ Dương.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Sốt.

- [39a] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Nhượng.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Khẩu.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Hội.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Xá.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Hiền.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Vạn.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Thai.

- [39b] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Quyền.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Cờn.

- Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đến cuối địa giới huyện Kỳ Sơn phủ Trà Lân, giáp với phủ Trấn Ninh.

- Từ đồn Quy Hợp đến cuối địa giới xứ Phá Vinh (*Vang*), giáp địa đầu xứ Lạc Hoàn.

- Từ bờ bắc Khe Muộn thuộc huyện Thúy Vân phủ Quỳnh Châu đến cuối địa giới ở núi Cao Hồng, giáp với nước Ai Lao.

- Từ đầu địa giới huyện Thúy Vân phủ Quỳnh Châu đến cuối xứ Eo (*Yêu*) Long huyện Trung Sơn, giáp với nước Ai Lao.

- [40a] Từ sông Động Hùng theo đường thủy đến sông Canh Mai.

- Từ sông Cửa Lóng đi lên đến sông Thác Đổ.

2. Ghi chép về trấn Thanh Hoa

- Từ cửa đông nam trấn thành đến xã An Khê. Từ An Khê đến Cửa Triều.

- Từ cửa tây nam trấn thành đến sông nhỏ xã Thiệu Xá. Từ Thiệu Xá đến động Lâm Lự. [40b] Động Lâm Lự giáp địa phận thôn Phi Giới thuộc phủ Quỳnh Châu trấn Nghệ An.

- Từ cửa chính bắc trấn thành đến bến sông xã Đồng Xá. Từ Đồng Xá đến bến đò thôn Bông xã Kim Sơn. Từ thôn Bông xã Kim Sơn đến xã Tâm Quy huyện Tống Sơn. Từ xã Tâm Quy đến khe Ngọn Sạ. Từ khe Ngọn Sạ đến eo núi Quyền Chim.

- Một con đường từ điểm Hảo Hiền thuộc huyện Ngọc Sơn đến thôn Ngọc Lâm xã Thần Phù huyện Nga Sơn, [41a] giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình.
- Một con đường từ chợ Bút Sơn thuộc huyện Hoàng Hóa đến sông Đại Lý huyện Phong Lộc, giáp với đường trạm.

Phụ chép về đường thủy, gồm đường sông từ đầu cho đến cuối:

- Từ cửa Bạng đến đầu nguồn của huyện Nông Cống, giáp với phủ Quỳnh Châu trấn Nghệ An.
- Từ cửa Hàn đến đầu nguồn của huyện Nông Cống giáp với phủ Quỳnh Châu trấn Nghệ An.
- Từ cửa Triều đến động Sơn Cao châu Lang Chánh đầu nguồn Sông Lương.
- [41b] Từ cửa Triều đến động Lực Canh châu Quan Gia đầu nguồn sông Mã.
- Từ cửa Y Bích đến động Sơn Cao thuộc châu Lang Chánh đầu nguồn Sông Lương.
- Từ cửa Y Bích đến động Lực Canh thuộc châu Quan Gia đầu nguồn sông Mã.
- Từ cửa Bạch Câu đến cùng nguồn Bến Mâu thuộc huyện Tống Sơn.
- Từ cửa Chính Đại đến cùng nguồn Bến Mâu thuộc huyện Tống Sơn.
- Từ cửa Triều đến bờ nam trấn sở.
- Từ cửa Y Bích đến bờ nam trấn sở.

3. [42a] Ghi chép về đạo Thanh Bình

- Từ phía bắc đầu địa giới ở Lỗ Đó theo đường trạm đến Trại Dâu, ngang qua miếu Liễu Hạnh theo hướng bắc có một đường quan cũ đến bến sông Thanh Quyết.
- Đường nhỏ 1 goài cửa đông của thành đi ngang đến miếu Ông Đô thì chia ra hai nhánh: Một nhánh đi qua các xã Trầm Hương, An Phúc, Hương Du, An Vệ, An Xuyên, An Lạc, An Khê, Kim Bồng, Tiên An cho đến đồn Bồng Hải. Một nhánh đi xuyên qua các xã Trầm Hương, Thiện Trạo, An Quyết, Hương Du, Thạch Lỗi, Triền Dương, An Liêu [42b] cùng các xã Khương Dụ, Bình Quảng, Côi Trì, An Mô thuộc huyện An Mô, cho đến đồn Cờn.
- Đường từ ngoài cửa tây trấn thành đi đến đồn Giản Khẩu thì chia ra hai: Nhánh bên đông đi qua xã Quan Quế đến đồn Hoàng Đan. Nhánh bên tây đến đồn Lãng Phong.

4. Ghi chép về trấn Sơn Nam Thượng, xem thêm ở quyển 10, phần sau Thăng Long

- Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Hạ.
- Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Hải Dương.
- [43a] Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.
- Từ cửa tây trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.

5. Ghi chép về trấn Sơn Nam Hạ, xem thêm ở quyển 10, bên cạnh phần Sơn Tây

- Từ phía phải cửa đông nam trấn thành đến giáp đầu địa giới huyện Yên Khánh thuộc đạo Thanh Bình.
- Từ phía trái cửa đông nam trấn thành đến sông Vị Hoàng.
- Từ phía trái cửa đông bắc trấn thành đến đầu địa giới huyện Nam Xương thuộc trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ phía sau cửa tây bắc trấn thành đến đầu địa giới huyện Bình Lục thuộc trấn Sơn Nam Thượng.

QUYỂN MƯỜI

1. [43b] Ghi chép về thành Thăng Long

- Từ cửa đông nam của thành đến xã Phương Liệt, giáp với cuối địa giới trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ cửa đông của thành đến bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà, giáp với địa đầu trấn Kinh Bắc.
- Từ cửa đông của thành đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà.
- Từ cửa tây của thành đến cầu xã Thượng An Quyết, giáp với địa đầu trấn Sơn Tây.
- Từ cửa bắc của thành đến bến Cơ Xá sông Nhĩ Hà.

2. [44a] Ghi chép về trấn Sơn Tây

- Từ cửa hữu trấn thành đến địa giới phủ Hoài Đức.
- Từ cửa tả trấn thành đến đầu địa giới trấn Tuyên Quang.
- Từ cửa hữu trấn thành đến cửa trấn Hưng Hóa.
- Từ cửa trước trấn thành đến trang Bạch Lãm, giáp với đầu địa giới trấn Hưng Hóa. Lại từ cửa trước trấn thành có đường đến bờ bắc Sông Đà, giáp với đầu địa giới trấn Hưng Hóa.
- Từ cửa hữu trấn thành đến cầu Phương Giao, giáp với địa giới trấn Hưng Hóa.
- [44b] Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.

3. Ghi chép về trấn Kinh Bắc

- Từ cửa tây nam trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ cửa đông bắc trấn thành đến địa giới trấn Hải Dương. Lại có một con

đường từ bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà đến chùa Hiến Phạm, giáp với đầu địa giới trấn Hải Dương.

- Từ cửa tây trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.
- Từ cửa tây trấn thành đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.
- [45a] Từ bến Cơ Xá đến cửa thành trấn Thái Nguyên.
- Từ cửa tả trấn thành đến điểm xã Hoàng Đàm, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên.
- Từ cửa hữu trấn thành đến xã Thắng Trí, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

4. Ghi chép về trấn Hải Dương

- Từ bên phải cửa chính tây trấn thành đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà.
- Từ trước cửa chính nam trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ bên trái cửa đông bắc đằng sau trấn thành đến đầu địa giới trấn Yên Quảng.

5. [45b] Ghi chép về trấn Yên Quảng

- Từ cửa hữu trấn thành đến đầu địa giới trấn Hải Dương.
- Từ cửa tả trấn thành đến cầu Thiên Nam, giáp với đầu địa giới Khâm Châu của Trung Quốc.
- Từ trước cửa hữu trấn thành theo đường sông Khe Tranh (*Chanh*) đến cửa biển Bạch Long Vĩ.

6. Ghi chép về trấn Thái Nguyên

- Từ cửa tả trấn thành đến đầu địa giới ở điểm xã Hoàng Đàm. Từ đầu địa giới ở điểm xã Hoàng Đàm đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.
- [46a] Từ cửa hữu trấn thành đến đầu địa giới ở xã Thắng Trí. Từ đầu địa giới ở xã Thắng Trí đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.

7. Ghi chép về trấn Hưng Hóa

- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới ở trang Bạch Lãm. Từ đầu địa giới ở trang Bạch Lãm đến châu Thủy Vĩ, giáp với đầu địa giới của Trung Quốc.
- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới ở bờ bắc Sông Đà, giáp với địa giới đạo Thanh Bình.
- [46b] Từ cửa hữu trấn thành đến cầu Phương Giao. Từ đầu địa giới cầu Phương Giao đến châu Ninh Biên, giáp đầu địa giới Lao Long.
- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.
- Từ cửa trước trấn thành đến sông nhỏ, giáp đầu địa giới Trung Quốc.

- Từ cửa tả trấn thành đến ải Bình Môn, giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc.

8. Ghi chép về trấn Lạng Sơn

- Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.

9. [47a] Ghi chép về trấn Cao Bằng

- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Lạng Sơn.
- Từ cửa tả trấn thành đến đầu địa giới châu An Bình thuộc phủ Thái Bình Trung Quốc.
- Từ cửa hữu trấn thành đến đầu địa giới châu Trấn An của Trung Quốc.
- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

PHỤ CHÉP

1. [48a] LỘ TRÌNH TỪ KINH SƯ ĐẾN CÁC DINH TRẤN

- Đường từ kinh sư đến thành Gia Định: 506.507 tầm, thành ra 2.344 dặm rưỡi, thừa 95 tầm, đi hết 30 ngày.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Trấn Biên: 512.315 tầm, thành ra 2.371 dặm rưỡi, thừa 71 tầm, đi hết 31 ngày.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Trấn Định: 541.747 tầm, thành ra 2.506 dặm rưỡi, thừa 70 tầm, đi hết 33 ngày.
- [48b] Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Vinh Trấn: 562.938 tầm 4 thước, thành ra 2.606 dặm, thừa 42 tầm 4 thước, đi hết 36 ngày.
- Đường từ kinh sư đến đạo Long Xuyên: 666.108 tầm 4 thước, thành ra 3.084 dặm, thừa 36 tầm 4 thước, đi hết 43 ngày.
- Đường từ kinh sư đến đạo Kiên Giang: 695.582 tầm 4 thước, thành ra 3.220 dặm, thừa 62 tầm 4 thước, đi hết 46 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến lý sở Bình Thuận: 369.615 tầm, thành ra 1.711 dặm rưỡi, [49a] thừa 11 tầm, đi hết 21 ngày.
- Đường từ kinh sư đến lý sở Bình Hòa: 290.475 tầm, thành ra 1.344 dặm rưỡi, thừa 63 tầm, đi hết 16 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến lý sở Phú Yên: 221.003 tầm, thành ra 1.023 dặm, thừa 35 tầm, đi hết 12 ngày.
- Đường từ kinh sư đến lý sở Bình Định: 184.951 tầm, thành ra 856 dặm, thừa 55 tầm, đi hết 10 ngày.
- [49b] Đường từ kinh sư đến lý sở Quảng Ngãi: 116.234 tầm 2 thước, thành ra 538 dặm, thừa 26 tầm 2 thước, đi hết 6 ngày.
- Đường từ kinh sư đến lý sở Quảng Nam: 59.057 tầm 2 thước, thành ra 273 dặm, thừa 89 tầm 2 thước, đi hết 3 ngày.
- Đường từ kinh sư đến lý sở Quảng Trị: 26.693 tầm 1 thước, thành ra 123 dặm rưỡi, đi hết 1 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến lý sở Quảng Bình: 78.904 tầm 1 thước, thành ra 365 dặm, thừa 64 tầm 1 thước, [50a] đi hết 4 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Nghệ An: 171.199 tầm, thành ra 792 dặm rưỡi, thừa 19 tầm, đi hết 9 ngày.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Thanh Hoa: 234.055 tầm 1 thước, thành ra 1.083 dặm rưỡi, thừa 19 tầm 1 thước, đi hết 12 ngày.
- Đường từ kinh sư đến thành đạo Thanh Bình: 262.923 tầm 1 thước, thành ra 1.217 dặm, thừa 51 tầm 1 thước, đi hết 14 ngày rưỡi.
- [50b] Đường từ kinh sư đến thành Thăng Long: 380.383 tầm 4 thước, thành ra 1.427 dặm rưỡi, thừa 43 tầm 4 thước, đi hết 19 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Sơn Nam Thượng: 278.432 tầm 3 thước, thành ra 1.289 dặm, thừa 8 tầm 3 thước, đi hết 17 ngày.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Sơn Nam Hạ: 276.237 tầm 4 thước, thành ra 1.278 dặm rưỡi, thừa 81 tầm 4 thước, đi hết 17 ngày.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Sơn Tây: 335.600 tầm 2 thước, thành ra 1.553 dặm rưỡi, [51a] thừa 44 tầm 2 thước, đi hết 22 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Kinh Bắc: 323.075 tầm 4 thước, thành ra 1.495 dặm rưỡi, thừa 47 tầm 4 thước, đi hết 20 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Hải Dương: 341.543 tầm 2 thước, thành ra 1.581 dặm, thừa 47 tầm 2 thước, đi hết 21 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Yên Quảng: 372.835 tầm, thành ra 1.726 dặm, thừa 19 tầm, đi hết 23 ngày rưỡi.
- [51b] Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Thái Nguyên: 328.872 tầm 4 thước, thành ra 1.522 dặm rưỡi, thừa 12 tầm 4 thước, đi hết 20 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Hưng Hóa: 347.652 tầm 1 thước, thành ra 1.609 dặm rưỡi, thừa 1 thước, đi hết 21 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Tuyên Quang: 387.267 tầm 1 thước, thành ra 1.792 dặm rưỡi, thừa 87 tầm 1 thước, đi hết 24 ngày rưỡi.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Lạng Sơn: 379.295 tầm 4 thước, thành ra 1.756 dặm, [52a] thiếu 1 thước, đi hết 24 ngày.
- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Cao Bằng: 449.097 tầm 2 thước, thành ra 2.079 dặm, thừa 33 tầm 2 thước, đi hết 28 ngày rưỡi.

2. [53a] THỜI GIAN ĐI ĐƯỜNG GIỮA CÁC DINH TRẤN

- Thời gian đi đường từ Quảng Nam đến các dinh trấn: Đến Quảng Ngãi: 3 ngày, Bình Định: 6 ngày rưỡi, Phú Yên: 8 ngày rưỡi, Bình Hòa: 13 ngày, Bình Thuận: 17 ngày rưỡi, Trấn Biên: 27 ngày rưỡi, Gia Định: 26 ngày rưỡi, Trấn Định: 30 ngày, Vĩnh Trấn: 32 ngày rưỡi, Long Xuyên: 39 ngày rưỡi, Kiên Giang: 43 ngày, Quảng Trị: 5 ngày, Quảng Bình: 7 ngày rưỡi, Nghệ An: 12 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 16 ngày, Thanh Bình: 18 ngày, Sơn Nam Thượng: 20

ngày rưỡi, Thăng Long: 23 ngày, Kinh Bắc: 24 ngày, Lạng Sơn: 28 ngày, [53b] Sơn Nam Hạ: 20 ngày rưỡi, Sơn Tây: 24 ngày rưỡi, Hải Dương: 25 ngày, Thái Nguyên: 24 ngày, Yên Quảng: 27 ngày, Hưng Hóa: 25 ngày, Tuyên Quang: 28 ngày, Cao Bằng: 32 ngày.

- Thời gian đi từ Quảng Ngải đến các dinh trấn: Đến Bình Định: 3 ngày rưỡi, Phú Yên: 5 ngày rưỡi, Bình Hòa: 10 ngày, Bình Thuận: 14 ngày rưỡi, Trấn Biên: 24 ngày rưỡi, Gia Định: 23 ngày rưỡi, Trấn Định: 27 ngày, Vĩnh Trấn: 29 ngày rưỡi, Long Xuyên: 36 ngày rưỡi, Kiên Giang: 40 ngày, Quảng Trị: 8 ngày, Quảng Bình: 10 ngày rưỡi, Nghệ An: 15 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 19 ngày, Thanh Bình: 21 ngày, Sơn Nam Thượng: 23 ngày rưỡi, [54a] Thăng Long: 26 ngày, Kinh Bắc: 27 ngày, Lạng Sơn: 31 ngày, Sơn Nam Hạ: 23 ngày rưỡi, Sơn Tây: 29 ngày, Hải Dương: 28 ngày, Thái Nguyên: 27 ngày, Yên Quảng: 30 ngày, Hưng Hóa: 28 ngày, Tuyên Quang: 31 ngày, Cao Bằng: 35 ngày.

- Thời gian đi đường từ Bình Định đến các dinh trấn: Đến Phú Yên: 2 ngày, Bình Hòa: 6 ngày rưỡi, Bình Thuận: 11 ngày, Trấn Biên: 21 ngày, Gia Định: 20 ngày, Trấn Định: 23 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 26 ngày, Long Xuyên: 33 ngày, Kiên Giang: 36 ngày rưỡi, Quảng Trị: 11 ngày rưỡi, Quảng Bình: 14 ngày, Nghệ An: 19 ngày, [54b] Thanh Hoa: 22 ngày rưỡi, Thanh Bình: 24 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 27 ngày, Thăng Long: 29 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 30 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 34 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 27 ngày, Sơn Tây: 32 ngày rưỡi, Hải Dương: 31 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 30 ngày rưỡi, Yên Quảng: 33 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 31 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 34 ngày rưỡi, Cao Bằng: 38 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Phú Yên đến các dinh trấn: Đến Bình Hòa: 4 ngày, Bình Thuận: 9 ngày, Trấn Biên: 19 ngày, Gia Định: 18 ngày, Trấn Định: 21 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 24 ngày, Long Xuyên: 31 ngày, Kiên Giang: 34 ngày, [55a] Quảng Trị: 13 ngày rưỡi, Quảng Bình: 16 ngày, Nghệ An: 21 ngày, Thanh Hoa: 24 ngày rưỡi, Thanh Bình: 26 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 29 ngày, Thăng Long: 31 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 32 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 36 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 29 ngày, Sơn Tây: 34 ngày rưỡi, Hải Dương: 33 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 32 ngày rưỡi, Yên Quảng: 35 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 33 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 36 ngày rưỡi, Cao Bằng: 40 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Bình Hòa đến các dinh trấn: Đến Bình Thuận: 4 ngày rưỡi, Trấn Biên: 14 ngày rưỡi, Gia Định: 13 ngày rưỡi, Trấn Định: 17 ngày, [55b] Vĩnh Trấn: 19 ngày rưỡi, Long Xuyên: 26 ngày rưỡi, Kiên Giang: 30 ngày, Quảng Trị: 18 ngày, Quảng Bình: 20 ngày rưỡi, Nghệ An: 25 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 29 ngày, Thanh Bình: 31 ngày, Sơn Nam Thượng: 33 ngày rưỡi, Thăng Long: 36 ngày, Kinh Bắc: 37 ngày, Lạng Sơn: 41 ngày, Sơn Nam Hạ: 33 ngày rưỡi, Sơn Tây: 39 ngày, Hải Dương: 38 ngày, Thái Nguyên: 37 ngày, Yên Quảng: 40 ngày, Hưng Hóa: 38 ngày, Tuyên Quang: 41 ngày, Cao Bằng: 45 ngày.

- Thời gian đi đường từ Bình Thuận đến các dinh trấn: Đến Trấn Biên: 10 ngày, Gia Định: 9 ngày, Trấn Định: 12 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 15 ngày, [56a] Long Xuyên: 22 ngày, Kiên Giang: 25 ngày rưỡi, Quảng Trị: 22 ngày rưỡi, Quảng Bình: 25 ngày, Nghệ An: 30 ngày, Thanh Hoa: 33 ngày rưỡi, Thanh

Bình: 35 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 38 ngày, Thăng Long: 40 ngày, Kinh Bắc: 41 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 45 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 38 ngày, Sơn Tây: 43 ngày rưỡi, Hải Dương: 42 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 41 ngày rưỡi, Yên Quảng: 44 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 42 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 45 ngày rưỡi, Cao Bằng: 49 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Trấn Biên đến các dinh trấn: Đến Gia Định: 1 ngày, Trấn Định: 2 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 5 ngày, Long Xuyên: 12 ngày, [56b] Kiên Giang: 15 ngày rưỡi, Quảng Trị: 32 ngày rưỡi, Quảng Bình: 35 ngày, Nghệ An: 40 ngày, Thanh Hoa: 43 ngày rưỡi, Thanh Bình: 45 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 48 ngày, Thăng Long: 50 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 51 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 55 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 48 ngày, Sơn Tây: 53 ngày rưỡi, Hải Dương: 52 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 51 ngày rưỡi, Yên Quảng: 54 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 52 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 55 ngày rưỡi, Cao Bằng: 59 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Gia Định đến các dinh trấn: Đến Trấn Định: 3 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 6 ngày, Long Xuyên: 13 ngày, Kiên Giang: 16 ngày rưỡi, [57a] Quảng Trị: 31 ngày rưỡi, Quảng Bình: 34 ngày, Nghệ An: 39 ngày, Thanh Hoa: 42 ngày rưỡi, Thanh Bình: 44 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 47 ngày, Thăng Long: 49 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 50 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 54 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 47 ngày, Sơn Tây: 52 ngày rưỡi, Hải Dương: 51 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 50 ngày rưỡi, Yên Quảng: 53 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 51 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 54 ngày rưỡi, Cao Bằng: 58 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ trấn Trấn Định đến các dinh trấn: Đến Vĩnh Trấn: 2 ngày rưỡi, Long Xuyên: 9 ngày rưỡi, Kiên Giang: 13 ngày, Quảng Trị: 35 ngày, [57b] Quảng Bình: 37 ngày rưỡi, Nghệ An: 42 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 46 ngày, Thanh Bình: 48 ngày, Sơn Nam Thượng: 50 ngày rưỡi, Thăng Long: 53 ngày, Kinh Bắc: 54 ngày, Lạng Sơn: 58 ngày, Sơn Nam Hạ: 50 ngày rưỡi, Sơn Tây: 56 ngày, Hải Dương: 55 ngày, Thái Nguyên: 54 ngày, Yên Quảng: 57 ngày, Hưng Hóa: 55 ngày, Tuyên Quang: 58 ngày, Cao Bằng: 62 ngày.

- Thời gian đi đường từ Vĩnh Trấn đến các dinh trấn: Đến Long Xuyên: 7 ngày, Kiên Giang: 10 ngày rưỡi, Quảng Trị: 37 ngày rưỡi, Quảng Bình: 40 ngày, Nghệ An: 45 ngày, Thanh Hoa: 48 ngày rưỡi, Thanh Bình: 50 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 53 ngày, [58a] Thăng Long: 55 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 56 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 59 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 53 ngày, Sơn Tây: 58 ngày rưỡi, Hải Dương: 57 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 56 ngày rưỡi, Yên Quảng: 59 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 57 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 60 ngày rưỡi, Cao Bằng: 64 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Long Xuyên đến các dinh trấn: Đến Kiên Giang: 3 ngày rưỡi, Quảng Trị: 44 ngày rưỡi, Quảng Bình: 47 ngày, Nghệ An: 52 ngày, Thanh Hoa: 55 ngày rưỡi, Thanh Bình: 57 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 60 ngày, Thăng Long: 62 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 63 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 66 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 60 ngày, Sơn Tây: 65 ngày rưỡi, [58b] Hải Dương: 64 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 63 ngày rưỡi, Yên Quảng: 66 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 64 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 67 ngày rưỡi, Cao Bằng: 71 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Kiên Giang đến các dinh trấn: Đến Quảng Trị: 48 ngày rưỡi, Quảng Bình: 50 ngày rưỡi, Nghệ An: 55 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 59 ngày, Thanh Bình: 61 ngày, Sơn Nam Thượng: 63 ngày rưỡi, Thăng Long: 66 ngày, Kinh Bắc: 67 ngày, Lạng Sơn: 71 ngày, Sơn Nam Hạ: 63 ngày rưỡi, Sơn Tây: 69 ngày, Hải Dương: 68 ngày, Thái Nguyên: 67 ngày, Yên Quảng: 70 ngày, Hưng Hóa: 68 ngày, Tuyên Quang: 71 ngày, [59a] Cao Bằng: 75 ngày.

- Thời gian đi đường từ Quảng Trị đến các trấn: Đến Quảng Bình: 2 ngày rưỡi, Nghệ An: 7 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 11 ngày, Thanh Bình: 13 ngày, Sơn Nam Thượng: 15 ngày rưỡi, Thăng Long: 18 ngày, Kinh Bắc: 19 ngày, Lạng Sơn: 23 ngày, Sơn Nam Hạ: 15 ngày rưỡi, Sơn Tây: 21 ngày, Hải Dương: 20 ngày, Thái Nguyên: 19 ngày, Yên Quảng: 22 ngày, Hưng Hóa: 20 ngày, Tuyên Quang: 23 ngày, Cao Bằng: 27 ngày.

- Thời gian đi đường từ Quảng Bình đến các trấn: [59b] Đến Nghệ An: 5 ngày, Thanh Hoa: 8 ngày rưỡi, Thanh Bình: 10 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 13 ngày, Thăng Long: 15 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 16 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 20 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 13 ngày, Sơn Tây: 18 ngày rưỡi, Hải Dương: 17 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 16 ngày rưỡi, Yên Quảng: 19 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 17 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 20 ngày rưỡi, Cao Bằng: 24 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Nghệ An đến các trấn: Đến Thanh Hoa: 3 ngày rưỡi, Thanh Bình: 5 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 8 ngày, Thăng Long: 10 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 11 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 15 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 8 ngày, Sơn Tây: 13 ngày rưỡi, [60a] Hải Dương: 12 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 11 ngày rưỡi, Yên Quảng: 14 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 12 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 15 ngày rưỡi, Cao Bằng: 19 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Thanh Hoa đến các trấn: Đến Thanh Bình: 2 ngày, Sơn Nam Thượng: 4 ngày rưỡi, Thăng Long: 7 ngày, Kinh Bắc: 8 ngày, Lạng Sơn: 12 ngày, Sơn Nam Hạ: 4 ngày rưỡi, Sơn Tây: 10 ngày, Hải Dương: 9 ngày, Thái Nguyên: 8 ngày, Yên Quảng: 11 ngày, Hưng Hóa: 9 ngày, Tuyên Quang: 12 ngày, Cao Bằng: 16 ngày.

- [60b] Thời gian đi đường từ Thanh Bình đến các trấn: Đến Sơn Nam Thượng: 2 ngày rưỡi, Thăng Long: 5 ngày, Kinh Bắc: 6 ngày, Lạng Sơn: 10 ngày, Sơn Nam Hạ: 2 ngày rưỡi, Sơn Tây: 8 ngày, Hải Dương: 7 ngày, Thái Nguyên: 6 ngày, Yên Quảng: 9 ngày, Hưng Hóa: 7 ngày, Tuyên Quang: 10 ngày, Cao Bằng: 14 ngày.

- Thời gian đi đường từ Sơn Nam Thượng đến các trấn: Đến Thăng Long: 2 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 3 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 7 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây: 5 ngày rưỡi, Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., [61a] Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...⁽¹⁾

- Thời gian đi đường từ Thăng Long đến các trấn: Đến Kinh Bắc: 1 ngày, Lạng Sơn: 5 ngày, Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây..., Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

⁽¹⁾ Từ đây xuống dưới có nhiều chỗ không thấy ghi số ngày.

- Thời gian đi đường từ Kinh Bắc đến các trấn: Đến Lạng Sơn: 4 ngày, Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây..., Hải Dương..., [61b] Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- Thời gian đi đường từ Lạng Sơn đến các trấn: Đến Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây..., Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- Thời gian đi đường từ Sơn Nam Hạ đến các trấn: Đến Sơn Tây..., Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., [62a] Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- Thời gian đi đường từ Sơn Tây đến các trấn: Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- Thời gian đi đường từ Hải Dương đến các trấn: Đến Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- [62b] Thời gian đi đường từ Thái Nguyên đến các trấn: Đến Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- Thời gian đi đường từ Yên Quảng đến các trấn: Đến Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- Thời gian đi đường từ Hưng Hóa đến các trấn: Đến Tuyên Quang..., Cao Bằng...
- Thời gian đi đường từ Tuyên Quang đến các trấn: [63b] Đến Cao Bằng...

HẾT QUYỂN NHẤT

QUYỂN HAI

**Thượng thư Bộ binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn.
Hữu tham tri Bộ binh Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh hiệu chính.
Hàn lâm chế cáo Thận Huy bá Lê Lương Thận khảo chính.**

1. ĐƯỜNG TRẠM DINH BÌNH HÒA

Từ đầu địa giới trạm ở Phú Hòa đến cuối địa giới ở trạm Hòa Cầu, tổng số đo là 71.506 tằm.

Trạm Phú Hòa, đóng ngay giữa đỉnh đèo Cả, nơi địa giới của hai dinh Phú Yên và Bình Hòa, vậy nên đặt tên trạm là Phú Hòa. Nay đặt ở trạm 60 suất lính, dinh Phú Yên một nửa là 30 suất, [1b] Bình Hòa một nửa là 30 suất, hợp lại thành 3 phiên, mỗi phiên 20 suất thường trực ở trạm, lo việc trạm nơi vùng giáp giới, hai dinh đều tuân theo lệ ấy.

4.017 tằm thì đến trạm Hòa Mã.

611 tằm, hai bên đường cây cối tốt tươi rậm rạp, đường đi gập ghềnh, tục gọi là Dốc Kè, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm**, nước khe ngọt và trong, hai bên cây cối um tùm, tục gọi là Suối Xổ, có thể lội qua được. Đi ngược lên trên chừng 1.000 tằm đến Suối Dục, đi xuống 20.000 tằm thì đến sông Quán Cát thuộc phủ Phú Yên.

160 tằm, hai bên cây cỏ rậm rạp, đường đi quanh co, hẹp và gập ghềnh, tục gọi là Láng Tranh.

260 tằm, đây là đường núi dốc, ba lần ngẩng lên ba lần cúi xuống⁽¹⁾, tục gọi là Ba Hội, hai bên cây cối rất to cao.

⁽¹⁾ Ý nói đường đi nhiều dốc, ba lần đi lên, ba lần đi xuống.

140 đến suối Dục, suối chảy thành dòng dài, nước ngọt mà trong, người đi đường có thể lội qua. Đi lên phía trên 1.000 tầm thì đến Hồ Dang bên khe Ổ Ổ. Đi xuống dưới 2.000 tầm thì đến Suối Xổ.

401 tầm, hai bên cây cối cao to tươi tốt, núi non chằng chịt, gió thổi ào ào, tục gọi là Eo Gió.

837 tầm, [2a] hai bên cây dang tự sinh, đường đi cheo leo, tục gọi là Hồ Dang, **đến khe Ổ Ổ, khe rộng 15 tầm**. Ở khe này núi non hùng vĩ, nguồn chảy cuộn cuộn, chảy thành dòng dài xuống dưới, tiếng nước chảy chạm vào đá nghe âm âm nên mới có tên là Ổ Ổ. Từ đó đi lên phía trên 1.000 tầm đến Hồ Dang, đi xuôi xuống dưới 200 tầm đến Suối Khế rồi đến sông Bãi Du.

15 tầm, hai bên đều cây cối, có miếu tranh thờ thần Cổ Hỷ.

190 tầm, hai bên cây cối cao to, có núi mọc lẫn tranh cỏ nên gọi là Dốc Tranh, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm**, tục gọi là Suối Khế, nước khe ngọt mà trong. Đi lên 200 tầm thì đến khe Ổ Ổ, đi xuống 1.000 tầm thì đến cửa sông Bãi Du.

400 tầm, hai bên nhiều cây cối, đường đi cát sâu lút mất cá, vào ngày hè nắng to cát nóng rất khó đi lại, tục gọi là giồng Quán Du, **đến điểm Bãi Du**, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Bãi Du.

526 tầm, đường đi toàn cát, phía đông gần biển, phía tây gần núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm**. Khe này không có nguồn ở phía trên mà do dòng suối ngầm tạo nên, về mùa xuân hè do cát bồi làm tắc nghẽn nước đọng lại nên ngọt, đến thu đông, vì mưa lụt làm thông cửa biển nên nước sớm chiều đều mặn, tục gọi là Suối Giữa.

441 tầm [2b], đường này toàn bãi cát, đông gần biển, tây gần núi, năm Ất Mão (1795) Tả quân bình tây đại tướng quân Duyệt quận công (Lê Văn Duyệt) lập đồn ở đây để chống với quân Tây Sơn, nay di tích vẫn còn, **đến trạm Hòa Mã**, là trạm mới lập ở chân đèo Cổ Ngựa, trạm này nằm giữa vùng rừng núi.

Trạm Hòa Mã: Nay đặt ở trạm này 51 suất lính, chia làm 3 phiên, mỗi phiên 17 người thường trực ở trạm, từ đó cho đến dinh Bình Thuận, mới lập thêm trạm và đặt lính trạm, nay cứ theo đúng như lệ này.

7.900 tầm đến trạm Hòa Lăng.

10 tầm đến đèo Cổ Ngựa, đèo dài 330 tầm, hai bên đường cây cối um tùm, đá to lởm chởm, đường đi gập ghềnh, hình thế ngọn núi trông giống cổ con ngựa nên gọi là đèo Cổ Ngựa. Một nửa đỉnh núi quay về hướng tây, trên đó có miếu thờ hai vị chúa Hoàn, chúa Thiết.

35 tầm, phía đông toàn là ruộng hoang, đây là chỗ cũ của thôn Hội Ngự, phía tây là núi, **đến khe nhỏ. Khe rộng 1 tầm**, nước khe trong và ngọt, đi lên 35 tầm đến đèo Cổ Ngựa, đi xuống 300 tầm thì nước khe chảy vào ruộng của thôn An Toàn. 280 tầm, hai bên [3a] toàn cây cối và nhiều cỏ ống nên tục gọi là ruộng Cổ Ống.

300 tầm, hai bên toàn là ruộng hoang, ven núi có dân cư nhưng rất thưa thớt, tục gọi là điểm Rễ, **đến điểm Lão Lài**, điểm này ở bãi sông thuộc thôn

Họa Hải, năm Tân Dậu (1741), lão Lài lập quán ở đó, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Lão Lài.

170 tằm, hai bên đường đều là ruộng vụ thu, **đến khe nhỏ. Khe rộng 2 tằm**, tục gọi là Suối Mít, nước suối ngọt và trong, đi lên phía trên 1.132 tằm đến núi Phú Hòa, xuôi xuống dưới 300 tằm đến cửa cảng biển Suối Bùn.

120 tằm, hai bên đều là ruộng vụ thu, **đến truông Phước Hải. Truông dài 250 tằm**, tục gọi là truông Quán Sò, **đến ngòi Bải Sò. Ngòi rộng 10 tằm**, theo ngòi nước mặn này mà dù nước lên hay nước xuống đều có thể lội qua được, đi lên không có nhánh nhỏ, đi xuống 54 tằm đến cửa Suối Bùn.

40 tằm đến điểm Quán Sò, ở đó có bán thứ hải sản là con nghêu, người đi đường có thể nghỉ chân.

540 tằm, phía đông là bờ biển, phía tây là rừng thấp gần núi, **đến ngòi Bải Hàu. Ngòi rộng 18 tằm**, nước trong ngòi dù lên xuống đều mặn, có thể lội qua.

21 tằm, đường đi bằng đất cát [3b], bốn phía nước mặn bao quanh, **đến ngòi Cầu Hàu. Ngòi rộng 16 tằm**, phía bắc cầu là địa phận thôn Họa Hải, phía nam cầu là địa phận xã Tân An, tức xứ Tô Hà, ở đây vào mùa đông gió rất to làm hư cả nhà tranh vách cỏ, khí rất lạnh cho nên thường gọi là gió Tô Hà. Nước ở ngòi này luôn luôn mặn, người đi đường có thể lội qua, đi lên 5.000 tằm thì đến ruộng xã Tân An, đi xuống 10 tằm thì đến cửa cảng Suối Bùn.

1.000 tằm, phía đông bên đường gần biển, phía tây là ruộng hoang.

100 tằm, hai bên đều là ruộng.

250 tằm, phía nam gần đường sông, phía bắc là ruộng đất khô, dân cư rất thưa thớt.

350 tằm, hai bên đường đều là đất khô, **đến cầu Tô Hà. Cầu dài 19 tằm**, phía bờ đông cầu có đặt đồn để kiểm soát kẻ gian, phía tây cầu có nhà điểm, khách buôn có thể nghỉ chiều tại đó. Đây là nơi sông biển thông nhau, nước ở đây rất trong, khi nước lên thì mặn mà sâu, nước xuống thì ngọt mà cạn, đi lên ngã trên 2.000 tằm đến suối Cục Kịch, đi xuống 1.000 tằm đến cửa biển Trong Cạn.

40 tằm đến trạm cũ Tô Hà, thuộc địa phận xã Tân An, tổng Hạ, huyện Quảng Phước.

20 tằm, đến địa phận thôn Hội Toàn.

560 tằm, hai bên toàn là ruộng cấy lúa và đất khô, dân cư thưa thớt, [4a] **đến ngòi Mụ Lỗi, ngòi rộng 3 tằm**, vì thời trước nhà mụ Lỗi ở tại đây nên tục gọi là ngòi Mụ Lỗi. Ngòi này không có nguồn nhánh, dù nước lên hay xuống đều mặn, bộ hành có thể lội qua, đi xuống 200 tằm đến cửa Ngòi Đồi (Đồi).

417 tằm, hai bên đều là đất gò đồi trọc, **đến ngòi Gò Lạn. Ngòi rộng 4 tằm**, phía bắc có gò lớn thuộc địa phận thôn Hội Toàn, phía nam là vùng đất trống thuộc địa phận thôn Đồng Đế, nước ở đây du thủy triều lên hay xuống đều mặn, người đi đường có thể lội qua. Đi lên 200 tằm đến vùng ruộng thôn Hội Toàn, đi xuống 400 tằm thì đến cửa Ngòi Đồi.

320 tầm, hai bên đều đất ngập, **đến ngòi Hà Thanh. Ngòi rộng 3 tầm**, nước trong ngòi dù lên hay xuống đều mặn, đến mùa thu đông mới hơi ngọt, khách bộ hành có thể lội qua, đi lên chừng 100 tầm thì đến phần ruộng thôn Hội Toàn, đi xuống 80 tầm thì ngòi này hợp với Ngòi Đồi rồi chảy ra biển.

2.100 tầm, đây là vùng đất trống bằng phẳng, có nước mặn, khi nước dâng khuất lút mất cá, khi nước xuống thì cạn khô, phía trên có rừng, đường đi quanh co cho nên tục thường gọi là Láng Vòng.

344 tầm, phía tây là rừng núi, có cái giếng đất nước ngọt có thể uống được, phía đông gần với bờ biển.

40 tầm, đường ở đây bằng phẳng, nước luôn mặn, khi nước dâng [4b] khuất chừng mất cá, nước xuống thì đường cạn khô, tục gọi là Láng Dầu Giồng Cốt, **đến giếng Cốt Lũng. Giồng này dài 260 tầm**, đường ở đây bằng phẳng, nhiều đất cát, sâu quá gót chân, những ngày nắng hè, cát nóng không thể đi qua được, hai bên toàn cây cối, có nhiều cọ dũ và trầu rừng, người đi đường phải hết sức thận trọng, **đến ngòi Cầu Cởi. Ngòi dài 8 tầm**, ngòi này không có nguồn nhánh ở phía trên, nước ngòi luôn luôn mặn, khi nước lên sâu chừng 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc, khách bộ hành có thể lội qua, lúc trước có làm cầu tạm, nay cầu ấy đã bị hỏng, tục gọi là Cầu Cởi. Đi lên 100 tầm đến rừng Bình Sơn, đi xuống 200 tầm đến cửa biển.

234 tầm đến trạm Hòa Lãng. Trạm này mới được lập ra, hai bên đều là vùng đất trống khô và đất ngập nước, không có dân cư.

Trạm Hòa Lãng: Đặt lính thường trực ở trạm 17 suất.

7.900 tầm đến trạm Hòa Huỳnh.

219 tầm đến ngòi Trùm Tào, ngòi dài 8 tầm, nước ngòi mặn, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc, người đi đường [5a] có thể lội qua. Đi lên 8 tầm thì đến Đồng Láng, đi xuống 100 tầm thì hợp lưu với sông Cộc.

80 tầm, phía bên tây đường đi đều là đất khô, dân cư thưa thớt, **đến sông Cộc, sông rộng 50 tầm**, phía bắc sông thuộc địa phận xã Bình Sơn, phía nam thuộc địa phận thôn Phú Hội Tây. Sông này có nhiều rễ cây cũ nên gọi là sông Cộc, khi nước lên thì mặn, nước xuống thì ngọt, vào mùa xuân hè thì nước cạn mà trong, đến mùa thu đông vì nước mưa lụt dâng lên nên khó đi lại. Lúc trước có bắc cầu tạm nhưng đến nay đã hỏng. Từ đó đi lên phía trên 5.280 tầm thì đến đầu núi Mụ Đố, xuôi xuống dưới 400 tầm thì hợp lưu với ngòi Trùm Tào rồi chảy ra cửa Nước Ngọt.

20 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên là đất khô, **đến lũng Cam Đường. Lũng dài 184 tầm**, đường cát sâu lút mất cá, vào những trưa mùa hè không thể đi qua được, hai bên đường có nhiều cây cam cho nên mới có tên ấy, **đến ngòi Mụ Mun. Ngòi rộng 17 tầm**, ngòi này không có nguồn nhánh, nước ngòi luôn luôn mặn, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc, có thể lội qua được. Đi lên 182 tầm đến ruộng của thôn Phú Hội Tây. Đi xuống 340 tầm thì đến cửa biển.

60 tầm, hai bên đường đều là đất thấp ngập.

100 tằm, bên đông là đồi cát, bên tây là ruộng đất khô, dân cư [5b] thưa thớt, **đến bờ ao Lão Sáu. Bờ dài 30 tằm**, thuộc địa phận thôn Phú Hội Đông, bờ này mới đắp, ngập chừng 2 tằm, thuở trước đó là vùng đất thấp, quanh năm ngập nước mặn, vào năm Quý Hợi (1743), một người trong thôn tên là lão Sáu đắp làm ao nuôi tôm cá, nay ao ấy đã bị lở, nước đã cạn kiệt.

520 tằm, phía bên đông đường nhà cửa ruộng vườn thưa thớt, bên tây là đồi cát.

140 tằm, đường cát sâu lút mắt cá, những trưa hè rất khó đi qua, hai bên đều rừng núi.

60 tằm, đường ấy là nơi đất ngập mặn, nhưng dù nước lên hay xuống đều có thể lội qua được. **100 tằm đến bờ ao Cha Giám. Bờ dài 40 tằm**, thuộc địa phận thôn Mạn Đà, đường này trước không có ao, năm Quý Hợi (1743) có người ở xã Trung An tên là Cha Giám đắp bờ thành ao nước sâu chừng 2 tằm để nuôi tôm cá sinh sống, hướng tây bên đường là chợ cũ Mạn Đà, thời xưa có ngư dân sinh sống rất đông đúc ở đó, họ lập thành chợ nên mới lấy tên là Chợ Đà, sau việc binh cách cư dân trở nên thưa thớt, **đến Cầu Bản (Ván), cầu dài 4 tằm**, cầu này do một người xã Trung An tên là Cha Giám đắp ngăn để làm ao, chất đá ngăn nước, giữa để trống cho cá tiện ra vào và đã thành cây cầu cho khách bộ hành.

40 tằm, đường này đều do Cha Giám đắp bờ mà thành, **đến ngòi thôn Mạn Đà [6a]. Ngòi rộng 5 tằm**, nước ngòi luôn mặn vào mùa xuân hè, vào mùa thu đông do mưa lụt nên hơi ngọt, đi ngược lên 2.200 tằm đến ruộng xã Triều Sơn, đi xuống 440 tằm đến cửa khẩu Mạn Đà.

123 tằm, đường ở đây đều là đất thấp ngập, bên phía đông có dân cư thưa thớt, bên tây là đồi cát và đất khô, **đến lũng Mạn Đà. Lũng dài 640 tằm**, đường này toàn cát, sâu lút gót chân, những trưa mùa hè thì khó đi qua được.

235 tằm, thuộc thôn Phường Mới, đường ở đây bị ngập mặn, nhưng dù nước lên nước xuống đều có thể lội qua được, tục gọi là lũng Phường Mới, **đến ngòi Phường Mới. Ngòi rộng 12 tằm**, ngòi này nước mặn, dù nước lên hay xuống đều có thể lội qua được, vào mùa xuân hè thì hơi sâu, mùa thu đông do mưa lụt nên nước đầy. Đi lên 210 tằm thì đến sông An Lương, đi xuống 360 tằm thì đến cửa cảng Phường Mới.

170 tằm, hai bên đường đều đất khô, **đến cầu sông An Lương. Cầu dài 30 tằm**, phía bắc sông là địa phận thôn Phường Mới, phía nam sông thuộc địa phận xã An Lương. Nước sông trong và ngọt, theo nước biển lên xuống, khi nước lên sâu chừng 1 tằm, thuyền nhỏ có thể ra vào được, nước xuống chỉ sâu 2 thước. Từ cầu ấy đi thẳng lên 280 tằm thì phân làm 2 nhánh: Một nhánh dài 170 tằm [6b] đến cửa biển Phường Mới, một nhánh chảy ngược lên 5.300 tằm đến nguồn Nga Quế, xuôi xuống dưới 361 tằm đến cửa biển Xung (Trúng) Hàu.

40 tằm đến chợ An Lương. Chợ dài 7 tằm, chợ họp thành bốn phía, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chợ có miếu cũ thờ bốn vị thần linh là Thiên Y A La, Diên Bà Chúa Ngọc, Thái giám Bạch Mã và Thủy

Long Thành hoàng, theo lệ có một người từ và một phu lo quét tước, **đến đường lũng Cát Lâm**, phía bên tây đường là địa phận xã Tân An Tây, có dân cư thưa thớt, phía bên đông là địa phận xã Tân An Đông, cư dân cũng thưa thớt. **Lũng dài 911 tằm**, đường ở đây toàn cát, sâu lút gót chân, ngày hè khó đi qua được, lại đi vào đường rừng 711 tằm là xứ Lỗ Sáu, ở đây có vũng nước trong, bốn mùa không khô, mùa xuân hè thì cạn nhưng mùa thu đông thì sâu mà ngọt, tương truyền ngày xưa ở đây có cá sáu nên mới gọi là Lỗ Sáu nhưng nay đã hết, chỉ sợ nhiều cộp, khách đi đường phải thận trọng, **đến gò đất. Gò dài 300 tằm**, đường ở đây bằng phẳng, hai phía đông tây đều có những khoảng rừng chen nhau, **đến Lũng Thị. Lũng dài 200 tằm**, đường đi đây sỏi đá rất khó bước, hai bên toàn cây thị nên mới có tên như vậy.

250 tằm đến điểm Quán Chùa, thuộc địa phận thôn Quán Chùa [7a], trước có chùa ở đó nên mới có tên như vậy. Đất ở đây bằng phẳng, thích hợp với cây bông vải, về mùa thu đông thì có ngô, lại có chỗ thì gò đồi và ruộng hoang chen nhau, nay có quán xá, khách đi đường có thể dừng nghỉ.

50 tằm đến hành cung Quán Chùa. Về phía đông hành cung có dân cư thưa thớt, họ chuyên canh cây bông vải và ngô, năm dân thân (?), sau khi ổn định mới lập nên cung này, cất đặt dân phụ lữ⁽¹⁾ 11 người lo việc cung nạp củi nước cho xá sứ⁽²⁾, là nơi quan quân qua lại có thể dừng nghỉ và không có lệ lập nhà trạm.

100 tằm, hai bên đường đều là đất gò đồi, **đến láng Lão Đán**.

340 tằm, đường đi đều đất thấp ngập, ngày xưa có nhà Lão Đán ở đây nên mới có tên như vậy, **đến bãi Lái Thiêu**.

1.040 tằm, phía tây là đồi cát, phía đông là bờ biển, ngày xưa có nhà Lái Thiêu ở đây nên mới đặt tên như vậy, **đến sông Cầu Treo. Cầu dài 27 tằm**, sông này có đầm rộng 50 tằm, không có nguồn nhánh, nước sông theo nước biển lên xuống, đi lên đến đầm ấy thì nước sâu chừng 3 thước, đi xuống thì đến cửa biển.

360 tằm, đây là đường ven biển nên nhiều cát, phía nam gần núi, phía bắc ven biển.

50 tằm đến giếng Đá Cũ, giếng này ở vùng bờ bãi thuộc địa phận thôn Bàu Dịch, nước khá ngọt, mùa xuân hè đều có nước để uống.

390 tằm [7b], phía bên đông dân cư thưa thớt, vừa đất đồi vừa đất thấp ngập chen nhau, trên đất gò đồi vào mùa xuân hè thì trồng bông vải, thu đông trồng ngô, vùng đất trống thường ngập mặn nhưng khách đi đường có thể lợi qua được.

895 tằm, ở đây toàn đất thấp ngập, nhiễm mặn có màu vàng, nước lên xuống đều có thể lợi qua được, tục gọi là Láng Vàng, **đến trạm Hòa Mỹ**⁽³⁾ là trạm mới lập.

⁽¹⁾ Phụ lữ là dân đinh được cất phục vụ việc công ở ngay địa phương mình.

⁽²⁾ Xá sứ tức nhà nghỉ ở dọc đường dành cho các đoàn công cán.

⁽³⁾ Đây có thể chép nhầm chữ *Hòa Huỳnh* thành chữ *Hòa Mỹ*.

Trạm Hòa Huỳnh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.900 tằm đến trạm Hòa Mỹ.

395 tằm, là vùng bờ bãi, thuộc địa phận thôn Xuân Mỹ, phía đông là chân núi, tây có nhà cửa dân cư sinh sống, **đến lán Củ Chi, lán dài 320 tằm,** ngày xưa có cây mã tiền mọc ở đây nên mới gọi là Củ Chi, **đến đường điểm Lễ Lâm, đường dài 600 tằm,** phía bắc có cư dân thưa thớt, đất thích hợp với cây thuốc lá, thuốc xắt, mùa xuân hè thì trồng bông vải, thu đông thì trồng ngô, lúa gạo, đường toàn đá sỏi rất khó đi, tục gọi là Trường Sỏi, **đến điểm Đồng Nai,** thuộc địa phận xã Xuân Sơn, tổng Trung, huyện Quảng Phước, ở điểm này có bán hàng điểm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

520 tằm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông là chân núi, phía tây [8a] là ruộng, dân cư thưa thớt, đất này thích hợp với cây thuốc lá, mùa xuân hè thì trồng bông vải, thu đông trồng ngô, **đến đường rừng Đồng Nai. Đường dài 1.139 tằm,** hai bên rừng là đồng ruộng, dân cư ở liền nhau, đất ở đây thích hợp với cây bông vải, ngô và thuốc lá. Thời xưa nơi đây dưới thì ruộng núi, lên trên thì hươu nai nên có tên là giồng Đồng Nai, **đến cầu Bàu Voi,** thuộc địa phận thôn Mỹ Lộc, tổng Trung, huyện Quảng Phước. **Cầu dài 7 tằm,** bàu rộng 5 tằm, dài 200 tằm, trên không có nguồn, dưới không có nhánh, bốn mùa đều có nước, mùa xuân hè thì nước cạn, mùa thu đông do mưa lụt nên nước sâu. Ngày xưa người ta dụ voi hoang về nuôi ở đây và cho tắm rửa ở bàu này nên tục gọi là Bàu Voi.

742 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng trảng, **đến điểm Quán Láng,** là vùng bến bãi, thuộc địa phận thôn Hà Thanh. Ở điểm này có bán đồ điểm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông điểm có một đường nhánh đi 3.512 tằm đến đồn cửa biển Hòn Khói.

840 tằm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông gần lán Bình Điền, phía bắc gần núi, **đến điểm Bánh Ít.** Ở điểm này có bán đồ điểm tằm, khách bộ hành có thể nghỉ chân, **đến đèo Bánh Ít, đèo dài 360 tằm,** phía bắc đèo là vùng bến bãi thuộc địa phận thôn Hà Thanh, phía nam thuộc [8b] địa phận xã Phước Toàn, tổng Trung, huyện Quảng Phước. Đường núi lăm đá nhỏ, khó đi, khoảng giữa đường về phía tây có miếu thờ Thiên Y A La, Diễn Bà Chúa Ngọc, lệ đặt một người từ phu.

400 tằm, phía bên đông là ruộng cấy lúa, có hòn núi đất, phía dưới là ly sở nha môn của tiền triều, có dân cư nhưng rất thưa thớt, phía tây là đất khô vùng gò đồi, ngày xưa đây là nơi thuần dưỡng voi lạ, có chợ tục gọi là Chợ Gò, nay đã hoang phế.

428 tằm, đường này vốn trước chỉ đắp 2 tằm, hai bên có ruộng đồng và dân cư rất đông đúc, **đến cầu Tiên Dao. Cầu dài 11 tằm,** khoảng rộng bên dưới cầu là chỗ chứa nước, mùa xuân hè thì cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu. Phía đông cầu cách 340 tằm vẫn còn nền cũ công đường dinh Bình Hòa, vì đặt trại quân thủy tiền đạo ở đây nên mới gọi là cầu Tiên Dao.

186 tằm, thuộc địa phận thôn Vĩnh An, tổng Trung, huyện Quảng Phước. Phía bắc đường đi là ruộng nương và dân cư rất trù mật, phía nam là dãy cát

gần sông, đến cầu **Chính Đô**. Cầu dài 42 tấc, phía bắc cầu thuộc địa phận thôn Vĩnh An, tổng Trung, huyện Quảng Phước, phía nam thuộc địa phận xã Toàn Thạnh huyện Tân Định. Xứ này ngày xưa có lệnh cấm không được phá cây, có người tên là Mụ Yến tâu xin cửa cây để làm cầu này, lời xin ấy được chuẩn y nên mới có tên là cầu Chính Đô. Nước ở đó trong và ngọt, đi ngược lên trên [9a] 140 tấc thì đến Tàu Voi, phía bắc là địa phận thôn Vĩnh An, từ Tàu Voi đi lên 320 tấc thì chia ra làm ba nhánh: Một nhánh đi lên thêm 2.350 tấc thẳng đến nguồn Đá Bàn, một nhánh đi lên thêm 2.030 tấc thẳng đến Đồng Hương nguồn Ná-Trục, một nhánh đi lên thêm 3.460 tấc đến Bến Rễ nguồn Cây Cam. Nước ở đây trong và ngọt, mùa xuân hè thì cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu, xuôi xuống dưới 820 tấc đến cầu Chợ Dinh cũ rồi phân ra làm ba nhánh: Một nhánh đi thêm 2.220 tấc đến chỗ tục gọi là bến Lão Bối, một nhánh, tức sông Đầm cũ, đi thêm 2.876 tấc thẳng đến cầu Quán Cơm, một nhánh, tức sông Lò Trèm (?), đi hết 2.340 tấc thì hợp lưu ở cầu Quán Cơm rồi cùng đổ ra cửa biển Nha Từ. Cửa biển này khi nước lên sâu 1 tấc, ghe thuyền có thể ra vào bến Lão Bối để mua bán, khi nước xuống thì sâu cạn không chùng.

312 tấc, hai bên đều đất khô, có ngã ba: Nhánh phía tây đường quan thẳng đến trạm Kỳ Mao, nhánh bên đông thì đến bến Lão Bối, nhánh hướng nam thì đi đến Chợ Mai, đến **Chợ Mai**, chợ nằm trên địa phận xã Toàn Thạnh. **Chợ rộng 21 tấc**, chợ họp vào buổi chiều, có nhiều quán xá, phía đông của chợ có dân cư rất đông đúc, thổ sản ở đây là cau, ly sở dinh trấn thủ của tiền triều đóng tại đây, lại có Chợ Dinh, từ chợ này theo hướng tây đi lên 112 tấc đến nơi nền cũ dinh quan cai bạ của tiền triều, đến [9b] nay hãy còn.

20 tấc đến trạm cũ Toàn Thạnh, hai bên là đất khô, dân cư rất trù mật, qua hướng tây 80 tấc là nơi ly sở dinh ký lục của tiền triều, đi 191 tấc đến miếu văn thánh cũ, nay miếu này đã được chuyển đến thờ tại thành Diên Khánh.

32 tấc đến Chùa Thành cũ, chùa do cai bạ Cẩm Long hầu lập nên từ thời tiền triều, mặt trước có bức tường đá vôi, đến năm Bính Thìn (1796) lệnh phá bức tường này lấy đá xây văn miếu, nay chùa ấy đã hư hỏng.

128 tấc đến chùa Kỳ Lân cũ, chùa do bà chính thất của cai bạ Cẩm Long hầu lập nên, nay đã hư hỏng, chỉ còn lại nền cũ đá vôi còn có hình hai con kỳ lân.

180 tấc, hai bên có dân cư rất đông đúc. **702 tấc đến cầu Giáng Hương**. Cầu dài 10 tấc, phía nam cầu thuộc địa phận xã Thạch Thành, phía bắc thuộc địa phận xã Toàn Thạnh, ngày xưa có cây giáng hương mọc ở bờ sông này nên mới có tên cầu như thế, nước ở đây trong và ngọt, mùa xuân hè thì cạn, thu đông lại sâu, đây là chỗ chứa nước cho ruộng đồng, ngòi rạch.

184 tấc, hai bên đường đều là ruộng vườn đất khô, dân cư rất thưa thớt.

48 tấc, phía bên đông ven theo đường sông Đập Đá, phía tây là ruộng và rừng xen nhau, đến cầu xã **Thuận An** [10a]. Cầu dài 14 tấc, tục gọi là cầu Đập Đá, phía nam cầu thuộc địa phận xã Phước Lộc, phía bắc thuộc địa phận

xã Thuận An, nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè thì cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu, đó là nơi chứa nước cho ruộng đồng và ngòi rạch.

115 tằm, hai bên đông tây đều là ruộng đồng và đất khô xen với rừng rậm, **đến chân Núi Đất, dài 115 tằm**, núi thuộc xã Phước Lộc.

309 tằm, hai bên đường đều là ruộng và đất khô xen lẫn rừng rậm, dân cư rất thưa thớt, **đến trạm Hòa Mỹ**, trạm này mới lập.

Trạm Hòa Mỹ: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.805 tằm đến trạm Hòa Cát.

198 tằm đến cầu Ngòi Lắm, cầu dài 3 tằm, thuộc địa phận xã Mỹ Hoa, nước trong nhưng nhiều bùn và mặn nên mới có tên là Cầu Lắm, đi lên 60 tằm đến phần ruộng xã Mỹ Hoa, đi xuống 700 tằm thì đổ ra cửa biển Nha Tú.

420 tằm, hai bên đường đều là ruộng và đất khô xen lẫn cây rậm, [10b] **đến đường rừng Bến Buôn**, thuộc địa phận xã Mỹ Hoa, phía tây đường có sông, tục gọi là truông Bến Buôn, phía đông là núi, tục gọi là Núi Lăng, đường này lắm đá sỏi nên khó đi.

196 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến cầu Bến Buôn, cầu dài 23 tằm**, phía bắc cầu thuộc địa phận xã Mỹ Hoa, phía nam cầu thuộc địa phận xã Mỹ An Tây. Ngày xưa đầu cầu có chợ, thuyền bè buôn bán rất tấp nập cho nên mới có tên là cầu Bến Buôn, tên sông là sông Bến Buôn, nước sông trong nhưng sâu cạn không chừng, mùa xuân hè thì hơi mặn, thu đông có hơi ngọt. Đi lên phía trên 1.070 tằm thì đến nguồn Đồng Lầy, xuôi xuống dưới 1.204 tằm thì đến cửa biển Nha Tú.

126 tằm, phía bên tây là ruộng vụ thu, bên đông là đất cát gấn chằm, **đến cầu Ngòi Dịch, cầu dài 14 tằm**, thuộc địa phận xã Mỹ An Tây, ở đây mọc nhiều cây dịch nên mới có tên ấy. Ngòi này nước trong mà mặn, phía trên không có nguồn nhánh, đi lên phía trên 140 tằm đến phần ruộng xã Phước Thạnh, xuôi xuống dưới 100 tằm thì thông ra sông Bến Buôn.

420 tằm, phía đông là đất khô và ngòi rạch chằng chịt, phía tây là đất cát, đất ruộng gấn với chằm, **đến điểm cũ Gò Bông**, thuộc địa phận xã An Thạnh Tây, tục gọi là quán Suối Trâm. Ngày trước ở đây có lập điểm xá [11a] nhưng nay không còn. Đường này có nhiều cộp beo, đi thẳng ra bến dò, từ đó đến xứ Quán Cát. Ở đây có một cái khe mà hai bên có nhiều cây trâm mọc, vào mùa thu đông cây nhánh trâm rơi xuống khe, nước chảy về phía dưới có màu vàng, ai uống phải thì bị sốt, cho nên mới gọi là Suối Trâm. Đi xuống dưới 100 tằm thì chảy ra cửa biển Nha Tú. Phía tây điểm này có hai nhánh đường: Một nhánh đi đến tổng Đồng Nô phủ Diên Khánh, tục gọi là đường đèo Nhà Thờ, đường này có nhiều cộp beo và voi rừng nên chẳng ai dám đi, nay đã trở nên tắc nghẽn hoang phế, một nhánh đến đèo Lũy Đá, đường này có rất nhiều người đi lại.

1.200 tằm, hai phía đông tây đều là ruộng cấy lúa và cát, ngòi rạch và cây cối xen nhau, **đến xứ Bạch Thạch**, thuộc xã An Thạnh Tây, bốn phía đều là ruộng cấy lúa, tục gọi là đồng Đá Trắng.

350 tằm, hai bên đường đều là đất cát và cây cối um tùm, **đến đèo Lũy Đá**, đèo dài **200 tằm**, phía bắc đèo thuộc xã An Thạnh Tây, phía nam thuộc xã Phú Lộc. Ngày xưa người mán lợi dụng thế núi gần biển mà đắp lũy bằng đá rất vững chắc nên mới có tên là đèo Lũy Đá, núi này đất đá gồ ghề, đường đi gập ghềnh, cây cối hai bên rất rậm rạp và có rất nhiều cộp beo.

205 tằm, phía tây là chân núi, phía đông là chằm, có rất nhiều cộp, **đến cầu xã Phú Lộc, cầu dài 36 tằm** [11b], nước ở đây thông với nước biển, rất trong mà mặn, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô. Đi lên phía trên 280 tằm thì đến phần ruộng xã Phú Lộc, xuôi xuống dưới 608 tằm thì đến cửa biển Nha Tú.

544 tằm, hai bên đường đều là đồi cát, đất khô và ruộng cấy lúa xen nhau, ở đây thường sợ nạn nhiều cộp, **đến cầu xã Phú Lộc, cầu dài 15 tằm**, ở đầu nguồn sông này vào thời tiền triều có rào bẫy để bắt voi rừng nên mới có tên là cầu Lỗ Voi, tên sông là sông Lỗ Voi, nước sông rất trong và hơi ngọt. Đi lên phía trên 1.120 tằm thì đến núi Lỗ Voi, xuôi xuống dưới 658 tằm thì chảy ra cửa biển Nha Tú.

2.150 tằm, phía tây là cây rừng hỗn tạp, phía đông là ruộng sâu đất cát, ruộng cát và rừng tạp xen nhau, có nhiều cộp, **đến điểm Quán Dối**, ở vùng bờ bãi thôn Hoa Diêm, phủ Bình Hòa, khách đi đường có thể nghỉ chân. Ở đây có nhiều cây dổi nên mới gọi là Quán Dối.

200 tằm, ven đường đều là đất khô, **đến be Quán Dối, be rộng 155 tằm**, tục gọi là đìa Quán Dối, giữa đìa mới đắp con đường ngang rộng 2 tằm.

1.289 tằm, hai bên đường đều là đất khô và cây rừng tươi tốt, gần chân núi nên có [12a] rất nhiều cộp, **đến điểm Quán Cát**. Ở điểm này có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, ở đây có bến đò đi thẳng đến xứ Bến Bối, tránh đi đường bộ vì sợ nhiều thú dữ.

61 tằm đến quán nghỉ⁽¹⁾ Quán Cát, năm Canh Thân (1800) vâng lệnh trên lập ra nhà này, cất cử dân vùng này 10 người canh giữ và lo cung nạp củi nước tiện cho quan quán qua lại đến nghỉ.

95 tằm đến trạm Hòa Cát, trạm này mới lập.

Trạm Hòa Cát: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.995 tằm đến trạm Hòa Thạnh.

95 tằm đến Cây Mía, hai bên đường toàn là đất khô, cỏ ống mọc loạn xạ.

70 tằm đến bãi biển, phía đông gần biển, phía tây gần núi.

250 tằm, đường đi gập ghềnh, đoạn này mới đắp, ngập 3 tằm.

150 tằm đến bãi biển, phía đông gần biển, phía tây gần núi.

300 tằm đến dốc Cây Gạo, hai bên đường đều là tre pheo rậm rạp làm tắc nghẽn lối đi, có nhiều thú dữ, trên đường mọc nhiều cây bông trắng lẫn lẫn phủ kín cả đồi nên mới có tên là dốc Cây Gạo.

⁽¹⁾ Do chữ *Quán cư*, tức là nhà nghỉ dọc đường dành cho các đoàn công cán.

450 tằm [12b] **đến quán cũ Cây Sung**, là vùng bờ bãi thuộc thôn Bãi Lương, ở đây thường có thú dữ, nay quán ấy đã trở nên hoang vu.

183 tằm đến Quán Dù, ngày trước có lệ dựng cây dù ở đây để kiểm tra thuế khóa khách buôn bán nên gọi là Quán Dù, nay không còn.

290 tằm, hai bên đường đều là rừng cỏ tranh và cây cối xen nhau, cộp dữ hay quấy nhiễu, khách đi đường phải hết sức thận trọng.

678 tằm, đường này sỏi đá gập ghềnh, hai bên đều là rừng cỏ cây che khuất, cộp dữ thường hay quấy nhiễu, người đi đường phải thận trọng, tục gọi là đèo Tổng Nô.

30 tằm đến dốc Cây Me, đường này ở trên sườn núi cao, hai bên là rừng cây, có nhiều cộp.

200 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên là rừng xanh, nhiều cộp dữ.

210 tằm đến dốc Quán Đình, dốc này có đoạn là sườn núi cao có đoạn là gò đất cao, đường nhiều sỏi đá khó đi, hai bên cây cối tươi tốt, có rất nhiều cộp.

86 tằm đến xứ Quán Trà, tức cuối địa giới phủ Bình Hòa, đầu địa giới phủ Diên Khánh. Đường đi bằng phẳng, hai bên cây cối tươi tốt, ngày xưa ở đoạn đường này có đặt điểm, khách đi đường có thể nghỉ lại nơi này, nay vì có nhiều cộp beo quấy nhiễu nên quán trở nên hoang phế.

396 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, nhiều cộp beo, tục gọi [13a] là đèo Tổng Nô, **đến Lũng Tre**, thuộc xã An Lộc, huyện Hoa Châu, phủ Diên Khánh, **lũng dài 774 tằm**, đường ở đây đều mới mở, hai bên đều là rừng núi, lắm cộp beo.

630 tằm, đường này mới mở, phía tây bắc là núi rừng xen lẫn với dân cư rất thưa thớt, phía tây nam là ruộng vụ thu, lại có đường cũ đèo Nhà Thờ đi thẳng đến điểm Gò Bông thuộc phủ Bình Hòa, **đến điểm Cây Chăn Chăn**. Phía tây bắc điểm này toàn là rừng núi, lắm cộp beo, phía đông nam có ruộng cấy lúa, ngày trước ở đây có cây chăn chăn rất to, nhân dân lập điểm ở đó để bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Chăn Chăn.

308 tằm, đường này mới mở, hai bên đều là rừng ven chân núi, có nhiều cộp beo, **đến miếu Quá Quan**. Trước mặt miếu là đường quan, phía sau là rừng núi. Ngày xưa có sắc tứ cho Thiên Y A La, Diễn Bà Chúa Ngọc, lệ cứ ba năm có phiên sứ trấn Thuận Thành và nước Cao Miên đi triều cống đến đây, quan đầu công đường làm trâu heo cáo ở miếu này sau đó mới xuất phát, cho nên gọi là miếu Quá Quan. Lệ đặt một người tử và năm người quét tước.

354 tằm, đường này mới mở, phía tây bắc gần rừng núi, có nhiều cộp beo, phía đông nam gần với ngòi rạch, **đến Cầu Ngói**, thuộc xã Phú Lộc Trung, tổng Trung, huyện Hoa Châu. Cầu này ngày xưa trên có mái ngói, nay đã hư hỏng. **Cầu dài 13 tằm** [13b], khe này nước đục, đi lên phía trên 616 tằm thì đến phần ruộng xã Đại An, xuôi xuống dưới 1.140 tằm thì thông ra sông lớn.

1.287 tằm, đường này mới đắp, ngập 3 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến sông lớn**, phía bắc sông là địa phận xã Phú Lộc thuộc

huyện Hoa Châu. Từ phía bắc đi lên 965 tầm có ba tòa miếu Văn thánh mới lập, tường vôi mái tranh, lệ cắt cử lễ sinh 33 người và dân phụ lũy 30 người, từ phu 1 người. Phía nam sông thuộc xã Phước Thạnh huyện Phước Điền. **Sông rộng 108 tầm**, sông này ngày trước có cầu bắc ngang, tục gọi là cầu Hoa Bông. Năm Quý Sửu (1793), xã Phú Lộc Tây, tổng Trung, huyện Hoa Châu có bẩm xin cho 100 người thuộc nội xã làm phụ lũy, đến năm Bính Thìn (1796) chỉ còn lại 30 người. Đến năm Đinh Ty (1797) vì mưa lụt nên cầu bị hỏng, dân phụ lũy phải lo chuẩn bị ghe thuyền để đưa quân dân qua lại. Từ sông này đi lên phía trên 4.100 tầm thì đến ngã ba và chia ra làm 2 nhánh: Một nhánh tục gọi là Sông Đò thông đến thượng nguồn của phủ Bình Hòa, một nhánh thông đến Thượng Xay nguồn Nha Trang. Xuôi xuống dưới 6.200 tầm thì đến cửa biển Cù Huân.

32 tầm đến chợ Chợ Dinh, thuộc xã Phước Thạnh huyện Phước Điền. Hai bên đều có phố xá, dân cư rất trù mật. **Chợ rộng [14a] 39 tầm**. Chợ này đông cả sớm chiều, hai bên đều có phố xá buôn bán, thương nhân và người Hoa đến cư ngụ rất đông đúc, tục gọi là Chợ Dinh. Ở đây có hai đường rẽ: Nhánh phía tây đi 50 tầm thì đến cửa đông thành Diên Khánh, nhánh phía đông đi 5.200 tầm thì đến cửa biển Cù Huân.

330 tầm đến cửa nam thành Diên Khánh. Thành này ở mặt trước xã Phú Mỹ, tổng Trung, huyện Phước Điền, thành cao 2 tầm, chu vi là 1.019 tầm chia làm 6 cửa: phía nam 1 cửa, phía tây 2 cửa, phía đông 1 cửa và phía bắc 2 cửa, trên cửa có lầu, thành hình tứ giác, bên trong có núi đất, ngoài thành có hào, ngoài hào có cửa trại (*trài*), phía trước có cầu treo bắc ngang trên hào. Xét thêm về thành Diên Khánh: Thời trước đó là thủ sở Nha Trang. Năm Quý Sửu (1793) vương sư đẩy lui quân Tây Sơn, thu phục dinh Bình Hòa, ngự giá đến đây thấy vùng đất tốt nên mới lập ra đồn này, sai Tiên quân Bình tây đại tướng quân Thành Quận công (*Nguyễn Văn Thành*) cầm binh trấn giữ. Đến mùa đông năm ấy lại sai Đông Cung đồng lãnh đại quân đến thay giữ trấn, lại cho đắp thêm thành bằng đất. Đến tháng ba mùa xuân năm Giáp Dần (1794) tướng Tây Sơn là Điện tiền Huấn (*Nguyễn Văn Huấn*) và Tổng quản Diêu (*Trần Quang Diêu*) kéo quân thủy bộ vây thành ngoài hơn 20 ngày, không thể cầu viện được nên Hoàng Thượng phải thân chinh, Huấn và Diêu thua bỏ chạy. Tháng 8 đại binh khải hoàn, lại sai Hậu quân Bình Tây tham thừa Đại tướng quân Tánh Quốc công (*Võ Tánh*) đến thay thế. Tháng 11 nhuận [14b], tướng Tây Sơn là Tổng quản Diêu, Nội hầu Tứ đem hết quân thủy bộ đến hãm ngoài thành, hằng ngày đánh vào thành làm cho tướng sĩ chết rất nhiều, tướng Tây Sơn cho đắp lũy cao đào rạch sâu quanh cả bốn mặt thành. Không thể khắc phục được, Tánh Quận công tự đem quân ra đánh, bắt sống được tướng Tây Sơn là Đô đốc Định, quân giặc tan tác và đầu hàng rất nhiều. Tuy nhiều gạo mà thiếu mắm, tướng sĩ trong thành ăn uống rất kham khổ nhưng vẫn một lòng trung nghĩa, người người đều vui vẻ và cố gắng hết sức giữ thành. Tháng tư năm Ất Mão (1795) ngự giá thân chinh thống suất quân thủy bộ đến cứu viện, quân giặc đại bại, Hoàng thượng tiên đoán chúng tất rút lui bèn chia quân đến chặn đường rút của chúng, đến tháng bảy quả nhiên tướng

Tây Sơn là Diệu và Tứ bỏ vòng vây tháo chạy, đại quân đuổi theo sau thu được rất nhiều voi ngựa và khí giới, tướng sĩ của Tây Sơn đầu hàng và chết vô kể. Nay thành ấy lập làm lỵ sở của dinh Bình Hòa, ở đó có kho lương và nhà của quân dân nhưng hãy còn thừa thớt.

396 tằm, đường này mới lập, nước ngập 3 tằm, hai bên đường đều có ruộng cấy lúa, dân cư thừa thớt và ở cách xa nhau, **đến cầu sông nhỏ Tân Khai, cầu dài 5 tằm**. Sông này do quan Lưu trấn thành Diên Khánh là Khâm sai chương Hữu quân bình tây Đại tướng quân Quận công đào ra vào năm Bính Thìn (1796) để dễ lưu thông, bốn phía thành nước sâu 2 thước. Đi ngược lên trên 1.558 tằm [15a] đến xứ Ngã Hai sông Hà Trà, xuôi xuống dưới 2.556 tằm thì đến đập Ngã Hai.

183 tằm, hai bên đường này đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất trù mật, **đến cầu Bàu Trông (Lông), cầu dài 10 tằm**, thuộc xã Phú Mỹ, tổng Trung, huyện Phước Điền, nước bàu này rất trong, là nơi chứa nước bốn mùa không cạn, ở đây cỏ tim đèn mọc rất nhiều nên gọi tên là Bàu Trông.

138 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm Hòa Thạnh**, trạm này mới lập.

Trạm Hòa Thạnh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.921 tằm đến trạm Hòa Tân.

96 tằm đến cầu Cầu Cá, cầu dài 18 tằm, thuộc xã An Thạnh, tổng Hạ, huyện Phước Điền. Nước ở sông này cạn vào mùa xuân hè, đến thu đông do mưa lụt nên nước đầy, phía nam cầu có gốc na, nơi người bán cá đến tụ tập buôn bán nên mới có tên như thế. Đi ngược lên trên 6.649 tằm thì đến nguồn Suối Lao sách Bạch Cân của dân man, xuôi xuống dưới 8.975 tằm thì đến Cửa Bé.

146 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất thừa thớt, **đến lũng Phú Đa, lũng [15b] dài 586 tằm**, hai bên đường đều là rừng ven chân núi, **đến núi Hòn Diễn có miếu Bà Chúa Ngọc mới lập**, thuộc huyện Vĩnh Xương, trước miếu có quán, khách đi đường có thể nghỉ chân. Ngày xưa ở đây không có miếu, năm Đinh Ty (1797) vì đường này có nhiều cạp beo nên khách buôn bán không dám qua lại, quan giữ trấn thành Diên Khánh là Khâm sai Chương tiền quân Bình Tây đại tướng quân Quận công mật cầu Chúa Ngọc phu nhân hãy vì sinh dân mà trừ nạn cạp beo rồi sẽ lập miếu thờ. Quả nhiên vài hôm sau liền bắt được thú dữ, khách qua lại đông đúc như trước nên mới lập miếu thờ bà Chúa Ngọc ở đây, lệ cử một người làm từ, tục gọi là miếu Hòn Diễn.

1.333 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Quán Dầu**. Ở đây có bán hàng diêm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông bắc gần núi, phía tây nam gần sông nhỏ, thổ sản xứ này là cây dầu rái nên mới có tên là Quán Dầu.

1.496 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, đường đều bằng đá nhỏ nên rất khó đi, **đến bàu Cầu Dài, bàu dài 17 tằm**. Bốn phía bàu này đều là rừng

núi, ngày trước ở đây có chiếc cầu, nay đã hư hỏng, mưa lụt mùa thu đông lội qua quá đầu gối, mùa xuân hè thì cạn khô, tục gọi là Cầu Dài, **đến đường rừng Bồng Bồng. Đường dài 2.855 tằm** [16a], đường ở đây bằng phẳng, hai bên đều là núi rừng có nhiều cây leo bồng bồng nên mới có tên như vậy.

528 tằm, phía đông gần bầu, phía tây là núi rừng, **đến cầu Bàu Đình. Cầu dài 8 tằm**, bàu này là nơi chứa nước bốn mùa không khô, phía trên của bàu mới dựng đình của xã Đại An nên tục gọi là Cầu Đình.

214 tằm, đường này mới đắp, ngập 2 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất thưa thớt, **đến Cầu Mống**, thuộc xã mới lập Đại An, huyện Vĩnh Xương. **Cầu dài 9 tằm**, hai đầu cầu này có hình cong, trông giống hình con mống⁽¹⁾ cho nên mới gọi là Cầu Mống. Nước ở đây rất trong chảy thành dòng dài, mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông vì mưa lụt nên nước sâu. Đi ngược lên trên 4.474 tằm thì đến sách Bạch Càn nguồn Bồng Bồng, xuôi xuống dưới 6.324 tằm thì đến cửa biển Cam Ranh.

5 tằm, hai bên đều có nhà cửa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

589 tằm, đường này mới đắp, ngập 3 tằm, có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng đồng đều bị hoang phế, **đến trạm Hòa Tân đồn Đại An**, đây là trạm mua bán của dinh cũ ở vùng bờ sông thuộc xã Đại An, có cử một viên thủ ngự đặt đồn ở đây để xét hỏi đề phòng kẻ gian.

[16b] **Trạm Hòa Tân**: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.879 tằm đến trạm Hòa Du.

1.031 tằm, đường ở đây cát sâu lút bàn chân, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi lại, phía đông nhà cửa dân cư thưa thớt, phía tây là rừng ven chân núi, **đến đường rừng Phường Dầu, đường dài 1.696 tằm**, đường này cát sâu lút bàn chân, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi lại, hai bên đều là rừng ven chân núi, ngày trước có cây dầu nên gọi là giồng Phường Dầu, **đến thôn Phường Dầu**. Thôn này thuộc huyện Vĩnh Xương, ở đây có ruộng núi và ruộng sạ nhà cửa dân cư rất thưa thớt.

5.173 tằm, hai bên đường đều là rừng ven chân núi, có nhiều tê giác, voi và cạp beo, dân cư rất thưa thớt, **đến trạm Hòa Du**, trạm này mới thành lập.

Trạm Hòa Du: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.902 tằm đến trạm Hòa Cầu.

932 tằm, hai bên đều là chân núi, **đến đường rừng Suối Dừa, đường dài 1.692 tằm** [17a], phía bắc đường rừng này có khe nhỏ, ở đây có nhiều cây dừa nên mới có tên như thế, đường đi ven theo chân núi, có nhiều tê giác, voi và cạp beo, **đến đường rừng Cây Cốc. Đường dài 2.244 tằm**, đường toàn bằng cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to rất khó đi qua, hai bên đường là rừng núi, có nhiều cây cốc nên mới có tên như vậy. **Đến trạm cũ Mạn Đò mới lập lại**. Trạm này thuộc địa phận huyện Vĩnh Xương, ngày xưa

⁽¹⁾ Tức là hiện tượng cầu vồng, dân gian quen gọi là con mống, con lện.

ở trạm này phía trên có ruộng núi, phía dưới có bãi biển, dân cư rất trù mật, có nhiều thuyền bè làm nghề đánh cá, nên mới có tên là thôn Mạn Đồ, trong thời bình cách nhân vật đều điều tàn, đến năm Ất Sửu (1805) vâng lệnh trên đặt lại trạm này, cất cử người thôn Triều Thủy lo châu hầu đón tiếp ở xá sứ, qui tập dân lưu tán trở về lại nơi này, nay mới dời trạm đến đây.

534 tằm, phía nam gần bãi biển, phía tây bắc gần rừng núi, **đến cầu Ba Ngòi**, thuộc thôn Tân Lập, tổng Hạ, huyện Vĩnh Xương. **Cầu Ngòi Nhất dài 89 tằm**, nước ở đây luôn luôn mặn, khi triều dâng nước sâu chừng 2 tằm, triều xuống sâu chừng 3, 4 thước. Đi ngược lên trên 1.112 tằm thì đến sách Bạch Cân nguồn Bồng Bồng, xuôi xuống dưới 211 tằm thì đến cửa biển Cam Ranh. Ở đây có nhiều ốc, trai, là nơi mà ba cái ngòi liền nhau nên có tên là cầu Ba Ngòi.

354 tằm [17b], đường này toàn bằng cát mịn, **đến cầu Ngòi Nhì, cầu dài 50 tằm**, nước ở đây luôn luôn mặn, đi ngược lên 1.120 tằm thì giáp với cầu Ngòi Nhất rồi đến sách Bạch Cân nguồn Bồng Bồng, đi xuống phía dưới 218 tằm thì đến cửa biển Cam Ranh.

120 tằm, đường ở đây toàn bằng cát mịn, ở phía tây có lăng mộ của Tiên cai cơ Khoa Đăng hầu, **đến cầu Ngòi Ba, cầu dài 67 tằm**, nước ở đây luôn luôn mặn, đi ngược lên trên 1.140 tằm thì giáp với cầu Ngòi Nhất và Ngòi Nhì, đến sách Bạch Cân nguồn Bồng Bồng, xuôi xuống dưới 216 tằm đến cửa biển Cam Ranh. **Đến lán Mạ Cà, lán dài 814 tằm**. Đường ở đây đều bằng cát bùn, nước thường xuyên mặn, khi triều dâng sâu lút mất cá, nước xuống thì cạn khô, phía đông bắc gần với bãi biển, phía tây nam gần rừng núi, ở đây có nhiều trầu rừng và nhiều cây mà cà nên mới có tên là lán Mạ Cà, **đến sông Sông Cạn. Sông rộng 23 tằm**, sông này khi triều dâng thì nước mặn, sâu chừng 1 thước, khi nước xuống thì ngọt, khách đi đường có thể lội qua, vào mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông vì mưa lụt nên sâu, phía trên không có nguồn nhánh, tục gọi là Sông Cạn.

968 tằm, đường này toàn bằng cát mịn, hai bên là núi rừng [18a], có nhiều tê giác, voi và cạp beo, **đến sông Du Quân. Sông rộng 15 tằm**, nước sông này ngọt, đi ngược lên phía trên 4.080 tằm đến ngã ba nguồn Sông Bút, xuôi xuống dưới 2.089 tằm đến cửa sông Đá Bích (*Vách*), mùa xuân hè nước cạn mà trong, thu đông sâu mà đục, tục gọi là sông Du Quân, **đến trạm Hòa Cầu**, trạm này mới lập.

Trạm Hòa Cầu: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

4.287 tằm đến trạm Hòa Thuận.

Quán nghỉ Du Quân, thuộc xã Mỹ An huyện Vĩnh Xương, ngày trước có quân đặt đồn ở cây du này để kiểm soát chinh thuế của khách buôn qua lại nên mới có tên là Du Quân. Năm Canh Thân (1800), vâng lệnh trên lập quán nghỉ ở đây, cất phụ lũy 10 người lo cung nạp củi nước tiện cho quan quân qua lại đến nghỉ, **đến đường rừng Du Quân. Đường dài 637 tằm**, hai bên đều là rừng ven chân núi, tục gọi là giồng Du Quân, **đến suối Suối Dầu, suối rộng 25 tằm**, nước suối này ngọt, đi ngược lên 4.000 tằm đến ngã ba nguồn

Sông Búp, xuôi xuống dưới 80 tầm gặp sông Du Quân rồi cùng chảy ra cửa sông Đá Bích. Mùa xuân hè nước cạn mà trong, thu đông nước sâu mà đục, tục gọi là Suối Dầu.

[18b] **1.015 tầm**, hai bên đường đều là rừng núi, tục gọi là giếng Du Quân, **đến xứ Đá Bàn**, ở đây có một tòa bàn đá, hai bên là ruộng hai vụ hè thu của dân man, lệ không thu tô thuế.

1.118 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đường rừng Cà Tràm, đường dài 1.486 tầm**, hai bên đường đều là rừng ven chân núi, tục gọi là giếng Cà Tràm, **đến Suối Đá, suối rộng 6 tầm**, suối này nước ngọt và trong, mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu, tục gọi là Suối Đá. **Đến giếng Rễ trạm Hòa Thuận**, phía bắc thuộc phủ Diên Khánh, phía nam thuộc phủ Bình Thuận, tức là nơi giáp giới của hai dinh Bình Hòa và Bình Thuận. Đường này nằm ven chân núi, có nhiều tê giác, voi và cạp beo [19a].

2. ĐƯỜNG TRẠM DINH BÌNH THUẬN

Từ đầu địa giới trạm Hòa Thuận đến cuối địa giới trạm Thuận Biên, tổng số đo là 127.711 tầm.

Trạm Hòa Thuận: Nay vâng lệnh đặt lính thường trực ở trạm gồm lính dinh Bình Hòa 30 suất, dinh Bình Thuận 30 suất, hợp lại chia làm 3 phiên, mỗi phiên 20 người thường trực ở trạm.

4.876 tầm đến trạm Thuận Lai.

111 tầm, đường này bằng phẳng, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 7 tầm**, hai bên đường là rừng cây tốt, tục gọi là Suối Đá, mùa xuân hè nước khô, thu đông do mưa lụt nên nước sâu, đi lên 1.600 tầm đến đèo nguồn Nha Sơn, xuôi xuống dưới 570 tầm thì chảy lan vào rừng.

935 tầm, đường ở đây bằng phẳng, hai bên rừng cây tươi tốt xen lẫn cây non, tục gọi là Truong Tre, ở đây có nhiều voi và cạp, khách đi đường phải thận trọng, **lại đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm**, hai bên đều là rừng tốt, tục gọi là suối Giáp Võ. Mùa xuân hè thì suối khô, thu đông do mưa lụt nên nước suối sâu, đi ngược lên 517 tầm thì gặp Suối Đá, xuôi xuống 120 tầm thì chảy lan vào rừng.

1.000 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên [19b] cây rừng cao lớn, rễ cây đan chéo choán cả lối đi, tục gọi là giếng Rễ, có nhiều voi và cạp, người đi đường phải đề phòng, **đến rừng Căng, rừng dài 1.222 tầm**. Đường ở đây bằng phẳng, hai bên mọc toàn cây căng, tục gọi là Truong Căng, có nhiều voi và cạp, người đi đường phải thận trọng, **đến suối, suối rộng 15 tầm**, hai bên đường là chân núi, tục gọi là suối Kiên Kiên, nước trong và ngọt, sâu 1 thước,

mùa thu đông do mưa lụt nên nước sâu hơn. Đi lên 3.450 tằm đến đầu nguồn Chất Sơn, đi xuống 1.500 tằm đến suối Du Lai (*Dầu Rái*) rồi chảy ra làng Đăng Đàm.

1.370 tằm, đường đi bằng phẳng, phía đông là ruộng của dân man, phía tây là rừng tốt, có nhiều voi và cạp, khách đi đường phải để ý.

123 tằm, phía tây là rừng thưa, phía đông là gò đồi, ở đó có miếu thờ Khâm sai Cai cơ tiền Phái Cương hầu. Ngày trước Phái Cương hầu có công đem quân đi bình man bị tử trận, tiền triều sai lập miếu thờ, nay ban cử năm người thôn Nhân Sơn làm phu quét tước, trông coi và lo việc thờ phụng hương khói, **đến suối Du Lai, suối rộng 8 tằm**, nước suối trong và ngọt, sâu 1 thước, mùa thu đông do mưa lụt nên nước sâu hơn, đi lên 1.500 tằm thì đến suối Kiền Kiền, đi xuống 2.850 tằm thì đến làng Đăng Đàm. Ở thượng lưu suối này có giống mã tiền lâu năm, lá nó rụng xuống suối, người ở vùng này uống nước suối ấy lâu ngày phần lớn [20a] bị bệnh trướng bụng vàng da, tục gọi là suối Cà Âm.

80 tằm, **đến quán nghỉ trạm Thuận Lai**, trước mặt trạm có quán nghỉ, khách đi đường có thể nghỉ lại.

Trạm Thuận Lai: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tằm đến trạm Thuận Mai.

990 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là ruộng cấy lúa ven chân rừng.

1.600 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên là rừng thưa, phía tây đều là ruộng cấy lúa, phía đông có ba tòa tháp cổ, tục gọi là tháp Cao Miên, nay đã đổ nát.

240 tằm, đến phủ Phan Rang, hai bên đường đều là đất nhiễm mặn.

290 tằm, đường đi bằng cát mỏng, hai bên đường đều là rừng thưa.

560 tằm, phía đông là rừng rậm, phía tây là ruộng cấy lúa.

270 tằm, phía bên đông là đất thấp ngập lồi lõm, bên tây là rừng thưa.

725 tằm, hai bên đường đều là đất ngập nước, phía tây bắc có ruộng cấy lúa, nhìn ra phía đông nam chừng một dặm thấy có một ngọn núi, tục gọi là núi Tà Đố, ở đó có nhiều cạp beo, khách đi đường phải lưu ý. **Đến rừng Tang Du (Dâu), rừng dài 780 tằm**, đường đi bằng phẳng, hai bên đường đều là rừng thưa [20b].

690 tằm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng thưa, **đến địa phận thôn Công Thành**, phía đông đường là nhà cửa ruộng nương của nhân dân, tục gọi là diêm Bàu Voi, phía bắc là rừng thưa.

1.705 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên là rừng thưa, có nhiều cạp beo, người đi đường phải lưu ý, đến trạm Thuận Mai là trạm mới lập.

Trạm Thuận Mai: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.845 tằm đến trạm Thuận Trinh.

758 tằm, hai bên đường đều là rừng thưa, **đến chợ xã Đắc Nhân**, tục gọi là chợ Mai Nương, chợ đông vào buổi sáng, khách đi đường có thể nghỉ lại, trong ngoài chợ đều có dân cư rất đông đúc.

160 tằm đến quán nghỉ cũ trạm Mai Nương, hai bên dân cư rất trù mật, ở đây có nhiệm sở của đạo Phan Rang.

100 tằm đến sông lớn, sông rộng 75 tằm, nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông vì mưa lụt nên chỉ có thuyền mới qua được. Đi lên 2.750 tằm đến đập Nha Trinh, 73.279 tằm đến đầu nguồn hai núi Tà Trú và Sâm Rí, đi xuống 7.640 tằm đổ ra cửa biển Phan Rang, sông này chảy đến chợ Lầu Điểm [21a] ở thôn An Hòa thì dừng.

17 tằm, hai bên đường là đất gò lồi lõm, phía đông có điểm nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân.

313 tằm, phía đông có nhà kho tạm Mai Nương, nhà sáu gian, lợp tranh, là nơi chứa lương dùng để cấp cho quan quân khi qua lại, phía tây là dân cư và ruộng núi rất thưa thớt.

620 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đắc Nhân, cầu dài 3 tằm**, cầu này do các nhà làm ruộng nhiều xây ra để giữ nước tưới cho đồng ruộng, tục gọi là cầu Mương Máng.

651 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất gò đồi xen nhau, **đến cầu thôn Toàn Giao Đông, cầu dài 11 tằm**, nước ở đây trong và ngọt, sâu 2 thước, đi lên 4.130 tằm thì đến đập Nha Trinh, đi xuống 1.580 tằm thì đến điểm Hà Dương thuộc địa phận phường Trường Sinh rồi chảy lan vào đồng ruộng.

332 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa và đất gò đồi, **đến chợ Mụ Nấy**, chợ ở trên địa phận thôn Toàn Giao Đông, tục gọi là chợ Mụ Nấy, chợ đông vào buổi chiều, trong ngoài đều là người man vùng Thuận Thành, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chợ có nơi trồng trầu, trấn Thuận Thành cử người đến đây biên thu thuế khóa trầu và lợn của các sách dân man, tục gọi là Trường Trầu Mụ Nấy.

1.367 tằm [21b], phía đông có hồ. núi nhỏ đá trắng, tục gọi là Đá Trắng thuộc địa phận phường Tiến Đức, phía tây là dân cư vùng Thuận Thành sinh sống rất trù mật, tục gọi là điểm Nha Mọi.

1.728 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng thưa, ở giữa có ruộng cấy lúa.

458 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư xứ Thuận Thành nhưng rất thưa thớt, tục gọi là điểm Cà Tỏa.

600 tằm, phía đông là vùng đất ngập nước, có người Kinh và nhà cửa dân vùng Thuận Thành sinh sống rất trù mật, tục gọi là thôn Thượng Điểm, thuộc địa phận thôn Thái Định. Ở đây có vườn trầu, trấn Thuận Thành cử người đến đây biên thu thuế khóa trầu lợn của các sách dân man, tục gọi là thôn Phù Trường, phía bên đông thì có gốc cây trám, cây chương nảo, rủ bóng im mát, khách đi đường có thể nghỉ chân tránh nắng.

652 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và rừng thưa, có người Kinh và nhà cửa của dân Thuận Thành sinh sống nhưng rất thưa thớt, **đến trạm Thuận Trinh** là trạm mới đặt.

Trạm Thuận Trinh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.840 tằm đến trạm Thuận Lãng.

Bốn mươi Ma Rên, rộng 4 tằm, bốn mươi này bắt đầu từ đập Ma Rên sông Biều chảy xuống, mùa xuân hè thì khô, thu đông thì nước đầy và chảy lan vào tất cả ruộng đồng, khách đi đường có thể lợi qua.

[22a] **264 tằm**, hai bên là rừng thưa, ruộng cấy lúa và đất gò đồi xen lẫn nhau, **đến sông Ma Vó, sông rộng 24 tằm**, nước sông này trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lợi qua, mùa thu đông vì mưa lụt nên có thuyền bè mới qua được. Đi lên phía trên 47.030 tằm thì đến đầu nguồn Chử Sơn, đi xuống 12.687 tằm thì đến đồng Tà Chỉ rồi hợp lưu với sông lớn Mai Nương.

224 tằm đến quán nghỉ trạm cũ Ma Vó, phía tây của trạm có thôn Thanh Đức, dân cư rất thưa thớt.

400 tằm, phía đông là đất trống và rừng thưa, có dân cư nhưng thưa thớt, phía tây là đất trống ven chân rừng, **đến cầu Mương Khi, cầu dài 5 tằm**, mùa xuân hè nước khô, mùa thu đông mưa lụt nên nước ở các đồng điền chảy tụ xuống đây rồi đổ ra sông Ma Vó, ngày xưa ở đây hai bên đều là rừng rậm, có rất nhiều khi nên mới có tên như thế.

110 tằm, hai bên đều rừng thưa, đất trống gò ghề, **đến ba mươi, rộng 3 tằm**, mỗi mươi rộng 1 tằm, nước ở mươi vào mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông có mưa lụt nên có nước từ Sông Biều chảy xuống, khách đi đường có thể lợi qua, **đến đường rừng Ma Vó. Rừng dài 1.360 tằm**, hai bên là rừng tốt, tục gọi là trướng Ma Vó, **đến Láng (Ràn) Bò tức đầu đường trướng Sải Tay**. [22b] Hai bên đều là đất bằng và rừng rậm, ngày trước dân Thuận Thành nuôi bò ở đây, ban ngày đưa vào rừng đến chiều tối chăn về nhốt ở đây nên gọi là Láng (Ràn) Bò. Từ đây đến cuối đường Đá Bàn, đường đi đều bằng cát mỏng, gặp khi nắng to vào mùa xuân hè, người đi đường mệt và khát muốn chết cho nên mới gọi là trướng Sải Tay, người Thuận Thành khi sắp chết gọi là trướng Mày (Mi) Tay, tục thường gọi là trướng Móng Tay.

500 tằm, đường đi bằng cát mỏng, hai bên đường đều là rừng thưa, **đến điểm Cây Mỡ**, hai bên đường có quán nhỏ bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.809 tằm, đường đi bằng cát mỏng, hai bên đường là chân rừng, **đến điểm Quán Thê**, điểm này tục gọi là điểm Quán Sạp, bên cạnh điểm có cái giếng, ngày trước có bọn phi lén đổ thuốc độc xuống giếng, người trong quán biết được bèn ghi thẻ thông báo cắm trên giếng, từ đó mới đổi tên thành Quán Thê. Về sau được chuẩn cho năm người dân ở ngoài đến lập thành thôn Cam Tỉnh, cho được miễn sưu thuế và dựng điểm ở đây rồi đào lại giếng khác giúp cho quân dân có nước dùng khi qua lại.

2.420 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đường đều là rừng cây xanh tốt, **đến Đá Bàn**. Đường ở đây bằng phẳng, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều voi và cạp, khách đi đường phải hết sức chú ý.

500 tằm, **đến cuối đường trường Sài Tay**, đường đi đều bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm.

217 tằm, **đến trạm Thuận Lãng**, là trạm mới đặt.

[23a] **Trạm Thuận Lãng**: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tằm đến trạm Thuận Hảo.

258 tằm 1 thước, đường này toàn bằng cát mỏng, hai bên đều là đất trống, **đến điểm Quán Láng**, ở đây có bán hàng điểm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây bên đường là chân rừng, cây cối tươi tốt, phía đông là đất trống.

1.195 tằm, đường toàn bằng cát mỏng, hai bên là rừng cây tươi tốt, phía đông có con đường nhỏ đi 580 tằm thì đến cửa biển Cà Ná, cửa rộng 18 tằm, khi nước dâng sâu 2 tằm, nước xuống thì sâu 1 tằm, phía bờ bắc là thôn Lạc Nghiệp, dân cư rất trù mật, làm nghề chài lưới, ở trước mặt thôn này có đặt xích hậu để canh giữ. **Đến Bãi Chùy, dài 150 tằm**, phía đông chạy dọc theo bãi biển, đường toàn bằng đá san hô nhỏ lẫn với cát thô, phía tây là rừng cây tươi tốt, **đến lũy Ô Rem**, phía đông lũy là biển, phía nam gần một dãy núi, tục gọi là núi Ô Rem, phía bên phải là phủ do Kinh Quận công sai lính đắp bằng đá để trấn giữ chỗ hiểm yếu chống lại quân Tây Sơn trước đây, ngày nay lũy đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn.

770 tằm, đây là giồng Ô Rem, phía đông đường là bãi biển, phía tây ven theo chân núi, hai bên đường cây cối xanh tươi và nhiều đá gập ghềnh [23b], có nhiều cạp beo nên khách đi đường phải lưu ý. **Đến quán nghỉ trạm cũ Suối Nước**, thuộc huyện Hòa Đa, phía tây nam của trạm có một con suối mà nước ở đó rất độc, phải đục ngay giữa lòng khe lấy nước mà uống, vào mùa thu đông mưa lụt, nước chảy rất mạnh cuốn trôi cả đất cát ra ngoài biển.

50 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng thưa, **đến điểm Suối Nước**, ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Suối Nước.

350 tằm đến chỗ chứa nước, phía đông gần bờ biển, phía tây gần núi, bể chứa này dài 30 tằm, rộng 25 tằm, nước ở đây mặn.

180 tằm đến Đá Chết, hai bên đường là bờ đá giáp với biển, khi nước xuống bãi cát ra thì có thể đi lại, khi nước dâng thì nước biển giáp liền với bờ đá, tục gọi là Đá Chết. **Đến rừng Vực Lở, rừng dài 1.520 tằm**, tục gọi là giồng Vực Lở, đường ở đây toàn là cát mỏng, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, có nhiều voi và cạp, người đi đường phải thận trọng. **Đến điểm Vực Lở**, ở đây có bán hàng điểm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.418 tằm, đường này có hai nhánh: Một nhánh ở phía đông ven theo bãi biển, khi nước xuống thì còn lại cát mỏng và nhiều đá vụn, trơn, phía tây ven theo núi cao lên chót vót, mùa thu đông mưa lụt, nước trên núi chảy xuống

mạnh gặp nước biển dâng lên, nước trên dưới [24a] xấp nhau làm cho đất đá sụt lở nên tục gọi là Vực Lở. Nhánh phía tây ven theo gò rừng xanh tốt, tục gọi là giếng Cây Me. 418 tầm, đất đá gồ ghề, thêm 1.000 tầm đường đều bằng cát mỏng, **đến bãi cát Đường Nha**, đường này ven theo bờ biển, ở đây có sỏi đá trong đó có rất nhiều cua, tục gọi là bãi Đường Nha.

980 tầm, phía đông cát sâu lút mắt cá, phía tây ven theo đồi cát, **đến mốc giới điểm Vũng Đầm (Đâm) địa đầu thôn Vĩnh Hảo**.

755 tầm, đường này có khoảng 200 tầm là cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi qua, 330 tầm tiếp theo toàn là đất trồng, phía bên tây bắc có một nhánh đường nhỏ, 330 tầm nữa có một cái giếng nước ngọt có thể uống được, bên cạnh giếng có nhiều gốc cây cà lâm, nên tục gọi là giếng Cà Lâm, **đến cầu thôn Vĩnh Hảo. Cầu dài 51 tầm**, tục gọi là Cầu Đầm, nước ở đây mặn, hai đầu cầu có đắp đất bẻ ngang 4 thước 5 tấc, lòng cầu dài 52 tầm 1 thước 5 tấc, đều lót bằng ván. Đi lên 540 tầm đến ruộng muối lán Mụ Nghiên là hết, đi xuống 140 tầm đến cửa biển Vũng Đầm. Cửa biển này rộng 19 tầm, khi triều lên sâu 1 tầm 2 thước hơn, triều xuống sâu 1 tầm 5 tấc, có cử dân phụ lũy thuộc thôn Vĩnh Hảo đặt xích hậu để canh giữ.

30 tầm đến [24b] điểm Đầm, ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông của vũng là dân cư thôn Vĩnh Hảo sinh sống rất đông đúc, họ làm nghề chài lưới, trong thôn có chợ nhỏ, đông vào buổi sáng, phía nam có một cái giếng nước ngọt, khách đi đường có thể uống được.

143 tầm, đường bằng cát đi lút mắt cá, những trưa nắng hè cát nóng rất khó đi, **đến trạm Thuận Hảo**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Hảo: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.845 tầm đến trạm Thuận Vồng.

127 tầm, đường ở đây đều bằng cát.

540 tầm, phía đông chạy ven theo bãi biển, phía tây là đồi cát, tục gọi là Bãi Đầm, **đến mốc giới địa đầu xã Long Hương**.

760 tầm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông ven theo đồi cát, phía tây là rừng thưa.

730 tầm, đường bằng cát sâu, phía đông là đồi cát, phía tây là ruộng cấy lúa.

1.726 tầm, đường đi toàn cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, phía đông là đồi cát và rừng thưa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến quán nghỉ trạm cũ Làng Sông**, phía đông của trạm là xã Long Hương, dân cư ở ven theo bãi biển [25a] rất đông đúc, họ sống bằng nghề chài lưới, trong đó có chợ nhỏ, đông cả sớm chiều, khách đi đường có thể nghỉ lại.

60 tầm, đường đi bằng phẳng, **đến sông Làng Sông, sông rộng 30 tầm**, nước sông này ngọt, đáy sông có nhiều đá trơn, mùa xuân hè khách đi đường có thể lội qua nhưng phải bước thận trọng, thu đông thì phải dùng thuyền mới qua được. Lội qua sông rồi đi lên 18.320 tầm thì đến đầu nguồn sách man Tà

Oan. Cũng lội qua sông rồi đi xuống 440 tằm thì đến cửa biển Làng Sông, cửa rộng 13 tằm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước 5 tấc, ở đó có xích hậu canh gác.

70 tằm, đường toàn bằng đá thô xen với cát.

20 tằm, đường này cao và gập ghềnh, **đến rừng thưa, rừng dài 3.776 tằm**, hai bên là rừng thưa, tục gọi là Giồng Mới. Đường này có khoảng 820 tằm rất bằng phẳng, 3.176 tằm bằng cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to, cát nóng rất khó đi, đến cuối trường giáp với điểm Trại Lưới là địa đầu thôn Vĩnh Giang. Về phía tây bắc có một con đường xiên, 1.380 tằm có một nhánh núi, tục gọi là Núi Miết, 1.382 tằm đến điểm Châu Huyết, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến trạm Thuận Võng**, là trạm mới lập.

[25b] **Trạm Thuận Võng**: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.851 tằm đến trạm Thuận Phú.

440 tằm 1 thước đến điểm Trại Lưới thôn Vĩnh Giang, đầu phía đông thôn này có một giếng nước ngọt, có thể uống được, phía bắc là nhà dân đông đúc, họ sống bằng nghề đánh cá, phía đông dọc theo bờ biển 2.370 tằm thì đến vịnh La Cạn thôn Bình An, ở đây dân cư rất trù mật, họ sinh sống bằng nghề chài lưới.

337 tằm, phía đông ven theo bờ biển, phía tây đi dọc theo hai thôn Xuân Long và Vĩnh Giang, dân cư ở đây sống bằng nghề chài lưới, trước thôn có xích hậu để canh gác, trong thôn có chợ nhỏ, chợ đông cả sớm chiều, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.250 tằm, đường ở đây bằng cát mỏng, phía đông là bờ biển, phía tây là đồi cát, tục gọi là bãi Trại Lưới.

210 tằm đến ngôi đền nhỏ, đường này trên gò cát, phía đông ven theo bãi biển, phía tây ven theo đồi cát, đất phía sau mọc nhiều cây hải thoa, bên trong có mạch nước, bốn mùa phun ra không nghỉ, nước ngọt, khách đi đường có thể uống được.

491 tằm, phía đông ven theo bãi biển, cát sâu lút mắt cá, phía tây ven theo đồi cát, tục gọi là Bãi Bộn.

679 tằm, hai bên [26a] ven theo đồi cát, cát sâu lút mắt cá, chỉ đi lại được vào buổi sáng và buổi chiều, giữa trưa nắng to không thể đi qua được, **đến điểm Cây Na**, ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh điểm có gốc na già, dưới cây na có ngôi đền nhỏ thờ thần linh, trước đền có cái giếng nước ngọt, khách bộ hành có thể uống.

255 tằm, hai bên đường đều là ruộng muối, **đến Điểm Ròn (Duông, Tuôn)** là cầu hai thôn Mỹ Hiệp và Phú Đức, cầu dài 66 tằm, hai bên đều là rừng chằm nước mặn. Đi lên 1.365 tằm đến địa phận thôn Cam Đường, gần động cát, hằng năm cứ vào mùa xuân hè, động cát này chảy làm tắc nghẽn lòng sông, mùa thu đông mưa lụt, nước từ núi Tà Bò chảy xuống 7.376 tằm làm bồi tắc xuyên phá vùng dưới, đi thêm xuống dưới 574 tằm thì chảy ra cửa Ròn (Duông, Tuôn). Cửa này rộng 24 tằm, khi nước dâng sâu 1 tằm 2

thước, nước xuống sâu 3 thước, phía bên đông cửa này là thôn Hà Thủy, dân cư rất đông đúc, họ sinh sống bằng nghề đánh cá, ở đây có xích hậu để canh gác, phía đông là hai thôn Mỹ Hiệp và Phú Đức, dân cư đông đúc, họ cũng làm nghề chài lưới.

448 tầm, đường đi ở đây bằng phẳng, hai bên đều là ruộng muối và đất gò, phía tây nam có một ngôi miếu thờ các vị thần linh, bên cạnh miếu có giếng nước ngọt và trong, khách bộ hành có thể uống, phía bên tây [26b] bắc có dựng một ngôi chùa lợp ngói. Có con đường nhánh đi 397 tầm đến điểm Ròn, dân cư hai thôn Mỹ Hiệp và Phú Đức rất đông đúc, họ sinh nhai bằng nghề đánh cá, trong thôn có hai cái chợ, chợ đông cả sớm chiều, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.540 tầm, bên phía đông là biển, phía tây ven theo đồi cát, tục gọi là Bãi Ròn, **đến điểm Quán Lương**, ngày trước có một người đi xin tiền của dựng ra Điểm Lương để giúp người đi đường có chỗ nghỉ lại, sau đó điểm bị hư hỏng, người quanh vùng mới làm lại điểm nhỏ ngay chỗ cũ, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Quán Lương.

669 tầm, đường này cát sâu lút mất cá, trưa hè cát nóng rất khó đi qua, hai bên có dân cư ruộng vườn thừa thớt, **đến lỵ sở dinh Bình Thuận, quán nghỉ trạm cũ Thanh Tu**, có điểm để có thể nghỉ lại.

811 tầm, phía nam dân cư rất trù mật, phía bắc có ruộng cấy lúa nhưng dân cư thừa thớt, **đến đình Kỳ Xuyên**, đình có bán hàng điểm tâm, ngày xưa trước mặt đình có chợ, nay đã hoang phế.

58 tầm, phía đông có dân cư rất trù mật, phía tây thì nhà cửa thừa thớt, **đến cầu xã Kỳ Xuyên**, cầu này vừa bị cơn hồng thủy làm hư hại, nay sửa chữa chưa xong. **Sông rộng 190 tầm**, nước sông mặn mà cạn, có thể lội qua, nhưng đến khi mưa lụt thì chỉ có thuyền bè mới qua được, đi lên trên 34. 709 tầm thì đến đầu nguồn núi Bó Hố, phía tây nam [27a] lại có nguồn Cà Toan cũng chảy xuống dưới, đi hết 7.894 tầm thì đến sông này, đi xuống dưới 988 tầm thì đổ ra cửa cảng Phan Rí.

1.108 tầm, đường này rộng 5 tầm, về phía tây 218 tầm thì có hai tòa miếu Hội Đồng, tòa chính lợp ngói, tiền đường lợp tranh, miếu này ngày trước do dân phụ lữ thôn Bửu Sơn Xích Thổ lập ra để thờ các vị thần linh. Năm trước lệnh vua chuẩn miễn sưu riêng cho dân thôn này 23 người để lo việc chăm sóc thờ phụng trong miếu. Phía đông toàn là vườn trầu cau, phía tây là đồi cát đỏ cao, cây cỏ sơ sài, ở đây có thôn Tăng Phú nhưng dân cư rất thừa thớt, đường này cát sâu lút mất cá, giữa trưa hè cát nóng rất khó đi qua, **đến trạm Thuận Phú**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Phú: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Động.

855 tầm đến thôn Tăng Phú, là điểm cũ.

1.852 tầm đến Cổ Tỉnh, chuyện truyền rằng có Phiên Vương Bà Tranh thấy nước biển dâng đến đây thì dừng nên đục làm ra giếng này, nước giếng

hơi ngọt, có thể giải khát, tục gọi là Giếng Vua. Đường này cát sâu lút bàn chân, giữa trưa cát nóng khó đi lại.

[27b] **1.966 tằm**, phía đông ven theo biển, phía tây là đồi cát, **đến điểm thôn Hưng Long**, ở đây có bán nhiều ốc trai, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Quán Đá, hai phía đông tây của điểm có hai mạch nước, nước trong và dịu ngọt, đường đi thì cát sâu lút bàn chân, giữa trưa cát nóng rất khó đi.

1.270 tằm, hai bên đường đều là đồi cát, rừng thưa, ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau. Có một con đường từ thôn Hưng Long đi xiên qua hướng tây 3.398 tằm, đường toàn bằng cát sâu cạn gập ghềnh, lính đi voi phải băng qua Bàu Trán để ra đường trạm, **đến trạm cũ xã Hưng Nhơn**, tục gọi là Quán Trâm, nay không còn.

1.907 tằm, hai bên đường là rừng cây thưa, tục gọi là Láng (Trảng) Tràm, **đến trạm Thuận Động**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Động: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tằm đến trạm Thuận Sơn.

193 tằm đến động Tam Sa.

691 tằm, đường đều là đồi cát, đường lên cao có ba đồi, đồi thứ nhất cao 25 tằm [28a], đồi thứ hai cao 20 tằm và đồi thứ ba cao 15 tằm, từ xưa tới nay, dù mưa gió bão lụt hay do đi lại nhiều thì các động cát cũng không thêm bớt hay hao mòn, ở đây nổi tiếng là nơi linh dị, quan viên mỗi lần qua đây đều phải xuống ngựa và cất lọng, **đến quán nghỉ trạm cũ Bàu Trán**. Ở đây đều là đồi cát, ở đầu điểm có nhà nghỉ, khách đi đường có thể nghỉ lại, tục gọi là Quán Bàu, phía dưới điểm có hồ, tục gọi là Bàu Trán, nước hồ trong và ngọt, bốn mùa không tăng không giảm, hồ dài 1.500 tằm, rộng 200 tằm, sâu 19 tằm 6 thước. Phía đông bắc của hồ là đồi cát, nhà cửa dân cư rất thưa thớt, phía tây nam là chân rừng. Về phía tây của hồ cách 250 tằm có thêm một cái hồ nữa, hồ này dài 1.100 tằm, rộng 28 tằm, sâu 2 tằm 4 thước, trước đây ở hồ này có sen, nay không còn, tục cũng gọi là Bàu Trán. Phía tây bắc của hồ sen là chân rừng, phía nam có nhà cửa dân cư nhưng rất thưa thớt. Có con đường theo hướng nam đi 4.640 tằm, hai bên đường đều là rừng, nhiều cộp beo, tê giác và voi, đến ao nước ngọt có thể uống được, ao này vào mùa nắng to thì cạn, bên ao có tảng đá trông giống hình chiếc thuyền, nên tục gọi là Bàu Ghe, thuộc địa phận thôn Lạc Sơn và Thiện Nghiệp, dân cư ở đó rất thưa thớt. Đi thêm 820 tằm, hai bên đều là chân rừng, có nhiều cộp beo thì đến một ao nước ngọt nữa, nước ở ao này có thể uống được, vào mùa nắng to nước ao cạn khô, tục gọi là Bàu Nổi, có dân cư nhưng thưa thớt. 690 tằm, hai bên đều là rừng rú, đến một ao nước ngọt, nước ao này có thể uống được, bốn mùa không khô tục gọi là [28b] Bàu Me, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt. 892 tằm, hai bên đều là chân rừng, đến một ao nước ngọt, có thể uống được, bốn mùa không khô, tục gọi là Bàu Sen, dân cư ở đây thưa thớt. 4.000 tằm, hai bên đường đều là chân rừng, đường này bằng cát mỏng, có nhiều thú dữ, tục gọi là truông Bàu Me, thì đến địa phận thôn Phú Trường thuộc đạo Phố Hải.

101 tằm, phía nam cây cỏ hỗn tạp, phía bắc gần hồ, **đến miếu Bàu Trán**, miếu do thôn Bình Nhơn lập ra để thờ các thần linh của bốn xứ, xưa nay miếu này nổi tiếng là linh thiêng, tương truyền vào những đêm khuya thanh tĩnh thường nghe có tiếng chuông trống. Cứ vào những truyền thuyết của người thôn này, phụ chép thêm mấy chuyện nữa: Vào năm Đinh Tị (?), có người thôn Bình Đán tên là Cha Bích thấy giữa mặt hồ bỗng dựng nổi lên một vật màu đen trông giống hình con rùa, cao khoảng 1 thước, to chừng 6, 7 tằm, giờ lâu chìm mất rồi thấy cây gỗ nổi lên rất nhiều, một chốc lại chìm đi, nước bỗng biến thành màu đỏ, một chốc trong trở lại. Vào năm Kỷ Mùi (?) có người buôn trâu tên là Phú, đuổi trâu đi qua trước miếu, bỗng dựng đàn trâu hoảng hốt tán loạn, một con trong bầy nhăm hồ nhảy xuống rồi biến mất, bỗng chốc xác trâu chết nổi lên mặt nước. Lại có một người tên là Đội Châu đi ngang qua trước miếu, nói năng khinh suất tục tĩu, khi đã lên đến động cát, bỗng dựng bị cấm khẩu không nói được nữa, lính đi theo phải đưa về nhà trạm rồi đến trước miếu tạ lỗi mới khỏi. Lại có một người trong đội túc uy một mình đi qua miếu, bỗng thấy một đoàn quan quân rất đông từ dưới hồ đi lên miếu [29a], người này bỗng xâm xoàng ngã ngay xuống đất, có người đến cầu đảo ở miếu mới khỏi. Lại vào năm Tân Dậu (?), có người trong thôn tên là Thư từ nhà trạm đi ra liền bị cọp dữ cắn đi, vài hôm sau trong hồ có con hổ bị chết chìm, ấy là hổ đã hại người tên Thư hôm trước.

253 tằm, nhìn về phía nam thấy có ngọn núi, tục gọi là Hòn Hồng, phía bắc gần hồ, **đến đường rừng Bình Nhơn, rừng dài 2.126 tằm**, tục gọi là trường Bàu Trán, hai bên cây rừng sum suê, có nhiều voi và cọp nhưng không hại người. Đường rừng này trong khoảng 1.164 tằm đều bằng cát mỏng, tục gọi là Láng Chùa, 961 tằm bằng cát sâu lút bàn chân, khi nắng trưa không thể qua được.

910 tằm, phía đông ven theo biển, phía tây là động cát, đường từ phía đông đi 66 tằm thì có một núi đảo, hình giống con cua, tục gọi là Hòn Cua.

893 tằm, phía đông ven theo biển, phía tây là động cát trắng xen lẫn rừng thưa, **đến Sa Động (động cát)**, phía tây là đồi cát cao, cây cối hỗn tạp xanh tốt, tục gọi là Thảm Đen.

1.895 tằm, phía đông dọc theo bờ biển, phía tây là động cát và rừng thưa, cây cối hỗn tạp, **đến điểm cũ Tiểu Khê (khe nhỏ)**, ngày trước ở phía tây đã có điểm, nay đã bị hư hỏng, tục gọi là quán Suối Nước. Về phía tây đi 168 tằm có một ao nhỏ dài 16 tằm [29b], nước sâu 4 thước, bốn mùa không cạn, tục gọi là Bàu Tồi (Dọi), đi xuống càng khúc khuỷu, đến trạm Duyên Hải, đường rộng 1 tằm, khe sâu 5 thước, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Suối Nước.

559 tằm, bên đông là bờ biển, bên tây là động cát trắng.

229 tằm đến trạm Thuận Sơn, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Sơn: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.851 tằm đến trạm Thuận Tĩnh.

Đường rừng Long Sơn dài 904 tằm, hai bên đường đều là rừng thưa hỗn tạp, cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, tục gọi là trường Phàm

(Vàm) Tràm, nhìn về phía đông thấy có ngọn núi gần bờ biển, tục gọi là núi Phàm Tràm, ở đó có miếu Nam Hải, dân cư thưa thớt, **đến điểm phường Long Sơn**, khách bộ hành có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Phàm Tràm.

202 tầm đến Sa Chử (bãi cát), hai bên đều là rừng thưa.

2.292 tầm, phía đông ven theo biển, phía tây là động cát trắng xen lẫn rừng thưa, **đến đường cát Bình Dã**, ở đây toàn cát mỏng.

580 tầm, phía đông là động cát, phía tây là bãi cỏ xanh bằng phẳng, **đến quán [30a] nghỉ trạm cũ Thuận Vị**. Trạm này ở nơi động cát trắng, phía tây có điểm, dân cư rất trù mật, khách bộ hành có thể nghỉ lại, phía nam của trạm đi 39 tầm thì đến bến cửa biển, vào mùa gió bắc, ghe thuyền ra vào dừng nghỉ tại đây rất nhiều, tục gọi là vũng Vị Nê, ở đây có xích hậu canh gác. Về phía đông của trạm đi 17 tầm thì đến chợ, tục gọi là chợ Vị Nê, dân cư vùng này rất trù mật. Đi thêm 1.063 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc nhà cửa dân cư thưa thớt, đến miếu Nam Hải, năm Ất Mão (1795) ngự giá đến đây, ban cho 2 cái lọng để tỏ lòng muốn cầu an cho dân, ở miếu này mỗi năm đều có tế xuân thu. Phía sau miếu là đồi cát cao, có đài đốt lửa⁽¹⁾ cũ nhưng nay đã hỏng. 160 tầm thì đến mồm đá, tục gọi là mũi Vị Nê. Ngoài biển đi về hướng đông 388 tầm thì đến hòn núi đảo, tục gọi là lao Vị Nê.

1.962 tầm, khoảng đường 923 tầm, về phía nam thì ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng, dân cư rất đông đúc, họ sinh nhai bằng nghề chài lưới, có nhiều người chuyên buôn bán cá mắm. 1.319 tầm, phía nam dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát đỏ và trắng xen lẫn rừng thưa, đường này bằng cát mỏng, **đến miếu Nam Hải**, là miếu do các thợ vùng Bình An dựng lên, có lệ tế xuân thu.

1.910 tầm, khoảng đường 59 tầm, phía nam ven theo bờ biển, đường có nhiều vỏ sò nên rất khó đi, người ở vùng này thường nhặt vỏ sò đem bán để nung vôi, tục gọi là Bãi Ngao. Phía bắc đường này là động cát trắng, cách khu rừng thưa 50 tầm [30b] có nhà cửa dân cư thôn Lạc Sơn và Thiện Nghiệp, tục gọi là trạm Cam Đường. 1.851 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát trắng, cách đường này 33 tầm đến Cổ Tỉnh (Giếng cũ), tục gọi là Giếng Trám, nước giếng ngọt và trong, sâu 1 thước, khách bộ hành có thể uống, **đến trạm Thuận Tỉnh**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Tỉnh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Phan.

1.989 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát, **đến điểm Ngọc Lâm**, tục gọi là quán Ghềnh Rái, khách bộ hành có thể nghỉ lại.

75 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa, **đến mồm đá**, đường gồ ghề khó đi, tục gọi là mũi Ghềnh Rái.

1.115 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa, đường này nhiều đá gập ghềnh xen lẫn với bãi cát, **đến giếng Cây Dừa**. Giếng ở về

⁽¹⁾ Do chữ *Hỏa phong đài*, tức đài đốt lửa, dùng để báo hiệu những lúc cấp bách.

phía bắc đường đi, nước ngọt và trong, khách đi đường có thể uống, ngày trước có cây dừa ở đó nên tục gọi là giếng Cây Dừa, đây là rừng thôn Ngọc Lâm. Đầu đường có nhánh đường dọc theo bờ biển đi 313 tầm, phía nam ven bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa thì đến núi đá, tục gọi là Hòn Tóc (?), [31a] phía dưới núi có mồm đá, tục gọi là Ghềnh Tóc, rất khó lội qua. 443 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa thì đến núi cao, ngày xưa trên núi này có đài đốt lửa, người ở vùng này đều trồng cây dừa trên núi này nên tục gọi là Núi Thơm. 770 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát trắng, có dân cư nhưng rất thưa thớt, đến miếu Nam Hải ở rạch Phố Hải, miếu này xuân thu đều có cúng tế. 86 tầm đến miếu Hội Đồng, phía sau miếu là gò cát, hai bên đường có dân cư thưa thớt, miếu này do ba đội buồm là An Hải, An Hòa và Thiện Chính dựng lên, hằng năm đều có cúng tế. Về phía bắc miếu này đi thêm 362 tầm thì đến một ngọn núi cao, đường lên chót vót, trên đỉnh có ngôi chùa cổ lợp ngói, sau chùa có hai tòa tháp, chùa này cũng do ba đội đan buồm là An Hải, An Hòa và Thiện Chính lập ra, tục gọi là Chùa Tháp. Năm Ất Mão (1795), ngự giá đến thăm, ban cho mấy quan tiền và đặt tên là Bửu Sơn Tự. Phía nam miếu đi thêm 23 tầm thì đến cửa biển Phố Hải, ở đây có xích hậu canh gác. Cửa biển này rộng 33 tầm, khi nước dâng sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước. 15 tầm đến chợ, chợ này đông cả sớm chiều, tục gọi là chợ Cửa Phố Hải. 5 tầm thì đến sông, sông rộng 70 tầm, có bến dò ngang. 120 tầm, phía nam có dân cư rất đông đúc, phía bắc ven theo bờ sông thì đến miếu Tân Phú, giáp với đường trạm. **Đến rừng thôn Ngọc Lâm, đường rừng dài 1.514 tầm**, tục gọi là giếng Đường Phát. 1.411 tầm [31b], đường dần dần đi lên cao, cát sâu lút mất cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, hai bên cây rừng rất tươi tốt, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng. 103 tầm, đường dần dần đi xuống thấp, cát sâu lút mất cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, hai bên đều là rừng rậm, **đến Cổ Tỉnh (Giếng cũ)** tục gọi là giếng Lão Tùng, nước ngọt, sâu 1 thước 5 tấc, khách đi đường có thể uống.

4 tầm đến lũy Cổ Tỉnh, lũy này từ nam đến bắc dài 1.290 tầm. Ngày trước có bọn phỉ dân man là Dương Bấu Lai và Diệp Mã Lăng làm loạn, triều đình sai quan lưu thủ Cường Uy hầu đem quân đến dẹp nên cho dựng lũy này, giết được Dương Bấu Lai và Diệp Mã Lăng tại đây. Nay lũy này đã bị hồng thủy làm sứt lở, cây cối mọc um tùm, di chỉ nay vẫn còn.

319 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, dân cư sinh sống đông đúc, phía tây cũng có ruộng cấy lúa nhưng dân cư thì thưa thớt, đến chợ Thiện Mỹ, tục gọi là chợ Phố Hải, chợ có ngôi đình, chợ đông vào buổi sáng đến chiều thì tan, có phố xá dân cư rất trù mật, ngày trước lý sở của đạo này đóng ở đây. Năm Ất Mão (1795), cựu quan đạo Phố Hải là Lê Mưu Đăng tâu xin chuyển lý sở về Phan Thiết.

11 tầm đến cầu xã Sơn Thủy, cầu dài 58 tầm 2 thước, tục gọi là Cầu Quan. Năm Kỷ Mùi (1799), xã Sơn Thủy tâu xin miễn sưu riêng cho 54 người để lo việc bảo dưỡng cầu này. [32a] Nước sông này mặn, đi xuống dưới 1.142 tầm 2 thước thì chảy ra cửa sông Phố Hải. Đi lên vùng thượng lưu thì khúc khuỷu, 25.067 tầm đến Cà Rao, lên nữa là sách dân man.

920 tằm, hai bên đường có dân cư, ruộng cấy lúa, đất gò đồi và rừng chằm xen nhau, **đến cầu Tân Phú, cầu dài 45 tằm**, cầu này ngày xưa do Mụ Đấu làm ra, tục gọi là cầu Mụ Đấu. Năm Kỷ Mùi (1799), thôn Tân Phú tâu xin miễn sưu riêng cho 19 người để chuyên bảo dưỡng cầu. Sông này nước mặn, đi xuống dưới 168 tằm thì hợp lưu với sông Phố Hải rồi chảy ra cửa sông ấy, đi lên 9.526 tằm đến đầu nguồn núi Lô Tô.

695 tằm, bên nam là động cát trắng, bên bắc là rừng chằm ven theo biển, **đến điểm Bánh Canh**, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh điểm có giếng nước uống được.

1.109 tằm, khoảng 50 tằm, hai bên đều là rừng chằm. 690 tằm, hai bên là rừng thưa, đường ở đây cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng khó đi qua. 369 tằm, hai bên đường dân cư thưa thớt, cây cỏ um tùm, **đến trạm Thuận Phan**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Phan: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.854 tằm đến trạm Thuận U.

[32b] **211 tằm đến quán nghỉ trạm cũ Phan Thiết**, phía đông của trạm là lý sở của đạo này, phía bắc là kho tạm dùng chứa lương thực cho quan quân, phía tây dân cư thưa thớt, phía nam toàn là ruộng cấy lúa. Lúc đi đánh quân Tây Sơn, đại quân đóng đồn ở đây, có vị tướng đã làm thơ rằng:

Bạc hải duyên nhai sáp chiến phong
Vương sư đình trú chỉnh quân dung
Chinh trần điểm xuất sơn đầu bạch
Thoán hỏa xuy lai thủy diện hồng
Ngõa giải đồng tha băng hội thế
Phong lai trì ngã tước bình công
Dung tài vị học hô phong kế
Si tọa Chu Lang hổ trưởng trung

Tạm dịch:

Sáp hàng ven biển trải binh nhung
Đóng lại vương sư sửa quán phong
Bụi cuốn ngút trời đầu non bạc
Lửa lan đầy đất mặt nước hồng
Ngồi tan thế giặc lo thế võ
Gió trở quân ta lập nên công
Tự trách chưa học tài hô gió
Chu Lang trong trướng hãn ngồi trông

226 tằm, khoảng 150 tằm, phía đông dân cư thưa thớt, phía tây đều là ruộng cấy lúa. 76 tằm, hai bên đường dân cư rất đông đúc, đường này đều bằng cát mỏng, **đến chợ Long Khê**, tục gọi là chợ Cây Vừng, chợ đông buổi chiều, hai bên dân cư rất trù mật.

6 tầm, hai bên đường dân cư đông đúc, **đến cầu xã Đức Thắng, cầu dài 82 tầm**. Năm Giáp Dần (1794), xã Đức Thắng tâu xin miễn sưu riêng cho 68 người, năm Ất Sửu (1805) lại tâu xin tăng lên là 100 người để lo chuyên bảo dưỡng cầu này. Nước ở đây mặn, đi xuống 272 tầm chảy ra cửa biển Phan Thiết. Cửa này rộng 42 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước rút sâu 1 tầm 2 thước, hai bên bờ cư dân rất đông đúc, bờ bên phải có đặt xích hậu để canh giữ [33a]. Từ cửa biển theo hướng nam đi ra ngoài 721 tầm có hòn núi đảo, tục gọi là cù lao Phan Thiết. Từ cầu đi lên phía trên 320 tầm thì chia ra làm hai nhánh: Một nhánh 7.501 tầm đến đầu nguồn Suối Cái, một nhánh 12.506 tầm thì đến đầu nguồn núi Dương Sơn.

16 tầm, hai bên đường đều là nhà cửa phố xá của dân cư rất trù mật, họ thường trữ hàng hóa để buôn bán, **đến hai chợ Tân Hội và Đức Thắng**, hai chợ này nằm về phía nam bên đường, buôn bán đủ các loại hàng hóa, có ngôi đình Tân Hội, chung quanh đình là nhà cửa phố xá của dân cư rất đông đúc.

64 tầm, hai bên dân cư rất đông đúc, đường đi bằng cát mỏng, **đến miếu Quan Đế**, miếu do Mụ Đậu dựng vào năm trước, hiện nay dùng làm hội quán của phố này, có người khách qua đường làm thơ rằng:

Tùng từ nhất thốc lẫm thân uy
 Chính khí chu lưu cập viễn thù
 Tích tuyết tầng tầng ngưng nghĩa nhận
 Mạn dài điểm điểm họa chinh y
 Dĩ kinh ức tãi tàn biên hậu
 Phục kiến tam phân liệt bức thì
 Văn bối tự tâm vô tri lược
 Chỉ tương trung nghĩa ký thần tri

Tạm dịch:

Am đền một cụm tiếng linh thiêng
 Chính khí truyền vang hết mọi miền
 Tuyết đọng tầng tầng che gương nghĩa
 Rêu mờ lớp lớp phủ nhung yên
 Sử xanh còn mãi đau lòng cũ
 Cơ nghiệp chia rồi quận niềm riêng
 Hồ thẹn thấy mình không mưu lược
 Lòng trung xin gửi chốn am tiền

Bài thơ có lẽ của một tao nhân mặc khách cảm tác trong thời li loạn mà thôi.

597 tầm 4 thước, khoảng 108 tầm, phía nam có hai cái giếng nước ngọt, phía bắc dân cư thưa thớt. **489 tầm 4 thước**, đường này toàn cát sâu lút mất cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, [33b] về hướng nam có dân cư đông đúc, **đến chợ Tú Long**, tục gọi là chợ Đội Thiệu, chợ đông cả hai buổi sáng chiều, chung quanh chợ có dân cư rất đông đúc. Ở đó có con đường nhỏ đi chếch lên

hướng tây 462 tầm, hai bên đường có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đường này bằng cát, sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi. 3.897 tầm, hai bên đều là rừng, phía bên bắc cách 1 dặm có ba đỉnh núi, tục gọi là Núi Đất. 1.155 tầm, hai bên là rừng thưa và cồn cát. 132 tầm, hai bên dân cư thưa thớt. 1.423 tầm, hai bên đều là rừng, đến điểm Bàu Trâm, dân cư ở đây cũng thưa thớt. 2.937 tầm, hai bên đều là rừng thưa, về phía bắc cách 350 tầm đến giếng Bộng, khách đi đường có thể uống được. 11.089 tầm, hai bên đều là rừng, đến Cây Vừng. 2.865 tầm 2 thước, hai bên đều là rừng, đến sông Ma Ly, sông rộng 16 tầm, thẳng xuống hướng nam 2.800 tầm, hai bên đều có ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, đến điểm cũ Ma Ly.

2.794 tầm, đường này bằng cát mỏng. 118 tầm, hai bên dân cư thưa thớt. 706 tầm, phía bên nam là bờ biển, phía bắc là động cát và rừng, phía dưới chân động có hồ nước nhỏ, tục gọi là hồ Mễ, xứ này có nhiều cộp beo, khách đi đường phải chú ý. 737 tầm, phía bên nam là bờ biển [34a], phía bắc là động cát đỏ và rừng thưa, dưới chân động có giếng, tục gọi là giếng Đất Đỏ, nước trong và ngọt, giếng sâu 1 thước, khách bộ hành có thể uống. 243 tầm, phía nam ven theo biển, phía bắc là động cát đỏ và trắng xen với rừng thưa, dưới chân động có giếng, tục gọi là giếng Thứ Trà, nước giếng trong và ngọt, khách bộ hành có thể uống. 343 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát đỏ và rừng thưa, trong đó có nhà cửa dân cư nhưng rất thưa thớt. 176 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có dân cư nhưng rất thưa thớt, dưới chân động có suối nhỏ, suối rộng 2 thước, nước sâu 3 tấc, nước suối trong và ngọt bốn mùa không cạn, suối này chảy ra biển, khách bộ hành có thể uống. 471 tầm, phía nam chạy ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có dân cư nhưng rất thưa thớt, **đến nhà điểm**. Ở điểm này có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ lại, tục gọi là quán Mụ Lòng, phía sau điểm có hòn núi, tục gọi là Hòn Miết.

1.338 tầm, đường này toàn bằng cát mỏng. 229 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có dân cư nhưng thưa thớt. 620 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, dưới chân động có giếng, tục gọi là Giếng Tre, nước giếng trong và ngọt, người đi đường có thể uống. 489 tầm, phía bên nam là bãi biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt.

668 tầm [34b], phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát và nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt, **đến nhà điểm**. Ở điểm này có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Quán Thông, cũng còn có tên là quán Lão Hiệp, phía sau điểm có hai ngọn núi, tục gọi là Hòn Đồi.

1.851 tầm, đường này toàn bằng cát mỏng. 300 tầm, phía nam dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, ở đó có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt. 384 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát đỏ và rừng thưa, có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt. 1.167 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và đỏ, **đến trạm Thuận U**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận U: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Lâm.

524 tầm đến xứ Thẩm Đen, hai bên đường đều là đồi cát, dân cư thưa thớt.

1.293 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát, tục gọi là xứ Lang Lỗ, **đến quán nghỉ trạm cũ Khê Kỳ,** phía nam của trạm có nhà điểm, khách bộ hành có thể nghỉ lại, tục gọi là quán Khê Kỳ, ven biển hướng nam có [35a] có đá lởm chởm. **4.134 tầm đến đài đốt lửa cũ thuộc địa phận thôn Văn Kê.**

7 tầm, hai bên đường đều là động cát, **đến suối Khê Kỳ, suối rộng 4 tầm,** nước suối trong và ngọt, sâu lút đầu gối, phía thượng nguồn có hai nhánh: Một nhánh bắt nguồn từ hướng bắc, từ bưng Lão Trùng chảy xuống, **2.078 tầm,** hai bên đều là rừng, một nhánh bắt nguồn từ bưng Mụ Hoan chảy xuống, **820 tầm,** hai bên đều là rừng, rồi hai nhánh hợp lưu chảy thêm **644 tầm** thì đổ ra biển.

28 tầm, hai bên đều là gò cát, đường đi toàn bằng cát mỏng, **đến đường rừng,** tục gọi là trường Khê Kỳ.

1.766 tầm, khoảng 241 tầm, hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải chú ý. Đường này cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi. **1.214 tầm,** hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có nhiều cộp beo, về phía nam cách 30 tầm có suối nhỏ, bên suối có cây giấm, tục gọi là Suối Giấm. **311 tầm,** hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có nhiều beo cộp, khách đi đường phải lưu ý, **đến chỗ chứa nước (Trư Thủy),** tục gọi là bưng Lão Bới, nước ở đây ngọt, bốn mùa không cạn, nước thấm chảy ra đến đường trạm.

1.584 tầm, khoảng 621 tầm, hai bên đường đều là rừng cây tươi tốt xen lẫn ruộng núi, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng. **445 tầm [35b],** hai bên đều là rừng tốt, có nhiều cộp beo, phía bắc cách 30 tầm có một đỉnh núi cao, tục gọi là núi Giám Trạng **518 tầm,** hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có xen lẫn ruộng núi, nhiều cộp beo, khách đi đường phải chú ý, **đến điểm cũ Cây Dừa.** Phía nam bên đường có gốc dừa, điểm cũ ở đó, nay không còn, dưới gốc dừa có tám đá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc có bốn gốc xoài.

778 tầm, đường này toàn cát sâu, hai bên đường nhiều cây cối nên phải chú ý.

1084 tầm, hai bên đường rừng cây xanh tốt xen lẫn với ruộng núi, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng. Đường này cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** tục gọi là Suối Mây. Đi lên vùng thượng lưu **245 tầm 2 thước** đến chỗ chứa nước, tục gọi là bưng Lão Thể, nước suối sâu 6 tấc trong và ngọt có thể uống được, đi xuống dưới **686 tầm** thì chảy lan vào ruộng hoang.

781 tầm, hai bên đều là chân rừng, **đến trạm Thuận Lâm,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Lâm: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Trình.

[36a] **1.541 tầm**, trong khoảng 599 tầm, hai bên đường là ruộng hoang và rừng thưa. 486 tầm, hai bên là đất nhiễm mặn và rừng chằm. 456 tầm, phía nam là cát mỏng ven biển, phía bắc là rừng chằm, **đến cầu Đông Phái, cầu dài 24 tầm**, nước ở đây mặn, sâu 3 thước.

54 tầm, hai bên là đồng bằng và rừng chằm, **đến cầu Tây Phái, cầu dài 31 tầm**, nước mặn, sâu 3 thước, cả hai cầu Tây và Đông tục gọi là cầu Cây Khô Cửa Cạn, chảy xuống dưới thì nhập vào nhau, chảy thêm 560 tầm thì đổ ra cửa biển. Cửa này khi nước dâng rộng 24 tầm, sâu 2 thước, nước xuống sâu 1 thước 5 tấc. Từ cầu đi lên 552 tầm, ở vùng này chung quanh đều là rừng chằm.

753 tầm, khoảng 460 tầm, bên nam ven theo Cửa Cạn, phía bắc là chân rừng, cách đó 24 tầm có miếu thần Nam Hải, miếu do thôn Phong Điền lập ra, khách đi đường thường nghỉ chân ở đây. 293 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là rừng chằm, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 26 tầm**, nước mặn, sâu 3 thước, đi lên phía trên 216 tầm đến rừng chằm, hạ lưu thông ra biển, mùa xuân hè lòng khe thường bị cát lấp nghẽn, các đàn khi thường hay tụ tập ở đây nên tục gọi là Cầu Khi.

2.023 tầm, khoảng 121 tầm, phía nam [36b] ven theo bờ biển, phía bắc có đầm nước mặn, sâu 1 tầm, dài 144 tầm, chung quanh đều là rừng chằm, ngày trước tàu người Hoa hồng trôi vào xứ này nên tục gọi là Ngòi Tàu. 1.642 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là đồi cát ven chân rừng. 260 tầm, đường này cát sâu lút mất cá, trưa nắng rất khó đi, **đến cầu phường Tân Quý, cầu dài 32 tầm 2 thước**, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đi lên phía trên 19.040 tầm, qua thôn Bửu Sơn, thẳng đến Sông Phương, từ Sông Phương đi lên nữa không đo được là bao nhiêu. Từ đầu cầu sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng tây nam 980 tầm, ngày trước đó là cửa sông Ma Ly, nay đã bị bồi lấp, một nhánh chảy theo hướng chính nam 509 tầm thì thông ra cửa biển, đó là cửa biển Ma Ly.

154 tầm, phía nam chạy dọc theo bãi sông, phía bắc là chân rừng, **đến cầu, cầu dài 88 tầm**. Dưới cầu toàn là bùn sâu và rừng chằm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước, phía hạ lưu thông ra biển.

86 tầm 3 thước, phía nam chạy dọc theo bờ sông, có nhà cửa của dân phường Tân Nguyên, tháng 10 năm Giáp Tý (1804) bị nước biển dâng cao trôi mất hết thôn xóm nay mới di cư đến đây. Phía bắc là rừng chằm lưa thưa, **đến cầu, cầu dài 22 tầm**. Nước dưới cầu mặn, sâu 2 thước, phía thượng lưu là rừng chằm, hạ lưu [37a] chảy ra biển, phía đông đầu cầu có cây cương nên tục gọi là cầu Cây Cương (?).

91 tầm, phía nam chạy dọc theo bờ sông, phía bắc là đất nhiễm mặn, ngày trước đây là ruộng muối, ở đó có xích hậu canh gác của ba thôn phường là Tân Quý, Tân Nguyên và Tân Hải, **đến quán nghỉ trạm cũ Ma Ly**. Phía đông trạm này cách 40 tầm thì đến lỵ sở của đạo này, lại thêm 20

tầm thì đến chợ Ma Ly, dân cư ở đây thưa thớt, phía tây thì dân cư đông đúc, phía nam toàn rừng chằm, về phía bắc 60 tầm thì có động cát, rừng núi âm u, có nhiều cộp beo, thời chống Tây Sơn, quân tướng triều ta đóng đồn ở đây, có câu rằng:

Phong tạp sơn yêu truyền bào hưởng
Đào phiên hải giác trợ bề thanh

Tạm dịch:

*Gió quét sườn non gươm vắng tiếng
Sóng trào góc bể trống truyền vang*

39 tầm, phía đông là ruộng muối, phía tây là rừng chằm, **đến cầu, cầu dài 29 tầm**, tục gọi là cầu Quán Cư, dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm, khi nước dâng sâu 2 thước, nước xuống thì cạn khô, phía hạ lưu thông ra biển.

180 tầm, phía nam là bãi sông, phía bắc là khe chằm, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 19 tầm**, khi nước dâng sâu 2 thước 5 tấc, khi nước xuống thì chảy hết ra biển, cầu này ngày xưa do Mụ Trùm xây cất, tục gọi là cầu Mụ Trùm.

23 tầm, phía nam dọc theo bãi sông, phía bắc là rừng chằm, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 10 tầm**, khi nước dâng sâu 2 thước, nước xuống thì cạn khô [37b], hạ lưu đổ ra biển, đi lên là rừng chằm, cầu này ở gần nhà Mụ Bếp nên tục gọi là cầu Mụ Bếp.

28 tầm, phía nam dọc theo bãi sông, phía bắc có nhà cửa vườn tược của dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 5 tầm**, khi nước dâng sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống thì cạn khô, phía hạ lưu đổ ra biển, phía trên cũng gần nhà Mụ Bếp nên tục cũng gọi là cầu Mụ Bếp.

99 tầm 2 thước, trong khoảng 72 tầm, phía bắc cách 5 tầm có miếu phường Tân Quý, miếu thờ các vị thần của bốn xứ, dân cư ở đây thưa thớt, phía nam dọc theo bãi sông. 26 tầm 2 thước, phía nam chạy dọc theo bãi sông, phía bắc có nhà cửa vườn tược của dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 9 tầm**. Khe này khi nước dâng sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống thì cạn khô, phía hạ lưu thông ra biển, phía thượng lưu có rừng chằm. Cầu này gần cây cương nên tục gọi là cầu Cây Cương.

416 tầm, phía nam dọc theo bãi sông, dân cư rất trù mật, phía bắc là động cát có dân cư nhưng thưa thớt, **đến Cổ Tỉnh (Giếng cũ)**. Nước giếng trong và ngọt, ngày trước ở phía bắc của giếng này có nhà sư dựng am thờ Phật, nay không còn, tục gọi là Giếng Chùa.

774 tầm, khoảng 154 tầm, phía đông gần với Cửa Sâu, phía tây gần động cát và rừng chằm thưa thớt. 140 tầm, đường ở đây cát sâu lút mất cá, lại có đá to gồ ghề, trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi. Về phía nam 54 tầm đến mồm đá, tục gọi là mũi Ma Ly [38a], phía bắc là đồi cát. 480 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát, **đến suối, suối rộng 2 tầm**, tục gọi là suối Đường Bản, khi triều dâng sâu 1 thước, vị mặn, khi nước xuống còn chẳng lút hết bàn chân, mùa thu đông suối chảy thẳng ra biển, mùa xuân hè thì cát bồi lấp làm tắc nghẽn. Đi lên phía trên 1.598 tầm thì đến ao nước, tục gọi là bàu

Lão Đề, bầu dài 440 tầm, rộng 4 tầm, nước đục nhưng ngọt, sâu 4 thước, chung quanh đều là rừng chằm.

1.301 tầm, phía nam chạy dọc theo bờ biển, phía bắc là đồi cát và rừng chằm, **đến trạm Thuận Trình**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Trình: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Dung.

1.299 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là đồi cát, **đến hồ Thù Đế, hồ rộng 5 tầm**, khi nước dâng sâu 5 thước, vị mặn, nước xuống còn chẳng lút hết bàn chân, mùa thu đông nước chảy tuột ra biển, xuân hè thì bị cát bồi lấp làm tắc nghẽn. Lên hướng tây bắc 2.520 tầm đến bầu sen, nước bầu trong và ngọt, bầu dài 300 tầm, rộng 200 tầm, chung quanh đều là rừng, nước bầu sâu 4 thước, có nhiều sen nên tục gọi là Bầu Sen. Từ cửa hồ đi xiên lên hướng bắc 2.205 tầm thì đến miếu Dương Râu, nhưng nay miếu đã hư hỏng, chỉ còn lại bức tượng bằng đá, bốn phía là tường gạch [38b] nhưng đã sứt lở. Ngày trước quan công đường Trấn Biên đã hứa miễn sưu riêng cho dân phường Tân Quý 30 người để trông nom miếu này, sau việc binh hỏa lệ này không còn nữa.

1.000 tầm, khoảng 900 tầm, phía nam chạy dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát và chân rừng. Ngoài biển theo hướng đông đi 930 tầm thì đến đảo Dữ Sơn, tục gọi là Hòn Bà, chu vi đảo là 430 tầm, từ mặt nước lên đến đỉnh cao 61 tầm, trên đỉnh là mặt bằng rộng 4 tầm 4 thước, trên đó có tòa miếu cổ, trong miếu có thờ bức tượng cao 1 thước 5 tấc, tức tượng Thiên Y A La Diễn Thân, bốn mùa đều có dân chài lưới các làng, các dinh thự lo việc thờ cúng, cây cối trên núi này rất rậm rạp. **100 tầm**, phía nam là bãi cát, phía bắc là động cát, **đến cầu sông La Di, cầu dài 87 tầm**. Cầu này hằng năm vào tháng chạp, khoảng 8 người dân phụ lữ của phường Phúc Lộc lo dựng cầu lên, qua tháng hè mưa lụt làm cầu hư hỏng thì dùng thuyền nhỏ đưa khách qua sông. Tháng 11 năm Kỷ Mùi (1799) vua chuẩn cho dân phụ lữ thôn Phúc Lộc tăng thành 60 người để lo bảo dưỡng cầu này. Từ cầu đi xuống 314 tầm thì đến cửa sông, khi nước biển lên rộng 40 tầm, sâu 2 tầm, nước xuống rộng 30 tầm, sâu 1 tầm, từ cầu đi lên, đường đi khúc khuỷu, theo hướng tây bắc đi lên 10.200 tầm đến suối Dạ Diễn, đi thêm 300 tầm đến suối Dạ Nhung, tất cả đều bắt nguồn từ Núi Bửu chảy ra, đi thêm 410 tầm thì đến sông, tục gọi là Sông Huy [39a] vốn từ ven núi thuộc đạo Mỗi Xoài chảy ra. 660 tầm đến Sông Ôi, Sông Môn đều từ Phố Châm chảy ra, ở vùng thượng lưu chưa thể đo đạc được, ba con sông này và hai con suối cùng hợp lưu chảy ra sông La Di rồi đổ ra biển.

123 tầm, phía đông là bãi cát mỏng dọc theo bờ biển, phía tây là rừng núi âm u, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 16 tầm**, khi nước lên sâu 2 thước, vị mặn, nước xuống thì cạn khô, đi lên thượng lưu 150 tầm chung quanh đều là rừng chằm.

222 tầm, trong khoảng 82 tầm, phía đông gần bờ sông, phía tây là chân rừng, hai bên toàn cây cối, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng. 140 tầm, phía đông là chân rừng tiếp giáp bờ sông, phía tây là ruộng hoang.

98 tằm, phía đông là chân rừng, phía tây là ruộng hoang, **đến miếu thần Nam Hải**. Phía bắc cách miếu 87 tằm đến giếng cổ, nước giếng đục mà ngọt, sâu 2 thước 5 tấc, từ giếng ấy ra phía bắc 111 tằm thì đến phường Phước Lộc, dân cư nơi đây thưa thớt, chuyên làm nghề cắt cây dây leo để bện dây.

635 tằm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát, **đến cửa đầm, cửa này rộng 20 tằm**, tục gọi là Đầm Dịch, khi nước lên sâu 2 thước, vị mặn, nước xuống sâu 7 tấc, từ cửa đầm đi xuống 5 tằm thì thông ra biển, mùa thu đông thì thông suốt, xuân hè thì bị cát bồi làm tắc nghẽn. Đầm này rộng [39b] 100 tằm, bên phía đông rộng đến 580 tằm, nước mặn, sâu 1 tằm, hai bên đều là chân rừng, phía bên tây là 100 tằm, hai bên đều là chân rừng, từ giữa đầm bên phía bắc đi lên thì nước ngọt có thể uống được. 720 tằm đến ao sen, ao dài 500 tằm, rộng 100 tằm, sâu 1 tằm, hằng năm có sen tự mọc, tục gọi là Bàu Sen, chung quanh đều là rừng chằm.

560 tằm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là chân rừng, **đến đài đốt lửa**, từ trước đài này đi 60 tằm thì đến bãi biển là nơi đường trạm, đài này ngày nay đã hư hỏng.

1.269 tằm, bên phía nam là bãi biển cát mỏng, phía bắc là chân rừng, **đến mỏm đá**, tục gọi là mũi Hồ Đá.

260 tằm, phía nam có nhiều đá lởm chởm, phía bắc là đồi cát ven rừng, đường này cát sâu lút mất cá, giữa trưa cát nóng rất khó đi, **đến khe, khe rộng 10 tằm**, tục gọi là khe Hồ Đá, nước ở đây mặn, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 1 thước, mùa thu đông khe chảy thông ra biển, mùa xuân hè thì do cát bồi nên tắc nghẽn. Đây là nơi mà các làng chài, các dinh thự thường đến để đóng ghe thuyền. Đi lên phía trên theo hướng bắc 480 tằm thì đến bưng Công, nước ở đây ngọt, sâu 5 tấc, bốn phía đều là rừng.

88 tằm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là chân rừng, **đến miếu thần Nam Hải**, miếu do dân phường Phước Lộc lập ra để thờ phụng.

281 tằm [40a], phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là chân rừng, **đến quán nghỉ cũ Hồ Đá**, do phường Phước Lộc dựng vào năm Kỷ Mùi (1799), ngày đã hư hỏng.

1.060 tằm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc động cát ven rừng.

1 tằm đến hồ Quán Chùa, cửa hồ rộng 20 tằm, khi nước lên sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước, mùa thu đông chảy thông ra biển, mùa xuân hè do cát bồi nên tắc nghẽn. Ngày trước ở đây có quán xá, chùa am, tục gọi là hồ Quán Chùa, ngày nay chùa điếm đều không còn. Từ cửa hồ đi lên 300 tằm, bề ngang 43 tằm, nước mặn, sâu 3 thước, ở đó có cá sấu, rồi chia ra hai nhánh: Nhánh phía đông dài 640 tằm, nước ngọt, chung quanh đều là rừng, nhánh phía tây dài 1.180 tằm, nước ngọt, chung quanh cũng đều là rừng. Cũng từ hồ đi theo hướng bắc 970 tằm thì đến suối nước ngọt, tục gọi là Suối Đá, mùa thu đông thì có nước, xuân hè thì khô, chung quanh cũng toàn rừng núi.

797 tằm, phía nam là bãi biển cát mỏng, phía bắc là động cát ven rừng, **đến trạm Thuận Dung**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Dung: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Phương.

[40b] **183 tầm đến Cây Na**, gần nhánh phía tây của hồ, nước ngọt, khách đi đường có thể uống.

1.050 tầm, khoảng 1.000 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc ven rừng, có con đường đi xiên theo hướng tây nam lên rừng Phù Mi. **5.700 tầm**, hai bên là ruộng cấy lúa ven chân rừng, dân xứ Thuận Thành sinh sống rất thưa thớt, đi thẳng đến trạm cũ Phù Mi. **50 tầm**, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là đồi cát ven rừng, **đến mỏm đá**. Ở đây đá to và lởm chởm, khi triều dâng, sóng vỗ vào đến bờ nên rất khó đi, khi triều xuống thì đường bằng phẳng dễ đi. Xứ này ngày trước có thuyền buôn hồng tấp vào đây nên tục gọi là mũi Tàu Tát.

2.241 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là đồi cát ven rừng, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài 27 tầm**, tục gọi là cầu Cửa Lở Lửa, thuộc sông Phù Mi, có một nhánh nhỏ khác chảy xuống phía dưới 30 tầm đến cầu, đi xuống 480 tầm thì đổ ra cửa biển, khi nước lên cửa rộng 20 tầm, sâu 3 thước, nước xuống rộng 10 tầm, sâu 1 thước.

2.720 tầm, khoảng 250 tầm, đường này khi nước triều dâng thì lút mất cá, nước xuống thì cạn khô, hai bên là đầm chằm. **2.385 tầm**, phía nam ven theo bãi biển cát mỏng, phía bắc là động cát lồi lõm. **85 tầm**, đường cát sâu lút mất cá, trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi [41a], hai bên đều là động cát, **đến cầu sông Phù Mi. Cầu dài 120 tầm**, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước. Đi xuống phía dưới theo hướng nam 610 tầm thì đến cửa biển, khi nước dâng cửa rộng 60 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, nước rút thì rộng 40 tầm, sâu 1 tầm. Từ cầu đi lên hướng bắc rất quanh co, 14.430 tầm thì đến đầu nguồn núi Bể (?), từ núi Bể đi theo hướng tây là sách dân man Tà Vài, có con suối tục gọi là suối Tam Giang. Xuống phía dưới 13.713 tầm, qua sông Phù Mi đến hai sách dân man là Mụ Giáo và Tà Lệt, có con suối tục gọi là suối Đổ Đổ. Đi xuống 11.930 tầm, qua Phù Mi Hạ, cũng giáp với sông Phù Mi rồi thông ra cửa cảng.

20 tầm, phía nam là rừng chằm, phía bắc có miếu Nam Hải, có xích hậu do dân phụ lữ thôn Phước Hải canh giữ, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài 60 tầm**, tục gọi là cầu Quán Cư, dưới cầu là rừng chằm và bùn lầy, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô.

56 tầm đến trạm cũ quán nghỉ Phù Mi, bên cạnh trạm có nhà điểm, khách đi đường có thể nghỉ lại, về phía bắc 140 tầm là đến thôn Phước Hải, ở đó có nhà cửa ruộng nương của cư dân, phía tây là rừng núi âm u, có nhiều cộp beo.

358 tầm [41b], phía nam là rừng chằm gần với sông lớn, phía bắc là động cát và rừng chằm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tầm 1 thước**, dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm.

130 tầm, phía nam là chân rừng gần sông lớn, phía bắc là đồi cát, đường này cát sâu lút mất cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 7 tầm**, dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm.

107 tằm, phía đông gần rừng chằm và sông lớn, phía bắc là đồi cát, đường này cát sâu lút mất cá, buổi trưa cát nóng khó đi, **đến giếng**. Giếng này do một người dân phụ lũy thôn Phước Hải tên là Trùm Điểm mới đào vào năm Ất Sửu (1805), nước giếng trong và ngọt, sâu 1 thước 5 tấc.

100 tằm, phía nam là rừng chằm gần sông lớn, phía bắc là động cát, đường này cát sâu lút mất cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài 26 tằm**, tục gọi là Cầu Hàu, dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm, khi nước lên sâu 3 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước, xuôi xuống thì chảy ra biển. Lên vùng thượng lưu 1.680 tằm đến cùng nguồn Na Dọi, chung quanh đều là chân rừng.

106 tằm, phía đông là rừng chằm gần sông lớn, phía tây là động cát, đường này cát sâu lút mất cá, giữa trưa nắng to cát nóng khó đi, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài [42a] 65 tằm**, tục gọi là Cầu Rạch, nước mặn, khi nước lên sâu 1 tằm, nước xuống sâu 2 thước 5 tấc, chảy xuống phía đông 20 tằm thì ra cửa biển, đi lên 49 tằm thì đến cùng nguồn Núi Vung (Vong).

470 tằm, phía đông là rừng chằm, phía tây là động cát, đường này cát sâu, ngày nắng to rất khó đi, **đến trạm Thuận Phương**, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Phương: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

4.680 tằm đến trạm Thuận Biên.

2.302 tằm, khoảng 915 tằm, phía nam dọc theo bãi cát mỏng ven biển, phía bắc là đồi cát. 63 tằm có cái hồ, tục gọi là hồ Lão Phương, lại còn có tên là hồ Xa La. Hồ dài 1.180 tằm, rộng 95 tằm, sâu 1 tằm 2 thước, nước trong và ngọt, tương truyền hồ này có cá sấu, chung quanh là rừng và động cát. 1.387 tằm, phía nam ven theo biển, phía bắc là động cát, **đến mồm Trâu Nằm (Ngưu ngọa)**, đá ở đây lởm chởm chạy sát bờ biển có hình giống đàn trâu nằm nên tục gọi là mũi Đá Trâu.

750 tằm, phía nam dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát, **đến cửa hồ, rộng 21 tằm**, tục gọi là Hồ Đẳng, khi nước lên hồ sâu 1 thước 5 tấc, khi nước xuống còn chỉ lút gót chân, đi xuống 10 tằm thì chảy ra biển [42b], mùa thu đông nước chảy thông, mùa xuân hè cát bồi làm tắc nghẽn. Hồ này rộng 58 tằm, sâu 1 tằm 4 thước, nước mặn, tương truyền hồ này có cá sấu. Từ thượng lưu về hướng đông 720 tằm có nhánh chảy sang hướng tây 900 tằm đến đến chân núi Mụ Khiết, chung quanh đều là rừng. Lại có một nhánh chảy theo hướng bắc 1.320 tằm thì đến Suối Mây rồi chảy vào hồ.

1.190 tằm, khoảng 1.000 tằm, phía đông là bãi cát mỏng ven bờ biển, phía tây là động cát. 190 tằm, phía nam là động cát giáp ghềnh mũi Mụ Khiết, phía bắc là động cát gần núi Mụ Khiết. Đường này cát sâu lút mất cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến đài đốt lửa**, đài này đặt trên động cát cao, nay đã hư hỏng.

316 tằm, phía nam là động cát giáp ghềnh đá mũi Mụ Khiết, phía bắc cũng là động cát gần núi Mụ Khiết. Đường này cát sâu lút mất cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến trạm cũ Quán Cư**. Quán này do dân phụ lũy thôn

Phước Hải dựng lên từ tháng 9 năm Kỷ Mùi (1799) nay đã hư hỏng, xứ này có nhiều cộp beo, khách đi đường phải hết sức lưu ý.

100 tằm, phía nam là động cát dọc theo ghềnh đá mũi Mụ Khiết, phía bắc là động cát, đường này cát sâu lút mất cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm**, tục gọi là suối Mụ Kiếm, **đến trạm Thuận Biên**, đây là nơi giáp ranh của hai dinh Bình Thuận và Trấn Biên. [43a]

3. ĐƯỜNG TRẠM BỘ VÀ THỦY DINH TRẤN BIÊN

Tổng số đo từ đầu địa giới ở trạm Thuận Biên cho đến cuối là 60.006 tằm.

Trạm Thuận Biên: Nay vâng lệnh đặt lính thường trực ở trạm này gồm lính dinh Bình Thuận 30 suất, dinh Trấn Biên 30 suất, hợp lại chia làm 3 phiên, mỗi phiên 20 người hằng ngày thường trực ở trạm.

9.604 tằm đến trạm Xích Lam.

Mũi Mụ Khe (?), phía nam thuộc huyện Phước Long, phía bắc giáp cuối địa giới dinh Bình Thuận.

3.984 tằm đến mũi Hồ Tràm, đường ven theo bãi cát bờ biển, rất khó đi.

3.000 tằm, đường cứ ven theo bờ biển **đến ngã ba Lão Liễu**, tục gọi là Ba Giồng Lão Liễu, bên trái có con đường theo hướng tây bắc đi 2.880 tằm đến đồn Sông Rục (*Nước*), hai bên đều là rừng.

1.818 tằm, cứ ven theo bờ biển mà đi, **đến cầu sông Xích Lam, cầu dài 173 tằm**, cầu này theo lệ lấy dân ba thôn Tân An, Long Mỹ Tây và Hòa Mỹ làm phụ lũy, khi nước lên sông sâu 1 tằm, khi nước xuống thì có thể lội qua được [43b], đi lên vùng thượng lưu 6.250 tằm đến cầu Đá Hàn, ở đây có nhiều thác đá, chèo thuyền thì rất khó đi. Lại thêm 6.500 tằm đến Sông Lai. Đi thêm 20.000 tằm đến suối Dịch Lão Hạ. Lại thêm 1.000 tằm đến suối Dịch Lão Thượng. Suối này có nguồn từ phía đông bắc, hai bờ là vùng hoang vu, chảy xuống 600 tằm thì đổ ra sông Xích Lam.

265 tằm, đường đi theo rừng chằm, **đến cầu Duyên Ngạn (Ven bờ)**, cầu dài 18 tằm, cầu ở ven bờ sông Xích Lam, đất ở đây nhiều bùn lầy khó đi, bên cạnh là dân cư của ba thôn Tân An, Long Mỹ Tây và Hòa Mỹ nên họ lập cầu này để tiện đi lại.

92 tằm đến cầu Lão Kiếm, cầu dài 57 tằm, cầu này đi ngang ra đường quan, phía đông bắc ven biển có con đường mà không có dân cư nhà cửa. Sông này nước cạn có thể lội qua được, đi lên 450 tằm là hết, chảy xuống 600 tằm thì nhập vào sông Xích Lam.

197 tằm, hai bên đều là rừng xanh tốt, **đến thủ sở trạm Xích Lam**. Theo lệ ở đây có một viên thủ ngự, lính trạm là 50 suất lấy từ dân ba thôn Tân An, Long Mỹ Tây và Hòa Mỹ, ở đây dân cư rất trù mật, họ lấy nghề chài lưới làm kế sinh nhai.

[44a] **Trạm Xích Lam: 10.927 tằm đến trạm sông Mỗi Xoài.**

3.240 tằm, ven đường là rừng thưa nhưng rất nhiều cộp beo, ít người thì không dám đi, đường bằng cát trắng, nắng to thì rất nóng, sáng sớm và ban chiều mới đi được, ban trưa phải nghỉ, **đến điểm Bờ Đập**, tục gọi là quán Bờ Đập, ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

450 tằm, hai bên đều là rừng cây thưa hỗn tạp, phía bên phải có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến ngã ba Cây Sơn**, tục gọi là ngã ba Cây Sơn, một nhánh đường khác theo hướng đông đi 2.070 tằm đến đồn bờ biển Lưới Lê, dân ở đây sống bằng nghề chài lưới.

3.000 tằm, hai bên dân cư rất trù mật, đi 100 tằm, bên phải đường này có miếu của quan tiên triều là An Biên công thần ký lục kiêm Cai cơ Giáp Linh hầu, lệ hàng năm vào đầu tháng giêng Nhà nước cấp 5 quan tiền lo sắm lễ vật để tế, **đến chợ thôn Phước Liễu**, tục gọi là chợ Mụ Đìa, ở đây quán xá đông đúc, có nhiều người đến buôn bán.

23 tằm, hai bên dân cư trù mật, nghề chính của họ là dệt lụa đen, lụa ở đây bền nổi tiếng khắp nơi, lụa này thực đã tốt nhất nước Nam ta vậy. **Đến đường chữ thập đạo Mỗi Xoài**, tục gọi là ngã tư Mụ Đìa [44b]. Lệ ở đây có một viên thủ ngự lập đồn thu thuế dân man. Phía tay trái có con đường đi theo hướng bắc 630 tằm thì đến điểm An Nhất, 2.310 tằm thì đến chùa Mụ Hân, 5.976 tằm đến cầu sông Đá Hàn, 2.550 tằm đến đồn sông Nuộc. Bên tay mặt có con đường theo hướng đông nam 1.505 tằm đến chợ thôn Long Thạnh, tức chợ Mụ Đìa Dưới, lại đi về hướng đông 3.171 tằm thì đến điểm Thù Vân, 2.400 tằm thì đến cửa biển Tác Khái, ấy là đồn bến cảng, 90 tằm qua bờ nam đồn Cửa Lấp. 5.250 tằm đến đồn Vũng Tàu. 1.980 tằm đến điểm Ghềnh Rái, trông ra ngoài biển có ba ngọn núi cao là bình phong của cửa biển Cần Giờ, ngăn gió bão, che chở thuyền buôn, cửa biển Cần Giờ sâu và rộng nhưng yên lặng, nổi tiếng bậc nhất của thiên hạ. Phía tây núi có suối ngọt, phía đông có đài đốt lửa, ở đó lính canh ngày đêm không rời mắt trông ra biển để phòng ngừa bọn cướp biển.

1.072 tằm, hai bên ruộng vườn dân cư thưa thớt. 700 tằm về phía phải, cách đường quan 70 tằm có miếu thờ công thần tiên triều là Khâm sai Chương cơ Diên Thọ hầu, lệ thường đầu tháng giêng, Nhà nước cấp 10 quan tiền lo mua sắm lễ vật cúng tế. **Đến ngã ba Bàu Thành**, tục gọi là ngã ba Bàu Thành, tương truyền ngày xưa có Man Dậu là Ba Nam Bà Tranh đến đây [45a] đào đất làm ao, chung quanh đắp bờ làm thành chứa nước tắm voi, nay thành ấy hãy còn. Bốn phía đều là ruộng cấy lúa, phía tay trái có một con đường khác đi theo hướng tây 1.959 tằm thì đến chợ thôn Long Lập. 762 tằm thì đến đồn thượng đạo Mỗi Xoài, 1.410 tằm thì đến hai sách của dân man là La Mách và Ba Khát, đi thêm 530 tằm thì đến sách Câu Nhi, giáp với địa phận đạo

Đồng Môn, hai bên đường đều có nhà cửa ruộng nương của dân cư, có cánh rừng rậm là nơi cạp beo sinh sống.

630 tằm, bên trái là ruộng nương dân cư thưa thớt, bên phải là ruộng cấy lúa, **đến hồ nhỏ**, hồ nằm bên phải, tục gọi là Hồ Sen, chung quanh hồ là đất cát và cây cối.

1.602 tằm, tiếp với cầu là rừng rậm che khuất đường đi, tục gọi là truông Lão Huê, ở đó có ruộng cát, nhiều cạp beo, nếu ít người thì không dám đi, **đến cầu khe, cầu dài 4 tằm**, còn gọi là Cầu Khỉ, nước sông cạn có thể lội qua. Đi lên phía trên 300 tằm là đến đầu nguồn, đi xuống 1.000 tằm thì chảy vào sông Mỗi Xoài.

23 tằm, hai bên đều là chân rừng, nhiều cạp beo, nếu ít người thì không dám đi, **đến cửa lũy Mỗi Xoài**, tục gọi là cửa lũy Phước Tứ.

883 tằm, hai bên là ruộng nương đất cát, ít dân cư, **đến trạm sông Mỗi Xoài**, có lệ chuẩn miễn sưu riêng [45b] cho dân hai thôn Long Hương và Phước Lễ 50 người để lo việc nghênh đón cung phụng các đoàn công sai đi qua nghỉ lại. Cứ đi theo đường bộ, từ cầu trạm Mỗi Xoài đi ngược lên trên theo hướng tây 1.010 tằm thì đến suối Châu Phê, từ bờ nam sông đi 100 tằm thì đến suối Giao Kiều, từ bờ nam sông đi 150 tằm thì đến Suối Sâu. Theo hướng tây đi 2.000 tằm thì đến các sách man ở cùng nguồn sông Mỗi Xoài.

Thủy trạm trên sông Mỗi Xoài: 33.315 tằm đến ngã ba Nhà Bè.

400 tằm, hai bên bờ đều là ruộng vườn dân cư rất trù mật, họ sinh nhai bằng nghề chài lưới, **đến sông Rạch Hào**, đi qua phía đông lên vàm ở phía bắc, sông rộng 20 tằm. Đi lên hướng bắc 90 tằm là chỗ cuối cùng, hai bên bờ là rừng chằm rất xanh tốt.

328 tằm, hai bên bờ đều là rừng chằm tươi tốt, **đến khe nhỏ**, khe này ở về phía bắc của sông. Theo hướng tây bắc đi 1.000 tằm đến Cầu Khỉ, băng qua đường quan, lại đi thêm 300 tằm đến chân rừng là cuối cùng.

200 tằm, hai bên đều là rừng chằm, **đến cửa sông Mỗi Xoài**, tục gọi là ngã ba Vàm Dinh (*Doanh*), sông rộng 20 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, nước mặn mà trong, theo hướng đông đi xuống, đã ghi rõ ở phần thực lục.

1.320 tằm [46a], hai bên là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba Mũi Lụi (?)**, tục gọi là ngã ba Mũi Lụi, phía đông nam của sông có nhánh sông chảy xuống dưới 500 tằm hợp lưu với sông Ba Mũi.

912 tằm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba Rạch Cát**, tục gọi là ngã ba Rạch Cát, phía tây bắc có một sông nhỏ tục gọi là vũng Rạch Hóp (?). 1.320 tằm đến cuối khoảng giữa có kênh nhỏ tục gọi là Tắt Mũi.

4.680 tằm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, **đến rạch Ba Mũi**, rạch này ở về phía đông nam của sông, đi xuống dưới 9.370 tằm giáp với vàm Xà Bà mũi Mụ Bích rồi chảy ra bờ biển Ghềnh Rái.

1.980 tằm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba Rạch Sỏi**, tục gọi là ngã ba Rạch Sỏi, phía tây bắc có sông, tục gọi là vũng Tắt Mũi. Chảy thêm 840 tằm thì hợp lưu với sông Rạch Hóp.

160 tằm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến Rạch Bản**, rạch này ở về phía tây bắc, rộng 2 tằm 5 thước, theo hướng tây bắc chảy 1.600 tằm là hết, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điểm Rạch Bản, họ sinh nhai với nghề làm đèn cây trám. Phía bên kia bờ có sông nhỏ, tục gọi là Rạch Dầm. Theo hướng đông nam đi 1.084 tằm [46b] là hết, ở đây dân cư rất trù mật, tục gọi là điểm Núi Nứa, họ làm nghề chài lưới gần dưới chân Núi Nứa.

560 tằm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến Bãi Bùn** của Rạch Chanh, ngoài bờ sông có đôi đất bùn, tục gọi là Bãi Bùn giáp với cửa Rạch Chanh.

1.000 tằm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba Cây Thị**, tục gọi là cửa ngã ba Cây Thị, ở về phía đông nam của sông, rộng 40 tằm, đi về hướng đông nam 500 tằm thì giáp với ngã ba Dầm.

480 tằm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba So Đũa**, tục gọi là cửa ngã ba So Đũa, ở về phía đông nam của sông, rộng 40 tằm, theo hướng đông nam đi xuống 500 tằm thì đến ngã ba Dầm. 550 tằm thì giáp với mũi Đá Giăng rồi đổ ra biển.

320 tằm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến Rạch Chanh**, rạch nằm phía bờ đông bắc, rộng 40 tằm, từ bắc uốn về đông 2.240 tằm thì đến vàm Bãi Bùn Rạch Chanh rồi cùng hợp lưu với sông lớn.

180 tằm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, phía trái là cù lao Rìu Búa, **đến cù lao Rìu Búa**, giữa sông nổi lên cái cồn, toàn rừng chằm, dài 100 tằm [47a], bề ngang 150 tằm, tục gọi là cù lao ngã ba Rìu Búa, khi nước lên sông sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm, nước trong mà mặn, hai nhánh sông bao quanh cả hai phía cồn, chảy đến cuối cồn thì gặp nhau.

400 tằm, hai bên đều rừng chằm, **đến cửa Rạch Nghệ**, cửa ở bờ tây bắc, rộng 3 tằm, theo hướng tây bắc chảy 2.660 tằm là hết, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt.

1.400 tằm, hai bên là rừng chằm xanh tốt, **đến đường Chử Thập**, tục gọi là Ngã Tư. Sông rộng 380 tằm, khi nước lên sâu 18 tằm, nước xuống sâu 17 tằm, nước trong nhưng mặn, chỗ này chia ra bốn nhánh: Một nhánh hướng tây bắc đi lên 750 tằm, ở phía bờ đông bắc có rạch Lão Trịnh, từ rạch này theo hướng đông bắc đi 675 tằm là hết, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điểm Mụ Vĩ, phía bắc gần chân núi, tục gọi là núi Mụ Vĩ. Đi lên hướng bắc 3.375 tằm thì đến Suối Sâu là gặp đường quan, chỗ này chia làm 3 nhánh: Một nhánh chảy theo hướng bắc 6.360 tằm thì hợp lưu với sông Mỗi Xoài, một nhánh chảy vòng theo hướng tây bắc 9.450 tằm là đến đầu nguồn, tục gọi là suối Châu Phê, ngang với rạch Mụ Vĩ, tức là sông Lão Cò. Lại theo hướng tây bắc chảy 1.350 tằm đến rạch Nước Luồn (*Lòn*), rạch này ở phía bờ bắc. Theo hướng bắc chảy 6.750 tằm đến cầu Nước Luồn, gặp đường quan. Lại theo hướng bắc chảy [47b] 10.120 tằm là hết, tục gọi là suối Bàng Cù. Theo hướng tây chảy 3.480 tằm thì thông với sông Mụ Ký, phía bờ bên trái có rạch nhỏ Trao Qua chảy theo hướng tây bắc 3.170 tằm thì hợp lưu với sông Đồng Môn. Bên bờ tây nam là ruộng cấy lúa, phía đông nam có hai lũy đất. Một nhánh chảy theo hướng đông nam đi xuống rồi uốn quanh chuyển

sang tây nam 400 tầm thì đến ngã ba Cá Giếc lại qua ngã ba Ngồi Bồi rồi hợp lưu với sông lớn.

150 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa ngã ba Tắt Cây Khô**, tục gọi là cửa ngã ba Cây Khô, ở về phía tây bắc, rộng 9 tầm. Đi lên 350 tầm thì hợp lưu với sông Tắt Uyển.

900 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba Đầu Sấu**, tục gọi là ngã ba Đầu Sấu, sông này có nhiều cá sấu. Phía tây bắc có con sông, đi lên 300 tầm thì đến cửa sông Tắt Uyển, lại đi thêm 1.350 tầm thì hợp lưu với sông Tắt Lão Cò.

450 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa sông Tắt Rô (?)**, cửa này ở về phía tây bắc của sông, rộng 10 tầm, đi lên 860 tầm thì hợp lưu với Tắt Ba Mũi.

300 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa Tắt Đồi Nữ**, cửa ở về phía đông nam của sông, rộng 10 tầm, vòng sang hướng nam 675 tầm [48a] thì hợp lưu với sông Ngã Bảy.

475 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa Tắt Tổ Cầu**, cửa ở về phía tây bắc của sông, rộng 11 tầm, đi lên ngã trên 615 tầm thì hợp lưu với sông Tắt Ba Mũi.

500 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba Đầm Nạng**, tục gọi là ngã ba Đầm Nạng, phía đông nam có sông nhỏ, chảy xuống hướng nam 1.350 tầm thì đến cửa sông Ngã Bảy này rồi ra hợp lưu với sông lớn.

1.500 tầm, bờ phía tây là rừng chằm xanh tốt, **đến ngã ba Đầm Nát**, tục gọi là ngã ba Đầm Nát, đầm này chia nhánh chảy cả bốn phương tám hướng, uốn lượn quanh co theo các cồn đảo, đi thuyền qua đây rất dễ lạc đường, người đi phải hết sức cẩn thận. Phía tây bắc có sông nhỏ, theo hướng tây bắc đi 900 tầm thì hợp lưu với Tắt Lão Đồng. Từ Đầm Nát theo hướng đông bắc đi 400 tầm thì đến Tắt Tổ Cò. Bên phía đông nam của bờ, đi qua Tắt Ba Mũi 615 tầm thì đến sông nhỏ, từ phía tây bắc của bờ sông này đi lên 1.000 tầm thì thông với ngã ba Gò Dịch. Từ phía đông bắc đi 320 tầm đến Cái Tắt Rô về bên phía đông nam của sông. Lại đi thêm 435 tầm thì đến sông Tắt Uyển. Bên bờ đông nam có con sông nhỏ, đi xuống 300 tầm thì đổ ra ngã ba Đầu Sấu. Các sông ở đây đều có nhiều cá sấu, đó là mối lo thường xuyên của dân chúng vùng này.

[48b] **450 tầm**, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **ra cửa sông Tắt Bài**, cửa rộng 25 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, nước trong nhưng mặn, chảy ra sông lớn, xuôi về đông hợp lưu với các sông khác, 10.700 tầm thì đổ ra cửa biển Cần Giờ. Đã ghi rõ ở phần thực lục.

560 tầm, bên bờ phía đông bắc là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa ngã ba Đầm Mại**, tục gọi là ngã ba vàm Đầm Mại, ở về phía đông bắc của sông, cửa rộng 19 tầm, nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, nước luôn mặn mà trong, theo hướng đông bắc chảy 2.100 tầm thì đến Tắt Lão Đồng rồi chia ra hai nhánh: Nhánh trái chảy vòng lên hướng bắc 2.025 tầm đến bờ bên trái Rạch Mới. Rạch này chảy lên hướng tây 600 tầm là hết, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điểm Rạch Mới. Từ cửa Rạch Mới

chảy 670 tằm, bên bờ trái có nhánh sông tục gọi là vàm Tắt Lão Phụng, theo hướng bắc chảy thêm 1.350 tằm thì hợp lưu với sông Mụ Ký, ngang với rạch Bao Hồ. Từ vàm Tắt Lão Phụng đi về hướng đông 900 tằm, phía tả ngạn có một nhánh sông tục gọi là Tắt Lão Cò, chảy vòng lên hướng bắc 550 tằm thì hợp lưu với sông Mụ Ký. Từ cửa vàm Tắt Lão Cò theo hướng đông đi 1.350 tằm, phía tả ngạn có một nhánh sông tục gọi là Tắt Uyển, chảy lên hướng bắc 450 tằm thì hợp lưu với sông Mụ Ký, [49a] ngang với rạch Lão Trinh, từ Cái Tắt Uyển chảy 300 tằm thì hợp lưu ở ngã ba Đầu Sáu. Nhánh bên phải từ cửa Tắt Lão Đồng chảy 310 tằm, phía hữu ngạn lại có một sông nhỏ chảy theo hướng đông 900 tằm thì hợp lưu ở ngã ba Đầm Nát. Từ nhánh sông nhỏ đi 1.000 tằm thì hợp lưu với sông Ba Mũi. Ở phía bờ phải có điểm Nước Hồi, bên bờ trái thì có điểm Xù Dịch, dân cư ở đây rất thưa thớt, họ sống bằng nghề đóng sáo tre đơm cá. Từ ngã ba Xù Dịch theo hướng bắc đi 370 tằm thì đến cửa Tắt Lão Cò, đi lên hướng bắc 555 tằm thì thông với sông Mụ Ký, ở đây các con sông chảy chằng chịt rồi hợp lưu với nhau.

4.350 tằm, bên bờ phía đông bắc là rừng xanh tốt, **đến rạch Vững Cầm**. Rạch nằm về phía đông bắc của sông, rộng 30 tằm, khi nước lên sâu 12 tằm, nước xuống sâu 11 tằm, theo hướng đông bắc đi 5.500 tằm thì hết, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, sông rất nhiều cá sấu, chúng hay bắt người, khách đi đường phải lưu ý.

2.550 tằm, bên bờ bắc là rừng chằm xanh tốt, **đến rạch Lão Kiều**, rạch này nằm về phía đông bắc, rộng 20 tằm, theo hướng đông bắc đi 5.900 tằm là hết, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, sông này có nhiều cá sấu, chúng thường hay bắt người nên đi thuyền phải hết sức chú ý.

[49b] **6.080 tằm**, phía đông bắc là liễu nước và rừng chằm xanh tốt. 1.200 tằm, bên bờ tây nam có con sông đối diện, tục gọi là vàm Lôi Lạp (*Soi Rạp*), lại đi thêm 2.500 tằm có một con sông khác nữa, tục gọi là vàm Lôi Giáng (?), đây là đầu địa giới dinh Phiên Trấn. Từ đây đi xuống, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, những loài cây như chà, đước, vẹt, sú mọc chằng chịt, xanh tốt, che kín mặt trời, người địa phương không dùng sao cho hết. **Đến Rạch Bãi**. Rạch ở về phía đông bắc của sông, rộng 10 tằm, theo hướng bắc chảy 5.630 tằm là hết, hai bên bờ liễu nước và rừng chằm xanh tốt, phía bờ tây nam của sông này có một con sông khác, tục gọi là vàm Khúc Ráng, đây là đầu địa giới dinh Phiên Trấn.

730 tằm, ở bờ phía đông bắc cây liễu nước mọc rất xanh tốt, **đến sông ngã ba Nhà Bè**, tục gọi là ngã ba Nhà Bè, nhánh phía bờ bắc thuộc huyện Phước Long, rộng 240 tằm, khi nước lên sâu 10 tằm, nước xuống sâu 9 tằm, mùa xuân mùa đông nước trong mà mặn, mùa hè mùa thu nước đục lại ngọt, hai bên bờ cây liễu nước rất xanh tốt, phía sau ấy có ruộng vườn dân cư. Nhánh ở phía tây bắc đi lên trên thì đến lỵ sở dinh Trấn Biên tức đến đầu nguồn suối Đồng Nai, đã ghi ở phần thực lục. Theo nhánh phía tây nam mà đi lên thì đến sông Bến Nghé thuộc dinh Phiên Trấn. Ngày xưa có người ở huyện Phước Long là Thủ Hoàng kết tre làm bè, làm nhà ở trên đó, sắm đủ

cơm nước vật dụng để giúp đỡ khách đi đường, thuyền buôn bốn phương đều dừng lại đây để [50a] chờ con nước mà đi tiếp. Thuở ấy có người khách làm thơ rằng:

Lộc Thành nguyệt chiếu giang lưu văn
Ngưu Chủ hoa tàn nhật mộ xuân

Tạm dịch:

Trăng rọi Đồng Nai sông trôi muộn
Hoa tàn Bến Nghé suốt chiều xuân

Lại có câu ca rằng:

Nhà Bè nước chảy phân đôi,
Kẻ qua Bến Nghé, người hồi Đồng Nai.

Từ ngã ba Nhà Bè theo cửa sông hướng tây nam: 6.160 tằm đến sông lớn Bến Nghé.

Bến ngự tiếp với địa giới dinh Phiên Trấn.

Cửa sông, tức nhánh tây nam của sông Nhà Bè, rộng 167 tằm, nước lên sâu 10 tằm, nước xuống sâu 9 tằm, mùa đông xuân nước trong nhưng mặn, mùa hè thu thì đục mà ngọt. Phía bờ nam của sông này thuộc phần trên địa giới của dinh Phiên Trấn, ở sông này cứ con nước ngày thì đi xuống mà con nước đêm thì đi lên.

3.595 tằm, trên hai bên bờ sông có nhiều liễu nước nguyên sinh, có ruộng vườn dân cư nhưng thưa thớt. Từ cửa sông đi 2.204 tằm, bên bờ phía nam có một sông nhỏ, tục gọi là Tắt Rói (?), vằm dưới ăn thông với vằm trên, 883 tằm thuộc địa giới của dinh Trấn Biên. **Đến rạch Lão Tố** [50b], rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 12 tằm, đi từ cửa 630 tằm thì đến cầu Xã Nhiều, đi thêm 2.820 tằm là hết. Trước cầu bên bờ phía đông có một đôi đất dài 1.610 tằm, bề ngang 700 tằm, tục gọi là giồng Lão Tố, có dân cư nhưng thưa thớt, đất ở đây thích hợp với các loại cây như trầu cau, khoai nước, đậu và hồ tiêu, phía tây là ruộng cấy lúa.

350 tằm, phía bờ bắc là ruộng vườn nhưng dân cư rất thưa thớt, **đến rạch Cá Trê**, rạch này ở phía bắc của sông, rộng 8 tằm, từ cửa rạch đi 2.500 tằm là hết, phía bờ tây là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt.

1.419 tằm, hai bên là ruộng vườn dân cư thưa thớt, **đến đồn đất Cá Trê**, đồn ở về phía bắc của sông, năm Mậu Thân (1788), khi đại quân lấy lại được thành Gia Định mới cho đắp đồn này. Tới phía trước 600 tằm, bờ bên nam có con sông, tục gọi là Tắt Rói. 890 tằm bên bờ nam có con rạch, tục gọi là Rạch Bằng, thuộc địa giới dinh Phiên Trấn.

41 tằm, đến rạch Lão Dịch, rạch ở về phía bắc của sông, rộng 9 tằm, dài 150 tằm là hết, hai bên bờ đều là ruộng lúa.

260 tằm đến Rạch Miếu, rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 9 tằm, dài 330 tằm là hết, hai bên bờ đều là ruộng lúa.

392 tằm, [51a] dọc theo bờ sông phía bắc có dân cư ở liền nhau, trong đó có nhiều người Hoa, họ sinh sống bằng nghề nấu rượu, **đến rạch Lão Cậy**,

rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 12 tằm, dài 579 tằm là hết, hai bên có ruộng vườn dân cư ở liền nhau, đối diện với cửa sông Bến Nghé, thuộc địa phận dinh Phiên Trấn.

103 tằm đến chợ Thủ Thiêm, ở phía bờ bắc sông lớn Bến Nghé, sông rộng 142 tằm, chợ này có quán xá rất đông đúc, có nhiều người Hoa sinh sống, **qua Bến Ngự**. Bến Ngự nằm bên bờ nam của sông lớn, ngay đường trước cửa Li Minh của thành Gia Định, đến đây là địa giới của dinh Phiên Trấn, đây cũng là bến trạm giao tiếp của các trạm.

Phụ chép về đường bộ.

Từ trạm Mỗi Xoài theo đường quan đi 42.781 tằm đến cuối địa giới là bến dò Đồng Cháy.

[51b] **Cầu sông Mỗi Xoài, cầu dài 22 tằm**, tục gọi là cầu Mỗi Xoài, lệ bắt dân hai thôn phường Long Hương và Phước Lễ làm cầu, **đến cửa lũy Phước Trung**, tục gọi là cửa lũy Phước Trung, lũy này do các tướng ngoài biên của triều ta ngày trước đắp nên để chế ngự Cao Miên, ngoài lũy rào bằng tre, lũy nay đã hư hỏng, tre tốt đã thành rừng, chu vi của lũy là 2.979 tằm, trong lũy có ruộng cấy lúa, cầu, chợ, dân cư rất trù mật.

2.402 tằm, hai bên đường là rừng rậm, có nhiều tê giác, voi và cạp beo, không nên đi một mình, **đến Trạng Dài**, xứ này đồng ruộng rộng mênh mông.

768 tằm, hai bên đường là rừng rậm, có nhiều tê giác, voi và cạp beo, đi một mình phải lưu ý, **đến xứ Đồng Bò**, nơi này ngày trước có nhiều trâu rừng tụ tập nên tục gọi là Đồng Bò.

576 tằm, hai bên có rừng tre rậm rạp, có nhiều tê giác và cạp beo, khách đi đường phải thận trọng. Đi khoảng 410 tằm rẽ qua phải đi 500 tằm có một đỉnh núi, tục gọi là núi Mỗi Xoài, đầu núi có hang đá rất sâu không biết bao nhiêu thước, ngoài hang có một lão tăng dựng cốc ăn chay tham thiền tu tập, vậy nên dân tổng Phước An đều sùng bái theo Phật. **Đến sở Trại Đèn**, dưới chân núi này có cư dân chuyên nghề làm đèn cây trám nên mới gọi là Trại Đèn.

696 tằm, hai bên là rừng tre và cây cối [52a], có nhiều tê giác, voi và cạp beo, **đến khe Châu Bờ, khe rộng 5 tằm**, nước khe cạn có thể lội qua được, khe chảy xuống sông Mỗi Xoài, mùa xuân nắng to thì khe cạn.

1.422 tằm, bên đường là rừng rậm, nhiều tê giác, voi và cạp beo, **đến khe nhỏ Giao Kèo, khe rộng 5 tằm**, tục gọi là suối Giao Kèo, nước khe cạn có thể lội qua được, khe chảy xuống sông Mỗi Xoài, vào mùa xuân hè thì khe cạn.

1.810 tằm, hai bên là rừng rậm, có nhiều tê giác, voi và cạp beo, nếu ít người thì không dám đi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, tục gọi là Suối Sâu, nước khe cạn có thể lội qua được, khe chảy xuống rạch Mụ Vĩ rồi hợp lưu với sông Mụ Ký. Đi lên trên thì khe chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy lên

hướng bắc 6.360 tầm thì gặp sông Mỗi Xoài, một nhánh chảy theo hướng tây 9.450 tầm đến cuối cùng của khe Châu Phê.

2.700 tầm, hai bên là rừng rậm, nhiều tê giác, voi và cạp beo. Khoảng 900 tầm, phía bên trái có một nhánh đường, đi 700 tầm thẳng đến chỗ giao dịch, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, có nhiều thú dữ, **đến cầu Nước Luồn, cầu dài 10 tầm**, cầu này ngang qua thượng lưu của sông Nước Luồn cho đến tận cùng, tục gọi là suối Bảng Cù, rồi chảy xuống rạch Bạo Ngược.

3.600 tầm, hai bên là rừng xanh tốt, nhiều tê giác, voi và cạp beo, khách đi đường phải lưu ý [52b], **đến cầu ngang sông Mụ Ký, cầu dài 13 tầm**, ở bờ phía tây của bờ sông có lũy đất chắn ngang, phía dưới từ cửa sông Mụ Ký, phía trên chạy đến chân rừng, dài 2.730 tầm. Lũy này được đắp vào năm Nhâm Tý (1792) để chống quân Tây Sơn, nay đã hư hỏng nhưng dấu cũ hãy còn. Sông này khi nước lên sâu 3 tầm, nước trong mà mặn, lên thượng lưu thì gặp Suối Ky (Cả), về hạ lưu thì gặp sông Nước Luồn.

1.090 tầm, phía bên phải là ruộng vườn và nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt, phía trái là rừng thưa hỗn tạp, **đến lũy đất**, lũy này phía dưới từ sông Trao Qua, trên giáp chân rừng, lũy dài 700 tầm, nằm ngang qua đường quan, lũy này được đắp vào năm Canh Tuất (1790) để chống với quân Tây Sơn, nay đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn.

2.400 tầm, hai bên là ruộng vườn dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu Đồng Hươu, cầu dài 5 tầm**, cầu này bắc ngang qua suối Đồng Hươu, nước cạn có thể lội qua được, đi lên đến bụng Mụ Ló là hết, phía dưới hợp lưu với sông Trao Qua.

650 tầm, hai bên là ruộng vườn dân cư thưa thớt.

85 tầm đến ngã ba, bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư nối tiếp nhau, phía tây có con đường nhánh đi 750 tầm băng qua suối Đồng Hươu, phía bên phải là ruộng vườn và dân cư thưa thớt, bên trái là rừng tạp. Lại đi 6.525 tầm thì đến Suối Sâu, hai bên là rừng cây [53a] xanh tốt, nhiều cạp beo, tê giác và voi, vùng này thuộc các trang sách của dân man. Lại đi thêm 900 tầm đến thủ sở Làng Giao, lệ có đặt đồn quân để chế ngự bọn man phi. Có một con đường theo hướng đông bắc đi 14.160 tầm thì đến ba sách Câu Nhi, La Mách và Ba Hét, giáp với thủ sở thượng đạo Mỗi Xoài. Một con đường theo hướng tây nam đi 3.375 tầm đến chỗ giao dịch sở Trại Bí, hai bên đường đều là trang sách của dân man. Từ thủ sở này đi theo hướng tây bắc 2.550 tầm đến khe Dạ Lão Hạ. 4.725 tầm đến khe Dạ Lão Thượng, đi thêm 6.735 tầm thì đến khe Dạ Lão, lại đi thêm 5.450 tầm cũng đến khe Dạ Lão. Đi thêm 9.450 tầm đến Sông Lê, giáp với vùng hoang vu của dân man. Hai bên đường đều là rừng núi, có nhiều thú dữ, **đến thủ sở Đồng Môn**, lệ đặt đồn quân ở đây để trưng thu chính thuế đầu nguồn. Có đường đi theo hướng nam 50 tầm thì đến chợ Đồng Môn, chợ có quán xá rất trù mật, đi thêm 3.150 tầm đến chợ Lịch Dội, chợ có quán xá rất trù mật.

615 tầm, hai bên đường là ruộng vườn dân cư thưa thớt, **đến cầu Quán Thủ, cầu dài 12 tầm**, cầu này bắc qua suối Quán Thủ, nước khe này có

thể lợi qua được, chảy lên đến cùng nguồn, chảy xuống thì hợp lưu với sông Đồng Môn.

2.650 tầm [53b], hai bên đường đều là rừng, đi hết 2.050 tầm thì phía bên trái có bốn đồn đất, bên phải có một đồn đất, những đồn này do quân lính đắp vào năm Mậu Ngọ (1789) để chống với quân Tây Sơn. **Đến cầu Nước Trong, cầu dài 12 tầm**, cầu này bắc qua suối Nước Trong, nước suối cạn có thể lợi qua được, phía thượng lưu nước tụ lại thành đầm, bốn phía đầm này đều là rừng núi, đi xuống hạ lưu 4.370 tầm thì hợp lưu với sông Đồng Môn.

3.523 tầm, trong khoảng 590 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, về hướng nam 20 tầm đến một hòn núi thấp, hướng bắc 20 tầm cũng đến một hòn núi thấp, hai hòn núi này đứng đối diện nhau. Lại đi 10 tầm, đường theo hướng nam đi 25 tầm đến một hòn núi thấp, đi thêm 2.918 tầm, hai bên đều là rừng núi rậm rạp, **đến cầu thôn Phước Tân, cầu dài 17 tầm**, tục gọi là cầu Lá Bôn. Đầu cầu phía đông có con đường theo hướng tây bắc đi 556 tầm, hai bên là ruộng trồng mía thì đến rạch Lá Bôn, đi thêm 20 tầm thì đến suối Lá Bôn, theo lệ có đặt quan thủ ngự và quân lính ở đây để thu thuế hàng sập ong của dân man và cũng là đồn thuế đầu nguồn vậy. Lại đi 2.304 tầm đến suối Đá Mài. 5.780 tầm thì đến chỗ giao dịch. 754 tầm đến Suối Bí, hai bên đường đều là rừng. [54a] 5.434 tầm đến các sách man, hai bên đều là rừng, có dân cư chuyên sống bằng nghề làm dầu rái, mây và buôn đèn cây trám, đầu nguồn này là rừng sâu, giáp với các bộ lạc của dân man.

7.164 tầm, bên trái là rừng, bên phải là ruộng cấy lúa, **đến điểm Thổ Phụ**, tục gọi là Gò Mụ Lượng.

711 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, dân cư thưa thớt, chuyên trồng dâu và mía, **đến lý sở dinh Trấn Biên**, thuộc địa phận thôn Tân Lân, tổng Tân Chánh, huyện Phước Long.

52 tầm, hai bên đường là nhà quan và trại quân, dân cư đông đúc, **đến chợ thôn Tân Lân**, tục gọi là chợ Bàn Săng, chợ này có quán xá rất đông đúc, có rất nhiều người buôn bán.

728 tầm, hai bên đường là nhà quan và trại quân, dân cư đông đúc, **đến bến dò Phước Lô, sông rộng 80 tầm**, tục gọi là bến dò Rạch Cát, nước ở đây ngọt, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, rồi qua bến Cù Lao Phố. Ngày trước ở đây có cầu bắc ngang, nhà cửa phố xá của cư dân đều lợp ngói san sát nhau, đến thời Tây Sơn dân cư chạy tán loạn, chỉ còn lại ruộng vườn.

90 tầm, hai bên đường nhà tranh nhà ngói ở xen nhau, dân cư rất trù mật, **đến bến dò, sông rộng 164 tầm**, tục gọi [54b] là sông Đồng Nai, bến dò tục gọi là bến dò Cù Lao Phố, qua chợ Lò Chỉ (Giấy). Nước sông này vào mùa xuân hè có nặng to thì trong và ngọt, đến thu đông do mưa lụt nên hơi đục, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm. Thượng lưu sông này tức đầu suối Ba Can, hạ lưu tức là ngã ba Nhà Bè, **đến chợ thôn Bình Tiên**, tục gọi là chợ Lò Giấy, thời Tây Sơn có đồn đóng ở đây nên còn gọi là Chợ Đồn, chợ này có quán xá rất đông đúc.

150 tằm, hai bên đường là ruộng vườn dân cư thưa thớt, trồng nhiều dâu và mía, **đến cầu xã Tân Bản, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Quan, đoạn cuối sông này chảy ngang qua đường quan, nước cạn, có thể lội qua được.

1.033 tằm, bên đường là ruộng trồng dâu và mía, dân cư thưa thớt, **đến cầu xã Tân Bản, cầu dài 2 tằm**, tục gọi là cầu Ba Ván, đoạn cuối sông này là sông Mụ Lộ chảy ngang qua đường quan, nước cạn, có thể lội qua được.

500 tằm đến núi Châu Thái (Thới), núi ở về bên trái đường đi.

3.489 tằm, bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, đất ở đây thích hợp với các loài cây như dâu, mía, khoai nước và đậu, **đến cầu Suối Nhum (?)**, **cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Suối Nhum, khe này là đoạn cuối của rạch Gò Công chảy ngang qua đường quan, nước cạn, có thể lội qua.

780 tằm, hai bên đường dân cư thưa thớt, [55a] họ trồng nhiều dâu, mít, khoai nước và đậu, **đến điểm thôn Bình Đất Thượng**, tục gọi là Quán Mít, ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.400 tằm, hai bên đường dân cư thưa thớt, đất vùng này thích hợp với các loài cây như dừa, trầu, dâu, khoai nước và đậu, **đến ngã ba điểm Đồng Cháy**, tục gọi là Ngã Ba Quán, ở Đồng Cháy có nhà điểm lớn, có thể nghỉ lại. Về hướng tây có nhánh đường đi 6.779 tằm, hai bên đường là ruộng vườn, đất đây thích hợp với các loài cây như trầu, dâu, khoai nước, đậu, dừa, đến ngã ba Cây Dừa. Nhánh hướng bắc đi 10.848 tằm đến chợ thôn Tân Hạnh, tục gọi là chợ Điểm Lá, trước chợ có bến đò ngang đi qua bến sông Tân Hưng, quán xá ở đây thưa thớt, họ bán nhiều loại đường bánh, đường cát, đường phối, đường đen. Từ ngã ba Cây Dừa theo hướng tây đi 1.380 tằm đến ngã ba miếu thôn Chánh An, tục gọi là Ngã Ba Miếu. Nhánh đường phía nam đi 851 tằm đến chợ Dầu Miết, ở đây quán xá đông đúc. Từ Ngã Ba Miếu theo hướng tây đi 1.520 tằm đến chợ Giao Đô, lại đi 6.280 tằm thì đến bung Dế, hai bên đường dân cư thưa thớt, họ trồng lúa, ngô, khoai nước, đậu. Đi thêm 58.440 tằm đến đầu nguồn Bông Bột, giáp với rừng rậm của các bộ lạc dân man.

229 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến bến đò Đồng Cháy, sông rộng 110 tằm [55b] đến đầu địa giới dinh Phiên Trấn**, ở đây có đò ngang, tục gọi là bến Đồng Cháy, sông này khi nước lên sâu 12 tằm, nước xuống sâu 11 tằm, lên ngã thượng lưu đến đầu nguồn sông Bông Bột, hạ lưu thì chảy ra ngã ba Nhà Bè, bên bờ bắc thuộc huyện Phước Long, bờ nam thuộc huyện Tân Bình, tức đầu địa giới dinh Phiên Trấn vậy.

4. [56a] ĐƯỜNG TRẠM TRÊN SÔNG DINH PHIÊN TRẤN THÀNH GIA ĐỊNH

Ghi chú về phủ Gia Định: Ngày xưa là đất Thủy Chân Lạp, sau đó thuộc đất Cao Miên, Hiếu Ninh Hoàng đế (Nguyễn Phúc Trú) triều ta mở mang đất

này, lập ra phủ Gia Định từ Bình Hòa vào phía trong, đặt ra năm dinh rồi cử quan văn võ ở kinh đến mỗi nơi một viên để điều khiển tướng sĩ, lập đồn ở dinh Phiên Trấn thành Gia Định. Cuộc binh biến năm Giáp Ngọ (1774), Hiếu Định Hoàng đế (*Nguyễn Phúc Thuần*) chạy vào đây, vài năm sau Huệ Vương (*Nguyễn Phúc Dương tức Tân Chính vương*) nhận mệnh ở đây và cũng dùng chỗ này làm nơi hành tại để chống lại nhà Tây Sơn, trong chừng mười năm đây là vùng tranh chấp. Năm Đinh Mùi (1787), quân ta từ Xiêm La kéo về đánh đuổi quân Tây Sơn, bắt được tướng Tây Sơn là Thái bảo Tham và thu phục được toàn cõi, nhân đó dùng đồn cũ này làm nơi trú tất. Mùa hè năm Canh Tuất (1790) mới cho mở rộng thành này ra thành cái thành ngày nay. Thành này được làm như hình hoa sen, chu vi...⁽¹⁾ tầm, có 8 cửa, đều xây bằng đá tổ ong.

Mặt nam có 2 cửa, đặt tên là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh; mặt bắc có 2 cửa, đặt tên là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm; mặt đông có 2 cửa, đặt tên là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chi; mặt tây có 2 cửa, đặt tên là cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt. Ngoài cửa có hào, ngoài hào còn có bờ rào, ấy là cái thế cho việc trung hưng [56b], sự nghiệp dài lâu cũng chính từ đây vậy. Năm Tân Dậu (1801), vương sư lấy lại được kinh đô cũ mới dùng thành này làm trấn lớn của phương Nam, khi chuẩn bị tuần giá, cử lại hai viên lưu trấn, quản lý bốn dinh là Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn và Trấn Định cùng hai đạo là Long Xuyên và Kiên Giang cùng với trấn Hà Tiên, phạm tất cả các việc về binh dân, kiện tụng, thuế lệ, tiền bạc lương thực của cả vùng này đều trực thuộc thành Gia Định này.

Từ trước cửa Ly Minh thành Gia Định: Theo đường bộ chính đi 385 tầm, hai bên chợ búa phố xá liền nhau, đến sông lớn.

Từ Bến Ngự, 22.170 tầm đến bờ nam sông lớn Vịnh (Vũng) Cù, giáp địa giới dinh Trấn Định.

Bến sông, ở về bên bờ tây, phía trái đường đi có chợ, tục gọi là chợ Cầu Khắc, thuộc địa giới huyện Tân Bình dinh Phiên Trấn, phía đông là chợ Thủ Thiêm thuộc huyện Phước Long dinh Trấn Biên. Sông rộng 142 tầm, nước chảy rất mạnh, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 8 tầm, mùa đông xuân nước trong mà mặn, thu hè đục mà ngọt. Trên sông thuyền to đi lại dễ dàng, rất nhiều thuyền buôn của các nước đến dừng đậu liên tục cả bốn mùa.

[57a] **84 tầm đến rạch Bè Tre,** rạch này rộng 13 tầm, có cầu bắc ngang, cầu dài 13 tầm, khi nước lên rạch sâu 1 tầm, nước xuống thì cạn khô, phía nam của cầu có chợ, tục gọi là chợ Ông Bộ. Ở đây có quán xá rất đông đúc, dưới sông có nhiều người bán tre, họ kết tre lại thành bè nên tục gọi là Bè Tre.

35 tầm đến cửa kênh Ngưu Tân, tục gọi là ngã ba vàm Bến Nghé, thuộc tổng Bình Dương huyện Tân Bình. Kênh này rộng 56 tầm, khi nước lên sâu 4

⁽¹⁾ Không thấy ghi số đo.

tầm, nước xuống sâu 3 tầm, từ ngoài cửa đi xuống dưới 6.086 tầm thì đến ngã ba Nhà Bè.

164 tầm, hai bên bờ dân cư rất trù mật, dưới sông thì thuyền buôn đi lại tấp nập không kể ngày đêm, **đến đò ngang Cầu Kè**, ngày trước ở đây có cầu nhưng nay đã hư hỏng, người địa phương dùng thuyền để qua lại. Ở đầu bến đò có con đường chạy dọc theo sông lớn, đi xuống 830 tầm đến đồn đất Rạch Bàng.

66 tầm, hai bên bờ dân cư rất trù mật, **đến lò vôi Bến Sỏi**, trên bến có chợ, quán xá rất đông đúc.

578 tầm, hai bên bờ dân cư ở liền nhau, **đến rạch Bến Chùa**, rạch rộng 14 tầm, nước lên sâu 1 tầm, nước xuống thì cạn bầy cả bùn dưới đáy, có cầu bắc ngang, cầu dài 14 tầm, tục gọi là Cầu Kho, phía bắc của cầu này có chợ, tục gọi là chợ Điểm Lá.

140 tầm đến kho chung của bốn dinh [57b], đây vốn là kho cỏ cũ của dinh Phiên Trấn, năm Mậu Thân (1788), sau khi đại binh thu phục được Gia Định, liền sai bốn dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Trấn Định và Vĩnh Trấn cùng dựng nên kho lương này, cho nên mới gọi là Kho chung bốn dinh (*Tứ dinh công khố*). Hai bên bờ đều là nhà cửa vườn tược của cư dân.

247 tầm, hai bên bờ là nhà cửa vườn tược của cư dân, **đến ngã ba rạch Ông Lớn**. Cửa rạch rộng 28 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, từ cửa rạch đi 953 tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng tây đi 1.013 tầm thì thông với Vàm Đông rạch Ông Bé, một nhánh đi 325 tầm thì đến rạch Mụ Phổ, 3.020 tầm thì thông với Cây Khô giáp với vàm Rạch Tôm.

355 tầm, hai bên bờ là nhà cửa ruộng vườn của cư dân, **đến cửa kênh Rạch Ông Bé**, rạch này thuộc tổng Tân Long, huyện Tân Bình, rộng 15 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, bờ phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Quán, dân cư nhà cửa quán xá ở đây rất đông đúc.

960 tầm, hai bên là nhà cửa ruộng vườn của cư dân rất đông đúc, **đến cầu Long Vĩnh**, cầu dài 13 tầm, tục gọi là cầu Mụ Châu. Bên bờ phía đông dân cư rất trù mật, phía tây thì đường sá phố xá liền nhau. Phía đông cầu này có một con kênh, tục gọi là vàm Bến Rớ (?), rộng 10 tầm, nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước. Từ vàm này đi 1.387 tầm đến [58a] đến rạch Bến Rớ rồi phân ra hai nhánh: Nhánh hướng đông chảy 603 tầm đến rạch Cây Khô, nhánh hướng tây chảy 1.526 tầm đến Rạch Ngang, thông với ngã ba Rạch Lạo. Một nhánh khác chảy 3.573 tầm thông với Cây Khô, Rạch Tôm, Rạch Dị và Rạch Dơi, đến vàm Rạch Cát. Lại đi 1.249 tầm đến rạch Lão Yểm. Lại đi 2.408 tầm thì giáp với rạch Cá Rô rồi chuyển thông với vàm Rạch Cát.

64 tầm, hai bên bờ dân cư và phố xá rất đông đúc, **đến Cầu Đường**, cầu dài 10 tầm, tục gọi là Cầu Đường, phía bên đông của cầu là nhà cửa đông đúc, dân ở đây sống bằng nghề nấu rượu. Phía tây cầu có con đường thẳng đến đường quan, phía tây phố xá rất trù mật, có bán rất nhiều hàng hóa của phương Bắc.

92 tằm, hai bên phố xá rất đông đúc, **đến cầu Khâm Sai**, cầu dài 11 tằm, phía bờ đông của cầu dân cư san sát, phía tây có con đường chạy thẳng đến đường quan, dân cư cũng rất đông đúc.

223 tằm, hai bên dân cư ở liền nhau, họ bán cối xay đá làm kế sinh nhai, **đến cầu Phú Lâm**, cầu dài 11 tằm, ở bờ phía đông nhà cửa ruộng vườn của cư dân liền nhau, ở bờ phía tây có một con đường thẳng đến chợ Phú Lâm, ở đây quán xá rất đông đúc.

331 tằm, hai bên vườn tược liền nhau, **đến cầu Dịch Cầu**, cầu dài 13 tằm, bờ bên đông dân cư rất trù mật, họ sống bằng nghề [58b] làm vôi trắng và giấy trắng, bờ bên nam có đường thẳng thông với chợ Cái Lầu, giáp với đường quan.

655 tằm, 200 tằm đến rạch Lão Buông, hai bên dân cư ruộng vườn liền nhau, đến chợ Đào Ngõa, tục gọi là điểm Lò Gốm. 150 tằm, dân ở đây đều làm nghề bán ngói, hai rạch này khi nước lên chảy đến đây thì giáp nhau nên tục gọi là rạch Giáp Nước, khi nước xuống thì phân lưu từ đây mà đi, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

745 tằm đến ngã ba Rạch Lạo, cửa rạch rộng 9 tằm, khi nước lên sâu 1 tằm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước. Từ cửa này đi 371 tằm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía nam đi 1.740 tằm thì đến rạch Mụ Tạng thông với kênh Rạch Cát, nhánh phía bắc đi 2.035 tằm đến rạch Lão Yểm.

1.320 tằm, 320 tằm đến cửa kênh Rạch Nhảy, rộng 4 tằm, thông với rạch Nước Lên, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba Rạch Cát**, một nhánh gọi là kênh rạch Cát Thượng, rộng 20 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm. Từ cửa này đi 419 tằm thì chia làm hai nhánh: Nhánh phía nam đi 1.421 tằm thì giáp với rạch Lồng Đèn, nhánh phía bắc đi 142 tằm đến cửa rạch Mụ Tạng. 650 tằm đến cửa rạch Cá Rô. 3.325 tằm [59a] đến rạch Cát Hạ. 504 tằm đến kênh Rạch Dừa, nước đổ vào đây. 2.493 tằm đến cầu ngang Rạch Dừa, cầu dài 3 tằm, phía nam bên cầu có chợ, tục gọi là chợ Rạch Dừa, nhà quán ở đây thưa thớt. 404 tằm đến Rạch Cự, thông ra cửa Rạch Chim. Từ cửa Rạch Dừa đi 1.356 tằm đến ngã ba chợ Cần Giuộc, ở đây có quán xá buôn bán. Nhánh phía tây đi 7.208 tằm (?) đến rạch Gò Đen thông với rạch Ba Cùm. Nhánh phía đông đi 3.331 tằm đến cửa Rạch Núi, trong cửa này đi chừng vài mươi tằm có một vũng nước mà ở đó có mọc rất nhiều cây thanh hoa nên gọi tên là Rạch Núi. Lại đi 3.723 tằm đến rạch Nha Tràm thông với rạch Đồi Ma, bờ bên đông có chợ Nha Tràm quán xá ở đó rất đông đúc. Lại đi 660 tằm đến rạch Cần Đức. 5.574 tằm thông với kênh Cần Giuộc rồi chảy ra cửa biển Lôi Lạp.

1.201 tằm, hai bên dân cư rất đông đúc, phía sau là ruộng cấy lúa, **đến sông Chũ Thập**, tục gọi là sông Ngã Tư, rộng 14 tằm, khi nước lên sâu 1 tằm 3 thước, nước xuống sâu 4 thước, có đò ngang, phía bên đông là chợ, tục gọi là chợ Ngã Tư, quán xá ở đó rất trù mật. Nhánh bên đông chảy đến rạch Lồng Đèn thông với Rạch Cát, nhánh lên tây chảy đến Rạch Cộc rồi thông với rạch Cai Tâm.

2.796 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa liền nhau, [59b] đoạn đầu 940 tầm đến chợ Đồng Rừu, chợ này có nhiều quán xá, thuyền buôn dừng đỗ rất đông. Đi 70 tầm đến cửa rạch Cai Tâm, rạch rộng 11 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 4 thước chảy thông với hai rạch Mụ Soái (Súy) và Mụ Phong. 345 tầm đến rạch Mụ Soái, rạch này rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô, thông với rạch Cai Tâm. Đi 241 tầm đến rạch Mụ Phong, rạch này rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống thì cạn khô, thông với rạch Cai Tâm. Hai bên đều có dân cư, họ sống bằng nghề đan chiếu, ở đó có chợ, tục gọi là Chợ Đệm. **Đến quán Ba Cùm**, hai bên có quán xá rất đông đúc, ở đây có bán hàng điểm tâm, đây là nơi thuyền buôn dừng đỗ. Về phía bắc quán này là rạch Ba Cùm, rạch rộng 6 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 3 thước. Từ rạch này đi 2.600 tầm đến cầu ngang Ba Cùm, cầu dài 5 tầm, ở đây gặp đường cái quan. Lại đi 1.646 tầm đến cầu ngang Gò Đen, cầu dài 8 tầm, phía bắc cầu có chợ, tục gọi là chợ Gò Đen, quán xá ở chợ này rất thưa thớt. Đi 1.930 tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía đông thông với sông Cần Giuộc, nhánh phía tây đi 101 tầm thì đến chợ Cầu Tràm, ở chợ này quán xá thưa thớt. Đi 547 tầm thì đến cầu ngang Mụ Đắc, cầu dài 8 tầm, phía đông cầu có chợ, tục gọi là chợ Mụ Đắc, quán xá ở đây rất trù mật. 2.260 tầm thì đến Rạch Chanh rồi hợp lưu với sông Bến Lức.

[60a] **1.435 tầm**, đoạn đầu 765 tầm đến Rạch Dét, rạch rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư ở liền nhau, đến cầu ngang Cây Trèm, cầu dài 5 tầm, ở đây gặp đường cái quan. 1.670 tầm đến Rạch Ngang rồi thông với Rạch Tre.

1.110 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cửa Rạch Tre**, tức vàm dưới Rạch Tre, rộng 3 tầm, nước lên sâu 4 thước, nước xuống thì cạn khô. Từ vàm này đi 1.453 tầm đến vàm trên, chỗ này nước cạn nên chèo thuyền rất khó.

1.890 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến kênh Bến Lức rồi chảy ra sông lớn**, từ cửa kênh đi 220 tầm có chợ, tục gọi là chợ Bến Lức, quán xá rất đông đúc, ghe buôn dừng đỗ ở đây rất nhiều, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa. Sông lớn ở đây rộng 114 tầm, bờ phía nam thuộc tổng Bình Thuận, bờ phía bắc thuộc tổng Tân Long, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, mùa đông xuân nước trong mà mặn, thu hè nước đục mà ngọt. Đi lên phía trên 1.405 tầm đến kênh Thủ Đoàn. Từ kênh này mà đi 2.542 tầm đến rạch Bô Bô. [60b] Từ rạch này đi 2.913 tầm thì thông với rạch Ba Ròn, lại từ rạch Bô Bô đi 146 tầm đến chợ Bô Bô. 2.074 tầm chảy ra sông lớn Vưng Cù, tên là kênh Tà Cú. 9.987 tầm đến thủ sở đạo Sông Đập, lệ đặt lính ở thủ này là 1 đội 3 thuyền. Lại đi 100 tầm đến cửa Sông Đập, theo cửa này đi vào thì đến thủ sở đạo Quang Phục, lệ đặt lính ở đây là một đội để trông coi đường bộ. Đất ở đây thích hợp với cây dâu và mía. Lại đi 8.160 tầm thì đến rạch Sầy Mây, rạch này thông vào Sông Chiên. Lại đi 520 tầm đến thủ sở đạo Quang Hóa, lệ đặt ở thủ này là một thuyền tinh binh và ba đội thuộc binh, có đồn Lộ Cô thu thuế đầu nguồn. Lại đi 5.300 tầm đến rạch Khe Răng. Từ cửa rạch này mà đi 13.200 tầm đến thủ sở đạo Thuận Thành, lệ đặt thuộc binh ở thủ này là một đội. Từ đó cho đến cuối là giáp với suối Vàng Chanh núi Mụ Đen. 19.740 tầm

thì đến thủ sở đạo Quang Phong, lệ đặt thuộc binh ở thủ này là một đội, ở đây quân dân tự trồng trọt để sinh sống. Từ đó đi lên đến chỗ ba nhánh: Tức Tra, Cái Bát, Cái Cạy, cả ba đều giáp địa giới của Cao Miên.

321 tằm, từ cửa kênh xuôi xuống dưới 21 tằm đến đò ngang Tha Nông rồi đến đường quan, **đến cửa kênh Bả Tân**, kênh này rộng 12 tằm [61a], khi nước lên sâu 3 tằm 1 thước, nước xuống sâu 1 tằm 4 thước, từ ngoài cửa kênh xuôi xuống dưới 288 tằm thì đến Rạch Chanh thông với hai rạch Cầu Tràm và Cần Giuộc. Lại đi 4.375 tằm thì đến rạch Đuôi Ma, thông với Rạch Kiến và Nha Tràm. 193 tằm thì đến Rạch Chanh, thông với kênh Lão Hồng ở ngã ba Nước Mặn. 3.903 tằm đến miếu Xá Hương thì chia làm hai nhánh: Một nhánh thông với sông Vưng Cù, một nhánh thông với Rạch Cỏ rồi chảy ra cửa biển Lôi Lạp. Về miếu Xá Hương: Thời tiền triều có cử tướng đem quân đi dẹp quân Cao Miên, sai Xá Hương chở lương, khi thuyền lương đến đây thì Xá Hương bị quân Cao Miên vây chặt, ông cùng thuyền lương tự trầm mà chết, cho nên sau lập miếu này để thờ ông, nay miếu đã hoang phế nhưng tiếng thơm mãi còn.

1.914 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, dân cư ở liền nhau, **đến rạch Thủ Huấn**, rạch rộng 5 tằm, khi nước dâng sâu 1 tằm 1 thước, nước xuống sâu 2 thước. Từ cửa rạch này đi vào 875 tằm đến cầu ngang Cai Dao. Lại đi 1.185 tằm đến rạch Cai Dao rồi thông với Thủ Đoàn sông lớn Bến Lức.

1.215 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, dân cư rải rác, **đến ngã ba Giáp Thủy**, tục gọi là ngã ba Giáp Nước, phía đông có một nhánh tức là rạch Cái Xáo (?), rạch rộng 16 tằm. Từ rạch này mà đi vào 1.080 tằm đến [61b] cầu ngang Đồng Tự, cầu dài 8 tằm, phía nam bên cầu có chợ nhưng quán xá rất thưa thớt. Lại đi 1.056 tằm đến ngã ba rạch Nước Mặn; nhánh phía bắc thông với Rạch Chanh, nhánh phía nam thì ra đến cầu kênh Lão Hồng rồi thông với sông lớn Vưng Cù.

1.598 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu ngang Xà Hưng, cầu dài 7 tằm**, phía bắc bên cầu có chợ, quán xá rất đông đúc, tục gọi là chợ Xà Hưng.

394 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến Giáp Thủy rạch Cai Tài**, tục gọi là Giáp Nước Cai Tài, rạch này rộng 5 tằm, khi nước lên sâu 1 tằm, nước xuống còn lại 2 thước. Từ rạch này đi 588 tằm đến cầu thôn Bình Nghi, cầu dài 4 tằm, rồi giáp với đường quan, lại đi 630 tằm thông ra hai nhánh: Nhánh phía bắc thông với rạch Lão Trọng, nhánh phía nam chảy qua rạch Cai Trèm rồi thông với các rạch Nha Tràm và Tà Cú.

565 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngang Cai Tài**, cầu dài 6 tằm, bờ phía tây có chợ, tức chợ thôn Bình Cương, quán xá ở đây rất thưa thớt.

1.598 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến sông lớn Vưng Cù, sông rộng 67 tằm, đến bến bên bờ nam [62a] giáp đầu địa giới dinh Trấn Định**, sông này khi nước lên sâu 7 tằm, nước xuống sâu 5 tằm, ở bến có đò ngang, về thượng lưu và hạ lưu của sông này sẽ chép trong phần đường trạm dinh Trấn Định.

Phụ chép về đường bộ.

Từ đầu địa giới bến sông Đồng Cháy theo đường quan đi 3.702 tầm đến cửa Cấn Chỉ thành Gia Định.

Bờ phía nam, sông rộng 110 tầm, có dò ngang, bờ bắc tức cuối địa giới dinh Trấn Biên, sông này đã ghi rõ trong phần lộ trình các dinh trấn.

2.465 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư ở liền nhau, **đến Cầu Sơn, cầu dài 14 tầm**, tục gọi là Cầu Sơn, phía bắc của cầu có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

227 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và cỏ ống xen lẫn nhau, **đến Cầu Lầu, cầu dài 9 tầm**, cầu này trên có mái lầu lợp ngói nên gọi là Cầu Lầu, nay lầu ngói đã hư hỏng. Phía bắc cầu có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

545 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa xen lẫn với cỏ rậm, dân cư thưa thớt [62b], **đến cầu Mụ Nghi, cầu dài 22 tầm**. Sông này chảy ra sông lớn Bến Nghé, chảy đến thượng lưu là hết.

40 tầm, hai bên là vườn tược dân cư xen nhau, **đến ngã tư**. Nhánh phía đông đi 10 tầm thì đến chợ Mụ Nghi, nhánh phía tây đi 563 tầm thì đến bên ngoài thành⁽¹⁾ (Gia Định).

225 tầm, hai bên dân cư rất đông đúc, **đến ngã tư bên ngoài thành**. Bên phía đông dọc theo ngoài thành có một đường đến cửa Chấn Hanh, đường phía tây đi 275 tầm thì đến Chợ Bông, thông với đường trước cửa Khảm Hiểm.

155 tầm, vào đường trước cửa thành, **đến cửa Cấn Chỉ**. Cửa hướng đông bắc thuộc tổng Bình Dương huyện Tân Bình.

Cửa Tốn Thuận: 7.502 tầm đến ngã tư bến dò.

Cửa Tốn Thuận, theo hướng tây nam, **255 tầm**, đường rộng 6 tầm, hai bên dân cư ở liền nhau, **đến chợ Na Cầm**, ở đây quán xá rất trù mật, có bán nhiều thứ hàng như gạo, thịt cá, cua tôm và rau ráng. Tại đây chia ra bốn ngã đường: Nhánh hướng tây đi 264 tầm thì giáp với đường từ trước cửa Đoài Duyệt, nhánh hướng đông đi 100 tầm thì giáp với đường từ trước cửa Ly Minh, nhánh hướng nam [63a] đi 450 tầm thì đến Bến Sỏi, cả bốn đường này đều có nhà cửa phố xá, dân cư rất đông đúc.

223 tầm, hai bên đường dân cư rất đông đúc, họ chuyên bán các loại hàng như giày dép, dù, trống rất phát đạt, **đến Chợ Dũi**, quán xá ở chợ này rất đông đúc, chợ đông vào buổi sáng, chuyên bán bông sợi dệt vải nên có tên chợ như thế.

81 tầm, hai bên dân cư rất trù mật, buôn bán rất nhiều hàng hóa, **đến ngã ba Điều Khiển**. Nhánh hướng tây đi 427 tầm, hai bên nhà cửa vườn tược nối nhau, lại chia ra làm hai nhánh: Nhánh phía nam đi 2.492 tầm, qua lũy đất đồng Tập Trận, lũy này do quan đốc chiến Đạm thời tiền triều đắp để chế ngự quân Cao Miên, nay đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn.

⁽¹⁾ Do chữ *trài*, tức khoảng đất trống bên ngoài hào của thành.

46 tầm đến chợ Điều Khiển, thời tiền triều, quan khâm sai điều khiển 5 dinh đóng dinh ở đây, trước dinh có chợ, nay vâng chiếu chỉ đặt công đường lý sở tại đây. Đường phía đông có một rạch nhỏ, đi 113 tầm thì đến rạch Bến Chùa.

344 tầm, hai bên đường dân cư và quán xá liền nhau, **đến chùa Kim Chương**, chùa này thời tiền triều đã được sắc tứ và ban tên như vậy.

98 tầm, hai bên đường nhà cửa vườn tược tiếp nhau, **đến ngã ba chợ Tân Lộc**, ở đây quán xá đông đúc, về phía đông có nhánh đường đi 260 tầm đến nhà kho chung của bốn dinh.

[63b] **70 tầm đến đền Hiến Trung**, vào năm Ất Mão (1795) có chiếu xây dựng miếu này để thờ các vị công thần trận vong đương thời, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt phu trông nom là 25 người.

87 tầm đến miếu Hội Đồng, miếu này thờ các thần linh bản quốc, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt lễ sinh là dân phụ lữ phường Đồng Văn 50 người, từ thời tiền triều đến nay đều kế tục thờ phụng như thế.

110 tầm, hai bên dân cư, vườn tược liền nhau, **đến trà đình Lão Hưởng**, ở đây có bán nhiều trà uống và hàng ăn sáng, khách đi đường thường nghỉ lại ở đây rất đông.

775 tầm, hai bên vườn tược nhà cửa liền nhau, **đến Chợ Hôm**, quán xá ở đây rất đông đúc, chợ đông vào buổi chiều tối nên có tên như thế.

411 tầm, hai bên dân cư ở liền nhau, **đến miếu Quan Đế**, miếu này do người của hội thương mại phố Sài Gòn lập ra để thờ Hán Quan Vũ.

152 tầm, hai bên đường là phố xá liền nhau, ở đây bán đủ các mặt hàng của Nam Bắc, phía đông có chợ, quán xá ở chợ rất trù mật, chợ đông đến tối, tục gọi là Chợ Lớn, **đến cầu phố Sài Gòn, cầu dài 6 tầm**, trước đây cầu này ngắn và hẹp, tục gọi là Cầu Thoái (Thối). Nay vì mở rộng kênh ra 6 tầm nên mới làm lại cầu này, gọi là Cầu Phố, phía nam của cầu này [64a] có đường phố, đi 105 tầm đến Cầu Đường.

194 tầm, hai bên đường phố xá dân cư nối liền nhau, họ bán đủ các mặt hàng của các xứ Nam Bắc. Phía đông đường này có chợ, tục gọi là chợ Lò Rèn, **đến chợ Phú Lâm**, ở đây quán xá rất trù mật, phía bắc có con đường nhỏ đi 91 tầm đến cầu sông Phú Lâm.

75 tầm, hai bên có dân cư sinh sống, **đến Cầu Ván, cầu dài 2 tầm**, từ đây trông qua hướng tây thấy có một ngôi chùa, ở đó có nhiều gốc mai nên tục gọi là chùa Cây Mai, đây cũng là một danh lam để thưởng ngoạn, có người khách làm thơ rằng:

Thiên môn hà xứ phởng mai hoa
Tạm hiết chinh yên thuyết phàm gia
Hương nhập trà âu yên chính noãn
Nhất sinh trần lự bán tiêu ma

Tạm dịch:

*Chùa ở phương nào hồi hoa mai
Yên cương tạm gác hương Phật đài
Chén trà hương bên nghe lòng ấm
Lo nghĩ một đời nửa hấu phai*

322 tằm, hai bên là vườn tược nhà cửa liền nhau, **đến chợ Cây Lầu**, ở đây quán xá rất đông đúc, phía bắc có con đường nhỏ đi 95 tằm đến cầu sông Cây Lầu.

412 tằm, hai bên đường là nhà cửa vườn tược, **đến ngã ba**, nhánh phía tây đến lũy đất đồng Tập Trận, giáp với bìa sau của thành.

224 tằm, hai bên là nhà cửa vườn tược liền nhau, trong đó có chợ, tục gọi là Chợ Chạy, **đến cầu Lão Buông (Vun)**, cầu dài **6 tằm**.

1.408 tằm [64b], hai bên là ruộng cấy lúa, đường này ngày trước đắp rộng 6 tằm nay đã hư hỏng, đến mùa mưa lụt nhiều bùn lầy nên rất khó đi, **đến Rạch Nhảy, rạch rộng 18 tằm**. Rạch này ngày trước có cầu nhưng nay đã hư hỏng nên phải dùng thuyền để qua.

814 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến rạch Nước Lên, rạch rộng 12 tằm**, ngày trước ở đây có cầu bắc ngang nhưng nay đã hư hỏng nên phải dùng thuyền để qua, rạch này khi nước lên sâu 1 tằm, nước xuống sâu 4 thước.

1.310 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Rạch Dục, cầu dài 9 tằm**, khi nước lên sâu 1 tằm 3 thước, nước xuống sâu 3 thước.

24 tằm đến bến dò sông Ngã Tư, sông rộng 14 tằm, phía tây của bến có nhà điểm, có thể nghỉ lại, phía đông thì có chợ, tục gọi là chợ Ngã Tư, hai bên chợ là quán xá rất đông đúc, trên sông này ngày xưa có bắc cầu, nay đã bị hỏng nên phải dùng thuyền để qua lại.

Bến dò Ngã Tư, thuộc tổng Tân Long, **11.915 tằm đến bến sông lớn Vững Cù** [65a] **giáp đầu địa giới dinh Trấn Định**.

2.660 tằm, đường này được đắp từ trước, nay đã hư hỏng, mùa mưa lụt đường nhiều bùn lầy rất khó đi, **đến đồn đất Gò Đen**, chu vi của đồn là 160 tằm, năm Mậu Thân (1788) đại quân đóng ở đây và đắp nên đồn này, nay đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn.

142 tằm, phía đông bên đường có chợ, tục gọi là chợ Gò Đen, quán xá thưa thớt, **đến cầu Ba Cùm, cầu dài 5 tằm**, cầu bắc ngang qua rạch Ba Cùm nên có tên như vậy.

145 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cây Trèm, cầu dài 5 tằm**, cầu bắc ngang qua rạch Cây Trèm nên có tên như vậy.

2.671 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến bến dò Đà Nông, sông rộng 114 tằm**, sông này là sông lớn Bến Lức, bờ phía bắc thuộc tổng Tân Long, bờ phía nam thuộc tổng Bình Thuận.

2.040 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cai Dao, cầu dài 4 tằm**, cầu bắc ngang qua rạch Cai Dao nên có tên như vậy.

1.341 tằm [65b], hai bên bờ là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Bình Nghi, cầu dài 4 tằm.**

2.717 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến bến sông lớn Vững Cù, sông rộng 67 tằm, bến có đò ngang, đến đường quan ở bờ phía nam giáp với đầu địa giới dinh Trấn Định.**

[66a] **5. ĐƯỜNG TRẠM TRÊN SÔNG DINH TRẤN ĐỊNH**

Từ đầu địa giới là sông Vững Cù đi 31.390 tằm đến sông Cái Thia là địa giới dinh Vĩnh Trấn, lại từ sông Cái Thia đi 30.949 tằm đến cuối địa giới đạo Hùng Ngự giáp Cao Miên, tổng số đo là 62.339 tằm.

Từ đầu địa giới là bờ phía nam sông lớn Vững Cù: 12.797 tằm đến bến cửa trước trấn thành.

Sông Vững Cù: sông lớn Vững Cù rộng 67 tằm, bên bờ phía bắc là cuối địa giới của dinh Phiên Trấn, bờ phía nam là đầu địa giới của dinh Trấn Định, tiết hạ chí nước sông trong mà mặn, mùa xuân, thu và đông thì nước đục mà ngọt và thường lên xuống theo nước triều. Thượng lưu sông này thông với đạo Tuyên Uy giáp địa giới của Cao Miên, hạ lưu thì đến Lá Cẩn, Lộc Đê và cửa biển Lôi Lạp, đã ghi rõ ở phần thực lục. Cửa kênh ở bờ nam của sông này rộng 33 tằm, sâu 4 tằm 3 thước, kênh này thông với các kênh chung quanh và rất tiện lợi cho nên nhân dân vùng này dùng làm đường giao thông trong vùng, nó như là một đường quan vậy.

3.006 tằm, cứ theo kênh mà đi, [66b] hai bên bờ có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu ngang Lão Bình, cầu dài 18 tằm, phía đông có chợ, quán xá ở đây rất đông đúc, tục gọi là chợ Lão Bình, ghe buôn thường dừng đỗ tại đây.**

192 tằm, hai bên là ruộng vườn, **đến rạch Mụ Lý, rạch rộng 19 tằm, sâu 1 tằm 2 thước, từ cửa rạch đi 2.910 tằm đến chợ Xá Bình, lại đi thêm 91 tằm thì giáp với rạch Kỳ Lôn rồi chảy ra sông lớn Vững Cù.**

948 tằm đến quán Mụ Gai, hai bên bờ là ruộng vườn, ở đây có 8, 9 nhà chuyên nung vôi làm kế sinh nhai.

1.740 tằm, ven theo bờ là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thang Trông, cầu dài 12 tằm, đầu cầu có chợ, dân cư và quán xá rất trù mật, kênh này rộng 10 tằm, sâu 1 tằm, ở bờ phía tây có một ngôi nhỏ, tục gọi là rạch Bưng Xách, từ rạch này đi 1.125 tằm đến giống Kiến Định. Cửa kênh Vững Cù cùng với cửa kênh Mỹ Tho khi nước lên chảy nhập vào nhau tại đây nên tục gọi là Giáp Nước Thang Trông, khi nước xuống thì chia ra mà chảy lui xuống.**

1.658 tằm đến chợ Bến Tranh, ven theo bờ là ruộng vườn, quán xá và dân cư ở đây rất trù mật, ghe buôn tụ tập rất đông.

2.035 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến rạch Bến Chùa**, rạch rộng [67a] 8 tầm, sâu 1 tầm 4 thước. Từ rạch này đi 2.260 tầm thì thông với khúc cuối của rạch giống Trao Qua rồi chảy lan ra, tục gọi là bưng Lão Linh.

860 tầm, ven theo bờ đều là ruộng vườn, **đến rạch Cái Ngang Giữa**, rạch này rộng 12 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, từ rạch này đi 3.485 tầm thì đến rạch Mối Xoài rồi thông ra sông lớn Mỹ Tho. Rạch hẹp, nước cạn nên đi thuyền rất khó.

1.699 tầm, hai bên bờ đều là ruộng vườn, **đến rạch Cái Cát**, rạch rộng 8 tầm, sâu 3 tầm. Từ rạch này đi 1.005 tầm thì đến chợ Gò Cát, ở đây có ruộng vườn và dân cư, họ chuyên làm nghề nấu rượu nuôi heo.

659 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến trạm Giang Niêm bến sông cửa trước trấn thành**, ở trạm này theo lệ điều dân của hai thôn An Hồ và Tân Thạch 200 người, trong đó chuẩn cho 50 người đóng thuế bằng cách làm phu công ích, số còn lại được riêng miễn sưu để lo việc đón tiếp và chuyển đệ công văn đến bến dinh Vĩnh Trấn.

Từ trạm Giang Niêm bến cửa trước trấn thành theo sông lớn Mỹ Tho đi lên 18.164 tầm [67b] đến cửa rạch Cái Thia, đi ngang qua lỵ sở của dinh Vĩnh Trấn.

Từ bến, hai bên bờ dân cư và phố xá rất trù mật, **380 tầm đến cửa kênh rồi ra sông lớn Mỹ Tho**, sông rộng 211 tầm, sâu 4 tầm, mùa hè nước trong mà mặn, mùa xuân, thu và đông nước đục mà ngọt, xuôi về hạ lưu 5.446 tầm thì chia làm hai nhánh: Nhánh hướng đông chảy 14.409 tầm thì đổ ra biển nhỏ; nhánh hướng nam chảy 13.020 tầm thì đổ ra cửa biển lớn. Phía nam sông này có một đường sông, tục gọi là Kênh Đào, kênh này chảy ra sông lớn Ba Lai, bờ phía nam thuộc đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn. Đi lên ngã thượng lưu thì đến cù lao Sáp (?) rồi hợp lưu với sông lớn Mỹ Tho, chảy xuống dưới thì ra cửa biển Ba Lai. Đã ghi trong phần thực lục.

2.170 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến rạch Xoài Mút**, rạch rộng 26 tầm, sâu 2 tầm. Từ cửa rạch đi 2.287 tầm đến chợ Xoài Mút, chợ này có dân cư rất trù mật, họ chuyên sống bằng nghề làm ruộng vườn.

3.605 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến Rạch Gầm**, rạch rộng 42 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 1.658 tầm [68a] đến chợ Lão Xuân (Thung), ở đây dân cư rất đông đúc. 544 tầm đến ngã ba Cái Cấm: Nhánh hướng tây đi 3.852 tầm thì giáp với rạch Rau Răm rồi chảy ra sông lớn; nhánh hướng bắc đi 5.219 tầm thì đến giống Lão Lữ.

1.582 tầm, dọc theo bờ sông, phía trước thì cỏ bờ mọc rậm rịt, phía sau là ruộng vườn và dân cư, **đến rạch Rau Răm**, rạch rộng 18 tầm, sâu 1 tầm 3 thước.

1.952 tầm, hai bên là ruộng vườn dân cư, **đến chợ Để Vông**, tục gọi là chợ Đê, nhà dân chỉ chừng vài chục lều lá, họ sống bằng nghề chài lưới.

2.247 tầm, dọc bờ sông là ruộng vườn dân cư, **đến rạch Trà Lự**, rạch rộng 29 tầm, sâu 4 tầm, ngoài cửa rạch có một chợ nhỏ, tục gọi là chợ Trà Lự. Từ cửa rạch đi 1.830 tầm đến ngã ba: Nhánh hướng tây đi 891 tầm đến rạch Bà Lai rồi đổ ra sông lớn; nhánh hướng bắc đi 5.790 tầm đến giống Trà

Lục, trong giồng này có chợ, tục gọi là chợ Hàng Xoài, đến cuối thì rạch này chảy lan ra, tục gọi là Bưng Môn.

1.152 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến rạch Bà Lai**, rạch rộng 60 tầm, sâu 6 tầm. Từ đây đi 7.193 tầm [68b] thì đến chợ Cai Lễ, ở đây dân cư rất đông đúc, lại đi thêm 1.447 tầm thì đến ngã ba, tục gọi là ngã ba Cai Trí. Nhánh theo hướng tây nam đi 1.629 tầm đến rạch Sâm Sông thì chia ra hai nhánh: một nhánh chảy 2.375 tầm thì hết, một nhánh chảy 4.807 tầm thì thông với hai rạch Cái Lá và Cái Bè. Nhánh hướng bắc đi 12.502 tầm thì đến ngã ba Xã Quảng, giáp với Rạch Chanh rồi đổ ra sông lớn Vững Cù, tục gọi là Kênh Mới.

426 tầm đến rạch Cái Lá, rạch rộng 20 tầm, sâu 4 tầm. Từ rạch này đi 3.465 tầm thì giáp rạch Cái Bè, ở đây có ruộng vườn dân cư, họ sống bằng nghề làm dưa muối.

1.125 tầm, dọc bờ sông là dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Bè**, rạch rộng 69 tầm, sâu 6 tầm. Từ cửa rạch đi 500 tầm đến ngã ba, ở đây dân cư rất trù mật, tục gọi là chợ Cái Bè. Nhánh hướng tây đi 2.115 tầm thì giáp với rạch Trà Lục; nhánh hướng bắc đi 2.079 tầm thì giáp với rạch Sâm Sông.

1.505 tầm, dọc sông là ruộng vườn, **đến rạch Trà Lục**, rạch rộng 36 tầm, sâu 5 tầm. Từ cửa rạch này đi 1.010 tầm đến ngã ba: Nhánh hướng bắc đi 5.298 tầm thì giáp với rạch Cái Thia; nhánh [69a] hướng bắc đi 3.975 tầm thì đến chợ Cây Mai, 510 tầm thì đến giồng Trú Triệu.

2.020 tầm, hai bên bờ là ruộng vườn, **đến rạch Cái Thia**, rạch rộng 70 tầm, sâu 5 tầm, thông với vàm Hàn. Từ ngoài cửa rạch đi ngang qua sông lớn, qua Tuần Cái rồi nhập vào sông Long Hồ đến bến dinh Vĩnh Trấn, đây là bến trạm sông, nơi giao tiếp chính của dinh. Lại từ ngoài cửa rạch này ven theo bờ bắc sông lớn mà đi lên 30.949 tầm thì đến cuối địa giới đạo Hùng Ngự, giáp với đầu địa giới của Cao Miên.

Chừng vài ngàn tầm qua bến trước cửa trấn thành dinh Vĩnh Trấn, hiện còn chưa rõ.

Phụ chép về đường bộ

Từ đầu địa giới là bờ phía nam sông lớn Vững Cù, bờ phía bắc tức địa giới của dinh Phiên Trấn, **39.205 tầm đến xứ Cần Lộ**.

[69b] **1.153 tầm**, hai bên đường là ruộng vườn của dân cư, **đến giồng Cai Ân**, **giồng dài 760 tầm**, dân cư đều ở nhà lá, họ sống bằng nghề trồng dưa, rau, đậu.

3.906 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến chợ Kiến Định**, phía đầu chợ có cầu, cầu dài 12 tầm, tục gọi là cầu Bưng Xách, dân cư rất trù mật, họ sống bằng nghề trồng các loại đậu, dưa, rau, ngô. Cuối chợ có đồn đất cũ, chu vi đồn này là 374 tầm nhưng nay đã hư hỏng.

162 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba giồng Kiến Định**, nhánh hướng đông nam đi 5.838 tầm đến đồn đất Mỹ Tho, nhánh hướng đông đi 4.204 tầm thì cũng đến đồn đất Mỹ Tho. Đã chép ở phần thực lục.

20 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến giồng Trao Qua Kỳ Lân, giồng dài 1.150 tầm**, nhà lá của cư dân hai bên giồng xây mặt vào nhau, họ sống bằng nghề trồng các loại đậu, dưa, rau, cuối giồng có cầu, cầu dài 8 tầm, tục gọi là cầu Lão Lĩnh.

1.280 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến giồng Giồng Dứa, dài 108 tầm**, dân cư ở đây chuyên trồng [70a] các loại đậu, dưa, rau và ngô.

2.900 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Lão Lữ, giồng dài 775 tầm**, dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu, dưa, rau và ngô.

100 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Trà Lụt, giồng dài 981 tầm**, dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô.

1.052 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Cốc Lao, giồng dài 1.521 tầm**, dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô.

155 tầm, hai bên là dân cư và chợ búa rất đông đúc, **đến cầu Cai Lễ, cầu dài 12 tầm**, hai bên bờ dân cư rất trù mật.

28 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Lão Áng, giồng dài 257 tầm**, dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô.

2.670 tầm, hai bên đường là ruộng vườn dân cư, **đến Giồng Lao, giồng dài 627 tầm**, trong giồng có cầu, cầu dài 8 tầm, dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu.

703 tầm [70b], hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Trú Triệu, giồng dài 119 tầm**, dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô, cuối giồng này có cầu dài 9 tầm.

5.020 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Cái Thia, cầu dài 34 tầm**, hai bên bờ là ruộng vườn và dân cư.

2.306 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến cầu Rạch Miếu, cầu dài 10 tầm**, hai bên là ruộng vườn và dân cư.

7.692 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến cầu Cái Lao Hạ, cầu dài 12 tầm**, hai bên là ruộng vườn.

1.114 tầm, hai bên là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Cái Bèo, cầu dài 15 tầm**, hai bên bờ là ruộng vườn và dân cư.

2.563 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư, **đến xứ Cẩn Lộ**, mặt trước thì chạy dọc theo sông lớn, phía sau tựa vào chân rừng, tục gọi là Tràm Ngang, đường bộ đến đây là hết, chừng vài mươi ngàn tầm thì giáp với phần đất của đạo Tuyên Uy. Xem ở phần thực lục.

[71a] 6. ĐƯỜNG TRẠM TRÊN SÔNG DINH VĨNH TRẤN

Từ trạm chính bến sông trước cửa trấn thành theo sông Long Hồ hợp với Tiền Giang đi lên 12.290 tầm thì đến đạo Đông Khẩu.

Bến sông, ở về phía tả ngạn của sông Long Hồ, thuộc tổng Bình Dương, lệ đặt lính trạm 50 suất và đầy đủ ghe thuyền thường trực nghênh tiếp và chuyển đạt công văn của nhà nước. Từ bến sông đi lên qua Ba Kè thì chia làm hai nhánh, sông dần dần nhỏ lại: Nhánh hướng nam thông với rạch Tà Ôn rồi hợp lưu với Hậu Giang; nhánh hướng đông chuyển ra hướng bắc thông với rạch Mân Thít rồi hợp lưu với Tiền Giang.

300 tằm đến cửa sông Long Hồ, cửa rộng 49 tằm, sâu 11 tằm, nước trong và ngọt, cũng thường theo nước triều lên xuống. Trước cửa sông có cồn lớn, tục gọi là cù lao Bát Tân tạo thành cái bình phong che chắn cho Vĩnh Trấn. Dân cư ở đây rất trù mật, ruộng vườn nối nhau, đây là sông Tiền Giang, phía tả ngạn thuộc địa giới dinh Vĩnh Trấn, phía hữu ngạn thuộc địa giới dinh Trấn Định.

58 tằm, hai bên là dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cái Cá** [71b], rạch này ở về phía tả ngạn, rộng 9 tằm, sâu 3 tằm 1 thước, chảy vòng quanh mặt sau của dinh này, thông với rạch Lão Me rồi hợp lưu với sông Long Hồ. Hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư, rạch này vào mùa thu có mưa thì dễ đi còn mùa xuân nắng to thì khô cạn.

700 tằm, hai bên là dân cư và ruộng vườn liền nhau, **đến rạch Cái Mới**, rạch này ở về phía tả ngạn, rộng 13 tằm, sâu 2 tằm 3 thước, chảy cho đến cuối, hai bên có dân cư và ruộng vườn xen nhau.

312 tằm, hai bên dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Cái Côn**, rạch ở phía tả ngạn, rộng 8 tằm, sâu 1 tằm 4 thước, chảy đến cuối thì có dân cư, ngoài rạch có cái cồn, đó là nơi dân cư thôn Vĩnh Tùng sinh sống, tục gọi là cù lao Vĩnh Tùng.

130 tằm, phía bên trái có dân cư, phía bên phải có cồn, tục gọi là cù lao Lão Thực, ở đây có trưng canh một sở ruộng núi, **đến rạch Lão Thực Thượng**, rạch rộng 12 tằm, sâu một tằm 3 thước, hai bên bờ có dân cư.

1.025 tằm, hai bên có dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cái Đôi**, rạch này rộng 6 tằm, sâu 1 tằm, đi lên trên thì chia làm hai nhánh nên có tên là Cái Đôi, cả hai nhánh đều chảy đến cuối nguồn, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư.

2.500 tằm, hai bên có ruộng vườn và dân cư xen nhau, **đến rạch Cái Da (Dừa)**, rạch rộng [72a] 5 tằm, sâu 1 tằm, chảy cho đến cuối, có dân cư và ruộng vườn ở ven hai bên bờ.

1.200 tằm, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư, **đến rạch Cái Tàu Hạ**, rạch rộng 20 tằm, sâu 3 tằm, chảy chuyển qua hướng trái 13.000 tằm qua Cái Sâu, Nước Đục, Cái Ngang, Cái Chạc (Xước) thì đến đồn Ngã Ba Kè, bên trái thông với rạch Mân Thít rồi hợp lưu với sông Tiền Giang, bên phải thông với rạch Tà Ôn rồi hợp lưu với sông Hậu Giang. Hai bên bờ đều có dân cư.

1.000 tằm, hai bên bờ là dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Rau**, rạch rộng 12 tằm, sâu 2 tằm 3 thước. Ở đầu nguồn bên trái có một nhánh

đi lên thì thông với rạch Nha Môn, hai bên bờ đều có dân cư, phía tây nam của sông có cái cồn, tục gọi là cù lao Cái Rau, ở đây có dân cư và ruộng vườn.

75 tầm, bờ phía trái có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Nha Môn**, rạch rộng 29 tầm, sâu 2 tầm 3 thước 5 tấc, chảy chuyển qua phía trái 37.815 tầm đi qua các xứ Ngã Ba Miếu, Giồng Lao, Trà Cát, Xà Bà, Cam Phù Ly, ở hai miền này đều có cư dân Cao Miên, thông ra rạch Cái Bồn rồi hợp lưu với sông Hậu Giang, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn. Phía tây nam của rạch này có cái cồn dài, tục gọi là cù lao Bạch Viên, ở đó cây cối rất tươi tốt, từ cửa rạch, nhánh bên phải chảy ven theo cồn Bạch Viên, nhánh bên trái đi 300 tầm thì thông với rạch Cái Sắt.

3.000 tầm, hai bên bờ có dân cư, **đến rạch [72b] Cái Sắt**. Rạch này rộng 12 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

50 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Xáo Chích (?)**, rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, đi đến cùng nguồn, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, rạch này thuộc thôn An Tịch, dân thôn này sống bằng nghề dệt chiếu, lệ hằng năm phải nộp thuế bằng chiếu.

700 tầm, hai bên bờ có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cần Thơ**, rạch rộng 37 tầm, sâu 2 tầm 3 thước 5 tấc, thượng lưu chuyển qua hướng nam đi 5.820 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, càng chảy rạch càng nhỏ dần, đến rạch Sơn Chiết thì chia làm hai nhánh: Nhánh bên phải thông với hai rạch Cái Rau và Bàu Hốt rồi hợp lưu với Hậu Giang; nhánh phía trái thì thông với hai rạch Cái Dầu và Trà Mang rồi cũng hợp lưu với Hậu Giang. Ở rạch này có rừng chàm rất rậm rạp, cây cỏ um tùm tắc nghẽn, chèo thuyền rất khó, hai bên đều có ruộng vườn.

310 tầm, bờ bên trái có rất nhiều ghe buôn dừng đỗ, trên bờ dân cư, ruộng vườn nối liền nhau, **đến rạch Cái Sơn**, rạch rộng 9 tầm, sâu 1 tầm 4 thước 5 tấc, rạch này có cầu, cầu dài 16 tầm, đi từ cầu này sẽ đến chợ Sa Đéc thuộc đạo Đông Khẩu. Đi lên vùng thượng lưu chuyển qua hướng trái đi 1.600 tầm đến rạch Nàng Hai. Trên rạch này dân cư kết nhà ngay trên sông nên đi thuyền vào đây rất khó, nhánh bên phải của rạch này thông với rạch Sa Đéc, nhánh bên trái thì thông với ba rạch Trường Tiền, Lấp Vò và Lai Vung (Vông) rồi hợp lưu với Hậu Giang. Ở phía bắc của rạch này [73a] có cồn, tục gọi là cù lao Tân Phụng, trên đó có dân cư và ruộng vườn.

930 tầm, phía bờ bên trái có rất nhiều thuyền buôn dừng đỗ, trên bờ thì phố xá liền nhau, **đến sông Sa Đéc**, là nhiệm sở của đạo Đông Khẩu.

Từ đạo Đông Khẩu: 30.929 tầm đến rạch Cái Mới giáp với địa giới Cao Miên.

Đạo Đông Khẩu: Thuộc địa hạt dinh Vĩnh Trấn, nhiệm sở của đạo này đóng ở Tiền Giang cùng liền nhau với sông Sa Đéc, tiếp giáp với đất

Cao Miên. Sau cuộc khai thác thời tiền triều thì lập ra đạo này để khống chế Đông Phố tức phủ Nam Vang của Cao Miên, gọi là Đông Phố nên mới có tên là đạo Đông Khẩu. Phía trái của đạo này là sông Sa Đéc, sông này rộng 42 tầm, sâu 5 tầm 3 thước, phía tả ngạn có chợ, tục gọi là chợ Sa Đéc, phố xá liền nhau, thuyền buôn chi chít, hàng hóa đầy dẫy, nhân vật rất phồn thịnh, là nơi đô hội của Vĩnh Trấn. Phía tây sông này có cái cồn dài 200 tầm, bề ngang 100 tầm, dọc theo hai bên cồn dân cư dùng tre kết bè làm nhà ở, họ chuyên bán những thứ như dầu rái, than củi và tre tươi. Xứ này rất nhiều muối, người đi thuyền rất khó nghỉ lại, họ thường phải tránh ra đậu thuyền ở bãi Cồn Tiên phía ngoài sông. Phía bắc của sông có cái cồn lớn, ở giữa cồn [73b] có ngòi nước nhỏ chảy ngang, đầu cồn thì gọi là cù lao Cái Nga, cuối cồn thì gọi là cù lao Tân Phụng, trên đó có dân cư và ruộng vườn. Phía tả ngạn sông Sa Đéc có rạch Sa Nhân thông với rạch Mương Đào. Lên ngả thượng lưu của sông này 7.129 tầm thì đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Nước Xoài, thuộc Tân Long, cả tám hướng đều có dân cư và ruộng vườn, đây là nơi hai sông Tiền Giang và Hậu Giang gặp nhau, các ngòi rạch giao nhau chằng chịt quấn quýt lấy nhau. Mùa đông năm Đinh Mùi (1787) đặt đồn ngự tại đây. Nhánh phía trái đi qua các vàm Cái Tắt, Lai Vung rồi chuyển qua hướng nam 9.619 tầm thì thông với rạch Lai Vung đồn Cường Uy rồi hợp lưu với Hậu Giang. Nhánh bên phải chảy theo hướng tây rồi quành sang nam thông với rạch Thủ Ô. Chảy thêm 3.880 tầm chia ra hai nhánh: Nhánh phía trái chảy 13.348 tầm, giữa đường chuyển qua hướng nam, băng qua Cái Bần, Cái Lao rồi đến rạch Lấp Vò là đến đồn phân thủ Cường Uy rồi hợp lưu với Hậu Giang. Nhánh phía phải chảy 8.121 tầm, giữa đường chuyển qua hướng tây, băng qua Cái Sơn, La Cát, thông với rạch Cái Tàu Thượng rồi hợp lưu với Tiền Giang.

577 tầm, hai bên có dân cư ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Long Phụng**, rạch rộng 2 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, khi nước lên ghe buôn thường đi qua rạch Cái Dầu rồi ra sông Sa Đéc, khi nước xuống thì cạn khô, hai bên đều có dân cư và ruộng vườn.

1.230 tầm, hai bên là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Cái Bè Cạn** [74a], rạch rộng 26 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, phía trái chảy 5.400 tầm đầu tiên là thông với rạch Mương Đào, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, phía tây có bãi cát bùn mới bồi đắp dài đến 1.000 tầm, rộng 300 tầm, khi nước xuống mới lộ ra, nước lên thì khuất mất vì vậy ghe buôn đi nhằm sẽ bị mắc cạn, nên mới có tên là Bè Cạn.

1.000 tầm, hai bên là dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cai Khoa**, rạch rộng 13 tầm, sâu 1 tầm, chảy cho đến cùng nguồn, hai bên đều có dân cư.

3.004 tầm, hai bên là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Mương Đào**, rạch rộng 7 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, chảy 3.100 tầm chuyển sang hướng đông đến ngả ba, nhánh bên tả thông với rạch Bè Cạn, nhánh

bên hữu đến rạch Sa Nhân thì chia ra hai nhánh nữa: Nhánh bên tả thông với sông Sa Đéc, nhánh bên hữu thông với các rạch Lai Vung, Lấp Vò rồi đổ ra Hậu Giang, hai bên bờ đều có dân cư.

3.718 tằm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Long Ẩn, trên đó có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Thủ Lâu**, rạch rộng 5 tằm, sâu 1 tằm 4 thước, cho đến cùng nguồn, hai bên đều có dân cư.

1.300 tằm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Cò, ở đây cây liễu nước mọc rất xanh tốt, không có dân cư, phía tả ngạn mới có dân cư, **đến rạch Cái Lâu**, rạch rộng 4 tằm, sâu [74b] 1 tằm 4 thước, cho đến đầu nguồn, hai bên đều có dân cư.

950 tằm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Sung, ở đó có dân cư và ruộng vườn. Phía tả ngạn có dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cai Châu**, rạch rộng 5 tằm, sâu 1 tằm 2 thước, cho đến đầu nguồn hai bên đều có dân cư, phía bắc đối diện với khúc cuối của Doanh Châu (*Cồn Doanh*).

450 tằm, hai bên có dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Đất Sét**, rạch rộng 5 tằm, sâu 1 tằm, cho đến cùng nguồn hai bên đều có dân cư và ruộng vườn, họ trồng nhiều các loại dưa và đậu, khoai. Ngoài rạch có cồn, tục gọi là cù lao Đất Sét.

780 tằm, phía bên phải của sông có cồn, tục gọi là cù lao Tùng, phía bắc của núi có cồn dài, tục gọi là cù lao Doanh, phía bắc của cù lao Doanh lại có thêm một cồn nữa, tục gọi là cù lao Trâu, ở đó đều có dân cư và ruộng vườn. **Đến rạch Cái Tàu Thượng**, rạch rộng 63 tằm, sâu 3 tằm 4 thước, phía bắc của rạch nhìn ngay qua Tùng Sơn, Doanh Châu và Ngưu Châu, phía nam rạch này đi 1.200 tằm đến ngã ba: Nhánh bên phải theo rạch Cái Bần đi về hướng nam 5.300 tằm thì đến rạch Lấp Vò rồi hợp lưu với Hậu Giang; nhánh bên trái theo rạch Thủ Ô qua hướng đông đi 15.260 tằm thông với sông Sa Đéc rồi hợp lưu với Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

2.460 tằm [75a], hai bên bờ có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Xà Bà**, rạch rộng 4 tằm, sâu 1 tằm, ngoài rạch có cồn nhỏ, tục gọi là cù lao Xà Bà. Đi lên thượng lưu ven theo phía trái thì thông với rạch Ông Chưởng, mùa xuân hè nước khô, thu đông thì nước đầy có thể đi thuyền được, hai bên đều có dân cư.

1.750 tằm, hai bên đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Trà Thôn**, rạch rộng 4 tằm, sâu 3 thước, phía bên trái thông với rạch Ông Chưởng, rạch này cạn và hẹp, mùa thu đông nước đầy nên thuyền buôn đi lại rất đông, hai bên bờ phía trước thì dân cư, phía sau là rừng chàm, đến mùa xuân hè nước cạn nên có nhiều người đắp đập để bắt cá.

80 tằm, hai bên bờ nhà cửa quân dân ở liên tiếp nhau, **đến đồn phân thủ đạo Chiến Sai**, giữa sông là địa đầu của Doanh Châu, ở đó có đồn phân thủ đạo Tân Châu, phía phải của cồn này là rạch Đốc Vàng tức đồn

phân thủ đạo Hùng Thắng thuộc địa giới dinh Trấn Định, cùng với phân thủ đạo Chiến Sai đều thuộc quyền quản lý của đạo Tân Châu nên mới có tên là Tam Đạo. Đây là nơi canh phòng kẻ gian, thu thuế buôn bán và kiểm soát thuyền buôn không cho chở các mặt hàng cấm như gạo muối sang bán bên đất Cao Miên, phải nói đây là nơi yết hầu xung yếu vậy.

2.330 tầm, phía bắc của sông có cồn, tục gọi là cù lao Mụ Khổng, ở đó có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Ông Chưởng Thượng**, rạch rộng [75b] 8 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, về phía nam chảy ngang 13.110 tầm đến rạch Ông Chưởng Hạ rồi thông với Hậu Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, bên trong là ruộng vườn, ngoài là rừng chằm. Bên bờ phía tây nam có miếu thờ bài vị quan Tiền khâm sai Chưởng cơ Lễ Thành hầu (*Nguyễn Hữu Cảnh*), do ông có công trong việc dẹp quân Cao Miên và mở mang đất đai, dân chúng nhớ đức của ông mà lập miếu thờ này. Trước mặt miếu ngay giữa sông nổi lên một cái cồn, tục gọi là cù lao Ông Chưởng.

200 tầm, bờ bên tả cây cối tre pheo mọc xanh tốt, người Miên sống ở ngoài rừng chằm, **đến rạch nhỏ Chạc Cà Na**, rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cho đến cùng nguồn hai bên đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm.

300 tầm, phía bên phải của sông có hai cái cồn, một cái gọi là cù lao Lão Nghĩa, một cái gọi là cù lao Vàm Nao. Phía phải của cồn này có một cái cồn lớn, tục gọi là cù lao Tây, ở đó có dân cư và ruộng vườn, phía bắc của cồn này lại có bốn cồn nữa: Cái ở trên gọi là cù lao Chuột, cái ở giữa gọi là Cái Chùy Ba Răng, cái cuối gọi là cù lao Đào Lửa. **Đến rạch Vàm Nao Thượng**, rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, phía nam của rạch đi 16.318 tầm đến rạch Vàm Nao Hạ rồi thông vào bên trái của Hậu Giang, hai bên bờ là ruộng vườn của người Miên, bên trong là các súc(1) của người Cao Miên.

200 tầm, bờ bên bắc toàn tre pheo xanh tốt, người Miên ở đây làm nghề dẫn tre để sinh sống, **đến rạch Tắt Cây Sung**, rạch rộng 7 tầm sâu [76a] 2 tầm, về phía trái chảy 17.500 tầm đến rạch Cái Đầm rồi thông vào bên trái của Hậu Giang. Hai bên bờ đều có dân cư nhưng thưa thớt, bên trong là rừng chằm rậm rạp và các súc dân Cao Miên.

5.200 tầm, phía bên trái tre pheo rậm rịt, dân cư ít ỏi, **đến rạch Chúc Than**, rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, cho đến cùng nguồn hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, ngoài rạch có cồn, tục gọi là cù lao Cái Vụng, ở đó có nhà cửa của người Miên. Phía bắc của cồn này còn có ba cái cồn nữa: Cái ở trên gọi là cù lao Xà Bà, cái ở giữa gọi là cù lao Tán Dù và cái ở dưới gọi là cù lao Ma.

5.400 tầm, nước ở đây ngọt, mùa xuân hè nước trong, đến thu đông thì đục, sông chảy dài và thường có nước lên xuống. Hai bên bờ đều có dân cư. **Đến cửa rạch Cái Mới giáp với địa giới nước Cao Miên**, rạch rộng

(1) Súc: một thôn xóm, như bản làng.

12 tầm, sâu 2 tầm, nguồn rạch này chuyển qua hướng nam 500 tầm thì có ngã ba: Nhánh bên tả đi 38 tầm, cùng nguồn có dân cư nhưng rất thưa thớt, nhánh bên hữu đi 59 tầm, cùng nguồn có dân cư các súc người Cao Miên, phía ngoài rạch là sông lớn rộng 830 tầm, sâu 8 tầm 2 thước, đi ngược lên hướng tây thì đến phủ Nam Vang. Giữa sông có một dãy cồn: Một cái gọi là cù lao Cỏ Cà, một cái gọi là cù lao Cần Đài, một cái gọi là cù lao Cỏ Vông, lên tận cùng có một cồn tục gọi là cù lao Cỏ Diệp, ở đó có thủ sở của Cao Miên. Bờ bên bắc của sông có một cái khe, tức là rạch Hợp Ân, [76b] tục gọi là rạch Mặt Chôn, đó là cuối địa giới của dinh Trấn Định, giáp với đầu địa giới của Cao Miên, phía bờ tây của khe này có đồn của Cao Miên.

HẾT QUYỂN HAI

QUYỂN BA

**Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn
Hữu tham tri Bộ Binh Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh hiệu chính
Hàn lâm viện chế cáo Thận Huy bá Lê Lương Thận khảo chính**

1. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG ĐỨC TRỰC LỆ KINH SƯ

Từ cửa tây bắc kinh thành đi ra phía bắc 14.360 tầm đến bờ bắc sông Lương Phước, giáp đầu địa giới dinh Quảng Trị. Từ cửa đông nam kinh thành vào hướng nam 36.343 tầm đến giữa đỉnh Vân Quan, giáp đầu địa giới dinh Quảng Nam, tổng số đo là 50.703 tầm, [1b] đã ghi rõ ở quyển nhất.

Từ cửa tây bắc kinh thành ra hướng bắc: 7.576 tầm đến trạm hành cung Thượng An.

1.160 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư ở xen nhau, **đến điểm Triều Tây**, thuộc huyện Phú Vang, khách đi đường có thể nghỉ chân.

686 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hương Cẩn**, cầu dài 3 tầm, thuộc huyện Quảng Điền, tục gọi là cầu Ni.

220 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hương Cẩn**, khách đi đường có thể nghỉ chân.

574 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu Liễu Cốc**, cầu dài 10 tầm, thuộc huyện Hương Trà, tục gọi là Cầu Tháp.

280 tầm, trở xuống đều thuộc huyện Quảng Điền, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

620 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư ở xen nhau, **đến điểm Thanh Lương**, khách đi đường có thể dừng chân.

82 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, [2a] **đến cầu hai xã Thanh Lương và Tiên Lộc, cầu dài 9 tằm**, nước sông này sâu 3 thước, tục gọi là cầu Tiên Lộc.

232 tằm, hai bên đều có dân cư, **đến cầu Văn Xá, cầu dài 2 tằm**, đầu cầu có đường rẽ đi 9.338 tằm thẳng đến xứ Bến Rau nguồn Sơn Bồ. Đã ghi rõ trong phần thực lục.

486 tằm, hai bên đường dân cư rất trù mật, **đến điểm Văn Xá**, khách đi đường có thể nghỉ chân.

52 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến sông Văn Xá, sông rộng 115 tằm**, sâu 4 thước 5 tấc, nước trong và ngọt. Đi ngược lên trên 15.725 tằm thẳng đến xứ Thác Ao nguồn Sơn Bồ. Xuôi xuống dưới 7.450 tằm đến sông Hồng Phước, tục gọi là Ngã Ba Sinh rồi hợp lưu với sông Hương. Đã ghi rõ ở phần thực lục.

280 tằm, phía bên đông là dân cư, bên tây dọc theo sông lớn, **đến chợ Gia Lang**, chợ này đông vào buổi trưa.

760 tằm, phía đông chạy dọc theo sông lớn, phía tây có dân cư, **đến lỵ sở nha môn huyện Quảng Điền**, cả hai bên đường đều có dân cư rất trù mật.

740 tằm đến [2b] chợ Bái Đáp, phía đông chạy dọc theo sông lớn, phía tây là dân cư, chợ này đông vào buổi chiều, có bán nhiều thịt heo chín ngon hơn các nơi khác rất nhiều. Ở đây quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cầu Bái Đáp, cầu dài 6 tằm**, nước cạn.

380 tằm, phía đông chạy dọc theo sông lớn, có dân cư, bên phía đông có con đường từ cầu này đi 9.934 tằm thẳng đến sở tuần cũ Ô Lâu. Đã ghi rõ trong phần thực lục.

780 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu Thượng An, cầu dài 19 tằm**, nước sông này sâu 1 tằm 4 thước 5 tấc, cầu đã bị hỏng, tục gọi là Cầu Đất.

80 tằm đến trạm hành cung Thượng An, hai bên trạm đều có quán xá, có thể nghỉ lại được.

Trạm hành cung Thượng An, thuộc huyện Quảng Điền phủ Triệu Phong.

6.561 tằm đến trạm hành cung Mỹ Xuyên.

300 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

940 tằm, hai bên đường là rừng thưa và cát mỏng, **đến đường rừng Cao Ban, đường dài 1.320 tằm**, tục gọi là trường Cao Ban, còn có tên là trường Dấu, hai bên đều là rừng thưa, thường hay có thú dữ, đường đi cát sâu lút mắt cá, giữa trưa rất khó đi, đầu đường [3a] có điểm có thể nghỉ chân, gọi là Quán Lãng. Trở xuống đều thuộc huyện Hương Trà, **đến điểm Phò Trạch**, có thể nghỉ chân. Phía trái bên đường có con đường nhỏ đi 5.705 tằm thẳng đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu. Đã ghi rõ trong phần thực lục.

163 tằm, hai bên đường đều có ruộng và dân cư xen nhau, **đến cầu Phò Trạch, cầu dài 6 tằm**, nước sâu chỉ 1 thước, tục gọi là cầu Ông Đoạn.

180 tằm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến chợ An Triền**, tục gọi là quán Nhà No, khách đi đường có thể nghỉ lại.

154 tằm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến cầu hai xã An Triền và Thủy An, cầu dài 5 tằm**, nước chỉ sâu 1 thước, tục gọi là quán Nhà No, đầu cầu có điểm Thủy An, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.247 tằm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 4 tằm, tiếp đến là đường rừng, đường dài 1.700 tằm**, tục gọi là Truong Độc (*Đậu*). Đường này cát sâu lút mất cá, trưa mùa hè rất khó đi, hai bên đường là rừng cây hỗn tạp, thường hay có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, đến cầu, cầu dài 4 tằm [3b] tục gọi là Cầu Bướm.

302 tằm, hai bên đường có ruộng và dân cư ở xen nhau, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 16 tằm**, tục gọi là cầu Làng Hói.

40 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Mỹ Cang**, chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Làng Hói, người trong thôn chuyên sản xuất đồ dùng bằng gang.

120 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là sông lớn.

60 tằm, hai bên đều có dân cư, **đến trạm hành cung Mỹ Xuyên**, bốn phía của trạm này đều có dân cư rất đông đúc.

Trạm hành cung Mỹ Xuyên, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

223 tằm đến bờ bắc sông Lương Phước, lại đi 7.358 tằm thì đến hành cung Thượng Xá thuộc dinh Quảng Trị, cộng thành 7.581 tằm.

135 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến sông Lương Phước, sông rộng 88 tằm, bờ phía bắc giáp với đầu địa giới dinh Quảng Trị**. Tục gọi là sông Độc (*Đậu*), nước sâu 1 tằm, sông này một nửa thuộc dinh Quảng Đức, một nửa thuộc dinh Quảng Trị. Đi ngược lên 13.444 tằm [4a] thì đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu, xuôi xuống dưới 30.091 tằm thì chảy ra phá Tam Giang rồi đổ ra cửa Nhuyễn.

[4b] 2. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG TRỊ

Đầu từ bờ phía bắc của sông Lương Phước cho đến cuối địa giới là cầu khe nhỏ ở thôn Cháp Lễ, tổng số đo là 37.629 tằm 4 thước.

Đầu địa giới: sông Lương Phước, phía nam sông này thuộc huyện Hương Trà, là cuối địa giới của dinh Quảng Đức, phía bắc của sông thuộc huyện Hải Lăng, đầu địa giới của dinh Quảng Trị.

7.358 tằm đến trạm hành cung Thượng Xá.

2.292 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, đường này rất thấp, mùa mưa lụt thì rất lầy lội, **đến khe nhỏ Trường Sanh, khe rộng 4 tằm**,

hai bên khe có đá tảng nổi lên nên tục gọi là Bến Đá, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, đến thu đông do mưa lụt nên nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Nước ở khe này trong và ngọt, từ khe này đi lên tức đến khe Ổ Ổ, ở đó có một vực sâu ước chừng vài tằm, tròn như cái bồn, tục gọi là Vực Ẩng. Những khi trời làm hạn hán, dân xã này đến đây cầu mưa, họ nhún chìm xuống vực này một con mèo, vài hôm sau ắt có mưa. Xuống hạ lưu thì chảy vào sông Trung Đơn.

2.309 tằm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có dân cư, **đến chợ xã Diên Sanh**, tục gọi là chợ Kê Diên, chợ đông vào buổi sáng, [5a] về phía nam của chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

200 tằm, dọc hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến đường rừng xã Diên Sanh, đường dài 1.200 tằm**, tục gọi là trường Kê Diên. Đường này toàn cát sâu, vào trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, hai bên đường là rừng cây xanh tốt, ban đêm có cọp beo, đi một mình phải thận trọng, cuối đường rừng này có điểm xã Mai Đan, tục gọi là Quán Dê, khách đi đường có thể nghỉ chân.

196 tằm, dọc hai bên đường có ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ Mai Đan, cầu dài 6 tằm**, giữa khe có cát, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua. Thượng lưu của khe này là do nhánh của Sông Giòng chảy xuống, nước Sông Giòng ngọt và có màu vàng như thể nước trà nên tục gọi là suối Nước Trà.

590 tằm, dọc hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến sông nhỏ xã Thượng Xá, sông rộng 18 tằm**, nước sâu 1 tằm 2 thước, đục mà ngọt, sông này chảy vòng vào khuất khúc nên tục gọi là sông Giòng Giòng. Ở sông này vào mùa xuân hè thì có cầu đến thu đông do mưa lụt thì cầu bị ngập, người địa phương phải dùng thuyền để qua. Từ đó đi lên thì đến nguồn Giòng, đi xuống thì gặp sông xã Trí Lễ.

543 tằm, dọc hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến trạm hành cung Thượng Xá**.

[5b] **Trạm hành cung Thượng Xá**: Thuộc xã Thượng Xá huyện Hải Lăng, đặt lính thường trực ở trạm là 80 người.

9.461 tằm 3 thước đến trạm hành cung An Lạc.

2.745 tằm, dọc hai bên đường là ruộng và dân cư liền nhau, ở ngoài hành cung có một đoạn đường đất thấp ngập nước, đến lúc mưa lụt mùa thu đông người đi đường rất ngại vì bùn lầy, chỉ có trong núi ở phía tây có đường quan cũ có thể đi được nhưng lại nhiều cọp nên phải hết sức lưu ý, **đến sông lớn Thạch Hãn, sông rộng 117 tằm**, nước sâu 1 tằm, lệ cất cử dân xã An Tiêm 25 người lo việc đê. Từ bến đê đi xuống ước chừng 100 tằm thì nước cạn, đáy sông có cát, mùa hè có thể lội sang được, nước trong và ngọt, xưa có câu ca rằng:

Chẳng thơm cũng vốn bạch đàn,

Chẳng trong vốn nước sông Hãn (Hãn) chảy ra.

180 tằm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến chợ An Triền**, tục gọi là quán Nhà No, khách đi đường có thể nghỉ lại.

154 tằm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến cầu hai xã An Triền và Thủy An, cầu dài 5 tằm**, nước chỉ sâu 1 thước, tục gọi là quán Nhà No, đầu cầu có điểm Thủy An, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.247 tằm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 4 tằm, tiếp đến là đường rừng, đường dài 1.700 tằm**, tục gọi là Truong Độc (*Đậu*). Đường này cát sâu lút mất cá, trưa mùa hè rất khó đi, hai bên đường là rừng cây hỗn tạp, thường hay có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, đến cầu, cầu dài 4 tằm [3b] tục gọi là Cầu Bướm.

302 tằm, hai bên đường có ruộng và dân cư ở xen nhau, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 16 tằm**, tục gọi là cầu Làng Hói.

40 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Mỹ Cang**, chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Làng Hói, người trong thôn chuyên sản xuất đồ dùng bằng gang.

120 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là sông lớn.

60 tằm, hai bên đều có dân cư, **đến trạm hành cung Mỹ Xuyên**, bốn phía của trạm này đều có dân cư rất đông đúc.

Trạm hành cung Mỹ Xuyên, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

223 tằm đến bờ bắc sông Lương Phước, lại đi 7.358 tằm thì đến hành cung Thượng Xá thuộc dinh Quảng Trị, cộng thành 7.581 tằm.

135 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến sông Lương Phước, sông rộng 88 tằm, bờ phía bắc giáp với đầu địa giới dinh Quảng Trị**. Tục gọi là sông Độc (*Đậu*), nước sâu 1 tằm, sông này một nửa thuộc dinh Quảng Đức, một nửa thuộc dinh Quảng Trị. Đi ngược lên 13.444 tằm [4a] thì đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu, xuôi xuống dưới 30.091 tằm thì chảy ra phá Tam Giang rồi đổ ra cửa Nhuyễn.

[4b] 2. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG TRỊ

Đầu từ bờ phía bắc của sông Lương Phước cho đến cuối địa giới là cầu khe nhỏ ở thôn Cháp Lễ, tổng số đo là 37.629 tằm 4 thước.

Đầu địa giới: sông Lương Phước, phía nam sông này thuộc huyện Hương Trà, là cuối địa giới của dinh Quảng Đức, phía bắc của sông thuộc huyện Hải Lăng, đầu địa giới của dinh Quảng Trị.

7.358 tằm đến trạm hành cung Thượng Xá.

2.292 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, đường này rất thấp, mùa mưa lụt thì rất lầy lội, **đến khe nhỏ Trường Sanh, khe rộng 4 tằm**,

Lên ngã thượng lưu 18.750 tầm thì đến sở tuần Ngưu Cước nguồn Viên Kiệu, về hạ lưu 650 tầm đến sông Cổ Thành rồi chia làm hai nhánh: Nhánh chảy theo hướng tây bắc thì đổ ra cửa Yên Việt, nhánh chảy theo hướng đông nam thì đi đến kinh sư.

681 tầm, gần bờ bên bắc [6a] hai bên đường có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cầu khe nhỏ xã Nhan Biều, cầu dài 5 tầm 1 thước**, vào mùa xuân hè có thể lội qua, thượng lưu của sông này từ núi xã Nhan Biều chảy ra đến chùa xã Nhan Biều thì nhập vào sông lớn.

1.427 tầm, đường cát này trên địa phận xã Nhan Biều tục gọi là truông Cồn Ky (Cờ), tức Dinh Cát cũ, nay lập công khố và công đường của dinh Quảng Trị tại đây. Bên phía tây đường này toàn đất cát, mùa hè gió nam thổi rất mạnh, cát bay mù trời có thể sập cả nhà cửa, **đến cầu sông nhỏ Ái Tử, cầu dài 12 tầm 2 thước**. Nước sông này sâu 3 thước, ngọt nhưng đục, thượng lưu sông này do nước trong núi xã Ái Tử chảy ra, đến xã Trà Bát thì hợp lưu với sông Vĩnh, rồi chảy ra sông lớn, cuối cùng đổ ra cửa An (Yên) Việt.

1.248 tầm, phía đông bắc có ruộng cấy lúa, phía tây nam có dấu tích của đồn cũ, tục truyền rằng ngày trước quân phương Bắc xâm lấn có lập đồn tại địa phận xã Phước Toàn, tức nhà kho của Dinh Cát cũ. Dọc hai bên đường có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến sông Lai Phước, sông rộng 45 tầm**. Nước sông này sâu 1 tầm 3 thước, lệ cắt cử dân xã Lai Phước 7 người lo việc đưa đò. Sông này nước đục mà ngọt, mùa hè có hơi mặn, đi lên thượng lưu 3.075 tầm [6b] đến xứ Bến Tranh thuộc xã Vĩnh Phước, thuyền không thể đi được. Xuôi xuống dưới 1.245 tầm cùng hợp lưu với sông Ái Tử rồi chảy ra sông lớn và cuối cùng chảy ra cửa biển An Việt, sông này xuất phát từ trong núi xã Vĩnh Phước nên tục gọi là Sông Vĩnh. Bên bờ bắc sông phía tây đường đi có chợ nhưng quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

729 tầm, bên phía đông là ruộng cấy lúa, bên tây là rừng rậm, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu khe nhỏ xã Trung Chỉ, cầu dài 5 tầm**, khe này chảy ra từ trong hang núi qua xã Trung Chỉ, chảy vào đồng ruộng rồi đổ ra sông lớn.

2.115 tầm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây là đất cát và rừng, **đến cầu khe nhỏ xã Đông Hà, cầu dài 7 tầm**. Cầu này là ranh giới giữa hai xã Tây Trì và Đông Hà, khe này xuất phát từ vùng ruộng núi chảy đến xã Đông Hà thì nhập vào sông lớn.

252 tầm, dọc hai bên đường là đất khô phù sa, **đến sông An Lạc, sông rộng 48 tầm 2 thước**. Nước sông sâu 1 tầm 3 thước, lệ cắt cử dân xã An Lạc 18 người lo việc đưa đò, sông này vào mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mới ngọt. Ngày trước [7a] đường quan đi qua xã Điều Ngao nên bến đò gọi là Đò Điều, nay lập hành cung tại địa phận xã An Lạc, đắp lại đường quan mới và dời bến đò đến đây nên nay gọi là bến đò An Lạc. Từ bến đò đi lên ước chừng hơn trăm tầm, sông cạn có cát, mùa hè có thể lội qua, đi lên ngã thượng lưu 5.140 tầm đến bến công trường Cam Lộ, xuôi xuống hạ lưu 2.695 tầm thì đến sông Dã Độ rồi đổ ra cửa biển An Việt.

24 tầm đến trạm hành cung An Lạc, lệ đặt lính thường trực ở trạm là 1 đội 80 người.

Trạm hành cung An Lạc, thuộc xã An Lạc huyện Đăng Xương.

9.421 tầm 1 thước đến trạm hành cung Cao Xá.

717 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu khe nhỏ xã An Bình, cầu dài 7 tầm**, khe này do dòng nước ruộng chảy ra sông lớn, bên phía đông có chợ Kim Đâu, tục gọi là chợ Sòng, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, vào các mùa xuân thu chợ bán nhiều trâu cau và chuối.

1.210 tầm [7b], dọc hai bên đường là dân cư và ruộng vườn. Phía tây đường này có cái ao chứa nước, nước trong ao cạn mà trong, giữa ao có đá, tục gọi là Bàu Đá, **đến cầu khe nhỏ xã Kim Đâu, cầu dài 7 tầm 3 thước**. Nước khe sâu 4 thước, nhiều bùn, nguồn của khe này là từ Cồn Tiên chảy xuống, chảy rộng ra khắp ruộng của các xã rồi đổ ra sông lớn.

158 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Trúc Khê, cầu dài 8 tầm 1 thước**. Khe này nước cạn, nhiều bùn, phát nguyên từ Cồn Tiên, chảy qua ruộng đồng các xã rồi đổ ra sông lớn.

357 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến cầu khe nhỏ xã Trúc Lâm, cầu dài 3 tầm 2 thước**. Khe này nước cạn nhiều bùn, do dòng nước chảy giữa ruộng xuống đến cầu Kim Đâu thì cùng đổ ra sông lớn. Nửa cầu phía nam thuộc huyện Đăng Xương, nửa cầu phía bắc thuộc địa phận huyện Minh Linh.

1.743 tầm, trên đường rừng cát xã Hà Hạ này có mọc rất nhiều cỏ thanh hao (*cây làm chổi*) nên tục gọi là Trường Hao, phía tây đường này là rừng thưa và cát mỏng, có thể yên tâm đi qua, cách phía tây chừng 512 tầm đến thánh điện xã Hà Trung. Tục truyền rằng thời tiền triều có người xã Hà Trung là Hộ bộ [8a] Đông Triều hầu dựng ngay trên xã mình ba tòa điện: Văn Thánh, Tiên và Phật, nay hai điện Tiên và Phật đã hư hỏng chỉ còn lại điện Văn Thánh đang nghiêm nhiên tồn tại. Có lần hoàng thượng đi ngang đường phía đông vùng này, qua một cái bến đến nay còn gọi là Bến Ngự.

1.228 tầm, phía đông là chân rừng và cát trắng, phía tây là vùng ruộng thấp và bùn lầy, **đến cầu xã Hà Thượng, cầu dài 14 tầm**, cầu này giữa vùng ruộng thấp, đầu cầu bên bờ phía bắc có chợ, tục gọi là Chợ Cầu, đông vào buổi sáng, đất vùng này thích hợp với cây chuối, đến mùa hè thì chuối càng nhiều.

1.350 tầm, ven đường là đất đỏ, dân trồng nhiều loại đậu, có rừng tạp xen lẫn, khách đi đường phải lưu ý, **đến điểm xã Lễ Môn**. Ở đoạn đường này có núi đất chắn ngang nên tục gọi là Quán Dốc, khách đi đường có thể nghỉ chân.

800 tầm, hai bên đường đều là ruộng, **đến cầu xã Cao Xá, cầu dài 9 tầm**, khe sâu 2 thước, nhiều bùn nên khó lội qua, vào mùa hè thì nước ở đây mặn, đến thu đông mới ngọt, nguồn của khe này xuất phát từ trong núi xã Lễ Môn rồi chảy ra thành dòng.

1.809 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến trạm hành cung Cao Xá**, lệ đặt lính trạm là 80 người.

[8b] **Trạm hành cung Cao Xá**, thuộc xã Cao Xá huyện Minh Linh.

7.761 tằm đến trạm hành cung Thượng Lập.

1.311 tằm, dọc hai bên đường là ruộng vườn và dân cư xen nhau, đường này ở vào vùng đất thấp, mùa thu đông vì mưa lụt, bùn lầy rất sâu nên đi bộ rất khó nhọc, **đến chợ Võ Xá**. Chợ này ở về phía đường bên đông, giáp địa phận xã Kinh Môn nên tục gọi là Chợ Kênh, người buôn bán họp chợ vào buổi sáng, hai bên có quán xá, người đi đường có thể nghỉ lại.

1.215 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo sông, **đến sông Minh Lương, sông rộng 102 tằm**, sâu 3 tằm, phía bên bờ nam là xã Thời Hòa, giáp địa phận phường An Xuân, bờ phía bắc thuộc địa phận xã Minh Lương nên mới có tên là đò Minh Lương. Nước sông này từ tháng hai đến tháng tám thì mặn, tháng chín đến tháng giêng có hơi ngọt, lệ cử 30 người, trong đó 15 người thuộc phường An Xuân và 15 người thuộc xã Thời Hòa lo việc đưa đò. Hai bên bờ sông đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Đi lên ngả thượng lưu thì sông chia ra hai nhánh: Nhánh chảy theo hướng nam 12.136 tằm thì đến sở tuần nguồn Ô Giang, nhánh chảy theo hướng bắc 2.737 tằm đến Châu Thị (*Chợ Châu*) rồi chia làm hai nhánh nhỏ: Một nhánh chảy lên hướng tây 6.312 tằm thì đến [9a] Bến Quan nguồn Cổ Lâm, một nhánh theo hướng bắc 2.396 tằm thì đến bến hành cung Thượng Lập. Phía hạ lưu chảy 4.326 tằm thì đổ ra cửa biển Tùng Luật.

1.428 tằm, phía đông là ruộng vườn, phía tây chạy dọc theo bờ sông, **đến cầu xã Đan Trì, cầu dài 5 tằm**, khe này sâu 3 thước, có bùn, nước cạn nhưng khó lội, khe này do dòng chảy giữa đồng ruộng xã Đan Trì ra sông lớn mà thành.

1.304 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo sông, **đến chợ phường Châu Thị**. Chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Châu, thổ sản ở đây vào mùa thu thì có nhiều quả trám, tục gọi là trái bùi, những thứ ấy gốc từ xã Đan Duệ. Phía bắc của đường này là lý sở cũ của huyện Minh Linh.

2.321 tằm, phía đông bắc là rừng và ruộng cấy lúa, phía tây nam thì dọc theo sông, **đến chợ Hàm Hòa**. Chợ này ngày xưa nguyên tại địa phận xã Hồ Xá, phía sau có công khố hành cung Thượng Lập, nay dời về đây là địa phận xã Hàm Hòa cho gần với nhà kho, ngày nay vẫn còn gọi tên cũ là chợ Nhà Hồ. Chợ này đông vào buổi sáng, thổ sản ở đây như mùa thu thì có bán sắn cơm, mùa xuân thì bán dâu quả, rượu thì lấy từ xứ Bến Do dinh Quảng Bình. Hai bên đường quán xá rất trù mật, khách đi đường ở lại rất tiện.

75 tằm [9b] đến trạm hành cung Thượng Lập. Hành cung vốn đặt tại địa phận xã Hàm Hòa, vì trước đó có kho đặt tại địa phận xã Thượng Lập, nay mới đặt hành cung ở đây để gần với nhà kho nên mới gọi là hành cung Thượng Lập, lệ đặt lính trạm ở đây là 80 người. Phía tây trạm này có đường xe vận chuyển. Đi 4.500 tằm thì đến huyện Lệ Thủy thuộc địa giới dinh Quảng Bình.

Trạm hành cung Thượng Lập, thuộc xã Hàm Hòa huyện Minh Linh.

3.628 tằm đến cuối địa giới ở cầu khe nhỏ thôn Cháp Lễ: Qua địa giới Quảng Bình, 7.381 đến trạm hành cung Phò Tông, cộng lại thành 11.009 tằm.

2.660 tấm, nơi hành cung này ngày xưa cây cối xanh tốt, trong đó có một gốc đại thụ rất cao, tục gọi là hành cung Cây Da Ngoi, từ đó trở ra là rừng cát lồi lõm, rộng rãi khoáng dãng chẳng thấy bóng người, tục gọi là trường Nhà Hồ. Ngày xưa nơi này có nhiều bọn cướp thường lảng vảng ở chợ Hồ Xá rồi chúng cắt một tên leo lên cây cao này do thám, hề thấy có khách đi đường một mình liền cải trang đi theo sau, đến đoạn đường này chúng báo cho đồng bọn rồi bắt họ vào rừng để cướp bóc, khách buôn chuyển rất lo sợ. Đương thời có câu ca rằng:

Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ trường nhà Hồ sợ phá Tam Giang

Nạn ấy kéo dài trong nhiều năm [10a], về sau có quan Nội tán Diên Thọ hầu ra lệnh dân chặt hết cây cối rồi cho quân lùng bắt hết bọn cướp, nghiêm cấm người trong chợ không được dung túng bọn chúng, từ đó bọn cướp này mới tan, nạn sợ cướp bóc mới yên, người đi đường mới trở lại đi lại, dù đi đêm cũng không ngại, lúc ấy người ta lại ca rằng:

Phá Tam Giang tuần rày đã cạn
Trường Nhà Hồ nội tán cấm nghiêm

Ngày nay, cây đại thụ vẫn cao vút bên đường và câu ca dân gian kia vẫn còn đó, **đến điểm Hà Kỳ**, hai bên điểm là nhà cửa liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Tục truyền rằng thời xưa vì đất Hà Kỳ nghèo đói, dân trong xã đi xiêu tán, ruộng đồng hoang hóa, đến niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (*Lê Gia Tông, 1673*) xã Cháp Lễ huyện Lệ Thủy là làng bên cạnh, thấy đất đai bỏ hoang nên mới bẩm xin khai thác rồi lập ra thôn Cháp Lễ, nay dân thôn này về các việc sưu sai thì thuộc vào huyện Lệ Thủy dinh Quảng Bình, còn lại tô thuế điền thổ thì nộp cho huyện Minh Linh thuộc dinh Quảng Trị, cho nên họ vẫn lấy tên cũ mà gọi là quán Hà Kỳ.

111 tấm đến cầu khe nhỏ, cầu dài 4 tấm, hai bên là bờ cao, khe sâu, nước cạn nhưng khó lội, phía trên của khe xuất phát từ ruộng xứ Sơn Trạch chảy xuống hướng nam ra sông Lai Cách.

850 tấm, phía đông chạy dọc theo ruộng vùng Sơn Trạch, phía tây dọc theo sông liền với núi rừng. Ngày trước Hồ Hán Thương cho đào sông này, phía trong từ bến Hồ Xá, ngoài đến cầu dinh Quảng Bình, tùy vào hình thế, [10b] có chỗ thì đào lấy bùn cát, chỗ thì lấp lại nhưng công dụng chẳng thành, **đến cầu khe nhỏ thôn Cháp Lễ, cầu dài 3 tấm**, nước khe tuy cạn nhưng bờ quá cao nên khó lội, cầu thôn Cháp Lễ này được sửa chữa thường xuyên. Phía trên của khe này xuất phát từ ruộng đồng xứ Sơn Trạch chảy xuống, qua hướng nam rồi đổ vào sông Lai Cách. Nửa cầu phía nam thuộc huyện Minh Linh, tức cuối địa giới của dinh Quảng Trị, nửa cầu phía bắc thuộc huyện Lệ Thủy tức đầu địa giới của dinh Quảng Bình.

[11a] 3. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG BÌNH

Từ khe nhỏ đầu địa giới cho đến nửa đỉnh núi Hoành Sơn, tổng số đo là 57.417 tầm 1 thước.

Cầu khe nhỏ đầu địa giới, phía bên nam là huyện Minh Linh, cuối địa giới của dinh Quảng Trị, phía bên bắc là huyện Lệ Thủy, đầu địa giới của dinh Quảng Bình.

7.381 tầm đến trạm hành cung Phò Tông.

465 tầm, phía đông đường là kênh đào từ thời tiên triều, tục gọi là Kênh Mới, phía trong từ khe nhỏ đầu địa giới, 1.520 tầm đến cái hồ xã Thủy Liên Trung, tục gọi là Bàu Du hay Hồ Du, bàu dài 100 tầm. 2.040 tầm, trong đó khoảng 640 tầm ở xã Thủy Liên Hạ đã bị cát làm tắc nghẽn, là nơi nước chảy ngầm, đến hồ lớn, tục gọi là hồ Bàu Sen. 1.233 tầm thì đến cầu xã Thủy Liên Thượng hợp lưu với Sông Sen. Phía tây bên đường có sông đào từ thời tiên triều, tục gọi là Kênh Sen, phía trong từ khe nhỏ đầu địa giới, dài 3.912 tầm thì đến hồ lớn, 4.492 tầm qua cầu Thổ Ngõa, 1.578 tầm thì hợp lưu với sông Dương Xá, nay đoạn này đã bị cát bồi tắc nghẽn không thể đi thuyền được. Phía tây Sông Sen liền với núi, trong núi này có đường bộ cho xe đi. Dọc đường [11b] này gồ ghề, cây cỏ rậm rạp, thường có cọp dữ. Từ đầu địa giới, đi 1.478 tầm đến chỗ đổi phiên và kiểm soát xe công, tục gọi là Trạm Đổi. 4.618 tầm đến sông Bến Dâu, sông rộng 34 tầm, đến đây có cả hai đường thủy bộ, đường thủy thì đi theo sông Dương Xá, qua sông Quy Hậu rồi vào sông lớn; đường bộ thì qua sông này đi 3.786 tầm thì đến cửa kho An Trạch, **đến điểm xã Thủy Liên Trung**, tục gọi là Quán Dẽ (*Tre*), khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.320 tầm đến điểm xã Thủy Liên Hạ, tục gọi là Quán Bột, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên đường có tảng đá giống hình người đang ngồi, tục gọi là Phật Sống, nên họ lập chùa để thờ và lấy tên ấy làm tên điểm, ngày nay chùa đã hư hỏng, tượng đá đã bị phai mờ vì rong rêu. Từ điểm đi vào đến cầu khe nhỏ, từ đó đi ra ngoài đến cầu xã Thủy Liên Thượng, đường này có rừng rậm và động cát, nhiều cọp beo, người đi đường phải thận trọng.

2.028 tầm đến cầu xã Thủy Liên Thượng, cầu dài 21 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, nước trong và ngọt, phía tây cầu Sông Sen có sen tự sinh, phía đông có hồ lớn, nước hồ trong và ngọt, khi có gió to nước hồ trở nên nổi sóng lớn rất dữ. Hai phía Nam Bắc của cầu đều có quán xá trú mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Phía bên trái đầu cầu có miếu của xã này, thời tiên triều, khi vua Lê Thánh Tông đem quân đi bình Chiêm ngang qua đây muốn mở rộng sông này [12a] để thủy quân dễ đi lại, xã trưởng xã này tên Bến đến trước quân tàu rằng sông này nhiều bùn cát úng tắc, chỉ có dân xã thì không thể khai thông được, vua Thánh Tông không chịu, bắt chém đi rồi sai quân dân phải hết sức khai thông cho được. Sau trên đường đem quân về đến đây, sông vẫn tắc nghẽn như cũ,

vua bỗng nhớ lại lời nói trung nghĩa ngày trước bèn sai dân lập miếu thờ, ngày nay hương lửa vẫn còn.

1.586 tầm, đường bằng đá vụn, phía đông là rừng, phía tây là Sông Sen, đoạn đường từ đó đến điểm xã Phò Tông nhiều cộp beo, người đi đường phải hết sức thận trọng, **đến cầu xã Thủy Liên Trung, cầu dài 2 tầm**, tục gọi là cầu Hành Khiển.

210 tầm, đường bằng đá gồ ghề, phía đông là rừng, phía tây là Sông Sen, **đến điểm xã Phò Tông**, tục gọi là Quán Sỏi, người đi đường có thể nghỉ lại, từ đó đến xã Thạch Xá đều là đường cát.

1.749 tầm, phía đông là rừng thưa và động cát, phía tây là Sông Sen, **đến hành cung Phò Tông**. Phía đông của trạm này có quán xá, người đi đường có thể nghỉ lại. Thời tiên triều có cử cai đội và 50 suất lính chia phiên đi tuần dọc theo bãi biển cho nên tục gọi là Dinh Phiên.

Hành cung Phò Tông, thuộc huyện Lệ Thủy phủ Quảng Bình, đặt phu trạm gồm 80 suất.

9.535 tầm đến trạm hành cung Thạch Xá.

[12b] **712 tầm**, phía tây đường này có con đường nhánh, 562 tầm đến cầu Thổ Ngõa (*Ngói Đất*), cầu dài 9 tầm, tục gọi là Cầu Ngói, vào mùa xuân hè có thể lội qua. 1.916 tầm đến cầu Liêm Ái, cầu dài 33 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, tục gọi là Cầu Ngõ, phía tây có chợ. Nước sông này đục nhưng ngọt, đi lên ngả thượng lưu 3.514 tầm đến Bến Đầu, 1.386 tầm thì đến ngã ba, tục gọi là ngã ba Đá Sách, giữa dòng có đá nổi lên nên không thể đi thuyền được. Xuống ngả hạ lưu 2.905 tầm đến cửa sông Quy Hậu rồi đổ vào sông lớn. 700 tầm thì đến sông xã Côn Bồ, sông rộng 80 tầm, nước sâu 2 tầm, tục gọi là bến Côn Bồ, nước sông ngọt và trong, mùa hè có nắng to thì hơi mặn, lên ngả thượng lưu 7.021 tầm thì thẳng đến nguồn Trạm, phía nam có một nhánh tục gọi là ngã ba Lao Côn. 3.742 tầm đến nơi có đá ngăn hết nước, tục gọi là Chỗ Đó, vào mùa xuân hè nguồn sông còn lại rất nhỏ. Xuống ngả hạ lưu 1.372 tầm đến cửa sông Thông Hậu, qua phá rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ. 2.542 tầm đến cầu xã Thạch Bồng Thượng, cầu dài 16 tầm, nước sâu 3 thước, tục gọi là cầu Thạch, nước đục nhưng ngọt. 1.469 tầm [13a] đến cầu xã Phú An, cầu dài 16 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước, tục gọi là cầu Cấm, nước đục nhưng ngọt. 1.584 tầm đến cầu xã Phú Kỳ, cầu dài 13 tầm, nước sâu 2 thước, đục mà ngọt. 1.421 tầm đến cầu Hoàn Viễn, cầu dài 26 tầm 1 thước, nước sâu 1 tầm 1 thước, đục mà ngọt, mùa hè nắng to có hơi mặn, lên ngả thượng lưu tức đến nguồn Cấm Lý, đi xuống hạ lưu thì chảy vào sông Phú Thọ rồi ra phá. Phía tây nam cầu này có con đường rẽ đi 2.474 tầm thì đến đồn thuyền quân Bình Sơn thuộc đất xã Lại Xá huyện Phong Lộc. Lệ đặt ở Bình Sơn 22 suất thuyền viên chia phiên canh phòng ở vùng thôn xóm vắng vẻ xa xôi này, công việc chỉ như vậy, cứ cai quản theo lệ đã có. Đường này thông đến hai nguồn An Đại và Cam Lộ, dân man ở nguồn Cấm Lý khi ra vào đều phải qua đây. 6.396 tầm, hơi chệch về phía nam có con đường rẽ, đi 408 tầm đến đồn nguồn An Đại thuộc huyện

Phong Lộc. Tục truyền ở ngay nguồn này có ba khe nước, tục gọi là Khe Măng, Khe Đại và Khe Roi, đường này cũng có thể thông đến ngoài núi Đâu Mâu, cho nên thời tiên triều đã đặt ở đây ba sở đồn để phòng người phương Bắc (*chỉ quân họ Trịnh*) xâm nhập: Một sở tại địa phận động Tai Châu, tục gọi là tuần Hộ Kiên, một sở tại địa phận xã Trung Quán, tục gọi là tuần Hộ Sứ và một sở tại địa phận thôn Dục, tục gọi là tuần Cốc. Nay chỉ đặt một sở tại thôn Dục, vì thôn xóm cũng hơi gần nhau, [13b] lệ đặt quân hữu tiếp gồm 66 người lo việc phủ dụ dân man và trưng thu thuế lệ hoặc lo canh phòng xem xét trên khoảng đường xung yếu này. Đến sông xã An Đại, sông rộng 326 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, tục gọi là đò An Đại, giữa sông có cồn rộng 60 tầm, nước sông mặn mà trong, nước sông lên xuống theo thủy triều. Lên thượng lưu 10.769 tầm thì đến xứ nước treo nguồn An Đại, tục gọi là thác Đá Bàn, nước cạn nhưng chảy gấp nên khó lội. Đi về hạ lưu 1.312 tầm thì đến xã Trần Xá rồi chảy ra hướng bắc rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ. 6.040 tầm 1 thước đến cửa lũy, tục gọi là Cổng Thượng, bên cửa có điểm lính ở gác cổng để xét hỏi người qua lại, cửa này ở địa phận xã Lệ Kỳ thuộc huyện Phong Lộc. 16 tầm đến sông xã Lệ Kỳ, sông rộng 61 tầm, tục gọi là đò Cổng Thượng, nước sâu 4 thước 5 tấc lên xuống theo nước triều, trong mà mặn, đi lên thượng lưu thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc tục gọi là khe Trong Đó, dài đến 1.250 tầm, nhánh phía nam tục gọi là khe Cự, chảy 1.016 tầm đến lũy, tục gọi là Cối Đá, nước cạn không thông được. Đi xuống hạ lưu thì đến xã Cừ Hà, Trường Kiều rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ. 7.932 tầm, bên phía tây có đường rẽ, đi 2.242 tầm đến đồn nguồn An Niếu thuộc huyện Phong Lộc, lệ thu thuế dân man thuộc vào nguồn An Đại, đến sông phường Chính An, sông rộng 35 tầm, [14a] nước trong và ngọt, vào mùa xuân hè nước cạn nên có thể lội qua, đi lên trên tức đến nguồn An Niếu, đi xuống thì chảy ra cửa biển An Niếu. 10.648 tầm thì đến sông Cổ Bồng, sông rộng 18 tầm, tục gọi là Sông Bồng, nước sông trong và ngọt, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, đi lên trên tức đến nguồn Cổ Bồng, chảy xuống dưới thì đổ ra nguồn Lôn xứ An Niếu. 821 tầm đến sở tuần nguồn Lôn thuộc nội châu Bố Chính, lệ đặt đồn thủ ngự ở đây lo việc thu thuế dân man, **đến chợ xã Phò Tông**, tục gọi là chợ Mai, chợ đông vào buổi sáng, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu.

2.487 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã Hòa Luật**, tục gọi là chợ Kẽ Hòa, mỗi ngày đông vào buổi chiều.

1.325 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã An Duyệt**, tục gọi là chợ Cưỡi.

2.210 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã An Định**, chợ này mỗi ngày đông vào buổi sáng.

2.340 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã Thạch Xá Hạ**, tục gọi là chợ Trà, có bán nhiều nấm đất và khoai sọ.

461 tầm [14b], phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến trạm hành cung Thạch Xá**.

Trạm hành cung Thạch Xá, thuộc huyện Lệ Thủy phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

9.998 tầm 2 thước đến trạm hành cung Động Hải.

387 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn An Xá Hạ**, tục gọi là chợ Cồn Bói.

1.262 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ thôn Thạch Xá Thượng**, tục gọi là chợ Cồn Dâu, dân trong thôn sống bằng nghề trồng dâu nuôi tằm.

500 tầm, phía đông là động cát, phía tây là sông lớn, **đến điểm xã Thạch Xá Thượng**, tục gọi là Quán Trà, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.446 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây gần sông, **đến điểm Dinh Mười**, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía nam điểm này có chợ, tục gọi là chợ Dinh Mười, chợ này đông cả sớm chiều [15a], dân vùng này giỏi về nghề làm tương đậu, đất này thuộc về ấp Chí Tiệp huyện Phong Lộc. Thời tiên triều cử chức trấn thủ lĩnh mười cơ lính đóng đồn ở đây để chế ngự phương Bắc nên điểm có tên là Dinh Mười.

1.560 tầm, khoảng 450 tầm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa có sông bao quanh phía ngoài. 150 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây gần sông. 150 tầm, dọc đường đều có dân cư. 150 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa. 660 tầm, phía đông là dân cư, phía tây chạy dọc theo sông, đầu đường bên đông có miếu của Thuận Quận công. Thời tiên triều Thuận Quận công đóng đồn tại đây để chế ngự phương Bắc, ông quản giữ đồn này, sau khi mất người ta lập miếu thờ này, ngày nay dấu tích hầy còn, **đến chợ xã Võ Xá**, chợ đông vào buổi sáng, ở phía bắc chợ này vào thời tiên triều có đặt phủ ở đó, tục gọi là Phủ Tạm, nay dấu tích hầy còn, phụ nữ ở thôn này đều làm nghề dệt lụa. Phía đông của thôn là ruộng cấy lúa, vùng này đều là đất thấp ngập bùn sâu, thời Nam Bắc phân tranh khi quân Trịnh xâm chiếm đến đây bị quân ta đánh úp, quân Trịnh đều bị lún xuống bùn sâu chết rất nhiều, từ đó quân Trịnh rất sợ xứ này, lúc ấy có câu ca rằng:

Nhất thì sợ hiểm Lũy Thầy,

Nhì thì Võ Xá ruộng lầy thêm sâu.

660 tầm, khoảng 210 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây gần sông. 300 tầm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là dân cư. 110 tầm, dọc đường đều [15b] là ruộng cấy lúa, phía bắc cuối đường có một nhánh đường rẽ đi 3.955 tầm thì đến sông lớn xã Cừ Hà, sông này rộng 260 tầm, sâu 3 tầm 3 thước, tục gọi là Đò Cửa, đi lên thượng lưu sông chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đến xã Cẩm La, nhánh hướng tây thì đến Trường Kiều (*Cầu Dài*). Xuống hạ lưu 742 tầm thì đổ ra cửa biển Nhật Lệ, **đến sông xã Cẩm La, sông rộng 410 tầm**, sâu 3 tầm 2 thước, tục gọi là đò Cồn Hào (*Hàu*). Bờ bên đông sông này nước cạn chỉ một phần năm nên có thể lội được, phía tây sông này có đường rẽ, đi 2.753 tầm thì đến cửa lũy sông Thượng Cống, sông này nước trong mà mặn, lệ cử 40 người lo việc đưa đò, nước sông theo nước triều lên

xuống, những khi gió to sóng cả người đi thuyền phải lưu ý. Lên phía thượng lưu sông này 989 tầm thì đến sông xã Vĩnh Tuy, tục gọi là ngã ba Mối Trụ, có hai nhánh: Nhánh bên đông vừa hẹp vừa cạn, chỉ thuyền nhỏ mới đi được, 4.911 tầm thì đến sông xã Thạch Xá Thượng, tục gọi là đò Giang Ếch rồi đến phá. Nhánh bên tây đi 2.70 tầm thì đến sông xã Trần Xá, tục gọi là ngã ba Nhà Trần, rồi lại chia ra hai nhánh: Nhánh bên đông đi 2.840 tầm thì đến sông xã Thạch Xá Thượng rồi đến phá; nhánh bên nam thì đến sông xã An Đại, xuống hạ lưu 3.463 tầm thì đến sông lớn xã Cừ Hà rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ.

2.897 tầm, [16a] đầu đường phía tây có chợ xã Cẩm La, tục gọi là chợ Cồn Hào, ở đây có bán nhiều con hào, ở phía đông là sông lớn, phía bên tây trong khoảng 645 tầm dân cư rất trù mật, 360 tầm toàn là ruộng vườn, 330 tầm dân cư rất đông đúc, 1.562 tầm toàn là ruộng nương, **đến cầu sông nhỏ xã Cừ Hà, cầu dài 16 tầm**, tục gọi là cầu Mũi Thóc, nước đục và mặn, lên xuống theo nước triều, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

127 tầm 3 thước, dọc đường là ruộng muối, **đến cầu sông nhỏ xã Cừ Hà, cầu dài 32 tầm**, nước sâu 4 thước 5 tấc, tục gọi là cầu Mũi Nai, nước đục và mặn, lên xuống theo nước triều, vào mùa xuân hè thì nước cạn, phía bắc cầu có quán xá sơ sài, cũng có thể nghỉ chân.

161 tầm 4 thước, trong khoảng 135 tầm 4 thước phía bên đông gần chằm, phía tây ven theo lũy. 26 tầm là đường mới đắp rộng 3 tầm, hai bên ven theo sông, đầu đường phía nam có một nhánh đường rẽ, đi 2.963 tầm thì đến cửa lũy Thượng Cống, **đến cầu dài xã Cừ Hà, cầu dài 68 tầm**, nước sâu 1 tầm 3 thước, tục gọi là Cầu Dài, nước ở đây lên xuống theo nước triều, mặn mà trong. Lên thượng lưu 2.995 tầm đến xã [16b] Lệ Kỳ. Phía bắc sông này có một nhánh, tục gọi là Sông Chiêu (*Trèo*). 2.350 tầm thì đến xã Phú Vinh, ở đây nước cạn không đi thuyền được. Xuống hạ lưu 304 tầm thì giáp sông lớn xã Cừ Hà rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ.

33 tầm, đường này mới đắp rộng 3 tầm, hai bên đều ven theo bờ sông, **đến đồn tuần Trường Kiều**, thuộc địa phận xã Cừ Hà, là nơi kiểm tra người qua lại và canh phòng kẻ gian.

379 tầm, dọc hai bên đường là quán xá, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía đông đường này có đường rẽ, đi 111 tầm đến bến chợ Động Hải, ở đây thôn xóm rất trù mật, có nhiều nhà ngói, người người sống bằng nghề đánh cá. Chợ này đông hai phiên sáng chiều, bán nhiều tôm cá, càng về chiều càng nhiều, cho nên dân thôn này có câu ca rằng:

Gió Đông Nam ban chiều thổi lại

Cá câu về tràn bãi chợ Hôm.

Đi thuyền từ bến sông An Trạch đi 1.268 tầm thì đến cửa sông xã Quy Hậu, 460 tầm thì đến sông xã Cư Triền, tục gọi là đò Kẻ Triền, phía đông có nhánh sông hẹp và cạn, đi 4.373 tầm thì chảy ra phá. 1.038 tầm thì đến sông xã Đại Phong Lộc, tục gọi là đò Kẻ Đại. 1.657 tầm đi qua sông xã Thạch Bồng

Hạ, tục gọi là dò Thôi, giáp với sông Phú Thọ. 1.749 tầm, phía tây có sông, tục gọi là Hối Ngay. 1.000 tầm thì đổ ra phá, phá này [17a] dài 1.400 tầm. 3.220 tầm qua sông xã Thạch Xá Thượng. 2.840 tầm qua sông xã Trần Xá. 2.070 tầm đến sông xã Vĩnh Tuy. 989 tầm đến sông xã Cẩm La. 3.463 tầm thì đến bến này, **đến đồn tuần**, tục gọi là Tuần Cống Giữa thuộc địa phận xã Cừ Hà, là nơi xét hỏi người qua lại.

59 tầm, phía nam gần lũy, phía bắc có con đường rẽ đi 830 tầm thì đến đồn cửa biển Nhật Lệ, thuộc địa phận xã Cừ Hà huyện Phong Lộc, lệ đặt một suất cai đội và dân phụ lũy 15 người lo việc canh phòng cửa biển, xét hỏi thuyền bè ra vào. Mặt trong đồn này thời tiên triều có đặt dây khóa sắt ngang cửa biển để chế ngự bọn hải tặc, nay trụ này vẫn còn. Mặt ngoài thì có ba tòa miếu, ngày nay đây là nơi cầu gió, **đến trạm hành cung Động Hải**, tức là lỵ sở dinh Quảng Bình. Ở đây thôn xóm gần nhau, thời tiên triều các ông Lộc Khê hầu, Chiêu Vũ hầu vâng mạng chống Trịnh, họ thấy đây là nơi địa lợi nên đắp lũy đất, tục gọi là Lũy Thầy, phía trên từ núi Đâu Mâu phía dưới đến cửa biển Nhật Lệ, phía ngoài thì có sông xã Cừ Hà như cái hào bao bọc, thế đất sông núi hiểm yếu tự nhiên, là nơi hiểm nhất của hai miền Nam Bắc. Nay theo dấu cũ sửa sang đặt đồn để xét hỏi người qua lại đề phòng kẻ gian.

[17b] **Trạm hành cung Động Hải**, thuộc địa phận huyện Phong Lộc phủ Quảng Bình.

8.638 tầm đến trạm hành cung An Lão.

78 tầm, phía nam gần lũy, phía bắc là nhà kho, **đến đồn tuần**, tục gọi là Tuần Cống Ngoài, phía bắc thuộc xã Trấn Ninh, đồn tuần này có nhiệm vụ xét hỏi người qua lại, bên ngoài đồn có quán xá sơ sài nhưng cũng có thể tạm nghỉ chân.

2.158 tầm, bên phía tây 448 tầm là dân cư và ruộng nương. 1.710 tầm là ruộng vườn, phía đông 890 tầm gần lũy. 1.268 tầm chạy dọc theo động cát, trong động cát có cái hồ rất dài rộng, tục gọi là hồ Bàu Trú, nước hồ rất sâu và trong vắt, phía đông của hồ này có miếu Long Vương là nơi cầu mưa, miếu này ngày nay vẫn còn, **đến khe nhỏ xã Phú Xá, khe rộng 3 tầm**, vào mùa xuân hè thì nước khe cạn.

150 tầm, dọc đường đều là đất khô cháy xen lẫn với rừng thưa, **đến đường rừng xã Phú Xá**. Thời tiên triều có đắp lũy đất nơi đây, tục gọi là Lũy Tạm, ngoài từ núi Thần Giử đến đường này [18a] để chế ngự quân phương Bắc, lệ đặt ở đồn này chức cai đội trông coi ba thuyền quân để canh giữ, tục gọi là Tuần Hộ, thuộc địa phận huyện Phong Lộc. Dưa hầu trồng ở đất vùng này có vị rất ngon.

600 tầm, ven đường dân cư rất thưa thớt, **đến chợ xã Phú Xá**, tục gọi là chợ Quán Chẽ, chợ đông chỉ vào buổi sáng, mặt ngoài chợ có bán nhiều loại lưới, hai bên chợ có quán xá có thể nghỉ lại được.

1.442 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, thời tiên triều có đặt đồn thuyền tuần thú Kỳ Hoa, đây thuộc địa

phận nội châu Bố Chính, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 7 tấm**, tục gọi là cầu Ruộng Dây, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

414 tấm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 6 tấm**, tục gọi là cầu Ruộng Tre, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

991 tấm, hai bên đường đều là rừng rậm, phía đông có lũy đất cũ thời tiên triều, tục gọi là lũy Hàng Da (*Dừa*), phía trái lệ có đặt đồn thuyền tuần thú, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 11 tấm**, tục gọi là cầu Khe Giao, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

160 tấm, phía bên đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng nương và dân cư, **đến chợ phường Chính An**, tục gọi là chợ Dinh Ngói [18b], chợ đông vào buổi chiều, bên chợ có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Về phía tây chợ này vào thời tiên triều có đồn trấn thủ quản lĩnh 44 thuyền quân để canh phòng quân Trịnh, đồn thuộc địa phận nội châu Bố Chính.

344 tấm, ven đường là dân cư và ruộng cấy lúa, tương truyền tiên triều có đặt đội thuyền tuần thú Đông Sơn ở đây, **đến sông phường Chính An, sông rộng 34 tấm**, tục gọi là sông Dinh Ngói, nước sông này trong và ngọt, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông do mưa lụt nên phải dùng thuyền. Phía nam sông này có lũy đất của thời tiên triều để ngăn quân phương Bắc, tục gọi là lũy Dinh Ngói, lũy này trên từ xã Đông Thành xuống dưới đến xã Phúc Lộc, ngày nay dấu tích hãy còn. Lên thượng lưu sông này 6.860 tấm thẳng đến đầu nguồn An Niếu, xuống hạ lưu 2.700 tấm thì đổ ra cửa biển An Niếu.

30 tấm, dọc đường đều có dân cư, **đến điểm thôn Phúc Tự**, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.340 tấm, bên đông có dân cư và ruộng vườn, bên tây chỉ có ruộng nương, **đến lý sở nha môn nội châu Bố Chính**.

870 tấm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, tục truyền rằng thời tiên triều có đặt một đội thuyền tuần thú ở đây, **đến trạm hành cung An Lão**.

[19a] **Trạm hành cung An Lão**, thuộc nội châu Bố Chính phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

7.348 tấm đến trạm hành cung Thanh Hà.

140 tấm, dọc đường có dân cư, **đến chợ thôn An Lão**, tục gọi là Chợ Đốn, chợ đông vào buổi sáng, bên chợ có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía bắc của chợ có con đường rẽ dài đến 6.065 tấm, phía tây cũng có con đường dài 6.366 tấm đến sở tuần nguồn Lôn, đất này thuộc xã Cổ Giang thuộc nội châu Bố Chính, lệ đặt thủ ngự lo việc thu thuế dân man. Đến đường ven chân núi, tục gọi là truông Rể Thê, hay có cộp beo, khách đi đường phải đề phòng. 4.463 tấm đến sông Thượng Thôn xã Cao Lão, sông rộng 52 tấm, sâu 2 tấm, tục gọi là bến Ông Trời, nước sông cũng theo thủy triều lên xuống, trong nhưng mặn, phía bắc sông này thuộc địa phận ngoại châu Bố Chính. 31.776 tấm 2 thước đến Thạch Môn, tục gọi là Cổng Ve. Hai bên đường đá dựng như

hình cái cổng, phía bắc cổng này thuộc huyện Hương Sơn, tức là đầu địa giới trấn Nghệ An.

713 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng nương, **đến cầu nhỏ [19b] thôn An Lão, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là cầu Mộc Bài, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

2.282 tằm, phía đông là đồi cát, phía tây có dân cư và ruộng vườn, đường này cát sâu lút mất cá, trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, **đến cầu thôn Lý Hòa, cầu dài 162 tằm**, nước dưới cầu sâu 1 tằm 1 thước, đục và mặn, lên xuống theo nước triều, lên ngã thượng lưu 400 tằm đến phường Côn Đô thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam chảy 3.350 tằm đến khe thôn An Lão, tục gọi là Khe Hiểm; nhánh hướng tây chảy 3.820 tằm thì đến trang Diển Lộc, đi xuống hạ lưu 582 tằm thì đổ ra cửa biển Lý Hòa.

53 tằm, hai bên đường dân cư rất trù mật, **đến chợ xã Lý Hòa**, chợ này đông cả sớm chiều, bên chợ có quán xá, có thể nghỉ chân.

540 tằm, đường này cát sâu lút mất cá, trưa hè rất khó đi, **đến bến bãi biển**, tục gọi là bãi Lý Hòa.

420 tằm, phía đông chạy dọc theo bờ biển, phía tây có nhiều đá tảng, **đến núi đá trang Thuận An**, tục gọi là đèo Đá Nhảy, cao 5 tằm 3 thước, đường đoạn này toàn là đá lởm chởm gồ ghề lại nhiều cọc beo, khách đi đường phải hết sức thận trọng.

[20a] 1.140 tằm, phía đông ven theo bờ biển, phía tây là rừng cát, tục truyền thời tiên triều có đặt đội thuyền tuần thú ở đây, **đến khe nhỏ xã Bồ Khê, khe rộng 2 tằm**, tục gọi là Khe Nước, nước khe cạn, có thể lội qua được.

890 tằm, phía đông ven theo bờ biển, phía tây là rừng cát, tục truyền thời tiên triều có đặt súng và thuyền tuần thú ở đây, **đến rừng cát xã Bồ Khê**, tục gọi là Trùng Ngư.

780 tằm, dọc đường là rừng thưa, cát sâu lút mất cá, mùa hè khó đi qua, **đến điểm xã Bồ Khê**, tục gọi là quán Bồ Khê.

220 tằm, phía đông đường có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, bên trong có nhà kho Thanh Hà, **đến trạm hành cung Thanh Hà**.

Trạm hành cung Thanh Hà, thuộc nội châu Bố Chính phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

10.063 tằm 2 thước đến trạm hành cung An Lộc.

144 tằm, phía đông là ruộng vườn, phía tây ven theo sông, tục truyền thời tiên triều có đặt tuần Hà Kỳ ở đây, **đến cầu nhỏ thôn Thanh Hà [20b] cầu dài 10 tằm**, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

45 tằm, về phía đông có chợ thôn Thanh Hà, chợ đông cả sáng đến chiều, có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chạy dọc theo sông, **đến sông thôn Thanh Hà, sông rộng 283 tằm**, sâu 4 tằm, tục gọi là dò sông Linh Giang, nước sông lên xuống theo nước triều, trong nhưng mặn, khi có sóng gió thuyền bè phải cẩn thận, lệ đặt 40 người lo việc đưa đò. Thời tiên triều khi Nam Bắc phân tranh thì lấy sông này làm ranh giới, bên bờ nam là

châu nam Bố Chính, bên bờ bắc là châu bắc Bố Chính. Giữa sông này sóng gió rất mạnh, hai bờ xa mịt mù, đây thật như cái hào trời sinh cùng với lũy Nhật Lệ tạo thế tiêu biểu cho sự hiểm trở, người miền bắc có câu ca rằng:

Khôn ngoan vào khỏi Thanh Hà

Dễ ai có cánh bay qua Lũy Thầy

Lên ngã thượng lưu 60 tầm thì đến sông xã Đặng Đề. Phía nam sông có một nhánh sông nhỏ, tục gọi là Vũ Đôn. 1.980 tầm đến xứ Nước Cạn. 1.932 tầm đến cồn xã La Hà, tục gọi là Cồn Trôi, đến đây sông chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 1.110 tầm đến cồn, tục gọi là Cồn Bọng, lại chia ra hai nhánh nữa: Một nhánh chảy 2.000 tầm thì đến sông Thượng Thôn xã Cao Lao, tục gọi là bến Ông Trời, 6.695 tầm thì đến sông xã Mỹ Hà. Phía bên đông có một nhánh sông, tục gọi là Sông Bông. 3.270 tầm thẳng đến nguồn Cổ Bông. [21a] 5.612 tầm thì đến sông trang Phong Nha. Phía bên đông có một nhánh, tục gọi là Sông Chày. 1.610 đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chày. 3.040 tầm thì đến nguồn Lôn xứ An Niều. Một nhánh khác chảy 1.393 tầm thì đến sông thôn An Lễ, lục gọi là đồ Bến Lái. 4.637 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chuối rồi đến hai nguồn Kim Linh và Ky Sa. 14.717 tầm đến sông xã Lỗ Càng rồi lại chia hai: Một nhánh tục gọi là Nguồn Nậy, đi 11.948 tầm đến sở tuần Âm, 64 tầm đến chỗ nước treo tục gọi là thác Vọng Cầu rồi đến nguồn Thanh Lăng huyện Hương Sơn tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Một nhánh tục gọi là Sông Trổ, 2.862 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Y rồi đến khe Cây Gạo huyện Kỳ Hoa tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Xuống hạ lưu 830 tầm đổ ra Cửa Linh.

3.633 tầm, đường mới đắp rộng 5 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có dân cư và ruộng nương. Đầu đường phía bắc có nhánh đường rẽ, đi 991 tầm thì đến sông nhỏ xã An Bài, sông này rộng 49 tầm, sâu 1 tầm, tục gọi là Hói Tre, nước ngọt nhưng rất đục. 1.581 tầm thì đến chợ xã Thổ Ngõa, chợ này đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá. 912 tầm [21b] thì đến cầu thôn Phàn Long, cầu dài 23 tầm, tục gọi là cầu Phàn Long, sông cầu này tức là kênh Ròn, nước cạn có thể lội qua. 500 tầm, phía tây là lỵ sở của châu nha, phía đông có chợ Phàn Long, tục gọi là Chợ Phiên, cứ 10 ngày một phiên, chợ đông cho đến tối, bán nhiều vải lụa, trâu bò, đến sông nhỏ xã Lũ Đàng, sông rộng 50 tầm, tục gọi là Hói Khát, nước ở đây đục và mặn, mùa xuân hè có thể lội qua. 1.250 tầm đến chợ xã Lũ Đàng, tục gọi là chợ Phiên Đàng, cứ 10 ngày họp một phiên, đông cho đến tối, bán nhiều mặt hàng như vải, lụa, tôm cá và rau rắng. 498 tầm đến chợ phường Lộc Điền, tục gọi là Chợ Điền, chợ này bán rất nhiều tôm cá. 188 tầm, phía tây có đường rẽ đi 9.880 tầm thì đến chợ xã Lỗ Càng rồi chia làm hai nhánh: Nhánh hướng bắc đi 5.627 tầm đến sở tuần Trổ thuộc địa phận ngoại châu Bố Chính, ở đây thôn xóm xa nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng, đường này đi đến cầu dinh Nghệ An. Nhánh hướng bắc đi 12.114 tầm đến sở tuần Âm thuộc ngoại châu Bố Chính, thôn xóm ở đây xa cách nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng. 2.006 tầm đến cầu khe lớn xã Sùng Ái, cầu dài 13 tầm 3 thước, tục gọi là cầu

Thượng Gia, phía tây cầu này thời triều Lê có đặt quan trấn thủ đóng đồn quân lính ba dinh nên tục gọi là Ba Đồn, phía đông đồn có chợ, tục gọi là Chợ Cống, cứ ba ngày nhóm một phiên vào buổi sáng [22a]. 2.513 tầm đến đường rừng xã Phù Lưu, đường dài 8.083 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, nhiều cộp beo nên khách đi đường phải lưu ý, đến khe nhỏ, tục gọi là khe Cây Gạo, phía bắc khe này thuộc địa phận huyện Kỳ Hoa, tức đầu địa giới trấn Nghệ An, **đến chợ thôn Xuân Kiều**, tục gọi là Chợ Phiên, chợ có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, chợ này cứ 10 ngày họp một phiên, người buôn bán đông đến chiều tối, họ bán nhiều vải, lụa, nắm đất và cá tôm.

258 tầm, phía đông là đất trồng khoai đậu, phía tây gần với Cửa Ròn, **đến cầu sông nhỏ thôn Xuân Kiều, cầu dài 14 tầm**, tục gọi là cầu Xuân Kiều, nước cạn và nhiều cát, tương truyền thời Lê Thánh Tông khi đem quân đi bình Chiêm cho mở sông này, tục gọi là cảng Ròn, phía trong từ Linh Giang, ngoài thông đến Sông Ròn, dài đến 9.338 tầm để tiện cho thủy quân di chuyển, ngày nay vì cát bồi nên sông này đã bị tắc không đi được.

1.940 tầm, bên đông là cảng Ròn, bên tây là động cát và rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ xã Tú Loan, cầu dài 8 tầm**, tục gọi là cầu Đồng Hới, mùa xuân hè thì nước cạn.

1.362 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 13 tầm 2 thước**, tục gọi là cầu Hồ, nước cạn [22b] bùn sâu.

680 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 6 tầm 2 thước**, tục gọi là cầu Bồn Tự.

60 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là vùng dân cư, **đến điểm xã Phương Đình**, tục gọi là Quán Cháo.

395 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ xã Di Lộc, cầu dài 6 tầm 3 thước**, tục gọi là cầu Khe Tế, vào mùa xuân hè thì nước cạn.

699 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây cũng ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ xã Di Lộc**, tục gọi là Chợ Ròn, chợ này cứ 10 ngày đông một phiên, người buôn bán đông đúc cho đến chiều tối, họ bán nhiều cá và muối.

197 tầm, phía đông là Cảng Ròn, phía tây là dân cư, **đến sông xã Di Lộc, sông rộng 158 tầm**, tục gọi là dò Sông Ròn, nước sâu 2 tầm, trong và mặn, lên xuống theo nước triều, có đặt người lo việc đưa dò. Lên ngã thượng lưu 7.388 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là thác Thủy Vực, nước cạn bày cả đá dưới đáy nên thuyền không thể đi được. Xuống hạ lưu 445 tầm thì chảy ra Cửa Ròn.

50 tầm đến điểm thôn Nam Khê, tục gọi là [23a] Quán Ròn, chỗ này có thể nghỉ lại.

130 tầm, hai bên đường đều là đất cát, **đến trạm hành cung An Lộc**.

Trạm hành cung An Lộc, thuộc ngoại châu Bố Chính phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

châu nam Bố Chính, bên bờ bắc là châu bắc Bố Chính. Giữa sông này sóng gió rất mạnh, hai bờ xa mịt mù, đây thật như cái hào trời sinh cùng với lũy Nhật Lệ tạo thế tiêu biểu cho sự hiểm trở, người miền bắc có câu ca rằng:

Khôn ngoan vào khỏi Thanh Hà

Để ai có cánh bay qua Lũy Thầy

Lên ngã thượng lưu 60 tầm thì đến sông xã Đặng Đề. Phía nam sông có một nhánh sông nhỏ, tục gọi là Vũ Đôn. 1.980 tầm đến xứ Nước Cạn. 1.932 tầm đến cồn xã La Hà, tục gọi là Cồn Trôi, đến đây sông chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 1.110 tầm đến cồn, tục gọi là Cồn Bọng, lại chia ra hai nhánh nữa: Một nhánh chảy 2.000 tầm thì đến sông Thượng Thôn xã Cao Lao, tục gọi là bến Ông Trời, 6.695 tầm thì đến sông xã Mỹ Hà. Phía bên đông có một nhánh sông, tục gọi là Sông Bồng. 3.270 tầm thẳng đến nguồn Cổ Bồng. [21a] 5.612 tầm thì đến sông trang Phong Nha. Phía bên đông có một nhánh, tục gọi là Sông Chày. 1.610 đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chày. 3.040 tầm thì đến nguồn Lôn xứ An Niếu. Một nhánh khác chảy 1.393 tầm thì đến sông thôn An Lễ, lục gọi là đò Bến Lái. 4.637 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chuối rồi đến hai nguồn Kim Linh và Ky Sa. 14.717 tầm đến sông xã Lỗ Cảng rồi lại chia hai: Một nhánh tục gọi là Nguồn Nậy, đi 11.948 tầm đến sở tuần Âm, 64 tầm đến chỗ nước treo tục gọi là thác Vọng Cầu rồi đến nguồn Thanh Lăng huyện Hương Sơn tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Một nhánh tục gọi là Sông Trổ, 2.862 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Ý rồi đến khe Cây Gạo huyện Kỳ Hoa tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Xuống hạ lưu 830 tầm đổ ra Cửa Linh.

3.633 tầm, đường mới đắp rộng 5 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có dân cư và ruộng nương. Đầu đường phía bắc có nhánh đường rẽ, đi 991 tầm thì đến sông nhỏ xã An Bài, sông này rộng 49 tầm, sâu 1 tầm, tục gọi là Hói Tre, nước ngọt nhưng rất đục. 1.581 tầm thì đến chợ xã Thổ Ngõa, chợ này đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá. 912 tầm [21b] thì đến cầu thôn Phan Long, cầu dài 23 tầm, tục gọi là cầu Phan Long, sông cầu này tức là kênh Ròn, nước cạn có thể lội qua. 500 tầm, phía tây là lỵ sở của châu nha, phía đông có chợ Phan Long, tục gọi là Chợ Phiên, cứ 10 ngày một phiên, chợ đông cho đến tối, bán nhiều vải lụa, trâu bò, đến sông nhỏ xã Lũ Đẳng, sông rộng 50 tầm, tục gọi là Hói Khát, nước ở đây đục và mặn, mùa xuân hè có thể lội qua. 1.250 tầm đến chợ xã Lũ Đẳng, tục gọi là chợ Phiên Đẳng, cứ 10 ngày họp một phiên, đông cho đến tối, bán nhiều mặt hàng như vải, lụa, tôm cá và rau rắng. 498 tầm đến chợ phường Lộc Điền, tục gọi là Chợ Điền, chợ này bán rất nhiều tôm cá. 188 tầm, phía tây có đường rẽ đi 9.880 tầm thì đến chợ xã Lỗ Cảng rồi chia làm hai nhánh: Nhánh hướng bắc đi 5.627 tầm đến sở tuần Trổ thuộc địa phận ngoại châu Bố Chính, ở đây thôn xóm xa nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng, đường này đi đến cầu dinh Nghệ An. Nhánh hướng bắc đi 12.114 tầm đến sở tuần Âm thuộc ngoại châu Bố Chính, thôn xóm ở đây xa cách nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng. 2.006 tầm đến cầu khe lớn xã Sùng Ái, cầu dài 13 tầm 3 thước, tục gọi là cầu

4.454 tầm 2 thước đến đỉnh Hoành Sơn, lại đi 4.613 tầm 3 thước đến hành cung Thần Đầu, cộng thành 9.068 tầm.

463 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu sông nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 3 tầm**, tục gọi là cầu Ngọn Hói, mùa xuân hè nước cạn.

138 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm 3 thước**, tục gọi là cầu Cồn Lám, mùa xuân hè nước cạn.

546 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe lớn thôn Nam Khê, cầu dài 6 tầm 3 thước**, tục gọi là cầu Khe Sáu, mùa xuân hè thì nước cạn.

93 tầm 4 thước, dọc đường [23b] là rừng rậm xen lẫn với ruộng đất cát, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 3 tầm**, tục gọi là cầu Khe Cạn, mùa xuân hè nước cạn.

473 tầm 1 thước, phía đông ven theo biển, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm**, tục gọi là cầu Cồn Than, mùa xuân hè thì nước khô cạn.

418 tầm 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm**, tục gọi là cầu Khe Lan, mùa xuân hè nước cạn khô.

278 tầm 4 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 4 tầm**, tục gọi là cầu Khe Tế, mùa xuân hè nước cạn khô.

453 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm**, tục gọi là cầu khe Đá Bạc, mùa xuân hè nước cạn.

154 tầm, dọc đường ven theo chân rừng, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm**, tục gọi là cầu Khe Ngang, mùa xuân hè nước cạn khô.

169 tầm 2 thước [24a], phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây ven theo núi, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm 2 thước**, tục gọi là cầu khe Chỗ Cự, mùa xuân hè nước cạn.

335 tầm, đường ven theo chân rừng, **đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 4 tầm**, tục gọi là cầu Khe Lao, mùa xuân hè nước cạn.

415 tầm, đường chạy ven chân rừng, **đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 3 tầm**, tục gọi là cầu khe Chỗ Cuồng, nước sâu 2 thước.

330 tầm, dọc đường đều là chân rừng, phía đông nhìn ra biển thấy nổi lên một hòn đảo, tục gọi là núi Yến Sào, chim én thường vào làm tổ trong các vách đá ở núi ấy cho nên có tên như vậy, lệ cắt dân hai xã Vĩnh Sơn và Sơn Tiêu lo canh giữ và khai thác để đem nộp, **đến đường núi xã Vĩnh Sơn**, tục gọi là núi Đèo Ngang, từ đèo Bột trên đỉnh chạy ngang ra động cát ngoài biển, vào triều Lê có Ninh Quận công nhân thế núi này mà đắp lũy bằng đá ngay trên đỉnh, nay dấu tích vẫn còn, tục gọi là lũy Ông Ninh.

150 tầm, dọc đường đều theo chân rừng, **đến đỉnh Hoành Sơn**, tục gọi là đỉnh Đèo Ngang, phía nam đỉnh này thuộc ngoại châu Bố Chính tức cuối địa giới dinh Quảng Bình, phía bắc thuộc huyện Kỳ Hoa tức đầu địa giới trấn Nghệ An.

[24b] 4. ĐƯỜNG TRẠM TRẦN NGHỆ AN

Từ đầu địa giới là đỉnh núi Hoành Sơn cho đến cuối ở nửa cầu khe Nước Lạnh, tổng số đo là 97.607 tầm 4 thước 2 tấc.

Đầu địa giới giữa đỉnh Hoành Sơn: Tục gọi là Đèo Ngang thuộc địa phận xã Hoàng Hóa huyện Kỳ Hoa phủ Hà Hoa. Phía nam đỉnh núi này là phần cuối địa giới dinh Quảng Bình.

4.613 tầm 3 thước đến trạm hành cung Thần Đầu.

200 tầm, từ đỉnh núi đi xuống, đường đá gồ ghề, hai bên là cỏ rậm, từ đó đến cầu Con Bò, đường này vẫn đi theo đường cũ, **đến đường chân núi dài 188 tầm 3 thước,** đường này bằng phẳng, hai bên đều là cỏ rậm, **đến khe Hoằng Lễ, khe rộng 8 tầm,** tục gọi là khe Con Bò. Nước khe này trong và ngọt, khi trời tạnh thì nước sâu 1 thước, có thể lội qua, nhưng khi mưa thì nước rất đầy và chảy mạnh nên không thể lội được, nguồn khe này từ trên núi Hoành Sơn chảy ra đến biển.

335 tầm, hai bên đều là đất trống, **đến cầu Con Bò, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Diễm.

63 tầm, đường này mới đắp, rộng [25a] 6 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây ven theo núi, **đến cầu Hoằng Lễ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Cồn Muối.

75 tầm, hai bên là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Làng Mới.

78 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Rá.

133 tầm, hai bên đều là rừng, **đến cầu Trĩ Biểu, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Duyên.

710 tầm, đường từ đây đến khe Đại Hào đều theo đường cũ, **đến lũy đá cũ,** tục gọi là lũy Mũi Đao. Đây là nơi nước non hiểm trở, thời triều Lê, Ninh Quận công đắp lũy đá này, phía trên từ đỉnh núi Ba Hơi chạy qua Hoành Sơn vòng xuống dưới, ngày nay dấu tích vẫn còn, ngày xưa có câu thơ rằng:

Địa lão thiên hoang thành độc tại
Càn toàn khôn chuyển khí do sinh

Tạm dịch:

Đất già trời rộng thành trơ đó
Dương xoay âm chuyển khí còn đây

251 tầm, phía đông ven theo biển, phía tây là rừng núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Phi.

153 tầm, hai bên đều là rừng, **đến cầu Bến Đình, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Que.

302 tằm, hai bên [25b] đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Đá Bạc.

511 tằm, tục gọi là Eo Ông Xách, đường này gồ ghề, hai bên rừng núi âm u, thường hay có thú dữ rình bắt người làm cho khách đi đường rất sợ, nên mới có tên là Ông Xách⁽¹⁾, **đến cầu Nhân Hòa, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là cầu Lũy Đất.

133 tằm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Mốc Doanh.

175 tằm, hai bên đều là đất hoang trống, **đến điểm Nhân Hòa**, tục gọi là quán Làng Bến (?), có quán ở tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

150 tằm, hai bên đều là đất trống hoang, **đến khe Nhân Hòa, khe rộng 13 tằm**, tục gọi là Khe Rì, nước trong và ngọt, khi trời tạnh có thể lội qua nhưng khi mưa làm nước đầy và chảy mạnh thì không thể qua được, nước khe này chảy từ trên đỉnh Hoành Sơn ra biển.

628 tằm, hai bên đều là rừng, **đến khe Thần Đầu, khe rộng 10 tằm**, tục gọi là Khe Đầu, nước khe trong và ngọt, khi trời tạnh nước sâu 1 thước nên có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì khó qua được, nước khe này cũng chảy từ trên đỉnh Hoành Sơn ra biển.

325 tằm, hai bên đường đều là rừng, **đến [26a] đồn phân thủ Thần Đầu**, thuộc địa phận xã Hoàng Lễ huyện Kỳ Hoa, dân cư vùng này xa xôi cách trở nên đặt đồn này để canh giữ phòng kẻ gian.

47 tằm, hai bên đều là rừng, **đến cầu Thần Đầu, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là cầu Chuối Lá.

100 tằm, hai bên đều là rừng, **đến trạm hành cung Thần Đầu**, trạm này ở giữa hai thôn Thần Đầu và Nhân Hòa thuộc xã Hoàng Lễ huyện Kỳ Hoa, lệ đặt lính trạm gồm 150 suất, chia phiên luôn có một người thường trực.

Trạm hành cung Thần Đầu, thuộc địa phận xã Hoàng Lễ, huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa.

8.674 tằm 2 thước, đến điểm Hà Trung theo đường rẽ lên hướng tây, **đến trạm hành cung Dinh Cầu**.

67 tằm, hai bên đường đều là đất trống hoang, **đến cầu Miếu Đôi, cầu dài 8 tằm**, tục gọi là Cầu Miếu, nước sâu 3 thước, trong và ngọt, khe này chảy từ trên núi Hoành Sơn xuống sông Bến Đình. Phía nam bên cầu có cái miếu thờ thần Đông Các của dân thôn Thần Đầu xã Hoàng Hóa. Vị thần được thờ vốn người của xã này, tên là Lê Quảng Chí, đỗ tiến sĩ cấp đệ khoa Mậu Tuất triều Lê [26b], làm quan đến Tả thị lang Bộ Lễ kiêm Đông các học sĩ, ông là người văn võ toàn tài, có công lớn trong việc tiêu trừ quân Mạc, sau khi mất lại rất linh hiển, được truy tặng huy hiệu, cho lập miếu thờ và được dự vào điển lễ của nhà nước. Phía bắc cầu này có miếu cũng của xã này thờ linh thần Bảng Quận công, ông tên là Lê Quảng Ý, con trai của Lê Quảng Chí. Ông làm

⁽¹⁾ Ông ở đây chỉ cọp, Ông xách nghĩa là cọp hay bắt người.

quan dưới triều Lê, có công dẹp giặc, làm quan đến tước Quận công, sau khi mất lại phò trì nhà Lê dẹp Mạc, rất linh hiển, được truy tặng huy hiệu, cho lập miếu thờ và dựng vào điện lễ của nhà nước.

303 tấm, hai bên đường đều là đất hoang trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là Cầu Xuyết (*Chuê*).

150 tấm, hai bên đều là rừng và đất trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là cầu Ông Tử.

345 tấm, hai bên đều là rừng và đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là Cầu Giá.

74 tấm, hai bên đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là cầu Bàu Nam.

235 tấm, hai bên đường đều là đất trống bỏ hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là cầu Bàu Chùa.

338 tấm, hai bên đường đều là cây cỏ rậm rạp âm u [27a], **đến cầu Đại Hào, cầu dài 3 tấm**, tục gọi là Cầu Măng.

60 tấm, hai bên đều là cỏ rậm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm 2 thước**, tục gọi là Cầu Đất.

128 tấm, hai bên đều là cỏ rậm, **đến khe Đại Hào, khe rộng 15 tấm**, tục gọi là Khe Lao (*Rào*), nước ở đây trong và ngọt, bình thường nước sâu 1 thước 5 tấc, có thể lội qua được, khi mưa lụt nước đầy nên qua lại rất khó khăn.

145 tấm, hai bên đường đều là đất hoang trống trải, từ đây đến cầu Phúc Lâm đều là đường mới đắp, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là Cầu Minh.

81 tấm, hai bên là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tấm**, tục gọi là cầu Vực Đá.

467 tấm, hai bên đường đều là đất trống hoang vu, **đến cầu Phúc Lâm, cầu dài 15 tấm**, tục gọi là cầu Đá Kệ, nước khe này sâu 4 thước, trong và ngọt, trên từ núi Hoành Sơn chảy xuống dưới đến sông Bến Đình.

130 tấm, hai bên đều là rừng, từ đây đến cầu Lạc Dị đều theo đường cũ, đường rộng 6 tấm, **đến chợ Hoảng Lễ**, tục gọi là Chợ Da, chợ này không có quán xá, mỗi tháng họp 9 phiên [27b] bán đồ ăn như gạo và cá. **Đầu chợ có cầu, cầu dài 5 tấm**, tục gọi là Cầu Bồ.

965 tấm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là rừng trảng, **đến cầu Bình Lễ, cầu dài 6 tấm**, tục gọi là cầu Tàu Voi.

1.000 tấm, hai bên đường đều là đất bỏ hoang, **đến điểm Phú Nghĩa**, tục gọi là quán Hỏa Hiệu, ở đây nhà cửa thưa thớt chỉ có cái điểm nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía tây điểm này có hòn núi đất, thời Lê có đặt đôn đốt lửa trên đỉnh núi này để khi hữu sự thì đốt lửa làm hiệu báo tin nên có tên là núi Hỏa Hiệu.

175 tấm, phía đông là đất hoang, phía tây dọc theo chân núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là Cầu Trè.

512 tằm, phía đông là đất hoang, phía tây dọc theo chân núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tằm**, tục gọi là cầu Mốc Lai.

183 tằm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Mốc Mâu.

315 tằm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi, **đến khe An Hưng, khe rộng 15 tằm**, tục gọi là Khe Châu, khi trời tạnh nước sâu 1 thước có thể lội qua, khi mưa lụt [28a] nước đầy nên khó đi lại, vào mùa hè khi nước lên thì nước ở đây mặn, các tháng mùa xuân thu và đông có hơi ngọt, khe này chảy từ trên núi Hoành Sơn xuống đến sông An Hưng.

85 tằm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Ngọt Ngọt.

91 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là chân rừng, **đến cầu Quyển Hành, cầu dài 11 tằm**, tục gọi là cầu Nước Mặn, khi triều lên nước ở đây sâu 2 thước, khi xuống thì sâu 1 thước, chảy từ trên núi Hoành Sơn xuống dưới đến sông An Hưng.

80 tằm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Hồ.

222 tằm, dọc đường đều là đất hoang, **đến khe Quyển Hoành (?)**, **khe rộng 8 tằm**, ở khe này toàn là đá nên tục gọi là khe Đá Bàn, nước trong và ngọt, chảy từ phía trên núi Hoành Sơn xuống dưới đến sông An Hưng, khi trời tạnh có thể lội qua nhưng khi mưa lụt thì khó đi, người xưa có câu rằng:

Vũ quá Bàn Than phi tiến cấp
Vân khai Hoành Lĩnh lộng cầm sơ

Tạm dịch:

*Mưa dội Bàn Than như tên vút
Mây luôn Hoành Lĩnh vọng đàn thưa*

200 tằm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu Lạc Dị, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Đá, từ đây đến cầu Đại Nại huyện Thạch Hà là đường mới đắp.

697 tằm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ [28b], cầu dài 3 tằm**, tục gọi là cầu Khe Trong.

40 tằm, hai bên đường đều là cỏ rậm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Mốc Cạn.

262 tằm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu Hưng Nhân, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Đình.

125 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến miếu thôn Hưng Nhân**. Phía đông đường có ngôi miếu thờ Linh Tiên đại thần Điện Quận công. Ông vốn người thôn này, tên là Phạm Hoành, thời Lê trung hưng, được cử giữ trấn Nghệ An, có công dẹp giặc, sau khi mất lại rất linh ứng, hay giúp trừ nạn cọp beo, được gia tặng là Uy Hồ đại tướng quân, lại được gia phong làm Linh Tiên đại thần và sai lập miếu này để thờ.

200 tằm, hai bên đường đều là đất trống, **đến gò cao (Cao Cường)**, tục gọi là Cồn Giếng Vớt (*Vét*), phía đông đường này có tảng đá phun nước ra rất nhiều, bốn mùa không nghỉ, ngày trước chúa Trịnh tuần hành đến nghỉ lại ở Dinh Cầu, ông rất thích uống nước suối này mới cho khắc chữ vào đá đặt tên là Giếng Vớt, nay đổi lại là Suối Ngọt, đến nay nét chữ đã bị rong rêu che phủ mà suối nước thì vẫn còn.

108 tằm, hai bên đường là rừng, đến cầu nhỏ, **cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Đất.

214 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa xen lẫn [29a] dân cư, **đến sông Phú Nghĩa, sông rộng 20 tằm**, tục gọi là Sông Trí, nước trong và ngọt, khi triều dâng nước sâu 2 thước 5 tấc, khi xuống sâu 1 thước 5 tấc, trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì nước rất đầy, có cấp một chiếc thuyền nhỏ và cất trai đình xã Phú Nghĩa thường trực ở bến để đưa đò cho người làm công vụ qua lại. Phía trên của sông này là nguồn Lạc Dị, chảy xuống cho đến cửa biển.

545 tằm, hai bên đường có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến điểm xã Hà Trung**, tục gọi là quán Ngã Tư, hai bên có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại. Về phía tây có con đường chạy ngang vào 282 tằm đến trạm hành cung Dinh Cầu, trạm này ở địa phận giữa hai thôn Suối Sa và Biều Duệ thuộc huyện Kỳ Hoa, lệ cất phu trạm gồm 150 suất, chia phiên luôn có một người thường trực ở trạm. Phía nam của trạm này là lý sở nha môn của phủ Hà Hoa. Bên phía tây có con đường đi 8.785 tằm 2 thước thì đến điểm Đá Cối trại Vọng Liễu, giáp với vùng thượng đạo. Có thêm một con đường đi 8.031 tằm 3 thước, qua đồn phân thủ Đèo Bớt đến cồn Cá Càng trại Cây Gạo, giáp với cuối địa giới dinh Quảng Bình. Phía đông có con đường chạy ngang vào 450 tằm đến cổng sau kho mới đồn Dinh Cầu, lại từ đường này đi 3.826 tằm 2 thước thì đến cửa biển.

[19b] **Trạm hành cung Dinh Cầu:** Thuộc địa phận xã Hà Trung, huyện Kỳ Hoa phủ Hà Hoa.

Từ điểm Hà Trung đi 8.961 tằm, đến thôn Hữu Lạc theo đường rẽ phía đông đi lên, **đến trạm hành cung Hữu Lạc**.

261 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến cầu Biều Duệ, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Bàu Dài.

112 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tằm**, tục gọi là Cầu Đất.

515 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cồn Sơn, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là Cầu Miếu.

249 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Mỹ Lũ, cầu dài 7 tằm**, tục gọi là Cầu Hà.

285 tằm 3 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đại Đồng, cầu dài 7 tằm**, tục gọi là cầu Hối Nồi.

225 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ [30a], cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Cây Sanh.

52 tấm 2 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 7 tấm**, tục gọi là cầu Kê Dựng.

100 tấm 4 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm 3 thước**, tục gọi là Cầu Đất.

603 tấm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu Đỗ Chử, cầu dài 4 tấm**, tục gọi là cầu Mụ Lý.

75 tấm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng, **đến điểm Sơn Triều**, tục gọi là Quán Chèo, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía tây điểm này có tòa miếu của dân thôn này dựng để thờ thần Linh Tiên, sự tích như đã nói ở phần miếu thôn Hưng Nhân.

218 tấm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là Cầu Đất.

63 tấm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là Cầu Trôi.

33 tấm 3 thước, hai bên đều là rừng trảng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là cầu Giếng Trôi.

219 tấm 2 thước, hai bên đường đều là đất hoang [30b], **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là Cầu Phi.

372 tấm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến khe Vĩnh Ái, khe rộng 4 tấm**, tục gọi là Khe Cà, khi trời tạnh có thể lội qua, mùa mưa lụt thì rất khó đi.

698 tấm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tấm**, tục gọi là Cầu Chuyền.

330 tấm 3 thước, tục gọi là Truong Mi (?), đường này bằng phẳng, hai bên đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là Cầu Càn (Cờn).

703 tấm 2 thước, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tấm**, tục gọi là cầu Cây Sắn.

113 tấm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là cầu Truong Mi.

37 tấm 3 thước, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là Cầu Trâm.

248 tấm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm 3 thước**, tục gọi là cầu Thổ Chi.

78 tấm, phía tây [31a] là đất hoang, phía đông là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm 3 thước**, tục gọi là Cầu Hối.

409 tấm 3 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tấm 4 thước**, tục gọi là cầu Cửa Đạp.

189 tấm 3 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu Dịch Náu, cầu dài 8 tấm**, tục gọi là Cầu Nục.

25 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điểm Mạc Khê**, tục gọi là Quán Nục, ở đây quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

138 tấm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm 2 thước**, tục gọi là cầu Bàu Cũ.

473 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Tăng.

170 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là cầu Mụ Hành (*Hạnh*) Thượng.

105 tằm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tằm**, tục gọi là cầu Mụ Hành Trung.

68 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa [31b], **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Mụ Hành Hạ.

294 tằm 3 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Kiệm.

180 tằm, hai bên đường đều là đất trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tằm**, tục gọi là Cầu Bàu.

79 tằm 1 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hoa Hạ, cầu dài 9 tằm**, tục gọi là Cầu Kênh, nước sâu 1 thước 5 tấc, mùa hè khi nước lên thì mặn, mùa xuân thu và đông có hơi ngọt. Theo sông này đi lên phía trên 5.082 tằm đến đường trạm sông Lạc, chảy xuống 15.654 tằm thì đến cửa biển.

71 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là Cầu Mạc (*Mò*).

150 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hoa Hạ**, tục gọi là Quán Hạ, hai bên có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

107 tằm 1 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là cầu Bàu Trai.

200 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

316 tằm [32a], phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất hoang trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Kê Kênh.

150 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hữu Lạc**, tục gọi là quán Trại Voi, phía đông bên đường có quán xá sơ sài, cũng có thể nghỉ chân, phía tây là ruộng cấy lúa.

125 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Hữu Lạc**, ở đây có trại voi và dân cư, phía đông đường này có con đường ngang vào 270 tằm thì đến trạm hành cung Hữu Lạc. Trạm này ở địa phận thôn Hữu Lạc xã Cấp Trương huyện Kỳ Hoa, lệ đặt lính trạm gồm 150 người, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Hữu Lạc: Thuộc xã Cấp Trương (*Dẫn*), huyện Kỳ Hoa, Phủ Hà Hoa.

Từ thôn Hữu Lạc: 9.969 tằm 2 thước, đến điểm Thạch Khê theo đường rẽ hướng đông đi lên, **đến trạm hành cung Thạch Khê**.

404 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Côn.

200 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây [32b] là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Giếng.

366 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm 2 thước**, tục gọi là Cầu Kiết, **đến đường núi Lạc Xuyên, đường dài 358 tằm**, tục gọi là Trông Lạc. Hai bên đều là rừng, bên đông đường ven theo một dãy núi, toàn là rừng và khe, cây cối ngút ngàn, núi này là nơi ngày xưa triều Lê thả voi, lệ chuẩn riêng cho dân vùng này đóng sưu bằng việc giữ voi cho nhà nước, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Đuôi Chồn.

209 tằm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Minh.

239 tằm 2 thước, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Khe Cạn.

299 tằm, phía đông ven theo núi, phía tây là đất hoang, **đến cầu Lạc Xuyên, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là cầu Khe Sâu.

200 tằm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Khe Lăng.

197 tằm [33a], hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Khe Quan.

108 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Vừng Thù.

55 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là Cầu Kiệm.

122 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến sông Lạc Xuyên, sông rộng 50 tằm**, tục gọi là Sông Lạc, nước trong và ngọt, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 2 thước, khi trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì có cấp một chiếc thuyền nhỏ và cất dân đình xã Lạc Xuyên thường trực ở bến sông để đưa người làm công vụ qua lại. Phía bắc sông này có quán cơm nhưng cũng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Đi lên ngã trên thì đến sông Hoa Hạ, đi xuống 2.835 tằm thì đến Cửa Nhượng.

476 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm 3 thước**, tục gọi là Cầu Xuân.

398 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Đất.

275 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến điểm Quyển Đông**, tục gọi là Quán Quyển [33b], ở đây quán xá sơ sài, cũng có thể nghỉ lại, bên phía tây của điểm này có bán nhiều áo tơ lá.

154 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Hào.

146 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là cầu Mốc Thoan.

149 tằm 2 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Chỗ Lái.

70 tằm 2 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Ngang.

314 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Phượng Hoàng, cầu dài 10 tấm**, tục gọi là Cầu Quyền, khi nước lên thì mặn, sâu 3 thước, nước xuống thì ngọt, sâu 2 thước, phía đầu cầu có diêm, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía trên của khe này là khe Am Thị, chảy xuống dưới đến sông Lạc Xuyên.

306 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu rộng 1 tấm**, tục gọi là Cầu Đất.

276 tấm 1 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm [34a] 2 thước**, tục gọi là Cầu Cạn.

250 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tấm**, tục gọi là Cầu Lầy (Nấy).

125 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến thôn Am Thị**, tục gọi là quán Kê Am, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

314 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm 3 thước**, tục gọi là Cầu Nghi.

180 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là Cầu Nhưng.

153 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là cầu Đình Bạ.

125 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy, **đến diêm Lai Trung**, tục gọi là quán Kê Trung, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

77 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là cầu Đại Vượng.

88 tấm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Lai Trung, cầu dài 1 tấm 2 thước**, tục gọi là Cầu Miếu.

308 tấm, [34b] hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Thổ Ngõa (Ngôi Đất), cầu dài 13 tấm**, tục gọi là Cầu Nặc (Nược), nước đục mà ngọt, khi nước lên sâu 1 tấm, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, phía trên sông này từ khe Am Thị, phía dưới chảy vào sông Hộ Kiều.

413 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là cầu Lò Luyện (Rèn).

104 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tấm**, tục gọi là Cầu Đất.

170 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tấm**, tục gọi là Cầu Miếu.

100 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến diêm Khả Luật**, tục gọi là Quán Hộ, quán xá ở đây sơ sài, khách bộ hành có thể nghỉ chân.

133 tấm, hai bên đường là ruộng cấy, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tấm**, tục gọi là Cầu Hối.

58 tấm 3 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm**, tục gọi là Cầu Mốc.

70 tằm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Đất.

145 tằm, [35a] hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Cạn.

69 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Ngói Đất (Thổ Ngõa), cầu dài 42 tằm 4 thước**, tục gọi là Cầu Hộ, nước trong nhưng mặn, khi nước lên sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm. Sông này phía trên từ dòng chảy đi qua ngã ba Kênh xã Hương Cẩn, 8.367 tằm đến đầu nguồn Mỏ giáp xã Hoa Duệ, lại từ ngã ba Mỏ đi xuống 8.019 tằm thì chảy ra Cửa Nhượng.

120 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Vân Phong, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Kiệm.

238 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Ken.

55 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tằm**, tục gọi là Cầu Cày.

147 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Chèo.

325 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Vân Phong**, tục gọi là Chợ Hộ, quán xá ở đây rất trù mật [35b], khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông của chợ có con đường đi 6.630 tằm 1 thước thì đến cửa Nhượng.

98 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm 2 thước**, tục gọi là cầu Hối Hộ.

621 tằm 2 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là cầu Quyền Nội.

38 tằm 4 thước, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tằm 4 thước**, tục gọi là cầu Quyền Ngoại.

163 tằm 2 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Trạm.

54 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điểm Thạch Khê**, tục gọi là chợ Na Trong, ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân. Từ phía tây đường đi lên 237 tằm thì đến trạm hành cung Thạch Khê, trạm này ở địa phận của hai thôn là Hữu Quyền và Na Trường, xã Thạch Khê, huyện Kỳ Hoa, lệ đặt lính trạm là 100 người, chia phiên luôn có một người thường trực ở trạm.

[36a] **Trạm hành cung Thạch Khê**: thuộc xã Thạch Khê, huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa.

Từ trạm Thạch Khê: **9.274 tằm 1 thước** đến trạm hành cung Đan Chế.

725 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Na Trường**, tục gọi là quán Na Ngoài, hai bên quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

78 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Quan Duệ, cầu dài 5 tấm 3 thước**, tục gọi là Cầu Ngò.

625 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hương Cần**, tục gọi là Quán Kho, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

672 tấm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hương Duệ, cầu dài 1 tấm 3 thước**, tục gọi là Cầu Mốc.

1.555 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Vĩnh Lại**, đây là nơi cuối địa giới của huyện Kỳ Hoa, giáp xã Phát Nhiêu là đầu địa giới của huyện Thạch Hà.

875 tấm [36b] 2 thước, đoạn đường này mới đắp, hai bên đường là ruộng cấy lúa, đường rộng 6 tấm, **đến cầu Đại Nại, cầu dài 27 tấm 3 thước**, tục gọi là Cầu Nại. Sông này vào mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông thì ngọt, sông rộng 25 tấm, khi nước lên sâu 2 tấm 3 thước, nước xuống sâu 2 tấm 1 thước, lên phía trên đến ngã ba Mỏ (Mỡ) đầu nguồn xã Hoa Duệ huyện Kỳ Hoa, đi xuống dưới đến Cửa Sốt (Rót). Đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Nại, mỗi tháng đông 6 phiên lớn, chợ bán nhiều vải, lụa, trâu bò, tạp hóa và thực phẩm, ngày thường thì chợ đông vào chiều tối và chỉ bán thực phẩm. Bên phía tây chợ có quán xá rất đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Phía đông chợ gần với đồn Đại Nại, trong đồn có nhà kho và lệ đặt thủ ngự cùng quân lính để canh gác.

178 tấm, đoạn đường này là đường cũ, rộng 6 tấm, hai bên đường có ruộng đồng và dân cư ở xen nhau, **đến Đổng Nại**, phía đông gần với lý sở nha môn của huyện Thạch Hà.

59 tấm đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tấm 2 thước, tục gọi là Cầu Vọc.

201 tấm, đoạn đường này mới đắp, hai bên có dân cư, **đến điểm Trung Tiết**, có điểm trạm, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía tây điểm này có con đường nhỏ đi qua huyện Hương Sơn rồi thẳng đến đồn Qui Hợp.

1.620 tấm, đường này mới đắp, bề ngang 6 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa [37a] và dân cư xen nhau, **đến điểm Đại Tiết**. Ở đây có điểm trạm, có thể nghỉ chân, nơi này có con đường theo hướng bắc đi xuống bến đò Hà Vàng qua đến Cửa Sốt thuộc huyện Thiên Lộc.

1.109 tấm, đoạn này theo đường cũ, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đồng Lưu, cầu dài 22 tấm**, tục gọi là Cầu Cày, nước ở đây mặn, khi nước lên sâu 2 tấm 1 thước, khi nước xuống sâu 1 tấm 4 thước. Đi lên phía trên 5.594 tấm thì đến đầu nguồn xã Vĩnh Lưu. Đi xuống 5.408 tấm 2 thước thì đến Cửa Sốt.

160 tấm, đoạn này vẫn là đường cũ, rộng 6 tấm, phía đông chạy dọc theo sông, phía tây có ngôi miếu cổ gần với dân cư.

111 tấm, phía đông chạy dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến chợ Ngọc Diên**, tục gọi là Chợ Cày, hai bên đều có dân cư, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía đông chợ này tiếp với bến sông, thuyền bè buôn bán ở bến này tấp nập, có đò dọc đi đến các sông ngòi của các huyện Thiên Lộc và Nghi Xuân.

400 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu xã Ngọc Lũy**, cầu dài 4 tằm, tục gọi là Cầu Cấp.

600 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đan Chế**, cầu dài **12 tằm**, [37b] tục gọi là Cầu Nga.

230 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Đan Chế**, mặt trước trạm là dân cư, mặt sau là ruộng cấy lúa. Trạm này ở trên địa phận của xã Đan Chế, lệ đặt linh trạm gồm 100 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Đan Chế: Trên địa phận xã Đan Chế, huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa.

9.589 tằm 3 thước 2 tấc đến trạm hành cung Độ Liêu.

370 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phò Việt**, cầu dài **5 tằm**, tục gọi là Cầu Sim.

195 tằm, phía tây có ngôi miếu cổ tiếp với sông nhỏ, phía đông là ruộng cấy lúa, **đến quán Ba Giang**, phía tây bên đường có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông là ruộng cấy lúa.

880 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau.

800 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Cổ Kinh**, tục gọi là quán Lều Bức, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[38a] **480 tằm**, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Cổ Kinh**, cầu dài **30 tằm**, tục gọi là Cầu Đà, nước sông này mặn, khi nước lên sâu 2 tằm 2 thước, nước xuống sâu 2 tằm. Đi lên phía trên 8.782 tằm thì đến đầu nguồn xã Hoa Dung. Đi xuống 6.463 tằm thì đến Cửa Sốt. Đầu cầu có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Đà, hai bên chợ đều có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

535 tằm, đoạn đường này mới đắp, rộng 6 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Hạ Suối (Lỗi)**, cầu dài 4 tằm, tục gọi là cầu Cổ Ngựa.

680 tằm, hai bên đều có quán tạm, tục gọi là quán Bánh Ít, khách đi đường có thể nghỉ chân, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

152 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Ngạn Hùng**, cầu dài 1 tằm 2 thước, tục gọi là Cầu Đông.

340 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Nha Kỳ**, cầu dài 2 tằm, tục gọi là cầu Thượng Gia.

584 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, phía bên đông có hòn núi nhỏ, tục gọi là Núi Ngàn, dưới chân núi có dân cư nhưng thưa thớt, nhánh đường rẽ phía đông đi 21 tằm [38b] đến chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Ngàn.

156 tằm đến điểm Qua Nha, tục gọi là Quán Ngạn, hai bên đều có quán xá và dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại. Nghề của dân vùng này là làm các thứ hộp, mâm bằng gỗ và dẹt chiếu thô, **đến cầu xã Qua Nha**, cầu dài **56 tằm**, tục gọi là Cầu Ngạn. Nước sông này mặn, khi nước lên sâu 2 tằm 2 thước, nước xuống sâu 2 thước. Đi lên phía trên không biết bao nhiêu tằm thì

thông đến Vĩnh Giang. Đi xuống 14.487 tầm 1 thước thì đến Cửa Sốt. Nửa sông phía nam thuộc cuối địa giới huyện Thạch Hà, nửa sông phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Thiên Lộc.

301 tầm, đoạn đường này mới đắp, rộng 6 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến cầu xã Hữu Thiên Lộc, cầu dài 1 tầm 1 thước 5 tấc**, tục gọi là Cầu Đồng.

387 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm**, tục gọi là Cầu Ruộng.

230 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Ngoại Thiên Lộc, cầu dài 8 tầm**, tục gọi là cầu Hối Xai.

207 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm**, tục gọi là [39a] cầu Hà Vàng.

105 tầm 2 thước 5 tấc, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hoàng Xá**, tục gọi là quán Hà Vàng, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Về phía đông có con đường rẽ đi 10.071 tầm thì đến Cửa Sốt.

90 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 8 tầm 2 thước**, tục gọi là cầu Hối Vét.

729 tầm 1 thước, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Quảng Khuyến, cầu dài 4 tầm**, tục gọi là cầu Cồn Đống.

569 tầm 2 thước, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Đông Xá, cầu dài 1 tầm 2 thước**, tục gọi là cầu Mốc Mò.

904 tầm 2 thước 2 tấc, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Cao Xá, cầu dài 11 tầm**, tục gọi là cầu Kê Liêu, đầu nguồn khe này đi lên đến núi Hồng Lĩnh ước chừng hơn 5 dặm. Ngày xưa thôn này vốn không có khe, vào thời Lê Nhân Tông có người của thôn này là Bùi Cẩm Hồ làm quan đến chức Ngự sử trung thừa, khi về thăm quê, ông thấy khe phía sau núi Hồng Lĩnh chảy ra huyện Nghi Xuân trong lúc ruộng đồng của thôn mình thì khô cạn, rất bất tiện cho nghề nông [39b], ông mới đem việc ấy tâu lên và được phép đắp đê bằng đá thông dòng chảy, khiến cho khe này chảy vào đây, từ đó dần dần thành ra khe lớn, sau khi ông mất, dân nhớ ân đức của ông mới lập miếu thờ, miếu hiện ở phía đông của cầu này.

250 tầm 3 thước, hai bên đều có dân cư và nương vườn, **đến chợ Cao Xá**, tục gọi là Chợ Liêu (Leo, Treo), chợ không có quán xá, dân cư ở đây rất đông đúc.

125 tầm, hai bên đều có dân cư và nương vườn, **đến chợ Thái Xá**, tục gọi là chợ Liêu Ngoài, chợ này không có quán xá, hai bên đều có dân cư rất đông đúc.

380 tầm, phía đông là dân cư tiếp với núi Hồng Lĩnh, núi này cây cỏ tươi đẹp đáng yêu, phía tây đường là dân cư và ruộng nương, **đến trạm hành cung Độ Liêu**. Trạm ở đất hai thôn Thái Xá và Nham Chiêm thuộc xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, lệ đặt lính trạm gồm 118 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Độ Liêu: Tại hai thôn Thái Xá và Nham Chiêm thuộc xã Độ Liêu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang.

9.313 tấm 2 thước đến trạm Dũng Quyết.

[40a] **530 tấm**, phía đông là đất cằn cỗi ven chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, đây là vùng chân núi nên thường có thú rừng phá hoại hoa màu, **đến cầu xã Tiếp Võ, cầu dài 4 tấm 1 thước**, tục gọi là Cầu Trượng.

231 tấm 3 thước, phía đông là chân núi, phía tây là gò cát, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tấm**, tục gọi là Cầu Chùa.

126 tấm, phía đông là chân núi, phía tây là đất cát, **đến điểm Bình Lăng**, tục gọi là Quán Vọt (*Vượt*), ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân. Vùng này xa cách với dân cư, phía đông liền với núi lớn, phía tây thì trông ra vùng đất bằng mênh mông.

50 tấm, phía đông là chân núi, phía tây là đất cát, **đến cầu nhỏ, cầu dài 11 tấm**, tục gọi là cầu Khe Vọt.

818 tấm, phía đông là chân núi, phía tây là đất cát, **đến cầu thôn Ngọc Sơn, cầu dài 3 tấm 4 thước**, tục gọi là Cầu Ngọc.

591 tấm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến vùng dân cư thôn Vĩnh Ninh**. Trên núi ở vùng này có chùa Thiên Tượng, ngày xưa ở đây có tảng đá rất giống hình con voi, nên mới có tên chùa như thế. Chùa này bốn phía non nước uốn quanh, phong cảnh rất thú vị.

322 tấm [40b], phía đông là dân cư ở ven chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến vùng dân cư xã Bân Xá**.

586 tấm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến xứ Đường Lũy**, phía nam xứ này thuộc cuối địa giới huyện Thiên Lộc, phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Nghi Xuân.

37 tấm, đoạn đường này mới đắp, bề ngang 6 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía đông có núi xã Hoa Phẩm, tục gọi là Núi Bể, ở chân núi sát đường có chùa Liên Hoa, tục gọi là Chùa Bể, cảnh chùa rất âm u cổ kính, dọc chân núi cây cỏ rậm rạp thành một dãy nối liền với đầu địa giới của các xã Tam Chế Thượng, Tam Chế Hạ và thôn An Lạc Thượng, **đến điểm Hoa Phẩm**, quán xá ở hai bên đều mới dựng, khách đi đường có thể nghỉ lại.

680 tấm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa gần chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa tiếp giáp với dân cư, cách phía tây 400 tấm đến sông lớn có chợ Hoa Phẩm, tục gọi là Chợ Chế, trạm cũ Tây Diêu chính là chỗ này, hai bên đều có quán xá, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. **Đến cầu Hoa Phẩm, cầu dài 8 tấm**, tục gọi là Cầu Trản, nước sông này từ ruộng ở chân núi chảy xuống sông lớn, khi nước lên sâu 4 thước 5 tấc, nước xuống thì sâu 1 thước 5 tấc, phía nam bên cầu có điểm Hoa Phẩm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

383 tấm, phía đông [41a] là ruộng cấy lúa gần núi, phía tây là ruộng cấy lúa gần sông, **đến cầu Tam Chế Thượng, cầu dài 8 tấm**, tục gọi là Cầu Lộ, nước sông này từ ruộng chân núi chảy ra sông lớn, khi nước lên sâu 1 tấm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước.

520 tằm, phía đông là chân núi, phía tây dọc theo sông, **đến chợ Thấp Sơn**, tục gọi là Chợ Đò, sông chảy vòng theo triền núi, là nơi ngư tiểu gặp gỡ, có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

28 tằm, phía đông là chân núi, phía tây là sông lớn, **đến đường núi chợ Thấp Sơn, dài 34 tằm**, tục gọi là đèo Chợ Đò. Núi này từ xã Tam Chế Thượng chạy xuống dưới, đâm ngang thành cái ngã ba, đi xuống là núi Khu Độc, trong núi có đường quan, trên đường đi nhiều cát thô và đá vụn nên rất khó bước.

600 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía tây cách 100 tằm có núi Khu Độc, dưới núi là sông lớn, có sở tuần Khu Độc là nơi kiểm soát thuế khóa đường thủy, **đến cầu thôn An Toàn, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là Cầu Bồng.

21 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là đất gieo mạ, **đến cầu thôn An Lãn, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là Cầu Sênh.

474 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, đường này đến bến sông thôn An Lạc Thượng đều là đường cũ [41b], rộng 6 tằm, **đến cầu An Lãn, cầu dài 7 tằm**, tục gọi là Cầu Con.

60 tằm 2 thước, phía đông là đất trúa gieo mạ, phía tây là ruộng cấy lúa gần sông, **đến cầu thôn Uyên Trừng, cầu dài 12 tằm**, tục gọi là Cầu Dàng, nước sông này chảy từ ruộng chân núi xuống sông lớn, khi nước lên sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống sâu 3 thước. Phía đông cầu có núi thôn Uyên Trừng, tục gọi là Núi Dàng, núi này khởi từ hai xã Hoa Phẩm và Tam Chế Thượng liền xuống dưới, trên núi có chùa Hoa Tạng, tục gọi là Chùa Dàng, chùa này có khe suối uốn quanh, cây cối rậm rạp, từ xưa đã là nơi tu hành nổi tiếng, trước chùa có lầu chuông lợp ngói, bên cạnh chùa có khu dân cư, họ chuyên nghề dệt buồm và chiếu, có lệ đóng thuế bằng sản vật ấy.

1.026 tằm, phía đông chạy dọc theo núi An Lạc, tục gọi là Núi Lạch, phía tây là ruộng cấy lúa gần sông, **đến cầu thôn An Lạc Thượng, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Suối Đá.

231 tằm 1 thước, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, dọc theo đường này có núi Phong Phạn, núi này là một ngọn tách ra từ núi An Lạc, hình núi giống nổi cơm nên có tên là núi Cối Cơm, phía đông núi có chùa Phong Phạn, tục gọi là Chùa Lạch gần với đường trạm, **đến dò Sông Lạch, sông rộng 220 tằm**, nửa sông phía nam thuộc [42a] cuối địa giới huyện Nghi Xuân, nửa phía bắc là đầu địa giới của huyện Chân Lộc. Nước sông trong và ngọt, những ngày hè nắng to thì nước trở nên mặn, khi nước lên sâu 5 tằm 4 thước, nước xuống sâu 5 tằm 1 thước. Đi lên ngã trên chừng vài ngàn tằm thì đến đầu các nguồn Lăng Điền, Qui Hợp và Ngàn Phố, đi xuống 10.449 tằm 1 thước thì ra Cửa Hội. Sông này hay có sóng gió bất thường nên đi thuyền phải hết sức thận trọng. Hằng ngày có cất dân thôn Hạ xã Dũng Quyết thường trực lo việc đưa dò ngang, gặp khi có quan quân đông người đi qua thì tạm bắt dân gần đó đem thuyền ra đưa giúp. Ở đầu bến này có núi Dũng Quyết, đây là ngọn núi đá cao chót vót, cây cỏ um tùm, dưới chân núi có một động rất sâu, phía tây động này có ngôi chùa.

375 tằm, đoạn đường này mới đắp, phía đông có quán xá và ruộng lúa xen nhau, ven theo đường phía đông là chỗ đậu của tàu thuyền, phía bên tây có doanh trại thủy quân, cũng ven theo phía tây là núi Dũng Quyết. Thời Lê, khi biên cương phía nam hữu sự, Ninh Quận công Trịnh Toàn đóng quân tại đây và đánh trận tại sông Côn Mộc huyện Nghi Xuân. Trong *Hoan Châu phong thổ ký*, tiến sĩ triều Lê là Trần Danh Lâm chép: *núi Dũng Quyết có tiếng là nơi đóng đồn của ba quân, Côn Mộc là nơi diễn ra trận đánh trên sông ngày trước, đến cầu Quyết Thủy, cầu dài 4 tằm*.

120 tằm 2 thước, phía đông có quán xá và ruộng đồng xen nhau, phía tây có xưởng thợ đúc, **đến cầu Chợ Quyết [42b] cầu dài 4 tằm 1 thước**.

100 tằm, dọc đường có phố xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến chợ Dũng Quyết**, tục gọi là Chợ Hải, quán xá ở đây rất sơ sài.

647 tằm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn xen nhau, nhìn sang bên tây có núi Kỳ Lân, hình núi giống con mèo nên núi có tên là núi Con Mèo, thời Tây Sơn có đặt kho ở phía tây của núi này mới cải tên lại là Kỳ Lân, ngày nay kho ở đây cũng lấy tên kho Kỳ Lân, tức giữ tên cũ, **đến trấn sở cũ**.

420 tằm, dọc đường quán xá và ruộng đồng xen nhau, **đến trạm Dũng Quyết**, thuộc địa phận thôn Dũng Quyết Thượng, huyện Chân Lộc, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Phía tây của trạm đi 1.395 tằm thì đến cửa nam của trấn thành, phía đông của trạm này có đường đi 7.388 tằm thì đến Cửa Hội.

Hành cung trấn thành Nghệ An: Thành tại địa phận hai xã An Trường và Mai Am thuộc huyện Chân Lộc, phủ Đức Quang. Mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) phụng chỉ xây dựng thành này. Thành hình lục giác, chu vi là 600 tằm, có 3 cửa, phía trong đặt hành cung để phòng khi tuần giá.

Từ trạm Dũng Quyết: 7.885 tằm đến trạm hành cung [43a] Kim Khê.

1.300 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điểm mới Bảo Đài**, tục gọi là Quán Mới, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

580 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm cũ Bảo Đài**, tục gọi là Quán Bàu, hai bên đều có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại. Hơi chệch về phía đông có ngôi chợ, tục gọi là Chợ Bàu.

2.450 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm hai xã Kim Nguyên và Cẩm Trường**, tục gọi là Quán Sen (*Liên*), hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây là lỵ sở nha môn của huyện Chân Lộc.

520 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Làng Nương.

670 tằm, dọc đường có dân cư và ruộng đồng xen nhau, **đến chợ Xuân Hội**, dọc đường có quán xá nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân, chệch về phía tây có đền thờ thần của thôn Xuân Hội.

600 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm thôn Vạn Hạnh**, tục gọi là Quán Hạnh, phía tây quán này có quán xá nhỏ [43b], khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.764 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Kim Khê**, trạm đóng trên địa phận thôn Thượng xã Kim Khê thuộc huyện Chân Lộc, lệ đặt lính trạm gồm 120 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Phía bên tây của trạm này có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông có đường ngang đi 122 tầm thì đến hành cung. Cũng bên phía đông có đường đi 4.653 tầm thì đến Cửa Xá.

Trạm hành cung Kim Khê: Tại địa phận xã Kim Khê thuộc huyện Chân Lộc phủ Đức Quang.

7.170 tầm 1 thước đến trạm hành cung Hương Ái.

994 tầm 2 thước đến cầu Đập Thập Trong, cầu dài 6 tầm, sông ở cầu này thông nước từ ruộng đồng ra Sông Cấm.

191 tầm 2 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đập Thập Ngoài**, cầu dài 6 tầm, sông ở cầu này thông nước từ ruộng đồng ra [44a] Sông Cấm.

160 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến Cấm Sơn**, là ngọn núi đá cao vút, cây cỏ xanh tốt hỗn tạp.

483 tầm 2 thước, phía bên đông là Cấm Sơn, tục gọi là núi Đầu Voi, phía tây là Sông Cấm, **đến cầu Sông Cấm**, cầu dài 53 tầm, sông này rộng 41 tầm, nửa sông phía nam thuộc cuối địa giới huyện Chân Lộc, nửa sông phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Hưng Nguyên. Nước sông này mặn, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước. Đi lên ngả trên chừng vài ngàn tầm theo dòng chảy này thì đến Vĩnh Giang, đi xuống 9.299 tầm đến cầu cửa Hợp Hải. Đầu cầu có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.267 tầm, đoạn này theo đường cũ, rộng 6 tầm, hai bên đường đều gần núi, phía đông có ruộng cấy lúa, phía tây có sông, **đến cầu La Hoàng**, cầu dài 7 tầm, tục gọi là Cầu Nễ. Phía đông cầu có con đường đi 1.578 tầm thì đến Cửa Hiền.

297 tầm, phía đông có khe chảy ra Cửa Hiền, phía tây có ngôi Thiên Uy, tục gọi là Kênh Sắt, **đến đền xã La Hoàng**, tục gọi là miếu Da Đồi, miếu thờ công chúa Liễu Hạnh, cầu đảo ở miếu này thì rất linh ứng.

1.197 tầm [44b], phía đông là ruộng hoang, phía tây là ngôi nước, nhìn lên phía tây thấy có ngọn núi trọc, núi này thuộc địa phận xã Quả Trình, trong núi có sắt vàng, dân xã này phải khai thác rồi luyện thành sắt sống và nộp thuế bằng sắt ấy. Núi này tục gọi là Trùng Sắt, **đến xứ Đường Hoa**, phía nam thuộc huyện Hưng Nguyên, phía bắc thuộc huyện Đông Thành.

533 tầm, phía đông chạy dọc theo núi, phía tây theo ngôi nước, **đến điểm Tuấn**, ở địa phận xã Hương Ái, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây có ngôi miếu thờ Thiên Đình Đế Thích Liễu Hạnh Mã Hoàng công chúa. Xứ này núi khe âm u, bọn cướp bóc thường nấp ở đây để

cướp của khách đi đường, thời Lê sai quân đặt sở tuần ở đây nên mới có tên là Quán Tuần.

1.030 tầm, phía đông là chân rừng, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến miếu Mỗi Dạ xã Hương Ái**, phía đông có dãy núi như đàn chim khổng tước, trên đỉnh có một tòa miếu. Xưa truyền rằng ở đây có dấu tích của Kinh Dương Vương, nổi tiếng linh ứng nên dân ba xã vùng này là Hương Ái, Phi Phúc và Hương Quan thuộc tổng Cao Xá cùng nhau lập miếu thờ, tục gọi là miếu Công, trước miếu có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

845 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Hương Ái**, tục gọi là Chợ Nhâm, hai bên đường đều có quán xá và dân cư, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

100 tầm, hai bên [45a] đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Hương Ái**, ở xã Hương Ái, huyện Đông Thành, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất, luôn có một viên thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Hương Ái: Ở xã Hương Ái, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu.

6.174 tầm đến trạm hành cung Tây Lũy.

1.330 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, mặt đường từ đây đi ra ngoài đến đồn Tiên Lý đều bằng vỏ sò biển và cát lấp thành từng đồng nên tục gọi là Bãi Sò, **đến chợ Cao Xá**, tục gọi là Chợ Sò, hai bên có quán xá dân cư, có quán bán cơm nước, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.923 tầm đến kho Tiên Lý, kho này ở xã Tiên Lý thuộc huyện Đông Thành, phía nam là nhà kho và lỵ sở phủ nha phủ Diễn Châu, phía bắc là chợ Tiên Lý, tục gọi là Chợ Đồn, phía đông có con đường đi 690 tầm thì đến Cửa Vạn.

121 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến đồn Tiên Lý**. Đồn này ở trên địa phận thôn Ông Phụng thuộc xã Tiên Lý, tục gọi là Đồn Phụng, có quân canh giữ, phía bắc đường này là phố xá rất trù mật.

200 tầm, phía bắc là sông lớn, phía nam là đất hoang, **đến miếu Tiên Lý** [45b], miếu ba tòa do thôn Ông Phụng xã Tiên Lý lập ra thờ linh thần, phía bắc là sông lớn.

18 tầm đến cầu Tiên Lý, cầu dài 38 tầm, tục gọi là cầu Sông Phụng, sông rộng 32 tầm, nước sông mặn, khi nước lên sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 4 thước. Đi lên ngả trên 15.889 tầm thì đến đầu nguồn xã Vân Tự, đi xuống 4.214 tầm thì đến Cửa Vạn

154 tầm, đoạn đường này mới đắp, rộng 6 tầm, hai bên đường đều là những vũng nước mặn thông nhau, **đến cầu Lý Tế (?)**, **cầu dài 18 tầm**, tục gọi là Cầu Nô, phía tây cầu này có con đường thượng đạo dành cho voi đi qua các huyện Hưng Nguyên, Nam Đường, Thanh Chương, Hương Sơn, La Sơn, Thiên Lộc, Thạch Hà và Kỳ Hoa thẳng đến đầu địa giới ở trại Cây Gạo, giáp cuối địa giới của dinh Quảng Bình.

2.372 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Tây Lũy**, trạm ở xã Tây Lũy thuộc huyện Đông Thành, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Hai bên trạm đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông trạm này có một thành cổ thuộc xã Tây Lũy, tục gọi là Thành Tế, ba mặt ngoài thành đều là sông, một mặt có dân cư, tương truyền đây là thành cũ của triều Hồ, đến nay lũy đá đã bị rong rêu phủ kín, cỏ mọc hoang tàn [46a], trong thành vẫn còn dấu tích trang trại ruộng vườn.

Trạm hành cung Tây Lũy: thuộc xã Tây Lũy, huyện Đông Thành, phủ Diên Châu.

10.481 tấm 2 thước đến trạm hành cung Quỳnh Hoa.

1.845 tấm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm An Lý**, tục gọi là Quán Lý, hai bên có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

655 tấm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hoàng Trường, cầu dài 8 tấm 3 thước**, tục gọi là cầu Cẩm Bào.

490 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hoàng Trường**, tục gọi là quán Đồng Đen, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.479 tấm 1 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Cầu Kiết, cầu dài 12 tấm**, cầu này nửa phần phía nam [46b] là cuối địa giới huyện Đông Thành, nửa phía bắc là đầu địa giới huyện Quỳnh Lưu, nước sông này mặn. Đi lên ngã trên 3.139 tấm đến ghềnh đá Ô Sơn, đi xuống 4.849 tấm thì đến Cửa Thai. Đầu cầu có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.249 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa rộng rãi, giữa đó có dân cư. Đường từ đây đến khe Nước Lạnh là đầu địa giới của trấn Thanh Hoa đều là đường mới đắp, rộng 6 tấm, **đến cầu Bao Hậu, cầu dài 3 tấm**, tục gọi là Cầu Bao, hai bên đường là dãy ruộng sâu.

200 tấm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Bao Hậu**, tục gọi là Chợ Bao, chợ có dân cư và quán xá đông đúc, người người tụ hội đến buôn bán, khách đi đường nghỉ lại đây rất tiện. Chợ này đông vào sáng sớm, mua bán hàng thực phẩm, mỗi tháng có ba phiên chợ lớn, cứ 10 ngày một phiên, chợ phiên tụ họp người buôn kẻ bán rất đông đúc, hàng hóa tràn đầy, có cả sắt, đồng, bạc, vải, các hạng lụa, trâu bò, lợn, không gì là không có. Phía bắc của chợ có ngôi miếu cổ thờ Thái bảo Định Quận công, ông tên là Đặng Trị, là người văn võ toàn tài, có công phò Lê diệt Mạc, được tiến phong là Thái bảo Định Quận công quản lĩnh hai trấn Lạng Sơn và Hưng Hóa, sau được cử cầm quân vào Nghệ An để dẹp bọn nghịch man trên vùng thượng bạn, ông đóng quân ở Chợ Bao thuộc Quỳnh Lưu, ông chỉ viết một bức thư mà cả bọn nghịch man đều ra hàng, vì vậy được thăng Tiết chế Trung Quốc công, sau khi mất, dân Bao Hậu thờ làm phúc thần, ngày nay miếu vũ vẫn uy nghi [47a] và nổi tiếng là linh ứng. Phía đông của chợ là dân cư xã Bao Hậu, phía tây là lỵ sở nha môn của huyện Quỳnh Lưu. Phía đông chợ có con đường đi 3.895 tấm thì đến Cửa Thai. Lại có một đường đi 5.322 tấm thì đến Cửa Quyền.

1.118 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Xuân Lâm, cầu dài 1 tằm 3 thước**, tục gọi là Cầu Lam, hai bên đều là ruộng sâu, đầu cầu có quán bán cơm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.420 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía tây cách chừng nửa dặm có bảy ngọn núi đất liền nhau như chuỗi ngọc, tục gọi là núi Thất Tinh, **đến trạm hành cung Quỳnh Hoa**. Từ bên phía tây đường trạm có con đường ngang đi 180 tằm đến hành cung, mặt trước hành cung trông ra đồng ruộng, mặt sau thì tựa vào núi Đồng Cao, bên tả là rừng thông, bên hữu là dân cư xã Quỳnh Hoa. Năm Nhâm Tuất (1802) đặt dân 4 xã thôn: Quỳnh Hoa, Quỳnh Tự, Lam Kiều, Bất Hủ gồm 155 suất làm lính trạm, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Phía đông của trạm có con đường đi 5.099 tằm thì đến Cửa Cờn.

Trạm hành cung Quỳnh Hoa: Thuộc huyện Quỳnh Lưu, phủ Diên Châu.

5.501 tằm 3 thước đến cuối địa giới ở nửa cầu khe Nước Lạnh [47b], lại đi qua trấn Thanh Hoa 3.801 tằm đến trạm hành cung Khoa Trường, cộng thành 9.302 tằm 3 thước.

660 tằm, phía đông là thôn xóm vắng vẻ, ruộng đồng hoang vu, phía tây có dãy đồi thông xanh tốt rất đáng yêu, **đến điểm Quỳnh Tự**. Ở đây đất cát có màu hơi đỏ, tục gọi là quán Đất Đỏ, có quán nước, khách đi đường có thể nghỉ chân. Đoạn đường này thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

456 tằm, hai bên đều là đất núi, cây cỏ rậm rạp, có nhiều voi rừng và thú dữ, **đến cầu Quỳnh Tự, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là cầu Tróc Voi, hai bên đường đều là chân núi, ở giữa có ruộng núi, nước dưới lòng cầu này thông từ nước mưa tích tụ trên núi chảy xuống.

535 tằm, ở đây rất xa với dân cư tục gọi là Đèo Mít, hai bên là chân núi, ở giữa có ruộng núi, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức thận trọng.

596 tằm 2 thước, phía tây liền với núi rừng rậm rạp, phía đông là đồng ruộng rộng rãi, **đến cầu An Phú, cầu dài 10 tằm**, tục gọi là Cầu Bãi. Nước khe này mặn, đi lên ngã trên 940 tằm thì đến xứ đầu nguồn Bến Đá, đi xuống 1.020 tằm đến cửa khe rồi chảy vào sông Hoàng Mai.

60 tằm, phía đông giáp với dân cư, phía tây [48a] là đất trống, **đến đò Hoàng Mai, sông rộng 29 tằm**, thuộc xã Hoàng Mai. Năm Nhâm Tuất (1802) đặt dân thôn Trại Kỳ và xã Thọ Mai lo việc đưa đò, sửa sang hai chiếc thuyền ứng trực ở bến để đưa người vắng lai. Từ sông này đi lên 7.438 tằm thì đến đầu nguồn xứ Bến Nghi, đi xuống 4.571 tằm thì đổ ra Cửa Cờn. Phía bờ bắc có đồn canh gác đường bộ xét hỏi người qua lại, đầu bến có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

600 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hoàng Mai**. Thế sông này uốn lượn vòng vèo giống ống hồ lô, tục gọi là quán Cổ Biều, ở đây quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

896 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Quý Vinh, cầu dài 12 tằm 4 thước**, tục gọi là cầu Lá Mạn, Sông Xước ở

đoạn này là chỗ nước dâng đầy, lại là nơi đường trạm đi qua nên phải bắc cầu để tiện qua lại. Đầu cầu có quán cơm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

738 tầm, đường ven theo chân núi, tục gọi là Đèo (Eo) Ôi, cách xa với dân cư, thú dữ vẫn hay xuất hiện vào ban ngày, khách đi đường phải lưu tâm, **đến cầu Đông Lý, cầu dài 5 tầm 2 thước**, tục gọi là cầu Khe Son. Phía tây đường có dãy núi đất, dưới chân núi có khe bao quanh, khi mưa xuống [48b] nước có màu đỏ nên mới gọi là Khe Son, khe chảy vòng vào chùng hơn một dặm thì đổ ra Sông Xước. Chỗ này vốn không có cầu nên khi mưa lớn rất trở ngại cho việc đi lại, năm Quý Hợi (1803) vâng mệnh đắp mới đường quan mới bắc cầu này, người qua lại rất được nhờ.

400 tầm, phía đông trông ra một khoảng đồng hoang liền với Sông Xước, phía tây là rừng và ruộng xen nhau, phía trên giáp với Núi Cộn, tục gọi là Đèo Úng. Từ xưa chỗ này thường có bọn cướp lộng hành, chúng hay đón đường cướp của làm cho khách buôn rất sợ, **đến đồn Đèo Úng**. Đồn này ở địa phận thôn Vĩnh Lộc, có lính thường xuyên tuần tiễu đường núi xét hỏi người qua lại, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

500 tầm, hai bên đường là ruộng đồng và rừng rậm xen nhau, **đến nửa cầu khe Nước Lạnh ở Vĩnh Lộc, cầu dài 2 tầm, là cuối địa giới**. Cầu này dài 4 tầm, nửa phía nam là cuối địa giới trấn Nghệ An, nửa phía bắc là đầu địa giới trấn Thanh Hoa, nguồn của khe này từ chân núi đá Đèo Úng, chảy ngang chùng hơn nửa dặm thì đổ vào Sông Xước, nước khe này rất lạnh nên mới gọi là khe Nước Lạnh.

HẾT QUYỂN BA

QUYỂN BỐN

**Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn.
Hữu tham tri Bộ Binh Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh hiệu chính.
Hàn lâm chế cáo Thận Huy bá Lê Lương Thận khảo chính.**

1. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN THANH HOA

Từ đầu địa giới là khe Nước Lạnh đến cuối địa giới phía bắc là xứ Lỗ Đổ, tổng số đo là 46.300 tầm, đều là đường mới đắp, mặt rộng 3 tầm.

Đầu địa giới ở khe Nước Lạnh: Tục gọi là khe Nước Lạnh, phía bắc thuộc huyện Ngọc Sơn phủ Tĩnh Gia, phía nam là cuối địa giới của trấn Nghệ An.

3.801 tầm đến trạm [1b] hành cung Khoa Trường.

526 tầm, phía đông có một dãy núi, tục gọi là Đèo Ứng, phía tây là ruộng hoang, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu Khe Cống, cầu dài 5 tầm.** Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

116 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Khe Giữa, cầu dài 4 tầm.** Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

100 tầm, hai bên đều là cỏ rậm và ruộng xen nhau, **đến cầu Rào, cầu dài 5 tầm.** Khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

200 tầm, hai bên đều là cỏ rậm và ruộng xen nhau, **đến điểm Đồng Loan,** tục gọi là Quán Cháo, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

15 tằm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là kênh, **đến Cầu Kênh, cầu dài 15 tằm**, tục gọi là Kênh Xước, đầu cầu này có đồn để xét hỏi người qua lại phòng trừ kẻ gian. Kênh này chảy ngoằn ngoèo, đi theo dòng kênh này lên phía trên 780 tằm thì đến khe Nước Lạnh, giáp cuối địa giới trấn Nghệ An. Cũng theo dòng kênh này đi xuống 2.720 tằm thì đến cầu Đồng Hòa, nước kênh sâu 1 thước, [2a] phải đợi khi nước dâng đầy mới đi thuyền được.

120 tằm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Mỹ Điền, cầu dài 10 tằm**, khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

118 tằm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là cỏ rậm, **đến cầu Khe Mang, cầu dài 5 tằm**. Vào thời Lê, Trịnh Quốc công hành quân đến đây và cho mở khe này để tiện cho thủy quân di chuyển.

99 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Tiểu Đồng, cầu dài 5 tằm**. Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

95 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đại Đồng, cầu dài 2 tằm**. Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

1.205 tằm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đồng Hòa, cầu dài 18 tằm**, kênh này nước sâu 1 tằm 3 thước, dài 5.740 tằm, theo dòng kênh mà đi thì đến kênh Đò Du (*Du Độ*), sông này rộng 64 tằm, sâu 1 tằm, nước đỏ và mặn. Từ kênh Đò Du đi xuống 580 tằm đến cửa Bạng, cửa rộng 84 tằm, nước trong nhưng mặn, giữa dòng nước sâu 4 tằm, phía đông sâu 3 tằm, phía tây sâu 2 tằm. Từ cửa biển này đi ra ngoài [2b] 3.860 tằm đến sở tuần Biện Sơn, lệ đặt sở tuần ở đây để thu thuế, lại có đồn để canh phòng hải phi. Theo dòng kênh Đò Du đi lên ngã trên 2.980 tằm thì đến cầu Cống Phú.

577 tằm, hai bên đường đều là đồng cỏ hoang, **đến cầu Vàng, cầu dài 22 tằm**, nước dưới cầu này chảy dài 30 tằm thì nhập vào Sông Xước.

539 tằm, hai bên đường đều là cỏ hoang, **đến trạm hành cung Khoa Trường**.

Trạm hành cung Khoa Trường: thuộc địa phận huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

8.804 tằm đến trạm hành cung Liên Xá.

108 tằm, phía tây là chân núi, phía đông là sông lớn, **đến cầu Chạp Trong, cầu dài 4 tằm**, khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

377 tằm, hai bên đường đều là cỏ hoang, **đến cầu Chạp Ngoài, cầu dài 6 tằm**, khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh

200 tằm, hai bên đều là đồng cỏ hoang, **đến điểm Đội Trà**, phía đông có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây là ruộng cấy lúa.

390 tằm, phía đông [3a] là đồng cỏ hoang, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hữu Lộc, cầu dài 4 tằm**, khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

279 tằm, hai bên đều là cỏ mọc hoang, **đến cầu Mã Dã, cầu dài 7 tằm**, khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

604 tằm, hai bên đều là ruộng muối, dân cư ở đây đều làm muối, **đến cầu Đại Thủy, cầu dài 15 tằm**, nước dưới cầu này chảy dài 190 tằm thì nhập vào kênh Xước.

262 tằm, hai bên đều là ruộng muối, **đến cầu Mỹ Dự, cầu dài 21 tằm**, nước dưới cầu chảy dài 180 tằm thì nhập vào kênh Xước.

138 tằm, hai bên đường đều là cỏ hoang, **đến cầu Lén, cầu dài 6 tằm**, khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

389 tằm, hai bên đường đều là đồng cỏ hoang mênh mông, **đến chợ Vân Trai**, tục gọi là chợ Đồn, hai bên chợ quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

80 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến đồn Thổ Sơn**, đồn cũ tại xã Thổ Sơn, nay mới đắp đường quan trên địa phận xã Vân Trai [3b] nên mới đặt đồn tại đây, nhưng theo thói quen vẫn gọi tên cũ là đồn Thổ Sơn, có hai vệ quân đóng ở đồn này.

980 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến điểm Du Xuyên**, tục gọi là Quán Mới, khách đi đường có thể nghỉ chân.

196 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cộng Phú, cầu dài 6 tằm**, nước dưới cầu sâu 1 thước, khi nước lên mới có thể đi thuyền được, 1.100 tằm đi theo đường kênh này thì đến cầu Hào Môn.

956 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến điểm Cộng Phú**, tục gọi là Quán Chim, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.200 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi đá lớn Hào Môn**, tục gọi là núi Chùa Hang, cuối núi này có động đá, dân thôn đặt ở trong động một tượng Phật để thờ, chỗ này thường có voi rừng và cạp beo, người đi đường phải thận trọng.

9 tằm, phía tây là chân núi, phía đông dọc theo kênh, **đến cầu Hào Môn, cầu dài 7 tằm**, tục gọi là Kênh Trầm (Chìm), nước sâu 2 thước. Vào thời Lê, khi chúa Trịnh Tĩnh Đô vương đi tuần thú phương Nam đến đây, thấy chữ “Trầm” không hay bèn đặt lại tên là kênh Hòa Lạc rồi sai Khê Quận công lập bia đá khắc vào đó ba chữ “Hòa Lạc Cảng” dựng vào bên trái của bờ kênh, đến nay bia này vẫn còn. 7.420 tằm [4a] cứ đi theo dòng kênh này thì đến ngã ba sông Chùa, sông rộng 20 tằm, nước trong mà mặn, sâu 1 tằm 3 thước.

2.560 tằm, đường này bằng cát mỏng, phía đông toàn cỏ hoang, phía tây giáp với kênh Hòa Lạc, **đến trạm hành cung Liên Xá**, trước mặt hành cung có chợ, tục gọi là chợ Cung Hành.

Trạm hành cung Liên Xá. Thuộc địa phận huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

9.300 tầm đến trạm hành cung Thái Lai.

480 tầm, hai bên đường đều là đất hoang cỏ rậm.

1.360 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến chợ Hải Châu**, tục gọi là Chợ Kho, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.180 tầm, đường này đều bằng cát mỏng, hai bên đông tây đều là vùng cỏ cây rậm rạp xen với dân cư và ruộng vườn.

180 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hảo Hiền**, hai bên đều có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

860 tầm, hai bên đường đều là vùng đất phù sa rộng rãi, **đến sông Thạch Than, sông rộng 300 tầm**, tục gọi là bến Đò Hãn (*Hàn*), lệ đặt bốn chiếc đò ngang và chuẩn giảm sưa [4b] cho 8 người để lo việc đưa đò giúp người qua lại. Phía nam sông thuộc huyện Ngọc Sơn, phía bắc thuộc huyện Quảng Xương, phía nam nước sâu 2 tầm, ở giữa sông sâu 1 tầm, phía bắc sâu 2 tầm. Vì sông này ở gần biển nên sóng gió rất dữ, đi thuyền phải hết sức thận trọng, nước sông trong mà mặn. Từ bến đò Hãn đi xuống phía dưới 1.200 tầm thì đến cửa Hãn, cửa rộng 200 tầm, phía tây nước sâu 1 tầm 2 thước, giữa dòng sâu 2 tầm, phía đông sâu 1 tầm, lệ đặt đồn ở đây để canh phòng hải phí. Từ bến đò Hãn đi lên ngả trên 520 tầm thì đến kênh Sông Chùa, theo dòng sông đi 2.120 tầm thì đến sở tuần Văn Phái thuộc huyện Ngọc Sơn, là nơi thu nộp các thứ thuế, sông rộng 37 tầm, nước đục và mặn, sâu 2 tầm, phía nam có một nhánh đi 11.540 tầm thì đến đầu nguồn sông Thôi Giang huyện Nông Cống là hết. Nhánh chính theo dòng đi 2.260 tầm thì đến sông Hòa Trường, sông này rộng 15 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, nước trong mà mặn, phía bắc sông này có một nhánh, tục gọi là Kênh Vi (*Váy*). Theo dòng kênh đi 11.860 tầm thì đến sở tuần Mỹ Cảnh thuộc xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, đây là sở tuần thu các loại thuế, sông rộng 5 tầm, nước sâu 2 thước, đợt khi nước đầy mới đi thuyền được. Theo dòng kênh đi 2.740 tầm thì đến Kênh Voi thuộc xã Lưu Vệ huyện Quảng Xương, bên bờ sông có núi giống hình con voi nên tục gọi là [5a] Núi Voi, dưới chân núi có hai tòa chùa và hai tòa miếu đều lợp bằng tranh, tương truyền chùa và miếu này do thái giám triều Lê là Vệ Quốc công lập ra, trong đó có câu liên khắc trên đá rằng:

Thiên địa lai lâm cơ bất sáng

Quỷ thần chiếu giám lí vô tư

Tạm dịch:

Trời đất giao nhau hóa công chẳng lộn

Quỷ thần chứng giám nghĩa lí công bằng

Trước chùa có chợ, tục gọi là Chợ Voi. Theo dòng kênh đi 2.060 tầm thì đến Ngã Ba Lợi thuộc xã An Hoạch huyện Đông Sơn. Bên phía bắc có một kênh nhỏ, đi 5.550 tầm thì đến xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương nhưng đến đây thì kênh này bị tắc. Nhánh sông chính theo dòng đi 1.240 tầm thì đến cầu Bồ Vệ. Lại từ nhánh chính sông Hòa Trường đi 4.400 tầm đến ngã ba sông Sơ thuộc xã Ngọc Đới huyện Ngọc Sơn, sông này rộng 20 tầm, sâu 2 thước, nước

trong nhưng mặn, phía nam có một nhánh đi 15.010 tằm đến Sông Lũy thuộc xã La Miệt (Vạt) huyện Nông Cống, ở đây có đồn canh phòng đoạn đường trọng yếu, ngăn chặn bọn trộm cướp vùng đầu nguồn. 8.120 tằm thì đến ngã ba Sông Mây, ở đây chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 24.550 tằm đến sách Mi Dã thuộc huyện Nông Cống, giáp với phủ Quỳnh Hoa trấn Nghệ An; nhánh hướng bắc đi 4.860 tằm thì đến sách Lương Tú, giáp với phủ Quỳnh Châu trấn Nghệ An. Lại từ ngã ba theo nhánh chính Sông Sơ đi 4.440 tằm thì đến ngã ba sông Vua Bà thuộc xã Trang Liệt huyện Nông Cống, dân xã này có lập đền thờ Tam Giang Liệt Nữ thượng đẳng linh thần, sông rộng 6 tằm, nước trong và ngọt, [5b] sâu 1 tằm 2 thước. Phía bên tây có một nhánh đi 26.525 tằm đến Cáo Sơn thuộc tổng Vạn Đồn huyện Nông Cống thì hết. Nhánh chính chảy 4.180 tằm thì đến ngã ba Sông Trinh thuộc xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, sông này rộng 5 tằm, nước trong và ngọt, sâu 4 tằm. Nhánh bên phía đông chảy 4.180 tằm xuống đến sông Mỹ Cảnh, sông rộng 4 tằm, sâu 1 thước. Theo nhánh chính đi lên phía trên 12.740 tằm đến ngã ba sông Thiết Cang thuộc xã Thiết Cang huyện Nông Cống, sông rộng 4 tằm, nước sâu 1 thước, từ đây chia ra hai nhánh: Nhánh hướng tây chảy 17.075 tằm thì đến cầu Cầu Hôn là hết; nhánh hướng bắc chảy 9.120 tằm thì đến xã Nhuế Biện thuộc huyện Lôi Dương là hết.

60 tằm, hai bên đường đều là ruộng muối, **đến điểm Ngọc Giáp**, điểm này ở bên bờ bắc sông Thạch Than, tục gọi là quán Đò Giáp thuộc huyện Quảng Xương. Ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

760 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi Thạch Bàn**, tục gọi là Núi Bộc.

100 tằm, phía đông có một dãy núi, phía tây có một ngọn núi, vùng này cây cỏ rất rậm rạp, thường có cọp beo, người đi đường phải dè chừng.

1.360 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Ngưu Phương**, tục gọi là quán Nhà Lộ, ở đây quán xá rất trù mật, người đi đường [6a] có thể nghỉ lại.

1.320 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Văn Phương**, riêng dân xã này phải nộp thuế bằng chiếu trắng.

800 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến trạm hành cung Thái Lai**, trước cung có chợ, tục gọi là Chợ Cung, hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

Trạm hành cung Thái Lai, thuộc huyện Quảng Điền, phủ Tĩnh Gia, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

5.134 tằm đến cửa đông nam của trấn thành, lại đi 4.158 tằm thì đến trạm Trinh Sơn, cộng thành 9.292 tằm.

1.460 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất trồng, **đến điểm Lưu Vệ**, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

900 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất trồng, **đến điểm Hoàng Thanh**, tục gọi là quán Chợ Huyện, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

400 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Bát Quấn**, tục gọi là Quán Am, ở đây có quán xá và hàng cơm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.420 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa [6b] và dân cư, **đến chợ Bó Vệ**, tục gọi là Chợ Bó, quán xá ở đây rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại rất tiện, **tiếp đến là cầu Bó Vệ, cầu dài 12 tằm, trên cầu có mái lợp ngói**. Đây là làng Bó Vệ, là quê mẹ của vua Lê Anh Tông (1557-1573), nhà vua sinh trưởng tại đây, cho nên sau thời trung hưng, Bó Vệ được gọi là quý hương và được lập miếu điện để thờ tự cùng với động Lam Sơn. Bên bờ tây cầu này có núi đá, cuối dãy núi này có một ngọn cao nằm riêng ra, đứng xa mà nhìn thì thấy núi giống hình người đội khăn, tục gọi là ngọn Ngọc Nữ. Vào thời Lê, vua Lê Thần Tông (1619-1643 và 1649-1662) khi đi tuần thú phương Nam ngang qua đây có làm một bài thơ Nôm khắc vào đá rằng:

Trấn mãi Nam phương nẻo thuở xưa
Xuân thu đã mấy có chồng chưa
Dồi tít bạc khi sương rụng
Thoảng mùi hoa thuở gió đưa

Vì đã quá lâu, nét chữ đã bị mờ vì rong rêu nhưng người trong làng vẫn nhớ và truyền tụng mãi. Bên cạnh núi có dựng chùa, gọi là chùa Đại Bi, trong chùa có thờ tượng Phật, bên cạnh đó có tượng chân dung của nhà vua, dấu tích cũ nay vẫn còn, hiện nay do người thôn Mật Sơn thờ tự. Sông phía đông cầu này sâu 2 thước, đợi khi nước lên mới có thể đi thuyền được. Theo dòng kênh này đi 720 tằm thì đến cầu Quảng Xá, cũng theo dòng kênh mà đi 40 tằm thì đến cầu đôi xã Tịnh Xá. Ngày trước người Tịnh Xá có hai anh em họ Lê cùng đỗ tiến sĩ, rồi cùng nhau dựng cầu này, cho nên tục gọi là Cầu Anh và Cầu Em. Cứ theo dòng kênh đi 200 tằm thì đến ngã ba Hàm Rồng, phía bắc kênh này có một khe nhỏ [7a], khe rộng⁽¹⁾ tằm, nước sâu 2 thước. 1.100 tằm đến cầu Thọ Hạc rồi chảy vào ruộng đồng xã Đông Kiều thuộc huyện Đông Sơn. Theo dòng kênh đi hết khe này 760 tằm thì đến cầu An Khê, phía tây cầu là xã Đồng Hương thuộc huyện Đông Sơn, là làng ngoại (của nhà vua), vì bà cung tần thứ hai của vua Lê Thế Tông (1573-1599) là Lê Thị Ngọc Lam vốn người làng này, bà đã cho khởi công xây dựng cầu này, bài minh trong bia ở cầu này có viết: *Nước kênh Vi ven dưới chân núi Bó Vệ, cầu bên đông thấp bé chặn giữa dòng, nên mới gọi tên thôn là Quốc Thích. Lại từ kênh Vi, kênh Trâm đến kênh Xước, dòng chảy vòng vào, lòng sông cạn hẹp, thuyền bè muốn đi qua phải chờ đến năm sáu con nước rồi mới đến được cả ba kênh, nên có câu rằng:*

*Kênh Trâm, kênh Xước, Kênh Vi (Vây)
Khởi ba kênh này bằng hội Tản vương.*

⁽¹⁾ Không thấy ghi số đo.

Theo dòng kênh đi 1.820 tầm thì đến kênh Hải Yến, phía bên tây thuộc xã Đồng Hương huyện Đông Sơn, bên đông thuộc xã Hải Yến huyện Quảng Xương, sông này rộng 20 tầm, nước trong và ngọt. Từ kênh này đi ra sông lớn Lũng Ngung, xuôi xuống dưới 1.120 tầm đến sông Đồng Lộng, sông này rộng 120 tầm, nước trong nhưng mặn, lệ có đặt đò ngang, bên phía nam thuộc huyện Quảng Xương, phía bắc thuộc huyện Hoằng Hóa, phàm khách buôn đi đường miệt xuôi ra Thăng Long đều đi từ bến đò này. 3.460 tầm đến Cửa Triều, cửa rộng 800 tầm, phía bên đông nước sâu 1 tầm, giữa dòng sâu 3 tầm, bên tây sâu 2 tầm, phía đông thuộc xã Thu Vi huyện Hoằng Hóa, phía tây thuộc xã Triều Tông huyện Quảng Xương, [7b] lệ có đặt đồn để canh phòng cướp biển.

Từ kênh Hải Yến ra sông lớn theo dòng đi lên ngả trên 2.160 tầm thì đến bờ nam sông Thủy Trường, sông rộng 164 tầm, sâu 2 tầm, nước trong và ngọt, phía tây thuộc xã Nam Ngạn huyện Đông Sơn, phía đông thuộc xã Từ Minh huyện Hoằng Hóa. Theo dòng đi 750 tầm đến núi Hàm Rồng, phía đông thuộc xã An Thành huyện Hoằng Hóa, ở đây có một ngọn núi đá tròn như viên ngọc, gọi là núi Châu Cương; phía tây thuộc xã Đông Sơn huyện Đông Sơn, ở đây có một dãy núi mà tận đầu dãy núi ấy có một ngọn nhỏ nhô đầu ra nhìn xuống sông, đối diện với bên đông của núi Châu Cương, giống hình long tranh châu, tục gọi là núi Hàm Rồng. Dưới đáy sông này có nhiều đá ngầm, khi gặp mưa lụt thì thế nước ở đây rất dữ nên đi thuyền phải dè chừng. Đầu núi có động, tên là động Long Quang, trên vách đá trong động có khắc hai bức tượng Phật, thời Lê, niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), Thiên Nam Động Chủ (Lê Thánh Tông) có thơ rằng:

Thúy vi hữu địa khả bồi hồi
Viễn vọng đăng cao vũ trụ khôi
Khiếp nhạ cáo thành phong ngọc kiếm
Thù phi thất lộ nhập thiên thai
Nhàn vân mãn địa vô nhân tảo
Hư thất lãng tiêu trần nhật khai
Yếu diệu giản cùng lâm tận ngoại
Thời yêu hoàng ốc thúy hoa lai

Tạm dịch:

Trông cây xanh biếc dạ bồi hồi
Đứng ngắm tầng cao nước non trời
Bảng lảng lòng toan in dấu ngọc
Lững lơ đường lạc bước thiên thai
Mây vờn mặt đất không ai quét
Nhà vắng sườn non chẳng then cài
Suối mỏng uốn mình bên rừng vắng
Hoa mời liễu đón thú riêng ai

Thời Lê, niên hiệu Cảnh Thống (1497-1504), Thượng Dương Động Chủ (Lê Hiến Tông) có thơ rằng:

Lục âm kinh xứ điệu thanh kiều
Thi khách trùng lai lạc cánh nhiều
Vạn cổ quan hà tồn võ tích
Nhất thiên hoa mộc nhiệm xuân điều
Kim tiên cung khuyết vô trần áo
Thủy quốc càn khôn nhập vọng điều
Vạn thuộc sơ nguyên thân chính nhật
Sơn [8a] xuyên cải quán chúc quang điều

Tạm dịch:

*Đường tắt xanh um tiếng chim vang
Khách thơ lạc bước hứng thêm càng
Muôn đời sông núi in dấu cũ
Một cội lá hoa bóng xuân sang
Cung khuyết bỗng lai không bụi tục
Đất trời non nước mãi thanh thang
Gởi lòng hồ hải mong từ trước
May được sáng soi kiếp đa mang*

Cứ theo dòng này đi 690 tầm thì đến ngã ba sông Ngung, phía đông thuộc huyện Hoàng Hóa, phía tây thuộc huyện Đông Sơn, ở đây có sở tuần lo việc thu thuế. Phía đông có nhánh sông chảy xuống phía dưới, sông này rộng 41 tầm, khi nước lên sâu 3 thước 5 tấc, nước xuống thì sông cạn khô. Lại theo dòng mà đi 4.351 tầm thì đến sông Bút Sơn, sông này khi nước xuống thì cạn khô bày cả cát dưới đáy, phải đợi nước lên mới đi thuyền được. Cũng theo dòng mà đi 1.392 tầm thì đến sông Độ Bạc, sông này rộng 142 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, nước trong nhưng mặn, phía nam thuộc huyện Hoàng Hóa, phía bắc thuộc huyện Phong Lộc, lệ có đặt dò ngang, phàm khách buôn bán đi đường miệt xuôi ra thành Thăng Long đều đi từ bến dò này. Theo đường sông đi 3.201 tầm, nước sâu 2 tầm, mặn, đến ngã ba Kênh Trường thuộc huyện Phong Lộc rồi chia ra làm hai nhánh: Nhánh chính đi xuống ngã dưới 948 tầm thì đến cửa Y Bích, cửa rộng 74 tầm 2 thước, sâu 3 tầm 1 thước, nước trong và mặn, thuộc xã Y Bích huyện Phong Lộc, lệ có đặt đồn để canh phòng bọn cướp sông. Từ ngã ba Kênh Trường có nhánh chảy theo hướng bắc, sông này rộng 32 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước. Theo dòng kênh đi 920 tầm, sông này khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô. Cũng theo dòng kênh sâu 3 tầm đi 2.214 tầm thì đến cửa kênh, chỗ này rộng [8b] 30 tầm, nước sâu 1 tầm, trong nhưng mặn. Từ cửa kênh này đi ra Sông Thẩm rồi xuống ngã hạ lưu 1.530 tầm thì đến cửa biển Bạch Câu, cửa rộng 60 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, thuộc xã Bạch Câu huyện Nga Sơn, lệ có đặt đồn ở đây để canh phòng bọn cướp sông. Từ cửa Sông Thẩm theo sông này đi lên ngã trên 1.152 tầm thì đến bến dò Thẩm, phía nam thuộc huyện Phong Lộc,

phía bắc thuộc huyện Nga Sơn. Sông rộng 90 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, tục gọi là bến Đò Thấm, lệ có đặt đò ngang, khách buôn và đi đường ra thành Thăng Long bằng đường sông đều đi từ bến này. 1.903 tầm, theo đường sông, đến ngã ba tuần Sông Nga.

61 tầm, hai bên đường đều có quán xá, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến thôn Mật Sơn**, phía đông đường này có miếu cũ của nhà Lê, gọi là điện Hoàng Đức, nay ban ân tứ cho sửa sang miếu vũ và ban cấp cho việc thờ tự hương hỏa theo điển lệ nhà nước. Phía sau miếu là trường đốc học cho học trò học tập.

786 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

95 tầm, phía đông là phố xá và nhà cửa của dân cư, phía tây là bờ thành, **đến cửa đông nam của trấn thành.**

[9a] **Từ cửa đông nam trấn thành Thanh Hoa: 4.158 tầm đến trạm Trinh Sơn.**

Cửa đông nam trấn thành: Thành này ở trên địa phận xã Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên. Chỗ thành cũ vốn ở bờ sông xã Dương Xá thuộc huyện Đông Sơn. Chú thích thêm: Năm Quý Hợi niên hiệu Gia Long thứ 2 (1803), nhân ngự giá ra bắc, nhà vua ghé vào thành này, thấy thành không được vững chắc nên sai xem đất ở đồng ruộng xã Thọ Hạc, tìm được địa thế tốt đẹp, có thể giữ vững mà chẳng lo lắng, nên sang năm Giáp Tý (1804) xuống chiếu sai trấn quan dời dựng trấn thành vào chỗ này. Thành có hình lục giác, chu vi đến 600 tầm, có 3 cửa, trong thành dựng hoàng cung để phòng khi nhà vua ngự đến.

105 tầm, bên phía đông là phố xá nhà cửa, bên tây là bờ thành.

238 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là hàng rào của thành.

541 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thọ Hạc, cầu dài 9 tầm**, nước dưới cầu sâu 3 thước chảy vào Kênh Bó.

351 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Đông Cầu**, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

440 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía đông có dãy núi, tục gọi là núi Đông Sơn, dưới chân núi có ngôi miếu cổ [9b] lợp ngói, thờ thần Kiều Lộ Đại Vương, trước miếu có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

220 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điểm Định Hương**, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.355 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chỗ cũ trấn thành ở cầu Dương Xá, cầu dài 8 tầm.** Từ sau khi dời trấn thành, nhà cửa ở đây trở nên thưa thớt, có nhiều cộp beo, đi ban đêm phải lưu ý.

321 tầm, hai bên đường đều là đất cồn bãi, **đến chợ Dương Xá**, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

400 tầm, hai bên đường đều là đất cồn bãi, **đến sông lớn Dương Xá, sông rộng 170 tầm**, bên phía tây thuộc xã Dương Xá huyện Đông Sơn, tục

gọi là bến Đò Dương, bên đông thuộc xã Trinh Sơn huyện Hoàng Hóa, tục gọi là bến Đò Trinh, có ba bốn chiếc đò ngang giúp người qua lại. Sông rộng 170 tầm, nước sâu 4 tầm 1 thước, khi lụt sông rộng đến 443 tầm, sâu 6 tầm 1 thước, nước sông trong và ngọt. Từ bến đò xuôi xuống dưới 1.400 tầm thì đến ngã ba Sông Ngung, từ bến đò đi ngược lên 980 tầm thì đến ngã ba Sông Phàm (*Buôm*), phía tây thuộc huyện Đông Sơn, phía đông thuộc huyện Hoàng Hóa, phía bắc thuộc huyện Thụy Nguyên. Đến đây sông chia ra hai nhánh: [10a] Nhánh bên tây tục gọi là Sông Lương, sông rộng 290 tầm, chảy đến bến Đò Trinh, nước trong và ngọt, phía bờ nam thuộc xã Đại Khánh huyện Đông Sơn, ở đó có núi Bàn A nhìn xuống bờ sông, trong núi ấy có ngôi chùa cổ rất đẹp và nổi tiếng, ngày xưa có nhiều người đến đây vẽ cảnh và khắc thơ vào vách. Vua Lê Thần Tông (1619-1643 và 1649-1662) có bài thơ:

Tam tích lưu biên từng thạch đề
Bàn A vạn lý tráng khôn nghề
Mỗi tương nhân nghĩa hành vương chính
Vị thức lâm tuyên hữu ẩn thê
Tản bộ thượng phong khan nhật dục
Hoành châu trung chỉ thánh viên đề
Hành nhân mạc nhạ đề thi số
Văn vận như kim chính tỵ khuê

Tạm dịch:

*Rẽ lối lên tìm đá đề thơ
Bàn A muôn dặm đẹp không ngờ
Ôm lòng nhân nghĩa lo vương đạo
Chưa nghĩ lâm tuyên gợi ước mơ
Rảo bước lên non xem trời tắm
Khua chèo giữa sóng ngóng vượn đưa
Ai ơi chớ nghĩ đề thơ vội
Vàng vặc sao Khuê hắt đang chờ*

Chúa Trịnh Tĩnh Đô Vương (Trịnh Sâm 1767-1782) cũng có bài thơ:

Châu si thiếu đệ thứ Bàn A
Đăng nhật chiêu hồi mị cảnh đa
Diện trú Thụy Bằng thiên ngọc trục
Khâm giao Lương Mã nhiều ngân ba
Thiên thiên chấm hiến thâm thâm kính
Điếu đình lai triều tế tế ca
Thiên xảo thấu thành mi mục lệ
Ngâm hoài đáo xứ tráng sơn hà

Tạm dịch:

*Thuyền xa vừa đến núi Bàn A
Trời rộng chiều buông cảnh như là
Trước mặt Thụy Bằng như đỉnh ngọc
Bên hông Lương Mã tựa vàng sa
Chùa xa gối núi sâu sâu ngổ
Thuyền bé nương dòng vắng vắng ca
Mới biết thợ trời bày cảnh khéo
Tả sao cho hết nước non nhà*

Tiến sĩ triều Lê là Ngô Thời Sĩ khi giữ chức Thanh hình ty Hiến sát sứ xứ Thanh Hoa cũng thường đến chơi ở núi này, ông có thơ vịnh mười cảnh:

1. Khánh Bằng liệt chương (*Dãy núi Bằng Trình*)
2. Lương Mã song phàm (*Hai cột buồm trên sông Lương và sông Mã*)
3. Thạch tượng dục hà (*Voi đá đang tắm sông*)
4. Lãnh qui xuất thủy (*Rùa núi ra uống nước*)
5. Cổ độ điều cầm (*Tiếng đàn ở bến Cổ Độ*)
6. Viễn sơn yên thụ (*Cây mờ ở núi xa*)
7. Cô thôn mao xá (*Nhà tranh trong thôn vắng*)
8. Cách ngạn thiền lâm (*Bóng chùa bên sông*)
9. Sơn hạ thạch ki (*Ghềnh đá dưới núi*)
10. Giang trung mục phố (*Bãi trâu tắm bên sông*)

Phía bắc sông này thuộc xã Bằng Trình huyện Thụy Nguyên, bên bờ sông có ngọn núi đứng đối diện với núi Bàn A, dưới chân núi ấy cũng có một ngôi chùa cổ đẹp có tiếng, có cửa phẩm liên đài, phong cảnh tuyệt đẹp, Nhật Nam Nguyên Chủ có thơ khắc vào đá rằng:

[10b] Sơn thủy hồi toàn giác hữu tình
Chuyển khuôn thủy khí ủng Bằng Trình
Nhất điều thạch khiêu thông tà kính
Cửu phẩm kim đài ý tiểu bình
Thôn thị nhân quy sơ nguyệt thượng
Hoán than khách độ văn triều sinh
Thử lai chính nghĩ tường phong thủy
Nhi liệt tùy xa tụng thái bình

Tạm dịch:

*Sông núi quanh co bỗng nên tình
Chuyển vần linh khí đến Bằng Trình
Một hang đá dựng thông lối tắt
Chín phẩm vàng treo núi nên hình
Tan chợ người về trắng mới mọc
Đầy bờ khách đợi nước vừa sinh
Đến đây mới rõ tình non nước
Già trẻ theo xe hát thái bình*

6.390 tằm đến sông Lỗ Hiền thuộc xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương, bên bờ sông có một ngôi miếu cổ lợp ngói, miếu thờ thần Long Uyên Hiến Ứng Tồi Linh Đại Vương, trước miếu có vực sâu 7 tằm, nước trong và ngọt, thủy triều chỉ dâng đến đây là hết. 4.062 tằm thì đến sở tuần Tam Lư thuộc xã Tam Lư huyện Lôi Dương, sở tuần này lo việc thu thuế. 7.560 tằm đến xã An Trường huyện Thụy Nguyên, lý sở phủ cũ thời Lê Trịnh vốn ở đây, kiến trúc của phủ này có hầm để chứa vàng bạc và các vật quý của nhà nước, tục gọi là phủ An Trường, nay đã thành hoang phế, cây cỏ mọc rậm rạp. 2.071 tằm đến đồn Thịnh Mỹ thuộc xã Thịnh Mỹ huyện Lôi Dương ở đầu nguồn Lương Giang, lệ đặt ở đây một viên thủ ngự. 2.773 tằm thì đến điện Lam Kinh thuộc hương Lam Sơn huyện Thụy Nguyên, là nơi phát tích dựng nghiệp của Thái Tổ Cao Hoàng đế triều Lê, hiện còn miếu điện cũ để thờ phụng. 2.080 tằm đến ngã ba Sông Âm, từ đây đến đầu nguồn thủy thổ rất độc nên phải kiêng dè trong việc ăn uống. Phía bên nam có một nhánh đi 18.547 tằm thì đến xứ Suối Lụt (*Lút, Rót, Sót*) động Khương Chính châu Lang Chánh [11a] là cuối nguồn. Nhánh chính đi 1.491 tằm đến Khe Đàn. 775 tằm đến trại Cửa Đạt huyện Thọ Xuân, có đội Quế Hộ lập trại ở đây. 3.917 tằm đến động Cao Sơn châu Lang Chánh, ở đây không thể đi thuyền được. Lại từ ngã ba Phàm, phía đông có một nhánh gọi là sông Mã, phía đông sông này thuộc xã Đồng Xá huyện Hoàng Hóa, phía tây thuộc xã Bằng Trình huyện Thụy Nguyên, đi 4.430 tằm thì đến Sông Hãn, sông rộng 132 tằm, sâu 4 tằm, nước trong và ngọt, phía đông thuộc xã Kim Sơn huyện Vĩnh Lộc, phía tây thuộc xã Ngọc Trướng huyện An Định. 5.632 tằm đến Sông Sốc, phía đông thuộc xã Sốc Sơn huyện Vĩnh Lộc, nơi đây có dấu tích vương phủ cũ của họ Trịnh, hiện còn đền thờ cũ ở đây, phía tây thuộc xã Vệ Quốc huyện An Định, nước triều dâng đến đây là hết. 1.174 tằm đến ngã ba Sông Sát, phía đông thuộc xã Hữu Chấp huyện Vĩnh Lộc, phía tây thuộc xã Đa Lộc huyện An Định, ở đây có đặt sở tuần lo việc thu thuế. Sông này rộng 102 tằm, sâu 5 tằm 2 thước, bờ phía tây sát chân núi, bờ toàn bằng đá ngổn ngang, giữa sông vào những khi mưa lụt thì thế nước rất dữ, người đi thuyền phải hết sức lưu ý. Bờ phía đông có một nhánh nhỏ, tục gọi là Sông Bãi thuộc thôn Quang Hoa huyện Vĩnh Lộc, sông rộng 40 tằm, sâu 5 tằm, nước trong và ngọt. 6.317 tằm đến sách Cổ Biện huyện Quảng Bình. 12.208 tằm thì đến trang Túc Nhỏ huyện Thạch Thành. Từ đây [11b] đi lên thủy thổ rất độc nên trong việc ăn uống phải hết sức thận trọng. 16.362 tằm đến sách Vân Đội. 6.920 tằm đến thượng nguồn là hết.

Theo nhánh chính, từ ngã ba đồn Sát đi 4.469 tằm đến núi Đồng Cổ thuộc xã Đan Nê Thượng huyện An Định, bên bờ sông có một ngọn núi, tục gọi là núi Tam Thai, tương truyền Hùng Vương đem binh đến đóng dưới núi này, đêm nằm mộng thấy thần nhân bảo rằng: Ta nguyện đem trống đồng ra giúp thì chắc là thắng được, vua hiểu được lời ấy, sáng mai nhà vua cho mang trống đồng lên núi, đến khi vào trận bỗng nghe giữa trời có tiếng trống đồng, quân giặc đều kinh hãi bỏ chạy. Ngày khải hoàn, vua phong thần nhân làm Đồng Cổ Chủ Minh Đại Vương, các đời sau đến đây cầu đảo đều rất linh ứng, vì vậy được gia phong thượng đẳng thần và được nhà nước lo cúng tế đồng thời cho

đặt trống đồng dưới thần vị để thờ. Đến thời Tây Sơn lại cho mang trống đồng này vào kinh đô Phú Xuân nhưng sau đó có người huyện Phong Lộc lại bắt được một chiếc trống đồng trên bờ sông, không dám giấu diếm nên đã mang đến báo nộp ở trấn thành, vì sợ thần linh nên trấn quan đã sắm lễ vật và mang trống đến cúng nộp lại ở miếu cũ, trống này ngày nay vẫn còn. 693 tầm đến đồn Sách Thành thuộc xã Đan Nê Hạ huyện An Định, lệ đặt thủ ngự để canh phòng đầu nguồn sông Mã. 5.882 tầm đến sông Trù Mâu (*Chùa Mâu*) thuộc sách Biện Hạ huyện Cẩm Thủy, bên bờ này có một ngọn núi, tục gọi là Núi Diệu, ở đó có chùa Phật Động, trong chùa có ba tòa tượng đá, phong cảnh ở đây rất đáng yêu. Vào thời Lê, chúa Trịnh Tĩnh Đô Vương đã từng đến thăm động này, cho khắc vào [12a] trên vách đá bốn chữ lớn là *Cẩm vân diệu trí* cùng bài thơ như sau:

Thiên tương hư thất xứng toàn ngoan
Diệu tích nhưng truyền tại thử gian
Nhất khiêu tà xuyên thiên cổ nguyệt
Bán song phủ hám cửu hồi than
Hoa kinh giác phạm vân trung hưởng
Thạch tượng an thiên tuyết hậu ban
Hải vũ chính phùng thanh thiếp hội
Hào đoan thâm quát cẩm giang san

Tạm dịch:

Trời xây nhà trống lộng gió tây
Dấu tích truyền xưa tự nơi này
Một động nhìn nghiêng trăng treo mãi
Nửa rèm trông xuống thác vòng quay
Hoa thêu chùa cũ mây vờn lối
Tượng đá am sau tuyết phủ dày
Đất nước đang vui ngày hội lớn
Giang sơn gấm vóc tụ vào đây

1.050 tầm đến đồn tuần sông Hà Trường, sông này rộng 74 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, nước trong và ngọt, thuộc các sách Cự Lũ và Biện Thượng huyện Cẩm Thủy, ở đây có đặt một đồn tuần nhánh để kiểm soát canh phòng kẻ gian và lo việc thu quan thuế. 1.440 tầm thì đến sách An Duyệt thuộc huyện Cẩm Thủy, xứ này thủy thổ đều độc cho nên phải dè chừng trong việc ăn uống. 29.807 tầm đến sách Thiết Ứng. 38.380 tầm đến đầu nguồn Cánh Cẩm Chỉ động Lực Canh thuộc châu Quan Gia phủ Thanh Đô. Đường sông từ Cánh Cẩm Chỉ đến Suối Sâm (*Tham*) rất hẹp và tắc nghẽn, thuyền nhỏ cũng không đi được nên rất khó đo đạc.

Trạm Trinh Sơn, thuộc huyện Hoàng Hóa phủ Hà Trung, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

9.823 tầm đến trạm hành cung Bình Hòa.

176 tằm, phía đông có ngọn núi nhỏ, tục gọi là Núi Trinh, bên sườn núi có ngôi chùa cổ lợp ngói, ngày xưa đây là một danh lam nhưng ngày nay đã đổ nát. Lại có một ngôi miếu lợp ngói [12b] thờ thần Cao Sơn Đại Vương, dưới chân núi có dân cư, họ sống bằng nghề làm nổi đất, bờ phía tây là đất phù sa.

793 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến cầu Vĩnh Gia, cầu dài 1 tằm**, tục gọi là Cầu Mây (?), khe này chỉ là đường thông nước ra vào ruộng.

1.046 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Tuấn Mao**, ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

981 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Nghĩa Trang**, tục gọi là Chợ Lạ, ở đây quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại. Đầu chợ có ngôi miếu lợp ngói thờ thần Lương Võ Đế.

180 tằm đến cầu Nghĩa Trang, cầu dài 5 tằm, tục gọi là Cầu Lạ, khe này chỉ là đường thông nước ra vào đồng ruộng.

732 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến núi Phú Diên**, tục gọi là núi Chông Mậm (*Mậm*).

108 tằm, phía đông là chân núi, ở đây có nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng, phía tây là ruộng cấy lúa, có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

937 tằm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến quán Phú Diên**, tục gọi là Quán Ốc, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[13a] **680 tằm**, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, ở đây có nhiều cộp beo, người đi đường phải chú ý.

307 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía tây có một dãy núi, đường đi dọc theo chân núi.

1.053 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Đại Lý, sông rộng 85 tằm**, ở đây có dò ngang để đưa người sang sông, tục gọi là Đò Liên, bên trái là xã Đại Lý thuộc huyện Phong Lộc, bên phải là xã Ngưu Xá thuộc huyện Vĩnh Lộc. Bình thường sông rộng 85 tằm, nước sâu 1 tằm 3 thước, nhưng vào mùa lụt thì sông rộng đến 174 tằm, sâu 2 tằm 4 thước. Nước sông trong và ngọt, hai bên bờ đều có quán xá bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân. Từ Đò Liên đi lên ngả trên 4.859 tằm thì đến ngả ba Hãn rồi hợp lưu với sông Mã. Từ Đò Liên đi xuống 6.371 tằm thì đến đồn Nga Sơn, phía bên trái là xã Liên Cừ thuộc huyện Phong Lộc, phía bên phải là xã Sơn Đầu thuộc huyện Nga Sơn. Ở đây có sở tuần để thu thuế khóa, tục gọi là Kênh Nga. 6.773 tằm, cứ theo đường thủy mà đi thì đến sở tuần Thanh Đán, tục gọi là sông Ngả Tư, bên trái là xã Thanh Đán thuộc huyện Tống Sơn, bên phải là xã Cao Vịnh thuộc huyện Nga Sơn, lệ đặt sở tuần để thu thuế khóa. Sông này rộng 8 tằm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô, chia ra ba nhánh: Nhánh phía tây chảy 4.408 tằm thì đến sông Chợ Huyện, [13b] 432 tằm thì đến Cống Cừ, 3.040 tằm thì đến xã Đồng Triền thuộc huyện Nga Sơn, lòng sông này cạn hẹp, chỉ thuyền con mới đi được, 2.030 tằm đến xã Hoa

Lâm thuộc huyện Nga Sơn, tục gọi là Sông Giáo, từ đây đường kênh bị bế tắc. Một nhánh khác đi 3.807 tấc đến ngã ba Kênh Bùi ở xã Thanh Lăng thuộc huyện Tống Sơn, đến đây lại chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc từ Sông Bùi đi 1.731 tấc đến Đá Lèn, lòng sông này có cát đá làm úng tắc, thuyền nhỏ cũng không đi được, 200 tấc đến đầu nguồn ở cầu Sùng Trân là hết. Nhánh chính bên tây từ Sông Bùi đi 1.665 tấc đến Cầu Cách ở xã Quang Lăng huyện Tống Sơn, cầu dài 20 tấc, trên có mái ngói, 55 tấc đến kênh mới đào, đi ngang ra 150 tấc thì đến sông Chợ Huyện. Cứ theo nhánh chính đi 663 tấc đến cầu Tống Giang, 185 tấc đến ngã ba Ngạc thuộc xã Trạch Lâm huyện Tống Sơn, đến đây lại chia làm hai nhánh: Nhánh bên nam từ Sông Ngạc đi 11.002 tấc đến xứ Đá Ong thuộc trang Bửu Đới huyện Tống Sơn, lòng kênh ở đây nhiều đá làm bế tắc, thuyền nhỏ cũng không đi được. 500 tấc đến ngã ba Viên là cùng nguồn. Nhánh chính từ ngã ba Ngạc đi 2.551 tấc thì đến cầu Long Khê. 1.030 tấc thì đến bến Trại Trâu, phía trái là quý hương tức Gia Miêu ngoại trang, lòng kênh ở đây cạn tắc. 325 tấc đến Bến Nen là cùng nguồn. Nhánh bên nam từ ngã tư đồn Thanh Đán [14a] theo dòng kênh đi 3.214 tấc thì đến động Từ Thức ở xã Trĩ Nội thuộc huyện Nga Sơn, nước sông đục và mặn, bên bờ sông có một dãy núi liền nhau, sau núi có cửa động, tương truyền ngày xưa Từ Thức đi chơi đến đây thì gặp tiên. Sách *Truyện Kỳ Mạn Lục* kể chuyện Từ Thức kết hôn với tiên chính là ở chỗ này, cho nên mọi người đều gọi đây là động Từ Thức. Bên ngoài động có một ngôi miếu lợp tranh thờ thần Bích Động Linh Sơn Tiên Bà, trong động có hang rất sâu rộng, có vách treo áo của tiên, lại có những thứ như trái bằng đá, quân cờ bàn cờ bằng đá, hang động quanh co rất lạ mắt, mệnh danh là Nam thiên đệ nhất động, phong cảnh tuyệt đẹp, Nhật Nam Nguyên Chủ có thơ khắc và đá rằng:

Chu trình thừa hứng phỏng Từ lang
Động khẩu y nhiên trấn tịch dương
Bích quả nghệ thường quang ỷ tú
Thạch sao phượng trĩ chiếu thương cung
Tiên hôn tự tích tam sinh kế
Hải lãng vu kim kỷ độ dương
Anh thuyết dao trì thừa tuần nhật
Tư du hà dị lãng bổng hương

Tạm dịch:

*Dong thuyền thừa hứng hỏi Từ công
Cửa động như xưa nắng ngang dòng
Vách đá nghệ thường thơm mùi gấm
Non đào phượng trĩ chiếu ngoài song
Lấy tiên thuở trước thể ba kiếp
Vượt sóng đến rày trải mấy công
Ao ngọc khéo bày liên quấy gót
Quê xưa đâu phải cõi non bông*

Theo dòng kênh đi 190 tầm đến động Bạch Nha, trong động này có tượng Phật, phong cảnh rất đáng yêu, Thượng Dương Động Chủ triều Cảnh Thống (*Lê Hiến Tông 1497-1504*) có thơ khắc vào vách đá rằng:

Long châu qui khách chính ca phong
Lai phỏng hồ tiên tử thúy trung
Ngao bối trường phò thiên phủ quốc
Thu triều dao ủng thủy tinh cung
Cao thung thâm toán hà vân tĩnh
Phàm vũ bằng hư tục lợi không
Khước khủng sơn hà hi thắng cảnh
Quân vương thi tứ cái vô cùng

Tạm dịch:

*Thuyền rồng về bến gió reo vang
Hỏi thử bầu tiên nhuộm màu chạng
Vai ngọc vươn dài che hết cỏi
Thân chinh xa lặn thấu cung vàng
Ráng chiều sâu thăm mây vờ vời
Chùa cũ tựa trời khách láng láng
Ngắm cảnh núi sông đâu dễ có
Tứ thơ dào dạt tả sao bằng*

Triều Hồng Thuận (*Lê Tương Dực 1510-1516*) Bửu Thiên Động Chủ cũng có thơ khắc vào đá như sau:

Toàn ngoạn cổ thạch điệp trùng [14b] trùng
Thí thượng cao sơn đạo tứ nông
Tinh bá diêu diêu si viễn nhật
Y thường sở sở xúc cao phong
Sổ thanh kinh hưởng lôi lang trọng
Kỷ điểm đăng hoa xán lạn trung
Cảnh vật xuân quang trường mãn nhật
Nam thiên cảnh trí tráng vô cùng.

Tạm dịch:

*Vội vợi non xưa đá chập chùng
Thử lên đường núi ý thêm nông
Quạt cờ pháp phới bên trời rộng
Xiêm áo huy hoàng giữa gió dong
Chuông đổ bao hồi rung đá núi
Hoa đèn mấy lúc rực mây hồng
Ánh xuân trải rộng trên muôn vật
Cảnh trí trời nam đẹp vô cùng*

Theo dòng kênh đi 570 tầm đến một ngôi mộ đất, tục gọi là Mộ Xít (*Chét*). 744 tầm, vẫn theo dòng kênh, đến núi Thần Thiên, Nhật Nam Nguyên Chủ có phóng bút viết một chữ “*Thần*” rồi sai khắc vào đá. Theo dòng kênh đi 468 tầm đến động Duyên Vân, tục gọi là Hang Chợ, trong động có thờ tượng Phật, có nhiều người xưa đến đề vịnh ở di tích này, triều Cảnh Thống (*Lê Hiến Tông 1497-1504*), Thượng Dương Động Chủ có làm bài thơ vịnh như sau:

Phiếm tuyến viên chủ tả vân căn
Thủ phách yên hà phỏng thế tôn
Địa thượng tuy đồng song nhật nguyệt
Hỗ trung biệt thị nhất càn khôn
Bôi phù ngọc tiết lưu khe giản
Thạch hóa dương quần mẫn động môn
Thiên thiết hư song khởi vô ý
Nhân gian ngộ dạ cảnh triều thôn

Tạm dịch:

Dưới mây cười suối lá thuyền con
Rẽ lối yên hà hỏi thế tôn
Mặt đất tuy cùng vằng nhật nguyệt
Trong hồ sao khác cảnh càn khôn
Chén nâng hơi rượu tràn khe suối
Đá hóa đàn dê trước động tròn
Trời tạo cửa không đâu vô ý
Nửa đêm chợ đã ánh dương thôn

Triều Hồng Đức, Thiên Nam Động Chủ (*Lê Thánh Tông*) cũng có bài thơ:

Lục vân ẩm động bích toàn ngoạn
Danh lợi trần tiêu vũ trụ khoan
Tịch chiếu khe sơn hoa yếm diêu
Xuân phong dương liễu điệu khai quan
Thanh khe tẩy nhĩ lang tâm tĩnh
U thất huyền đăng lộc mộng hàn
Vô bạc hư linh cơ sự thiếu
Hỗ trung nhật nguyệt bất thắng nhân

Tạm dịch:

Động im mây biếc đá chấp chùng
Danh lợi tiêu tan giữa vô cùng
Chiều rọi núi khe hoa ngời sắc
Xuân sang bờ liễu tiếng chim rung
Suối trong tai sạch lòng lang tĩnh
Nhà vắng đèn soi dạ nai trong
Tìm đến nơi nào đời ít việc
Trong hồ nhật nguyệt mới thông dong

Triều Cảnh Thống, Bửu Thiên Động chủ cũng có bài thơ vịnh:

Thiều quang hạo đẳng ngọc sơn xuyên
Đột ngột tầng loan lộng thúy yên
Vạn lý quan hà điều đệ ngoại
Nhất thiên hoa thảo chiếu quang tiền
Lão vân ẩn ước ngu tâm thượng
Cổ thụ âm [15a] sâm nhập vọng biên
Chiếm đắc ngọc hồ xuân vũ trụ
Thi nhân tăng mỹ thái bình niên

Tạm dịch:

*Ánh dương tỏa rạng nhuộm non sông
Chót vót tầng cao khói vờn không
Muôn dặm quan hà quên cõi tục
Một trời hoa cỏ rực ngoài song
Mây già thấp thoáng lòng như mở
Cổ thụ im lìm nổi xa trông
Hồ ngọc khí xuân tràn trời đất
Khách thơ càng hứng thỏa lòng mong*

Tất cả các bài thơ trên đều đã khắc vào vách đá. Theo dòng kênh đi 288 tầm đến động Lữ Vọng, ở đây Nhật Nam Nguyên Chủ có khắc bài thơ trên đá như sau:

Phong vi triều tướng nhật quang phù
Phiếm phiếm chu tòng kính lý du
Bích dạng thủy văn diêu lưỡng ngạn
Thanh toàn sơn ảnh ấn trung lưu
Châu bàn ẩn ước vân am cổ
Ngọc xử đình đông nhạ động du
Ạp lãng mạn đàm la viên sự
Hải quynh cửu dĩ yến dương hầu

Tạm dịch:

*Gió nhẹ triều dâng ánh vừng đông
Nước êm trong suốt cuối thuyền dong
Đôi bờ vách đá hần sắc nước
Một ngọn xanh rì rọi mặt sông
Bàn ngọc lơ mờ am mây cũ
Chày châu lóc cóc tiếng chim rung
Thuyền trôi sóng lướt bàn kim cổ
Mặt biển vắng dương đã rực hồng*

Bên phải sông này có ngôi miếu lợp ngói thờ Khổng Lộ Giác Hải Đại Vương, phía bên trái cũng có ngôi miếu lợp ngói thờ Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương. Cứ theo dòng kênh đi 1.584 tầm đến bến đò Chính Đại, ở đây khi nước lên sâu 1

tầm, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, nước đục và mặn, cũng đi theo đường sông 36 tầm đến trang Chính Đại, ở đây có đồn để phòng ngự bọn cướp sông. Tại đây sông chia làm hai nhánh: Nhánh phía đông xuôi xuống dưới 1.476 tầm đến cửa biển, cửa rộng 44 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 1 thước, ngoài cửa biển có một hòn núi, tục gọi là núi Chích Trợ, triều Cảnh Thống, Thượng Dương Động Chủ có bài thơ khắc vào đá ở đây như sau:

Phàn vân tọa thạch tĩnh quan lan
Ngật lập trung lưu chúng sở nan
Đầu suất tây liên phù thủy diện
Bồng lai tả phục tại nhân gian
Lục ngao bất động khôn duy tráng
Vạn phái xu triều hải tạc khoan
Kinh sấm giao kỳ kim dĩ tức
Anh [15b] hùng nhất mục tiểu trần hoàn

Tạm dịch:

*Tọa đá vịn mây ngắm sóng tràn
Giữa dòng cao vút khó băng ngàn
Tòa sen cõi Phật ngời mặt nước
Xiêm áo non Tiên hiện trần gian
Sáu dãy im nằm non sừng sững
Muôn dòng xuôi ngọn biển tràn lan
Ngạc kinh vùng vẫy nay đâu nữa
Riêng cõi anh hùng một giang san*

Nhật Nam Nguyên Chủ cũng có cho khắc một bài thơ:

Nhất vọng thương mang hải sắc thu
Thiên tương Chích Trợ chướng hoành lưu
Oanh hồi hữu ý phò ngao cực
Nhưng trĩ vô song yếm thận lâu
Thập nhị hải môn tiêu chỉ trụ
Tam thiên trần giới nhận tiên châu
Hiệp siêu tự thị anh hùng chí
Tiền tịch hà tu cánh tá trù

Tạm dịch:

*Ngoảnh nhìn lồng lộng biển màu thu
Chích Trợ trời sinh trấn ngay đầu
Uốn éo như tường che núi cả
Chon von khôn sánh chốn bờ sâu
Mười hai cửa biển đây thạch trụ
Mấy vạn non trần ấy tiên châu
Đũa nhọn vút trời nêu chí lớn
Đã ngồi trước mặt lại tìm đâu*

Nhánh phía bắc từ trước cửa đồn Chính Đại theo đường sông đi lên ngã trên 524 tầm thì đến bến đò Thần Phù, sông rộng 8 tầm, khi nước xuống sâu 4 thước, nước lên sâu 4 tầm 2 thước, đục và mặn. Theo đường sông đi 1.520 tầm thì đến xã Cổ Lâm huyện Yên Mô, giáp với đầu giang phận của trấn Thanh Bình.

554 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía ngoài có sông nhỏ vòng quanh, phía tây cũng có ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu Chương Các, cầu dài 5 tầm**. Đây là ngòi thông nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

228 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía ngoài có sông nhỏ bao quanh, phía tây cũng ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến cầu Đa Mễ, cầu dài 8 tầm**. Đây là ngòi thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

92 tầm, phía đông có sông nhỏ, phía tây là bãi đất, **đến chợ Kim Âu, chợ dài 51 tầm**, tục gọi là Chợ Cối, hai bên [16a] đều có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

835 tầm, phía đông là sông nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến núi Phàm Chúc**, hai bên đường đều là chân núi.

36 tầm, phía đông là sông nhỏ, phía tây là chân núi.

180 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, bên ngoài là sông nhỏ, phía tây cũng ruộng cấy lúa.

570 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía ngoài có sông nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ Bình Hòa, chợ dài 60 tầm**, có nhiều quán xá, có hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

120 tầm, phía đông là dân cư, bên ngoài có sông nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Bình Hòa**.

Trạm hành cung Bình Hòa, thuộc huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

5.280 tầm đến cuối địa giới tại xứ Lỗ Đổ ở núi Tam Điệp, đi thêm 3.681 tầm đến hành cung Quán Gạo trấn Thanh Bình, cộng thành 7.193 tầm.

639 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía ngoài có sông nhỏ, **đến Quang Lăng, phía trước có chợ**, tục gọi là Chợ Mới do [16b] quân nội trực mới lập, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

130 tầm, hai bên đều có quán, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cầu An Xá, cầu dài 6 tầm**, tục gọi là Cống Cừ, dòng này phía trên thông với kênh mới đào, phía dưới chảy vào kênh Thanh Dán.

340 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây cũng ruộng cấy lúa, **đến cầu Tống Giang, cầu dài 22 tầm**, nước dưới cầu này phía trên thì thông với ngã ba Ngạc, phía dưới thì chảy ra Cầu Các.

333 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Thổ Khối**, tục gọi là Quán Biển, ở đây quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

240 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trang Biển Sơn**. Ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây có một con đường mới

đắp, đi 697 tầm thì đến chùa Khánh Quang ở xã Trạch Lâm, trong chùa này có mười pho tượng Phật, có một pho tượng là chân dung bà chính phi và hai pho tượng hầu nương, chuyện kể lại rằng chùa này là do bà vương phủ Tây cung Chính phi Lê Thị Ngọc Tú lập ra. Phía tây của chùa có một ngôi đền thờ Kỳ Dĩnh Hậu thần, sau lưng đền có ba tầng tháp, trong đó có một bức tượng. 120 tầm thì đến xã Trạch Lâm, ở đây có ba ngôi miếu cổ. Tương truyền người em của bà phi Lê Thị Ngọc Tú là công chúa Phương Dung mất sớm, chôn tại đây, dân trong thôn [17a] cho là linh ứng bèn lập miếu thờ; miếu thứ hai có hai trụ đá là miếu của Luân Quận công, vì ông có công với nước, được phong làm Đại vương và lập miếu thờ; miếu thứ ba thờ Tống Thiên vương. 685 tầm đến cầu Long Khê, cầu dài 14 tầm. 1.000 tầm thì đến thái miếu của quý hương Gia Miêu. 806 tầm đến chân núi Thiên Tôn. 21 tầm thì đến bia đá khắc văn bia của Trình Quốc công. 60 tầm đến một cái giếng. 20 tầm đến quán Thiên Tôn, quán này nằm bên sườn núi, trong đó có pho tượng nhỏ là tượng Hắc La đại thần.

915 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đồn Sùng Trân**, đồn này lo canh giữ con đường trọng yếu ven núi, ở đây cũng có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

500 tầm, hai bên đều là rừng rậm, thường có nhiều voi rừng và cạp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu Cổ Đàm, cầu dài 7 tầm**, tục gọi là Cầu Sông, nước dưới cầu này chảy ra ngã ba Sông Bù.

19 tầm đến miếu Cổ Đàm, hai bên đường là cây cỏ rậm rạp, trong miếu thờ Công chúa Liễu Hạnh và Chế Thắng Hòa Diệu Đại vương.

814 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, có nhiều voi rừng và cạp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến đồn núi Tam Điệp**. Ở đây có đồn nhưng chỉ ban ngày lo canh giữ con đường trọng yếu, hỏi xét người qua lại, còn đến đêm [17b] thì trở về đồn Sùng Trân.

Từ phía nam chân núi Tam Điệp đến phía bắc chân núi Tam Điệp là 860 tầm, đường này đi xuyên qua núi, gồ ghề khó đi, xuống hết núi mới bằng phẳng, dưới chân núi có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

420 tầm, hai bên đường đều là cây cỏ rậm rạp, **đến xứ Lỗ Đó là cuối địa giới**. Xứ này thuộc huyện Tống Sơn, phía nam là cuối địa giới của trấn Thanh Hoa, phía bắc là đầu địa giới của trấn Thanh Bình. Có khách tao nhân qua núi Tam Điệp để lại bài thơ như sau:

Hành nhân Tam Điệp xướng dương quan
Tài xuất dương quan độ Điệp san
Tùng lập tham không thiên nhất ác
Quần bồn đảo ngạn hải vô lan
Cao đê thụ sắc u hồi tế
Viễn cận thôn yên ẩn kiến gian
Lương thứ vãng lai hành khách dị
Cố sơn vô dạng tự toàn ngoan

Tạm dịch:

*Người về Tam Điệp cõi lòng son
Cửa núi vừa lên mây dậm mòn
Cao vút mây trời non chẳng ngại
Vòng xuôi bến biển sóng đâu còn
Ngàn cây cao thấp màu lan khắp
Thôn xóm gần xa khói cuộn tròn
Hai lượt đi về người đã khác
Núi xưa vẫn thế cứ chon von*

[18a] 2. ĐƯỜNG TRẠM ĐẠO THANH BÌNH

Từ xứ Lỗ Đổ đầu địa giới cho đến cuối địa giới là bờ nam bến dò Thanh Quyết, tổng số đo là 15.318 tầm 3 thước. Ghi chú: Vào thời tiền triều, đạo Thanh Bình là phủ Trường An, phủ này quản ba huyện là An Mô, An Khánh (*nguyên là An Khang, vì kiêng húy nên mới đổi lại tên này*) và Gia Viễn, thuộc nội trấn Thanh Hoa, thời Tây Sơn đổi ra ngoại trấn Thanh Hoa, lấy thêm ba huyện là Phụng Hóa, An Hóa và Lạc Thổ phủ Thiên Khai thuộc vào hạt này dưới sự thống quản của đại trấn Bắc Thành. Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Gia Long năm đầu (1802), sau khi thiên hạ đại định, thống nhất cả Nam Bắc mới sai xây dựng thành này và cho thuộc vào nội trấn Thanh Hoa. Tháng 5 năm Bính Dần niên hiệu Gia Long năm thứ 5 (1806) xuống chỉ đổi thành đạo Thanh Bình. Thành này ở trên địa phận xã Đại Đăng huyện Yên Khánh, chu vi là 903 tầm 3 thước, thành có 3 cửa, phía nam 2 cửa và phía bắc 1 cửa. Mặt đông nam ngoài thành có dân cư và ruộng cấy lúa, mặt tây bắc thì gần sông. Phía trong thành, bên nam là ly sở, bên bắc là nhà kho, chung quanh kho có bờ bằng đất. Ở đây có hai ngọn núi đá tự nhiên cao vút, xanh tươi xinh đẹp, gọi là núi Dục Thúy, thế núi trên cao nhìn xuống ngã ba sông, chiều chiều lên núi này đứng ngắm thấy gió mát thổi lại, hình ảnh sóng nước xa xa, câu ca của tiểu ngư ngân nga mà không nghe lời đáp lại. Thời Lê, chúa Trịnh có lần đi qua đây, ưa thích phong cảnh nên sai dựng hành cung trên đỉnh núi này, đặt tên là cung Sơn Thủy, tục gọi là cung Non Nước. Trên núi có tháp cổ, dưới chân tháp đục đá làm lối đi thành mười bậc thì lên đến núi, phía bắc thì nhân thế núi cho đục đá làm bậc cấp hơi thấp thành ra cái bàn đá làm nơi [18b] xem câu cá, vách đá ở trên thì cho khắc ba chữ “*Khám giao đình*”, vách đá nhìn xuống sông thì khắc bốn chữ “*Y nhiên vạn cổ*” và mài bờ đá khắc một bài thơ:

Hoàn hội tam lưu trĩ nhất sầm
Uyển đồng liên biện dục ba tâm
Thạch trư liên đạo khâm thê thân
Vân hộ thiên quynh trúc ổ thâm
Phách ngân hác ca triều tảo vân
Hoành giang thiêm ảnh nguyệt thanh âm
Bằng cao nhất vọng càn khôn tiểu
Sơn thủy y nhiên căng cổ cầm (kim)

Tạm dịch:

Ba dòng rộng thoáng đến non treo
Sen nở hương đưa sạch lòng theo
Đá đục đường loan thang êm gót
Mây cài cửa Phật trúc mọc leo
Suối reo bờ vắng triều lên xuống
Trăng dọi dòng ngang ánh trong veo
Trông xuống từ cao trời đất nhỏ
Núi sông kim cổ chẳng thay nhiều

Các quan đi theo cũng làm và cho khắc vào đá nhiều bài thơ nhưng không thể chép hết vào đây được. Dưới chân ngọn núi bên trái có động thông lên trên đỉnh, người ta có thể đi trong động này được, trong động có chỗ đá lõm sâu vào dùng làm nơi đặt tượng Phật, trước động có gác chuông, trên động có một khoảng đất bằng, đặt tên là Thiên Thị, tục gọi là Chợ Trời. Dưới núi này dựng chùa mái ngói tường gạch, song thưa tường phấn, ngoài chùa hoa đá chen nhau, cây cối tre trúc lúa thưa, thật là một phong cảnh đặc biệt. Thờ Tây Sơn dùng chùa này làm nơi chứa thuốc súng và khí giới, đồng thời cho triệt phá hành cung rồi dựng nhà kho trên đất ấy, nay chính là nhà kho này vậy.

Xứ Lỗ Đổ đầu địa giới: 1.913 tằm đến trạm hành cung Quán Cháo.

Xứ Lỗ Đổ, phía nam là cuối địa giới của nội trấn Thanh Hoa, phía bắc là nơi giáp giới của hai huyện An Mô và Phụng Hóa thuộc đạo Thanh Bình, chỗ này hai bên đều có hai núi đá cao vút, hai đỉnh núi giáp [19a] nhau như thể chiếc cầu bằng đá, đường đi xuyên qua dưới đó, đá trắng nhô ra lồi lõm trông giống hình đầu cá nên mới gọi tên là Lỗ Đổ.

648 tằm, hai bên đều là rừng, tục gọi là Dậm Vái Trời, đến **Trại Dâu**, phía bên tây có miếu thờ công chúa Liễu Hạnh, cây cối rậm rịt, hai bên đường đều có quán nhỏ, qua khỏi miếu đi lên hướng bắc thì có đường trạm cũ, đi 15.257 tằm thì đến bến dò Thanh Quyết.

1.265 tằm, đều là đường rừng, đường toàn bằng sỏi đá, đến **trạm hành cung Quán Cháo**, hai bên quán này có những gốc dung (sì) rất cao to và rậm rạp.

Trạm hành cung Quán Cháo, tại huyện Phụng Hóa, phủ Thiên Quan, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

7.508 tằm 2 thước đến trạm hành cung Phước Am.

1.405 tầm, đều là đường rừng, **đến Đá Voi Phục**, hai bên đường đều là đá to, lồi lõm nên đi rất vất vả, trông đá như hình thú vật, đi đoạn đường này [19b] rất sợ voi rừng và thú dữ.

275 tầm, đều là đường rừng gồ ghề, **đến quán Bến Mới**, trông lên hướng tây chừng 20 tầm thì thấy miếu thờ công chúa Liễu Hạnh.

5 tầm đến cầu đất khe nhỏ, cầu dài 1 tầm 2 thước 5 tấc.

81 tầm 2 thước 5 tấc, hai bên đường đều là đất hoang vu, **đến Quán Mới**, thuộc huyện An Mô phủ Trường An. Năm Giáp Tý (1804) cho đặt hành cung tại đây.

488 tầm, phía nam là đất hoang, phía bắc là đất mới cày cấy chừng một nửa, **đến đồn Cổ Du**, đây là đồn đềi xét hỏi phòng kẻ gian, ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

150 tầm, hai bên đều là ruộng vụ hè.

275 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến Quán Ghềnh**, ở địa phận xã Lý Nhân, ở đây có quán xá nhỏ.

446 tầm, hai bên đều là ruộng vụ hè, **đến cầu ngói Lý Nhân**, cầu dài 8 tầm, tục gọi là Cầu Ghềnh do triều Lê sai quan làm ra.

876 tầm, hai bên có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến địa giới huyện Yên Khánh**, địa phận xã Dương Võ là đầu địa giới của huyện này.

126 tầm [20a], hai bên đường đều là ruộng vụ hè, **đến hồ Thủy Bửu của xã Dương Võ, hồ rộng 2 tầm**, tục gọi là Cống Vó, đây là một khe nhỏ để điều hòa nước trong đồng ruộng.

77 tầm, hai bên đường đều là ngòi sâu, **đến chợ xã Dương Võ**, tục gọi là Chợ Vó, ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

882 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến trang Át Lỗ Đông**, tục gọi là Quán An, ở đây quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

8 tầm, hai bên đường đều là ngòi sâu, **đến cầu sông Át Lỗ**, tục gọi là Cầu An, **cầu dài 13 tầm**. Nước sông này đục nhưng ngọt, khi nước lên sâu 1 tầm, đi ngược lên trên 395 tầm thì đến Vũng Hột (?), 5.945 tầm đến đầu nguồn xứ Vũng Thờ thuộc huyện Phụng Hóa. Khe này rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 1 thước 5 tấc, đi xuống dưới thì đến sông nhỏ huyện Yên Khánh, đi qua kênh Bến Chích (Vạc), 5.324 tầm đến bến sông Đãi Vương Mai, sông này rộng 6 tầm, sâu 4 thước. 1.600 tầm đến giang phận xã Trinh Nữ, thủy triều từ cửa biển Thần Phù chỉ lên xuống đến nhánh sông này mà thôi. 550 tầm đến bến sông xã Khôi Trì, từ đây trở xuống vào mùa xuân trở đi khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 1 thước, nước ở đây đục và mặn, vào mùa hè thu nước mưa dâng đầy nên có hơi ngọt. 1.600 tầm đến sông xã Bồ Xuyên, phía bờ tây [20b] của sông này có núi Ngọc Thỏ, khi đứng xa mà nhìn thì đỉnh núi này giống hình con thỏ ngọc nên tục gọi là núi Con Mèo. Thời Lê, Trịnh vương có lần kinh lý đến đây lệnh cho khắc vào sườn núi ba chữ "Ngọc Thỏ Sơn". 1.874 tầm thì đến đầu địa giới xã Thần Phù, huyện Nga Sơn thuộc nội trấn Thanh Hoa, từ đây chảy xuống đến cửa biển Thần Phù, dòng kênh đến đây nhập vào Kênh Nga chảy đến ngoại trấn Thanh Hoa.

405 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến quán An Đăng**, tục gọi là quán Ba Vương, ở đây cũng có quán xá.

1.760 tằm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây chạy dọc theo sông, **đến chợ phố Vân Sàng**. Ở đây có dân tứ chính gốc Minh Hương cư ngụ, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía bắc của chợ này có con đường nhỏ ven theo bờ sông đi 410 tằm thì đến phía nam lũy đạo Thanh Bình, **đến cầu Vân Sàng, cầu dài 31 tằm 2 thước**. Cầu này ở địa phận phường Khương Lộc huyện An Khánh, qua cầu này là đến địa phận xã Phước Am, nước sông này ngọt nhưng hơi đục, khi nước lên sâu 2 tằm 2 thước, nước xuống sâu 2 tằm. Từ đây đi lên ngả trên 1.450 tằm thì đến Vũng Lạch rồi chia nhánh: Một nhánh chảy vào đến xã Cổ Loan, đi thêm 4.400 tằm thì đến động đá ở huyện Gia Viễn, tục gọi là động Hang Sơn [21a]. Động này sâu 50 tằm, rộng 3 tằm, trong động có nước sâu 3 thước, từ mặt nước lên đến trên động là 2 thước 5 tấc, vách đá ngoài cửa động có khắc thơ. Năm Canh Dần (1770) Trịnh vương đến thăm đây có đề thơ để lại như sau:

Tây tuần thuyền nghịch quá Trường An
Văn đạo Hoa Lư ngụ nhất quan
Túc luyện oanh hoi xuyên thủy động
Trùng quan ngật lập trĩ kim thang
Cù đô dĩ hỷ kinh di hoán
Thiên phủ y nhiên tự bảo hoàn
Xúc mục cổ kim hưng phế sự
Dân nghiêm lắm lắm giới duy nan

Tạm dịch:

*Thuyền tuần vừa ghé xứ Trường An
Nghe nói Hoa Lư có kỳ quan
Chân bước vòng quanh xuyên động nước
Non chồng cao vút vũng như bàn
Ngán nhìn hết thấy đều thay đổi
Mới biết nơi đây vẫn vẹn toàn
Mất thấy xưa nay bao hưng phế
Chăn dân thật khó tự thường răn*

2.054 tằm thì đến ngả ba sông xã Trường An. Một nhánh chảy thẳng 1.275 tằm đến Vũng Hột (?) rồi một nửa chảy vào Cầu An, một nửa chảy đến đầu nguồn Vũng Thừ huyện Phụng Hóa. Đi xuống hạ lưu 360 tằm, phía bên đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây có con đường mới đắp. 200 tằm thì đến cầu của tây của đạo Thanh Bình, phía đông có lũy, phía tây có phố chợ. 175 tằm thì đến ngả ba sông Sơn Thủy, tục gọi là ngả ba Non Nước, phía bên đông là nhà kho, phía tây là nơi ở của dân cư tứ chính, ở đây có con đường nhỏ đến bến dò Sơn Thủy, tục gọi là bến dò Non Nước.

193 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, nhìn về hướng tây 502 tằm thì thấy miếu Văn Thánh, **đến trạm hành cung Phước Am**.

[21b] **Trạm hành cung Phước Am**, tại huyện Yên Khánh phủ Trường An, lệ đặt lính trạm là 100 suất.

5.897 tầm 1 thước đến bờ nam bến dò Thanh Quyết. Lại đi thêm 2.339 tầm đến hành cung Hoa Miên trấn Sơn Nam Thượng, cộng thành 8.236 tầm 1 thước.

173 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến ngã ba đường**, nhánh bên phía đông là đường nhỏ đến cầu cửa tây của đạo Thanh Bình.

568 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến chợ Cam Giá**, thuộc địa giới huyện Gia Viễn, tục gọi là Chợ Mía. Ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.529 tầm 1 thước, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Đa Giá**, năm Giáp Tý (1804) cho đặt hành cung tại đây.

380 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đa Giá**, tục gọi là Chợ Huyện. Ở đây quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây bắc chợ này là nhà trạm cũ nơi chuyển nộp công văn và hàng hóa của nhà nước.

621 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu La Mai**, cầu dài **5 tầm 3 thước**, tục gọi là Cầu Mấy.

220 tầm [22a], hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ La Mai**, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

413 tầm 2 thước, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến dò Giản Khẩu, sông rộng 54 tầm**. Sông này nước ngọt, vào mùa hè thu thì nước đục, sang đông xuân có hơi trong, khi nước lên sâu 4 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 tầm, ở giữa sông chệch về phía đông bắc có khu đất cồn, chung quanh đều là nước bao bọc, là nơi cư dân xã Hoàng Đan sinh sống. Đi lên ngã trên 2.800 tầm thì đến bến dò Hoàng Long xã Trường An, sông ở đây rộng 75 tầm. Tương truyền Đinh Tiên Hoàng thời niên thiếu chăn trâu ở đồng ruộng xã Uy Tổ, ông tập hợp các bạn chăn trâu bẻ bông lau chơi trò tập trận, dùng cây dâu làm kiếm. Khi chơi có bạn tiến thoái không hợp cách, ông đùa dùng kiếm gỗ chém đầu làm lệnh nhưng đầu bỗng rơi xuống, mẹ ông thấy vậy quá hoảng sợ bèn chạy đến báo với người chú là Đinh Công Dục, người chú cầm kiếm đuổi theo ông, ông liền cưỡi trâu chạy ra bến sông muốn bơi qua, gặp ngay lúc ấy có hai con rồng vàng giúp ông qua được sông ấy. Sau khi có được thiên hạ ông bèn đặt tên bến dò này là Hoàng Long rồi dựng đô ở xã Trường An, nay ở đây đang còn miếu thờ và nổi tiếng là linh ứng, nay chuẩn ban cho 40 suất dân để lo việc thờ phụng. Bên ngoài miếu này, các di tích hiện vẫn còn như Cầu Dền, Cầu Mống, Bến Trang, Chùa Tháp, Cống Đá, Cầu Đông. Cho nên khi nhà Lý dời đô ra Thăng Long mà vẫn giữ nguyên các tên ấy là vì không muốn quên dấu cũ của triều trước. [22b] 9.843 tầm đến sông Đá Ngang xã Vô Hốt huyện An Hóa, thủy triều lên xuống chỉ đến đây là dừng. 3.145 tầm đến đầu khe xã Chân Lại huyện Phụng Hóa, khe này rộng 4 tầm, sâu 4 thước. Từ bến dò Giản Khẩu đi xuống dưới thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc chảy xuống 800 tầm, nhánh phía nam chảy xuống 881 tầm hợp làm ngã ba sông xã Hoàng Đan, **đến đồn Giản**

Khẩu. Đồn này đóng trên phần đất ngã ba sông để kiểm soát thuyền bè qua lại, trong khi binh hỏa, dân xã này xiêu tán hết, không có người đưa đò thì lính của đồn này phải chèo thuyền giúp quan quân và khách buôn bán hay người đi đường qua lại. Bên cạnh đồn có người Hoa sinh sống, họ cũng lập quán xá, bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

100 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, phía tây có một con đường mới đắp chạy thẳng đến đồn Lăng Phong huyện Phụng Hóa.

612 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa nhưng canh tác chỉ gần một nửa, **đến chợ Sơn Quyết,** tục gọi là Chợ Cháy, ở chợ này có quán xá.

1.223 tầm, hai bên đường đều có dân cư nhưng rất xơ xác, ruộng đồng đều để hoang phế, **đến cuối địa giới là bờ nam bến đò Thanh Quyết,** ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. **Sông Thanh Quyết rộng 98 tầm,** tục gọi là Đò Quyết, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu [23a] 6 tầm 3 thước, nước đục nhưng ngọt. Bờ bên nam thuộc địa phận huyện Gia Viễn, bờ bắc là địa phận huyện Thanh Liêm thuộc trấn Sơn Nam Thượng, cả hai bên đều lấy con sông này làm ranh giới và dùng dân phụ cận lo việc trực bến để đưa đò. Đi ngược lên trên 797 tầm thì đến xã Cổ Lộng huyện Thanh Liêm thuộc trấn Sơn Nam Thượng, tục gọi là Kẽm Trống. Xuôi xuống ngã dưới, từ bắc chuyển sang đông là xứ Sơn Nam Hạ, từ nam chuyển sang tây là giang phận của đạo này. 2.950 tầm đến ngã ba thượng lưu sông xã Hoàng Đan, 40 tầm thì đến ngã ba hạ lưu sông xã Hoang Đan. 3.600 tầm đến ngã ba sông Sơn Thủy, tục gọi là ngã ba Non Nước. Sông này rộng 113 tầm, khi nước lên sâu 9 tầm 2 thước, nước xuống sâu 9 tầm, có đò ngang. Từ trấn sở theo bến đò này đi 8.469 tầm thì đến đồn Bồng Hải, từ đây có đường bộ đến trấn Sơn Nam Hạ. Từ sông này xuôi xuống ngã hạ lưu 7.751 tầm thì đến một ngã ba sông, bên phía đông có con đường ngang đến sở tuần Độc Bộ huyện Đại An thuộc trấn Sơn Nam Hạ rồi thẳng đến trấn sở Vị Hoàng, đi thẳng một đường 1.430 tầm đến xã Bồng Hải, ở đây cũng có một đồn thủ ngự. Sông này rộng 157 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm 3 thước. 1.826 tầm, phía bên đông là cống Hải Liêu huyện Đại An, ở đây có đồn thủ ngự, có lập đàn cầu gió. 1.606 tầm, bờ bên đông là xứ Cồn Mộng thuộc xã Quần Liêu cũng huyện Đại An [23b], sông rộng 287 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm 4 thước, nước xuống sâu 4 tầm 1 thước, đây là Cửa Đài, tục gọi là Cửa Đài. Có khách tao nhân qua bến đò Thanh Quyết làm thơ rằng:

Trường hà nhất đới thủy du du
Thanh Hóa Sơn Nam họa nhị châu
Triều tín vãng lai quan tạo hóa
Điều thanh thượng hạ thuyết doanh thu
Yên phù từng tản miếu hà xứ
Bạch phát lô kỳ thiên cộng thu
Thập nhị niên tiền tăng quá thử
Tân đình phong cảnh sử nhân sầu

Tạm dịch:

*Sông dài một dải nước mênh mang
Thanh Hóa, Sơn Nam vạch đôi đường
Triều dậy đi về trông trời đất
Chim reo trên dưới ngắm khô tràn
Thông im khói quện miếu đầu tà
Lau trắng cò lay dấp thu sang
Mười hai năm trước từng qua đó
Đoái nhìn phong cảnh dạ miên man*

[24a] 3. ĐƯỜNG TRẠM TRẦN SƠN NAM THƯỢNG

Từ đầu địa giới là bờ bắc sông Thanh Quyết đến cuối địa giới là xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, tổng số đo là 37.969 tầm.

Dầu địa giới ở bờ bắc sông Thanh Quyết: Bờ bắc của sông này là đầu địa giới của trấn Sơn Nam Thượng, bờ nam là cuối địa giới của đạo Thanh Bình.

19 tầm đến hành cung Hoa Miên.

Sông Thanh Quyết rộng 84 tầm, nước sâu 5 tầm, mùa đông và xuân thì nước trong và ngọt, mùa hạ và thu thì ngọt nhưng đục, theo nước triều lên xuống, đi lên 11.672 tầm 2 thước 5 tấc thì đến ngã ba Châu Cầu, đi xuống 714 tầm 1 thước thì đến kênh Ma Khẩu.

281 tầm, phía đông có dân cư, phía tây chạy dọc theo sông, **đến chợ xã Doan Vĩ,** thuộc huyện Thanh Liêm, phía đông chợ này có đồn, chợ họp mỗi tháng sáu phiên, ở chợ này bán nhiều rau rắng.

1.974 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến hành cung Hoa Miên.** Ở đây có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Miên, mỗi tháng đông chín phiên, chợ bán nhiều rau, cá và thức ăn.

[24b] **Hành cung Hoa Miên:** Thuộc huyện Ý Yên phủ Nghĩa Hưng.

2.231 tầm 3 thước đến trạm An Phú.

408 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây chỉ có ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Mai Cầu, cầu dài 6 tầm 3 thước.** Cầu này phía trên có mái ngói, tục gọi là Cầu Kỳ.

1.817 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm An Phú.** Trạm này lấy dân của bốn xã An Phú, Cẩm Bối, Kinh Động và An Lại làm lính trạm, tất cả là 67 suất. Bên cạnh trạm có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm An Phú, thuộc huyện Kim Bảng, phủ Ly Nhân.

5.077 tầm 1 thước đến trạm Châu Cầu.

1.593 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Kỳ Cầu, cầu dài 7 tầm 2 thước**, trên cầu có mái ngói, tục gọi là Cầu Kỳ.

1.653 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có quán xá, chợ này thường có bán gỏi lươn vàng, [25a] khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến cầu thôn Khương Cầu, cầu dài 11 tầm**, trên cầu này có mái ngói, tục gọi là Cầu Khương.

1.812 tầm 2 thước. Trong khoảng 225 tầm 2 thước, phía tây chạy dọc theo sông, phía đông là ruộng cấy lúa. 496 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa. 1.091 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến trạm Châu Cầu**, lệ đặt lính trạm gồm 93 suất cắt từ dân hai xã Châu Cầu và Lạc Trường.

Trạm Châu Cầu, thuộc huyện Kim Bảng, phủ Ly Nhân.

6.527 tầm 2 thước đến đến trạm Động Linh.

150 tầm, bên đông có điểm xá, phía tây chạy dọc theo sông, cũng có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cửa tây trấn thành Sơn Nam Thượng**. Thành này đóng trên địa phận huyện Kim Bảng phủ Ly Nhân. Mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804), quan giữ trấn tuân chỉ xây dựng thành này, thành có hình lục giác, chu vi là 833 tầm 3 thước 5 tấc, có bốn cửa, bên trong dựng hoàng cung và lệ sở.

126 tầm, phía đông có quán xá, phía tây chạy dọc theo sông, **đến cầu Châu Cầu, cầu dài 41 tầm** [25b]. Sông này rộng 39 tầm, nước sâu 5 tầm 2 thước, vào mùa đông xuân thì nước trong và ngọt, hè thu thì ngọt nhưng đục, cũng theo thủy triều lên xuống, tục gọi là ngã ba Châu Cầu. Bên bờ phía tây sông này có sở tuần, đi lên ngã trên 39.517 tầm thì đến ngã ba Độc, đi qua hai cồn Trung Hà và ngã ba Xá thẳng đến giang phận trấn Sơn Tây. Xuống ngã hạ lưu 11.672 tầm 2 thước qua Kẽm Trống, qua sông Thanh Quyết đến kênh Ma Khẩu thì giáp với giang phận của đạo Thanh Bình. Từ ngã ba Châu Cầu có một nhánh chảy ngang 8.660 tầm 4 thước, qua ngã ba Cống, ngã ba Mông đến ngã ba Phó, từ đó đi ngược lên 7.155 tầm đến ngã ba Lanh. 2.280 tầm 3 thước đến sở tuần Lanh Trì, ở đây có sở tuần ty để đóng thuế. 15.456 tầm 1 thước, băng qua Bông Châu và bốn cồn Đức Thông, Mạn Trù, Tự Nhiên và Trung Hà thì đến sở tuần Mễ Sở, ở đây có sở tuần ty để đóng thuế. 9.351 tầm 1 thước, qua hai bãi mới tạo thành là Thúy Yết và Trung Hà, đến bãi Đồng Nhân thuộc huyện Thanh Trì giáp với sông Nhĩ Hà là giang phận của phủ Hoài Đức. Xuôi xuống dưới 9.290 tầm 3 thước đến ngã ba Vàng, giáp với giang phận trấn Sơn Nam Hạ. Lại từ ngã ba Lanh đi 3.494 tầm 3 thước đến ngã ba Vương. 7.527 tầm 1 thước qua đường bãi Trung Hà đến ngã ba Vàng thì hợp lưu. Lại từ ngã ba Vương có một [26a] nhánh chảy ngang đi 6.992 tầm 2 thước qua ba bãi Ngự Thiên, Cương Phan và Trung Hà đến ngã ba Nông. 2.872 tầm 3 thước

đến ngã ba Kênh Sốc, qua ngã ba Tranh, ngã ba Lịch, ngã ba Diên Thủ, thông với Hàm Hà thì đến cửa ngoài trấn thành Hải Dương. Đây là sông Châu Cầu, các nhánh của sông này chảy đến tất cả các trấn, phàm các đoàn thuyền vận tải hoặc các thuyền buôn đều không thể không đi qua sông này, vì vậy mới có câu ca rằng:

Dù ai buôn dẫu bán dẫu
Làm sao cho khỏi Cầu Châu thì làm

đến nay câu ca ấy vẫn còn truyền tụng.

1.583 tầm, phía bên đông có quán xá và ruộng cấy lúa, ở đây có miếu Hội Đồng, trước miếu có chợ, tục gọi là chợ Minh Châu, mỗi tháng có sáu phiên, chợ thường bán rau rắng và thức ăn, phía tây chạy dọc theo sông bãi, **đến chợ xã Châu Xá**, tục gọi là Chợ Gang, mỗi ngày chợ đông vào buổi chiều tối, chợ thường bán rau rắng, cua cá và thức ăn. Trong chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía tây của chợ gần với sông, tục gọi là bến Đò Gang, ở bến này có đò dọc xuôi đến sông Thanh Quyết, đến đó mới lên đường bộ.

2.478 tầm 1 thước, phía bên đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, ở đây có trại kho cũ, tục gọi là Nền Kho Bà Đình. Thời Lê có một người phụ nữ xã Đặng Xá tên là Bà Đình, nhà nghèo đi bán bánh kiếm sống, về sau lại trở thành người giàu nhất, bà lấy ruộng đến ngoài ngàn mẫu dâng cho triều đình, vì thế mà lập nhà kho ở đây để chứa thóc thu tô, người ta gọi là kho Bà Đình. Đến thời [26b] Tây Sơn cho lấy hết thóc và đốt cháy kho này, nay vẫn còn dấu tích là một gò đất, **đến khe Lưu Xá, khe rộng 9 tầm 2 thước**. Ngày xưa ở đây có cầu, tục gọi là Cầu Sàng, tháng 6 năm Giáp Tý (1804) bị cơn hồng thủy và bão lớn làm trôi mất, từ đó chỉ làm cầu bằng tre để tiện qua lại. Khe này nước cạn, thuyền không thể đi được, phía nam có ngôi chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Sàng, ở chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.139 tầm 4 thước, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trạm Động Linh**, lính trạm của trạm này do dân hai xã Động Linh và Ninh Lão gánh vác nhưng riêng dân xã Động Linh thì đã xiêu tán nên chỉ còn dân xã Ninh Lão phải làm lính trạm đến 60 suất. Trước trạm có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Huyện, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm Động Linh, thuộc huyện Duy Tiên, phủ Ly Nhân.

3.577 tầm 1 thước, trong khoảng 252 tầm 4 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa. **3.324 tầm 2 thước**, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng mặt nghiêng, **đến hành cung Bài Lễ**.

Hành cung Bài Lễ, thuộc huyện Duy Tiên, phủ Ly Nhân.

3.621 tầm đến trạm Phú Nguyễn.

[27a] **62 tằm**, phía đông có quán xá, phía tây là ruộng sâu, **đến cầu xã Bài Lễ, cầu dài 29 tằm 1 thước**, tục gọi là Cầu Lễ, phía nam cầu này thuộc huyện Duy Tiên, phía bắc thuộc huyện Phú Xuyên. Ở đây có chợ, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán rau rống và thức ăn, chung quanh có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Từ cầu này đi lên ngả trên, qua ngả ba Sa, 11.758 tằm 4 thước thì đến xã Phù Đề thuộc huyện Kim Bảng, con đê mới chắn ngang sông đến đây là hết. Đi xuống hạ lưu, qua ngả ba Lương, 14.678 tằm 1 thước thì đến ngả ba Mông rồi chảy ra sông Châu Cầu.

1.137 tằm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Khoái, cầu dài 46 tằm**, tục gọi là Cầu Phàm. Từ cầu đi lên ngả trên 31.416 tằm 2 thước, qua ngả ba Đề Hy, ngả ba Cầu Sấu thì đến sông Tiểu Long huyện Từ Liêm thuộc trấn Sơn Tây. Đi xuống ngả dưới 1.541 tằm 4 thước đến ngả ba Lương thì hợp lưu rồi cùng chảy ra sông Châu Cầu.

1.277 tằm 2 thước, phía bên đông có dân cư và ruộng cấy lúa, bên tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Mỹ Lâm**, tục gọi là Chợ Lâm, mỗi tháng sáu phiên, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía đông của chợ này là lý sở của huyện Phú Xuyên.

[27b] **1.068 tằm 3 thước**, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trạm Phú Nguyễn**, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất lấy từ dân của hai xã Phú Nguyễn và Đỗ Xá. Phía nam trạm có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Số, chợ có quán xá, trong chợ bán nhiều rượu và thuốc hoàn (*viên*).

Trạm Phú Nguyễn, thuộc huyện Duy Tiên, Phủ Lý Nhân.

6.221 tằm đến trạm hành cung Hà Hồi.

290 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn Nội Hợp xã Nam Nguyễn**, tục gọi là Chợ Thập, phía bắc chợ thuộc huyện Thượng Phúc.

130 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điểm Hoàng Xá**, bên đông điểm này dân cư ở san sát nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.009 tằm, dọc đường có dân cư, ruộng cấy lúa và quán xá, **đến cầu xã Văn Tự, cầu dài 10 tằm 4 thước**. Cầu này trên có mái ngói, tục gọi là Cầu Cống, phía đông cầu có chợ, tục gọi là Chợ Cống, mỗi tháng sáu phiên, chợ này có quán xá rất đông đúc, chợ bán thức ăn vừa phong phú vừa ngon, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.720 tằm, hai bên đường đều là [28a] dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Tử Dương**, tục gọi là Chợ Tử (*Tía*), mỗi tháng sáu phiên, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.579 tằm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tam Xá, cầu dài 8 tằm 3 thước**, trên cầu có mái ngói, tục gọi là cầu Ngoài Làng, phía nam cầu này ở hai bên đường đều có dân cư và quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía bắc của cầu này cũng có dân cư.

1.473 tấm 3 thước, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Hà Hồi**, đặt dân xã này làm lính trạm gồm 100 suất.

Trạm hành cung Hà Hồi, thuộc huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

7.930 tấm 2 thước đến trạm Hoàng Mai.

120 tấm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hà Hồi**, tục gọi là Chợ Hồi, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán bò heo và đủ các vật hạng, chợ này có quán xá rất đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

680 tấm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn Bình Vọng**, tục gọi là Chợ Bình, mỗi tháng [28b] sáu phiên, chợ thường bán bò heo và đủ các vật hạng, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

341 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Văn Giáp**. Ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía tây điểm này có hai ngôi chùa thờ hai vị Pháp Vân và Pháp Lôi, tục gọi là chùa Bà Lãng, chùa này là nơi cầu tạnh cầu mưa không gì là không linh ứng, nay chuẩn cho dân xã này 10 suất đinh lo việc quét tước phụng tự chùa.

1.818 tấm 4 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây ven theo sông Tô Lịch, **đến chợ xã Diên Trường**, tục gọi là chợ Phố Sàng thuộc huyện Thanh Trì, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán rau rắng và thức ăn.

814 tấm, phía đông cách chừng một dặm là lỵ sở huyện nha huyện Thanh Trì, phía tây ven theo sông Tô Lịch, **đến chợ xã Tương Trúc**, tục gọi là Chợ Am, mỗi tháng sáu phiên, chợ có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông chợ có con đường nhỏ đi đến bến sông của xã này, tục gọi là bến Đò Am, ở đây có thuyền nhỏ làm đò dọc đi đến bến khe nhỏ xã Thịnh Liệt, nước khe này vào mùa xuân hè thì cạn nên thuyền không thể đi được.

3.057 tấm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cống Cầu Tiên, cống dài 2 tấm 2 thước**. Cống này mới xây bằng gạch, phía bắc cống này có con đường quan cũ [29a] đi 1.369 tấm 2 thước, qua cầu Thịnh Liệt tục gọi là Cầu Sét, đến đầu địa giới phủ Hoài Đức rồi thẳng đến cửa ô Cầu Dền. Từ khe nhỏ xã Thịnh Liệt có thuyền nhỏ xuôi xuống bến sông xã Tương Trúc, đến đây thì sông vừa cạn, tục gọi là bến Đò Am, nếu vào mùa hè thu nước đầy thì có thể xuôi đến bến xã Vạn Diêm, tục gọi là bến Đò Cống. Phía tây cống này thông với đầm Linh Đường, tục gọi là Đầm Sét, nước đầm này rộng mênh mông và rất trong, ở đầm này có nhiều cá rô vị rất ngon béo, nên dân vùng này có câu: "Nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét".

1.002 tấm 2 thước 9 tấc, khoảng đường này mặt rộng 6 tấm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cống Thịnh Liệt, cống dài 2 tấm 3 thước 2 tấc**. Cống này mới xây bằng gạch, hai bên là bờ đập của xã ấy.

66 tấm, đường này mới đắp, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm Hoàng Mai**, trạm cũ vốn ở xã Hoàng Mai nay mới dời đến địa phận xã

Phương Liệt nhưng lính trạm vẫn lấy dân xã Hoàng Mai 100 suất nên mới giữ tên cũ như vậy.

Trạm Hoàng Mai, có đặt một viên thuộc trấn để đốc suất lính trạm.

2.224 tầm 1 thước đến cửa đông nam thành Thăng Long.

[29b] **444 tầm 1 thước**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Phương Liệt**, thuộc huyện Thanh Trì tức cuối địa giới của trấn Sơn Nam Thượng, giáp với phía nam địa giới huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức.

490 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cổng Kim Hoa ngoài, cổng dài 2 tầm 2 thước**, tức đầu địa giới huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, trực thuộc thành Thăng Long.

32 tầm 3 thước đến cửa ô thành đất ngoài, cửa này mới mở, trong cửa có điểm canh, có lính canh gác cả ngày đêm.

106 tầm đến cổng đầm Kim Hoa, cổng dài 1 tầm 2 thước, cổng này để dẫn nước ra vào.

497 tầm, phía đông là đất trống, phía tây có dân cư nhưng rất thưa thớt, **đến cổng chòm (xóm) Khâm Thiên, cổng dài 1 tầm 1 thước**.

5.287 tầm, hai bên đường đều là ngôi sấu, **đến cổng Tứ Mỹ, cổng dài 1 tầm 1 thước 5 tấc**.

[30a] **183 tầm**, hai bên đường đều là phố xá, phía tây bên đường có ngôi chợ mới lập, chợ đông cả sớm chiều, bán nhiều cá thịt, rau rống và thức ăn khác, **đến ngã tư Dịch Đình**. Bên đường có đình Minh Chiếu hai tầng, trên đó niêm yết các chiếu chỉ, từ mệnh, ngày đêm có vệ quân canh gác. Phía tây đi 254 tầm đến miếu Văn Thánh. Phía đông đi 333 tầm đến quán phường Cẩm Chi.

178 tầm, khoảng đường này mới đắp, mặt đường rộng 5 tầm, phía bên tây phố xá liền nhau, có cửa hàng may rất đông khách, **đến cửa đông nam thành Thăng Long**, thuộc huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, từ cửa này đến xã Phương Liệt tức giáp cuối địa giới của trấn Sơn Nam Thượng, cộng thành 1.780 tầm.

[30b] 4. ĐƯỜNG TRẠM THÀNH THĂNG LONG

Thăng Long thuở xưa thuộc đất huyện Long Biên, thời Hán Đường trở về trước khi thuộc Trung Quốc, đặt là Giao Châu. Từ khi triều Lý nước ta dựng nước thấy đất này có thể rồng cuộn hổ ngồi mới dời đô đến đây, lấy tên là thành Thăng Long, từ đó về sau các triều đều y như thế. Nội thành lập ra phủ

Phụng Thiên và hai huyện là Thọ Xương và Quảng Đức, chia làm 36 phường, phía ngoài thì đắp la thành, thành có 20 cửa ô, lối kiến trúc trong thành vì quá lâu ngày nên nay đã hư hỏng không thể khảo cứu được. Đến khi Tây Sơn chiếm cứ có tu bổ lại phần ngoài thành, còn trong thành vẫn để y như các cửa hiện còn, từ cửa Đông Hoa bên phía đông quanh qua đến cửa Đại Hưng bên phía nam, ấy là chu vi của thành vậy.

Đến khi hoàng triều trung hưng, thống nhất Nam Bắc, định đô ở Phú Xuân, coi Thăng Long là trấn lớn của phương Bắc, đặt lỵ sở của tổng trấn ở đây nhưng thấy cách sắp đặt trong thành cho các ban văn võ từ thời Tây Sơn không thích hợp với phép tắc nên tâu xin chỉ cho xây dựng lại. Thành này chu vi là⁽¹⁾ tám, chia làm 5 cửa, trong thành dựng hoàng cung để phòng khi nhà vua đến thăm. Nhà vua ban tên là thành Thăng Long, lại cho đổi tên phủ Phụng Thiên thành phủ Hoài Đức, huyện Quảng Đức thành huyện Vĩnh Thuận, chỉ có huyện Thọ Xương là để nguyên tên cũ. [31a] Tại thành này cho đặt một viên quan tổng trấn, ba viên chính khanh của ba Bộ Hộ, Bộ Binh và Bộ Hình để cai quản toàn hạt gồm 11 trấn là: Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn và Cao Bằng, phạm các việc về binh dân, lương tiền, thuế lệ, kiện tụng của toàn hạt đều thuộc vào thành này. Hiện nay cổ tích của nội thành chỉ còn lại điện Kính Thiên và một cửa của năm cửa khuyết trước điện này mà thôi.

Cửa đông thành Thăng Long, thuộc huyện Thọ Xương.

810 tầm đến bến dò sông Nhĩ Hà, tục gọi là bến dò Cầu Cháy, bờ bên đông giáp với đầu địa giới của trấn Kinh Bắc.

144 tầm, khoảng đường này mới đắp, mặt đường rộng 5 tầm, hai bên đường đều là đất trống, **đến ngã tư**. Phía bắc đường này có chợ mới Đông Thành, chợ này có quán xá san sát nhau, mỗi tháng sáu phiên, có nhiều khách buôn người Hoa đến buôn bán, hàng hóa rất nhiều, không gì là không có.

232 tầm, hai bên đường phố xá liền nhau, hàng phương Bắc bày bán la liệt, các cửa hàng bán thuốc rất đông khách, **đến ngã tư Hàng Buồm**, bên phía đông có đồn, có lính vệ ngày đêm canh gác để phòng trộm cắp và hỏa hoạn.

196 tầm, hai bên đường [31b] phố xá bằng ngói nối liền nhau, hơn nửa dân cư ở phố này là người Hoa, họ bày bán các mặt hàng phương Bắc như sách, đồ dùng, thuốc uống, buồm đan, sọt tre, tục gọi là phố Hàng Buồm. Đường phía bắc đi 51 tầm thì có đền thần Bạch Mã, đền này không biết có từ thời nào. Theo sách *Việt Điện U Linh* chép trong phần *Nam Việt tự điển* thì có Đông Đô Đông Thị, thần Quảng Lợi Vương, Bốn Long Độ Vương khí quân. Thời xưa, đô hộ Giao Châu là Cao Biền dựng thành Đại La vừa xong, vào một ngày ông ra cửa đông bỗng thấy luồng khí sáng màu ngũ sắc từ dưới đất bốc

⁽¹⁾ Không thấy ghi số đo.

lên chói cả mắt, trong luồng khí ấy hiện hình người mang khăn áo mũ màu rắng trời, cưỡi cù màu vàng đỏ lượn quanh, Cao Biền cho là ma quỷ bèn cho vẽ hình rồi dùng ngàn lưới câu bằng đồng và sắt để yểm, bỗng dưng mưa gió nổi lên dữ dội, đất đai mịt mù, đồng và sắt bỗng trở thành tro bụi, Cao Biền thất kinh than rằng "ta biết ta phải trở về phương Bắc", quả nhiên phép thần mới dùng, sau đó lại hiện ra hình ngựa trắng, vì thế mà có tên Bạch Mã. Khi xem văn bia trong đền thì thấy vào mùa thu năm Đinh Mão (1687) niên hiệu Chính Hòa (1680-1705 *Lê Hi Tông*) có khách buôn phương Bắc là bọn Chiêm Trọng Liên thấy miếu vũ đã hư hỏng nên quyên tiền tu sửa, văn bia ghi là Hán Phục Ba tướng quân, như vậy truyện Mộc Nhi là sai. **Đến cửa ô thành đất ngoài**, tục gọi là cửa ô Cầu Cháy, trong cửa có điểm và có lính gác cả ngày đêm.

13 tầm đến bến sông Nhĩ Hà, tục gọi là bến đò Cầu Cháy. **Sông rộng 225 tầm, đến bến Ái Mộ bên bờ phía đông**, [32a] tức đầu địa giới trấn Kinh Bắc.

5. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN KINH BẮC

Từ đầu địa giới là bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà cho đến cuối địa giới là xã Chi Quan, tổng số đo là 47.799 tầm.

Đầu địa giới ở bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà, 10.769 tầm đến trạm công quán Lũng Giang.

Bến Ái Mộ ở sông Nhĩ Hà, lệ đặt người đưa đò gồm 18 suất, bên bờ tây của sông này là phường Đông Hà thuộc huyện Thọ Xương, tức cuối địa giới của phủ Hoài Đức. Bên bờ đông là xã Ái Mộ thuộc huyện Gia Lâm, tức đầu địa giới của trấn Kinh Bắc, cho nên mới gọi là bến Ái Mộ. Nước sông ở đây ngọt, sâu 3 tầm, về mùa đông xuân nước có hơi trong, hè thu thì hồng đục. Đi lên ngả trên chừng vài vạn tầm thì đến ngả ba Bạch Hạc rồi phân làm hai nhánh: Một nhánh chảy vài ngàn tầm thì đến Sông Lô, tục gọi là Sông Cả, một nhánh cũng chảy vài ngàn tầm thì đến Sông Thao. Đi xuống hạ lưu chừng vài vạn tầm thì đến ngả ba sông Lãnh Trì, chảy vào sông Vị Hoàng rồi chảy qua cửa Liêu mà ra biển.

[32b] **1.146 tầm**, trong khoảng 387 tầm, hai bên đường đều là cồn bãi, có hai cái cống gạch, phía tây cống này có dãy quán bán hàng ăn nối liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại. 759 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây là cồn bãi, **đến công quán Gia Quất**, phía đông quán này là đường bờ đê.

2.572 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có quán xá, tục gọi là Quán

Bạc, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến chợ Hoa Am**, tục gọi là Chợ Huống, ở đây quán xá xơ xác, khách đi đường cũng có thể nghỉ chân.

970 tầm, đường ven theo bờ đê, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ Yên Viên**, tục gọi là Chợ Vân, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

824 tầm, đường ven theo bờ đê, phía đông là ruộng vườn của dân cư, phía tây là sông Thiên Đức, **đến cầu Yên Thường, cầu dài 23 tầm**. Cầu này bắc qua sông Thiên Đức, đi lên vài ngàn tầm thì thông với sông Nhĩ Hà, tục gọi là cửa Sông Dâu, đi xuống vài ngàn tầm thì đến sông Lục Đầu. Phía bắc cầu này là huyện Đông Ngàn, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía nam thuộc huyện Gia Lâm.

1.427 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, về phía đông có khu rừng nhỏ ước chừng hơn trăm mẫu, tục gọi là Rừng Báng, lăng cũ của các đời vua Lý đều ở đây, sản phẩm có tiếng ở đây là khoai mài rất ngon có thể thay [33a] thế vị thuốc hoài sơn vậy. Phía tây thì có chùa Cổ Pháp. Chuyện xưa kể rằng Lý Thái Tổ Công Uẩn khi mới lên ba được mẹ là Phạm Thị bồng từ núi Tiêu Sơn vào chùa này, nhà sư trong chùa là Vạn Hạnh thấy bèn nói "đứa trẻ này ngày sau ắt trở thành người quý trọng", Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi, quả nhiên sau này ông nhận ngôi báu từ nhà Tiền Lê, **đến phố Đình Bảng**, tục gọi là Phố Báng. Ở đây có quán ăn rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

680 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía đông có ngôi miếu cổ thờ tám vị vua triều Lý, nay chuẩn cho dân xã Đình Bảng làm lính trông coi ở đây, **đến chợ Phù Lưu**, tục gọi là Chợ Giàu, phiên chợ bán đủ các mặt hàng hóa và trâu bò, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông chợ này có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

1.313 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng vườn, **đến điểm xã Vành Cầu**, tục gọi là Quán Vành, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Về phía tây đi 78 tầm thì đến lỵ sở phủ Từ Sơn thuộc huyện Đông Ngàn.

1.814 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa. Bên phía tây đi 398 tầm đến núi Tiêu Sơn, trên núi này có đền thờ Cao Sơn đại vương, nổi tiếng linh hiển, bên cạnh đền có chùa, tục gọi là chùa Tiêu. Tương truyền mẹ của vua Lý Thái Tổ là người Hoa Lâm huyện Đông Ngàn, tuổi đã lớn mà không chịu lấy chồng, bà đến quy y ở chùa này, nằm mộng thấy ngủ với một vị thần mà mang thai sinh ra Thái Tổ. **Đến trạm công quán Lũng Giang**. [33b] Lẽ đặt dân xã này làm lính trạm gồm 70 suất, có một viên thuộc trấn để đốc suất lính trạm. Bên phía tây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên đông có chợ, tục gọi là chợ Cầu Lim, chợ này có bán nhiều lụa sống. Bên cạnh chợ có hòn núi đất, trên núi ấy có chùa Pháp Vân.

Trạm công quán Lũng Giang: 11.324 tầm đến trạm công quán Mỹ Cầu.

1.287 tầm, hai bên đường đều có dân cư, phía tây có một dãy ruộng sâu,

tục truyền rằng đây là dấu cũ của sông Tiêu Tương, vì đô hộ Giao Châu thời nhà Đường là Cao Biền cho đắp cát lấp đi nên nay mới thành ruộng, **đến chợ Xuân Ổ**, tục gọi là Chợ Ổ, ở đây quán xá xơ xác, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.826 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cửa đông bắc trấn thành Kinh Bắc**. Thành này tại địa phận huyện Yên Phong phủ Từ Sơn, mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) trấn quan tuần hành dựng thành này, chu vi của thành là (không ghi số đo) tầm, có ba cửa, bên trong dựng hành cung và lỵ sở.

854 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, ở đây có điểm gọi là Quán Na, khách đi đường [34a] có thể nghỉ chân, **đến phố Thanh Sơn**, thuộc huyện Võ Giang, tục gọi là phố Quế Hoa, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.061 tầm, hai bên đường đều là núi đất, **đến đình Thị Cầu**, tục gọi là Đình Kim, dọc hai bên đường dân cư rất trù mật, dân ở đây có nghề nấu sắt thành dây dài. Bên phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Cầu, bên phía tây của chợ này đi 170 tầm thì đến miếu Văn Thánh.

301 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có một đỉnh núi đất, bên sườn núi là lỵ sở cũ của trấn Kinh Bắc, dưới chân núi là dân cư xã Đáp Cầu. Ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. **Đến sông Nguyệt Đức**, tục gọi là Sông Cầu, sông rộng 68 tầm, nước ngọt, sâu 3 thước, theo nước triều lên xuống, có đặt hai chiếc đò ngang. Đi lên ngã thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến ngã ba Xay thì chia nhánh: Một nhánh chảy đến sông xã Thịnh Kỵ huyện Yên Lãng trấn Sơn Tây, một nhánh chảy đến ngã ba Tát (?) lại phân ra hai nhánh: Một nhánh chảy đến sông Hoàng Đàm huyện Phổ An, một nhánh chảy đến sông Ngọc Long huyện Tư (Ty) Nông. Xuống hạ lưu chừng vài ngàn tầm thì chảy vào sông Lục Đầu rồi hợp lưu với sông Thiên Đức và thông với giang phận huyện Chí Linh thuộc trấn Hải Dương.

690 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi Tam Tầng**, thuộc huyện An Việt, núi này có ba cấp, trên núi có ngôi chùa cổ.

922 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây là núi đất, **đến chợ An Ninh** [34b], thuộc huyện Yên Dũng, tục gọi là Chợ Ninh, quán xá ở đây rất sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.301 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Như Thiết**, tục gọi là Chợ Tế, ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân. Bên tây của chợ này có dân cư và lỵ sở của huyện Yên Dũng.

2.014 tầm, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến trạm công quán Mỹ Cầu**. Trạm này lấy dân hai xã Mỹ Cầu và Thanh Mai làm lính trạm gồm 75 suất, có một viên thuộc trấn để đôn đốc, phía đông trạm này có dân cư và quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm công quán Mỹ Cầu: 13.648 tầm đến trạm công quán Cần Dinh.

880 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến sông Nhật Đức**, tục gọi là Sông Xương, **sông rộng 65 tầm**, nước sông ngọt, sâu 7 tầm, lên xuống theo nước triều, có đặt hai chiếc dò ngang. Lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến ngả ba Sỏi rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh chảy đến sông Xuân Nồng huyện Tư Nông, một nhánh chảy đến ngả ba Hòa, lại chia ra hai nhánh: Một [35a] nhánh chảy đến sông Giao Hòa huyện Võ Nhai, một nhánh chảy đến sông Đại Hóa huyện Hữu Lũng. Ngả hạ lưu chảy chừng vài ngàn tầm thì đổ vào sông Lục Đầu rồi hợp lưu với hai sông Nguyệt Đức và Thiên Đức.

61 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Thọ Xương**, thuộc huyện Bảo Lộc. Quán xá chợ này sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh chợ có đền thờ thần Nam An Giang đô thống, nổi tiếng linh hiển, mỗi khi sứ thần đi ngang đây theo lệ có lễ cáo yết ở đền này.

2.200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, ở đây có dấu tích của thành cũ, nguyên thành này do viên chỉ huy của quân Minh là Kim Triệt đắp để phòng đường lui, gọi là thành Xương Giang rồi cùng Lý Nhâm cố thủ, Lê Thái Tổ sai các ông Trần Nguyên Hân đánh chiếm thành này, ngày nay thành đã bị phá ra làm ruộng. **Đến đường núi Đông Nham**, tục gọi là Núi Sỏi, **đường dài 147 tầm**, đường đều bằng đất sỏi.

2.949 tầm, đường ven theo chân núi, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Phú Xuyên**. Ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh điểm có giếng đá, tục gọi là Giếng Mão.

1.019 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Châu Nguyên**, tục gọi là Chợ Vôi, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, bên cạnh chợ có đồn, gọi là đồn Châu Nguyên.

6.327 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, thường có thú dữ [35b], khách đi đường phải lưu ý. Bên đường có đền thờ thần Minh Giang đô thống, tục gọi là Miếu Càn, nổi tiếng linh hiển, mỗi khi sứ thần đi ngang qua đây thường có lễ vào cáo yết ở đền này. Đường này đi qua bốn khe suối, các khe này trên thì đến núi Bửu Đài, dưới thì thông vào sông Đại Hóa, nước khe cạn nhưng rất độc, **đến trạm công quán Cần Dinh**, lệ đặt dân ba xã Cần Dinh, An Lại và Tiêu Nhược làm lính trạm gồm 75 suất, có một viên thuộc trấn để đốc suất, hai bên trạm đều có quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm công quán Cần Dinh: 10.744 tầm đến trạm công quán Hòa Lạc.

3.650 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, khoảng đường này thường có bọn côn đồ và thú dữ, khách đi đường phải chú ý, đi qua năm khe suối, có một khe gọi là Suối Vĩ, tức ở xứ Cây Khế, nước khe này rất độc, dân địa phương có câu rằng:

Thứ nhất thì bầu Chi Lăng
Thứ nhì Cây Khế, Đồng Đăng, Kỳ Lừa

tất cả đều nói về nước độc ở vùng này. **Đến quán Tiên Lệ**, tục gọi là Quán Vị, ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.535 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm xen với ruộng cấy lúa, đi qua ba khe suối mà nước các khe này rất độc, **đến cột gỗ mốc giới** [36a], tục gọi là Cây Rậm, giáp với xã Chi Quan thuộc Ôn Châu trấn Lạng Sơn.

2.152 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, đi qua ba khe nhỏ, nước cạn và rất độc, **đến sông Đại Hóa**, tức là thượng lưu của sông Nhật Đức, **sông rộng 20 tầm**, nước sông ngọt, lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến núi Bửu Đài, đi qua mười ba khe suối, nước chảy xuống rất độc, khi nước mưa dâng đầy thì chỉ có thuyền mới đi được.

2.387 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm đầy sơn lam chướng khí và thú dữ, khách đi đường phải hết sức chú ý, phải đi qua hai khe suối, có một con suối gọi là Suối Rắn, tương truyền ở suối này có nhiều luồng rồng rất dữ nên mới có tên như vậy. **Đến trạm công quán Hòa Lạc**, thuộc huyện Hữu Lũng, lệ cắt dân hai xã Hòa Lạc và An Lạc làm lính trạm gồm 70 suất, có một viên thuộc trấn để đốc suất. Bên cạnh trạm có quán xá nhưng sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm công quán Hòa Lạc: 1.314 tầm đến xã Chi Quan là cuối địa giới. Đây là đầu địa giới của trấn Lạng Sơn, đi thêm 12.365 tầm thì đến trạm Nhân Lý, cộng thành 13.679 tầm.

[36b] **1.314 tầm**, dọc đường là rừng núi đầy sơn lam chướng và nhiều thú dữ, khách đi đường rất sợ, phải đợi có nhiều người mới cùng đi, phải đi qua hai khe suối, nước suối cạn và rất độc, **đến xã Chi Quan**, thuộc Ôn Châu tức đầu địa giới của trấn Lạng Sơn.

[37a] 6. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN LẠNG SƠN

Từ xã Chi Quan đầu địa giới đến Nam Quan là cuối địa giới, tổng số đo là 30.684 tầm 3 thước.

Xã Chi Quan ở đầu địa giới: 12.365 tầm đến trạm Nhân Lý.

1.102 tầm, hai bên đường đều là núi cao, cây cối rất rậm rạp, giữa đường có hai ngọn núi nổi lên, một ngọn gọi là Núi Ông, một ngọn gọi là Núi Bà, **đến Cây Lỗi**, ở xã Chi Lăng thuộc Ôn Châu, là nơi giáp ranh với xã Hòa Lạc thuộc huyện Hữu Lũng, lấy cây lỗi làm ranh giới.

1.759 tầm, hai bên đường đều là rừng núi cỏ cây rất rậm rạp, giữa khoảng ấy có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua một suối nhỏ gọi là Suối Tương (*Nhuong*), nước suối này cạn có thể lội qua được. **Đến Quán Bấu**, tục gọi là Bấu Chi Lăng, nước ở đây rất độc, phía tây quán này có khe và ngọn núi đá, dưới chân núi có thành cổ, thành cao 1 tầm, chu vi 360 tầm, tương truyền thành này do tướng nhà Hán là Mã Phục Ba đắp để chứa lương thảo, tục gọi là Thành Kho.

930 tầm, hai bên đường là dân cư với ruộng cấy lúa, **đến đền Quỷ Môn**. Đền này nổi tiếng là linh ứng, mỗi khi các sứ thần đi qua đây thường có lệ dùng lễ tam sinh để cáo yết. Tương truyền đây là đền thờ tướng nhà Hán là Mã Phục Ba nhưng xem tượng đá [37b] thì thấy khắc hình người phụ nữ mà sự tích thì đã thất truyền nên không thể khảo cứu được.

144 tầm đến cửa Quỷ Môn, còn có tên là cửa Chi Lăng, đường qua cửa hẹp, đi xuyên qua núi, hai bên đông tây đều là núi đá chênh vênh, phía bên tây gần với một khe sâu, quang cảnh rất đáng sợ, người phương Bắc có câu nói rằng “*Quỷ Môn quan, Quỷ Môn quan, thập nhân khứ nhất nhân hoàn*” (*Cửa Quỷ Môn, mười người đến đó thì chỉ có một người trở về*). Đến thời Lê trung hưng, đoàn sứ (Trung Quốc) sang sách phong vì không thích tên Quỷ Môn mới đổi lại là cửa Ủy Thiên.

976 tầm 2 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo khe, ngoài khe có dãy núi đá, **đến phố An Thịnh**, ở đây người Nùng và người Hoa ở xen nhau, phố xá rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, có một đồn tuần nhánh ở đây, gọi là đồn Quang Lang.

58 tầm đến đồn tuần Quang Lang, đồn có lính canh gác, trước mặt đồn người Kinh và người Hoa ở xen nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.704 tầm 4 thước, hai bên đường là núi đá, cây cối rất rậm rạp xen lẫn với dân cư và ruộng cấy lúa, phía đông có tảng đá dài 2 tầm 3 thước 8 tấc, giống hình người nằm, tục gọi là đá Liễu Thăng. Tương truyền Lê Thái Tổ phục binh chém tướng Minh là Liễu Thăng tại chỗ này, tảng đá này như hình Liễu Thăng hóa thành. Trên đường đi có một giòng khe, gọi là Khe Hay, nước khe này sâu 2 thước, dưới khe có nhiều rắn độc, gặp khi mưa người ta không dám lội qua. **Đến đền Hồ Lao**, đền này nổi tiếng là linh ứng, mỗi khi các sứ thần đi qua đây thường có lệ phải cáo yết, phía sau đền có [38a] núi đá hình giống con voi phục, tục gọi là Núi Voi.

344 tầm, hai bên đường cỏ cây chằng chịt, có một giòng khe, tục gọi là suối Vực Mã, nước suối sâu 2 thước, có nhiều rắn độc, gặp khi mưa người ta không dám lội qua, **đến chợ Mai Sao (Tiêu)**, tục gọi là Chợ Đồn, ở đây có quán xá nên khách đi đường có thể nghỉ lại. Bên cạnh chợ có một dãy núi đá lởm chởm chạy liền nhau.

3.347 tầm, hai bên đường đều là núi đất, cây cối rất rậm rạp, **đến trạm Nhân Lý**, lệ đặt lính trạm là người địa phương gồm 11 suất thường trực để chuyển đệ công văn.

Trạm Nhân Lý: 9.851 tằm đến trạm Mai Pha.

90 tằm đến phố Đồng Cốt. Ở phố này có chợ, người Nùng người Hoa ở xen nhau rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.432 tằm 3 thước, phía đông có ngọn núi đất, phía tây là ruộng cấy lúa, có một giòng khe gọi là suối Chân Nham, nước khe cạn có thể lội qua được, **đến núi Lạc Kháo Mẹ**, tục gọi là núi Kháo Mẹ, núi này rất cao, đây là chỗ xung yếu nhất của việc đi lại.

535 tằm 2 thước, phía tây dọc theo chân núi, phía đông có ruộng cấy lúa, **đến núi Lạc Kháo Con**, tục gọi là núi Kháo Con.

[38b] **2.936 tằm 2 thước**, dọc đường ven theo chân núi, trong khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Tam Tài**, ở đây có nhà cửa của người Nùng rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.774 tằm 4 thước, hai bên đường đều là núi đất, phía đông có ruộng cấy lúa, **đến Quán Lộng**, người Nùng người Hoa ở xen nhau, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.082 tằm, hai bên đường đều rừng rậm, có một giòng khe nước cạn có thể lội qua được, gọi là Suối Lộng, đi qua một ngọn núi nữa, tục gọi là Nham Dương, **đến trạm Mai Pha**, lệ đặt lính trạm là người địa phương gồm 7 suất thường trực để chuyển đệ công văn.

Trạm Mai Pha: 6.954 tằm 3 thước đến trạm Đồng Đăng.

68 tằm đến công quán Mai Pha, 19 tằm đến cửa bắc trấn thành Lạng Sơn, thuộc địa phận Ôn Châu phủ Trường Khánh. Ghi chú về trấn thành Lạng Sơn: Thành này xây theo kiểu hình tròn, tục gọi là Đoàn Thành⁽¹⁾. Tương truyền thành do người phương Bắc đắp trong thời Bắc Thuộc, cũng có người nói thành do tướng nhà Hán là Mã Phục Ba đắp trong khi đem quân sang đánh phương Nam, ngày nay không thể khảo cứu được, trải qua [39a] các đời đều có tu sửa thêm và dùng làm ly sở của trấn Lạng Sơn.

133 tằm đến phố Trường Thịnh. Ở phố có chợ, đây là nơi tụ hội của người Kinh, Thổ, Hoa, Nùng đến buôn bán, phía đông bên đường có đền tướng nhà Hán Mã Phục Ba, mỗi khi sứ thần qua đây thường có lễ cáo yết.

169 tằm 3 thước, phía tây có miếu Văn Thánh, chuẩn cho dân xã Mai Pha làm lính canh giữ và phụng tự miếu này. Phía đông có miếu Quan Thánh, lại có tuần ty, gọi là sở tuần Thành lo việc trưng thu thuế lệ của khách buôn vãng lai của cả hai bên Nam Bắc. **Đến sông Kỳ Cùng, sông rộng 42 tằm**, nước sông này ngọt mà không độc, sâu 3 tằm 2 thước, lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tằm thì đến đầu nguồn xã Kiên Mục châu Tiên Yên trấn Yên Quảng. Xuống ngả hạ lưu chừng vài ngàn tằm thì thông với sông Bình Nghi thuộc đất Long Châu của Trung Quốc.

46 tằm, bên phía tây có miếu Hội Đồng và đền Kỳ Cùng, đền này nổi

⁽¹⁾ Đoàn Thành: tức thành hình tròn.

tiếng linh ứng, mỗi khi có việc bang giao, ngựa voi của các đoàn sứ đến đây trước hết phải chuẩn bị lễ cáo yết ở đền này rồi mới xuống thuyền. **Đến phố Nhị Thanh**, ở phố này có nhà cửa của người Hoa, họ sống bằng nghề làm vườn.

201 tấm 2 thước, từ phía tây đi 350 tấm thì có một ngọn núi đá, tục gọi là núi Vọng Phu, trên núi có tảng đá nhỏ lồi ra trông giống hình người. Tục truyền ngày xưa có nàng Tô Thị nhớ chồng đi chinh thú lâu ngày không về bèn lên núi đứng trông rồi hóa thành đá nên mới có tên như vậy. Phía tây của núi này cũng có một ngọn núi đá, trong núi có [39b] động rộng chừng hơn 10 tấm, trong động khắc nhiều tượng Phật, tục gọi là động Tam Thanh. Phía nam của động này có một ngọn núi đá nữa mà bên sườn núi cũng có động, quan đốc trấn thời Lê là Ngô Thời Sĩ, người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai từng khắc tượng truyền thần vào trong động này, gọi là động Nhị Thanh. **Đến phố Kỳ Lừa**, thuộc châu Thoát Lãng, phố này có đến bảy đường phố, nhà cửa của người Kinh và người Hoa ở liền nhau. Ở đây có một ngôi chợ có rất nhiều khách buôn đến mua bán, phía đông có đền thờ Tả Phủ Thân công, ông quê ở Kinh Bắc, từng lãnh hai trấn Kinh Bắc và Lạng Sơn, là người có nhân đức trong việc trị dân nên được người sau nhớ ơn lập đền thờ phụng, đến nay vẫn nổi tiếng là linh ứng.

3.672 tấm 3 thước, hai bên đường là chân núi xen lẫn với dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xứ Na Khảo**, thuộc châu Văn Uyên.

2.603 tấm, hai bên đường đều là núi đất xen lẫn với dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua hai khe suối, nước các khe này cạn có thể lội qua được, chỉ có khe tên là Suối Châm, tục gọi là Ác Tuyền, đến đây có khát cũng không dám uống. **Đến trạm Đồng Đăng**, trạm này có lính canh gác, phía trước trạm có người Nùng và người Hoa ở xen nhau, phố xá ở đây rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại rất tiện, ở đây cũng có một ngôi chợ bán rất nhiều loại hàng hóa và rất đông khách.

Trạm Đồng Đăng: 1.514 tấm đến Nam Quan.

[40a] **134 tấm 1 thước**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xóm Thơm Kiếm**. Bên phía đông có con đường đi 5.975 tấm đến ải Du Thôn, ở ải này có lính canh gác, phàm là khách buôn phương Bắc hoặc các việc giao dịch chuyển dệ đều phải đi qua ải này.

122 tấm đến đền Pha Duy, đền này là một cổ tích, nổi tiếng là linh ứng, mỗi khi có sứ thần qua đây đều có lệ đến đền cáo yết.

1.145 tấm, hai bên đông tây đều có núi đất đứng rời nhau xen lẫn có ruộng cấy lúa, đường đi ven theo chân núi, **đến đền Mao Tướng Quân**, đền ở bên phía tây của đường đi. Niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh, vua Minh sai Mao Bá Ôn đem quân sang xâm chiếm nước ta, trước hết ông viết thư gởi cho nước ta rằng:

Tùy điền trục thủy vị ương châm
Đáo để nguyên lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu không hữu điệp
Cảm sinh chi tiết cảm sinh tâm
Ninh tri tự xứ yên tri tán
Đán thức phù thời bất thức trầm
Đại để trung thiên phong thế ác
Tảo qui hồ hải cánh vô tầm

Tạm dịch:

*Giữa dòng tát nước cấy vừa xong
Chỉ bởi mạ trồng gốc còn nông
Không rõ làm sao cây có lá
Chẳng cày há lẽ cội sinh lòng
Cũng thà cứ tự dừng nên tán
Mà hãy theo thời chờ buông không
Đại để giữa trời cơn gió chướng
Gởi thân hồ hải kẻ hoài công*

Nước ta làm thơ họa lại như sau:

Cắm lân mật mật bất dung châm
Đới điệp liên căn bất kế thâm
Thường dữ bạch vân tranh thủy diện
Khẳng dung minh nguyệt trụ ba tâm
Thiên điều vũ tiễn xuyên nan phá
Vạn điệp ba đào cổn bất trầm
Đa thiếu ngư long tàng lý đảo
Thái Công vô kế hạ câu tầm

Tạm dịch:

*Vẫy kinh lớp lớp gốc đâu nào
Kết rễ liên cành chẳng cần sâu
Mây trắng thường cùng tranh mặt nước
Trăng trong há chịu nhận sóng trào
Mưa như tên bắn đâu phá được
Sóng tựa non chồng dễ chìm đâu
Biết mấy cá rồng vờn bên đảo
Thái Công không kế phải buông câu*

Tướng họ Mao đọc được ý của bài thơ liền dừng quân không đánh nữa và sau đó rút [40b] quân về đồng thời ra lệnh nghiêm cấm tướng sĩ không được

phạm vào cửa cái của dân dù chỉ là tơ hào. Người địa phương nhớ ân đức mới lập ra miếu thờ này. Mỗi khi có sứ thần qua đây đều có lệ dùng lễ tam sinh để cáo yết.

113 tầm đến Nam Quan, phía đông Nam Quan có một dãy núi đất, phía tây có dãy núi đá, tiếp với cửa có đài Nghênh Đức, hai bên đài có hai tòa công quán, trên cửa ấy còn có cửa Phi Lâu, về bên phía bắc 13 tầm có đài Chiêu Đức. Cửa này thường khóa, chỉ khi có việc bang giao giữa hai nước mới mở, còn những việc chuyển giao, giấy tờ bình thường hoặc khách buôn bán qua lại thì dùng cửa ải Du Thôn mà đi.

HẾT QUYỂN BỐN

QUYỂN NĂM

Thượng thư Bộ Binh Mãn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG ĐỨC TRỰC LỆ KINH SỰ

Cương giới: Phía nam giáp Quảng Nam ở cửa Vân Quan, phía bắc giáp Quảng Trị ở sông Lương Phước, phía đông là biển, phía tây là núi cao, dãy Tam Giang vòng quanh như cổ áo, Tứ Quảng⁽¹⁾ che chắn hai đầu như một thành trì kiên cố, hình thế vạn toàn, ấy là cái thế hùng vĩ tự nhiên vậy. Lỵ sở của dinh Quảng Đức đóng ở phía đông nam của kinh thành, quản lĩnh phủ Triệu Phong, ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang. Thống quản 6 đầu nguồn là: Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu và Hưng Bình; 4 cửa biển là: Cửa Nhuyễn, Tư Dung, Vân Quan và Cảnh Dương.

[1b] **Phong tục:** Người dinh Quảng Đức chuộng lễ nghĩa, trọng thanh danh, tính tình chất phác thuần hậu và tốt đẹp ngay từ khi được đức hóa của vương triều.

Thổ sản: Xứ này có các thổ sản như: Nhãn, lựu, hạt dành dành (*dùng để nhuộm*), bưởi, thổ phục linh (*củ khúc khúc*), mía, cau, mây lửa, quả cầu tử, chanh, địa phu tử (*nhánh chổi rừng*), chè, khoai mài, gạo thơm (*gạo giê*), mỡ sắt, đất đỏ, sợi chỉ thau, nón Triều Sơn, ô dước, mây song, đất vàng, đất trắng, giác cung (?), cua sông, cá vược, cá chép, cá hanh, cá chày.

Từ bờ nam sông Hương trước mặt kinh thành mới đắp con đường ngang dài 8.218 tầm đến sở tuần cũ nguồn Tả Trạch.

⁽¹⁾ Tứ Quảng tức Quang Nam, Quảng Ngãi ở phía Nam và Quảng Trị, Quảng Bình ở phía Bắc.

Đường ngang mới đắp bên bờ nam sông Hương trước mặt kinh thành: Thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

272 tằm, hai bên đường là phố xá và dân cư, **đến cầu Phủ Cam, cầu dài 13 tằm,** đầu cầu có chợ, điểm xá rất trù mật, tục gọi là chợ Phủ Cam.

210 tằm, hai bên đường [2a] đều có quán xá, tục gọi là Quán Đốc.

20 tằm, bên đông là dân cư, bên tây là chùa Thiên Lâm.

1.560 tằm, hai bên đường là dân cư và đất trống xen nhau, **đến khe Thiên Thai, khe rộng 4 tằm.** Nước khe này cạn, có thể lội qua, nước khe này từ núi Thiên Thai chảy xuống nên có tên như vậy.

120 tằm, hai bên đường là đất trống và cây rậm, **đến đường núi xã Dương Xuân, đường này dài 180 tằm,** hai bên đường đều là cây cối.

740 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và cây cối xen nhau, **đến Bến Voi,** tương truyền ngày xưa đây là nơi người chăn voi tắm rửa cho voi nên có tên như vậy.

440 tằm, phía nam là khe Châu Ê, phía bắc ven theo núi, **đến cầu Bằng Lăng, cầu dài 14 tằm,** dưới cầu là nước khe.

250 tằm, phía đông là khe Châu Ê và nhà cửa dân cư, phía tây là rừng cây khô và dân cư, **đến Bến Đá,** dưới sông này có đá tảng nên mới có tên như vậy.

289 tằm, phía đông là dân cư, phía tây chạy dọc theo sông, **đến ngã ba dò Tuần,** lệ đặt một người chèo đò, phía dưới có sở tuần, phía trên chợ cũng có sở tuần. **Sông ở đây rộng 75 tằm,** nước sông sâu 2 tằm 1 thước, **đến địa phận [2b] xã La Khê,** tục gọi là Mũi Tiềm (*Trẹm*).

402 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu La Khê, cầu dài 4 tằm,** nước khe cạn có thể lội qua.

622 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, cây cối và đất khô xen nhau, **đến cầu Kim Ngọc, cầu dài 6 tằm,** nước khe này cạn khô.

180 tằm, phía nam có dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến đường Sa Đôi (đồi cát), đường dài 40 tằm,** phía nam có dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến đường núi Kim Ngọc, đường dài 196 tằm,** hai bên đường toàn cây cối, tục gọi là Kim Ngọc.

951 tằm, hai bên đều dọc theo sông, có dân cư, cây cối và đất trống xen nhau, **đến khe Mô Nắng (Nhuong), khe rộng 5 tằm.** Ở khe này vào mùa xuân hè có thể lội qua được, mùa thu đông do có mưa lụt nên khó đi, tục gọi là khe Mô Nắng (*Nhuong*).

435 tằm, hai bên đều là cây cối, **đến Khe Khê, khe rộng 10 tằm,** nước sâu 3 thước, tục gọi là Khe Trầu (*Rau*).

580 tằm, phía đông có dân cư, ruộng cấy lúa và đất khô, phía tây là núi.

600 tằm, hai bên là núi đá, có ruộng cấy lúa và đất khô xen nhau, **đến sở tuần.**

[3a] Từ đường ngang mới đắp ở bên trái kinh thành tổng cộng là 33.185 tằm 2 thước đến bến Vân Quan.

Đường ngang mới đắp bên trái, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

866 tằm, hai bên đường có quán xá và dân cư, xen vào đó có ruộng cấy lúa và đất khô, **đến bến Xuân Dương, sông ở đây rộng 105 tằm**, nước sông sâu 1 tằm 3 thước, tục gọi là dò Chợ Dinh.

168 tằm, phía đông có dân cư và quán xá, phía tây là công xưởng, thuộc huyện Phú Vang.

64 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu hai xã Dương Nỗ và Đường Hoa, cầu dài 11 tằm**. Từ đây đi ngược lên 790 tằm thì đến sông mới đào của xã Đường Hoa, xuôi xuống dưới 1.610 tằm thì đến ruộng xã Triều Thủy.

217 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ xã Đường Hoa**. Chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Cột Mốc.

249 [3b] tằm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Đường Hoa, cầu dài 2 tằm**, đây chỉ là ngòi dẫn nước ruộng.

93 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Lại Thế, cầu dài 1 tằm 2 thước**, đây là ngòi dẫn nước ruộng.

307 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Chiết Ba, cầu dài 3 tằm**, đây chỉ là ngòi dẫn nước ruộng.

270 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Dưỡng Mông, cầu dài 8 tằm**, đây là ngòi dẫn nước ruộng.

482 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu xã Vinh Vệ, cầu dài 3 tằm**, đây là ngòi dẫn nước ruộng.

32 tằm, hai bên đường đều là đất mồ mả, **đến cầu xã Phước Linh, cầu dài 1 tằm**, đây là ngòi dẫn nước ruộng.

230 tằm, hai bên là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Phước Linh, cầu dài 2 tằm**, đây là ngòi dẫn nước ruộng.

234 tằm, [4a] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Lưu, cầu dài 12 tằm**. Từ đây đi lên 220 tằm thì thông với sông trước của xã này, xuôi xuống dưới thì chảy vào ruộng đồng.

248 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến cầu xã An Lưu, cầu dài 14 tằm**. Từ đây đi lên 310 tằm thì thông với sông trước của xã này, đi xuống 161 tằm thì chảy vào ruộng đồng.

114 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất mồ mả xen nhau, **đến Vũng Đầm**, tục gọi là Đầm Sam.

270 tằm, phía đông gần đầm, phía tây là ruộng cấy lúa.

1.023 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen với đất mồ mả.

615 tằm, giữa đường đều là cát trắng, hai bên cây cỏ rất rậm rạp.

6.440 tằm, thuộc huyện Hương Trà, hai bên đều là cát trắng.

464 tằm, thuộc huyện Phú Vang, phía đông là dân cư, phía tây là cát trắng.

2.734 tằm, đường này đều bằng cát trắng.

394 tằm, hai bên đường toàn cây cỏ và đất mô mả.

260 tằm đến sông lớn Hà Trung, [4b] **sông rộng 651 tằm**, nước sâu 1 tằm 2 thước, có đò ngang.

446 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo sông lớn, **đến nền cũ chùa Rau Câu**. Trước chùa này có bãi đất mọc nhiều rau câu, tục gọi là chùa Rau Câu, có nhiều người đến hái mang đi bán, cho nên có tên chùa như vậy.

363 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa và đất hoang xen lẫn với một đoạn ruộng muối, phía tây chạy dọc theo sông lớn, **đến bến sông xã Tố Giang**. Sông ở đây rộng **153 tằm**, nước sâu 3 thước 5 tấc, tục gọi là bến đò dầm La Hồng, đi về hướng đông 3.075 tằm đến bến đò cuối cùng Mỹ Đồng, lên hướng tây thì chảy ra sông lớn Hà Trung.

195 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và đất khô.

1.775 tằm, khoảng đường này toàn bằng cát trắng, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến bến xã Vinh Hòa**. Sông này rộng **42 tằm**, nước sông sâu 3 thước, ngày trước ở đây có cầu nhưng nay đã hư hỏng. Từ đây ngược lên 125 tằm thì chảy vào sông lớn Hà Trung, xuôi xuống 2.715 tằm đến chỗ cuối cùng của phường Mỹ Á.

375 tằm, phía đông là đất khô và ruộng [5a] cấy lúa xen nhau, phía tây là ruộng cấy lúa và ruộng muối, **đến cầu xã Vinh Hòa**, cầu dài **3 tằm**, vào mùa xuân hè nước sông này cạn.

315 tằm, phía đông là rừng cây, phía tây là ruộng muối, **đến miếu tám vị vương**, người địa phương cho là cổ tích nhưng vẫn không biết miếu này được lập ra lúc nào và của triều đại nào.

90 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến đồn chợ phường Phụ Lũy**. Chợ này đông vào buổi sáng, ở đây có đồn cửa biển để kiểm soát thuyền bè buôn bán qua lại.

165 tằm, phía đông là dân cư, phía tây chạy dọc theo sông lớn, **đến nền phủ cũ**, thời tiền triều có lập phủ ở đây để đón vua đến nghỉ và lo việc thu thuế, ngày nay nền cũ vẫn còn. Ở đây có con đường nhỏ đi 430 tằm thì đến Núi Rùa.

1.615 tằm, phía đông là cát trắng và dân cư xen nhau, phía tây dọc theo sông lớn, **đến đồn cửa Biện**, còn có tên là cửa Tư Dung, ở đây có đồn để kiểm soát thuyền buôn vào ra.

15 tằm, hai bên đường đều là cát trắng, **đến bến phường Phụ Lũy**, sông rộng **150 tằm**, nước sâu 1 tằm 1 thước 5 tấc, tục gọi là Đò Cửa, **đến đường núi Trở Dù**, đường dài **765 tằm** [5b], tục gọi là đèo Trở Dù, đường này gập ghềnh lồi lõm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức lưu ý.

1.410 tằm, phía đông dọc theo biển, phía tây theo bãi cát, **đến đường núi Trở Ngựa**, đường dài **375 tằm**, tục gọi là đèo Trở Ngựa, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là cây cỏ rậm rạp, **đến bến Cảnh Dương**, sông rộng

113 tằm, nước sâu 4 thước, từ bến Cảnh Dương đi lên 3.250 tằm thì đến xứ Thủy Cam (*Nước Ngọt*), từ bến này xuôi xuống 50 tằm thì chảy ra cửa biển Cảnh Dương.

900 tằm, hai bên đường là rừng cây, dân cư và ruộng vụ thu xen nhau, **đến cầu phường Đông An, cầu dài 8 tằm**, tục gọi là cầu Châu Mãi (*Mới*). Từ đây đi lên 138 tằm thì đến cùng nguồn, xuôi xuống dưới 2.250 tằm thì chảy ra cửa biển Châu Mới.

63 tằm, hai bên đều là rừng rậm.

2.238 tằm, hai bên đường là dân cư, rừng rậm và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Phú Hải, cầu dài 21 tằm**. Từ cầu này đi lên 2.235 tằm là cùng nguồn, đi xuống 1.350 tằm thì chảy ra cửa biển Châu Mới.

[6a] **1.958 tằm**, hai bên đều là rừng rậm.

3.000 tằm, phía đông là biển, phía tây là rừng rậm.

90 tằm, phía đông dọc theo biển, phía tây là dân cư, **đến bến Vân Quan**.

Từ đường ngang mới đắp bên phải kinh thành đi 11.324 tằm thẳng đến sở tuần cũ nguồn Hữu Trạch.

Đường ngang mới đắp bên phải kinh thành, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

497 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có quán xá, **đến đền Dục Đức**, thuộc địa phận xã Kim Long.

627 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dinh thự quan lại, **đến chùa Long Quang**, thuộc địa phận xã Xuân Hòa, tên cũ chùa này là Hà Khê.

180 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dinh thự quan lại, **đến chùa Thiên Mục**, thuộc địa phận hai xã An Ninh Thượng và An Ninh Hạ. Tương truyền [6b] ngày trước dân địa phương ở đây có dựng ở núi này một am nhỏ rồi mời nhà sư đến ở, trước núi có bến sông, dưới bến có tảng đá to, nhà sư thường thấy hằng đêm có một bà già ngồi trên tảng đá đó, thấy chuyện lạ nên nhà sư mới tấu lên, Hiếu Minh Hoàng đế cũng cho là điều lạ nên mới sai mở rộng vùng này và dựng nên ngôi chùa rất trang nghiêm và đẹp đẽ, ban tên là chùa Thiên Mục, trải qua các đời chùa này đều là nơi thờ phụng Phật tổ, nhưng nay đã bị hư hỏng.

680 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến Quốc học đường và miếu Văn Thánh**, thuộc địa phận xã Long Hồ.

142 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Long Hồ**, hai bên chợ là quán xá rất đông đúc.

210 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Khe Xước**, tục gọi là chợ Bến Nậy, chợ này đông vào lúc chiều tối, chung quanh có quán xá.

233 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư.

80 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến sông Long Hồ, sông rộng 30 tằm**, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến từ đường Tiền Đức Phi cô**, thuộc địa phận xã Long Hồ.

1.000 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến đường núi Thạch Đình, đường dài 160 tằm**, đoạn đường núi này gồ ghề, tục gọi là Đá Dựng, **đến [7a] nguồn Thạch Đình, nguồn rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

467 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến cầu xã Long Hồ, cầu dài 3 tằm**, đây chỉ là một khe nhỏ.

480 tằm, phía đông là đất khô, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đường núi Hương Chén, đường dài 267 tằm**, đường này ở chân núi phía sau, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, rất đáng lo.

106 tằm, hai bên đều là đất khô, **đến khe Hương Chén, khe rộng 12 tằm**, mùa xuân hè thì khe cạn có thể lội qua nhưng mùa thu đông thì khó đi.

848 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư và đất khô, **đến Khe Kỳ (Cá), khe rộng 10 tằm**, mùa xuân hè có thể lội qua nhưng thu đông thì khó đi.

930 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến bến ngã ba**, bến dò này ở bên trái, cứ theo đường bên phải mà đi.

545 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, đất khô và rừng cây xen nhau, **đến khe, khe rộng 4 tằm**, nước khe cạn có thể lội qua.

150 tằm, phía đông dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến khe Lão Tiến, khe rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

[7b] **232 tằm**, phía nam dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến khe Cây Mùi (?)**, **khe rộng 4 tằm**, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông thì khó đi, người địa phương truyền rằng ngày xưa có loại cây này mọc ở hai bên khe nên mới có tên như vậy.

190 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến Khe Cốt, khe rộng 7 tằm**, nước khe cạn có thể lội qua.

593 tằm, phía đông dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến khe Mụ Ngộ, khe rộng 3 tằm**, nước khe cạn, có thể lội qua.

1.900 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, cây cối rất rậm rạp, thường có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến sông nguồn Tả Trạch, sông rộng 8 tằm**, nước cạn 3 thước, có thể lội qua, **đến đường đôi cát, đường dài 21 tằm**, đường này toàn bằng cát thô, tục gọi là Bãi Sò.

700 tằm, đoạn này là đường đá gồ ghề, cây cối rất rậm rạp, thường có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến sở tuần Bãi Đình**.

Từ đường ngang mới đắp trước cửa đông bắc kinh thành đi 5.954 tằm đến bến Vĩnh Trị, [8a] tục gọi là bến dò Cửa Cốt.

Đường ngang trước cửa đông bắc kinh thành, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

180 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là đất khô.

306 tằm, phía đông nam dọc theo sông, phía tây bắc có dân cư, **đến cầu Tân An, cầu dài 2 tằm**, nước ở đây cạn có thể lội qua.

200 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa, ở đây cũng có quán xá, **đến cầu mới Xuân Thủy, cầu dài 30 tằm**, cầu này do nhà nước mới dựng nên.

140 tằm, thuộc huyện Phú Vang, phía đông chạy dọc theo sông, phía tây có nhiều quán xá, **đến chợ Bao Vinh**. Phía đông của chợ này là sông, có đò ngang, phía tây là quán xá. Ở đây có đò dọc, đi 15.292 tằm đến bến Hương Triền, giáp với đầu địa giới dinh Quảng Trị, đã ghi ở phần đường sông.

42 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là quán xá, **đến cầu Bao Vinh, cầu dài 10 tằm**.

104 tằm, phía đông thẳng đến bến đò dọc Mạn Am, phía tây có miếu Quan Đế.

80 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có quán xá phố Địa Linh.

185 tằm, [8b] hai bên đường đều là phố xá, **đến đò dọc Cây Kết**, thuộc xã Thanh Hà, phía đông là bến đò Mạn, phía tây là phố xá.

125 tằm, hai bên đường đều là phố xá, **đến miếu Thiên Hậu cung và Quan Đế**, thuộc địa phận xã Thanh Hà.

5 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là miếu Thiên Hậu cung, **đến chợ Thanh Hà**, hai bên đều là phố xá, tục gọi là Chợ Phố.

525 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là phố xá và dân cư.

20 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là đình xã Triều Sơn, **đến bến đò ngang Triều Sơn**. Bến đò ở phía phải bên đường, cứ theo đường bên phải mà đi.

146 tằm, phía đông là sông lớn, phía tây là dân cư rất trù mật, **đến cầu xã Triều Sơn, cầu dài 9 tằm**, đây chỉ là dòng nước thông vào ruộng đồng.

266 tằm, phía đông là sông lớn, phía tây là đất mỡ mả, ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau.

128 tằm, phía đông dọc theo kênh nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thủy Tú, cầu dài 4 tằm**, thuộc huyện Hương Trà.

106 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là khe nhỏ, **đến bến đò ngang Hồng Phước, sông này rộng 91 tằm**, nước sâu 1 tằm 2 thước, thuộc huyện Phú Vang, sông này [9a] là phần hạ lưu của sông Hương.

454 tằm, phía bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái gần với sông nhỏ, **đến cầu Hồng Phước, cầu dài 4 tằm**.

20 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là sông nhỏ.

40 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

482 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là sông nhỏ, **đến cầu xã Tiên Thành, cầu dài 4 tằm**, đây chỉ là dòng kênh dẫn nước vào ruộng.

200 tằm, hai bên đông tây đều có khe nhỏ và ruộng cấy lúa xen nhau.

128 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là sông nhỏ, **đến cầu Vân Quật, cầu dài 4 tằm**, đây chỉ là dòng kênh dẫn nước vào ruộng.

62 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là sông nhỏ, **đến sông nhỏ Vân Quật, sông rộng 34 tằm**, nước sâu 2 thước, có đò ngang.

1.573 tầm, hai bên đường là dân cư, ruộng cấy lúa và đất mồ mả xen nhau, **đến bến Vĩnh Trị**, tục gọi là đò Cửa Cốt. **Sông ở đây rộng 245 tầm**, nước mặn, sâu 3 tầm 1 thước, lệ có đặt người đưa đò, **đường đến chỗ này chia ra làm hai nhánh**:

[9b] **Một nhánh theo hướng nam đi 13.751 tầm đến phường Hà Úc.**

876 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa và đất mồ mả xen nhau, **đến đường đập Thai Dương.**

276 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư.

164 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là động cát và dân cư.

420 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa rồi dọc theo sông, phía tây là dân cư và động cát, **đến đường động cát, đường này dài 160 tầm**, đường toàn bằng cát.

440 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và động cát xen nhau, **đến đường động cát, đường dài 300 tầm**, đường toàn bằng cát.

800 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là đường bằng cát, khúc cuối lại có dân cư. Trên đường này về phía bắc có ngôi miếu Thai Dương phu nhân. Ngày xưa có người ở xã Thai Dương huyện Hương Trà tên là Lão Vải thường làm nghề chài lưới ở cửa phá, tục gọi là Cửa Lỗ. Cửa này do địa chấn mà nước phá ra thành cửa biển từ thời Hiếu Chiêu Hoàng đế (*Nguyễn Phúc Lan, 1635-1648*) nhưng ba năm sau cửa bể bị lấp lại như cũ nên mới gọi tên như vậy. Vào một đêm mưa gió mịt mù, đến canh ba thì trời tạnh hẳn bỗng thấy bên bờ có một khối lạ tựa vào bên tảng đá, Lão Vải xoa vỗ khối lạ hồi lâu [10a] rồi bất giác ngủ lịm đi bỗng mộng thấy có một người đàn bà nhan sắc rất kỳ lạ, bà tự nói rằng: Ta là Thai Dương phu nhân, ngươi là kẻ phạm phu bản thủ hãy gấp mà tránh xa ra. Lão Vải kinh hãi, biết đây là thần đá bèn quỳ khấn rằng: Quả trong đá có thần thì xin phò tri cho nghề chài lưới ngày càng phát đạt. Từ đó nghề kéo lưới của Lão Vải ngày một bội thu nên lão dựng miếu tranh ở bên bờ sông để thờ thần đá. Từ đó về sau miếu này nổi tiếng là linh dị. Có lần có chiếc thuyền buôn Nhật Bản vào neo đậu ở bến sông, người thuyền này đi đến miếu trông thấy tảng đá rồi bảo nhau trong đá này có ngọc, tức thì họ dùng rìu to để bổ đá ra, không ngờ đều bị té cả rồi phải khiêng nhau về thuyền, một thời gian không lâu sau đó chiếc thuyền này bị chìm không một ai sống sót dù chẳng có sóng gió gì cả, nghe thế không ai là không kinh hãi. Từ đó miếu này ngày càng linh ứng. Thuở đó Hiếu Chiêu Hoàng đế thường hay cầu phong đảo vũ ở đây, tất tất đều linh nghiệm mới gia phong là Thai Dương Linh Ứng Đoan Thục Nhu Thuận Trinh Ý Từ Đoàn Linh Ứng Ý Đức Cẩn Hành Phu nhân chi thần và cho sửa sang miếu vũ. Đến thời Hiếu Triết Hoàng đế (*Nguyễn Phúc Tần, 1648-1687*) cũng cầu đảo đều có linh nghiệm nên gia phong và ban lệ đưa vào danh mục quốc tế (*do nhà nước cúng tế*). Đến chợ Thai Dương, tục gọi là chợ Bát Đật, chợ này đông cả sớm chiều, quán xá ở đây rất trù mật.

260 tầm, đường bằng cát, **đến đồn**, ở đây có đặt một viên thủ ngự và lính canh gác.

40 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là cát trắng, **đến ba ngôi miếu**, thuộc địa phận xã Thai Dương Hạ.

100 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc [10b] là cát trắng, **đến bến dò Thai Dương, sông rộng 225 tằm**, nước sâu 2 tằm 4 thước, tục gọi là dò Cửa Eo.

2.910 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là động cát và dân cư xen nhau.

6.780 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến phường Hà Úc là địa giới của huyện Phú Vang**.

Một nhánh theo hướng bắc đi 14.608 tằm đến chợ Hương Triền giáp đầu địa giới dinh Quảng Trị.

1.180 tằm, phía nam là phá, phía bắc là ruộng cấy lúa.

1.150 tằm, phía đông đều là ruộng ven theo dân cư, phía tây cũng đều là ruộng ven phá, thuộc huyện Hương Trà, **đến chợ xã Thành Công**, tục gọi là chợ Cồn Gai, chợ đông vào buổi sáng.

1.605 tằm, phía đông là ruộng ven theo dân cư, phía tây là ruộng ven theo phá, **đến chợ Lân Tuyên**, tục gọi là chợ Vũng Nhà Tu, chợ này đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.765 tằm, [11a] phía đông là ruộng ven theo dân cư, phía tây là ruộng ven theo phá, **đến chợ Thế Chí**, tục gọi là Chợ Đò, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.973 tằm, phía đông là ruộng ven theo dân cư, phía tây là ruộng ven theo phá.

42 tằm, hai phía Nam Bắc đều là ruộng cấy lúa, thuộc huyện Hương Trà.

840 tằm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đại Lộc**, hai bên chợ đều có quán xá khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

70 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là đình Đại Lộc, **đến cầu hai xã Đại Lộc và Kế Môn, cầu dài 5 tằm**, nước ở đây trong và cạn.

40 tằm, hai bên đường đều là cây rậm, **đến chợ Kế Môn**, quán xá hai bên chợ khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.902 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Vĩnh Xương**, hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.089 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến chợ Hương Triền**, hai bên chợ đều có quán xá khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ chân. Đây là đầu địa giới của dinh Quảng Trị.

[11b] Từ cửa đông nam kinh thành, theo đường trạm đi về hướng nam, 20.209 tằm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến chợ Cao Đồi**. Ở đó có đường nhánh đi 11.319 tằm thẳng đến khe Trù Nông, giáp với đầu địa giới dinh Quảng Nam.

Chợ Cao Đồi, thuộc huyện Phú Vang phủ Triệu Phong.

280 tằm, hai bên đường đều có dân cư.

330 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

610 tằm, từ khe Phanh này leo lên đến ải trên núi là đến khe Trù Nông, giáp với đầu địa giới dinh Quảng Nam. Đường này phải xuyên qua cây cối, lội băng qua suối, đất đá gồ ghề, hai bên đường cây cối rất rậm rạp, thường có nhiều rắn độc và thú dữ, khách đi đường phải lưu ý. **Đi qua khe Mộc Bài, khe Cây Dầu, cộng thành 1.282 tằm thì đến đồn phân thủ cũ. Đi qua khe Phiên, khe Phanh, cộng thành 803 tằm thì đến ải trên núi phần bên phía bắc.**

627 tằm đến đỉnh núi, tục gọi là đèo Nhà Pha, lại có tên là đèo Mệt Mỏi. Trên núi này có nhiều cây chuối và đại thụ.

[12a] **261 tằm đến ải trên núi phần bên phía nam**, đi một đoạn thì có khe, tục gọi là Khe Nhật, **đi qua khe Yếp, khe Ao, khe Đá Giàn, khe Trà, khe Hàm Heo, khe Trù Lai, khe Trù Nông, cộng thành 7.126 tằm.** Hai bên đường đều là cây cối rậm rạp, nhiều cộp, khách đi đường phải lưu ý, **đến đầu địa giới dinh Quảng Nam.**

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, đi 29.552 tằm, đã ghi rõ ở đường trạm, đến quán Phú Gia. Ở đó có con đường 3.179 tằm thẳng đến chỗ rừng cấm cũ.

Quán Phú Gia, thuộc huyện Phú Vang phủ Triệu Phong.

78 tằm, phía đông là Đầm Sam, phía tây là chân núi, ở đoạn này có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến khe Ngang Nhánh (Cành), khe rộng 15 tằm, nước sâu 1 tằm.**

904 tằm, phía đông gần Đầm Sam, phía tây gần chân núi, **đến khe Ngang Mệ, khe rộng [12b] 30 tằm, nước sâu 1 thước.**

829 tằm, phía đông gần Đầm Sam, phía tây gần chân núi, **đến đồn, đồn này để kiểm soát người qua lại và phòng bắt kẻ gian.**

103 tằm đến khe Mít Chanh, khe rộng 30 tằm, nước sâu 6 tấc.

165 tằm đến khe Hói Mít Lận, khe rộng 60 tằm, nước sâu 3 thước.

480 tằm đến khe Cạn, khe rộng 20 tằm, nước sâu 3 thước.

150 tằm, phía đông gần đầm, phía tây là chân núi.

45 tằm, hai bên đường đều có dân cư nhưng thưa thớt.

165 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe Rễ Tranh.**

105 tằm, đoạn đường này đi vào giữa lòng khe, khe này có rất nhiều đá, có mưa thì khe có nước, không mưa thì khe khô, **đến mốc giới.** Đường từ mốc giới này vào cho đến ải, thời tiên triều có lệnh cấm không được đi, đến nay đã bị cây cối um tùm che lấp, ở đây có đồn gác.

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, đi 33.655 tằm, đã ghi rõ ở phần đường trạm, đến bến Vân Quan. [13a] Có một nhánh đường đi 2.786 tằm thẳng đến chỗ rừng cấm cũ.

Bến Vân Quan, thuộc huyện Phú Vang phủ Triệu Phong.

1.110 tằm, phía bên phải gần Đầm Sam, bên trái gần chân núi xen với ruộng cấy lúa.

450 tằm, bên phải chạy dọc theo Đầm Sam, phía trái là chân núi, **đến khe, khe rộng 15 tằm, tục gọi là Khe Hói, nước ở cầu sâu 5 tấc.**

225 tằm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái chạy dọc theo chân núi, **đến khe, khe rộng 15 tằm**, tục gọi là khe Hối Phát, nước sâu 1 thước.

75 tằm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái dọc theo chân núi, **đến đèo, đèo dài 120 tằm**, tục gọi là đèo Đá Bàn Trong, bên phải gần đầm, bên trái gần chùa, miếu và đình phường Hối Mít.

120 tằm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái dọc theo chân núi, **đến đèo, đèo dài 105 tằm**, tục gọi là đèo Đá Bàn Ngoài. Đường này lăm đá lởm chởm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái chạy dọc theo chân núi.

105 tằm, đoạn đường này thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

131 tằm, phía đông gần Đầm Sam, phía tây dọc theo [13b] chân núi.

210 tằm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, **đến khe Rễ Tranh**.

105 tằm, đoạn đường này đi vào giữa lòng khe, khe này có nhiều đá, hai bên đều là rừng rậm, **đến chỗ rừng cấm cũ**.

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, đi 3.876 tằm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu nhỏ Văn Xá. Đầu cầu có một nhánh đường đi 9.338 tằm thẳng đến xứ Bến Rau (Trầu) nguồn Sơn Bồ.**

Đầu cầu nhỏ Văn Xá, thuộc huyện Quảng Điền phủ Triệu Phong.

365 tằm, trong khoảng 65 tằm, hai bên đường đều có dân cư, đoạn 300 tằm thì hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Văn Xá, cầu dài 3 tằm**, nước cạn.

697 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất khô.

150 tằm, hai bên đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến gò Văn Xá**, tục gọi là cồn Văn Trận. Tương truyền thời tiền triều Hiếu Hiền Hoàng đế thường huấn luyện quân sĩ [14a] tại đây cho nên mới có tên như vậy, chỗ này ngày nay dân địa phương trồng thuốc lá, thuốc này có mùi vị rất thơm ngon.

1.170 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, rừng cây và đất khô xen nhau, **đến cầu Lại Bằng, cầu dài 6 tằm**, nước cạn.

1.434 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và rừng cây, có dân cư rất trù mật, **đến sông Lại Bằng, sông rộng 40 tằm**, nước sâu 4 thước 5 tấc, trong và ngọt, đi lên 10.550 tằm đến nguồn Sơn Bồ, đi xuống 12.605 tằm thì gặp sông Hồng Phước, **đến chợ Cổ Bi**. Chợ này đông vào buổi sáng, ở đây có đặt đồn thu thuế dân miền núi, thuộc huyện Quảng Điền.

823 tằm, hai bên đường là dân cư, rừng rú và đất khô xen nhau, đến khe Ông Vàng, khe rộng 1 tằm, khe này lúc trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

500 tằm, hai bên đường là ruộng nương và rừng rú xen nhau, **đến khe, khe rộng 1 tằm**, nước khe cạn có thể lội qua.

840 tằm, hai bên đường là đất mồi mả, rừng rú và dân cư xen nhau. Phía bên phải đường này có nhánh đường mòn đi 95 tằm đến chỗ dấu tích của phủ cũ, người địa phương nói rằng Hiếu Triết Hoàng đế (Nguyễn Phúc Tần 1648-1687)

thời tiên triều cho lập phủ ở đây để mở mang ruộng đất, săn bắt cộp beo để trừ hại cho dân, [14b] **đến đường núi**, tục gọi là núi Tranh Lá.

470 tầm, hai bên đường đều là núi, **đến khe, khe rộng 2 thước**, tục gọi là khe Tranh Lá.

85 tầm, bên trái dọc theo khe, bên phải là núi, **đến khe, khe rộng 1 tầm**, tục gọi là khe Đá Mài.

208 tầm, đường này toàn bằng đá gồ ghề, tục gọi là núi Yên Ngựa, **đến khe, khe rộng 2 thước**, tục gọi là Khe Điect.

383 tầm, đường toàn bằng đá lởm chởm, tục gọi là núi Rau Lầm (*Răm*), **đến khe, khe rộng 1 tầm**, tục gọi là Khe Đá.

11 tầm đến khe, khe rộng 3 thước, tục gọi là Khe Rau.

2.148 tầm, từ đây trở lên cứ một đoạn lại có một khe, **đến nguồn Sơn Bồ**, tục gọi là xứ Bến Rau. Đường từ núi Tranh Lá đến chỗ này một đoạn có một khe, khi trời tạnh nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt rất khó đi, trên đường đá lởm chởm, hai bên thì núi rừng rậm rạp, lại thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, đi 6.697 tầm, đã ghi rõ trong phần đường trạm, **đến bên suối Bái Đáp**. Ở đây có [15a] **nhánh đường đi 9.934 tầm đến đường nguồn Ô Lâu**.

Bên suối Bái Đáp, thuộc huyện Quảng Điền phủ Triệu Phong.

1.029 tầm, bên trái chạy dọc theo sông lớn, bên phải có dân cư, **đến chợ Phò Ninh**, chợ này đông vào buổi trưa.

240 tầm, hai bên đường có dân cư rất đông đúc.

130 tầm, hai bên đường đều là đất khô.

160 tầm, hai bên đường đều là rừng rú, thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

1.190 tầm, hai bên đường là rừng rú và ruộng cấy lúa xen nhau.

1.770 tầm, hai bên đường là rừng rú, ruộng cấy lúa, đất khô và dân cư xen nhau, **đến cầu, cầu dài 7 tầm**, nước cạn.

230 tầm, hai bên là rừng rú, ruộng nương xen nhau, **đến khe, khe rộng 2 tầm**, tục gọi là khe Bến Cối, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

80 tầm, hai bên đều là rừng rú, **đến bến Bồ Điền**, tục gọi là Bến Cối, tên cũ là bến Lò Chiếu.

584 tầm, bên trái là ruộng cấy lúa và rừng xen nhau, bên phải [15b] là đất khô và rừng rú, **đến khe, khe rộng 1 tầm**, nước khe cạn có thể lội qua.

1.355 tầm, hai bên là rừng rú và đất khô xen nhau. Phía trái có con đường đi 150 tầm thì đến chỗ lò nấu vôi.

2.284 tầm, đến nơi đóng phủ cũ, hai bên đường đều là rừng rú, thuộc huyện Hương Trà, người địa phương kể rằng ngày trước Hiếu Hiền Hoàng đế thường đến săn bắn nơi đây, dấu tích nay hãy còn, tục gọi là Phủ Săn.

40 tầm, hai bên đều là rừng rú.

380 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến khe, khe rộng 12 tằm**, nước sâu 1 tằm 3 thước, có thể nhón chân để lội qua, tục gọi là Khe Rau.

440 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến đường nguồn Ô Lâu**.

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra phía bắc, đi 10.136 tằm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến điểm phường Phò Trạch**. Ở đây có nhánh đường đi 5.705 tằm thẳng đến đồn tuần cũ nguồn Ô Lâu.

[16a] **Điểm phường Phò Trạch**, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

397 tằm, dọc đường đều có dân cư, **đến cầu Vĩnh An**, cầu dài 3 tằm, nước cạn.

253 tằm, hai bên đều có dân cư, có một đoạn chạy dọc theo sông, **đến cầu Vĩnh An**, cầu dài 7 tằm, nước cạn có thể lội qua.

20 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến chợ Vĩnh An**. Chợ này đông vào buổi trưa, người địa phương cho biết ngày xưa đây không có chợ, chợ này do tổng đốc Cơ Tài hầu mới lập nên tục gọi là chợ Mới Ông Cơ.

260 tằm, hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu Vĩnh An**, cầu dài 6 tằm, nước cạn.

522 tằm, hai bên đều có dân cư, **đến cầu Hoàng Liên**, cầu dài 4 tằm, nước cạn có thể lội qua.

770 tằm, hai bên đều có dân cư.

80 tằm, phía đông gần núi, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Hoàng Liên**, cầu dài 5 tằm, nước cạn có thể lội qua.

2.200 tằm, dọc đường đều là cây cối, **đến sông Ô Lâu**, sông rộng 26 tằm, nước sâu 1 thước 5 tấc, có thể nhón chân xắn quần để lội qua.

[16b] **180 tằm**, dọc đường là rừng núi, **đến sông Ô Lâu**, sông rộng 12 tằm, nước sâu 1 thước, có thể lội qua.

960 tằm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến đồn tuần cũ nguồn Ô Lâu**.

Từ bến ngự trên sông Hương ngay trước mặt kinh thành, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong, **đi thuyền ngược lên 6.519 tằm đến xứ Mũi Tiệm**.

300 tằm, sông rộng 173 tằm, nước sâu 3 thước, phía trái là công xưởng, phía phải là trại⁽¹⁾ trước thành, **đến sông Phủ Cam**. Sông này rộng 25 tằm, nước sâu 2 thước. Phía trái sông Hương có một nhánh gọi là sông Phủ Cam, rộng 25 tằm, sâu 2 thước. 45 tằm đến cầu Quán Tây, cầu do nhà nước mới làm. 358 tằm, sông ở đây rộng 12 tằm, sâu 2 thước 5 tấc thì đến cầu Phủ Cam, cầu này cũng do nhà nước mới làm, bên trái của cầu này có chợ, tục gọi là chợ Phủ Cam. 774 tằm, sông ở đây rộng 12 tằm, sâu 3 thước, đến cầu An Cựu, cũng do

⁽¹⁾ Trại: tức khoảng đất trống phía trước hào trước khi đến thành.

nhà nước mới làm. [17a] 880 tầm, sông ở đây rộng 8 tầm, sâu 3 thước, bên trái có chợ, tục gọi là chợ An Cựu giáp với xã Thanh Toàn thuộc huyện Phú Vang. 3.900 tầm, sông ở đây rộng 5 tầm, sâu 1 thước, phía bên phải có một nhánh thông đến xã Thần Phù, tục gọi là chợ Khe Vực. Phía bên trái cũng có một nhánh thông ra ruộng đồng xã Thần Phù cho đến cửa cống Thần Phù, cống dài 2 tầm, tục gọi là Cống Quan, rồi chảy ngang sang sông Lương Lộc. 71 tầm, sông ở đây rộng 10 tầm, sâu 1 thước 5 tấc, thông đến sông Lương Lộc rồi hợp lưu với sông lớn.

100 tầm, sông ở đây rộng 150 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, phía bên trái là công xưởng, bên phải là trại trước mặt thành, **đến cồn trên sông Hương**, tục gọi là Cồn Soi, phía trái cồn này có nhánh sông rộng 35 tầm, sâu 1 tầm, chảy 535 tầm trở lại hợp lưu với sông lớn.

116 tầm, sông ở đây rộng 125 tầm, sâu 1 tầm, phía trái là Cồn Soi, phía phải là trại trước thành.

200 tầm, sông ở đây rộng 125 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, phía trái là Cồn Soi, phía phải là vườn tược nhà quan.

350 tầm, sông ở đây rộng 125 tầm, sâu 4 thước, phía trái là công xưởng, phía phải là chợ Kim Long, quán xá chợ này rất kiên cố.

100 tầm, sông ở đây rộng 190 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là dân cư, bên phải là từ đường bên ngoài của hoàng triều.

500 tầm, sông ở đây rộng 199 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, bên trái là kho Thọ Xương [17b], bên phải là chùa Long Quang và cung phủ các quan.

100 tầm, sông ở đây rộng 100 tầm, sâu 4 tầm 1 thước 5 tấc, bên trái là đất khô, bên phải là chùa Thiên Mụ.

540 tầm, bên trái là dân cư, bên phải là miếu Văn Thánh và nhà Quốc học, **đến sông Eo Bầu**. Bên phải sông lớn có một nhánh sông gọi là sông Eo Bầu, sông này rộng 30 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước. Đi 550 tầm đến xứ Sa Chủ (*Bãi Cát*) thì chia làm hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng bắc 1.900 tầm đến xứ Hối Trầm (*Chìm*), đoạn này nước cạn không đi thuyền được. Một nhánh chảy theo hướng nam 1.278 tầm đến xứ Bầu Dịch cũng nước cạn không đi thuyền được.

360 tầm, sông ở đây rộng 180 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía phải có Khe Xước, chợ tục gọi là chợ Bến Nậy.

800 tầm, sông ở đây rộng 140 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có cồn hoa và đất khô, bên phải là dân cư và núi xen nhau.

100 tầm, sông ở đây rộng 130 tầm, sâu 1 thước 2 tấc, bên trái có bãi cát và đỉnh đá Long Hồ, tục gọi là Đá Dựng.

1.100 tầm, sông ở đây rộng 120 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, bên trái có dân cư xen với núi, bên phải là dân cư và đất khô xen nhau.

100 tầm, sông đoạn này rộng 95 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, phía trái có dân cư, phía phải có núi Hương Chén, tục gọi là Hòn Chén, trên đó có miếu thờ Cao Các đại vương và miếu Chúa Ngọc Tiên Nương.

[18a] **400 tầm**, sông ở đây rộng 118 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư.

100 tằm, sông ở đây rộng 100 tằm, sâu 1 tằm 1 thước, phía bên trái có lăng đức Hoàng khảo, bên phải là dân cư.

800 tằm, sông ở đây rộng 100 tằm, sâu 2 tằm, 1 thước, bên trái là gò núi, bên phải có dân cư. Phía bên trái sông có một nhánh chảy theo hướng đông, tục gọi là hói Châu Ê, hói này rộng 8 tằm, sâu 2 thước, đi thêm 550 tằm, hói rộng 5 tằm, sâu 4 thước, hai bên đều là núi rừng và đất khô. 350 tằm, chỗ này rộng 4 tằm, sâu 4 thước, hai bên đều có dân cư và đất khô xen với núi. 450 tằm, chỗ này rộng 3 tằm, sâu 3 thước, hai bên đều là đất khô. 250 tằm, đoạn này rộng 2 tằm, sâu 2 thước, hai bên đều là núi, đất khô và dân cư xen nhau. Đến chỗ này thì hói bị tắc, không thể đi được nữa.

400 tằm, sông ở đoạn này rộng 100 tằm, sâu 1 tằm 2 thước, hai bên bờ đều có dân cư, **đến ngã ba Đò Tuấn**. Phía bên trái là chợ Bằng Lăng, tục gọi là Chợ Tuấn.

53 tằm, sông đoạn này rộng 115 tằm, sâu 3 tằm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư, **đến xứ Mũi Tiệm**, địa hình chỗ này hơi nhọn nên tục gọi là Mũi Tiệm. Đến đây thì sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng đông đến nguồn Tả Trạch; một nhánh chảy theo hướng tây đến nguồn Hữu Trạch.

[18b] **Một nhánh là nguồn Tả Trạch, từ Mũi Tiệm đi lên 8.440 tằm đến Thác Mít.**

900 tằm, sông đoạn này rộng 75 tằm, sâu 2 tằm, hai bên nguồn này đều có dân cư xen với núi.

100 tằm đến vực Mụ Nông. Sông ở đây rộng 70 tằm, sâu 4 tằm, hai bên bờ đều có dân cư.

300 tằm, sông đoạn này rộng 70 tằm, sâu 1 tằm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư xen với núi.

100 tằm đến vực Mụ Thời. Sông ở đây rộng 65 tằm, sâu 10 tằm, bên trái là núi đất, bên phải có dân cư.

1.500 tằm, sông ở đây rộng 60 tằm, sâu 3 tằm, bên trái có dân cư, bên phải là núi đất và bãi cát. Bên phải sông có một cái khe rộng 6 tằm, sâu 3 thước, tục gọi là Khe Rau.

100 tằm, sông ở đây rộng 30 tằm, sâu 2 tằm 2 thước, bên trái là bãi cát, bên phải có một cái khe, tục gọi là khe Á Khâu.

560 tằm, sông ở đây rộng 30 tằm, sâu 2 tằm 3 thước, phía bên trái có một cái khe rộng 8 tằm, sâu 2 thước, tục gọi là Khe Rau. Phía bên phải là núi và bãi cát.

650 tằm, sông ở đây rộng 36 tằm, sâu 1 tằm 1 thước, hai bên bờ đều là núi và bãi cát. Phía bên phải có một cái khe rộng 35 tằm, sâu 4 thước, tục gọi là khe Hà Lấp.

[19a] **950 tằm**, sông đoạn này rộng 25 tằm, sâu 1 tằm, bên trái là núi, ở đó có sở tuần cũ, bên phải cũng là núi, bãi cát và dân cư xen nhau.

50 tằm đến thác Dàng Xay. Sông ở đây rộng 10 tằm, sâu 1 thước, bên trái là bãi cát, bên phải là chân núi, sông có nhiều tảng đá lớn chắn ngang,

nước chảy rất xiết. **Đi qua vũng Cây Chuối**, rộng 50 tầm, sâu 2 thước; **Thác Bún**, rộng 13 tầm, sâu 2 thước; **Thác Thị**, rộng 10 tầm, sâu 3 thước; **Vực Tiên**, rộng 38 tầm, sâu 5 tầm 2 thước. **Cộng thành 850 tầm**. Từ đây đến đầu nguồn, hai bên đều là rừng xanh.

50 tầm, sông ở đây rộng 40 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, bên trái là bãi cát, tục gọi là bãi Bồ Đề.

650 tầm, sông ở đây rộng 30 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, qua Thác Cá, rộng 8 tầm, sâu 1 thước.

200 tầm, sông ở đây rộng 35 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, bên phải là bãi cát, tục gọi là Bãi Lễ, người địa phương cho biết ngày trước cứ đến ngày kỵ của ông Hồ Quý công thì họ mang lễ vật heo gà đến bãi này để làm thịt và nấu nướng, đến ngày thì hành lễ, nên mới có tên như vậy.

50 tầm, sông ở đây rộng 15 tầm, sâu 1 tầm, đoạn này sông hơi khuất khúc, có hai đồng cát giữa sông, nước chia ra ba dòng, qua hết đoạn này lại hợp làm một, tục gọi là Ba Lạch.

100 tầm, sông ở đây rộng [19b] 50 tầm, sâu 1 tầm 5 thước.

50 tầm, sông rộng 35 tầm, sâu 6 tầm, hai bên bờ đều là núi đá cao vút, cây to xanh tốt âm u, hai bên là núi Cây Tán, bờ bên phải có miếu, tục gọi là miếu núi Ông Bà. Tương truyền thời xưa có hai vợ chồng và hai con sinh sống ở núi Cây Tán, một hôm vào ngày rằm tháng hai ông bà dùng thuyền độc mộc chèo đến trước núi để bắt gà rừng và đào khoai mài, nhưng vừa ra đến giữa dòng thì trời bỗng nổi gió to làm thuyền bị chìm. Sau khi chết, ông bà rất linh hiển, phàm những việc cầu đảo đều rất linh nghiệm nên dân ở đây dựng miếu thờ làm thần đầu nguồn. Từ đó về sau dân địa phương tổ chức ngày giỗ ông, trước một ngày họ treo vải màu đỏ ở trước núi và mang lễ vật đến trên bãi cát gần đó để làm thịt và nấu nướng đợi ngày mai hành lễ, họ đứng ở bến cứng ra giữa dòng sông. Còn thần hiệu thì họ phong tặng là Võ Duệ hầu Hồ Quý công nguyên đầu, bà là Dương Nương Gái Phan Thị phu nhân. Chuyện ấy không biết diễn ra vào thời nào, người địa phương cũng chẳng biết, chỉ nghe thuật lại như vậy. **Đến Khe Mụ**, sông ở đây rộng 40 tầm, sâu 2 tầm. **Cộng thành 650 tầm**, bên phải có vườn Ngải (*Nghệ*), người địa phương nói ngày xưa có vườn ở đây, tục gọi là vườn Ngải.

50 tầm, sông rộng 10 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, bên trái là bãi cát, bên phải có cái khe rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, tục gọi là Khe Vàng. Người địa phương cho rằng ở trong núi này có cát vàng, ngày xưa người ta đào đất này đem đãi lấy vàng nên có tên khe như vậy. **Qua thác Khe Vàng**, rộng 14 tầm, sâu 1 thước. **Thác Bắc Kiều** [20a], rộng 38 tầm, sâu 2 thước. **Cộng thành 350 tầm**. Sông ở đây rộng 14 tầm, sâu 3 thước, bên trái có sở tuần cũ, người địa phương nói rằng thời tiền triều có viên cai đội và quân gồm 13 người đóng ở đây để chế ngự các sách dân man. Bên phải là rừng xanh. **Đến thác Cha Rạng**, rộng 6 tầm, sâu 3 thước. **Cộng thành 230 tầm**, đến xứ **Thác Mít**, giữa dòng có đá, nước cao 3 thước, nước đổ xuống tiếng vang như sấm, thuyền bè không thể đi ngược lên được.

Một nhánh là nguồn Hữu Trạch, từ Mũi Tiệm đi ngược lên 4.720 tằm đến xứ Bến Bông.

200 tằm, sông rộng 6 tằm, sâu 1 thước, hai bên bờ là núi, đất và dân cư xen nhau.

1.110 tằm, sông rộng 55 tằm, sâu 4 thước, phía trái có dân cư, bên phải là đất khô, giữa dòng có đá to nằm chắn ngang, tục gọi là Đá Giăng.

2.000 tằm, sông rộng 40 tằm, sâu 1 tằm, từ đây đến nguồn hai bên đều là núi cao. Bên bờ trái có một nhánh sông rộng 10 tằm, sâu 2 thước, tục gọi là Sông Đầy.

100 tằm, sông rộng 25 tằm, sâu 2 tằm.

400 tằm, sông rộng 25 tằm, sâu 2 tằm 1 thước, hai bên [20b] đều là núi cao, **qua Bãi Cái**, rộng 8 tằm, sâu 3 thước, **Bãi Chiết**, rộng 15 tằm, sâu 2 thước, **Bãi Dinh**, rộng 15 tằm, sâu 1 tằm 2 thước. **Cộng thành 710 tằm**, giữa dòng có nhiều đá, hai bên đều có điểm của sở tuần cũ.

100 tằm, sông rộng 8 tằm, sâu 3 tằm.

100 tằm đến xứ Bến Bông. Sông ở đây rộng 3 tằm, sâu 3 tằm, giữa dòng có nhiều đá to, nước chảy rất gấp, thuyền bè rất khó đi ngược lên nên neo đậu lại ở đây rất nhiều, tục gọi là Bến Bông.

Từ bến ngựa trên sông Hương trước mặt kinh thành đi thuyền xuống dưới 8.045 tằm đến Cửa Nhuyễn.

636 tằm, nước trong và ngọt, sông rộng 173 tằm, sâu 4 thước, bên trái là trài trước thành, bên phải có công xưởng, có đò dọc từ bến đò ấp Đặc Thị theo sông Thiên Lộc đến bến Khúc Tượng, tục gọi là đò Trôn Voi, **đến bến chợ Thiên Lộc**, sông rộng 300 tằm, sâu 2 thước, chợ ở về phía sông bên phải, tục gọi là chợ Áo Toi. [21a]. Ở chỗ này có một nhánh sông, gọi là sông Thiên Lộc, sông rộng 65 tằm, sâu 2 tằm, từ đây đi 640 tằm thì đến bến Vân Dương. Ở đây sông rộng 45 tằm, sâu 2 tằm, có một nhánh chảy về ruộng xã Vân Dương. 590 tằm, sông rộng 20 tằm, sâu 1 tằm, đến xã Đường Hoa. Phía bên trái có một nhánh thông vào ruộng của các xã khác. 1.290 tằm, sông rộng 20 tằm, sâu 4 thước, phía bên trái có chợ Dưỡng Mông, bên phải có chợ Dã Lê. 1.340 tằm, sông rộng 10 tằm, sâu 7 tấc, đến hai xã Thanh Lam và Vân Thê, bên trái cầu có chợ, tục gọi là Chợ Sam. 1.178 tằm, sông rộng 13 tằm, sâu 2 thước, đến cầu ngói Thanh Toàn, đầu cầu có chợ. 2.944 tằm, sông rộng 14 tằm, sâu 2 thước, đến bến Lương Lộc, ở đây sông rộng 50 tằm, sâu 3 thước 5 tấc. 1.190 tằm, phía bờ bên trái có một nhánh chảy ra đầm Hòa Đa, đến bến Hòa Đa, sông đoạn này rộng 63 tằm, sâu 1 tằm 4 thước. 2.373 tằm, bờ bên phải có một nhánh chảy ra đầm Tô Đà, tục gọi là Đầm Đờ, đến bến Dưỡng Mông Hạ, tục gọi là đò Ông Duy. 800 tằm, bờ bên phải có một nhánh thông đến xã An Nông. 1.530 tằm, sông rộng 68 tằm, sâu 2 tằm 3 thước, bờ bên trái có một nhánh chảy ra đầm Hà Trung, tục gọi là Cửa Đẹp. 500 tằm, sông rộng 68 tằm, sâu 2 tằm, đến sông lớn Hà Trung [21b], tục gọi là Cửa Ngay, từ đây đến núi Mũi Am tục gọi là phá Hà Trung, chỗ này hay có sóng gió bất thường, đi thuyền phải hết sức lưu ý. 1.000 tằm, sông rộng 844 tằm, sâu 3 thước 7 tấc,

phía bên bờ phải có một nhánh, tục gọi là Cửa Lợi, đến nguồn Hưng Bình. 1.760 tầm, nước sâu 3 thước, phía bên phải có hòn núi đá thấp thoáng trên mặt nước, tục gọi là Đá Dầm Đá Bạc. Có cồn Hà Trung, tục gọi là Cồn Nồng. 1.600 tầm, nước sâu 3 thước, phía bên phải có núi, tục gọi là hòn Mũi Nê (Nơi), nơi này hay có sóng gió bất trắc, đi thuyền phải lưu ý. 1.600 tầm, nước sâu 2 thước 7 tấc, phía bên trái có núi, tục gọi là hòn Mũi Am, phía bên phải cũng có núi, tục gọi là núi Khúc Tượng, dò dọc lên Đặc Thị bắt đầu đi từ bến này. 1.360 tầm, nước sâu 2 thước 7 tấc, bên trái có chợ Hòa Vinh, tục gọi là chợ Hà Am, bên phải có núi, tục gọi là Hòn Thấm, lại có thêm một núi nữa, tục gọi là Hòn Linh. 1.800 tầm đến bến Phụ Lũy, ở đây sông rộng 145 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, tục gọi là Đò Cửa. 168 tầm, đến cửa biển Tư Dung. Tổng cộng từ cửa sông Thiên Lộc đến cửa Tư Dung là 23.663 tầm.

39 tầm, sông rộng 300 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, **đến cồn giữa sông Hương**, tục gọi là Cồn Soi, thuộc địa phận xã Phú Xuân. Đầu cồn chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy [22a] 610 tầm đến cuối cồn thì hợp lưu lại với sông lớn, sông này rộng 83 tầm, sâu 1 tầm 1 thước.

900 tầm, sông rộng 144 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, bên trái là năm ấp: Đặc Thị, Phủ Ao, Tả Chí, Xuân An và Xuân Dương, phố xá liền nhau, bên phải có dân cư và công xưởng. **Đến bến Xuân Dương**, tục gọi là đò Chợ Dinh, sông ở đây rộng 150 tầm, sâu 1 tầm 3 thước.

240 tầm, bên trái có vườn tược, bên phải là dân cư và đất mồ mả, có một nhánh sông, tục gọi là hói La Miên, lại có một nhánh nữa thông đến ruộng đồng xã Mậu Tài, tục gọi là hói Triều Tông.

421 tầm đến cầu Xuân Thủy, cầu dài⁽¹⁾ tầm, cầu này mới làm trên ngòi mới đào, ngòi này chảy bao bên trái mặt sau kinh thành, bên trái cầu này có chợ, gọi là chợ Bao Vinh, bên phải cũng có một ngòi mới đào chảy bao quanh bảo vệ kinh thành, mặt trái thông với công khố.

150 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và vườn tược, bờ bên trái có bến dò dọc Bao Vinh, từ bến này đi qua phá Tam Giang đến bến chợ Hương Triền, tục gọi là đò Kẻ Hương. **Đến bến Tiên Nộn**, sông ở đây rộng 56 tầm, sâu 2 tầm 2 thước.

39 tầm, phía bên trái có một nhánh sông thông đến chợ Đốc Sơ, nước sông này cạn, không đi thuyền được.

470 tầm, phía bên trái là phố Địa Linh tiếp với phố Thanh Hà, **đến [22b] cồn dưới của sông Hương**, tục gọi là Cồn Phán, ở đầu cồn sông chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy 640 tầm, rộng 80 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, đến cuối cồn thì hợp lưu trở lại với sông lớn.

620 tầm, sông rộng 70 tầm, sâu 3 thước 5 tấc, bên trái là phố Triều Sơn, **đến bến Triều Sơn**, sông rộng 150 tầm, sâu 1 tầm 2 thước.

450 tầm, sông ở đây rộng 130 tầm, sâu 2 tầm, **đến ngã ba cửa sông**, tục gọi là Ngã Ba Sinh, sông rộng 135 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, đây là hạ

⁽¹⁾ Không thấy ghi số đo.

lưu của sông Văn Xá đến chỗ này thì hợp lưu với sông Hương. Phía bên trái ngã ba này có một đền thờ lợp tranh, tục gọi là miếu Bà Kỳ Thạch. Tương truyền ngày xưa có người dân chài thường kéo lưới ở sông này, một hôm kéo lưới lên thấy nặng, nghi mắc phải đá bèn lặn xuống, một mình cố hết sức mà vẫn không thể kéo lên được nên phải bỏ lại. Đến đêm ngủ nằm thấy một bà già báo mộng rằng: Ta là thần ở bên bờ sông này, ta đang âm thầm phò giúp. Khi tỉnh dậy thấy lạ, sáng mai bèn rủ bạn bè lội xuống kéo lưới lên quả được hai tấm đá màu xanh trắng, vuông như hai chiếc chiếu to, trên mặt có khắc chạm họa văn, trông rõ hình người mặt thú, có mười hai tay và bốn chân, tất cả đều kinh hãi nghĩ là thần liền đem lên bờ rồi cất miếu tranh để thờ, từ đó nghề chài lưới của họ ngày càng phát đạt, sự linh hiển ngày càng tăng. Thời tiên triều có lần long châu đi qua đây gặp sóng to gió lớn, thuyền không đi được phải ghé vào chỗ này, trong chốc lát trời lại tạnh [23a], thấy bên bờ có ngôi miếu mới, chúa thượng hỏi thì dân địa phương cứ việc thật tâu lên, chúa thượng phong là Kỳ Thạch Phu nhân chi thần và cho dự vào quốc tế. Từ đó về sau cầu đảo không gì là không linh nghiệm. Năm sau gặp lúc đại hạn, cầu mưa đã một tuần mà không thấy linh ứng, chúa thượng giận bèn sai người ném hai tấm đá này ra bờ sông bên ngoài miếu. Đêm ấy có mưa to kéo đến, sáng ra thấy mất đi một tấm, chúa sai nghênh tấm còn lại vào đặt ở miếu cũ rồi sắm lễ vật để tạ, nay trong miếu vẫn còn thờ tấm đá ấy.

600 tầm, sông ở đây rộng 180 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, phía bên trái có một nhánh, gọi là Hải Trình, rộng 87 tầm, sâu 1 tầm 1 thước. đi 1.010 tầm, phía trái là ruộng cấy lúa và dân cư, bên phải là địa phận xã Quy Lai, tục gọi là Cồn Nổi. 750 tầm, sông ở đây rộng 45 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải là địa phận xã Quy Lai, tục gọi là Cồn Huy. 1.300 tầm, sông ở đây rộng 70 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa. 100 tầm, sông rộng 45 tầm, sâu 3 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, đến đằm An Truyền thì hợp lưu với sông lớn.

2.400 tầm đến sông Cổ Cò, thuộc địa phận xã Thuận Hòa, phía trái sông này có một cồn cát, tục gọi là Cồn Ô, tức thuộc địa phận xã Thai Dương, đây là phần hạ lưu sông Lương Phước, qua phá Tam Giang, đến xứ Cổ Cò rồi hợp lưu với sông Phú Xuân.

1.080 tầm đến cửa Nhuyễn, tục gọi là [23b] Cửa Eo, sông ở đây rộng 120 tầm, sâu 2 tầm 4 thước, bờ bên trái là đồn cửa biển có quan quân canh gác, ở đây có chợ Thai Dương, quán xá rất đông đúc, lệ có cất dân ở đây làm phụ lũy.

Bên phải của cửa biển có một nhánh sông lớn, tục gọi là cửa sông Thai Dương.

17.947 tầm đến cửa biển Tư Dung, bên trong cửa biển này có núi Khúc Tượng, bên ngoài thì có núi Quy Đầu, phong cảnh ở đây rất đáng yêu nên mới có câu rằng:

Tân thứ tông lai xưng Khúc Tượng
Sơn danh tự cổ chiếm Quy Đầu

Tạm dịch:

*Từ trước bến sông tên Khúc Tượng
Ngàn xưa núi đã gọi Quy Đầu*

1.450 tầm, sông ở đây rộng 500 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, bên trái là động cát và dân cư, bên phải là Cồn Ngao.

2.000 tầm, sông rộng 550 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, bên trái là động cát và dân cư, bên phải là xứ Mỗi (*Mũi*) Hãn.

3.600 tầm, sông rộng 600 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là động cát và dân cư xen nhau.

1.638 tầm, sông rộng 540 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, hai bên bờ là dân cư và động cát xen nhau, bờ bên trái có chợ Hà Thanh, **đến bến Hà Đá**, thuộc huyện Phú Vang.

2.560 tầm, sông rộng 140 tầm, sâu 3 tầm, bên trái là dân cư phường Hà Úc và phường Diêm Trường, [24a] bên phải là dân cư Cồn Tơi Hà Đá, Cồn Trại Hà Trung. Đầu Cồn Trại có một nhánh khác nhưng nước cạn không thể chèo thuyền được.

1.399 tầm, sông rộng 650 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, bên trái là dân cư Diêm Trường, có cồn Rau Câu, phía phải có xứ Cồn Trại.

420 tầm, sông rộng 153 tầm, sâu 4 thước, phía trái có một nhánh chảy về bến sông, tục gọi là đầm Hà Ông. Từ bến này đi ngược lên 3.080 tầm đến phường Hà Úc nhưng không chèo thuyền được, rồi thông trở lại đầm Hà Trung.

1.875 tầm, sông rộng 150 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có một nhánh đi 125 tầm thì đến bến đò Hòa Vinh. Từ bến này đi ngược lên 2.025 tầm thì đến phá phường Mỹ Á, thuyền không đi được, nước chảy thông trở lại sông lớn.

785 tầm, sông rộng 110 tầm, sâu 3 thước, bên trái có dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải là đồn cửa biển có quan quân canh gác.

1.770 tầm, sông rộng 160 tầm, sâu 1 tầm, bên phải có dân cư và bãi cát, bên trái là núi Hòa Vinh. Núi này ngày trước thời hoàng triều ta hằng năm cứ đến tháng 6 thì Hoàng thượng ngự đến đây, đoàn rước đặt đài đốt lửa trên núi này, đoàn rước giá qua đến [24b] cửa Tư Dung thì phát hỏa ở đây để làm hiệu, nay còn gọi là Hòn Núi Linh.

450 tầm, sông rộng 145 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, bên trái là bãi cát, bên phải là chân núi, **chảy ra cửa biển Tư Dung**, tục gọi là Cửa Ông, lệ có cát dân ở đây làm phụ lữ.

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 13.207 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, đến cầu sông của hai xã Xuân Lai và Sư Lỗ. Đi thuyền ngược lên 4.331 tầm đến xứ ngã ba Cây Dĩ (*Dẻ*) nguồn Hưng Bình.

1.102 tầm, sông rộng 56 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư rất trù mật.

382 tầm, sông sâu 1 tầm 1 thước, phía đông là rừng rậm, phía tây có dân cư.

24 tằm, hai bên đông tây đều là rừng rậm.

88 tằm, sông sâu 1 tằm 5 thước, bên đông là rừng rậm, bên [25a] tây có nền của phủ cũ, người địa phương nói rằng phủ do tiền triều lập ra để săn bắn, tục gọi là phủ La Ảnh.

515 tằm, nước sâu 4 thước, hai bên đều là rừng rậm.

200 tằm, nước sâu 2 thước, phía đông có dân cư nhưng thưa thớt, phía tây là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

345 tằm, nước sâu 4 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến thác Cây Ngõi**, sâu 7 tấc, **qua thác Ông**, sâu 8 tấc, **thác Dài**, sâu 7 tấc, **thác Dàng Xay**, sâu 5 tấc, **cộng thành 550 tằm**, hai bên đông tây đều là rừng rậm. **Đến vực Nhà Ngài**, sâu 1 tằm 2 thước, **qua thác Đá Mông**, sâu 1 tằm 1 thước, **vực Luật**, sâu 4 thước, **thác Dài**, sâu 5 tấc, **thác Rộng**, sâu 5 tấc, **thác Ao**, sâu 4 tấc, **thác Môn**, sâu 4 tấc, **cộng thành 1.125 tằm**, hai bên đều rừng rậm. **Đến ngã ba xứ Cây Dẻ thì chia ra hai nhánh**: Nhánh bên trái tục gọi là khe Đá Chông, khe rộng 2 thước 5 tấc, sâu 2 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, giữa khe có nhiều đá; nhánh bên phải tục gọi là khe Nước Chùng, khe rộng 2 thước, sâu 2 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, giữa khe có nhiều đá.

[25b] **Xuôi xuống dưới 1.349 tằm đến đầm Hà Trung**, tại cầu sông của hai xã Xuân Lai và Sư Lỗ đi xuống.

133 tằm, sông rộng 56 tằm, sâu 2 thước, hai bên đông tây đều có dân cư, đến chỗ này giữa sông có cái cồn đất, nhánh bên phía tây cạn và hẹp.

132 tằm, cùng hợp lưu với nhánh phía tây.

224 tằm, sâu 2 thước 1 tấc, đến chỗ này giữa sông có cái cồn đất, nhánh phía tây cạn và hẹp, không thể đi thuyền được.

55 tằm, sâu 3 thước 5 tấc, cùng hợp lưu với nhánh phía tây.

400 tằm, sâu 4 thước, đến chỗ này giữa sông có cái cồn đất, nhánh phía tây cạn và hẹp, không thể đi thuyền được.

60 tằm, sâu 3 thước, cùng hợp lưu với nhánh phía tây.

70 tằm, sâu 1 tằm.

200 tằm, sâu 1 tằm, **đến đây chia ra hai nhánh**: Nhánh phía tây chảy 120 tằm thì đổ ra sông lớn Hà Trung, nước cạn không đi thuyền được. **Nhánh phía đông 75 tằm**, sông rộng 35 tằm, sâu 1 thước 5 tấc, **chảy ra Đầm Hà**.

[26a] **Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam**, 20.209 tằm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu sông xã Cao Đồi**. **Đi thuyền ngược lên 2.830 tằm đến khe Cây Dầu nguồn Phù Áu**.

596 tằm, sông rộng 13 tằm, sâu 1 tằm, hai bên đông tây đều có dân cư, đến Bến Than.

92 tằm, sông rộng 10 tằm, sâu 2 thước, phía đông là rừng rậm, phía tây có dân cư, **đến Bến Cối**.

165 tằm, sông rộng 9 tằm, sâu 1 tằm, hai bên đông tây đều có dân cư nhưng thưa thớt.

300 tằm, sông rộng 7 tằm, sâu 5 thước, phía đông là rừng rậm, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

130 tằm, sông rộng 7 tằm, sâu 7 thước, hai bên đông tây đều có dân cư và rừng rậm.

106 tằm đến vực Ông Nhơ, sông rộng 4 tằm, sâu 2 thước, hai bên đông tây đều là rừng rậm, **qua Vực Mít**, từ đây đi lên là các vực khác. Vực này rộng 3 tằm 2 thước, sâu 1 thước 5 tấc, **vực Ruộng Vấy**, sâu 2 thước 2 tấc, **vực Mộc Bài**, sâu 2 thước, **vực Cây Trèm (?)**, sâu 4 thước, **vực Mù U**, sâu 1 thước, **vực [26b] Cả Trùm**, sâu 2 thước 2 tấc, **vực Cây Mít Nài**, sâu 2 thước 2 tấc, **cộng thành 1.391 tằm**, hai bên đông tây đều là rừng rậm, **đến khe Cây Dầu**, khe rộng 2 tằm 2 thước 4 tấc, sâu 5 tấc, hai bên đông tây đều là rừng rậm.

Xuôi xuống dưới 551 tằm đến đầm Minh Lương, ở cầu sông Cao Đôi đi xuống.

31 tằm, sông rộng 15 tằm, sâu 1 tằm 1 thước, hai bên đông tây đều có dân cư, bên cầu phía đông có chợ cũ.

300 tằm, sông rộng 17 tằm, sâu 1 tằm, hai bên đông tây đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

100 tằm, sông rộng 20 tằm, sâu 2 thước, hai bên đông tây đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

120 tằm, sông rộng 20 tằm, sâu 2 thước, phía đông là đất hoang, có dân chài sinh sống, **đến đầm Minh Lương**.

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 24.121 tằm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu sông xã Phước Yên. [27a]** **Đi thuyền ngược lên 1.280 tằm đến chỗ cuối cùng của ba phường Thủy An, Thủy Cam và Bái Đáp.**

280 tằm, sông rộng 20 tằm, sâu 4 thước, phía trái là rừng rậm và dân cư thưa thớt, phía phải là ruộng cấy lúa và cồn phù sa xen nhau.

350 tằm, sông rộng 8 tằm, sâu 1 thước, hai bên bờ là rừng, ruộng và dân cư xen nhau, **đến đê đập của ba phường.**

650 tằm, sông rộng 10 tằm, sâu 1 tằm, hai bên bờ là dân cư của ba phường xen nhau, có một đoạn đê đập để lấy nước làm ruộng vụ thu, nước không thông được, **tức đến chỗ cùng nguồn.**

Xuôi xuống dưới 3.300 tằm thì chảy ra cửa biển Cảnh Dương, tại cầu sông Phước Yên đi xuống.

600 tằm, sông rộng 20 tằm, sâu 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

405 tằm, sông rộng 30 tằm, sâu 1 tằm, bên trái là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, bên phải là rừng rậm.

2.295 tằm, sông rộng 16 tằm, sâu 1 tằm 1 thước, bên trái là rừng rậm và dân cư thưa thớt, bên phải chảy dọc theo chân [27b] núi rậm, rồi đổ ra cửa biển Cảnh Dương.

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 26.482 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, đến cầu sông của xã Kiền Kiền. Đi thuyền ngược lên 870 tầm đến hết xứ Khe Ô.

470 tầm, sông rộng 40 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có dân cư, bên phải dọc theo chân núi, hai bên đều có xen ruộng cấy lúa.

400 tầm, sông rộng 10 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là rừng rậm, bên phải là đất phù sa, đến cuối là xứ Khe Ô.

Xuôi xuống dưới 3.178 tầm, thông với sông Phước Yên rồi cùng chảy ra cửa biển Cảnh Dương, từ cầu xã Kiền Kiền đi xuôi xuống phía dưới.

1.078 tầm, sông rộng 30 tầm, sâu 4 thước, bên trái là rừng rậm, bên phải có dân cư nhưng thưa thớt.

2.100 tầm, sông rộng 35 tầm [28a], sâu 2 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đến sông Phước Yên.

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 33.458 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, đến bến Vân Quan. Đi thuyền ngược lên 3.806 tầm đến cuối Đầm Sam.

1.000 tầm, nước ở đây mặn, sâu 1 tầm 4 thước, phía đông là rừng xanh, phía tây là trạm cầu Phước Yên.

1.150 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là rừng rậm.

510 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là đường rừng.

1.146 tầm, đầu đầm này có đường núi Mụ Hè, phía đông đầm là chân núi, phía tây là quán Lập Yên, tục gọi là Quán Đầm, đến cuối Đầm Sam.

Xuôi xuống dưới 90 tầm chảy ra cửa biển Vân Quan, từ bến Vân Quan mà đi xuống.

[28b] 90 tầm, bên phải là núi Vân Quan, bên trái là bãi cát Phước Yên, đến cửa biển Vân Quan.

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, 4.416 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, đến bến sông Văn Xá. Đi thuyền ngược lên 15.725 tầm đến Thác Ao nguồn Sơn Bồ.

225 tầm, sông rộng 115 tầm, sâu 1 tầm, nước trong và ngọt, bên trái là chợ Văn Xá, bên phải là chợ Gia Lang.

450 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 2 tầm, hai bên bờ đều có dân cư rất trù mật.

1.025 tầm, sông rộng 7 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có chùa xã Phú Ốc. Ngày trước triều ta cầu mưa thường được linh nghiệm nên ban cho xã này dùng tiền thuế dò ngang ở đây để dựng chùa này mà thờ phụng. Bên trái là chợ xã Bái Đáp, chợ đông vào buổi trưa.

325 tầm, sông rộng 28 tầm, sâu 4 tầm, hai bên bờ đều có dân cư rất trù mật.

975 tầm, sông rộng 80 tầm, sâu 2 thước, phía bên trái [29a] có nền phủ cũ, dân địa phương nói thời tiên triều, Hiếu Hiền Hoàng đế lập ra phủ này để

thỉnh thoảng đến nghỉ lại, ngày nay không còn nữa và đất ấy dùng để trồng dâu và mía. Bên phải có chợ xã Phò Ninh, chợ đông vào buổi trưa.

775 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 4 thước, bên phải có di tích phủ cũ Hiền Sĩ, người địa phương nói là do Hiếu Hiền Hoàng đế lập ra để thỉnh thoảng đến nghỉ và săn bắn cọp beo. Bên trái có núi Gian Đào.

700 tầm, sông rộng 50 tầm, sâu 1 tầm, bên phải có chùa xã Hiền Sĩ, trong chùa có bảng vàng do hoàng triều ngự đề ba chữ Hoàng Giác Tự, nay vẫn còn. Người địa phương truyền rằng hoàng triều cầu tự ở đây và có linh nghiệm nên mới lập chùa này, bên phải chùa này có miếu Phước Hựu đại vương, từ trước miếu này đã theo lệ quốc tế. Ở đây có một nhánh khe nhỏ, rộng 7 tầm, sâu 3 thước 5 tấc, dài 5.150 tầm cho đến bến xã Bồ Điền, gọi là khe Lò Chiếu. **Đến Thác Tuấn**, rộng 40 tầm, sâu 1 thước 5 tấc, thế nước từ cao đổ xuống rất mạnh, phàm nói thác chính là chỗ này. **Qua Thác Ông**, rộng 40 tầm, sâu 2 thước 5 tấc, **cộng thành 1.325 tầm**. Hai bên bờ đều có dân cư, phù sa và đất khô, phía bên phải có chợ Cổ Bi và miếu Uy Minh đại vương, miếu này từ trước cũng theo lệ quốc tế, **đến Vững Kho**, rộng 40 tầm, sâu 7 tầm 2 thước, hai bên tả hữu đều có miếu Cao Các đại vương, cũng theo lệ quốc tế. [29b] **Đến vực Đá Hanh**, sâu 1 thước, **vững Khương Cùng**, sâu 7 tầm 2 thước, **vững Nhà Thốc**, sâu 5 tầm 3 thước, **vững Lăng**, sâu 5 tầm, bên phải có lăng mộ Ông Già Hợp, **cộng thành 1.350 tầm**. Hai bên đều là núi, **đến thác Trăm**, rộng 30 tầm, sâu 2 thước, **qua vũng Đá Mài**, sâu 7 tầm, **vững Đò**, sâu 4 tầm 3 thước, hai bên đều là núi cao dựng đứng, bên trái gọi là núi Đò Ông, bên phải gọi là núi Đò Mụ, **cộng thành 675 tầm**. Hai bên đều là núi, **đến thác Ngái**, rộng 20 tầm, sâu 2 thước 5 tấc, **qua vũng Tôm**, sâu 4 tầm 2 thước, **thác Tôm**, sâu 2 thước 7 tấc, **vững Lá**, sâu 4 thước 3 tấc, **thác Lá**, rộng 8 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **vững Bướm**, rộng 20 tầm, sâu 4 tầm 1 thước, **Vững Rì Rì**, sâu 1 tầm 3 thước, **thác Dàng Xay**, sâu 1 thước 5 tấc, còn có tên là thác Rì Rì, thế nước như treo trên cao đổ xuống rất mạnh, **vững Trái**, sâu 4 tầm 2 thước, **thác Trái**, rộng 7 tầm, sâu 3 thước, hai bên đều là núi, bên phải có đồi cát rộng, thuộc phân thủy nguồn Sơn Bồ, dân miền núi đến mua bán tại đây, ở đây có đội thợ rừng cư trú, **cộng thành 2.250 tầm** [30a]. Hai bên đều là núi, **đến thác Cây Măng**, rộng 15 tầm sâu 3 thước, **qua vũng Cây Măng**, rộng 30 tầm, sâu 3 tầm 2 thước, **thác Ả Nhi**, rộng 15 tầm sâu 2 thước 5 tấc, **vững Ả Nhi**, rộng 13 tầm sâu 2 tầm, **thác Rau**, rộng 12 tầm sâu 2 thước, ba thác này liền nhau, **vững Rau**, rộng 30 tầm sâu 2 tầm, có dân cư làm nghề dẫn gỗ, **thác Thai**, rộng 4 tầm sâu 3 thước, **vững Thai**, rộng 20 tầm sâu 2 tầm 2 thước, **thác Tát**, rộng 10 tầm sâu 2 thước, **thác Dôi Dôi**, rộng 5 tầm sâu 2 thước, **vững Dôi Dôi**, rộng 20 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, **thác Đá Tào**, rộng 17 tầm, sâu 1 tầm, **thác Dài**, rộng 10 tầm sâu 2 thước, **vững Trung**, rộng 12 tầm, sâu 4 tầm, bên phải có đồi cát, ở đó có dân làm nghề dẫn gỗ cư trú, **cộng thành 2.050 tầm**. Hai bên đều là núi, **đến thác Địa Ngục**, **qua vũng Địa Ngục**, rộng 4 tầm sâu 3 thước, **thác Ná**, rộng 2 tầm sâu 3 thước, **thác Lộc Cộc**, rộng 2 tầm sâu 2 thước, núi đá lởm chởm, nước chảy rất mạnh từ trên cao đổ xuống, phải kéo thuyền mà lên, **thác Trờ**, rộng 5 tầm sâu 3 thước, vì

nhiều đá nước chảy mạnh tung lên như tên bay, [30b] **thác Nước Con**, rộng 2 tầm sâu 2 thước, **thác Nước Mẹ**, rộng 1 tầm sâu 3 thước, **thác Mạ Kỳ**, rộng 2 tầm 2 thước, nước chảy rất mạnh, **vũng Mạ Kỳ**, rộng 25 tầm sâu 3 tầm, **thác Lậu**, rộng 10 tầm sâu 2 thước 5 tấc, **vũng Lậu**, rộng 20 tầm sâu 2 tầm, **thác Quán Lái**, rộng 7 tầm sâu 2 thước, **vũng Quán Lái**, rộng 9 tầm sâu 2 tầm, **vũng Ba Cầm**, rộng 17 tầm sâu 2 tầm 2 thước, **thác Ba Cầm**, rộng 7 tầm sâu 2 thước 5 tấc, **vũng Mướp**, rộng 40 tầm sâu 8 tầm, **vũng Cha Trêu**, rộng 15 tầm sâu 1 tầm 1 thước, **thác Cha Trêu**, rộng 10 tầm sâu 3 thước, **vũng Càn Càn**, rộng 15 tầm sâu 1 tầm 2 thước, **thác Càn Càn**, ba thác liên nhau, rộng 12 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **thác Đổ**, rộng 11 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **vũng Đổ**, rộng 30 tầm sâu 3 tầm 3 thước, **thác Sơn Loan**, rộng 11 tầm sâu 2 thước, đây là nơi ở của sách dân man, **vũng Sơn Loan**, rộng 12 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **thác Ba Nạng (Nắng)**, rộng 15 tầm sâu 2 thước, **vũng Cửa Lưng**, rộng 25 tầm sâu 1 tầm, có khe gọi là khe Cửa Lưng [31a], **thác Ao**, hai bên là núi đá liên nhau, nước chảy ra không ngừng từ một lỗ rộng 3 thước 5 tấc, sâu 1 thước 6 tấc, dưới đáy toàn là đá, nước chảy rất gấp và rất mạnh, không thể chèo thuyền qua được, **cộng thành 3.600 tầm**, hai bên đều là núi, đến cuối nguồn **Sơn Bồ**.

Xuôi xuống dưới 7.450 tầm đến ngã ba sông lớn Hồng Phước, tục gọi là Ngã Ba Sinh, từ bến sông Văn Xá mà đi xuống.

900 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 1 tầm, nước trong và ngọt, hai bên bờ từ đây trở xuống đều là phù sa và đất khô, **đến cồn đất cát**, nằm ngay giữa sông, dòng nước chia ra rồi lại hợp giống hình cái tai vạc nên tục gọi là Quai Vạc.

150 tầm, sông rộng 61 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, đến đây có một sông nhỏ rộng 37 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, chảy rẽ ra 4.300 tầm thì hợp lưu với sông lớn xã Phú Lương.

950 tầm, sông rộng 55 tầm, sâu 4 thước 5 tấc, nước trong và ngọt, bên trái từ đây đi xuống đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Thanh Lương, tên cũ là chợ Thanh Kệ, chợ đông vào buổi trưa.

900 tầm, sông rộng 45 tầm, sâu 3 thước 5 tấc, nước trong và ngọt, [31b] bên trái từ đây đi xuống có dân cư và di tích phủ cũ Phước Yên, người địa phương nói ngày xưa tiên triều đóng đô ở đây, bên phải là đất khô.

1.525 tầm, sông rộng 66 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Hương Càn, chợ đông vào buổi sáng, từ chợ này hơi chệch về phía tây có một di tích, theo người địa phương thì do quốc thúc thời tiên triều lập ra, Hiếu Võ Hoàng đế (*Nguyễn Phúc Khoát, 1738-1765*) thường hay đến thăm đây.

300 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn. **đến vực Thuận An**, rộng 23 tầm, sâu 5 tầm.

1.125 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía trái có con sông nhỏ chảy vào sông lớn.

875 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 2 tầm, nước sông lên xuống theo nước triều, mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông thì trong và ngọt, bên trái từ đây

trở xuống đều có dân cư, có chợ xã Phú Lương, chợ đông vào buổi sáng, dọc theo bên trái sông đi xuống có một con sông nhỏ rộng 20 tầm, sâu 2 tầm, chảy rẽ ra 2.725 tầm thì đổ ra phá Tam Giang.

625 tầm, sông rộng 50 tầm, sâu 2 tầm, bên trái là ruộng cấy lúa, có một con sông nhỏ rộng 12 tầm sâu 2 thước 5 tấc, chảy rẽ ra 1.195 tầm thì gặp sông nhỏ Kim Đôi rồi đổ ra phá Tam Giang. Bên phải là ruộng cấy lúa.

100 tầm, sông rộng 25 tầm [32a], sâu 3 tầm, bên trái có chợ xã Hồng Phước, bên phải là rừng rậm, **hợp lưu tại ngã ba sông lớn Hồng Phước, tục gọi là Ngã Ba Sinh**, cùng hợp lưu với sông Hương rồi chảy ra cửa Nhuyễn.

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, 14.272 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, đến bến sông Lương Phước. Đi thuyền ngược lên 11.471 tầm đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu.

300 tầm, sông rộng 80 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía bên phải hợp lưu với nguồn Thu Lai.

1.325 tầm, sông sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ đều là dân cư của Làng Hối, bên phải có chợ Mỹ Cang, tục gọi là chợ Làng Hối, **đến Đá Dềng**. Sông ở đây rộng 57 tầm, sâu 1 tầm, giữa sông có nhiều tảng đá chắn ngang, tục gọi là Đá Dềng.

300 tầm, sông sâu 4 thước, hai bên đều có dân cư, **đến vực Ba Đa**, rộng 57 tầm, sâu 4 tầm 4 thước.

[32b] **300 tầm**, sông sâu 1 tầm, hai bên đều là núi, bên phải hợp lưu với nguồn Câu Nhi.

3.150 tầm, sông sâu 1 tầm 3 thước, hai bên đều có dân cư xen với chân núi, đến vũng Bàu Ao, rộng 30 tầm, sâu 2 tầm 4 thước.

1.266 tầm, sông sâu 1 tầm 1 thước, hai bên đều có dân cư xen với bãi cát, phía bên trái có chợ Vĩnh An, phường này ngày xưa không có chợ, thời tiền triều có quan tổng đốc Cơ Tài hầu lập ra chợ này nên mới có tên là Chợ Mới Ông Cơ.

2.200 tầm, sông sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, bãi cát và chân núi xen nhau, đến Thác Cá, rộng 10 tầm sâu 2 thước.

400 tầm, hai bên đều là bãi cát xen với chân núi, **đến sông Chiếc Kẽm**, sông rộng 20 tầm, sâu 3 tầm, bên trên có miếu Cao Các đại vương, hai bên bờ đều là núi đá đối diện nhau, bờ sông như vách dựng đứng, vào mùa mưa lụt nước chảy đến đây bị núi đá ngăn lại không cho tràn đầy như có ý kiềm chế lại nên tục gọi là sông Chiếc Kẽm.

500 tầm, sông sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là núi, **đến thác Bến Dốc**, rộng 5 tầm sâu 2 thước, **qua vũng Ông Bá**, rộng 15 tầm, sâu 2 tầm, **thác Ô Rạng**, rộng 25 tầm, sâu 2 thước, [33a] **Thác Mít**, rộng 8 tầm, sâu 2 thước, **vũng Mụ Hiệp (Diệp)**, rộng 35 tầm sâu 1 tầm, **đến thác Mít Nài**, rộng 8 tầm sâu 1 thước, **cộng thành 700 tầm**, hai bên đều là núi.

150 tầm, sông sâu 1 tầm, bên trái có dân cư, bên phải là chân núi, **đến Thác Dài**, rộng 30 tầm, sâu 1 thước.

150 tằm, bên trái có dân cư, bên phải là chân núi, **đến Thác Tre**, rộng 15 tằm, sâu 3 thước, **qua thác Mẹ Chuột**, rộng 20 tằm sâu 2 thước, **vũng Ông Sạ**, rộng 20 tằm sâu 4 thước, **Thác Phường**, rộng 5 tằm sâu 1 thước, **thác Hạ Bún**, rộng 6 tằm sâu 1 thước, **Thác Trám**, rộng 5 tằm sâu 1 thước, **Thác Dài**, rộng 5 tằm sâu 1 thước, **thác Cây Diễn (Đền)**, rộng 20 tằm sâu 4 thước, **thác Bến Suối**, rộng 8 tằm sâu 1 thước, **Thác Mít**, rộng 8 tằm sâu 2 thước, **thác Bình Vôi**, rộng 15 tằm sâu 3 thước, **thác Nhà Thắng**, rộng 6 tằm sâu 1 thước, **cộng thành 1.300 tằm**, hai bên đều là núi.

50 tằm, sông sâu 2 thước, bên trái là núi xanh, bên phải có khe nhỏ, khe rộng 5 tằm, sâu 6 thước, tục gọi là Khe Rau. **Đến thác Cây Tắt [33b]** rộng 10 tằm sâu 2 thước, **qua vũng Đá Nanh**, rộng 4 tằm sâu 3 thước, **đến thác Cây Bầy**, rộng 2 tằm sâu 1 thước, **qua thác Mụ Dịch**, rộng 10 tằm sâu 4 thước, **thác Mụ Nhưng**, rộng 5 tằm sâu 1 thước, **đến vũng Mụ Nhưng**, rộng 10 tằm sâu 1 tằm, **đến thác Lão Đặng**, rộng 4 tằm sâu 1 thước, **cộng thành 850 tằm**. Hai bên đều là chân núi, **đến vực Đá Nanh**, rộng 20 tằm sâu 1 tằm, **đến vực Mộc Bài**, rộng 10 tằm sâu 1 tằm, **thác Mộc Bài**, rộng 10 tằm sâu 1 thước, **vũng Mụ Dốc**, rộng 15 tằm sâu 1 tằm, **cộng thành 400 tằm**. Phía bên trái có dân cư xen với chân núi, bên phải đều là rừng xanh, **đến thác Mụ Dốc**, rộng 4 tằm sâu 1 thước.

130 tằm đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu, sông sâu 8 thước, hai bên bờ đều là rừng xanh, bên trái có sở tuần cũ, dân địa phương cho biết thời tiên triều có đặt viên thủ ngự và lính ở đây để canh giữ các sách man, đường đi thuyền đến đây là hết.

[34a] Xuôi xuống dưới 17.542 tằm đến chỗ hợp lưu của hai sông Cổ Cò và sông Hương rồi chảy ra cửa Nhuyễn. Từ bến sông Lương Phước mà đi xuống.

2.600 tằm, sông rộng 99 tằm, sâu 1 tằm 3 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau. Phía bên phải có chợ Ưu Diêm, chợ đông vào buổi chiều.

100 tằm, sông sâu 4 thước, bên trái có dân cư, bên phải có một nhánh chảy ra Ngã Ba Càng.

1.400 tằm, sông sâu 1 tằm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

100 tằm, sông sâu 1 tằm 2 thước, phía trái có một nhánh chảy ra Ngã Ba Càng, bên phải có chợ Vân Trình, tục gọi là chợ Làng Rào.

1.700 tằm, sông sâu 1 tằm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

650 tằm, sông sâu 1 tằm 4 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, phía bên trái có một nhánh rộng 12 tằm 2 thước, dài 48 tằm, dân địa phương gọi đây là xứ Bàu Ngược, nước đã sâu sông lại khuất khúc, vào mùa thu đông thường có sóng to gió lớn, đi thuyền ngang đây rất sợ chìm, thời tiên triều quan nội tán Diên Trường hầu cho đào [34b] kênh này thông nước ra sông lớn để giảm thế nước, từ đó sóng gió tạm ổn, thuyền bè qua lại mới được bình yên.

100 tằm, sông sâu 7 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, đoạn này sông chảy vòng vèo, thuyền đi phải tùy vào dòng chảy và theo chiều gió, không tự định được, tục gọi là xứ Bàu Ngược.

900 tằm, sông sâu 2 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

300 tằm, sông sâu 1 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, phía bên phải có một nhánh rộng 12 tằm, sâu 2 thước, dài 400 tằm, chảy vòng phía sau qua Tam Giang rồi đổ ra phá, tục gọi là hói Hà Tôm.

300 tằm, sông sâu 3 tằm 2 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía bên phải có một nhánh rộng 20 tằm, sâu 1 tằm, dài 792 tằm, chảy ra phá, tục gọi là hói Côn Ngốc.

100 tằm, sông sâu 3 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, phía bên phải có một nhánh rộng 40 tằm, sâu 2 tằm, dài 500 tằm, chảy ra phá, tục gọi là hói Cối.

902 tằm, sông sâu 1 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến Cửa Dừa**, còn gọi là Cửa Lác, rộng 34 tằm, sâu 3 thước, từ đây đến Cửa Cốt là vũng biển do nước từ các sông đổ vào, tục gọi là phá Tam Giang, đây là nơi thường có sóng gió bất trắc, đi thuyền phải hết sức lưu ý.

2.625 tằm, sông rộng 1.200 tằm, sâu 3 thước 7 tấc, bên trái có dân cư, bên phải [35a] là ruộng cấy lúa, bên bờ phải này còn có chợ Thế Chí, chợ đông vào buổi sáng.

1.300 tằm, sông rộng 1.150 tằm, sâu 1 tằm 3 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, bên trái có chợ Lãnh Tuyên, tục gọi là chợ Vững Tu.

1.325 tằm, sông rộng 1.140 tằm, sâu 2 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, bên phải có chợ Thành Công, tục gọi là chợ Côn Gai.

1.610 tằm, sông rộng 700 tằm, sâu 3 tằm 1 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến bến Cửa Cốt**, rộng 245 tằm, sâu 3 tằm 1 thước.

1.530 tằm, sông sâu 3 tằm 1 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen với những động cát, **đến xứ Cổ Cò rồi cùng hợp lưu với sông Hương và đổ ra cửa Nhuyễn.**

[36a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG NAM

Cương giới: Phía đông là biển lớn, phía tây là dãy núi cao, phía nam giáp với Quảng Ngãi ở Trì Bình, phía bắc giáp với Quảng Đức ở Vân Quan, là vùng núi non hiểm trở, cồn đảo bao quanh, đồng bằng rộng thoáng, xe thuyền quần tụ. Lỵ sở đóng trên đất xã Thanh Chiêm huyện Diên Khánh thuộc phủ Điện Bàn. Từ đây đến kinh đô theo hướng bắc là 59.057 tằm 2 thước thành ra hơn 273 dặm. Dinh Quảng Nam quản lĩnh 2 phủ, 5 huyện, 8 thuộc. Phủ Điện Bàn

gồm huyện Diên Khánh, huyện Hòa Vang, thuộc Phú Châu, thuộc Phú Nguyên và thuộc Vông Nhi(?). Phủ Thăng Hoa gồm: huyện Duy Xuyên, huyện Lễ Dương, huyện Hà Đông, thuộc Liêm Hộ, thuộc Chu Tượng, thuộc Hoa Châu và thuộc nguồn Hội Sơn; thống quản 5 đồn phân thủ đầu nguồn là Lỗ Đông, Vu Gia, Chiên Đàn, Thu Bồn và Hữu Bang cùng các đồn cửa biển: Đại Chiêm, Đà Nẵng, Cầu Đê, Tiểu Áp và Đại Áp.

Phong tục: Học trò chăm lo học tập, dân tình yên phận với ruộng vườn, đất tốt, phong tục thuần hậu, ít trộm cướp, việc kiện tụng thì đơn giản.

Thổ sản: Mỏ vàng, mỏ sắt, lụa sống, tơ, tơ trắng, gấm, đường cát, quế, chạm khắc đá, đũi, lụa trắng, bông vải, đường phèn, than bùn, thông, trầu núi, dầu lạc hoa (*dầu phụng*), vượn, tê giác, hươu, tre, củ ấu, trái lòn bon, khí, voi.

[36b] **Từ quán nghỉ Thanh Chiêm**, thuộc địa phận xã Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, thời xưa lý sở công đường đóng tại đây, đến khi loạn lạc mới dời đi, nay tạm đóng tại phố Hội An, **theo đường trạm ra hướng bắc, 9.667 tầm, đến bờ nam sông Cẩm Lệ, ở đây có một nhánh đường vòng qua hướng tây 8.444 tầm đến đồn đạo Cảnh Hóa nguồn Lỗ Đông.**

813 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư, **đến chợ An Thái**, quán xá rất đông đúc.

1.850 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư, **đến sông xã Thạch Bồ, sông rộng 26 tầm**, sâu 1 tầm 4 thước, nước mặn, đi xuống ngã hạ lưu 3.870 tầm thì đến sông Cẩm Lệ rồi đổ ra cửa biển Đà Nẵng. Đi ngược lên ngã thượng lưu 8.531 tầm đến cồn cát Vàm Ái là hết đường.

5.755 tầm, hai bên đường đều là rừng, đồng ruộng và dân cư xen nhau, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến đồn đạo Cảnh Hóa nguồn Lỗ Đông**, lệ có đặt [37a] đồn và cất dân phụ lũy để canh gác.

Từ phía đông điểm Cẩm Lệ có một nhánh đường đi 3.381 tầm đến chợ Hải Châu.

521 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư, phía bắc là đồi cát, **đến nền kho cũ Mỹ Thị**, tại địa phận xã Hóa Khuê Trung Tây.

300 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư, phía bắc là đồi cát, **đến bến đò Hóa Khuê, sông rộng 182 tầm**, nước sâu 1 tầm.

2.378 tầm, phía nam là ruộng muối ven theo sông, phía bắc là đồi cát, dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Hải Châu**, phía đông của chợ là bờ sông, tục gọi là Chợ Triều (?), khách đi đường có thể nghỉ chân, **thì chia ra hai nhánh:**

Một nhánh vòng lên hướng bắc, 1.751 tầm, phía đông chạy dọc theo biển, phía tây là đồi cát, **đến điểm Hà Khê, Thanh Khê giáp [37b] đường trạm.**

Một nhánh vòng xuống hướng đông, 477 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, **đến đồn cửa biển Đà Nẵng**, tại địa phận xã Thạch Than cũ, trong đồn có thủ ngự đốc suất dân phụ lũy canh phòng mặt biển.

Từ phía tây điểm Cẩm Lệ có nhánh đường 8.066 tằm đến công trường nguồn Lỗ Đông.

1.605 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là đất hoang, đến rừng Cẩm Nê, tục gọi là Truong Tranh, rừng dài 858 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, thường có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

2.058 tằm, phía nam có dân cư và ruộng vườn, phía bắc đều là núi rừng, đến cầu khe Bàu Lai, cầu dài 5 tằm.

2.259 tằm, phía nam có dân cư và ruộng vườn, phía bắc là núi rừng, [38a] đến sông Bàu Gàu (Cau), sông rộng 13 tằm, sông này nước cạn, có thể xấn quần lợi qua được.

613 tằm, bên nam có dân cư và ruộng vườn, bên bắc là núi rừng, đến sở đồn cũ, tại địa phận xã Hội Vực, đồn này có thủ ngự, lính và dân phụ lữ lo việc tuần canh và thu thuế nguồn này.

555 tằm, phía bắc dọc theo sông, phía nam là ruộng cấy lúa và núi rừng xen nhau, đến đồn mới, cũng tại địa phận xã Hội Vực.

100 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, đến công trường nguồn Lỗ Đông.

Từ phía bắc điểm Cẩm Lệ theo đường trạm, đi 100 tằm, đến địa phận xã Hóa Khuê. Bên phía tây có một nhánh đường đi lên 7.300 tằm, bên nam có dân cư gần núi cao, bên bắc cũng có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát, đến địa phận xã Hồng Phước thì chia ra hai ngã: Một ngã vòng theo hướng tây nam đi lên 4.568 tằm, đường này vòng vào hiểm trở, bên đông có dân cư và ruộng núi, bên tây là núi cao [38b], vùng này thường sợ thú dữ, đến đồn đạo Trà Nha nguồn Lỗ Đông, tại địa phận xã Trung An, Trung Sơn. Đồn này có thủ ngự cùng dân phụ lữ lo việc tuần phòng canh gác. Một ngã quanh qua hướng tây 6.090 tằm đến ngã ba chợ Phò Nam.

3.429 tằm, phía nam có dân cư nhưng thưa thớt, phía bắc cũng có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát, đến núi Quan Khuê, tục gọi là núi Chu Lý, núi dài 1.250 tằm, đường núi này rất hiểm trở, bên nam là chân núi, bên bắc dọc theo sông lớn, ở đây rất sợ nạn thú dữ.

1.421 tằm, bên nam có dân cư và ruộng cấy lúa, bên bắc chạy dọc theo sông lớn, đến chợ xã Phò Nam, tục gọi là chợ Phường Lạc, quán xá đông đúc, hàng hóa và khách mua bán rất nhiều, chia ra hai ngã:

Một nhánh đi 360 tằm, phía nam có dân cư và ruộng vườn, phía bắc chạy dọc theo sông lớn, đến đồn Ải Tân, ở địa phận xã Phò Nam, có quân lính tuần phòng [39a] canh gác nhằm chế ngự man phỉ và lo việc thu thuế ở nguồn này. Từ đây đến công trường nguồn Câu Đề là 42 tằm. Một nhánh đi qua bến dò Phò Nam, sông rộng 66 tằm, lại chia ra làm hai nhánh nữa. Một nhánh quanh lên hướng tây 6.619 tằm đến địa giới dinh Quảng Đức.

946 tằm đến đồn Ải Thượng, ở địa phận xã Nam An, có quân lính canh giữ.

1.836 tằm, hai bên đều là núi khe hiểm trở, có sở thu thuế các trang sách dân man, đến trên đỉnh Lao Giáo, trên đỉnh này có một ngôi miếu lợp tranh.

1.458 tằm, đường này rất gồ ghề, đến khe Vô, khe rộng 4 tằm, sâu 1 thước.

1.183 tằm, đường này đều bằng phẳng, đến đỉnh núi Mông, ở đây mọc nhiều cây nịnh mông⁽¹⁾.

1.184 tằm, đường này [39b] đều là núi cao khe sâu, đến khe Tô Nùng Lớn, khe rộng 8 tằm, sâu 2 thước, giáp với địa giới dinh Quảng Đức.

Một nhánh quanh lên hướng bắc, **1.514 tằm** đến trên đỉnh Kiền Kiền, giáp địa giới dinh Quảng Đức.

520 tằm đến đồn Ái Trung, ở địa phận xã Hội An, có quân lính canh giữ ở đồn này.

100 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, đến khe Ổ Ổ, khe rộng 9 tằm, sâu 1 thước.

80 tằm, hai bên đường đều là đất gieo mạ và đất trồng dâu, đến khe Nhà Giàu, khe rộng 13 tằm, sâu 1 thước.

788 tằm, đường này rất gồ ghề, hiểm trở, đến trên đỉnh Kiền Kiền, giáp với địa giới dinh Quảng Đức.

Từ sông Câu Đề, bên bờ bắc có con đường đi **5.263 tằm** đến mốc giới [40a] Đá Bàn, Vân Quan, giáp phủ Triệu Phong.

Phía tây quán nghỉ Thanh Chiêm có một con đường đi **9.573 tằm** đến chợ Vàm Ái.

1.464 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến miếu Văn Thánh, phía nam của miếu này là bờ sông, phía bắc là ruộng cấy lúa.

390 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, đến cầu khe Câu An, cầu dài 12 tằm, tục gọi là Cầu Hố.

1.033 tằm, phía nam dọc theo sông, có dân cư, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa, đến chợ Bát Nhị, ở đây quán xá xơ xác, khách đi đường có thể nghỉ chân.

5.843 tằm, phía nam dân cư rất trù mật, phía bắc là ruộng cấy lúa, đến chợ Ái Nghĩa, dài 80 tằm, ở đây quán xá rất đông đúc, là nơi lỵ sở của huyện Hòa Vang.

751 tằm, phía đông là đồi cát, phía nam có dân cư, đến chợ Vàm Ái chợ này có quán xá rất đông đúc.

[40b] **Phía đông quán nghỉ Thanh Chiêm có một đường đi 6.288 tằm** đến cửa biển Đại Chiêm.

423 tằm, hai bên đường có quán xá rất đông đúc, có thể nghỉ lại rất tiện.

316 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, đến xã Văn Đông.

1.135 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất trù mật, đến bến đò sông Thanh Hà, sông rộng 69 tằm, nước sâu 2 tằm, trong và ngọt, từ đây đi ngược lên thì đến ruộng đồng xã Cổ Lưu là hết, xuôi xuống dưới thì hợp lưu với sông lớn.

⁽¹⁾ Không thấy ghi số đo.

742 tằm, bên nam chạy dọc theo phù sa của sông, bên bắc là dân cư xã Thanh Hà, dân ở đây chuyên làm nghề đúc gạch ngói, làm lò gốm và nấu vôi trắng, **đến nền cũ miếu Bát Vị**, ở địa phận xã Thanh Hà.

650 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có miếu Hội Đồng và đình xã Cẩm Phô, **đến cầu Lai Viễn, cầu dài 8 tằm, rộng 2 tằm**, tục gọi là Cầu Ngói. Tương truyền cầu này do thương nhân Nhật Bản dựng nên, dưới cầu dựng trụ đá, phần trên đều bằng gỗ ván, gồm chín gian lợp ngói, có biển đề ba chữ vàng là Lai Viễn Kiều, có bảng vàng [41a] khắc bảy chữ Quốc Vương Thiên Túng Đạo Nhân đề (tức Nguyễn Phúc Chu), hai bên cầu đều bày bán đủ các thứ hàng hóa, sát cầu về phía bắc có một gian nhà ngói, bên trong thờ Chân Võ Bắc Đế.

310 tằm, hai bên đường đều là phố lợp ngói liền nhau, hầu hết là người Hoa sinh sống và buôn bán đủ các thứ hàng hóa, phía nam phố này gần sông, có rất nhiều tàu thuyền buôn neo đậu, bên trong có đình chợ xã Hội An, chùa hội quán Thương Dương, chùa Quan Đế Thánh Quân, chùa Di Đà, tất cả đều có biển đề chữ vàng, đúng là nơi đại đô hội, **đến nhà kho Đông An, tạm dừng làm lý sở công đường**. Trước mặt nhà kho là sông lớn.

1.600 tằm, phía nam dọc theo sông nhỏ, quán xá rất trù mật, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến dò sông Thanh Châu**, tục gọi là bến Làng Cầu. **Sông rộng 14 tằm**, nước mặn sâu 1 tằm, xuôi xuống dưới đến xã Phước An, tục gọi là dò Làng Cầu, đi ngược lên đến kho Đông An thì hợp lưu với sông lớn.

660 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến dò xã Phước An**, tục gọi là Dò Cầu. **Sông rộng 90 tằm**, sâu 1 tằm 2 thước, nước sông mặn. Chảy theo hướng nam 862 tằm thì đến cửa biển Đại Chiêm, ra hướng bắc 6.558 tằm thì đến kênh Cổ Cò rồi cùng chảy ra cửa biển Đà Nẵng.

270 tằm [41b], phía nam là dân cư, phía bắc là cửa biển, **đến cửa biển Đại Chiêm**.

Từ quán nghỉ Thanh Chiêm theo đường trạm về hướng nam, 185 tằm, **đến bờ nam sông Đông An**. Ở đây có con đường quanh qua hướng tây đi 19.972 tằm đến ngã ba chợ Hà Diên (Trần, Chan).

1.897 tằm, phía nam là đất phù sa trồng dâu, phía bắc là dân cư và ruộng nương, **đến chợ Phố Hoa**, chợ đông buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

380 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là chuồng voi, **đến lý sở huyện Diên Khánh**, tại xã Cẩm Lũ, hai bên đường đều có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.398 tằm, phía nam dọc theo dây đất phù sa ven sông, phía bắc là dân cư và đất trồng mía, **đến chợ Xuân Đài**, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.257 tằm, dọc đường có dân cư và đất trồng dâu, trồng mía xen nhau, [42a] **đến bến dò Văn Liêm (?)**, **sông rộng 61 tằm**, sâu 4 thước, xuôi xuống dưới đến sông Văn Đông, ngược lên trên thì đến dò Quảng Hóa.

1.719 tằm, phía nam là đất trồng dâu, phía bắc là dân cư và đất trồng mía, **đến xứ Quảng Hóa**, chợ này đông buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.917 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, **đến chợ Vàm Ái**.

3.965 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ Hà Nhai**, chợ này có quán xá rất đông đúc, phía tây chợ có miếu Tiên Cai Quan Kính, phía đông có chợ Lỗ Hương.

4.386 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và ruộng vườn, **đến dò Phú Giang, sông rộng 23 tằm**, ngược lên trên 5.340 tằm đến đồn Đồng Hoạch đầu nguồn đạo Phú Giang. Xuôi xuống dưới 755 tằm thì hợp lưu với sông lớn Mỹ Xuyên.

1.789 tằm, phía nam là dân cư và vườn tược, phía bắc chạy dọc theo sông, **đến chợ Hà Diên**, quán xá rất trù mật, **rồi chia làm hai nhánh**: [42b] **Một nhánh đi 3.175 tằm**, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đồn Đồng Hoạch đầu nguồn Vu Gia thuộc đạo Phú Giang**, đồn có thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng, chế ngự thú dữ và thu thuế. **Một nhánh đi 4.798 tằm thì đến đồn An Sơn đầu nguồn Vu Gia thuộc đạo Đại Giang**.

300 tằm, dọc đường đều có dân cư, **đến bến dò Hà Diên, sông rộng 88 tằm**, sâu 1 tằm.

4.410 tằm, dọc đường đều là núi rừng, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến đồn An Sơn đầu nguồn Vu Gia thuộc đạo Đại Giang**. Đồn có quan lính tuần phòng man phỉ và thu thuế, nhìn về hướng nam dọc theo núi là nơi có nhiều cây trái lớn bon.

Từ bờ nam sông Đông An, theo đường trạm đi 1.676 tằm, thì đến trạm Long Phước. Phía bên tây trạm này có con đường đi 1.042 tằm [43a] **đến ngã ba địa phận thôn cũ Mỹ Khê**.

602 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến lỵ sở huyện Duy Xuyên**, tại bãi thuộc địa phận thôn Công Tây. Bên tây huyện lỵ có chợ, tục gọi là Chợ Chùa, đông vào buổi sáng.

440 tằm, dọc đường đều có dân cư, **đến địa phận thôn cũ Mỹ Khê rồi chia ra hai nhánh**: **Một nhánh theo hướng tây đi 26.081 tằm thì đến điểm Phước Sơn**.

750 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến dò Thi Lai**, tục gọi là dò Cây Mông, **sông rộng 54 tằm**. Về hướng tây nam chừng 1 dặm thì đến quán xá chợ Hàm Rồng, từ chợ này đến địa phận xã Phú Nham, đến núi Thổ Chu (*Đất Đỏ*), núi Thạch Mặc (*Đá Đen*) chỉ chừng vài dặm đường.

2.808 tằm, dọc đường đều có dân cư, **đến núi xã Chiêm Sơn**, phía nam núi này có lăng bà Đoàn Huệ Phi thời Hiếu Chiêu Hoàng đế tiên triều, phía đông nam lăng này có kho diêm tiêu cũ, dấu tích nay hãy còn.

[43b] **2.584 tằm**, dọc đường đều có dân cư, **đến đình chợ La Tháp**, chợ gần sông, có nhiều thuyền buôn dừng đỗ, nhìn qua hướng nam chừng nửa dặm thấy có một hòn núi đất, ở núi này mọc nhiều thông, tục gọi là Động Thông.

3.731 tằm, dọc đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Thu Bồn**, phía tây chợ này có miếu Bô Bô.

2.376 tằm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **vòng qua hướng nam đến rừng xã Thạch Bàn**, nhìn sang hướng nam thấy có ngọn núi cao, rất hiếm người đến đây, tục truyền rằng trên núi này có điện thờ Chúa Ngọc tiên nương, nên tục gọi là Núi Chúa. **Rừng dài 3.168 tằm**, tục gọi là Truong Sứ, có nhiều đàn thú dữ, nếu đi thì phải lưu ý.

3.004 tằm, dọc đường là rừng thưa và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm Tân An**, phía bắc có hai ao nước nóng, bốn mùa nước thường nóng như sôi, hơi khói mù mịt, tục gọi là vũng Nước Nóng, ở vũng này các loài côn trùng thường nhảy nhảm xuống nên phỏng da mà chết, chảy ra ngoài chừng trăm bước thì nước khe lại nguội. **Qua rừng hai xã Tân An và Gia Lộc, rừng dài 2.278 tằm**, tục gọi là Đèo Ly, ở đây có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

[44a] **5.321 tằm**, dọc đường đều có ruộng cấy lúa, rừng thưa và dân cư xen nhau, **đến điểm Phước Sơn**, tục gọi là quán Đồng Bò.

Một nhánh đi về hướng nam 30.541 tằm đến đồn Phước Sơn đầu nguồn Thu Bồn.

680 tằm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến đò Mậu Hòa, sông rộng 160 tằm**, phía nam bến đò có chợ Mậu Hòa.

2.840 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến rừng Hương Phước**, tục gọi là truong Vực Trăn. **Rừng dài 1.100 tằm**, thường có cộp beo, khách đi đường phải lưu ý.

9.010 tằm, dọc đường có dân cư, **đến rừng An Xuân, rừng dài 500 tằm**, hai bên đường có dân cư, cũng thường sợ nạn cộp beo.

500 tằm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến chợ Phước Sơn**, tục gọi là Chợ Đông, quán xá thưa thớt, nhìn qua tây chừng hơn nửa dặm thấy có núi đá khoáng, dân làm nghề khai thác sắt ở đó, họ đào đá nấu thành sắt và nộp thuế bằng sắt. Nhìn ra hướng bắc chừng hơn 1 dặm, dọc núi mọc nhiều cây trám, dân địa phương chặt về lấy dầu làm đèn đuốc đem bán làm kế sinh nhai.

[44b] **1.850 tằm**, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm Phước Đức, giáp với đường vòng phía tây, quán xá ở đây rất sơ sài.**

730 tằm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến sông Rí Rí**, bên bờ nam sông này thuộc huyện Lễ Dương, bờ bắc thuộc huyện Duy Xuyên.

9.606 tằm, hai bên đường là đất rẫy, ruộng cấy lúa và dân cư, **đến bến đò Tân An, sông rộng 65 tằm**, tục gọi là đò Hoa Viên, từ bến đò này mà đi xuống hướng nam có nhiều tảng đá chắn ngang lòng sông nên không đo đạc được.

1.600 tằm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến rừng Phước Sơn, rừng dài 1.000 tằm**, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

800 tằm đến đồn Phước Sơn đầu nguồn Thu Bồn. Đồn này có lính và dân phụ lũy canh phòng man phỉ và thu thuế đầu nguồn.

Từ bên tây trạm Hà Lam có con đường quanh qua hướng tây đi 9.127 tằm đến đồn [45a] Phước Sơn nguồn Thu Bồn.

350 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến lỵ sở huyện Lễ Dương, phía đông bắc lỵ sở này có chợ Hà Lam, chợ đông buổi sáng.

8.745 tằm, dọc đường đều là đất gò đồi và rừng rậm, đến chợ An Việt, chợ dài 32 tằm, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, giáp với trạm Long Phước, từ tây quanh qua nam là thẳng đến đồn Phước Sơn nguồn Thu Bồn.

Từ phía đông trạm Hà Lam có con đường theo hướng đông đi 8.320 tằm đến đồn cửa biển Đại Chiêm.

920 tằm, dọc đường là ruộng cấy lúa, đến điểm nhỏ xã Ngọc Sơn.

1.260 tằm, hai bên đường đều [45b] động cát, đến dò Phước Toàn, sông rộng 90 tằm, sâu 1 tằm 2 thước, phía bắc chảy ra cửa Đại Chiêm, phía nam chảy ra cửa Tiểu Áp. Qua bến dò này rồi vòng ra hướng bắc 6.050 tằm, phía tây dọc theo sông lớn, phía đông là động cát, đến đồn cửa biển Đại Chiêm, ở địa phận xã Bình An.

Từ trạm Hà Lam theo đường trạm, đi 9.615 tằm, đến cầu xã Chiên Đàn, phía nam có con đường vòng sang hướng tây 13.840 tằm đến ngã ba sông xã Cửa An.

100 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến chợ Chiên Đàn, chợ đông buổi sáng, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

50 tằm đến lỵ sở huyện Hà Đông.

2.878 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến chợ Khánh Thọ, chợ đông buổi chiều, quán xá rất đông đúc, nhiều khách buôn bán tụ tập.

50 tằm đến công trường nguồn Chiên Đàn, đây là nơi thu nộp mọi thuế khóa trong nguồn.

10.7026 tằm [46a], dọc đường là rừng rậm và dân cư xen nhau, thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, đến sông xã Cửa An, tục gọi là Sông Dịch, sông rộng 36 tằm, sâu 1 tằm 4 thước, có đò ngang, lệ có cất một người đưa đò, mùa hè nước cạn có thể lội qua, sông này nước chảy quanh co như hình con rắn, nguồn nó từ đồn Phú Lâm chảy xuống, chảy ra hướng bắc thì gặp bến đò Tân An, lòng sông có nhiều tảng đá chắn ngang nên thuyền lớn rất khó đi, không thể đo đạc được. Qua sông này thì chia làm hai đường: Một nhánh đi theo hướng bắc 2.490 tằm, hai bên đều là núi cao, có ít dân cư và ruộng cấy lúa, đến đồn Thèo Leo, ở xã Hương Lâm, có đồn quân canh gác, đồn này ở nơi xung yếu, gần với đạo Tà Mi của Cao Man. Một nhánh đi theo hướng tây 2.042 tằm đến sông rừng xã Dương An, rừng dài 2.030 tằm, đường đi khúc khuỷu, nhiều thú dữ nên phải thận trọng, sông rộng 12 tằm, nước cạn có thể lội qua, lại chia ra hai nhánh:

[46b] **Một nhánh đi 2.171 tằm đến đồn Phú Lâm.**

1.740 tằm, hai bên đường đều là núi cao hiểm trở, rất ít dân cư và ruộng nương, **đến sông Dương Lâm, sông rộng 5 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

324 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa cùng gia cư những người buôn bán ở Các Lái nguồn Chiên Đàn. **Lại đến sông Dương Lâm, sông rộng 3 tằm**, nước sông cạn có thể lội qua được.

100 tằm, hai bên đường đều là đất gò đồi, **đến đồn Phú Lâm**, ở thôn Tà Mi Thượng, có lính canh phòng dân man, đây là đồn trọng yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Một nhánh đi về hướng nam 19.825 tằm đến hai nhánh đường ở đồn Bình An.

2.228 tằm, tại xã Bà Hương, có lính canh phòng dân man, đây là đồn trọng yếu, gần dân man Đá Vách [47a] thuộc địa giới Quảng Ngãi.

2.470 tằm đến đồn Ngã Hai, ở xã Bà Hương, có lính canh phòng dân man, đây là đồn trọng yếu, gần dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

15.127 tằm đến đồn Bình An, ở thôn Bình An, có lính canh phòng dân man, đây là nơi xung yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi. **Từ đồn này chia ra làm hai nhánh đường: Một nhánh theo hướng tây đi 1.050 tằm đến đồn Hàng Tổng**, ở xã Phú An Đông, có lính canh gác ngày đêm để phòng dân man, đồn này gần với nguồn Xà (Trà) Bông thuộc địa giới Quảng Ngãi. **Một nhánh theo hướng đông đi 5.000 tằm đến đồn Thí (Tỷ)**, ở xã Đức Phú, có lính canh gác ngày đêm để phòng dân man, đồn này gần với nguồn Xà Bông thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Từ phía nam cầu Chiên Đàn theo đường trạm, đi 2.432 tằm, **đến ngã ba trạm**, ở đây có đường đi về hướng đông [47b] 8.400 tằm thì đến cửa biển Tiểu Áp.

467 tằm, hai bên đường là đồi cát và dân cư xen nhau, **đến bến dò Quảng Phú, sông rộng 280 tằm**, nước mặn sâu 1 tằm 3 thước, từ bến này đi lên đến khe Kế Xuyên, đi xuống thì đến cửa biển Tiểu Áp.

2.062 tằm, hai bên đường có dân cư, ruộng cấy lúa, đồi cát và rừng thưa xen nhau, **đến bến dò Hòa Thanh, sông rộng 111 tằm**, nước mặn sâu 2 tằm, tục gọi là sông Tam Áp, sông này chảy ra hướng bắc thì đến cửa biển Đại Chiêm, chảy về nam thì đến cửa biển Tiểu Áp.

5.480 tằm, hai bên đường đều là đồi cát và dân cư xen nhau, **đến cửa biển Tiểu Áp**, cửa rộng 90 tằm, sông rộng 7 tằm, sâu 1 tằm, có dò ngang, qua cửa biển này đến đây có đồn canh phòng, thường có hai chiếc thuyền đi tuần phòng ngoài biển.

Từ đồn Bến Bản (Ván) có con đường lên hướng tây, đi 5.518 tằm đến đồn Đồng Cổ [48a] nguồn Hữu Bang.

2.363 tằm, hai bên đường là dân cư, ruộng cấy lúa và nương rẫy xen nhau, **đến thôn Nha Nảo (?)**, có hai ngôi miếu, một cái thờ Cao Các Quảng Độ đại vương, một cái thờ Chúa Ngọc tiên nương.

1.340 tằm, hai bên đều có dân cư, ruộng cấy lúa và nương rẫy xen nhau, **đến cầu Phú Quý, cầu dài 12 tằm**, dưới cầu là khe nhỏ.

1.843 tằm, hai bên đường đều là núi khe liền nhau, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến đồn Đồng Cổ nguồn Hữu Bang**, ở xã Thạnh Mỹ Trung, có lính chia phiên canh gác, đây là đồn xung yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Từ đồn này có con đường vòng ra hướng bắc, 1.910 tằm đến đồn Hữu Bang, tại thôn Hữu Bang, có lính chia phiên [48b] canh gác đề phòng man phi, đây là đồn xung yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Từ đồn Bến Bản có con đường theo hướng đông, đi 3.055 tằm, hai bên đường có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát xen nhau, **đến cửa biển Đại Áp**. Cửa rộng 185 tằm, sông rộng 12 tằm, sâu 1 tằm 2 thước, có đò ngang, qua cửa này là đến đồn có lính canh, thường có hai chiếc ghe đi tuần phòng ngoài biển.

Từ đồn Bến Bản có con đường theo hướng nam, đi 3.965 tằm đến địa giới xã Trì Bình giáp cuối địa giới dinh Quảng Ngãi.

Từ cửa biển Đại Chiêm đi ngược lên 862 tằm đến bến dò Phước An, tục gọi là dò Làng Cầu.

[49a] **Từ bến dò Phước An theo hướng bắc, đi 16.616 tằm đến cửa biển Đà Nẵng.**

6.558 tằm đến sông nhỏ xã phụ lữ Viêm Nghi, tục gọi là kênh Cổ Cò, lòng sông bị cát bồi tắc, hẹp nên ghe thuyền phải chờ khi nước lên mới đi được, dân xã này thường phải đào vét nhưng khi thuyền lớn qua rồi thì cát lại bồi tắc như cũ.

2.685 tằm, phía đông là bãi biển, phía tây là ruộng nước, **đến bến dò xã Hoàn Ký Đông**, phía đông bến dò này có núi Ngũ Hành Sơn, năm tòa núi chia làm Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, tục gọi là núi Non Nước, cũng còn gọi là Ngũ Chỉ Sơn. Đá trắng từ núi này có thể dùng tạc thành chày cối, nghiền, những khi trời tạnh đứng xa mà nhìn như màu mây gấm, rất đẹp. Trong hòn núi lớn có tháp Phổ Đồng, Hoa Nghiêm Vân Động, Hoa Nghiêm Thạch Động, đều có tạc chữ đề trên vách đá. Trong động có một tòa miếu lợp ngói, có lỗ to thông lên trời, có thạch nhũ nước giọt rã rích xuống, nước ấy đem nấu pha trà thì có vị rất ngọt. Bên cạnh núi này có dân địa phương chuyên làm nghề đan giày cỏ đem bán, tục gọi là giày Non Nước.

7.413 tằm, hai bên đều dọc theo sông, có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát xen nhau, **đến cửa biển Đà Nẵng**, [49b] rộng 170 tằm, sâu 1 tằm.

Từ cửa Đại Chiêm đi ngược lên 400 tằm đến thủ sở Đại Chiêm, ở địa phận xã Bình An.

Từ thủ sở Đại Chiêm đi theo hướng nam 13.810 tằm đến cửa biển Đại Áp.

8.140 tằm, hai bên dọc theo sông, có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cửa Tiểu Áp.**

5.670 **tầm**, dọc theo sông đều có dân cư ở ven bãi, **đến cửa Đại Áp**. Phía bắc của cửa này và phía nam của Tiểu Áp có một đỉnh núi lớn mà tròn, màu đá như than, đứng xa nhìn như hình cái bàn đá nên tục gọi là núi Bàn Than.

Từ cửa cảng Đà Nẵng theo đường bộ đi về phía đông 2.360 **tầm đến địa phận xã Mân Khê có [50a] một đỉnh núi lớn**, tục gọi là núi Sơn Chà. Cây cối trên núi này rất rậm rạp, xanh tốt, hươu nai sống thành đàn, phía đông núi này có một ngọn núi, đứng xa mà nhìn như hình con sư tử, tục gọi là Hòn Nghê. Phía tây có một ngọn núi trên đó có chùa cổ, tục gọi là Hòn Chùa, về phía tây nam của Hòn Chùa có một cái đầm lớn, đây là một vũng biển lớn, tục gọi là Vũng Lắm, đầm rất rộng và rất sâu, có thể chứa hàng ngàn thuyền bè, bên ngoài lại có những ngọn núi cao che chắn không lo sợ gì sóng gió, phàm các tàu bè lớn nhỏ đi bằng buồm chưa gặp gió đều ghé vào neo đậu ở đây. Phía bắc của núi Sơn Chà, xa xa nhìn thấy một ngọn núi nữa, tục gọi là Hòn Hành, cũng còn gọi là Hòn Khiếm.

HẾT QUYỂN NĂM

QUYỂN SÁU

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG NGÃI

Cương giới: Phía đông là biển lớn, phía tây liền với núi cao, phía nam giáp với dinh Bình Định ở Bồng Sơn, phía bắc giáp dinh Quảng Nam ở Lễ Dương. Sáu đạo ở vùng lam chướng, chế ngự nhưng man. Ly sở đóng ở địa phận hai xã Phước Lộc và Tân Quan thuộc huyện Chương Nghĩa. Đường đến kinh đô theo hướng bắc là 116.234 tầm 2' thước thành ra 538 dặm dư, quản lĩnh phủ Quảng Ngãi có ba huyện là: Bình Sơn, Chương Nghĩa và Mộ Hoa, thống quản 3 phân thủ đầu [1b] nguồn là: Trà Bồng, Bà Địa và Bà Tư; 6 đạo bình man là: Tiên Kiên, Tả Kiên, Trung Kiên, Hữu Kiên, Hậu Kiên và Nội Kiên; 5 đồn cửa biển là: Cổ Lũy, Sa Kỳ, Thái Cần, Sa Huỳnh và Mỹ Ý.

Phong tục: Học trò thông thuộc kinh sử, trọng nghĩa khí cương thường, đất xấu nhưng dân cần cù, tục không xa xỉ.

Thổ sản: Nhục quế, ngà voi, mỏ sắt, sa, trầu nguồn, vỏ cây dó (*làm giấy*), heo rừng, lộc nhung, chè, vải sợi, đường phèn, đường cát, tre lớn, da hổ, nam nhân sâm, đồi mồi, mực nang, cá chép, cua suối, dầu lạc hoa, muối trắng, cá suối, mắm thơm, quạt lông, vòng bánh xe.

Từ ly sở công đường đi 5.722 tầm đến đường trạm Trà Khúc.

Ly sở: Phía nam có một nhánh đường đi vào, qua cầu Tân Khai và cầu Vạn An, 2.519 tầm 1 thước đến trạm Đông Mỹ, đi ra qua chợ Thái Hòa và phố Minh Hương, 639 tầm thì đến kho Phú Đăng, bên cạnh kho có rừng và đồi đất

cát, gần đó có dân cư và phố xá. Từ phía đông của phố này đi 96 tầm đến bến sông, đây là chỗ hợp lưu của hai sông là Sông Vệ và sông Xà Uân. Nước sông sâu, thuyền bè có thể dùng đỗ. Từ [2a] bến nhà kho đi xuống 1.967 tầm đến cửa lớn Cổ Lũy. Công đường lý sở nguyên trước ở xứ Xích Thổ nên lập kho tại đây, tục gọi là kho Đất Thấm, về sau dời về địa phận thôn Phú Đăng làm thành kho Phú Đăng. Từ kho này theo hướng tây bắc đi lên thì đến đường quan ở bến sông Trà Khúc.

834 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và vườn đồi xen nhau, dân cư rất trù mật. Ở đây có nhánh đường theo hướng đông đi xuống 880 tầm thì đến kho Phú Đăng.

284 tầm, phía nam là sông, phía bắc là ruộng nương và dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu xã Phước Lộc, cầu dài 21 tầm**, tục gọi là Cầu Đá, đây do một nhánh sông Xà Uân chảy xuống, đến sông Vực Hào rồi ra cửa Cổ Lũy.

307 tầm 2 thước đến điểm xã Phước Lộc, tục gọi là Quán Cốm, đây là điểm nhỏ, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu chung của Xuân Liêu và Phước Lộc, cầu dài 9 tầm 4 thước**, sông này cùng hợp lưu với sông Cầu Đá rồi chảy đến sông Vực Hào.

592 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Toàn An**, tục gọi là quán Bàu Ráng, có điểm nhỏ.

468 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước [2b] xã Ba La, cầu dài 1 tầm 3 thước**, do nước ruộng chảy ra.

257 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước xã Ba La, cầu dài 2 tầm 1 thước**, do nước ruộng chảy ra.

88 tầm 1 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước xã Ba La, cầu dài 1 tầm 2 thước**, do nước ruộng chảy ra.

732 tầm 3 thước, phía bắc là ruộng cấy lúa, có nhiều vườn trồng mía, dân cư thưa thớt, phía nam là ruộng cấy lúa và có ao sen.

762 tầm, hai bên đều có ruộng cấy lúa, vườn tược dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với cây mía, dân chuyên trồng cây làm kế sinh nhai, **đến điểm xã Ba La**, tục gọi là quán Mụ Mít, ở đây có thôn dân sinh sống, trước trạm này có con đường theo hướng nam đến cầu Bàu Dương giáp đường quan.

10 tầm đến cầu chung của Ba La và An Hợp, cầu dài 12 tầm, xứ này ở chỗ thấp trũng, nước tụ lại, mùa xuân hè thì nước cạn khô, đi chẳng cần qua cầu.

89 tầm, có con đường theo hướng đông đi xuống đến cửa biển Cổ Lũy, bên nam là vườn tược, bên bắc là lý sở huyện Chương Nghĩa, dân cư thưa thớt.

653 tầm, [3a] hai bên đường đều là vườn hoang và gò đồi, rất ít dân cư, có con đường đi lên hướng tây qua thôn Thạch Bích, thôn An Bàn, trại Lộc Lâm xã Xà Mông, 10.188 tầm đến đồn Thèo Leo và các đồn khác.

546 tầm, phía nam là bãi cát, phía bắc là sông, đường toàn bằng cát, trưa mùa hè trời nắng rất khó đi, **đến đường trạm sông Trà Khúc**.

Từ đường trạm sông Trà Khúc qua trạm Diên Lộc, 12.898 tằm, đến cầu xã Trì Bình, tục gọi là Cầu Dọc, có một đường đi lên hướng tây 2.266 tằm đến đồn Nhà Tươi (Tiên).

1.053 tằm, đường này nhỏ hẹp, hai bên đều là ruộng cấy lúa, thỉnh thoảng có gò đồi, dân cư rất ít, **đến suối, suối rộng 12 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

400 tằm, hai bên đều là đất núi, dân ở đây chuyên trồng ngô và chè, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

10 tằm đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm.

780 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và gò đồi xen nhau, **đến [3b] khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Nhà Tươi**, trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên giữ đồn.

Đồn Nhà Tươi, từ đây trở xuống thuộc huyện Bình Sơn, phía bắc đồn này có con đường đi 940 tằm đến Đồng Sư, đèo đá Ghe Sơn, giáp cuối địa giới tỉnh Quảng Nam, trở vào đều có các đồn phân thủ lo phòng man phỉ và canh giữ địa giới đạo Tiền Kiên.

8.974 tằm đến đồn Tháp Súng.

310 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa xen với núi rừng, **đến suối cạn, suối rộng 1 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

2.900 tằm, hai bên đều là núi rừng, có ruộng núi và dân cư nhưng thưa thớt, **đến suối cạn, suối rộng 8 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

1.304 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa xen với núi rừng, dân cư rất thưa thớt, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm**, nước sâu 4 thước.

690 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có trại, **đến suối cạn, suối rộng 10 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

2.698 tằm, hai bên [4a] đều là ruộng cấy lúa và bìa rừng, **đến suối, suối rộng 1 tằm**, nước sâu 4 thước.

540 tằm, hai bên đường đều là gò đồi xen với ruộng núi, **đến suối cạn, suối rộng 1 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

1.510 tằm, hai bên là núi rừng xanh tốt, thỉnh thoảng có ruộng núi, **đến đồn Tháp Súng**, trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Tháp Súng đi 450 tằm, phía đông là rừng núi, thỉnh thoảng có ruộng núi, phía tây đều là ruộng núi, **đến đồn Bình Hòa**, trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Bình Hòa đi 680 tằm đến đồn An Nhơn.

Sông Trà (Đà) Bông, sông rộng 20 tằm, sông này chảy vào sông Châu Ổ rồi ra cửa biển Thái Cầm, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông vì mưa lụt nên nước đầy, lính đồn này có sắm thuyền để qua sông.

[4b] 660 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến đồn An Nhơn**, tục gọi là đồn Gò Chùa, trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên canh gác. Bên cạnh đồn có nhánh đường lên hướng tây qua các đồn Ngọc Thiêm, đồn Phú Tài, đồn An Hòa, đồn Đông Phú, đồn Hô Môn đóng liền nhau và đều có quân canh gác, đi 5.428 tằm đến đầu nguồn Trà Bông, đây là nơi giao dịch của các

thương nhân và người man, cây cối hai bên đường rất xanh tốt. Lại có một nhánh đường theo hướng đông đi xuống, qua chợ Thạch An, 12.862 tầm đến đồn Đông Dương.

Từ đồn An Nhơn đi 465 tầm, hai bên đường đều là đất gò đồi bỏ hoang, thỉnh thoảng có ruộng cấy lúa, **đến đồn An Hòa**, trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn An Hòa đi 570 tầm, phía đông là gò hoang, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đồn Năm Giáp**, trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Năm Giáp đi 1.113 tầm đến đồn Vĩnh Phú.

[5a] **420 tầm**, hai bên đường là rừng núi xen với ruộng núi, **đến suối**, suối rộng 3 tầm, nước cạn có thể lội qua.

690 tầm, hai bên là rừng núi, có ruộng núi, **đến đồn Vĩnh Phú**, trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên canh gác, **cạnh đồn có dân cư trại Vĩnh Phú.**

Từ đồn Vĩnh Phú đi 3.551 tầm đến đồn Gò Cao.

811 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với vườn hoang và gò đồi, **đến đường rừng trại Phú Sơn**, tục gọi là đèo Phú Sơn, **đường dài 885 tầm**, hai bên là rừng cây xanh tốt cho đến chân núi, xen lẫn một ít ruộng núi.

1.260 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng núi.

595 tầm, hai bên đường là gò đồi xen với ruộng núi, **đến đồn Gò Cao**, trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

[5b] **Từ đồn Gò Cao đi 1.667 tầm đến đồn Trường Giang.**

340 tầm, hai bên đường đều là rừng và gò đồi, **đến suối**, suối rộng 10 tầm, nước cạn có thể lội qua.

820 tầm, hai bên đường đều là rừng đồi, **đến suối nhỏ**, suối rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua.

156 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối**, suối rộng 4 tầm, nước cạn có thể lội qua.

335 tầm, phía đông là suối, phía tây là ruộng núi, **đến đồn Trường Giang.**

Từ đồn Trường Giang đi 1.478 tầm đến đồn Cù Ba.

Đến sông nhánh, sông rộng 20 tầm, trên núi có nguồn suối chảy xuống qua đồn Cù Ba rồi đổ vào sông Trà Khúc, nước cạn có thể lội qua.

440 tầm, hai bên đường cây cối rất xanh tốt, **đến khe nhỏ**, khe rộng 1 tầm, nước cạn có thể lội qua.

872 tầm, phía đông [6a] gần suối, phía tây gần rừng, **đến sông nhánh**, sông rộng 15 tầm, nước sông này từ sông ở đồn Trường Giang chảy xuống sông Trà Khúc, nước sâu, có đặt thuyền đưa người qua lại.

130 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đồn Cù Ba**, trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cù Ba đi 702 tầm đến đồn Gò Đông.

320 tầm, hai bên đều là đất gò đồi, **đến suối nhỏ**, suối rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua.

380 tầm, hai bên đều là đất gò đồi, **đến đồn Gò Đông**, trong đồn có hai cơ lính Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Đông đi 702 tầm đến đồn Đá Bàn.

320 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối cạn, suối rộng 2 tầm**, nước cạn có thể lội qua.

380 tầm, [6b] hai bên đều là gò hoang, **đến đồn Đá Bàn**, trong đồn có hai cơ lính Tiền Kiên canh gác. **Ở đồn Đá Bàn**, có một con đường từ bên cạnh đồn theo hướng tây đi lên, qua đồn Viên Biều (*Vườn Bâu*), theo hướng bắc đi ra 510 tầm đến đồn Hô Môn, trong đồn có quân canh gác, hai bên đồn này đều là núi cao.

180 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đồn Hô Trụ**, trong đồn có hai cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hô Trụ đi 340 tầm, hai bên đều là ruộng hoang và gò trống, **đến đồn Bạch Câu**, trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh giữ đồn.

Từ đồn Bạch Câu Thượng đi 368 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang và gò trống, **đến đồn Bạch Câu Hạ**, trong đồn có một cơ quân Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Bạch Câu Hạ đi 233 tầm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là gò trống, **đến đồn Eo Gió**, trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh gác. **Đồn Eo Gió** có một đường rẽ từ phía đông đồn đi lên 1.689 tầm đến đồn Trường An, từ đồn Trường An đi xuống 9.476 tầm thì đến đồn Đông Dương. [7a] Từ đồn Đông Dương đi xuống 6.760 tầm thì đến lỵ sở dinh Quảng Ngãi.

213 tầm, hai bên đường đều là gò núi, **đến đồn Trảng Sim**, trong đồn có một cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Trảng Sim Thượng đi 150 tầm, hai bên đường đều là gò núi, **đến đồn Trảng Sim Hạ**, trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh giữ đồn.

Từ đồn Trảng Sim Hạ đi 174 tầm đến đồn Hô Gia.

40 tầm đến suối, suối rộng 4 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, có cầu đi qua.

130 tầm, phía đông là rừng và gò đồi, phía tây gần suối, **đến đồn Hô Gia**, trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh giữ đồn.

Từ đồn Hô Gia đi 400 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến đồn Đá Lê**. Trong đồn này có một cơ lính Tả Kiên canh gác, bên cạnh đồn có một đường nhánh theo hướng đông đi xuống [7b] 1.331 tầm thì đến đồn Trường An.

Từ đồn Đá Lê đi 251 tầm đến đồn Đá Đồng.

100 tầm, hai bên đường đều là gò hoang xen với ruộng núi, **đến sông Cù Ba**, là thượng lưu của sông Trà Khúc, **sông rộng 100 tầm**, nước sâu 1 tầm, có bến đò, chày xuống 13.715 tầm thì đến bến sông Trà Khúc giáp đường quan. Từ bến sông Trà Khúc mà đi xuống 5.390 tầm thì đến cửa lớn Cổ Lũy.

51 tầm, đường ven theo bờ sông, hai bên đều là đất hoang, **đến đồn Đá Đồng**, trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên canh giữ, các đồn phân thủ trở vào đều lo tuần phòng trong địa phận đạo Tả Kiên phòng khi gặp bọn man phi. Bên cạnh đồn có đường nhánh theo hướng đông đi xuống, qua đồn Đèo Nham

và các xứ Lộc Lâm, An Bàn, Thu Phổ, Thạch Bích, 10.724 tầm thì đến đường trạm ở địa phận xã Cù Mông.

[8a] **Từ đồn Đá Đồng**, trở xuống là thuộc huyện Chương Mỹ, **536 tầm đến đồn Đèo Nham**.

428 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối, suối rộng 8 tầm**, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đèo Nham**, trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Nham, bên cạnh đồn có nhánh đường theo hướng đông đi xuống, qua các xứ Lộc Lâm, An Bàn, Thu Phổ và Thạch Bích, 10.188 tầm thì đến đường quan ở địa phận xã Cù Mông, **638 tầm**, hai bên đều là rừng núi, thẳng hoặc có ruộng núi, **đến đồn Hô Gia**, trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hô Gia đi 763 tầm đến đồn Hóc Bửu.

756 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối, suối rộng 7 tầm**, nước sâu 1 tầm, **đến đồn Hóc Bửu**, [8b] trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Bửu đi 1.940 tầm đến đồn Hô Kỳ.

940 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, có xen ruộng núi.

406 tầm, phía nam là núi cao, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến suối, suối rộng 6 tầm**, nước sâu 1 tầm.

591 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm**, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Hô Kỳ**, trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hô Kỳ đi 1.835 tầm đến đồn Gò Miếu.

626 tầm, hai bên đường đều là đồi hoang xen với ruộng núi, **đến suối, suối rộng 4 tầm**, nước sâu 1 tầm.

[9a] **671 tầm**, hai bên đường đều là gò đồi, **đến suối, suối rộng 4 tầm**, nước sâu 1 tầm.

530 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là gò hoang, **đến đồn Gò Miếu**, trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Miếu đi 496 tầm, phía đông là ruộng, phía tây là núi, **đến đồn Gò Gai (Cây)**, trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Gai đi 922 tầm đến đồn Hóc Nghệ.

524 tầm, phía đông là ruộng, phía tây là núi, **đến suối, suối rộng 4 tầm**, nước sâu 1 tầm.

387 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến suối, suối rộng 7 tầm**, nước sâu 1 tầm, **đến đồn Hóc Nghệ**, trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Nghệ đi 203 tầm, đường đi toàn trên núi, tục gọi là Đèo Tố, hai bên cây cối rất rậm rạp, **đến đồn đỉnh Đèo Tố Thượng**, trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên [9b] giữ đồn. Từ trên đỉnh núi có thể quan sát rất xa, các đồn phân thủ trở vào đều lo việc phòng ngừa man phỉ và canh giữ địa phận đạo Trung Kiên.

Từ đồn đỉnh Đèo Tố Thượng đi 465 tằm đến đồn Đèo Tố Hạ.

236 tằm, từ trên đỉnh núi đi xuống, bên đông là núi cao, bên tây là gò hoang.

227 tằm, hai bên đường đều là rừng cây rậm rạp, **đến suối, suối rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đèo Tố Hạ**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Tố Hạ đi 418 tằm, hai bên đường đều là núi rừng hoang vu, có con suối rộng 3 tằm, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đá Bàn**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đá Bàn đi 555 tằm đến đồn Hóc Le.

[10a] **188 tằm**, hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối, suối rộng 3 tằm**, nước sâu 4 tằm.

286 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến suối, suối rộng 4 tằm**, nước sâu 3 thước.

72 tằm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến suối, suối rộng 2 tằm**, nước sâu 4 thước.

72 tằm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến suối, suối rộng 2 tằm**, nước sâu 4 thước, **đến đồn Hóc Le**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Le đi 557 tằm, hai bên đường đều là gò hoang và ruộng hoang hóa, có con suối rộng 8 tằm, nước sâu 1 tằm, **đến đồn Gò Giang**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Giang đi 553 tằm đến đồn Đồng Giữa.

[10b] **533 tằm**, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, **đến sông nhánh, sông rộng 20 tằm**, nước sâu 1 tằm 3 thước do sông Xà Uân chảy xuống, 10.000 tằm đến cầu La Hà giáp đường quan rồi đổ ra cửa Cổ Lũy, lòng sông có nhiều tảng đá, nhiều vực sâu và độ sâu cạn không đều, **đến đồn Đồng Giữa**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Giữa đi 815 tằm đến đồn Hóc Bông.

581 tằm, phía đông gần rừng, phía tây là rừng tranh, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

233 tằm, hai bên đều là cỏ tranh, **đến đồn Hóc Bông**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Bông đi 780 tằm, hai bên đường đều là gò hoang rậm rạp, **đến đồn Xà Uân**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

[11a] **Từ đồn Xà Uân đi 320 tằm đến đồn Gò Diễn (Dần).**

200 tằm, hai bên đường đều là gò tranh xanh tốt, **đến sông Xà Uân**, sông rộng 20 tằm, nước sâu 1 tằm 3 thước, phải đợi thuyền để qua. Đi ngược lên trên thì lòng sông càng cạn hẹp, thuyền không thể chèo đi được; đi xuống 10.903 tằm thì đến cầu La Hà giáp với đường quan. Từ cầu này đi xuống 6.163 tằm thì hợp lưu với Sông Vệ rồi đổ ra cửa lớn Cổ Lũy.

100 tằm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, **đến đồn Gò Dần**, trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Dàn đi 782 tằm đến đồn Gò Quán.

651 tằm, hai bên đường đều là gò hoang rậm rạp, đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm, nước cạn có thể lội qua.

130 tằm, hai bên đường là gò hoang và ruộng hoang hóa, đến đồn Gò Quán, trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

[11b] Từ đồn Gò Quán đi 120 tằm, hai bên đều là núi rừng, đến đồn Lũng (Truong) Xa, trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Lũng (Truong) Xa đi 95 tằm, hai bên đều là núi rừng, đến đồn Gò Miếu, trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Miếu đi 190 tằm, hai bên đường rừng núi liền nhau, đến đồn Mỹ Lộc, trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Mỹ Lộc đi 140 tằm, hai bên đường đều là gò đồi rậm rạp, đến đồn Phước Lộc, trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Phước Lộc đi 211 tằm, hai bên đều là đồi hoang, đến đồn Gò Tráng, trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Tráng đi 460 tằm, hai bên đường đều là cỏ tranh rậm rạp, núi đá lởm chởm, leo núi đi lên đến đồn ở trên đỉnh, đến đồn đèo Phước Lộc Thượng, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn. Các đồn phân thủ trở vào đều lo canh gác trong địa phận đạo Hữu Kiên, đề phòng man phi.

[12a] Từ đồn đèo Phước Lộc Thượng đi 350 tằm, hai bên đều là núi rừng, đến đồn Phước Lộc Hạ, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Phước Lộc Hạ đi 578 tằm đến đồn Hô Kỳ.

88 tằm, hai bên đường đều là núi rừng, đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm, nước cạn có thể lội qua.

115 tằm, hai bên đường là rừng cây xanh tốt, đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm, nước cạn có thể lội qua.

55 tằm, hai bên đường đều là rừng cây xanh tốt, đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm, nước cạn có thể lội qua.

317 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, đến đồn Hô Kỳ, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn này có con đường rẽ xuống hướng đông 1.500 tằm đến đồn cũ Bàu Mương. Từ Bàu Mương đi xuống, qua đồn cũ Eo Gió, Sâm Thi đến các nơi như cầu Xuân Vinh, sông Suối Phá, cầu Đại An, điểm Thu Phổ, bến đò Vạn Xuân, lại đi 7.734 tằm thì đến đồn Đông Dương. Từ đồn Đông Dương đi xuống 930 tằm thì đến đường quan ở Trà Khúc.

[12b] Từ đồn Hô Kỳ đi 678 tằm đến đồn Hóc Cày.

240 tằm, hai bên đều là gò hoang, đến suối, suối rộng 10 tằm, nước cạn có thể lội qua.

391 tằm, hai bên đường đều là đồi tranh và rừng rậm, đến suối, suối rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua.

35 tằm, hai bên đều là cỏ tranh, đến đồn Hóc Cày, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Cày đi 2.151 tằm đến đồn Suối Rau.

1.010 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, có ít ruộng núi, có đường rẽ lên hướng tây, qua đồn Cửa Khẩu, 1.270 tằm đến đồn Đầu Voi, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn để phòng man phi ở Suối Tía.

[13a] **30 tằm đến suối, suối rộng 7 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

1.104 tằm, hai bên đường đều là núi rừng, có ít ruộng núi, **đến đồn Suối Rau**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Suối Rau đi 457 tằm đến đồn Suối Chử.

25 tằm, đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua.

218 tằm, hai bên đường là rừng và gò đồi xen với ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

210 tằm, hai bên đường là gò hoang và rừng rậm, **đến đồn Suối Chử**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Suối Chử đi 355 tằm đến đồn Gò Bịt.

[13b] **142 tằm**, hai bên đường là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

210 tằm, hai bên đường là rừng rậm, có một ít ruộng hoang, **đến đồn Gò Bịt**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Bịt đi 311 tằm, hai bên đường là đồi tranh, rừng rậm và ruộng hoang, **đến đồn Gò Thống**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Thống đi 743 tằm đến đồn Đồng Bông (Vông).

380 tằm, hai bên đường là cỏ tranh xen với ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

361 tằm, hai bên đường là cỏ tranh xen với ruộng núi, **đến đồn Đồng Bông**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Bông đi 245 tằm đến đồn Mã Giá.

[14a] **17 tằm**, hai bên đường đều là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

170 tằm, hai bên đều đồi cỏ tranh, **đến đồn Mã Giá**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Mã Giá đi 226 tằm đến đồn Hóc Cái.

190 tằm, hai bên đều là đồi cỏ tranh xen với ruộng núi, **đến suối, suối rộng 6 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

30 tằm đến đồn Hóc Cái, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Cái đi 285 tằm, hai bên đều là đồi cỏ tranh xen ruộng núi, **đến đồn Gò Chùa**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Chùa đi 420 tằm, hai bên đường đều là cỏ tranh xen ruộng núi, **đến đồn Giàng Xay**, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

[14b] **Từ đồn Giàng Xay đi 950 tằm đến đồn Năm Sào.**

7 tằm đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua.

60 tằm, phía đông là bờ sông, phía tây là gò hoang, **đến suối cạn, suối rộng 2 tằm**, phía đông là bờ sông, phía tây là gò hoang.

47 tằm, nước trong và ngọt, lòng sông có nhiều tảng đá, nước chảy rất gấp, đi ngược lên thì càng cạn nên thuyền không thể đi được, đi xuống 15.630 tằm thì đến bến Sông Vệ giáp đường trạm. Từ bến này đi xuống 5.733 tằm thì đến cửa lớn Cổ Lũy.

[16b] **75 tằm**, phía đông có dân cư rất trù mật, phía tây là đất bằng, **đến đồn Nha Môn Hạ**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Các đồn trở vào đều trực thuộc hệ thống phòng thủ của đạo Hậu Kiên. Bên cạnh đồn này có con đường rẽ theo hướng tây đi lên 500 tằm đến đồn Cái Bay (*Buoi*), theo hướng đông đi xuống, qua đồn cũ Chà Gia và các xứ Đèo Nư, Sông Ngang, Đá Bàn, 10.338 tằm thì đến điểm Thạch Trụ giáp đường trạm. Theo đường trạm đi qua điểm Hoa Sơn, Đông Mỹ, 11.763 tằm thì đến lỵ sở dinh Quảng Ngãi.

Từ đồn Nha Môn Hạ, trở xuống đều thuộc huyện Mộ Hoa, **đi 671 tằm đến đồn Gò Lim**.

564 tằm, hai bên đường là gò hoang xen ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

105 tằm, phía đông là ruộng núi, phía tây là rừng đồi, **đến trạm Gò Lim**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn có đường rẽ theo hướng tây đi lên 715 tằm đến đồn Cái Bay.

Từ đồn Gò Lim đi 205 tằm đến đồn Dốc Lết.

[17a] **110 tằm**, hai bên đường đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

93 tằm, hai bên đường đều là cỏ tranh, **đến đồn Dốc Lết**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn, từ trên đỉnh núi có thể nhìn ra rất xa.

Từ đồn Dốc Lết đi 350 tằm, hai bên đường đều là núi cỏ tranh, **đến đồn Cây Sơn**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Sơn đi 350 tằm, hai bên đều là núi cao, cây cối xanh tốt, **đến đồn Huyện Nho**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn, đồn nằm trên đỉnh núi nên có tầm nhìn rất xa.

Từ đồn Huyện Nho đi 492 tằm, hai bên đều là rừng cỏ tranh và ruộng núi xen nhau, **đến đồn Gò Linh**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Linh đi 1.136 tằm đến đồn Cây Khái.

[17b] **658 tằm**, hai bên là gò đồi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

475 tằm, hai bên đều là gò đồi xen với ruộng cấy lúa, **đến đồn Cây Khái**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Khái đi 1.395 tằm đến đồn An Sơn.

207 tằm, hai bên đường là đồi cỏ tranh và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến suối, suối rộng 7 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

190 tằm, hai bên là gò hoang, **đến suối, suối rộng 7 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

135 tằm, hai bên đều là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

615 tằm, phía đông là bờ sông, phía tây là gò hoang, **đến đồn cũ Đá Nãi**, ở đây có dân cư canh tác ruộng tư.

202 tằm, phía đông là bờ sông, phía tây là rừng đồi và ruộng núi xen nhau, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

60 tằm, phía đông là bờ sông, phía tây là rừng đồi, **đến đồn Năm Sào**, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Năm Sào đi 290 tằm đến đồn Võ Giáp.

80 tằm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

190 tằm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, [15a] **đến suối, suối rộng 4 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

15 tằm đến đồn Võ Giáp, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Võ Giáp đi 265 tằm đến đồn Đá Bàn.

13 tằm đến suối, suối rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua.

250 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến đồn Đá Bàn**, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đá Bàn đi 583 tằm đến đồn Đá Dựng.

573 tằm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

7 tằm đến đồn Đá Dựng, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

[15b] **Từ đồn Đá Dựng đi 316 tằm đến đồn Du.**

62 tằm đến suối, suối rộng 5 tằm, nước cạn có thể lội qua.

240 tằm, hai bên đều là sườn núi, **đến suối, suối rộng 4 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

5 tằm đến đồn Du, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Du đi 302 tằm đến đồn Sơn Bụng.

21 tằm đến suối nhỏ, suối rộng 3 tằm, nước cạn có thể lội qua.

180 tằm, phía đông là gò rừng gần bờ sông, phía tây là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

95 tằm, phía đông là đất trống ven bờ sông, phía tây là rừng núi, **đến đồn Sơn Bụng**, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

[16a] **Từ đồn Sơn Bụng đi 344 tằm**, phía đông là đất trống ven sông, phía tây là núi rừng, **đến đồn Cái Chanh**, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cái Chanh đi 420 tằm, hai bên đường đều là cỏ tranh xen có ruộng hoang, **đến đồn Đá Chát**, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đá Chát đi 560 tằm, hai bên đường là đồi cỏ tranh và rừng rậm, **đến đồn Suối Tuyên**, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Suối Tuyên đi 450 tằm đến đồn Nha Môn Hạ.

328 tằm, hai bên đường là đồi cỏ tranh và ruộng núi, **đến nguồn sông Ba Tơ**, đây là thượng lưu của Sông Vệ, tục gọi là Suối Tuyên. Sông rộng

251 tằm, hai bên đều là đồi hoang và ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm**.

260 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối, suối rộng 10 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

106 tằm, [18a] hai bên đều là đồi đất bằng, **đến suối, suối rộng 8 tằm**, nước sâu 3 thước.

210 tằm đến đồn An Sơn, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn An Sơn đi 432 tằm đến đồn Gò Mộc.

20 tằm đến suối nhỏ, suối rộng 5 tằm, nước cạn có thể lội qua.

133 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

270 tằm, hai bên đều là gò đồi hoang vu và ruộng núi, **đến đồn Gò Mộc**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Mộc đi 379 tằm, hai bên đều là gò đồi hoang vu và ruộng núi, **đến đồn Cây Ổi**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Ổi đi 352 tằm đến đồn Cây Trâm.

[18b] **110 tằm**, hai bên đều là đất đồi bằng phẳng, **đến suối, suối rộng 10 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

226 tằm, hai bên đều là đồi cỏ tranh, **đến suối, suối rộng 6 tằm**, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Cây Trâm**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Trâm đi 219 tằm đến đồn Đá Sập (Xốp).

31 tằm đến suối nhỏ, nước cạn có thể lội qua.

36 tằm đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm, nước cạn có thể lội qua.

150 tằm, hai bên đều là núi đá gồ ghề, **đến đồn Đá Sập**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Đồn này nằm trên đỉnh núi nên nhìn thấy các đồn khác rất rõ.

Từ đồn Đá Sập đi 340 tằm đến đồn Cây Gai.

[19a] **36 tằm đến khe núi, khe rộng 1 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

303 tằm, hai bên đều là sườn đồi, có xen ruộng núi, **đến đồn Cây Gai**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Gai đi 453 tằm đến đồn Ba Hô.

229 tằm, hai bên đường đều là gò đồi và ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

220 tằm, hai bên đều là sườn đồi, **đến đồn Ba Hô**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Các đồn trở vào đều thuộc hệ thống phòng thủ của đạo Nội Kiên.

Từ đồn Ba Hô đi 441 tằm, hai bên có đồi cỏ tranh, rừng rậm và ruộng núi, **đến đồn Ông Ký**, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Ông Ký đi 396 tằm đến đồn Núi Gạch.

[19b] **250 tằm**, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

145 tằm, hai bên đường đều là đồi hoang, **đến đồn Núi Gạch**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Núi Gạch đi 680 tằm, hai bên đường là đồi cỏ tranh, đá tảng và ruộng núi, **đến đồn Sở Hầu**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Sở Hầu đi 792 tằm đến đồn Đá Bạc.

460 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến suối lớn, suối rộng 20 tằm**, suối này cùng hợp lưu với sông Đá Bàn, chảy qua đường trạm ở cầu chung của Vĩnh An, Tân An và Lộ Linh, đi thêm 1.600 tằm thì ra cửa biển Mỹ Ý.

311 tằm, hai bên đều là ruộng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm**, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đá Bạc**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

[20a] **Từ đồn Đá Bạc đi 360 tằm đến đồn Ổ Ổ.**

80 tằm, hai bên đều là ruộng núi, **đến suối lớn, suối rộng 10 tằm**, cùng hợp lưu với suối Sở Hầu và sông Đá Bàn, chảy đến đường trạm ở cầu chung của Vĩnh An, Tân An và Lộ Linh rồi ra cửa biển Mỹ Ý, suối này nước cạn có thể lội qua.

270 tằm, hai bên đều là ruộng núi, **đến đồn Ổ Ổ**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Ổ Ổ đi 377 tằm đến đồn Đồng Trại.

55 tằm đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm, nước cạn có thể lội qua.

242 tằm, hai bên đường đều là núi cao, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

75 tằm, hai bên đều núi rừng, **đến đồn Đồng Trại**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

[20b] **Từ đồn Đồng Trại đi 1.375 tằm đến đồn Cây Táo.**

135 tằm, hai bên đường là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

1.235 tằm, hai bên là ruộng núi, **đến đồn Cây Táo**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn có con đường rẽ theo hướng nam đi vào 1.100 tằm thì đến đồn Suối Sổ, từ đồn này đi vào 733 tằm nữa thì đến đồn Lộ Voi.

Từ đồn Cây Táo đi 450 tằm, hai bên đều núi rừng, có ruộng núi, **đến đồn Cây Khế**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Khế đi 796 tằm đến đồn Đồng Chiêu.

593 tằm, hai bên đều là núi cao, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

200 tằm, hai bên đường [21a] đều là núi cao, **đến đồn Đồng Chiêu**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Chiêu đi 910 tằm, hai bên đều là núi cao rậm rịt, có những đồi cỏ tranh và ruộng hoang, **đến đồn Đồng Bài**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Bài đi 615 tằm đến đồn Lão Thọ.

170 tằm, hai bên là núi cao, xen với ruộng núi, **đến suối, suối rộng 10 tằm**, cùng hợp lưu với suối Sở Hầu, nước cạn có thể lội qua.

435 tằm, hai bên đều là rừng rậm xen với ruộng núi, **đến đồn Lão Thọ**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Lão Thọ đi 1.000 tằm đến đồn Lô Voi.

190 tằm, phía đông là đồi cỏ tranh, phía tây là ruộng núi, **đến suối, suối rộng 10 tằm**, suối này chảy xuống đồn Thiêu Cày, nước cạn có thể lội qua.

720 tằm, [21b] hai bên đều là đất gò, **đến suối lớn, suối rộng 10 tằm**, nước cạn có thể lội qua, suối này chảy xuống đồn Thiêu Cày.

70 tằm, hai bên đều là đồi núi, **đến đồn Lô Voi**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn có đường rẽ đi ra hướng bắc 733 tằm thì đến đồn Suối Sở, từ đồn này đi ra 1.100 tằm thì đến đồn Cây Tấu.

Từ đồn Lô Voi đi 1.262 tằm đến đồn Thiêu Cày.

1.318 tằm, hai bên đều là núi cao rậm rạp xen với ruộng núi, **đến suối lớn, suối rộng 10 tằm**, nước cạn có thể lội qua, từ đây xuôi xuống dưới 4.150 tằm thì đến cầu Bàn Khê, giáp đường trạm rồi ra cửa biển Mỹ Ý.

180 tằm, hai bên đều là ruộng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

30 tằm đến đồn Thiêu Cày, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

[22a] **Từ đồn Thiêu Cày đi 710 tằm**, hai bên đều là núi cao xen với gò hoang, **đến đồn Đèo Ải Thượng**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Ải Thượng đi 1.938 tằm đến đồn Đèo Ải Hạ.

680 tằm, hai bên là ruộng núi, **đến suối lớn, suối rộng 10 tằm**, nước cạn có thể lội qua, chảy đến đồn Thiêu Cày thì chảy ra cầu Bàn Khê.

605 tằm, phía đông là ruộng núi, phía tây là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

479 tằm, hai bên đều là gò đất bằng, **đến suối, suối rộng 9 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

150 tằm, hai bên đều là núi cao rậm rạp, **đến đồn Đèo Ải Hạ**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Ải Hạ đi 518 tằm đến đồn Đồng Bò.

[22b] **200 tằm**, hai bên là núi cao, **đến suối lớn, suối rộng 10 tằm**, suối này chảy xuống đồn Thiêu Cày, nước cạn có thể lội qua.

114 tằm, hai bên là núi rừng, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tằm**, nước cạn có thể lội qua.

190 tằm, hai bên là đồi rừng, có ruộng núi, **đến đồn Đồng Bò**, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Đồn này đóng ngay trên đỉnh núi, tục gọi là đồn đèo Hang Nảo, dưới đèo này có con đường rẽ cũ đi lên đến xứ Sa Long, đi xuống thì đến đèo Bến Đá nhưng đường này nay đã bị tắc nghẽn, không còn người qua lại nữa. Từ đồn này đi vào 2.025 tằm đến đồn Ông Đốc, giáp đầu địa giới dinh Bình Định. Hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, bên phía đông của đồn đi xuống thì đến đường trạm, ở địa phận ấp Vĩnh Tuy.

Từ đồn Đồng Bò đi 1.604 tằm đến đường quan ở rừng Vĩnh Tuy.

45 tằm đến suối cạn, suối rộng 1 tằm, nước cạn có thể lội qua.

999 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa [23a] liền với rừng, đến suối cạn, suối rộng 3 tằm.

1.103 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, dân cư rất trù mật, phía tây cũng ruộng cấy lúa xen với rừng núi, đến suối cạn, suối rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua.

441 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, dân cư đông đúc, phía bắc là đồng bằng xen với núi rừng, đường trạm rừng Vĩnh Tuy, tục gọi là Trùng Dâu.

Từ rừng Vĩnh Tuy theo đường trạm đi 4.300 tằm đến núi cao xã Miên Trường, ở đây có đường rẽ ven theo chân núi đi xuống 2.091 tằm thì đến đồn cửa biển Sa Huỳnh.

402 tằm, đường đi từ trên núi cao, hai bên là rừng thưa và gò hoang, nhà cửa dân cư rất thưa thớt, theo đường trạm đi vào 897 tằm thì đến Quán Đình cũ, giáp địa giới dinh Bình Định. Theo đường rẽ đi xuống đến chợ Thạch Bi ở cửa biển Sa Huỳnh.

675 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, đến thôn La Hồng.

[23b] 909 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư rất trù mật, đến chợ thôn Thạch Bi, tục gọi là chợ Sa Huỳnh, chợ này buôn bán rất tấp nập, quán xá bên chợ rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

105 tằm, đường bằng cát mịn sâu lút mắt cá, hai bên dân cư rất trù mật, đến đồn cửa biển Sa Huỳnh, đặt ba viên thủ ngự và dân phụ lữ giữ đồn. Có con đường rẽ theo hướng nam đi 3.430 tằm thì đến đèo Cung Quảng, giáp với địa giới dinh Bình Định. Cửa biển rộng 21 tằm, lòng cửa cạn tắc nên thuyền bè rất khó ra vào.

Từ đồn cửa biển Sa Huỳnh đi 10.582 tằm đến đồn cửa biển Mỹ Ý, thuộc huyện Mộ Hoa.

3.168 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư rất đông đúc, tiếp đó là đường cát giữa rừng thưa, trưa hè nắng to rất khó đi, đến bến dò Miên Khê, sông rộng 40 tằm, ngày trước ở đây có cầu nhưng nay đã hư hỏng. Bến dò này có cái hồ lớn, tục gọi là đầm Miên Khê, bờ cát chạy dài cho đến bãi biển, trong đầm có nhiều tôm cá, ngư dân sống ven đầm chuyên đánh bắt làm kế sinh nhai, lệ thuế đầm này là 300 quan tiền, ngư dân chia nhau để nộp.

859 tằm, hai bên đường là rừng thưa và đất cát, dân cư thưa thớt, [24a] đến chợ thôn Long Trì, tục gọi là Chợ Dốc, bên chợ có quán xá và dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.556 tằm, hai bên đường là gò hoang và bãi cát, ít dân cư, đến chợ ấp Phước Diên, tục gọi là Chợ Xảo, bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân. Phía bắc chợ này có con đường rẽ, đi qua điểm Giếng Vuông, chợ Thanh Hảo, 3.275 tằm thì đến đường quan. Từ đường quan đi ra 18.109 tằm thì đến lý sở dinh Quảng Ngãi.

4.959 tằm, đường toàn bằng cát, dân cư hai bên rất trù mật xen với ruộng cấy lúa, **đến đồn cửa biển Mỹ Ý**, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn, dân cư bên đồn rất thưa thớt.

Từ đồn cửa biển Mỹ Ý, thuộc huyện Mộ Hoa, **đi 17.450 tằm đến đồn cửa lớn Cổ Lũy**.

Cửa rộng 40 tằm, dọc theo sông dân tự làm thuyền để qua lại, lòng cảng nước cạn nên tàu thuyền rất khó dừng đỗ, cảng này do ba nhánh sông hợp lưu ở trên chảy xuống: Một nhánh chảy theo hướng bắc [24b] 10.519 tằm thì đến đường quan ở chỗ cầu chung của Bảo Tháp và Toàn Thắng, lên trên thì gặp Sông Vệ. Một nhánh chảy theo hướng tây 1.600 tằm thì đến đường quan, chỗ cầu chung của Vĩnh An, Lộ Linh và Tân An, đến đồn Sở Hầu, sông này rất cạn và hẹp. Một nhánh chảy theo hướng nam, 2.097 tằm cũng đến đường quan, chỗ cầu chung của Phi Chiếu Đông và Tây, đến đồn Thiêu Cày, lòng sông ở đây cũng cạn hẹp.

10.358 tằm, phía đông là rừng cát và bãi biển, phía tây có sông cạn, tục gọi là Kênh Lỗi, bên sông này có dân cư rất trù mật, **đến điểm thôn Phú Vinh**, tục gọi là quán Cà Đó.

3.716 tằm, hai bên đường đều là rừng thưa và bãi cát, **đến bến đò xã Hòa Dương, bến sông rộng 31 tằm**, nước sông trong vắt. Từ bến này đi lên 2.879 tằm thì đến đường quan ở Sông Vệ, từ bến này đi xuống 2.854 tằm thì đến cửa Cổ Lũy. Bên bến sông này có chợ búa và dân cư rất đông đúc.

1.368 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư rất trù mật, **đến bến đò thôn Thái Hòa**, tục gọi là bến đò Cầu Nổi, **sông rộng 56 tằm**, do sông Xà Uân chảy xuống. Từ bến này đi lên 4.101 tằm thì đến cầu La Hà giáp đường quan. [25a] Từ bến này đi xuống 1.494 tằm thì đến sông Vực Hào, rồi hợp lưu ở cửa Cổ Lũy. Bến này không có lệ đặt người đưa đò nên dân ở đó tự làm thuyền để qua lại.

154 tằm, hai bên đường là vườn tược dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cửa kho Phú Đăng**. Phía tây nam của nhà kho này có con đường rẽ đi 639 tằm thì đến lý sở dinh Quảng Ngãi. Phía tây bắc cũng có con đường rẽ đi 1.164 tằm thì đến cầu Phước Lộc.

1.298 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất đông đúc, **đến cầu xã Phú Nhơn, cầu dài 43 tằm**, đây là một nhánh của sông Xà Uân chảy ra cửa Cổ Lũy.

65 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phú Nhơn, cầu dài 29 tằm**, đây cũng là một nhánh của sông Xà Uân chảy ra cửa Cổ Lũy.

57 tằm đến bến đò xã Phú Nhơn, tục gọi là đò Vực Hào, **sông rộng 82 tằm**, là một nhánh của sông Xà Uân, phía trên sông này rất cạn hẹp, đến bến này sông mới rộng ra. Từ bến này đi lên 568 tằm thì đến cửa Cổ Lũy.

153 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, [25b] **đến miếu Hội Đồng**, có lệ tế hai kỳ xuân thu và đặt từ phu, phu quét tước lo việc thờ phụng. Phía tây của miếu gần núi, phía đông có con đường rẽ đi 187 tằm đến đồn cửa biển Cổ Lũy, **đến đồn cửa biển Cổ Lũy**, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn.

Từ đồn cửa lớn Cổ Lũy, thuộc huyện Chương Nghĩa, đi 4.973 tầm đến đồn cửa biển Sa Kỳ.

435 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, tiếp với bãi cát, phía tây là đồng bằng, có con đường nhánh đi qua thôn Thanh Tuyền, chợ Hồ Khiếu, chợ Vạn Tượng, lý sở nha môn huyện Chương Nghĩa, 4.823 tầm thì đến đồn phân thủ ở đường quan. Đi xuống, có hai cửa biển: Cửa phía nam gọi là Cửa Đại, rộng 90 tầm, đầu nguồn Ba Tư của Sông Vệ và sông Xà Uân đều chảy ra cửa này, nước ở cửa sâu 4 thước 5 tấc, thuyền bè ra vào đều từ cửa này; phía bắc có Cửa Tiểu, rộng 120 tầm, đầu nguồn Xà Ba của sông Trà Khúc chảy ra cửa này, mùa thu đông có mưa lụt thì nước sâu 4 thước 5 tấc, đến xuân hè thì nước cạn, cát làm tắc nghẽn nên thuyền không thể đi được. **Đến sông Phú Yên**, tục gọi là đò Mũi Núi, **Sông rộng 680 tầm**, [26a] nước sâu 4 thước, lệ đặt 5 người dân thôn Phú Yên lo việc đưa đò. Phía bắc sông này thuộc địa phận huyện Bình Sơn, phía nam thuộc huyện Chương Nghĩa, đời sống của dân hai huyện này phần lớn đều phụ thuộc vào bến sông này. Đi ngược lên 4.784 tầm thì đến bến sông Trà Khúc, giáp đường quan. Đi xuống 525 tầm thì chia dòng chảy ra hai cửa Đại và Tiểu của Cổ Lũy. **Đến điểm xã Tư Cung**, tục gọi là quán Mũi Núi, có quán xá nhỏ, **đến khe, khe rộng 15 tầm**, đây là một nhánh của sông Trà Khúc chảy ra sông Mỹ Khê, nước khe cạn, có thể lội qua.

1.313 tầm, hai bên đều là đồng bằng.

670 tầm, hai bên đường có dân cư rất trù mật, **đến chợ xã Mỹ Khê**, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại đây. Phía bắc chợ này có con đường rẽ đi hơn 300 tầm thì đến kho cũ Tư Cung.

330 tầm, hai bên đường đều là bãi cát, dân cư rất thưa thớt, **đến cầu xã Mỹ Khê, cầu dài 49 tầm**, nước sâu 1 tầm, là một nhánh sông của cửa Đại Cổ Lũy chảy vào, đi 5.250 tầm thì đến cửa biển Sa Kỳ, thuyền bè ra vào đều từ cửa này.

1.481 tầm, phía đông là bãi biển, phía tây là bãi cát, **đến đồn cửa biển Sa Kỳ**. [26b] Lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn, phía nam có dân cư đông đúc, phía bắc giáp bờ sông.

Từ đồn cửa biển Sa Kỳ, thuộc huyện Bình Sơn, đi 15.153 tầm đến đồn cửa biển Thái Cấn.

Đến sông Sa Kỳ, sông rộng 80 tầm, đây là một nhánh của sông Trà Khúc, càng đi ngược lên sông càng cạn hẹp, đi xuống đến cầu Lam Điền thì sông mới rộng ra, đi qua kho cũ Tư Cung, bến đò Đồng Xuân, 4.539 tầm thì đến cửa biển. Sông này rộng, nước sâu, giữa sông nổi lên một gò đá, phía nam của gò đá này có nhánh sông rộng 35 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, thuyền bè có thể qua lại được. Phía bắc của gò đá cũng có một nhánh sông rộng 25 tầm, sâu 3 thước nhưng thuyền lớn thì không đi qua được. Phía ngoài biển có một đồi đá, tục gọi là hòn Bàn Than, từ đó trông ra phía đông thấy có hòn đảo, cây cối xanh tốt rất đẹp, tục gọi là cù lao Ré. Bên bến sông là dân cư của hai phường An Vĩnh và An Hải, lệ không đặt người đưa đò nên dân hai bên bờ sông tự làm thuyền để qua lại. Phía bắc bến đò có chợ An Hải, đây là nơi ra vào và dừng đỗ của thuyền bè.

[27a] **6.837 tầm**, phía đông là bãi biển, ngoài biển có xứ Vũng Tàu, nơi tàu thuyền có thể neo đậu, phía tây là đồi cát.

2.052 tầm, phía đông là bãi cát, bên ngoài bờ biển có vũng Nước Ngọt, tàu thuyền qua lại có thể dừng đỗ tại đây. Phía tây là đồi cát, đất đồi xen với ruộng cấy lúa và nhà cửa dân cư.

6.092 tầm, phía đông là đồi cát và gò đá xen với ruộng cấy lúa, phía tây là đồng bằng, dân cư thưa thớt, qua đầm cạn Cây Quất (*Quýt*) thì đến bến sông, **đến sông Thái Cần, sông rộng 92 tầm**, sông này do sông Châu Ổ từ nguồn Trà Bồng chảy xuống. Ở cửa biển có hai gò đá, một tên là Hòn Ông, một tên là hòn Đá Bàn, phía bắc gò đá này có nhánh sông rộng 57 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, thuyền bè đều có thể ra vào; phía nam cũng có một nhánh sông rộng 61 tầm, nước sâu 4 thước, thuyền lớn không vào được. Bến sông này không có lệ đặt người đưa đò, dân phụ lũy tự tạo thuyền để qua lại. Từ bến sông đi lên 5.450 tầm thì đến bến sông Châu Ổ, giáp đường quan, từ bến sông đi xuống thì đến cửa biển. **Đến đồn cửa biển Thái Cần**, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn. Bên cạnh đồn có nhánh đường từ bãi biển đi 2.262 tầm thì đến chỗ giáp cuối địa giới dinh Quảng Nam.

[27b] **Từ đồn cửa biển Thái Cần**, thuộc huyện Bình Sơn, **đi 3.576 tầm đến cuối đường rừng Trì Bình.**

302 tầm, phía đông là sông suối, phía bắc là bãi biển, nhà cửa dân cư thưa thớt, **đến khe cạn, khe rộng 12 tầm**, nước cạn có thể lội qua.

636 tầm, hai bên đường là rừng thưa, đồi cát xen với ruộng cấy lúa, **đến khe cạn, khe rộng 2 tầm**, nước cạn có thể lội qua.

920 tầm, hai bên đường là rừng thưa, đồi cát, đồi đất và nhà cửa dân cư ít ỏi.

460 tầm, hai bên là rừng thưa và đồi cát.

335 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến đường quan.**

16 tầm 3 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước xã Trì Bình, cầu dài 2 tầm**, là ngòi nước từ ruộng đồng chảy ra, mùa xuân hè thì khô cạn.

327 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến điểm trạm Trì Bình**, bên cạnh trạm có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

564 tầm, đây là đường rừng Trì Bình, tục gọi là Trùng Cát, hai bên đường là rừng thưa, đường toàn bằng cát mịn sâu lút mắt cá, [28a] những trưa hè nắng to rất khó đi, cuối đường rừng này là địa giới dinh Quảng Nam.

[29a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH BÌNH ĐỊNH

Cương giới: Phía đông là biển rộng, phía tây giáp núi cao, phía nam giáp với Chu Yên ở Cù Mông, phía bắc giáp với Quảng Ngãi ở Bến Đá. Đất đai

rộng rãi, là nơi giao nhau xung yếu của đường bộ lẫn đường thủy. Lỵ sở đóng tại trấn thành Qui Nhơn, từ đây đến kinh đô theo hướng bắc là 184.951 tầm, thành ra hơn 856 dặm. Dinh này quản lãnh 1 phủ, 3 huyện và 4 thuộc. Phủ Qui Nhơn gồm 3 huyện: Phù Ly, Tuy Viễn và Bồng Sơn; 4 thuộc là: Thời Hòa, Thời Đôn, Thời Tú và Vọng Nhi, thống quản 8 phân thủ đầu nguồn là: Trà Vân, Trà Đinh, Ô Kiêm, Đồng Hươu, Cầu Bông, An Tượng, Hà Kiều và Đá Bàn; 5 đồn cửa biển là: Thi Nại, Kim Bồng, Thời Phú, Hà La và Đề Di.

Phong tục: Tính người quả cảm, dũng khí; tục chuộng kỹ năng.

Thổ sản: Kỳ nam, trầm hương, mỏ sắt, diêm tiêu, hồ tiêu, sáp mật ong, tê giác, voi, lụa sống, lụa đen, tơ màu, vải trắng, trà ngọt đắng, lông nhím, nón trắng, cá chình, than củi, muối dưa⁽¹⁾, dầu rái, trầu nguồn.

[29b] **Cửa đông trấn thành:** Trước cửa đều là ruộng cấy lúa, xa với đường quan, ven theo thành qua trái thì đến cửa bắc rồi đến đường trạm, dọc theo thành qua phải thì đến cửa nam và cũng đến đường trạm.

Từ cửa tây nam của trấn thành theo đường lớn đi lên 8.293 tầm đến địa phận ấp Kiên Mỹ.

420 tầm, khởi đầu từ đường ngoài cửa, đường này vốn là đường cũ, rộng 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Thiết Trường,** tục gọi là trường Quai Vạc (*Sáp Hoạch*), **sông rộng 36 tầm,** nước cạn mà trong, vào mùa xuân hè khách đi đường có thể xấn quần lợi qua, mùa thu đông vì mưa lụt nên nước đầy, phải có thuyền mới qua được, đi lên thì gặp sông Thái Bình, đi xuống thì đổ vào sông Gò Găng. Đã ghi rõ ở phần đường trạm. Phía đông sông này có thành đất cũ, thành này chạy dọc theo sông chừng vài dặm, tương truyền ngày xưa thành Đồ Bàn vốn ở đây, nay đã hư hỏng, tục gọi là thành Quai Vạc.

1.475 tầm, trong khoảng 1.095 tầm đều là gò núi, 380 tầm mới có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Nho Lâm,** quán xá hai bên chợ rất thưa thớt.

620 tầm, dọc đường đều là gò đồi, dân cư rất ít, **đến cầu Tân Duệ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Sa.

30 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, [30a] **đến cầu nhỏ, cầu dài 10 tầm,** hai cầu này gần nhau, trong khe đều có bờ đơm cá, tục gọi là cầu Sa Đôi.

2.501 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chợ Vân Tường,** tục gọi là Chợ Đình, hai bên chợ có quán xá nhưng thưa thớt.

1.130 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu khe Trường Định, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Suối Bèo.

2.060 tầm, dọc đường đều là gò rừng, dân cư rất ít ỏi, **đến địa phận ấp Kiên Mỹ,** tục gọi là diêm Lò Giấy.

Từ ấp Kiên Mỹ có một đường rẽ theo hướng nam đi lên 5.571 tầm đến đồn nguồn Đồng Hươu.

⁽¹⁾ Muối dưa: Thìa muối làm bằng vỏ trái dưa.

1.903 tằm, khởi đầu từ ấp Kiên Mỹ, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến sông Kiên Mỹ, sông rộng 40 tằm**, [30b] tục gọi là sông Sung Bông (Vông), mùa xuân hè nước cạn, khách đi đường có thể xấn quần lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên phải có thuyền mới qua được, đi lên thì đến sông Đồng Phú, đi xuống thì chảy vào sông Thái Bình, đã ghi rõ ở phần đường trạm.

102 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Phước Lộc**, tục gọi là chợ Sung Bông.

3.100 tằm, bên nam có dân cư nhưng ít ỏi, bên bắc là ruộng và gò đồi xen nhau, **đến sông Đồng Hươu, sông rộng 26 tằm**, nước cạn mà trong, mùa xuân hè khách đi đường có thể xấn quần lội qua, mùa thu đông mưa lụt nước đầy nên phải dùng thuyền mới qua được, đi lên thì đến Đồng Hươu, đi xuống thì đến sông Sung Bông, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

400 tằm, dọc đường đều là núi rừng, đoạn này thường sợ nạn cộp beo nên khách đi đường hãy kết thành nhóm mà đi, **đến đồn nguồn Đồng Hươu**, tục gọi là xứ Nước Xanh Vực Duệ, nay vẫn còn đồn này.

Từ ấp Kiên Mỹ theo đường lớn lên hướng tây 21.695 tằm đến đồn Tào Vào nguồn Kiều (Cầu) Bông.

[31a] **1.537 tằm**, bắt đầu từ ấp Kiên Mỹ, dọc đường là ruộng cấy lúa và gò đồi xen nhau, dân cư rất thưa thớt, **đến khe Kiên Thành, khe rộng 10 tằm**, tục gọi là Suối Nhơn, nước khe chảy dài, trong và cạn, khách đi đường có thể xấn quần lội qua.

2.237 tằm, đường rộng 3 thước, bên nam chạy dọc theo sông, bên bắc gần núi rừng, đoạn đường từ đây đi lên thượng nguồn rất sợ nạn cộp beo, khách đi đường phải lưu ý. **Đến điểm Trường An**, tục gọi là Quán Mông, ở đây quán xá rất thưa thớt.

1.172 tằm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là ruộng cao trồng dâu, **đến sông Đồng Phú, sông rộng 60 tằm**, mùa xuân hè thì nước sông trong và cạn, khách đi đường có thể xấn quần lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy, phải có thuyền mới qua được. Đi lên thì đến nguồn Kiều Bông, chỉ đi bằng đường sông, đi xuống thì chảy vào sông Sung Bông, đã ghi ở phần đường trạm.

550 tằm, dọc đường đều là đồi cát, **đến khe Đồng Phú, khe rộng 7 tằm**, nước khe trong và cạn, mùa hè thì cạn khô.

3.170 tằm, dọc đường là ruộng hoang và gò rừng xen nhau, **đến núi Tây Sơn, núi dài 2.250 tằm**, tục gọi là đèo Đa Đa, đường núi lồi lõm gập ghềnh [31b], hai bên đều là rừng rậm.

2.270 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 10 tằm**, tục gọi là Suối Vối, nước trong, chảy thường xuyên nhưng cạn có thể lội qua.

3.784 tằm, dọc đường đều là gò rừng, dân cư rất thưa thớt, **đến đồn nguồn Kiều Bông**, tức nơi quê quán của Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ, nay có đặt đồn ở đây.

90 tằm, dọc đường đều là gò đồi, **đến sông Sông Ba (Pha)**, **sông rộng 63 tằm**, nước chảy dài, trong mà cạn, lòng sông có nhiều đá, phát nguyên từ hướng bắc chảy xuống hướng nam thẳng đến đầu nguồn núi thuộc dinh Phú Yên.

4.485 tằm, dọc đường là rừng rậm, khúc khuỷu rất khó đi, **đến đồn Tào Vào**, nay là đồn phân thủ.

Từ cửa tây nam trấn thành, tức nha môn của Tây Sơn cũ, **theo đường lớn đi vào 4.849 tằm đến đồn nguồn An Tượng**.

[32a] **880 tằm**, bắt đầu từ đường ngoài cửa, đường này vốn là đường cũ, rộng 1 tằm, dọc đường đều là đất đồi, phía đông có ba gò núi, tục gọi là núi Ba Tháp, **đến sông Nhạn Tháp**, tục gọi là Sông Xa, **sông rộng 40 tằm**, mùa xuân hè nước sông cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến sông Thiết Trường, đi xuống thì đến cầu sông Đạp (Đạp) Đá, đã ghi ở phần đường trạm.

228 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến sông Quang Quán**, **sông rộng 60 tằm**, nước sông cạn mà trong, mùa xuân hè khách đi đường có thể xắn quần lội qua, thu đông mưa lụt thì phải dùng thuyền, đi lên thì gặp sông Thái Bình, đi xuống thì đến cầu sông Kiều Lam, đã ghi trong phần đường trạm.

562 tằm, dọc đường có dân cư xen với ruộng vườn, **đến chợ Thiện Hiếu**, tục gọi là chợ Cây Hoa, quán xá ở đây thưa thớt.

362 tằm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến sông Thiện Hiếu**, tục gọi là sông Bến Bông, **sông rộng 74 tằm**, nước sông cạn mà trong, mùa xuân hè có thể lội qua, mùa thu đông do mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến bến Chiến Phong, chảy xuống thì đến sông Tân An, đã ghi trong phần đường trạm.

1.323 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, [32b] phía tây có chợ Cù Lâm, quán xá ở chợ này rất thưa thớt, **đến đường rừng Kiên Uy**, **đường dài 1.320 tằm**, tục gọi là Truong Sỏi (Lối), hai bên đường là gò rừng xen nhau, phía tây gần với núi An Tượng, **đến đồn nguồn An Tượng**, nay là đồn phân thủ.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi về hướng nam, **7.180 tằm**, **đến chợ Vĩnh Thế**, tục gọi là chợ Phủ Trung. Ở đây có nhánh đường theo hướng đông đi xuống **7.257 tằm đến đồn cửa biển Thi Nại**.

334 tằm, khởi đầu từ điểm Vĩnh Thế, đây là đường cũ, rộng 1 tằm, dọc đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu Vinh Thạnh**, **cầu dài 7 tằm**, tục gọi là cầu Mụ Cảnh.

999 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, phía bắc có xóm thợ hồ cư trú, họ chuyên nghề nung vôi, **đến cầu sông Trung Tín**, **cầu dài 43 tằm**, tục gọi là cầu Cồn Đô, nước sông cạn, trong và mặn. Đi lên thì đến sông Vân Sơn, đi xuống thì đến đầm biển cạn (phớ), đã ghi ở phần đường trạm.

[33a] **1.318 tằm**, phía nam 300 tằm gần dân cư, 314 tằm gần khe, phía bắc 614 tằm gần núi, tục gọi là núi Cồn Đô. Từ chân núi này đi xuống dân cư rất

thưa thớt, có chợ, tục gọi là chợ Quán Tre nhưng quán xá rất thưa thớt. Dọc theo đường 704 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 12 tằm**, tục gọi là cầu Lão Nghĩa.

450 tằm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hội Thủy, cầu dài 18 tằm**.

450 tằm, dọc đường đều là ruộng sâu, **đến chợ Bình Thạnh**, tục gọi là chợ Mụ Hào, quán xá thưa thớt.

437 tằm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu sông Phú Hòa Đông, cầu dài 16 tằm**, tục gọi là Cầu Ngói, phía đầu cầu quán xá thưa thớt, từ sông đi lên thì đến bến Xuân Kiều, đi xuống thì đến đầm biển cạn, đã ghi trong phần đường trạm.

296 tằm, phía bắc chạy dọc theo sông, phía nam là ruộng đất cát, **đến cầu Tân Hội, cầu dài 23 tằm**, tục gọi là Cầu Đôi, đây là chỗ cuối của đầm biển cạn.

1.530 tằm, đường toàn là cát mịn, phía nam dọc theo núi, phía bắc có gò, [33b] tục gọi là Núi Miệt, dưới gò này có tháp, trước mặt tháp có miếu thờ công thần, **đến chợ Cẩm Thượng**, tục gọi là Chợ Triều, hai bên chợ có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại đây.

444 tằm, đường toàn bằng cát mịn, hai bên phố xá liền nhau, là nơi buôn bán rất tấp nập, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Sau lưng phố này trông ra hướng bắc là dọc theo đầm biển cạn, nước sâu và mặn, thuyền bè có thể ra vào, **đến chợ Thượng Lộc**, tục gọi là Chợ Giã (*Già*), hai bên chợ có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại đây. Ngày trước quân ta đại phá thủy quân tư đồ Dũng (*Vũ Văn Dũng*) của Tây Sơn tại nơi này.

880 tằm, dọc đường cát sâu lút mắt cá, trưa hè nắng to rất khó đi, **đến đồn cửa biển Thi Nai**, nay đặt làm đồn phân thủ.

Từ điểm chợ Vĩnh Thế theo đường trạm vào hướng nam, 2.045 tằm, **đến bờ sông Vân Sơn**, tục gọi là phá sông Cây Dừa (*Da*). Ở đây có con đường nhánh theo hướng tây đi lên 12.237 tằm đến thủ sở đạo Hà Nha ở nguồn Hà Kiều.

[34a] **2.116 tằm**, khởi từ bờ sông Vân Sơn, đường rộng 3 thước, phía nam dọc theo sông, phía bắc đi 1.800 tằm, hai bên đều là gò đồi, dân cư đông đúc, phần lớn họ làm nghề chế tạo giấy, tục gọi là điểm Lò Giấy. 306 tằm, gần núi, tục gọi là Núi Tán, **đến chợ An Kính**, tục gọi là chợ Quán Mít, quán xá hai bên chợ rất thưa thớt.

3.934 tằm, đường rộng 2 thước, phía nam 212 tằm gần núi, tục gọi là núi Trà (*Chà*) Rạng, 3.280 tằm có ruộng cao xen với dân cư, 442 tằm chạy dọc theo sông, phía bắc đều là ruộng cao và dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là cầu Suối Khái.

2.482 tằm, phía nam 107 tằm chạy dọc theo sông, 2.375 tằm đều là gò đồi và ruộng hoang xen nhau, phía bắc ven theo núi rừng, **đến đường rừng, đường dài 610 tằm**, tục gọi là Truong Cà, hai bên đều là rừng rậm, đi đường này rất sợ nạn thú dữ.

568 tằm, hai bên đều là gò hoang, tục gọi là xứ Đồng Thị, ngày trước đây có nhiều dân cư nhưng vì binh hỏa phải ly tán nay chưa trở lại, **đến sông Quang Dấu**, tục gọi là sông Cây Lựu, **sông rộng 10 tằm**, nước trong, khách đi đường có thể lội qua, khi mưa lụt [34b] thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Hà Kiều, đi xuống thì đến bến sông Vân Sơn, đã ghi trong phần đường trạm.

2.513 tằm, đường đi khúc khuỷu gò ghề, phía nam 1.083 tằm gần gò hoang và ruộng cao, 1.434 tằm gần rừng và suối, phía bắc đều là núi đồi rậm rạp, **đến nguồn Hà Kiều, thủ sở đạo Hà Nha**, tục gọi là xứ Đất Cày, nay vẫn có đồn phân thủ ở đây.

Từ cửa bắc trấn thành theo đường trạm đi ra hướng bắc, 436 tằm, **đến điểm Gò Găng**. Ở đây có con đường nhánh theo hướng đông đi xuống **9.471 tằm đến đồn Nha Phiên (Phan)**.

112 tằm, bắt đầu từ điểm Gò Găng, đây là đường cũ, rộng 1 tằm, hai bên đều có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại tại đây, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tằm**, tục gọi là Cầu Vòng, đầu cầu là chợ Gò Găng có bán nhiều nón, tục gọi là nón Gò Găng.

1.800 tằm, hai bên đường là đất gò đồi, ruộng và dân cư xen nhau, phía bắc [35a] có tháp núi, tục gọi là tháp Phước Lộc, **đến cầu Phú Thành, cầu dài 13 tằm**, tục gọi là cầu Lão Cẩn.

3.637 tằm, trong khoảng 3.000 tằm hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, 627 tằm đều là rừng đồi, dân cư rất thưa thớt, **đến cầu Mỹ Chí, cầu dài 8 tằm**, tục gọi là cầu Bàu Dừa (Da).

495 tằm, hai bên đều là ruộng sâu, **đến cống Thủy Khai, cống rộng 26 tằm**, nước trong và cạn, khách đi đường có thể lội qua.

411 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là ruộng cao và dân cư xen nhau, trông ra hướng bắc chừng hơn 1 dặm thì có đèo Càn Dương, **đến chợ Chính Lộc**, tục gọi là chợ Quán Lương, trong ngoài chợ quán xá đều thưa thớt, dọc đường từ đây đi xuống thường sợ nạn cọp beo.

1.120 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, phía bắc chạy ven theo núi, dân cư thưa thớt, **đến nền kho cũ Càn Dương**, ngày trước có đặt công khố tại đây, thời Tây Sơn đổi thành phủ mới, nhưng nay đã hư hỏng và biến thành gò hoang.

240 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là núi rừng, dân cư thưa thớt, **đến đường hang đá (Thạch Cốc), đường dài 8 tằm**, tục gọi là [35b] Đá Chiết (Chết), hang này miệng rộng 1 tằm, hai bên đều là đá to dựng đứng chụm đầu vào nhau, đường đi xuyên qua giữa đó.

1.302 tằm, phía nam là ruộng sâu, phía bắc là núi rừng, dân cư rất thưa thớt, **đến điểm Phương Phi**, tục gọi là quán Kẻ Thợ (Thợ), ở đây quán xá đơn sơ, phía bắc có chợ Phương Phi, tục gọi là chợ Kẻ Thợ, trông lên hướng bắc chừng nửa dặm thấy trên đồi có chùa Linh Phong, tục gọi là Chùa Núi.

290 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là ruộng cát và dân cư xen nhau, **đến đồn bãi biển Nha Phiên**, tục gọi là vũng Kê Thợ, nay ở đó vẫn đặt đồn phân thủ.

Lại từ điểm Gò Găng theo đường trạm ra hướng bắc, **855 tằm**, **đến điểm Hòa Dũng**. Ở đây có con đường nhánh đi lên hướng tây **13.572 tằm** đến đồn nguồn Đá Bàn.

1.666 tằm, khởi từ điểm Hòa Dũng, hai bên đều là ruộng cấy lúa và gò đồi, dân cư ở đây rất ít, **đến suối nhỏ, suối rộng 9 tằm**, tục gọi là Suối Độc, nước cạn và đục, khách đi đường có thể xắn quần lội qua, **đến đường rừng Kiên Nhất, đường dài 4.942 tằm**, [36a] tục gọi là trường Nước Nóng, đường đi toàn là cát mỏng, hai bên là rừng thưa, ruộng cao và dân cư xen nhau. **Đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tằm**, tục gọi là cầu Bàu Súng.

1.232 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến sông Hợp Long, sông rộng 20 tằm**, tục gọi là sông Cây Gai, mùa xuân hè nước sông cạn, có thể xắn quần lội qua, mùa thu đông mưa lụt thì phải dùng thuyền, đi lên thì đến sông An Long, đi xuống thì đến sông Phù Ly, đã ghi trong phần đường trạm.

455 tằm, phía nam gần sông, phía bắc là ruộng vườn xen nhau, **đến sông An Long, sông rộng 9 tằm**, tục gọi là bến dò Xe Nước, nước trong và cạn, có thể lội qua, đến mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Đá Bàn, đi xuống thì đến sông Hợp Long, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

297 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Long Định**, tục gọi là chợ Đồng Lém, hai bên chợ có quán xá nhưng thưa thớt.

1.289 tằm, trong khoảng 100 tằm, phía nam có dân cư trù mật, phía bắc là gò đồi, **1.189 tằm**, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến suối Đá Bàn, suối rộng 12 tằm**, tục gọi là suối Mụ Hội, nước chảy thành dòng dài, trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

[36b] **2.415 tằm**, hai bên đường đều là ruộng núi và dân cư xen nhau, **đến suối Hội Sơn, suối rộng 7 tằm**, tục gọi là bến Cây Me, nước trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

1.210 tằm, hai bên đường đều là ruộng cao và rừng rậm, có dân cư, **đến đồn nguồn Đá Bàn**, tục gọi là Đồng Lém, có đặt đồn phân thủ ở đây.

Lại từ điểm Hòa Dũng theo đường trạm ra hướng bắc, **5.874 tằm**, **đến điểm Vĩnh Trường**, tục gọi là quán Đá Đọi. Ở đây có con đường nhánh theo hướng đông đi xuống **9.673 tằm** đến đồn cửa biển Đế Di.

12 tằm, khởi từ điểm Vĩnh Trường, hai bên đều là gò đồi, **đến đường rừng Vĩnh Trường, đường dài 830 tằm**, tục gọi là Trường Rễ, hai bên đều là rừng, đường này thường sợ nạn cọp beo, người đi đường phải họp thành nhóm mà đi.

1.300 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chợ Hòa Mỹ**, [37a] tục gọi là chợ Bô Đề, quán xá hai bên chợ rất thưa thớt.

4.621 tầm, dọc đường trong khoảng 1.815 tầm có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, phía nam có núi lớn Bô Chiêng, dưới chân núi có ngôi miếu, tục truyền vị thần này từ ngoài bắc đến đây và rất linh ứng, tảng đá to trên đỉnh núi rất linh hiển, thời tiền triều từng có sắc tứ, phong là Thái Dương Bô Chiêng Chính Trực Cương Dũng Uyên Triết Đại thần, cho lập miếu thờ, hằng năm lại cấp tiền để cúng tế, nay chưa kịp ban lệ, dân địa phương dùng ruộng công để lo việc thờ phụng, hương lửa không bao giờ dứt, những năm gặp hạn hán, huyện nha lập đàn cầu đảo và thường có linh nghiệm. **2.800 tầm**, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu An Trường, cầu dài 12 tầm**, tục gọi là cầu Đập Đất.

250 tầm, hai bên đường phố xá rất đông đúc, có bán các loại thuốc, đây là chỗ nghỉ lại của khách buôn bán và người đi đường, **đến cầu Khánh Trường, cầu dài 30 tầm**, tục gọi là Cầu Cát.

218 tầm, hai bên đường là đất vườn và dân cư ở xen nhau, phía đông có chợ, tục gọi là chợ hòm Nước Ngọt, hai bên chợ quán xá rất sơ sài, **đến cầu Xuân Hiên, cầu dài 10 tầm**.

710 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, phía nam gần nhà kho Đạm Thủy, có chợ, tục gọi là chợ mai Nước Ngọt, [37b] quán xá hai bên chợ rất sơ sài, **đến đường Thuận Hào, đường dài 400 tầm**, đường này gỗ ghề, phía nam dọc theo núi, phía bắc gần đầm Đạm Thủy.

900 tầm, dọc đường đều ven theo bãi biển, phía nam có ruộng muối và dân cư, phía bắc gần đầm Đạm Thủy, **đến cầu An Quang, cầu dài 65 tầm**, tục gọi là cầu Làng Cửa.

315 tầm, phía nam có dân cư rất trù mật, phía bắc gần đầm Đạm Thủy, **đến đồn cửa biển Đề Di, nay vẫn đặt đồn phân thủ ở đây**.

Lại từ điểm Vinh Trường theo đường trạm đi ra hướng bắc, **5.440 tầm**, **đến điểm Trà Quang**, tục gọi là quán Làng Cả (Kỳ). Ở đây có một đường nhánh theo hướng tây đi lên **14.398 tầm** đến địa phận ấp Phú Hòa.

610 tầm, khởi từ điểm Trà Quang, hai bên đường đều là ruộng gò đồi và dân cư xen nhau, **đến điểm Phú Thiện**, tục gọi là quán Suối Cối, ở đây quán xá rất thưa thớt.

575 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm**, tục gọi là cầu Lão Thạc.

1.009 tầm, hai bên đường [38a] là ruộng cấy lúa, đất gò đồi và dân cư xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm**, tục gọi là cầu Lão An.

980 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 13 tầm**, tục gọi là cầu Mụ Hoạch.

110 tầm, hai bên đều là gò đồi, **đến chợ Trà Đường**, quán xá hai bên chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại đây.

950 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, gò rừng và dân cư xen nhau, **đến điểm Trung Hội**, tục gọi là quán Lò Rèn, quán xá sơ sài.

1.023 tằm, phía nam là rừng rậm, phía bắc là ruộng đồi và dân cư xen nhau, **đến điểm Phụng Sơn**, tục gọi là Quán Sạp (*Xốp*), quán xá thưa thớt.

850 tằm, phía nam là ruộng và rừng xen nhau, phía bắc là gò rừng và dân cư, **đến đèo Mận Rừng (Săng)**, đèo dài **1.076 tằm**, phía nam đèo là địa giới huyện Phù Ly, phía bắc là huyện Bồng Sơn, hai bên đường đều là rừng núi, đường đi gập ghềnh, thường sợ nạn cọp beo, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tằm**, tục gọi là suối Chân Đèo, nước trong, cạn và chảy liên tục, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

21 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến suối nhỏ, suối rộng 7 tằm**, [38b] tục gọi là Suối Đá, nước cạn có thể lội qua, đi lên thì đến chỗ di cư Đồng Lỗ ở nguồn Trà Đình, đi xuống thì đến bến Đồng Bộc, đã ghi trong phần đường trạm.

2.285 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến chợ Long Giang**, tục gọi là Chợ Quán, ở đây quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

147 tằm, dọc đường đều là đất cao ráo, **đến đường rừng Lộc Giang, rừng dài 570 tằm**, tục gọi là truông Ba Gò, hai bên đều là rừng rậm, có chỗ có dân cư, nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức lưu ý, **đến cầu Lộc Giang, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Đầu Lũng (*Truông*).

1.570 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Tân Thanh, cầu dài 9 tằm**, tục gọi là cầu Mụ Dầu, đầu cầu có chợ, tục gọi là chợ Cây Sanh, hai bên chợ có quán xá nhưng sơ sài.

2.575 tằm, trong khoảng 2.245 tằm thì dọc đường là ruộng cấy lúa, 330 tằm thì bên nam là ruộng trồng dâu, bên bắc chạy dọc theo sông, **đến địa phận ấp Phú Hòa**, tục gọi là Ná Nổ.

[39a] Từ ấp Phú Hòa có con đường qua sông Hội Tinh rồi đi lên 308 tằm thì gặp lại sông Hội Tinh, sông rộng 32 tằm, tục gọi là sông Đồng Kho, nước trong và cạn, khách đi đường có thể lội qua, nhưng vào mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Ô Rem (*Kiêm*), đi xuống thì đến chợ Hàn Tân giáp sông Lệ Dương, đã ghi trong phần đường trạm.

356 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất trù mật, **đến chợ Hội Tinh**, tục gọi là chợ Đồng Kho, quán xá ở chợ rất sơ sài, lại chia ra làm hai nhánh:

Một nhánh theo hướng nam đi lên 4.503 tằm đến đồn Côn Dựng nguồn Ô Kiêm.

1.655 tằm, bắt đầu từ chợ Hội Tinh, trong khoảng 784 tằm có dân cư rất trù mật, 866 tằm thì có ruộng núi và dân cư rất thưa thớt, **đến đường rừng Tân Sơn, rừng dài 516 tằm**, tục gọi là truông Lão Thanh, hai bên đều là núi, đoạn đường này thường sợ nạn cọp beo.

[39b] **884 tằm**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến suối Cây Sơn, suối rộng 6 tằm**, tục gọi là bến Nước Hợp, nước chảy mãi, trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

1.286 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất đông đúc, **đến đường rừng Cây Sơn, rừng dài 156 tằm**, tục gọi là truông Mụ Tàu, hai bên đều là núi, thường sợ nạn cọp beo, **đến đồn Côn Dựng nguồn Ô Kiêm**, hiện ở đây có đồn phân thủ.

Một nhánh theo hướng bắc đi lên 3.749 tằm thì đến thủ sở Đình Chí (?) nguồn Ô Kiêm.

1.061 tằm, bắt đầu từ chợ Hội Tĩnh, trong khoảng 739 tằm có dân cư rất trù mật, 322 tằm hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đèo Hội Đăng, đèo dài 280 tằm**, tục gọi là đèo Cò Kê, hai bên đều là núi, đường rộng 3 tằm, gồ ghề khó đi, thường có thú dữ.

235 tằm, [40a] hai bên đều có ruộng núi, dân cư rất ít ỏi, **đến sông Hội, sông rộng 16 tằm**, tục gọi là bến Vực Tròn, nước trong và cạn, có thể lội qua, đến mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Đình Chí nguồn Ô Kiêm, đi xuống thì đến bến Nước Hợp, đã ghi trong phần đường trạm.

2.157 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa và đất trồng dâu xen nhau, dân cư rất thưa thớt, **đến đồn Đình Chí nguồn Ô Kiêm**, hiện có đặt đồn phân thủ.

Lại từ địa phận Phú Hòa theo hướng tây đi lên 5.946 tằm thì đến thủ sở Nước Sâu nguồn Ô Kiêm.

1.206 tằm, bắt đầu từ địa phận Phú Hòa, hai bên đường đều là ruộng vườn và dân cư xen nhau, **đến suối Phú Hòa, suối rộng 4 tằm**, tục gọi là Suối Luồn (*Lòn*), nước trong và cạn, chảy mãi, khách đi đường có thể lội qua. Đi lên thì đến nguồn núi Suối Luồn, đi xuống thì đến sông Hội Tĩnh, đã ghi trong phần đường trạm.

149 tằm, bên nam là đất trồng chè, [40b] phía bắc dọc theo sông, **đến sông Kim Sơn, sông rộng 13 tằm**, nước trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua, đến mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Ô Kiêm, đi xuống thì đến chợ Hàn Tân, đã ghi trong phần đường trạm.

1.121 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu Kim Sơn, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là cầu Mương Vàng.

64 tằm, hai bên đều là ruộng sâu, **đến chợ Kim Sơn**, tục gọi là chợ mới Đồng Than, quán xá hai bên chợ rất sơ sài.

672 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến đường rừng Kim Sơn, rừng dài 56 tằm**, tục gọi là truông Đồng Lau, phía nam là đất vườn, phía tây dọc theo núi, thường có thú dữ.

1.877 tằm, trong khoảng 696 tằm phía bắc thì gần núi, phía nam có ruộng cấy lúa và đất trồng dâu xen nhau. 1.181 tằm, hai bên có ruộng vườn và dân cư xen nhau, **đến suối An Sơn, suối rộng 10 tằm**, tục gọi là bến Mụ Chú, nước trong, cạn và chảy thường xuyên, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

768 tằm, phía tây có ruộng núi, phía đông có dân cư nhưng thưa thớt, **đến thủ sở Nước Sâu [41a] nguồn Ô Kiêm**, hiện có đặt đồn phân thủ.

Lại từ điểm Trà Quang theo đường trạm đi ra hướng bắc, 1.691 tằm, đến điểm Tường An, tục gọi là Quán Tráp. Ở đây có đường nhánh theo hướng đông đi xuống 9.769 tằm thì đến đồn bãi biển Phường Mới.

55 tằm, bắt đầu từ điểm Tường An, đường rộng 2 thước, hai bên đều là đất cao ráo, **đến đường rừng Tường An, rừng dài 1.895 tằm**, tục gọi là Truong Mít, hai bên đều là rừng thưa xanh tốt.

100 tằm, dọc đường đều là ruộng cao, **đến đường rừng Trung Thuận, rừng dài 830 tằm**, tục gọi là Truong Le, hai bên đều là rừng xanh tốt.

750 tằm, trong khoảng 190 tằm thì hai bên đều là ruộng cấy lúa. 560 tằm có dân cư và đất gò đồi xen nhau, **đến điểm La Thiên**, tục gọi là quán Làng Thiên, quán xá ở đây rất thưa thớt.

704 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến suối nhỏ, [41b] suối rộng 5 tằm**, tục gọi là suối Làng Thiên, nước trong và cạn, có thể lội qua.

970 tằm, hai bên đường có ruộng cấy lúa và dân cư, trông về phía bắc chừng 1 dặm có thôn xóm, trong đó có miếu Chánh khám lý Tráng Bang hầu. Thời tiền triều ông có công bình Cao Miên, sau khi mất được phong tặng lại chuẩn ban dân xã này lập miếu thờ ông, cấp 5 mẫu ruộng làm tự điền và hằng năm có cúng tế, nay con cháu ông và dân xã này lập miếu thờ và được chuẩn như lệ cũ, cho lấy công điền lo vào việc hương hỏa, **đến chợ An Quán**, tục gọi là Chợ Chạy, hai bên chợ quán xá rất sơ sài.

680 tằm, dọc đường đều là ruộng và gò đồi xen nhau, **đến chợ Thanh Xuân**, tục gọi là chợ Làng Đăng, hai bên chợ quán xá rất thưa thớt.

890 tằm, phía nam gần đầm Đạm Thủy, phía bắc gần chân núi, dân cư rất ít, **đến mạn Phú Thọ**, tục gọi là bến Ghềnh Hàu, ở đây thường bán mắm cá, ghe thuyền buôn neo đậu rất đông, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.380 tằm, hai bên đều là ruộng muối, **đến cầu Phú Xuân, cầu dài 10 tằm**, tục gọi là cầu Phường Chử.

1.500 tằm, dọc đường đều là bãi cát, **đến đồn bãi biển Phường Mới, [42a] tục gọi là vùng Ghềnh Miệt**, có đặt đồn phân thủ ở đây.

Lại từ điểm Tường An theo đường trạm ra hướng bắc, 7.536 tằm, **đến điểm Trà Ổ. Ở đây có con đường theo hướng đông đi xuống 4.566 tằm đến đồn cửa biển Hà La.**

770 tằm, bắt đầu từ điểm Trà Ổ, đường rộng 2 thước, hai bên đều có ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 12 tằm**, tục gọi là cầu Lão Lãng.

2.061 tằm, hai bên đường có ruộng cấy lúa, gò đồi và dân cư xen nhau, **đến đường rừng Phú Hòa, rừng dài 536 tằm**, tục gọi là Truong Sỏi, hai bên đều là rừng rậm, thường sợ nạn cọp beo, khách đi đường nên họp thành nhóm mà đi.

625 tằm, hai bên đường có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Hà La**, hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại tại đây, trong thôn có nhiều người làm nghề luyện sắt.

295 tằm, [42b] phía nam có ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 17 tằm**, tục gọi là cầu Lò Gốm, nhiều người trong thôn làm nghề luyện đồng.

250 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến đồn cửa biển Hà La**, hiện có đặt đồn phân thủ tại đây.

Lại từ điểm Trà Ổ theo đường trạm ra hướng bắc, 8.054 tầm, **đến chợ Lê Dương**. Ở đây có con đường theo hướng tây đi lên 390 tầm, hai bên có dân cư rất trù mật, **đến huyện nha huyện Bồng Sơn**.

Từ huyện nha huyện Bồng Sơn có con đường theo hướng nam đi lên 7.215 tầm **đến bến thủ sở Đồng Duệ nguồn Trà Đình**.

984 tầm, từ huyện nha huyện Bồng Sơn đi trong khoảng 696 tầm, hai bên đều có dân cư, 288 tầm thì bên nam gần sông, bên bắc có dân cư nhưng thưa thớt, [43a] **đến sông Phú Thạnh, sông rộng 106 tầm**, tục gọi là bến Đò Trường, nước sâu và ngọt, có đò ngang. Đi lên thì đến nguồn Trà Đình, đi xuống thì gặp sông Lê Dương, đã ghi trong phần đường quan và đường sông.

545 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất trù mật, **đến điểm Phú Thạnh**, tục gọi là quán Chợ Hàn, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

3.488 tầm, trong khoảng 2.898 tầm hai bên đường là ruộng vườn và dân cư xen nhau, 590 tầm thì phía bắc chạy dọc theo sông, phía nam là vườn tược và dân cư xen nhau, **đến chợ Đồng Duệ**, hai bên chợ có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân. **Đầu chợ có suối, suối rộng 12 tầm**, tục gọi là suối Các Lái, nước trong và cạn, có thể lội qua, mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến bến Đồng Duệ nguồn Trà Đình, đi xuống thì đến bến chợ Đồng Duệ, đã ghi trong phần đường trạm.

2.080 tầm, trong khoảng 1.565 tầm thì đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau. 515 tầm thì hai bên đường đều là núi đồi và ruộng cấy lúa, **đến bến thủ sở Đồng Duệ nguồn Trà Đình**, hiện ở đây có đồn phân thủ.

[43b] **Từ lý sở huyện nha huyện Bồng Sơn** theo hướng tây đi lên 9.902 tầm **đến bờ sông Tân An**, tục gọi là Bến Dâu.

118 tầm, hai bên đều có dân cư đông đúc, **đến đường rừng Tuấn Đức, rừng dài 560 tầm**, tục gọi là Truong Bàng, hai bên đều là rừng thưa nhưng rất xanh tốt, trong đó có dân cư.

1.064 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu Ô Long Thượng, cầu dài 8 tầm**, tục gọi là cầu Quán Lương.

1.200 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là gò núi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm Tư Đức**, tục gọi là quán Lò Thui, ở đây có quán xá, có thể nghỉ chân, trong thôn có nhiều người làm nghề luyện sắt.

280 tầm, hai bên dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với cây chè, **đến cầu Tư Đức, cầu dài 17 tầm**, tục gọi là cầu Vải Mông.

4.220 tầm, dọc đường trong khoảng 2.390 tầm thì phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất đông đúc. 1.920 tầm, hai bên có ruộng cấy lúa, gò núi và dân cư ít ỏi, **đến cầu Hội Long, cầu dài 15 tầm**, [44a] tục gọi là cầu Mụ Đàng.

280 tầm, phía nam là ruộng dâu, phía bắc có nhiều vườn trồng chè, **đến chợ Hội Long**, tục gọi là Chợ Mới, ở đây có bán nhiều trà (nam trà tức chè Huế), quán xá ở đây rất sơ sài.

2.140 tầm, phía nam là bãi cát, phía bắc là ruộng vườn, **đến bờ sông Tân An.**

Từ bờ sông Tân An, qua bến sông có con đường theo hướng nam đi lên 2.273 tầm thì **đến bến thủ sở Chính Thuế nguồn Trà Đình.**

Sông rộng 53 tầm, tục gọi là sông Bến Bùn, nước trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, mùa thu đông do mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến Mộc Đốc nguồn Trà Đình, đi xuống thì gặp sông Lệ Dương, đã ghi trong phần đường trạm.

1.100 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Chính Thuế**, tục gọi là chợ Bến Bùn, hai bên chợ cũng có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

1.120 tầm, hai bên là ruộng núi, dân cư thưa thớt, **đến bến thủ sở Chính Thuế nguồn Trà Đình**, [44b] hiện có đặt đồn phân thủ tại đây.

Lại từ bờ sông Tân An theo hướng tây đi lên 5.776 tầm **đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình.**

2.500 tầm, dọc đường trong khoảng 1.496 tầm, phía nam là ruộng dâu, phía bắc là ruộng vườn và dân cư xen nhau. 1.004 tầm, phía nam là bãi cát, phía bắc là ruộng vườn, **đến chợ Hưng Long**, tục gọi là chợ Bến Mít, hai bên chợ đều có quán xá, có thể tạm nghỉ chân.

64 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là đồi cát thô, **đến sông Hưng Long, sông rộng 32** tầm, tục gọi là sông Bến Mít, nước sông trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình, đi xuống thì đến bến sông Tân An, đã ghi ở phần đường trạm.

2.097 tầm, hai bên đường đều có ruộng vườn và dân cư, **đến sông Nước Bó, sông rộng [45a] 23** tầm, nước trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình, đi xuống thì giáp sông Hưng Long, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

1.060 tầm, dọc đường là ruộng và gò đồi xen nhau, **đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đình**, hiện ở đây có đặt đồn phân thủ.

Lại từ chợ Lệ Dương theo đường trạm ra hướng bắc, 230 tầm, **đến điểm Trung An. Ở đó có con đường theo hướng đông đi xuống 4.978** tầm **đến đồn cửa biển Thời Phú.**

605 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư thưa thớt, **đến sông Hạc, sông rộng 6** tầm, tục gọi là Sông Cạn, đi lên đến bến Đồng Tháp giáp sông Lệ Dương, đi xuống thì đến cửa biển Kim Bồng. Nước sông trong và ngọt, mùa hè dân đặt xe ở hai bên bờ sông để đập nước, khi nước đầy phải dùng thuyền để qua lại, mùa thu đông vì mưa lụt nên các xe nước đều bị hư hỏng, khi nước cạn khách đi đường có thể lội qua.

38 tầm, hai bên đường dân cư rất thưa thớt, **đến chợ Đồng Tháp**, hai bên chợ có quán xá rất sơ sài.

2.345 tầm, [45b] dọc đường trong khoảng 1.655 tầm có ruộng cấy lúa. 690 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng dâu, **đến chợ Thiện Cang**, tục gọi là chợ Lò Gốm, trong thôn có nhiều người làm nghề luyện gang, hai bên có quán xá, có thể tạm nghỉ chân.

109 tầm, hai bên có dân cư rất trù mật, **đến cầu Thiện Cang, cầu dài 4 tầm**, tục gọi là cầu Quán Thí.

100 tầm, phía nam là ruộng dâu, phía bắc có dân cư rất đông đúc, **đến cầu An Hòa, cầu dài 12 tầm**, tục gọi là cầu Hối Lở, phía bắc cách chừng nửa dặm có nhà kho Thời Phú.

1.597 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư đông đúc, **đến chợ Tứ Xuân**, tục gọi là chợ Bàu Voi, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ. **Đầu chợ có cầu, cầu dài 7 tầm**.

155 tầm, hai bên đường đều là cát thô, dân cư đông đúc, **đến đồn cửa biển Thời Phú**, hiện ở đây có đồn phân thủ.

Từ điểm Trung An theo đường trạm ra hướng bắc, 4.967 tầm, **đến cầu nhỏ Ngọc An**, tục gọi là cầu Bồ Đề. Ở đây có [46a] một nhánh đường theo hướng đông đi xuống 2.024 tầm đến điểm Thanh An, tục gọi là quán Gò Quát (Quýt).

528 tầm, bắt đầu từ cầu nhỏ Ngọc Sơn, hai bên đường là đất trồng mía, dân cư thưa thớt, **đến cầu Ngọc An, cầu dài 12 tầm**, tục gọi là cầu Mô Ô.

265 tầm, hai bên đường đều là đất cát, đất này thích nghi với cây mía, **đến điểm Phượng Du**, tục gọi là quán Lão Câu, ở đây có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

583 tầm, dọc đường đều là cát thô, **đến đường cát Lộc An, đường dài 636 tầm**, tục gọi là Truong Quế, dọc đường đều là rừng thưa và cát thô, **đến điểm Thanh An**, tục gọi là quán Gò Quát, quán xá ở đây rất thưa thớt.

Từ điểm Thanh An có con đường đi ra hướng bắc 3.515 tầm đến **đỉnh đèo Cung Quảng**.

1.571 tầm, dọc đường trong khoảng 131 tầm thì hai bên đều là cát thô. 1.440 tầm thì hai bên đều là ruộng cấy lúa, [46b] **đến cầu Gia An, cầu dài 37 tầm**, tục gọi là cầu Sông Nam.

710 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Gia An**, tục gọi là quán Gò Xoài, quán xá ở đây rất sơ sài.

483 tầm, trong khoảng 90 tầm thì hai bên có dân cư. 393 tầm thì hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu sông Chương Hòa, cầu dài 32 tầm**, tục gọi là cầu Bàu Sấu, nước sông này trong, cạn mà ngọt. Đi lên thì đến sông Liễu Đề, đi xuống thì đến cửa biển Kim Bông, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

232 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Chương Hòa**, tục gọi là quán Chân Đèo, ở đây có điểm nhỏ, có thể nghỉ chân.

450 tầm, hai bên đều là núi, đường gồ ghề, thường sợ cọp beo, **đến đỉnh đèo Cung Quảng**, phía bắc đỉnh này là địa giới huyện Mộ Hoa thuộc dinh Quảng Ngãi, phía nam là địa giới huyện Bồng Sơn thuộc dinh Bình Định.

Lại từ điểm Thanh An theo hướng đông đi xuống 1.430 tầm đến đồn cửa biển Kim Bồng, [47a] tục gọi là cửa biển Tân Quan.

360 tầm, hai bên đường có dân cư rất đông đúc, đến cầu Định Thiện, cầu dài 10 tầm, tục gọi là Cầu Phố, đến chợ Tân Quan, hai bên chợ có phố xá rất trù mật, người buôn bán rất tấp nập, khách đi đường có thể nghỉ lại đây.

460 tầm, phía bắc dọc theo sông, phía nam có rất nhiều dừa, dân cư đông đúc, đến sông Trường An, sông rộng 70 tầm, tục gọi là bến đò Tân Quan, lệ đặt hai người đưa đò. Nước sông này sâu, trong nhưng mặn, thuyền bè dễ đi lại. Đi lên thì đến sông Lệ Dương, đi xuống thì ra cửa biển Kim Bồng, đã ghi trong phần đường trạm.

530 tầm, dọc đường là bãi biển cát mịn, dân trong thôn phần lớn làm nghề chài lưới, đến đồn cửa biển Kim Bồng, nay vẫn có đồn phân thủ ở đây.

Lại từ cầu nhỏ Ngọc An theo đường trạm ra hướng bắc, 4.719 tầm, đến đường cát Lân Đề. Ở đây có một nhánh [47b] đường theo hướng tây đi lên 950 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư rất trù mật, đến đình xã Bồ Đề.

Từ đình xã Bồ Đề có một nhánh đường theo hướng bắc đi lên 3.567 tầm, tục gọi là xứ Suối Đá Bà Giêng.

160 tầm, bắt đầu từ đình xã Bồ Đề, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu Phượng Hoàng, cầu dài 12 tầm, tục gọi là cầu Quán Lương, nước trong và cạn. Đi lên thì đến nguồn Trà Vân, đi xuống thì đến sông Liễu Đề, đã ghi trong phần đường trạm.

1.253 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư xen nhau, đến công trường Trà Vân.

2.140 tầm, hai bên đường là gò núi và ruộng cấy lúa xen nhau, đến khe nhỏ An Thuận, khe rộng 2 tầm, tục gọi là Suối Đá Bà Giêng, nước khe chảy liên tục, trong và cạn, khách đi đường có thể lội qua. Đến đây lại chia ra hai nhánh: [48a] Một nhánh theo hướng tây đi lên 1.229 tầm, đường đi gồ ghề, hai bên đều là núi, rất sợ cọp beo, đến đồn Lão Thuộc nguồn Trà Vân, ở đây có đặt đồn phân thủ. Một nhánh theo hướng bắc đi ra 1.490 tầm, đường đi gồ ghề, hai bên đều là núi, thường sợ cọp, người đi phải họp thành nhóm mà đi, đến đỉnh đèo Hang Hon, phía bắc đỉnh này thuộc địa giới huyện Mộ Hoa của dinh Quảng Ngãi, phía nam thì thuộc huyện Bồng Sơn của dinh Bình Định.

Lại từ đình xã Bồ Đề theo hướng tây đi lên 2.660 tầm đến đồn Nước Khao nguồn Trà Vân.

790 tầm, phía nam là núi và ruộng xen nhau, phía bắc đều là ruộng cấy lúa, đến chân núi Cẩn Hậu, tục gọi là Gò Dài.

1.870 tầm, [48b] phía nam là núi, phía bắc là ruộng cấy lúa, đến đồn Nước Khao nguồn Trà Vân, hiện ở đây có đặt đồn phân thủ.

Lại từ đường cát Lân Đê theo đường trạm ra hướng bắc, 3.483 tầm, đến cầu khe đèo Bến Đá, tục gọi là cầu Suối Cả. Ở đây có đường theo hướng đông đi xuống 1.051 tầm thì thông ra đường nhánh Sa Huỳnh của dinh Quảng Ngãi.

850 tầm, đường đi lồi lõm, gập ghềnh, hai bên đều là núi, có nhiều thú dữ, đến chân núi.

201 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư rất trù mật, đến đường nhánh Sa Huỳnh, thuộc địa giới huyện Mộ Hoa của dinh Quảng Ngãi.

[49a] 3. GHI CHÉP VỀ DINH PHÚ YÊN

Cương giới: Phía đông giáp biển, phía tây là núi cao, phía nam giáp dinh Bình Hòa ở Đèo Cả, phía bắc giáp dinh Bình Định ở Cù Mông. Mặt trông ra biển, lưng tựa vào núi, địa thế vừa hẹp vừa hiểm trở. Ly sở đóng tại đất An Mỹ thuộc huyện Đồng Xuân, đường đến kinh đô theo hướng bắc 221.003 tầm, thành ra hơn 1.023 dặm. Quản lĩnh 1 phủ, 2 huyện, 1 thuộc. Phủ Phú Yên gồm 2 huyện là: Đồng Xuân, Tuy Hòa và 1 thuộc là Hà Bạc; thống quản 2 phân thủ đầu nguồn là: Hà Di (*Quỹ*) và Thạch Thành; 5 phân thủ cửa biển là: Xuân Đài, Mái Nhà, Đà Diễn, Đà Nông và Cù Mông.

Phong tục: Đất tốt, ruộng đồng rộng thoáng, dân chúng biết lo cày cấy làm ăn.

Thổ sản: Kỳ nam, trầm hương, sa trắng, lụa đen, sa nhân, hoàng tinh, mây phun, mây đỏ, mây lửa, muội mực, chiếu cù du, mây roi ngựa, ngựa, dê, đậu ván, dầu tô hợp, trĩ, cá sấu, cá chép, cá chình, gạo tẻ, xoài quả.

[49b] Từ công đường ở ly sở theo hướng tây đi lên 9.341 tầm đến chỗ giao dịch nguồn Hà Di.

Ly sở tại địa phận thôn An Mỹ, tổng Hạ, huyện Đồng Xuân, có thơ vịnh rằng:

Phú Yên điền địa tịch
Sơn dã biến tang ma
Tráng lão cơ xuy mạch
Hành nhân khát mải qua
Lâm sơ triều phóng mã
Thủy thiền văn phù tra
Linh thụ ngưng vương khí
Thời kinh đế tử xa

Tạm dịch:

Đất đai nhỏ hẹp Phú Yên
Non cao đất bãi đã thành dâu gai
Trẻ già đói sẵn bắp khoai
Khách đường khát nước dưa dây đỡ lòng
Rừng thưa sớm cười ngựa dong
Chiều xem sông cạn xuôi dòng bè xa
Cây rừng đọng khí vương gia
Gặp khi hoàng tử xe qua chốn này

Năm Giáp Dần (1794) ngự giá chinh phạt Tây Sơn, sai Hoàng thái tử cầm bộ binh từ Phú Yên đến đánh đồn Đất Cày, bề tôi đi tháp tùng có vịnh bài này, nay ghi lại cho biết.

330 tằm, phía bắc là đất đồi trồng mía, phía nam có dân cư nhưng thưa thớt, **đến sông Bàu Đá, sông rộng 10 tằm**, nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt thì phải dùng thuyền. Sông này là một nhánh từ đê Cây Dừa chảy xuống đến bến đò Mụ Bá, chảy xuống nữa thì ra cửa biển Xuân Đài.

240 tằm, hai bên đều là đồi cát.

360 tằm, hai bên là đồi cát, có dân cư thưa thớt.

340 tằm đến chợ Tuần cũ, phía bắc là đất gò và núi đồi, có miếu thành hoàng, về phía nam chỗ này ngày trước có lập chỗ giao dịch, tục gọi là Chợ Tuần, nay chỗ giao dịch đã được dời về xứ Roi Lộng.

340 tằm, [50a] hai bên đường là đất đồi, có dân cư thưa thớt.

120 tằm, phía bắc chạy dọc theo núi, có núi đá cao, tục gọi là Ghềnh Đá, phía nam chạy dọc theo khe.

820 tằm, hai bên đều có ruộng cấy lúa, hướng bắc gần núi, **đến sông Đồng Khái, sông rộng 162 tằm**, nước sông trong và ngọt, xuân hè nước cạn có thể lội qua, đến mùa thu đông có mưa lụt thì phải dùng thuyền, đầu nguồn của sông này là do sông Cà Lộ chảy xuống cho đến sông Cây Dừa.

260 tằm, hai bên đều là đất đồi, trong đó có dân cư nhưng thưa thớt, **đến chợ Đồng Khái, chợ rộng 12 tằm**, chợ này ở trên địa phận xã An Định, quán xá rất sơ sài.

170 tằm, hai bên đường đều là ruộng.

100 tằm, phía bắc là ruộng, phía nam là núi.

480 tằm, phía bắc là ruộng vườn và dân cư xen nhau, phía nam là ruộng cấy lúa.

140 tằm, hai bên đường đều là ruộng.

270 tằm, phía bắc là ruộng và rừng hoang, phía nam có bầu sen, **đến xứ Tân Lập**.

340 tằm, hai bên đều là ruộng, bên phía nam có cây đại thụ, tục gọi là Cây Sạp (Xốp).

230 tằm, hai bên là đất gò đồi và rừng hoang.

210 tằm, hai bên [50b] đều là ruộng, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, **đến đèo Xương Cá**, đường đi gập ghềnh, rất sợ nạn cộp beo, **đèo dài 200 tằm**, phía bắc dọc theo sông, phía nam là núi đồi.

220 tằm đến Quán Cát, phía bắc dọc theo sông, phía nam là đất gò đồi và rừng hoang, có điểm nhỏ, tục gọi là Quán Cát.

1.160 tằm, phía bắc dọc theo sông, phía nam là rừng hoang, sông này là một nhánh của suối Đồng Đá chảy xuống, tục gọi là sông La Hai.

100 tằm, phía nam là đất đồi, phía bắc dọc theo sông và rừng hoang, có dân cư nhưng thưa thớt, **đến đèo Lưng Tôm**, trên đèo có miếu thờ Thủy Long, **đèo dài 140 tằm**, phía bắc dọc theo sông, phía nam dọc theo núi.

270 tằm, hai bên đường đều là vườn hoang, hướng nam dọc theo núi.

120 tằm, phía bắc là đất gò đồi trồng ngô, phía nam cũng đất gò, có dân cư nhưng thưa thớt.

640 tằm, phía bắc là ruộng, phía nam là đất gò đồi và rừng hoang, dân cư thưa thớt.

40 tằm, phía bắc là đất gò đồi, phía nam chạy dọc theo rừng hoang, bên bắc có miếu thành hoàng, tục gọi là miếu Đồng Duệ.

239 tằm, phía bắc là đất đồi, phía nam dọc theo núi, dân cư thưa thớt, **đến đèo Cây Khái**, **đèo [51a] dài 200 tằm**, đường này khá bằng phẳng, hai bên là rừng hoang, **về phía tây của đèo này 70 tằm**, phía bắc đường đi gần bàu, phía nam là ruộng.

20 tằm, hai bên đường đều là đất gò đồi, **đến cầu Suối Rí**, **cầu dài 8 tằm**, mùa xuân hè nước đục và cạn, có thể lội qua, thu đông mưa lụt nên rất khó đi. Tương truyền thời tiên triều có người địa phương tên là Mụ Bang bỏ tiền ra dựng cầu này, cho nên tục gọi là cầu Mụ Bang.

370 tằm, hai bên đường đều là ruộng hai vụ hè thu, **đến chợ Roi Lộng**, chợ đông vào buổi sáng, có quán xá và dân cư rất đông đúc.

20 tằm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật, **đến sông Cà Bang**, **sông rộng 50 tằm**, nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền, sông này chảy xuống nhập vào sông lớn.

100 tằm, phía bắc là đất đồi, có dân cư đông đúc, phía nam là đất trồng dâu.

170 tằm, hai bên đường đều có đặt xe nước và ruộng hai vụ hè thu.

170 tằm, đến chỗ giao dịch, hai bên đường đều có dân cư đông đúc, ở đây có lập đồn quân canh gác.

[51b] **Từ chỗ giao dịch đi 14.460 tằm đến xứ Cà Rói.**

Phía bên tây chỗ giao dịch đi 1.370 tằm đến xứ Đồng Thành, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa đó có dân cư nhưng thưa thớt.

1.610 tằm, hai bên đường đều là ruộng, **đến sông Cà Bang**, **sông rộng 20 tằm**, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông mưa lụt nên khó đi.

640 tằm, hai bên đường đều là ruộng, giữa đó có đất đồi, dân cư rất thưa thớt, **đến xứ Đồng Tre.**

1.790 tằm, hai bên đường đều là ruộng, **đến xứ Đồng Cương**.

1.130 tằm, hai bên đường đều là núi rừng, cây cối to cao xanh tốt, **đến suối, suối rộng 4 tằm**, ở suối này có mọc nhiều cây khế, tục gọi là Suối Khế, suối chảy xuống sông Cà Bang, mùa thu đông mưa lụt thì đường này rất khó đi.

536 tằm, hai bên đều là rừng núi xanh tốt, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm**, ở suối này mọc nhiều dây mây, tục gọi là Suối Mây, đầu nguồn suối này rất khuất khúc, chảy vào sông Cà Bang, mùa xuân hè nước [52a] cạn chỉ chừng 1 thước, thu đông mưa lụt thì rất khó đi.

290 tằm, hai bên đều là núi, cây cối rất xanh tốt, **đến suối, suối rộng 3 tằm**, hai bên đông tây đều là núi, tục gọi là suối Lai Căn, suối này từ trong núi chảy ra rồi đổ vào sông Cà Bang, xuân hè nước cạn, thu đông mưa lụt rất khó đi.

1.500 tằm đến xứ Đá Chồng, đường đi lên đỉnh núi, hai bên cây cỏ rất rậm rạp, có những tảng đá chồng chất lẫn nhau, tục gọi là dốc Đá Chồng.

4.315 tằm đến xứ Tà Nay, đường đi xuyên qua đỉnh núi, hai bên cây cỏ và cỏ thụ rất xanh tốt.

1.250 tằm đến xứ Cà Rói, hai bên đường cây cỏ và cỏ thụ xanh tốt, đây là nơi ở của các sách dân man, tục gọi là Mả Quất (*Quýt*), phía đông núi này là vùng dân Man Thuế, phía tây là đất hoang của dân man.

Từ lỵ sở đi 2.062 tằm đến đồn cửa biển Xuân Đài.

192 tằm đến khe nhỏ Sông Cạn, nước trong và ngọt, thời Tây Sơn chiêu tập dân khai khẩn đất đai và cho đào sông này để giữ nước dẫn vào đồng điền Kỳ Xanh, tục gọi là [52b] Sông Cạn, hai bên đường đều có dân cư và vườn cau, quán xá ở đây rất đông đúc.

680 tằm đến thôn Hội An, hai bên có dân cư rất đông đúc, có đất gò đồi và ruộng vụ thu xen nhau.

250 tằm đến động cát, hai bên đều có ruộng vườn và đất gò đồi.

940 tằm đến cửa biển Xuân Đài. Cửa rộng 70 tằm, sâu 2 tằm, có đặt thủ ngự lập đồn canh giữ, phía nam là động cát, tiếp đó là ruộng vườn dân cư, phía bắc là động cát, giữa đó có dân cư nhưng thưa thớt. Đường này vào sáng sớm có thể đi qua, đến giữa trưa nắng to thì khó đi. Năm Giáp Dần (1794) ngự giá đi đánh Tây Sơn từng đóng quân tại đây. Lúc ấy bề tôi đi theo có làm thơ rằng:

Hải chữ Xuân Đài giáp ngạn viên
Giang thôn tịch lịch khởi xuy yên
Lãng hoa dũng thạch hoành cô dữ
Nhất điệp ngư châu xứng văn thiên

Tam dịch:

Bãi biển Xuân Đài uốn bờ cong
Thôn xa mờ mặt khói bay sông
Sóng hoa thành đá vây đảo chiếc
Một là thuyền cau hạt giữa dòng

Lại có bài nữa rằng:

Xuân Đài thắng địa bán khâu khu
Tự tích phong quang dĩ bất như
Tuyệt đỉnh sương minh đầu tái nhận
Hàn đàm thủy túng được châu ngư
Tiêu sơ đỉnh thụ thu đông cận
Yếm ấp giang hoa vũ lộ dư
Thích kích dao lâm hồi nhật ngộ
Trừu tâm quỳ hoắc chính thư từ

Tạm dịch:

Nửa sông nửa núi cảnh Xuân Đài
Từ trước phong quang chẳng thể này
Trên đỉnh sương mờ vang tiếng nhận
Bên đầm nước lạnh bóng thuyền chài
Rút rè cây núi thu đông đến
Ướt át hoa sông gió mưa dài
Ôm kiếm xa nhìn khi đứng bóng
Giục lòng chung thủy chẳng đơn sai

Lại còn một bài như sau:

Duyệt nguyệt châu sư bạc tiểu thành
Xuân Đài ngạn thứ trở hưu binh
Ngân đăng dạ chiếu huỳnh phân ảnh
Kim cổ phong truyền đồng hữu thanh
Vị nhần qua mâu thôi mật ấp
Tài tương can thích vũ ngu đình
Thư từ chính thị nhân trung [53a] vũ
Chỉ nhật trùng lai hải vĩnh thanh

Tạm dịch:

Suốt tháng thuyền quân đỗ bên thành
Xuân Đài bến trước tạm dừng binh
Ánh đèn sáng rọi đèn đom đóm
Giọng trống gió đưa tiếng đập dền
Nỡ để giáo gươm phiên thôn ấp
Bằng mang kiếm mác múa sân đình
Lòng nhân thường nghĩ trong vô lược
Thì chỉ hôm sau hãn thanh bình

Từ hành cung Đà Diễn đi 26.679 tấc đến chỗ giao dịch đồn Thạch Thành.

Hành cung Đà Diễn, thuộc địa phận xã An Toàn, tổng Trung, huyện Đồng Xuân.

116 tấc, dọc đường đều là đất cát, hai bên có dân cư, **đến điểm nhỏ**, phía nam là đồi cát, có đặt nhà kho ở đây, phía bắc có điểm nhỏ, có thể nghỉ

chân, **đến Gò Kho**, phía nam có ngọn núi đứng một mình, trên đỉnh núi có tháp, tục gọi là Núi Bửu Tháp, chân núi phía tây có nhà kho, tên cũ là kho An Toàn, nay gọi là kho An Hòa, tục gọi là Gò Kho.

100 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe, cầu dài 48 tằm**, tục gọi là Cầu Cỏ.

840 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến chợ Phước Toàn**, phía bắc chợ có quán xá.

100 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

816 tằm, phía nam là đất phù sa trồng ngô, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến điểm nhỏ Cây Dừa**, có thể nghỉ chân.

20 tằm, hai bên [53b] là đất gò và ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ, khe rộng 16 tằm**, ngày trước ở đây có cầu, nay đã hư hỏng.

1.029 tằm, phía nam là dân cư và đất cát, phía bắc là ruộng cấy lúa.

460 tằm, phía nam là đất cát, phía bắc là ruộng cấy lúa.

580 tằm, phía nam là bãi cát của sông lớn, phía bắc là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Phú Phước.

20 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến điểm nhỏ**, có thể nghỉ chân.

120 tằm, phía nam là bến đò sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa.

1.297 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa, trong khoảng đó có dân cư nhưng thưa thớt.

700 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt.

460 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa và rừng cát xen nhau, **đến Thành Hồ**, tương truyền ngày xưa nước Chiêm Thành đắp thành gạch ở đây, thời tiền triều tham đốc tướng Phò Quận công đánh vào thành này, nay thành vẫn còn, tục gọi là Thành Hồ.

420 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là rừng hoang, **đến miếu Cao Các**, phía bắc đường đi có miếu do dân xã An Thành sửa sang thờ thần Cao Các, phía nam là sông lớn, **đến đèo Hóc Viện [54a]**, **đèo dài 260 tằm**, phía nam là sông lớn, phía bắc là rừng hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là cầu Lò Gốm.

59 tằm, hai bên đều là rừng hoang, **đến cầu khe, cầu dài 16 tằm**, tục gọi là cầu Hóc Viện.

697 tằm, phía nam là đất phù sa và rừng cát, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là Cầu Vừng.

268 tằm, phía nam là đất phù sa và rừng cát, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 12 tằm**, tục gọi là Cầu Đẽ.

600 tằm, phía nam có ao, tục gọi là Bàu Hùng, ruộng cấy lúa và rừng cát, phía bắc là ruộng cấy lúa liền với núi.

500 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng vườn dân cư của xã Đá Bạc, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 10 tằm**, tục gọi là Cầu Khái.

3.172 tằm, phía nam có dân cư thưa thớt, phía bắc là ruộng cấy lúa, đây là bến đò Thạch Thành, bên phía bắc là xã Phú Liên, tổng Thượng thuộc huyện

Đồng Xuân, **đến rừng Đá Đàng**, trong rừng có đá to, dây mây dăng bốn phía, tục gọi là sông Đá Đàng, **rừng dài [54b] 1.500 tằm**, phía nam là sông lớn, phía bắc liền với núi, từ đây cho đến đèo Hóc Viện về ban đêm có nhiều tê giác và voi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tằm**, mùa xuân hè thì cạn khô, đến thu đông mới có nước, suối chảy ra sông lớn, tục gọi là Suối Cấm.

545 tằm, đường đi gập ghềnh khúc khuỷu, hai bên núi liền nhau, ở giữa có dân làm ruộng núi, **đến suối Dâu Dây (Du Di, Rù Rì), suối rộng 21 tằm**, ở đây mọc nhiều cây dâu dây, tục gọi là suối Dâu Dây, các khe nhỏ trong các núi này đều chảy xuống sông lớn, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông mưa lụt thì rất khó đi.

1.748 tằm, phía nam là Cô Sơn, phía bắc là Liên Sơn, **đến Hàn Kỳ**, phía nam là sông lớn, có nhiều đá to chắn ngang lòng sông, thuyền bè rất khó đi lại, tục gọi là Hàn Kỳ (Cá), **tiếp đến là đường rừng Mật Cật, dài 825 tằm**, hai bên đều là cây mật cật, tục gọi là rừng Mật Cật, phía nam có Cô Sơn, phía bắc là Liên Sơn, đường đi gập ghềnh, trong đó có dân canh tác ruộng núi.

903 tằm, phía nam là Cô Sơn và ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, **đến sông nhỏ, sông rộng 26 tằm**, suối nhỏ từ các núi chảy xuống địa phận thôn Kỳ Tấu (Kê Tấu), tục gọi là sông Kỳ Tấu, rồi chảy ra sông lớn, mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông [55a] có mưa lụt nên khó đi.

1.365 tằm, phía nam là dân cư thôn Kỳ Tấu, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến rừng Chúc Mào**, hai bên đều là rừng, ở giữa có ruộng, tục gọi là ruộng Chúc Mào, **đường rừng dài 940 tằm**, dọc đường đều là ruộng hoang và rừng rậm, bên phía nam có ngọn núi, tục gọi là núi Miệt Chúc Mào, **đến bãi cát**, phía nam là sông lớn. Tương truyền thời xa xưa có đàn khổng tước thường tụ tập về bãi này để uống nước sông, nên tục gọi là Bãi Công.

532 tằm, dọc đường đều là đất cát, thu đông có mưa lụt thì nước đầy, khách đi đường phải men theo sườn núi mà đi, **đến rừng Núi Miết**, phía nam có ngọn núi đứng một mình, tục gọi là Núi Miết, **đường rừng dài 537 tằm**, dọc đường đều là núi đồi rậm rạp, đường đi gập ghềnh, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tằm**, nhiều bùn ít cát, tục gọi là Suối Bùn, mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông thì nước nhiều và chảy xuống sông lớn.

2.629 tằm, dọc đường đều là rừng hoang.

340 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư và ruộng vườn của thôn Phước Sơn.

172 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tằm**, mùa xuân hè thì nước cạn khô [55b], thu đông thì nước chảy vào sông lớn, tục gọi là Suối Ngang.

1.316 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc nguồn Hà Di, nơi ở của sách Man Thuế. Dọc đường đều là rừng rậm, từ đây đến xứ Đá Đàng có nhiều tê giác, voi và thú dữ, khách đi đường phải hết sức cẩn thận, **đến Suối Thùy (?), suối rộng 23 tằm**, ở đây có nhiều cây thô thủy nên tục gọi là Suối Thủy. Trên vùng núi thì các suối hợp lưu rồi chảy xuống sông lớn Sông Ba, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông mưa lụt nước chảy mạnh nên rất khó đi.

30 tầm, hai bên có ruộng vườn dân cư, **đến sông lớn Thạch Thành, sông rộng 368 tầm**. Sông này vào mùa xuân thì nước trong, mùa hè thì đục và cạn, có thể lội qua, thu đông thì nước đầy, phải dùng thuyền mới qua được. Đi lên chừng vài vạn tầm: bên nam thì đến suối Nam Bàn, bên bắc thì đến Suối Gạo, dân man gọi là sông lớn Sông Ba. Đến đây gọi là bến Thạch Thành, lệ đặt 6 người đưa đò. Đi xuống, tục gọi là sông lớn Đà Diễn, sông chảy chừng vài ngàn tầm thì đến cửa biển Đà Diễn.

Từ chỗ giao dịch Thạch Thành đi lên 11.278 tầm thì đến Sông Hình.

[56a] **Chỗ giao dịch đồn Thạch Thành:** Nay có đặt đồn canh gác, tục gọi là đồn Thạch Thành, trong đó có chỗ gọi là nơi giao dịch lo việc thu thuế nguồn, tục gọi là trường giao dịch, hai bên đều có dân cư.

730 tầm, hai bên đều có ruộng nương.

3.290 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm**, tục gọi là suối Mụ Đạo, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nên khó đi, các suối nhỏ trên núi đều chảy xuống sông Đồng Bò.

1.191 tầm, dọc đường đều là núi rừng, **đến sông nhỏ, sông rộng 20 tầm**, đi lên trên thì đến xứ Bến Bôn, đi xuống thì gặp sông lớn, tục gọi là Sông Kiều (Nghieu), mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông nước đầy nên khó đi.

1.118 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm**, tục gọi là Suối Biểu, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi, đi xuống thì giáp Sông Kiều.

4.880 tầm, đường đi gặp ghềnh, hai bên đều là núi cao rừng rậm, **đến Sông Hình, sông rộng 44 tầm**, đi lên là núi Ba Non, đi xuống thì đến đây, nước sông sâu và ngọt [56b], phải có thuyền mới qua được, hai bên bờ có dân cư, tục gọi là Sông Hình thông với sông lớn Sông Ba. Đường từ đây đến đồn Thạch Thành có nhiều cộp beo, tê giác và voi, khách đi đường phải lưu ý.

Từ phía bắc hành cung Đà Diễn đi xuống 1.763 tầm đến cửa biển Đà Diễn.

120 tầm, hai bên đều có dân cư đông đúc, **đến cầu Khe, cầu dài 20 tầm**, phía nam có chợ Đà Diễn, chợ đông vào buổi chiều, tục gọi là chợ Hôm Kiều.

153 tầm, phía nam có khe nhỏ và bãi cát, phía bắc có dân cư đông đúc, **đến chợ thôn Bình An**, chợ này đông vào buổi sáng.

52 tầm, hai bên đều có dân cư đông đúc.

55 tầm, phía nam có sông nhỏ và đất cát, phía bắc có dân cư.

190 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư.

531 tầm, phía nam là sông lớn và bãi cát, phía bắc là dân cư, **đến sông nhỏ, sông rộng 30 tầm**, nước sâu, chảy đến cửa biển Đà Diễn, tục gọi là Sông Sâu.

605 tầm đến cửa biển Đà Diễn, dọc đường đều là bãi cát, phía đông dọc theo biển, phía tây là sông lớn, phía bắc có dân cư trù mật [57a] phía nam hướng ra cửa biển, nay có đặt đồn canh gác ở đây. Cửa sông này rộng 33 tầm, sâu 1 tầm 3 thước.

QUYỂN BẢY

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH BÌNH HÒA

Cương giới: Phía đông giáp biển, tây liền với núi động, nam giáp Bình Thuận ở Trường Rễ, bắc giáp Phú Yên ở Đèo Cả, núi sông hùng vĩ xinh đẹp, đường sá gập ghềnh, trấn thành ở chỗ địa lợi, thế hiểm tự trời sinh. Lý số đóng tại địa phận Phú Mỹ huyện Phước Điền, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 290.475 tầm, thành ca hơn 1.344 dặm rưỡi, quân lính 2 phủ 5 huyện. Phủ Bình Hòa gồm huyện Quảng Điền và Tân Định; phủ Diên Khánh gồm huyện Phước Điền, [1b] Hoa Châu và Vĩnh Xương; thống quản 3 phân thủ đầu nguồn là Đồng Hương, Nha Trang và Đồng Lầy (Nấy) cùng 5 đồn phân thủ cửa biển là Nha Tù, Cù Huân, Nha Trang, Hòn Khói và Cam Ranh.

Phong tục: Tập tục thuần hậu, lấy việc cày cấy và dệt vải làm nghề chính.

Thổ sản: Kỳ nam, trầm hương, dầu tô hợp, gỗ giáng hương, ngà voi, sừng tê, lộc nhung, xa cừ, đồi mồi, hải sâm, lụa trắng, đũi đen, lụa mềm, gỗ đào, da hổ, chim công, mây nhỏ, mây cứng, mây lửa, mây nước, san hô đen, hạt mã tiền, lá dệt buồm, trầu nguồn, sa nhân, sáp vàng, lông trĩ, xoài tượng.

Từ trạm Kỳ Vi nguồn Đồng Hương phủ Bình Hòa đi 5.329 tầm đến bến Lão Bối ở cửa biển Nha Tù.

Trạm Kỳ Vi, thuộc thôn Phước An tổng Thượng huyện Tân Định, từ trạm này đi lên theo đường núi hướng tây thì đến các sách man Chế Tang, Tà Á và

Cái Lâm, phía nam trạm này là sông lớn, phía bắc gần núi, lệ [2a] đặt bản doanh có cai đội đốc suất một thuyền quân đao để canh giữ và xét hỏi đề phòng kẻ gian, đồng thời kiểm soát người buôn bán hàng hóa từ trên nguồn về, chiếu theo lệ mà thu thuế.

1.463 tầm, phía nam có dân cư nhưng thưa thớt, có ruộng cấy lúa và đất trồng mía, phía bắc là rừng núi, có nhiều cộp beo, **đến điểm Giếng Bộng**, nước giếng này rất trong, bốn mùa không khô, tục gọi là Giếng Bộng, ở đây có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

204 tầm, thuộc địa phận thôn Phú Yên, phía nam có dân cư thưa thớt và ruộng cấy lúa, phía bắc là đất khô.

210 tầm, thuộc địa phận thôn Bàu Đá, phía nam có dân cư thưa thớt, phía bắc là rừng núi.

656 tầm, thuộc địa phận xã Đại An, hai bên đường đều có dân cư nhưng thưa thớt.

560 tầm, phía nam là đất trồng mía, phía bắc là đất khô, **đến chợ Quán Tre**. Chợ này đông vào buổi sáng, có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là chợ Quán Tre.

567 tầm, thuộc địa phận xã An Hòa, phía nam có sông, phía bắc có dân cư rất đông đúc.

52 tầm, phía bắc có công trường sắp ong, thuộc địa phận thôn An Hòa, lệ hàng năm dân đình các sách thuộc hai nguồn Đồng Hương và Đồng Lầy mang thuế bằng sáp ong đến nộp ở đây. **Đến sông lớn, sông rộng 14 tầm** [2b], phía tây sông này là địa phận xã An Hòa, phía đông là địa phận xã An Thành, nước sông trong và ngọt. Đi ngược lên trên 3.560 tầm thẳng đến trạm Kỳ Vĩ đầu nguồn Đồng Hương, đi xuống 3.900 tầm thì đến cửa biển Nha Từ. Sông này vào mùa xuân hè thì nước cạn, khách đi đường có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì nước sâu, phải đi thuyền.

323 tầm, thuộc địa phận xã An Thành, dọc đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, **đến cầu Rau Nhút, cầu dài 5 tầm**, cầu này thuộc địa phận xã An Thành, có cái bầu, tục gọi là bầu Rau Nhút, bầu này vào mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông mưa lụt nước mới sâu.

120 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật.

120 tầm đến đường quan chính, bên phía nam có chợ, tục gọi là chợ Quán Mai, phía tây bắc có đồn đề tuần phòng kẻ gian.

760 tầm, phía nam có dân cư rất trù mật, có ruộng vườn và ruộng cấy lúa, phía tây là đường trạm, phía bắc là sông lớn, có những gò đất xen nhau, **đến chợ Bến Mít**, chợ này trên địa phận xã An Phú, tục gọi là chợ Bến Mít.

275 tầm đến bến Lão Bối, thuộc địa phận xã An Phú, ngày xưa nhà của Lão Bối ở chỗ này nên gọi tên chợ như thế. Phía bắc đường này có kho Hội An, lệ [3a] hằng năm đóng tô đem nhập kho này, dân cư và vườn tược ở đây rất trù mật, phía nam có ngòi nước đục, sâu và mặn, nước lên xuống không thường. Đi ngược lên trên 2.040 tầm đến cầu Chính Đô, đi xuống 2.000 tầm

thì đến trạm phân thủ cửa biển Nha Từ, trạm này tại địa phận thôn Hà Rằm, dân cư thôn này rất thưa thớt, họ làm nghề đánh cá. Lệ có đặt đồn canh giữ, cất dân phụ lữ xét hỏi phòng gian, tuần hành ngoài biển và giúp thuyền bè chở thuế lương ra vào cảng. Phía bắc cảng cách chừng 1 dặm có núi Hòn Rào, thổ sản của núi này là mây hoa, nên mới có tên như vậy.

Từ ngã ba đường đồn phân thủ cũ của phủ Diên Khánh đi 8.984 tấc đến cửa biển Cù Huân.

Ngã ba trạm cũ, ngã ba ở thôn Triều Sơn tổng Thượng thuộc huyện Hoa Châu, hai bên đông tây trạm này đều có dân cư thưa thớt, ruộng chỉ làm một vụ, phía nam là nguồn sông lớn Nha Trang, phía bắc có Sông Dò (Rò) hợp lưu chảy xuống nên mới gọi là Ngã Ba. Con đường núi đi hướng tây bắc đến nguồn Nha Trang, nơi thu thuế các sách dân man. Ngày trước có cất một viên cai đội đem quân của dinh này đến đây canh phòng man phỉ và phòng ngừa kẻ gian, nay không còn nữa.

1.899 tấc, phía bắc gần sông lớn, phía nam có dân cư thưa thớt, phía đông là chân núi, **đến cầu [3b] Bả Hương, cầu dài 13 tấc**, thuộc thôn Minh An tổng Thượng huyện Phước Điền, do ngày trước có người tên Bả Hương lập ra cầu này nên mới có tên như vậy. Nước khe này trong và ngọt, đi ngược lên trên 300 tấc thì đến núi Miết Bàu, đi xuống 100 tấc thì đến sông lớn, **đến đường rừng Lũng Kè, đường dài 21 tấc**, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều cộp beo, tục gọi là Lũng (Trông) Kè.

780 tấc, hai bên đường đều là ruộng vườn, dân cư rất trù mật, **đến chợ Thạnh Toàn, chợ rộng 20 tấc**, chợ này đông cả sớm chiều, bốn phía đều là quán phố, hai bên chợ dân cư rất trù mật, tục gọi là chợ Toàn Thạnh.

1.002 tấc, thuộc xã Trường Lộc Thượng tổng Trung huyện Phước Điền, hai bên đường dân cư rất ít ỏi, có ruộng cấy lúa, **đến cầu Hà Dừa, cầu dài 18 tấc**, thuộc xã Trường Lộc Trung tổng Trung huyện Phước Điền. Từ cầu này đi lên thì dòng sông đã bị bồi tắc, đi xuống thì ra sông lớn, vào mùa xuân hè thì nước cạn khô, thu đông mưa lụt nước sâu, rất khó đi.

20 tấc, đường đi bằng phẳng, **đến cầu thứ hai, cầu dài 10 tấc**, nước dưới cầu mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông mới sâu.

5 tấc, đường đi bằng phẳng, **đến đồn Tiêm (Xiêm) cũ.**

113 tấc [4a], phía đông đồn này gần trại ngoài cửa tây của thành Diên Khánh, ba mặt tây Nam Bắc đều đắp lũy đất, cao 1 tấc và dày 1 tấc, bên trong đồn từ bên đông sang tây là 113 tấc, từ nam sang bắc là 126 tấc, phía ngoài có ngòi sâu 2 tấc, rộng 4 tấc, trong đồn có dân cư nhưng rất ít ỏi, **đến trại ngoài cửa tây thành đất Diên Khánh, trại cao 1 tấc.**

10 tấc đến thành đất Diên Khánh, thành ở trên địa phận xã Phú Mỹ tổng Trung huyện Phước Điền, tục gọi là thành Nha Trang, thành này đã ghi trong phần đường trạm.

50 tấc đến đường trạm Chợ Dinh, thuộc xã phụ lữ Phước Thạnh tổng Trung huyện Phước Điền, đường này mới đắp, rộng 3 tấc, hai bên đường đều có dân cư rất đông đúc.

50 tầm đến xã Phú Lộc Tây, thuộc tổng Trung huyện Hoa Châu, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất đông đúc.

60 tầm đến Tượng Tào, thuộc địa phận xã Phú Lộc Tây tổng Trung huyện Hoa Châu, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường có dân cư nhưng thưa thớt. Năm Nhâm Tuất (1802) ban hai cơ lính lo chăm sóc nuôi dưỡng voi tốt nên mới đặt tàu voi ở đây.

1.124 tầm, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu mới, cầu dài 14 tầm**, [4b] phía tây cầu này thuộc xã Phú Lộc Tây; phía đông thì thuộc xã Võ Cang Trung, chỗ này đi lên trên thì đến ruộng mạ xã Võ Cang, nước thừa từ đây cho chảy xuống sông lớn.

742 tầm, phía đông bắc có chợ xã Võ Cang Trung, phía tây đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, ở đây có quán nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.000 tầm, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường đều có dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu Bàu Dừa, cầu dài 14 tầm**, ở cầu này có bàu bốn mùa đều có nước khá sâu, hai bên mọc nhiều cây dừa nên mới có tên như vậy.

602 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

120 tầm, là vùng bờ bãi thuộc địa phận xã Vĩnh An, đường này mới đắp, ba mặt đông tây và nam đều có dân cư nhưng thưa thớt, mặt bắc có chợ, bốn phía đều có quán phố đông đúc, tục gọi là Chợ Mới. **Đến cầu kho, cầu dài 19 tầm**, phía tây cầu này thuộc địa phận xã Vĩnh An, phía đông là địa phận xã Phú An, tục gọi sông cầu này là sông Cầu Kho. Đi ngược lên 1.000 tầm đến sông lớn, đi xuống 2.000 tầm thì đổ ra cửa Nha Trang, cửa sông bị tắc, nước trong nhưng mặn, lên xuống hằng ngày.

200 tầm, phía nam có núi, phía đông nam núi này có kho cũ Phước An nên tục gọi là Núi Kho, phía bắc là sông.

1.078 tầm, đường này cát sâu lút bàn chân, mùa xuân hè [5a] nắng to cát nóng rất khó đi, phía đông bắc gần sông, dân cư ở đây đều làm nghề đánh cá, thuyền bè neo đậu rất đông. Nhìn xa ra chừng 1 dặm, ở đầu núi có đền Tinh Trung, núi này thuộc địa phận thôn Phường Cầu, tục gọi là núi Hà La. Vào hai năm Giáp Dần và Ất Mão (1794-1795) quân Tây Sơn vây thành Diên Khánh, Hoàng thượng thân chinh đuổi lui giặc, tướng sĩ có người mất, phụng ban tổng trấn Bắc thành bình tây đại tướng quân Thành Quận công lập đền này để thờ tướng sĩ trận vong, ban tên là đền Tinh Trung, lệ hằng năm chuẩn cấp tiền mua sắm lễ tam sinh và vật dụng để tế xuân thu, cất dân phụ lũy 20 người và 1 người từ trông nom đền. **Đến trạm phân thủ cửa biển Cù Huân**, trạm ở nơi bờ bãi thuộc địa phận thôn Cù Huân Thượng. Trạm này có lệ đặt thủ ngự và 30 dân phụ lũy để tuần phòng cửa biển, ở đây có dân cư rất đông đúc, họ chuyên nghề đánh cá, về phía bắc trạm này cách sông lớn hơn một dặm có miếu Cổ Tháp ngay trên đỉnh núi, trong tháp có tượng đá hình nữ ngồi trên bàn đá, tức tượng thần Thiên Y, nay đặt dân xã Cù Huân 10 người làm phụ lũy và 1 người từ để lo việc thờ phụng. Lại có chín cái mũ phượng bằng vàng

thật có hình chén rượu. Tiền triều đã ban hai đạo sắc phong giữ ở trong miếu, hằng năm theo lệ chuẩn ban tiền mua sắm lễ tam sinh để tế đầu xuân và lễ thay áo vào tháng chạp, nay không cấp tiền nữa, còn như sự tích thần linh thì vì đã quá lâu nên không hiểu rõ được. Cửa biển này nước lên xuống sâu cạn bất thường, thuyền bè [5b] có thể ra vào, phía bắc có tòa đá, phía nam là bãi cát dài, năm Ất Mão (1795) thuyền chiến của đại binh vào đóng tại cửa này để phá quân Tây Sơn.

[6a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH BÌNH THUẬN

Cương giới: Phía đông là biển lớn, tây giáp núi động, nam giáp Trấn Biên, bắc giáp Bình Hòa. Là nơi thuyền xe bốn phương hội tụ, nguồn lợi chính là nghề cá muối, cùng với Diên Khánh, khống chế xứ Thuận Thành, lý sở đóng tại địa phận Thanh Tu huyện Hòa Đa, đường ra kinh đô theo hướng bắc là 369.695 tầm, thành ra hơn 1.711 dặm rưỡi. Quán lãnh phủ Bình Thuận gồm 3 huyện Hòa Đa, An Phước và An Lộc; thống quản 6 đạo đầu nguồn là đạo Phan Rang, Ma Ly, Phố Hải, 3 nguồn Cà Tuân, Tà Trú và Sâm Lý; 11 đồn cửa biển là Phan Rí, Phan Rang, Cửa Chuồn, Phan Thiết, Ma Ly, Ma Vun, Cà Ná, Vũng Đầm, Làng Sông, Phố Hải và Phù Mi.

Phong tục: Phong tục thuần hậu, công việc giản dị, tính dân chất phác hòa nhu.

Thổ sản: Trầm hương, ngà voi, sừng tê, long nhãn, hồng hoa, quặng đồng, đồi mồi, quạt lông, hươu, nai, xuyên sơn giáp⁽¹⁾, cây tầm gửi, diêm tiêu, lá làm buồm, chiếu trắng, trâu nguồn, trâu, thông, gỗ mun, muối, nây cá, vây cá, dầu cá, ốc hương, mắm cá, nước mắm, đá san hô.

[6b] Từ đường trạm ở lý sở công đường theo hướng đông đi thẳng xuống, thuộc huyện Hòa Đa, 1.136 tầm 4 thước 5 tấc đến cửa biển Phan Rí.

240 tầm 4 thước 5 tấc, phía đông là dân cư rất trù mật, phía bắc có ruộng cấy lúa và động cát, đến cầu xã phụ lũy Thanh Tu, cầu dài 6 tầm, phía đông cầu này co khe nhỏ, khe rộng 2 tầm, dài 52 tầm, tiếp đến là sông lớn, phía bắc cách cầu 15 tầm là miếu thành hoàng dựng năm Giáp Tý (1804) và ban lệ tế.

98 tầm đến kho thu thuế, nhà kho ở phía bắc đường đi, hai bên đều có dân cư.

417 tầm 3 thước đến chợ thôn Ngân Hà, chợ họp vào lúc quá trưa nên tục gọi là Chợ Hôm, hai bên có dân cư và quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

⁽¹⁾ Tức vỏ con rầy núi, là một vị thuốc.

32 tằm đến chợ thôn Cam Hải, chợ này đông buổi sáng nên gọi là Chợ Mai, bốn phía chợ đều có nhà cửa dân cư và phố xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

289 tằm 2 thước đến cửa biển Phan Rí, [7a] **cửa rộng 53 tằm**, khi nước lên cửa sâu 5 thước, nước xuống sâu 3 thước, hai bên có dân cư đông đúc, họ chuyên làm nghề kéo lưới, phía bắc là đồn phân thủ, tục gọi là cửa Phan Rí. Ở đây sản xuất nhiều mắm rồi chở đi bán khắp nơi, là một vùng nổi tiếng về cá muối vậy. Cửa này đi lên thì đến sông Kỳ Xuyên, đã ghi trong phần đường trạm.

Từ chợ Mụ Náy ở Phan Rang theo đường hướng tây thẳng lên vùng thượng đạo, thuộc huyện An Phước, **52.427 tằm đến trường trâu Phan Rí**.

Chợ Mụ Náy, đã ghi ở phần đường trạm.

2.110 tằm, đường này bằng phẳng, hai bên đều là rừng thưa, có nhà cửa dân cư người Kinh và người Thuận Thành⁽¹⁾ nhưng rất thưa thớt, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến khe Tầm La, khe rộng 12 tằm**, nước khe ngọt, mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông mưa lụt nhưng cũng có thể lội qua. Từ chỗ lội đi ngược lên 4.500 tằm thì đến cùng nguồn núi Cà Thia, đi xuống 2.600 tằm, qua địa phận thôn Toàn Giao Tây rồi chảy lan ra ruộng đồng.

5.380 tằm, đường đi bằng đá sạn [7b] gập ghềnh, hai bên đều là rừng núi, có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến sông Ma Nãi, sông rộng 16 tằm**, nước ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì phải đợi cho nước cạn mới lội được. Từ chỗ lội đi ngược lên 3.770 tằm thì đến cùng nguồn Sơn Man, đi xuống 4.080 tằm thì đổ vào sông Mai Nương.

400 tằm đến điểm phân thủ Ma Nãi, hai bên đường đều là rừng rậm, có dân cư Thuận Thành sinh sống đông đúc, đồn này do trấn Thuận Thành thiết lập để canh phòng kẻ gian.

5.451 tằm, đường này vừa đất lẫn đá nên rất gồ ghề, hai bên đều là núi rừng, có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải lưu ý, **đến sách man Tà No**.

10.010 tằm, đường đi sỏi đá gập ghềnh, núi rừng phủ kín, nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến đèo núi Dốc Lết (Sét), đèo dài 15.000 tằm**, đường đi lên đỉnh núi cao, cây cối xanh tốt, vịn vào dây rừng mà lên, bò lê mà xuống, nên mới có tên như thế.

1.635 tằm, đường đi lồi lõm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến sông Tà Cai Gia, sông rộng 12 tằm**, nước sâu 1 thước, [8a] mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội đi ngược lên thì sông này chảy vòng quanh giữa rừng vắng, đi xuống 9.988 tằm thì chảy ra Sông Tré.

1.736 tằm, đường đi đất đá gồ ghề, hai bên là rừng rậm, nhiều cọp và voi rừng, khách đi đường phải lưu ý, **đến sông Tré (Trí), sông rộng 13 tằm**, nước ngọt, sâu 1 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó

⁽¹⁾ Tục người Chăm.

đi. Từ chỗ lội này đi ngược lên 465 tấc đến sông Tà Cai Gia, đi xuống 2.115 tấc thì chảy vào sông Tà Cẩu.

453 tấc, đường đi toàn đất đá, hai bên là rừng rậm, nhiều voi và cạp, khách đi đường phải thận trọng, **đến sông Tà Cẩu, sông rộng 17 tấc**, nước trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt phải đợi nước rút mới qua được. Từ chỗ lội đi ngược lên 2.115 tấc thì đến Sông Tré, đi xuống 3.105 tấc thì chảy ra sông Cà Ná Lồng.

1.509 tấc, đường đi toàn đất đá, hai bên là rừng rậm, **đến sông Cà Ná Lồng, sông rộng 15 tấc**, nước trong và ngọt, sâu 1 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt khó đi. Từ chỗ lội đi ngược lên 3.150 tấc thì đến sông Tà Cẩu, đi xuống [8b] 9.938 tấc thì chảy ra Sông Lương.

4.210 tấc đến xứ Cà Tán, thuộc địa phận thôn Nghi Trang, hai bên đường này đều là rừng rậm. Có con đường nhỏ từ thôn này theo hướng tây đi lên 4.063 tấc đến Sông Dương, sông này rộng 15 tấc, nước trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội đi ngược lên 280 tấc thì đến sông Cà Ná, đi xuống 9.735 tấc thì thông ra sông Cà Khai (Giai). 3.915 tấc, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cạp và voi rừng, khách đi đường phải lưu ý, đến đèo Tà Cai Gia, đèo dài 1.088 tấc, hai bên đều là rừng rậm, nhiều voi và cạp, khách đi đường phải thận trọng. Từ đây chia ra hai nhánh: Một nhánh từ đèo theo hướng tây bắc đi lên 1.703 tấc, hai bên đều là rừng rậm, đến sông Ma Đề, sông rộng 21 tấc, thượng lưu sông này thẳng đến cùng nguồn man La Hoang, 50 tấc đến xứ Ma Đề, ở đây có nhà cửa dân cư Thuận Thành rất trù mật, lệ có đặt đồn để canh phòng kẻ gian. 1.666 tấc, hai bên đều là rừng rậm, đến sông Tà Trồng (Truông), sông rộng 20 tấc 2 thước, đi lên thì thẳng đến cùng nguồn núi Tà Trồng. 328 tấc đến chân núi Tà Trồng, thông với các sách man. Một nhánh từ đèo theo hướng chánh tây đi 464 tấc 3 thước, hai bên [9a] đều là rừng rậm, đến sông, sông rộng 20 tấc, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt khó đi, đi lên thì thẳng đến cùng nguồn của sách man Tra Liên (Già Sen). 2.882 tấc 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, đến xứ La Ngư của dân Thuận Thành, ở đây có đặt đồn để canh phòng kẻ gian.

4.448 tấc, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân Kinh và dân Thuận Thành ở xen nhau nhưng thưa thớt, **đến trường trâu Phan Rí.**

Từ đường trạm ở nhiệm sở đạo Phan Rang theo hướng đông đi thẳng xuống, thuộc huyện Phúc An, **8.052 tấc đến cảng biển Phan Rang.**

952 tấc, đường đi bằng phẳng, khoảng 160 tấc, hai bên đều có dân cư trù mật, quán xá liên nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại. 792 tấc, hai bên đều là rừng thưa, thường có cạp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu xã Đắc Nhân, cầu dài 4 tấc**, hai bên đều là đất trồng chuối.

1.030 tấc, [9b] hai bên đều là đất gò, phía bắc có 3 chóp núi nhỏ, trên đỉnh núi có hai tháp cổ, tục gọi là tháp Thuận Thành Trấn Lạc Phiên Vương, sự tích tháp này chỉ nghe người địa phương ngoa truyền thế thôi, không tiện ghi chép vào đây.

180 tằm đến cầu Mụ Bảo, cầu dài 6 tằm, cầu này ở xã Đắc Nhân, ngày xưa có Mụ Bảo dựng quán nhỏ ở đây nên lấy tên như thế. Phía nam cầu này là rừng rậm, tiếp đến là sông lớn, cấm người địa phương không được chặt cây, tục gọi là Rừng Cấm, người Kinh và người Thuận Thành có đắp con đê từ bên bắc sang bên nam dài 130 tằm dẫn nước qua cầu cho chảy vào bầu để tưới ruộng.

2.390 tằm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư trù mật, có đất núi trồng bông vải, thường có cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến chợ xã Kinh Dinh**, tục gọi là Chợ Dinh, chợ đông buổi sáng, hai bên chợ có phố xá và quán hàng rất đông đúc.

1.706 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đường dân cư thưa thớt, **đến cầu Chà Là, cầu dài 20 tằm**, nước khe này mặn, hai bên cầu mọc nhiều cây chà là nên gọi là cầu Chà Là, thủy triều từ cửa biển Phan Rang dâng đến chỗ này là dừng.

420 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là đất đai màu mỡ.

352 tằm, trên đường cát sâu lút mất cá, trưa hè cát nóng [10a] khó đi, **đến cầu Lão Hựu, cầu dài 4 tằm**, phía nam là cửa biển Phan Rang, thủy triều từ cửa biển dâng lên đến đây là dừng, phía bắc cầu này đều là ruộng muối.

230 tằm, đường này bằng cát mỏng, phía nam có một ngọn núi đá, tục gọi là Đá Bạc, dưới chân núi có giếng, nước rất ngọt, có thể uống được.

250 tằm, dọc đường đều là động cát sâu lút mất cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, hai bên đường có nhà cửa dân cư rất trù mật, phía nam có giếng nước ngọt, có thể uống được.

151 tằm, hai bên đường đều có dân cư phố xá đông đúc, **đến chợ Phan Rang**, chợ đông vào buổi quá trưa, bốn phía chợ đều có dân cư phố xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

357 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đường đều có dân cư đông đúc, họ sống bằng nghề chài lưới, **đến cửa cảng Phan Rang**, cảng rộng 60 tằm, khi nước lên cảng sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, phong vị của cảng này với cảng Phan Rí tương tự nhau nên ngày xưa có câu rằng: *Com Nai Đìa, cá Rí Rang*. Từ cảng này đi lên 1.180 tằm thì đến Chợ Lầu thôn An Hòa, thủy triều dâng lên đến đây thì dừng.

Từ bãi cát phía đông bắc cảng Phan Rang có con đường đi **14.670 tằm đến Vũng Căng [10b]**, giáp cuối địa giới dinh Bình Hòa.

Từ bãi phía đông bắc cảng, có xích hậu canh gác, phía bắc dọc theo bãi biển, phía nam là động cát, **3.430 tằm đến bến dò cảng biển Ma Văn, cảng rộng 70 tằm**, khi nước lên sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm, đầm này đi lên 3.920 tằm đến láng Phủ Phan, **qua bến bãi bắc là địa phận thôn An Cư Khánh Hội**, ở đây dân cư đông đúc, có xích hậu canh gác.

670 tằm đến đèo Thanh Hiếu, đèo dài 110 tằm, đường này đất đá gồ ghề.

1.200 tằm, đường này đều là đất thấp ngập, hai bên dọc theo núi, **đến địa phận thôn Khánh Nhiên**, dân cư ở đây rất đông đúc.

1.340 tằm, hai bên đều là đất thấp ngập, **đến địa phận thôn Mỹ Tường**, nhà cửa dân cư rất trù mật.

1.550 tằm, hai bên đường đều là rừng thưa và đất tốt, giữa khoảng đó có ruộng núi trồng bông vải, nhìn ra phía đông nam ngoài biển chừng một dặm có một hòn đảo, tục gọi [11a] là đầm Hòn Giông, **đến đèo Thị Hồng, đèo dài 300 tằm**, hai bên đều là rừng rậm, đất đá gồ ghề, ở đây mọc nhiều cây thị hồng nên mới gọi tên như thế, vùng này có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý.

1.510 tằm, phía đông dọc theo bãi biển, phía tây dọc theo rừng núi, **đến đèo Bãi Lúa, đèo dài 550 tằm**, rừng núi rậm rạp, đường đá gập ghềnh.

1.412 tằm đến điểm Bãi Lúa thuộc địa phận phường Thái An, hai bên đường đều có dân cư đông đúc, phía đông phường này dọc theo biển, có xích hậu canh gác, phía bắc thì dọc theo núi.

1.845 tằm, phía đông dọc theo bãi biển, phía tây dọc theo rừng núi, **đến đèo Vũng Căng, đèo dài 430 tằm**, hai bên đều dọc theo núi, đường đá gồ ghề.

200 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến đầm Vũng Căng**, giáp cuối địa giới phủ Diên Khánh.

Từ bãi đông nam của cảng Phan Rang có con đường đi 16.543 tằm đến Láng Bò [11b] thuộc Sải Tay thì gặp đường trạm.

Từ bãi biển đông nam của cảng, phía đông dọc theo bãi biển, phía tây dọc theo động cát, **5.720 tằm đến đến Vũng Tròn**, vào mùa gió nam thuyền bè có thể trú ẩn ở vịnh này.

1.780 tằm, phía nam dọc theo bãi biển, phía bắc dọc theo động cát, đến miếu Thần Hải, miếu thờ thần Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, tượng thần bằng đất, áo mũ rất trang nghiêm, hai bên có bày đao kiếm, chiêng trống và tàn lọng, đằng sau tượng có đặt hòm gỗ sơn màu đỏ. Theo lời kể của các bô lão thôn Sơn Hải thì ngày mùng 2 tháng 2 năm Bính Ngọ (?), người trong thôn thấy một khúc xương cá voi trên tấm ván gỗ thông trôi từ ngoài biển vào bãi này, lúc ấy dân thôn Vũng Diên Phan Rang tập hợp lại rồi cùng nhau bưng tấm gỗ thông có xương cá ấy định đem đi mai táng, nhưng khi họ định nhấc lên thì không sao nhấc nổi, bỗng dưng có một người trong thôn tên là Cha Tài nhập đồng nói to rằng: Không được, chỗ ở của ta tại đây, không được đem đi táng chỗ khác. Mọi người thấy lạ, cho là thần nên không dám mang đi chỗ khác mà táng ngay tại chỗ đó, rồi lập miếu thờ, khâm liệm xương ấy vào quan tài bằng gỗ để thờ ngay trong miếu, đặt người làm từ lo việc hương khói. Từ đó về sau, thuyền bè người Kinh, người Thuận Thành [12a] mỗi lần đến neo đậu ở bãi này, phàm vào miếu cầu đảo việc gì cũng đều được linh ứng. Hằng năm vào ngày mùng 2 tháng 2, dân trong thôn dùng lễ tam sinh để cúng tế, lâu ngày đã thành lệ, có khách đi đường làm thơ rằng:

Nguyên thị phù sinh quán thủy cung
Thân tài xuất loại xứng nhân tông
Lượng hoàng thổ nạp khinh giang chủ
Vĩ trạo tung hoành nhậm thủ đông
Thương hải ngoại vì quần vật trưởng
Phong đào trung hữu tế nhân công
Duy dư hải chủ di từ tại
Vạn cổ danh truyền thủy quốc ông

Tạm dịch:

Vốn đời vùng vẫy chốn thủy cung
Làm chúa muôn loài xứng tôn sùng
Há miệng ra vào miền sông bãi
Quấy đuôi ngang dọc chốn khơi đông
Dừng đầu hết thấy ngoài biển rộng
Cứu độ bao người đã nên công
Miếu vũ mãi còn bên bờ biển
Ngàn thu truyền tụng tiếng đức ông

60 tằm, phía đông dọc theo bờ biển, phía tây dọc theo động cát, **đến điểm Vũng Diên ở ngã ba thôn Sơn Hải**, dân cư ở đây rất trù mật, họ sống bằng nghề đánh cá. Đi theo nhánh đường hướng đông nam có một cái eo biển, tục gọi là đầm Vũng Diên, đến mùa gió nam, thuyền bè có thể vào đây trú ẩn, phía ngoài liền với một dải núi, chân núi quanh co chín khúc như hình ngón tay gối ngang ra biển, tục gọi là Mũi Diên, thuyền bè đi ra biển ngang đây rất ngại, nên phải hết sức lưu ý.

4.620 tằm, đường đi theo nhánh hướng tây, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe Tam Lang, khe rộng 3 tằm**, nước ngọt, có thể uống được.

1.185 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm, **đến điểm Phố Giai (?)**, ở đây có người Kinh, người Thuận Thành sinh sống rất đông đúc.

2.188 tằm đến Quán Ma cũ, [12b] đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng rậm, cây cối xanh tốt, trông về phía đông chừng vài dặm thấy có dải núi, trong đó có ngọn núi cao, ở trên mọc thành hai đỉnh trông giống hình mũi gươm, tục gọi là núi Chà Bang.

990 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều cọp và voi rừng, khách đi đường phải thận trọng, **đến Láng Bò truông Sải Tay giáp với đường trạm**.

Từ thôn Thái Định Phan Rang, phía nam có con đường, thuộc hai huyện Hòa Đa và An Phước, **đi 28.841 tằm đến trường trâu Phan Rí**.

100 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng thưa xen với ruộng cấy lúa, **đến sông, sông rộng 20 tằm**, nước ngọt, sâu 2 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội này đi ngược lên 45.010 tằm thì đến đầu nguồn Chử Sơn, đi xuống 2.020 tằm thì nhập vào sông Ma Vó, gần đường trạm, phía đông sông này có nhà cửa của người Kinh, người Thuận

Thành rất đông đúc. Vùng đất này có nhiều cây quýt rừng, tục gọi là Điểm Quýt, thuộc địa phận thôn Thái Định.

5.911 tằm, ruộng đồng ở đường này rất phì nhiêu, nhà cửa người Kinh và người Thuận Thành [13a] rất đông đúc, hai bên đường đều là rừng, nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến đèo Lũy Lam, đèo dài 8.989 tằm**, hai bên đều ven theo núi, đường đi lắm đá gập ghềnh, người đi đường cứ từ từ mà leo lên cao. Ngày trước ở chỗ hiểm yếu giữa núi đội hùng diêm có chất hàng rào bằng đá to để phòng ngự man phi, phía nam hàng rào này có cái giếng nước phun, nước ngọt có thể uống được, ngày nay hàng rào này đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn, chỗ này giáp đầu địa giới của Phan Rí.

130 tằm đến điểm Làng Thiêu, thuộc địa phận thôn Thái Hòa, đường đi bằng phẳng, hai bên đường đều có người Kinh và người Thuận Thành sinh sống đông đúc, phía trong điểm này có một sở trường trâu, đó là nơi sai viên của trấn Thuận Thành biên thu thuế trâu của các sách man chở xuống, giữa khoảng đó có đội hùng diêm, nhà cửa rất đông đúc, còn có lò nung muối, nên còn có tên là điểm Làng Diêm.

1.050 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Chiêu Quân, điểm Cây Dừa**, khách đi đường có thể nghỉ chân, ở vùng này vườn dừa liền nhau, dân cư rất ít ỏi.

200 tằm đến sông Chiêu Quân, sông rộng 5 tằm, nước sông ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì phải đợi nước cạn mới qua được, đáy sông có nhiều đá nhỏ rất trơn, khi lội phải lưu ý bước chân. Từ chỗ lội ấy đi ngược lên 1.840 tằm thì thông ra sông Cao Các, [13b] đi xuống 900 tằm thì hợp lưu với sông Làng Sông.

800 tằm đến quán Châu Huyết thôn Phú Diên, khách đi đường có thể nghỉ chân, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn nhưng thưa thớt, có con đường thông vào Trùng Mới, đã ghi ở phần đường trạm.

1.410 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm, **đến sông Cao Các, sông rộng 20 tằm**, nước sông ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, đáy sông có nhiều đá nhỏ rất trơn, khi lội phải lưu ý bước chân, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội ấy đi ngược lên 15.580 tằm thì đến đầu nguồn sách Tà Oan, đi xuống 1.840 tằm thì hợp lưu với sông Chiêu Quân.

960 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Điểm Mới**, ở đây nhà cửa dân Thuận Thành rất đông đúc, trong đó cũng có người Kinh, vì ngày trước dân Thuận Thành mới di dân đến đây nên mới có tên là Điểm Mới.

1.080 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng thưa, **đến Láng (Trảng) Thuyết**, phía đông cách 700 tằm có ngọn núi cao, tương truyền ngày xưa phiên vương trấn Thuận Thành có lệ cứ 7 năm thì đến núi này để tính dưỡng rồi thả gạo lên núi và cầu trời để nói chuyện, theo cách gọi của dân Thuận Thành thì núi là núi Vật Thăng, láng ấy tức Láng Thuyết.

1.620 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm, **đến điểm (Lầu) Lũ**, [14a] thuở trước ở đây có ruộng vườn của dân Thuận Thành, về sau phiêu tán, bỏ đất hoang và điểm này cũng vậy.

460 tằm đến Giếng Vuông, đường đi toàn cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm.

1.400 tằm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, phía bắc có một dải núi, vào mùa xuân hè có nắng to, đá trên núi nóng phát ra lửa, làm cháy cả cây cỏ, trên núi có lửa sáng chẳng kể ngày đêm, tục gọi là Hỏa Diệm Sơn (*Núi Lửa*).

1.300 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, tục gọi là đồng Tà Bô, **đến suối Tà Bô, suối rộng 2 tằm**, vào mùa xuân hè nước khô, thu đông mưa lụt thì nước đầy và chảy rất dữ, 4.480 tằm qua Cam Đường, chỗ bị động cát bồi tắc nghẽn rồi chảy phá ra Cửa Tuôn (*Ròn*).

1.120 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Trưởng Thạnh**, có dân Kinh và dân Thuận Thành sinh sống rất đông đúc.

410 tằm đến Sông Lương, sông rộng **4 tằm**, nước ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt phải đợi nước cạn mới qua được. Từ chỗ lội ấy đi ngược lên 2.887 tằm thì đến cùng nguồn Núi Lương, đi xuống 389 tằm thì hợp lưu với nguồn Tà Bô rồi chảy ra Cửa Tuôn.

860 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Long Bàn**, dân cư rất [14b] đông đúc, **990 tằm đến trường trâu Phan Rí**.

Từ đường trạm ở lý sở công đường theo hướng đông đi thẳng xuống, thuộc huyện Hòa Đa, **1.136 tằm 4 thước 5 tấc đến cửa biển Phan Rí**.

240 tằm 4 thước 5 tấc, hai bên đường có dân cư trù mật, phía bắc là ruộng cấy lúa và động cát, **đến cầu xã phụ lũy Thanh Tu**, cầu dài **6 tằm**, phía đông cầu có một khe nhỏ, khe rộng 2 tằm dài 52 tằm, tiếp đến là sông lớn, phía bắc cầu cách 15 tằm là miếu thành hoàng của vùng đó, miếu dựng vào năm Giáp Tý (?), hằng năm tế theo lệ thường.

98 tằm đến kho thu thuế, nhà kho ở về phía bắc đường đi, hai bên đều có dân cư trù mật.

417 tằm 3 thước đến chợ thôn Ngân Giang, chợ họp vào buổi quá trưa nên tục gọi là Chợ Hôm, hai bên chợ có dân cư và quán xá rất đông đúc, khách buôn bán có thể nghỉ lại.

32 tằm đến [15a] chợ thôn Cam Hải, chợ đông buổi sáng nên tục gọi là Chợ Mai, bốn phía chợ đều có dân cư và phố xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

289 tằm 2 thước đến cửa biển Phan Rí, cửa rộng **53 tằm**, khi triều dâng cửa sâu 1 tằm, triều xuống thì sâu 3 thước, hai bên cửa có dân cư đông đúc, họ chuyên sống bằng nghề chài lưới, phía bắc cửa có đồn phân thủ, tục gọi là cửa Phan Rí. Chỗ này sản xuất nhiều cá mắm rồi chở đi bán mọi nơi, đây là một vùng nổi tiếng về cá muối vậy. Từ cửa này đi lên thì đến sông Kỳ Xuyên, đã ghi trong phần đường trạm.

Từ đường quan chính ở lý sở công đường theo hướng tây đi thẳng lên, thuộc huyện Hòa Đa, **3.535 tằm đến trường trâu Phan Rí**.

397 tằm, hai bên đường đều có dân cư và quán xá nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

769 tằm, đường đi bằng phẳng, phía bắc có nhà cửa của người Kinh và người Thuận Thành sinh sống nhưng thưa thớt, phía nam đều là đất trồng dâu và mía, **đến cầu Sông Bạ, cầu dài 107 tằm**, cầu này có đặt dân phụ lũy, do dân xã Liêm Công tu bổ. [15b] Nước sông này ngọt, sâu 1 thước, từ cầu đi lên 19.182 tằm thì đến cùng nguồn sơn man Dương Lút (*Rót, Lút, Sót*), từ cầu đi xuống 195 tằm thì gặp sông Kỳ Xuyên rồi chảy ra cửa Phan Rí.

50 tằm đến chợ Sông Cạn, hai bên đều có quán xá và dân cư nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, chợ ở ngay giữa đường, đông vào buổi sáng, từ đây có con đường nhỏ theo hướng tây nam đi 192 tằm thì đến địa phận thôn Bình Thủy, ở đó có Văn Miếu.

668 tằm đến Quán Mía thôn Bình Thủy, hai bên đường dân cư thưa thớt, giữa đó có ruộng cấy lúa, phía nam có quán nhỏ bán mía nên mới có tên như vậy.

288 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía nam cách 112 tằm có miếu thờ thần Thiên Y, có tượng bằng đất thếp vàng, sau tượng có bốn viên đá nhỏ, một cái dài 1 thước 9 tấc, bề tròn 1 thước 8 tấc; một cái dài 1 thước 2 tấc, bề tròn 1 thước 9 tấc; một cái dài 6 tấc, bề tròn 1 thước 8 tấc; một cái dài 5 tấc, bề tròn 1 thước 8 tấc. Theo lời truyền của người xưa thì bốn viên đá đó nguyên là bốn khúc gỗ hương, không biết từ đâu bay đến, người Thuận Thành muốn lấy dùng mà không được, lâu ngày hóa thành đá. Vào năm Nhâm Thìn (?), người trong làng thấy những viên đá đó trở nên linh dị nên mới lập miếu để thờ, đến năm Giáp Dần (1794), chính trấn Thuận Thành là Chuồng cơ Chấn Uy hầu tâu xin [16a] và được chuẩn cấp 1 người từ, 2 người quét tước để lo việc hương hỏa ở miếu này.

259 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến miếu Thần Nông**, do dân thôn Bình Thủy dựng lên vào năm Kỷ Mùi (1799), miếu thờ ba vị Viêm Đế, Hoàng đế và Hậu Tắc, dân địa phương quen gọi là miếu Thần Nông, đây là nơi cầu được mùa của người Kinh và người Thuận Thành. Năm ấy, chính trấn Thuận Thành là Chuồng cơ Chấn Uy hầu tâu xin và được chuẩn cấp 1 người từ và 2 người quét tước để lo việc hương hỏa ở miếu này. Vào tháng 8 hằng năm, người Kinh, người Thuận Thành và những nhà làm ruộng đều mang lễ riêng đến miếu tế lễ.

416 tằm đến chợ xã Tăng Long, tục gọi là Chợ Dinh, chợ này đông vào buổi sáng, bốn phía chợ đều có dân cư và phố xá đông đúc.

114 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân cư và phố xá trù mật, **đến cầu xã Hồng Phước, cầu dài 11 tằm**, phía nam cầu gần sông lớn, mùa thu đông mưa lụt, nước sông đầy dâng đến cầu này là dừng.

456 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên có dân cư đông đúc, **đến thôn Xuân An trường trâu Phan Rí**, đây là nơi sai viên của trấn Thuận Thành biên thu thuế trâu lợn từ các sách dân man chở xuống.

[16b] Từ thôn Xuân An trường trầu Phan Rí, thuộc huyện Hòa Đa, 11.686 tằm đến ngã ba Nghị Diệt (*Bộng Mới*).

307 tằm, đường theo hướng tây nam, hai bên đường đều có nhà cửa người Kinh và người Thuận Thành đông đúc, đến **Sông Xoài, sông rộng 16 tằm**, thuộc địa phận thôn Thương Thủy. Nước sông này ngọt, sâu 1 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt thì phải đi thuyền, từ chỗ lội ấy đi ngược lên 4.352 tằm thì đến Sông Lương, đi xuống 4.835 tằm thì đến cầu Kỳ Xuyên rồi chảy ra cửa biển Phan Rí. Tương truyền ngày xưa ở hai bên bờ sông này mọc nhiều cây xoài nên mới gọi là Sông Xoài, ngày nay thì không còn nữa.

564 tằm, hai bên đường đều có dân Kinh và dân Thuận Thành ở xen nhau đông đúc, **qua trấn sở Thuận Thành**, phía bắc giáp sông nhỏ, phía trên sông đó là trấn sở của trấn Thuận Thành. Xét: Thuận Thành tức là Chiêm Thành, nước ấy ngày xưa thường chống nước ta, lấy dãy núi ngang làm ranh giới, đóng đô ở thành Đồ Bàn tức ở trấn thành Qui Nhơn ngày nay, từ thời Lý Trần về trước [17a] đó cũng là mối lo ở vùng biên viễn vậy. Đến triều Lê, Lê Thánh Tông thân chinh, bắt được quốc vương nước ấy rồi mở đến núi Thạch Bi và lập thành quận huyện, đến triều ta, Thái Tổ Hoàng đế (*Nguyễn Hoàng*) mở mang phương Nam, đến Hiếu Ninh Hoàng đế (*Nguyễn Phúc Trú*) cử đại binh vượt qua núi Thạch Bi, quốc vương và các bộ lạc nước ấy bỏ chạy rồi sai sứ đến cầu xin đất ở và làm phiên thần lo việc tuế cống, Hiếu Ninh Hoàng đế mới qui thành một vùng, đổi tên là trấn Thuận Thành, phong cho con cháu quốc vương ấy được thế tập làm Thuận Thành vương, hàng năm cống nộp những sản vật địa phương và từ đó trở thành phiên thuộc của nước ta. Đến thời Tây Sơn, Thuận Thành vương tên là Tá đầu hàng Tây Sơn và đem nộp hết các thứ truyền quốc cho Tây Sơn, quan quân của ta vào vùng đất ấy thường bị hao hại rất nhiều. Năm Đinh Mùi (1787), Hoàng thượng từ Xiêm La trở về mai phục ở Gia Định, người Thuận Thành bắt vương Tá đem nộp, Hoàng thượng kết tội và giết đi đồng thời bãi bỏ vương hiệu Thuận Thành rồi phong cho một tù trưởng tên là Hào chức Chuông cơ tước Hào Hiệp hầu làm chính trấn Thuận Thành, người tên Chấn được phong Chuông cơ tước Chấn Uy hầu làm phó trấn, lo việc vỗ về dân chúng và hàng năm lo nộp thuế lệ, đặt thuộc quyền quản hạt của dinh Bình Thuận. Chẳng bao lâu Hào mất, lệnh cho Chấn làm chính trấn.

1.690 tằm, phía bắc có dân Kinh và dân Thuận Thành sinh sống nhưng thưa thớt, phía đông đều là ruộng cấy lúa, [17b] tục gọi là ruộng Đồng Mới, đến **sông Lương, sông rộng 40 tằm**, thuộc thôn Long Dương, nước sông ngọt, sâu 2 thước, có thể lội qua. Từ chỗ lội đi lên 9.090 tằm đến Sông Lũy, đi xuống 4.352 tằm thì thông vào Sông Xôi. Tương truyền ngày xưa quan công đường chở lương đến trú tại đây để chinh phục dân man nên mới có tên sông như vậy.

4.795 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý. Đến **Sông Lũy, sông rộng 40 tằm**, thuộc địa phận thôn **Giang Tây**, nước sông ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Khi đại binh đi chinh Tây đến đóng quân ở đây, chinh tướng có làm thơ rằng:

Đồn dinh tam ngũ liệt giang biên
Tấn chỉ cơ quan tại vạn tuyền
Thiên tuần câu cừ lâm thủy thứ
Tinh trần trại sách trĩ sơn diên
Ngã quân khí tráng hoàn cường ngữ
Tây lỗ tâm hàn tuyệt tác yên
Bất chiến cổ lai xưng thượng sách
Hà tu xuyên cách dữ tồi kiên

Tạm dịch:

*Trại quân biên ải sắp hàng hàng
Tiến thoái tính toán kế vẹn toàn
Trời tạo rạch ngòi liền đến bến
Sao giảng dinh lũy khắp non ngàn
Quân ta khí mạnh canh bờ cõi
Nghịch tặc lòng run chẳng uống ăn
Không đánh xưa nay là thượng sách
Cớ sao phải đánh mới bình an*

Từ chỗ lội đi lên 17.072 tấc đến đầu nguồn núi Vó Lo, đi xuống 9.090 tấc thì nhập vào Sông Lương. Tương truyền ngày trước phiên vương trấn Thuận Thành đắp lũy đất này từ bên này qua đến bên kia sông, nên gọi là Sông Lũy, nay lũy này đã hư hỏng nhưng dấu tích hầy còn.

192 tấc, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều cộp [18a] và voi rừng, khách đi đường phải thận trọng. Lại có một nhánh đi thẳng lên hướng tây 960 tấc đến địa phận thôn Giang Tây xứ Cà Đôn, ở đây có dân Kinh và dân Thuận Thành sinh sống nhưng thưa thớt. 2.120 tấc, hai bên đường đều là rừng rậm đến sông Chan (*Trần, Diên*) Khiên, sông rộng 15 tấc, nước sâu 1 thước, trong và ngọt, đi lên thượng lưu 1.210 tấc thì đến cùng nguồn núi Hà La. 1.620 tấc, hai bên đều là rừng rậm, đến sông Hà La, sông rộng 12 tấc, nước sâu 1 thước, trong và ngọt, đi lên thượng lưu 2483 tấc đến cùng nguồn man Ma Lỗ. 320 tấc, hai bên đường đều là rừng rậm, đến sông Ma Lỗ, sông rộng 11 tấc, nước sâu 1 thước, trong và ngọt, đi lên thượng lưu 3.760 tấc đến cùng nguồn bờ đê Tà Trông (*Truông*).

4.012 tấc, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều voi và cộp, khách đi đường phải lưu ý, đến ngã ba **Nghị Diệt**, tục gọi là ngã ba Gò Mối, giáp địa giới thượng đạo **Phố Hải**.

Từ ngã ba **Nghị Diệt** ở địa giới thượng đạo **Phố Hải** đi 41.063 tấc đến xứ [18b] Đá Lang núi Tà Câu (*Cú*), giáp địa giới thượng đạo **Ma Ly**.

Ngã ba Nghị Diệt, phía đông có ngọn núi, tục gọi là Núi Rễ, phía tây có ngọn núi, tục gọi là Núi Ách. Một nhánh đường thẳng xuống hướng đông 5.543 tấc, hai bên đường đều là cây rừng, nhiều cộp beo. 443 tấc hai bên đều là rừng rậm, đường đi bằng sỏi đá hỗn tạp, bên đông có ngọn núi, tục gọi là núi Tà Bông. 989 tấc, phía đông là rừng rậm, phía tây là ruộng cấy lúa. 397 tấc,

hai bên đường đều có rừng rậm, ruộng cấy lúa và đất gò xen nhau, có nhiều cộp beo. 646 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có dân cư nhưng thưa thớt. 198 tầm, hai bên đường đều là rừng thưa, có nhiều cộp beo. 3.931 tầm, phía đông là đồng cát và rừng rậm, có nhiều cộp beo, phía tây là vườn dừa, nhà cửa và ruộng cấy lúa, đường này cát sâu lút mất cá, những trưa nắng to cát nóng rất khó đi, đến giếng Lão Tùng thì gặp đường trạm.

2.150 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều cộp beo, **đến suối Do Tá, suối rộng 5 tầm**, mùa mưa lụt thì suối sâu 3 thước, nước ngọt, có thể uống, mùa nắng [19a] thì suối khô.

430 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm um tùm, nhiều cộp beo, **đến suối Chế Mang, suối rộng 2 tầm**, mùa mưa suối sâu 2 thước, nước ngọt có thể uống, mùa nắng to thì suối khô cạn.

1.419 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, nhiều cộp beo, **đến Suối Thạch, suối rộng 2 tầm**, mùa mưa suối sâu 3 thước, nước ngọt có thể uống, mùa nắng to thì suối khô cạn.

5.179 tầm, trong khoảng 5.129 tầm thì hai bên đường là rừng rậm, nhiều cộp beo, 50 tầm thì về phía đông cách 300 tầm có một ngọn núi, gọi là núi Chế Tổ, hai bên đường có nhà cửa người Kinh nhưng thưa thớt, chỉ có nhà cửa dân Thuận Thành là đông đúc, họ ở xen với ruộng cấy lúa. **Đến sông, sông rộng 32 tầm**, nước ngọt, sâu 2 thước 5 tấc, từ chỗ lội đi xuống thì sông này nhập vào sông Phố Hải, đi lên thì đến đầu nguồn núi Cà Cảo. Có một nhánh đường từ bờ bắc sông đi thẳng xuống hướng đông 288 tầm, hai bên đường có dân cư rất đông đúc, gần với núi Chế Tổ. 2.741 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, nhiều cộp beo. 1.116 tầm, hai bên đường đều có dân cư trù mật và ruộng cấy lúa, đến Sông Cạn, sông rộng 10 tầm, nước trong [19b] và ngọt, sâu 1 thước, mùa nắng to thì sông này cạn khô nên gọi là Sông Cạn. 808 tầm thì đến địa phận xã Vĩnh Hòa.

41 tầm đến thủ sở trường trâu Bình Man, đây là chỗ sai viên của trấn Thuận Thành biên thu thuế trâu lợn và các sản vật khác của dân man, tục gọi là Trường Trâu, ở đây có dân cư rất đông đúc. Chỗ này có nhánh đường từ Trường Trâu đi thẳng xuống hướng nam 1.024 tầm đến quán Xoài Ba, vì bên đường có ba cây xoài nên gọi tên như vậy, khách đi đường có thể nghỉ chân. 1.166 tầm, đến sông Trông Rào, sông rộng 14 tầm, nước ngọt có thể uống, mùa nắng thì nước khô, chảy xuống dưới thì thông với sông Phố Hải, đi lên thì đến cùng nguồn núi Nha Ê. 526 tầm đến Suối Môn, suối rộng 10 tầm, nước ngọt có thể uống, mùa nắng to thì suối khô. 1.019 tầm đến địa phận thôn Bình Lâm. Lại có một đường thẳng xuống hướng đông 4.275 tầm đến cầu xã Sơn Thủy, giáp đường trạm. Một đường khác theo hướng nam 1.534 tầm đến cầu Củ Chi, cầu dài 4 tầm. 1.100 tầm đến cầu Suối Tre, cầu dài 5 tầm. 890 tầm, hai bên đường đều có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt. 910 tầm, phía đông có ruộng muối, phía tây là ruộng cấy lúa, đến cầu Độc Mộc, cầu dài 5 tầm, tục gọi là cầu Một Ván. 365 tầm, phía đông là ruộng muối và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là [20a] nhà cửa quán xá của dân cư nhưng thưa thớt. 93 tầm, hai bên

đường đều là động cát, đường này cát sâu lút mắt cá, những trưà hè nắng to cát nóng rất khó đi. 172 tằm, hai bên đường đều là cát mỏng, có nhà cửa dân cư thưa thớt xen với ruộng cấy lúa, đến trạm cũ Phan Thiết, giáp đường trạm.

1.309 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía bắc có nhà cửa dân Thuận Thành nhưng thưa thớt, tục gọi là điểm Ma Tích, **đến suối A La, suối rộng 3 tằm**, mùa mưa suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

895 tằm đến điểm La Ngáo, hai bên đường là rừng thưa, có nhà cửa người Kinh và người Thuận Thành ở xen nhau đông đúc.

29 tằm đến suối Phàn Tuyên, suối rộng 4 tằm, mùa mưa suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

805 tằm đến suối Sông Trao, suối rộng 4 tằm, nước ngọt, mùa mưa sâu 9 tấc, mùa nắng thì cạn khô.

2.389 tằm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, phía đông có ngọn núi, gọi là núi Chế A, **đến suối Cỏ Sòng, suối rộng 3 tằm**, mùa mưa suối sâu 9 tấc, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

[20b] **3.232 tằm**, trong khoảng 2.925 tằm thì phía đông có một ngọn núi, tục gọi là núi Chế A, phía tây cũng có một ngọn, tục gọi là núi Chế Bông, đường đi toàn bằng đá nhỏ gồ ghề. 307 tằm, phía đông đều là rừng rậm, phía tây có ngọn núi, gọi là núi Lô Tô, mặt đường đều bằng đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cộp beo, **đến suối Lô Tô, suối rộng 3 tằm**, mùa mưa thì suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì suối cạn khô.

1.296 tằm, hai bên đều là rừng rậm, mặt đường bằng đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cộp beo, **đến suối Mô Hồ, suối rộng 3 tằm**, mùa mưa nước sâu 9 tấc, nước ngọt, mùa nắng thì suối cạn khô.

379 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, mặt đường bằng đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cộp beo, **đến Suối Tre (?)**, **suối rộng 3 tằm**, mùa mưa suối sâu 9 tấc, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

657 tằm, hai bên đều là rừng rậm, mặt đường toàn đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cộp beo, **đến đường rẽ**, theo nhánh đi thẳng lên hướng tây, cứ dần dần lên cao, 5.215 tằm đến đèo Đản Linh, đến đỉnh đèo thì theo sườn bên đông từ từ mà xuống. 1.340 tằm đến vùng rừng rú, hai bên cây cối rất rậm rạp, có nhiều cộp beo [21a] tê giác và voi, đường bằng đá nhỏ gồ ghề. 1.336 tằm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều cộp beo, đường cũng bằng đá nhỏ gồ ghề, đến suối Mô Ô, suối rộng 5 tằm 1 thước, sâu 1 thước 5 tấc, nước ngọt. 5.920 tằm, hai bên đều là rừng rậm um tùm, có nhiều cộp beo, đường bằng đá nhỏ gồ ghề, phía nam có một ngọn núi, tục gọi là Núi Dương, trấn Thuận Thành có dựng ở núi này một tòa miếu để thờ Dương Phổ Châm, hàng năm cai trấn thường đến đây tế lễ, dân địa phương gọi là Miếu Ông. 400 tằm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, đến suối Tà Rô, suối rộng 10 tằm, sâu 1 thước 5 tấc, nước ngọt. 3.235 tằm 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, đến sông La Ngư, sông rộng 39 tằm 2 thước, sâu 1 thước 2 tấc, nước trong, đến xứ Phố Châm. Ngày xưa dân man Dữ Ba Vô của trấn Thuận Thành sinh sống ở đây, vào năm Đinh Tỵ, sách man Dữ Ba Vô họp nhau cướp phá người Kinh, triều

đình sai quân đến đánh dẹp, dân này chạy đến hai xứ Bàu Tò và Nào Linh, Phố Châm vì thế mà bị bỏ hoang, ngày nay cỏ cây mọc rậm rạp đã biến thành rừng rậm.

7.835 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, nhiều cộp beo, phía nam có ngọn núi đất, tục gọi là Núi Đất, có dân cư và ruộng cấy lúa rất thừa thớt, **đến thủ sở cũ ở điểm Đàn Lâm**, [21b] ở đây dân cư thừa thớt, ngày trước đồn phân thủ thượng đạo đặt ở đây để chế ngự các tộc man. Có con đường thẳng xuống hướng đông, 2.270 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, giữa đó có nhà cửa dân cư nhưng thừa thớt, đến cầu xã Đức Thắng, giáp với đường trạm.

1.620 tằm, hai bên đều là rừng thưa và ruộng cấy lúa xen nhau, có nhiều cộp beo, **đến Suối Dầu, suối rộng 10 tằm**, mùa mưa suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì suối khô.

1.540 tằm, hai bên đường có nhà cửa dân cư thừa thớt xen với rừng rậm, nhiều cộp beo, **đến sông Mụ Liễu, sông rộng 10 tằm**, nước ngọt, sâu 1 thước, mùa nắng thì khô cạn.

789 tằm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cộp beo, **đến sông Đá Mai, sông rộng 12 tằm**, nước sông chỉ quá đầu gối, đi xuống thì thông với sông Phan Thiết, đi lên thì đến đầu nguồn Dương Sơn

8.973 tằm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cộp beo, phía tây có ngọn núi, gọi là núi Câu Kinh, có dân cư thừa thớt, **đến xứ Đá Lang núi Tà Câu, giáp địa giới thượng đạo Ma Ly**.

[22a] **Địa giới thượng đạo Ma Ly, 31.738 tằm 4 thước** giáp địa giới thượng đạo Mỗi Xoài.

2.060 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến suối Giếng Bộng, suối rộng 4 tằm**, suối này chảy dài, sâu 2 thước, nước trong và ngọt, có thể lội qua.

2.107 tằm đến Đồng Cà Ván, hai bên đường là rừng rậm, giữa đó có nhà cửa dân cư Thuận Thành.

70 tằm đến suối Lão Rệu (?), **suối rộng 4 tằm**, nước chảy dài, sâu 6 tấc, ngọt có thể uống.

270 tằm đến đồng Lá Măng, hai bên đường đều là tre thưa và rừng thưa, hết thấy đều ruộng hoang.

120 tằm đến sông Tà Môn, sông rộng 16 tằm, mùa mưa mới có nước, mùa nắng thì cạn khô.

565 tằm, hai bên đều là tre và rừng thưa, **đến nơi đất thấp Trạm Ve cũ, nơi này dài 72 tằm**, [22b] phía bắc có con đường đi 8.577 tằm đến thôn Định Sơn. 7.000 tằm đến Sông Phương. 1.184 tằm, hai bên đường đều là rừng cây thưa, đến Suối Nài, suối rộng 2 tằm, mùa mưa có nước, mùa nắng thì suối khô. 1.475 tằm đến núi Chà Cốt, núi Việt. 1.837 tằm đến Suối Hạt, suối rộng 4 tằm, mùa mưa thì có nước, hết mưa thì suối khô. 1.850 tằm đến Sông Diên, sông rộng 2 tằm, mùa mưa thì có nước, hết mưa thì suối khô. 700 tằm đến suối Tà Lao, suối rộng 3 tằm, mùa mưa thì có nước, hết mưa là suối khô. 2.305 tằm, hai bên đường đều là cỏ tranh, đến Suối Cát, suối rộng 1 tằm, mùa mưa thì có

nước, hết mưa là suối khô. 2.805 tầm đến Bàu Kê, bàu rộng 27 tầm, mùa mưa thì nước đầy, hết mưa là cạn khô. 1.900 tầm đến xứ Vải Ốc. 1.000 tầm, hai bên là rừng thưa và cỏ tranh, đến Bàu Lận, bàu rộng 50 tầm, mùa mưa thì có nước, hết mưa là bàu khô. 1.360 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đến Bàu Nô, bàu rộng 60 tầm, mùa mưa thì nước đầy, hết mưa là cạn khô. 3.110 tầm, hai bên đường đều là rừng, đến lán Nào Linh. 160 tầm, hai bên đều là đồng rộng, đến sông Nào Linh, sông rộng 7 tầm 2 thước, nước chảy thường xuyên [23a], sâu 1 thước, nguồn của sông này chảy ra từ Đèo Ông, lội qua bờ sông phía đông thì có các sách dân Thuận Thành, ở đó có nhà cửa và ruộng cấy lúa xen nhau. 625 tầm, hai bên đường đều là đồng rộng, đến rừng Mụ Ô (Ác). 2.517 tầm, hai bên đường đều là đồng rộng bằng phẳng, đến sông Phố Châm, sông rộng 57 tầm, nước chảy dài, sâu 3 thước 3 tấc, nguồn của sông này từ vùng hoang ở núi Bì Khái chảy ra, hai bên là cỏ tranh và cây cối rậm rạp.

3.683 tầm, trong khoảng 688 tầm thì hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, 2.985 tầm hai bên đường đều là rừng, **đến bàu Lão Đề**, hai bên đều là rừng rậm.

975 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang và rừng, về phía tây bắc chừng 2 tầm có cái ao, trong ao này sinh nhiều cá và ba ba, vào mùa xuân hè nước cạn nên cá chết sinh ra nhiều ruồi nhặng, tục gọi là Bàu Ruồi (*Giòi*). Phía đông cách 5 tầm có ao sen, nhiều cây cỏ bùn lầy, hằng năm có hoa sen tự mọc, tục gọi là Bàu Sen, **đến đường truông Xá Hào, đường dài 312 tầm**, hai bên đều là rừng.

2.388 tầm, hai bên đều là rừng và ruộng hoang, **đến sông La Di, sông rộng 80 tầm**, sâu 1 tầm, nước trong và ngọt, có thể uống. Các nhánh của sông này đã ghi trong phần đường trạm.

[23b] **3.700 tầm**, hai bên đường đều là rừng và ruộng hoang, **đến chỗ chứa nước, chỗ này rộng 40 tầm**, nước sâu 1 thước, nước ngọt, bốn mùa không cạn.

5.180 tầm, trong khoảng 2.640 tầm, bên đông gần với chỗ chứa nước, tục gọi là bưng Cây Dừa, phía tây là rừng. 1.040 tầm, phía đông gần đầm chằm, phía tây là rừng. 1.500 tầm, đường này bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng, **đến suối Thuyết Luật, suối rộng 4 tầm 3 thước**, nước trong và ngọt, sâu 1 thước 5 tấc, phía đông là gò cát, phía tây là ruộng hoang, xuống hạ lưu thì chảy vào suối Nước Đổ, lên thượng lưu 200 tầm thì đến cùng nguồn Bưng Lam.

927 tầm, phía đông nam là ruộng cấy lúa, phía tây bắc là đất gò, **đến suối Cây Me, suối rộng 6 tầm**, nước ngọt, sâu 1 thước 1 tấc, xuống hạ lưu thì nhập vào sông Phù Mi, lên thượng lưu 50 tầm thì đến cuối nguồn của suối này.

262 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tầm 4 thước**, nước trong và ngọt, sâu 1 thước 5 tấc, xuống hạ lưu cũng nhập vào sông Phù Mi, lên thượng lưu 11.883 tầm thì đến tận nguồn.

1.785 tầm, trong khoảng [24a] 298 tầm thì phía đông có nhà cửa dân cư Thuận Thành, phía tây là rừng, 1.487 tầm thì hai bên đường đều là rừng, **lại**

đến chỗ chứa nước, chỗ này rộng 66 tằm, nước đục, sâu 1 thước, bốn mùa không cạn.

1.372 tằm, hai bên đều là rừng, đến đồng Nước Nóng, phía đông nam gần ruộng núi, phía tây bắc cây cỏ thưa thớt.

140 tằm đến suối Nước Nóng, suối rộng 2 tằm, nước trong và ngọt, sâu 5 tấc, về phía hạ lưu 100 tằm thì chảy vào ruộng hoang, lên thượng lưu 50 tằm thì đến vùng cây cỏ cùng nguồn. Mùa xuân hè nắng to nước suối nóng lên nên mới có tên như vậy.

175 tằm đến bưng suối Cai An, suối rộng 1 tằm, nước trong và ngọt, sâu 5 tấc, xuống hạ lưu 200 tằm thì chảy lan vào đồng cỏ, lên thượng lưu 300 tằm thì đến chỗ chứa nước.

3.161 tằm, hai bên đều là chân rừng, đến Suối Lâm, suối rộng 3 tằm, nước sâu 1 thước, trong và ngọt, mùa xuân hè thì suối cạn khô, xuống hạ lưu 150 tằm thì chảy vào đồng bằng, lên thượng lưu 130 tằm thì đến rừng hoang cuối nguồn.

809 tằm, hai bên đường đều là chân rừng, đến Suối Đằng, [24b] suối rộng 2 tằm, nước trong và ngọt, sâu 7 tấc, xuống hạ lưu 320 tằm thì đến đồng cỏ, lên thượng lưu 70 tằm thì đến đầu nguồn của suối ấy, hai bên suối mọc nhiều cây mây nên mới gọi tên như vậy.

1.372 tằm 2 thước, hai bên đường đều là chân rừng, đến Cây Trâm, giáp đầu địa giới thượng đạo Mỗi Xoài.

[25a] GHI CHÉP VỀ THÀNH GIA ĐỊNH

Cương giới: Phía đông tiếp giáp với biển lớn, tây cách Xiêm La, nam giáp Cao Miên, bắc giáp Bình Thuận. Là trấn lớn của phương Nam, nơi không ngự với Xiêm La và Cao Miên. Trấn thành đóng tại địa phận dinh Tân Bình thuộc Phiên Trấn, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 56.507 tằm, thành ra hơn 2.344 dặm rưỡi. Quản lãnh 5 trấn là Trấn Biên, Phiên Trấn, Trấn Định, Vĩnh Trấn và Hà Tiên; 7 đạo là Mỗi Xoài, Đông Khẩu, Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Di, Côn Lôn và Phú Quốc.

3. GHI CHÉP VỀ DINH PHIÊN TRẤN

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn, tây đến nguồn núi Quang Hóa, nam giáp Trấn Định, bắc liền với Trấn Biên. Là nơi ruộng đồng bao la, thuyền xe tấp nập, trấn thành đóng tại địa phận tổng Bình Dương, lệ thuộc thành Gia

Định, quản lãnh 1 huyện 4 tổng. Huyện Tân Bình gồm các tổng Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc và Bình Thuận; thống quản 3 đạo đầu nguồn là Quang Hóa, Thuận Thành và Quang Uy cùng 2 đồn cửa biển là Đồng Tranh và Lôi Lạp (*Soi Rap*).

Phong tục: Học trò chuộng danh tiết, tục thích xa hoa, buôn bán sâm uất, thuyền bè tấp nập.

[25b] **Thổ sản:** Ngà voi, sừng tê, lộc nhung, hoàng đàn, gỗ đào, diêm tiêu, mây nước, mây lửa, dầu rái, than củi, cối đan chiếu, khoai mài, dưa hấu, lông chim trả, lụa, trâu vườn, vải, cua, gỗ, cá vược, cá chấy, buồm khổ lớn, dưa, dầu lạc hoa, hạt đại phong, hạt mã tiền.

Từ đường trước cửa Càn Nguyên, cửa hướng đông nam, 386 tấm thẳng đến bến sông lớn.

143 tấm, đường rộng 6 tấm, đều là đường cũ, hai bên phố xá sâm uất, **đến chợ thôn Mỹ Hội,** tục gọi là chợ Cây Cám, quán xá đông đúc.

86 tấm, hai bên đường đều là phố xá nhà cửa liền nhau, **đến ngã tư,** hai bên phố xá liền nhau, nhánh hướng bắc đi 113 tấm thì đến rạch Cây Cám; nhánh hướng nam đi 80 tấm thì đến đường thẳng vào cửa Ly Minh.

157 tấm, hai bên đường phố xá nhà cửa liền nhau, **đến bến sông lớn,** tức Bến Ngự cũ, phía tây phố xá nhà cửa liền nhau, phía đông là sông lớn, bờ nam thuộc huyện Tân Bình, bờ bắc thuộc huyện Phước Long. Đi ngược lên trên thì đến nguồn Bàng Bọt thuộc địa giới dinh Trấn Biên, đến đạo Kiên Uy, [26a] lệ đặt ở đây một đội thuộc binh, tục gọi là Bến Súc. Đất vùng này thích hợp với cây dâu và mía, có chợ, tục gọi là chợ Bến Súc, quán xá thưa thớt, bán nhiều rau quả, đầu nguồn này giáp với địa giới của Cao Miên.

Từ đường trước cửa Đoàn Duyệt, cửa hướng tây nam, đi 45.723 tấm thẳng đến bến Tầm Long.

155 tấm, đường rộng 6 tấm, **đến ngã tư đường lớn ven thành,** nhánh phía đông đi qua đường cửa Tồn Thuận, nhánh phía tây đi 276 tấm thì thông với đường cửa Khôn Nguyên.

373 tấm, hai bên đường đều là nhà cửa vườn tược của dân cư xen nhau, **đến ngã tư,** nhánh phía đông đi qua đường nhánh Điều Khiển, nhánh phía nam thông với lũy đất đồng Tập Trận, giáp với đường nhánh Chợ Chạy.

1.570 tấm, hai bên đường đều là ruộng cỏ, phía nam là lũy đất cũ, **đến ngã ba,** nhánh hướng bắc đi 70 tấm đến cầu Lão Huệ, cầu dài 9 tấm.

2.982 tấm, hai bên đường đều là ruộng đồng rộng rãi và rừng thưa xen nhau, **đến điểm Mụ Tre (?)**, quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Mụ Tre, có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt.

611 tấm, hai bên đường đều là rừng rậm, [26b] **đến ngã ba,** nhánh đường nhỏ hướng bắc đi 1.520 tấm đến sở Lăng Viên.

1.970 tấm, rừng rậm liền nhau, nhà cửa cách xa nhau, **đến cầu ngang Tham Lương, cầu dài 21 tấm,** cầu này ở cái đầm nước, tục gọi là bưng Tham Lương.

3.606 tằm, bên đường là đồng cỏ rậm rịt, phía nam có vườn cau trầu, gần chân rừng, phía bắc đến đầm Tham Lương, **đến cầu ngang Hóc Môn, cầu dài 5 tằm**, cầu này bắc qua khe nước.

80 tằm, hai bên đường đều là vườn trầu cau, nhà cửa dân cư rất trù mật, phía tây có chợ Hóc Môn, chợ bán nhiều rau quả, **đến thủ sở đạo Quang Uy**, lệ đặt thủ ngự và lính canh, lập đồn canh giữ cho 18 thôn trực thuộc, dân cư vùng này rất trù mật, thổ sản ở đây là trầu vườn.

2.180 tằm, dọc đường là vườn trầu cau liền nhau, phía tây là lũy Hoa Phong, ngày trước lập ra lũy này để chế ngự dân man, nay chỉ còn lại dấu tích. **Đến bến dò Đại Trạch (Đầm Lớn), rộng 1.835 tằm**, đầm lớn này tục gọi là ao Lão Đông, còn gọi là bến Đò Bưng, tục gọi là bến dò Mụ Sư. Đầm này nước sâu 1 tằm, khi nắng to thì nước cạn còn 4 thước, bốn mùa nước đều trong và ngọt, phía đông đầm thông ra cầu Tham Lương, phía tây [27a] thông với bưng Bến Lầy.

30.281 tằm, thuộc tổng Bình Thuận, dân cư thưa thớt, ở đây trồng nhiều dâu và mía, ở vùng đất giáp chân rừng là dân tộc Miên, chỗ này có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý. **Đến bến Tầm Long, bến rộng 54 tằm**, phàm nước Cao Miên mỗi khi tiến cống trâu voi thì đều đi qua bến này, đường bộ bên bờ nam sông này thông đến Tầm Đôn, giáp địa giới Cao Miên.

Từ đường trước cửa Chấn Hanh, cửa hướng tây bắc, đi 567 tằm đến ngã ba chợ cũ Mụ Nghi.

155 tằm, hai bên đều là trại đất ngoài thành, **đến ngã tư đường lớn dọc thành, đường rộng 6 tằm**, nhánh hướng tây đi 263 tằm thì đến đường trước cửa Cấn Chỉ, nhánh hướng đông đi 216 tằm thì giáp đường cửa Chấn Hanh.

412 tằm, hai bên đường có nhà cửa dân cư rất đông đúc, **đến ngã ba chợ cũ Mụ Nghi**, nhánh bên tây đi 80 tằm thì đến chợ mới Mụ Nghi, nhánh bên đông thì đến ngã ba, giáp với kênh mới Trường Bản.

[27b] **Từ đường trước cửa Khảm Hiểm, cửa hướng tây nam, đi 2.821 tằm đến sở Lãng Viên.**

155 tằm, đường bên trại thành, đều rộng 6 tằm, **đến ngã tư đường lớn dọc thành**, nhánh hướng bắc thông với Chợ Bông, giáp cửa Cấn Chỉ, nhánh hướng nam đi 264 tằm đến cửa Khôn Hậu.

240 tằm, hai bên đường đều là nhà cửa vườn tược xen nhau, **đến cầu Cao Miên, cầu dài 39 tằm**, cầu này bắc ngang qua rạch Cao Miên nên gọi tên như vậy, hai bên đường đều có dân cư và vườn tược liền nhau.

1.789 tằm, hai bên đường đều là gò đất cát, nhà cửa và vườn tược xen nhau, phía nam đường này có chợ, tục gọi là chợ Mụ Chiểu, chợ có quán xá rất trù mật, **đến chợ Trùm Thực**, chợ này có quán xá đông đúc, bán nhiều thổ sản như rau, quả, đậu, phía bắc chợ có con đường đi 91 tằm thì đến khe nhỏ.

598 tằm, hai bên đường đều là gò đất cát và vườn tược xen nhau, **đến sở Lãng Viên**, ở địa phận thôn Hanh Thông, lệ đặt dân phụ lũy 200 người, phía nam có con đường nhỏ thông đến đồng Tập Trận.

[28a] **Từ đường trước cửa Khôn Hậu**, cửa hướng tây nam, **đi 2.399 tằm đến thôn Hanh Thông**.

155 tằm, đường ở bên trại thành, đều rộng 6 tằm, **đến ngã tư đường lớn dọc thành**, nhánh hướng nam thông với cửa Đoàn Duyệt, nhánh hướng bắc thông với cửa Khảm Hiểm.

745 tằm, hai bên đường đều là nhà cửa và vườn tược xen nhau, phía nam có chợ, tục gọi là Chợ Mới, quán xá rất trù mật, **đến cầu ngang, cầu dài 14 tằm**, tục gọi là Cầu Điểm, hai bên cầu đều là ruộng cấy lúa.

347 tằm, hai bên đường đều là vườn tược liền nhau, **đến ngã ba**, nhánh hướng nam đi 1.663 tằm thì đến cầu Lão Huệ.

1.138 tằm, hai bên đường đều là vườn tược liền nhau, thổ sản vùng đất này là khoai, dưa, chuối, mít, phía bắc có chợ Trùm Thực, **đến địa phận thôn Hanh Thông**, giáp sở Lăng Viên.

Từ bến ngựa, ở đường trước cửa Ly Minh thẳng ra, **theo đường thủy đi 6.205 tằm đến cửa sông ngã ba Nhà Bè**.

[28b] **119 tằm đến cửa rạch Bến Nghé**, cửa rộng 56 tằm, khi nước lên sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm, rạch này thông với sông Vung Cù, đã ghi trong phần đường trạm.

361 tằm, dọc sông có nhà cửa ruộng vườn dân cư xen nhau, ghe thuyền đi lại rất đông, **đến sở Đình Khao cũ**, ngày trước đây là nơi tế tự xuân thu, nay đổi thành miếu thành hoàng để tế theo định lệ.

406 tằm, dọc sông có nhà cửa ruộng vườn xen nhau, **đến đồn Rạch Bàng**, năm Mậu Thân (1788) khi đại quân mai phục phủ Gia Định thì văng mệnh đập đồn này, chu vi đồn là 200 tằm, đối diện với đồn Cá Trê ở bên bờ bắc để làm thế ỷ dốc.

310 tằm, dọc sông là ruộng và cây liễu nước xen nhau, **đến cửa rạch Tắt Rói Thượng**, rạch rộng 4 tằm, khi nước lên sâu 1 tằm 4 thước, nước xuống sâu 4 thước, từ Tắt Rói Thượng đi 883 tằm thì đến Tắt Rói Hạ.

2.805 tằm, dọc sông đều là ruộng và rừng xen nhau, **đến cửa rạch Tắt Rói Hạ**, rạch rộng 4 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm.

2.204 tằm, dọc sông đều là chân rừng, **đến cửa sông ngã ba Nhà Bè**, cửa rộng 240 tằm, khi nước lên sâu 8 tằm, nước xuống sâu 6 tằm, hợp lưu với sông lớn, [29a] tục gọi là ngã ba Nhà Bè, phía bắc có một nhánh chảy ngược lên trên vào địa giới dinh Trấn Biên.

Từ cửa sông ngã ba Nhà Bè đi 7.787 tằm đến ngã ba cửa sông Đồng Tranh.

917 tằm, dọc sông là rừng thưa và ruộng xen nhau, bên phải sông thuộc huyện Tân Bình, bên trái thuộc huyện Phước Long, tức địa giới dinh Trấn Biên. **Đến cửa rạch Khúc Lăng**, rạch rộng 15 tằm, khi nước dâng sâu 3 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, từ cửa rạch đi 800 tằm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc thông đến quán Mụ Phố; nhánh phía nam thông đến cửa Rạch Cừ.

1.150 tằm, dọc sông đều là chân rừng, **đến ngã ba cửa sông Lôi Lạp**, sông rộng **219 tằm**, khi nước lên sâu 7 tằm, nước xuống sâu 5 tằm, chảy xuống hướng nam thông ra cửa biển Lôi Lạp, có lệ đặt thủ ngự và lính canh. Cửa biển này rộng 1.058 tằm, nước lên sâu 4 tằm, nước xuống sâu 2 tằm.

5.720 tằm, hai bên bờ đều là rừng chằm, có nhiều cá sấu hại người, khi đi phải lưu ý, **đến ngã ba cửa sông Đồng Tranh**, cửa rộng 60 tằm, [29b] nước lên sâu 6 tằm, nước xuống sâu 4 tằm, bốn mùa nước đều mặn, xuôi về hướng đông thì đến bến trạm đạo Mỗi Xoài, tức địa giới dinh Trấn Biên.

Từ ngã ba Đồng Tranh, đi 16.453 tằm đến cửa biển Cần Giờ.

5.032 tằm, dọc sông đều là rừng chằm, có nhiều cá sấu, khách đi đường phải thận trọng, **đến ngã ba cửa sông Lôi Giáng**, cửa sông Lôi Giáng rộng 63 tằm, khi nước lên sâu 6 tằm, nước xuống sâu 4 tằm, dọc bờ sông đều là rừng chằm. Từ cửa này đi chừng vài ngàn tằm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc thông với sông Dăng Xay, giáp sông lớn Cần Giờ; nhánh phía nam thông với đồn cửa biển Đồng Tranh, ở đây có chợ, tục gọi là chợ Đồng Tranh, quán xá nhà cửa rất đông đúc. Cửa biển này rộng 3.225 tằm, khi nước lên sâu 5 tằm, nước xuống sâu 2 tằm, từ đây có đường bộ dọc bờ biển đến đồn cửa biển Cần Giờ.

1.350 tằm, dọc bờ sông đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Dăng Xay**, cửa rộng 55 tằm, khi nước lên sâu 7 tằm, nước xuống sâu 5 tằm, rạch này thông đến sông Đồng Tranh.

1.000 tằm, dọc bờ đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Cái Tắt Lão Tiểu**, [30a] cửa rộng 6 tằm, khi nước lên sâu 1 tằm, nước xuống sâu 3 thước. Từ cửa này đi 6.086 tằm thông ra ngã ba rạch Lão Tiểu, đến Lò Vôi rồi hợp lưu với sông lớn Đồng Tranh.

1.100 tằm, dọc bờ đều là rừng chằm, **đến ngã ba cửa Rạch Sú**, cửa rộng 75 tằm, khi nước lên sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm. Từ cửa này đi 2.357 tằm giáp ngã ba Lão Tiểu, thông ra rạch Lò Vôi rồi chảy vào sông lớn Đồng Tranh.

3.278 tằm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa sông Mông Gà**, cửa rộng 49 tằm, khi nước lên sâu 8 tằm, nước xuống sâu 4 tằm. Từ cửa này đi 1.950 tằm thì thông ra ngã ba rạch Lão Tiểu.

275 tằm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Cái Gấu**, cửa rộng 40 tằm, khi nước lên sâu 8 tằm, nước xuống sâu 6 tằm. Từ cửa này đi 4.776 tằm thì thông với ngã ba sông Giáp Nước, đến tắt Lò Vôi rồi thông ra sông lớn Đồng Tranh.

1.750 tằm, dọc bờ sông đều là rừng chằm, **đến ngã ba cửa sông Động Dinh**, cửa rộng 125 tằm, khi nước lên sâu 6 tằm, nước xuống sâu 4 tằm, chảy thông ra sông lớn Đồng Tranh.

1.197 tằm, [30b] dọc bờ đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Cái Súc**, cửa rộng 71 tằm, khi nước lên sâu 1 tằm, nước xuống bày ra cả bùn cát. Từ cửa này đi 3.982 tằm đến ngã ba rạch Ốc Lươn, thông với ngã ba Điểm Lò.

57 tằm, dọc bờ đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Thủ Khoán**, cửa rộng 96 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm.

1.414 tằm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa biển Cần Giờ**, cửa rộng 1.100 tằm, khi nước lên cửa sâu 11 tằm, nước xuống sâu 9 tằm, bên bờ đông có Ghềnh Rái núi Vũng Tàu, thuộc địa giới dinh Trấn Biên, bờ nam có lập đồn thủ ngự canh gác, lệ đặt dân thôn Long Thạnh làm phụ lũy. Từ đồn này theo đường bộ dọc bờ biển đi 4.190 tằm thì đến cầu Đồng Tranh, cầu này dài 240 tằm, đi thêm 321 tằm thì đến đồn đạo Đồng Tranh.

[31a] **4. GHI CHÉP VỀ DINH TRẤN BIÊN**

Cương giới: Phía nam giáp Phiên Trấn, bắc giáp Bình Thuận, đông giáp biển lớn, tây giáp rừng và các sách man. Là nơi núi sông chằng chịt, thủy lục giao xung. Trấn thành đóng tại địa phận tổng Tân Chính, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 512.315 tằm, thành ra hơn 2.371 dặm rưỡi, đường đến thành Gia Định là 13.578 tằm thành ra hơn 62 dặm rưỡi, quản lãnh 1 huyện 3 tổng. Huyện Kiến An gồm các tổng Kiến Hòa, Kiến Đăng và Kiến Hưng; thống quản 2 đạo đầu nguồn là Tuyên Uy và Hùng Ngự; 2 đồn cửa biển là Xích Lam và Tắc Khái.

Phong tục: Là nơi đất ẩm khí trong, phong tục thuần hậu, giản dị, học trò chăm việc đèn sách, dân chúng cần cù với nghề cày cấy, dệt vải.

Thổ sản: Lộc nhung, than củi, sừng tê, mây lửa, lông chim trả, bướm đàn, lân đen, củ ráy, gỗ tồ, ngà voi, đường cát, chim công, mỏ sắt, dầu lạc hoa, lụa nồn, mây nước, gỗ đào, đường phèn, khoai mài, đường đen, tre lồ ô, diêm tiêu, heo rừng, dầu rái, da hổ, dứa, hạt mã tiền, [31b] sa nhân, lá buong, cam, chanh, hạt đại phong⁽¹⁾, thầu dầu, cá vược, gà rừng, gỗ hoàng đàn, ngô, vỏ gai, quýt, quýt nhỏ (tất), đào quải diều⁽²⁾, xoài lớn, thổ sâm, thổ phục linh, cá hanh.

Từ cửa trước trấn thành theo hướng tây đi 17.194 tằm đến chỗ giao dịch ở ngã ba Cây Gạo.

100 tằm, hai bên đường có dân cư thưa thớt, **đến miếu Hội Đồng**, miếu nằm bên phía bắc đường đi, năm Ất Sửu (1805) phụng mệnh xây điện lợp ngói rất nguy nga, lệ cất dân thôn Phước Lô lo việc phục dịch ở miếu này, hằng năm ban lễ tế hai kỳ xuân thu.

91 tằm, hai bên đường dân cư thưa thớt, giữa khoảng đó có đất trồng dâu và mía, **đến ngã ba**, tục gọi là Ngã Ba, nhánh đường bên trái theo hướng tây nam đi 1.765 tằm thì đến bến dò đầu thôn Tân Hưng, đi qua bến chợ Diêm Lá.

160 tằm, hai bên đường đều có dân cư và đất trồng dâu mía, **đến Cầu Đá**, cầu dài 100 tằm, tục gọi là Cầu Đá, chỗ này đất thấp và lầy lội, cách đi

⁽¹⁾ Tục quen gọi là hạt máu chó.

⁽²⁾ Đào quải diều: chưa biết là chim gì.

đường đau ốm rất khó đi. Ngày xưa có bà nhà giàu tên là mù Đội Hòa đứng ra quyên góp làm ra cầu này để cầu phúc, ngày nay cầu vẫn còn.

[32a] **6.350 tầm**, hai bên đường có dân cư thưa thớt, có ruộng vườn và đất trồng dâu mía, **đến ngã ba Chỗ Sa**, tục gọi là ngã ba Chỗ Sa, một nhánh theo hướng tây nam đi 2.650 tầm thì đến bờ bắc bến đò, tục gọi là bến đò Đường Sứ, qua sông thì đến bến đôn đạo Đường Sứ. Đi tiếp 1.150 tầm thì đến ngã ba thôn Tân Hòa ở cuối rạch Đông Lũy. Một nhánh theo hướng tây nam đi 10.435 tầm thì đến thủ sở Cần Bông. Một nhánh theo hướng tây đi 38.346 tầm thì đến điểm Vàm Dạt. Lại đi theo hướng tây 4.470 tầm thì chia ra hai nhánh: Một nhánh theo hướng tây bắc đi 3.780 tầm thì đến ngã ba; một nhánh theo hướng nam đi 5.260 tầm thì đến ngã ba Tham (*Sâm*) Linh. Lại rẽ qua bờ nam đi 13.550 tầm thì đến Sách Giàn, đi tiếp 21.859 tầm thì đến thủ sở Bông Chà La. Từ đường rẽ ở ngã ba bên phải sông ở đồn Sâm Linh theo hướng tây đi 20.677 tầm thì đến hai sách Vũ Tam và Vũ Viên, giáp các bộ lạc vùng hoang man.

4.221 tầm, hai bên đường đều có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt. Bên trái có con đường đi 1.200 tầm thì đến bờ bắc bến đò Đông, qua khỏi bến chợ Cây Dừa (*Da*), **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 6 tầm**, [32b] tục gọi là cầu Rạch Đông.

52 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn trồng dâu và mía, có dân cư thưa thớt, **đến đồn đạo Ba Can**, dân cư ruộng vườn ở đây rất thưa thớt, lệ đặt thủ ngự và lính canh lo thu thuế các thứ mây, cây hời, sáp ong ở các sách man và tất cả các thứ thổ sản vùng đầu nguồn.

923 tầm, dân cư hai bên đường rất thưa thớt, họ chuyên sống bằng nghề làm dầu rái và cây hời, **đến bến điểm Mụ Văn**, ngày trước nhà Mụ Văn ở điểm này nên gọi tên như thế, điểm này ở bên bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề buôn bán lá.

1.353 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến bờ đông Bến Cát**, sông rộng 85 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, khách đi đường đến đây thì phải dùng thuyền mà qua. **Đến điểm Bến Cát**, điểm này ở phía bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề làm dầu rái và cây hời. Từ đây đường đi chuyển qua hướng tây bắc.

3.753 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến chỗ giao dịch ngã ba Cây Gạo**, tục gọi là ngã ba Cây Gạo, lệ đặt thủ ngự và lính canh để chế ngự man phi. Ở đây nhà cửa dân Kinh dân man ở xen nhau, đường đi trước chỗ giao dịch chia ra hai nhánh tả hữu: Nhánh tả đi theo hướng tây nam, [33a] 6.570 tầm đến ngã ba, chuyển qua hướng nam đi 3.780 tầm đến Ngã Ba Đông, xuống điểm Vàm Dạt; nhánh hữu theo hướng bắc qua sông, đi 15.612 tầm đến suối Cần Đốc, chuyển qua hướng tây đi 14.531 tầm đến sông La Nga, đi tiếp 48.944 tầm đến cuối sông Đồng Nai, qua núi Ba Ba, lại chuyển qua hướng nam đi 28.801 tầm giáp Ngã Ba Đông xuống Cây Gạo. Ở suối này mọc nhiều cây dầu rái, cây này thưa, mọc thẳng, lá to như lá dong, người ta đục một hoặc hai ba lỗ gần gốc cây, sâu chừng năm bảy tấc vào đến chỗ có nhựa cây thì nhựa chảy ra rồi cứ mỗi tháng hai lần đến lấy nhựa ấy. Có cây

hôi, mủ nó chảy ra đọng thành khối, màu sáng tựa san hô, tục gọi là phá, người ta đến từng gốc cây tìm khối mủ ấy mang về, dân vùng này đều sống bằng những nghề như thế.

Từ bến trước cửa trấn thành, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long, đi ngược lên 1.903 tấc đến Điểm Lá rồi chia nhánh.

Bến ở sông lớn, sông rộng 165 tấc, khi nước lên sông sâu 5 tấc, nước xuống sâu 4 tấc, vào mùa đông xuân nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu có mưa lụt nên nước hơi đục.

[33b] **1.020 tấc**, hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, thổ sản ở vùng này là cau trầu và mía. **Đến điện Văn Thánh**, điện ở phía bờ bắc do tiền triều lập ra, năm Quý Sửu (1793) quan đặc mệnh bộ Lễ là Diển Chương hầu tu sửa mới lại bằng tường gạch mái ngói, trông rất đẹp mắt, theo lệ quốc tế vào ngày Đinh hai kỳ xuân thu, lễ sinh gồm 50 người, từ phu thì đã có dân phụ lũy. Mặt trước miếu trông ra sông lớn, mặt sau tựa vào núi cao, là thắng cảnh thứ nhất của Trấn Biên, từng có thơ đề rằng:

Văn phong cao tri hải thiên đông
Vạn thế canh tường tượng tượng trung
Vị tử nhân tâm tĩnh hậu mộng
Trường lưu ngô đạo văn lai phong
Oanh hồi Tứ thủy phương nguyên tịnh
Tịch mạch Sơn đàn mộ vũ dung
Hư đài Nho quan ly loạn nhật
Trùng lai do đắc ngưỡng huỳnh cung

Tạm dịch:

Non kia cao vút giữa trời đông
Muôn thuở đạo xưa mãi ôm lòng
Chưa mất lòng người sau cơn mộng
Mãi còn đạo cả với non sông
Ngoài nghèo sông Tứ mùi tình khiết
Tịch mạch đàn Sơn tiếng thông dung
Mũ áo nhà Nho ngày loạn lạc
May còn gặp lại chốn huỳnh cung⁽¹⁾

Lại còn có bài thơ Nôm rằng:

Bâng khuâng khôn giục chiếc thuyền lan
Cảnh hướng ưa tình bỗng chứa chan
Trận bút đo cao non trở bấu
Sóng văn cản rạch nước tuôn ngân
Chín lần trời rộng điều bay dạo
Một dải nguồn trong cá nhảy nhân
Đã mấy ngàn thu sông núi cũ
Cỏ hoa đắp đổi đóa tình thân.

⁽¹⁾ Tứ thủy, Sơn đàn: chỉ quê hương Khổng Tử. Huỳnh cung là trường học, đây chỉ Văn miếu.

863 tằm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, đất đai ở đây thích nghi với cây dâu và mía, **đến bến dò thôn Tân Hạnh**, sông rộng 160 tằm, bến dò ở bên bờ nam, tục gọi là bến dò Điểm Lá, đầu bến có chợ, quán xá thưa thớt, họ thường làm và bán đường cát, đường phèn và đường đen.

20 tằm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, đất trồng [34a] nhiều dâu và mía, **đến chỗ chia ra hai dòng Nam Bắc ở Điểm Lá**, tục gọi là ngã ba Điểm Lá, ở giữa có cồn dài 650 tằm, tục gọi là cù lao Mu Rùa, ở đó có núi đất trông giống hình con rùa, tục gọi là núi Mu Rùa, đến cuối cồn lại hợp lưu với sông lớn.

Nhánh hướng nam, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long. **4.852 tằm đến cuối cồn Trùm Bồng thì hợp lưu.**

Cửa sông: sông rộng 50 tằm, tục gọi là sông Đường Bản (Ván), khi nước lên sông sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm.

2.761 tằm, hai bên có dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với cây dâu và mía, **đến chợ thôn Tân Hoa**, nhánh bên bờ nam, tục gọi là chợ Đường Bản, quán xá trù mật, người buôn bán đông đúc.

40 tằm, hai bên có dân cư thưa thớt, đất ở đây thích hợp với cây dâu và mía, **đến cửa rạch Mụ Kiên**, rạch này phía bên nam, rộng 5 tằm, khi nước lên sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm, chảy về hướng nam 9.010 tằm thì đến hai điểm Bến Súc và Bến Xoài, rồi đến chỗ giáp nước của rạch Cái Cát Hạ. Hai bên đều là rừng rậm, dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với dâu, mía, khoai, đậu. Đi tiếp 7.860 tằm đến cửa rạch Cái Cát Hạ.

[34b] **2.051 tằm**, hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, đất đai thích hợp với cây dâu và mía, **đến chỗ hợp lưu cuối cồn Trùm Bồng.**

Nhánh hướng bắc, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long. **1.354 tằm đến ngã ba cuối cồn Trùm Bồng thì phân nhánh.**

Cửa sông: rộng 160 tằm, khi nước lên sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm.

127 tằm, bên bờ bắc có dân cư thưa thớt, họ sống bằng nghề góm, phía sau là ruộng vườn, bên bờ nam dân cư cũng thưa thớt, đất đai thích hợp với cây dâu và mía. **Đến thôn Bình Điện**, thôn cư dọc theo bờ sông, lên đường bộ hướng bắc đi 185 tằm đến núi đất, ngày xưa có nhà sư hiệu là Thượng tọa Bửu Phong dựng chùa trên núi ấy, cảnh trí u nhã, tục gọi là Chùa Núi, nay chùa vẫn còn. Dọc đường đều là ruộng cấy lúa, phía ngoài là chân rừng.

1.227 tằm, hai bên đều là ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều dâu và mía, bên bờ nam sông này là cù lao Mu Rùa, **đến chỗ hợp lưu sông lớn Trùm Bồng, lại chia ra ba nhánh**, sông rộng 160 [35a] tằm, tục gọi là ngã ba Trùm Bồng, khi nước lên sông sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm, mùa đông xuân thì nước trong, hè thu thì hơi đục, nước thường ngọt. Dòng giữa của sông lớn này lại chia làm hai nhánh: Nhánh bên nam tục gọi là Rạch Tre, chảy ôm vòng cù lao Tân Chính rồi hợp lưu trở lại với sông lớn; nhánh bên bắc tục gọi là Bến Cá, chảy quanh cù lao Tân Triều rồi cũng hợp lưu trở lại với sông lớn.

Từ dòng giữa sông lớn Trùm Bông, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long. 4.687 tằm đến đầu bến đồn đạo Đường Sứ.

Sông này, rộng 160 tằm, khi nước lên sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm, mùa đông xuân có nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu có mưa thì nước hơi đục.

780 tằm đến đầu cồn Tân Triều, tục gọi là cù lao Tân Triều, ở bờ bắc, dài 2.200 tằm, bề ngang 542 tằm, cùng hợp lưu với sông Bến Cá, bên bờ nam là cù lao Tân Chính, dài 4.380 tằm, bề ngang là 1.200 tằm, cùng hợp lưu với sông Rạch Tre, hai bên bờ có dân cư nhưng thưa thớt, họ làm nghề trồng dâu và mía.

2.455 tằm, [35b] hai bên bờ đều có ruộng đồng, dân cư ít ỏi, trồng nhiều dâu và mía.

2.455 tằm, hai bên bờ đều có ruộng đồng, dân cư ít ỏi, họ trồng nhiều dâu và mía, **đến chợ thôn Bình Lợi,** chợ ở về phía bắc, tục gọi là chợ Chỗ Sa, quán xá thưa thớt, chợ đông vào buổi sáng.

1.452 tằm, hai bên có dân cư trù mật, đất đai ở đây thích nghi với cây dâu, mía và trầu cau. **Đến đầu bến dò đồn Đường Sứ,** trước đồn có bến dò, tục gọi là bến dò Đường Sứ, đồn này theo lệ đặt thủ ngự và lính canh để phòng ngừa man phỉ và thu thuế mây cùng các thổ sản vùng đầu nguồn. Ở đây dân cư đông đúc, giữa đó có ruộng cấy lúa.

Từ Trùm Bông theo sông nhỏ chảy hướng nam, 4.270 tằm đến chỗ hợp lưu sông lớn ở đồn đạo Đường Sứ.

Cửa Trúc Giang, thuộc tổng Tân Chính, sông rộng 52 tằm, tục gọi là sông Rạch Tre, khi nước lên sông sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm. Từ bên bờ nam đi 110 tằm đến lũy đất, tục gọi là lũy Đổ Mang, tương truyền ngày xưa đắp lũy này để chống man.

3.950 tằm, bên bờ bắc là cù lao Tân Chính, hai bên dân cư thưa thớt, ruộng vườn đều trồng dâu và mía, **đến [36a] chợ ấp Tân Nhất,** tục gọi là chợ Đường Sứ, quán xá trù mật, người buôn bán rất đông đúc.

320 tằm đến chỗ hợp lưu sông lớn ở đồn đạo Đường Sứ, bên bờ nam dân cư rất trù mật, bờ bắc thì thưa thớt, đất trồng nhiều dâu và mía.

Từ Trùm Bông theo sông nhỏ chảy hướng bắc, 2.323 tằm đến đầu cồn Tân Triều, tục gọi là cù lao Tân Triều, **giáp chỗ hợp lưu với sông lớn.**

Cửa sông nhỏ, rộng 51 tằm, thuộc tổng Tân Chính, tục gọi là sông Bến Cá, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm. Lòng sông này có nhiều hén, khi nước xuống, trai gái từng đoàn xuống bắt, hén ở đây rất ngon ngọt.

1.033 tằm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, **đến cù lao Lão Ngô,** ở về phía bờ nam sông này, tục gọi là cù lao Lão Ngô, dài 209 tằm, bề ngang 71 tằm, ngày xưa cù lao này với cù lao Tân Triều là một, sau vì mưa lụt xói ra tạo thành một dòng chảy nhỏ ở giữa. Từ đây đi ngược lên là gặp sông Bến Cá, sông rất nhỏ hẹp, chỉ có thuyền độc mộc mới đi được, [36b] bốn bề đều có dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng dâu và mía.

600 tằm, hai bên bờ đều có dân cư trù mật, họ chuyên trồng trâu cau, dâu và mía, **đến chợ thôn Bình Thảo**, chợ ở bên bờ bắc, tục gọi là chợ Bến Cá, quán xá đông đúc, giữa đó có nhà ngói, người Kinh người Hoa buôn bán tấp nập, họ sống bằng nghề làm đường cát, đường phèn, đường đen, đường phối, dầu phụng.

690 tằm đến chỗ hợp lưu với sông lớn ở đầu cồn Tân Triều. Bên bờ bắc đi 145 tằm đến miếu Quan Đế, hai bên bờ dân cư rất trù mật, đất đây trồng nhiều dâu và mía.

Từ đồn đạo Đường Sứ, ở thôn Tân Chính huyện Phước Long, **lên ngả thượng lưu của sông lớn, đi 12.633 tằm đến ngả ba điểm Bến Cát**.

Sông này, thuộc tổng Tân Chính, rộng 150 tằm, khi nước lên sâu 5 tằm, nước xuống sâu 4 tằm, mùa đông xuân nắng to thì nước sông trong và ngọt, hè thu có mưa thì nước hơi đục.

350 tằm, phía bờ nam dân cư rất trù mật, bờ bắc thì thưa thớt, họ đều trồng dâu và mía, **đến rạch Đông ở cửa lũy**, rạch này ở bên bờ nam, rộng 3 tằm, chảy xuống hướng nam cho đến 1.050 tằm là hết [37a]. Người xưa trồng tre bên bờ nam rạch này làm lũy để ngăn phòng man phỉ, nay tre ấy hãy còn rậm tốt, bên trong dân cư rất thưa thớt, họ chuyên trồng chuối, mít, bên bờ có ruộng cấy lúa kéo dài đến hết rạch, có cái đầm cạn, tục gọi là Bàu Hạc, bốn phía bàu đều là ruộng cấy lúa.

550 tằm, bờ nam có dân cư thưa thớt, ruộng vườn và rừng rậm xen nhau, xen lẫn đất gò đồi, bên bờ bắc dân cư cũng thưa thớt, họ chuyên trồng dâu và mía, **đến bến thác đá**, sông ở về phía bắc, rộng 170 tằm, tục gọi là Bến Hàn, khi nước lên sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm, có đá làm úng tắc nửa sông bên bắc, nên khi chèo thuyền thì cứ phía bên nam mà đi.

854 tằm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, **đến bến chợ thôn Tân Tịch**, sông rộng 125 tằm, bên bờ nam có chợ, trước chợ có bến đò, tục gọi là bến đò chợ Cây Dừa (Da), quán xá sơ sài. Khi nước lên sông sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm.

1.580 tằm, hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng vườn đều trồng dâu và mía, **đến miếu Bổng Hiên**, miếu ở bên bờ bắc, ngày xưa có bà đồng tên là Bổng Hiên lập ngôi miếu ngói nây để thờ thần linh, nay miếu vẫn còn.

1.860 tằm, dân cư hai bên bờ rất thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, **đến rạch Đông**, [37b] rạch ở bên bờ bắc, rộng 6 tằm, chảy lên hướng bắc 7.022 tằm đến Suối Rau, ở đây đất đai đang còn hoang dã, toàn là rừng xanh tốt, lòng rạch có đá làm úng tắc, không biết mấy ngàn vạn tằm mới đến cuối rạch.

60 tằm, dân cư hai bên bờ rất thưa thớt, ruộng vườn trồng toàn dâu và mía, **đến đồn đạo Ba Can**, sông rộng 82 tằm, đồn ở bờ phía bắc, lệ đặt thủ ngự và lính canh để thu thuế mây, sáp ong từ các sách man và các thứ thổ sản vùng đầu suối, ở đây có dân cư đông đúc.

3.745 tằm, dân cư hai bên bờ rất thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, **đến bến Mụ Văn**, bến nằm về bờ bắc, tục gọi là bến đò Mụ Văn, dân cư thưa thớt, rừng cây rậm rạp.

3.562 tằm, hai bên đều là rừng rậm, gò đồi nhấp nhô, **đến thác sâu**, tục gọi là Hàn Lai, ở bờ phía bắc, có đá ngầm lộ ra rất nhỏ, đi thuyền không để ý va phải tất chìm thuyền.

72 tằm, hai bên đều là rừng rậm, cây cối xanh tốt, **đến ngã ba điểm Bến Cát**, tục gọi là ngã ba Điểm Cát, điểm ở trước bờ đối diện với dòng giữa, dân cư rất đông đúc. Theo nhánh sông vòng hướng bắc, gọi là ngọn sông Đồng Nai, có nhiều đá ngầm làm úng tắc nên đi thuyền rất khó, đi ngược lên trên chừng vài ngàn vạn tằm thì đến các bộ lạc của dân man. Mùa đông xuân nước chảy nghe như tiếng đàn, [38a] mùa hè thu có mưa lụt thì nước đầy chảy mạnh, những thân cây to hay những thú dữ như rắn, cá sấu đều bị cuốn trôi, người ta thường chờ ở hạ lưu để bắt. Phía trước điểm chừng 100 tằm có thác đá, tục gọi là Hàn Đại chắn ngang lòng sông, đi thuyền đến đây phải dừng lại để lên đi đường bộ vào chỗ giao dịch Cây Gạo. Phía nam điểm có nhánh sông, tên là Sông Bé, sông chảy uốn sang hướng tây, lên ngã thượng lưu thì thông đến các sách man.

Từ Sông Bé, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long, **đi lên 52.264 tằm đến thủ sở Sâm Linh**.

Sông, rộng 10 tằm, tục gọi là Sông Bé, nước sâu 3 tằm, nước triều dâng đến đây thì dừng, mùa đông xuân nắng to thì nước sông trong và ngọt, hè thu mưa lụt thì hơi đục, ở khoảng giữa có thác đá, chỉ thuyền nhỏ mới có thể đi được.

10.315 tằm, hai bên bờ đều là rừng rậm, giữa đó có rừng tre, **đến rạch Mã Tung (Bờm ngựa)**, rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua, phía ngoài rạch có ít dân cư, họ dùng dầu rái, dầu hôi làm ra đèn dầu trám dùng để đổi lấy hàng hóa, theo hướng tây chảy 1.100 tằm thì hết, hai bên bờ đều là rừng rậm, lòng sông có nhiều đá nổi, chèo thuyền rất khó.

6.600 tằm, hai bên đều là rừng rậm, giữa đó có rừng tre, **đến rạch Vàm Dạt**, rạch này ở phía bắc của sông, rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua, phía ngoài rạch có ít dân cư, họ lấy dầu rái, dầu hôi [38b] làm ra đèn dầu trám để đổi lấy hàng hóa. Chảy lên hướng tây 13.000 tằm thì hết, hai bên đều là rừng rậm, lòng sông có nhiều đá nổi nên đi thuyền rất khó.

4.750 tằm, hai bên đều là rừng rậm, giữa đó có rừng tre, lòng sông có nhiều đá nổi, nước cạn có thể lội qua, mùa hè thu mưa lụt thì nước đầy, thuyền nhỏ có thể qua được, **đến điểm Bến Giá**, điểm này ở bên bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên lấy dầu rái, dầu hôi để đổi chác hàng hóa.

10.506 tằm, hai bên đều là rừng tre rậm rạp, **đến đồn Cần Bông**, đồn ở bên bờ nam, có đặt thủ ngự và lính canh để chế ngự man phi, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên lấy dầu rái, dầu hôi để đổi lấy hàng hóa.

10.420 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến điểm Chân Si**, điểm ở bên bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên lấy dầu rái, dầu hôi để đổi chác hàng hóa.

48 tằm, hai bên đều là rừng rậm, có rừng tre, **đến rạch Sa Cát**, rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tằm, nước cạn có thể lội qua. Từ rạch này xuống phía nam 18.760 tằm thì đến cuối rạch, hai bên đều là rừng rậm, dân man thưa thớt, họ lấy mây và dầu hôi để đổi hàng hóa, lòng sông có nhiều đá nổi làm úng tắc, đi thuyền rất khó.

9.625 tầm, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, **đến chỗ giao dịch đồn Sâm Linh**, [39a] đồn ở bên bờ bắc, có lính canh thường trú để phòng ngự man phỉ, có người Kinh người man ở xen nhau và đổi chác hàng hóa với nhau. Lòng sông có nhiều đá nổi làm úng tắc, mùa hè thu có mưa lụt thì thuyền nhỏ có thể đi được, từ đây lên hướng tây 11.521 tầm thì đến hai sách Vũ Tam và Vũ Viên, giáp với các bộ lạc dân man.

Từ bến trước cửa trấn thành, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long, **về hướng hạ lưu sông lớn, 4.711 tầm đến ngã ba Cái Tắt**.

53 tầm, bên bờ bắc là nhà quan và trại lính rất đông đúc, bờ nam thì dân cư thưa thớt, đất trồng nhiều dâu và mía, **đến chợ thôn Tân Lân**, chợ ở phía bờ bắc, tục gọi là chợ Bàn Lăn (?), quán xá rất đông đúc, người buôn bán rất tấp nập.

768 tầm, phía bờ bắc là nhà quan trại lính đông đúc, bờ nam trong khoảng 265 tầm đến chỗ nhà cửa của lính đội Kiên Thủy và xưởng thuyền, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn trồng dâu và mía. Nửa sông bên nam có nhiều đá nổi lởm chởm như hình người ngồi, khi nước xuống mới thấy rõ. **Đến ngã ba Rạch Cát** [39b]. Rạch này ở bờ phía bắc, rộng 80 tầm, tục gọi là ngã ba cảng Rạch Cát, có đò ngang, đi xuống dưới vòng qua Cù Lao Phố, 1.884 tầm đến Hạ Cảng, tục gọi là Sông Sau rồi hợp lưu với sông lớn, hai bên bờ đều có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, trong khoảng đó có kho cũ Điền Tô bên bờ bắc, nay kho đã dời đi chỗ khác. Bên trái sông lớn có cồn tức Cù Lao Phố, cồn dài 1.580 tầm, bề ngang là 1.070 tầm, ngày xưa ở đây đường phố và nhà ngói liền nhau, tàu buôn đậu kín bến, đến thời Tây Sơn thì chỗ này trở thành ruộng vườn.

50 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt, **đến bến đò chợ thôn Bình Tiên**, sông rộng 168 tầm, khi nước lên sông sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, tục gọi là chợ Lò Giấy, từ khi Tây Sơn đóng đồn ở đây thì đổi tên là bến đò Chợ Đồn, chợ có quán xá đông đúc, có đò ngang đưa qua Cù Lao Phố.

43 tầm đến miếu chưởng cơ Lễ Thành hầu, miếu ở bờ phía bắc nhìn ra sông. Ông là biên tướng thời tiên triều, ngày trước từng giao chiến với Cao Miên rồi chết trận, triều đình sai lập miếu này để thờ, tặng là khai quốc công thần, muôn thuở cúng tế, ngày nay vẫn vậy, lại được dự lễ quốc tế như cũ. Vào thời Tây Sơn, có khách tao nhân đi qua miếu này có đề thơ rằng:

Bạch thảo thâm thâm cổ tái trần
Hoang thành di kiến dã hoa tân
Thiên tương sự nghiệp lưu tiền đại
Địa dĩ sơn hà thuộc hậu nhân
Phong vũ vị hồi [40a] chinh chiến cốt
Tử tôn trường thác loạn ly thân
Bình sinh nhất trích tầm thường lệ
Bất khắp trung thần khắp loạn thân

Tạm dịch:

*Cỏ úa đìu hiu bụi ải bay
Thành hoang còn đó cánh hoa lay
Trời trao sự nghiệp cho đời trước
Đất để non sông lại người nay
Mưa gió chưa mòn thân chinh chiến
Cháu con còn chịu phận lưu đày
Tâm thường giọt lệ đời ai đó
Chẳng khóc người trung khóc nghịch thay*

277 tằm đến Đá Hàn, tại đây có tảng đá lớn trôi lên chắn ngang dòng sông, tục gọi là Đá Hàn, khi nước lên thì đá khuất, nước xuống lại lộ ra, gây ra sóng lớn rất nguy hiểm, đi thuyền ngang đây phải thận trọng.

50 tằm, hai bên bờ có ruộng vườn dân cư thưa thớt, **đến rạch Thủ Hoảng**, rạch ở bên bờ nam, rộng 4 tằm, là địa phận ty Thương Diệp (*buôn bán lá*), nhà cửa hai bên bờ rất thưa thớt, họ sống bằng nghề dệt lá làm buồm. Theo hướng nam đi xuống đến cuối rạch là 1.150 tằm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đất đây trồng nhiều dâu và mía, qua đường quan là cuối rạch, ở đây có cầu bắc ngang, tục gọi là Cầu Quan.

550 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chợ thôn Tân Vạn**, chợ ở phía bờ nam, tục gọi là chợ Đồng Nai, quán xá hai bên chợ rất sơ sài, người buôn bán cũng ít ỏi.

20 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chùa Sắc Tứ thôn Tân Phước**, chùa ở phía bờ nam, chùa do chính thống suất Vân Long hầu lập ra vào thời tiền triều, về sau được ban sắc tứ nên gọi tên như thế, ngày nay chùa vẫn còn.

630 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Hạ Cảng Cù Lao Phố**, cảng ở phía bắc sông này, [40b] rộng 70 tằm, tục gọi là Sông Sau.

250 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Mụ Lộ**, rạch ở bên bờ nam, rộng 18 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, xuống phía nam 1.210 tằm thì đến rạch Cai Quý, qua ngã ba rạch Đồng Tròn. Đi thêm 650 tằm thì đến đường quan và là cuối rạch, ở đó có cầu, tục gọi là cầu Ba Ván, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt.

220 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Rạch Ốc**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 4 tằm, chảy vòng phía bắc 1.510 tằm rồi chảy xuống hướng đông thì giáp rạch Sâm (*Tham*) Mạn rồi ra hợp lưu với sông lớn, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

100 tằm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chùa cổ Vải Lượng**, chùa ở trên gò đất bên bờ nam, ngày xưa có ni cô tên là Vải Lượng dựng chùa này, ngày nay đã bị hư hỏng, phong cảnh chùa khá đẹp, có khách làm thơ rằng:

Sơ lâm di phế tự
Hoang kính toàn chinh trần
Bửu tháp qui ngư lộ
Liên trì ẩm mã tân
Hoa hàm chung cổ hận
Thảo trưởng vãng niên xuân
Mãn mục tùy linh lạc
U hoài nhập vận tân

Tạm dịch:

Rừng thưa còn chùa cũ
Đường vắng bụi chân quen
Trâu nằm bên tháp cổ
Ngựa uống dưới ao sen
Hoa ngậm sầu muôn thuở
Cỏ tốt oán xuân hèn
Trông vời theo bốn phía
Buồn vào thơ vừa len

120 tấm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Cai Quý**, rạch ở bên bờ nam, rộng 10 tấm, chảy xuống hướng nam 947 tấm thì giáp [41a] ngã ba hai nhánh Mụ Lộ và Đồng Tròn, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

150 tấm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến miếu Long Vương thôn Phước Hòa**, miếu ở bên bờ nam, tương truyền vào thời tiền triều khi Vân Long hầu đem quân đi chinh phạt Cao Miên, thuyền lương qua đến bến này thì bỗng dưng nổi sóng gió không tài nào đi được, Vân Long hầu bèn đến cầu đảo Long Vương linh thần thì liền có ứng nghiệm, sau khi xong việc bèn lập miếu thờ này.

110 tấm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Sâm Mạn**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 7 tấm, chảy vòng ra hướng bắc 890 tấm, đi lên thì thông với Rạch Ốc, hai bên bờ có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt.

210 tấm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Đồng Tròn**, rạch ở bên phía nam, rộng 10 tấm, chảy xuống hướng nam 940 tấm thì giáp ngã ba hai rạch Mụ Lộ và Cai Quý, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

250 tấm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chùa Xã Quất**, chùa ở bên bờ nam, trên gò đất cai Xã Quất nên mới gọi tên chùa như vậy. Ngày trước có thiền tăng tên là hòa thượng Khánh Long sửa sang chùa và trụ trì ở đây nên chùa còn có tên là chùa Khánh Long, có khách vịnh thơ rằng:

Tiêu sơ lãnh thụ quải tà dương
Bộ nhập khê rham phổng đạo tràng
Chữ minh vô yền sào hạc tịnh
Khả liên thiền vị chính thê lương

Tạm dịch:

*Tiêu điều cây núi bóng chành chành
Thả bước băng rừng viếng am tranh
Bên tổ hạc im bếp chẳng khói
Khá thương cửa Phật cũng buồn tênh*

[41b] **25 tằm**, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chợ Chỉ Tượng (Thợ Giấy)**, chợ ở bên bờ nam, quán xá thưa thớt, dân cư ở đây chuyên sống bằng nghề làm giấy.

250 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Đồng Trinh**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 10 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm. Phía bắc sông lớn bên ngoài rạch này có hai đôi cát, tục gọi là Cù Lao Đôi, trên đó có dân cư và ruộng vườn. Rạch chảy lên hướng bắc 150 tằm thì đến chợ thôn An Hòa, chợ nằm bên trái của rạch, tục gọi là chợ Bến Gỗ, trong chợ quán xá rất đông đúc, người buôn kẻ bán tấp nập. Từ phía đông chợ Bến Gỗ theo hướng bắc đi 110 tằm thì đến rạch Lò Thổi, rạch này ở về phía bắc của rạch Đồng Trinh, chảy lên hướng tây bắc 670 tằm thì hết, tức đến chợ Thiết Tượng (Thợ Sắt), quán xá ở chợ này thưa thớt, dân cư ở đây làm nghề nấu sắt, tục gọi là chợ Lò Thổi. Từ rạch Lò Thổi chảy theo hướng đông bắc 858 tằm thì hợp lưu với rạch Lá Bôn.

585 tằm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến ngã ba Cái Tắt Thượng, chỗ nước chia ra hai ngã Nam Bắc**, tục gọi là ngã ba Cái Tắt, ở giữa có cồn dài 2.850 tằm, bề ngang 1.580 tằm, tục gọi là cù lao Cái Tắt, trên đó có dân cư và ruộng cấy lúa. Sông lớn chảy đến đây thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng bắc rộng [42a] và dài, nhánh hướng nam hẹp và ngắn, người ta dùng sông này làm lối đi tắt nên gọi là Cái Tắt, ghe thuyền phân nhiều theo nhánh hướng nam mà đi.

Từ sông nhỏ chảy theo hướng nam, tức vàm Cái Tắt Thượng thuộc tổng Long Thành, **3.380 tằm đến chỗ hợp lưu cuối sông**, tức vàm Cái Tắt Hạ.

Sông nhỏ trên, tục gọi là vàm Cái Tắt Thượng, rộng 35 tằm, khi nước lên sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm, người ta thường dùng sông này làm lối đi tắt, thuyền thường qua lại trên sông này.

430 tằm, hai bên bờ đều có cây liễu nước⁽¹⁾ xanh tốt, phía sau đó là ruộng cấy lúa, **đến rạch Gò Công**, rạch ở bên bờ nam, rộng 15 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm. Từ đó mà đi 560 tằm thì có một gò đất, tục gọi là gò Gò Công, dài 1.675 tằm, bề ngang là 985 tằm, ở về bờ phía tây, bốn phía đều có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng vườn ở đây trồng nhiều thuốc lá và dưa hấu. Lại đi 1.320 tằm thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 260 tằm thì hết; nhánh hướng tây đi 950 tằm đến Suối Uổng [42b] bằng ngang qua đường quan, chảy lên ngã trên 950 tằm là hết, tục gọi là suối Cai Lan.

190 tằm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, phía sau đó là ruộng cấy lúa, **đến rạch Trao Qua**, rạch ở phía bờ nam, rộng 10 tằm, khi nước lên sâu

⁽¹⁾ Do chữ *Thủy liễu*, cây liễu nước, tục quen gọi là cây bần.

2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, từ cửa rạch này đi 458 tằm thì có một gò đất, tục gọi là giếng Trao Qua, dài 750 tằm, bề ngang 430 tằm, ở bờ phía tây, bốn phía đều có dân cư và ruộng vườn, họ trồng nhiều thuốc lá và dưa hấu. Từ gò đất này đi 1.300 tằm thì hết sông.

250 tằm, hai bên bờ có cây liễu nước xanh rậm, ở khoảng giữa có ruộng cấy lúa, **đến Rạch Tôm**, rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, dòng nhỏ hướng đông nam chảy vòng quanh bên phải cù lao Lão Nhiêu, 680 tằm thì giáp với Ngã Tắt vàm Lão Nhiêu rồi hợp lưu với sông lớn. Bờ bên tây có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

2.510 tằm, dọc hai bên bờ cây liễu nước rậm rạp, phía sau đó là ruộng cấy lúa, **đến sông Dưới**, tức vàm Cái Tắt Hạ, **rồi hợp lưu với sông lớn**.

Từ ngã ba Cái Tắt ở sông lớn, tức nhánh hướng bắc của sông lớn, **11.187 tằm đến ngã ba Nhà Bè**.

[43a] **349 tằm**, sông rộng 180 tằm, khi nước lên sâu 5 tằm, nước xuống sâu 4 tằm, những lúc nắng to và triều dâng thì nước hơi mặn, nước xuống thì ngọt, dọc hai bên bờ liễu nước xanh tốt, phía sau đó là ruộng vườn và dân cư thưa thớt. **Đến rạch Lá Nguyệt**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 10 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, chảy ra hướng bắc 450 tằm thì hợp lưu với rạch Lá Bôn, phía ngoài thì có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, bên trong chỉ có ruộng cấy lúa.

1.320 tằm, hai bên đều là ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Lá Bôn**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 30 tằm, khi nước lên sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm, chảy lên hướng tây bắc thì hết. Từ rạch đi vào trong 2.150 tằm thì giáp rạch Lá Nguyệt, lại đi 2.435 tằm thì giáp rạch Đồng Trinh. Lại đi 4.985 tằm thì đến đường quan, ở đây có cầu ngang, tục gọi là cầu Lá Bôn, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư thưa thớt. Từ cầu này chảy theo hướng bắc, 2.320 tằm thì đến đồn nguồn Lá Bôn, có đồn ở phía tây sông này, lệ đặt thủ ngự và lính canh để thu thuế sập ong và các thứ thổ sản đầu nguồn, [43b] ở đây có dân cư nhưng thưa thớt, họ sống bằng nghề buôn bán lá. Từ đồn này chảy theo hướng bắc 5.820 tằm thì đến ngã ba, phía đông có một rạch nhỏ chảy vòng theo hướng đông bắc 12.500 tằm thì hết, tục gọi là Suối Sâu, giáp đến chân núi Làng Giao. Từ ngã ba chảy theo hướng tây 5.350 tằm thì đến thác lớn, tục gọi là Hàn Dật (*Nhót*), thác đá chắn ngang lòng sông, nước chảy va vào đá nghe tiếng như suối rừng, đi thuyền đến đây phải dừng lại rồi lên đường bộ để vào chỗ giao dịch của dân man. Từ đây đi lên, đá chắn làm úng tắc không thể đi thuyền được, không biết mấy ngàn vạn tằm thì đến rừng sâu nơi cuối suối.

258 tằm, dọc hai bên bờ liễu nước mọc xanh tốt, bên trong có ruộng cấy lúa, **đến rạch Mụ Chèo**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 15 tằm, chảy lên hướng bắc 1.650 tằm thì hết, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

550 tằm, hai bên bờ liễu nước mọc xanh tốt, trong đó có ruộng cấy lúa, **đến rạch Nước Trong**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 15 tằm, khi nước lên sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm, chảy lên hướng bắc 2.770 tằm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến bờ sông phía tây thì có nhà cửa dân cư,

tục gọi là điểm Đồng Mới. Đi tiếp 1.600 tầm, hai bên đều là chân rừng, đến cuối Suối Uổng, ngang cầu bắc qua suối Nước Trong ở đường quan. Lại chảy theo hướng tây bắc 300 tầm là hết.

450 tầm, hai bên bờ [44a] cây liễu nước mọc xanh tốt, bên trong có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Đồng Môn**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 16 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa xuân có nắng to thì nước trong, khi nước lên thì hơi mặn, nước xuống mới ngọt, mùa hè thu có mưa thì nước thường ngọt nhưng đục. Rạch này chảy ra hướng đông bắc 4.540 tầm, hai bên bờ đều có ruộng cấy lúa, đến nguồn Suối Uổng ở bờ phía tây, suối chảy theo hướng tây 1.254 tầm thì đến cầu Nước Trong ở đường quan, tức chỗ cuối rạch Nước Trong. Từ Suối Uổng chảy theo hướng đông bắc 690 tầm, hai bên đều có ruộng vườn, đến suối Quán Thủ, ở bờ phía bắc, chảy theo hướng tây bắc 1.395 tầm, hai bên đều có ruộng vườn, đến cầu Quán Thủ ở đường quan. Lại đi theo hướng tây bắc 2.700 tầm là hết, chỗ này tục gọi là Ngọn Suối, bên bờ nam cuối suối có 5 đồn đất như hình 5 ngôi sao. Từ suối Quán Thủ chảy theo hướng đông bắc 100 tầm thì đến cầu, hai bên đều có dân cư đông đúc, người buôn bán đều từ cầu này theo đường bộ đi ra hướng bắc, 300 tầm thì đến đạo Đồng Môn, giáp với cầu đường quan. Đường bộ theo hướng nam 2.900 tầm thì đến chợ Rạch Dội (?). Từ cầu ngang chảy theo hướng đông 360 tầm là hết, ở đây có chợ Đồng Môn, quán xá trong chợ rất đông đúc, dân cư buôn bán tấp nập. 60 tầm thì có nhánh sông nhỏ, tục gọi là rạch Trao Qua, dòng nhỏ chảy theo hướng đông bắc 570 tầm thì giáp với suối Đồng Hươu, suối này chảy lên hướng tây [44b] 675 tầm thì đến cầu Đồng Chuột, cầu bắc ngang qua đường quan. 6.751 tầm là đến cùng nguồn, tục gọi là suối Mụ Lờ. Từ suối Đồng Chuột chảy theo hướng đông 2.943 tầm thì đến sông Mụ Ký.

950 tầm, hai bên bờ cây liễu nước xanh tốt, bên trong có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Cái Tắt Hạ**, sông rộng 30 tầm, ở bờ phía nam, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong nhưng mặn, hè thu có mưa thì nước đục mà ngọt. Đi ngược lên 3.910 tầm thì đến Ngã Tắt Thượng rồi hợp lưu với sông lớn. Hai bên cây liễu nước mọc rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên bờ nam là cù lao Lão Nhiêu.

400 tầm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, **đến ngã ba Dăng Ô**, sông rộng 110 tầm, tục gọi là ngã ba Dăng Ô, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong nhưng mặn, hè thu có mưa thì nước đục mà ngọt, ở giữa có cồn dài 1.000 tầm, bề ngang là 900 tầm, trên cồn cây cỏ mọc rậm rạp, rần rết rất nhiều, tục gọi là cù lao Mối Mọt, ở giữa có sở ruộng mới vỡ. Phía bắc sông có nhánh nhỏ chảy quanh qua phía trái 6.545 tầm xuống giáp cuối ngã ba Mối Mọt rồi hợp lưu với sông lớn. 1.500 tầm đến bờ bắc rạch Vàm Dội rồi chảy ra hướng đông bắc 1.300 tầm thì hết, ở đó có chợ, tục gọi là chợ Rạch Dội, [45a] quán xá ở chợ này thưa thớt.

5.200 tầm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, bên bờ bắc là cù lao Mối Mọt, **đến Ngã Tắt Lão Nhiêu**, cửa vàm rộng 15 tầm, từ bờ nam đi ngược lên 1.200 tầm thì đến Rạch Tôm, đó là đường đi tắt.

20 tầm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, bên bờ bắc là cù lao Mối Mọt, **đến ngã ba Mối Mọt**, sông rộng 125 tầm, tục gọi là ngã ba Mối Mọt, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và mặn, hè thu có mưa thì đục mà ngọt.

1.690 tầm, hai bên bờ có cây liễu nước rất rậm rạp, 990 tầm bên bờ nam có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điểm Các Lái, bên bờ bắc cũng có dân cư thưa thớt, ở đó có nền cũ của hai nhà kho Tân Thạnh và Ảnh Dương. **Đến ngã ba Nhà Bè**, sông rộng 240 tầm, tục gọi là ngã ba Nhà Bè, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và mặn, hè thu mưa lụt thì nước đục mà ngọt. Dọc bờ cây liễu nước mọc xanh tốt, khoảng giữa đó có ruộng cấy lúa, đến đây sông chia ra hai nhánh đông nam và tây nam: Nhánh tây nam chảy vòng lên hướng tây, qua sông Bến Nghé rồi đi lên 11.575 tầm thì đến thượng nguồn Bông Bụt; nhánh đông nam chảy xuống [45b] 24.970 tầm thì đổ ra cửa biển Cần Giờ. Tục truyền rằng ngày xưa có người nhà giàu ở tổng Tân Chính tên là Thủ Hoàng kết bè tre rồi làm nhà trên bè đó, trong nhà sắm thức ăn để cấp giúp cho khách đường qua lại, vì vậy nên gọi là Nhà Bè.

Một đường từ bến chợ Thủ Thiêm theo ngã thượng lưu đi lên 25.868 tầm đến ngã ba Ngã Con.

1.102 tầm, dọc bờ phía bắc là cây liễu nước, phía sau đó là ruộng vườn và dân cư rất trù mật, từ 300 tầm bên bờ nam có rạch đối diện, tục gọi là rạch Mụ Nghi. 355 tầm bên bờ nam có thêm rạch đối diện nữa, tục gọi là Cái Tắt Cầu Sơn, cả hai đều chảy vào địa giới dinh Phiên Trấn. **Đến Rạch Xách**, rạch này ở bên bờ bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 1.098 tầm là hết, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt.

2.613 tầm, dọc bờ phía bắc có cây liễu nước rất rậm rạp, phía sau đó là ruộng vườn và dân cư [46a] thưa thớt, **đến rạch Đồng Nhiên**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 12 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, chảy lên hướng bắc 1.327 tầm là hết. Hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

647 tầm, dọc bờ phía bắc có cây liễu nước rất xanh tốt, phía sau là dân cư thưa thớt, **đến bến đò Đồng Cháy**, sông rộng 114 tầm, khi nước lên sâu 12 tầm, nước xuống sâu 11 tầm, vào mùa đông xuân khi triều dâng thì nước sông có hơi mặn mà trong, hè thu nước ngọt mà đục, bên bờ nam thuộc địa phận dinh Phiên Trấn.

700 tầm, bên bờ bắc có ruộng vườn, **đến rạch Thủ Đức**, rạch ở phía bờ bắc, rộng 12 tầm, chảy lên hướng bắc 512 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến cuối rạch mới có chợ, tục gọi là chợ Thủ Đức, chợ này có quán xá rất đông đúc, thổ sản ở đây tuy nhiều dưa, trái cây, khoai, đậu nhưng nhiều nhất vẫn là dưa, thuyền buôn đi lại tấp nập.

2.801 tầm, bờ phía bắc có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Gò Dừa**, rạch này ở bờ phía bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 400 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến cuối rạch có chợ, tục gọi là chợ Gò Dừa, quán xá sơ sài, bán nhiều dưa quả, rau đậu.

2.080 tầm, bờ phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều cau, chuối, cam, quýt. Bên bờ nam đi 730 tầm [46b] có cửa sông đối diện, tục gọi là Cái Tắt Khúc Dài thông với rạch Mụ Nghi, chảy vào địa phận dinh Phiên Trấn. **Đến rạch Lái Thiêu**, rạch ở bên bờ bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 150 tầm, hai bên bờ đều có dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều cau, chuối, cam, quýt, ở cuối rạch có chợ thôn Bình Nhan, tục gọi là chợ Lái Thiêu, quán xá ở chợ rất sơ sài.

3.018 tầm, bên bờ bắc có dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều cau và chuối, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa. 2.500 tầm, bên bờ nam có cửa rạch đối diện, tục gọi là Rạch Tra, đến Vườn Trầu thuộc địa phận dinh Phiên Trấn. **Đến rạch Mụ Lụa**, rạch ở bờ bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 2.400 tầm là hết. Hai bên bờ có ruộng vườn dân cư nhưng thưa thớt.

2.240 tầm, bên bờ bắc có vườn trầu cau, dân cư thưa thớt, **đến đồn đạo Bạng Bột**, đồn ở bờ phía bắc, tục gọi là chợ Thủ Dầu Một, hai bên có quán xá rất đông đúc, chợ bán nhiều khoai, đậu, mít, dưa, dứa. Đồn này lệ đặt thủ ngự và lính canh lo canh gác và thu thuế mã la (*cồng chiêng*), mây nước của dân man và các thứ thổ sản vùng đầu nguồn. Sông ở bến đồn này rộng 95 tầm, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 6 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu mưa lụt thì nước hơi đục.

1.747 tầm, bờ phía bắc là ruộng vườn trồng cau chuối, [47a] dân cư thưa thớt, **đến Rạch Kè**, rạch ở bờ phía bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 1.080 tầm là hết, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

2.180 tầm, bên bờ bắc có vườn trồng cau chuối, dân cư thưa thớt, **đến rạch Mụ Quyến**, rạch ở bờ phía bắc, rộng 8 tầm, chảy lên hướng bắc 4.280 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến cuối rạch có một gò đất cát, trên đó trồng nhiều cau, chuối, mít, khoai, đậu và hồ tiêu.

2.280 tầm đến bến Lão Trao, bến ở bên bờ bắc, tục gọi là bến Lão Trao, ở đây dân cư ít ỏi, họ làm nghề trồng các loại cây như cau, chuối, trầu, dâu, khoai, đậu và hồ tiêu.

1.120 tầm, bờ phía bắc có dân cư thưa thớt, họ trồng nhiều cau trầu, dâu, khoai, đậu và hồ tiêu. **Đến rạch Lão Mân**, rạch ở bờ phía bắc, rộng 8 tầm, chảy lên hướng bắc 2.280 tầm là hết, hai bên bờ có dân cư thưa thớt, họ trồng dâu, chuối, khoai, đậu.

1.120 tầm, bờ phía bắc có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Rạch Mộc**, rạch ở bờ phía bắc, rộng 6 tầm, chảy lên hướng bắc 1.170 tầm là hết, hai bên bờ đều hoang vắng, rừng cây rậm rạp.

2.220 tầm, bờ phía bắc [47b] là dân cư thưa thớt, họ trồng lúa, khoai, đậu, **đến ngã ba Ngã Con**, chia ra hai nhánh **Nam Bắc** Sông rộng 75 tầm, tục gọi là ngã ba Cái Con, ở đây chia thành hai nhánh: Nhánh hướng nam tục gọi là Ngã Cái Qui, ở địa giới dinh Phiên Trấn, đến đồn Tâm Vong Tích là dừng, từ đây đi lên đều thuộc địa giới dinh Trấn Biên; nhánh hướng bắc tục gọi là Ngã Ba Con, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 6 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu mưa lụt nước ngọt nhưng đục.

Từ nhánh hướng bắc Ngã Con, thuộc tổng Bình An huyện Phước Long, đi lên 56.462 tấc đến chỗ giao dịch Bến Vuốt.

Nhánh sông, rộng 35 tấc, tục gọi là sông Ngã Con, khi nước lên sâu 5 tấc, nước xuống sâu 4 tấc, đi lên ngã trên, bên bờ bắc thuộc địa giới dinh Trấn Biên, bên bờ nam từ cửa sông Ngã Con đến bến Lão Thiết đều thuộc địa giới dinh Phiên Trấn.

1.115 tấc, hai bên bờ đều hoang vắng, rừng cây rậm rạp, đến bến Lão Quả, ở phía bờ bắc, [48a] tục gọi là bến Lão Quả, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa, bắp.

1.035 tấc, hai bên bờ dân cư thưa thớt, họ trồng lúa, đến Rạch Mới, rạch ở bờ phía bắc, rộng 6 tấc, chảy lên hướng bắc 6.380 tấc là hết, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, đến cuối rạch thì có cái đầm cạn chứa nước, trong đầm sinh nhiều con chấy nước, tục gọi là Bưng Chí (Chấy), bốn phía đầm đều có ruộng cấy lúa và dân cư rất thưa thớt.

1.120 tấc, hai bên bờ đều là đất hoang vu và rừng rậm, đến Rạch Kè, rạch ở bờ phía bắc, rộng 6 tấc, chảy lên hướng bắc 6.260 tấc là hết, hai bên bờ đều là đất hoang vu và rừng rậm, chỗ cuối rạch gọi là Bến Dương, nhìn ra hướng bắc chừng một dặm thấy có nhà cửa nhưng ít ỏi.

3.280 tấc, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, đến Bến Tranh, ở bờ phía bắc, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

840 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, đến rạch Cái Cát Hạ, rạch ở bờ phía bắc, rộng 5 tấc, khi nước lên sâu 1 tấc, nước xuống thì cạn có thể lội qua, chảy lên hướng bắc 7.860 tấc thì đến chỗ hai dòng nước gặp nhau của hai điểm Bến Súc và Bến Xoài rồi thông ra rạch Mụ Kiên, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm. Lại đi 9.010 tấc thì đến cửa sông Mụ Kiên.

1.030 tấc, [48b] hai bên bờ đều là rừng rậm, đến rạch Cái Cát Thượng, rạch ở phía bờ bắc, rộng 5 tấc, chảy lên hướng bắc 3.340 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, cho đến cuối rạch, có ít dân cư, họ chuyên trồng lúa.

4.590 tấc, hai bên bờ đều đất hoang và rừng rậm, đến điểm Bến Sắn, điểm ở bên bờ bắc, có dân cư chuyên trồng lúa nhưng thưa thớt.

5.780 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, đến bến Lão Lữ, bến ở bên bờ nam, có dân cư chuyên trồng lúa nhưng thưa thớt.

4.280 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, đến bến Tà Muồng (Mun), bến ở bờ phía bắc, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

3.725 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, đến bến Lão Tiến, bến ở bờ phía bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

4.949 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, đến bến Chuồng Heo, bến ở bên bờ bắc, có dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

4.820 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, đến Rạch Hóp (Hộp), rạch ở bờ phía bắc, rộng 4 tấc, chảy lên hướng bắc 6.715 tấc [49a] là hết, hai bên bờ đều là đất hoang cỏ rậm.

3.980 tằm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến Rạch Núi**, rạch ở bờ phía nam, rộng 3 tằm, chảy xuống hướng nam 320 tằm là hết, hai bên bờ đều là rừng rậm.

4.108 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Rạch Bọt**, rạch ở bờ phía nam, rộng 3 tằm, chảy xuống hướng nam 400 tằm là hết, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm.

3.810 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến bến Lão Thiết**, bến ở bên bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa, ngang đồn Tâm Vòng Tích trở lên hướng tây là địa giới của dinh Phiên Trấn⁽¹⁾, trở xuống đông là địa giới của dinh Trấn Biên.

4.120 tằm, hai bên đều là đất hoang và rừng rậm, **đến rạch Cam Xa**, rạch ở bên bờ nam, rộng 3 tằm, chảy xuống hướng nam 360 tằm là hết, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm.

3.880 tằm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến chỗ giao dịch Bến Vuốt**, ở bên bờ bắc, người man gọi là Bến Vuốt, ở đây lệ đặt thủ ngự và lính canh để phòng ngừa man phi, là nơi người Kinh, người man sinh sống và buôn bán trao đổi hàng hóa với nhau.

[49b] **Nhánh hướng nam từ đồn Tâm Vòng Tích đi lên 69.517 tằm đến ngã ba Sông Tràm.**

Đồn Tâm Vòng Tích, đồn ở bên bờ nam, người man gọi là đồn Tâm Vòng Tích, lệ đặt quân thường trú để canh phòng man phi, dân cư ở đây thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

2.780 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến điểm Bãi Bún**, ở bên bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề trồng lúa.

2.700 tằm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Tha La**, bến ở bên bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề trồng lúa, nhìn ra hướng bắc chừng hơn một dặm thì thấy núi Lấp Vò, bên bờ nam có con sông, tục gọi là Suối Dây.

670 tằm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Nước Đục**, bến ở bên bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề trồng lúa.

50 tằm đến miếu Ngũ Công, miếu ở bên bờ nam, ở đây ít dân cư, họ chuyên nghề trồng lúa, đầu suối có 5 toà đá ngầm chắn ngang lòng sông, đi thuyền đến đây vô ý đụng phải tất bị chìm thuyền, khách đi đường đến đây rất lo sợ nên lập miếu thờ, thấy thần vị trong miếu ghi là: Tà Má quốc công, Tà Mun (*Muông*) quận công, Tà Nông quận công, Tà Vớt (*Vét*) quận công và Tà Khuông quận công, sự tích thế nào thì không khảo cứu được.

3.070 tằm, [50a] hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến rạch Bưng Tràm**, rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tằm, chảy theo hướng tây nam 46.200 tằm, hai bên đều là rừng rậm, đến cuối thì chuyển sang hướng bắc, ở đây có trang sách nhưng thưa thớt, tục gọi là điểm Mụ Diệu Tiên. 39.000 tằm, phía nam có nhánh sông nhỏ thẳng lên hướng tây không biết mấy ngàn vạn tằm, cùng nguồn là các sách dân man.

⁽¹⁾ Nguyên văn là chữ *Trấn Biên*, có thể do chép nhầm.

28.970 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến Rạch Chanh**, rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tầm, chảy xuống hướng nam 9.870 tầm là hết, hai bên đều là đất hoang và rừng xanh tốt.

9.380 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng xanh tốt, **đến bến Chà Vây**, bến ở bên bờ bắc, ít dân cư, họ chuyên trồng lúa.

5.200 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá lớn**, thác này ở bên bờ nam, đá nổi lên chắn ngang lòng sông, nước chảy thành sóng lớn rất nguy hiểm, tục gọi là Tà Mun quận công, chỉ có thuyền nhỏ mới qua được.

6.012 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến đồn Vòng Chà La**, đồn ở bên bờ bắc, ít dân cư, lệ đặt quân canh gác để phòng ngừa man phi.

750 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến Thác Hóp**, [50b] tục gọi là Hàn Hóp, đá chắn ngang lòng sông tạo ra sóng to, đi thuyền đến đây phải thận trọng.

110 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến thác đá lớn**, tục gọi là Hàn Đại, đá chắn ngang lòng sông tạo ra sóng lớn, đi thuyền đến đây phải thận trọng.

320 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá lớn**, thác này ở bên bờ nam, đá trôi lên chắn ngang lòng sông tạo ra sóng dữ, thế nước rất hiểm, tục gọi là Tà Má quốc công.

3.820 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá Chế Yêm (Ươm)**, tục gọi là Hàn Chế Yêm, đá chắn ngang lòng sông tạo thành sóng dữ, đi thuyền đến đây phải lưu ý.

515 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá lớn**, đá ở phía phía bắc sông, nổi lên chắn ngang lòng sông tạo ra sóng dữ rất nguy hiểm, tục gọi là Tà Nông quận công, chỉ có thuyền nhỏ mới qua được.

5.200 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến ngã ba Sông Tràm**, tục gọi là ngã ba Sông Tràm, nước sông cạn có thể lội qua, ở đây chia ra hai nhánh: Nhánh chảy hướng tây nam tục gọi là Sông Tràm, 3.970 tầm đến thác đá lớn, tức Tà Vót quận công, đá chắn ngang lòng sông tạo ra sóng lớn, đi thuyền không lưu ý va vào ắt chìm thuyền, [51a] đi ngược lên ngã trên thì chẳng biết đến mấy ngàn vạn tầm. Nhánh chảy hướng tây bắc tục gọi là Sông Đỗ (Nhũ), 2.930 tầm thì đến thác đá lớn, tức Tà Khuông quận công, đá chắn ngang lòng sông tạo thành sóng lớn, thế nước rất hiểm, đi ngược lên ngã trên cũng chẳng biết mấy ngàn vạn tầm mới đến cùng nguồn.

Từ cửa sông Tắt Bài đi xuống hướng đông 10.700 tầm đến cửa biển Cần Giờ.

7.450 tầm, bờ đông bắc có rừng chàm xanh tốt, chảy xuống 1.400 tầm thì bên bờ tây nam có cửa sông đối diện, tục gọi là vàm Dàng Xay. Đi 1.300 tầm có thêm một cửa sông đối diện, tục gọi là vàm Lão Tiểu. Lại đi thêm 980 tầm cũng có thêm một cửa sông nữa, tục gọi là Rạch Sứ. Đi 2.728 tầm có một cửa sông đối diện, tục gọi là vàm Mông Gà. Đi thêm 292 tầm có một cửa sông nữa, tục gọi là vàm Cái Mèo. Các vàm này đều thuộc về địa giới dinh Phiên Trấn,

đến vàm Ngã Bảy, vàm ở bờ phía đông bắc, rộng 52 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, chảy về hướng đông bắc 900 tầm đến Cái Tắt Đồi Nữ, chảy về hướng đông thì giáp với Sông Mồ. Từ vàm Cái Tắt Đồi Nữ chảy theo hướng bắc [51b] 450 tầm đến sông Tắt Bài, giáp chỗ hợp lưu phía dưới ngã ba Đầm Nặng, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt.

1.950 tầm, phía bờ đông bắc là rừng chằm xanh tốt, chảy xuống 1.000 tầm, phía bờ tây nam có cửa sông, tục gọi là vàm Động Đình. Đi thêm 450 tầm lại có một cửa sông, tục gọi là vàm Cái Súc, tất cả đều thuộc địa giới dinh Phiên Trấn, **đến ngã ba sông Ngổ Bối**, tục gọi là ngã ba Ngổ Bối, vàm ở phía đông bắc, rộng 200 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, chảy về hướng đông bắc 100 tầm đến ngã ba Cá Giếc (?). Ở ngã ba này có cửa sông nhỏ chảy xuống hướng đông 2.260 tầm đến mũi Cái Mách rồi chảy xuống bến biển Cần Giờ. Từ ngã ba Cá Giếc chảy ra hướng đông bắc 402 tầm đến hợp lưu ở ngã tư.

1.300 tầm, ở phía bờ đông bắc, rừng chằm rậm rạp, 300 tầm phía bờ tây nam có cửa sông, tục gọi là vàm cù lao Cái Súc. Đi thêm 500 tầm có thêm một cửa sông, tục gọi là vàm Thủ Thắng. Lại đi 210 tầm thì đến chỗ đối diện với đồn Cần Giờ, tất cả đều thuộc địa giới của dinh Phiên Trấn, **đến mũi Cái Mách rồi chảy ra cửa biển Cần Giờ**.

[52a] **Một đường từ cửa sông Mổ Xoài**, tục gọi là Vàm Dinh, **chảy xuống hướng đông, 10.345 tầm đến cửa Tắc Khái**.

2.050 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm, **đến rạch Cỏ Mai**, tục gọi là vàm Cỏ Mai, ở bờ phía nam, chảy xuống hướng đông nam 2.180 tầm, bên trái có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điểm Gò Sam. Đi thêm 3.250 tầm, bờ bên trái có kênh nhỏ, gọi là Tắt Lão Chứa (*Chử*), chảy xuống hướng đông 3.250 tầm thì hợp lưu với sông Tắc Khái. Từ Tắt Lão Chứa chảy xuống hướng đông nam 2.100 tầm thì đến bên trái rạch Mụ Bó, chảy vòng theo hướng đông bắc 301 tầm thì đến điểm Mụ Bó, ở đây có dân cư nhưng thưa thớt, họ sống bằng nghề dẫn gỗ nứa, đi thêm 100 tầm nữa là hết. Từ rạch Mụ Bó chảy theo hướng đông nam 1.100 tầm thì đến bờ bắc điểm Rạch Chà, đi tiếp 2.836 tầm thẳng đến điểm Ghềnh Rái rồi chảy ra Sông Đá.

500 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Vưng Diễn**, rạch ở bên bờ trái, chảy lên hướng bắc 999 tầm là hết, ở đây có dân cư đông đúc, [52b] tục gọi là điểm Vưng Diễn, dân ở đây sống bằng nghề làm ruộng muối.

2.670 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Mụ Địa**, rạch ở bờ bên trái, chảy lên hướng bắc 875 tầm là hết, ở đây có dân cư đông đúc, tục gọi là chợ Bến Đò, thuyền bè buôn bán neo đậu rất đông đúc.

1.000 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Cái Tranh (*Chanh*)**, rạch ở bên bờ trái, chảy lên hướng bắc 500 tầm là hết.

2.050 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến điểm Lò Vôi**, điểm ở bên bờ trái, có dân cư nhưng thưa thớt, họ chuyên nghề đốn củi.

1.075 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Tắt Lão Chứa**, rạch ở bờ bên phải, chảy vòng 3.250 tầm thì hợp lưu ở điểm Gò Sam.

1.000 tầm đến cửa Tác Khái, lệ đặt thủ ngự và lính canh ở đồn cửa biển này, có cất dân phụ lũy tức thôn Giếng Vững. Hai bên cửa có dân cư trù mật, bên bờ nam gọi là điểm Cửa Lấp, bờ bắc thì gọi là Giếng Vững Lấp, dân ở đây chuyên nghề chài lưới.

[53a] 5. GHI CHÉP VỀ DINH TRẤN ĐỊNH

Cương giới: Phía đông là biển, tây giáp Cao Miên, nam giáp Vĩnh Trấn ở sông Ba Lai, bắc giáp Phiên Trấn ở sông Vững Cù. Thế đất gối biển tựa sông, ruộng đồng bằng phẳng phì nhiêu, trấn thành đóng tại địa phận tổng Kiến Hòa, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 541.474 tầm, thành ra hơn 2.506 dặm rưỡi; đường đến thành Gia Định là 34.967 tầm, thành ra hơn 161 dặm rưỡi, quản lãnh 1 huyện 3 tổng. Huyện Kiến An gồm các tổng Kiến Hòa, Kiến Đăng và Kiến Hưng; thống quản 2 đạo đầu nguồn là Tuyên Uy và Hùng Ngự; 3 đồn cửa biển là Cửa Đại, Cửa Tiểu và Ba Lai.

Phong tục: Đất đai rộng rãi, tính người hào phóng, cứng cỏi, ngay thẳng và dũng cảm, lúa gạo phong phú, cây cối tốt tươi, văn vật dần dần hưng thịnh.

Thổ sản: Lộc nhung, ngà voi, trầm bì, cau, lựa nồn, lựa trắng, bông vải, tôm đất, vỏ gai, cói, vỏ tràm, rắn hổ đất, cá sấu, cá chày, cá vược, tôm lớn, xoài tượng, ốc gạo, tre cán giáo, trăn, đảo quả điều.

[53b] **Đường từ cửa bắc trấn thành, 5.639 tầm đến ngã ba đường giống Kiến Định, giáp đường bộ.**

64 tầm, hai bên đường có dân cư và quán xá đông đúc, **đến chợ Mỹ Tho.**

Ngã ba đầu chợ: Nhánh hướng nam đi 345 tầm đến đồn Đồn Đất, chu vi đồn này là 998 tầm, ngoài đồn có hào rộng 8 tầm, sâu 1 tầm, bốn mùa nước trong và ngọt, trong đó có nhiều tôm cá, ngoài hào có kênh dài 689 tầm, thông với các kênh khác và chảy ra sông lớn. Nhánh hướng đông đi 581 tầm thì đến chợ Gò Cát. Nhánh hướng bắc đi 300 tầm thì đến cầu Mụ Dương, cầu dài 14 tầm, lại đi 2.799 tầm thì đến cầu Bến Tranh, cầu dài 14 tầm, đi tiếp 1.077 tầm đến ngã ba đường giống Kiến Định.

82 tầm, hai bên đường có dân cư và quán xá rất đông đúc, **đến cầu Mỹ Tho, cầu dài 30 tầm**, đầu cầu phía tây có dân cư đông đúc, họ sống bằng nghề câu và chài lưới.

1.823 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Cái Ngang, cầu dài 14 tầm**, tục gọi là Cái Ngang Giữa để thông dòng chảy.

770 tầm, [54a] hai bên đường đều là ruộng vườn, **đến cầu Bến Chùa, cầu dài 13 tầm.**

2.843 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn, **đến ngã ba giống Kiến Định, giáp đường quan**, nhánh hướng bắc đi 5.981 tầm thì đến bến Vững

Cù, nhánh hướng tây đi 33.232 tầm thì đến xứ Càn Lộ, đã ghi rõ trong phần đường chính.

Từ bến cửa trước trấn thành theo đường thủy đi 3.249 tầm đến sông lớn Ba Lai, giáp đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn.

380 tầm, bờ bên đông có dân cư và chợ búa rất trù mật, bờ bên tây thuộc tổng Kiến Hưng, **đến sông lớn Mỹ Tho, sông rộng 211 tầm**, nước sâu 4 tầm 1 thước, **đến bờ bên nam**. Nước sông này khi mùa hè nắng to thì trong nhưng mặn, mùa thu vì mưa nên đục mà ngọt, bên bờ bắc gọi là Tra Lấp, ở đây vào mùa gió nam sóng gió nổi lên thuyền buôn thường bị chìm. Năm Đinh Mùi (1787), khi xa giá từ Xiêm La trở về thì giữa sông này nổi lên cái cồn dài 1.125 tầm, cây cỏ mọc thành rừng, sóng gió trở nên yên lặng, [54b] đến nay dân đã không còn sợ nữa, phụng ban tên là Cù Lao Rồng.

1.015 tầm, dọc sông là ruộng vườn, **đến kênh đào, kênh rộng 10 tầm**, nước sâu 2 tầm, kênh ở phía bờ nam sông lớn.

1.633 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến sông Ba Lai, giáp đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn**, sông rộng 210 tầm, sâu 4 tầm, bờ phía bắc thuộc địa phận dinh Trấn Định, bên bờ nam là đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn. Nước sông lên xuống theo thủy triều, mùa hè thì trong mà mặn, xuân thu và đông thì đục nhưng ngọt. Đi ngược lên trên 6.620 tầm đến Cù Lao Sáp (?) rồi hợp lưu với sông lớn Mỹ Tho, đi xuống ngã dưới 4.392 tầm thì đến chợ Cái Nứa. 10.365 tầm đến đồn phân thủ Ba Lai, 925 tầm đến cửa biển Ba Lai, cửa rộng 312 tầm, sâu 5 tầm. 2.435 tầm đến ao Mụ Xây, ao rộng 11 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, từ ao này đi 7.613 tầm thì ra cửa biển.

Từ kênh Vũng Cù theo sông lớn đi lên 40.450 tầm đến thủ sở đạo Tuyên Uy, giáp giới Cao Miên.

[55a] **Sông lớn**, rộng 67 tầm, sâu 7 tầm, nước lên xuống theo thủy triều, mùa hè thì trong nhưng mặn, mùa xuân thu và đông thì đục mà ngọt, bờ phía bắc thuộc địa giới dinh Phiên Trấn, bờ nam thuộc tổng Kiến Hưng huyện Kiến An.

2.294 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến rạch Càn Giuộc, rạch rộng 6 tầm**, sâu 1 tầm, chảy 3.348 tầm thì thông với Rạch Lộ.

897 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến Rạch Chanh, rạch rộng 33 tầm**, sâu 2 tầm 3 thước, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 307 tầm đến chợ Rạch Chanh, 1.040 tầm đến ngã ba, tục gọi là ngã ba Rạch Cốc. Nhánh hướng nam chảy 2.737 tầm đến chợ Củ Chi, nhánh hướng tây chảy 1.392 tầm đến ngã ba, tục gọi là ngã ba Xả Quảng, giáp Kênh Mới rồi đến sông lớn Ba Lai.

3.704 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn và cây cỏ xen nhau, **đến rạch Bát Đông, rạch rộng 9 tầm**, sâu 1 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 180 tầm thì đến chợ Bát Đông, dân cư ở đây sống bằng nghề kiếm củi. Ở cuối rạch đều là rừng tràm và cây cỏ.

13.343 tầm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Nước Trong, [55b] cửa rạch rộng 9 tầm**, sâu 2 tầm, nước lên xuống theo thủy triều, từ cửa rạch đi 175 tầm thì hết.

2.342 tằm, dọc sông có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Vem**, rạch rộng 5 tằm, sâu 1 tằm, từ cửa rạch đi 1.380 tằm là đến cuối.

2.825 tằm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Thơm**, rạch rộng 9 tằm, sâu 2 tằm, từ cửa rạch đi 1.680 tằm là hết.

1.583 tằm, dọc sông có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Mối (Muối)**, rạch rộng 8 tằm, sâu 2 tằm, từ cửa rạch đi 415 tằm là hết.

1.575 tằm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, đằng sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Tôm**, rạch rộng 20 tằm, sâu 2 tằm, từ cửa rạch đi 2.980 tằm là hết.

704 tằm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, đằng sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Đá Bình**, rạch rộng 15 tằm, sâu 2 tằm 2 thước, từ cửa rạch đi 2.350 tằm là hết.

3.153 tằm, [56a] dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến đồn phân thủ Bông Cà Minh**, đồn ở bên bờ bắc, thuộc phân thủ đạo Tuyên Uy. Có nhánh sông thông đến súc Cao Miên, vì có nhiều thuyền buôn chở hàng vào các súc này buôn bán nên đặt đồn ở đây để kiểm soát các hàng cấm, từ đồn này đi lên gọi là xứ Bát Chiên.

3.000 tằm, dọc sông đều là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Sông Thiết (Sắt)**, rạch rộng 15 tằm, sâu 2 tằm, từ cửa rạch đi 10.610 tằm là hết.

1.005 tằm, dọc sông là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Uyển Dài**, rạch rộng 20 tằm, sâu 2 tằm, từ cửa rạch đi 2.100 tằm là hết.

1.020 tằm, dọc sông đều là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Uyển Cột**, rạch rộng 2 tằm, sâu 1 tằm, từ cửa rạch đi 770 tằm là hết.

2.540 tằm, dọc sông đều là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Mụ Hén (Kiến)**, rạch rộng 3 tằm, sâu 1 tằm, từ cửa rạch đi 315 tằm là hết.

470 tằm, dọc sông có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến đồn đạo Tuyên Uy**, đây là đồn thu thuế, các thuyền buôn vào buôn bán trong các súc, khi trở về tất cả các loại hàng hóa cứ mười phần thì [56b] thu một phần (10%). Từ đây đi lên, 8.883 tằm đến ngã ba, ở đây dòng nước chia ra hai nhánh: Một nhánh đi 15.424 tằm, một nhánh đi 8.190 tằm rồi hai nhánh hợp lưu, tục gọi là ngã ba Bò Nao, ở giữa có cồn, là nơi ở của hai súc Cao Miên là Ba Vai và Bò Nao. Từ đây đi 4.935 tằm đến đồn phân thủ Thông Bình thuộc đạo Tuyên Uy, đây là nơi buôn bán và giao dịch giữa người Miên và người Kinh. Ở bờ phía bắc đồn này có đường sông thông đến nguồn Quang Hóa. Lại từ đồn Thông Bình đi 15.989 tằm thì đến Vàm Dừa (Gia), giáp với rạch Hợp Ân rồi chảy ra sông lớn Tân Châu, phía trên nữa là phủ Nam Vang của Cao Miên.

Từ kênh Vưng Cù theo sông lớn đi xuống 36.245 tằm thì đến cửa biển Lôi Lạp.

Từ ngoài cửa kênh đi 2.985 tầm, nửa bờ bên nam thuộc tổng Kiến Hòa, nửa bờ bên bắc thuộc địa phận dinh Phiên Trấn, **đến Rạch Mác**, rạch rộng 10 tầm, sâu 2 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 3.020 tầm là hết, hai bên có dân cư và ruộng vườn.

9.238 tầm, [57a] dọc sông đều có ruộng vườn, **đến rạch Kỳ Lôn**, rạch rộng 14 tầm, sâu 3 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 192 tầm thì đến chợ Kỳ Lôn, lại đi 3.427 tầm thì giáp rạch Mụ Lý.

2.592 tầm, dọc sông đều có ruộng vườn, **đến rạch Tầm Vu**, rạch rộng 32 tầm, sâu 3 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 672 tầm đến chợ Lão Tam, 2.671 tầm đến chợ Tầm Vu, 2.482 tầm thì giáp rạch Mụ Lý.

2.110 tầm, hai bên đều có ruộng vườn, **đến rạch Thuộc Lãng**, rạch rộng 35 tầm, sâu 3 tầm, từ đây trở xuống nước đều theo thủy triều lên xuống, phía ngoài là chợ Thuộc Lãng, từ cửa rạch đi 5.728 tầm giáp nơi cuối cùng của rạch Cà Hom (?).

5.856 tầm, dọc sông đều có ruộng vườn, **đến Rạch Tra**, rạch rộng 57 tầm, sâu 6 tầm, phía ngoài có đồn đất, cây cỏ mọc rậm rạp, từ cửa rạch đi 828 tầm đến ngã ba, tục gọi là ngã ba Gò Công. Nhánh hướng nam đi 7.406 tầm đến chợ Gò Công, đi tiếp 46 tầm thì đến ngã ba, một nhánh thì hết, một nhánh thì chảy ra giáp Rạch Dịch rồi đổ vào sông lớn và chảy ra Cửa Tiểu. Nhánh hướng tây đi 1.830 tầm đến ngã ba, tục gọi là ngã ba [57b] Rạch Lá, một nhánh chảy 982 tầm đến chợ Rạch Lá, một nhánh chảy 2.646 tầm thì giáp rạch Cà Hom và Thuộc Lãng.

7.092 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Cái Tháp**, rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 9.649 tầm thì giáp rạch Gò Công, tục gọi là ngã ba Gò Rùa.

5.892 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến rạch Lá Cẩn Lộc**, rạch rộng 7 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 4.900 tầm đến ngã ba, nhánh hướng đông chảy 2.700 tầm thì ra Rạch Gò rồi chảy ra biển, nhánh hướng nam chảy đến giáp rạch Long Ưông rồi ra sông lớn và đổ ra Cửa Tiểu.

480 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa biển Lôi Lạp**, cửa rộng 1.056 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, đồn phân thủ cửa biển này thuộc dinh Phiên Trấn.

Từ cửa sông lớn Mỹ Tho đi xuống hạ lưu, 19.788 tầm đến Cửa Tiểu.

Từ cửa sông đi xuống 1.536 tầm, thuộc tổng Kiến Hòa, bờ phía bắc đều là ruộng vườn, bờ nam thì có các cù lao, trên đó có dân cư và ruộng vườn, [58a] **đến rạch Cà Hom**, rạch rộng 18 tầm, sâu 3 tầm, từ đây trở xuống nước đều theo thủy triều lên xuống. Từ cửa rạch đi 2.453 tầm đến chợ Cà Hom, đi thêm 380 tầm đến Bến Me thì chia làm hai nhánh: Nhánh hướng đông đi 434 tầm đến Chợ Gạo, 6.205 tầm giáp rạch Mương Đào; Nhánh hướng bắc đi 111 tầm đến chợ Quán Lương, đi thêm 2.098 tầm đến chợ Lão Văn, 2.344 tầm đến chợ Lão Sanh, 2.690 tầm đến Rạch Tra và rạch Thuộc Lãng rồi chảy ra sông lớn Vung Cù.

3.892 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến ngã ba sông**, tục gọi là ngã ba Cửa Đại, nhánh hướng nam đi 13.020 tầm đến Cửa Đại, cửa rộng 1.604

tầm, nước sâu 5 tầm 1 thước, đằng trước có hòn đảo, tục gọi là cù lao Nhật Bản, trên đó có dân cư ước chừng trăm nhà, ở đó có đồn phân thủ để canh chừng giặc biển.

3.892 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Mương Đào**, rạch rộng 13 tầm, sâu 3 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 3.025 tầm đến chợ Lão Hoa.

1.200 tầm, dọc sông phía là trước rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Cái Chốt**, rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 155 tầm [58b] đến chợ Cái Chốt.

5.288 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến Rạch Dịch**, rạch rộng 10 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 820 tầm đến ngã ba: Nhánh hướng đông bắc đi 1.640 tầm thì đến rạch Long Ưng, nhánh hướng bắc đi 5.204 tầm đến ngã ba giáp với rạch Gò Công, chảy ra sông lớn rồi đổ ra cửa Lôi Lạp, rạch này cạn và hẹp, chèo thuyền đi rất khó.

1.080 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Long Ưng**, rạch rộng 11 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, từ cửa rạch đi 2.705 tầm đến ngã ba, tục gọi là ngã ba Sân Khi, nhánh hướng đông đi 863 tầm đến Rạch Than, nhánh hướng bắc đi 5.035 tầm thì giáp Lá Cầm Lộ đến Rạch Gò rồi chảy ra cửa Lôi Lạp, rạch này vừa nhỏ vừa cạn nên rất khó chèo thuyền.

285 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến đồn phân thủ Cửa Tiểu**, ở đồn này lệ đặt thủ ngự và lính để canh gác.

1.115 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến Rạch Than**, rạch rộng 12 tầm, sâu 2 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 3.356 tầm là hết, hai bên có dân cư và ruộng vườn.

[59a] **1.500 tầm**, dọc sông là rừng chằm, **đến Cửa Tiểu**, cửa rộng 305 tầm, sâu 5 tầm 2 thước.

Từ cửa rạch Cái Thia phía ngoài sông lớn đi 26.934 tầm đến cuối thủ sở ba đạo Tân Châu, giáp đầu địa giới Cao Miên.

160 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến rạch Cái Sắt**, rạch rộng 7 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 136 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối.

1.810 tầm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cổ Lịch**, rạch rộng 28 tầm, sâu 2 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 520 tầm đến ngã ba: Một nhánh chảy 1.698 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối, một nhánh chảy 2.200 tầm rồi cũng nhập vào rạch Cái Cối.

4.425 tầm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Cong**, rạch rộng 13 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 2.636 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối.

[59b] **1.120 tầm**, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Sơn**, rạch rộng 6 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 1.737 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối.

1.678 tầm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Vàm Hàn**, rạch rộng 10 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, từ cửa rạch đi 899 tầm thì đến quán nhỏ Ba Chùa rồi thông ra rạch Cái Cối.

1.698 tằm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Trao Hạ**, rạch rộng 31 tằm, sâu 2 tằm 2 thước, từ cửa rạch đi 1.735 tằm là hết, hai bên bờ có dân cư và ruộng vườn xen nhau.

1.074 tằm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Bèo**, rạch rộng 72 tằm, sâu 2 tằm, từ cửa rạch đi 1.283 tằm đến ngã ba: Nhánh hướng bắc đi 785 tằm là hết, nhánh hướng tây nam đi 1.212 tằm thì giáp với rạch Long Ẩn.

4.950 tằm, hai bên bờ đều là ruộng vườn, **đến rạch Long Ẩn**, rạch rộng 38 tằm, sâu 1 tằm 4 thước, từ cửa rạch đi 1.283 tằm đến ngã ba: Nhánh hướng bắc [60a] chảy đến cùng là hết, nhánh hướng nam đi 1.994 tằm thì thông ra sông lớn. **Đến rạch Cần Lộ**, rạch rộng 32 tằm, sâu 4 tằm, từ cửa rạch đi 5.432 tằm là hết, ở đó có dân cư và ruộng vườn.

1.826 tằm, dọc sông có ruộng vườn, **đến rạch Cái Lao Thượng**, rạch rộng 88 tằm, sâu 3 tằm, từ cửa rạch đi 203 tằm đến chợ Cái Lao, đi thêm 8.066 tằm thì thông ra sông lớn.

6.987 tằm, dọc sông có ruộng vườn, sau đó là rừng tre và cây cỏ xanh tốt, **đến rạch Trâu Trắng**, rạch rộng 23 tằm, sâu 2 tằm 3 thước, từ cửa rạch đi 8.658 tằm là hết, ở đó có dân cư và ruộng vườn.

4.143 tằm, dọc hai bên bờ phía trước là ruộng vườn, phía sau là rừng tre và cây cỏ, **đến rạch Đốc Vàng Hạ**, rạch rộng 27 tằm, sâu 3 tằm 4 thước, từ cửa rạch đi 76 tằm đến chợ Đốc Vàng Hạ, đi thêm 7.563 tằm là hết, ở đó có dân cư và ruộng vườn.

658 tằm, dọc bờ trước là ruộng vườn, sau là rừng tre và cây cỏ, **đến rạch Đốc Vàng Thượng**, rạch rộng 25 tằm, sâu 3 tằm 4 thước, từ cửa rạch đi 8.417 tằm là hết, ở đó có dân cư [60b] và ruộng vườn.

20 tằm, dọc bờ sông phía trước là ruộng vườn, phía sau là rừng tre và cây cỏ, **đến đồn phân thủ ba đạo Tân Châu**, đồn này ở nơi cửa sông, bên bờ nam là đạo Hùng Ngự thuộc dinh Trấn Định, bờ bắc là đạo Chiến Sai thuộc dinh Vĩnh Trấn, đều do đạo Tân Châu thống quản nên mới gọi là Tam Đạo. Đồn này lo việc thu thuế thuyền buôn, xét hỏi người qua lại để phòng kẻ gian và kẻ vận chuyển hàng cấm vào Cao Miên. Từ đây đi lên 14.652 tằm đến rạch Hổp Ân, rạch này rộng 55 tằm, sâu 6 tằm 3 thước, bên cạnh có đồn phân thủ Cao Miên, rạch này thông đến đồn đạo Tuyên Uy. Lại từ Hổp Ân mà đi lên chừng vài vạn tằm thì đến phủ Nam Vang của nước Cao Miên.

[61a] 6. GHI CHÉP VỀ DINH VĨNH TRẤN

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn, tây giáp Hà Tiên, nam giáp Cao Miên, bắc giáp Trấn Định ở sông Ba Lai, là nơi sông nước thông nhau, sông

dài hiểm yếu. Trấn thành đóng tại địa phận tổng Bình Dương, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 562.038 tầm 4 thước, thành ra hơn 2.606 dặm rưỡi, đường đến thành Gia Định là 56.431 tầm, thành ra hơn 261 dặm rưỡi, quản lãnh 1 châu 3 tổng. Châu Định Viễn gồm các tổng Bình Dương, Tân An và Bình An; thống quản 15 đạo là Đông Khẩu, Tân Châu, Chiến Sai, Châu Đốc, Trấn Di, Trấn Giang, Tà Ôn, Tân Thắng, Cường Uy, Kiên Thắng, Quang Phục, Vũng Liêm (*Rem*), Cường Thành, Hùng Sai và Vàm Nao; 5 đồn cửa biển là Bãi Ngao, Bàng Côn, Cỏ Chiên, Ba Thắc và Mỹ Thanh.

Phong tục: Đất đai màu mỡ, nhân vật phong phú, người từ nhiều nơi góp lại, lấy nếp nhà làm tục lệ.

Thổ sản: Ngà voi, lộc nhung, trăn bì, cau, quạt lông, lông chim, sa, lụa nồn, bông vải, lụa trắng, vỏ tràm, ốc gạo, cá sấu, tôm đất, cá chuối phơi khô, gỗ kê, gỗ nhum, heo rừng, muối hồng, cá lư, cá chày, tôm lớn, xoài tượng, tre cán giáo, trăn, lông chim trả, gà chằm.

[61b] Từ bến trước cửa trấn thành theo hướng bắc ra sông Long Hồ đi 1.986 tầm đến rạch Tuần Cái Thượng rồi hợp lưu với sông Tiền Giang.

Trấn thành, tên cũ là dinh Long Hồ, mặt trước nhìn ra sông Long Hồ, mặt sau vòng theo rạch Cái Cá, từ bên trái thành có đường bộ đi 300 tầm đến cửa sông Long Hồ, bên phải thành có chợ, tục gọi là Chợ Dinh, quán xá rất đông đúc, phía đông chợ có cầu bắc ngang qua sông, cầu này dài 47 tầm, tục gọi là Cầu Cày. Từ đầu cầu có đường bộ chuyển qua hướng trái thì đến chợ Long Hồ, phố xá ở chợ này nối liền nhau, thuyền buôn tấp nập, bên trái thành có sông lớn, tức sông Tiền Giang, bên phải thành cũng có sông lớn, là sông Hậu Giang, nguồn và nhánh của những sông này không đâu là không thông đến.

Xét về phong thổ của Vĩnh Trấn: Đất đai rộng rãi nhưng thấp, sông hồ liền nhau, đường sông quanh co thông đến mọi nơi, đường bộ thì khó đi, nếu như không dùng thuyền thì không thể đi được. Đất đai vùng này hết sức phì nhiêu, có nhiều cồn nổi, nước chảy vòng quanh, hai bên đều có dân cư, phía trước là vườn và đằng sau là ruộng, trong vườn đều trồng cau, khi quả chín hái lấy làm hạt cau, đó là nguồn lợi lớn của dân vùng này. Ruộng ở đây nhiều bùn lầy nên không cày trâu được, [62a] chỉ bằng sức người, họ phát cỏ,耨 mạ rồi nhận cỏ xuống mà vãi mạ lên, ít công mà nhiều thóc, gạo lúa tràn trề. Ngoài đồng do đất đai màu mỡ, cỏ mọc rậm rạp nên cá sinh rất nhiều, nhiều nhất là cá chuối, nên khi nói nơi mà lúa gạo của cá ăn không hết chính là Vĩnh Trấn vậy.

300 tầm đến sông Long Hồ, đã ghi trong phần đường trạm.

1.118 tầm, bờ trái là cồn Nhập (?) Tân, bờ phải có dân cư và vườn tược, đến ngã ba sông Tuần Cái Hạ, sông rộng 148 tầm, sâu 38 tầm, nhánh bên trái vòng vào cồn Nhập Tân, đến Tuần Cái Thượng thì hợp lưu với sông lớn, nhánh bên phải thông ra mương đào Mụ Vải rồi chảy ra cửa biển Cỏ Chiên. Bên phải có cồn, tục gọi là Cù Lao Bá, ở đây cây liễu nước mọc rậm rạp, không có dân cư. Chỗ này ngày xưa có đặt đồn tuần nên mới gọi tên như vậy.

200 tằm đến rạch Cái Muối Thượng, rạch ở bên bờ phải, rộng 6 tằm, từ nguồn rạch đi 50 tằm thì đến ngã ba: Nhánh bên phải theo đường tắt giữa cồn nổi đi 360 tằm thì đến nương Mụ Bó rồi ra sông lớn và chảy xuống đến cửa Cỏ Chiên, nhánh bên trái chảy 285 tằm thì thông ra rạch Cái Muối Hạ, nhập vào sông lớn rồi đổ ra cửa Bãi Ngao. Hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

[62b] **368 tằm**, bờ trái là cù lao Nhập Tân, bờ phải là dân cư và ruộng vườn, **đến Tuần Cái Thượng rồi ra sông lớn**, sông rộng 1.937 tằm, sâu 28 tằm, chảy lên ngã trên đến sông Sa Đéc, chảy xuống thì đổ ra hai cửa biển Ba Lai và Bãi Ngao. Bên bờ bắc sông lớn này là đường trạm của dinh Trấn Định, đường chuyển đạt công văn đến rạch Cái Thia, đi ngang qua sông lớn rồi theo Tuần Cái Thượng mà vào bến trước trấn thành, ở đó có trạm giao tiếp.

Từ rạch Tuần Cái Thượng ở Tiền Giang chảy xuống hướng đông 16.075 tằm đến ngã ba sông Hàm Long.

Rạch Tuần Cái Thượng, bên phải rạch này có cồn, tục gọi là cù lao Cái Muối, trên đó có dân cư, bên trái là cù lao Nhập Tân. Phía nam rạch này nước chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam thông đến sông Long Hồ rồi chảy đến bến ở trấn thành, nhánh hướng tây chảy lên đến sông Sa Đéc; phía bắc thì rạch này thông ra rạch Cái Thia, thuộc mạng điểm trạm trên sông của dinh Trấn Định. Rạch này là đường trạm của cả hai dinh Vĩnh Trấn và Trấn Định.

895 tằm, bên phải sông có dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái sông này từ đây cho đến rạch Cái Muối Hạ đều thuộc địa giới dinh Trấn Định, **đến rạch Mụ Cò**, rạch này ở bờ bên phải sông, [63a] rộng 3 tằm, sâu 1 tằm 4 thước, nguồn rạch đi 1.300 tằm chảy vòng bên phải hai cồn Cái Sâu và Cái Bần rồi đổ ra sông lớn.

1.000 tằm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Sâu**, rạch này ở bờ bên phải, rộng 5 tằm, sâu 4 tằm, chảy 520 tằm thì đến ngã ba: Nhánh bên trái chảy ra rạch Cái Bần, nhánh bên phải chảy ra rạch Mụ Cò.

2.876 tằm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Bần**, rạch này ở bờ bên phải, rộng 4 tằm, sâu 1 tằm 3 thước, chảy 700 tằm thì đến ngã ba: Một nhánh thông ra rạch Mụ Cò, một nhánh thông ra rạch Cái Sâu.

670 tằm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Muối Hạ**, rạch rộng 6 tằm, sâu 5 tằm, bên phải rạch này có chợ mới lập, quán xá sơ sài, rạch chảy chuyển qua phải 285 tằm đến ngã ba: Nhánh bên phải đi lên đến nương Mụ Bó rồi hợp lưu với Tiền Giang, nhánh bên trái thì thông ra rạch Cái Muối Thượng rồi ra Tuần Cái.

918 tằm, giữa sông có cồn, là nơi dân cư thôn Tân Cù sinh sống, tục gọi là cù lao Tân Cù, đường sông đi lên từ rạch Cái Muối Thượng đến sông Hàm Long thì cứ bên phải cồn mà đi, **đến rạch Cái Dâu (Đó) Thượng**, rạch này ở bờ bên phải, rộng 3 tằm, sâu 2 tằm, cuối rạch có dân cư và ruộng vườn.

998 tằm, [63b] hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Dâu Trung**, rạch ở bờ bên phải, rộng 3 tằm, sâu 2 tằm, cho đến cuối rạch có dân cư và ruộng vườn.

1.218 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Dâu Hạ**, rạch ở bờ bên phải, rộng 2 tằm, sâu 3 tằm, đến cuối rạch thì hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

7.500 tằm, sông rộng 2.858 tằm, sâu 89 tằm, **đến đường sông ngã ba sông Hàm Long**, nhánh bên trái chảy xuống phía trái Tiền Giang rồi đổ ra cửa biển Ba Lai, nhánh bên phải chảy xuống phía phải của Tiền Giang rồi đổ ra cửa biển Bãi Ngao.

Từ bên phải ngã ba sông Hàm Long theo hướng nam đi xuống phía đông 18.290 tằm đến cửa Bãi Ngao.

48 tằm, sông rộng 1.218 tằm, sâu 49 tằm, bờ bên trái thuộc tổng Tân An, bên phải thuộc tổng Bình Dương, dân cư cũ trước là vườn, sau là ruộng, [64a] **đến rạch Cái Sắt**, rạch ở bờ bên phải, rộng 6 tằm, sâu 5 tằm, chảy về phía nam 80 tằm thì đến ngã ba: Nhánh bên phải qua chợ Cần Đài, thông ra rạch Cần Đài Thượng rồi chảy ra sông lớn Cổ Chiên, nhánh bên trái qua rạch Cái Bần, thông ra rạch Cần Đài Hạ rồi chảy vào bên trái sông Tiền Giang. Bờ bên trái là rạch Hàm Long, rạch rộng 5 tằm, sâu 1 tằm 3 thước, cho đến cuối rạch có dân cư.

600 tằm, hai bên đều có dân cư, **đến Rạch Miếu**, rạch ở bờ bên trái, rộng 3 tằm, sâu 1 tằm 2 thước, cho đến cuối rạch có dân cư và ruộng vườn.

58 tằm, giữa sông có cồn, ở đó có dân cư thôn Phụ Long sinh sống, tục gọi là cù lao Phụ Long, mùa xuân hè thì nước trong, thu đông thì đục, nước ngọt, cồn này phía trên từ rạch Cần Đài xuống đến hết rạch Mương Lớn, **đến rạch Cần Đài Hạ**, rạch ở bờ bên phải, rộng 12 tằm, sâu 2 tằm, chảy 30 tằm thì đến rạch Ủy Má, rạch này rộng 5 tằm, sâu 3 tằm, chảy đến cuối thì có dân cư. Phía bên phải rạch có chợ, quán xá rất thưa thớt. Có con đường đi 340 tằm thì đến ngã ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Cái Sắt, nhánh trái thông ra chợ Cần Đài.

680 tằm, hai bên đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Nhum**, rạch ở bờ bên phải, rộng 6 tằm, sâu 2 tằm, hai bên bờ cùng nguồn rạch này là nhà cửa của người Tây Dương, là nơi nhiều ruộng vườn, [64b] giữa đó có nhà của người Hoa.

206 tằm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Gà**, rạch ở bờ bên phải, rộng 3 tằm, sâu 1 tằm, rạch chảy 207 tằm là hết, ở đó có dân cư.

280 tằm, bờ bên phải là rừng rậm, có nhiều cộp beo, không có dân cư, **đến rạch Cái Mương Bé**, rạch ở bờ bên phải, rộng 4 tằm, sâu 1 tằm, cuối rạch có dân cư nhưng thưa thớt.

700 tằm, hai bên đều có dân cư, **đến rạch Cái Mương Lớn**, rạch ở bờ bên phải, rộng 25 tằm, sâu 14 tằm, chảy về hướng nam 2.100 tằm thì đến rạch Lán Sái (*Ruối*), rạch rộng 10 tằm, sâu 3 tằm, cuối rạch có dân cư. 3.060 tằm, giữa đường có ba nhánh sông, đến rạch Cái Tắt, rạch rộng 4 tằm, sâu 1 tằm. 5.300 tằm thì chảy vào bên phải của Hậu Giang, hai bên bờ đều có dân cư. Từ bên trái rạch Cái Tắt đi xuống hướng đông 403 tằm đến chợ Ba Vót

(Vét), chợ này có phố xá liền nhau, dưới bờ thì thuyền buôn tấp nập. Từ chợ này đi 2.400 tầm đến rạch Mỏ Cày (Cày), rạch rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, bên phải rạch có chợ, quán xá liền nhau, dân cư đông đúc, từ bên phải chợ này theo đường bộ đến chợ Giồng Thơm, ở đây có dân cư. 1.002 tầm đến rạch Nước Trong rồi thông vào bên trái Tiền Giang. Hai bên bờ đều có đường bộ [65a] và ruộng vườn dân cư. Phía bắc rạch, giữa sông có cồn lớn, đầu cồn thì giáp Mương Lớn, cuối thì giáp Cái Quàng (?), chung quanh cồn đều có dân cư. Ở đây nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải theo rạch Mương Lớn, dọc theo bờ nam sông đi thẳng xuống hướng đông 525 tầm đến rạch Cái Sơn, rạch ở bờ bên phải, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ cuối rạch đều có dân cư. 420 tầm đến rạch Lão Kế, rạch này rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, ở cuối rạch có dân cư. 170 tầm đến rạch Tôm Ngang, rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm đến cuối rạch có dân cư. 200 tầm đến quấy Mụ Ngù (?), rộng 13 tầm, sâu, bên trái có cồn, tục gọi là cù lao Mụ Ngù, trên đó là rừng cây rậm rạp. 700 tầm đến rạch Cái Khế, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch là có dân cư. Nhánh bên phải chảy đến đây thì hợp lưu với nhánh bên trái, ngang qua rạch Nước Trong, tiếp đến là rạch Cái Quàng.

125 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, đây thuộc về nhánh bên trái, dọc theo bờ sông phía bắc đi xuống hướng đông, **đến rạch Sóc Sẻ Hạ**, rạch ở bờ bên trái, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm. Ngoài rạch có cồn nhỏ, không có dân cư, phía trái rạch này có chợ, nhà cửa đường xá liền nhau, thuyền buôn ra vào tấp nập. Rạch chảy đến đây thì chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải nước trong, nhánh bên trái thì đục, đều là nước nước ngọt, có mùi ngon như nước ở [65b] chốn “non Bồng nước Nhược”, mức đem nấu pha trà thì ngon vô kể, tục gọi là “nước tiên”. 100 tầm, chuyển lên hướng bắc thì có ngã ba: Nhánh bên trái đi 500 tầm thì đến rạch Cái Cày, đi lên thì thông với rạch Sóc Sẻ Thượng rồi thông vào phía trái Tiền Giang; nhánh bên phải chảy lên thông với rạch Thuộc Đạo rồi cũng hợp lưu với Tiền Giang.

400 tầm đến rạch Cái Quàng, rạch ở bên bờ trái, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, chảy 200 tầm thì thông với rạch Cái Nứa. Từ đây đến Mỹ Lung (Lông), dọc theo cù lao Cấm, cứ theo bờ sông bên trái mà đi.

130 tầm, bờ bên trái có dân cư và ruộng vườn, giữa sông có cái cồn dài, trên từ rạch Cái Quàng xuống đến rạch Mỹ Lung, tục gọi là cù lao Cái Cấm, trên đó có dân cư, nhiều cộp beo nên phải lưu ý, vì vậy mà gọi là Cái Cấm, **đến rạch Cái Nứa**, rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, ở cuối rạch hai bên đều có dân cư.

318 tầm, bờ bên trái có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Sơn Mã**, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, ở cuối rạch hai bên đều có dân cư.

285 tầm, bờ bên trái có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Ký Hiên**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối nguồn rạch có dân cư.

473 tầm, bờ bên trái có dân cư, **đến rạch Mỹ Lung**, rạch ở phía bên trái, rộng 8 tầm, sâu [66a] 2 tầm 1 thước, chảy xuống hướng nam 300 tầm thì đến rạch Cái Cối, đến cuối rạch thì hai bên đều có dân cư. 360 tầm đến chợ Bến

Tre, quán xá ở chợ này nối liền nhau, hàng hóa đủ loại, khách buôn tấp nập, 200 tầm đến rạch Cái Sơn, rạch này đến đây là hết. 400 tầm thì đến ngã ba: Nhánh bên trái chuyển ra hướng bắc thì gặp rạch Cái Sậy rồi chảy vào bên trái sông lớn, nhánh bên phải chảy đến chợ Mỹ Lung là hết, chợ có quán xá rất đông đúc, ruộng vườn liền nhau, dòng nước chia ra hai nhánh từ trên cù lao Cái Cấm chảy đến đây thì hợp lưu.

1.100 tầm, giữa sông có cái cồn nhỏ, trên đó toàn là cây liễu nước xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Nước Trong**, rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, rạch chảy về hướng nam 1.002 tầm thì đến ngã ba: Nhánh bên trái chảy đến chợ Mụ Cạy, nhánh bên phải thì chảy đến chợ Ba Vớt rồi đến rạch Cái Tắt.

1.200 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Ốc, trên từ rạch Nước Trong xuống cho đến rạch Cái Mít, trên đó chỉ có cây liễu nước xanh tốt, không có dân cư, cồn này ở phía bờ sông bên phải. Từ rạch Nước Trong đi xuống phía đông 3.200 tầm qua ba rạch Cái Bè, Cái Ngỗi và Tân Khai, đến cuối các rạch này đều có dân cư và ruộng vườn. Nước rạch vào mùa xuân hè thì trong nhưng mặn, thu đông thì đục mà ngọt, bờ sông bên trái có dân cư và ruộng đất, **đến rạch Mụ Cũu**, rạch ở phía trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư, phía ngoài có giồng đất.

[66b] **3.064 tầm**, bờ bên trái có dân cư thưa thớt, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Cái Mít**, rạch ở phía trái, rộng 5 tầm 1 thước, sâu 1 tầm 3 thước, phía đông cửa rạch có cồn nổi, dòng chảy chia thành ngã ba: Nhánh giữa từ giữa cồn nổi chảy xuống hướng đông 2.000 tầm thì đến rạch Sơn Đốc, hai bên bờ đều có dân cư, nhánh bên trái chuyển lên hướng bắc rồi xuống hướng đông, 4.000 tầm cũng thông ra rạch Sơn Đốc, hai bên bờ đều có dân cư.

1.500 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Hươu, trên đó chỉ có liễu nước xanh tốt, không có dân cư, bờ sông bên phải có rạch Cái Bần, cuối rạch có dân cư, **đến rạch Sơn Đốc**, rạch ở phía bên trái, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, chảy lên thì đến rạch Cái Mít.

2.600 tầm đến ngã ba, giữa sông có hai cái cồn, cồn bên phải gọi là Cù Lao Cát, cái bên trái gọi là Cù Lao Đất, xuống đến cảng Bãi Ngao. Hai cồn này như đôi cá giữ cửa, làm vật cản cho sông Hàm Long, trên cồn chỉ cây cối xanh tốt, không có dân cư.

500 tầm, nhánh bên trái thì chảy theo Cù Lao Cát, bờ phía bắc dọc theo sông chảy xuống hướng đông, **đến rạch Cái Bông**, rạch ở phía bên trái, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư, phía ngoài có giồng đất.

473 tầm đến rạch Cái Lao, [67a] rạch rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư, phía ngoài có giồng đất.

3.000 tầm đến rạch Ba Tri Ốt, rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có chợ búa, dân cư trù mật, phía ngoài có giồng ruộng.

550 tầm đến cửa biển Bãi Ngao, nhánh giữa hai cù lao chảy thẳng xuống hướng đông 2.400 tầm thì ra biển, nhánh bên phải từ phía nam Cù Lao Đất qua rạch Bến Long, rạch ở bên phải sông, rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, cuối

rạch có chợ búa nhưng sơ sài. 4.000 tầm thì hai bên đều là rừng rậm, không có dân cư, đến rạch Cái Cá, rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 4 thước, cuối rạch mới có dân cư, 2.500 tầm thì hai bên đều là rừng rậm, không có dân cư, đến Rạch Miếu, rạch ở phía bên phải, rộng 3 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch mới có dân cư. 2.300 tầm thì hai bên đều là rừng chàm, không có dân cư, đến Rạch Giá, rạch này ở phía bên phải, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch mới có dân cư và giồng đất. 4.840 tầm ở phía phải của cửa biển Băng Côn, bên trái là Cù Lao Cát, đến cuối rạch là đồn phân thủ, bên phải là rừng rậm, đến rạch Eo Trối (Xối) rồi chảy ra cửa biển Băng Côn. Rạch Eo Trối ở bờ bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch hướng đông bên phải có đảo, tục gọi là Cồn Hươu, bờ nam bên phải có đồn phân thủ Băng Côn, đây là một cửa biển mà bên trái là [67b] Bãi Ngao, bên phải là Băng Côn, rạch này chảy dọc theo phía nam bãi biển cho đến cửa biển Cỏ Chiên.

Từ ngã ba sông Hàm Long, bên trái theo hướng chính bắc chuyển xuống đông 12.804 tầm thì đến cửa biển Ba Lai.

623 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Trà Lục, từ sông này đi xuống thì đến cửa biển Ba Lai, bờ bên phải thuộc địa phận dinh Vĩnh Trấn, bờ bên trái thuộc địa phận dinh Trấn Định, **đến rạch Sốc Sẻ Thượng**, rạch rộng 6 tầm, sâu 4 tầm, chảy theo hướng nam 1.530 tầm đến ngã ba, tục gọi là Ngã Ba Cạy: Nhánh bên trái thông ra rạch Sốc Sẻ Hạ rồi chảy vào phía phải của sông lớn, nhánh bên phải thông ra ở cuối rạch Cái Cạy. Hai bên bờ đều có dân cư, từ đây dọc theo sông đi xuống thì các rạch đều ở về phía phải của sông lớn.

940 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Thuộc Đạo**, rạch rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, theo phía phải đi 2.031 tầm thì thông ra rạch Sốc Sẻ Thượng và Sốc Sẻ Hạ [68a] rồi hợp lưu với Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư.

376 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Rau**, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch là có dân cư, phía bên trái rạch này có cồn, tục gọi là Cù Lao Cò, trên cồn chỉ cây liễu nước xanh tốt, không có dân cư.

642 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Thông, trên đó có dân cư và ruộng vườn, hai bên sông cũng có dân cư, trước là vườn sau là ruộng, **đến rạch Cái Ngâm (Cấm)**, rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, hai bờ cuối rạch có dân cư.

231 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Lãng, trên đó có dân cư và ruộng vườn, hai bên bờ cũng có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Trăn**, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư.

321 tầm, bên trái sông là đuôi Cù Lao Lãng, bên phải có dân cư, **đến rạch Cái Mui**, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư.

1.012 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Cái... (*mất chữ*), trên đó có dân cư và ruộng vườn, hai bên bờ cũng có dân cư, trước vườn sau ruộng, **đến rạch Cái Sậy**, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chảy 1.060 tầm thì thông ra rạch Mỹ Lung rồi chảy vào bên phải của Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư.

[68b] **242 tầm**, sông rộng 1.358 tầm, sâu 18 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Bần Quý**, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, hai bờ cuối rạch có dân cư.

1.903 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Ba Tri Cá**, rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, chảy về phía nam 2.106 tầm thì đến ngã ba: Nhánh phải đến cuối thì có chợ, tục gọi là chợ Giồng Trôm, nhánh bên trái chuyển xuống hướng đông thì một nhánh thông ra rạch Cái Ngang, một nhánh thông ra rạch Ba Tri Lam và một nhánh thông ra rạch Mỹ Ân rồi chảy vào phía trái của Tiền Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài đều là rừng chằm.

811 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến rạch Cái Ngang**, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, rạch chảy theo hướng nam rồi chuyển lên hướng bắc 1.026 tầm, phía trên thông với rạch Ba Tri Cá.

539 tầm đến rạch Ba Tri Lam, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy 1.003 tầm, phía trên thông với rạch Ba Tri Cá.

645 tầm đến rạch Cái Móp (Mộp, Bấm), rạch rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, hai bên cuối rạch có dân cư, ngoài là rừng chằm.

921 tầm, phía bên trái có cồn, tục gọi là [69a] Cù Lao Đất, bên phải có dân cư, ngoài là rừng chằm, **đến rạch Mỹ Ân**, rạch rộng 5 tầm, sâu 4 tầm, chảy 1.031 tầm thì thông ra rạch Ba Tri Cá.

719 tầm, ở bờ bên phải thì phía trong là dân cư, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Lán Trang**, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, đến cuối có dân cư, trước ruộng sau giồng.

461 tầm, bờ bên phải có dân cư và ruộng đất, phía ngoài là rừng chằm rậm rạp, **đến Rạch Cát**, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, đến cuối rạch là rừng chằm rậm rạp, không có dân cư, phía bên trái sông có đồn phân thủ Ba Lai, thuộc địa phận dinh Trấn Định.

1.032 tầm, bờ bên phải là rừng chằm rậm rạp, giữa đó có giồng, trên giồng có nhà cửa ruộng vườn của dân cư, **đến rạch Mù U**, rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch có dân cư và ruộng giồng.

343 tầm, bờ bên phải là rừng chằm rậm rạp, không có dân cư, **đến rạch Bãi Bùn**, rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, hai bên bờ cuối rạch là rừng rậm, dân cư rất thưa thớt.

1.043 tầm, bờ bên phải có nhà cửa nông dân nhưng thưa thớt, **đến rạch Bãi Ngao rồi ra cửa biển Ba Lai**. Rạch này ở bên phải cửa biển Ba Lai, rộng 4 tầm, sâu [69b] 1 tầm, cuối rạch có nhà cửa nông dân nhưng thưa thớt, phía nam rạch này có đồn phân thủ Bãi Ngao, phía đông là biển, bên trái là cửa cảng Ba Lai, bên phải là cửa cảng Bãi Ngao.

Từ bên phải bến trước trấn thành theo hướng nam chuyển sang hướng đông đi 25.054 tầm đến rạch Mân Thít, qua đồn phân thủ đạo Tân Thắng rồi thông vào phía trái của Tiền Giang.

6.524 tầm, đi qua rạch Lão Me, rạch này bên phải thì thông với rạch Cái Cá rồi hợp lưu với Tiền Giang, chuyển xuống hướng đông qua rạch Cái Cau, đến rạch Cái Ngang, rạch này bên phải thì thông với rạch Cái Tàu Hạ rồi chảy vào bên trái của Tiền Giang, đi qua hai rạch Lão Me và Cái Chạc (Xược). Hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến đồn phân thủ đạo Kiên Thắng ở Ngã Ba Kè**. Nhánh bên phải đi 5.800 tầm, khoảng giữa đường qua

ngã ba La Bích, Ngã Ba Dinh, đến đồn phân thủ ở rạch Tà Ôn rồi thông ra Hậu Giang.

11.000 tầm, khoảng giữa có nhánh phía trái từ rạch Gò Ân đi 7.860 tầm, qua Rạch Lồng (*Lung*), đến đồn phân thủ chợ Vũng Liêm, quán xá chợ này rất thưa thớt, từ chợ đi 470 tầm đến rạch Vũng Liêm rồi hợp lưu với Tiền Giang. Hai bên bờ [70a] có người Kinh và người Cao Miên sống xen nhau, **đến ngã ba rạch Cái Nhum**. Nhánh bên trái thông ra rạch Cái Đôi rồi hợp lưu với Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

7.530 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến đồn phân thủ đạo Tân Thắng ở rạch Mân Thít** rồi thông vào bên trái của Tiền Giang.

Từ bên phải cửa sông Long Hồ theo sông lớn xuống hướng đông, 30.913 tầm đến cửa biển Cỏ Chiên.

1.118 tầm, bờ bên trái là cù lao Nhập Tân, bờ phải có dân cư và ruộng vườn, **đến ngã ba rạch Tuần Cái Hạ**: Một nhánh chảy dọc theo cồn Nhập Tân cho đến cuối, phía bắc thông với rạch Tuần Cái Thượng rồi hợp lưu với sông lớn, đi lên thì đến sông Sa Đéc, đi xuống thì chảy vào sông Hàm Long.

2.875 tầm, sông rộng 720 tầm, sâu 28 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến mương đào Mụ Bó**, mương ở phía bên trái của sông, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, mương này chảy 365 tầm thì đến rạch Cái Muối, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, phía bên phải có cồn, tục gọi là cù lao Quảy (*Quay*), không có dân cư.

3.265 tầm, [70b] nước sông ngọt, xuân hè thì trong, thu đông thì đục, lên xuống không thường, **đến rạch Cái Sơn**, rạch ở phía bên phải, rộng 5 tầm, sâu cũng 5 tầm, hai bên bờ đều có dân cư.

470 tầm, sông rộng 875 tầm, sâu 26 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Ót**, rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 5 tầm, chảy 5.985 tầm thì đến chợ Cần Đài, quán xá ở chợ này liền nhau, thuyền buôn tấp nập, tại đây dòng nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy 430 tầm thì thông ra rạch Cần Đài Thượng rồi chảy vào sông lớn Cỏ Chiên, rạch rộng 6 tầm, sâu 5 tầm; nhánh bên trái chảy theo hướng đông qua rạch Rau Má, chuyển lên hướng bắc đến rạch Cái Sắt rồi hợp lưu với sông Hàm Long.

210 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Lóc**, rạch này ở phía bên phải, rộng 8 tầm, hai bên bờ ở cuối rạch đều có dân cư.

605 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, trước vườn sau ruộng, **đến rạch Cái Cau**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chỗ cuối nguồn có nhiều cộp beo, hai bên bờ có dân cư nhưng thưa thớt.

84 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía bên trái có cồn, tục gọi là Cù Lao Cau, không có dân cư, **đến rạch Vàm Voi**, rạch ở phía bên phải, rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ [71a] cuối rạch có dân cư.

1.016 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Kè Đôi**, rạch ở phía bên phải, rộng 25 tầm, sâu 3 tầm, bên trái rạch này đối diện với rạch Cần Đài Thượng, ở giữa có cồn nổi chỉ mọc toàn cây liễu nước, không có dân cư. Rạch

này chảy lên 2.700 tầm thì thông với rạch Cái Nhum, 7.530 tầm thì chảy vào sông Mân Thít.

1.242 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Hén (*Kiến*), trên cồn cây cối rậm rạp, không có dân cư, phía phải sông có hai con rạch Cái Nêu và Cái Rau. Hai bên đến cuối rạch này đều có dân cư, phía bên phải sông cũng có hai rạch nữa là Rạch Chùa và Cái Bần, hai bên bờ đều có dân cư, có nhiều cộp beo, **đến rạch Cái Tre**, rạch này ở phía bên trái, rộng 2 tầm và sâu 2 tầm, hai bên bờ cuối rạch đều có dân cư, phía bên phải sông có rạch Cái Quay (*Tráp*), rạch rộng 8 tầm, nước lên thì sâu 1 tầm, nước xuống thì cạn khô, chảy 1.000 tầm thì gặp rạch Mân Thít.

1.000 tầm, giữa sông phía bên phải có hai cồn, cái nhỏ gọi là cù lao Cỏ, cái lớn gọi là cù lao Quay (?), trên đó chỉ có cây liễu nước mọc xanh tốt, không có dân cư. Phía bên trái sông có hai rạch là Trùm Cơ (*Kia*) và Lão Sự, chảy đến cùng thì có rạch Cái Sơn, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư. **Đến đồn phân thủ đạo Tân Thắng ở rạch Mân Thít**, rạch ở phía bên phải sông, [71b] rộng 7 tầm, sâu 5 tầm, đồn ở bờ bên phải, ở đó có chợ búa nhưng thưa thớt, dân cư ít ỏi, phía trái bên đông có chợ mới lập, quán xá thưa thớt, rạch này chảy lên trên thì đến Ngã Ba Cạy, bên trái thì thông ra rạch Tà Ôn, bên phải thì thông với sông Long Hồ.

1.066 tầm, giữa sông có cồn dài, tục gọi là cù lao Dài, đầu nó giáp bờ sông Mân Thít, đuôi giáp bờ bên trái rạch Lăng Trang, đến đây sông chia ra hai nhánh, chung quanh cồn này đều có dân cư và ruộng vườn: Nhánh bên trái từ rạch Mân Thít theo cù lao Dài dọc theo phía bắc sông chảy xuống hướng đông 1.066 tầm thì đến rạch Cái Sơn, rạch ở phía bên trái sông, 500 tầm thì đến rạch Trú Bá, rạch này ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư. 1.240 tầm thì đến rạch Cái Tắt Mương, rạch rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, chảy 5.139 tầm thì thông ra rạch Ba Vót (*Vét*), hai bên bờ đều có dân cư, ở rạch này ngày đêm đều có nhiều cộp beo. 3.033 tầm đến rạch Ban Tra Hạ, rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, cuối rạch có dân cư nhưng thưa thớt. 1.400 tầm đến rạch Lăng Trang, rạch này ở phía bên trái, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy sang phía trái 5.978 tầm thì thông xuống rạch Vàm Thơm rồi hợp lưu với sông lớn, hai bên bờ liễu nước xanh tốt, dân cư thì trước vườn sau ruộng, đến đây hai nhánh tả hữu nhập lại với nhau, qua rạch Bãi Khổng rồi chảy xuống, [72a] **đến rạch Cái Tôm**. Rạch này ở phía bên phải, rộng 11 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ cuối rạch đều có dân cư, đây là nhánh bên trái từ bờ phía nam cù lao Dài dọc theo sông chảy xuống hướng đông.

3.182 tầm đến rạch Vưng Liêm, rạch rộng 18 tầm, sâu 8 tầm, rạch này hợp lưu với Mân Thít, Tà Ôn và Long Hồ.

400 tầm đến rạch Cái Hóp, rạch rộng 12 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch có dân cư.

400 tầm đến rạch Bãi Khổng, rạch rộng 18 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch thì hai bên đều là rừng rậm, không có dân cư, đây là nhánh bên phải, đến đây hai nhánh tả hữu nhập lại với nhau.

900 tầm, sông rộng 1.800 tầm, ở giữa có cồn, tục gọi là cù lao Xảo (?), trên đó cây cối rậm rạp, không có dân cư, **đến đôn phân thủ rạch Láng Thia**, đôn ở bờ bên phải, rạch ở phía phải của sông, rộng 30 tầm, sâu 5 tầm 2 thước, ngoài cửa rạch có cồn, tục gọi là cù lao Láng Thia, trên đó cây cối rậm rạp, không có dân cư. Phía phải rạch chảy 4.495 tầm đến rạch Sóc Thác, từ rạch này đi đến rạch Cần Giong rồi thông ra Hậu Giang, nay vì cây cỏ um tùm làm tắc nghẽn nên rất khó chèo thuyền. Từ đây đến cửa biển, hai bên đều là đất thấp trũng, có người Kinh đến khai khẩn thành ruộng cấy lúa, từ ruộng đi xuống đều là rừng chằm, đó là [72b] vùng đất hoang của Cao Miên.

1.550 tầm, sông rộng 1.813 tầm, sâu 16 tầm, phía bên trái có rạch Vàm Thơm, rạch rộng 18 tầm, sâu 5 tầm, đi lên thì đến rạch Lăng Trang, nước rạch vào mùa xuân hè thì trong mà mặn, thu đông đục mà ngọt, **đến đôn phân thủ đạo Quang Phục ở rạch Chà (Trà) Vinh**, rạch ở phía bên phải sông, rộng 13 tầm, sâu 5 tầm, chảy đến cuối thì phía ngoài có cồn, gọi là cù lao Chà Vinh, trên đó chỉ có cây cối xanh tốt, không có dân cư. Đôn ở bờ rạch bên trái, nơi đây có người Kinh và người Hoa sinh sống đông đúc, phố xá liên nhau, có thu thuế.

500 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Tầm Vu**, rạch này ở bờ bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư.

830 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Cỏ Chiên, trên từ bờ phải rạch Tầm Vu xuống dưới đến rạch Thu Râu. Sông đến đây chia ra hai nhánh, chung quanh cồn đều có dân cư, giữa cồn bên phải có một nhánh gọi là rạch Cỏ Chiên, rộng 4 tầm 1 thước, sâu 2 tầm, đến cồn cuối rạch có đôn phân thủ, ở đây dân cư đông đúc, họ đều sống bằng nghề bắt cua cá ven bờ, **đến rạch Cái Nâu**, rạch ở bờ bên trái, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư và ruộng vườn, đây là nhánh bên trái từ bờ bắc cù lao Cỏ Chiên [73a] dọc theo sông chảy xuống hướng đông.

800 tầm đến rạch Cái Rán, rạch ở bờ bên trái, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, rạch chảy đến cùng hai bên đều là rừng rậm, từ rạch này đến cảng biển, ngư dân thường đắp bờ để bắt cá.

7.000 tầm đến rạch Cái Ót, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, hai bên cuối rạch đều có dân cư và ruộng vườn.

2.000 tầm đến rạch Cái Bãi, rạch rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, đến cuối rạch là có dân cư.

400 tầm đến cửa biển Cỏ Chiên, ở ngoài cửa có đảo, gọi là Hòn Nổi, bên ngoài đảo này về phía phải có một đảo lớn, gọi là hòn Ba Động, trên đó có dân biển sinh sống. Nhánh bên phải từ rạch Tầm Vu đi 830 tầm đến rạch Bến Tịnh, rạch này ở phía phải của sông, rộng 12 tầm, sâu 5 tầm, hai bên bờ đến cuối rạch đều có dân cư. Từ rạch này xuống đến cảng biển, ngư dân chuyên đắp bờ để bắt cá. Từ nhánh này theo bờ nam cù lao Cỏ Chiên dọc theo sông đi xuống hướng đông 6.800 tầm, bên phải là rừng rậm, có dân cư, họ làm nghề đan lá dừa nước, đến Rạch Lạp, rạch này rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, hai bên bờ đến cuối rạch đều có dân cư. 2.100 tầm bờ bên phải có dân cư, họ sống

bằng nghề chài lưới, đến rạch Thu Râu, rạch này ở về phía phải cửa biển Cổ Chiên, rộng 18 tầm, sâu 5 tầm, [73b] hai bên bờ đến cuối đều có dân cư và ruộng vườn, rạch này có nhiều nhánh nhỏ, ngư dân thường đắp bờ để bắt cá và ba ba. 6.345 tầm, sông rộng 2.480 tầm, hai bên bờ đều là rừng chàm xanh tốt, không có dân cư, nước sông trong mà mặn, phía ngoài liền với biển. 586 tầm đến Vàm Nổi, ở đó toàn là rừng rậm, không có dân cư. Phía đông sông này đi 7.316 tầm thì đến Vàm Ngao, ở đó có giống đất, dân cư chuyên trồng thuốc lá và làm thêm nghề đan lưới. 2.760 tầm đến đồn phân thủ ở cuối Vàm Trắng Hạ, ở đó có dân Tàu Ô sinh sống. Đồn này ở đầu là Hòn Ngao, đuôi là Hòn Trắng, đến rạch Láng Thiết (Sắt), rạch này ở cửa biển, rộng 2 tầm 2 thước, sâu 1 tầm 2 thước, đến cuối rạch có người Kinh sinh sống, họ đều làm nghề chài lưới, phía nam rạch này đi dọc theo bãi biển cho đến rạch Cái Đồi rồi ra cửa biển Ba Thắc.

Từ sông Sa Đéc đạo Đông Khẩu ở Tiền Giang theo hướng chính nam đi ngang qua Hậu Giang rồi lên hướng tây 10.114 tầm đến lỵ sở đạo Kiên Giang.

[74a] **Sông Sa Đéc**, sông này ở phía bờ nam của Tiền Giang, rộng 42 tầm, sâu 5 tầm 3 thước, nhiệm sở đạo Đông Khẩu ở bên trái sông này.

7.129 tầm, khoảng giữa đường dòng nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải từ rạch Sa Nhân thông ra Mương Đào, nhánh bên trái từ rạch Nàng Hai thông ra hai rạch Cái Sơn rồi chảy ra Hậu Giang, **đến ngã ba Nước Xuôi**; nhánh bên trái chảy 9.619 tầm, khoảng giữa đường đi qua các rạch Cái Tắt, Lai Vung, Cán Cờ, Thông Dung, Rạch Sóc (Súc), đến đồn phân thủ đạo Cường Uy ở rạch Lai Vung rồi đổ vào Hậu Giang.

Theo nhánh bên phải đi qua rạch Cái Tắt, Lai Vung rồi chuyển sang phải qua rạch Nước Chảy rồi thông ra rạch Thủ Ô.

3.880 tầm, phía bên phải đi qua các rạch Cái Sơn, Cái Nai, La Cát, thông ra rạch Cái Tàu Thượng rồi chảy ra Tiền Giang.

Theo nhánh bên trái đi 13.248 tầm, khoảng giữa đường đi qua các rạch Cái Bần, Cái Sơn và Cái Lao, **đến đồn phân thủ đạo Cường Thành.**

100 tầm đến rạch Lấp Vò rồi chảy ra Hậu Giang. Ven theo sông đi xuống 21.030 tầm, giữa đường đi qua các rạch Cá Hồ, Cái Dầu, Tham Lung, Lai Vung, [74b] Cái Mít, Cái Sâu, Bàu Hốt, Cái Bần, Bình Thủy, Trà Mương, Cái Khế, **đến rạch Cái Dầu. Từ cửa rạch này đi ngang qua sông 70 tầm, dọc theo cù lao Lãng rồi thông vào phía phải rạch Cần Thơ là đến thủ sở đạo Trấn Giang.** Thủ sở ở bên bờ trái của rạch, theo bên trái rạch này dọc sông đi xuống thì đến cửa biển Ba Thắc. **Theo cửa rạch này đi 1.832 tầm đến Ngã Ba Láng**, giữa đường của nhánh bên trái đi qua rạch Cái Răng rồi ra Ngã Tắt Tô, nhánh phải thì thông ra hai rạch Bình Thủy và Ô Môn, đi lên thì hợp lưu với Hậu Giang.

17.000 tầm, đi qua Ngã Tắt Tô rồi chuyển ngược lên hướng tây cho đến cùng, ở đó chỉ toàn là rừng rậm, dân cư rất ít, **đến rạch Láng Hàm**, hai bên đều là rừng rậm.

35.625 tầm, đi qua lán Rạch Giá và ba rạch là Truong Trinh, Gò Đất và Tà Ninh, đường này có nhiều dân Cao Miên sinh sống, trên đường đi có nhiều rấn, từ tháng 5 đến tháng 10 thì nước đầy nên có thuyền buôn đi lại, từ đầu xuân cho đến tháng 4 thì nước cạn nên chèo thuyền rất khó, **đến Cửa Bé rồi ra biển.**

200 tầm, qua rạch Sỏi, rạch này có cầu, rạch chảy vòng nhiệm sở Kiên Giang, [75a] mặt sau thông vào bên trái của Rạch Giá, **đến nhiệm sở của đạo Kiên Giang.** Nhiệm sở đạo Kiên Giang mặt nhìn ra biển, bên trái là Rạch Sỏi, bên phải là Rạch Giá, đường thủy chảy vòng thông lưu mọi nơi, ở đây có người Kinh và người Hoa sinh sống, phố xá liền nhau. Từ bên phải đạo này qua cầu Rạch Giá, đầu cầu có đồn phân thủ, theo hướng nam dọc bờ đi ra biển, qua Rạch Răng, Vàm Đất, Rạch Lai, Vàm Giông, Rạch Vược rồi ra cửa biển Hà Tiên. Bên bờ bắc cửa này có núi Tô Châu, ở đó có dân cư, phía đông nam bên ngoài cửa có hai hòn đảo là hòn Xú Lớn và hòn Xú Nhỏ, ở đó có đồn phân thủ trấn Hà Tiên. Phía ngoài đảo này có một hòn đảo nữa, gọi là Hòn Tre, phía nam cách Hà Tiên rất xa có một hòn đảo lớn, gọi là hòn Phú Quốc, trên đó có dân cư, từ đảo Phú Quốc theo hướng tây băng qua biển thì đến thành Vọng Các (cửa Thái Lan).

Từ thủ sở đạo Châu Đốc ở Hậu Giang theo sông lớn từ tây chuyển sang đông, 72.458 tầm đến cửa biển Ba Thắc.

Thủ sở đạo Châu Đốc, thuộc tổng Bình An, ở bờ bên trái của sông, đi ngược lên thì thông với phủ Nam Vang của nước Cao Miên, nhánh sông hướng nam gọi là rạch Châu Đốc, ở đó có đồn phân thủ Cao Miên, [75b] đều là người Cao Miên sinh sống, nhà của họ đều làm trên giá bằng gỗ, kết tre làm vách, cách mặt đất chừng 4, 5 thước. Nhánh bên trái thông ra Ba Rạch rồi hợp lưu với sông lớn, đường này đến mùa thu đông thì nước đầy dễ đi, xuân hè nước cạn rất khó đi. Từ thủ sở trở xuống đến bờ bên trái của biển là rừng chàm vừa mới khai khẩn, đó là ruộng cấy lúa của người Kinh, bờ bên phải là rừng chàm còn xanh tốt, đó là các súc của người Cao Miên.

1.400 tầm, sông rộng 300 tầm, sâu 10 tầm, mùa xuân hè thì nước trong, thu đông lại đục, nước ngọt, chảy thành dòng dài và lên xuống bất thường, bên phải sông có dân Cao Miên, bên trái có nhà cửa của người Kinh. **Đến rạch Tham Lung⁽¹⁾**, rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng là rừng rậm, không có dân cư.

400 tầm, giữa sông có cồn dài, gọi là cù lao Cỏ Bông Bôn, trên từ Tham Lung xuống dưới đến Trà Lọt (Luột), cây cối rậm rạp, không có dân cư. Từ bên phải cồn này dọc sông đi xuống thì thông ra Giông Cần Trang, bờ bên phải là các súc dân Cao Miên, bờ bên trái là ruộng của người Kinh, **đến rạch Cái Dong.** Rạch này ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng là rừng rậm, không có dân cư.

1.000 tầm, hai bên bờ dân cư rất ít ỏi, **đến rạch Trà Lọt**, rạch ở phía trái, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối thì có dân cư, họ ngăn bờ để bắt cá.

⁽¹⁾ Có thể đọc là Tham Lồng, Sâm Lung hoặc Sâm Lồng.

500 tằm, bên trái có dân cư, bên phải có cồn, [76a] gọi là cù lao Giông Càn, trên đó là rừng rậm, không có dân cư, **đến rạch Giông Càn Trang**, rạch ở phía bên phải, rộng 2 tằm, chảy đến cuối thì hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng tre xanh tốt.

1.000 tằm, bên trái có cồn, tục gọi là cù lao Diệc Bà Ngoã (*Ngói?*), bên phải là rừng rậm, không có dân cư, **đến rạch Diệc Bà Ngoã**, rạch ở phía bên trái, rộng 5 tằm, sâu 2 tằm, chảy đến cùng thì có rừng rậm, có dân cư đắp bờ bắt cá.

650 tằm, bờ bên phải là rừng rậm, không có dân cư, **đến rạch Cái Dầu**, rạch ở phía bên phải, rộng 3 tằm, sâu 1 tằm 3 thước, chảy đến cùng thì có dân cư đắp bờ bắt cá.

2.000 tằm, từ Giông Càn Bà Ngói dòng nước chia ra hai nhánh từ trên đến đây thì nhập lại với nhau, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng rậm, **đến rạch Cái Đầm**, rạch ở phía bên trái, rộng 6 tằm, sâu 1 tằm 3 thước, chảy 17.500 tằm thì thông vào rạch Tắt Cây Sung rồi đổ vào bên trái Tiền Giang.

450 tằm, giữa sông có cồn, gọi là cù lao Năng Cù, trên đó có dân cư, ở đây nước chia ra hai nhánh, hai bên sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Năng Cù**, rạch ở phía bên phải, rộng 5 tằm, sâu 2 tằm, chảy đến cùng thì có dân cư.

2.000 tằm, bờ bên phải là cồn Năng Cù, bên trái [76b] có dân cư, **đến đồn phân thủ ở rạch Vàm Nao Hạ**, rạch ở phía bên trái, rộng 9 tằm, sâu 2 tằm 3 thước, chảy 16.318 tằm thì thông ra rạch Vàm Nao Thượng rồi đổ ra Tiền Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, đồn phân thủ ở bờ bên trái, lo việc xét hỏi thuyền buôn phòng ngừa trộm cắp và bắt hàng cấm.

1.000 tằm, giữa sông bên trái có cồn, tục gọi là cù lao Tham Bôn, trên đó không có dân cư, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Tham Bôn**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tằm, sâu 1 tằm, chảy đến cùng có dân cư.

900 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, dòng nước chia hai từ cù lao Tham Bôn đến đây nhập làm một, **đến rạch Mạt Càn Dâng**, rạch ở phía bên trái, rộng 6 tằm, sâu 2 tằm, chảy 3.700 tằm xuống hướng nam thông ra rạch Ba Lịch (*Rách*), hai bên bờ có dân cư, phía ngoài là rừng chằm.

79 tằm, giữa sông bên phải có cồn, tục gọi là cù lao Mạt Càn Dâng, **đến rạch Trùm Chúc (Đuốc)**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tằm, sâu 1 tằm, chảy 300 tằm, quanh qua hướng bắc thông ra rạch Sóc Chiết, ngã bên phải thì chảy ra rạch Ông Chưởng Hạ rồi thông ra Hậu Giang, ngã bên trái thì thông ra rạch Ông Chưởng Thượng rồi thông ra Tiền Giang, rạch này có nhiều nhánh nhỏ, ngư dân thường đắp bờ bắt cá, cá lớn nhỏ họ đều bắt được.

1.700 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, [77a] **đến rạch Bần Rừng**, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tằm, sâu 1 tằm, chảy

đến cùng thì hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, rạch này đối diện với rạch Chạc Cà Dao ở bên phải, rạch này rộng 3 tầm, sâu 1 tầm.

1.300 tầm, ở giữa có cồn, tục gọi là cù lao Chạc Cà Dao, trên đó là rừng rậm, không có dân cư, hai bên bờ sông đều có dân cư, **đến rạch Ông Chưởng Hạ và đồn phân thủ đạo Hùng Sai**, rạch ở phía bên trái, rộng 35 tầm, sâu 7 tầm 4 thước, theo rạch này lên hướng bắc 110 tầm đến ngã ba: Nhánh bên trái là rạch Sóc Chiết, đi lên thì thông với rạch Trùm Chúc rồi chảy ra Hậu Giang, nhánh bên phải chảy 13.000 tầm thì đến rạch Ông Chưởng Thượng rồi chảy ra Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư, đồn phân thủ ở bờ bên trái.

1.200 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Ba Lịch**, rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm 4 thước, chảy 1.015 tầm đến ngã ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Mạt Cần Dâng, nhánh bên trái thì chảy đến cù lao Sài Mạt, đường này vào mùa thu đông thì nước đầy, sâu 1 tầm 3 thước có thể đi lại, xuân hè thì nước cạn, rất khó đi, đến đây có ngã ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Châu Đốc rồi chảy ra sông lớn, nhánh bên trái chảy ra trấn Hà Tiên.

1.447 tầm, giữa sông có cồn, gọi là cù lao Châm Ba, trên từ rạch Châm Ba xuống dưới đến rạch Cái Đôi, [77b] hai bên đều có dân cư, **đến rạch Châm Ba**, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng là có dân cư.

1.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Sơn**, rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng thì có dân cư.

500 tầm đến rạch Cái Đôi, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, chảy đến cùng thì có dân cư và ruộng vườn.

1.000 tầm, giữa sông có cù lao Cái Phí, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Lao**, rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư, phía ngoài đều là rừng chàm.

500 tầm đến rạch Tràng Tiền, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, rạch này có hai nhánh: Một nhánh chảy 270 tầm thì thông xuống rạch Cái Phí, một nhánh chảy 300 tầm thì thông xuống rạch Lấp Vò, hai bên đều có dân cư. Ở rạch này ngày xưa có xưởng đúc tiền nên gọi tên như vậy, nay không còn nữa.

500 tầm, phía bên phải sông có cồn, tục gọi là cù lao Cái Phí, phía trên giáp rạch Cái Đôi, trên đó có dân cư, **đến rạch Cái Phí**, rạch ở phía trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy lên thì thông với rạch Tràng Tiền, rạch này đối diện với rạch Bò Ốc ở bên phải, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cuối có dân cư.

500 tầm, giữa sông có cồn, [78a] tục gọi là Cù Lao Bần, phía dưới giáp với rạch Cá Hồ, trên đó không có dân cư, **đến rạch Lấp Vò**, rạch ở phía bên trái, rộng 12 tầm, sâu 3 tầm 3 thước, sang bên trái 98 tầm thì đến ngã ba: Nhánh bên phải thông với rạch Cái Dầu rồi chảy ra sông lớn, nhánh bên trái từ cửa rạch đi 100 tầm thì đến đồn phân thủ đạo Cường Thành,

đồn này ở bờ bên phải, ở đây có chợ búa quán xá rất đông đúc, thuyền buôn ra vào tấp nập. 50 tầm lại có thêm ngã ba: Nhánh bên trái thông với hai rạch Cái Phí và Trảng Tiền rồi chảy ra Hậu Giang, nhánh bên phải chảy 15.150 tầm lại đến ngã ba: Nhánh trái thông ra rạch Cái Tàu Thượng rồi ra Tiền Giang, nhánh phải thông với hai rạch Thủ Ô và Nước Xuôi rồi chảy ra sông Sa Đéc và cuối cùng cũng đổ ra Tiền Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, bờ sông bên phải rạch này có rạch Thốt Nốt, rạch rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng hai bên đều có dân cư và ruộng vườn.

2.100 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cá Hồ**, rạch ở phía bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng có rừng chằm xanh tốt, không có dân cư.

520 tầm, phía trái sông có cồn, tục gọi là cù lao Mụ Vầy (?), ở đó có dân cư, bờ sông bên phải có ruộng cấy lúa, **đến rạch Cái Dầu**, rạch ở phía bên trái, rộng 8 tầm, sâu 3 tầm, chảy 300 tầm lên ngã trên thì giáp rạch Lấp Vò.

2.000 tầm, phía sông bên trái [78b] là rừng rậm, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến rạch Tham Lung**, rạch ở phía bên phải, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng thì có dân cư.

3.000 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Cát, trên từ rạch Tham Lung xuống dưới đến rạch Cái Sâu, nước chia làm hai nhánh: Một nhánh từ bên phải rạch Tham Lung chảy xuống hướng đông 3.500 tầm đến rạch Mương Tân, rạch này ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng thì có dân cư. 4.000 tầm đến rạch Ổ Môn, rạch này rộng 12 tầm, sâu 2 tầm. 4.300 tầm đến ngã ba: Nhánh bên trái chảy đến rạch Bình Thủy rồi ra sông lớn, nhánh bên phải thông ra bên phải của sông Cần Thơ rồi chảy vào đạo Kiên Giang, **đến rạch Lai Vung**, rạch ở phía bên trái, rộng 15 tầm, sâu 3 tầm 3 thước, chảy 15.398 tầm đến chỗ giáp nước rồi chảy ra ngã ba Nước Xuôi, hai bên bờ đều có dân cư. Ở bờ bên phải rạch này có đồn phân thủ của đạo Cường Uy, ở đó có chợ mới lập, quán xá rất trù mật, đường nhánh này đi theo phía trái của sông.

2.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Mít**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên đến cuối rạch có dân cư.

3.000 tầm, bờ bên trái có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Cái Sâu**, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, chảy xuống 300 tầm [79a] thì thông với rạch Bàu Hốt, ở đó có dân cư.

2.000 tầm, giữa sông có cồn, gọi là Cù Lao Chiết, trên đó không có dân cư, bờ bên phải là rừng rậm, bờ bên trái có ruộng cấy lúa, **đến rạch Bàu Hốt**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy 200 tầm đến ngã ba: Nhánh bên trái chảy lên đến rạch Cái Sâu rồi đổ ra sông lớn, nhánh bên phải chảy 300 tầm đến rạch Sơn Chiết chia thành ngã ba: Nhánh phải thông ra rạch Trà Mương rồi đổ ra sông lớn, nhánh trái thông ra rạch Cần Đài chảy xuống Hậu Giang, nhánh này vì cỏ mọc rậm rạp làm tắc nghẽn nên chèo thuyền rất khó, rạch này đối diện với rạch Trà Nóc ở bên bờ phải của sông, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư.

3.000 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Bàu Hốt, trên cồn không có dân cư, hai bên sông đều có dân cư, **đến rạch Cái Bần**, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư và ruộng vườn.

2.000 tầm, hai bên bờ có dân cư thưa thớt và rừng rậm, **đến rạch Bình Thủy**, rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, chảy 300 tầm đến ngã ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Ổ Môn, nhánh bên trái đến Ngã Ba Láng, phía trái thông ra rạch Cần Thơ rồi chảy xuống Hậu Giang, phía phải thông ra lạch Rạch Giá rồi ra Cửa Bé.

360 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Trà Mương (Mang)**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy [79b] 500 tầm thì đến rạch Sơn Chiết, theo rạch này quanh lên hướng tây thì thông với rạch Bàu Hốt rồi đổ ra Hậu Giang.

1.000 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Trà Mương, trên đó là rừng rậm, không có dân cư, hai bên sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Khế**, rạch ở phía bên phải, rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, hai bên rạch đến cuối đều có dân cư và ruộng vườn.

50 tầm đến rạch Cái Dầu, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có dân cư và ruộng vườn, phía ngoài là rừng chàm.

70 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Lãng, chỉ có liễu nước mọc rậm rạp, không có dân cư, **đến đôn phân thủ đạo Trấn Giang ở rạch Cần Thơ**, rạch ở phía bên phải, rộng 18 tầm, sâu 5 tầm, chảy 1.832 tầm đến ngã ba: Nhánh phải chảy lên thông với rạch Ổ Môn và Bình Thủy, nhánh trái chảy 17.000 tầm, đi qua hai rạch Mước Tròn và Láng Hàm, 35.825 tầm qua Cửa Bé đến đạo Kiên Giang. Đường này có nhiều rấn, hai rạch này từ tháng 5 đến mùa đông thì nước đầy, thuyền buôn đi lại dễ dàng, từ đầu xuân cho đến tháng 4 thì nước cạn nên chèo thuyền rất khó. Bờ bên phải rạch này là đôn phân thủ, bên trái có chợ mới lập, có người Kinh, người Hoa rất đông đúc, đường sá nhà cửa liền nhau, thuyền buôn ra vào tấp nập.

240 tầm, bên trái là dân cư, [80a] bên phải là Cù Lao Lãng, **đến rạch Cái Tràm**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy xuống 218 tầm thì thông với rạch Cái Bồn, hai bên bờ đều có dân cư, lại có một nhánh thông với rạch Nha Môn rồi chảy ra Tiền Giang.

1.000 tầm, sông rộng 328 tầm, sâu 9 tầm, bờ bên phải có rạch Cái Đôi, rạch này rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư và ruộng vườn, **đến Rạch Chanh**, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 4 thước, chảy đến cùng có dân cư và ruộng vườn.

700 tầm đến rạch Mái Rầm (?), rạch ở phía bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có dân cư và ruộng vườn, phía ngoài là rừng chàm.

300 tầm đến rạch Cái Bồn và đôn phân thủ đạo Kiên Thới, rạch ở phía bên trái, rộng 32 tầm, sâu 5 tầm, theo phía trái chuyển lên hướng tây bắc đến ngã ba: Nhánh bên trái thông ra rạch Cái Tràm rồi chảy lên

hợp lưu với Hậu Giang, nhánh bên phải chảy 37.000 tầm thông ra rạch Nha Môn rồi hợp lưu với Tiền Giang, đồn ở bờ bên trái.

2.360 tầm, giữa sông có cồn, gọi là Cù Lao Mây, trên từ rạch Cái Bồn xuống đến Rạch Tra, dòng nước chia làm hai nhánh, chung quanh cồn có dân cư và ruộng vườn. Nhánh bên phải từ Mái Rầm chảy 2.600 tầm đến rạch Cái Cong, [80b] rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư. 1.300 tầm, bờ bên phải có dân cư, đến rạch Cái Trâm, rạch này rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, hai bên bờ đến cuối đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng chằm. 400 tầm, giữa sông bên phải có hai cồn nhỏ: Một gọi là cù lao Cái Cầu, một gọi là cù lao Cái Trâm. Lại có hai cồn nữa: một gọi là cù lao Ni, một gọi là cù lao Trung, trên tất cả cồn ấy đều là rừng rậm, không có dân cư, hai cù lao này đối diện với phần đuôi Cù Lao Mây, tục gọi là Ba Mòi. Đến rạch Cái Trung, rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, hai bên đến cuối có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng chằm, **đến đồn phân thủ ở rạch Tà Ôn**, thuộc tổng Bình Dương, rạch ở phía bên trái, rộng 14 tầm, sâu 7 tầm, chảy 5.800 tầm đến đồn phân thủ Ba Cây, ở đây nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên trái đi qua bên trước trấn thành đến sông Long Hồ, nhánh bên phải đi qua rạch Mân Thít rồi thông ra Tiền Giang, phía tây rạch này có đồn, ở đồn này có chợ mới lập, có người Kinh, Hoa và Cao Miên sinh sống và buôn bán, hàng hóa đủ loại, phía đông rạch này mới lập đồn dinh có quân canh gác, ở đây dân cư rất đông đúc.

5.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến Rạch Tra**, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 3 thước, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm.

2.000 tầm, giữa sông là xứ Ba Mòi, nơi bọn trộm cướp tụ tập, chúng ẩn hiện bất thường, [81a] thuyền buôn qua lại phải hết sức lưu ý. Sông này phía trên có hai nhánh đến đây nhập làm một, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Trà Cát**, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối đều có dân cư, phía ngoài đều là rừng chằm.

3.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng chằm, **đến rạch Cái Sách**, rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, hai bên rạch đến cuối đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, nước ở đây vào mùa xuân hè thì trong mà mặn, thu đông đục nhưng ngọt. Giữa sông bên trái có cồn, tức là cù lao Tân Dinh, tục gọi là cù lao Bãi Mụ Lúa, trên đó cây cối xanh tốt, không có dân cư, bờ bên trái có một nhánh, tục gọi là rạch Tân Dinh, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ đến cuối có dân cư, phía ngoài là rừng chằm. Ngày trước công đường Long Hồ phụng mệnh dời lý sở đến cồn này rồi đổi tên là dinh Hoàng Trấn, tục gọi là Tân Dinh, về sau vì dân Cao Miên làm loạn nên dời trở lại chỗ cũ ở Long Hồ, chỗ này trở thành rừng chằm.

312 tầm đến rạch Bông Bọt, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm.

500 tầm đến rạch Trà Diêu, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 4 thước, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm.

600 tằm đến rạch Tham Đẳng, rạch ở phía bên trái, rộng 6 tằm, [81b] sâu 1 tằm, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm, phía phải rạch này có cồn, gọi là cù lao Tham Đẳng, trên đó không có dân cư.

1.500 tằm, giữa sông có cồn dài, gọi là cù lao Dong, trên từ rạch Tham Đẳng xuống đến rạch Ngang Rô, chung quanh đều có dân cư và ruộng vườn. Ở đây nước chia ra hai nhánh, cây liễu nước mọc xanh tốt, dân ở đây chuyên làm nghề đan lá dừa. Nhánh sông bên trái từ rạch Tham Đẳng đi 1.700 tằm đến rạch Mặt Bắc, rạch này ở phía bên trái, rộng 3 tằm, sâu 1 tằm, chảy đến cuối có dân cư, phía ngoài là rừng chằm. 300 tằm đến rạch Cần Giong, rạch này ở phía bên trái, rộng 5 tằm, sâu 1 tằm 3 thước, chảy 500 tằm thì cây cỏ mọc rậm làm tắc nghẽn, từ từ mà đi, đến rạch Láng Thia rồi chảy vào phía trái của Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm. 4.000 tằm đến rạch Chấp Trang, rạch này ở phía bên trái, rộng 4 tằm, sâu 1 tằm, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm. 5.000 tằm đến rạch Trà Câu (Cú), rạch này ở bên trái, rộng 3 tằm, sâu 1 tằm, đến phía nam cuối rạch có cồn, gọi là cù lao Thượng Hộc, ở đó rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến đồn phân thủ rạch Ba Thắc**, đồn ở phía bên phải, nhánh trái chảy thông ra đạo Long Xuyên cho đến cửa biển Mỹ Thanh, nhánh bên phải thì thông ra Cửa Bé đến đạo Kiên Giang.

6.180 tằm, bờ bên trái là rừng chằm xanh tốt, giữa sông bên trái có cồn chạy xuống đến rạch Ngang Rô, [82a] tục gọi là cù lao Dong, **đến rạch Cà Vả (Ba)**, rạch ở phía bên phải, rộng 4 tằm, sâu 1 tằm, hai bên bờ đến cuối có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm ở đây có người Cao Miên sinh sống.

5.000 tằm, bờ bên trái là rừng chằm rậm rạp, không có dân cư, **đến rạch Ngang Rô**, rạch ở phía bên phải, rộng 2 tằm, sâu 2 thước, đến cuối đều là rừng rậm, không có dân cư.

40 tằm, sông phân nhánh từ cù lao Dong đến đây thì hợp lại, bờ bên phải đều là rừng chằm, không có dân cư, bờ bên trái có dân cư, **đến đồn phân thủ ở rạch Vàm Lai**, rạch ở phía bên trái, rộng 12 tằm, sâu 3 tằm, chảy đến cuối thì hai bên đều là các súc của Cao Miên, ngư dân thường đắp bờ để bắt cá, đồn ở bờ phía phải.

300 tằm, sông rộng 1.328 tằm, sâu 32 tằm, bờ trái đều là rừng chằm, không có dân cư, bờ phải có dân cư, **đến rạch Cái Giá**, rạch ở phía bên phải, rộng 13 tằm, sâu 2 tằm, hai bên bờ đến cuối có người Kinh sinh sống, nhiều người ngăn bờ để bắt cá, phía ngoài là các súc Cao Miên.

200 tằm, hai bên đều là rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Cái Lóc**, rạch ở phía bên trái, rộng 13 tằm, sâu 3 tằm, hai bên bờ đến cuối có người Kinh sinh sống, có nhiều người đắp bờ để bắt cá, phía ngoài giống đều là các súc của Cao Miên, có nhiều nhà cửa của dân Cao Miên [82b].

1.000 tầm, hai bên đều là rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Cái Đôi**, rạch ở về phía trái của sông, rộng 18 tầm, sâu 4 tầm, đầu nguồn của rạch này đều là các súc của dân Cao Miên. Từ bên phải của rạch này đi đến rạch Láng Thiết (Sắt), phía trái thì thông ra cửa Cỏ Chiên.

100 tầm, hai bên bờ đều là rừng xanh tốt, không có dân cư, **đến cửa biển Ba Thắc**, phía bên phải của này tiếp giáp với cửa Mỹ Thanh.

Từ thủ sở đạo Trấn Di ở rạch Ba Thắc Hậu Giang, sang phía nam rồi chuyển xuống hướng đông, đi 73.006 tầm thì đến nhiệm sở đạo Long Xuyên.

Rạch Ba Thắc: Rạch này ở về bờ bên phải của sông, rộng 30 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, thủ sở ở về phía bờ bên phải của rạch.

1.300 tầm, đến phố Trường Tàu. Phố này nằm về bên trái của rạch, thuyền buôn nước ngoài hư hỏng vào đây để tu bổ, neo đậu san sát nên mới gọi là Trường Tàu. Ở đây người Kinh, người Hoa và người Miên sống lẫn lộn nhau, phố xá liền nhau, phần lớn họ làm nghề nấu rượu, tục gọi là Đồ Bác.

[83a] **14.336 tầm đến rạch Sóc Trăng**, rạch rộng 8 tầm, nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy 5.000 tầm đến rạch Bó Thảo, đi ngược lên 35.755 tầm, giữa đường đi qua ngã ba Rạch Dinh, rạch Tầm Vu, ngã ba Cái Tàu, rạch Cái Cào, Thầy (Sài) Lão, Cái Nước, Cái Tắt Cậ đến Cửa Lớn. Nhánh bên phải đi 300 tầm đến Cửa Bé, 200 tầm qua Rạch Sỏi đến đạo Kiên Giang, giáp cửa biển Hà Tiên.

1.800, từ đây đi xuống, bên bờ nam đều là ruộng muối, **đến ngã ba đường sông**, phía bên phải có chợ, tục gọi là chợ Bãi Xao, ở đây người Kinh, Hoa và Cao Miên ở chung lộn nhau, phố xá liền nhau, có đất làm muối để bán, màu muối đen như than rồi đem nung nó lại mịn và rất trắng, tục gọi là muối Ba Thắc.

3.000 tầm đến ngã ba Lang Tho: Nhánh bên phải thông với rạch Bó Thảo.

2.530 tầm, theo nhánh bên trái, nhánh này phía nam là rừng rậm, cây cối giáp với biển, **đến ngã ba Cổ Cò**: Nhánh bên trái đi 3.760 tầm, giữa đường đi qua rạch Tầm Vu, Tống Căng, Rạch Ngồi, nhánh bên phải thì qua rạch Vàm Chế đến cửa biển Mỹ Thanh. Bên trái của cửa này là cửa Ba Thắc, bờ bên phải có [83b] đồn phân thủ, trước mặt cửa có hai hòn đảo, một đảo gọi là Hòn Lợi, một gọi là Hòn Ông, trên cả hai đảo ấy đều có ngư dân sinh sống, ngoài cửa phía bên phải có một đảo nữa gọi là Hòn Trắng Mỹ Thanh.

40 tầm, theo nhánh bên phải, **đến rạch Âm Trà Nỏ**, rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, bên bờ trái đến cuối có người Hoa làm ruộng muối, phía ngoài là các súc Cao Miên.

17.600 tầm, giữa đường đi qua hai rạch Tà Đình và Mặt Trời, khoảng giữa hai rạch này về bên trái có một nhánh thông với rạch Cái Phác, **đến đồn phân thủ rạch Cái Tràm**, đồn nằm về phía tây của rạch, thuộc đạo Long Xuyên, hai bên bờ đều có nhà cửa của dân Cao Miên.

32.400 tầm, giữa đường đi qua rạch Cái Phác, Cái Chuột, Cai Trung, Láng Xáo, Láng Biều đến Láng Luận, Tràm Dung, Láng Bến Giá Rai, Ba Sài, đều có nhà cửa của dân Cao Miên. Nhánh bên phải thì đến Láng Bàu Sen, chung quanh đều có dân cư, đến Rạch Dừa, Ô Rô, qua rạch Lão Đội, hai bên bờ đều có dân cư, đường này cây liễu nước mọc rậm rạp, phía phải đều ruộng muối, **đến nhiệm sở đạo Long Xuyên**. Ở đây có miếu Hội Đồng, phía đông là nhà cửa của người Kinh, người Hoa rất đông đúc, phía tây là nhà cửa của người Cao Miên nhưng thưa thớt. Từ bên nam đạo này đi qua ngã ba rạch Kênh Đào: Nhánh trái chuyển xuống hướng đông đi qua rạch Cái Ngang rồi thông ra đồn cửa biển Ghềnh Hàu, đồn ở phía trái [84a] cửa biển; nhánh phải lên hướng tây, về phía nam có cồn nổi, gọi là cù lao Cái Tắt, giữa đó có hai nhánh: Nhánh bên trái lại chia ra ba nhánh nhỏ: Một thông ra cửa biển Cái Đồi, hai bên bờ đều là nhà cửa của dân Cao Miên, một thông ra cửa Bồ Đề và một thông ra cửa Rạch Dong, ở bên trái cửa này có đồn phân thủ và nhà cửa dân Cao Miên, bờ bên phải thì có nhà cửa của người Kinh, ngoài cửa có hòn đảo, gọi là Hòn Ô (U). Nhánh bên phải thông ra Cửa Lớn, hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt. Từ phía tây của đạo này đi qua ngã ba rạch Lưu Lạp: Nhánh trái đến Rạch Rắn, hai bên đều có dân cư, giữa đó có hai nhánh nhỏ: Nhánh trái đi qua Cái Tắt, Lão Du rồi thông ra cửa Bãi Hóp, bên phải thông ra cửa Đầm, nhánh bên phải thì qua rạch Giồng Cạy rồi đến đồn phân thủ Ngã Ba Sài (Thấy), bên trái thông ra cửa Dốc Vàng. Ở ngoài cửa này có hòn đảo, gọi là hòn Chuối Cỏ, qua rạch Cái Tàu, Cái Sắn, đều có dân Cao Miên sinh sống, chuyển lên hướng tây qua rạch Mương Đào rồi chảy ra biển. Bên trái rạch Mương Đào có đảo Bạch Thạch rất cao và đẹp, đảo che ngang bãi biển, tục gọi là hòn Đá Bạc, phía tây đảo này có khe nhỏ, tục gọi là rạch Đá Bạc, trên đảo có miếu cổ, tường mái nguy nga, chung quanh là rừng tre rậm rạp khiến người đến xem thêm phần kính trọng.

Từ rạch Châu Đốc Hậu Giang đi 43.570 tầm đến cù lao Sài Mạt ra Hàn Thủ đến trấn Hà Tiên.

[84b] **Rạch Châu Đốc**, ở phía bờ nam Hậu Giang, có đồn phân thủ của Cao Miên, từ cửa rạch này đi về hướng nam.

43.570 tầm, giữa đường đi qua rạch Vồng (Vung) Cần Thăng, Suất Sơn Long, **đến ngã ba ở cù lao Sài Mạt**, nhánh trái đi ra rạch Thuyết Nói, chuyển qua hướng đông 49.015 tầm, giữa đường qua khe Chiết Trà Ấn, khe này có cầu, qua cầu này lại có ngã ba, theo nhánh bên phải thì đến rạch Ba Rách, nhánh trái thì đến cuối rạch Cần Đăng. **Đi theo nhánh phải chừng vài ngàn tầm thì thông ra Hàn Thủ đến rạch Ông Vạn**, ở đây có đồn phân thủ của Hà Tiên, **đến trấn Hà Tiên**, bên phải đằng sau trấn này có núi Ngũ Hổ, núi Dương Long, phía nam núi này có đường bộ đến phố trấn Đại Đồng, từ phố này có đường đi đến thành Vọng Các nước Xiêm La, tục gọi là thành Mang Cốc (Băng Cốc), đó là lỵ sở của vương quốc Xiêm La.

Xét thấy: Đất trấn Hà Tiên là nơi biển dã, ở vùng biên giới xa xôi, phía đông là biển lớn, phía tây sát nước Xiêm La, phía nam là nước Cao Miên,

bắc giáp Gia Định, đất đai tuy nhỏ hẹp nhưng sông núi lại đẹp đẽ, cây cối đá hoa rất duyên dáng kỳ lạ, là [85a] nơi nhân tản và là một danh thắng vậy.

Khi Hiếu Ninh Hoàng đế chinh phục phương Nam, có viên tướng nhà Minh là Mạc thống binh từ phương Bắc đến, đem chừng vài trăm người xin về theo và xin được dùng, ông đã lập được nhiều chiến công, sau khi đã khai thác xong, ông xin được ở đất Hà Tiên, Hoàng đế thuận cho và phong cho chức thống binh rồi cử làm trấn thủ trấn Hà Tiên. Sau hơn 10 năm, thống binh mất, con là Thiên Tứ được kế thừa chức của cha. Thiên Tứ là người giỏi thu phục nhân sĩ nên có nhiều người về theo, từ đó chiêu tập được dân chúng, lại giỏi việc chính và gìn giữ thành trì, dần dần đất này trở thành nơi thịnh vượng. Năm Nhâm Thìn (1772) ngụy vương Xiêm La là Phi Nhã Tân kéo quân đánh vào đất này, Thiên Tứ thua chạy về Gia Định trong lúc gia quyến đều bị quân Xiêm bắt hết. Năm Bính Thân (1776) khi Tây Sơn dấy loạn thì Thiên Tứ lại chạy về với Xiêm La nhưng cũng bị Phi Nhã Tân sát hại. Năm Mậu Thân (1788), Hoàng thượng thu phục Gia Định, đến năm Kỷ Mùi (1799) Phật Vương của Xiêm La mới trả con của Thiên Tứ là Mạc Tử Thiêm về. Niên hiệu Gia Long thứ 4 (1805), phụng ban tập phong cho Mạc Tử Thiêm làm trấn thủ trấn Hà Tiên, trực thuộc thành Gia Định.

HẾT QUYỂN BẢY

QUYỂN TÁM

Thượng thư Bộ Binh Mãn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG TRỊ

Cương giới: Phía nam giáp dinh Quảng Đức tại sông Lương Phước, phía bắc giáp dinh Quảng Bình tại Phong Lộc, phía đông giáp biển, phía tây tiếp giáp các sơn động mà xứ Cam Lộ là then chốt để gìn giữ biên giới với Ai Lao. Lỵ sở đóng tại địa phận hai xã Ái Tử và Trà Bát thuộc huyện Đăng Xương. Đường đến kinh đô theo hướng nam đi 26.693 tầm 1 thước, thành ra hơn 123 dặm rưỡi. Quản lĩnh 3 huyện: Phủ Triệu Phong gồm huyện Đăng Xương và huyện Hải Lăng; phủ Quảng Bình có huyện Minh Linh; thống quản 6 phân thủ đầu nguồn [1b] là: Thu Lai, Cam Lộ, Ai Lao, Ô Giang, Cổ Lâm và Viên Kiệu; 2 phân thủ cửa biển là: Tùng Luật và An Việt.

Phong tục: Học trò thì chăm chỉ đèn sách, dân chuộng nghề làm ruộng trồng dâu, phong tục chất phác giống xưa, tính khí hòa thuận mềm mỏng.

Thổ sản: Trâm hương, lộc nhung, ngà voi, sừng tê, sáp ong, mật trắng, hồ tiêu, ý dĩ, quả trám, mít, hà thủ ô, dứa (*thơm*), chỉ vỏ đay, mây rồng, vỏ cây gai, tre huê (*da có vân*), chè, lá toại, trâu, heo rừng, bông vải, gạo ngọc chúc, gạo ô nhu, gạo minh xuân, gỗ đào, gỗ.

Từ phía nam công đường ở lỵ sở theo đường trạm đến thủ sở Thu Lai đầu địa giới là sông Lương Phước hết 13.953 tầm 1 thước.

Công đường ở lỵ sở, tại địa phận hai xã Ái Tử và Trà Bát thuộc huyện Đăng Xương, là nơi dinh thự quan lại và trại quân cũ.

12.333 tằm 1 thước [2a] đến bờ bắc sông Lương Phước, đường đi đã ghi rõ ở phần đường trạm.

1.620 tằm, phía bắc có dân cư ở liền nhau, phía nam là sông lớn, **đến sở tuần Thu Lai**, sở tuần này đặt tại địa phận xã Lương Phước huyện Hải Lăng, lo việc thu thuế dân man ở hai nguồn Thu Lai và Ô Lâu nhưng quan lính cai quản sở tuần thì thuộc dinh Quảng Đức. Từ sở tuần đi lên 3.985 tằm thì đến rừng phượng Câu Nhi, đó là đường quan cũ, ở đây có lũy đất cũ, tục truyền ngày trước khi quân họ Trịnh xâm lấn thì tiên triều đắp lũy đất này để ngăn chặn, lũy chạy dài từ đầu nguồn dọc theo bờ nam sông xuống cho đến sông Vân Trình, ngày nay dấu tích hầu hết còn. Từ đây đi đến đầu nguồn Ô Lâu thuộc địa giới dinh Quảng Đức.

Từ phía bắc công đường ở lý sở theo đường trạm đến cuối địa giới ở cầu khe nhỏ thôn Cháp Lễ là 25.686 tằm 3 thước.

Từ công đường ở lý sở đi 402 tằm 2 thước đến bờ bắc cầu Ái Tử, giáp với đường trạm,

[2b] 25.284 tằm 1 thước đến cuối địa giới ở cầu khe nhỏ thôn Cháp Lễ, đường đi đã ghi rõ trong phần đường trạm.

Từ phía tây công đường ở lý sở theo đường trạm ra hướng bắc đến dinh Ai Lao là 40.608 tằm 2 thước.

Từ công đường ở lý sở, lên hướng tây, 390 tằm đến bờ nam cầu Ái Tử, theo đường trạm ra hướng bắc, 4.486 tằm 2 thước đến hành cung An Lạc, đã ghi trong phần đường trạm.

765 tằm, phía bắc có dân cư ở liền nhau, phía nam là sông lớn, **đến cầu xã Nghĩa An, cầu dài 5 tằm**, nước sâu 4 thước, nước khe này chảy từ ruộng đồng xã Nghĩa An mà ra, rồi chảy xuống sông lớn. Đầu cầu có hai ngôi miếu cổ thờ thần linh của xã ấy.

1.226 tằm, phía bắc là dân cư và đất khô, phía nam dọc theo sông, **đến phủ cũ Trương Xá**. Thời thiên triều có lập phủ tại địa phận xã Trương Xá, đến nay sung vào đất công do dân trong xã canh tác, dấu tích nay hầu hết còn.

437 tằm, [3a] phía bắc là dân cư và đất khô, phía nam dọc theo sông, đến chợ xã Thượng Đô, chợ đông vào buổi chiều, quán xá thưa thớt.

2.700 tằm, phía đông là dân cư và đất khô, phía tây dọc theo sông, **đến cầu xã Đại Độ, cầu dài 3 tằm**, cầu này bờ bên tây thì cao nên nước cạn vẫn khó lội, nguồn khe này xuất phát từ trong hang núi chảy ra sông lớn Cam Lộ.

340 tằm, phía bắc dân cư ở liền nhau, phía nam là đất khô gần sông, **đến công trường Cam Lộ**, ở bờ nam của sông, thuộc địa phận xã Cam Lộ huyện Đăng Xương, lệ có đặt đồn phân thủ ở đây, quản lãnh đạo Cam Lộ, dinh Ai Lao, các đội ở ba cửa tuần lo việc thu thuế các sách dân man đầu nguồn đem nộp. Phía bắc công trường có một đường nhánh, từ bến Cam Lộ đi 3.140 tằm thì đến sở tuần Cây Lỗ, vì xứ này có nhiều cây lỗ nên mới gọi tên như vậy, lệ đặt ở đây một đội lính tuần để canh giữ cửa tuần và thu thuế. Từ sở tuần này đi lên 25.050 tằm thì đến dinh cũ Cao Bôi, 25.155 tằm đến sông lớn Cha Bôn và Nam Cố. Phía nam công trường có nhánh đường đi 5.118 tằm đến nơi

thông với các múi đường là chợ phường Mai Lộc, cứ theo đường này có thể đến sở tuần Ngưu Cước, nhưng đường đi núi khe rất hiểm trở, núi đá gập ghềnh, từ trên núi cao đi xuống đến suối sâu cho nên không thể nào đo đạc và ghi chép cho tỉ mỉ được.

[3b] **2.535 tằm**, hai bên đường đều là dân cư và đất khô, gần với núi rừng, lúa ở vùng này cứ đến mùa hè thì gieo đến mùa đông thì gặt hái, **đến giữa đỉnh núi đá**. Chỗ này có ngọn núi đá cao ngay giữa đường đi nên tục gọi là Đèo Đá. Từ đó đi lên đều là vùng núi rừng khe động, thường có nhiều thú dữ như cọp beo, tê giác, voi, rắn độc, khách đi đường phải thận trọng.

2.636 tằm, hai bên đều là vùng sơn khê, có vài ấp người Kinh sinh sống, **đến sở tuần Hiếu Giang**, sở tuần lập trên địa phận phường An Thái thuộc huyện Hải Lăng, từ sở tuần này đi lên có một ngôi đền thờ sơn thần của xã ấy. Lệ đặt ở đây một đội lính tuần lo canh gác cửa tuần và thu thuế.

1.395 tằm, hai bên đều là vùng núi rừng, từ đây đi lên núi khe rất hiểm trở, động đá lởm chởm, đường đi khúc khuỷu, phải lội qua nhiều khe suối hoặc khi mưa lụt thì rất khó đi, **đến phường Ba Trắng**, phía bắc có đất khô, dân cư ở gần sông, phía nam thì núi non liền nhau. Ở xứ này có ba động đá: Động bên trái ở phía đông của đường đi, cao và nhọn hoắt, tục gọi là Động Miệt; động bên phải ở phía tây của sông, thế núi cao vút, ở trên địa phận phường Ba Thung nên tục gọi là động Ba Thung, hai động này ở hai bên tả hữu đối diện nhau; một động khác đứng giữa, ngay trước mặt hai động kia, về phía bắc của sông, đỉnh nó chẻ ba, thế núi hơi thấp mà vuông vức ngay ngắn. [4a] Các bậc phụ lão ở đây truyền rằng, thời tiên triều có lần ngự giá qua đây, cho mời các phụ lão trong vùng đến và hỏi rằng: Trong ba ngọn núi kia thì ngọn nào làm chủ, các người có biết không? Có phụ lão tâu rằng: Ngu dân là kẻ man mọi không biết, cứ thiên ý mà nghĩ ngọn nào cao thì làm chủ, ngọn thấp thì làm thần. Tiên triều phán rằng: Không hẳn thế, núi thấp mà ở giữa rất ngay ngắn, đứng phía bắc mà trông vào hướng nam, hai bên đều có núi cao làm tả hữu, ấy là cái thế “chủ ngôi tôi đứng” vậy, đương nhiên là ngọn giữa làm chủ rồi. Từ đó ngọn núi mà tục gọi là Tam Thai ấy được gọi là Động Chủ (*Chúa*). Phía nam đường đi có ngôi miếu cổ thờ Quế Nương Ngọc Nữ phu nhân. Tục truyền phu nhân là người phường Ba Trắng, họ Hồ, nữ danh là Thị Chử, thời con gái chẳng lo làm ăn, chỉ thích hương hoa trang sức, chừng mười bảy tuổi, có nhiều người cầu hôn nhưng đều không bằng lòng, rồi một hôm một mình đi lên đỉnh núi, mọi người gọi cũng chẳng quay lui, cứ đi thẳng vào trong núi rồi chẳng biết đến đâu, người nhà vào núi tìm thì thấy trên núi có một giếng đá sâu như không có đáy, chỉ thấy áo quần của cô để lại bên bờ giếng, họ đau đớn kêu gào mà chẳng thấy bóng dáng ở đâu, bèn phải quay về. Về sau nhập đồng xưng là Quế Nương Ngọc Nữ phu nhân, dân trong phường lập miếu thờ phụng, rất linh ứng, ngày nay khách buôn bán vãng lai thường đến đây cầu đảo.

1.474 tằm, hai bên đường đều là vùng rừng núi, **đến xứ Cây Mít**, xứ này ngày xưa có nhiều cây nài nên tục gọi là xứ Cây Mít. Phía tây có một nhánh đường nhỏ đến nguồn Tầm Linh, phía bắc có một ngọn núi cao, trên núi [4b] có dòng nước chia ra ba nhánh: Một nhánh chảy về hướng nam xuống sông

Thạch Hãn; một nhánh chảy theo hướng đông xuống sông lớn Cam Lộ; một nhánh chảy theo hướng tây xuống sông lớn Nam Cố. Đỉnh núi này cao chót vót, núi đá chênh vênh, từ trên đỉnh phân nhỏ ra thành từng dãy đá đi xuống dưới, đứng xa mà nhìn như hình lá cờ phan trắng treo ngang nên tục gọi là Động Phướn.

5.394 tầm, hai bên đường đều là núi khe và suối đá, **đến xứ Bãi Phụ**, ngày trước dân man đến nộp thuế thóc gạo tại đây nên còn có tên là Bãi Lương. Đến đây có đường nhánh từ phía đông nguồn Viên Kiệu đi xuống 1.919 tầm thì đến cửa tuần Ngưu Cước.

1.958 tầm, phía bắc liền với núi, phía nam gần sông, đường này núi đá cao lởm chởm, rất hiểm trở, người đi đường đến đây phải vịn vào bờ đá mà leo lên, từng bước rất khó khăn, tục gọi là Đá Treo.

2.365 tầm, phía bắc là núi rừng và khe động, phía nam là rừng rậm gần sông, **đến ngã ba sông, sông rộng 22 tầm**, nước sâu 3 thước, đi lên thượng lưu dòng nước chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy lên hướng tây đến nguồn Lá Miệt, một nhánh chảy theo hướng nam đến nguồn Thu Lai, đến đây thì hợp làm một rồi chảy vào sông tuần Ngưu Cước, cho nên tục gọi là ngã ba Sông Quán.

12.477 tầm [5a], hai bên đường đều là núi rừng và khe động, là nơi ở của dân man, giáp với sông lớn Cha Bôn. Phía bờ nam của sông này có một dãy núi sát bờ sông, vách núi chót vót như đá chấp rờ ràng từng mảnh, trông giống bức màn treo, tục gọi là Động Màn, **đến dinh Ai Lao**. Lệ cũ đặt sáu thuyền quân, một thuyền 52 người để giữ vùng đầu nguồn và ngăn phòng Man Lào, quả thực đây là cửa khẩu rất xung yếu. Nay chỉ đặt quân có 36 người cùng dân phụ lũy 6 phường vùng bến bãi quanh đó để canh gác. Ở dinh này có đường thông đến tất cả các sách dân man, các tộc man đi mỗi lần đi triều cống đều đi qua đường này, không thể đo đạc được, chỉ nêu đại lược đường trạm mà thôi. Theo hướng bắc đi lên 20.320 tầm thì đến sở thuế Cha Bôn, chuyển qua hướng tây nam đi lên 1.403 tầm thì đến sông lớn Nam Cố, giáp địa giới nước Lào. Từ đó mà đi lên nữa đều là các sách dân man thuộc châu Sa Bôn, có đồn phân thủ đầu nguồn, bởi vì vùng núi cao này đầy chương khí, thủy thổ rất độc, người Kinh đến đây đều không chịu nổi, phần lớn đều sinh ra bệnh tật, không ở lâu được.

Từ phía đông của công đường ở lý sở theo đường mòn nhỏ của dân gian đi ra hướng bắc thì đến cửa biển An Việt.

6.487 tầm 4 thước, từ bến sông trước cửa đông của công đường có nhánh đường đi đến cửa biển An Việt, nhưng đường quá nhỏ bé lại khuất khúc, có khi dọc theo bờ sông, có khi đi qua bờ ruộng, [5b] hoặc qua các thôn xóm, tuy không phải là đường quan nhưng ai cũng đi đường ấy, nhờ vậy mà đo đạc được mới mô tả như thế.

Bến dò ngang trước công đường, sông rộng 60 tầm, nước sâu 3 thước, dò ngang này là dò riêng của dân gian, quan quân đi việc công qua lại thì qua dò ngang ở đường trạm, ở đó có cột người đưa dò như đã ghi trong phần đường

trạm. Các bến dò ngang của dân gian chỉ qua lại vì sinh hoạt riêng hoặc buôn bán thì không thu thuế đũa dò, ngoài ra đều theo như lệ cũ.

1.120 tằm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất khô gần sông, **đến cầu xã Võ Thuận, cầu dài 7 tằm 4 thước**, khe cầu này là ngòi dẫn nước từ ruộng đồng của xã ấy chảy ra sông lớn, dưới cầu nhiều bùn, mùa xuân hè dù nước cạn cũng khó lội qua.

1.220 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến dò ngang sông An Việt, sông rộng 60 tằm**, nước sâu 1 tằm 4 thước, đây là dò riêng của dân gian để qua lại.

3.500 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến đồn phân thủ**, thuộc địa phận phường Phụ Lũy huyện Đăng Xương, lệ cất dân phụ lũy giữ đồn [6a] và canh phòng cửa biển.

520 tằm, phía nam là dân cư và đất cát, phía bắc là sông lớn, **đến cửa biển An Việt**.

Từ phía tây của công đường ở lý sở theo đường nhánh đến đỉnh Núi Mang nguồn Ô Giang là 30.585 tằm.

Từ công đường ở lý sở, theo hướng tây đi lên, **390 tằm đến bờ nam cầu Ái Tử**, rồi theo đường trạm ra hướng bắc.

6.420 tằm đến cầu xã Kim Đâu, xem thêm ở phần đường trạm.

5.200 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến phủ cũ Nhà Cong**, thời tiền triều có lập phủ tại địa phận phường Nhà Cong thuộc xã Mai Xá, đến nay đất quan vẫn còn, không có người canh tác.

260 tằm, hai bên đường đều có dân cư và vườn tược, gần với rừng, **đến chợ xã Mai Xá**. Chợ này có quán xá rất đông đúc, chợ đông vào buổi sáng, thổ sản ở đây là [6b] quả trám, tục gọi là trái cà na.

1.936 tằm, phía đông có dân cư và vườn tược, phía tây là ruộng vườn xen với rừng núi, **đến xứ Cồn Tiên**. Từ dãy núi đất đi lên bậc đá cao chừng vài tầng, đứng ở đây có thể trông ra ngoài hải đảo, trên đỉnh núi có năm khối đá liền nhau, trong đó có tảng đá như hình con voi nằm, trên lưng nó có đường vân ngang dọc như thể cái bàn cờ, người ta truyền rằng ngày xưa có tiên ông đến đánh cờ tại đây, nên tục gọi là Cồn Tiên. Đất núi màu đỏ, dân gian thường đến gieo trồng vụ đông. Đất trên đỉnh núi rộng và bằng, cho nên lên đó mà chẳng biết mình đang ở chỗ cao, bốn phía dưới núi là dân cư và vườn tược, thuộc tổng Phái Trời, họ trồng nhiều hồ tiêu, chuối và mít, đất khô và ruộng núi ở đây đều theo lệ trang trại quan điền.

921 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng vườn và đất khô, tiếp giáp với núi rừng.

4.083 tằm 3 thước, dọc hai bên đường đều là núi khe hiểm trở, nhiều cộp beo, khách đi đường phải chú ý, **đến sở tuần cũ Ô Giang**. Ngày xưa đặt một đội lính tuần ở đây gồm 12 người để canh giữ cửa tuần và thu thuế, nay dinh Quảng Trị đặt một viên văn sai lo thu thuế nguồn Ô Giang và Cổ Lâm. Phía bắc tuần có một nhánh đường nhỏ xuyên qua núi, 4.349 tằm thì đến sở tuần cũ nguồn Cổ Lâm.

[7a] **6.141 tằm**, dọc hai bên đường đều là rừng rậm, từ đây đi lên đều là núi đá lởm chởm, núi khe hiểm trở, đường đi phải qua một ngọn núi ngoằn ngoèo như chim lượn, lại phải lội qua một khe khúc khuỷu như ruột dê, đến mùa mưa lụt, nước khe tràn đầy thì thật khó đi, **đến xứ Mộc Bài**. Ở đây theo tục truyền là thời trước có cấm mốc giới cấm, người Kinh không được vượt qua để đến buôn bán với dân man, đây là giới hạn giữa Kinh và Thượng. Phía nam Mộc Bài có một nhánh đường nhỏ xuyên qua núi, 5.453 tằm đến xứ Cây Lồ nguồn Cam Lộ.

5.233 tằm, hai bên đường đều là rừng núi và khe động, **đến trên đỉnh Mang Sơn**, tục gọi là Động Mang, tục truyền có người mới đến đây liền bị già giàng⁽¹⁾ nhập vào, đi lên đến đỉnh núi phải lạy vọng thần núi để giải già rồi mới đi.

Từ phía tây bắc công đường ở lỵ sở có nhánh đường theo hướng bắc đến đỉnh núi đá đen nguồn Cổ Lâm là 33.571 tằm.

[7b] **Từ công đường ở lỵ sở, lên hướng tây, 390 tằm đến bờ nam cầu Ái Tử**, rồi theo đường trạm ra hướng bắc, **11.880 tằm đến chợ xã Mai Xá**, sự tích đã ghi ở mục Ô Giang.

2.240 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, thổ sản vùng này là hồ tiêu, trâu cau, chuối và mít, **đến chợ phường Long Sơn**, tục gọi là Chợ Mới, chợ đông buổi sáng, quán xá rất trù mật, thổ sản có quả trám, tục gọi là trái cà na.

2.600 tằm, chỉ một đoạn đường gần chợ là có dân cư và vườn tược, ngoài ra đều là đường núi, phải đi qua nhiều suối khe, rừng rậm, rất sợ nạn cộp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến dò ngang xã Tiên An, sông rộng 70 tằm**, nước sâu 3 thước, đây là dò riêng của dân gian. Phía đông sông này cách 1.622 tằm có chợ Kinh Môn, chợ này bán nhiều trâu cau, khách buôn bán phần nhiều đậu thuyền ở chỗ này, cho nên tục gọi là dò Trường Trâu. Phía tây sông này, thời tiền triều có lập phủ tại địa phận xã Tiên An, nay vẫn còn đất quan, dân xã Tiên An có lập miếu Văn Thánh tại đó. Trước mặt phủ cũ, gần bến sông hiện còn một hàng cây xoài, ước chừng vài chục cây rủ bóng bên đường, cũng gọi là [8a] cây xưa của nước cũ vậy.

5.844 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây gần núi rừng, **đến xứ Cồn Chài**. Thời tiền triều có lập nhà kho tại đây, nay dấu tích hầu còn.

3.216 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến xứ Bến Quan**, ngày xưa ở đây có sở tuần Cổ Lâm, nay nguồn này chỉ có 6 suất dinh dân man nên không đặt sở tuần nữa, thuế lệ vùng này thì đem nộp ở tuần Ô Giang.

7.331 tằm, dọc đường đều là rừng núi, núi đá chết vót, sông suối ngoằn ngoèo, đi đường này phải leo cao lội sâu rất vất vả, gặp khi mưa lụt làm nước đầy thì rất khó đi, **đến đỉnh núi đá đen**. Chỗ này là một dãy núi ngang cao

⁽¹⁾ Già giàng: tức thần núi, theo quan niệm của dân miền núi xưa.

vút, đá toàn màu đen, khách buôn đến đây thì không còn đường đi nữa, cho nên tục gọi là Động Chấn (*Chấn*).

Từ phía bắc công đường ở lý sở theo đường nhánh ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật là 21.240 tầm.

Từ công đường ở lý sở, lên hướng tây, 390 tầm đến bờ nam cầu Ái Tử, rồi theo đường trạm ra hướng bắc, [8b] 16.523 tầm 1 thước đến bờ bắc sông Minh Lương, đã ghi ở phần đường trạm.

880 tầm 4 thước đến khe nhỏ xã Tân Trại, phía bắc có dân cư và ruộng vườn, phía nam là sông lớn, khe này là ngòi nước chảy từ trong ruộng đồng ra sông lớn.

2.019 tầm, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, phía nam là sông lớn, đến chợ xã Tùng Luật, chợ đông vào buổi chiều, quán xá rất đông đúc.

224 tầm, phía bắc có dân cư, phía nam là sông lớn.

829 tầm, phía bắc có dân cư và ruộng muối, phía nam là sông lớn.

374 tầm, phía bắc có dân cư đông đúc, đất đai ở đây toàn màu đỏ, cỏ cây rất tươi tốt, phía nam là sông lớn, đến đồn cửa biển Tùng Luật. Lệ đặt đồn phân thủ, cất dân phụ lũy canh giữ đồn cửa biển.

Từ sông Hoa Viên theo đường thủy đến bến Thượng Lập là 31.684 tầm.

[9a] **2.651 tầm, dọc hai bên sông đều là ruộng cấy lúa, mùa hè nước sông mặn, thu đông mới ngọt, đến cầu xã Trung Đơn, nước cầu này là một nhánh của sông Lương Phước chảy xuống, dân địa phương dùng cây làm cầu để tiện qua lại làm ăn, tục gọi là ngã ba Cầu Càng. Đầu cầu có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Tục truyền ngày xưa ở đây có cái tháp, nên tục gọi là Quán Tháp, nay không còn.**

2.114 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư và vườn tược, đoạn sông này vào những ngày hè nắng to thì có nhiều chỗ cạn, khi thủy triều dâng thì thuyền bè mới khỏi mắc cạn, đến chợ xã Phương Lang. Chợ này đông vào buổi sáng, chợ ở về phía đông của sông này, quán xá sơ sài, lệ đặt trạm mạn dò ở bến trước mặt chợ, có dò dọc, khách vãng lai từ đây đi vào thì đến kinh đô, đi ra thì đến bến Hồ Xá, nay thuế lệ thì cho cùng thu với trạm mạn dò xã Hương Triền thuộc dinh Quảng Đức, nếu như có hàng hóa công thì phải chở đến nộp.

1.848 tầm, dọc sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến xứ sông cạn, hai bên sông đều là cát trắng, thu đông mưa lụt thì thuyền mới thông được, xuân hè bị cát bồi, lòng sông cạn, mỗi khi có việc công thì phải điều dân ra vét nạo.

1.582 tầm, hai bên sông dân cư ở liền nhau, từ đây ra ngoài nước sông trong và sâu, bốn mùa thuyền bè đi không trở ngại. [9b] Đến chợ Ngô Xá, chợ này ở bên bờ phía đông, quán xá thưa thớt, chợ đông vào buổi chiều, trước cửa chợ có một bến dò ngang của dân địa phương để đưa người qua lại, tục

truyền rằng ngày trước ở đây có cái cầu ngói để qua chợ, nên có tên là chợ Cầu Ngói, nay thì không còn cầu ấy nữa.

1.120 tằm, bên bờ đông của sông là dân cư và ruộng vườn, có dòng nước nhỏ, đây là cửa phát xuất ra các dòng chảy nên tục gọi là Cửa Sông. Phía tây của dòng nước nhỏ này là đất khô, một phần trồng nhiều mía, lúa, khoai sọ và đậu, một phần là dân cư. **Đến bến dò ngang xã Trí Lễ**, sông rộng 40 tằm, nước sâu 3 tằm, dò này của riêng dân địa phương giúp đưa người qua lại.

242 tằm, bờ phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, ở đó có khe nhỏ chảy ra, đây cũng là một nhánh chảy ra từ Cửa Sông, bờ phía tây là ruộng và đất màu, nửa còn lại là dân cư.

822 tằm, bờ phía đông là ruộng, đất màu và dân cư, thời tiền triều có lập phủ tại địa phận xã An Tiêm, đến nay dùng đất này làm đất công, dân trong xã lĩnh canh nộp thuế, dấu tích xưa hầy còn, bờ phía tây đều là đất khô. **Đến bến dò ngang xã An Tiêm**, sông rộng 40 tằm, nước sâu 4 tằm, dò này cũng của riêng dân địa phương.

235 tằm, bên bờ phía đông dân cư ở liền nhau, có chợ Cổ Thành, chợ này đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, bờ phía tây đều là đất khô phù sa, trồng nhiều đậu, lúa, khoai sọ. [10a] **Đến bến dò ngang sông Cổ Thành**, sông rộng 80 tằm, nước sâu 2 tằm, phía tây có sông Thạch Hãn chảy ra, nước chia làm hai nhánh nên tục gọi là ngã ba Sông Hãn, dò bến này cũng là dò riêng của dân gian.

500 tằm, phía đông có dân cư rất trù mật, có dinh cũ do quan trấn thủ tiền triều là Kiêm Đức hầu lập tại địa phận xã Hồng Khê, thuộc cơ Trung Kiên, đến nay vẫn còn trại lính và nhà quan, dân phường Trung Kiên đang ở và canh tác, dấu tích hầy còn. Có chợ đông vào buổi sáng, ngày trước chợ này lập tại địa phận phường Sãi Thị, sau bị lụt lớn tàn phá hết nên dân xã Hồng Khê mới lập lại chợ ngay trên địa phận của xã mình mà vẫn giữ tên cũ là Chợ Sãi. Phía tây sông này toàn là đất khô và phù sa, có một ngôi miếu thờ Trảo Trảo Linh Thu chi thần. Vào thời tiền triều khi mới vào trấn nhậm, thế quân đang còn yếu, tướng họ Mạc là Lập Bạo đem quân vào xâm lấn, chúng kéo qua đến miếu Thanh Tương, tiền triều rất lo lắng, đêm đang ngồi lo nghĩ dưới ánh đèn trong thuyền quân, bỗng nghe tiếng kêu “trảo thảo” bên bờ sông, tiền triều lấy làm lạ, sáng ra thấy trên mặt sông sóng nước cứ đuổi nhau cuộn cuộn, cảm thấy kỳ dị mới thắp hương khẩn cầu nếu thần sông linh ứng thì giúp cho để phá thế giặc rồi sẽ lập miếu thờ. Đêm ấy nằm trong dinh, Đế mộng thấy một người phụ nữ mặc áo có đường viền, tay cầm quạt tròn đến trước mặt tâu rằng: Tướng quân muốn trừ bọn nguy thì hãy dùng mỹ kế, dụ giặc đến bên sông rồi thiếp sẽ giúp sức. Đế tỉnh dậy trông [10b] lên trời mà cảm tạ rồi nhớ lại trong mộng người phụ nữ bảo dùng mỹ kế chẳng phải là dùng kế người đẹp đó sao? Đế bèn ém quân để biểu thị là đang yếu rồi sai người hầu thiếp là Ngô Thị Ngọc Lâm mang các vật quý như vàng bạc, kỳ nam vào dinh Lập Bạo để cầu hòa, Lập Bạo

đương ý mạnh, không phòng bị lại mê nhan sắc của Ngô Thị nên nghe theo việc sẽ gặp Đế để thể. Ngô Thị bí mật cho người thân tín về tâu lại, Đế sai người đến gò cát Trảo Trảo lập ngay một ngôi miếu mà bốn phía đều có đào hào sâu rồi cho phục binh dưới hào ấy, lại sai người già yếu cầm sọt rác và chổi theo hầu vào trong miếu. Vào hạ tuần tháng 10, Ngô Thị dụ được Lập Bạo đến miếu để thể, Lập Bạo khinh quân của Đế ít ỏi nên một mình đi thuyền đến chỗ hẹn. Đến trước miếu, Lập Bạo thấy Đế khăn áo tề chỉnh, dung mạo nghiêm nghị mà chẳng có quân hầu tả hữu nên y ngang nhiên vào miếu. Đế hô to một tiếng, phục binh bèn nổi dậy, Lập Bạo hốt hoảng bỏ chạy ra bên sông nhưng thuyền đã rời bến, y bèn nhảy xuống sông, phục binh đuổi theo và giết đi, quân hầu Lập Bạo đều bỏ chạy tứ tán. Đế tiến thẳng vào dinh giặc, quân thủy bộ của Lập Bạo chỉ trong một lúc đều tan rã, số còn lại thì xin đầu hàng, số lính hàng này cho đến ở xứ Côn Tiên, nay tức là tổng Phái Trời vậy. Đế đại thắng liền sai người sửa sang miếu Trảo Trảo, sắc phong là Trảo Trảo Linh Thu Phổ Trạch Tương Hựu Phu nhân chi thần, được hưởng lệ quốc tế, cứ mỗi triều sau tức vị đều gia phong thêm hai chữ.

700 tấm, phía đông là dân cư và đất khô trồng dâu, bắp, có bến đò ngang [11a] ở địa phận phường Giang Hiến, nên tục gọi là đò Phường Hiến, đò ở đây cũng của riêng dân gian đưa người qua lại làm ăn. Bên bờ tây sông này có lũy cát, tục gọi là bãi cát Côn Cờ, trên bờ là gò cát trắng muốt, dưới sông thì nước trong vắt nên mới có câu ca rằng:

Nước Côn Cờ vừa trong vừa lợi,
Bãi Côn Cờ nhỏ cát càng xinh.

Tiếp đó có hai ngôi miếu cổ, một miếu thờ Đặc Tiến Phụ Quốc Thượng Trật công thần, gia Thuận Hóa Trấn Phủ Võ Tiệp dinh bốn xứ Luân Quận công (*tức Tống Phước Hạp*); một miếu thờ Bồn thổ Bồn xứ Phò hựu dân vật linh thần. **Đến kho mới Ái Tử**, nhà kho mới lập trên đồi cát bờ bên phía tây, thuộc địa phận xã Ái Tử huyện Đăng Xương.

600 tấm, bên đông sông này có dân cư ở liền nhau, phía tây là nhà quan và trại quân. Ở đây có miếu cổ thờ danh tướng thời tiên triều là Tiết chế Thuận Nghĩa hầu (*tức Nguyễn Hữu Tiến*), miếu này do các cơ của dinh cũ dựng nên. Gần bờ bên tây có sông nhánh mà giữa dòng có gò nổi, thời tiên triều khi Hiếu Nghĩa Hoàng đế (*Nguyễn Phúc Trăn 1687-1691*) mới vào trấn thủ thì lập phủ ở đây, gọi là phủ Phước Châu, về sau dời đô vào Phú Xuân thì dùng phủ này làm nơi thờ tự, tục gọi là phủ Côn Soi. **Đến bến sông trước công đường**, phía đông có bến đò ngang xã Đâu Kênh đi qua bến trước mặt công đường, nên tục gọi là bến đò Đâu Kênh. Công đường dinh Quảng Trị ở về phía tây của sông này, trước mặt dinh có chợ, chợ đông vào buổi chiều, quán xá rất trù mật.

[11b] **83 tấm đến phủ thờ cũ**, ở bên bờ phía tây, thời trước có lập phủ ở

địa phận xã Trà Bát để thờ 7 vị Hoàng đế, nên tục gọi là Phủ Thờ, nay để cho dân canh tác nhưng dấu tích hãy còn.

129 tằm, phía đông là dân cư và đất khô, phía tây có một dãy gò nổi, phần lớn là trồng bắp đậu, trên bờ còn đình thờ họ ngoại ở Tống Sơn, nên tục gọi là Đình Tống, nay cho dân trong xã ấy canh tác mà dấu tích hãy còn.

718 tằm, dọc bờ phía tây đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến dò ngang sông Trà Bát**, sông rộng 60 tằm, nước sâu 3 tằm, mùa hè thì nước mặn còn ba mùa khác thì ngọt, dò này cũng của riêng dân gian đưa người qua lại làm ăn.

54 tằm đến cửa Sông Vĩnh, phía đông có dân cư, phía tây là nguồn Sông Vĩnh chảy đến đây. Thời tiền triều có lập xưởng đóng thuyền tại đây, có bến dò ngang qua lại của xã ấy, tục gọi là bến Đò Xưởng.

1.200 tằm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, giữa đó có gò nổi, **đến phủ cũ Toàn Thắng**, gần bờ tây của sông, người già vùng này truyền rằng, lúc tiền triều mới vào trấn thủ, đóng phủ tại An Tiêm, lúc ấy người ngoài bắc (*chỉ quân Trịnh*) đem quân xâm lấn, chúng đóng đồn tại địa phận xã Lập Thạch, có người đàn bà bán quán ở xã ấy tên là bà Đặc lửa được sứ địch để hoãn binh và thăm dò thực hư rồi [12a] đến phủ tâu báo. Đế bèn xuất binh tập kích, quân bắc thua to chạy hết về bắc, Đế sai lập phủ tại đó và sau bỏ dân xã ấy làm phụ lũy, gọi là phủ Toàn Thắng và để cho bà Đặc ở, nay đã trở thành công điền do dân xã ấy canh tác nhưng dấu tích hãy còn.

675 tằm, dọc hai bên sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến chỗ này dòng sông phân nhánh, ở giữa có gò nổi là một ấp dân cư, **đến miếu Thanh Tương**. Đến đây dòng sông chia ra hai nhánh: Nhánh chảy theo hướng đông xuống Cửa Việt; nhánh chảy lên hướng tây đến bến Cam Lộ, bên bờ phía tây có miếu Thanh Tương nên tục gọi là ngã ba Thanh Tương. Miếu này thờ Quốc Cữu Bình Chương Thanh Tương hầu. Thời Hiếu Nghĩa Hoàng đế mới vào trấn nhậm, tướng Mạc là Lập Bạo đem quân đến đóng ở miếu Thanh Tương muốn đánh vào, Đế tìm cách bắt sống Lập Bạo, mới trách rằng ta thờ thần Thanh Tương bốn mùa cúng tế là để cầu phước phò nước giúp dân, sao thần lại dung túng cho giặc xâm phạm vào địa giới thì thờ phụng chẳng có ích gì, bèn sai thủy quân vào đốt hết miếu vũ. Đến năm sau thấy có linh ứng mới cho lập lại miếu thờ.

378 tằm, dọc hai bên sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến bến dò ngang sông Dã Độ**, sông rộng 200 tằm, nước sâu 5 tằm, dò bến này cũng của riêng dân gian đưa người qua lại làm ăn, ở trên địa phận xã Dã Độ, tục gọi là bến Đò Dã. Chỗ này sông rộng nước sâu, gặp khi [12b] trời mưa gió thì sóng nước rất dữ, khách đi đường phải để ý.

525 tằm, dọc hai bên sông đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Mai Xá**, chợ nằm bên bờ phía tây, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất thưa thớt.

300 tằm đến cửa sông, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư. Đến đây dòng sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng đông ra cửa An Việt; một nhánh chảy ra hướng bắc, theo dòng ấy mà đi.

270 tằm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và ruộng nương, đến miếu Đông Trúc, miếu ở phía đông, trên địa phận xã Mai Xá huyện Minh Linh, thờ thần Đông Trúc, theo lệ quốc tế.

1.695 tằm, hai bên đông tây đều là ruộng cấy lúa xen lẫn dân cư, **đến chợ xã Nhĩ Hạ**, chợ ở phía đông, đông vào buổi sáng, quán xá sơ sài.

1.200 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến Bến Ngự**, sông rộng 13 tằm, nước sâu 3 thước. Tục truyền thời tiền triều có lần giá hạnh đến thánh điện Hà Trung, cho đắp đường ở bờ tây sông này, từ bến này đi theo hướng bắc 2.256 tằm thì đến miếu điện Hà Trung, đến nay dấu tích đường này vẫn còn, dân địa phương vẫn còn truyền tụng và gọi bến này là Bến Ngự.

2.445 tằm, hai bên sông [13a] đều là ruộng cấy lúa. Thủy triều từ hai cửa biển Tùng Luật và An Việt dâng lên gặp nhau ở đây rồi rút xuống, cho nên mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mưa lụt mới ngọt, **đến ngã ba sông**. Đến đây dòng nước chia làm ba nhánh: Nhánh phía đông rộng 8 tằm, nước sâu 2 thước; nhánh phía tây rộng 25 tằm, nước sâu 2 thước; nhánh giữa rộng 14 tằm nước sâu 3 thước, tục gọi là kênh Ba Lòng.

1.740 tằm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến dò ngang xã Xuân Mi**, sông rộng 21 tằm, nước sâu 1 tằm, dò này cũng là dò riêng của dân gian đưa người qua lại.

1.680 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và đất khô, **đến cuối sông**, tục gọi là Kênh Cúc, đến đây sông này hợp vào sông lớn rồi chảy lên hướng tây bắc.

1.045 tằm, hai bên đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến dò ngang sông Minh Lương**, đã ghi trong phần đường trạm, phía nam có nguồn dòng Ô Giang hợp lưu chảy ra cửa biển Tùng Luật.

2.737 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ phường Châu Thị**, phía tây có dòng nguồn Cổ Lâm hợp lưu chảy xuống cửa biển Tùng Luật.

2.396 tằm, phía [13b] bắc có dân cư và ruộng cấy lúa, gần với rừng rậm, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến hành cung Thượng Lập**. Đến đây lòng sông cạn tắc, thuyền không thể đi được. Phía đông hành cung có sở mặn dò cũ của xã Hồ Xá, tục gọi là dò Nhà Hồ, dò đi từ hành cung này cho đến kinh đô Phú Xuân, nay không còn.

Từ bến trước công đường ở lý sở theo đường sông vào hướng nam đến đầu địa giới ở sở tuần Thu Lai sông Lương Phước là 27.179 tằm.

Từ bến trước công đường ở lý sở, theo đường sông về hướng nam, đi 9.763 tằm đến cầu xã Trung Đơn. Tục gọi là ngã ba Cầu Càng, nước cầu này là một nhánh của sông Lương Phước chảy xuống, từ đây đi lên hướng tây 4.266 tằm thì đến bến dò ngang sông Cầu Nhi, nơi dòng sông

chia nhánh. Từ đây có thể đến nguồn Thu Lai, nhưng dòng này cạn tắc, đến mùa thu đông mưa lụt nước sâu thì thuyền bè mới đi được, mùa xuân hè nước cạn, thuyền lớn không thể nào đi qua, chỉ thuyền nhỏ mới đi được, ở đây chỉ trình bày sơ lược không tỉ mỉ được, cứ theo [14a] sông này mà đi về hướng nam.

2.651 tằm đến Hoa Viên giáp sông Vân Trình, đã ghi ở phần đường sông và đường bộ. Theo sông nhỏ hướng tây đi lên, phía nam có thôn Vân Trình xã An Triền huyện Hương Trà, tục gọi là Làng Rào, là cuối địa giới của dinh Quảng Đức, phía bắc sông này là xã Phú Kinh huyện Đăng Xương, tức đầu địa giới của dinh Quảng Trị.

705 tằm, hai bên sông đều là dân cư và ruộng vườn, **đến bến dò ngang An Thơ**, sông rộng 30 tằm, nước sâu 2 tằm, đây cũng là dò riêng của dân gian đưa người qua lại.

12.005 tằm, phía nam là ruộng vườn dân cư huyện Hương Trà, phía bắc là ruộng vườn dân cư huyện Hải Lăng, **đến bến dò ngang sông Câu Nhi**. Sông rộng 36 tằm, nước sâu 4 tằm, đây cũng là dò riêng của dân gian đưa người qua lại, phía bắc có chợ xã Câu Nhi, chợ đông vào buổi sáng, chỗ này là nơi phân lưu của sông Lương Phước.

435 tằm, hai bên bờ đều là dân cư và đất ruộng, **đến bến dò ngang sông Lương Phước**, tục gọi là Sông Độc (*Đậu*). Sông rộng 98 tằm, nước sâu 3 tằm, nước sông trong vắt và ngọt, bên bờ nam là xã Mỹ Xuyên thuộc huyện Hương Trà, là cuối địa giới dinh Quảng Đức, bờ bắc là xã Lương Phước thuộc huyện Hải Lăng, tức [14b] đầu địa giới dinh Quảng Trị. Sông này là ranh giới của hai dinh, lệ đặt người đưa dò, dân hai xã Mỹ Xuyên và Lương Phước cùng chịu việc ấy, nay lập hành cung tại xã Mỹ Xuyên, cất dân xã này làm dịch xá⁽¹⁾, dân Lương Phước chỉ lo việc đưa dò.

1.620 tằm, hai bên bờ dân cư rất trù mật, **đến sở tuần Thu Lai**. Đến đây sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy lên hướng tây 375 tằm đến chỗ đường trạm cũ, từ đó đến đầu nguồn Thu Lai, sông nhỏ, nước chảy xiết, thuyền không thể đi; một nhánh chảy theo hướng nam 3.610 tằm đến rừng xã Câu Nhi, từ đó đi lên đều thuộc địa giới dinh Quảng Đức.

Từ bến trước công đường ở lý sở theo đường sông đi hướng tây nam đến sở tuần Ngưu Cước nguồn Viên Kiệu là 21.900 tằm. Vì nguồn này ở vùng núi khe hiểm trở, không thể đi đường bộ mà tới được, từ lý sở theo đường trạm cũng chỉ đến sông lớn Thạch Hãn, không thể lội được, duy dùng thuyền để đi ngược lên đến đầu nguồn, cho nên không miêu tả ghi chép về đường bộ.

[15a] **Từ bến trước công đường, đi thuyền theo đường sông về hướng nam, 1.800 tằm đến bến dò ngang sông Cổ Thành**, đã ghi chép trong phần đường sông, theo hướng tây nam đi lên.

⁽¹⁾ Dịch xá: Tức người trực hầu phục vụ ở các trạm.

650 tằm, phía bắc là đất phù sa trồng bắp đậu, phía nam là dân cư, **đến bến đò ngang sông Thạch Hãn**, đã ghi chép trong phần đường trạm.

2.200 tằm, phía bắc là phù sa và đất khô, phía nam là dân cư và chợ Thạch Hãn, chợ đông vào buổi sáng, quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến kho cũ Thạch Hãn**. Ở đây có dây đá nằm ngang sông nổi lên mặt nước, chỉ chừa lại một lỗ hổng nhưng thuyền bè có thể qua lại được, bị dây đá cản nên chỗ này nước chảy rất xiết, đến mùa thu đông mưa lụt, nước đầy lụt mất đá, thuyền đi không biết đâm phải có khi không còn. Phía bờ bắc cách 64 tằm đến chỗ Tàu Voi do tiền triều lập ra trên địa phận xã Nhan Biều, đến nay vẫn còn như cũ và cũng đặt tàu voi ở đó. Phía nam bờ sông, thời tiền triều có lập nhà kho trên địa phận xã Thạch Hãn, nay đã trả lại cho dân canh tác nhưng dấu tích vẫn còn, nên tục gọi là kho đá Thạch Hãn.

750 tằm, bên bờ bắc là đất khô và dân cư, có bến đò ngang sông Thượng Phước, cũng là đò riêng của dân gian, bờ bên nam dân cư rất đông đúc, có chợ xã Như Lệ [15b], chợ đông vào buổi sáng, quán xá thừa thớt, sản vật vùng này mùa nào cũng có. Từ phía nam chợ đi lên có ngôi miếu thờ Giám sát Tư Mã, theo lệ quốc tế. Các bộ lão ở đây truyền rằng thời trước quan Tư Mã đánh trận có công, bị giặc chém, cuỡi ngựa đến đây mới chết, về sau rất linh ứng cho nên lập miếu để thờ. **Đến sở tuần đường sông Viên Kiệu**, ngày trước có sở tuần đường sông tại bên bờ nam, xứ này không có đường bộ, dân các sách man không có đường đi lại, ngoài đường chính chỉ có thuyền người Kinh đi về làm ăn mà thôi, nên khi lập ra sở tuần đường sông chỉ làm nhiều dân, vì thế mà gần đây bỏ đi.

5.700 tằm, hai bên sông núi khe rất hiểm trở, giữa khoảng đó có nhà dân chừng vài ấp. Từ đây đi lên lòng sông có nhiều đá, nước chảy rất xiết, khúc cạn khúc sâu, đi thuyền rất khó, **đến xứ Mộc Bài**. Ở đây thời tiền triều có đặt mố giới cấm không cho người Kinh vượt qua buôn bán với người man, đây là giới hạn của người Kinh và người man. Đến nay, từ Mộc Bài đi lên đều có các phường dân cư.

1.900 tằm, hai bên bờ đều là núi cao chót vót, núi đá lởm chởm, đường sông đến đây vì nước chảy mạnh nên không thể đi được nữa. **Đến xứ nước treo**, tục gọi là Thác Bà, bên bờ nam có một tảng đá đứng sừng sững, trên bờ có một ngôi miếu thờ thần Dương Bà, thuyền bè qua lại thường vào miếu cầu đảo.

6.150 tằm, [16a] hai bên bờ sông đều là cây khô, có trồng nhiều khoai bắp, lúa đậu ở đây gieo mùa hè thì mùa đông thu hoạch, ở giữa khoảng ấy có vài ấp dân cư, tiếp giáp với núi rừng, **đến bến đò ngang phường Lương Mai**. Sông này rộng 30 tằm, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên chỉ có thuyền mới qua được.

2.750 tằm, dọc hai bên bờ sông đều là núi khe hiểm trở, **đến sở tuần Ngưu Cước**, phía bắc gần sông, thuộc địa phận phường Mai Hoa huyện Hải Lăng, phía trên tuần có ngôi đền thờ Sơn thần bốn xứ, phía nam gần bến sông. Sông rộng 25 tằm, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, từ đây đi lên

đều là thuộc vùng dân man. Sông nhỏ lại nhiều đá, nguồn nước chảy rất xiết, không thể chèo thuyền đi ngược lên được, lệ đặt đồn ở đây để canh gác cửa tuần và trưng thu quan thuế, nay có bốn người ở đồn này.

Từ bến trước công đường ở lý sở theo đường sông lên hướng tây đến bến công trường Cam Lộ là 10.652 tầm.

[16b] **Từ bến trước công đường**, đi thuyền theo đường sông về hướng đông, **2.859 tầm đến miếu Thanh Tương**, đã ghi ở phần đường sông.

715 tầm, phía nam là ruộng cây lúa, phía bắc là đất khô trồng bắp đậu, ở đây có nhánh sông chảy đến chợ Kim Đâu, tục gọi là ngã ba Chợ Sòng.

1.602 tầm, hai bên bờ đều là đất khô, dân cư ở liền nhau, **đến bến dò ngang sông An Lạc**, đã ghi ở phần đường trạm.

488 tầm, hai bên bờ đều là đất khô, **đến bến dò ngang sông Đông Hà**, sông rộng 60 tầm, nước sâu 1 tầm, mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mới ngọt.

2.095 tầm, phía bắc có dân cư rất trù mật, có chợ nhỏ xã Thượng Đô, phía nam có dân cư ở gần núi, có đường xe đi đến chỗ giáp các ngã đường. **Đến dò ngang sông Thượng Đô**, sông rộng 50 tầm, nước sâu 1 tầm, đây cũng là dò riêng của dân gian đưa người qua lại làm ăn.

500 tầm, phía bắc là đất khô và dân cư, phía nam là đất khô gần núi, **đến bến dò ngang Bích Giang**, sông rộng 28 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, [17a] đây cũng là dò riêng của dân gian đưa người qua lại.

2.383 tầm, dọc hai bên bờ là đất khô và dân cư xen nhau, phía nam có chợ Cam Lộ, quán xá rất đông đúc, chợ đông vào buổi sáng, chợ này người Kinh người Thượng buôn bán trao đổi hàng hóa với nhau, chợ bán nhiều thứ như gạo nếp, ý dĩ, quả trám, sáp ong. **Đến bến công trường Cam Lộ**. Sông rộng 30 tầm, nước sâu 2 thước, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên phải dùng thuyền mới qua được. Từ đây đi lên lòng sông cạn hẹp, nhiều đá, nước chảy rất xiết nên không thể đi thuyền, chỉ có thuyền nhỏ của dân chài mới đi được.

Từ bến trước công đường ở lý sở theo đường sông về hướng đông đến cửa biển An Việt là 7.199 tầm.

Từ bến trước công đường, đi thuyền theo đường sông về hướng đông, **4.062 tầm đến cửa sông**, đã ghi trong phần đường sông.

[17b] **1.307 tầm**, dọc hai bên bờ đều là ruộng cây lúa, **đến chợ xã Đại Lộc**, chợ này ở phía bắc của sông, quán xá rất trù mật, chợ đông vào buổi chiều, tục gọi là chợ Hòm Hòm.

1.310 tầm, dọc hai bên bờ là dân cư và ruộng vườn, giữa ruộng đều có ao hồ để thông nước, **đến đồn phân thủ**, ở bên bờ nam, thuộc địa phận phường Phụ Lũy huyện Đăng Xương. Phía nam đồn này có hai ngôi miếu: Một ngôi thờ tám vị Hoàng đế; một ngôi thờ Tùng Giang Văn Trung Phi Vận Tướng quân, đều theo lệ quốc tế.

520 tằm, hai bên bờ đều là dân cư và đất cát, **đến cửa biển An Việt**, nước đổ ra theo hướng cần⁽¹⁾, cửa rộng 73 tằm, nước lên xuống theo thủy triều sâu cạn không thường, trông ra ngoài biển thấy có hòn đảo, tục gọi là đảo Cồn Cỏ.

Từ công đường ở lỵ sở theo đường sông ra hướng tây bắc đến xứ Chỗ Đó nguồn Ô Giang là 26.273 tằm.

[18a] **Từ bến trước công đường**, theo đường sông ra hướng bắc, **14.137 tằm đến bến sông Minh Lương**, đã ghi trong phần đường sông đi lên hướng tây.

1.275 tằm, dọc hai bên bờ đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Kinh Môn**, chợ đông vào buổi sáng, ở bên bờ nam, quán xá rất đông đúc.

1.835 tằm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và vườn tược, gần với núi rừng, **đến bến dò ngang sông Tiên An**, đã ghi trong phần đường bộ.

3.536 tằm, dọc hai bên bờ đều là núi rừng và ruộng vườn.

5.490 tằm, dọc hai bên bờ đều là núi khe hiểm trở, **đến xứ Chỗ Đó**. Từ đây đi lên đến sở tuần Ô Giang lòng sông rất nhỏ hẹp, nhiều đá, nước cạn mà chảy mạnh, thuyền không thể đi được, tục gọi là Chỗ Đó.

Từ công đường ở lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến xứ Bến Quan nguồn Cổ Lâm là 23.186 tằm.

[18b] **Từ bến trước công đường**, đi thuyền theo đường sông ra hướng bắc, **16.874 tằm đến chợ phường Châu Thị**, đã ghi trong phần đường sông đi lên hướng tây bắc.

3.096 tằm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến xứ Cồn Chài**, các thuyền chài đến bủa lưới tại đây nên gọi tên như vậy.

3.216 tằm, hai bên bờ đều dọc theo rừng rậm, **đến xứ Bến Quan**, ngày xưa có sở tuần cũ Cổ Lâm ở đây, nay không còn. Từ đây đi lên, lòng sông cạn hẹp, nhiều đá, nước chảy rất mạnh, không thể đi thuyền được.

Từ công đường ở lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật là 16.576 tằm.

[19a] **Từ bến trước công đường**, đi thuyền theo đường sông ra hướng bắc, **13.092 tằm đến cuối sông**, đã ghi trong phần đường sông, theo hướng đông bắc đi xuống.

1.216 tằm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến dò ngang Cổ Trai**, sông rộng 80 tằm, nước sâu 2 tằm, mùa xuân hè nước sông mặn, thu đông mưa lụt có hơi ngọt, đây cũng là dò riêng của dân gian.

1.370 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, có một ít ruộng muối, **đến bến dò ngang sông Tùng Luật**, sông rộng 85 tằm, nước sâu 3 tằm, mùa xuân hè nước sông mặn, thu đông mưa lụt có hơi ngọt, bến này cũng là dò riêng của dân gian. Từ bến sông đi lên, giữa lòng sông có hai gò đá nổi lên, tục gọi là cồn Đá Nổi.

⁽¹⁾ Hướng Cần tức hướng đông bắc.

898 tầm, phía nam là đất cát và dân cư, có hai ngôi miếu: Một ngôi thờ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Vương, một ngôi thờ Tùng Giang Văn Trung Phi Vận Tướng quân tôn thần, theo lệ quốc tế. **Đến cửa biển Tùng Luật**, nước chảy ra theo hướng càn⁽¹⁾, cửa này rộng hẹp và sâu cạn bất thường vì tùy theo nước triều lên xuống, phía nam có đồi cát cao, tục gọi là Cồn Cát, phía bắc là vùng đất đỏ, có ngọn núi đá cao, [19b] tục gọi là hòn Động Đá.

Từ đầu địa giới vùng xuôi dọc theo bãi biển xã Thâm Khê ra hướng bắc đến cuối địa giới giáp xã Thiêm Luật thuộc dinh Quảng Bình là 24.043 tầm.

12.790 tầm, đây là vùng dân cư các xã thuộc huyện Đăng Xương, họ làm nghề chài lưới, phía tây có dân cư và bãi cát, phía đông là biển lớn, **đến cửa An Việt, cửa rộng 73 tầm**, nước tùy vào thủy triều sâu cạn bất thường, ngoài biển có hòn đảo, tục gọi là đảo Cồn Cỏ.

3.587 tầm, bờ biển đều có dân cư và bãi cát, **đến điểm Hà Lợi**, từ đây đi ra phía ngoài đều là dân cư các xã phường thuộc huyện Minh Linh, họ đều làm nghề chài lưới, phía tây là dân cư, phía đông là biển.

3.602 tầm đến cửa biển Tùng Luật, cửa rộng [20a] 17 tầm, nước ở cửa tùy vào thủy triều nên sâu cạn rộng hẹp bất thường. Bên bờ phía nam có một đồi cát, tục gọi là Cồn Cát. Ở bờ bắc nổi lên một dãy núi đất đá, sắc đất màu đỏ, cây cối ở đây rất tốt tươi, có ngọn núi đá trông như hình con voi đầu ngoảnh ra ngoài biển, cho nên tục gọi là mũi Đầu Voi.

3.974 tầm, dọc theo bờ cát bãi biển, dân cư ở liên nhau, **đến xã Thiêm (?) Luật là cuối địa giới, đây cũng là đầu địa giới của dinh Quảng Bình.**

[21a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG BÌNH

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn, phía tây tiếp núi cao, phía nam giáp dinh Quảng Trị ở Minh Linh, phía bắc giáp Nghệ An ở Hoành Sơn. Núi non giăng ngang, sông ngòi đẹp đẽ. Lỵ sở đóng trong lũy Trấn Ninh thuộc huyện Lệ Thủy phủ Quảng Bình. Đường vào kinh đô theo hướng nam 78.904 tầm 1 thước, thành ra hơn 365 dặm. Quản lĩnh 1 phủ, 2 châu, 2 huyện. Phủ Quảng Bình gồm huyện Phong Lộc, huyện Lệ Thủy, Bố Chánh nội châu và Bố Chánh ngoại châu. Thống quản 4 đồn phân thủ đầu nguồn là An Đại, Cẩm Lý, An Niểu và Nguồn Lôn; 4 phân thủ cửa biển là: Nhật Lệ, Lý Hòa, Thanh Hà và Di Loan.

⁽¹⁾ Hướng Càn tức hướng tây bắc.

Phong tục: Là nơi nhiều tài nghệ, tục chuộng kiệm ước, đất ít đồng bằng, lợi về thương mại.

Thổ sản: Mỏ sắt, yến sào, tre hóp, dâu núi, linh dương, mây rồng, quả trám, đất son, dưa hấu, thuốc lá thơm, mắm nêm, cá mực, con hầu, đậu tương, đất đỏ, vải mịn, ban trúc, gỗ các loại, hoàng tinh, mắm cua.

[21b] Từ cửa nam hành cung **Động Hải**, ly sở công đường tại đây, **830 tầm đến đồn cửa biển Nhật Lệ**.

140 tầm, phía đông chạy dọc theo sông, bên ngoài lũy là sông lớn, phía tây đều là nhà kho của hành cung, **đến lũy trong của kho**.

270 tầm, phía đông dọc theo lũy, ngoài lũy là sông lớn, phía tây là dân cư, **đến lũy ngoài của kho**.

420 tầm đến đồn tuần, thuyền khởi từ bến **Động Hải** theo sông lớn xã Cù Hà đi 740 tầm thì đến đồn tuần.

Từ hành cung **Động Hải** đi **4.101 tầm đến cửa lũy đồn tuần Thượng Cống**.

509 tầm đến sở tuần thuyền Trung Bính (Nhuế).

379 tầm, hai bên đường đều có quán xá trù mật, **đến đồn tuần Cầu Dài**.

33 tầm, dọc theo đường đều là sông, **đến Cầu Dài, cầu dài 68 tầm**.

3.112 tầm, [22a] phía đông gần chằm, phía tây chạy dọc theo lũy, **đến đồn tuần**. Thuyền đi từ bến **Động Hải**, 304 tầm, qua Cầu Dài, 2.995 tầm đến sở tuần, 1.060 tầm thẳng đến Khe Cự (Củ).

Từ sở tuần **Thượng Cống** đi **6.802 tầm đến sở tuần nguồn An Đại**.

1.395 tầm, trong khoảng 610 tầm, phía nam là ruộng đất xen với rừng rậm, phía bắc dọc theo lũy. 785 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Lệ Kỳ, khe rộng 1 tầm**.

1.035 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Vĩnh Tuy, khe rộng 7 tầm**.

705 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Phước Duệ, khe rộng 2 tầm**.

880 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Hữu Phan, khe rộng 3 tầm**.

158 tầm, phía đông dọc theo khe, phía tây [22b] dọc theo núi, **đến khe xã Hữu Phan, khe rộng 3 tầm**.

572 tầm, dọc đường đều là núi, bên phía đông 122 tầm là dọc theo khe, **đến khe nhỏ xã Trần Xá, khe rộng 2 tầm**.

148 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã An Đại, khe rộng 2 tầm**.

394 tầm, dọc đường đều là núi, có xen ruộng đất cát, **đến khe xã An Đại, khe rộng 1 tầm**.

332 tầm, trong khoảng 150 tầm thì dọc đường đều là núi xen nhau, 582 tầm thì phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây đi ven theo núi, **đến sông xã An Đại, sông rộng 326 tầm**.

436 tầm, phía nam là ruộng và núi xen nhau, phía bắc dọc theo sông, **đến**

sở tuần nguồn An Đại. Đi thuyền khởi từ bến Động Hải đi 3.463 tầm, theo sông Cẩm La, 989 tầm, qua sông Vĩnh Tuy, 2.070 tầm, qua sông Trần Xá, chuyển sang hướng nam đi 1.416 tầm, qua sông An Đại, 551 tầm thì đến sở tuần. 10.218 tầm thẳng đến nguồn An Đại.

[23a] Từ bờ nam sông An Đại đi 9.227 tầm 1 thước thì đến sở tuần thuyền Bình Sơn nguồn Cẩm Lý.

275 tầm, trong khoảng 125 tầm, phía nam là ruộng và núi xen nhau, phía bắc chạy dọc theo sông lớn. 150 tầm, phía nam là ruộng và núi xen nhau, phía bắc là đất trồng khoai đậu, **đến khe Dục Thôn, khe rộng 4 tầm.**

1.110 tầm, trong khoảng 450 tầm, dọc đường đều là ruộng vườn xen với rừng rậm. 60 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là đất trồng khoai đậu. 60 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng cây rậm rạp, **đến khe xã Cao Xuân, khe rộng 3 tầm.**

1.867 tầm, trong khoảng 367 tầm, phía đông là ruộng vườn, phía tây là đất trồng khoai đậu xen với rừng rậm. 150 tầm, phía đông là đất trồng khoai đậu, phía tây dọc theo khe. 810 tầm, dọc đường đều là ruộng vườn xen với rừng rậm. 540 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến khe xã An Đại, khe rộng [23b] 2 tầm.**

2.127 tầm, trong khoảng 317 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 1.316 tầm, phía nam là ruộng vườn xen với rừng rậm, phía bắc toàn là rừng rậm. 240 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 210 tầm, phía đông là rừng, phía tây chạy dọc theo khe, **đến khe xã Phước Toàn, khe rộng 3 tầm.**

1.005 tầm, trong khoảng 495 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 180 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn. 240 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa. 90 tầm, dọc đường có dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu xã Hoàn Viễn, cầu dài 26 tầm 1 thước.**

2.805 tầm, trong khoảng 765 tầm, dọc đường đều có dân cư. 2.040 tầm, dọc đường đều là núi rừng, **đến sở tuần thuyền Bình Sơn.** Đi thuyền từ bến sông Động Hải đến sông xã Cẩm La, qua sông Vĩnh Tuy xã Trần Xá, 2.840 tầm đến sông xã Thạch Xá Thượng. 3.220 tầm qua phá, đi 1.400 tầm theo sông nhỏ đi thêm 1.749 tầm đến sông xã Thạch Bồng Hạ rồi chuyển qua hướng tây, theo sông Phú Thọ đi 2.450 tầm qua cầu Hoàn Viễn, 850 tầm đến Bến Quan [24a] rồi lên đường bộ, đi thêm 675 tầm thì đến sở tuần.

Từ bờ nam sông Hoàn Viễn, đi 7.153 tầm đến sông Trạm.

1.421 tầm, phía tây trong khoảng 621 tầm có dân cư. 800 tầm thì hai bên đều là núi; phía đông trong khoảng 996 tầm đều là ruộng cấy lúa, 425 tầm đều là núi, **đến cầu xã Phú Kỳ, cầu dài 13 tầm.**

795 tầm, phía đông bắc là ruộng cấy lúa, phía tây nam là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Gia Phúc, khe rộng 7 tầm.**

784 tầm, phía đông bắc đều là dân cư và ruộng vườn nhưng thưa thớt, phía tây nam là rừng rậm, **đến cầu xã Phú An, cầu dài 16 tầm.**

1.469 tằm, phía nam trong khoảng 1.375 tằm là rừng rậm xen với ruộng đất cát, 94 tằm thì ven theo khe. Phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, **đến cầu xã Thạch Bồng, cầu dài [24b] 16 tằm.**

1.591 tằm, phía nam là rừng rậm, phía bắc trong khoảng 1.028 tằm có dân cư và ruộng vườn, 563 tằm đều là ruộng cấy lúa, **đến đường bờ ruộng.**

1.041 tằm, phía tây trong khoảng 800 tằm là ruộng vườn, 215 tằm có dân cư, phía đông chạy dọc theo sông lớn, **đến sông xã An Trạch, theo đường sông đến nguồn Trạm.** Đi thuyền từ bến Động Hải theo sông Cẩm La, qua sông Vinh Tuy, sông Trần Xá đến xã Thạch Xá Thượng, qua phá, đến sông xã Thạch Bồng Hạ, 1.668 tằm đến sông Đại Phong Lộc. 1.069 tằm đến sông xã Cư Triền, 460 tằm đến cửa sông Quy Hậu, 1.372 tằm đến sông xã Côn Bò, 7.021 tằm đến nguồn Trạm.

Từ sông Trạm này đi 3.832 tằm đến Bến Dâu.

Từ sông xã An Trạch, sông rộng 80 tằm, đi 3.718 tằm, theo đường xe, **đến sông Bến Dâu, [25a] sông rộng 34 tằm, đến Bến Dâu.** Đi thuyền khởi từ bến Động Hải, theo sông xã Cẩm La, qua sông Trần Xá xã Thạch Xá Thượng, qua phá, sông Phong Lộc, sông Cư Triền, chuyển qua hướng đông đi theo sông Quy Hậu, 6.419 tằm đến bến Bến Dâu, 1.386 tằm thẳng đến đầu nguồn.

Từ sông xã Lê Kỳ đi 6.456 tằm đến sở tuần nguồn An Niếu.

3.352 tằm, trong khoảng 202 tằm phía nam chạy dọc theo sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa, 180 tằm thì phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo khe. 300 tằm, dọc đường đều là ruộng vườn. 420 tằm, bên đông là rừng rậm, bên tây là ruộng cấy lúa. 390 tằm, dọc đường đều là ruộng vườn. 720 tằm, dọc đường đều là rừng rậm. 280 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa. 750 tằm, dọc đường đều là rừng rậm. 210 tằm, dọc đường là rừng và ruộng xen nhau, dân cư rất thưa thớt, **đến khe Đức Phổ, khe rộng 10 tằm,** tục gọi là Bến Phổ.

3.094 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, đến sở tuần An Niếu.

[25b] Từ hành cung Động Hải ra hướng bắc, đi 7.724 tằm đến lý sở của Bố Chánh nội châu.

78 tằm, phía nam gần lũy, phía bắc là nhà kho, **đến sở tuần thuyền Tả Bính (Nhuế),** tục gọi là Cổng Ngoài, thuộc địa phận xã Trấn Ninh, sở tuần này để xét hỏi người qua lại. Bên ngoài sở tuần có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.158 tằm, phía tây trong khoảng 448 tằm là có dân cư và ruộng cấy lúa. 1.710 tằm đều là ruộng cấy lúa. Bên đông trong khoảng 890 tằm thì gần lũy, 1.268 tằm thì dọc theo động cát, **đến khe nhỏ xã Phú Xá, khe rộng 3 tằm,** mùa xuân hè nước khe cạn khô.

150 tằm, dọc hai bên đường đều là đất khô xen với rừng thưa, **đến đường rừng xã Phú Xá, đường dài 600 tằm,** dọc đường có dân cư nhưng thưa thớt, **đến chợ xã Phú Xá,** tục gọi là chợ Quán Chẽ, chợ đông vào

buổi sáng, ít người buôn bán, hai bên phía ngoài chợ đều có quán xá, có thể nghỉ lại.

1.442 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, có khi có cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 7 tằm**, mùa xuân hè [26a] nước khe cạn khô.

414 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 6 tằm**, mùa xuân hè thì nước cạn.

991 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 11 tằm**, mùa xuân hè thì nước cạn.

116 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ phường Chính An**, tục gọi là chợ Dinh Ngói, chợ đông vào buổi chiều, chợ bán nhiều tôm cá, rau quả, bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

344 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến sông phường Chính An, sông rộng 34 tằm**, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

30 tằm, dọc hai bên đường đều có dân cư, **đến điểm thôn Phúc Tự**, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.340 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến lỵ sở của Bố Chánh nội châu**.

Từ lỵ sở châu nha đi 11.741 tằm đến sở tuần nguồn Lôn ở An Niếu.

[26b] 870 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa.

140 tằm, dọc hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ thôn An Lão**, tục gọi là Chợ Đồn, chợ đông vào buổi sáng, chợ bán nhiều tôm cá, bên chợ có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

279 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn An Lão, cầu dài 10 tằm**, mùa xuân hè nước cạn.

430 tằm, dọc đường đều là ruộng vườn, **đến khe nhỏ thôn An Lão, khe rộng 16 tằm**, mùa xuân hè nước cạn.

2.976 tằm, dọc hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Thiên Lộc, cầu dài 4 tằm**, mùa xuân hè nước cạn.

650 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

3.726 tằm, dọc hai bên đường có dân cư, ruộng vườn và rừng rậm xen nhau, **đến cầu nhỏ thôn Cự Năm, cầu dài 5 tằm**, mùa xuân hè nước cạn.

2.097 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến sông Cổ Bồng, sông rộng [27a] 43 tằm**, tục gọi là Sông Bồng, mùa xuân hè nước cạn, có thể lội qua.

500 tằm, phía đông là ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến sở tuần nguồn Lôn ở An Niếu.**

Từ chợ thôn An Lão đi 3.745 tằm đến đồn tuần cửa biển Lý Hòa.

713 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu nhỏ thôn An Lão, cầu dài 6 tằm**, mùa xuân hè nước cạn.

2.282 tằm, hai bên đường đều cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng khách đi đường phải tạm nghỉ, **đến cầu thôn Lý Hòa, cầu dài 162 tằm**, nước sâu 1 tằm 1 thước.

582 tằm, phía đông có dân cư đông đúc, phía tây dọc theo sông, **đến đồn tuần cửa biển Lý Hòa**.

Từ cuối cầu thôn Lý Hòa đi 5.044 tằm đến đồn tuần cửa biển Thanh Hà.

[27b] **53 tằm**, dọc đường có dân cư trù mật, **đến chợ thôn Lý Hòa**, chợ đông vào buổi sáng nhưng thưa thớt, chợ bán tôm cá, có quán xá, có thể nghỉ chân.

540 tằm, dọc đường đều là cát sâu, khách đi đường rất bực bội, **đến bãi biển**, tục gọi là bãi Lý Hòa.

420 tằm, phía đông dọc theo biển, phía tây là núi đá, **đến núi đá trang Thuận An**, núi cao 5 tằm 3 thước, đoạn đường này đá núi gập ghềnh, thường có cọp beo, khách đi đường phải xem chừng.

1.140 tằm, phía đông dọc theo biển, phía tây là núi cát, **đến khe nhỏ xã Bồ Khê, khe rộng 2 tằm**.

890 tằm, phía đông dọc theo biển, phía tây là động cát, **đến rừng cát xã Bồ Khê**, tục gọi là Trùng Ngư.

780 tằm, dọc đường đều là rừng thưa, trên đường có cát sâu khiến khách đi đường rất bực bội, **đến điểm xã Bồ Khê**, tục gọi là quán Bồ Khê, ở đây có bán cháo nấm đất.

220 tằm, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

144 tằm, phía đông là ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến cầu nhỏ thôn Thanh Hà, cầu dài 10 tằm**, mùa xuân hè [28a] nước cạn.

45 tằm, phía đông có chợ thôn Thanh Hà, chợ đông buổi sáng, bán nhiều cá tôm, hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chạy dọc theo sông.

800 tằm, phía nam là bờ cát, phía tây dọc theo sông, **đến đồn tuần cửa biển Thanh Hà**.

Từ bờ nam sông thôn Thanh Hà đi 3.999 tằm đến lỵ sở châu Bố Chánh ngoại châu.

Sông thôn Thanh Hà rộng 283 tằm.

991 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến sông nhỏ xã An Bài, sông rộng 49 tằm**.

1.581 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ xã Thổ Ngõa**, tục gọi là Chợ Ngói, chợ đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá.

922 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu thôn Phàn Long, cầu dài 23 tằm**.

150 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc [28b] có chợ thôn Phàn Long, 10 ngày đông một phiên lớn, chợ bán nhiều vải lụa, trâu bò, **đến lỵ sở của Bố Chánh ngoại châu.**

Từ lỵ sở của Bố Chánh ngoại châu đi 17.843 tằm đến đồn tuần Trố.

350 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là đất khô, **đến sông nhỏ xã Lũ Đăng, sông rộng 50 tằm.**

1.250 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ xã Lũ Đăng**, tục gọi là chợ Phiên Đăng, 10 ngày đông một phiên lớn cho đến chiều tối, bán nhiều vải lụa, tôm cá và rau rắng.

498 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất đông đúc, **đến chợ phường Lộc Diên**, tục gọi là Chợ Diên, chợ đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá.

188 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến cầu xã An Sơn, cầu dài 12 tằm.**

1.356 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ xã Tiên Lăng, khe rộng [29a] 2 tằm.**

1.236 tằm, phía nam toàn ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông nhỏ xã Tiên Lang (?), sông rộng 48 tằm.**

1.176 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Tiên Lang, khe rộng 4 tằm.**

549 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Lệ Trung, khe rộng 1 tằm.**

307 tằm, dọc hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Lệ Trung, khe rộng 4 tằm.**

1.396 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, có xen ruộng cát, **đến khe nhỏ xã Thanh Bào, khe rộng 15 tằm.**

1.364 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến sông nhỏ xã Thanh Bào, sông rộng 10 tằm.**

522 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến sông nhỏ xã Thanh Bào, sông rộng 8 tằm.**

[29b] **1.870 tằm**, phía nam là sông lớn, phía bắc có dân cư, **đến chợ xã Lỗ Càng**, tục gọi là Chợ Càng, chợ đông vào buổi sáng nhưng lúa thừa, bán ít tôm cá.

317 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng xã Lỗ Càng, đường dài 2.217 tằm**, dọc đường đều là rừng rậm, đường đi gỗ ghề, **đến khe nhỏ xã Lỗ Càng, khe rộng 3 tằm.**

1.855 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, đường đi gỗ ghề, **đến khe nhỏ xã Lỗ Càng, khe rộng 5 tằm.**

208 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Lỗ Càng, khe rộng 2 tằm.**

1.020 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, đến đồn tuần Trố.

Từ chợ xã Lỗ Càng đi 12.114 tằm đến đồn phân thủ tuần Âm.

100 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, đến sông nhỏ xã Lỗ Càng, sông rộng 66 tằm.

[30a] 3.125 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, đến sông phường Đạm Nguyên, sông rộng 50 tằm.

8.773 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, đến đồn phân thủ tuần Âm.

Từ lý sở của Bố Chánh ngoại châu đi 7.279 tằm 2 thước đến đồn tuần cửa Ròn.

3.402 tằm, trong khoảng 1.602 tằm thì dọc đường đều là ruộng cấy lúa. 1.800 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là bãi cát, thỉnh thoảng có rừng rậm, đến cầu xã Tú Loan, cầu dài 8 tằm.

1.362 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 13 tằm 2 thước.

680 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 6 tằm 2 thước.

455 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, đến cầu xã Di Lộc, [30b] cầu dài 6 tằm 3 thước.

699 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và dân cư, đến chợ xã Di Lộc, tục gọi là Chợ Ròn, 10 ngày đông một phiên lớn, bán nhiều cá muối.

197 tằm, phía đông là sông Ròn, phía tây là dân cư, đến cầu xã Cảnh Dương, cầu dài 72 tằm.

378 tằm, phía nam là đất cát, dân cư trù mật, phía tây chạy dọc theo sông, đến đồn tuần Cửa Ròn.

Từ bờ nam sông xã Di Lộc đi 4.791 tằm 2 thước đến đỉnh Hoành Sơn.

Sông xã Di Lộc rộng 158 tằm, dọc đường đều là đất cát, đến điểm thôn Nam Khê, tục gọi là Quán Ròn khách đi đường có thể nghỉ lại rất tiện.

593 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu thôn Nam Khê, cầu dài 3 tằm.

[31a] 138 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tằm 3 thước.

546 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, đến cầu khe lớn thôn Nam Khê, cầu dài 6 tằm 3 thước.

93 tằm 4 thước, dọc đường là rừng rậm, có xen ruộng cát, đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 3 tằm.

473 tằm 1 thước, phía đông ven theo biển, phía tây là chân núi, đến cầu nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 1 tằm.

418 tằm 3 thước, dọc đường đều là rừng rậm, đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tằm.

278 tầm 4 thước, dọc đường đều là rừng rậm, đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 4 tầm.

453 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm.

154 tầm, [31b] dọc đường đều là rừng rậm, đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm.

169 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi, đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm 2 thước.

335 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 4 tầm.

415 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 3 tầm.

330 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, đến đường núi xã Vĩnh Sơn.

150 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, đến đỉnh Hoàn Sơn.

HẾT QUYỂN TÁM

QUYỂN CHÍN

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ TRẤN NGHỆ AN

Cương giới: Phía nam giáp dinh Quảng Bình tại Hoành Sơn, bắc giáp trấn Thanh Hoa tại khe Nước Lạnh, đông liền với biển lớn, tây giáp Ai Lao ở Cao Châu và Lạc Hoàn thuộc Trấn Ninh. Là một trấn mà núi sông cách trở, đường thủy bộ giao nhau rất xung yếu, có các cửa biển trọng yếu như cửa Cờn cửa Hội, cũng là vùng ngăn giữ và khống chế tây di. Trấn thành đóng tại địa phận hai xã An Trường và Mai Am thuộc huyện Chân Lộc phủ Đức Quang. Đường vào kinh đô theo hướng nam là 171.199 tầm, thành ra 792 dặm rưỡi. Quản lĩnh [1b] 7 phủ, 18 huyện và 1 châu. Phủ Hà Hoa gồm huyện Thạch Hà và Kỳ Hoa; phủ Anh Đô gồm huyện Hưng Nguyên và Nam Đường; phủ Diễn Châu gồm huyện Quỳnh Lưu và Đông Thành; phủ Đức Quang gồm huyện Thiên Lộc, Chân Lộc, Hương Sơn, La Sơn, Thanh Chương và Nghi Xuân; phủ thượng đạo Quỳnh Châu gồm huyện Thúy Vân và Trung Sơn; phủ Trà Lân gồm huyện Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vinh Hòa và Tương Dương; phủ Lâm An gồm châu Quy Hợp. Thống quản 8 sở tuần là: Khả Lưu, Lương Trường, Bùi Xá, Tam Nghệ, Khu Mai, Hà Hoàng, Võ Liệt và Lãng Điền; 10 đồn cửa biển là: Cửa Khẩu, cửa Nhượng, cửa Sốt, cửa Hội, cửa Xá, cửa Hiền, cửa Vạn, cửa Thai, cửa Quyền và cửa Cờn.

Phong tục: Học trò chăm việc văn chương, dân chuyên cần nghề cày dệt, tục chuộng kiếm ước, hay tin quỷ thần.

Thổ sản: Trầm hương, mây rồng, ngà voi, cau, nhung hươu, nhục quế, hồng hoa, tê giác, ý dĩ, yến sào, bông vải, gỗ đào, chim công, sáp ong, mỏ sắt, gỗ lim, dầu, lá tơi, gỗ, muối trắng, vải trắng, mắm thơm, mây nước, lụa, chỉ vò gai, chiếu cói, đất son, thổ nhân sâm, gỗ vàng tâm, con rươi.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm, đi 47.968 tầm 3 thước, đến điểm Hà Trung, lại theo đường mòn đi [2a] 8.031 tầm 3 thước đến gò cao trại Cây Gạo, giáp cuối địa giới dinh Quảng Bình.

Từ điểm Hà Trung huyện Kỳ Hoa, đi 71 tầm, hai bên đường đều có dân cư, đường rộng 1 tầm, từ đây đến trại Cây Gạo đều đi theo đường mòn cũ, đến cầu Biếu Duệ, cầu dài 9 tầm, tục gọi là Cầu Ô.

101 tầm, hai bên đều có dân cư, đến chợ Biếu Duệ, tục gọi là Chợ Hòm, quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

875 tầm, đường rộng 2 thước, hai bên đều có dân cư.

725 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, đến Khe Vững, khe rộng 4 tầm, nước trong và ngọt, khi trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

1.114 tầm 3 thước, hai bên đều là đất hoang trống, đến khe Lạc Di, khe rộng 9 tầm, tục gọi là Khe Rào, đi lên thì đến Hoành Sơn, đi xuống thì chảy ra sông xã Phú Nghĩa, khi trời tạnh có thể lội qua, lúc mưa lụt thì khó đi.

615 tầm, đường đi hơi dốc, hai bên đều là núi đất mọc đầy cây cỏ, đến núi Lạc Di, tục gọi là đèo Hỏa Hiệu, thời Lê có lập đài hỏa hiệu, chất củi ở trên đỉnh núi [2b] để khi cần thì đốt lửa làm hiệu.

500 tầm, hai bên đường đều là cỏ rậm, đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm, tục gọi là khe Trại Cày, khi trời tạnh có thể lội qua, lúc mưa lụt thì khó đi.

803 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là núi rừng, đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm, tục gọi là khe Dinh Vương, khi trời tạnh có thể lội qua, lúc mưa lụt thì khó đi.

110 tầm, hai bên đường đều là núi rừng xanh tốt, thường có voi núi và cạp beo, ban ngày nên đi thành từng đoàn, ban đêm nên nghỉ lại dừng đi, đến khe Cây Gạo, khe rộng 6 tầm, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

425 tầm, hai bên đều là núi rừng, đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm, tục gọi là khe Ô Ô, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

318 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, đến khe nhỏ, khe rộng 6 tầm, tục gọi là khe Ba Lò (Lô), trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

1.061 tầm, đường đi ngoằn ngoèo, hai bên đều là núi rừng, thường có nhiều cạp beo, ban ngày nên đi thành đoàn, ban đêm thì nên nghỉ lại dừng đi, đến lũy đá cũ, tục gọi là lũy Đèo Bột. Ninh Quận công triều Lê lập ra lũy này, phía tây từ đỉnh núi Ba Hơi chạy xuống đông liền một dãy đến núi Hoành Sơn, giáp đường trạm ở lũy Mũi Dao.

[3a] 250 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, đến đồn Cây Gạo, ở đây có đặt đồn và lính canh gác, phía tây đồn này có dân cư.

592 tằm 1 thước, đường đi lồi lõm, hai bên đều là rừng, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm**, tục gọi là Khe Gạo, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

417 tằm, hai bên đều là núi đất, cỏ rậm, **đến gò cao Cây Gạo**, tục gọi là cồn Cá Càng, **giáp cuối địa giới dinh Quảng Bình**.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm, đi 28.812 tằm 3 thước, **đến Chợ Bao huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đi 30.949 tằm 2 thước đến Núi Liễn (Lèn) tổng Phác Lễ, giáp sách Gia Vị phủ Quỳnh Châu**.

Từ chợ Bao Hậu, tục gọi là Chợ Bao, **đi 56 tằm**, hai bên đều là ruộng sâu, đi theo đường mòn, đường rộng 1 tằm, từ đây đến núi Liễn đều đi theo đường cũ, **đến cầu Vực [3b], cầu dài 10 tằm**, nước sâu 2 thước, hai bên đều là ruộng sâu.

715 tằm đến Núi Can (Gan), phía nam có ngọn núi đất, tục gọi là Núi Gan.

1.906 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Chợ Ách**, chợ có quán xá, có bán hàng diêm tằm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

800 tằm, hai bên đường đều có núi đất xen nhau, tục gọi là Truong Ách, mỗi khi trời mưa nước đầy thì đi bộ rất khó, lại có nhiều thú rừng và voi rừng, người đi đường thấy rất nguy hiểm nên gọi là Truong Ách, **đến Khe Gang, khe rộng 10 tằm**, khe này khi bình thường nước sâu 1 thước, nhưng khi mưa lụt thì sâu 1 tằm mà nước rất đục.

1.012 tằm, đường rộng 3 thước, hai bên đều là núi rừng, tục gọi là Eo Đền, chỗ này thường có bọn cướp ẩn trong các lùm cây cỏ chờ người đi qua là xông ra cướp bóc nên khách đi đường phải lưu ý, **đến khe Tẩy (Sái), khe rộng 9 tằm**, khe này khi bình thường nước sâu 1 thước, khi có mưa lụt thì sâu 4 thước.

240 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến đường Núi Bông, đường dài 798 tằm**, tục gọi là Truong Bông, núi này có một dãy gò cao, đường ngang từ bên bắc xuống nam rất hiểm nghèo, **đến cửa Núi Bông**, tục gọi là cửa Truong Bông.

1.246 tằm, [4a] phía bắc giáp với dân cư sách Tam Lễ, phía nam là rừng rậm và ruộng núi xen nhau, **đến Chợ Tuấn**, thuộc địa phận sách Tam Lễ, tên xưa là chợ Tam Lễ, thời Tây Sơn có đóng đồn ở Tiên Lý, quân lính thường đến đây để đi tuần phòng vùng thượng đạo nên gọi là Chợ Tuấn. Chợ này có quán xá trù mật, khách buôn bán rất đông, mỗi tháng 9 phiên người từ bốn phương tụ tập, người miền xuôi mang nhiều cá khô, mắm muối lên bán, người miền ngược thì mang dầu vừng, vải bông đến bán.

30 tằm đến đồn Tam Lễ, đồn này thuộc địa phận huyện Quỳnh Lưu phủ Diễn Châu, phủ này lập đồn ở đây để tuần phòng ngăn chặn bọn trộm cắp.

209 tằm, đây là đường cũ, rộng 1 tằm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Khe Mang, cầu dài 2 tằm**, mùa thu đông nước sâu 1 thước 5 tấc, xuân hè thì cạn khô.

65 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Khe Mang, rộng 5 tằm**, mùa thu đông khe này mới có nước, xuân hè thì khô.

485 tằm, đường này gồ ghề, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây đều là rừng rậm, **đến Khe Đoài, khe rộng 1 tằm**, khe này đến mùa thu đông thì nước sâu 2 thước, xuân hè thì khô, **đến đường Truong Rệp, đường dài 1.000 tằm**, đường này gồ ghề [4b] hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ.

252 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến cầu Khe Son, cầu dài 4 tằm**, nước sâu 1 tằm, đất ở đây màu đỏ.

520 tằm, phía đông có dân cư xen với ruộng núi, phía tây toàn là ruộng núi, **đến quán Bồn Phàm**, hai bên đều có quán tạm, có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

152 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Đá, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 1 thước 4 tấc, lòng khe có nhiều đá.

455 tằm, hai bên đều gần núi, ở giữa có ruộng núi, **đến Khe Thử (?)**, **khe rộng 4 tằm**, mùa thu đông nước sâu 1 thước, xuân hè không có nước.

208 tằm, phía đông là núi, dân cư và ruộng núi xen nhau, phía tây là rừng rậm, **đến dân cư thôn Tiên Sanh**, thuộc sách Nghĩa Liệt, tổng Đường Khê, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu. Đây là bảy tổng dân man, thường có khai số đinh nhưng không thu thuế bằng tiền và lúa, chỉ nộp thuế bằng gỗ quý mà thôi.

250 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến khe Làng Mẹ, khe rộng 15 tằm**, mùa thu đông nước sâu 1 tằm, mùa xuân hè thì nước cạn.

100 tằm, [5a] đường rộng 1 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Truong Rạch (Lịch)**, đường dài **225 tằm**, hai bên đều là núi rừng.

100 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sách Phác Lỗ**, thuộc tổng Phác Lỗ huyện Quỳnh Lưu, thuộc trong 7 tổng dân man.

325 tằm, đường này toàn bùn lầy, hai bên đường đều gần núi, trong đó có dân cư và ruộng núi, **đến đường Truong Ôi, đường dài 910 tằm**, rộng 1 tằm 2 thước, đường đi lồi lõm, nhiều thú dữ.

750 tằm, hai bên đường đều gần núi, trong đó có dân cư và ruộng núi, **đến đường Truong Phủ, dài 745 tằm**, hai bên đường đều là núi rừng, có nhiều thú dữ.

260 tằm, phía đông gần núi, xen với ruộng núi, phía tây là rừng rậm, **đến sách Nghĩa Liệt**, thuộc tổng Đường Khê huyện Quỳnh Lưu.

650 tằm, đường rộng 1 tằm, đường này rất lầy lội, bên núi có dân cư và ruộng núi, **đến bến dò Hiếu Giang, sông rộng 58 tằm 2 thước**, nước sâu 2 tằm 4 thước, dân sách này thường có một chiếc thuyền con đưa người sang sông. Nước sông này rất trong nhưng sơn lam chường khí từ trên núi đều chảy xuống đây [5b] nên uống vào thường bị sốt nặng rất đáng sợ. Đi ngược lên trên 9.600 tằm thì đến bến sông phủ Quỳnh Châu, đi xuống 42.050 tằm đến ngã ba sông huyện Nam Đường, **đến sách Nghĩa Hưng**, thuộc tổng Nghĩa Hưng huyện Quỳnh Lưu.

100 tằm, phía nam có chợ, tục gọi là Chợ Hiếu, **đến đường Truong Chén, đường dài 550 tằm**, hai bên đều là núi rừng, có nhiều thú dữ.

800 tằm, phía đông gần núi, có dân cư xen với ruộng núi, phía tây là rừng rậm và dân cư, **đến đường Truong Trà, đường dài 550 tằm**, hai bên đều là núi rừng, có nhiều thú dữ, **đến sách Cổ Tiết**, thuộc tổng Phác Lỗ huyện Quỳnh Lưu.

2.310 tằm, hai bên đường đều là núi rừng, cây cỏ rất rậm rạp, đường đi gồ ghề, **đến Khe Đổ, khe rộng 1 tằm**, có mưa thì nước sâu 1 thước, khi trời tạnh thì cạn khô.

700 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, đường đi ven núi gồ ghề, **đến đường Truong Sổng, đường dài 700 tằm**, hai bên đều là rừng rậm.

565 tằm, phía đông gần núi, có dân cư, phía tây có ruộng núi, **đến bến dò Sông Dinh, sông rộng 40 tằm**, nước sâu 3 thước, [6a] dân trong các sách thường dùng thuyền độc mộc để qua sông. Đi ngược lên trên 10.510 tằm đến đầu nguồn sách Trọng Hợp thuộc tổng Thuận Hàm, xuôi xuống dưới 2.340 tằm đến bến sông Vực Trọ sách Trường Duyên thuộc tổng Đường Khê.

300 tằm, hai bên đường đều gần với núi cao, trong đó có dân cư và ruộng núi, phía đông có ngôi miếu cổ thờ Võ Quận công, ông vốn người sách này, ngày trước ông theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa bình Ngô, có công lớn được phong là Võ Quận công, quản lãnh bảy tổng vùng thượng đạo và đóng dinh tại đây, sau khi chết, dân trong sách lập miếu thờ, được truy phong là Tối Linh từ, **đến đường truong Đồng Kỳ, đường dài 2.200 tằm**, hai bên đều là rừng sâu, nhiều thú dữ.

100 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Khe Mổ, khe rộng 1 tằm**, nước sâu 1 thước 2 tấc.

400 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường Truong Nêm, đường dài 398 tằm**, hai bên đều là núi rừng.

800 tằm, hai bên đều là chân rừng, **đến Khe Cát, khe rộng 5 tằm**, nước sâu 1 thước, khi mưa xuống thì khe có nước, tạnh mưa thì khe lại khô.

1.200 tằm, phía đông gần chân núi, trong khoảng đó có ruộng núi, phía tây có dân cư xen với núi, **đến Khe Nhi, khe rộng 1 tằm**, mùa thu đông [6b] nước sâu 1 thước 4 tấc, xuân hè thì khe khô cạn.

100 tằm, hai bên đều là chân núi, **đến Truong Nhi, đường dài 1.700 tằm**, hai bên đều là rừng núi.

300 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Truong Mộng, đường dài 100 tằm**, hai bên đường đều gần núi, có dân cư.

200 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Rụng (Lông), khe rộng 4 tằm**, mùa thu đông nước sâu 2 thước 2 tấc, mùa xuân hè thì không có nước.

200 tằm, hai bên đều là chân rừng, **đến truong Châm Lâu, đường dài 2.040 tằm**, hai bên đều là núi rừng, đường rộng 4 thước, **đến Núi Liễn**, núi này là cuối địa giới của tổng Phác, giáp sách Gia Vị, đầu địa giới của phủ Quỳnh Châu.

Từ cửa tây trấn thành theo đường lớn đi 65.188 tằm 2 thước đến tổng Thuận Hàm huyện Quỳnh Lưu, giáp địa giới phủ Quỳnh Châu.

[7a] **128 tằm đến đường ngã tư.**

371 tằm, phía đông là trại ngoài thành, phía tây là quân phòng, **đến cầu An Vinh, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Hối Vinh.

650 tằm, đường rộng 2 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa, từ đây đến tổng Thuần Hàm đều đi theo đường cũ, **đến cầu Chân Đích, cầu dài 11 tằm**, tục gọi là Cầu Đức, sông rộng 9 tằm, khi triều dâng nước sâu 1 tằm 2 thước, triều xuống thì chỉ sâu 4 thước rưỡi, phía đông sông này thuộc huyện Chân Lộc, phía tây thuộc huyện Hưng Nguyên.

150 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là lỵ sở phủ Anh Đô, **đến điểm Chân Đích**, tục gọi là Quán Đức, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

900 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm Quỳ Lão**, tục gọi là Quán Nấy, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

1.098 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xứ Cống Khẩu (Cửa Cống)**, nửa bên tây thuộc huyện Nam Đường, nửa bên đông thuộc huyện Hưng Nguyên.

115 tằm 2 thước, đường rộng 4 thước, phía nam có sông nhỏ, phía bắc có núi Độc Lôi, dưới chân núi có miếu, gọi là miếu Độc Lôi. Tục truyền rằng thời Lý có Phạm tướng quân cầm quân [7b] đi bình man từng đóng quân tại chỗ này, bỗng nghe từ trên trời có một tiếng sấm rồi ông đang vân đi đâu mất, quân sĩ đều kinh sợ bèn đem việc ấy tâu lên vua Lý, nhà vua phong làm trung đẳng phúc thần rồi sai lập miếu thờ, cầu đảo ở miếu này rất là linh nghiệm, các triều sau gia phong là thượng đẳng thần. Miếu mạo nguy nga, cỏ cây xanh tốt, nếu có ai đến chặt phá thì đều bị họa, trong *Hoan Châu phong thổ ký* chép: "*cây cối ở núi Độc Lôi rậm rạp ngút trời, chặt bỏ thì bị họa*". **Đến cầu Miếu, cầu dài 10 tằm**, trên cầu có lợp mái ngói.

734 tằm 2 thước, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hữu Biệt**, tục gọi là Chợ Sáo, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.315 tằm, đường rộng 1 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Dí.

360 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư, **đến chợ An Lạc**, tục gọi là Chợ Vạc, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

122 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tự Trì, cầu dài 3 tằm 3 thước**, tục gọi là Cầu Nục.

770 tằm, hai bên đường đều có ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Chi Sôi**, tục gọi là [8a] Chợ Sô.

510 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Tân Đường, cầu dài 5 tằm**, phía bắc có chùa, tục gọi là chùa Tân Đường.

540 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Mộ Sơn, đường dài 264 tằm**, hai bên đường đều là đất đỏ và cát sạn, phía nam có dân cư, phía bắc là lỵ sở huyện Nam Đường, **đến đường Vạn An**, đường rộng 1 tằm 2 thước, tục gọi là đường Sa Nam, ở đây có đường ngang, là đường voi đi cũ, đi về hướng nam đến trại Cây Gạo huyện Kỳ Hoa, giáp cuối địa giới dinh Quảng Bình.

228 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Sa Nam**, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam bên chợ là sông lớn, có bến dõ ngang.

172 tằm đến thôn Sa Nam Thượng, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, có một ngôi miếu thờ thần, ông vốn là người xã Đông Liệt huyện Nam Đường. Thời Đường Huyền Tông (*Bắc Thuộc*), ông cử binh hùng cứ đất Hoan Châu, tự xưng là Mai Hắc Đế chống với tướng Đường là Dương Tư Húc, ông đóng thành ở đầu đất Sa Nam, sau khi mất, ông rất linh hiển, dân trong thôn lập miếu thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn. Trong *Hoan Châu phong thổ ký* có chép: "*nước sông Sa Nam chảy cuộn cuộn, sự nghiệp của Mai Hắc Đế mãi truyền*".

123 tằm, [8b] đến ngã ba đường Thôn Thượng, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, đường đi đến đây chia làm hai nhánh: Một nhánh đi qua Trùng Đổ rồi ven theo sông mà đi 10.940 tằm 2 thước thì đến chợ xã Đô Lương rồi cùng nhập lại đường này làm một.

440 tằm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Vân Đồn**, cầu dài 8 tằm 4 thước, tục gọi là Cầu Đồn.

25 tằm đến đường ngã ba Vân Đồn, phía bắc có một nhánh đường, là đường voi đi cũ, theo hướng bắc đi đến cầu Lý Trai huyện Đông Thành, giáp đường trạm.

926 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Núi Bồn**, đường dài 2.200 tằm, đường rộng 2 tằm, tục gọi là Trùng Bồn, **đến Chợ Bồn**, đầu chợ có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.100 tằm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến Khe Dưới**, khe rộng 1 tằm 4 thước, nước sâu 1 thước.

150 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Giữa**, khe rộng 2 tằm, nước sâu 1 thước.

320 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Trên**, khe rộng [9a] 1 tằm, nước sâu 4 thước.

380 tằm, hai bên đều là núi, **đến khe nhỏ**, khe rộng 1 tằm, tục gọi là khe Ông Diêm.

770 tằm, hai bên đều dọc theo núi, **đến khe nhỏ**, khe rộng 4 tằm, tục gọi là Khe Quất (*Quýt*).

800 tằm, hai bên đều dọc theo núi, **đến khe nhỏ**, khe rộng 4 thước, tục gọi là Khe Lặt.

200 tằm, hai bên đều dọc theo núi, **đến cầu xã Nhân Luật**, cầu dài 2 tằm, tục gọi là Cầu Lặt.

800 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến điểm Cửa Trùng**, ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.243 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến khe thôn Ngọc Am**, khe rộng 13 tằm, nước sâu 1 tằm.

3.310 tằm, đường rộng 1 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Cồn Đồi**, đường dài 840 tằm, đường này có ba ngọn núi đất đứng liền nhau, tục gọi là Cồn Đồi (*Đồi*).

760 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đô Lương**, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

200 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến cầu Đô Lương, cầu [9b] dài 4 tằm 3 thước**, tục gọi là Cầu Lở.

420 tằm đến miếu Đô Lương, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư. Bên đường có ngôi miếu thờ Thái Truyện Phổ Quốc công, ông vốn người xã Đô Lương, thời Mạc, ông chiêu mộ nghĩa binh phò Lê diệt Mạc, nổi tiếng công huân, làm quan đến Thái Truyện Quốc Công, sau bị quân Mạc hãm và chết ở Ngọc Sơn. Đến khi nhà Lê khôi phục xong, xét công ban thưởng, ông được truy phong là thượng đẳng thần rồi sai dân xã này lập miếu thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn.

930 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến Khe Thừa (Thặng), khe rộng 10 tằm**, nước sâu 1 tằm 3 thước, có dò ngang.

400 tằm đến thôn Miếu Đường, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, ở đây có một đường xuyên ngang tổng Lâm La vùng thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu, giáp với Thanh Hoa.

400 tằm, phía nam có sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến Khe Thông, khe rộng 7 tằm**, nước sâu 1 tằm.

180 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến chợ thôn Miếu Đường**, tục gọi là Chợ Miếu.

100 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến miếu Quả Sơn**, miếu ở xã Bạch Đường thuộc huyện Nam Đường, miếu thờ thần linh gồm ba tòa. Thần nguyên là con trai thứ tám của Lý Thái Tổ, được phong là Minh Uy vương⁽¹⁾ được cử giữ đất Hoan Châu, khi đi đánh quân man [10a] ông bị thương, qua đến Quả Sơn thì gặp một bà lão đến trước quân tàu rằng: Đây là nơi linh địa, tôi xin nhường cho vương, nói xong thì biến mất, Minh Uy vương xuống ngựa rồi thoát xác tại chỗ này, về sau rất linh hiển nên dân trong xã lập miếu thờ ông.

1.450 tằm, hai bên đường đều là dân cư.

2.820 tằm, đường rộng 1 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đường rừng sách Tào Man, đường dài 300 tằm**, tục gọi là đường Trông Man, đường rộng 1 tằm, hai bên đều là rừng núi.

320 tằm, hai bên đường đều là núi, **đến Khe Tào, khe rộng 2 tằm 2 thước**, nước sâu 4 thước.

380 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc dọc theo núi, **đến Khe Tẩu, khe rộng 6 tằm 3 thước**, nước sâu 4 thước.

1.250 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Cầu Tương (Nương), cầu dài 9 tằm**, nước sâu 4 thước.

1.050 tằm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến đường rừng thôn Vạn Hộ, đường dài 330 tằm**, tục gọi là Trông Hộ, đường này có nhiều

⁽¹⁾ Đại Nam Nhất Thống Chí chép là Uy Minh vương.

voi rừng, khách đi đường không dám đi một mình, [10b] **đến khe Cây Sung, khe rộng 5 tầm 3 thước, nước sâu 4 thước.**

420 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Khe Cây, khe rộng 6 tầm, nước sâu 1 tầm.**

2.350 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng xã Mạc Điền, đường dài 480 tầm, đường rộng 1 tầm, tục gọi là Truong Mạc,** phía nam là sông lớn, phía bắc là núi rừng, đường này thường có cộp beo, khách đi đường phải lưu ý. **Đến Khe Kính, khe rộng 2 tầm, nước sâu 3 thước.**

430 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Lũ, khe rộng 9 tầm, nước sâu 1 tầm.**

2.230 tầm, bên nam là sông lớn, bên bắc là dân cư, **đến cầu xã Lăng Điền, cầu dài 4 tầm, tục gọi là Cầu Miếu.**

130 tầm, phía nam gần sông lớn, phía bắc gần dân cư, **đến chợ Lăng Điền,** tục gọi là Chợ Lăng, quán xá ở đây rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

200 tầm, bên nam là sông lớn, bên bắc là dân cư, **đến đồn Lăng Điền.** Đồn nằm bên phía bắc của đường đi, có đặt thủ ngự và quân thượng đạo canh giữ, ở bãi sông phía nam [11a] có sở tuần lo thu thuế trâu lá.

950 tầm, đường rộng 1 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là núi rừng, **đến Khe Lớn, khe rộng 7 tầm, nước sâu 1 tầm, đến đường rừng Lăng Điền, đường dài 480 tầm, tục gọi là Truong Vinh (Vanh),** đường này có rất nhiều cộp beo và voi rừng, khách đi đường phải thận trọng, **đến Khe Ái, khe rộng 7 tầm, sâu 4 thước.**

370 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Vinh Hạ, khe rộng 7 tầm, nước sâu 3 thước.**

310 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến đường Khe Vinh Trung, đường dài 940 tầm, hai bên đều là rừng núi, đường bộ đến đây thì đi theo lòng khe, nước sâu 2 thước, đến đường Khe Vinh Thượng, đường dài 20 tầm, hai bên đều là núi rừng, đường đi theo lòng khe, nước sâu 1 thước 5 tấc.**

460 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến đường Khe Vinh, đường dài 60 tầm, cứ theo lòng khe mà đi, nước sâu 2 thước.**

290 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường Khe Vinh, đường dài 150 tầm, đường đi theo lòng khe, [11b] nước sâu 1 thước, đến đường rừng Đồng Nguyên, đường dài 80 tầm, đường rộng 1 tầm, hai bên đều là rừng núi, đến đường khe Cây Doanh, đường dài 130 tầm, nước sâu 2 thước, đường theo lòng khe mà đi.**

30 tầm, đường rộng 1 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đường Khe Doanh, đường dài 90 tầm, nước sâu 2 thước, đường theo lòng khe mà đi.**

30 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến đường Khe Doanh, đường dài 90 tầm, nước sâu 1 thước 8 tấc, đường theo lòng khe mà đi.**

860 tầm, đường rộng 2 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Sông Thanh, sông rộng 58 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, nước sông rất trong, nhìn suốt**

đến đáy sông, tục gọi là Sông Thanh. Đi ngược lên trên 46.400 tầm thì đến sách Gia Vị thuộc phủ Quỳnh Châu, đi xuống 5.250 tầm thì đến ngã ba sông huyện Nam Đường, dân thôn này có đặt một chiếc dò ngang để đưa người qua lại. **Đến thôn Tiên Kỳ Ngoài**, thuộc miền ngược của huyện Đông Thành.

250 tầm, đường rộng 1 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng núi, **đến đường trường Cửa Từ, đường dài 350 tầm**, hai bên đều gần núi, có nhiều thú dữ làm cho người đi đường [12a] ban ngày dù luôn trông chừng bốn phía mà vẫn rất run sợ.

300 tầm, đường đi rất gồ ghề, hai bên đều là rừng rậm, **đến xã Tiên Kỳ**, thuộc năm xã vùng thượng đạo huyện Đông Thành.

1.130 tầm, đường này lắm bùn lầy, hai bên đường có nhiều thú dữ, **đến Khe Lò, khe rộng 15 tầm**, nước sâu 1 thước 5 tấc.

640 tầm, hai bên đường đều gần núi, có dân cư và ruộng núi xen nhau, **đến sách Đồng Xâm**, là dân man vùng thượng đạo thuộc huyện Đông Thành.

800 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Dành (Rình)**, khe rộng 13 tầm, nước sâu 8 tấc.

2.115 tầm, ven đường đều là chân núi, có dân cư và ruộng núi xen nhau, **đến đường núi Biều (Bầu) Số, đường dài 685 tầm**, núi này cao chót vót, hình núi tròn trông như cái ống hồ lô nên có tên là núi Bầu Số. Từ ven bờ đi lên 330 tầm thì đến đỉnh núi, ở đó có tảng đá lớn, mặt vuông chừng bốn năm thước mà rất bằng phẳng, khách đi đường đến đây có thể ngồi nghỉ. Phía nam núi này, đi xuống 349 tầm 1 thước, đường rất dốc và gồ ghề, **đến sách Uy Lỗ**, thuộc 7 tổng vùng thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu.

900 tầm, hai bên đều gần núi, trong đó có dân cư [12b] và ruộng núi, **đến Khe Thạch, khe rộng 2 tầm**, nước sâu 2 thước.

710 tầm, phía đông gần núi, phía tây cũng gần núi và có dân cư, **đến sách Trọng Hợp**, thuộc tổng Thuận Hàm huyện Quỳnh Lưu.

800 tầm, đường này gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, **đến khe Kê Thấm, khe rộng 2 tầm**, nước sâu 3 thước.

1.800 tầm, phía đông gần núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến khe Làng Cồn, khe rộng 2 tầm**, nước sâu 1 thước.

600 tầm, hai bên đều dọc theo núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến Truong Khánh, truong dài 400 tầm**, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, **đến sách Tử La**, thuộc tổng Thuận Hàm huyện Quỳnh Lưu.

1.440 tầm, đường rộng 4 thước, đường này rất gồ ghề, hai bên đều là rừng rậm, nhiều thú dữ, **đến Khe Mông, khe rộng 5 tầm**, nước sâu 1 thước.

660 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến Khe Long, khe rộng 7 tầm**, nước sâu 3 thước.

800 tầm, hai bên đều gần núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến sách Thuận Hàm**, thuộc tổng Thuận Hàm huyện Quỳnh Lưu.

200 tầm, [13a] hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Tống, khe rộng 8 tầm**, nước sâu 1 thước 2 tấc.

1.410 tằm, hai bên đều dọc theo núi, giữa ấy có dân cư và ruộng núi.

1.100 tằm, hai bên đều là rừng rậm, đường đi gập ghềnh, có nhiều thú dữ, **đến nửa Khe Muộn, khe rộng 1 tằm 1 thước**. Khe này bình thường thì nước sâu 1 thước, nửa bên phía bắc là cuối ranh giới tổng Thuận Hàm huyện Quỳnh Lưu, nửa bên nam là đầu địa giới phủ Quỳnh Châu.

Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đi **66.082 tằm 3 thước đến Núi Liễn tổng Lâm La ở thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu, giáp với trấn Thanh Hoa.**

27.752 tằm 1 thước, đã ghi ở phần đường bộ tổng Thuận Hàm, **đến thôn Miếu Đường huyện Nam Đường.**

1.180 tằm, hai bên đều là rừng rậm, có xen ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài [13b] 10 tằm**, tục gọi là cầu Cồn Khách, nửa cầu bên đông thuộc huyện Nam Đường, nửa cầu bên tây thuộc huyện Đông Thành.

1.414 tằm 2 thước, hai bên đều là rừng rậm, có xen ruộng cấy lúa, **đến chợ Đồng Than**, tục gọi là Chợ Than, chợ có vài quán bằng tranh tre, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.390 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường rừng sách Quy Lai, đường dài 1.100 tằm**, tục gọi là Trông Dung, hai bên đường cây cối xanh rậm, có nhiều thú dữ.

1.210 tằm, hai bên đều dọc theo núi, **đến đường rừng xã Tiên Kỳ, đường dài 820 tằm**, tục gọi là Trông Đình, hai bên đường đều là rừng thưa, **đến thôn Dũng Tuyên**, thuộc xã Dương Hợp vùng miền ngược của huyện Đông Thành phủ Diễn Châu, vì ngày trước dân đi phiêu tán nên không có sổ kê dân đinh.

1.700 tằm, đây là đường cũ, rộng 1 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến Khe Chanh, khe rộng 5 tằm**, khe này mùa thu đông thì nước sâu 2 thước, xuân hè thì khô cạn.

280 tằm, hai bên đều gần chân núi, **đến đường cồn Trường Bài, đường dài 200 tằm**, dọc đường đều gần núi và đất hoang.

[14a] **167 tằm**, hai bên đều là dân cư và ruộng núi xen nhau, **đến khe Cửa Gạc, khe rộng 5 tằm**, nước sâu 1 thước.

1.614 tằm, phía tây dọc theo sông, phía đông là rừng rậm xen vào đó có dân cư. Đầu thôn có hai ngôi miếu: Một ngôi thờ Đường Quốc công, một ngôi thờ Quế Quận công. Hai ông đều là người thôn này, ngày trước cả hai đều theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, một lòng trung, nghĩa, công lao rất lớn, sau khi mất đều được truy phong, một ông được phong là Thái Bảo Đường Quốc công, một ông là Thái Bảo Quế Quận công, dân trong thôn lập miếu thờ, cầu mưa cầu an ở miếu này đều rất linh ứng, hương hỏa đến nay vẫn còn. **Đến Cầu Hác, cầu dài 3 tằm, rộng 2 thước, nước sâu 3 thước.**

540 tằm, phía tây dọc theo núi, phía đông cây cỏ rất rậm rạp, **đến Sông Dương, sông rộng 80 tằm**, tục gọi là Sông Dương, nước sâu 1 tằm, người trong thôn có chiếc thuyền nhỏ đưa người sang sông, nước sông trong, bên bãi

sông thuyền bè neo đậu rất đông, trên bờ người qua lại cũng rất nhiều. Đi ngược lên 25.900 tầm thì đến bến sông phủ Quý Châu, đi xuống 25.750 tầm thì đến ngã ba sông huyện Nam Đường.

700 tầm, phía đông dọc theo sông nhỏ, phía tây gần núi trong đó có dân cư và ruộng núi, **đến chợ Ngọc Thạch**, tục gọi là Chợ Đá, cứ năm ngày đông một phiên, chợ bán các thứ như cá, gạo, mắm.

[14b] **300 tầm**, phía đông đều là đất hoang, phía tây gần chân núi, **đến cầu Khe Quan, cầu dài 3 tầm**, mùa thu đông nước sâu 4 thước, xuân hè thì cạn khô, **đến xã Tri Lễ**, thuộc 5 xã vùng thượng đạo huyện Đông Thành phủ Diên Châu, có sổ kê khai dân đinh, theo lệ không thu thuế thân của dân man bằng tiền và thóc, chỉ thu bằng gỗ quý.

400 tầm, hai bên đều là đất hoang, có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Lục, khe rộng 2 tầm**, khe này có cầu, nước sâu 1 thước.

1.500 tầm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây là đất hoang, có ruộng núi, **đến thôn Phương Liên**, thuộc xã Tri Lễ, bên phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Liên (*Sen*), góc phía tây nam có ao sen vuông và lớn, vào mùa hè hoa sen nở thơm ngát, nên mới lấy tên là Phương Liên.

600 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có ruộng núi, **đến xã Tri Chỉ**, là dân man thuộc vùng thượng đạo huyện Đông Thành.

1.900 tầm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây dọc theo núi, **đến Khe Muội, khe rộng 3 tầm**, nước đục, sâu 1 tầm.

300 tầm, hai bên đều là đất hoang gần núi, **đến xã Cự Lâm**, là dân man thuộc vùng thượng đạo huyện Đông Thành.

1.500 tầm, đường này lăm bùn lầy, [15a] hai bên đường đều có nhà dân và ruộng núi, **đến sách Vĩnh Lại**, thuộc tổng Nhiều Hợp vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, là trong số 7 tổng dân man, lệ không thu thuế, chỉ bắt nộp gỗ quý.

500 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng núi, **đến thôn Khánh Cù**, thuộc xã Cự Lâm huyện Đông Thành phủ Diên Châu.

600 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến sách Nhiều Hợp**, là dân man thuộc tổng Nhiều Hợp.

500 tầm, đường này toàn bùn lầy, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường truông Cây Me, đường dài 900 tầm**, hai bên đều là rừng rậm, đường đi gỗ ghề, cuối rừng này mới có dân cư và ruộng núi.

2.200 tầm, hai bên đều là chân núi, có nhiều thú dữ, **đến đường Núi Nghén, đường dài 500 tầm**, đường đi gỗ ghề, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ.

300 tầm, phía đông dọc theo sông nhỏ, có dân cư, phía tây dọc theo núi, có ruộng núi, **đến sách Nghĩa Hòa**, là dân man thuộc tổng Nghĩa Hưng.

1.235 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến sách Nghĩa Hưng**, là dân man thuộc tổng Nghĩa Hưng.

650 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Liễu, khe rộng [15b] 2 tầm**, nước sâu 3 thước 7 tấc.

160 tằm, hai bên đều là núi, có ruộng núi, **đến sách Cao Trai (Bai)**, là dân man thuộc tổng Nghĩa Hưng.

1.500 tằm, hai bên đều gần chân núi, có nhà dân và ruộng núi, **đến Khe Ấu, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 1 thước.

550 tằm, hai bên đều là đất hoang, có dân cư và ruộng núi, **đến sông nhỏ Kẽ Rạch (Lịch), sông rộng 100 tằm**, nước trong, sâu 1 tằm, dân trong sách dùng thuyền nhỏ để đưa người sang sông. Bên bờ bắc là sách Trường Trị thuộc tổng Đường Khê, đi lên 8.300 tằm thì đến bến sông phủ Quỳnh Châu, đi xuống 43.350 tằm thì đến ngã ba sông huyện Nam Đường.

696 tằm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có nhà dân và ruộng núi, **đến sách Lai Hợp**, thuộc tổng Lâm La vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu.

1.800 tằm, hai bên đều gần núi, giữa khoảng đó có nhà dân và ruộng núi, **đến khe Kẽ Rồng, khe rộng 3 tằm**, mùa thu đông nước khe này sâu 1 thước, xuân hè thì cạn khô.

770 tằm, hai bên đều dọc theo sông, giữa khoảng ấy có nhà dân và ruộng núi, **đến sách Hòa Hợp**, là dân man thuộc tổng Lâm La.

[16a] **3.114 tằm**, hai bên đường đều là núi đất, có nhà dân và ruộng núi, **đến đường Núi The, đường dài 316 tằm**, đường này rất gồ ghề, **đến cây đại thụ ở Núi Liễn**, từ cây trám to lớn này là cuối địa giới tổng Lâm La, giáp với sách Mi Dã huyện Nông Cống, tức đến đầu địa giới trấn Thanh Hoa.

Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đi **21.337 tằm 3 thước** đến **đồn phân thủ Ngàn Phố**.

104 tằm đến **chỗ đường ngã tư**.

88 tằm đến **cầu nhỏ, cầu dài 2 tằm**, dưới lòng cầu là ngòi nước do nước mưa từ trong thành chảy ra.

161 tằm, bên phía bắc là trại quân, phía nam là quán xá Chợ Vĩnh, **đến Chợ Vĩnh**, chợ này có quán xá rất đông đúc, mỗi tháng sáu phiên vào những ngày 3 và 8, chợ bán nhiều heo bò, vải vóc, tất cả các mặt hàng tinh thô đều có.

985 tằm, trong khoảng 230 tằm thì dọc đường đều là phố xá dân cư [16b] liên nhau, 755 tằm thì hai bên đều là ruộng cấy lúa. Từ đây đến đồn Ngàn Phố đều là đường cũ, **đến bến dò An Pháp, sông rộng 22 tằm**, tục gọi là Đò Mang. Khi nước lên sông sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống thì sâu 1 tằm, mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mới ngọt, người trong thôn dùng thuyền nhỏ để đưa người sang sông, nửa sông bên đông thuộc huyện Chân Lộc, nửa bên tây thuộc huyện Hưng Nguyên. Từ đây đi lên thì đến Sông Cấm, đi xuống thì đến Sông Lịch, đầu bến có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

696 tằm, đường rộng 2 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến quán An Pháp**, tục gọi là Quán Liễn, hai bên đều có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

840 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đô An**, cầu dài 3 tằm, tục gọi là Cầu Đô.

911 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Mai Đồng**, cầu dài 5 tằm, tục gọi là Cầu Đồng.

2.109 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Phúc Hoàn**, tục gọi là Chợ Cồn, ở đây có một nhánh đường chạy dọc theo sông lớn lên hướng tây đến đồn đầu nguồn Lãng Điền.

23 tằm, hai bên đều là cát trắng, **đến sông Mộc Hoàn**, sông rộng [17a] **170 tằm**, tục gọi là Đò Cồn, dân trong thôn có thuyền nhỏ đưa người sang sông. Khi nước lên sông sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm 2 thước, nước trong và ngọt, đi lên thì đến đầu nguồn Trà Lân, đi xuống thì đến Cửa Hội. **Đến cồn phù sa, cồn dài 120 tằm, đến nhánh sông nhỏ, sông rộng 39 tằm**, khi nước lên sâu 1 tằm 4 thước, nước xuống sâu 1 tằm 2 thước, người trong thôn có thuyền nhỏ đưa người sang sông. Sông này nguyên chỉ một dòng nhưng do nhiều phù sa từ huyện Thanh Chương chảy xuống nên mới chia thành hai nhánh.

406 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là cồn cát trắng, **đến xứ Bãi Mới**, phía bắc thuộc huyện Hưng Nguyên, phía nam thuộc huyện Thanh Chương.

1.492 tằm, trong khoảng 346 tằm thì hai bên đường đều là cồn cát trắng, 1.146 tằm thì hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Cầu Lãng**, cầu dài 6 tằm, nửa cầu phía bắc thuộc huyện Thanh Chương, nửa cầu phía nam thuộc huyện La Sơn.

480 tằm, đường rộng 3 thước, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điểm Thịnh Cảo**, tục gọi là quán Đậu Đen, khách đi đường có thể nghỉ lại.

278 tằm, đường rộng [17b] 1 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thịnh Cảo**, cầu dài 5 tằm, tục gọi là Cầu Tẩu.

900 tằm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây chỉ ruộng cấy lúa, **đến chợ An Việt Thượng**, tục gọi là Chợ Thượng, hai bên đều có dân cư rất trù mật, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, chợ này mỗi tháng đông 3 phiên lớn, chợ ở gần sông.

708 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu Vĩnh Thái**, cầu dài 7 tằm, tục gọi là Cầu Thái.

955 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, ở đây có sở tuần thu thuế, tục gọi là xứ Tam Nghệ, **đến sông Tam Nghệ, sông rộng 50 tằm**, có một chiếc đò ngang, nước sông trong và ngọt, khi nước lên sông sâu 1 tằm 1 thước, nước xuống thì sâu 4 thước, đi ngược lên thì chia làm hai nhánh: Một nhánh đến đầu nguồn Ngàn Phố, một nhánh thì đến đầu nguồn Qui Hợp, chảy xuống dưới thì ra Cửa Hội, phía nam sông này có đường đi đến đồn Qui Hợp.

625 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến bến Địa Vị**, tục gọi là Bến Kiến (Hến), phía đông là lỵ sở cũ của huyện Hương Sơn, phía tây đi dọc theo sông.

942 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, [18a] **đến chợ Đỗ Xá**, vì trước đây lý sở cũ của huyện Hương Sơn đóng chỗ này nên tục gọi là Chợ Huyện.

1.267 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến bầu Đỗ Xá, bầu rộng 15 tằm**, tục gọi là bầu Bộ Bộ, mùa xuân hè nước bầu cạn có thể lội qua, thu đông vì mưa lụt nên phải có thuyền mới qua được.

151 tằm, phía đông có dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Cam Mỹ, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là Cầu Ganh (*Khanh*).

605 tằm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến chợ Dương Trai**, tục gọi là Chợ Lỗi, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

60 tằm, phía đông có dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến bến dò Dương Trai, sông rộng 20 tằm**, tục gọi là Đò Lỗi, có một chiếc đò ngang, nước sông trong và ngọt, đi ngược lên thì đến nguồn Ngàn Phố, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ, **đến chợ Mân Xá**, tục gọi là Chợ Bè, mỗi tháng ba phiên, chợ này buôn bán tre pheo, gỗ lạt.

1.442 tằm 3 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư và ruộng vườn, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là Khe Mộc, nước cạn có thể lội qua.

927 tằm, [18b] phía đông là chân núi, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến khe An Nghĩa, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là Khe Chùa, nước cạn có thể lội qua.

345 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây dọc theo núi, **đến đò Hữu Bằng, sông rộng 16 tằm**, tục gọi là đò Bến Suối (*Lội*), có một chiếc đò ngang. Nước sông này trong và ngọt, đi ngược lên thì đến nguồn Ngàn Phố, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ.

607 tằm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Phước Dương, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là Cầu Ma.

210 tằm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến chợ Phước Dương**, tục gọi là Chợ Trị, chợ đông vào buổi sáng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

435 tằm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Phước Dương, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Cửa Khe.

1.465 tằm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Phố Thôn, cầu dài 10 tằm 2 thước**, tục gọi là cầu Ghềnh Phố.

58 tằm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông **đến chợ Phố Thôn**, tục gọi là Chợ Phố, quán xá [19a] thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

454 tằm 3 thước, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến đồn phân thủ Ngàn Phố**, thuộc xã Thanh Thủy huyện Hương Sơn phủ Đức Quang, có lính giữ đồn. Từ đây đi lên hướng tây 14.377 tằm 2 thước đến đèo Miệt Ngật là cuối địa giới của trấn Nghệ An, giáp đạo Mang Sẻ. Đường này

núi khe rất hiểm trở, chẳng có bóng người, vua Vạn Tượng và các châu mỗi lần triều cống thì đi theo đường này.

Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đi 39.127 tầm đến đồn phân thủ Qui Hợp.

11.615 tầm, đã ghi trong phần đường bộ đến Ngàn Phố, **đến bến dò sông Tam Nghệ, sông rộng 50 tầm**, có một chiếc dò ngang, khi nước lên sông sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống thì sâu 4 thước.

2.070 tầm, đường rộng 1 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tầm**, tục gọi là cầu Ông Hiến.

1.590 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, giữa khoảng đó có [19b] dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Trại Đầu, cầu dài 11 tầm**, tục gọi là Cầu Hối.

345 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có ruộng cấy lúa, **đến khe Lai Đông, khe rộng 10 tầm**, tục gọi là khe Ông Lôi, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông thì nước đầy nên khó đi.

250 tầm, dọc đường đều là chân núi, **đến khe Đồng Nát, khe rộng 5 tầm**, nước khe cạn có thể lội qua.

1.146 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe Cẩm Trang, khe rộng 4 tầm**, tục gọi là Khe Đội, nước cạn có thể lội qua.

518 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, có dân cư, **đến cầu xã Hạ Bồng, cầu dài 16 tầm**, tục gọi là Cầu Dồng.

889 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, có ruộng cấy lúa, **đến chợ Thượng Bồng**, tục gọi là Chợ Vùng.

971 tầm, phía đông dọc theo sông có ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến khe Hoa Duệ, khe rộng 15 tầm**, tục gọi là Khe Bó, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy [20a] rất khó đi.

293 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, có dân cư, **đến khe Hoa Duệ, khe rộng 12 tầm**, tục gọi là Khe Bồng, khi trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

2.130 tầm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây là chân núi, cũng có dân cư, **đến khe Lâm Thao, khe rộng 20 tầm**, tục gọi là Khe Lệ, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì phải dùng thuyền.

195 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm**, tục gọi là Khe Hai.

188 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe Hòa Duyệt, khe rộng 15 tầm**, tục gọi là Khe Tát, khi trời tạnh nước cạn có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì phải dùng thuyền.

564 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến sông Bàu Khê, sông rộng 60 tầm**, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông thì phải dùng thuyền.

505 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây ven theo núi, chỗ này tục gọi là Chín Khúc Hội Nai, **đến khe Thổ Hoàng, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là khe [20b] Mọc Bài.

1.087 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là Khe Trại.

903 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, tục gọi là Khe Gia.

274 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây dọc theo núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là Khe Mỏ (*Mổ*).

2.640 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến chợ Thổ Hoàng**, tục gọi là Chợ Vinh.

267 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thổ Hoàng, cầu dài 9 tằm**, tục gọi là Cầu Bả.

780 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến dò sông Thổ Hoàng, sông rộng 26 tằm**, nước sâu 2 thước, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ đưa người sang sông, sông này đi lên thì đến đầu nguồn Qui Hợp, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ.

90 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến chợ Bàu Lãng**, tục gọi là Chợ Trúc.

138 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến cầu Bàu Lãng, cầu dài [21a] 6 tằm**, tục gọi là Cầu Đất.

99 tằm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng Bàu Lãng, đường dài 630 tằm**, tục gọi là Trông Trúc, đường đi đều bằng đất vàng và bằng phẳng.

266 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Trông Me, đường dài 465 tằm**, hai bên đều là rừng rậm.

1.680 tằm, phía đông dọc theo sông, có đoạn gần chân núi, phía tây là chân núi, **đến cầu Chu Lễ, cầu dài 11 tằm**, tục gọi là cầu Cửa Khe.

1.679 tằm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây là chân núi, cũng có dân cư, **đến cầu Tân, cầu dài 10 tằm**, tục gọi là cầu Cây Tân.

281 tằm, dọc hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Chu Lễ**, tục gọi là Chợ Sùng (*Sòng*).

750 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Thổ Phượng.

1.858 tằm, hai bên đều dọc theo núi, có dân cư, **đến đường núi Thạch Lập, đường dài [21b] 415 tằm**, tục gọi là Trông Đá Mọc.

817 tằm, dọc đường đều có dân cư, **đến chợ Bà Lãng**, tục gọi là Chợ Gia.

45 tằm, dọc đường đều là cát đá, **đến sông xã Bàu Lãng, sông rộng 29 tằm**, tục gọi là Sông Tiêm (*Xiêm*), nước sâu 1 thước 5 tấc, đi lên thì đến đầu nguồn Qui Hợp, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ.

187 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe Qui Hợp, khe rộng 1 tằm**, tục gọi là Khe Chợ.

51 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Qui Hợp**, tục gọi là Chợ Tiêm (*Xiêm*).

123 tằm, dọc đường đều có dân cư, **đến đồn phân thủ Qui Hợp**, thuộc châu Qui Hợp, châu này gồm 12 sách động là: Các sách Điền Mông, Vụ Quang, Thanh Lăng, Chúc A, Mỹ Lưu, Thái Lũ, Giới Cẩm, Thái Mao và các động: Thâm Nguyên, Yên Sơn, Mộng Sơn, Động Dịch. Tất cả đều là dân man, có đặt lính giữ đồn. Từ đường này đi lên hướng tây 1.929 tằm đến động Đèo Ngang là cuối địa giới của trấn Nghệ An, giáp đầu địa giới Mang Thuộc. Đường này núi khe hiểm trở, ít người đi lại, các nước Vạn Tượng, Lạc Hoàn mỗi lần triều cống đều phải đi qua đường này.

[22a] Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi 13.247 tằm 4 thước 2 tấc đến điểm Hoàng Xá huyện Thiên Lộc, lại theo đường mòn đi 10.071 tằm đến đồn phân thủ Cửa Sốt.

Từ điểm Hoàng Xá huyện Thiên Lộc đi 200 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, từ đó đến Cửa Sốt đều theo đường mòn nhỏ cũ, **đến chợ Hoàng Xá**, tục gọi là chợ Hà Hoàng.

456 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Phố Minh**, tục gọi là Chợ Mới.

300 tằm, hai bên đường có dân cư rất trù mật, **đến xã Hữu Thiên Lộc**, nhìn ra hướng bắc có núi Hồng Lĩnh, trên đỉnh núi có chùa Hương Tích, chùa này rất xưa, nhiều người đến chùa này cầu tự và thường được ứng nghiệm. Tán lý triều Lê là Trần Danh Lâm đến cầu tự và có đề thơ rằng:

Nguy ngật từng lâm cảnh hướng phàm,
Bầu sơn vạn cổ trãi thiên nam
Tùng chi nguyệt quải Trang vương chỉ
Long ngạch vân sinh Thánh mẫu am
Nhất cú bạch tuyền thanh bách lụy
Tam thông đồng cổ tỉnh quần hàm
Tâm thanh ngưỡng khấu hồng từ đức
Giả thử sơn hoàng lưu lệnh nam.

Tạm dịch:

*Rậm rạp cao xanh cảnh thoát phàm
Ngàn xưa núi đẹp vút trời nam
Trăng treo cành bách Trang in dấu
Mây cuộn hoành rồng Mẫu còn am
Ngậm nước suối trong tan trăm lụy
Hồi chuông rừng vắng tỉnh lòng tham
Cúi đầu khẩn nguyện ơn từ đức
Vị được ban cho một quý nam*

1.330 tằm, [22b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Nội Thiên Lộc**, tục gọi là Chợ Đình.

1.170 tằm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đường Phong Sơn**, đường dài **300 tằm**, tục gọi là Trường Gió, đường này gập ghềnh, hai bên cây cỏ rậm rạp, có nhiều thú dữ.

1.300 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chân núi Biên Sơn**, đường dài **70 tằm**, phía tây dọc theo chân núi, phía đông có ruộng cấy lúa.

358 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến cầu Đại Lữ**, cầu dài **9 tằm**, tục gọi là Cầu Kiệt.

280 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thanh Lương**, cầu dài **12 tằm**, tục gọi là Cầu Ao, thuộc hạ phận thôn Thanh Lương xã Phù Lưu. Từ đây đi lên thì đến xã Hoa Anh, đi xuống thì đến sông Cổ Kinh.

1.006 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến Chợ Huyện**, chợ dài **56 tằm**, thuộc phường Huyện Thị xã Phù Lưu, hai bên đều là dân cư của phường này, có bốn cái quán, khách đi đường có thể nghỉ lại.

970 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chân núi Côn Bằng**, [23a] đường dài **700 tằm**, núi nằm phía đông, cây cỏ rất đẹp.

1.190 tằm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ**, khe rộng **4 tằm**, nước cạn, đi lên thì đến núi Côn Bằng, đi xuống thì chảy ra cửa biển.

360 tằm, dọc đường đều có dân cư, **đến đồn phân thủ Cửa Sốt**, đồn ở bên bờ bắc của cửa biển, thuộc xã Kim Đôi huyện Thiên Lộc, có đặt lính giữ đồn.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi **30.024 tằm 2 thước**, **đến chợ Vân Phong huyện Kỳ Hoa**, lại theo đường mòn lớn đi **6.630 tằm** **đến đồn phân thủ Cửa Nhượng**.

Từ chợ Vân Phong huyện Kỳ Hoa đi **263 tằm**, đường rộng **2 thước**, đều đi theo bờ ruộng, từ đây đến Cửa Nhượng đều theo đường nhỏ cũ, **đến cầu nhỏ**, cầu dài **1 tằm**, tục gọi là cầu Đường Đôi.

1.700 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn** [23b] **Trường Ngoại**, tục gọi là Chợ Trường, chung quanh chợ đều có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

817 tằm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Bến Côn**, cầu dài **10 tằm**, tục gọi là Cầu Côn.

80 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến chợ Bến Côn**, tục gọi là Chợ Côn, **đầu chợ có cầu**, cầu dài **1 tằm**, tục gọi là Cầu Mang.

14 tằm 2 thước, phía nam dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu nhỏ**, cầu dài **1 tằm 2 thước**, tục gọi là Cầu Đất.

962 tằm 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Kỳ La**, sông rộng **9 tằm**, tục gọi là Hói Nậy, nước sông đục và mặn, khi nước lên sông sâu

1 tầm, nước xuống sâu 3 thước, dân trong xã có một chiếc thuyền đưa người sang sông.

904 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm**, tục gọi là Cầu Độn.

1.294 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chợ xã Nhượng Bàn**, tục gọi là Chợ Mai, chợ đông vào buổi sáng hằng ngày.

251 tầm, [24a] phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Nhượng Bàn**, tục gọi là Chợ Hòm, chợ đông vào buổi chiều hằng ngày.

370 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến đồn phân thủ Cửa Nhượng**, đồn ở về bờ bắc của cửa biển, thuộc địa phận xã Nhượng Bàn huyện Kỳ Hoa, có đặt thủ ngự và lính giữ đồn.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi **47.968 tầm 3 thước 2 tấc** đến điểm Hà Trung huyện Kỳ Hoa, lại theo đường mòn lớn đi **4.276 tầm 2 thước** đến cửa biển.

Từ điểm Hà Trung huyện Kỳ Hoa đi **450 tầm**, hai bên đường đều có dân cư, đường rộng 3 tầm, từ đây đến cửa biển đều đi theo đường mòn, đến cửa **bắc đồn Dinh Cầu**. Thời Lê có đặt trấn dinh tại địa phận xã này nên có tên là Dinh Cầu. Năm Quý Hợi (1803) tuân lệnh đắp mới đồn này, có lính canh giữ đồn, trong đồn có nhà kho, gọi là kho Dinh Cầu, chung quanh đồn có dân cư rất trù mật, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Cầu.

252 tầm, đường rộng 2 thước 5 tấc, phía nam là đồn Dinh Cầu, [24b] phía bắc là ruộng cấy lúa.

157 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa.

1.994 tầm, đường rộng 2 thước, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến đường sông Hà Trung, đường dài 157 tầm 4 thước**, đường chạy dọc theo bờ sông, khi nước lên sông này sâu 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc.

504 tầm 3 thước, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến bến đò thôn Hải Khẩu, sông rộng 461 tầm**, nước mặn, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước, người trong thôn có một chiếc thuyền để đưa người qua lại.

25 tầm, hai bên đường đều là đồi cát, **đến đồn cửa biển**, có đặt lính canh giữ.

275 tầm, hai bên đường đều là đồi cát, **đến cửa biển**.

Từ cửa đông trấn thành theo đường mòn đi **9.089 tầm 3 thước** đến Cửa Hội.

[25a] **130 tầm 3 thước** đến chỗ đường ngã tư.

325 tầm, phía đông là trại quân, phía tây là trại ngoài thành, **đến Chợ Vĩnh**, chợ này mỗi tháng đông sáu phiên lớn vào những ngày 3 và 8, hàng hóa tinh thô không gì là không có.

1.246 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến trạm Dũng Quyết**.

1.699 tằm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất cát xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tằm**, tục gọi là Cầu Mông.

1.015 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ thôn Biện Thịnh**, tục gọi là chợ Bồ Thị, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

168 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tằm**, tục gọi là Cầu Bằng.

1.972 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Bảo Lâm**, tục gọi là Chợ Trại, phía bắc chợ có bốn quán, khách đi đường có thể nghỉ chân.

96 tằm, phía tây là dân cư, phía đông là sông lớn, **đến cầu Bảo Lâm, cầu dài 18 tằm**, tục gọi là Cầu Trại.

[25b] **737 tằm**, hai bên đường đều là đất cát, **đến chợ Chính Vĩ**, tục gọi là Chợ Mới.

612 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Suối Khai, cầu dài 12 tằm**, tục gọi là Cầu Kênh.

1.044 tằm, hai bên đường đều là dân cư và đất cát xen nhau, **đến đồn phân thủ Cửa Hội**, có lính và đặt dân phụ lũy canh giữ, phía đông đồn này có miếu cầu gió.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 7.524 tằm 3 thước đến trạm hành cung Kim Khê, lại theo đường mòn đi 4.653 tằm đến Cửa Xá.

Từ trạm hành cung Kim Khê, thuộc xã Kim Khê huyện Chân Lộc, 925 tằm, theo đường mòn, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Kim Khê, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là Cầu Trường.

2.873 tằm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, [26a] **đến Núi Kiếm**, hình núi như thanh kiếm nên có tên là Núi Kiếm.

420 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là sông lớn, **đến cầu Vạn Lộc, cầu dài 5 tằm**, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Lò.

120 tằm, phía nam có dân cư, phía bắc là sông lớn, **đến đồn Cửa Xá**, có đặt lính canh giữ.

180 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến sông Mai Phụ, sông rộng 65 tằm**, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 1 thước.

60 tằm, phía nam có dân cư, phía bắc là đồi cát, **đến Cửa Xá**.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 10.685 tằm 4 thước đến cầu La Hoàng huyện Hưng Nguyên, lại theo đường mòn đi 1.578 tằm đến Cửa Hiền.

Từ cầu xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, tục gọi là Cầu Nễ, từ đây đến Cửa Hiền đều đi theo đường mòn nhỏ, 1.434 tằm [26b] phía tây là chân núi, có ruộng cấy lúa, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến đồn phân thủ**, có lính canh giữ đồn.

144 tằm, hai bên đều là đồng hoang, **đến Cửa Hiền**.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 17.947 tầm 4 thước đến kho Tiên Lý huyện Đông Thành, lại theo đường mòn đi 690 tầm đến Cửa Vạn.

Từ kho Tiên Lý đi 690 tầm, theo đường mòn, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến đồn Cửa Vạn, có đặt lính canh giữ.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 28.810 tầm 3 thước đến chợ Bao Hậu huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đi 4.894 tầm đến Cửa Thai.

[27a] Từ chợ Bao Hậu, tục gọi là Chợ Bao, thuộc huyện Quỳnh Lưu, 3.578 tầm, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, phía nam đều là ruộng cấy lúa, đến bến dò sông Chợ Trung, sông rộng 17 tầm, tục gọi là dò Kênh Dâu, khi nước lên sông sâu 1 tầm, nước xuống sâu 4 thước, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ để đưa người qua lại, sông này đi lên thì gặp Sông Xước, đi xuống thì đến Cửa Thai.

60 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là đất hoang, đến Chợ Trung, chợ dài 32 tầm, phía nam chợ là bãi sông rộng, thuyền buôn, thuyền chài đi lại và neo đậu rất đông, trên chợ có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

208 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, đến đồn phân thủ, phía sau đồn có dân cư rất trù mật, phía trước thì nhìn ra bãi sông, có đặt lính canh giữ.

999 tầm, phía bắc là dân cư, phía nam dọc theo sông, đến Cửa Thai.

Từ chợ Bao Hậu theo đường mòn đi 5.838 tầm đến Cửa Quyền.

[27b] Từ chợ Bao Hậu đi 2.650 tầm, hai bên đều có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, từ đây đến Cửa Quyền đi theo đường mòn cũ, đến bờ đê thôn Thượng An, xứ này có một dãy ruộng sâu, nguyên là đầm nước mặn, nông dân đắp đê khai thác lâu ngày nên biến thành ruộng.

845 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, đến bến dò Sông Me, sông rộng 40 tầm, tục gọi là Đò Ông, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, sông này đi lên thì đến Sông Xước, đi xuống thì đến Cửa Quyền, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ đưa người qua lại.

1.620 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có dân cư, đến chợ Hoàn Nghĩa, chợ dài 14 tầm, tục gọi là Chợ Hàu.

153 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, đến đồn phân thủ, có đặt lính canh gác.

516 tầm đến Cửa Quyền.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 31.350 tầm 1 thước đến trạm Quỳnh Hoa huyện Quỳnh Lưu, lại theo [28a] đường mòn đi 5.671 tầm đến Cửa Cờn (Càn).

Từ trạm Quỳnh Hoa, thuộc huyện Quỳnh Lưu, 1.214 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến cầu Bát Nhã, cầu dài 3 tầm, phía bắc cầu này có một dãy núi đá cao chót vót, gọi là núi Bát Nhã.

850 tằm, hai bên đều là đất mặn, nước triều đọng lại xanh biếc, cây cối đều có màu trong đậm, **đến cầu thôn Bát Hủ, cầu dài 2 tằm**, dưới cầu này bình thường chỉ là bùn khô, chỉ khi triều dâng hay mưa mới có nước chảy qua cầu.

720 tằm, phía nam là đất hoang, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến bến đò Kim Lung, sông rộng 30 tằm**, tục gọi là Đò Trường, khi nước lên sông sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm 2 thước, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ để đưa người qua lại.

2.280 tằm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến bờ nam bến đò Hữu Lập, sông rộng 84 tằm**, ngang qua bờ bắc có đồn phân thủ, có đặt lính canh giữ.

572 tằm, [28b] đến Cửa Cờn.

Một đường voi đi trên vùng thượng đạo từ nửa khe Nặc trại Cây Gạo, tức đầu địa giới trấn Nghệ An, **97.399 tằm theo hướng bắc đến cầu Lý Đồ huyện Đông Thành, giáp đường trạm.**

Khe trại Cây Gạo, nửa khe rộng 2 tằm, tục gọi là Khe Nặc, khe này rộng 4 tằm, nửa khe phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Kỳ Hoa, nửa phía nam thuộc cuối địa giới dinh Quảng Bình, nước sâu 1 thước, khi trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

442 tằm, đường rộng 1 tằm, hai bên đều là rừng rậm, từ đây đến cầu Lý Đồ đều đi theo đường cũ, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là khe Động Nôi, bình thường nước cạn có thể lội qua, gặp khi mưa lụt thì khó đi.

500 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là núi đất liền nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tằm**, tục gọi là khe Ba Phiêu, khi trời tạnh có thể lội qua, gặp khi mưa lụt thì phải dừng lại.

205 tằm, đường đi ngoằn ngoèo, [29a] cây cỏ rậm rịt, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm**, bình thường nước cạn có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

371 tằm 2 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm 3 thước**, tục gọi là Khe Trâu.

1.184 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe Cây Gạo, khe rộng 40 tằm**, tục gọi là Khe Cày, nước sâu 2 thước, bình thường có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi. Từ khe này đi lên thì đến Hoành Sơn, đi xuống thì đến sông xã Lũ Càng thuộc châu Bố Chính.

280 tằm, đường đi trên bờ ruộng, hai bên trại Cây Gạo đều có dân cư và ruộng đất, **đến lũy đá cũ**, tục gọi là lũy Ba Hơi, lũy này do Ninh Quận công triều Lê đắp nên, lũy liền một dãy từ Hoành Sơn đến lũy Mũi Dao ở đường trạm, có đặt đồn canh giữ, đến nay dấu tích vẫn còn.

360 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm**, tục gọi là Khe Vồ, nước cạn có thể lội qua.

183 tằm 2 thước, đường đi quanh co, cây cỏ rậm rạp, hai bên đều là núi đất, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm**, tục gọi là Khe Nhĩ, nước cạn có thể lội qua.

[29b] **372 tằm**, đường đi trên bờ ruộng, hai bên đều hoang trống, thỉnh thoảng mới có nhà dân, **đến khe Tơ (?) Trại, khe rộng 20 tằm**, từ khe này đi lên thì đến Hoành Sơn, đi xuống thì đến sông thuộc châu Bố Chính, nước sâu 1 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông nước đầy thì khó đi.

1.023 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến khe nhỏ, khe rộng 6 tằm 1 thước**, tục gọi là khe Động Cưu, nước sâu 1 thước.

206 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, tục gọi là khe Truong Trành, bình thường nước sâu 1 thước, **đến đường Truong Lương, đường dài 1.475 tằm 3 thước**, đây là đường đá, rất lởm chởm, hai bên đều là rừng rậm, thường có thú dữ và rắn độc, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm 3 thước**, tục gọi là khe Lạch Đài, bình thường nước cạn có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì khó đi.

1.220 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là chân núi, **đến khe Vọng Liễu (Liệu), khe rộng 10 tằm**, tục gọi là Khe Động, đi lên thì đến núi lớn, đi xuống thì đến... (*bị mất một dòng*) [30a], nước sâu 2 tằm, có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

440 tằm, đường đá gập ghềnh, hai bên đều là đất hoang, **đến điểm cũ trại đá Vọng Liễu**, hai bên trại Vọng Liễu đều có dân cư, phía bắc có con đường đi 8.785 tằm 2 thước thì đến trạm hành cung Dinh Cầu.

1.400 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là đất hoang, **đến khe Quần Nhai, khe rộng 8 tằm**, nước sâu 1 thước, khi trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

68 tằm, đường đá chật hẹp, cây cỏ rậm rạp, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm 1 thước**, tục gọi là Khe Cạn, bình thường nước sâu 1 thước 5 tấc, có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

677 tằm, phía nam là ruộng đất, phía bắc là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, tục gọi là khe Cây Da (*Dừa*), bình thường nước sâu 1 thước.

269 tằm, đường đá nghiêng dốc, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là Khe Đá, khi trời tạnh nước sâu 1 thước 2 tấc có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy khó đi.

464 tằm 3 thước, hai bên đều là núi đất [30b] liền nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm 2 thước**, tục gọi là Khe Hiệp, nước sâu 1 thước.

1.019 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là núi rừng cây cỏ, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến khe Vọng Liễu, khe rộng 17 tằm 3 thước**, tục gọi là Khe Cả (*Kỳ*), bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì khó đi. Đi lên thì đến đầu nguồn xã Hoa Duệ, đi xuống thì đến khe trại Cây Gạo.

2.637 tằm 2 thước, tục gọi là Truong Lự, đường đi gồ ghề, hai bên đều là núi rừng rậm rạp, thường có thú dữ, nên họp thành từng nhóm mà đi, ban đêm không nên đi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm 3 thước**, tục gọi là khe Cây Da (*Dừa*), bình thường nước sâu 1 thước.

1.030 tằm, đường rộng 2 tằm, hai bên đều là núi đất, đến khe nhỏ, khe rộng 4 tằm, tục gọi là khe Cây Nhã, nước sâu 1 thước.

935 tằm 3 thước, đường đất bằng phẳng, phía đông là dân cư, phía tây là dân cư và ruộng đất xen nhau, đến khe Tiêu Tương, khe rộng 1 tằm, nước sâu 1 thước.

1.272 tằm 2 thước, hai bên đều là núi đất liền nhau, [31a] đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm, tục gọi là khe Đá Mài, nước sâu 1 thước.

1.223 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, đến khe xã Dịch Náu, khe rộng 20 tằm, tục gọi là Khe Thái, bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

507 tằm 1 thước, đường đất bằng phẳng, hai bên là đất hoang, đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm, tục gọi là khe Du Đầu, nước sâu 5 tấc.

893 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm, tục gọi là khe Cửa Trông, nước sâu 5 tấc.

3.630 tằm, đường đi quanh co, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là núi đất liền nhau, đến khe Dư Lạc, khe rộng 30 tằm, tục gọi là Khe Viên, bình thường nước sâu 1 thước, có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

903 tằm 2 thước, đường đi bằng phẳng, phía đông gần ruộng cấy lúa, phía tây là núi đất liền nhau, đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm 2 thước, tục gọi là cầu Cửa Lỗ.

1.596 tằm, đường rộng [31b] 1 tằm 2 thước, bằng phẳng, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là núi đất, đến khe Am Thị, khe rộng 9 tằm, bình thường nước sâu 1 thước, có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

244 tằm 3 thước, hai bên đều có dân cư, đến khe nhỏ, khe rộng 4 tằm 3 thước, tục gọi là khe Cây Mưng, nước sâu 1 thước.

1.088 tằm 1 thước, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, đến khe nhỏ, khe rộng 5 tằm 2 thước, tục gọi là Khe Cãi, nước sâu 5 tấc.

3.418 tằm 1 thước, đường đi bằng phẳng, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là núi đất, đến Khe Miêu, khe rộng 8 tằm 3 thước, nước sâu 1 thước.

263 tằm 1 thước, đường rộng 3 thước, hai bên đều là núi đất, đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm 1 thước, tục gọi là cầu Giọt Đá.

904 tằm 3 thước, đường ven chân núi, phía nam là núi đất, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến khe Thượng Triều, khe rộng 4 tằm 2 thước, tục gọi là Khe Mới, bình thường nước sâu [32a] 1 thước.

973 tằm 2 thước, đường đi gập ghềnh, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến sông xã Hoa Duệ, sông rộng 25 tằm 3 thước, tục gọi là ngã ba Mỗ, nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi. Đi lên thì đến đầu núi Hoa Duệ, đi xuống thì đến ngã ba sông Hương Cẩn.

237 tằm 1 thước, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tằm 2 thước**, tục gọi là Cầu Hối.

1.040 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Hoa Cây, cầu dài 2 tằm 1 thước**, tục gọi là Cầu Phúc.

1.483 tằm 3 thước, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là đất hoang, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm 2 thước**, tục gọi là Khe Máng.

446 tằm 3 thước, hai bên đường đều là đất hoang, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm 2 thước**, tục gọi là Khe Xanh, nước cạn có thể lội qua.

240 tằm 2 thước, hai bên đều là núi đất, **đến khe nhỏ, khe rộng [32b] 3 tằm 1 thước**, tục gọi là Khe Trĩ, bình thường nước sâu 1 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

660 tằm, đường rộng 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến sở đồn điền**, phía nam thuộc huyện Kỳ Hoa, phía bắc thuộc huyện Thạch Hà.

197 tằm, đường rộng 2 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Kiệt.

498 tằm, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

337 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tằm**, tục gọi là Cầu Kiệt.

1005 tằm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là cầu Làng Trung.

65 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 7 tằm**, tục gọi là cầu Chợ Mới.

116 tằm đến chợ xã Hương Bộc, tục gọi là Chợ Mới, hai bên dân cư rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

280 tằm, đường rộng 3 thước, hai bên có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm, [33a]** tục gọi là Khe Giọt.

357 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa và có dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là cầu Làng Khôi (Côi).

686 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 7 tằm**, tục gọi là cầu Ngã Ba, phía đông cầu này có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Bia, chợ có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.379 tằm, đường rộng 1 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm**, tục gọi là khe Miếu Chùa, phía đông có miếu thờ thần, phía tây là đồi cát.

530 tằm, đường này bằng cát trắng và cỏ mọc rậm rạp, **đến Giếng Thống**. Ở đây có con đường đi qua Trông Bất, theo hướng đông đi xuống xã Trung Tiết, giáp đường trạm.

989 tằm, hai bên đều là đất hoang.

380 tằm, dọc đường đều là cát trắng và cỏ rậm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tằm**, tục gọi là Cầu Điền.

1.740 tằm, phía đông là núi đất, có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến miếu xã Bạng Châu**, phía đông bên đường có ngôi miếu, tục gọi là miếu Nêm, do dân trong xã dựng lên ba gian thờ linh thần.

500 tằm [33b], **đến chợ xã Bạng Châu**, tục gọi là Chợ Nêm, hai bên chợ có dân cư nhưng thưa thớt.

914 tằm đến Bãi Sung, hai bên đường đều là cát trắng và đất hoang.

300 tằm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến sông nhỏ, sông rộng 18 tằm**, tục gọi là Sông Sung, có một chiếc thuyền nhỏ đưa người qua lại.

690 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

370 tằm đến núi nhỏ, tục gọi là núi Cào Cào, phía đông có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt.

1.051 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

120 tằm đến chợ thôn Hoa Mai, tục gọi là Chợ Mai, hai bên chợ có dân cư nhưng thưa thớt, phía đông có miếu thờ thần Cao các.

300 tằm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông có dân cư nhưng ít ỏi, **đến chân Núi Mai**. Phía nam thuộc huyện Thạch Hà, phía bắc thuộc huyện Thiên Lộc.

800 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến dân cư xã Nga Khê**.

266 tằm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe xã Nga Khê, khe rộng 26 tằm**, tục gọi là khe Cửa Nghi, nước sâu 2 thước.

[34a] 636 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến khe xã Ốc Khê, khe rộng 20 tằm**, nước sâu 1 thước 5 tấc.

942 tằm, dọc đường đều là đất hoang, **đến khe xã Bạt Trạc, khe rộng 20 tằm**, tục gọi là Khe Bồng, nước sâu 2 thước.

1.130 tằm, dọc đường đều là đất hoang ven chân núi, **đến xứ Eo Bô**, phía nam thuộc huyện Thiên Lộc, phía bắc thuộc huyện La Sơn.

255 tằm, đường rộng 1 tằm 2 thước, hai bên đều là chân núi.

270 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, có ruộng cấy lúa.

300 tằm, đường dọc theo chân núi, **đến đường Chối Sẻ, đường dài 135 tằm**, phía đông là chân núi, có ruộng cấy lúa, phía tây chỉ là chân núi, xứ này có nhiều cộp beo và voi rừng, khách đi đường phải lưu ý.

210 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư.

135 tằm, hai bên đều là đất hoang.

405 tằm, phía đông là chân núi, trong khoảng đó có ruộng cấy lúa, phía tây là chân núi.

225 tằm, dọc đường đều là chân núi.

315 tằm, [34b], phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi và ruộng cấy lúa.

630 tằm 3 thước, phía đông là dân cư, phía tây là chân núi, **đến khe xã Tộ Vượng, khe rộng 6 tằm**, tục gọi là Khe Lang, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên khó đi.

327 tằm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là khe Khô Lô, nước cạn có thể lội qua.

120 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng núi.

315 tằm, phía đông là núi đất, phía tây là ruộng núi.

315 tằm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi và ruộng cấy lúa.

585 tằm, phía đông là đất hoang, phía tây là ruộng núi, **đến khe nhỏ xã An Ninh, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là khe Bàu Đá, nước cạn có thể lội qua.

480 tằm, dọc đường đều là chân núi, **đến xã Trung Hòa**, thuộc huyện Hương Sơn, phía nam xã này thì thuộc huyện La Sơn.

2.234 tằm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là chân núi và có dân cư, **đến điểm xã Phụng Công**, tục gọi là Quán Dạ, có quán tạm [35a] bán hàng điểm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.685 tằm 3 thước, đường rộng 1 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây là chân núi cũng có dân cư và ruộng núi, **đến cầu An Việt, cầu dài 3 tằm 1 thước**, tục gọi là cầu Cha Trai.

828 tằm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

225 tằm, phía nam có dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến chợ xã An Việt Hạ**, tục gọi là Chợ Hạ, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

177 tằm 4 thước, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến bến đò xã An Việt Hạ, sông rộng 155 tằm**, tục gọi là đò Kê Hạ, dân trong thôn có chiếc thuyền nhỏ đưa người qua lại. Nước sông trong và ngọt, khi nước lên sông sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm 2 thước, đi lên thì đến các đầu nguồn Ngàn Phố và Qui Hợp, đi xuống thì đến Cửa Hội.

27 tằm, phía đông có con đường đến trấn thành, phía tây có con đường đến nguồn Qui Hợp, **đến chợ xã An Việt Thượng**, tục gọi là Chợ Thượng, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

900 tằm, đường rộng 1 tằm, hai bên [35b] đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu xã Thịnh Cảo, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là Cầu Tẩu.

278 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Thịnh Cảo**, tục gọi là quán Đậu Đen.

435 tằm, dọc hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tằm 2 thước**, tục gọi là Cầu Viên.

522 tằm 2 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tằm 2 thước**, tục gọi là cầu Cửa Khâu.

161 tằm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất gieo mạ, **đến cầu xã Nam Hoa, cầu dài 4 tằm 4 thước**, tục gọi là Cầu Bông. Phía bắc xứ này thuộc huyện Thanh Chương, phía nam thuộc huyện La Sơn, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Đo (Độ), chợ thường bán hàng điểm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.464 tằm 2 thước, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu xã Trung Cẩn, cầu dài 2 tằm 4 thước**, tục gọi là Cầu Vực.

339 tấm 2 thước, phía đông là dân cư, phía tây có dân cư [36a] và ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tấm 4 thước**, tục gọi là Cầu Mới.

1.459 tấm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đò Nam Hoa, sông rộng 260 tấm**, tục gọi là Đò Liệu, phía nam sông này thuộc huyện Thanh Chương, phía bắc thì thuộc huyện Nam Đường. Dân xã Tuần La có một chiếc thuyền đưa đò ngang trên sông này, khi nước lên sông sâu 2 tấm, nước xuống sâu 1 tấm 2 thước, đi lên thì đến đầu nguồn Lãng Điền, đi xuống thì đến Cửa Hội.

124 tấm, hai bên đường đều là đất phù sa, **đến cầu Liệu, cầu dài 10 tấm**, nửa cầu phía nam thuộc huyện Hưng Nguyên, nửa phía bắc thuộc huyện Nam Đường.

2.539 tấm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ thôn Thượng Hồng**, tục gọi là Chợ Hồng.

2.562 tấm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường Vạn An**, ở đây có đường xuyên ngang theo hướng đông đến trấn thành.

228 tấm, phía nam là sông lớn, phía bắc có dân cư, **đến chợ Sa Nam**, có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

295 tấm đến thôn Sa Nam Thượng, [36b] phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư.

440 tấm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Vân Đồn, cầu dài 8 tấm 4 thước**, tục gọi là Cầu Đồn.

25 tấm đến đường ngã ba xã Vân Đồn, chỗ này có con đường xuyên ngang lên hướng tây đến đồn Lãng Điền, qua bảy tổng thượng đạo đến phủ Quỳnh Châu.

575 tấm, đường rộng 2 tấm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng xã Thanh Tuyên, đường dài 810 tấm**, tục gọi là Truong Bằng, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng, **đến Khe Cộ, khe rộng 2 tấm**, nước sâu 1 thước.

580 tấm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Giữa, khe rộng 1 tấm**, nước sâu 8 tấc.

840 tấm, hai bên đều là núi rừng, **đến khe Đá Hàn, khe rộng 2 tấm**, nước sâu 2 thước.

500 tấm, hai bên đều là núi rừng, đường đi rất gồ ghề, **đến Khe Sâu, khe rộng 2 tấm**, nước sâu 5 tấc.

600 tấm, hai bên đều là rừng núi, **đến đỉnh Truong Bằng**, tục gọi là Kỳ Lợn, trên đỉnh núi có tảng đá lớn nằm chắn ngang đường.

430 tấm, [37a] hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tấm**, tục gọi là Khe Lạnh, nước sâu 5 tấc.

790 tấm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tấm**, tục gọi là khe Cây Dầu, nước sâu 5 tấc, **đến điểm xã Lưu Sơn**, tục gọi là Điểm Trà, có quán tạm có thể nghỉ lại.

180 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, tục gọi là Khe Sa, nước sâu 5 thước.

850 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến chợ Cự Đại**, tục gọi là Chợ Ổ.

170 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa giáp với dân cư, phía tây là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 6 tằm**, tục gọi là Khe Ổ, nước sâu 1 thước, nửa khe phía nam thuộc huyện Nam Đường, nửa phía bắc thuộc huyện Hưng Nguyên.

1.842 tằm, hai bên đường đều là chân núi, **đến xứ Đá Sò (Rùa) xã Hòa Lương**, phía nam thuộc huyện Hưng Nguyên, phía bắc thuộc huyện Đông Thành.

2.100 tằm, dọc đường đều là chân núi, **đến cửa Truong Cốc**, đây là vùng sơn cước hiểm trở, cây cỏ lưa thưa.

1.505 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, [37b] **đến điểm thôn An Xá**, tục gọi là Quán Lợ, ở đây có quán xá bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, có nhiều thú dữ, không nên ở lại đêm.

2.800 tằm, phía nam dọc theo núi, phía bắc có ruộng cấy lúa, **đến thôn Trung Phường**, nhìn ra phía bắc có núi Di Lạc, tục gọi là lèn Hai Mây.

630 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Viên Minh**, tục gọi là Chợ Mới, có quán xá bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.100 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến dò Hạnh Lâm, sông rộng 35 tằm**, tục gọi là Đò Lửa, khi nước lên sông sâu 2 tằm 3 thước, nước xuống sâu 2 tằm, đi lên thì đến đầu nguồn xã Vân Điền, đi xuống thì đến Cửa Vạn.

700 tằm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Đào Hoa**, tục gọi là Chợ Chùa, hai bên chợ quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.050 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Phụng Lịch, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là cầu Chiền Chiện.

805 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Lý Trai**, tục gọi là Chợ Tre.

140 tằm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu Lý Trai, giáp [38a] đường trạm**, từ vùng thượng đạo đến đây giáp đường trạm, ra hướng bắc thì đến xứ Thanh Hoa.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi **87.970 tằm 3 thước đến dò Trí Giang huyện Kỳ Hoa**.

1.932 tằm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến dò An Pháp**, tục gọi là Đò Mang, sông rộng 22 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống sâu 1 tằm, phía đông sông này thuộc huyện Chân Lộc, phía tây thuộc huyện Hưng Nguyên.

2.024 tằm đến xứ Mỏ Hạc, phía đông thuộc huyện Chân Lộc, phía tây thuộc huyện Nghi Xuân.

161 tằm đến Sông Lịch (Lach), chỗ này là cuối cùng của sông Vĩnh, rồi thông ra sông lớn, sông rộng 226 tằm 1 thước, nước trong và ngọt, khi hạn

hán mới hơi mặn, khi nước lên sông sâu 3 tầm 2 thước 8 tấc, nước xuống sâu 2 tầm 3 thước 2 tấc. Ở đây có [38b] vạn dò Thổ Châu lo đưa thuyền công vụ.

1.738 tầm, bờ phía bắc có dân cư, bờ nam là đất phù sa, ruộng và gần đường quan, **đến tuần Khu Mại (?)**. Sở tuần ở về phía nam sông này, thuộc huyện Nghi Xuân, phía bên trái sở tuần có ngọn núi Khu Mại (*Độc*) đứng nhìn xuống bãi sông, nên gọi là tuần Khu Mại, hơi chênh về phía bắc có hai đôi đất phù sa nên dòng sông bị chia ra ba nhánh, đến bến đò Phù Thạch mới hợp làm một.

1.314 tầm, bên bờ nam là chợ xã Hoa Phẩm huyện Nghi Xuân, tục gọi là Chợ Chế, chợ này có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại. Cảnh chợ trên bến dưới thuyền rất tấp nập, mỗi tháng chợ họp 6 phiên, đây là nơi thông thương của đường thủy và đường bộ, thật là một nơi vô cùng sầm uất. Ngày xưa khi Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành từng nghỉ quân tại đây, có bài thơ ngự chế bằng quốc âm như sau:

Bóng ác non đoàn ban xế xế
Bồng dêu đã tới miền Tam Chế
Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam
Chát ngất đỉnh non lồng bóng quế
Chợ họp trên sông gấm có chiều
Thuyền bày trên đất xem nhiều thể
Cảnh vật bằng đây liệu có hai
Vì dân khoan giản bên tô thuế

Bài thơ đến nay vẫn còn truyền tụng. Phía bờ bắc là các xã Phúc Châu và Miêu Nha, dân cư rất trù mật, dọc bờ sông có bày bán ván gỗ để đóng thuyền, loại nào cũng có, **đến ngã ba Sông Chế**, tục gọi là Ngã Ba Chế, sông rộng 200 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm 3 thước, nước xuống sâu 3 tầm, sông chảy đến đây [39a] thì chia làm hai nhánh, nhánh chính của sông này chảy lên đến các huyện Hưng Nguyên, Thanh Chương và Nam Đường.

524 tầm, phía bờ nam là xã Hoa Phẩm huyện Nghi Xuân, bờ bắc là xã Ngũ Lộc thuộc huyện La Sơn, **đến bến Ngũ Lộc**, tục gọi là bến Cồn Kho, sông này đến đây thì bên đông thuộc huyện Nghi Xuân, bên tây thuộc huyện Thiên Lộc.

1.582 tầm 2 thước, bên bờ nam là ruộng cấy lúa, bờ bắc là dân cư và ruộng cấy lúa của xã Ngũ Lộc, **đến cầu Đại Minh**, tục gọi là Cầu Minh. Sông rộng 40 tầm, nước trong và ngọt, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống thì sâu 3 thước, phía bờ nam có chợ, tục gọi là Chợ Minh, ở đó có một ngôi miếu cổ đứng nhìn xuống bãi sông, miếu này thờ thần Cao Cáp.

70 tầm, phía đông thuộc huyện Thiên Lộc, phía tây thuộc huyện La Sơn, **đến cầu Tiểu Minh**, tục gọi là Cầu Minh. Sông này chia ra hai nhánh: Một nhánh đi lên đến các đầu nguồn Ngàn Phố và Qui Hợp, một nhánh tức dòng chảy qua cầu Tiểu Minh, phía tây cầu này là lỵ sở của phủ Đức Quang.

696 tằm, bên bờ nam là dân cư huyện Thiên Lộc, bên bờ bắc là ruộng cấy lúa thuộc huyện La Sơn, **đến miếu thần xã Vân Chàng**, miếu này ở về phía đông, gần bãi sông.

40 tằm, [39b] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến Vân Chàng**, bên bờ phía đông là nha môn lý sở của huyện Thiên Lộc.

1.373 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến Đò Trai**, sông rộng 10 tằm 4 thước, khi nước lên sông sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước.

3.920 tằm, phía bắc là xã Độ Liêu thuộc huyện Thiên Lộc, phía nam là xã Nguyệt Ao thuộc huyện La Sơn, **đến sông Phân Thủy**, thủy triều từ Cửa Sốt dâng lên đến đây là thôi và từ Cửa Hội dâng lên đến đây cũng ngừng, đây là nơi ranh giới thủy triều của cả hai cửa biển nên mới gọi là sông Phân Thủy.

1.904 tằm, dọc hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến đò Kiệt Thạch**, tục gọi là Đò Cày, sông rộng 23 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 1 thước 5 tấc, nước xuống sâu 4 thước.

2.780 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba Sông Nhi**, tục gọi là Ngã Ba Nhi. Ở sông này có một nhánh nhỏ xuyên ngang đi lên đến xã Lai Thạch huyện La Sơn.

1.697 tằm 1 thước, phía nam thuộc huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa, phía bắc thuộc huyện Thiên Lộc, **đến cầu Qua Nha**, [40a] tục gọi là Cầu Ngạn. Sông rộng 56 tằm, khi nước lên sông sâu 2 tằm 2 thước, nước xuống sâu 2 tằm.

8.087 tằm 1 thước, bờ nam thuộc huyện Thạch Hà, bờ bắc thuộc huyện Thiên Lộc, **đến ngã ba sông Cổ Kinh**, tục gọi là Ngã Ba Đà. Sông rộng 15 tằm, khi nước lên sông sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm 2 thước, sông này có một nhánh rẽ đi lên 15.245 tằm thì đến đầu nguồn xã Hoa Dung.

2.000 tằm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến ngã ba sông xã Lâm Châu**, sông rộng 60 tằm, tục gọi là Ngã Ba Kè, khi nước lên sông sâu 5 tằm 3 thước, nước xuống sâu 4 tằm 2 thước, sông này có một nhánh rẽ nhỏ đi lên 7.757 tằm thì đến đầu nguồn các xã Đồng Lưu và Vĩnh Lưu.

1.200 tằm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến ngã ba sông xã Hà Hoàng**, tục gọi là ngã ba Hà Vàng. Sông rộng 130 tằm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tằm 4 thước, nước xuống sâu 1 tằm 2 thước, phía nam sông là xã Hà Hoàng thuộc huyện Thạch Hà, trên bờ có sở tuần, tục gọi là tuần Hà Vàng, sông này có một nhánh rẽ đi 3.200 tằm xuống đến Cửa Sốt.

8.400 tằm, bên bờ nam là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, [40b] bờ bắc là Cồn Kha, cây cỏ và giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến cầu Đại Nại**, sông rộng 25 tằm, khi nước lên sông sâu 2 tằm 3 thước, nước xuống sâu 2 tằm 1 thước, bờ bên nam đều là ruộng cấy lúa, bờ bên bắc là xã Đại Nại, có chợ, tục gọi là Chợ Nại, ở đó có đồn và cũng gọi là đồn Đại Nại.

500 tằm, hai bên sông đều là ruộng cấy lúa, từ sông này đi ra thì thuộc huyện Thạch Hà, đi vào thì thuộc huyện Kỳ Hoa.

1.650 tằm, hai bên sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến thôn Đức Lâm**, sông ở đây rộng 35 tằm 3 thước, khi nước lên sông sâu 4

thước 5 tấc, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, bên nam là xã Vĩnh Lại thuộc huyện Kỳ Hoa, bên bắc là xã Đức Lâm thuộc huyện Thạch Hà.

400 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, dưới đáy sông nửa bên tây có nhiều đá, đi thuyền thì phải lưu ý, **đến dò Đức Lâm**, tục gọi là dò Chợ Bến, sông rộng 30 tầm, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Bến.

450 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, đáy sông nửa bên tây có nhiều đá, đi thuyền phải xem chừng, **đến sông Vĩnh Lại**. Sông này rộng 41 tầm, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước.

1.850 tầm, hai bên bờ đều có [41a] ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến ngã ba sông xã Hương Cẩn**, tục gọi là Ngã Ba Kênh. Sông rộng 55 tầm, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước. Đường sông đến đây thì chia ra hai nhánh, theo nhánh chính đi lên 2.442 tầm 1 thước thì đến đầu nguồn núi Hoa Duệ, tục gọi là Ngàn Mỗ.

2.550 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến ngã ba cảng Thạch Khê**, tục gọi là Ngã Ba Na Cảng. Sông rộng 65 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm, sông này có hai nhánh, nhánh phía trong theo hướng tây đi lên đến Ngã Ba Mỗ, đầu nguồn Hoa Duệ.

1.150 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến bến Thạch Khê**, sông rộng 61 tầm, nước đục và mặn, khi nước lên sông sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 2 tầm, phía đông là hành cung Thạch Khê.

7.838 tầm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến ngã ba sông Quyển Đông**, sông rộng 80 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm. Đường sông đến đây thì có một nhánh rẽ ngang đi lên 4.933 tầm đến cầu Phụng Hoàng, giáp đường trạm.

[41b] **1.280 tầm**, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến ngã ba sông Hóa Dục**, tục gọi là Ngã Ba Xá, sông rộng 85 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước. Đường sông đến đây chia ra hai nhánh, nhánh phía trong chảy xuống 613 tầm đến Cửa Nhượng.

2.418 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến cảng Lạc Xuyên**, tục gọi là kênh Lạc Cảng, kênh rộng 70 tầm, nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước.

1.500 tầm, hai bên bờ đều là rừng hoang, **đến bờ đê Văn Thai**, cảng rộng 6 tầm 4 thước, khi nước lên sâu 1 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước. Cảng này không đi thuyền được, ngày trước có lệ đắp đê tạm giữ nước, dân hai thôn Bạt Văn và Thai Lại lo canh giữ, khi có đoàn thuyền lương đến ngang đây thì lo mở đê để thuyền đi.

1.664 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cảng Hữu Lễ**, tục gọi là kênh Eo Rông, rộng 7 tầm, khi nước lên sâu 1 thước 2 tấc, nước xuống sâu 8 tấc, thủy triều từ Cửa Nhượng đến đây thì rút, từ cảng Hải Khẩu đến đây cũng lui, cảng này là chỗ phân thủy vậy.

2.044 tầm, [42a] hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến bờ đê xã Dịch Náu**, cảng rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 1 thước 2 tấc, nước xuống sâu 8 tấc, lệ

bắt dân xã Dịch Nấu đắp đê giữ nước, mỗi khi đoàn thuyền lương đến ngang đây thì lo mở đê để thuyền đi.

4.845 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến cảng xã Kỳ Nam**, cảng rộng 17 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước, phía bắc cảng này có chợ, tục gọi là chợ Kỳ Nam.

10.100 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cảng thôn Hải Khẩu**, cảng rộng 59 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước. Phía bắc cảng này có ngôi miếu thờ thần Chế Thắng. Nguyên cung phi của vua Trần Duệ Tông họ Nguyễn, tự là Bích Châu theo vua Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành, khi thuyền đến bến Hải Khẩu, đêm nằm vua mộng thấy thần báo mộng tự xưng là Đô đốc Nam Minh xin muốn cưới phi, vừa xong thì một trận gió to nổi lên cuốn mất mấy chiếc thuyền, phi bèn nhảy xuống sông thì sóng gió mới lặng. Đến khi Lê Thánh Tông đem quân đi dẹp Chiêm Thành cũng nghỉ quân lại tại chỗ này, đêm vua mộng thấy phi cầu cứu, vua Lê Thánh Tông viết hịch trách Quảng Lợi vương⁽¹⁾, sáng ra quả nhiên thấy xác Bích Châu nổi lên trên mặt nước, nhà vua dùng nghi lễ hoàng hậu để mai táng rồi sắc phong là Chế Thắng Linh Thần, đồng thời sai dân địa phương [42b] dựng miếu thờ, vua Lê Thánh Tông còn đề thơ rằng:

Bốn thị hi lằng cung lí nhân
Lâm nguy vị quốc độc vong thân
Yêu phong nhất trận thùi hoa lãng
Xuân dạ tam canh đổ nhược tân
Hàn thủy vô đoan mai Sở phụ
Hương hồn hà xứ điệu Tương quân
Cương thường vạn cổ ưng vô quý
Từ hạ thư cưu hí thủy văn

Tạm dịch:

Vốn nàng chút phận cung nhân
Lâm nguy vì nước xả thân một mình
Gió tung hoa cỏ tan tành
Đêm xuân cây rũ ba canh bến này
Dòng sâu vô có chôn thây
Hương hồn vất vưởng biết ai khóc mình
Cương thường chẳng hổ ba sinh
Dưới đền chim vẫn vô tình giỡn sông

Các triều sau đều truy phong, được dự lệ quốc tế, đến nay vẫn còn linh hiển.

800 tầm, phía đông là đồi cát, phía tây là cồn bãi, **đến ngã ba sông thôn Hải Khẩu**, tục gọi là ngã ba Cửa Khẩu, sông rộng 460 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước. Ở đây sông chia làm hai nhánh, một nhánh chảy xuống 529 tầm thì đến cửa Hải Khẩu.

⁽¹⁾ Quảng Lợi vương tức vua Thủy cung, thần nước.

5.484 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến đò Trí Giang**, sông rộng 20 tằm, khi nước lên sông sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước 5 tấc. Đường sông đến đây, đi lên thì nước cạn, thuyền không đi được nữa, phía nam có núi lớn liền nhau cho đến thành Sơn, phía bắc có đồn Dinh Cầu.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 67.487 tằm đến Sông [43a] Xước, giáp đầu địa giới trấn Thanh Hoa.

1.196 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba sông thôn Chân Dích**, tục gọi là Ngã Ba Đức, sông rộng 9 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, sông này có một nhánh rẽ ngang đi lên đến bầu Non Liễu huyện Nam Đường.

264 tằm, dọc hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Chân Dích**, tục gọi là Cầu Đức, sông rộng 9 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, phía tây cầu này là nha môn lý sở của phủ Anh Đô.

3.015 tằm, dọc sông đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Bảo Đà**, tục gọi là Cầu Gia (*Dừa*), khi nước lên sông sâu 3 thước, nước xuống sâu 5 tấc, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Gia.

150 tằm, dọc sông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chỗ Giao Thủy**, tục gọi là Kênh Gai, sông rộng 3 tằm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 5 tấc. Chỗ này là nơi gặp nhau của hai ngọn thủy triều từ hai cửa biển Hội và Xá, nên gọi là xứ Giao Thủy.

5.710 tằm, dọc hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, [43b] **đến đò Thiệu Xá**, tục gọi là đò Trang Na, sông rộng 30 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước, nước mặn. Từ chỗ này đi vào thì đến Cầu Đức, đường sông ngoằn ngoèo quanh co như hình cây dây leo eo bầu, nước lại hơi cạn, cho nên khi đi thuyền phải đợi nước lên mới thông được.

1.749 tằm, dọc sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đò Vạn Vồng**, tục gọi là Đò Vạn, sông rộng 20 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 3 thước, nước xuống sâu 1 tằm.

40 tằm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là dân cư, **đến Ngã Ba Vạn**, sông rộng 20 tằm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tằm 3 thước, nước xuống sâu 1 tằm, sông này có một nhánh rẽ ngang đi lên đến khe núi huyện Hưng Nguyên.

1.303 tằm, dọc sông đều là ruộng cấy lúa, **đến đò thôn Ông Hương**, sông rộng 18 tằm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 2 tằm 3 thước, khi nước xuống sâu 2 tằm.

2.560 tằm, dọc sông là chân núi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đò Nông Đồng**, tục gọi là đò Vực Nóng, sông rộng 25 tằm, khi nước lên sông sâu 4 tằm 3 thước, khi nước xuống sâu 4 tằm.

3.415 tằm, dọc bờ sông đều là chân núi [44a], dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến ngã ba Sông Cấm**, tục gọi là ngã ba Sông Cấm, sông rộng 39 tằm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm 3 thước, sông này chảy ngang cửa cảng, nhánh chính chảy xuống 4.414 tằm thì đến Cửa Xá.

1.660 tầm, phía đông là đường trạm, phía tây là đất hoang, **đến cầu La Hoàng**, tục gọi là Cầu Nễ, phía đông sông này có một nhánh, chảy xuống 2.350 tầm thì đến Cửa Hiền.

510 tầm, phía đông là đường trạm, phía tây là đất hoang, **đến cảng Thiên Uy**, tục gọi là Kênh Sắt. Theo *Sử Ký*, thời Lý Nam Đế (*Lý Bôn* 544-548, hoặc *Lý Phật Tử* 571-603)⁽¹⁾ tức khoảng niên hiệu Hàm Thông (860-873) đời Hậu Đường, Cao Biền đang làm An Nam đô hộ, Biền sai bọn Lâm Phúng đem 1000 binh đến đào cảng này để tiện việc vận chuyển, bọn Phúng đến khởi công nhưng chỗ này có nhiều tảng đá lớn, búa rìu cũng không phá được nên công việc chẳng thành. Đến gần cuối tháng 5, trời bỗng nổi gió to và sấm sét đánh tan được nhiều tảng, còn lại một vài tảng đá nữa nhưng cũng không thể nào phá nổi. Đến tháng 6, sấm sét bỗng trở lại, tảng đá to lúc đó mới bị phá, cảng mới được đào xong, vì vậy mà gọi là cảng Thiên Uy. Đến nay cảng này đã bị khô cạn nên phải đắp đê giữ nước, mỗi lần thuyền lương đến đây thì tháo nước cho thuyền đi.

1.035 tầm, phía đông là đường trạm, phía tây là đồng hoang, **đến cảng Đường Hoa**, [44b] phía nam của cảng này thuộc huyện Hưng Nguyên, phía bắc thuộc huyện Đông Thành, cảng rộng 3 tầm, nước ngọt, bình thường nước sâu 1 thước.

650 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến cảng Hương Ái**, tục gọi là kênh Cửa Tuần, cảng rộng 3 tầm 2 thước, nước sâu 1 thước.

7.431 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến ngã ba sông xã Hạnh Lâm**, tục gọi là Ngã Ba Kênh, nước mặn, đường cảng đến đây thì đổ ra sông lớn, sông này đi lên ngã trên 11.258 tầm đến đầu nguồn xã Vân Tụ, chảy xuống đến sông Vạn Phân rồi vào cửa cảng xã Hoa Lũy.

4.631 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến cầu Tiên Hạnh**, sông rộng 32 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 4 thước.

320 tầm, bên bờ nam là đường trạm, bờ bắc là đất hoang, **đến sông Tiên Lý**, bên bờ nam có đồn Tiên Lý, bên cạnh đồn có chợ, tục gọi là Chợ Đồn.

1.760 tầm, bờ bên nam là đất hoang, bờ bên bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Vạn Phân**, bên bờ nam là đất hoang, bờ bắc có chợ, tục gọi là Chợ Vạn, chợ này thường bán nhiều cá mắm [45a] và đồ biển.

801 tầm, bên bờ nam là đất hoang, bờ bắc có dân cư rất trù mật, **đến ngã ba sông Vạn Phân**, tục gọi là Cửa Kênh Mi, sông này chảy ngang vào đường cảng, cảng rộng 6 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, đi xuống dưới 1.333 tầm thì ra cửa Vạn.

4.576 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến cầu cảng Đông Cầu**, tục gọi là Cầu Cầu, cảng rộng 6 tầm, nước mặn, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 1 thước.

⁽¹⁾ Chỗ này chắc sách chép nhầm, vì hai triều đại Việt Nam và Trung Quốc này không khớp nhau về thời gian.

4.765 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến cảng thôn Đông Giai**, cảng rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 4 thước 3 tấc, nước xuống sâu 2 thước 3 tấc, phía nam cảng này thuộc huyện Đông Thành, phía bắc thuộc huyện Quỳnh Lưu.

1.711 tầm, cảng rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước, **đến ngã ba cảng Đồng Vực**, tục gọi là ngã ba Đồng Vực.

270 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 1 thước, **đến ngã ba sông Trung Thi**, tục gọi là Ngã ba Thai, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Thai, chợ rất sầm uất, [45b] thuyền buôn đi lại rất đông. Cảng này có một nhánh chảy xuống 1.299 tầm thì đến cửa Thai.

2.795 tầm, tục gọi là Cảng Đào, dọc hai bên bờ đều là đất hoang, có ruộng cấy lúa, cảng này là nơi thủy triều từ hai cửa Thai và cửa Quyền giao nhau, khi nước lên cảng sâu 3 thước, thuyền bè có thể đi lại, nước xuống thì cảng cạn trông thấy cả đáy, **đến ngã ba Sông Quyền**, tục gọi là ngã ba Đồ Hàu. Sông này chảy xuống 1.210 tầm thì đến Cửa Quyền, sông rộng 110 tầm, bình thường nước sâu 1 tầm, khi nước lên thì sâu 1 tầm 3 thước.

4.140 tầm, tục gọi là Sông Mưa, sông rộng 40 tầm, bình thường nước sâu 2 tầm 2 thước, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước mặn, **đến cảng Đồng Giá**, khi nước lên sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 1 tầm.

2.070 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến ngã tư**, tục gọi là ngã tư Kênh Thần (?). Nhánh phía đông chảy qua thôn Mỹ Dụ, nhánh phía tây chảy qua xã Quỳnh Điền (?), thủy triều của hai cửa Cờn và cửa Quyền khi dâng lên thì gặp nhau ở chỗ này.

2.550 tầm, dọc cảng đều là cây cối rậm rạp, **đến ngã ba cảng Kim Lung**, tục gọi là Ngã Ba Đồ (Độ), dòng nước chảy dài đến đây thì chia ra, có một nhánh chảy vòng qua [46a] dân cư phường Ngọc Đế rồi đổ ra Cửa Cờn.

620 tầm, cảng rộng 30 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, bình thường sâu 2 tầm 2 thước, **đến ngã ba cảng Ngọc Đế**, tục gọi là Ngã Ba Ngọc, cảng này từ ngã ba Kim Lung phân nhánh chảy vòng qua vùng dân cư phường Ngọc Đế đến đây thì hợp lưu, đường cảng đến đây thì đổ ra sông lớn. Từ sông này đi lên 10.159 tầm thì đến đầu nguồn Hoàng Mai, đi xuống thì qua ngã ba Sông Cờn rồi thẳng ra Sông Xước.

380 tầm, phía nam là dân cư thôn Càn Miếu, phía bắc là đất hoang, **đến bến sông thôn Càn Miếu**, phía đông có ngôi miếu do dân thôn này thờ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Vương linh thần. Nguyên là triều Tống có bà Độ Tông hoàng hậu sinh ra hai cô con gái, khi nhà Tống mất, bị vị nguyên soái trục xuất, hậu cùng hai cô con gái đi thuyền ra biển, không may bị bão trôi dạt vào Nhân Sơn ở biển Nam, trên núi này có nhà sư mời bà lên núi nhưng bà từ chối không ở lại rồi bà cầm tay hai con cùng nhảy xuống biển, nhà sư tự thấy hổ thẹn cùng nhảy theo. Hồn phách của bà biến thành thần biển, hóa làm cây gỗ trầm hương trôi vào Cửa Cờn và hiển hiện linh ứng, dân địa phương nghênh cây trầm hương vào lập miếu thờ phụng. Khi vua Trần Anh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, mộng thấy âm binh phò trợ, lúc chiến thắng trở về ngang qua miếu này bỗng dưng sóng gió nổi lên, thuyền quân

không thể nào đi được, nhà vua nhớ lại chiêm bao trước bèn sai quan đến miếu làm lễ cáo, [46b] lúc ấy sóng gió mới lặng yên, vua gia phong và cho sửa sang miếu vũ bằng ngói. Trong khi Lê Thái Tổ bình Ngô mở nước, thần miếu này cũng giúp rập có công nên cũng được ban hoàng kim ngọc tổ⁽¹⁾. Trong lần Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, nhà vua có mật nguyện ở miếu này và chiến thắng, trên đường khải hoàn, nhà vua tặng bài thơ như sau:

Mạc nô lạc thạch phiếm châu qui
Cần hải sơn đầu tường đảo thì
Nhất thủy bạch toàn thiên tiệm hiểm
Quần phong thúy chủy thạch bình nguy
Phong đào cứu tỉnh Trần Tông mộng
Hương hỏa do lưu Thánh Nữ từ (từ)
Bình hải loan man kim thịnh hội
Tương dư khởi thị hạc thần qui.

Tạm dịch:

*Bên tường khắc thơ thuở quân về
Đầu non Cần hải nhớ ngày đi
Một dòng lai láng trời trao thế
Dãy núi nguy nga đá đỡ nguy
Sóng gió vua Trần lâu tỉnh mộng
Lửa hương thánh Nữ mãi còn ghi
Nước non yên ấm mừng hội lớn
Há lẽ cùng ta phụ lòng chi*

Lại cho sửa sang thêm miếu vũ, ban cấp đồ thờ, đến nay vẫn còn linh hiển.

650 tằm đến ngã ba Sông Cờn, đường sông đến đây thì chảy vào Cảng Xước, nhánh chính của sông này chảy xuống 820 tằm thì đến Cửa Cờn.

2.370 tằm, dòng sông quanh co, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống thì sông cạn thấy cả cát dưới đáy, phải theo thủy triều lên xuống mà đắp đê để tiện cho thuyền bè đi lại. **Đến chân núi đá**, dãy núi có vách đá dựng đứng, sông này chảy vòng theo chân núi, tục gọi là lèn Bó Bụng (?).

2.390 tằm, cảng rộng 3 tằm, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống thì cạn khô thấy cả cát dưới đáy, thuyền to phải đợi nước lên mới đi được, **đến xứ bờ đê huyện Quỳnh Lưu**, tục gọi là Bờ Đập Hàng Huyện, giáp với cảng Quán Gạo xứ Thanh Hoa.

[47a] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 58.022 tằm đến rạch Hoang Hủy huyện Nam Đường, giáp vùng dân man phủ Trà Lân.

7.169 tằm, đã chép ở phần sông Trí Giang, **đến ngã ba Sông Chế**, tục gọi là Ngã Ba Chế, sông rộng 200 tằm, khi nước lên sông sâu 3 tằm 3 thước, nước xuống sâu 3 tằm, sông này đến đây thì chia ra hai nhánh, nhánh nhỏ chảy đến các huyện Thiên Lộc, Thạch Hà và Kỳ Hoa.

⁽¹⁾ Một thứ thẻ bài bằng vàng có dải ngọc.

1.395 tằm, dọc bờ đều là ruộng cấy lúa, phía nam thuộc huyện La Sơn phủ Đức Quang, phía bắc thuộc huyện Hưng Nguyên phủ Anh Đô, **đến bến dò Triều Khẩu**, tục gọi là dò Phù Thạch. Sông này rộng 129 tằm, khi nước lên sông sâu 4 tằm, nước xuống sâu 3 tằm 2 thước, dân xã Triều Khẩu có thuyền đưa dò ngang. Bên bãi sông phía nam có đồi đá nổi thấp thoáng trên mặt nước, nên mới gọi là dò Phù Thạch. Trên bờ có phố Minh Hương, phố xá rất đông đúc, tục gọi là phố Phù Thạch. Bờ phía bắc có miếu thờ Chiêu Trưng linh thần, [47b] thần vốn tên là Lê Khôi, con trai người anh thứ hai của Lê Thái Tổ, từng theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa Lam Sơn, tiến đánh giặc Minh ở đồn xã Triều Khẩu, vây hãm thành giặc, về sau được giữ chức lưu trấn Nghệ An, làm quan có nhân đức nên sau khi mất, dân địa phương nhớ ơn lập miếu thờ. Trong thời Hồng Đức, Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, khi đi qua đây, nhà vua có làm bài thơ quốc âm như sau:

Đẹp yên tám cõi mới buông tay
Lồ lộ Thai tình một đóa mây
Tể tướng bếp tàn mai lạnh vạc
Tướng quân dinh vắng liễu chau mày
Phong lưu phú quý ba đời thấy
Sự nghiệp công danh bốn biển hay
Thương ít tiếc nhiều bao xiết kể
Miếu đường hầu lấy cột nào thay

Trải qua các triều miếu này đều được gia phong, ban tặng đồ tế tự và chuẩn cấp cho dân xã Triều Khẩu làm người trông giữ, đến nay vẫn còn linh ứng. Từ đây nhìn ra hướng bắc có núi Triều Khẩu, tục gọi là núi Thành Lùm, ngày trước giặc Minh từng đến đóng đồn ở núi này, nhân thế núi mà đắp lũy, ngày nay lũy đá ấy vẫn còn.

591 tằm, dọc bờ có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Hào**, cảng này có một nhánh rẽ, tục gọi là Lạch Hào chảy ngang đến sông Minh Lương rồi chia làm ba nhánh: Một nhánh chảy đến Cửa Sốt, một nhánh chảy đến ngã ba sông Chế thì hợp lưu rồi ra Cửa Hội, một nhánh chảy lên đến cảng Nhân Thọ rồi hợp lưu với sông lớn.

1.040 tằm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba sông**, tục gọi là Ngã Ba Phủ, sông rộng 150 tằm, khi nước lên sông sâu 3 tằm [48a] 2 thước, nước xuống sâu 3 tằm. Sông này có một nhánh nhỏ chảy đến các đầu nguồn Qui Hợp và Ngàn Phố, sông lớn thì chảy đến đầu nguồn Lãng Điền. Bên bờ nam có dân cư vạn dò A Pha, bờ bắc thì có dân cư vạn Lệt.

1.440 tằm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Vạn Cồn**, sông rộng 170 tằm, khi nước lên sông sâu 3 tằm, nước xuống sâu 2 tằm 2 thước, có dân chài Vạn Cồn, có thuyền thường trực đưa đón người ở trạm.

1.596 tằm, phía nam là dân cư và đất cồn, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến sở tuần sông Vạn La**, có dân chài tuần Vạn La thường xuyên có

chiếc thuyền để phục vụ việc trạm. Bờ bên nam thuộc huyện Thanh Chương, bờ bắc thuộc huyện Nam Đường. Sông rộng 124 tầm, nước sâu 2 tầm 2 thước, nước sông rất trong từ thượng lưu chảy xuống không ngừng, mỗi ngày khi thủy triều dâng thì có hơi ngừng chảy mà vẫn chưa bao giờ thấy nước đầy tràn.

4.520 tầm, bên bờ là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Vạn Cây Trai**, ở đây dân chài Vạn Cây Trai có thuyền thường trực lo việc trạm.

11 tầm, hai bên bờ có dân cư rất đông đúc, **đến bến Sa Nam**, sông rộng 68 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước. Thủy triều từ [48b] Cửa Hội dâng đến đây thì ngừng, phía bắc sông này là lỵ sở huyện Nam Đường, phía nam là lỵ sở huyện Thanh Chương, có dân cư và quán xá rất trù mật, lại có đặt sở tuần lương trường thu thuế.

5.936 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, có ruộng cấy lúa, **đến Vạn Bàng**, dân chài Vạn Bàng có thuyền thường trực lo việc trạm.

1.060 tầm, hai bên bờ có dân cư rất đông đúc, **đến tuần Võ Liệt**, sông rộng 71 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, phía nam có sở tuần lo việc thu thuế, có chợ, tục gọi là Chợ Lỗ.

966 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, có ruộng cấy lúa, **đến sông trang Chi Quân**, sông rộng 70 tầm, nước sâu 1 tầm, phía nam có nhánh nhỏ chảy lên 7.047 tầm thì đến đầu nguồn núi Chi Quân.

3.161 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, có dân cư, **đến Vạn Rạng**, trên sông này có chỗ cư trú của dân chài Vạn Rạng.

69 tầm, giữa sông có cồn phù sa nên nước chia ra hai nhánh, **đến ngã ba Sông Dương**, bên phải có nhánh sông nhỏ, tục gọi là Sông Dương, đi lên đến đầu nguồn dân man thuộc tổng Tứ Dương.

4.939 tầm, [49a] sông chảy quanh co, hai bên bờ đều có dân cư, **đến Vạn Lương**, trên sông này có chỗ cư trú của dân chài Vạn Lương.

1.863 tầm, hai bên đều là chân núi, có dân cư, **đến sông Chợ Gai**, bên bờ nam có chợ, tục gọi là Chợ Gai, trong chợ có bán nhiều chè lá, dưới bến sông thì bán nhiều tre nứa và gỗ.

1.205 tầm, phía bắc là chân núi, phía nam là dân cư, **đến Vạn Suất**, trên sông này có dân chài Vạn Suất, bên bờ bắc có sở tuần Khả Lưu lo việc thu thuế.

2.033 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến Vạn Lũ**, trên sông này có dân chài Vạn Lũ sinh sống.

930 tầm, phía nam là chân núi, phía bắc có dân cư, **đến bến đồn Lãng Diên**, phía nam là chân núi, phía bắc là đồn có lính canh giữ, có chợ, tục gọi là Chợ Lãng, chợ này có dân cư và quán xá rất trù mật, có đường thủy thông thương thuận lợi, thuyền bè đi lại đều dừng đỗ ở bãi sông này, có đặt sở tuần chuyên thu thuế lá rừng.

15.248 tầm, hai bên bờ sông đều là rừng rậm, nước chảy xuống rất xiết, thuyền bè đi ngược lên phải cố chèo chống hết sức may ra mới đi được [49b],

đến ngã ba, sông này có nhánh nhỏ xuyên ngang, đi lên đến Sông Lóng (?) tổng Phác Lỗ, giáp sông Quỳnh Châu.

2.050 tằm đến sông Đá Cối, giữa lòng sông này có một hàng đá dựng, tục gọi là Đá Cối.

800 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến lạch Hoang Hủy**, là cuối địa giới sách Tào Giang thuộc huyện Nam Đường, giáp với sông huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi **16.822 tằm đến sông Lóng tổng Phác Lỗ thuộc vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với sông của phủ Quỳnh Châu.**

55.172 tằm, đã chép ở phần đầu nguồn Hoang Hủy, **đến ngã ba**, tục gọi là ngã ba Sông Côn, sông rộng 74 tằm 1 thước. Sông lớn chảy đến đây thì có một nhánh, tục gọi là Sông Côn, nhánh chính tức sông lớn thì chảy đến sông của huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

2.950 tằm, [50a] hai bên đều là rừng sâu liền nhau, **đến sông Trừng Khê**, sông rộng 70 tằm, sông có nhánh xuyên ngang, tục gọi là Khe Trừng, khe này đi lên 600 tằm thì đến đầu nguồn núi Tiên Kỳ.

1.300 tằm, hai bên bờ đều là núi, **đến sông Khe Lò**, sông rộng 50 tằm, sông này có một khe nhỏ chảy ngang, tục gọi là Khe Lò, từ khe này đi lên 1.000 tằm thì đến sách Đồng Xâm, đầu nguồn núi Biều (Bầu) Sổ.

1.000 tằm, phía đông là dãy phù sa, phía tây là núi rừng, **đến dòng Thanh Giang**, tục gọi là sông Thanh, sông rộng 58 tằm, nước sông rất trong, thấy cả đáy sông, cho nên gọi là Thanh Giang. Nửa sông phía đông thuộc 7 tổng thượng đạo của huyện Đông Thành, nửa sông phía tây thuộc huyện Nam Đường. Bờ phía tây núi xanh cao vút, trong đó có nhiều gỗ quý và tre nên dân vùng này chuyên khai thác lâm sản, dưới chân núi thì khách buôn chuyên chở muối, gạo và các hàng hóa khác đến bán, bên bãi sông thuyền bè dừng đậu rất đông, thật là nơi buôn bán sầm uất vậy.

3.900 tằm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Vạn Oi**, sông rộng 100 tằm, phía tây có dân chài và thuyền bè đậu bên bờ, tục gọi là Vạn Oi.

4.500 tằm, bên bờ là chân núi, **đến sông ba nhánh**, có hai cồn phù sa dài [50b] 500 tằm nên dòng nước chia ra làm ba nhánh, tục gọi là sông Ba Lạch.

2.400 tằm, hai bên bờ đều là núi xanh liền nhau, **đến sông Thanh Thủy**, giữa sông có một cồn phù sa nên dòng nước chia ra làm hai nhánh, phía đông có một khe nhỏ, đi lên đến đầu nguồn sách Trọng Hợp, nước khe trong như gương lam, tục gọi là khe Nước Xanh.

2.400 tằm, hai bên bờ đều là rừng rậm, có dân cư, **đến sông Vạn Chọi (Trói)**, sông rộng 57 tằm, phía đông có dân chài ở, tục gọi là Vạn Chọi.

1.600 tằm, phía tây có đất phù sa bỏ hoang, phía đông liền với sông lớn, **đến sông Vực Lèn Xuân**, sông rộng 50 tằm, nước sâu 6 tằm, phía đông có ngọn núi đá cao chót vót, gọi là Lèn Xuân (Thung), nên gọi tên sông cũng là sông Lèn Xuân.

700 tằm, hai bên bờ đều dọc theo núi, **đến sông Vực Lèn Mới**, sông rộng 40 tằm, nước sâu 5 tằm, có ngọn núi đá cao, gọi là Lèn Mới, nên sông cũng gọi là sông Lèn Mới.

5.000 tằm, phía đông dọc theo núi, phía tây có dân cư, **đến sông Vạn Dương**, sông rộng 80 tằm, phía đông có dân cư Vạn Dương, nên gọi tên sông là sông Vạn Dương.

2.600 tằm, bên bờ là rừng rậm và đất hoang, **đến sông Vạn Sen (Liên)**, sông rộng 72 tằm, bờ bên đông có dân chài [51a] Vạn Sen sinh sống.

3.300 tằm, phía đông có dân cư, phía tây là rừng rậm, **đến sông Vạn Sẻ**, sông rộng 70 tằm, nước sâu 4 tằm, bên bờ tây có dân chài Vạn Sẻ sinh sống.

600 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến sông Khe Muội**, sông rộng 100 tằm, nước sâu 3 tằm, nước đục, phía tây có khe nhỏ chảy ngang, từ khe này đi lên thì đến đầu nguồn sách Thượng Tẩu, tục gọi là Khe Muội.

8.800 tằm, phía đông có dân cư, bờ tây là rừng rậm, **đến sông Vực Bồi**, sông rộng 105 tằm, nước sâu 7 tằm, bờ phía đông có vách đá cao dọc theo sông chừng 100 tằm, đáy sông có nhiều tảng đá lớn nổi thấp thoáng trên mặt nước. Sông chia làm hai nhánh, nước chảy cuộn cuộn như thể sóng to, thuyền bè đi lên thì chèo chống rất vất vả, đi xuống thì êm nhẹ nhưng xem chừng va vào vách đá.

1.000 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến Sông Hiếu**, tục gọi là Bến Hiếu. Sông rộng 58 tằm 2 thước, nước trong, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Hiếu, trên bờ bán đủ hàng thực phẩm như muối, gạo, tôm cá, dưới bãi sông thì bán đủ loại tre nứa, gỗ, từ bến sông nhìn ra bốn phía thấy phong cảnh rất đẹp.

30 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến sông Vạn Bồi**, sông rộng 85 tằm, hai bên đều có dân chài Vạn Bồi [51b] sinh sống.

170 tằm, hai bên bờ đều dọc theo núi, **đến sông Thiết Khê**, sông rộng 90 tằm, phía đông sông này có một khe nhỏ chảy ngang đi lên đến đầu nguồn Lâm La, bao nhiêu lam chướng từ trên núi đều chảy xuống sông này, nước sông trong và lạnh, nếu uống vào thì bị sốt, nên mới có câu: *Độc nước Lâm La, dữ ma Phác Lỗ*.

1.100 tằm, nửa sông bên đông thuộc tổng Nghĩa Hưng, nửa bên tây thuộc tổng Lâm La, **đến Sông Lịch (Lạch)**, sông rộng 100 tằm, nước sâu 1 thước.

500 tằm, phía đông thuộc tổng Nghĩa Hưng, phía tây thuộc tổng Đường Khê, bờ bên tây đều là núi, **đến sông Thác Đá Ngang**, sông rộng 100 tằm, đáy sông có dãy đá nằm ngang, nên mới gọi là Thác Đá Ngang, nước sông này chảy rất mạnh như sóng cuộn nên đi thuyền rất khó.

600 tằm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Khe Vực Trợ**, sông rộng 80 tằm, nước sâu 1 tằm, phía đông sông này có khe nhỏ chảy ngang, đi lên đến đầu nguồn sách Trọng Hợp.

1.000 tằm, hai bên bờ đều là đất trống, **đến sông Thác Đá Voi**, sông rộng 40 tằm, nước sâu 3 thước, bên bờ đông có tảng đá lớn như hình con voi nằm nên mới có tên sông như vậy.

1.000 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Tượng Thạch**, sông rộng 30 tầm, nước sâu 4 thước, phía tây [52a] có tảng đá lớn đứng cao vút trông giống hình người, nước sông chảy rất mạnh va vào hai bên bờ tạo thành sóng dữ mà tảng đá vẫn đứng nghiêm nhiên như cái trụ giữa dòng, nên mới đặt tên sông như thế.

2.400 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, **đến sông Thác Tố Mẹ, Tố Con**, sông rộng 30 tầm, sông này có một chỗ đá chông ngang lòng sông nên nước chảy rất gấp, tạo thành sóng dữ, qua hơn 3 tầm lại có thêm một chỗ cũng như vậy, nên đi thuyền rất trở ngại, tục gọi là thác Tố Mẹ và Tố Con.

1.900 tầm, hai bên bờ đều là rừng núi, **đến sông Thác Chàng**, phía đông là chân núi thuộc tổng Phác Lỗ, phía tây thuộc trấn Thanh Hoa, có con sông nhỏ từ địa phận Thanh Hoa chảy ngang vào sông này.

600 tầm, hai bên bờ đều là rừng núi, **đến Thác Chép**, sông rộng 25 tầm.

300 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Cửa Lóng**, hai bên bờ có những tảng đá chắn ngang, dòng chảy chỉ còn 20 tầm, nước sông chảy rất mạnh tạo thành sóng dữ, nếu đi thuyền ngược lên thì rất khó và nguy hiểm, tục gọi là sông Cửa Lóng. Nửa sông phía tây thuộc trấn Thanh Hoa, phía đông thuộc tổng Phác Lỗ, đây là cuối địa giới của tổng này, giáp đầu địa giới của phủ Quỳnh Châu, từ sông này đi lên thì đến phủ Quỳnh Châu.

[52b] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 24.788 tầm đến đồn Ngàn Phố.

10.195 tầm, đã chép trong phần lạch Hoang Hủy, **đến ngã ba Sông Phủ**, tục gọi là Ngã Ba Phủ, sông rộng 150 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm 2 thước, nước xuống sâu 3 tầm. Sông này đến đây chia ra hai nhánh, nhánh lớn chảy đến nguồn Lãng Điền. Bên bờ bắc có dân chài Vạn Lệt chịu việc đưa thuyền trạm và các việc quan của đạo Lãng Điền; bờ nam thì có dân chài Vạn A Pha chịu việc đưa thuyền trạm và các việc quan của vùng Qui Hợp và Ngàn Phố.

840 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến chợ Thịnh Cảo**, tục gọi là Chợ Phủ, vào thời Lê lý sở phủ này đóng tại đây nên có tên như vậy.

360 tầm, hai bên bờ đều có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến Vạn Phủ**, đây là dân chài phường Tăng Sai lo thường trực đưa thuyền trạm và việc quan.

600 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến cảng Nhân Thọ**, [53a] cảng này có nhánh nhỏ, tục gọi là Lạch Lỗ (Rọ) chảy ngang vào sông Minh Lương rồi phân ra làm ba nhánh: Một nhánh chảy thẳng xuống Cửa Sốt; một nhánh chảy đến Ngã Ba Chế rồi hợp lưu chảy xuống Cửa Hội; một nhánh chảy qua Cảng Hào rồi hợp lưu với sông lớn.

690 tầm, hai bên bờ đều là dân cư và ruộng vườn, **đến tuần Bùi Xá**, nhánh này ở về bờ bên đông, thuộc xã Bùi Xá huyện La Sơn phủ Đức Quang. Ở Bùi Xá có chợ, tục gọi là chợ Cầu Lâm.

1.710 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến sông xã An Việt Thượng**, sông rộng 155 tằm, khi nước lên sông sâu 2 tằm, nước xuống sâu 1 tằm 2 thước, phía bắc sông này là chợ xã An Việt Thượng, tục gọi là Chợ Thượng. Ở chợ này, hai bên đều có dân cư và quán xá rất trù mật, là nơi đường thủy đường bộ giao nhau nên hàng hóa rất phong phú, dân địa phương chuyên nghề đóng thuyền. Phía nam thì có chợ xã An Việt Hạ, tục gọi là Chợ Hạ, hai bên chợ này dân cư quán xá cũng rất trù mật, mỗi tháng chợ đông sáu phiên, cứ ngày 1 thì bán trâu bò, ngày 3 thì bán tre nứa, gỗ lạt.

1.530 tằm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến sông Tam Nghệ**, sông rộng 50 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 1 thước, nước xuống sâu 4 thước, sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy lên 31.110 tằm thì đến nguồn Qui Hợp, [53b] phía tây có sở tuần, tục gọi là tuần Tam Nghệ, ở đó có dân chài phường Tăng Sai lưu trú.

420 tằm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến nha môn lý sở huyện Hương Sơn**.

844 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là chân núi, **đến bến chợ Đỗ Xá**, tục gọi là Chợ Huyện.

1.623 tằm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến bến chợ Dương Trai**, bờ bên đông có chợ, tục gọi là Chợ Lôi, bờ bên tây cũng có chợ, tục gọi là Chợ Bè, thủy triều từ Cửa Hội dâng lên đến đây thì ngừng.

300 tằm đến vạn Đỗ Gia, tục gọi là Vạn Đầm, ở bờ sông này có dân chài vạn Đỗ Gia thường trực đưa thuyền tràm.

1.770 tằm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến bến chợ Hữu Bằng**, tục gọi là Chợ Đầm.

1.990 tằm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến bến chợ Phước Dương**, tục gọi là Chợ Trị.

1.540 tằm, bờ bên đông là dân cư, bờ tây là chân núi, **đến bến chợ Lạc Phố**, tục gọi là Chợ Phố.

376 tằm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến bến đồn [54a] Ngàn Phố**, sông rộng 26 tằm, nước sâu 1 tằm 5 thước, phía tây có dân chài vạn Đỗ Gia, phía đông là đồn, có lính canh giữ. Từ bến đồn này đi lên 9.740 tằm thì đến đầu nguồn Ngàn Phố nhưng nước cạn không đi thuyền được.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 47.035 tằm đến đồn Qui Hợp.

15.925 tằm, đã chép trong phần đường sông Ngàn Phố, **đến sông Tam Nghệ**, sông rộng 50 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 1 thước, nước xuống sâu 4 thước, sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy lên 8.863 tằm thì đến đồn Ngàn Phố.

3.270 tằm, dọc bờ là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến bến chợ Phụng Công**, trên bờ có chợ, tục gọi là Chợ Nát.

3.600 tằm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến chợ Thượng Bồng**, tục gọi là Chợ Vụng, thủy triều từ Cửa Hội dâng lên đến đây thì ngừng.

840 tầm, [54b] hai bên bờ đều có dân cư, **đến bến chợ Quang Tể**, bên bờ đông có chợ, tục gọi là Chợ Mới.

990 tầm, bờ đông là chân núi, bờ tây là dân cư, **đến vạn Thượng Bồng**, tục gọi là Vạn Bồng, cũng là dân chài phường Tăng Sai cư trú ở đây.

2.460 tầm, bờ đông là chân núi, bờ tây là dân cư, **đến Vạn Thục**, ở đây có thuyền của dân cư vạn Thổ Hoàng neo đậu.

660 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến ngã ba sông Bàu Khê**, tục gọi là Ngã Ba Sào (*Rào*). Sông rộng 31 tầm, nước sâu 2 tầm, phía trên của sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy đến đầu nguồn sách Vụ Quang vùng dân man.

3.150 tầm, hai bên bờ đều là núi, tục gọi là núi Hội Nai, sông này chảy vòng theo thế núi quanh co chín khúc, nên tục gọi là Chín Khúc Hội Nai, hành khách ngày xưa có câu rằng:

Long xà định bố tung hoành trận
Phong thủy na tri thuận nghịch tình

Tạm dịch:

*Rắn rồng bày trận thế ngang dọc
Non nước nào hay tình ngược xuôi*

Đến Vạn Suối, đây cũng là nơi thuyền dân chài vạn Thổ Hoàng neo đậu.

1.650 tầm, dọc bờ đều là dân cư, **đến bến chợ Thổ Hoàng**, tục gọi là Chợ Vinh.

1.020 tầm, dọc bờ đều là dân cư, **đến ngã ba sông Bàu Lãng**, tục gọi là [55a] ngã ba Sông Trúc. Sông rộng 30 tầm, nước sâu 1 tầm, phía trên của sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy đến đầu nguồn xã Bình Phán.

60 tầm đến sông chợ Bàu Lãng, phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Trúc.

1.230 tầm, dọc bờ đều là dân cư, **đến Vạn Vực**, cũng là nơi thuyền của dân chài phường Thổ Hoàng neo đậu.

5.460 tầm, dọc hai bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến bến chợ Thượng Thạch**, phía tây có chợ, tục gọi là chợ Làng Đá.

810 tầm, dọc bờ đều có dân cư, **đến bến chợ Chu Lễ**, phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Sùng (*Sòng*).

390 tầm, dọc bờ đều có dân cư, **đến Vạn Sòng**, là nơi thuyền dân chài vạn Đỗ Gia neo đậu.

1.440 tầm, dọc bờ đều có dân cư, **đến ngã ba sông Phước Lộc**, tục gọi là Ngã Ba Hun. Sông rộng 25 tầm, nước sâu 3 thước, đi lên trên thì sông chia ra hai nhánh, một nhánh chảy đến nguồn La Biều, từ đây đến nguồn Qui Hợp, dân cư dọc bờ đặt xe nước lấy nước tưới ruộng lúa, bên bờ đông có chợ Thái An, tục gọi là Chợ Hun.

1.410 tầm, dọc sông đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến [55b] Vạn Xiêm (Tiêm)**, cũng là nơi thuyền của dân chài vạn Đỗ Gia neo đậu.

2.670 tầm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến sông Qui Hợp**, phía bên tây là đồn Qui Hợp, trước đồn có chợ, tục gọi là Chợ Xiêm, sông này nhỏ và cạn nên không thể đi thuyền được.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 40.699 tầm đến đầu nguồn Sông Dương huyện Thanh Chương, giáp đầu địa giới tổng Tứ Dương của dân man.

28.954 tầm, đã ghi trong phần đường sông lạch Hoang Hủy huyện Nam Đường, đến ngã ba Sông Dương, tục gọi là Ngã Ba Dương, đường sông đến đây chảy ngang vào sông nhỏ, nhánh sông chính chảy đến đầu nguồn Lăng Điền.

105 tầm, sông rộng 35 tầm, nước sâu 2 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, đến Vạn Dương, ở sông này có dân chài sinh sống, bên đông có chợ, tục gọi là Chợ Dương.

1.001 tầm, hai bên bờ [56a] đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến Vạn Trà, sông rộng 25 tầm, nước sâu 1 tầm, có dân chài Vạn Trà sinh sống.

8.290 tầm, hai bên bờ đều dọc theo núi, lòng sông chật hẹp, thế nước từ trên nguồn đổ xuống rất mạnh, thuyền to và vừa không thể đi ngược lên được, chỉ có thuyền nhỏ độc mộc mà phải chống chèo hết sức mới có thể đi lên. Đến thác Đá Hàn, sông rộng 8 tầm, nước sâu 3 thước, bờ phía đông có tảng đá lớn nằm chắn ngang lòng sông, đầu nổi thấp thoáng trên mặt nước, thuyền bè đi ngang qua đây phải trông chừng thận trọng.

2.349 tầm, hai bên bờ đều là rừng sâu, đến đầu nguồn tổng Tứ Dương, đường sông đến đây nước cạn, thuyền không đi được nữa, sông này là cuối địa giới của huyện Thanh Chương, giáp đầu địa giới tổng Tứ Dương của dân man.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 36.242 tầm 4 thước đến Cửa Sốt.

[56b] 33.042 tầm 4 thước, đã ghi trong phần đường sông Trí Giang, đến ngã ba sông xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà, tục gọi là ngã ba Hà Vàng, sông rộng 130 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, bên bờ nam có sở tuần, tục gọi là tuần Hà Vàng.

3.200 tầm đến Cửa Sốt, cửa rộng 47 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm. Bờ phía bắc thuộc huyện Thiên Lộc, trên bờ có đặt đồn và có lính canh giữ, bờ nam thuộc huyện Thạch Hà, trên bờ có núi Nam Giới, trong núi có suối nước phun, nước rất ngọt, tục gọi là khe Hau Hau.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 59.724 tầm 3 thước đến Cửa Nhượng.

59.111 tầm 3 thước, đã chép trong phần đường sông Trí Giang, đến ngã ba sông xã Hóa Dục. [57a] Sông rộng 85 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, sông chảy đến đây thì chia thành hai nhánh: Một nhánh chảy ngang đến bến đò Trí Giang, nhánh chính thì chảy xuống Cửa Nhượng.

613 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây là dân cư và đất cát xen nhau, giữa sông có nhiều đá lớn lởm chởm nên đi thuyền phải lưu ý. Đến Cửa Nhượng, cửa rộng 30 tầm, khi nước lên cửa sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 4 thước, bờ bên nam có đặt đồn và lính canh.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 83.015 tầm 3 thước đến Cửa Khẩu.

82.486 **tầm 3 thước**, đã ghi trong phần đường sông Trí Giang, **đến ngã ba sông thôn Hải Khẩu**, sông rộng 461 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước, sông này có nhánh chảy ngang lên 400 tầm thì đến sông Đá Hàn, lại chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy 5.084 tầm thì đến bến dò Trí Giang, một nhánh khác chảy 7.460 tầm thì đến cầu Phước Lâm, giáp với đường quan. Nhánh chính thì chảy xuống đến Cửa Khẩu.

[57b] **529** **tầm**, phía nam dọc theo núi, phía bắc là đồi cát, **đến Cửa Khẩu**, cửa rộng 59 tầm, khi nước lên cửa sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước. Bên bờ nam là xã Bình Lễ, có ngọn núi trọc tên là núi Cao Vọng, nhìn ra hướng đông ngoài biển thì có núi Yến Cốc, thôn Phác Môn khai thác tổ yến hằng năm chịu nộp tiền thuế, bên bờ bắc sông này có đặt đồn và lính canh.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi **14.835** **tầm 2 thước** đến **Cửa Hội**.

4.117 **tầm** **đến Sông Lịch**, sông rộng 226 tầm 1 thước, khi nước lên sông sâu 3 tầm 2 thước 8 tấc, nước xuống sâu 2 tầm 3 thước 2 tấc, phía nam là huyện Nghi Xuân, phía bắc là huyện Chân Lộc.

2.074 **tầm**, hai bên bờ có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Côn Mộc**, [58a] giữa lòng sông này nổi lên ba cồn phù sa, trong đó có một cồn hơi chênh về hướng bắc dài 745 tầm, rộng 154 tầm, đoạn trên là dân cư thôn Lộc Mỹ xã An Lưu thuộc huyện Chân Lộc, đoạn dưới là dân cư thôn Côn Mộc thuộc huyện Nghi Xuân, tục gọi là Côn Mộc, sông này chia thành bốn nhánh chảy xuống bến dò Tả Úc thì hợp làm một.

945 **tầm**, dọc bờ đều có dân cư và đất cát xen nhau, **đến bến dò Tả Úc**, sông rộng 249 tầm, khi nước lên sông sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm 2 thước, phía nam sông này có chợ, tục gọi là chợ Giang Đình.

5.778 **tầm 2 thước**, dọc bờ đều có dân cư và đất cát xen nhau, **đến bến đồn phân thủ**, sông rộng 268 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, bờ bên bắc có đồn, có lính và dân phụ lũy canh giữ.

1.921 **tầm**, hai bên bờ đều là đất cát, **đến Cửa Hội**, tên cũ là cửa Châu Nhai, bên bờ nam là xã Hội Thống thuộc huyện Nghi Xuân, nên mới gọi là Cửa Hội. Cửa rộng 100 tầm, khi nước lên cửa sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước, nhìn ra hướng đông ngoài biển thấy hai ngọn núi cao như hình con cá, gọi là núi Song Ngư.

[58b] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi **23.816** **tầm** đến **Cửa Xá**.

19.402 **tầm**, đã ghi trong phần đường sông Cánh Xước **đến ngã ba Sông Cấm**, thuộc xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên. Sông rộng 41 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 3 thước, ở sông này có nhánh chảy ngang gọi là cánh Thiên Uy, chảy ra đến Sông Xước.

4.264 **tầm**, hai bên bờ là đất hoang và dân cư, **đến bến đồn phân thủ**, phía nam sông có đồn.

150 tầm, phía nam là đồi cát, phía bắc là chân núi đá, **đến Cửa Xá**, cửa biển này tại tổng Thượng Xá nên gọi là Cửa Xá, cửa rộng 22 tầm, khi nước lên cửa sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 23.412 tầm đến **Cửa Hiền**.

[59a] **21.062** tầm, đã ghi trong phần đường sông **Cảng Xước**, **đến cảng Cầu Nễ**, thuộc xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, cảng rộng 7 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước, phía đông là đường quan, phía tây là đất hoang, cảng này có nhánh nhỏ chảy xuống Cửa Hiền, nhánh chính thì chảy ra **Cảng Xước**.

2.350 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến Cửa Hiền**, thuộc xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, cửa rộng 31 tầm, khi nước lên cửa sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước, bờ bên nam có đồn.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 39.533 tầm đến **Cửa Vạn**.

38.200 tầm, đã ghi trong phần đường sông **Cảng Xước**, **đến ngã ba sông Vạn Phân**, sông này có nhánh nhỏ chảy ngang [59b] tục gọi là Kênh Mi, chảy ra đến **Cảng Xước**.

469 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến bến đồn phân thủ**, sông rộng 181 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, đồn đóng bên bờ nam, có lính canh giữ.

864 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến Cửa Vạn**, cửa rộng 55 tầm, khi nước lên cửa sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 50.821 tầm đến **Cửa Thai**.

49.522 tầm, đã ghi trong phần đường sông **Cảng Xước**, **đến ngã ba sông Trung Thị**, tục gọi là Ngã Ba Thai thuộc huyện Quỳnh Lưu phủ Diễn Châu, cảng này đến đây thì thông vào sông nhỏ chảy xuống Cửa Thai còn đường cảng chính thì chảy thẳng ra **Cảng Xước**.

300 tầm đến **bến đồn phân thủ**, có đặt đồn canh giữ.

999 tầm đến **Cửa Thai**, cửa rộng 7 tầm, khi nước lên cửa sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước.

[60a] **Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 53.527** tầm đến **Cửa Quyền**.

52.317 tầm, đã ghi trong phần đường sông **Cảng Xước**, **đến ngã ba Sông Quyền**, tục gọi là ngã ba Đò Hàu, cảng này chảy đến đây thì thông ra sông lớn rồi chảy xuống Cửa Quyền, còn đường cảng thì thẳng đến **Cảng Xước**.

694 tầm, nhìn qua phía nam thấy có chằm nước mặn cây cối xanh tốt, bên bờ bắc thì dân cư ở san sát nhau, **đến bến đồn phân thủ**. Sông rộng 90 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, bờ bắc có đặt đồn và lính canh.

516 tằm, phía nam là dân cư, trong đó có ruộng muối, phía bắc có một dãy núi đất liền nhau, **đến Cửa Quyển**, cửa rộng 92 tằm, phía bắc có một ngọn núi đá, tục gọi là Mũi Trâu, ngoài đỉnh núi đá này còn nổi lên năm ngọn núi đá nữa, tục gọi là Rồng Đá. Phía nam có ngọn núi, gọi là Hòn Chó, phía ngoài ngọn núi này [60b] còn có một dãy núi, xưa gọi là Núi Kiến, dáng núi lởm chởm gầy gò nằm chắn ngang cửa biển. Thời Lê, khi Ninh Quận công giữ đất Nghệ An, ông cho lấp đá để phòng giặc biển, tục gọi là Hàn Ông Ninh, đến nay khi nước lên thì sâu 1 tằm, nước xuống sâu 2 thước, thuyền nhỏ ra vào phải chờ triều lên, tàu thuyền thì không ra vào được.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 63.547 tằm đến Cửa Cờn.

62.727 tằm, đã chép trong phần đường sông Cánh Xước, **đến ngã ba Sông Cờn**, đường sông đến đây có nhánh chảy ra đến Cánh Xước.

248 tằm đến bến đồn phân thủ, sông rộng 84 tằm, khi nước lên sông sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, trên bờ có đất đồn và lính canh.

572 tằm đến Cửa Cờn, cửa rộng [61a] 80 tằm, khi nước lên cửa sâu 1 tằm 2 thước, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, tiếp bên bờ nam có Núi Cờn, bờ bắc có Núi Đồi.

Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đi 16.960 tằm 2 thước đến cuối địa giới huyện Kỳ Sơn phủ Trà Lân, giáp phủ Trấn Ninh.

42.723 tằm 4 thước đến ngã ba Lăng Diên huyện Nam Đường, đường đi đến đây thì có đường ngang đi lên phủ Quỳnh Châu, giáp nước Ai Lao.

75 tằm đến bến dò Lăng Diên, sông rộng 70 tằm, nước sâu 1 thước, đi qua bờ nam là địa giới huyện Thanh Chương.

9.590 tằm 3 thước, hai bên đều là núi rừng, **đến khe Động Hùng, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 5 tấc, nửa khe phía đông thuộc huyện Thanh Chương, nửa phía tây thuộc huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

1.290 tằm, phía đông dọc [61b] theo sông, phía tây là rừng rậm, **đến Khe Giũ, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 1 thước.

2.580 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Khe Mộc, khe rộng 1 tằm**, nước sâu 2 tấc.

3.870 tằm, phía nam là rừng núi, phía bắc bờ sông, **đến Khe Chi, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 1 thước.

2.850 tằm, phía nam là rừng núi, phía bắc là đất hoang, **đến Khe Chỉnh, khe rộng 4 tằm**, nước sâu 2 thước.

2.349 tằm 2 thước, phía nam là rừng núi, phía bắc là đất hoang, **đến Khe Chú, khe rộng 1 tằm 1 thước**, nước sâu 3 tấc, nửa khe phía đông thuộc huyện Tương Dương, nửa phía tây thuộc huyện Vĩnh Hòa.

3.000 tằm, phía đông là rừng núi, có dân cư, phía tây là rừng núi, **đến Khe Thai, khe rộng 5 tằm**, nước sâu 3 thước.

3.000 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây dọc theo núi, **đến Khe Bó, khe rộng 1 tằm**, nước sâu 1 thước.

1.400 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là rừng núi, **đến Khe Bông, khe rộng 2 tằm, nước sâu 1 thước.**

1.000 tằm, hai bên đều là [62a] rừng núi, **đến Khe Xổ (?), khe rộng 2 tằm, nước sâu 2 thước.**

2.000 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Quyên, khe rộng 1 tằm, nước sâu 5 tấc.**

500 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm, nước sâu 1 thước.**

1.900 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 thước, nước sâu 3 tấc.**

1.500 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Chép, khe rộng 5 tằm, nước sâu 3 thước.**

6.531 tằm **3 thước**, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến xứ Thanh Nhuế.** Đây là cuối địa giới của huyện Vĩnh Hòa và đầu địa giới của huyện Kỳ Sơn.

1.000 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Cái, khe rộng 2 tằm, nước sâu 1 thước.**

2.000 tằm, phía nam là núi rừng, phía bắc dọc theo khe nhỏ, **đến Khe Kiên, khe rộng 3 tằm, nước sâu 2 thước.**

5.000 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Bá, khe rộng 2 tằm, nước sâu 1 thước.**

3.000 tằm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư, ở đoạn giữa có con đường ra hướng bắc qua đò Nhĩ Giang lên đến các huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hòa [62b] và Tương Dương, đi xuống thì đến ngã ba đường xã Mặc Điền huyện Nam Đường. **Đến Khe Giàng, khe rộng 1 tằm, nước sâu 1 thước.**

8.630 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến Sông Kiên, sông rộng 12 tằm, nước sâu 2 thước.**

1.050 tằm, phía nam là núi rừng, phía bắc là khe nhỏ, **đến phủ Trấn Ninh,** đây là cuối địa giới của huyện Kỳ Sơn và đầu địa giới của phủ Trấn Ninh.

Từ đồn Qui Hợp đi 44.990 tằm đến cuối địa giới xứ Phá Vinh, giáp đầu địa giới của Lạc Hoàn.

1.114 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng núi.

880 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến đồn phân thủ Đồng Ngang,** đồn này do lính địa phương canh giữ cả ngày đêm, kiểm soát người qua lại, đề phòng kẻ gian, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm, nước sâu 6 tấc, đến đường núi Đồng Ngang, đường dài 1.937 tằm, đường đi trên núi.**

117 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến đường núi [63a] Động Đèo Con, đường dài 690 tằm, đường đi trên núi, đến khe nhỏ, khe rộng 4 tằm, nước sâu 5 tấc, đến đường núi Động Đèo Mạ, đường dài 1.320 tằm, đường đi trên núi.**

80 tằm, hai bên đều là núi rừng, đến khe Vực Mỹ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 6 tấc. Từ khe Vực Mỹ cho đến nguồn Mai Khê là một đường nhưng quanh co như ruột dê, đường bộ phải vòng vo đến 33 khúc.

70 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 1 thước 6 tấc.

60 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm, nước sâu 5 tấc.

150 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm, nước sâu 6 tấc.

80 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm, nước sâu 5 tấc.

40 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 11 tằm, nước sâu 2 thước.

410 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm, nước sâu 6 tấc.

[63b] **30 tằm**, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 5 tằm, nước sâu 5 tấc.

51 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 6 tằm, nước sâu 7 tấc.

91 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 2 thước.

243 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm, nước sâu 4 tấc.

70 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 5 tấc.

5 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm, nước sâu 1 thước.

190 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm, nước sâu 1 thước.

152 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm, nước sâu 9 tấc.

53 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm, nước sâu 2 thước.

258 tằm, [64a] hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm, nước sâu 1 thước 5 tấc.

132 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 17 tằm, nước sâu 6 tấc.

50 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 5 tằm, nước sâu 1 thước.

110 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 5 tấc.

150 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, nước sâu 4 tấc.

10 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 1 thước.

172 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm**, nước sâu 1 thước.

120 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 12 tằm**, nước sâu 3 tấc.

323 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm**, nước sâu 2 tấc.

90 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, [64b] nước sâu 8 tấc.

54 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm**, nước sâu 5 tấc.

60 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tằm**, nước sâu 9 tấc.

40 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm**, nước sâu 5 tấc.

45 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 5 tấc.

75 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm**, nước sâu 7 tấc.

70 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe Mai, khe rộng 1 tằm**, nước sâu 6 tấc, **đến đường núi Động Chìm Mạ, đường dài 1.570 tằm**, đường đi trên núi.

150 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến đường núi Động Chìm Con, đường dài 454 tằm**, đường đi trên núi, **đến Khe Xâm, khe rộng 10 tằm**, nước sâu 1 thước, từ Khe Xâm cho đến khe Trú Cẩm, nguyên chỉ là một nhánh, dòng chảy quanh co như ruột dê, đường đi này phải quanh qua 37 khúc.

103 tằm, hai bên đều là [65a] rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm**, nước sâu 1 thước.

140 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tằm**, nước sâu 1 thước 3 tấc.

137 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 1 thước.

142 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 1 thước 5 tấc.

157 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm**, nước sâu 8 tấc.

68 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tằm**, nước sâu 1 thước.

100 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 17 tằm, nước sâu 6 thước.

170 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 1 thước.

400 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 14 tằm, nước sâu 3 thước.

128 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm, [65b] nước sâu 1 thước.

70 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm, nước sâu 3 thước.

130 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 5 tằm, nước sâu 1 thước.

130 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 1 thước 2 tấc.

410 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 13 tằm, nước sâu 8 tấc.

80 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm, nước sâu 5 tấc.

75 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm, nước sâu 1 thước.

220 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm, nước sâu 1 thước.

120 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm, nước sâu 1 thước 5 tấc.

150 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 1 thước 5 tấc.

124 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến [66a] đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 8 tấc.

90 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm, nước sâu 8 tấc.

105 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm, nước sâu 1 thước.

220 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 12 tằm, nước sâu 9 tấc.

65 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 11 tằm, nước sâu 8 tấc.

254 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 13 tằm, nước sâu 6 tấc.

290 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 10 tằm, nước sâu 8 tấc.

60 tằm, hai bên đều là rừng núi, đến khe nhỏ, khe rộng 8 tằm, nước sâu 1 thước.

370 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 4 tấc.

190 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 12 tằm**, nước sâu 9 tấc.

520 tằm, [66b] hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 6 tấc.

63 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 1 thước.

243 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 12 tằm**, nước sâu 7 tấc.

127 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 1 thước 6 tấc.

615 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tằm**, nước sâu 7 tấc.

350 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 1 thước 4 tấc.

320 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe Trú Cẩm, khe rộng 9 tằm**, nước sâu 2 thước.

7.137 tằm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến Khe Phiêu, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 2 thước.

9.075 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Ôi, khe rộng 10 tằm**, nước sâu 4 thước.

[67a] **1.230 tằm**, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Thường, khe rộng 7 tằm**, nước sâu 1 thước 5 tấc.

400 tằm đến đường núi động Giảng Màn, đường dài 1.040 tằm, đường đi trên núi.

1.800 tằm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Khe Nhâm, khe rộng 5 tằm**, nước sâu 1 thước 5 tấc.

4.800 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến xứ Phá Vinh**, đây là cuối địa giới của châu Qui Hợp và đầu địa giới của Lạc Hoàn.

Từ bờ bắc Khe Muộn huyện Thúy Vân phủ Quỳnh Châu đi 29.852 tằm 3 thước đến cuối địa giới ở núi Cao Hồng, giáp nước Ai Lao.

600 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Khe Muộn, khe rộng 2 tằm**, nước sâu 2 thước.

1.400 tằm, phía đông là núi rừng, phía tây dọc theo khe nhỏ, [67b] **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tằm**, nước sâu 5 tấc.

6.466 tằm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến bến dò Sông Lâm, sông rộng 4 tằm**, nước sâu 3 thước.

14.983 tằm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Kết, khe rộng 17 tằm**, nước sâu 3 thước.

800 tằm, hai bên đều là đất hoang, **đến Khe Trà, khe rộng 2 tằm 3 thước**, nước sâu 3 tấc.

5.000 tằm, phía nam là núi rừng, phía bắc là khe nhỏ, **đến đường núi Cao Hồng, đường dài 577 tằm**, đường đi trên núi, đây là cuối địa giới của huyện Thúy Vân, giáp nước Ai Lao.

Từ đầu địa giới huyện Thúy Vân phủ Quỳnh Châu đi 30.714 tằm thì đến xứ Eo Long, cuối địa giới huyện Trung Sơn, giáp nước Ai Lao.

[68a] **645 tằm**, hai bên đều là rừng rậm, **đến bến dò Sông Hâm, sông rộng 19 tằm**, nước sâu 1 tằm, đi lên thì đến Thác Đồ, đi xuống thì đến Sông Lóng.

900 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường ngã ba động Gia Vị**. Đường đi đến đây có nhánh xuyên ngang, đi 6.500 tằm thì đến núi Mã Yên, giáp với huyện Thọ Xuân trấn Thanh Hoa.

1.950 tằm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến bến dò Sông Lái, sông rộng 18 tằm**, nước sâu 3 thước, nửa sông phía nam thuộc huyện Thúy Vân, nửa phía bắc thuộc huyện Trung Sơn, đi lên thì đến Thác Đồ, đi xuống thì đến Sông Hâm.

840 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là rừng rậm, **đến bến dò Sông Suối, sông rộng 17 tằm**, nước sâu 3 thước, nửa sông phía nam thuộc huyện Thúy Vân, nửa phía bắc thuộc huyện Trung Sơn, đi lên thì đến Thác Đồ, đi xuống thì đến Sông Lái.

4.343 tằm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Ban, khe rộng 12 tằm**, bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa xuống nước đầy phải có thuyền mới qua sông được. Theo khe này đi lên thì đến núi Đứa Đồng, đi xuống thì đến sông Thác Đồ.

807 tằm, hai bên đều có dân cư [68b] và ruộng núi xen nhau, **đến khe Mây Hạng, khe rộng 10 tằm**, bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa xuống nước đầy phải có thuyền mới qua sông được. Theo khe này đi lên thì đến Khe Hoa, đi xuống thì đến sông Thác Đồ.

1.140 tằm, hai bên đều là đất hoang, có dân cư, **đến Khe Hoa, khe rộng 11 tằm**, bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa xuống nước đầy phải có thuyền mới qua sông được. Theo khe này đi lên thì đến núi Vân Trạn, đi xuống thì đến khe Mây Hạng.

8.697 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến bến sông Đồ Hoàng, sông rộng 18 tằm**, nước sâu 1 tằm, từ đây đi lên thì đến nước Ai Lao, đi xuống thì đến sông trấn Thanh Hoa.

1.770 tằm, hai bên đều là rừng rậm, có dân cư, **đến bến sông Đồ Trình, sông rộng 19 tằm**, nước sâu 1 tằm, từ đây đi lên thì đến nước Ai Lao, đi xuống thì đến sông trấn Thanh Hoa.

7.498 tằm, hai bên đều là rừng rậm, **đến xứ Eo Long**, đây là cuối địa giới huyện Trung Sơn, giáp nước Ai Lao.

Từ sông Động Hùng theo đường sông đi 53.900 tằm đến sông Cánh Mai.

[69a] **Sông Động Hùng**, tức lạch Hoang Hủy, thuộc huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

1.500 tằm, phía nam là rừng, phía bắc là đất hoang, **đến sông Côn Công**, sông rộng 100 tằm, nước sâu 1 tằm.

3.400 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Sông Chi**, sông rộng 90 tằm, nước sâu 3 tằm.

7.500 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Sông Chú**, sông rộng 64 tằm, nước sâu 1 tằm 4 thước.

5.200 tằm, hai bên đều là núi rừng, **đến Sông Bố**, sông rộng 40 tằm, nước sâu 1 tằm.

2.700 tằm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Sông Bông**, sông rộng 40 tằm, nước sâu 4 thước.

3.750 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Phả Lai**, sông rộng 57 tằm, nước sâu 1 tằm 3 thước.

800 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Nhận Sát**, sông rộng 43 tằm, nước sâu 4 thước.

6.200 tằm, phía nam là rừng núi, có dân cư, phía bắc là rừng núi, **đến Sông Chép**, sông rộng 53 tằm, nước sâu 1 tằm 2 thước.

3.000 tằm, hai bên là rừng núi, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến sông Thả Lữ**, sông rộng 53 tằm, [69b] nước sâu 1 tằm 3 thước.

800 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến ngã ba sông Cháp Mộ**, sông này có nhánh chảy ngang, đi 11.950 tằm thì đến Sông Kiên, giáp phủ Trấn Ninh.

4.000 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Vững Ngỗi**, sông rộng 44 tằm, nước sâu 3 thước.

1.000 tằm, phía nam là đất hoang, phía bắc là núi rừng, **đến Khe Vẽ**, ở đây có một khe nhỏ gần với đường mòn.

1.500 tằm, phía nam là đất hoang, phía bắc là núi rừng, **đến Sông Giáp**, sông rộng 2 tằm, nước sâu 2 thước.

1.300 tằm, sông có nhiều đá, đi thuyền rất khó, **đến Sông Kim**, sông rộng 10 tằm, nước sâu 1 tằm.

700 tằm, hai bên đều là núi rừng, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Sông Bổng**, sông rộng 7 tằm, nước sâu 1 tằm.

11.250 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Cánh Mai**, sông rộng 3 tằm, nước sâu 1 tằm 2 thước, lên phía trên của sông là gặp sông Mang Khiêm (?).

Từ sông Cửa Lóng đi lên 12.202 tằm đến sông Thác Đổ.

[70a] **Sông Cửa Lóng**, hai bên bờ có nhiều tảng đá nhô ra chắn ngang sông, dòng chảy chỉ còn 20 tằm, nước chảy rất mạnh như thể sóng lớn nên đi ngược lên thì rất khó và nguy hiểm, tục gọi là sông Cửa Lóng. Nửa sông bên tây thuộc xứ Thanh Hoa, bên đông là tổng Phác Lỗ, đây là cuối địa giới của tổng này, giáp đầu địa giới của phủ Quỳnh Châu.

6.194 tằm, hai bên bờ đều là rừng sâu, **đến Sông Hâm**, sông rộng 19 tằm, nước sâu 1 tằm.

2.658 tằm, hai bên đều là rừng rậm, có dân cư, **đến Sông Lái**, sông rộng 18 tằm, nước sâu 3 thước.

3.350 tằm, hai bên là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến sông Thác Đổ**, sông rộng 17 tằm, nước sâu 3 thước, đường sông chỉ đi đến đây, đi lên thì nước cạn, thuyền không thể đi được nữa.

[71a] 2. GHI CHÉP VỀ TRẦN THANH HOA

Cương giới: Phía đông là biển lớn, phía tây liền với núi cao, phía nam giáp trấn Nghệ An ở khe Nước Lạnh, phía bắc giáp trấn Sơn Nam Thượng ở sông Thanh Quyết. Địa thế có sông Lương, sông Mã như bầu áo, có Thanh Bình che chắn, hiểm yếu như Tam Điệp, hội tụ linh khí như Tống Sơn. Lỵ sở đóng tại địa phận Thọ Hạc huyện Đông Sơn, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 234.055 tằm 1 thước, thành ra hơn 1.083 dặm rưỡi. Quản lĩnh 1 đạo, 6 phủ, 22 huyện, 3 châu.

Phủ Hà Trung gồm: Tống Sơn, Nga Sơn, Hoàng Hóa, Phong Lộc. Phủ Thiệu Thiên gồm: Đông Sơn, Thụy Nguyên, An Định, Lôi Dương, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình. Phủ Tĩnh Gia gồm: Ngọc Sơn, Quảng Xương, Nông Cống. Phủ Thanh Đô gồm: Thọ Xương, Lương Chính, Quan Gia, Tầm Châu. Đạo Thanh Bình. Phủ Trường An gồm: Yên Khánh, Yên Mô, Gia Viễn. Phủ Thiên Quan gồm: Phụng Hóa, Yên Hóa, Lạc Thổ. Thống lĩnh 9 sở tuần là: Đa Lộc, Nga Ngung, Biện Sơn, Tam Xương, Mỹ Cảnh, Hà Trường, Nga Sơn, Văn Phái, Thanh Đán. Và 6 cửa biển là: Cửa Bạng, cửa Hàn, cửa Triều, cửa Y Bích, cửa Bạch Câu và cửa Chính Đại.

Phong tục: Đất nước hội tụ linh khí, con người và sản vật đều tốt đẹp.

Thổ sản: Trăn châu, ngọc quế, ngà voi, sừng tê, lộc nhung, yến sào, bạc, sắt sống, vải trắng, sáp ong, chàm đá, chim cẩm kê (*giống chim trĩ*), diêm tiêu, dầu trẩu (*để pha sơn*) [71b], long cốt (*dùng làm thuốc*), cau tươi, chiếu, lụa màu, chiếu trắng, dầu nước, vải mịn, muối trắng, than đá, chim công, mây, chỉ vỏ gai, tử ngạnh, đá nam châm, con rươi, dúi.

Từ cửa đông nam trấn thành, ở xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên, đi 1.712 tằm đến xã An Khê.

145 tằm, hai bên đường trong thành ngoài trại đều là phố xá dân cư, **đến chợ Trấn**, thuộc địa phận thôn Phú Cốc, chợ này mới lập, gặp phiên lớn chợ bán trâu bò, vải vóc đủ các hạng, thường thường từ sáng đến chiều chợ đều có bán hàng ăn.

346 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Phú Cốc**.

180 tằm, phía đông là khe nhỏ, phía tây là dân cư, **đến cầu ở thôn Hương Bào**, cầu dài 12 tằm.

99 tằm, phía nam là khe nhỏ, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đồng Hương, cầu dài 12 tằm.**

108 tằm, hai bên [72a] đều là ruộng cấy lúa, **đến xã An Khê.**

Từ xã An Khê, thuộc huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia, **đi 7.050 tằm đến Cửa Triều.**

1.020 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là khe nhỏ, **đến xã Hải Yến.**

1.700 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Xuân Độ.**

124 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là sông lớn, **đến chợ xã Xuân Độ**, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

360 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc là sông lớn.

770 tằm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, đường quan rất hoang vắng, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến khe nhỏ thôn Đồn xã Dặc Thượng, khe rộng 20 tằm**, có đò ngang đưa người sang sông.

172 tằm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, **đến khe nhỏ thôn Điều An xã Dặc Thượng, khe rộng 20 tằm**, [72b] có đò ngang đưa người sang sông.

540 tằm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, **đến thôn Xuân Hương xã Dặc Thượng.**

303 tằm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, **đến thôn An Lạc xã Dặc Thượng.**

330 tằm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là khe nhỏ, **đến khe nhỏ thôn Cá Lập xã Lương Niệm, khe rộng 30 tằm**, có đò ngang đưa người sang sông.

577 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là khe nhỏ, đường quan bị lụt lớn phá hủy một đoạn rộng 2 tằm, sâu 4 thước nên rất khó đi.

264 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Vạn xã Lộc Hải.**

480 tằm đến bãi cát, tục gọi là Cồn Sum, giữa khoảng đó có dân cư.

80 tằm đến Chợ Biều (Bầu), hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

260 tằm, dọc đường đều là cát biển, **đến Cửa Triều.**

Từ cửa tây nam trấn thành, thuộc xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên, **đi 7.311 tằm đến sông nhỏ xã Thiệu Xá.**

[73a] **268 tằm**, theo đường mới đắp hình chữ "tĩnh", phía đông là bờ thành, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến kho tạm ngoài thành.**

180 tằm, hai bên đều là nhà kho và trại quân.

883 tằm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Đống xã An Hoạch, cầu dài 6 tằm.**

70 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía tây nam có hai ngọn núi đá, tục gọi là Núi Nhuệ (Duệ), dân thôn Nhuệ Sơn đào đá ở núi này mang về tạc thành đồ dùng bằng đá.

210 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, lại có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến thôn Thượng xã An Hoạch**.

1.075 tằm, phía bắc dọc theo kênh nhỏ, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến thôn Phù Lưu xã Phù Lưu**.

340 tằm, phía bắc dọc theo kênh nhỏ, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến thôn Phù Lưu xã Phước Khê**.

240 tằm, phía bắc dọc theo kênh nhỏ, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Chợ Duẩn thuộc xã Duẩn Xá Thượng**, tục gọi là Chợ Mới, ở đây có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

800 tằm, [73b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Viên Khê**.

201 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Thanh Oai**.

532 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Lê Nguyễn**.

137 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Đâu Nguyễn**, tục gọi là quán Ngã Năm, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

404 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Vân Đô**.

442 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Tam Tuyên**.

193 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ thuộc xã Thạch Khê**, tục gọi là Chợ Tốn, chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.000 tằm, phía bắc dọc theo bờ ao, **phía nam là ruộng cấy lúa**.

330 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông nhỏ xã Thiều Xá**.

Từ xã Thiều Xá, thuộc huyện Nông Cống phủ Tĩnh Gia, **đi 21.826 tằm đến động Lâm Lự**.

[74a] **Sông rộng 8 tằm**, khi trời tạnh ráo thì có thể lội qua, mưa lụt thì phải thuyền.

1.100 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Trạm Lộ**, tục gọi là quán Ngã Tư, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.135 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hà Liên**, tục gọi là Chợ Liên (*Sen*), chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

580 tằm, hai bên đường đều là ruộng hoang, đường này đi qua ruộng cấy lúa, thấp và hẹp, ngập nước nên phải dùng thuyền mới đi được, **đến cầu thôn Mỹ Nhậm, cầu dài 10 tằm**.

1.190 tằm, hai bên đường đều là ruộng hoang, đường này cũng đi ngang qua ruộng cấy lúa, thấp và hẹp, lại ngập nước nên phải dùng thuyền mới đi được, **đến chân núi Cang Đôi**, tục gọi là đèo Eo Gang.

240 tằm, dọc đường đều là rừng rậm, có nhiều voi và cọp beo, khách đi đường phải thận trọng.

1.240 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Diễn Ngoại**, ở đây có đặt đồn và lính canh tuần phòng chặn đường hiểm yếu, tục gọi là Đồn Sum.

80 **tầm**, phía bắc là dân cư, phía nam là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Diễn Ngoại**, [74b] tục gọi là Chợ Sum, chợ này thường bán mây, củ nâu và măng tre.

1.230 **tầm**, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến Sách Thu**.

340 **tầm**, phía bắc là ruộng cấy lúa, phía nam là rừng rậm.

1.750 **tầm**, hai bên đường đều là rừng núi, có nhiều voi rừng và cạp beo, từ đây trở đi khách đi đường phải lưu ý, **đến đầu chân núi Trai Cầu**.

1.240 **tầm**, hai bên đều là rừng núi, núi khe hiểm trở, đường đi nghiêng dần xuống, **đến cuối chân núi Trai Cầu**.

1.000 **tầm** đến núi Eo Tôn, tục gọi là đèo Eo Tôn.

880 **tầm** đến đỉnh Núi Khế, tục gọi là Đèo Khế.

153 **tầm** đến cuối chân Núi Khế.

800 **tầm** đến đầu chân núi Đá Đát, tục gọi là đèo Đá Đát.

40 **tầm** đến cuối chân núi Đá Đát.

300 **tầm** đến đầu chân Núi Trống, tục gọi là Đèo Trống.

290 **tầm** đến cuối chân Núi Trống.

2.340 **tầm** đến [75a] đầu chân Núi Thôi, tục gọi là Núi Thôi.

140 **tầm** đến cuối chân Núi Thôi.

30 **tầm**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

1.070 **tầm**, hai bên đều là rừng núi.

200 **tầm**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

1.940 **tầm**, từ đây trở đi hai bên đường đều là núi rừng, **đến đầu chân núi Kiệm Hùm**.

30 **tầm** đến cuối chân núi Kiệm Hùm thuộc sách Bát Vân.

1.400 **tầm** đến đầu chân núi Biều (Bầu) Dương.

1.070 **tầm** đến cuối chân núi Biều (Bầu) Dương, giáp động Lâm Lự.

Từ động Lâm Lự, thuộc huyện Thọ Xuân phủ Thanh Đô, đi 21.900 **tầm** đến giáp địa phận trấn Nghệ An ở thôn Phi Giới phủ Quỳnh Châu.

[75b] 1.640 **tầm**, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, khe suối hiểm hóc, từ đây trở đi thủy thổ rất độc địa, **đến hết địa giới động Lâm Lự**.

1.700 **tầm** đến thôn Bàn Cống sách Quân Thiên.

3.060 **tầm** đến thôn Phác sách Quân Thiên.

7.300 **tầm** đến đầu chân núi Biều (Bầu) Tốn.

3.600 **tầm** đến cuối chân núi Biều (Bầu) Tốn.

4.600 **tầm** đến địa phận thôn Phi Giới phủ Quỳnh Châu trấn Nghệ An.

Từ cửa chính bắc trấn thành, thuộc xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên, đi 4.862 **tầm** 4 thước đến bến sông xã Đồng Xá.

199 **tầm** 3 thước, hai bên đường đều là phố xá, nhà cửa của quan quân.

340 **tầm**, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

[76a] 800 **tầm**, phía đông là đất hoang, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến thôn Định Hương**, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

928 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến xã Đông Khối**.

1.360 **tầm 3 thước**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Vân Liễu**.

480 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

658 **tầm 3 thước**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến bến sông xã Thanh Dương**, tục gọi là bến dò Dương Hến, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. **Sông rộng 96 tầm**, có dò ngang đưa khách sang sông, **đến xã Đồng Xá**.

Từ **xã Đồng Xá**, thuộc huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung, **đi 4.466 tầm** đến **bến dò thôn Bông xã Kim Sơn**.

505 **tầm**, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông và cồn đất, **đến chợ xã Đồng Xá**, tục gọi là Chợ Đầu, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

[76b] 460 **tầm**, phía đông là bờ đê, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến thôn Vĩnh Gia**.

169 **tầm**, phía đông là dân cư, phía tây là cồn đất, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

710 **tầm**, phía đông là dân cư và hồ sen, phía tây là cồn đất, **đến thôn Nga Phú**.

210 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến sở Lỗ Đô**.

368 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến thôn Bàu**.

340 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến thôn Nhuệ Hoàng**.

430 **tầm**, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến thôn Trà Mỹ**.

268 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến thôn Trà Thượng**.

938 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến bến dò**, sông rộng 68 **tầm**, có dò đưa người sang sông, **đến thôn Bông xã Kim Sơn**.

[77a] Từ **thôn Bông xã Kim Sơn**, thuộc huyện Vĩnh Lộc phủ Thiệu Thiên, **đi 7.629 tầm 2 thước** đến **xã Tâm Qui huyện Tống Sơn**.

229 **tầm**, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến chợ thôn Bông**, tục gọi là Chợ Bông, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

450 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo sông, **đến thôn Nỗ**.

980 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo sông, **đến xã Kim Sơn**.

1.146 **tầm**, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo sông, **đến xã Biện Hạ**.

622 **tầm**, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng vườn, **đến thôn Mai Vực**.

240 **tầm 2 thước**, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Bản Thủy**.

860 **tầm**, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán xã Bản Thủy**, tục gọi là Quán Ốc, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[77b] 120 **tầm**, hai bên đều là ruộng sâu, **đến núi**, tục gọi là Núi Cô, núi này có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý.

380 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi.

108 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu, cầu dài 5 tằm**.

616 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, xứ này có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến xã Thọ Lộc**.

696 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.177 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến xã Tâm Qui**.

Từ xã **Tâm Qui**, thuộc huyện Tống Sơn phủ Hà Trung, **đi 5.876 tằm 4 thước đến khe Ngọn Sạ**.

60 tằm, phía đông là Núi Búi, phía tây là Núi Hoạch (Vạc), ở đây có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý.

200 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, thuộc xã Tâm Qui, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

326 tằm, phía đông dọc theo núi, phía tây có dân cư, **đến chợ cũ**, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[78a] **120 tằm**, hai bên đều là ruộng sâu, **đến núi**, tục gọi là Núi Gió (Giá).

490 tằm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến núi**, tục gọi là Núi Con.

485 tằm, hai bên đều là ruộng sâu, **đến xã Phái Đô**.

65 tằm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến sông nhỏ**, lòng sông rộng 2 tằm, nước cạn có thể lội qua.

400 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Quan Chiêm**.

200 tằm, hai bên đường đều có dân cư.

695 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi**, đường đi trên núi, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải thận trọng.

280 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi.

245 tằm, đường đi trên núi, có nhiều voi rừng và cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến trang Hoàng Vân**.

185 tằm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến núi**.

340 tằm, đường đi ven theo chân núi, có nhiều voi rừng và cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến hương Phái Điện**.

303 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đình lớn**, đình này thờ Tống Thiên vương.

170 tằm 4 thước, [78b] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ Quý Hương**, tục gọi là chợ Phái Điện, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

40 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trang Đồng Tiên**.

452 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trang Đông Đô**.

130 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trang Quảng Đô**, ở đây có dân cư nhưng thưa thớt.

600 tằm, phía đông là núi rừng, phía tây là ruộng hoang, chỗ này có nhiều voi rừng và cạp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến trang Đồng Tiên**.

88 tằm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến khe Ngọn Sạ**.

Từ khe Ngọn Sạ, thuộc huyện Thạch Thành phủ Thiệu Thiên, **đi 6.239 tằm đến eo núi Quyển Chim**.

1.402 tằm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, có nhiều voi rừng và cạp beo, từ đây trở đi khách đi đường phải lưu ý, **đến sách Bút Sơn**.

577 tằm đến sách Lộng Ngọc.

1.190 tằm đến sách Lão An.

125 tằm [79a] đến đồn phân thủ Phố Cát, có lính canh, tuần phòng đoạn đường xung yếu để chế ngự bọn trộm cướp.

315 tằm đến xứ Bến Buồm, bến cũ này nước cạn, cây cỏ mọc um tùm.

440 tằm đến xứ Bò Lăn, núi này có ba đỉnh núi, tục gọi là núi Bò Lăn.

400 tằm, từ đường này đến núi Quyển Chim hai bên đều là rừng núi cao rậm, có nhiều voi rừng và cạp beo, nên kết thành nhóm mà đi, **đến xứ Gạo Đồi**.

1.000 tằm đến xứ Cầu Khô, cầu này đã hư hỏng, cây cối mọc rậm rạp.

790 tằm đến eo núi Quyển Chim, giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình.

Một đường từ điểm Hảo Hiền huyện Ngọc Sơn đi 33.883 tằm đến thôn Ngọc Lâm xã Thần Phù huyện Nga Sơn, giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình.

Điểm Hảo Hiền, thuộc huyện Ngọc Sơn phủ Tĩnh Gia.

117 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

358 tằm, phía đông là [79b] gò đất và cát biển, phía tây là khe suối, có dân cư, **đến sông Thạch Than, sông rộng 546 tằm**, bờ bên nam thuộc xã Thạch Than, tục gọi là bến Đò Hàn, bên bắc thuộc xã Cự Nham, tục gọi là bến Đò Nham, **đến xã Cự Nham**, thuộc huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia.

1.170 tằm 1 thước, phía đông là dân cư, trong đó có ruộng cấy lúa và đất trồng gai, phía tây là ao suối, trong khoảng đó cũng có ruộng cấy lúa, thường có cạp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu**, tục gọi là Cầu Rào, **cầu dài 4 tằm**, sông dưới cầu là nước từ ruộng lúa chảy ra.

758 tằm 1 thước, phía đông là dân cư, trong đó có ruộng trồng gai rất rậm tốt, phía tây là ruộng cấy lúa, chỗ này gần núi nên lắm cạp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến chợ**, tục gọi là chợ Cây Da (Dừa) thuộc xã Đa Lộc, **chợ dài 20 tằm**, hai bên chợ có quán xá bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.087 tằm 2 thước, phía đông là gò bãi, giữa đó có ruộng cấy lúa, phía tây cũng gò bãi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến quán Lê Xá**, tục gọi là Quán Các (Gác), có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây quán này có chợ, tục gọi là chợ Hàng Cơm, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

280 tằm, phía đông là gò bãi, [80a] phía tây có dân cư, **đến nò nước**, tục gọi là Nò Dật.

463 tằm, phía đông là gò bãi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến nò nước**, tục gọi là Nò Dệt.

562 tằm, phía đông là gò bãi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến nò nước**, tục gọi là Nò Sênh.

529 tằm, phía đông là gò bãi, có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến nò nước**, tục gọi là Nò Đào.

120 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Bui, thuộc thôn Bui xã Đồng Xá, **chợ dài 45 tằm**, quán xá rất đông đúc, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.816 tằm 3 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và cồn bãi, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Mụ, thuộc thôn Xuân xã Dặc Thượng. **Chợ dài 60 tằm**, quán xá chợ này bán nhiều hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

919 tằm, phía đông là dân cư và gò bãi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu**, tục gọi là Cầu Cau (*Gầu*), **cầu dài 13 tằm 2 thước**, mái cầu lợp ngói, nước dưới cầu chảy ra sông lớn.

396 tằm, [80b] phía đông là khe nhỏ, phía tây là sông lớn, đến sông Xuân Độ, bên bờ sông có quán bán trà, khách đi đường có thể nghỉ chân, **sông rộng 227 tằm 4 thước**, tục gọi là đò Đồng Lộng. Bờ nam thuộc xã Xuân Độ huyện Quảng Xương, bờ bắc thuộc xã Đồng Lộng huyện Hoàng Hóa, **đến xã Đồng Lộng**, thuộc huyện Hoàng Hóa phủ Hà Trung.

826 tằm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là khe nhỏ và ruộng cấy lúa, **đến quán Xuân Nông**, ở đây có quán bán trà, khách đi đường có thể nghỉ chân.

766 tằm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa và cồn bãi, phía tây là ruộng cấy lúa và đất trồng gai rậm rạp, có nhiều cộp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Mí (?), thuộc xã Đại Tiên, **chợ dài 40 tằm**, có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

320 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến nò nước**, là dòng thông nước từ ruộng ra.

303 tằm 2 thước, hai bên đường đều có dân cư, ở đoạn giữa có chùa Thiên Nhiên, chùa lợp ngói, phong cảnh rất đẹp, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Bưởi, thuộc hai xã Bội Thượng và Bội Thái, **chợ dài 72 tằm**, quán xá rất đông đúc, bán nhiều hàng ăn, khách đi đường [81a] có thể nghỉ lại. Đầu chợ này có ngôi miếu cổ lợp ngói, thờ thần Thiên Quan Thị đại vương.

2.002 tằm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Cúng, thuộc xã Phú Vinh, **chợ dài 54 tằm**, có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

136 tằm 4 thước, hai bên đều là đất gò bãi, **đến cầu đá**, tục gọi là Cầu Cúng, **cầu dài 9 tằm 1 thước**, khe dưới cầu chảy ra kênh Chuẩn để ra sông lớn.

671 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Bút, thuộc xã Bút Sơn, **chợ dài 74 tằm**, quán xá rất đông đúc, có bán nhiều hàng

ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại, đầu chợ có ngôi miếu cổ lợp ngói, thờ thần Nam Hải Tứ Vị Hồng Nương.

1.973 tầm 2 thước, phía nam là ruộng cấy lúa, giữa đó có dân cư và đầm ao, trong đó có ngôi miếu cổ thờ Ngũ Vị Bắc Đẩu Tinh Quân. Phía bắc là sông lớn, ở đoạn giữa có ngôi miếu thờ Cao Sơn Tinh Quốc Đại vương. **Đến chợ**, tục gọi là Chợ Mịch, thuộc xã Hà Dương, **chợ dài 28 tầm**, có quán tạm bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến đò Sông Mịch**, [81b] tục gọi là bến Đò Mịch, bờ bên nam thuộc huyện Hoằng Hóa, bờ bắc thuộc huyện Phong Lộc, **sông rộng 157 tầm 1 thước**, **đến xã Hà Thượng**, thuộc huyện Phong Lộc phủ Hà Trung.

300 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng sâu, **đến Trại Chuối**.

1.508 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Du, thuộc xã Du Trường Trung, **chợ dài 15 tầm**, có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, đầu chợ có miếu lợp ngói, thờ thần Đông Hải Đại vương.

1.374 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cổng đá**, **cổng dài 2 tầm**, hói này để thông nước trong ruộng ra.

206 tầm 3 thước, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là gò bãi, có ngôi miếu lợp ngói thờ Hoàng Cầm Đại vương, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Nghi, thuộc xã Vu ([?]) Trung, **chợ dài 26 tầm 2 thước**, quán xá trù mật, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

181 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu**, tục gọi là Cầu Dừa, **cầu dài 2 tầm**, dưới cầu là ngòi thông nước ruộng.

1.100 tầm, [82a] hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Thấm, thuộc xã Liên Cừ, **chợ dài 30 tầm**, có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến sông Đò Thấm**, tục gọi là Bến Thấm, phía nam sông này thuộc huyện Phong Lộc, phía bắc thuộc huyện Nga Sơn. **Sông rộng 105 tầm**, **đến xã Thạch Tuyền**, thuộc huyện Nga Sơn phủ Hà Trung.

2.104 tầm, phía nam là ao cả gò đất, gần sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Tre, thuộc xã Nhân Lý, **chợ dài 24 tầm**, có quán bán trà và hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.477 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Hạnh, thuộc xã An Hạnh, **chợ dài 34 tầm**, có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

702 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu**, tục gọi là Cầu Kênh, thuộc xã An Khoái, **cầu dài 5 tầm**, trên cầu có mái lợp tranh, kênh dưới cầu chảy thông ra biển.

1.031 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và cũng có ruộng cấy lúa, **đến chợ**, [82b] tục gọi là Chợ Đốn, thuộc xã An Thái, **chợ dài 20 tầm**, có quán bán hàng ăn uống, khách đi đường có thể nghỉ chân.

483 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến cầu**, tục gọi là Cầu Hiền, thuộc xã Đô Phái, **cầu dài 2 tầm**, khe nước dưới cầu chảy thông ra biển.

850 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ**, tục gọi là Chợ Chùa, thuộc xã Thiết Giáp, **chợ dài 11 tầm**, đầu chợ có ngôi chùa.

868 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến cầu, cầu dài 3 tầm 2 thước**, tục gọi là Cầu Lấp, khe dưới cầu chỉ để thông nước ruộng.

443 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có hai ngọn núi nhỏ, phía tây là gò bãi cây gai, **đến chân núi Đường Tréo**, dưới núi có quán bán trà, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông có ngôi miếu lợp ngói thờ Ấp Lãng đại vương, phía tây cũng có ngôi miếu lợp ngói thờ Liễu Hạnh công chúa, Chế Thắng Hòa Diệu đại vương.

415 tầm, đường đi trên núi, đá sỏi gồ ghề, **đến bến dò Chính Đại**, có thuyền đưa sang sông.

252 tầm [83a] 3 thước, **đến trang Chính Đại**, thuộc huyện Tống Sơn phủ Hà Trung.

42 tầm 3 thước, phía đông là sông nhỏ, phía tây là đồn phân thủ Chính Đại.

504 tầm 2 thước, phía đông là sông nhỏ, phía tây là ao lùm cây cỏ, **đến bến sông, sông rộng 13 tầm 3 thước**, **đến thôn Nhân Phẩm**, thuộc huyện Nga Sơn phủ Hà Trung.

232 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là sông nhỏ, **đến cầu, cầu dài 1 tầm 1 thước**, **đến chợ**, tục gọi là chợ Thần Phù, thuộc thôn Nhân Phẩm, **chợ dài 20 tầm**, có quán bán hàng ăn uống, khách đi đường có thể nghỉ lại.

100 tầm, hai bên đường đều có dân cư, có ngôi miếu lợp ngói thờ Triệu Vương Hoàng đế.

1.429 tầm, phía đông là ruộng biển và phù sa, phía tây là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, tục gọi là đê đá Hồng Đức.

35 tầm 2 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới đạo Thanh Bình**.

Một đường đi từ chợ Bút Sơn huyện Hoằng Hóa, 7.237 tầm 2 thước đến [83b] sông Đại Lý huyện Phong Lộc, giáp đường trạm.

Từ xã Bút Sơn, thuộc huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung, **đi 473 tầm**, hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu**, tục gọi là Cầu Trôi, **cầu dài 6 tầm 2 thước**, khe dưới cầu chảy thông ra biển.

82 tầm, hai bên đường đều là đất cồn, **đến bến dò**, tục gọi là bến Đò Thái, **sông rộng 77 tầm 2 thước**, có thuyền tre đưa người sang sông.

706 tầm 3 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất cồn, **đến bến dò**, tục gọi là bến Đò Quán, **sông rộng 46 tầm**, có thuyền tre sang sông, **đến xã Hà Thượng**, thuộc huyện Phong Lộc phủ Hà Trung.

621 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có bãi cây gai, **đến cống đá, cống dài 2 tầm**, khe này chỉ để thông nước ruộng.

732 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu**, tục gọi là Cầu Phủ, **cầu dài 3 tầm**, khe dưới cầu chảy ra sông lớn.

[84a] 1.899 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cống đá, cống dài 2 tầm 1 thước**, khe này chỉ để thông nước ruộng.

1.580 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có ngọn núi nhỏ, thường có cộp beo, khách đi đường phải lưu ý.

454 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

551 tằm 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa và đất bồi, đến sông Đại Lý, giáp đường trạm.

PHỤ CHÉP ĐƯỜNG SÔNG

Đường sông từ đầu cho đến cuối địa giới cộng thành 81.104 tằm.

Từ Cửa Bạng đến đầu nguồn huyện Nông Cống giáp phủ Quỳnh Châu của trấn Nghệ An là 68.540 tằm.

[84b] Từ Cửa Hàn đến đầu nguồn huyện Nông Cống giáp phủ Quỳnh Châu của trấn Nghệ An là 58.180 tằm.

Từ Cửa Triều đến động Sơn Cao châu Lương Chính đầu nguồn Sông Lương là 44.969 tằm.

Từ Cửa Triều đến động Lực Canh châu Quan Gia đầu nguồn Sông Mã là 15.517 tằm.

Từ cửa Y Bích đến động Sơn Cao châu Lương Chính đầu nguồn Sông Lương là 43.581 [85a] tằm.

Từ cửa Y Bích đến động Lực Canh châu Quan Gia đầu nguồn Sông Mã là 15.129 tằm.

Từ cửa Bạch Câu đến cùng nguồn Bến Mâu huyện Tống Sơn là 21.702 tằm.

Từ cửa Chính Đại đến cùng nguồn Bến Mâu huyện Tống Sơn là 18.914 tằm.

Từ Cửa Triều đến bờ nam bến sông trước trấn sở là 9.740 tằm.

Từ cửa Y Bích đến bờ nam bến sông trước trấn sở là 11.232 tằm.

[86a] 3. ĐẠO THANH BÌNH

Từ đầu địa giới ở Lỗ Đổ theo đường trạm ra hướng bắc 648 tằm đến Trại Dâu, qua miếu Liễu Hạnh, phía bắc có đường quan cũ đi 15.257 tằm đến dò sông Thanh Quyết.

1.789 tằm đến trại Quang Sỏi, có dân cư.

1.500 tầm đến núi Đòn Cánh.

220 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm.

220 tầm đến núi Trôn Voi và khe nhỏ, khe rộng 5 tầm, nước khe từ trong núi chảy ra rất mạnh.

137 tầm đến xã An Bạc, ở đây có ngã ba đường.

630 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm.

950 tầm đến khe nhỏ, khe rộng [86b] 10 tầm, tục gọi là Khe Sang.

550 tầm đến chợ thôn Thêu xã An Bạc, ở đây có cầu nhỏ.

310 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm.

70 tầm đến khe Dũ.

361 tầm đến thôn Sát xã An Lão.

472 tầm đến hai ngọn núi đất, hai ngọn nằm hai bên đường, ngọn bên đông gọi là Đồi Ổ, bên tây gọi là Đồi Vua. Tục truyền khi Đinh Tiên Hoàng còn bé, ông thường đến đây cùng bạn chăn trâu chơi trò tập trận, về sau người địa phương lập miếu thờ ở đó, đến nay hương hỏa vẫn còn.

29 tầm đến Chùa Me.

750 tầm đến đồn Quán Tráng, thời tiền triều có đặt đồn ở đây để canh phòng trộm cướp, nay đã bỏ phế, bốn phía đồn đều có dân cư, có chợ buôn bán.

2.514 tầm đến Đồi Cây, thuộc địa phận huyện Gia Viễn.

1.400 tầm đến bến đò sông Đại Hoàng, sông rộng 94 tầm, tục gọi là đò Sông Nghệ.

255 tầm đến ngã tư Bà Đẻ.

1.420 [87a] tầm đến ngã tư Bánh Tày.

720 tầm đến Đồi Sỏi, thời trước chúa Trịnh có đặt hành cung tại đây.

840 tầm đến bến đò Thanh Quyết.

Từ ngoài cửa đông của thành có đường nhỏ đi ngang 1.170 tầm đến hai nhánh đường ở miếu Ông Đô.

410 tầm đến ngã ba đường thông hành, ở địa phận xã Đại Đăng huyện Yên Khánh, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

560 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến quán Bích Đào, có điểm quán nhỏ.

200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến miếu Ông Đô, ở địa phận xã Bích Đào. Ở đây có hai nhánh đường: Một nhánh đi qua các xã Trầm Hương, An Phước, Hương Du, An Vệ, An Xuyên, An Lạc, An Khê, Kim Bồng, Tiên An. [87b] 6.672 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến đồn Bồng Hải. Chỗ này gần cửa Đại Ác, giáp giới huyện Đại An của trấn Sơn Nam Hạ, có đặt đồn kiểm soát thuyền bè qua lại. Một nhánh đi ngang qua các xã Trầm Hương, Thiện Trạo, An Khoái, Hương Du, Thạch Lỗi, Triển Dương, An Liêu và các xã thuộc huyện An Mô là Khương Dũ, Bình Quảng, Côi Trì, An Mô.

10.303 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến đồn Càn, đồn này ở thôn Càn xã An Mô, giáp với xã Thiên Trì, tiếp với địa giới Thanh Hoa ở xã Thân Phù huyện Nga Sơn. Ở đây có đặt đồn để kiểm soát người qua lại.

Từ ngoài cửa tây của thành đi 4.107 tấc đến hai nhánh đường ở đồn Giản Khẩu.

Cầu hai xã Đại Đăng và Phước Am, cầu dài 28 tấc, đi lên là cầu Vân Sàng, đi xuống là ngã ba Non Nước.

288 [88a] tấc, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến ngã ba, ở địa phận xã Phước Am, rồi theo đường quan đi thẳng.

3.791 tấc, đã ghi ở phần đường trạm, đi qua đồn Giản Khẩu thì chia thành hai nhánh: Một nhánh phía bên đông đi qua xã Cung Quế, 880 tấc đến đồn Hoàng Đan, ở xã Hoàng Đan huyện Gia Viễn. Ở đây có sông lớn, phía bắc giáp Kênh Vóc, Kênh Nguyễn và đường sông của huyện Vọng Doanh trấn Sơn Nam Hạ, vì thế có đặt đồn ở đây để xét hỏi người qua lại. Một nhánh bên phía tây đi 9.672 tấc đến đồn Lãng Phong.

1.981 tấc, hai bên đều là ruộng cấy lúa và một nửa là đất bỏ hoang.

4.761 tấc, hai bên là ruộng và đất bỏ hoang, đến bến dò Hoa Đế huyện An Hóa, sông rộng 64 tấc, nước sâu 2 tấc, ngọt và trong.

2.680 [88b] tấc, hai bên đường đều có dân cư, ruộng cấy lúa và gần phân nửa ruộng bỏ hoang, đến bến dò Vô Hốt, sông rộng 30 tấc, nước sâu 1 tấc, trong và ngọt.

250 tấc đến đồn Lãng Phong, ở địa phận xã Lãng Phong huyện Phụng Hóa. Chỗ này gần rừng núi, có đường rừng từ Quán Trang Trại Dâu đi 11.977 tấc thì đến đồn này. Lại có một con đường từ xứ Quyền Chim xã Kỳ Lão huyện Phụng Hóa, giáp đầu địa giới trấn Thanh Hoa, đi qua Âm Dương, quán Đồi Ngang, 6.220 tấc thì đến địa giới huyện Gia Viễn. Lại có một đường rừng từ xứ Đồi Tranh xã Quỳnh Côi huyện Lạc Thổ, giáp với sách Quảng Địa huyện Quảng Bình của trấn Thanh Hoa, đi qua Cửu Nại, Túc Mặc, Vũ Lao, Văn Lãng, Thiên Mục, Đồi Đương, Đồi Thêu (Chéo), 21.083 tấc giáp với địa giới trấn Sơn Tây ở xã Kim Bôi huyện Mỹ Lộc. Đây là vùng địa thế rất xung yếu nên thời tiền triều đã đặt đồn đạo Trường Chi, Trường An ở đây. Ngày nay thì lập đồn phủ Thiên Quan để canh phòng cho địa giới cả ba huyện Phụng Hóa, An Hóa và Lạc Thổ.

[9/1a] 4. PHỤ CHÉP PHẦN KHẢO VỀ SÔNG NÚI, THÀNH CỔ VÀ ĐỀN MIẾU TRẤN NGHỆ AN⁽¹⁾

1. Núi Vũ Môn: Núi này ở địa phận xã Phước Lộc huyện Hương Sơn, núi rậm rạp liền nhau, trong đó có ngọn cao chất ngất, có nhiều thú dữ và rắn độc, rất ít người đến chỗ này. Trên đỉnh núi có dòng nước chảy xuống ba cấp

⁽¹⁾ Số tờ của sách chữ Hán 9/1a ở đây là Quyển 9, tờ từ 1a, b... chỉ phần phụ chép ở Quyển 9.

trông như dải lụa, tục truyền đó là long môn, hằng năm cứ đến tháng 8 thì cá chép tụ tập về chỗ này.

2. Núi Kim Nhan: Núi này ở sách Kệ Trường huyện Thanh Chương, nguồn của nó là từ dãy núi lớn ở Quan Lãng chạy xuống, đến đây thì đột ngột mọc lên một ngọn cao, tròn và nhọn, đặc sắc hơn các ngọn khác, có sao rơi tỏa sáng ở núi này, tục quen gọi đây là *đỉnh thu tinh*. Ngày trước cư sĩ Nguyễn Thiếp (*tức La Sơn Phu Tử*) từng đi qua núi này và có bài thơ như sau:

Kệ Trường cư huyện sách
Bình địa khởi Kim Nhan
Lưỡng điều giang giới khẩn
Sổ lí thạch căn bàn
Thần bút xung tiêu hán
Tiên hồ lạc thế gian
Thu tận tinh anh khí
An Nam tiểu Thái San

Tạm dịch:

Kệ Trường nơi huyện cũ
Đất bằng nổi Kim Nhan
Hai dòng ôm xanh biếc
Mấy dặm đá vòng ngang
Bút thần cao chót vót
Hồ tiên giữa thế gian
Tinh anh thu vào hết
Nước ta ấy Thái San

[9/1b] **3. Núi Độc Lôi:** Núi này ở địa phận xã Hữu Biệt huyện Nam Đường, nguồn của nó là từ dãy núi Đại Huệ kéo xuống đến giữa đồng bằng rộng thoáng. Tục truyền rằng thời Lý có Phạm tướng quân lãnh quân đi bình man đến đóng quân tại đây, bỗng nhiên nghe trên trời có tiếng sấm, tướng quân liền bay đi mất, quân sĩ đem việc ấy tâu lên, vua Lý liền sai lập miếu để thờ, miếu nổi tiếng là linh ứng, gọi là miếu Độc Lôi, nên núi cũng lấy luôn tên ấy. Cây cối ở núi này rất tốt tươi, chẳng ai dám chặt phá, xem trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* thấy ghi rằng: *Núi Độc Lôi, cây tốt ngút trời, chặt phá ắt mang họa*.

4. Núi Yến Cốc: Núi này nổi lên giữa biển, trông gần thôn Phác Môn, xã Trác Lễ huyện Kỳ Hoa. Đây là núi đá, trong đó có nhiều hang đá, mưa gió cũng không đến đó được, chim yến thường làm tổ trong những hang này. Theo lệ cũ, dân thôn Phác Môn lo canh giữ núi này, hằng năm vào khoảng thời gian giữa mùa xuân và hè, dân thôn này lo thu hoạch yến sào để nộp, cho đến triều ta, dân ở đó vẫn theo lệ cũ. Đến năm Giáp Tý (1804), lệnh cho dân thôn này nộp thuế bằng tiền, bãi lệ nộp yến sào.

5. Núi Cao Vọng: Núi ở trên địa phận xã Trác Lễ huyện Kỳ Hoa, chỉ có ngọn này là cao vút, đứng trên núi này nhìn đâu cũng thấy nên mới gọi là núi Cao Vọng. Khi Lê Thái Tổ đánh Hồ Hán Thương, quân họ Hồ [9/2a] đóng ở đây để chống lại nhưng không thành phải chạy đến núi Thiên Cầm thuộc xã Kỳ La rồi bị Lê Thái Tổ bắt được, thơ xưa có câu rằng:

Kỳ La hải khẩu ngâm hôn đoạn
Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu

Tạm dịch:

*Cửa biển Kỳ La hôn đời đoạn
Đầu non Cao Vọng khách sầu vương*

6. Núi Thiên Cầm: Núi này ở xã Kỳ La huyện Kỳ Hoa, bên cạnh cửa Nhượng. Khi Trần Anh Tông đem quân đi dẹp Chiêm Thành có dừng thuyền tại đây, đêm nghe giữa trời phảng phất có tiếng như tiếng đàn nên nhà vua lệnh đặt tên là núi Thiên Cầm (*đàn trời*), về sau Lê Thái Tổ bắt sống Hồ Hán Thương ở đây nên lại đổi tên là núi Thiên Cầm (*trời bắt*).

7. Núi Hương Tích: Núi này ở địa phận xã Hữu Thiên Lộc huyện Thiên Lộc, là một trong số 99 ngọn Hồng Lĩnh. Núi này quanh co chót vót, cây cỏ xanh tươi, từ chân núi đến đỉnh ước chừng 500 tầm, ở mặt nam núi này có ngôi chùa cổ, tên là chùa Hương Tích, người đời thường đến chùa này cầu tự và thường có linh nghiệm. Cảnh quan của chùa rất tinh mịch, xa hẻo lánh, thật rất khó hình dung hết được. Tục truyền rằng ngày xưa con gái của Sở Trang Vương hâm mộ đạo Phật, từ xa đến đây tham thiền tu tập rồi hóa thân cũng tại chùa này, Trang Vương đi tìm và đến đây thì gặp, liền cho dựng đài ở phía bắc của chùa này, nay vẫn còn dấu cũ, gọi là Trang Vương Chỉ. Sau lưng chùa có cái am đá, đó là chỗ tu và hóa thân của người con gái Trang Vương.

[9/2b] **8. Núi Độn:** Núi ở xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, núi nhọn hoắt chọc lên mây, là ngọn đẹp nhất trong dãy Hồng Sơn, vì thế mà có tên là Độn Sơn. Trên đỉnh núi có cái vực sâu như không có đáy, tương truyền vào những lúc trời mưa, trong vực ấy có tiếng kêu như sấm dậy, người ta không ai dám đến gần.

9. Núi Thiên Tượng: Núi ở địa phận hai xã An Lăng và Bân Xá, cũng là một ngọn trong dãy núi Hồng Sơn. Núi này rất đẹp, bên sườn núi có đá rất giống hình con voi, nên mới đặt tên là núi Thiên Tượng. Bên cạnh tảng đá lớn có ngôi chùa cổ, gọi là chùa Thiên Tượng, ngôi chùa nằm giữa vùng núi rừng, thật xứng danh là một danh lam thắng cảnh.

10. Núi Phượng Hoàng: Núi ở xã Phước Điền huyện Hưng Nguyên, thế núi cao vút, hai sống núi giáp nhau trông giống hai cánh chim phượng nên mới gọi là núi Phượng Hoàng, cùng liền dãy với Nhận Sơn, trong đó có chỗ đất bằng nằm ngang như con đường lớn. Tục truyền rằng thời thuộc Đường, Cao Biền đào chỗ này để cắt long mạch, yểm linh khí.

11. Núi Thiết Huyệt: Núi ở địa phận xã Cảo Trình huyện Hưng Nguyên⁽¹⁾. Núi này có nhiều quặng sắt, các thôn xã chung quanh đến đào

⁽¹⁾ Bản chữ Hán chép là huyện *Hưng Hóa*, có thể do chép nhầm.

lấy quặng đem về luyện thành sắt làm đồ dùng và chịu đóng thuế, tục gọi là Thiết Sơn.

[9/3a] **12. Núi Mỗi Dạ**⁽¹⁾: Núi này ở địa phận ba xã Hương Aị, Hương Quan và Phi Phúc, bên cạnh đường quan. Tục truyền khi Kinh Dương Vương đánh nhau với con trai của Triệu Đà là Trọng Thủy, ông thua bèn chạy tới đây và mất ở chỗ này, về sau rất linh ứng, dân ba xã lập miếu thờ, gọi là miếu Mỗi Dạ, vì vậy gọi tên núi là núi Mỗi Dạ, đến nay chim khổng tước thường tụ tập về núi này nên còn gọi là núi Khổng Tước.

13. Núi Linh Cảm: Núi ở địa phận xã An Việt Hạ huyện La Sơn, tên cũ là Tùng Sơn. Thời Lê Thái Tổ khởi nghĩa, có danh tướng là Đinh Lễ đóng quân ở đây để chống giặc Ngô, về sau bị giặc bắt, ông vẫn giữ khí tiết bất khuất rồi bị giặc giết, sau khi mất, ông rất linh hiển, được dân trong xã lập miếu thờ, gọi là miếu Linh Cảm nên cũng gọi tên núi là núi Linh Cảm.

14. Núi Song Ngư: Núi này ở phía ngoài Cửa Hội thuộc huyện Chân Lộc, gồm hai ngọn đứng đối diện nhau trông giống hình đầu cá nên gọi là núi Song Ngư. Trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép: *Đá biếc chon von hai bên, người ta gọi là Ngư Đảo.*

[9/3b] **15. Núi Dũng Quyết:** Núi ở địa phận xã Dũng Quyết huyện Chân Lộc, gần đầu bến đò Sông Phi, bên chân núi có động đá đi sâu vào trong núi ước chừng 30 tầm, ban ngày cầm đuốc đi vào xem thấy có hơi lạnh nên chẳng dám đứng lâu. Khi tiền triều khai thác 7 huyện Nam Hà ở vùng Hoan Châu, Ninh Quận công Trịnh Toàn đem quân chống cự và đóng đồn tại đây, thường ngày đem quân ra giao chiến ở bến sông Quần Mộc. Trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* có chép rằng: *Núi Dũng Quyết là danh sơn cho ba quân trấn đóng, bến Quần Mộc là đất cũ gây việc giao chiến trên sông.*

16. Núi Kỳ Lân: Núi ở địa phận xã Dũng Quyết huyện Chân Lộc, cùng một dãy với núi Dũng Quyết, nhìn xuống sông Vĩnh, núi có hình giống con mèo nên ngày xưa gọi là Miêu Lân. Thời Tây Sơn có lập nhà kho ở bên trái núi này rồi đổi tên là núi Kỳ Lân, nay nhà kho vẫn mang tên kho Kỳ Lân là vì vậy.

17. Sông Phù Thạch: Sông này là ranh giới của hai huyện Hưng Nguyên và La Sơn. Bờ sông nửa bên nam thuộc xã Vĩnh Đại huyện La Sơn, vì có nhiều đồi đá chồng chất ẩn hiện trên mặt nước nên gọi là sông Phù Thạch. Trên bờ có phố Minh Hương, phố xá rất sầm uất, gọi là phố Phù Thạch. Sông có dòng ngang, qua bên bờ bắc là xã Triều Khẩu thuộc huyện Hưng Nguyên, gọi là bến đò Triều Khẩu. Sông này rộng 129 tầm, khi triều dâng [9/4a] sông sâu 4 tầm, triều xuống sâu 3 tầm 2 thước, hằng năm vào mùa hè vùng này có gió nam rất to, đi thuyền qua sông phải lưu ý.

18. Sông Hội Nai: Thuộc địa phận hai xã Thổ Lỗi và Thổ Hoàng thuộc huyện Hương Sơn, từ sông này đi lên thì đến đầu nguồn Vũ Môn, đi xuống thì chảy ra sông Tam Nghệ. Đường sông đến đây quanh co chín khúc, hai bên đều

⁽¹⁾ Bản chữ Hán chép là *Mỗi Dạ*, không giống các sách khác chép là *Mộ Dạ*.

là rừng núi, sông chảy ngoằn ngoèo, gọi là sông Chín Khúc Hội Nai, ngày xưa khách đi đường có câu rằng:

Long xà định bố tung hoành trận
Phong thủy na tri thuận nghịch tình⁽¹⁾

19. Sông Long: Sông ở trong địa phận xã Phù Long huyện Hưng Nguyên. Tục truyền rằng ngày xưa sông lớn chảy xiên về phía đông bắc huyện Thanh Chương, ở đây chỉ là đất bằng, đến khi tiên triều khai thác bảy huyện ở vùng Hoan Châu dọc bờ nam sông này, rồi đặt đồn canh giữ, Ninh quận công Trịnh Toàn đem quân chống cự, đóng đồn bên bờ bắc, ở đầu vùng Sa Nam, lương hướng thì đều chứa ở núi Triều Khẩu mà vận chuyển đường sông lại quá bất tiện, nên cho đào kênh nhỏ từ trên xã Phù Long xuống đến núi Triều Khẩu để tiện cho thuyền bè chuyên chở. Về sau, do một cơn lụt lớn, nước đổ mạnh, vật đổi sao dời, kênh nhỏ đã biến thành sông lớn nên mới gọi là Sông Long, sông cũ trở thành đất bằng mà dấu tích nay hầu hết còn.

[9/4b] **20. Khe Thủy Thang:** Khe này ở địa phận xã Tình Diễm huyện Hương Sơn, nước đầu nguồn khe từ trong núi chảy ra thì trong và lạnh, đến đây thì nước có sắc hơi đen, bốc hơi và có mùi thơm, nước nóng như canh, không ai dám lội qua, hai bên bờ thì có mùi cay nóng khó chịu, nên mới gọi là khe Thủy Thang, qua hết đoạn này thì nước trở lại trong và lạnh như cũ.

21. Khe Cao Xá: Khe này ở thôn Cao Xá xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, phát nguyên từ Độn Sơn. Ngày xưa khe chảy về hướng đông qua huyện Nghi Xuân, đến thời Lê có quan ngự sử Bùi Cầm Hổ vốn người xã này, trong thời làm quan, ông xót thương dân xã từng bị thiếu đói, ruộng đồng để hoang vu mà dòng khe thì chảy qua huyện khác, ông bèn huy động dân xã lên núi đào đá đắp đê ngăn dòng phía đông để nước chảy qua hướng tây vào địa phận của xã mình. Vậy là cả vùng đồng ruộng quê ông luôn có nước tưới, dù có hạn hán đến đâu cũng không khô, dân trong xã rất biết ơn, sau khi ông mất, dân xã lập miếu thờ ông, hiện miếu ở về phía đông của cầu khe này, gọi là miếu Đô Đài.

22. Căng Thiên Uy: Căng ở xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, chỗ này ngày xưa là động núi. Theo *Sử ký*, thời Lý Nam Đế, Nhà Đường cử Cao Biền làm An Nam đô hộ, Biền sai bọn Lâm Phúng đem một ngàn quân đến [9/5a] đào căng này để tiện vận chuyển đường thủy. Bọn Lâm Phúng đến khởi công đào nhưng giữa khoảng ấy có nhiều tảng đá lớn, quân lính ra sức bổ đá nhưng không được nên phải tạm dừng. Bỗng dưng vào cuối tháng 5 có sấm sét chấn động phá tan được những tảng đá đó, còn một chỗ cũng đá lớn không sao phá được, tháng 6 lại có sấm sét như trước, tảng đá to mới bị phá tung, nhờ vậy căng mới thành, vì vậy mà gọi là căng Thiên Uy. Phía tây căng này là núi Thiết Huyệt nên căng này còn có tên là Thiết Căng.

23. Thành Lục Niên: Thành ở địa phận hai xã An Ấp và Tuấn Lễ thuộc huyện Hương Sơn. Một dãy núi liên nhau như vách dựng, hàng ngàn ngọn nên

⁽¹⁾ Đã dịch nghĩa trong phần Ghi chép về trấn Nghệ An.

có tên là núi Thiên Nhận, trong núi có thành đá, phía nam tựa lưng vào núi, phía bắc trông xuống đồng bằng. Tục truyền khi Lê Thái Tổ khởi nghĩa, cho đắp thành này và đóng quân ở đây để tập luyện trong 6 năm chuẩn bị đánh Ngô mà thu lại giang sơn, vì vậy mà gọi là thành Lục Niên. Vào cuối thời Lê, có vị quan người huyện Thanh Chương là Nguyễn Thiếp thấy chính sự ngày một lộn xộn nên treo ấn từ quan về dựng nhà bên trái của thành này để ở ẩn.

24. Thành Triều Khẩu: Thành này ở tổng Hoa Viên huyện Hưng Nguyên. Giữa đất bằng bên sông nổi lên dãy núi có ba đỉnh, trong đó có một đỉnh tròn trịa mà rất cao, vì ở trên địa phận xã Triều Khẩu nên gọi là núi Triều Khẩu. Trong núi này [9/5b] có thành cổ, tả hữu của thành đều xây bằng gạch liền nhau chạy từ trên đỉnh núi vòng xuống chân núi, phía sau thì tựa vào núi, phía trước trông ra Sông Lam, rất kiên cố. Theo *Sử ký*, khi quân Ngô sang xâm chiếm nước ta, chúng định ở lâu dài, thì tướng của Ngô là Phương Chính nhân thế núi mà đắp thành này rồi đóng quân tại đây. Đến khi Lê Thái Tổ xuống nghĩa tiêu trừ giặc Ngô, chỗ này trở nên thành hoang, đến nay vẫn còn dấu tích. Trên đỉnh núi có một chỗ cao vút lên, tục truyền rằng đó là chỗ ngày trước giặc Ngô dựng trụ đồng.

25. Thành Trai (?): Thành này ở địa phận Đông Lũy và Tây Lũy đều thuộc huyện Đông Thành. Ba mặt của thành đều có sông nhỏ bao quanh, mặt còn lại giáp với dân cư. Tục truyền đây là thành cổ của nhà Hồ, đến nay lũy đá đã rêu phong, thành hoang cỏ rậm, bên trong đã trở thành nơi trồng trọt. Trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép rằng: *Lũy đông tây được dựng từ bao giờ, khiến khách qua đường vô cùng thương cảm.*

26. Thành đá Hoành Sơn: Thành ở xã Hoàng Lễ huyện Kỳ Hoa. Một dãy núi xanh chập chùng từ châu Qui Hợp kéo xuống, vắt ngang ra đến bãi biển, nên mới gọi là Hoành Sơn. Thời Lê, Ninh Quận công Trịnh Toàn giữ đất Nghệ An, cho lấy đá đắp thành từ trên núi xuống và chia đồn canh giữ. Thành này có căn bản từ non cao biển rộng, dựa đủ thế hiểm của tự nhiên, tục gọi là thành Ninh Quận, cho đến nay vẫn còn dấu cũ. Ngày xưa khách đi đường [9/6a] có câu thơ rằng:

Địa lão thiên hoang thành độc tại
Cần toàn khôn chuyển khí do sinh⁽¹⁾

27. Đầm Diếu: Đầm ở địa phận thôn Diếu Ốc xã An Lạc huyện Đông Thành. Mặt trước thôn này có cái đầm sâu, dài chừng 600 tầm, rộng 25 tầm, bốn mùa không cạn, có sen tự mọc, hằng năm vào mùa hè hoa sen nở rộ, hương sắc ngào ngạt rực rỡ, quang cảnh rất đáng yêu, *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép: *dãy đầm Diếu đầy hoa thơm cỏ lạ.*

28. Đồi sỏi Cao Xá: Đồi này ở giữa vùng hoang xã Cao Xá huyện Đông Thành. Bên bờ biển nổi lên đồi đá ba nhánh, trong từ hành cung Hương Aì ra ngoài đến đồn Tiên Lý, đồi đá này toàn là vỏ sò, không dính một chút đất, tục

⁽¹⁾ Đã dịch nghĩa trong phần *Ghi chép về trấn Nghệ An.*

truyền do sự biến đổi của trời đất mà sinh ra đôi sỏi này. Từ đôi này nhìn thẳng ra đường quan.

29. Đền Quả Sơn: Đền ở bên bờ sông Bình Dương xã Bạch Đường huyện Nam Đường. Giữa khoảng trống nổi lên một đỉnh núi tròn trịa nên mới gọi là Quả Sơn. Phía nam núi này có ngôi miếu ba tòa thờ linh thần. Xưa truyền lại rằng người con trai thứ tám của Lý Thái Tổ là Minh Uy vương giữ đất Nghệ An, đi bình man bị thương chạy về dưới chân núi này thì gặp một bà lão, bà đến trước quân tâu rằng: Núi này là chỗ địa linh, tôi xin nhường cho vương, nói xong thì biến mất, Minh Uy vương xuống ngựa rồi thoát trần [9/6b] ở chỗ này. Về sau rất linh hiển nên dân trong xã lập miếu thờ, các triều sau đều gia phong là thượng đẳng thần, đến nay anh linh vẫn còn.

30. Đền Càn Hải: Đền này ở cửa biển thôn Càn Miếu xã Hương Cẩn huyện Quỳnh Lưu. Miếu thờ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Linh thần. Trong Linh Từ Ký có ghi khi nhà Tống mất, Tống Độ Tông hoàng hậu cùng hai con gái bị viên nguyên soái trực xuất nên ba mẹ con đi thuyền phiêu bạt giữa biển Nam Hải rồi tấp vào Nhãn Sơn, ở núi này có nhà sư mời bà lên núi, bà không chịu ở lại bên đất hai con nhảy xuống biển, nhà sư cũng nhảy theo, hồn thiêng của bà không tan mà nhập làm thần biển, hóa thành cây gỗ trầm hương trôi vào Cửa Cờn, nhập hồn vào một bà lão bảo rằng Tống Thục Phi gửi hương vào gỗ, chu du khắp 12 cửa biển, thấy đây là nơi linh địa, sai phải lập miếu thờ, dân trong xã bèn ngêng cây gỗ trầm hương vào lập đền để thờ. Khi Trần Anh Tông đem quân đi chinh phạt Chiêm Thành dừng thuyền tại đây, đêm ngủ mộng thấy thần nữ nguyên giúp sức, nhà vua cho tế cáo xong thì xuất phát, bỗng trời yên biển lặng, đoàn quân tiến thẳng đến thành Đồ Bàn. Trên đường khải hoàn nhà vua ghé lại, gia phong và cho lập ngôi đền. Lúc Lê Thái Tổ xưng nghĩa có thăm khẩn nguyện xin thần trợ lực, sau khi lấy lại nước, nhà vua có phong tặng huy hiệu. Lê Thánh Tông trong lần đi chinh phạt Chiêm Thành cũng có thăm nguyện, trên đường khải hoàn có làm thơ tặng⁽¹⁾, [9/7a] lại cho sửa sang đền miếu, ban cấp cho dân trong xã làm lệ dân trông giữ đền thờ, cho đến nay anh linh chẳng mất.

31. Đền Triều Khẩu: Đền ở bên bờ sông xã Triều Khẩu huyện Hưng Nguyên, đền này thờ Chiêu Trưng linh thần. Ngày trước có người con trai người anh thứ hai của Lê Thái Tổ là Lê Khôi theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa chống Ngô đóng đồn ở xã Triều khẩu để vây hãm thành của giặc, sau khi bình định xong, ông được cử giữ trấn Nghệ An, chính sự của ông rất tốt, sau khi mất lại hiển linh ngay nơi chỗ đồn quân ngày trước nên dân trong xã lập miếu thờ ông. Khi Lê Thánh Tông đem quân đi bình Chiêm qua đây có làm bài thơ quốc âm⁽²⁾. Các triều sau đều phong là thượng đẳng thần, ban cấp cho dân xã này làm lệ dân trông coi đền miếu, đến nay vẫn còn linh hiển.

⁽¹⁾ Bài này đã chép ở phần *Ghi chép về trấn Nghệ An*.

⁽²⁾ Bài này đã chép ở phần *Ghi chép về trấn Nghệ An*.

32. Đền Chế Thắng: Đền ở thôn Hải Khẩu huyện Kỳ Hoa, thờ Chế Thắng linh thần. Xem trong *Hồng Hà Nữ Tử Truyện* được biết có bà cung phi của Trần Duệ Tông họ Nguyễn tên Bích Châu, theo vua Duệ Tông đi chinh phạt Chiêm Thành, khi thuyền quân đến cửa biển này, đêm mộng thấy thần nhân tự xưng là Nam Minh Đô đốc, vốn giang hồ đây đó, tảo tảo một thân, xin được lấy phi, vừa tỉnh giấc biển trời bỗng nổi sóng gió rất dữ, thuyền bè chao đảo, phi bèn nhảy [9/7b] xuống sông thì sóng gió mới trở nên yên tĩnh. Về sau, Lê Thánh Tông đem quân đi chinh phạt Chiêm Thành, khi thuyền quân dừng lại ở cửa biển này, đêm ngủ vua mộng thấy phi trình bày tường tận và khóc lóc kêu oan xin cứu, vua Thánh Tông thảo hịch trách Quảng Lợi vương, sáng ra quả nhiên thấy xác Bích Châu nổi lên mặt nước, nhà vua dùng lễ nghi hoàng hậu để mai táng rồi sắc phong là Chế Thắng Linh thần, đồng thời sai dân trong thôn lập miếu thờ. Nhà vua có làm bài thơ như sau:

Bốn thị hi lãng cung lí nhân
Lâm nguy vị quốc độc vong thân
Yêu phong nhất trận thủy hoa lãng
Xuân dạ tam canh đồ nhược tân
Hàn thủy vô đoan mai Sở phụ
Hương hồn hà xứ điệu Tương quân
Hu ta bách vạn hùng bì lữ
Bất cập thư sinh nhất hịch văn

Tạm dịch:

*Cho hay trăm vạn hùng binh
Chẳng bằng bài hịch thư sinh lúc này⁽¹⁾*

Sau đó đoàn quân tiến phát thẳng đến thành Đồ Bàn, trên đường khải hoàn lại ghé vào Hải Khẩu nghỉ lại, đêm vua mộng thấy nàng Bích Châu đến trước quân lay tạ ơn sâu, nhưng tâu rằng: Bài thơ đề trên vách của nhà vua, về cấu tứ thì chẳng dám bình, xem như chuyện đã rồi, nhưng về nghĩa vua tôi thì thiếp thấy chưa yên lòng. Khi tỉnh dậy, nhà vua mới đổi lại hai câu cuối. Lại chuẩn cấp cho dân thôn Hải Khẩu làm lệ dân trông coi miếu vũ, các triều sau đều có gia phong, được dự vào lệ quốc tế, đến nay anh linh vẫn còn.

33. Đền Liệt Nữ: Đền này ở xã An Ấp huyện Hương Sơn, đền thờ Liệt Nữ Linh thần. Trong *Liệt Nữ Truyện* thấy nói vào thời Lê ở xã An Ấp có người thiếp yêu của ông hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, dung mạo trong trắng trang nghiêm, [9/8a] khi đang niên thiếu đã giỏi âm luật, thông thuộc văn chương, năm 15 tuổi Đinh Nho Hoàn cưới làm thiếp, mới vừa hai năm tình sâu chưa báo đáp, thì một ngày Nho Hoàn phụng mệnh đi sứ bắc quốc, nàng bịn rịn theo tiễn, nguyện lấy chữ trinh giữ đạo làm vợ và

⁽¹⁾ Bài này chỉ khác bài đã chép trong phần *Ghi chép về trấn Nghệ An* ở hai câu cuối, nên chỉ dịch hai câu cuối.

ông cũng khảng khái tuân mệnh vua sai, trước lúc lên đường ông tặng nàng chiếc áo lụa. Hành trình thắm thoát, ngày tháng trôi đưa, Nho Hoàn bỗng dưng bị bệnh mất trên đường đi sứ, được tin nàng than khóc muốn chết theo. Đến khi đưa linh cữu Nho Hoàn về táng, nàng dùng chiếc áo lụa ông biếu năm xưa mà tự vẫn. Nghe việc ấy, vua Lê tưởng thưởng rất hậu rồi sai dân trong xã lập đền thờ, ban cấp ruộng thờ 20 mẫu, lại ban biển vàng khắc ba chữ Tiết phụ môn treo ngoài cửa đền, đến nay nét chữ hấy còn sáng loáng, hương hỏa chẳng bao giờ dứt.

34. Hai ngôi đền ở Thần Đầu: Hai đền ở hai bên bờ khe của thôn Thần Đầu xã Hoàng Lễ huyện Kỳ Hoa, hướng đền trông ra đường quan. Ngôi đền bên bờ nam của khe thờ Đông Các linh thần, ông là người thôn này, tên là Lê Quảng Chí, đỗ tiến sĩ cấp đệ triều Lê, làm quan đến chức Thị lang Đông các, là người văn võ toàn tài, có công thảo trừ họ Mạc, sau khi mất được tặng huy hiệu, dân trong xã được lệnh lập đền thờ và được dự lễ quốc tế. Ngôi đền ở bên bờ bắc thờ Bảng Quận công Linh thần, ông tên là Lê Quảng Ý, con trai của Lê Quảng Chí, làm quan triều Lê, có công dẹp giặc, tước đến Quận công, sau khi mất lại được phong tặng và lập đền thờ, [9/8b] cũng được dự lễ quốc tế. Hiện nay bên phía đông đường quan hai ngôi đền vẫn còn sừng sững, nổi tiếng là linh ứng.

35. Đền Sơn Triều: Đền này ở phía tây đường quan thuộc thôn Sơn Triều xã Đỗ Chủ huyện Kỳ Hoa, thờ Điện Quận công Linh tiên Đại thần. Xem *Linh Từ Ký* thấy nói thần vốn họ Phạm tên Hoàn, người xã Phú Nghĩa huyện này, làm quan dưới triều Lê, giữ trấn Nghệ An, có công dẹp giặc, được nhận tước Quận công, sau khi mất rất linh hiển, thường hay nhập đồng cười hổ lên núi, được phong tặng là Hồ Uy Tướng quân Linh tiên Đại thần, được lập đền thờ, nổi tiếng linh ứng.

36. Đền Cao Xá: Đền ở thôn Cao Xá xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, thờ Đô Đài Linh thần. Tục truyền rằng có người xã này là Bùi Cầm Hổ, là hiệu sinh thời Lê, đi du học ở kinh đô, hằng ngày trên đường đến trường học phải đi qua trước Nha ngự sử và thường nghe tiếng người hỏi cung lập án. Lúc ấy có người đi xa lâu ngày mới về, người vợ nấu cháo lươn cho ăn, ăn xong nằm nghỉ rồi chết luôn, việc này kiện đến Ngự sử đài rồi người vợ liền bị bắt giam, hỏi cung rất nhiều năm mà vẫn không lập được cáo trạng nên cứ để nghi án, ngày ngày phải tra tìm mãi. Một hôm, Bùi Cầm Hổ đi qua trước cửa Nha ngự sử, ông nói đùa rằng giá như tôi mà làm quan Ngự sử thì sẽ làm rõ vụ án này, lính canh cửa vào báo lại, quan [9/9a] Ngự sử đài sai người cho mời ông vào, cho tiếp đãi rất hậu rồi kể lại đầu đuôi vụ án cho ông nghe và sai ông xử lý vụ kiện ấy. Bùi Cầm Hổ sai người đi tìm mua con lươn mà đầu nó có chữ *vuơng*, ấy là loại lươn mà khi trườn đi thì nó ngóc đầu lên, đem nấu cháo rồi mang cho chó ăn, ăn xong chó chết ngay, vậy là vụ án đã rõ. Sau đó ông làm quan đến Ngự sử đài, lúc trí sĩ lại dẫn nước cứu hạn cho dân, dân trong xã rất nhớ công đức của ông nên sau khi ông mất họ lập đền để thờ tự, gọi là đền Đô Đài, các triều sau gia phong là thượng đẳng thần, nổi tiếng linh ứng.

37. Đền Sa Nam: Đền này ở bên bãi sông thuộc thôn Sa Nam xã Đông Liệt huyện Nam Đường. Xưa truyền rằng thời Đường Huyền Tông (685-762) có người xã Đông Liệt cử quân hùng cứ thành Hoan Châu ở đầu đất Sa Nam, tự xưng là Mai Hắc Đế, liên kết với nước Lâm Ấp ở phía nam để chống lại tướng nhà Đường là Dương Tư Húc, sau cùng đánh nhau với quân Đường ở Độn Sơn thuộc xã này, ông không may bị mất, nổi tiếng linh ứng nên dân trong xã lập đền thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn. *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép: *Nước sông Sa Nam chảy cuộn cuộn, sự nghiệp Mai Hắc Đế truyền đời.*

38. Đền Cao Sơn: Đền ở xã Quan Trung huyện Đông Thành. Một dãy núi liên nhau, trong đó có một ngọn cao vút lên, gọi là núi Cao Sơn. Tục truyền ngày xưa có người tên là Cao Hiến, đỗ tiến sĩ cấp đệ triều Tống, là người [9/9b] văn võ toàn tài, nhà Tống cử giữ trấn Nghệ An, là người giỏi chính sự, ông thường tuần hành trong hạt và rất thích ngọn núi này nên hay lên đó thưởng ngoạn. Sau khi mất, dân trong vùng nhớ ơn đức của ông nên lập đền thờ ở núi ấy. Có việc gì cầu đảo ở đền này thường rất linh nghiệm, các triều sau phong tặng là Cao Sơn Thượng đẳng thần. Ông thường nhập đồng viết văn chương chữ nghĩa, cho đến nay trên đỉnh núi này miếu vũ vẫn nguy nga như cũ.

39. Đền Thị Cạn: Đền ở núi Thị Cạn xã Quỳnh Trạch huyện Đông Thành. Tục truyền rằng ngày xưa có vợ chồng người xã Quỳnh Trạch là Hoàng Phúc Hựu và Võ Thị Quyền, lấy nhau đã ngoài 50 tuổi mà vẫn chưa có con, một hôm Thị Quyền xuống khe tắm bỗng thấy cảm động lòng mà có thai rồi sau sinh được hai con trai nhưng bầm sinh dị hình, một đứa hình rắn, đặt tên là Cảnh Kỳ, một đứa hình thuồng luồng, đặt tên là Tiến Sơn. Trong ba năm ăn ở với cha mẹ rất hiếu thuận, đều có tính người, bỗng dưng có cơn mưa sa gió giạt, cả hai đều bị cuốn lên không mà chết. Tiến Sơn thì rơi xuống núi Thị Cạn, đào thành một cái đầm rất sâu và rất linh hiển nên dân tổng Quỳnh Trạch lập miếu để thờ, gọi là miếu Thị Cạn, trước miếu có đầm sâu, nước rất trong, cá tụ tập thành đàn như chia hàng đứng hầu, những năm hạn hán mà đến đây cầu mưa thì rất có linh nghiệm. Cảnh Kỳ thì rơi xuống xã Hoa Lâm, cũng đào thành cái đầm sâu và cũng rất linh hiển, dân xã ấy cũng lập miếu thờ.

40. Đền Đô Lương: Đền ở xã Đô Lương huyện Nam Đường, thờ Thái Truyện Phổ Quốc công. Ông vốn người của xã này, khi nhà Lê suy yếu, họ Mạc tiến vị, ông chiêu mộ nghĩa quân [9/10a] phò Lê diệt Mạc, nổi tiếng công lao, làm quan đến Thái truyện quốc công, sau đánh với quân Mạc ở Ngọc Sơn không may bị mất, đến khi nhà Lê phục quốc, truy thưởng người trung nghĩa mới sai dân xã này lập miếu thờ ông, các triều sau đều gia phong là Thượng đẳng thần, đến nay vẫn còn linh hiển.

41. Đền Bao Hậu: Đền này ở bên cạnh chợ xã Bao Hậu huyện Quỳnh Lưu, gần đường quan, thờ Thái Bảo Định Quận công Linh thần. Ông họ Đặng tên Trị, là người văn võ song toàn, làm quan triều Lê, nổi tiếng công lao trong việc thảo trừ quân Mạc, làm đến chức Thái Bảo quận công quản lãnh hai trấn

Lạng Sơn và Hưng Hóa, sau nhận mệnh đem quân đến Hoan Châu để dẹp man phỉ ở mạn ngược. Quân ông đến đóng đồn ở chợ Bao Hậu, chỉ dùng một bức thư mà thuyết phục được man phỉ ra hàng, nên ông được thăng đến Tiết chế quốc công. Sau khi ông mất, ông được dân xã Bao Hậu thờ làm phúc thần, nổi tiếng linh ứng.

42. Đền Sông Dinh: Đền này ở phía bắc bờ Sông Dinh thuộc tổng Phác Lỗ miền thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu, thờ Võ Quận công Linh thần. Tục truyền rằng ông vốn người xã này, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, từng trải gian nan vất vả, nổi tiếng công lao nên được vinh thăng tước Quận công, quản lãnh bảy tổng miền thượng đạo, ông đóng quân ở chỗ này. Sau khi mất, triều đình lệnh cho dân các sách lập miếu thờ ông, truy phong là Tối linh thần, đền này nổi tiếng là cầu đảo rất có linh nghiệm.

[9/10b] **43. Hai đền ở thôn Dũng Tuyền:** Hai ngôi đền cổ này ở thôn Dũng Tuyền thuộc xã Dương Hợp miền thượng đạo của huyện Đông Thành, một ngôi thờ Đường Quốc công, một ngôi thờ Quế Quận công. Tục truyền hai ông đều là người thôn này, thời trước cả hai đều theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, có công đánh dẹp giặc Ngô, chẳng màng chức tước, đến khi mất, một ông được phong tằng là Thái bảo Đường Quốc công, một ông là Thái bảo Quế Quận công và lệnh cho dân trong thôn lập miếu thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn.

44. Bến Giang Đình: Bến này ở địa phận hai xã Tả Úc và Uy Viễn thuộc huyện Nghi Xuân, thường gọi là bến dò Tả Úc Thời Lê, Xuân Quận công về trí sĩ, mở tiệc ở nhà bên bến sông này nên gọi là bến Giang Đình. Ông vốn người xã Tiên Điền thuộc huyện này, tên là Nguyễn Nghiễm, đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tham tụng Đại tư đồ, tước Quận công. Năm 60 tuổi, theo lệ cũ làm lễ tạ ơn, Cảnh Hưng Hoàng đế (*Lê Hiển Tông*) có ban tặng bài thơ:

Lũy triều túc vọng lão thành niên
Bồ tứ phiêu phiêu lục địa tiên
Giảng ác ốc tâm tương chính đại
Câu xu điều hóa thích phương viên
Dĩ hi Lão Tử kim tri túc
Tằng năm Chu Thần tích phát miên
Tứ dã nhất nhân như vị soạn
Khả kham lâm hạ độc siêu nhiên

Tạm dịch:

Bao triều uy vọng thành niên
Xe bồ đủng đỉnh là tiên giữa đời
Lòng ngay dạ thẳng mấy người
Nói điều trung chính thanh thoi vương tròn
Chu Thần giấc cũ vừa ngon
Lão Đam biết đủ nay còn thấy đây
Chưa từng bốn côi một tay
Bên rừng chỉ một già này ung dung

Ông cũng làm bài thơ rằng:

Ngũ bát niên dư chuyết duẩn ban
Hoạn tình như diệu quuyến tri hoàn
Tứ [9/11a] khâm nhược tích ân tam cụ
Bách tụy như kim bác nhất gian
Cao trạch tự thiên tri quuyến hậu
Ba đào ký ngạn giác hoài khoan
Lịch thời bất lượng đa cao khiết
Lão tẩu Trường An khánh Nghệ An

Tạm dịch:

*Hơn năm tám tuổi vẫn còn xuân
Hoạn lộ như chim biết dừng chân
Triều miếu xưa từng ba điều sợ
Quê hương nay được một kho nhân
Tự trời ân tứ ban sâu nặng
Bên vực ba đào đã yên hàn
Bao thuở hết lòng nơi triều quận
Trường An tuy lão trẻ Nghệ An*

Rồi quan văn võ cùng họa vắn tặng ông không biết mấy mươi bài nữa, vua Lê ban cấp thuyền rồng cùng quan quân tiễn về. Về đến đây bèn dựng đình mở tiệc, dân đình năm tổng trong huyện cầm cờ nghênh đón, gần xa nô nức, tiệc tùng vui vẻ, gọi là Giang Đình thắng hội.

HẾT QUYỂN CHÍN

QUYỂN MƯỜI

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ THÀNH THĂNG LONG

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn ở Hải Dương và Yên Quảng, phía tây giáp nước Vạn Tượng, phía nam giáp với đạo Thanh Bình trấn Thanh Hoa, phía bắc giáp Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc, là nơi bốn phương tụ hội năm ngã lưu thông, là một trấn lớn ở phía bắc vậy. Trấn thành thuộc địa phận phủ Hoài Đức, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 308.383 tầm 4 thước, thành ra hơn 1.427 dặm rưỡi, ra hướng bắc đến Nam Quan là 79.294 tầm [1b], thành ra hơn 368 dặm. Quản lãnh 5 nội trấn là: Sơn Nam Thượng và Hạ, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây, 6 ngoại trấn là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Yên Quảng. Trục thuộc có 1 phủ là Hoài Đức và 2 huyện là Thọ Xương và Vĩnh Thuận.

Ranh giới phủ Hoài Đức: Phía đông giáp Hải Dương, phía tây giáp Từ Liêm của Sơn Tây, phía nam giáp Sơn Nam Hạ ở trạm Hoàng Mai, phía bắc giáp Kinh Bắc ở sông Nhĩ Hà, quản lãnh 2 huyện, 36 phường, trực thuộc thành Thăng Long.

Phong tục: Học trò thông thuộc lục ghệ, người góp từ nhiều nơi, thanh khí rất cao, phong tục tập quán thì chuộng sự hoa mỹ.

Thổ sản: Gấm, đoạn, hoa hòe, sáp thơm, lãnh, giấy hoa, nước hoa, giác cung, cá giống.

Từ cửa đông nam của thành, thuộc huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, đi 1.780 tầm đến **xã Phương Liệt**, giáp cuối địa giới trấn Sơn Nam Thượng, đã chép trong phần đường trạm.

Từ cửa đông của thành, thuộc huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, đi 810 tầm đến **bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà**, giáp đầu địa giới trấn Kinh Bắc, [2a] đã ghi trong phần đường trạm.

Từ cửa đông của thành đi 975 tầm đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà, lại từ bến này theo đường Kinh Bắc đi 24.551 tầm thì đến trấn thành Hải Dương. Tổng cộng từ cửa đông thành Thăng Long đến cửa thành trấn Hải Dương là 25.526 tầm.

144 tầm đến ngã tư, đường hướng bắc qua phố Hàng Buồm, cửa Ô Cầu Cháy, đến bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà, giáp đầu địa giới trấn Kinh Bắc, đã ghi trong phần đường trạm.

167 tầm đến ngã tư Hàng Bạc, đây là đường cũ, rộng 4 tầm, phía nam đến phố Hàng Đào, phía bắc đến phố Hàng Buồm.

132 tầm, phố phía nam rất nhiều nhà ngói, bán vàng bạc, tục gọi là Hàng Bạc, phía bắc thì bán giày dép, gọi là phố Hàng Hài, **đến ngã ba Hàng Mây**, phía bắc bày bán các loại mây rồng, mây lửa, mây vân, tục gọi là phố Hàng Mây.

169 tầm, giữa đường có chợ nhỏ, tục [2b] gọi là chợ Hàng Bè, chợ đông vào buổi chiều, bán nhiều đồ ăn, hai bên đều có dân cư, nhiều người đan thúng rổ bằng tre nước để bán, **đến cửa ô ngoài thành đất**, tục gọi là cửa ô Hàng Cau, phía trong cửa có điểm canh, ngày đêm có lính canh gác.

138 tầm, hai bên quán xá thừa thớt, có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến bến dò Nhĩ Hà**, tục gọi là bến dò Hàng Cau, lệ đặt 24 người lo việc đưa dò. **Sông rộng 225 tầm, qua bến Bồ Đề**, nước ngọt, sâu 7 tầm, vào mùa hè thu thì nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong. Phía tây bến này thuộc phủ Hoài Đức, phía đông thuộc huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc. Từ bến này theo đường quan đi 9.780 tầm thì đến chùa Hiến Phạm, giáp đầu địa giới trấn Hải Dương. Lại đi 14.771 tầm thì đến trấn thành trấn Hải Dương, đường đi đã có ghi trong phần ghi chép về hai trấn Kinh Bắc và Hải Dương.

Từ cửa tây của thành, thuộc huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, đi 1.878 tầm 1 thước đến **cầu xã Thượng An Quyết**, giáp đầu địa giới trấn Sơn Tây, lại từ đây đi 17.755 tầm 4 thước thì đến cửa ngoài trấn thành trấn Sơn Tây. Tổng cộng từ cửa tây thành Thăng Long đến cửa ngoài trấn thành trấn Sơn Tây là 19.583 [3a] tầm.

144 tầm, đường này mới đắp, rộng 5 tầm, phía bắc đường này đi 118 tầm thì đến miếu hội đồng, **đến ngã tư**, hai bên đường đều là đất trống.

243 tầm 1 thước, phía đông có cái ao nhỏ, trong ao có chùa một trụ, tục gọi là chùa Một Cột, trụ cao chừng 2 tầm, lưng tròn 1 tầm 4 thước, trụ trồng bằng đá, trên trụ đặt một tòa am lợp ngói, **đến cửa ô ngoài thành đất**, có hai cửa chồng nhau, bên trong cửa có điểm canh, ngày đêm có quân canh gác.

1.484 tầm, đây là đường cũ, rộng 3 tầm, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc có một hồ chứa nước dài 870 tầm, rộng 85 tầm, nước rất trong, có nhiều hoa sen, phía bắc hồ này có ngôi miếu cổ, tục gọi là miếu Linh Lang, nổi tiếng linh ứng, **đến cầu xã Thượng An Quyết, giáp đầu địa giới trấn Sơn Tây, cầu dài 7 tầm**, tục gọi là Cầu Giấy, trên cầu có mái lợp ngói. Phía đông cầu này là huyện Vĩnh Thuận, tức cuối địa giới của phủ Hoài Đức, phía tây cầu là huyện Từ Liêm, tức đầu địa giới của trấn Sơn Tây. [3b] Lại đi 17.755 tầm 4 thước thì đến cửa ngoài trấn thành trấn Sơn Tây, đường đi đã ghi trong phần ghi chép về trấn Sơn Tây.

Từ cửa bắc của thành, thuộc huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, **đi 881 tầm 2 thước đến bến Cơ Xá sông Nhĩ Hà**. Lại từ bến này theo đường quan đi 11.964 tầm đến cửa ngoài trấn thành trấn Thái Nguyên, tổng cộng từ cửa bắc thành Thăng Long đến cửa ngoài trấn thành trấn Thái Nguyên là 12.855 tầm 2 thước.

159 tầm, đường này mới đắp, rộng 5 tầm, phía nam là nhà kho tạm, phía bắc là đất trống, **đến cống sông Tô Lịch, cống dài 1 tầm 4 thước**, sông phía trên cống này đi chừng 100 tầm thì đến cửa cống Cầu Vòng (*Bống*), giáp sông Nghĩa Đô trấn Sơn Tây, đi xuống dưới cũng chừng 100 tầm thì đến cửa cống Cầu Cháy rồi chảy ra Nhĩ Hà. Chuyện cũ kể rằng khi Cao Biền làm Giao Châu đô hộ, Biền đi xem đất để đắp thành, khi thuyền đi qua sông này bỗng dung thấy một ông lão dung mạo dị thường, đứng ngay giữa sông thản nhiên cười nói, Biền hỏi tên họ thì ông lão bảo là tên Tô Lịch, lại hỏi nhà của ở đâu thì ông bảo nhà ông ở sông này, nói xong thì biến mất, Biền biết đây là thần nhân nên đặt tên sông là Tô Lịch. Phía tây đường đi mới lập ngôi chợ, hàng ngày chợ đông vào buổi chiều, bán nhiều tôm cá, rau rống và thức ăn.

[4a] **152 tầm 3 thước**, phía đông có xưởng đúc tiền, phía tây có dân cư, **đến ô cửa ngoài thành đất**, cửa này mới mở.

230 tầm, hai bên đều là cồn bãi, có nhánh sông rộng 20 tầm, nước cạn có thể lội qua, **đến Nhĩ Hà, sông rộng 338 tầm**, nước ngọt, sâu 2 tầm 2 thước, **đến bến Cơ Xá**, thuộc huyện Gia Lâm phủ Thuận An. Từ bến này có con đường đi qua điểm Hoán Khê sông Thiên Đức, chợ Vệ Linh sông Phù Lỗ, 11.964 tầm thì đến cửa ngoài trấn thành trấn Thái Nguyên, đường này đều thuộc địa phận trấn Kinh Bắc, đã chép trong phần thực lục.

[5a] 2. GHI CHÉP VỀ TRẤN SƠN NAM THƯỢNG

Cương giới: Phía nam giáp đạo Thanh Bình, bắc giáp Thăng Long, đông giáp Sơn Nam Hạ, tây giáp Sơn Tây. Là nơi thông cùng trên dưới, ruộng đồng

bằng phẳng phì nhiêu. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Kim Bảng phủ Ly Nhân. Đường vào kinh đô theo hướng nam đi 278.432 tầm 3 thước, thành ra hơn 1.289 dặm, đường ra Thăng Long theo hướng bắc là 29.951 tầm, thành ra hơn 138 dặm rưỡi. Quản lãnh 4 phủ, 17 huyện: Phủ Ly Nhân gồm các huyện: Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm, Nam Xương và Bình Lục; phủ Ứng Thiên gồm: Thanh Oai, Sơn Minh, Chương Đức và Hoài An; phủ Thường Tín gồm: Thanh Trì, Thượng Phúc và Phú Xuyên; phủ Khoái Châu gồm: Đông An, Kim Động, Thiên Thi, Tiên Lữ và Phù Dung. Thống quản 2 tuần ty là Lãnh Trì và Cầu Châu.

Phong tục: Học trò dốc sức học hành, dân chăm lo cày cấy, phong tục chuộng sự xa xỉ, cúng tế ma chay thì làm rất to lớn.

Thổ sản: Lúa trợn, lúa mỏng, lúa màu, nhãn, vải, vỏ gai, đường cát, cá giếc, cá rô, dây đánh bằng tơ, nón lá.

Từ cửa bắc trấn thành, thuộc huyện Kim Bảng phủ Ly Nhân, **7.489 tầm 4 thước đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Hạ.**

[5b] **2.145 tầm 2 thước**, trong khoảng 145 tầm thì hai bên đường đều có quán xá, 1.238 tầm 1 thước, đường hai bên bờ đê đều có dân cư và ruộng cấy lúa, 762 tầm 1 thước là đường mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bích Trì**, tục gọi là Chợ Đầm, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam là lỵ sở huyện Thanh Liêm.

2.897 tầm, đường này mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã An Bài**, tục gọi là Chợ Nội, mỗi tháng sáu phiên, thường bán vải lụa và thực phẩm, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.447 tầm 2 thước, trong khoảng 989 tầm 2 thước thì hai bên bờ đê đều có dân cư và ruộng cấy lúa, 1.458 tầm là đường mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Hạ**, giáp xã An Đề huyện Thượng Nguyên.

[6a] **Từ cửa bắc trấn thành**, thuộc huyện Kim Bảng phủ Ly Nhân, **23.075 tầm 2 thước đến đầu địa giới trấn Hải Dương.**

2.145 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bích Trì**, tục gọi là Chợ Đầm.

1.494 tầm, trong khoảng 1.448 tầm 4 thước, hai bên đường có quán xá và ruộng cấy lúa, 45 tầm 1 thước, hai bên đường đều là đất bãi, **đến sông Đình Xá, sông rộng 32 tầm 1 thước**, nước sâu 3 tầm, lên xuống theo nước triều. Đi ngược lên ngã trên 4.139 tầm qua ngã ba Mông, đến ngã ba Phó, đi xuống dưới 4.521 tầm thì đến ngã ba Cầu Châu.

1.245 tầm 3 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đội Sơn**, tục gọi là Chợ Đội, mỗi tháng chín phiên, chợ thường bán gạo thịt và các loại thực phẩm.

1.359 tầm 4 thước, bên đông có dân cư và ruộng cấy lúa, có chợ nhỏ mỗi tháng sáu phiên, thường bán thực phẩm, bên tây có dãy núi, tục gọi là núi

đỉnh Đội Sơn, trên đó có chùa cổ. Lên núi ngoạn cảnh, nhìn thấy [6b] ngã ba Sông Lanh, có câu ca rằng:

Núi Đội ai đắp nên cao

Ngã ba sông Lanh ai đào nên sâu

đến chợ xã Diệp Sơn, tục gọi là Chợ Diệp, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thực phẩm, phía tây chợ này là lỵ sở huyện Duy Tiên.

2.012 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Thiên Mạc, sông rộng 33 tằm**, nước sâu 2 tằm. Đi lên ngã thượng lưu 5.591 tằm thì đến ngã ba Lương, đi xuống hạ lưu 5.221 tằm 1 thước thì đến ngã ba Mông.

4.033 tằm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Bảo An, sông rộng 257 tằm 4 thước**, nước sâu 4 tằm, tục gọi là bến đò Lanh, bên đông sông này có sở tuần. Đi ngược lên 24.807 tằm 2 thước đến đồn sông Nhĩ Hà, đi xuống 2.280 tằm 3 thước thì đến ngã ba Lanh, có một nhánh chảy 15.815 tằm 4 thước, qua ngã ba Phó, ngã ba Mông rồi chảy ra ngã ba Cầu Châu.

97 tằm, hai bên đường đều là đất bãi, **đến chợ xã Đằng Châu**, tục gọi là Chợ Vạn, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

840 tằm, hai bên đường [7a] đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã An Cảo**, tục gọi là Chợ Gạo (*Cháo*), có quán xá bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

916 tằm, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Lôi Khê, cầu dài 12 tằm**, tục gọi là Cầu Lôi, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Lôi, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều thức ăn.

2.651 tằm 3 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Bình Mão, cầu dài 13 tằm**, tục gọi là Cầu Mão.

1.345 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tạ Xá, cầu dài 4 tằm**, tục gọi là Cầu Đất.

1.062 tằm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến chợ xã Mão Cầu**, tục gọi là Chợ Mão, mỗi tháng chín phiên, thường bán nhiều thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.120 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là ruộng hoang, **đến cầu xã Nhân Võ, cầu dài 5 tằm 3 thước**, tục gọi là Cầu Ngọc.

2.381 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có quán xá, [7b] tục gọi là Quán Bạc, quán có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến cầu xã Văn Nhuệ, cầu dài 15 tằm**, tục gọi là Cầu Lôi (*Lôi*), phía tây cầu này thuộc huyện Thiên Thi, tức cuối địa giới của trấn này, phía đông thuộc huyện Đường Hào, tức đầu địa giới của trấn Hải Dương. **Đến đầu địa giới trấn Hải Dương**, giáp xã Kiên Dương huyện Đường Hào.

Từ cửa bắc trấn thành, thuộc huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân, **đi 28.556 tằm 4 thước đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.**

2.145 tằm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bích Trì**, tục gọi là Chợ Đầm.

1.494 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và đất bãi, **đến sông Dinh Xá**, sông rộng **32 tằm 1 thước**, nước sâu 3 tằm.

1.245 tằm 3 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đội Sơn**, tục gọi là [8a] Chợ Đội.

1.359 tằm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Diệp Sơn**, tục gọi là Chợ Diệp.

2.012 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Thiên Mạc**, sông rộng **33 tằm**, nước sâu 2 tằm.

4.033 tằm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông An Bảo**, sông rộng **257 tằm 4 thước**, nước sâu 4 tằm.

73 tằm, hai bên đường đều là đất bãi, **đến chợ xã Đằng Châu**, tục gọi là Chợ Vạn.

1.554 tằm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi dọc theo sông lớn, **đến chợ xã Kệ Châu**, tục gọi là Chợ Cời (*Cạy*), mỗi tháng sáu phiên, thường bán thực phẩm, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

762 tằm 1 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, có văn miếu do dân năm huyện của phủ Khoái Châu lập để thờ tự, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Diên An**, tục gọi là Chợ Lở, mỗi tháng 12 phiên, chợ bán nhiều đồ ăn.

1.228 tằm 3 thước, phía đông [8b] là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Hạ Tông**, tục gọi là Chợ Bông, mỗi tháng 12 phiên, thường bán thức ăn, có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

945 tằm, phía đông là dân cư, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Đức Thông**, tục gọi là Chợ Xưởng, mỗi tháng 9 phiên, chợ thường bán nhiều thức ăn, có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.821 tằm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi dọc theo sông lớn, **đến điểm xã Quan Xuyên**, phía tây có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.088 tằm 2 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Đông Kết**, tục gọi là Chợ Bái, mỗi tháng sáu phiên, thường bán thức ăn, chợ có quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

4.019 tằm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi dọc theo sông, **đến xã Đa Hòa**, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa và lỵ sở huyện Đông An, trông về phía đông chừng 1 dặm có đền Đa Trạch, xưa truyền rằng Chủ Đồng Tử và công chúa Tiên Dung ở chỗ này sau đó bỏ nhà cửa bay lên trời, chuyện này thấy chép trong *Lĩnh Nam Chích Quái*, đến nay dân xã Vĩnh Hưng vẫn còn thờ phụng.

550 tằm, phía đông có dân cư [9a], phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Phú Thị**, tục gọi là Chợ Mễ, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán vải vóc, vật thực, có quán xá và dân cư trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

901 tằm 3 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, **đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc**.

Từ cửa tây trấn thành, thuộc huyện Kim Bảng phủ Ly Nhân, đi 29.630 tầm 1 thước đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.

126 tầm, phía đông là quán xá, phía tây dọc theo sông, đến cầu Châu Cầu, cầu dài 41 tầm, sông rộng 39 tầm, nước sâu 5 tầm 2 thước.

1.583 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và quán xá, phía tây là đất bãi dọc theo sông, đến chợ xã Châu Xá, tục gọi là Chợ Gang.

6.580 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, đến chợ xã Phù Đê, tục gọi là Chợ Giàu, [9b] mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.088 tầm 4 thước, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, đến chợ xã Đặng Xá, tục gọi là Chợ Đặng, chợ đông hằng ngày, bán nhiều thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía đông của chợ này là lý sở huyện Hoài An.

1.832 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, đến chợ xã Nguyễn Xá, tục gọi là Chợ Nguyễn, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thực phẩm, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.761 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, đến chợ thôn Vân Đình, tục gọi là chợ Đình Nội, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều nổi đất, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

125 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu thôn Vân Đình, cầu dài 5 tầm, tục gọi Cầu Lỗ.

170 tầm, phía đông là đồn phủ Ứng Thiên thuộc huyện Sơn Minh, phía tây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, đến chợ xã Hoa Đình, tục gọi là Chợ Đình, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán heo bò và thức ăn, quán xá quanh chợ liên nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.290 tầm, [10a] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, đến chợ xã Bãi Ruộng, tục gọi là Chợ Bãi, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

40 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu xã áy (Bãi Ruộng), cầu dài 6 tầm, tục gọi là Cầu Bãi.

777 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu xã Xà Cầu, cầu dài 8 tầm, tục gọi là Cầu Rấn, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Rấn, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

5.860 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, đến chợ xã Bảo Đà, tục gọi là Chợ Tu, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, từ chợ này hơi chệch về hướng tây là lý sở huyện Thanh Oai.

2.012 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, đến chợ xã Cao Bộ, tục gọi là Chợ Bộ, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, dân xã này sống bằng nghề dệt lụa, lụa ở đây rất tốt.

2.316 tầm 3 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Sơn Tây**, giáp xã [10b] Nghĩa Lộ huyện Từ Liêm.

[11a] 3. GHI CHÉP VỀ TRẤN SƠN NAM HẠ

Cương giới: Phía nam giáp đạo Thanh Bình, bắc giáp trấn Hải Dương, phía đông liền với biển lớn, tây giáp trấn Sơn Nam Thượng, Cửa Liêu như yết hầu, Vị Hoàng như then chốt. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 276.237 tầm 4 thước, thành ra hơn 1.278 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 180 dặm. Quận lãnh 5 phủ, 19 huyện. Phủ Thiên Trường gồm huyện Nam Chân, Giao Thủy, Mỹ Lộc và Thượng Nguyên; phủ Kiến Xương gồm Vũ Tiên, Chân Định và Thư Trì; phủ Nghĩa Hưng gồm Đại An, Vọng Doanh, Ý Yên và Thiên Bản; phủ Thái Bình gồm Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực và Đông Quan; phủ Tiên Hưng gồm Thanh Quan, Ngự Thiên, Thần Khê và Diên Hà. Thống quân 1 sở tuần là tuần Vạn Ninh; 8 đồn cửa biển là Hải Liêu, Ba Lạt, Trà Lý, Cửa Lịch, Hà Lạn, Cửa Lân, Thái Bình và Diêm Hộ.

Phong tục: Phong thái học trò thì chất phác ngay thẳng, tục dân mộc mạc, ruộng tốt lúa nhiều, có nguồn lợi về cá và muối.

Thổ sản: Vải bông, buồm, chiếu, muối, con cáy, con rươi, nước mắm, thuốc lá, vải mịn.

Từ cửa đông nam bên phải trấn thành, đi 11.984 tầm đến đầu địa giới huyện Yên Khánh đạo Thanh Bình.

[11b] **Từ cửa đông nam bên phải trấn thành, năm Ất Sửu niên hiệu Gia Long thứ tư (1805) được lệnh đắp thành, thành này có chu vi là 1.440 tầm, có 5 cửa: mặt nam 2 cửa, mặt bắc 1 cửa, mặt đông 1 cửa, mặt tây 1 cửa, ngoài thành có hào, bên trong dựng hoàng cung và lỵ sở của trấn này, thành ở trên địa phận huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường.**

6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 18 tầm.

105 tầm, đường này mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đều mới làm thành đất bằng, **đến đường lớn.** Từ đây có con đường đi 156 tầm thẳng ra sông lớn ở bến sông xã Năng Lự, đường quan chính thì chuyển theo hướng tây nam.

212 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Năng Lự, cầu dài 6 tầm 2 thước.**

785 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Gia Hòa, cầu dài 14 tầm**, tục gọi là Cầu Gia, hai đầu cầu đều có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

223 tằm, [12a] phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu xã Vụ Bản, cầu dài 7 tằm**.

231 tằm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến cầu Tiểu Cốc, cầu dài 6 tằm**.

292 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Dương Lai, cầu dài 10 tằm**, tục gọi là Cầu Đình.

428 tằm, hai bên đường đều là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Dương Lai**.

460 tằm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Trình Xuyên**, tục gọi là Chợ Trình.

742 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tổ Cầu, cầu dài 7 tằm 3 thước**, tục gọi là Cầu Chuối.

2.020 tằm, phía đông dọc theo đường là ruộng cấy lúa và tiếp đến là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Mỹ Khôi (Côi)**, điểm này mới lập, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông điểm này là lý sở phủ Nghĩa Hưng. Nhìn qua hướng đông nam chừng một dặm thấy có ngọn núi, tục gọi là Núi Hồ ở đầu xã Hồ Sơn, núi này cao chát ngất, dưới chân núi có một ngọn núi tròn, có đường đi xuyên qua núi, trên núi [12b] có chùa, tục gọi là Chùa Non, ngày trước vào thời Trần, công chúa Huyền Trân lấy vua nước Chiêm Thành, sau khi ông vua này mất, bà trở về nước và ra trụ trì ở chùa này, nay dân xã này vẫn còn thờ tự.

535 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đắng Khôi (Côi)**, tục gọi là Chợ Côi, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, chợ này thường bán nhiều trâu bò, phía nam chợ có núi Côi, đó là một dãy núi cao hùng vĩ, bên eo núi có chùa cổ gọi là chùa Tiên Sơn, núi uốn vòng thành cụm như thể trời sinh, phía bắc chợ có một ngọn núi nhỏ ở địa phận xã Mỹ Khôi, tục gọi là Núi Con.

118 tằm, hai bên đường đều là ruộng vườn, **đến điểm xã Minh Khôi (Côi)**, tục gọi là quán Ngả Tư, nhìn ra hướng bắc chừng nửa dặm thấy có núi Lê Xá, phía tây núi này có núi Kim Bảng, tiếp theo là Thái Sơn và núi Trang Nghiêm liên nhau một dãy, tất cả đều thuộc địa phận huyện Thiên Bản.

1.071 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Trịnh Xá, cầu dài 10 tằm**.

4.553 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đường này mới đắp, quán xá còn ít ỏi, **đến bến sông Sơn Thủy, sông rộng 124 tằm**, bờ bên đông thuộc địa phận xã Bộc Cô huyện Vọng Doanh phủ Nghĩa Hưng, [13a] bờ bên tây giáp với cửa thành đạo Thanh Bình, thuộc địa phận xã Phước Am huyện Yên Khánh phủ Trường An, tục gọi là đò Non Nước. Phía tây bến này có nhánh sông chảy vào cảng Vân Sàng, nước sông này ngọt, lên xuống theo thủy triều, vào mùa hè thu có mưa lụt nước đục màu vàng, đông xuân có hơi trong, lòng sông sâu 6 tằm. Từ đây lên ngả thượng lưu 5.864 tằm thì đến ngả ba sông Thiên Phái, lên nữa thì thông với sông Quyết thuộc giang phận của trấn Sơn Nam Thượng. Đi xuống hạ lưu 9.130 tằm thì đến ngả ba sông Độc Bộ rồi

hợp lưu với sông Vị Hoàng cùng chảy ra cống cửa Hải Liêu, giáp phần biển của đạo Thanh Bình.

Từ cửa đông nam bên trái trấn thành, thuộc huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, 218 tầm đến sông Vị Hoàng.

6 tầm đến cầu Hào, cầu dài 20 tầm.

192 tầm, đường này mới đắp, rộng 5 tầm, phía nam có nhà kho chứa thóc gạo để phòng khi cần chuyên chở, dọc theo bên tây có quán xá, **đến sông Vị Hoàng**, sông rộng 67 tầm, lòng sông sâu 5 tầm, nước sông này ngọt, theo thủy triều lên xuống, mùa hè thu nước đục màu vàng, đông xuân thì rất trong. Lên ngã thượng lưu 2.710 tầm đến kênh Phụ Long, tức kênh Phò Nghĩa, tục gọi là ngã ba Kênh Sống, xuống ngã hạ lưu 25.034 tầm qua ngã ba [13b] sông Độc Bộ đến cống cửa Hải Liêu. Đò dọc ở trấn này đi thành Thăng Long xuất phát từ bến này, ra kênh Phụ Long, vào ngã ba sông Vị Hoàng, dọc theo sông qua bến sông xã Hào Châu, đến bến xã Bảo Châu, tục gọi là bến Cây Đa Đổ, thuộc giang phận trấn Sơn Nam Thượng, đến đây mới lên đường bộ. Tục truyền rằng từ kênh Phụ Long đến sông Vị Hoàng ngày trước là dải đất bằng, chỉ có một khe nhỏ, trên từ trang Ổ Gà vào đến cầu Vinh Tế, quanh ra sau xã Túc Mặc, qua cầu Gia Hòa, ra kênh Tiểu Cốc rồi đổ ra sông An Tiêm, đến triều Trần vì nghe lời bàn về phong thủy của một người phương Bắc nên mới cho đào kênh Phụ Long chảy xuống sông Vị Hoàng dẫn nước thẳng ra sông An Tiêm, lấy thế châu về cố lý Túc Mặc⁽¹⁾, không ngờ long mạch bị cắt, nhà Trần suy vi, nên mới có câu ca rằng:

Hỏi thăm Túc Mặc mà chơi
Nhà Trần thuở trước mấy đời đế vương
Dù chẳng kênh Sống đẩy ngang
Ngàn năm mặc đá thành vàng khôn lay

Túc chỉ chỗ này. Kênh này khi mới đào đang cạn hẹp, có cầu đá bắc ngang, về sau vì thế nước chảy rất mạnh, dần dần thành ra sông lớn, phàm việc vận chuyển lương tiền từ trấn Sơn Nam Hạ vào Nghệ An bằng đường thủy đều xuất phát từ bến này, đi xuống dưới qua ngã ba sông Độc Bộ, chuyển lên bến sông Non Nước rồi vào cảng Vân Sàng. Vận chuyển đường biển cũng từ đây đi xuống ngã ba Độc Bộ rồi thẳng ra cống cửa Hải Liêu. Bên bờ trái trong cửa có đàn cầu gió, đàn ở vào đầu xã Thụ Triền huyện Đại An, phía nam đàn này có đồn phân thủ để xét hỏi ghe thuyền ra vào và canh phòng mặt biển. [14a] Cống cửa này ngày xưa vốn rất sâu, tục truyền có cá thần rất to, khi nó nhảy lên trông giống như lá buồm và thường hay vào quây phá bờ đê, vì nước mặn từ ngoài thấm vào nên dân mới đắp đường đê, vì vậy dân ở đây làm lễ tế và lập miếu thờ tại bến sông xã Kim Hoàn (*Man*). Đến niên hiệu Vĩnh Khánh (1729-1732) triều Lê, cống này bị vỡ mất một đoạn dài, lúc ấy có người xã Bảo Ngũ huyện Thiên Bản là Điền Quận vâng mệnh đến hàn đắp lại cống cửa này,

⁽¹⁾ Túc Mặc là quê hương của họ Trần.

công việc tạm xong, bỗng thấy giữa sông có con cá lớn vẩy đuôi, gây sóng to như núi nên chỗ mới đắp bị xói lở, phải đắp đi lở lại mấy lần, Điền Quận mới dùng đá vôi đổ xuống nước, bỗng thấy nước từ vực sâu sôi lên, cá rần chết nổi lên rất nhiều mà cuối cùng vẫn không sao đắp lại được. Sau đó phải sai quan tế các linh thần, cầu mong phò trì trừ hại cho dân, bỗng có con cá lớn nhảy lên bãi cát, dân vùng đó rất lo sợ rồi họ dùng chiếu dầy lại, một mặt khởi công đắp lại chỗ bị xói, chừng một tuần thì xong, con cá kia liền bơi xuống nước mà đi, từ đó về sau không làm hại nữa. Chỗ phía trong cổng cửa này gần đây lại được đắp đất cao lên để làm chợ, phía ngoài là sông Quận Liêu chảy ra cửa biển, vì vậy nên gọi là Cổng Cửa.

Từ cửa đông bắc bên trái thấn thành, thuộc huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, 3.773 tầm đến đầu địa giới huyện Nam Xương trấn Sơn Nam Thượng.

[14b] **6 tầm đến hào, hào rộng 20 tầm.**

50 tầm, đường này mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều mới đắp đất bằng, đến chợ xã Vị Hoàng.

655 tầm, hai bên đường đều có quán xá, đến điểm xã Vị Hoàng, ở đây có bán nhiều nón, về phía đông nam điểm này có chợ, tục gọi là Chợ Cũ, chợ thường bán thức ăn.

289 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đường này là đường cũ mới đắp lại, đến cầu Cầu Ngoi, cầu dài 4 tầm, cầu này hai nửa thuộc hai xã Vị Hoàng và Phụ Long.

756 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến điểm xã Đệ Tứ, điểm này có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông điểm này có chùa tên là Đại Thánh Quan, khi triều Trần lập hành cung Thiên Trường thì đây là Đệ Tứ Cung, có dân canh giữ ở cung này nên gọi tên là điểm Đệ Tứ, về sau nhân trên cung này mà lập chùa. Nhìn sang hướng tây chừng một dặm thì có miếu cũ của triều Trần, miếu ở đầu địa phận xã Tức Mặc, đến nay dân xã Tức Mặc vẫn được chuẩn cho làm lễ dân trông nom miếu vũ. Phía tây miếu này có chùa Phổ Minh do triều Lý dựng lên rồi triều Trần tu bổ, đây là một danh thắng. Tục truyền rằng thiền sư Không Lộ tu hành đạt được phép thần thông, ông qua Bắc triều hóa đạo và quyên đồng đồ mang về kho rồi bó lại thành một túi [15a] mang về mà đúc thành bốn thứ (*Tứ khí*), đó là tháp Báo Thiên, tượng chùa Quỳnh Lâm, chuông chùa Phổ Lại và đỉnh Phổ Minh. Đỉnh này nặng đến ngàn quân⁽¹⁾ để truyền di tích lại, vào cuối triều Hồ, quân Minh sang xâm chiếm, chúng phá đỉnh này ra để đúc đạn, nay bia cũ chùa này còn ghi là: *một trong tứ khí chính là đây vậy*. Phía trước chùa có tháp cao chừng trăm thước, ngày trước Trần Nhân Tông xuất gia, sau khi siêu hóa, dựng ra tháp này để cất giữ xá lợi⁽²⁾, đến thời Tây Sơn lại sai triệt phá bầu đồng ở trên đỉnh, đến tầng thứ ba mới thấy hộp đá, biết đây là dấu tích

⁽¹⁾ Mỗi quân là 30 cân, tính theo đơn vị đo lường ngày xưa.

⁽²⁾ Xá lợi: xác của Phật hay của các cao tăng.

cũ của xá lợi nên liền giao lại cho dân xã rồi cho tô đắp lại như xưa. Đến nay trong chùa, phía bên trái khám thờ còn có tượng của Trần Nhân Tông.

330 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chùa Đường Giang**, tục gọi là chùa Bọt Mộc, ở địa phận xã Kim Hưng. Chuyện xưa kể lại rằng ngày trước trẻ chăn trâu đi trên đường thấy có tảng đá nổi lên trông giống hình người, chúng gọi là Phật sống nên làm am cỏ thờ phụng, nổi tiếng linh ứng, sau đó người trong xã bèn lập chùa thờ. Phía tây chùa này chừng nửa dặm có miếu Văn Thánh, miếu ở đầu địa phận xã Hoa Nha, tương truyền miếu này đã có từ lâu đời, đến nay dân xã này được chuẩn cho làm lệ dân để trông coi, mỗi năm vào ngày Đinh của hai mùa xuân thu đều được cấp tiền để cúng tế.

370 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Vĩnh Tế, cầu dài 9 tằm**, cầu này ở trên địa phận hai xã Kim Hưng và Đệ Tam, tục gọi là cầu Vĩnh Kiều, mái trên cầu lợp ngói, dài 9 gian, đầu cầu phía bắc [15b] có chợ, tục gọi là Chợ Vĩnh, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

758 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hữu Bị**, tục gọi là Chợ Bị, chợ có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông bắc của chợ này là lỵ sở của huyện Mỹ Lộc.

394 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến Hoàng Giang, sông rộng 185 tằm**, tục gọi là dò Sông Vàng, bờ nam sông này thuộc xã Hữu Bị huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, bờ bắc giáp đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng ở xã Trà Thục huyện Nam Xương phủ Lý Nhân. Đường bộ theo đường này ra đến thành Thăng Long, từ huyện Nam Xương trở lên ngày xưa không có đường cái, từ bến dò sông này qua huyện Thư Trì, đi đường bộ đến trấn Hải Dương ngày trước cũng không có đường quan vì chưa đắp kịp. Nước sông này ngọt, theo thủy triều lên xuống, khi nước xuống thì sông chảy rất mạnh, nước lên thì chảy chậm, hè thu mưa lụt thì nước đục vàng, đông xuân có hơi trong, lòng sông ở bến sâu 10 tằm, lòng sông ở phía dưới của ngả ba này sâu 31 tằm, các sông ở phía bắc đều rất sâu nên mới có câu ca rằng:

Nhất cao thời núi Tản Viên

Nhất sâu thời vũng Thủy Tiên cửa Vàng

Bên bờ nam sông này có đền Thủy Tiên, cũng là nơi danh thắng. Đi lên ngả trên 3.109 tằm đến ngả ba sông Chân Ninh, 6.716 tằm đến ngả ba Bộc, đi lên thì thông với ngả ba Lanh (*Lạnh*) thuộc trấn [16a] Sơn Nam Thượng. Đi xuống hạ lưu 130 tằm đến ngả ba Hoàng Giang, 3.391 tằm qua sông Thượng Hộ đến ngả ba Kênh Sổng, 7.190 tằm đến ngả ba Đầm (*Đuôn*) Trâu, 7.361 tằm đến ngả tư Ngô Đồng, 1.557 tằm đến cửa biển Ba Lạt. Từ sông Thượng Hộ có nhánh đi 20.936 tằm đến ngả ba Sông Côn, 8.580 tằm đến cửa biển Trà Lý. Lại từ ngả ba Đầm Trâu có một nhánh đi 11.718 tằm đến Cửa Lịch. Lại từ ngả tư Ngô Đồng có một nhánh đi 9.200 tằm đến cửa Hà Lạn. Lại từ ngả tư Ngô Đồng phía đông Kênh Cốc đi 1.160 tằm đến sông Ba Lạt, 5.504 tằm thì

đến Cửa Lân. Lại từ phía bắc ngả ba Hoàng Giang có nhánh đi lên 7.812 tằm đến ngả ba Lục Giang, phía trên hợp lưu ở ngả ba Lãnh. Lại từ Lục Giang có một nhánh chảy xuống 6.750 tằm thì đến ngả ba Nông, 24.231 tằm đến ngả ba Sông Côn rồi hợp lưu với sông Thượng Hộ mà chảy xuống. Lại từ ngả ba Nông đi 3.470 tằm đến ngả ba Hi Hà, 14.007 tằm đến ngả ba Sông Chanh rồi phân ra một nhánh chảy vào Hàm Giang, thông qua trấn Hải Dương, 18.540 tằm thì ra đến cửa Thái Bình, giáp với [16b] hải phận trấn Hải Dương. Lại từ kênh Hi Hà đi 33.790 tằm thì đến cửa biển Diêm Hộ.

Từ cửa tây bắc phía sau trấn thành, thuộc huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, 8.668 tằm đến đầu địa giới huyện Bình Lục trấn Sơn Nam Thượng.

886 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đường này mới đắp, rộng 3 tằm, đến cầu nhỏ xã Tức Mặc, cầu dài 4 tằm.

414 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu xã Địa Ốc, cầu dài 9 tằm, đầu cầu phía đông có quán xá, bán hàng diêm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

586 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu thôn Trì xã Đặng Xá, cầu dài 4 tằm, tục gọi là Cầu Kênh.

221 tằm, hai bên đường đều là ruộng sâu, đến điểm xã Đặng Xá, tục gọi là quán Ngã Tư Đặng, [17a] có quán xá bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc điểm này là lỵ sở của huyện Thượng Nguyên.

220 tằm, phía bắc là ruộng cấy lúa tiếp đến là dân cư, phía nam toàn là ruộng sâu, đường này đều mới đắp thêm, đến cầu thôn Đốn, cầu dài 3 tằm 3 thước, tục gọi là Cầu Mới.

103 tằm, hai bên đường đều là ruộng sâu, đến cầu thôn Côi, cầu dài 13 tằm, tục gọi là Cầu Côi.

742 tằm, phía nam là dân cư, ruộng và ao hồ, phía bắc là ruộng sâu, đến cầu xã Trung Nguyên, cầu dài 3 tằm, tục gọi là Cầu Chỗ.

420 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến chợ xã Tiểu Phấn, tục gọi là Chợ Huyện, chợ này bán nhiều gạo nếp.

1.096 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu xã Tiểu Phấn, cầu dài 2 tằm 4 thước, tục gọi là Cầu Nha.

551 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đến điểm xã Hiển Khánh, tục gọi là quán Cổ Ngựa.

1.573 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến điểm xã Đồng Thời, [17b] tục gọi là quán Cây Đa, phía đông điểm tiếp giáp với dân cư.

192 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu thôn Bộc xã Hiển Môn, cầu dài 17 tằm 3 thước, tục gọi là Cầu Bộc, từ cầu sông này đi lên 7.152 tằm đến ngả ba sông Chân Ninh rồi thông vào Hoàng Giang, đi xuống 12.417 tằm đến ngả ba sông Thiên Phái rồi thông vào Gián Giang.

697 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến cầu xã An Nội**, cầu dài 7 tầm, tục gọi là Cầu Gừng, bên nam cầu này có chợ, tục gọi là Chợ Gừng, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

903 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, **đến điểm thôn Bối Cầu**, đến chỗ này là giáp với địa phận trấn Sơn Nam Thượng ở thôn Bối Cầu xã An Tập huyện Bình Lục phủ Lý Nhân, cứ theo đường này đi sẽ đến trấn thành trấn Sơn Nam Thượng.

[18a] 4. GHI CHÉP VỀ TRẤN SƠN TÂY

Cương giới: Phía nam giáp Sơn Nam Thượng, phía bắc giáp Thái Nguyên, phía đông giáp thành Thăng Long, phía tây giáp Hưng Hóa, sông Lô sông Đà là những đường lớn, Bạch Hạc như thể cửa ải đường sông. Trấn thành đóng trên địa phận huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, đường vào kinh đô theo hướng nam là 335.600 tầm 2 thước, thành ra hơn 1.553 dặm rưỡi, đường ra thành Thăng Long theo hướng bắc là 19.583 tầm, thành ra hơn 90 dặm rưỡi, quản lãnh 5 phủ, 24 huyện. Phủ Quảng Oai gồm huyện Tiên Phong, Bát Bạt, Minh nghĩa và Phú Lộc; phủ Lâm Thao gồm Sơn Vi, Thanh Ba, Hạ Hoa, Hoa Khê và Tam Nông; phủ Đoan Hùng gồm Tam Dương, Đông Quan, Tây Quan, Sơn Dương và Dương Đạo; phủ Quốc Oai gồm Từ Liêm, An Sơn, Thạch Thất, Mỹ Lương và Đan Phượng; phủ Tam Đới gồm An Lãng, An Lạc, Bạch Hạc, Phù Ninh và Lập Thạch. Thống quản 2 sở tuần là Trình Xá và Vũ Dư Lương.

Phong tục: Học trò và dân chúng đều cần cù với nghề nghiệp, thói quen tiết kiệm, dân đông ruộng tốt, nguồn lợi chính là trồng dâu nuôi tằm.

Thổ sản: Tơ, chè rừng, sơn sống, mật đỏ, giấy sắc, diêm tiêu, đất vàng, thiếc, kim tuyến, dầu trẩu, lụa trắng, đất trắng, dưa hấu, lúa dẻ, sắn, gang, lúa tẻ, mía, vải, dưa, hồng hoa, vỏ cây dó, nhựa thông, lá lợp, tre (có vân), củi, là, trầu, cá gia, cá chày.

[18b] **Từ cửa hữu ngoài thành**, thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **17.704 tầm 4 thước đến địa giới phủ Hoài Đức.**

1.016 tầm 4 thước, bên phải có dân cư và ruộng vườn, bên trái dọc theo bãi đất sông Nhĩ Hà, nếu đi đường sông từ trấn thành khởi hành từ giờ Mão⁽¹⁾ thì giờ Thân⁽²⁾ đến thành Thăng Long, **đến chợ Phú Nhi**, chợ đông vào buổi chiều, bán đủ mặt hàng, hai bên chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.458 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Tiên Huân**, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

⁽¹⁾, ⁽²⁾ Giờ Mão tức từ 5 đến 7 giờ sáng, giờ Thân tức từ 5 đến 7 giờ chiều.

2.377 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Ô Cách xã Bạch Lộc**, thuộc huyện Thạch Thất, tục gọi là Chợ Gạch, phiên chợ có bán nhiều lụa, vải, lưới, hai bên chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

428 tầm, dọc đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Hòa Triền, cầu dài 9 tầm**, trên cầu có mái ngói, tục gọi là Cầu Chu (Châu, Trâu).

1.320 tầm, dọc đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm xã Cảo Thượng**, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường [19a] có thể nghỉ chân.

1.620 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Hoàn Cảo**, tục gọi là Chợ Bún, phiên chợ bán đủ các thứ hàng.

1.416 tầm, bên trái ven theo bãi đất sông Nhĩ Hà, bên phải có dân cư và ruộng vườn, **đến đường dê xã Hiệp Lũng**, đường này chạy dọc theo sông Hát Giang thẳng xuống xã Nghĩa Lộ huyện Từ Liêm, giáp đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng, theo đường này đi thẳng đến cửa ngoài trấn thành Sơn Nam.

1.112 tầm, dọc đường đều là đất bãi, **đến sông Hát Môn, sông rộng 105 tầm**, nước đục, sâu 3 tầm, tục gọi là bến Đò Phùng, luôn có 3 chiếc thuyền đưa sang sông, trên thượng lưu sông này thông với Nhĩ Hà, hạ lưu thì giáp giang phận của trấn Sơn Nam Thượng.

615 tầm, hai bên đường đều là đất bãi, có dân cư, **đến cầu xã Phương Trì, cầu dài 3 tầm**, tục gọi là Cầu Đầm.

427 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, phía trái là đồn phủ Quốc Oai thuộc huyện Đan Phượng, **đến ngã tư xã Thụy Ứng**, tục gọi là Quán Cả (Kỳ), hai bên có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.100 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến [19b] chợ tổng Sơn Đông**, tục gọi là Chợ Roi, phiên chợ bán đủ mặt hàng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

440 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm xã Tu Hoàng**, ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.100 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Phù Diễn**, tục gọi là Chợ Diễn, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên chợ có đồn canh phòng kẻ gian.

820 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phù Diễn, cầu dài 13 tầm**, tục gọi là Cầu Diễn.

1.199 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm xã Dịch Vọng**, dân xã này có nghề làm cốm nếp, hương vị rất thơm ngon, tục gọi là cốm Vòng.

1.071 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu xã Thượng An Quyết, cầu dài 7 tầm**, trên cầu có mái ngói, tục gọi là Cầu Giấy.

48 tầm, bên trái dọc theo sông Tô Lịch, bên phải là đầm sâu, **đến địa giới phủ Hoài Đức**, thuộc huyện Vĩnh Thuận.

[20a] **Từ cửa tả ngoài thành**, thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **47.667 tầm 4 thước 8 tấc đến đầu đại giới trấn Tuyên Quang**.

1.900 tầm, phía bắc là sông Nhĩ Hà, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ xã Cao Cường**, tục gọi là Chợ Cường, quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.070 tầm 2 thước 3 tấc, phía bắc dọc theo sông Nhĩ Hà, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm xã Phú Xuyên**, hai bên đường đều có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.686 tầm 4 thước, phía nam là dân cư, ruộng cấy lúa và đất bãi xen nhau, phía bắc dọc theo sông Nhĩ Hà, **đến điểm xã La Phẩm**, bên trái điểm này có dân cư và chợ nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân.

745 tầm, dọc đường đều là đất bãi, trong khoảng đó có dân cư, **đến sông La Phẩm, sông rộng 460 tầm 1 thước 5 tấc**, tục gọi là Ngã Ba Hạc, nước sâu 9 tầm rưỡi, [20b] chảy theo hướng tây, nước thường đỏ đục, nửa dòng phía đông có hơi trong, vào tiết sương giáng mùa đông sông này có loài cá gọi là cá anh vũ rất ngon, chỉ ở đây mới có. Phía đông sông này có đặt 2 sở tuần, một sở thuế củ nâu và một sở thu thuế thuyền bè buôn bán qua lại. Đi ngược lên trên theo một nhánh chừng ngàn tầm thì đến sông Lô ở trấn Tuyên Quang, tục gọi là sông Cỏ, một nhánh khác chừng ngàn tầm thì đến sông Thao, đi xuống chừng vạn tầm thì đến sông Nhĩ Hà thuộc thành Thăng Long.

1.006 tầm 1 thước, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cống Lâu Hạ**, thuộc huyện Phù Ninh, tục gọi là Cống Tàng.

1.790 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến quán Lâu Thượng, quán dài 12 tầm 4 thước**, tục gọi là quán Chín Gian, đường chính đi xuyên qua bên trong quán này.

2.940 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã An Lãm**, tục gọi là Chợ Lãm, phía nam chợ này là lỵ sở huyện Phù Ninh.

787 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Nhượng Bộ, cầu dài [21a] 11 tầm**, trên cầu có mái lợp tranh, tục gọi là Cầu Tranh.

1.680 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, trong khoảng đó có ruộng cấy lúa cao thấp không đều, **đến bãi Nhà Ngồi**, hai bên đều là rừng rậm.

334 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có ruộng cấy lúa, **đến điểm xã An Đạo**, tục gọi là Quán Song, quán thường bán hàng diêm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.860 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Thượng Hạ Nha**, tục gọi là Chợ Ngệ.

298 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Thượng Hạ Nha, cầu dài 7 tầm**, trên cầu có mái lợp tranh, tục gọi là Cầu Ngệ.

2.990 tằm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Hạ Hoàng**, tục gọi là Chợ Mây.

3.200 tằm, phía nam dọc theo chân núi gập ghềnh, thường có cộp beo, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến điểm xã Lê Mỹ**, phía nam có dân cư, quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.446 tằm, hai bên đường [21b] là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Tiên Á, cầu dài 6 tằm 2 thước**, tục gọi là Cầu Đầm.

5.540 tằm, phía nam là rừng rậm, có dân cư và đồn tuần, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Thái Hòa**, tục gọi là Chợ Trầm (*Chìm*), có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

232 tằm, phía nam là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Thái Hòa, cầu dài 5 tằm 1 thước**, tục gọi là Cầu Ngòi.

1.380 tằm, phía nam là rừng rậm, có ruộng cấy lúa, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Sóc Đăng**, thuộc huyện Tây Quan, chợ này thường bán các loại vải lụa, phía nam của chợ là lý sở huyện Tây Quan.

380 tằm, phía nam là rừng rậm, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu Sóc Đăng, cầu dài 13 tằm**, trên cầu có mái lợp tranh, tục gọi là Cầu Tới (*Tế*).

1.312 tằm, bên trái là rừng núi và ruộng cấy lúa, bên phải dọc theo sông Lô, **đến điểm xã Quả Cảm**, hai bên đều có quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

77 tằm, phía nam là đồn phủ Đoan Hùng, phía bắc [22a] dọc theo sông Lô, **đến sông Quả Cảm, sông rộng 70 tằm 4 thước**, tục gọi là Sông Sôi, nước sâu 1 tằm 4 thước, nước trong nhưng độc, đi lên thì đến sông Lô ở trấn Tuyên Quang, đi xuống thì ra Ngã Ba Hạc.

122 tằm, phía nam đều là đất bãi, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Ngọc Chúc**, tục gọi là chợ Ngã Ba, quán xá thừa thớt, phía nam chợ này là lý sở huyện Đông Quan.

1.288 tằm, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến điểm xã Xuân Áng**, ở đây thường bán hàng điểm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.609 tằm, phía nam là rừng núi gập ghềnh, có dân cư, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến điểm xã Hữu Thổ**, quán xá ở đây thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

5.406 tằm, phía nam là rừng núi, trong đó có ruộng hoang, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Hòa Mục, cầu dài 2 tằm**, tục gọi là Cầu Mía, phía nam cầu này là cuối địa giới trấn Sơn Tây thuộc huyện Tây Quan, phía bắc cầu là đầu địa giới trấn Tuyên Quang thuộc huyện Phúc An, **giáp đầu địa giới trấn Tuyên Quang**.

[22b] Từ cửa hữu ngoài thành, thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **12.106 tằm 4 thước đến cửa trấn thành trấn Hưng Hóa**.

1.900 tầm, phía bắc dọc theo sông Nhĩ Hà, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Cao Cương**, tục gọi là Chợ Cương, chợ bán đủ mặt hàng, hai bên có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.465 tầm 2 thước, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điểm xã Tây Đằng**, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên trái là đồn phủ Quảng Oai, thuộc huyện Tiên Phong.

416 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tây Đằng, cầu dài 10 tầm 4 thước**, trên cầu có mái lợp ngói, tục gọi là Cầu Đằng.

2.757 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến núi đất xã Thừa Lệnh**, thuộc huyện Minh Nghĩa.

1.430 tầm, đường dọc theo chân núi, hai bên đều là cây cỏ rậm rạp, thường có cộp beo, **đến sông xã Phú Miên, sông rộng 140 tầm**, sông này vào mùa đông xuân thì nước cạn, hè thu thì nước đầy, [23a] **qua xã Trung Hà**.

160 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến sông Trung Hà, sông rộng 225 tầm**, nước trong, sâu 1 tầm 4 thước 2 tấc, tục gọi là Sông Bờ, đi lên thì đến sông Thao ở trấn Hưng Hóa, đi xuống thì chảy ra Ngã Ba Hạc của sông Nhĩ Hà.

1.634 tầm, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía nam dọc theo sông Thao, **đến cầu xã Dậu Dương, cầu dài 6 tầm 3 thước**, tục gọi là Cầu Kiệt.

962 tầm, phía bắc dọc theo sông Thao, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cửa trấn thành trấn Hưng Hóa**, trấn này đặt tại xã Trúc Khê huyện Tam Nông, thuộc địa giới trấn Sơn Tây.

Từ cửa trước trấn thành Hưng Hóa, 23.681 tầm đến trang Bạch Lãm, giáp đầu ranh giới trấn Hưng Hóa

[23b] **2.627 tầm**, bên trái có dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải dọc theo sông Thao, **đến điểm xã Cổ Tuyết**, thuộc huyện Tam Nông, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.110 tầm, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải dọc theo sông Thao, **đến chợ xã Tứ Mỹ**, chợ có quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

415 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Tứ Mỹ, sông rộng 31 tầm**, tục gọi là Sông Bá (*Bứa*), nước sâu 3 tầm, đi lên thì đến sông Nhĩ Hà ở huyện Thanh Châu, đi xuống thì đổ ra sông Thao, **đến sông xã Phong Thành, sông rộng 105 tầm**, nước sâu 3 tầm, mùa hè thu nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong.

4.414 tầm, bên phải có dân cư, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên trái có dân cư ở dọc theo bờ sông, **đến cầu xã Trí Chủ, cầu dài 6 tầm**, thuộc huyện Thanh Ba, đầu cầu có chợ, quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.725 tầm, bên phải có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên trái có dân cư ở dọc theo sông, **đến chợ xã Nhĩ Thượng**, chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.710 [24a] tằm, bên phải có dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái dọc theo sông, **đến điểm xã Lãnh Sơn**, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.823 tằm, bên phải là rừng núi, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên trái là dân cư ở dọc theo sông, **đến chợ xã Đồng Lũng**, thuộc huyện Hạ Hoa, chợ có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.715 tằm, bên phải là rừng núi, có ruộng cấy lúa, bên trái dọc theo sông, **đến trang Bạch Lãm**, là đầu địa giới trấn Hưng Hóa.

Lại từ cửa trước trấn thành Hưng Hóa có con đường đi **11.039 tằm 3 thước** đến bờ bắc sông Đà, **giáp đầu địa giới trấn Hưng Hóa**.

962 tằm đến cầu Dậu Dương, cầu dài **6 tằm 3 thước**, tục gọi là Cầu Kiết.

1.300 tằm, [24b] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến xã Hoàng Cương**.

1.000 tằm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Quang Bị**, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

950 tằm, phía đông dọc theo sông Đà, có chợ, tục gọi là Chợ Huyện, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây là dân cư, **đến cầu, cầu dài 6 tằm**.

1.900 tằm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Tô Vũ**.

1.300 tằm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Sơn Bạ**.

3.500 tằm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây là dân cư, **đến xã Thái Hòa**, thuộc huyện Bát Bạt, bên phía tây có con đường đi **26.200 tằm** đến động Mộc Hạ, cùng đường của cửa hữu thông ra đường trạm.

65 tằm đến sông Đà, **sông rộng 50 tằm**, nước sâu **1 tằm 2 thước**, đi ngược lên thì đến Lai Châu, giáp với giang phận của Trung Quốc, đi xuống thì hợp lưu với sông Thao rồi đổ ra Nhĩ Hà, **giáp đầu địa giới trấn Hưng Hóa**.

[25a] Từ cửa hữu trấn thành Hưng Hóa, **850 tằm** đến cầu Phương Giao, **giáp địa giới trấn Hưng Hóa**.

Từ cửa trước trấn thành, thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **24.299 tằm 2 thước** đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.

2.122 tằm, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông xã Phù Sa**, **sông rộng 287 tằm**, nước đục, sâu **3 tằm 4 thước**, tục gọi là sông Phù Sa.

1.803 tằm 2 thước, hai bên đều là đất bãi, **đến cống xã Kiên Cường**, tục gọi là cống Hiến, thuộc huyện Bạch Hạc.

5.105 tằm 2 thước, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên phải dọc theo sông Nhĩ Hà, **đến chợ xã Nghênh Tiên**, thuộc huyện An Lạc, tục gọi là Chợ Lò (Lô), quán xá hai bên chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.220 [25b] tằm, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên phải dọc theo sông Nguyệt Đức, **đến sông xã Tiên Đài, sông rộng 25 tằm**, nước đục, sâu 2 tằm 9 thước, mùa đông xuân thì nước cạn, hè thu mới sâu.

4.641 tằm 2 thước, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên phải dọc theo sông Nguyệt Đức, **đến chợ Kim Đà**, thuộc huyện An Lăng, tục gọi là Chợ Đò, phiên chợ thường bán đủ các mặt hàng, quán xá ở chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.057 tằm 2 thước, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Đông Cao**, tục gọi là Chợ Cao, chợ thường bán đủ các mặt hàng, quán xá hai bên chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.902 tằm 2 thước, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Chùy (Sáp) Mai**, tục gọi là Chợ Tổng, phiên chợ bán đủ hàng tạp hóa, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.132 tằm 2 thước, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến xã Hải Bối, giáp đầu địa giới trấn Kinh Bắc**, thuộc huyện Đông Ngàn.

[26a] 5. GHI CHÉP VỀ TRẤN KINH BẮC

Cương giới: Phía đông giáp Hải Dương, tây giáp thành Thăng Long, nam giáp Sơn Nam Thượng, bắc giáp Lạng Sơn, sông Nhĩ Hà là giới hạn, sông Tam Đức⁽¹⁾ uốn quanh. Trấn thành đóng tại địa phận huyện An Phong phủ Từ Sơn, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 323.075 tằm 4 thước, thành ra hơn 1.495 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 14.692 tằm, thành ra hơn 68 dặm, quản lãnh 4 phủ, 20 huyện. Phủ Từ Sơn gồm huyện Đông Ngàn, Võ Giang, Tiên Du, Quế Dương và An Phong; phủ Thuận An gồm Gia Lâm, Gia Định, Văn Giang, Siêu Loại và Lương Tài; phủ Lạng Giang gồm Yên Dũng, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Lục Ngạn, Yên Thế và Phượng Nhãn; phủ Bắc Hà gồm Kim Hoa, Hiệp Hòa, An Việt và Thiên Phúc. Thống quản 1 sở tuần là Cần Dịch.

Phong tục: Học trò thông thuộc kinh sách, phụ nữ có dung nhan đặc biệt, đàn ông thì thông thả, đàn bà thì làm việc nhiều, tính cách rất phong lưu mà tiết kiệm.

Thổ sản: Sắt sống, diêm tiêu, sơn sống, hồng đơn, dầu trẩu, buồm, chiếu, gạo nếp, trái vải, nhãn, đào lông, hoa mai, nem chua, đồ bằng đồng, đồ sành

⁽¹⁾ Tức sông Nhật Đức, Thiên Đức và Nguyệt Đức.

sứ, đồ bằng gang, lê, hạnh, vàng lá, bột chàm, mạch môn, tương Gia Lâm, vải Hoa Cầu, hoa mộc tề (như quế, dùng làm thuốc), trái trám, đồ bằng thép, dây cước, tre cán giáo.

[26b] Từ cửa tây nam trấn thành, 16.646 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.

2.411 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến quán Lũng Sơn, tục gọi là Quán Trắng.

772 tầm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, đến quán Hoài Bảo, tục gọi là Quán Bảo.

1.485 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến đường núi Đống Trữ, tục gọi là Núi Trà, đường dài 30 tầm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây có quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.269 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến chợ Dương Húc, tục gọi là Chợ Húc, quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.688 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng vườn, đến chợ Phù Đồng, tục gọi là Chợ Đồng, mỗi tháng sáu phiên, bán đủ các thứ hàng hóa, bên chợ là quán xá và nhà dân liền nhau, nghỉ lại ở đây rất tiện, phía tây của chợ có đền thờ Đồng Thiên Vương. Theo Sử Ký thì vào thời Hùng Vương, ở làng Phù Đồng có nhà giàu sinh được đứa con trai đã lên ba mà không biết nói, gặp [27a] lúc giặc Ân xâm lấn, nhà vua sai sứ đi tìm người tài phá giặc, đứa trẻ nghe vậy bỗng đứng nói được, nó nói với mẹ là hãy mời sứ đến đây, khi sứ đến, nó xin một thanh kiếm sắt và một con ngựa sắt, nhà vua sẽ khỏi lo việc giặc xâm lấn. Vua ban cho, đứa trẻ cầm kiếm nhảy lên ngựa đi trước, ba quân theo sau, phá tan giặc ở chân núi Vũ Ninh, xong rồi cưỡi ngựa bay thẳng lên trời. Vua nhớ công cho lập đền thờ, đến thời Lý Thái Tổ được phong là Xung Thiên Thần vương. Thời Lê Đại Hành có quân Tống sang xâm phạm, chúng đóng đồn ở thành Đồng Mục, vua ngự giá thân chinh, khi đi qua dưới đền này có đặt lễ cầu đảo, khi ra đến sông bỗng thấy thiên thần hiện ra trên sóng nước, cao đến 10 trượng, mặt đỏ như mặt trời, hét rằng: Ta là vệ thiên thần, quân Tống kinh hãi tán loạn, nay chuẩn cho dân xã làm lễ dân lo việc thờ phụng.

994 tầm, đây là đường dê, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa, đến sông Thiên Đức, sông rộng 20 tầm, thuộc huyện Gia Lâm, nước cạn, có thể lội qua, mùa hè có mưa nước đầy, chỉ có thuyền mới qua được.

1.090 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến chợ xã Phú Thị, tục gọi là Chợ Suối, ở đây quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

866 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, đến chợ Dương Xá, thuộc huyện Siêu Loại, quán xá ở đây thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.951 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, [27b] đến cầu Hạ Cộng, cầu dài 11 tầm, tục gọi là Cầu Chùa.

930 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Như Lân**, thuộc huyện Văn Giang, tục gọi là Chợ Rông, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.109 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Ngọc Bộ**, tục gọi là Chợ Bả, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

900 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến điểm Quán Trạch**, ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

120 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng**, thuộc xã Hoàng Trạch huyện Đông An.

Từ cửa đông bắc trấn thành đi 15.420 tầm đến địa giới trấn Hải Dương.

995 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có điểm canh, tục gọi là Quán Na, quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến quán Phúc Đức**, quán này cũng có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía nam có dân cư và là lỵ sở của huyện Võ Giang.

630 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường núi Bồ Sơn**, [28a] **đường dài 307 tầm**, thuộc huyện Tiên Du, hai bên đường đều là núi đất.

1.300 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa lồi lõm, **đến đường núi Nghi Vệ**, **đường núi này dài 50 tầm**, hai bên đường đều là núi đất.

1.997 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Phan Trạch**, **cầu dài 11 tầm**, tục gọi là Cầu Châm.

1.794 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến sông Chi Nê**, **sông rộng 26 tầm**, tục gọi là Sông Hồ, tức chặng hạ lưu của sông Thiên Đức, sông sâu 2 tầm, có đặt một chiếc đò ngang.

48 tầm đến chợ Lạc Thổ, thuộc huyện Siêu Loại, tục gọi là Chợ Hồ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều hàng mã, hai bên chợ có dân cư, quán xá liên nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.630 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Ngâm Diên**, thuộc huyện Gia Định, tục gọi là Chợ Ngâm, quán xá ở chợ này thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.383 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, có quán xá, tục gọi là Quán Quật (*Quýt*), có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ lại, [28b] **đến cầu Đại Bái**, **cầu dài 12 tầm**, trên cầu có mái lợp ngói, tục gọi là Cầu Bưởi, đầu cầu có chợ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều đồ dùng bằng thau bởi vậy dân xã này chuyên sống bằng nghề nấu thau, bên chợ có dân cư và quán xá rất sầm uất, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.550 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Quảng Nạp**, **cầu dài 3 tầm**.

1.281 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Thực Thao**, **cầu dài 1 tầm**.

391 tằm, hai bên đường đều có dân cư, phía nam là lỵ sở huyện Lương Tài, đến cầu **Thực Kham**, cầu dài **11 tằm**, tục gọi là Cầu Cự (?), đến địa giới trấn **Hải Dương**, thuộc xã Thạch Lôi huyện Cẩm Giang.

Lại có một đường từ bến **Bồ Đề** sông **Nhĩ Hà** đi **9.780 tằm** đến chùa **Hiển Phạm**, giáp đầu địa giới trấn **Hải Dương**.

[29a] **129 tằm**, hai bên đường là đất cồn bãi, ở đây có quán xá, có thể nghỉ lại, đến cống gạch thôn **Phú Viên**, cống dài **4 tằm**, đầu cống phía đông có quán xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, tục gọi là phố **Bồ Đề**.

2.322 tằm, phía đông có dân cư và lỵ sở huyện Gia Lâm, phía tây là đất cồn bãi dọc theo sông, đến điểm xã **Thổ Khối**, ở đây có bán hàng diêm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây chừng đi **100 tằm** thì đến bến sông **Nhĩ Hà**, tục gọi là dò **Thổ Khối**, đi dò dọc từ đây đến **Hàng Cau** thì lên đường bộ.

550 tằm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất cồn bãi dọc theo sông, đến điểm xã **Đông Dư**, tục gọi là điểm **Hàng Gỏi (Khoái)**, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

533 tằm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu và đất cồn bãi, đến cầu xã **Đông Dư**, cầu dài **2 tằm**, tục gọi là cầu **Ông Đoan**.

483 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến chợ **Khoan Hồng**, tục gọi là **Chợ Bún**, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

445 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu **Đa Tốn**, cầu dài **12 tằm**, tục gọi là Cầu **Số**, trên cầu có mái lợp ngói.

[29b] **440 tằm**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến điểm xã **Kiều Kị**, tục gọi là Cầu **Cậy**, quán xá liền nhau, chợ bán nhiều thịt trâu bò và cơm rượu, khách đi đường có thể nghỉ chân. Dân xã này làm nghề nhuộm lụa vàng, ngày trước có lệnh cho làm thịt trâu bò, lấy da nấu thành keo để nhuộm vàng.

1.315 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến cầu xã **Đình Loan**, cầu dài **9 tằm**, tục gọi là Cầu **Dầu**, hai bên đường đầu cầu bên tây có quán ăn liền nhau, thức ăn vừa ngon vừa khéo, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

1.645 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến chợ xã **Tam Di**, tục gọi là chợ **Đường Cái**, quán xá ở chợ liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

341 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến điểm xã **Hoa Tông**, tục gọi là **Điểm Bần**, có bán trà và hàng diêm tằm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.300 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đến chợ xã **An Phú**, tục gọi là chợ **Bần Châu (Chu)**, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

250 tằm đến chùa xã **Hiển Phạm**, phía tây chùa này là huyện **Văn Giang**, tức là cuối địa giới của trấn **Kinh Bắc**; phía đông chùa là huyện **Đường Hào**, tức đầu địa giới của trấn **Hải Dương**, đi thêm **14.771 tằm** [30a] thì đến trấn thành **Hải Dương**.

Từ cửa tây trấn thành, thuộc huyện **An Phong** phủ **Từ Sơn**, **17.921 tằm** đến đến đầu địa giới trấn **Sơn Tây**.

493 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Khúc Toại, cầu dài 15 tầm**, tục gọi là Cầu Toại (?), phía đông cầu này có chợ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều giấy thô, dân xã này chuyên sống bằng nghề làm giấy thô, quán xá ở chợ thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.787 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Đông An**, quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc cách chừng 70 tầm là lỵ sở huyện An Phong.

2.094 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Tiên Trà, cầu dài 3 tầm**, tục gọi là Cầu Lỗ (*Chỗ*).

925 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Nội Trà**, tục gọi là Chợ Trừ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều trâu bò, hàng hóa đủ thứ, quán xá trong chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam chợ có đền thờ sơn thần, [30b] những khi hạn hán mà cầu đảo ở đền này thì rất linh ứng. Tục truyền rằng niên hiệu Hồng Thuận (*Lê Tương Dực 1509-1516*) gặp khi trời làm đại hạn, nhà vua sai cầu mưa ở đền Đồng Thiên vương, đêm mộng thấy thần bảo rằng: *Nay hạn hán rất tai hại mà lượng mưa thì quá hiếm, duy chỉ Sơn thần còn lại một bầu nước, hãy sớm đến đó cầu xin*, nhà vua liền sai quan đến đền này cầu đảo, linh ứng có mưa liền, sau việc ấy, vua sắc phong là Tối Linh thần, rồi ban tặng cho đền một cái trống lớn, đến nay vẫn còn.

2.648 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Xuân Lôi**, ngày xưa gọi là Ma Lôi. Phía nam cách chừng 320 tầm có một đỉnh núi, gọi là núi Vũ Dương, tục truyền ở đó có bảy con quỷ núi, chúng thường làm hại dân, một hôm có thần từ trên trời giáng xuống trừ được yêu quái, dân trong thôn lập đền trên núi để thờ, gọi là đền Bắc Phương Chân Võ.

1.769 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Nhạn Tắc (*Tái*)**, thuộc huyện Kim Hoa, quán xá ở đây thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.422 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Hoán Khê**, về phía bắc chừng 20 tầm là lỵ sở huyện Kim Hoa, phía tây quán này có dòng sông, tục gọi là Sông Đào, phía trên thì thông với sông Nguyệt Đức, dưới thì giáp sông Nhĩ Hà nhưng nay đã bị bồi lấp trở thành ruộng sâu, chỉ còn lại dấu tích.

1.601 tầm, phía nam [31a] là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư, **đến cầu Chu Lão, cầu dài 6 tầm**, tục gọi là Cầu Lão.

997 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Gia Thượng**, tục gọi là Quán Dừa, quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.225 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Lâm Hộ, cầu dài 10 tầm**, tục gọi là Cầu Ngăn, phía đông bên cầu có quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

926 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư, **đến đầu địa giới trấn Sơn Tây**, thuộc xã Nội Động huyện An Lãng.

Từ cửa tây trấn thành đi 20.138 tầm đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

1.064 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến cầu Đặng Xá, cầu dài 16 tầm**, tục gọi là Cầu Đặng, bên đông cầu này là dân cư và ruộng vườn, phía tây có cánh rừng nhỏ, cây cỏ rất rậm rạp, bên cạnh rừng có quán xá thưa thớt, quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.782 tầm, [31b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có một đoạn đê dài 707 tầm, **đến chợ Đông Gạo**, tục gọi là Chợ Trục, mỗi tháng sáu phiên, bán nhiều vải trắng, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.596 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến quán An Lăng**, tục gọi là Quán Rạng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.527 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến quán Đông Xuyên**, tục gọi là quán Ngả Tư, có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.640 tầm, đoạn đường đê dài 890 tầm, phía nam là dân cư và ruộng vườn, phía bắc chạy dọc theo sông Nguyệt Đức, **đến phố Như Nguyệt**, tục gọi là Phố Minh, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía bắc có đền Đại Đường Giang thần. Trong *Đại Việt Sử Ký* thấy nói thần họ Trương tên Hồng cùng em là Hát, cả hai là danh tướng của Triệu Việt Vương, khi Triệu mất, hai ông ẩn vào núi Phù Long, Lý Nam Đế mua giá ngàn vàng, hai ông đều tự sát. Thời Lê Đại Hành, tướng Tống là Nhân Bửu đem quân sang xâm lấn, nhà vua thân chinh đi đánh, đêm mộng thấy hai ông đến xưng danh hiệu rồi nguyện cùng nhà vua đi phá giặc, sau khi giặc tan, nhà vua phong cho người anh là Đại Đường Giang Hộ Quốc Thần vương, đền thờ ở sông Như Nguyệt; người em là Tiểu Đường Giang Hộ Quốc Thần vương, đền thờ ở Nam Giang. Về sau quân Tống lại sang xâm lấn, vua sai Lý Thường Kiệt đem quân ra đánh, trên đường đi ngang qua đền này, đêm nghe trong đền [32a] có tiếng ngâm rằng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Hoàng thiên tiệt định tại thiên thư
Như hà Bắc lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hà khan thủ bại hư⁽¹⁾

Quả nhiên giặc thua chạy, lại trong *Thoát Hiên Vịnh Sử* có bài thơ rằng:

Thất mã quân vương nhập thủy tân
Đệ huynh nhần tác sự thù nhân
Nguyệt giang thanh dạ cao ngâm hậu
Nam quốc càn khôn tận tảo trần

⁽¹⁾ Những chữ in nghiêng là những chữ khác với bản hiện lưu hành.

Tạm dịch:

*Một lòng trung nghĩa chẳng nề thân
Anh em thù nước dễ nào quên
Sau tiếng ngâm cao đêm sông vắng
Trời đất non sông sạch bụi trần*

1.070 tằm, đoạn đường trên đê dài 870 tằm, phía nam là ruộng sâu, phía bắc dọc theo sông Nguyệt Đức, bên bờ sông có sở tuần nhánh Cần Dịch, tục gọi là Tuần La, ở đây quán chợ thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến sông Lương Phước, sông rộng 35 tằm**, thuộc huyện Thiên Phúc, tức nhánh phía trên của sông Nguyệt Đức, nước sâu 1 tằm 1 thước, theo thủy triều lên xuống, có đặt một chiếc thuyền đưa sang sông.

1.008 tằm, đoạn đường đê là 683 tằm, phía nam là dân cư và ruộng vườn, phía bắc dọc theo sông Lương Phước, **đến quán Tăng Long**, tục gọi là Quán Rộng, quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.436 tằm, phía nam là dân cư và ruộng vườn, phía bắc dọc theo sông, **đến chợ Ngô Đạo**, quán xá ở chợ này thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

506 tằm, đều là đường đê, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa, phía bắc dọc theo sông, **đến cầu Cốc Lương, cầu dài 10 tằm**.

[32b] **2.323 tằm**, đoạn đường đê là 1.538 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến cửa trấn thành Thái Nguyên**, trấn này đặt tại địa phận xã Bình Kỳ huyện Thiên Phúc, thuộc địa giới của trấn này.

304 tằm, hai bên đường quán xá liên nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, **đến sông Bình Kỳ, sông rộng 50 tằm**, tục gọi là sông Giang Dã, tức là nhánh phía trên của sông Nguyệt Đức, nước sông ngọt, lạnh và hơi độc, mùa đông xuân nước cạn, có thể lội qua, hè thu thì nước đầy, phải có thuyền mới qua được.

1.273 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, đi qua một ngọn núi, tục gọi là Núi Dã, **đến chợ Thượng Dã**, tục gọi là Chợ Đình, quán xá ở chợ thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.962 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có đất hoang, đi qua một đoạn gò đất hơi dài, **đến quán Xuân Hạc**, ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

536 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên**, thuộc xã Hoàng Đàm huyện Phổ An.

[33a] **Từ bến Cơ Xá sông Nhĩ Hà đi 11.974 tằm đến cửa thành Thái Nguyên**.

Bến Cơ Xá, thuộc huyện Gia Lâm phủ Thuận An, bên bờ nam thì thuộc huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức.

1.480 tằm đến sông Thiên Đức, sông rộng 20 tằm, mùa đông xuân nước cạn có thể lội qua, hè thu vì nước sông Nhĩ Hà dâng lên chảy vào sông này nên phải có thuyền mới qua được.

1.084 tầm đến chợ Lục Canh, thuộc huyện Đông Ngàn, tục gọi là Chợ Dâu, hai bên chợ có dân cư và quán xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

1.600 tầm 3 thước đến điểm Ao Cả, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Ao Cả này ngày xưa là chỗ đất bằng, năm Quý Tị (?) lụt lớn xói lở ra thành vực, tục gọi là Vực Dê, rộng 40 tầm, sâu 4 tầm, phải có thuyền mới qua được.

2.298 tầm 4 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo Sông Đào, **đến điểm Hoán Khê**, quán xá ở đây rất thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía bắc điểm này là lỵ sở huyện Kim Hoa, phía tây có dòng sông, tên cũ là Sông Đào, sông này phía trên thì thông với sông Nguyệt Đức, dưới thì thông với sông Nhĩ Hà, [33b] ngày nay sông đã bị cạn lấp thành ruộng sâu nhưng vẫn còn lại dấu tích.

641 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo Sông Đào, **đến sông Phù Lỗ, sông rộng 31 tầm**, lên ngã thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến giang phận của huyện Bình Tuyền, đi xuống vài ngàn tầm thì đổ ra sông Nguyệt Đức.

267 tầm, hai bên đều là dân cư và ruộng cấy lúa, phía đông có đền Kim Hoa học sĩ. Nguyên bà (tên là Ngô Chi Lan) là người nội trợ giỏi của học sĩ Phù tiên sinh (tức Phù Thúc Hoàn), bà rất giỏi thơ từ, vua Lê Thánh Tông mến tài thơ văn nên bổ bà làm cung trung giáo thụ, nhà vua thường bảo bà làm thơ, chuyện này thấy chép trong *Truyền Kỳ Mạn Lục*, **đến chợ Phù Lỗ**, tục gọi là Chợ Ló (Lỗ), phía tây chợ này có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.514 tầm 3 thước đến chợ Vệ Linh, hai bên có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây thì có đền Đồng Thiên Vương.

989 tầm 2 thước đến cầu, cầu dài 4 tầm, nước dưới cầu này chính là phía thượng lưu của sông Nguyệt Đức.

1.483 tầm, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, phía đông có dãy núi đất, **đến điểm Năn Nỉ**, ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[34a] **560 tầm 3 thước**, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cửa trấn thành Thái Nguyên**, trấn này đóng tại địa phận xã Bình Kỳ huyện Thiên Phúc thuộc địa giới trấn Kinh Bắc.

Từ cửa tả trấn thành Thái Nguyên đi 3.785 tầm đến điểm xã Hoàng Đàm, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

72 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến phố Bình Kỳ**, hai bên đường đều có dân cư, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

77 tầm đến sông, sông rộng 39 tầm, tục gọi là sông Giang Dã, nước trong và ngọt, mùa đông xuân thì nước cạn, có thể lội qua, hè thu mưa nên nước đầy, phải dùng thuyền mới qua được. Đi lên thì đến đầu nguồn châu Định Hóa, đi xuống thì đến Ngã Ba Bút rồi thông ra sông Nguyệt Đức.

1.248 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đình Đôi**, [34b] phiên chợ thường bán than củi, có quán bán trà và cơm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.349 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có quán bán cơm nước, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến điểm xã Hoàng Đàm**, tức đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

Từ cửa hữu trấn thành Thái Nguyên đi 8.047 tầm đến xã **Thắng Trí** là đầu địa giới của trấn Thái Nguyên.

50 tầm đến cầu Vĩ, cầu dài 19 tầm, trên cầu có mái lợp ngói.

580 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, đến điểm **Hạ Dã**, thuộc huyện Kim Hoa, ở đây quán xá thừa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.468 tầm, dọc hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, có một dải núi uốn lượn chập chùng, tục gọi là Ngàn Núi Sóc, **đến xã Thanh Lâm**.

1.611 tầm, dọc đường đều là núi đất, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến xã Đình Phú**.

3.319 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía đông có một dải núi, núi này có nhiều cộp beo, khách đi đường [35a] phải lưu ý, **đến xã Thắng Trí**, tức đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

[36a] 6. GHI CHÉP VỀ TRẤN HẢI DƯƠNG

Cương giới: Phía đông giáp Yên Quảng và biển lớn, tây giáp Kinh Bắc, nam giáp Sơn Nam Thượng và Hạ, bắc giáp Lạng Sơn, Hàm Giang như cái bầu áo, Yên Quảng như phen dậu. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng, đường vào kinh đô theo hướng nam là 341.543 tầm 2 thước, thành ra hơn 1.581 dặm, đường đến thành Thăng Long theo hướng tây là 25.526 tầm, thành ra hơn 118 dặm. Quản lãnh 4 phủ, 18 huyện. Phủ Thượng Hồng gồm huyện Đường Hào, Đường An và Cẩm Giang; phủ Hạ Hồng gồm Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Gia Lộc và Thanh Miện; phủ Nam Sách gồm Tiên Minh, Chí Linh, Thanh Lâm và Thanh Hà; phủ Kinh Môn gồm Đông Triều, Thủy Đường, Hiệp Sơn, Kim Thành, An Dương, Nghi Dương và An Lão. Thống quản 1 sở tuần là Thuần Mỹ, 7 đồn phân thủ cửa biển là Nam Triệu, Cửa Ngải, Cửa Cấm, Dương Đô, Cửa Dầm, Cửa Riêng và Cửa Hống.

Phong tục: Sĩ khí hùng hồn, tính dân cứng cỏi hung hãn, quen ưa việc kinh doanh, không màng lao động.

Thổ sản: Đồi mồi, cáy, cua, mắm thơm, dưa hấu, cam hồng, cau, tre có vân, thuốc lá, bột chàem, bát bể, phượng hoàng, đá son, vải mỏng, rươi, giày tre, mít, củ ấu, vải, dưa, quạt, tôm khô.

[36b] Từ cửa chánh tây bên phải trấn thành đi 24.551 tầm đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà.

Cửa chánh tây bên phải trấn thành, mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) phụng mệnh đắp thành này, chu vi thành là 1.080 tầm, có 4 cửa, ngoài thành có hào, bên trong dựng hoàng cung và đặt lý sở, thành ở trên địa phận huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng.

6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 16 tầm.

212 tầm đến ngã tư, đường này mới đắp, rộng 5 tầm. Hai bên đường là nhà cửa của tá hữu thừa ty thuộc trấn này, phía nam có chợ Tân An, phía bắc đi chừng 130 tầm đến miếu Hội Đồng của trấn này, miếu này đặt tại địa phận xã Hàm Thượng, nay chuẩn cho dân xã ấy làm lệ dân trông nom miếu.

880 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba xã Đồng Niên**, theo nhánh đường phía bắc đi 6.267 tầm thì đến xã Thạch Lỗi, giáp cầu khe nhỏ, phía nam cầu thuộc huyện Cẩm Giang, tức cuối địa giới trấn Hải Dương, phía bắc thì thuộc huyện Lương Tài, tức đầu địa giới trấn Kinh Bắc. Theo đường này đi 14.837 [37a] tầm thì đến cửa trấn thành trấn Kinh Bắc.

3.247 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến chợ xã Lai Cách**, tục gọi là chợ Năm Đống, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.590 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến cầu xã Trường Kỳ, cầu dài 14 tầm**, tục gọi là Cầu Kỳ, phía đông cầu có chợ, tục gọi là Chợ Kỳ, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Bên trái chợ này là lý sở huyện Cẩm Giang, phía tây cầu cũng có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.419 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba xã Mao Điền**, phía tây có miếu Văn Thánh, nay chuẩn cho dân xã Mao Điền làm lệ dân trông nom miếu này. Dân xã này có nghề dệt vải, vải ở đây mịn đẹp rất được người dùng ưa thích, tục gọi là vải Mao. Phía phải đường đi chừng nửa dặm là lý sở cũ của trấn Hải Dương, nay dùng làm đồn phủ Thượng Hồng, thuộc huyện Đường An. Từ đây đi theo hướng nam qua cầu Vân Đậu, tục gọi là Cầu Đậu, 2.254 tầm thì đến cầu xã Kinh Dương, phía đông cầu này thuộc huyện Đường Hào, tức cuối địa giới trấn Hải Dương, phía tây là huyện Thiên Thi, tức đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng. Từ nhánh đường này đi 23.074 tầm thì đến cửa trấn thành trấn Sơn Nam Thượng.

290 tầm, [37b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Thái Lai**, cầu dài 2 tầm, tục gọi là Cầu Kiết, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.260 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến phố xã Dương Điều**, thuộc huyện Đường Hào, tục gọi là Phố Điều, phố có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

327 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phong Cốc**, cầu dài 5 tầm, tục gọi là Cầu Cốc.

1.020 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã tư xã Lương Xá**, tục gọi là Ngã Tư Lương.

1.457 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Dị (Dịch) Sứ**, tục gọi là Chợ Sứ (?), quán xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía tây chợ này là huyện lỵ huyện Đường Hào.

2.261 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba xã Trương Xá**, tục gọi là ngã ba Quán Tuy.

543 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Nhân, cầu dài 7 tầm**, trên cầu có mái lợp ngói, tục gọi là Cầu Bần, hai đầu cầu có dân cư ở liền nhau, khách đi đường nghỉ lại [38a] rất tiện. Bên trái phía tây đầu cầu có miếu thờ Đông Hải Đại vương. Chuyện xưa truyền rằng thần tên thật là Đoàn Thượng, bề tôi của triều Lý, khi nhà Lý mất ngôi, ông không chịu ra làm quan với nhà Trần, trở về lập căn cứ ở Hồng Châu chống lại tướng nhà Trần, về sau bị Nguyễn Nộn (?) giết, từ đó trở nên hiển thánh, các triều sau đều gia phong là Thượng đẳng thần, đến nay vẫn còn thờ phụng, tục gọi là Bần Ông Tướng.

215 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chùa xã Hiến Phạm, giáp địa giới trấn Kinh Bắc**, phía tây của chùa này là huyện Văn Giang, tức cuối địa giới trấn Kinh Bắc, phía đông là huyện Đường Hào, tức đầu địa giới trấn Hải Dương.

Từ trước cửa chính nam trấn thành, thuộc huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng, **đi 13.133 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng**.

6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 16 tầm.

166 tầm, đường này mới đắp, mặt rộng 3 tầm, hai bên là phố xá, **đến ngã tư**, đường thẳng đến phía trước 135 tầm thì đến đôn đường thủy, 88 tầm đến sông nhỏ xã Bình Lao, dọc bờ sông là các xưởng đóng thuyền bè đi biển, đi lên thì đến Đò Hôi, [38b] đi xuống thì hợp lưu với sông lớn xã Hàm Giang.

1.733 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông xã Thạch Hôi, sông rộng 50 tầm**, tục gọi là Đò Hôi, nước sâu 2 tầm, theo thủy triều lên xuống, mùa đông xuân nước mặn mề trong, hè thu ngọt mà đục, đi lên ngã trên qua Kênh Tre đến Đò Cây, 5.215 tầm thì đến sông xã Tông Tranh, tục gọi là Ngã Ba Chính, ở đây có đặt sở tuần, thẳng đến Ngã Ba Huống, giáp giang phận trấn Kinh Bắc. Đi xuống phía dưới 7.850 tầm, qua bến đò sông xã Bình Lao rồi chảy ra sông lớn xã Hàm Giang.

1.800 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Tăng Hạ**, tục gọi là Quán Nghiên, thuộc huyện Gia Lộc, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

989 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hội Xuyên**, tục gọi là Chợ Cối, chợ có quán xá liền nhau, người Hoa và khách buôn tụ tập tấp nập, ấy là chợ lớn nhất của trấn này vậy. Vào thời Trần có người xã này là Đoàn Nhữ Hài đi du học ở kinh đô, là người có tài năng, gặp khi thượng hoàng Nhân Tông thấy vua Anh Tông say rượu, định truất ngôi, Nhữ Hài thảo giúp biểu tạ tội, lời lẽ hợp ý bề trên nên ông được bổ làm trung tán sứ giúp việc

cho vua Anh Tông, có công lớn trong những lần đi chinh phạt, ông về quê lập ra chợ này. Sau khi ông mất, vua Anh Tông chuẩn cho lấy thuế chợ này để lo vào việc hương hỏa thờ cúng, đến nay dân xã này vẫn còn [39a] thờ phụng. Từ bên trái chợ này đi 225 tầm thì đến đồn phủ Hạ Hồng.

3.399 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông xã Định Đào, sông rộng 50 tầm**, tục gọi là Đò Chàng, nước sâu 3 tầm. Đi lên ngã trên 3.500 tầm đến Đò Lộng, 3.535 tầm đến Đò Quát, 8.715 tầm đến ngã ba tuần Chanh (*Tranh*), thẳng lên Sông Cầu, Sông Huống, giáp giang phận trấn Sơn Nam Thượng. Đi xuống ngã dưới 3.525 tầm đến Ngã Ba Thúy, 13.200 tầm đến ngã ba đồn tuần rồi cùng hợp lưu với sông lớn.

1.275 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hậu Bổng**, tục gọi là Chợ Bổng, chợ có quán xá bán hàng ăn vừa ngon vừa khéo, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Ở xã này có ngôi chùa cổ, tên là chùa Quang Minh. Tục truyền rằng ngày xưa có nhà sư đắc đạo⁽¹⁾, khi sắp viên tịch dặn đệ tử hãy viết vào sau lưng mình bốn chữ *Quang Minh Tự Tăng*, đến triều Lê có sứ thần sang Bắc quốc, Hoàng đế nhà Thanh trên lưng cũng có in bốn chữ *Quang Minh Tự Tăng* màu lam, ông hỏi sứ các nước nhưng không ai biết, chỉ có sứ nước ta cứ theo chuyện ấy mà tâu lên, nhà vua bảo khi về nước thì hãy tìm nước dâng lên để tẩy những chữ đó đi, quả nhiên sau đó rửa sạch được những chữ ấy, nhà vua ban cho vàng bạc để trùng tu ngôi chùa này, đến nay vẫn còn [39b] thờ phụng.

968 tầm đến sông xã Phượng Hoàng, sông rộng 50 tầm, tục gọi là Đò Mạn (*Mượn*), nước sâu 3 tầm, theo thủy triều lên xuống. Đi lên thì đến Sông Cầu, Sông Huống, đi xuống thì thông ra Ngã Ba Thúy rồi chảy ra sông lớn.

2.622 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Bằng Bộ, cầu dài 13 tầm**, tục gọi là Cầu Bằng, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Trường, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía bắc cầu thuộc huyện Thanh Miện, tức cuối địa giới của trấn này, phía nam thuộc huyện Phù Dung, tức đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng, theo đường này đi qua hai huyện Phù Dung, Tiên Lữ, 19.956 tầm thì đến cửa trấn thành trấn Sơn Nam Hạ, **giáp đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng**.

Từ cửa đông bắc phía trái đằng sau trấn thành, thuộc huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng, **đi 29.554 tầm 3 thước đến đầu địa giới trấn Yên Quảng**.

[40a] **6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 16 tầm**.

188 tầm 2 thước, bên đông có phố xá, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, **đến cầu Tả Hậu, cầu dài 9 tầm**, tục gọi là Cầu Kiết, dưới cầu nguyên là một khe nhỏ cũ, nay khai rộng ra 10 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, chảy thông ra sông lớn để tiện cho thuyền bè ra vào.

444 tầm, đường này mới đắp, mặt rộng 3 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Hàm Giang, sông rộng 224 tầm**, tục gọi là Đò

⁽¹⁾ Tức sư Huyền Chân, người đời quen gọi là Thiên Uyển Cao Tăng.

Hàm, lòng sông sâu 3 tầm, theo thủy triều lên xuống, mùa đông xuân nước mận mà trong, hè thu ngọt nhưng đục. Đi lên ngả trên 7.518 tầm đến ngả ba sông Lâu Khê, tục gọi là Ngả Ba Lâu, bên bờ sông có đất sở tuần, đi qua kênh Than, kênh Phổ Lại, kênh Cầu, 4.925 tầm thì giáp với giang phận của trấn Kinh Bắc. Ở đoạn này nước chia làm 6 nhánh, tục gọi là sông Sáu Đầu. Từ Ngả Ba Lâu có một nhánh chảy xuống hướng đông, 1.370 tầm thì đến bến sông xã Linh Giang, 6.260 tầm đến Ngả Ba Kiều thuộc huyện Chí Linh, 6.196 tầm đến Ngả Ba Triều, thuộc huyện Đông Triều, ở đây có đồn thủ ngự, 6.180 tầm đến ngả ba Con Mèo, ở đây cũng có đồn thủ ngự, 800 tầm đến ngả ba Thành Triền thuộc huyện Thủy Đường. [40b] Dọc theo sông, núi non la liệt, ở xứ này có thành cổ của họ Mạc trên đỉnh núi nên mới có tên như vậy. Một nhánh đi qua Sông Lôn, 11.800 tầm thì thông ra sông Bạch Đằng. Một nhánh đi qua sông Kinh Mỹ, tục gọi là đò Chợ Lạ, 9.200 tầm cũng chảy vào sông Bạch Đằng rồi cùng đổ ra cửa Nam Triệu thuộc huyện An Dương. Đi xuống hạ lưu 5.027 tầm đến Ngả Ba Soi, 4.500 tầm đến cửa Thiên Bồng, 6.000 tầm đến Kênh Mía, 200 tầm đến ngả ba sông, tục gọi là ngả ba Tuần Thủ thuộc huyện Tứ Kỳ, chảy thẳng ra kênh Đò Lỗ, Đò Triều, Đò Điện, 13.110 tầm thì đổ ra Cửa Ngải thuộc huyện Vĩnh Lại, giáp trấn Sơn Nam Hạ ở cửa Thái Bình. Từ ngả ba Tuần Thủ có nhánh đi 6.420 tầm đến Ngả Ba Hải, 206 tầm đến Ngả Ba Chanh (*Tranh*), 1.700 tầm đến Ngả Ba Lạch, 12.600 tầm đến ngả ba Tuần Biện, thông ra Cửa Duyên, giáp giang phận của trấn Sơn Nam Hạ. Những thuyền lớn chuyên chở từ Hàm Giang qua đây đều theo nhánh sông đến sông Vị Hoàng rồi ra cửa cống Hải Liêu. Lại từ Ngả Ba Soi có nhánh đi qua Kênh Chúc, Kênh Lươn, Cầu Mướp, 3.545 tầm đến ngả ba Tuần Mây, ở đây có đồn phân thủ và sở tuần, 15.660 tầm đến Ngả Ba Nóng, 1.900 tầm đến đò Song Mai, 5.100 tầm đến Ngả Ba Cấm rồi đổ ra cửa biển, ở đây có đồn phân thủ, thuộc huyện An Dương. Từ cửa [41a] Thiên Bồng có nhánh chảy ngang 11.335 tầm đến ngả ba sông, tục gọi là sông Hồ Mang Mệ, sông ở vùng này chảy quanh co, thuyền buôn đi ngang đây phải hết sức chú ý, 11.503 tầm đến sông xã Dương Đô rồi chảy ra cửa biển Dương Đô thuộc huyện Tiên Minh, ở đây có đất đồn phân thủ. Lại từ sông Hồ Mang Mệ có nhánh chảy 4.350 tầm đến Ngả Ba Cung, 4.000 tầm đến sông Đò Khách, 4.305 tầm đến sông Đò Đạt thuộc huyện An Lão, 4.065 tầm đến Cửa Dầm, giáp với Cửa Riêng thuộc huyện Nghi Dương. Lại từ sông Hồ Mang Mệ có nhánh đi 14.205 tầm đến ngả ba sông, tục gọi là Ngả Ba Dầm, 4.950 tầm đến Cửa Hống rồi chảy ra phần biển tổng Đồ Sơn.

1.620 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Nhân Lý**, thuộc huyện Thanh Lâm, tục gọi là Chợ Huyện, quán xá san sát, ở đây bán hàng ăn vừa phong phú vừa ngon, khách buôn bán rất tấp nập, là một chợ lớn của trấn Hải Dương vậy. Bên trái có một nhánh đường đi 570 tầm thì đến đồn và lý sở phủ Nam Sách.

3.347 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu Cổ Pháp, cầu dài 45 tầm**, tục gọi là cầu Sông Mướp, sông rộng 45 tầm, nước

sâu 3 tằm, đi lên [41b] thì thông với Kênh Lươn, Kênh Chúc rồi chảy ra sông Hàm Giang, đi xuống thì chảy ra ngã ba Tuần Mây, Ngã Ba Nóng, đến đồn phân thủ Ngã Ba Cấm rồi đổ ra cửa biển.

1.007 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, bên trái có đồn phủ Kinh Môn, thuộc huyện Kim Thành.

3.054 tằm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điểm xã Quỳnh Khê**, tục gọi là ngã ba Đồng Đình.

8.406 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đình xã Khinh Dao**, thuộc huyện Hiệp Sơn, có người xã này là Phạm Đình Trọng, đỗ tiến sĩ triều Lê, có công phá giặc, làm quan đến chức thượng thư, sau khi mất được phong làm phúc thần, dân trong làng lập đình này để thờ.

1.811 tằm đến sông xã Song Mai, sông rộng 198 tằm, tục gọi là Đò Mai, nước sâu 6 tằm, đi lên thì đến ngã ba Tuần Mây, đi xuống thì thông ra cửa biển ở Ngã Ba Cấm.

848 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Kiển Bái**, là lỵ sở nha môn huyện Thủy Đường.

901 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầm Trịnh Xá, đầm rộng 58 tằm**, tục gọi là Đò Trịnh.

1.325 tằm, [42a] hơi chệch về hướng bắc có dãy núi đất, tục gọi là núi Sơn Bài (*Bây*), núi Ba Ngo (?), dưới chân núi có dân cư, thổ sản vùng này là dứa, phía nam đều là ruộng cấy lúa, **đến núi xã Phù Liễn**, tục gọi là Đèo Diệu, đường này đi xuyên qua đỉnh núi.

1.158 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Lữ, cầu dài 5 tằm**, tục gọi là Cầu Si, đầu cầu có chợ, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.285 tằm đến xã Mi Sơn.

1.908 tằm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là cỏ cây rậm rạp, **đến sông xã Doan Lễ, sông rộng 690 tằm**, tục gọi là sông Bạch Đằng, lòng sông sâu 11 tằm, sóng gió rất dữ, nhìn xa hun hút, người đi thuyền qua đây rất lo sợ. Vào thời Trần, giặc Nguyên là Ô Mã Nhi đem quân sang xâm lấn, Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn cầm thủy quân phá tan giặc ở chỗ này, giáp đầu địa giới trấn Yên Quảng.

[43a] 7. GHI CHÉP VỀ TRẤN YÊN QUẢNG

Cương giới: Phía đông liền với biển lớn, tây nam giáp trấn Hải Dương, đông bắc giáp Khâm Châu, Quảng Đông của Trung Quốc, thế tựa núi trông biển, là nơi trọng địa vậy. Trấn thành đóng tại huyện An Hưng phủ Hải Đông,

đường vào kinh đô theo hướng nam là 372.835 tầm, thành ra hơn 1.726 dặm, đường đến thành Thăng Long là 56.817 tầm 3 thước, thành ra hơn 263 dặm, quản lãnh 1 phủ 3 huyện và 3 châu. Phủ Hải Đông gồm huyện An Hưng, Hoa Phong và Hoàn Bồ; 3 châu là Tiên An, Vạn Ninh và Vân Đồn; 2 sở tuần là Suất Tư (*Sốt Ti*) và An Lương.

Phong tục: Tục dân cần cù mà cứng rắn, nguồn lợi chính là nghề cá muối.

Thổ sản: Gỗ lim, đồi mồi, sài hồ, mây đỏ, lộc nhung, muối, củ nâu, trái phật thủ, tre rừng, hầu hến.

Từ cửa hữu trấn thành, thuộc huyện An Hưng phủ Hải Đông, **đi 2.427 tầm đến đầu địa giới trấn Hải Dương.**

[43b] **134 tầm,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ An Hưng,** tục gọi là Chợ Dừng.

1.603 tầm, trong khoảng 1.454 tầm thì hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, 149 tầm thì hai bên đường đều là bùn cát do thủy triều lên xuống mang đến, **đến sông Bạch Đằng, sông rộng 690 tầm,** tục gọi là Sông Dừng, nước mặn, sâu 11 tầm theo thủy triều lên xuống, sóng gió rất dữ, người đi thuyền ngang đây phải hết sức lưu ý. Đi lên thì có một nhánh đến sông Mỹ Giang, một nhánh đến Sông Sơn, cả hai đều thuộc giang phận huyện Thủy Đường. Đi xuống thì đổ ra cửa Nam Triệu. Lại có một nhánh chảy về hướng đông đổ ra Sông Chanh. Trong *Sử Ký* nói Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn cầm thủy quân phá tướng Nguyên Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng chính là ở chỗ này, **đến đầu địa giới trấn Hải Dương,** thuộc huyện Thủy Đường.

Từ cửa tả trấn thành, thuộc huyện An Hưng phủ Hải Đông, **đi 14.891 tầm 2 thước đến cầu Thiên Nam, giáp đầu địa giới Khâm Châu của Trung Quốc.**

[44a] **914 tầm,** hai bên đường đều có dân cư, trong khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên đông có miếu Văn Thánh, ở địa phận thôn Khe Chanh, **đến xã Quỳnh Lâu,** bên đông có dân cư, bên tây là ruộng cấy lúa.

1.582 tầm, hai bên đường đều là núi đất và ruộng cấy lúa xen nhau, phía đông có một khoảnh ruộng sâu, chu vi 77 tầm, gọi là xứ Đẩu Đông, tục truyền rằng khi họ Mạc chạy trốn đến đây thì dùng chỗ này mà lương lại quân nên mới có tên ấy, **đến xã Động Linh,** phía tây là dân cư, phía đông là ruộng hoang.

2.437 tầm, phía đông là núi đất liền nhau, phía tây là ruộng hoang, **đến chợ An Lập,** phiên chợ bán nhiều cá tôm và đồ biển, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.882 tầm, đường đi dọc theo chân núi, cây cỏ rậm rạp, thú dữ thường hay xuất hiện, bên trái có dải núi đất, trong đó có một ngọn rất cao, bên sườn núi có dấu cũ chùa cổ Lôi Cự, **đến thôn Nghĩa Lộ,** thuộc huyện Hoàn Bồ.

3.397 tầm, đường đi dọc theo chân núi, gặp ghềnh khúc khuỷu, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua sáu khe nhỏ, nước cạn, trong và không độc, **đến cầu Vạn An, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Nóng.

622 tằm, [44b] phía đông là núi đất, phía tây là đất cát, **đến sông Trí Xuyên, sông rộng 63 tằm**, tục gọi là Sông Trí, khi nước lên sông sâu 2 tằm, nước xuống sâu 4 thước, đi lên thì đến đầu nguồn xã Sơn Dương, đi xuống thì đổ ra Cửa Duyên.

22 tằm, hai bên đều là núi đất, **đến chợ Trí Xuyên**, tục gọi là Chợ Trí, phiên chợ thường bán củ nâu, mây lửa, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía nam chợ này là lý sở phủ Hải Đông thuộc huyện Hoàn Bồ, phía bắc có nhánh đường đến xã Vị Lại, giáp đầu địa giới trấn Lạng Sơn.

449 tằm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất cát, **đến cầu xã Trí Xuyên, cầu dài 14 tằm**, tục gọi là Cầu Kỳ.

3.105 tằm, phía đông là núi đất, có dân cư và ruộng vườn, phía tây là đất cát, **đến khe lớn, khe rộng 58 tằm**, tục gọi là khe Hẹn Thuốc, vì dân địa phương thường thả thuốc độc xuống khe để bắt cá nên có tên như vậy. Khi nước lên khe sâu 1 tằm 2 thước, phải dùng thuyền mới qua được, khi nước xuống thì có thể lội qua. Đi lên thì đến đầu nguồn xã Lương Kỳ, đi xuống thì chảy ra Cửa Duyên.

1.654 tằm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, bên đông có đồn phân thủ, bên tây chừng 1 dặm có núi đất, [45a] thành cũ họ Mạc ở trên núi ấy, **đến khe An Thổ, khe rộng 3 tằm**, tục gọi là khe Đất Đỏ, khi nước lên khe sâu 4 thước, nước xuống thì có thể lội qua.

2.403 tằm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, trong khoảng đó có núi đất, bên tây cách chừng nửa dặm có chợ, tục gọi là Chợ Bang, chợ không có quán xá, cũng có thể nghỉ chân, đường đi qua chừng 2 khe nhỏ, khi nước xuống thì khe cạn, có thể lội qua, **đến núi đất xã An Thổ**, tục gọi là Đèo Phạp, đường đi xuyên qua đỉnh núi này.

2.494 tằm, phía đông là núi đất, giữa đó có dân cư, phía tây là núi đất và ruộng cấy lúa, có một khe nhỏ, gặp khi mưa thì nước đầy khó đi, **đến núi đất xã Võ Oai**, tục gọi là Đèo Rìu, đường đi xuyên qua sườn núi này.

6.203 tằm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, đường đi qua 4 khe nhỏ, gặp khi mưa nước đầy thì khó đi, **đến núi đất Bình Rể**. Phía tây núi này là địa phận xã Dương Huy thuộc huyện Hoàn Bồ, phía đông thuộc địa phận xã Cẩm Phổ thuộc châu Tiên An, hai bên đường đều là rừng rậm, thú dữ thường hay xuất hiện, khách đi đường phải chú ý.

5.811 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, thú dữ thường hay vắng lai, người ta không dám đi một mình, **đến khe Mông Dương, khe rộng 20 tằm**, [45b] nước sâu 2 thước, đi lên thì đến đầu nguồn Cẩm Phổ, đi xuống thì đổ ra cửa biển.

9.132 tằm, hai bên đường đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến xóm Nam Xá**, ở đây có nhà cửa người Hoa cư trú, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.000 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, thú dữ thường hay vắng lai, dân cư và ruộng vườn rất thưa thớt, **đến kho Nam Sơn**, tục gọi là phố Ba Chẽ (*Chẽ*), có nhà cửa người Hoa cư trú, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.050 tầm, đường đi quanh co theo khe, hai bên đều là rừng rậm, thú dữ thường hay xuất hiện, người ta không dám đi một mình, **đến núi Hùng Thiên, núi cao 60 tầm**, thế núi chót vót, người đi đường phải vịn vào gốc cây mà lên, đến đỉnh nghỉ một lúc lại đi tiếp.

2.858 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, có một khe, tục gọi là khe Thác Than, nước rất độc, uống phải nước này thì bị sốt, mùa hè có mưa lụt rất khó đi, **đến phố Thác Than**, phố có nhà cửa người Hoa cư trú và buôn bán, khách đi đường có thể nghỉ lại. Cách phố này 50 tầm về phía trái là lý sở châu Tiên An, lại có một nhánh đường đi 24.240 tầm đến cửa ải Bắc Sơn Cương là giáp địa giới của Trung Quốc.

2.512 [46a] tầm 2 thước, hai bên đường cây cao lớn, thẳng hoặc có ruộng cấy lúa, dân địa phương và dân man ở xen nhau, **đến khe Hải Lăng, khe rộng 14 tầm**, nước trong và ngọt, mùa hè có mưa lụt thì khó đi.

4.683 tầm 3 thước, hai bên đường đều là núi trọc, giữa đó có một hai thửa ruộng cấy lúa, **đến phố Đại Dực**, có nhà cửa người Hoa cư trú, khách đi đường có thể nghỉ lại.

7.775 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, người kinh người thượng ở xen nhau, **đến thôn Nam Tâm xã Đàm Hà**, thuộc châu Vạn Ninh.

8.911 tầm, hai bên đường đều là núi rừng liền nhau, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 6 khe lớn nhỏ, nước trong và ngọt, lòng khe có nhiều đá nhỏ, mùa hè có mưa lụt thì đường này không đi được, **đến phố Đại Hoàng**, có người Hoa cư trú, họ bán muối, cá mắm và rượu, khách đi đường có thể nghỉ lại.

7.734 tầm, hai bên đường là núi rừng, dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đường đi qua 7 khe lớn nhỏ, nước trong và ngọt, lòng khe có nhiều đá chìm, khi trời mưa nước đầy không đi được. Từ khe Trần đến khe Lá là 2.638 tầm, đường đi có hơi bằng phẳng, từ khe Lá đến [46b] khe Cổ Ong là 5.096 tầm thì đường hơi gồ ghề, **đến xã Hà Quất Đoài**, có dân cư và quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.381 tầm, đường đi bằng phẳng, bên trái có dân cư và ruộng vườn, bên phải dọc theo bờ biển, có một khe lớn, nước cạn có thể lội qua, **đến sông Ngòi Rạng, sông rộng 50 tầm**, lòng sông toàn đất cát, khi triều xuống nước cạn có thể lội qua, triều lên thì sông sâu 1 tầm nên không lội được.

544 tầm, phía trái là rừng rậm, phía phải dọc theo bờ biển, **đến sông Thác Cao xã Hà Quất Đông, sông rộng 60 tầm**, giữa lòng sông có con đường đá, khi nước xuống có thể đi qua, nước lên thì khó qua được.

2.123 tầm, hai bên đều là đất bằng, dân cư thưa thớt xen với ruộng cấy lúa, có một khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến phố Na Tiên**, tục gọi là phố Hà Chen (Xiên), có năm sáu nhà người Hoa sinh sống, họ buôn bán mắm muối.

2.781 tằm, đường đi bằng phẳng, hai bên đường là rừng thưa, có dân cư và ruộng vườn, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến khe Long Cảnh, khe rộng 469 tằm**, khi triều dâng nước đầy [47a] nên đường này không đi được.

1.176 tằm, hai bên đường đều là núi đất, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Thác Mang, sông rộng 30 tằm**, tục gọi là sông Thác Mang, nước sông trong và ngọt, chỉ có thuyền mới qua sông được. Đi lên thì đến đầu nguồn tổng Bát Trang, đi xuống thì đổ ra biển lớn. **Đến phố Thác Mang**, hai bên phố nhà ngói liền nhau, đều là của người Hoa đến cư trú, họ bán đủ loại hàng hoá, các phố thuốc thì rất phát đạt, phía nam phố này là châu Vạn Ninh, tiếp đó là đồn phân thủ.

320 tằm, bên phải là núi đất, bên trái dọc theo sông, **đến phố Đông Hưng**, thuộc đất Khâm Châu của Trung Quốc, bên cạnh phố này có đồn phân thủ, gọi là đồn Đông Hưng. Từ phố Thác Mang đến phố An Lương đều đi qua địa giới Khâm Châu của Trung Quốc.

11.722 tằm, đường đi khá bằng phẳng, bên phải là rừng núi liền nhau, bên trái là cát đá ven biển, **đến phố An Lương**, hai bên phố nhà ngói liền nhau nhưng nay hơi điêu tàn, chỉ còn người Hoa ở lại buôn bán, phía phải phố này có đồn cũ, bên trái có sông nhỏ, đi lên ngã thượng lưu thì đến đầu nguồn động Na Tô của Trung Quốc, đi xuống thì đến cửa biển Bạch Long Vĩ.

1.364 tằm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng núi xen nhau, **đến cầu Thiên Nam, giáp [47b] đầu địa giới Khâm Châu của Trung Quốc**.

Từ cửa hữu trấn thành trước sông Khe Chanh (*Tranh*) theo đường thủy đi **81.077 tằm** đến cửa biển Bạch Long Vĩ.

182 tằm đến sông Khe Chanh, sông rộng 164 tằm, thuộc giang phận huyện An Hưng, tục gọi là bến Đò Chanh, nước mặn, sâu 2 tằm 3 thước, có đặt sở “uân thu thuế, gọi là Tuần Suất (*Sốt*).

1.780 tằm đến sông La Khê, sông rộng 185 tằm, tục gọi là bến Đò La.

1.800 tằm đến Soi Mỏ, có một nhánh thông ra tuần Phụng Hoàng huyện Hoa Phong rồi chảy ra biển lớn.

670 tằm đến Rái Đàn, ở chỗ này có nhiều tảng đá chìm giữa lòng sông, nổi lú nhú trên mặt nước, đứng xa nhìn như hình đàn rái, nên mới gọi tên như vậy.

570 tằm đến Hang Lòn, giữa sông có một tòa núi đá, có thể chèo thuyền lòn qua hang này nên mới gọi tên như vậy.

772 tằm, có một [48a] chỗ có đá nổi giữa lòng sông, tục gọi là Bò Lội, **đến Tuần Châu**, giáp giang phận của huyện Hoàn Bô, ngày trước có sở tuần ở đây nên gọi tên như vậy.

2.375 tằm, dọc sông bên trái đều là núi đất, bên phải là biển, **đến cửa Lục Hải**, cửa rộng 153 tằm, khi nước lên cửa sâu 13 tằm, nước xuống sâu 9 tằm, phía tây bắc cửa này có con sông, gọi là Kênh Đồng, nước biển từ đây chảy đến tất cả các sông thuộc giang phận huyện Hoàn Bô. Phía đông nam ngoài cửa này đều là biển, phía trong là các châu huyện Hoa Phong, Vân Đồn.

450 tấm đến núi Truyền Đăng, tục gọi là núi Bài Thơ, bên sườn núi cách mặt nước 3 tầng có mài đá khắc hai chương thơ và bài tựa. Bài thứ nhất khắc là: *Tháng 2 mùa xuân niên hiệu Quang Thuận thứ 9 (1468), ta đem sáu quân ra duyệt võ trên sông Bạch Đằng, hôm ấy là ngày gió mát cảnh đẹp, biển chẳng gợn sóng, đi thuyền ra Hoàng Hải tuần tra xứ An Bang, An Bang nay là Yên Quảng, đóng quân lại dưới núi Truyền Đăng, cho mài đá khắc vào đó bài thơ như sau:*

Cự tấm uông dương triều bách xuyên
Loạn sơn kỳ bố bích liên thiên
Tráng tâm sơ cảm hàm tam cổ
Tín thủ dao đề tổn nhị quyền
Thần bắc khu cơ sâm hổ lữ
Hải đông phong toại tức lang yên
Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại
Chính thị tu văn yển võ niên
Thiên Nam Động Chủ đề. Khắc bài thứ nhất⁽¹⁾.

Tạm dịch:

Sóng nước mênh mang hợp trăm dòng
Như bàn cờ biếc núi chát chồng
Động lòng cảm xúc bao lần ngoảnh
Quả gót muôn trùng mấy đạo trông
Hùng hổ trại quân ngồi sao bắc
Phát pháo đài lửa ánh trời đông
Cõi Nam non nước đây muôn thuở
Ấy lúc nêu văn nghĩ võ công

Gặp lúc khí hậu ôn hòa, năm được mùa no đủ, trăm công ngàn việc có chút thanh thoi mới có chuyến [48b] chơi xa. Ta cầm sáu quân đáp thuyền qua miền đông, thấy các hòn đảo như tranh vẽ, động sâu trong vất, quân thủy bộ oai như sấm dậy, hùng mạnh hoành tráng, nét thần cao hứng, ý tứ tuôn trào, bèn gọt lại thành thơ bảy chữ khắc vào vách đá để lại muôn đời:

Minh Bột vô nhai tiểu tống xuyên
Sơn liên trảm thủy tịch man thiên
Thần kỳ mạc trạng an bài chưởng
Hàm nhuận nan danh hóa dục quyền
Đại viễn thượng di cầm Thát xú
Xuân quang điệp kiến lạn hoa yên
Tái tuần nhất dự phù đoàn thuyết
Quần hổ hàm ca hải yển niên

Nhật Nam Trịnh chúa (Trịnh Cương) đề. Niên hiệu Thái Bảo (Lê Du Tông), ngày 28 tháng 2 năm Kỷ Dậu (1729).

⁽¹⁾ Lê Thánh Tông ngự đề, khắc bài thứ nhất vào vách đá.

Tạm dịch:

*Biển rộng không bờ biết mấy sông
Non liền với nước ngút ngàn trông
Lạ lòng cảnh tượng bày ra thế
Thấm đượm hồn thiêng tự hóa công
Bắt Thát ngày nào công còn đó
Trời xuân mấy thuở khói mênh mông
Giang hồ theo dấu đời bao dịp
Say hót chìm trời thỏa lòng mong*

1.625 tầm, hai bên đều là núi đá la liệt, khói sóng mênh mông, thật là một bức tranh tuyệt mỹ, **đến giếng Hạm (Hàm)**, bên cạnh núi đất có cái giếng sâu 2 thước, nước trong và ngọt, bốn mùa không khô, thuyền bè qua lại thường đến mức nước giếng này mang theo để uống.

2.125 tầm, núi đá lác đác, đẹp vô cùng, **đến núi Xà Thạch**, tục gọi là núi Đầu Mối.

3.925 tầm, núi đá la liệt, chỉ có ba ngọn là có tên, có một ngọn trên đỉnh có tảng đá giống hình người đàn bà, tục gọi là núi Bà Thanh Lãnh, có ngọn thì cao thẳng như hình chiếc đĩa, tục gọi là núi Chiếc Đĩa, có một ngọn thì chóp nó như hình nhà sư, tục gọi là núi Thầy Tiêu. [49a] Vua Lê Thánh Tông có bài thơ vịnh núi Thầy Tiêu như sau:

*Đồn rằng cửa Duyên có Thầy Tiêu
Ngồi tựa câu lan nghe hỏi kêu
Chuông hí phỏ cho thành nỡm đánh
Đền tàn để mặc cái dơi treo
Phẳng da trời sương cất móc
Dò lòng bến rộng ngang đèo
Dù ai đón hỏi bao nhiêu tuổi
Non nước bao nhiêu tuổi bấy nhiêu*

Đến Ao Đình, giáp giang phận Cẩm Phô thuộc châu Tiên An, bên trái dọc theo dãy núi đất, bên phải toàn là núi đá.

7.526 tầm, hai bên đều là núi đá chập chùng, phía phải núi chùng vài ngàn tầm có dãy núi đất nổi lên, đó là châu Vân Đồn, có hai xã Quan Lan và Minh Châu, **đến đồn phân thủ**, trước mặt đồn hướng ra biển toàn là núi đá cao vút, sau đồn có dân cư và ruộng cấy lúa.

1.289 tầm, bên trái dọc theo núi đất, bên phải dọc theo núi đá, **đến Cửa Sốt**, bờ bên trái là núi đất, có ngôi miếu, gọi là miếu Đức Ông, miếu này cũng khá linh ứng.

3.331 tầm, hai bên đều là núi đất liền nhau, chỉ chân núi bên phải có cái giếng, tục gọi là Giếng Tấu, nước rất ngọt, thuyền bè qua lại thường đến mức uống. Lại có một tảng đá lớn đứng sừng giữa mặt nước, tục gọi là Hòn Chối (?) dưới chân có nhiều đá ngầm, đi thuyền đến đây phải hết sức chú ý, **đến Voi Hà Nửa**, chỗ này có nhiều đá to nhỏ giống hình voi, chìm dưới [49b] đáy nước, cho nên mới có tên như vậy. Khi triều dâng nước sâu 1 tầm 2 thước, nước

xuống thì chỉ còn 2 thước 5 tấc, thuyền bè đến đây phải đợi triều lên mới đi được. Bờ bên phải có nhà cửa của dân thôn Hà Nứa.

5.855 tầm, hai bên đường đều là núi non la liệt, **đến cửa sông Tiên An**, tục gọi là cửa Tiên An, hai bên đều là núi đất, giữa sông có nhiều cồn đá, nửa nổi nửa chìm, đi thuyền phải hết sức lưu ý. Lại có một ngọn núi rất cao, có hình giống mào con gà nên tục gọi là núi Mồng Gà. Phía đông bắc cửa này có hai nhánh sông chảy lên ngả trên, một nhánh thì đến phố Sơn Nam, một nhánh thì đến phố Thác Than.

5.580 tầm, hai bên đường đều là núi đất, chỉ có bờ bên trái là có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến núi Ghềnh Cuống**, bên phải có dải núi đất thẳng đến Cửa Mô, tục gọi là núi Ghềnh Cuống, trên bờ bên trái có nhà cửa dân cư.

2.573 tầm, dọc bờ bên phải có dân cư, bên trái là núi đất, đến núi Hòn Hứa, núi đứng chênh vênh giữa biển, giáp sông đầm giang phận Cái Lắm thuộc châu Vạn Ninh, bên phải đều là núi đất, bên trái có dân cư.

2.800 tầm đến Cửa Giá, cửa rộng 220 tầm, nước sâu 6 tầm, bên trái có 3 gò đá, gọi là Hòn Đông, Hòn Tây và Hòn Hai, bên phải là vách núi dựng đứng, gọi là [50a] vách Thanh Mai.

1.030 tầm đến cửa cống Vạn Mặc, cửa rộng 70 tầm, nước sâu 4 tầm, bên trái có hai gò đá, gọi là Hòn Mai và Hòn An, bên phải là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai.

3.500 tầm đến Cửa Tiểu (Nhỏ), cửa rộng 120 tầm, nước sâu 5 tầm, bên trái có một gò đá, gọi là Cồn Bè, bên phải là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai.

9.920 tầm đến Cửa Đại (Lớn), cửa rộng 240 tầm, nước sâu 14 tầm, thường có cá voi xuất hiện, bên trái có hai gò đá, gọi là Hòn Mũ và Hòn Mèo, bên phải là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai.

12.050 tầm đến Cửa Tán, cửa rộng 140 tầm, nước sâu 6 tầm, khi triều dâng thì thông đến sông phố Thác Mang, bên trái là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai, bên phải có ngọn núi đá, tục gọi là Hòn Ngọc, trên đó có ngôi miếu cổ.

5.100 tầm đến Lịch Dương, bên trái là dân cư vạn Trà Cổ, bên phải là biển lớn.

5.700 tầm, bên trái là dân cư vạn Mễ Sơn, bên phải là biển lớn, có dãy núi đất, trên núi ấy có ngôi miếu cổ, **đến cửa Bạch Long Vĩ**.

[51a] 8. GHI CHÉP VỀ TRẦN THÁI NGUYÊN

Cương giới: Phía đông giáp Kinh Bắc, tây giáp Tuyên Quang, nam giáp Sơn Tây, bắc giáp Lạng Sơn và Cao Bằng. Là nơi người Nùng người Mán ở xen nhau, khe động cách trở. Trần thành đóng tại địa phận huyện Thiên Phúc phủ

Bắc Hà thuộc Kinh Bắc, đường vào kinh đô theo hướng nam là 328.872 tầm 4 thước, thành ra hơn 1.522 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 12.855 tầm 2 thước, thành ra hơn 59 dặm rưỡi, quản lãnh 2 phủ 10 huyện và 1 châu. Phủ Phú Bình gồm huyện Định Hóa, Phổ An, Văn Lãng, Vũ Nhai, Động Hỷ, Phú Lương, Đại Từ, Bình Tuyên và Tư Nông; phủ Thông Hóa gồm huyện Cẩm Hóa và châu Bạch Thông; thống quản 6 đồn tuần là Đồng Mụ, Na Miêu, Na Ngân, Bắc Ngưu, Vụ Nông, và Lương Thượng.

Phong tục: Tục dân chất phác cổ lỗ, tiếng nói lú lo, nguồn lợi chính là khai thác núi rừng, không ham học thuật.

Thổ sản: Bạc, vàng, thiếc trắng, chì đen, chì trắng, sắt, lộc nhung, diêm tiêu, ngà voi, mật gấu, lê, thị, nhựa thông, vỏ quýt, cam, ngô đồng, dầu trám.

[51b] **Từ cửa tả trấn thành**, trấn này đặt tại huyện Thiên Phước phủ Bắc Hà thuộc trấn Kinh Bắc, **đi 3.785 tầm**, đường này đã ghi trong trấn Kinh Bắc, **đến đầu địa giới ở điểm xã Hoàng Đàm**.

Từ đầu địa giới ở điểm xã Hoàng Đàm đi 79.605 tầm đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.

Xã Hoàng Đàm, thuộc huyện Phổ An phủ Phú Bình.

2.518 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến chợ Phố Cò**, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ tạm, phía đông chợ này có đồn nhỏ lo tuần phòng kẻ gian.

5.277 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến phố Vạn Hương**, thuộc huyện Tư Nông, ở đây phố xá liên nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

944 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến cầu đá xã Lưu Xá, cầu dài 2 tầm 2 thước**, thuộc huyện Động Hỷ, phía đông cầu có con đường đi [52a] 39.451 tầm đến núi Tam Canh xã Đế Đống huyện Võ Nhai, giáp châu Văn Quan, là đầu địa giới trấn Lạng Sơn.

3.186 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đồng Mụ**, quán xá ở chợ này rất thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên đông của chợ có sở tuần, gọi là tuần Đồng Mụ lo việc thu thuế, phía tây có đồn thủ ngự, gọi là đồn Đồng Mụ.

991 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến cầu, cầu dài 14 tầm**, trên cầu có mái lợp tranh, đầu cầu phía bắc có mỏ chì trắng, đường đi xuyên qua mỏ này, phía tây là nhà cửa của người Hoa, họ chuyên làm nghề nấu chì.

804 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Quán Triều**, thuộc huyện Phú Lương, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc có đồn nhỏ Sơn Cẩm.

5.018 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, giữa đó có ruộng cấy lúa, phía tây có đồn nhỏ lo tuần phòng kẻ gian, **đến sông nhỏ, sông rộng 13 tầm**, tục gọi là Sông Tiên, nước sông trong có thể uống được, mùa hè có mưa thì nước đầy, phải dùng bè tre mà qua sông.

3.922 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua [52b] một khe nhỏ, tục gọi là Khe Than, nước màu đen và độc, **đến thôn Đô xã Động Đạt**, phía đông có đồn nhỏ canh phòng kẻ gian.

11.240 tằm, đường đi gập ghềnh dọc theo chân núi, hai bên đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải hết sức lưu ý, đi qua một khe nhỏ, gọi là suối Phèn Lở, nước trong mà độc, khi trời mưa thì nước chảy gấp rất nên khó đi. Lại có một khe nữa gọi là suối Đồng Tranh, khe này chảy quanh co chừng 22 khúc, nước trong mà rất độc, gặp khi mưa thì không thể lội qua được. Đi xuống phải qua nhiều khe lớn nhỏ cũng tương tự như vậy. **Đến sông Bắc Mạn, sông rộng 20 tằm**, nước trong mà độc, thường phải dùng thuyền độc mộc để qua sông, đi lên thì đến sông Chu Thị châu Định Hóa, đi xuống thì thông ra sông Đồng Mụ.

323 tằm, dọc đường đều là rừng núi, **đến phố Mãi Thị**, thuộc châu Bạch Thông, hai bên phố người Kinh, Hoa, Nùng, Thổ ở xen lẫn nhau, phố có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.329 tằm, phía đông dọc theo núi, cây cỏ rậm rạp, phía tây dọc theo sông, đi qua 7 con suối lớn nhỏ, **đến phố xã Cao Khâu**, phố có nhà cửa, khách đi đường có thể tạm trú.

6.366 tằm, trong khoảng 3.106 tằm, phía đông là rừng rậm, phía tây dọc theo [53a] sông, 3.260 tằm thì phía đông dọc theo sông, phía tây là rừng rậm, đi qua 3 con suối lớn nhỏ, trong đó có một con suối chảy vòng vèo 9 khúc, các suối ấy nước đều trong nhưng rất độc, mùa mưa lụt thì khó đi, phía đông có đồn thủ ngự, gọi là đồn Bắc Cạn. **Đến phố Bắc Cạn**, thuộc châu Bạch Thông, trong phố, người Kinh và người Hoa ở xen lẫn nhau, nhà cửa rất đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, ở đây có đặt sở tuần thu thuế, gọi là tuần Bắc Cạn.

223 tằm đến sông Na Hoàng, sông rộng 17 tằm, tục gọi là sông Bắc Cạn, mùa hè thu nước sông đầy, phải dùng thuyền mới qua được, phía bắc sông này có đồn phân thủ, đồn ở trên đỉnh núi Tượng Sơn.

7.799 tằm, hai bên đường đều là rừng núi liền nhau, trong khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 5 khe suối, trong số đó có khe Na Miêu chảy quanh co 4 khúc, nước khe trong nhưng độc, **đến phố Na Mô**, thuộc huyện Cẩm Hóa, trong phố có người Hoa, người Nùng ở xen lẫn nhau, nhà cửa rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Phía tây phố này có con đường đi 41.021 tằm thì đến xã Cổ Đạo châu Bạch Thông, giáp châu Bảo Lạc, là đầu địa giới của trấn Tuyên Quang.

4.795 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua một đỉnh núi khá cao và lội qua 3 khe, các khe ấy nước đều trong nhưng độc, **đến xưởng sắt [53b] Nghĩa Hòa**. Đường đi xuyên qua xưởng này, hai bên đường đều là nhà cửa của người Hoa, họ lấy đá khoáng nấu thành sắt.

7.184 tằm, dọc đường đều là núi đất, có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xưởng bạc Phước Sơn**, trong xưởng này đều là người Hoa sinh sống, họ

chuyên lấy đá khoáng nấu thành bạc, nhà cửa ở đây đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

2.650 tầm, hai bên đường đều là núi đất, có khe nhỏ, bắc gỗ làm cầu, **đến phố Nậm Xá**, phố này toàn là người Hoa sinh sống, khách đi đường có thể nghỉ lại.

6.970 tầm, dọc đường đều là núi đất, đi qua 4 khe suối, **đến đỉnh núi Trống Lân Hiên Đâu**. Núi này cao chót vót, đi bộ lên rất khó, trên đỉnh có nhà cửa của người Hoa sinh sống, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam núi này là địa phận xã Bình Hiệu (?) thuộc huyện Cẩm Hóa, phía bắc núi này là địa phận xã Mang Động thuộc châu Thạch Lâm, **giáp đầu địa giới trấn Cao Bằng**.

Từ cửa hữu trấn thành đi 8.047 tầm, đường này đã ghi trong trấn Kinh Bắc, **đến đầu đại giới ở xã Thắng Trí**.

[54a] **Từ đầu địa giới là xã Thắng Trí đi 4.500 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Tây**.

Xã Thắng Trí, thuộc huyện Bình Tuyên phủ Phú Bình.

775 tầm, dọc đường đều là núi đồi, **đến khe Đại Rạn, khe rộng 15 tầm**, nước trong và ngọt, đi lên thì đến đầu nguồn núi Đăng Cao, đi xuống thì đổ vào sông Nguyệt Đức, chỉ có thuyền mới qua sông được.

685 tầm, đường đi trên đê, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cửa cống, cống dài 5 tầm**.

1.288 tầm, phía đông dọc theo sông Nguyệt Đức, phía tây đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba khe Viêm, khe rộng 9 tầm**, nước trong và ngọt, đi lên thì đến đầu nguồn Tam Đảo, đi xuống thì đổ vào sông Nguyệt Đức.

1.491 tầm, bên đông đều là ruộng cấy lúa, bên tây dọc theo khe nhỏ, **đến xã Sơn Lôi**.

232 tầm, phía tây dọc theo núi đồi, có ba gian quán lợp ngói, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến đầu địa giới trấn Sơn Tây**, thuộc xã Hương Canh huyện An Lãng.

[55a] 9. GHI CHÉP VỀ TRẤN HÙNG HÓA

Cương giới: Phía đông giáp Sơn Tây, tây giáp Lao Long, nam giáp đạo Thanh Bình, đông bắc giáp Tuyên Quang và Vân Nam của Trung Quốc. Là vùng phen dậu biên thùi, không chế Man Lào. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Tam Nông phủ Lâm Thao thuộc Sơn Tây, đường vào kinh đô theo hướng đông đi 347.652 tầm 1 thước, thành ra hơn 1.609 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 31.634 tầm 4 thước, thành ra hơn 146

dặm, quản lãnh 3 phủ, 4 huyện, 9 châu. Phủ Quy Hóa gồm huyện Trấn An, Văn Chấn, An Lập và 2 châu Thủy Vĩ, Văn Bàn; phủ Gia Hưng gồm huyện Thanh Xuyên, châu Sơn La và Thuận Châu; phủ An Tây gồm châu Chiêu Phố⁽¹⁾, Luân Châu, Lai Châu và Quỳnh Nhai⁽²⁾, thống quản 2 tuần ty là Quán Tư (Ti) và Bảo Thắng.

Phong tục: Sống ở vùng khe động hỗn tạp, dân quen với tục xưa, ít chú trọng ruộng đất, chỉ biết khai thác nguồn lợi từ rừng núi.

Thổ sản: Vàng bạc, đồng đỏ, quế, diêm tiêu, vỏ cây dó, gấm hoa, lộc nhung, ngà voi, sáp ong, sừng tê, vải thổ, nhựa thông, lụa thổ, gỗ lim, gỗ vàng tâm, vỏ gai, lụa nồn, phục linh, hoàng cầm, mây rồng, mây lửa, lưu huỳnh, lá lợp, dầu trẩu, gỗ sam, gà rừng, thuyền bằng tre.

[55b] **Từ cửa trước của trấn thành**, thuộc huyện Tam Nông phủ Lâm Thao trấn Sơn Tây, **đi 23.681 tầm**, đường này đã chép trong trấn Sơn Tây, **đến đầu địa giới ở trang Bạch Lãm**.

Từ trang Bạch Lãm đầu địa giới đi 67.773 tầm đến châu Thủy Vĩ, giáp đầu địa giới của Trung Quốc.

Trang Bạch Lãm, thuộc huyện Trấn An phủ Quy Hóa, đường đi qua vùng dân cư, dọc sông có sở tuần, tục gọi là Tuần Quán, lại có đồn phân thủ, phía bên phải đồn có chợ, tục gọi là Chợ Quán, chợ bán nhiều loại gỗ, tre, mây, quán xá trong chợ liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía bắc chợ có con đường đi 918 tầm thì đến trang Lang Nham, giáp đầu địa giới trấn Tuyên Quang.

2.363 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư, **đến trang Phái Dương**.

2.325 tầm, núi cao đường dốc, cây cối um tùm, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến trang Nghĩa Phương**.

3.205 tầm, hai bên đường đều là [56a] núi rừng, **đến trang Trúc Đình**.

1.610 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, có dân cư, **đến trang Linh A**.

3.002 tầm, bên phải là dân cư và rừng núi, bên trái dọc theo sông Thao, **đến cầu Khe Thanh, cầu dài 6 tầm**.

2.525 tầm, bên phải là núi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái dọc theo sông Thao, **đến trang Mậu A**.

1.620 tầm, bên phải là núi rừng, giữa khoảng đó có dân cư, bên trái dọc theo sông Thao, **đến cầu Khe Điều, cầu dài 6 tầm**.

3.852 tầm, phía phải giáp với phần rừng của trấn Tuyên Quang, phía trái là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Khe Khai, cầu dài 8 tầm**.

2.253 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến cầu Khe Lãm, cầu dài 8 tầm**.

⁽¹⁾ Sách Đại Nam Nhất Thống Chí chép là Chiêu Tấn, vì chữ Tấn và chữ Phố gần giống nhau nên chép nhầm chằng.

⁽²⁾ Ở trên cho biết là trấn Hưng Hoá có 9 châu, nhưng ở đây thấy chép thiếu 1 châu.

2.256 tằm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến động Châu Quế**, thuộc châu Văn Bàn.

499 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Khe [56b] Trổ**, khe rộng **20 tằm**, nước trong mà độc.

3.158 tằm, phía trái dọc theo sông Thao, phía phải là núi rừng, **đến Khe Trổ**, khe rộng **10 tằm**, nước trong mà độc.

2.424 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Khe Trục**, khe rộng **12 tằm**, nước trong nhưng độc.

1.620 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Bút**, khe rộng **8 tằm**, nước trong mà độc.

3.915 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến xã Khảo Bàn**.

1.320 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến đường núi Đèo Nghe**, đường dài **215 tằm**, đường đi toàn bằng đất đá, hai bên đều là rừng núi.

1.362 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Khe Bùn**, khe rộng **11 tằm**, nước trong mà độc.

513 tằm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến Khe Xấp**, khe rộng **8 tằm**.

1.967 tằm, [57a] hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Phương**, khe rộng **9 tằm**.

2.338 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến động Văn Bàn**.

843 tằm, bên trái dọc theo sông Thao, bên phải là rừng núi, **đến Khe Van**, khe rộng **10 tằm**, nước trong mà độc.

3.965 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Sông Thao**, sông rộng **105 tằm**, nước sâu **3 tằm**, mùa đông xuân thì trong, hè thu thì đục, đi lên thì đến châu Thủy Vĩ, đi xuống thì chảy ra Ngả Ba Hạc, **đến khe Nhu**, khe rộng **12 tằm**, hai bên đều là rừng núi, nước trong mà độc.

1.906 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến động Xuân Giao**.

3.400 tằm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe Bò Đái**, khe rộng **50 tằm**, nước trong mà độc.

1.805 tằm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Mang Bát**.

292 tằm, phía trái có dân cư trù mật, phía phải là núi rừng xen với ruộng cấy lúa, **đến Khâu Hiên**.

[57b] **1.665 tằm**, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường núi Đèo Hòa**, núi dài **210 tằm**.

910 tằm, hai bên đều là rừng núi, **đến động Gia Phú**, thuộc châu Thủy Vĩ.

3.432 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến động Cam Trại**.

15 tằm đến Khe Trại, khe rộng **13 tằm**, nước trong mà độc.

3.088 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường đèo núi Trùng (Trọng) động Hương Sơn**, núi dài **236 tằm**, hai bên đều là rừng núi.

1.060 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư, có con đường nhỏ đi đến địa giới trấn Tuyên Quang ở Tụ Long thuộc châu Vị Xuyên, **đến phố Bảo Thắng**. Ở phố này nhà cửa phố xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, ở đây có phố người Hoa bán nhiều hàng hóa của Trung Quốc, có bán các loại thuốc như phục linh, hoàng cầm, cũng có người dùng ngựa thồ chuyển muối về bán bên Trung Quốc.

256 tầm đến sông, sông rộng 58 tầm, [58a] tục gọi là Sông Chủ (?), sông này chảy xuống sông Thao, **đến đầu địa giới Trung Quốc**, thuộc huyện Văn Sơn tỉnh Vân Nam.

Từ cửa trước trấn thành đi **11.039 tầm 3 thước**, đường này đã ghi ở trấn Sơn Tây, **đến bờ bắc Sông Đà là đầu địa giới**, bờ nam thuộc trấn Sơn Tây, bờ bắc thuộc trấn Hưng Hóa.

Từ đầu địa giới ở bờ bắc Sông Đà đi **9.620 tầm đến giáp địa giới đạo Thanh Bình**.

Sách Hoa Lâm, bên bờ sông phía bắc, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

120 tầm đến sách Quỳnh Lâm, thuộc huyện Thanh Xuyên.

600 tầm, phía đông dọc theo núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **lại đến sách Hoa Lâm**, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

2.600 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **lại đến sách Quỳnh Lâm**.

1.500 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Giếng Ngút**.

2.000 tầm, đường núi hiểm trở, [58b] rừng cây rậm rạp lại thêm nước suối rất độc, **đến núi Chống Trụ**.

150 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến sách Phù Sùng**.

3.100 tầm, hai bên đều là cây cỏ um tùm, núi cao nước độc, **đến dèo cao, giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình**, thuộc xã Phù Liên huyện Lạc Thổ.

Từ cửa hữu trấn thành, **850 tầm**, đường này thuộc trấn Sơn Tây, **đến cầu Phương Giao là đầu địa giới**.

Từ đầu địa giới ở cầu Phương Giao, **173.330 tầm đến châu Ninh Biên, giáp đầu địa giới Lao Long**.

Cầu Phương Giao, cầu dài 40 tầm.

310 tầm, thuộc huyện Thanh Xuyên.

1.900 tầm, phía đông là rừng núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến Đèo Dài, dèo dài 700 tầm**, hai bên đường đều là rừng núi xanh tốt.

1.703 tầm, phía đông dọc theo Sông Mỹ, có sở tuần, gọi là tuần Hùng Nhĩ, phía tây là rừng núi, giữa đó có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến sách Hùng Nhĩ**, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

[59a] **1.289 tầm**, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Sông Mỹ, sông rộng 12 tầm**, nước trong mà độc, mùa đông xuân nước cạn, hè thu thì đầy, dòng sông chảy ngoằn ngoèo, thượng lưu sông này xuất phát từ đầu nguồn ở sách Hoàng Cúc, chảy xuống đến sông Thao.

2.050 tằm, hai bên đường đều là núi cỏ tranh rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tằm**, tục gọi là Khe Dàn (*Dang*).

200 tằm đến Sông Mỹ, sông rộng 10 tằm.

2.300 tằm đến điểm Long Cốc, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông dọc theo Sông Mỹ, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa.

1.620 tằm, phía đông là núi rừng, phía tây có dân cư, **đến sông, sông rộng 15 tằm**, tục gọi là Sông Dày, nước trong mà đục, đi lên thì đến đầu nguồn châu Phù Hoa, đi xuống thì hợp lưu với Sông Mỹ.

1.100 tằm, hai bên đường đều là núi cỏ tranh rậm rạp, **đến sách Thu Ngạc**, thuộc huyện An Lập.

4.542 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà đục, **đến sách Thạch Kiệt**, phía đông có dân cư, phía tây là rừng núi.

1.350 tằm, [59b] hai bên đường đều là rừng núi, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà đục, **đến Sông Mỹ, sông rộng 30 tằm**, nước trong mà đục, mùa đông xuân nước cạn, hè thu nước sâu.

600 tằm đến sách Kiệt Sơn, dân cư ở đây rất thưa thớt.

400 tằm, hai bên đều là rừng núi, có một khe nhỏ, nước trong mà đục, **đến sách Lai Đồng**, phía đông có dân cư, phía tây là núi rừng.

1.500 tằm, hai bên đều là núi cỏ tranh xanh tốt, **đến đèo Hoàng Cúc**, tục truyền rằng ngày xưa có người con gái bị bọn loạn binh cưỡng hiếp ở tảng đá trên đỉnh núi mà chết, sau hóa thành tinh, thường xuất hiện mê hoặc khách qua đường, người biết thì mỗi khi qua đến đây cứ gọi to những câu dâm tục là tinh tự biến mất.

3.175 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà đục, **đến Sông Mỹ, sông rộng 20 tằm**, nước trong nhưng đục, mùa đông xuân nước cạn, hè thu lại sâu.

200 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, **lại đến Sông Mỹ, sông rộng 19 tằm.**

575 tằm, hai bên đều là rừng cỏ tranh xanh rậm, **đến đường núi Đèo Bọt**, đường dài **200 tằm**, thuộc châu Phù Hoa.

[60a] **4.402 tằm**, hai bên là tre nứa rậm rạp, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà hơi đục, **đến trại Dựng Cây**, có dân cư, có thể nghỉ lại, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa.

2.616 tằm, đường ven theo chân núi, **đến Hang Bân**, hai bên đường đều là cây cối, tre nứa và dân cư, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.150 tằm, hai bên đều là cỏ tranh, **đến đèo Hang Xối, đèo cao năm cấp, dài 300 tằm**, ở đây có nước từ trên đỉnh núi chảy xuống thành khe nhỏ, trong nước có sâu đục nhỏ lẫn lẫn như sợi tóc, không nên uống.

1.850 tằm, hai bên đường đều là cỏ lau, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến Sông Hoa, sông rộng 5 tằm**, mùa đông xuân thì nước cạn, hè thu thì sâu, phải có thuyền mới qua được.

500 tầm đến động Quang Hoa, dọc đường có ruộng cấy lúa và dân cư rất trù mật.

3.922 tầm, phía bắc dọc theo Sông Hoa, phía nam dọc theo chân núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 4 khe, nước cạn có thể lội qua, mùa hè có mưa thì nước đầy, phải dùng bè tre nhỏ mà qua, **đến động Tường Phù**, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

4.360 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 2 khe, nước cạn có thể lội qua, mùa hè có mưa nước đầy, phải dùng bè tre nhỏ mà qua, [60b] **đến động Tường Phong**, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.100 tầm đến sông, sông rộng 65 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước, đi lên thì đến Lai Châu, giáp với giang phận Trung Quốc, đi xuống thì đổ ra Sông Thao rồi chảy vào sông Nhĩ Hà.

6.034 tầm, đường đi dọc theo chân núi, cây cối um tùm, đi qua 6 khe, tất cả là nhánh của Khe Trắng (*Lung*), mùa đông xuân nước cạn có thể lội qua, mùa hè mưa thì nước đầy, phải dùng bè tre nhỏ mà qua, **đến động Hương Càn**, thuộc Mộc Châu, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.350 tầm, hai bên đều là rừng, có voi và cọp, đi qua 6 khe, cũng đều là một nhánh của Khe Trắng, nước cạn có thể lội qua, **đến động Mộc Hạ**, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.458 tầm, đường núi gồ ghề, cây cối rậm rạp, đi qua 4 khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến động Mộc Thượng**, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

8.580 tầm, đường núi gồ ghề, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến xứ Tàng Làng**.

8.065 tầm, đường núi hiểm trở, đi qua 5 khe, nước cạn có thể lội qua, **đến suối Thập Thác Lặc**, thuộc Việt Châu.

3.883 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó [61a] có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 4 khe, nước cạn có thể lội qua, **đến động Sách Lâm**, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.288 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, đi qua 3 khe, nước cạn có thể lội qua, **đến động Trình Đông**, thuộc châu Mai Sơn.

5.769 tầm, trong khoảng hơn 800 tầm thì hai bên đường đều là cây cỏ rậm ngút mắt, khách đi đường đến đây có khát cũng không có khe suối để uống, hơn 4.900 tầm cũng đều là rừng núi nhưng giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, **đến xứ Hám Cô**, thuộc châu Sơn La.

10.550 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Diêm Muộn**, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

7.680 tầm, đường núi hiểm trở, hai bên đều là rừng cây, giữa đó có dân cư, đi qua 3 khe nước đều độc, **đến xứ Đá Rỗng**, thuộc Thuận Châu.

7.897 tầm, hai bên đường đều là núi đá liền nhau, giữa khoảng đó có dân cư, **đến động Hoàng Mai**, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, phía bắc là núi đá.

10.300 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều voi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 3 khe, đỉnh núi ở đây rất cao, **đến [61b] đèo Sâm Treo**, thuộc châu Thuận Giáo.

8.000 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Mang Guốc**, bên nam là dân cư, bên bắc là rừng núi.

7.650 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có dân cư, đi qua 5 ngọn núi, trong đó có 2 đỉnh rất cao, **đến động Xuân Dương**, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, phía bắc là rừng rậm.

5.350 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều voi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đèo Khâu Khương Long**, thuộc châu Ninh Biên.

3.650 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến Cáo Phó**, phía đông là dân cư, phía tây là núi đất.

4.250 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến đèo Ngũ Lai**.

3.855 tầm, phía đông là ruộng hoang, phía tây là núi đất và ruộng hoang, **đến Bản Cung**, phía đông là ruộng hoang, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa.

2.200 tầm, phía đông là ruộng hoang, phía tây có lũy cũ, lũy dài 307 tầm, rộng 300 tầm, tục truyền là lũy này được đắp từ thời Lê để ngăn giặc, **đến thành Ba Vạn**, phía tây có thành cổ, thành dài 950 tầm, rộng [62a] 400 tầm, thành này quá cũ nay đã đổ nát và cũng không biết do triều nào dựng nên. Tục truyền trong thành có ba vạn cái chày giả gạo, ngày đêm đều giả gạo để cung cấp cho quân lính, cho nên mới gọi là thành Ba Vạn.

1.300 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, giáp đầu địa giới Lao Long.

[63a] 10. GHI CHÉP VỀ TRẦN TUYỀN QUANG

Cương giới: Phía đông giáp Thái Nguyên và Sơn Tây, tây bắc giáp Quảng Tây của Trung Quốc, nam giáp Hưng Hóa. Sông Lô chảy vòng quanh, Đồ Chú là nơi phân chia cương giới. Trần thành đóng tại địa phận huyện Phúc An phủ An Bình, đường vào kinh đô theo hướng đông là 387.267 tầm 1 thước, thành ra hơn 1.792 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 71.249 tầm 4 thước, thành ra hơn 329 dặm rưỡi, quản lãnh 1 phủ 1 huyện và 5 châu. Phủ An Bình gồm huyện Phúc An, châu Lục An, Mục Vật, Đại Man, Vị Xuyên và Bảo Lạc; thống quản 2 sở tuần là Tam Kỳ và Đài Vạn cùng 4 cửa ải là Bắc Tử, Kinh Bàng, Phương Độ và Tiểu Miện.

Phong tục: Tính dân chất phác, ít chuộng học hành.

Thổ sản: Vàng, bạc, chì đen, dương qui, lưu huỳnh, mật trắng, phục linh, lộc nhung, hoàng bá, ngà voi, hoàng kỳ, diêm tiêu, hạt mã tiền, củ nâu, sa nhân, lê, mận, vải thổ, hoàng cầm, gỗ sam, tre rừng, đại hồi, cá anh vũ, gà rừng, gỗ tô, thầu dầu, gỗ vàng tâm, tử cánh, vỏ dó, tre da xanh, thị.

[63b] **Từ cửa trước của trấn thành, thuộc huyện Phúc An phủ An Bình, đi 4.066 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.**

11 tầm đến cầu, cầu dài 9 tầm, tục gọi là Cầu Vò.

133 tầm, hai bên đều là phố xá thưa thớt, phía đông có đền, gọi là miếu Nhà Bà, đền này rất linh ứng, **đến phố Tam Kỳ,** hai bên phố xá liền nhau, dọc theo bên phải là Sông Triêm, xuống phía dưới có sở tuần thu thuế gọi là tuần Tam Kỳ.

222 tầm, phía đông dọc theo Sông Lô, phía tây có dân cư nhưng thưa thớt, **đến phường Chử Thị,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.158 tầm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 3 khe, có mưa thì phải kết bè mới qua được, **đến chợ Thúc Thủy,** tục gọi là Chợ Thước, chợ có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông có đồn phân thủ.

531 tầm, phía đông dọc theo Sông Lô, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Hòa Mục, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Mía, phía bắc cầu này thuộc huyện Phúc An, tức cuối địa giới trấn Tuyên Quang, phía nam thì thuộc huyện Tây Quan, tức đầu địa giới trấn Sơn Tây, **giáp đầu [64a] địa giới trấn Sơn Tây.**

Từ cửa trước của trấn thành đi 134.943 tầm 4 thước đến sông nhỏ, giáp đầu địa giới Trung Quốc.

11 tầm đến cầu, cầu dài 9 tầm, đi 133 tầm đến phố Tam Kỳ.

222 tầm đến phường Chử Thị.

8.898 tầm, hai bên đều là rừng núi rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe lớn nhỏ, có một khe nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì rất khó đi, **đến xã Phục Lễ,** thuộc châu Mục Vật.

2.053 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối um tùm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 8 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy rất khó đi, **đến Sông Sôi,** tục gọi là bến dò Dịch Tích (?), [64b] **sông rộng 50 tầm,** nước sâu 2 tầm 1 thước, hè thu thì nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong, có đặt một chiếc thuyền độc mộc để qua sông. Đi lên ngả trên chừng vài vạn tầm thì đến xã Điện Quan, giáp sách Văn Bàn của trấn Hưng Hóa, đi xuống chừng vài vạn tầm thì đến ngả ba Ngọc Chúc rồi hợp lưu Sông Lô chảy ra Ngã Ba Hạc của sông Nhĩ Hà.

5.407 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 6 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến chợ Đại Đồng,** hai bên chợ có nhà cửa rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía tây có đồn phân thủ để canh phòng kẻ gian.

7.113 tấm 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, đường đi gập ghềnh, ở đây voi núi thường hay xuất hiện, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 5 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến Sông Sôi, sông rộng 53 tấm**, tục gọi là bến Đò Giàu, nước sâu 1 tấm 4 thước, có thuyền bằng tre đưa qua sông.

6.335 tấm 1 thước, hai bên đều là rừng núi, ở đây có nhiều voi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến xã Lịch Hạ**, thuộc châu Lục An.

9.224 tấm, [65a] hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rất rậm rạp, có ít dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua một đỉnh núi khá hiểm trở và qua 32 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến xã Đồng Lăng**, thuộc châu Vị Xuyên.

8.782 tấm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 22 khe, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến phố xã Tiên An**, tục gọi là Phố Đôn, trong phố nhà cửa người Hoa thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại.

6.269 tấm, đường đi dọc theo chân núi, hai bên đều là cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 40 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa lụt thì khó đi, **đến sông An Long, sông rộng 33 tấm**, tục gọi là bến đò Trường Giáo, nước sâu 1 tấm, mùa hè thu nước đục màu hồng, đông xuân thì trong vắt, có chiếc thuyền tre đưa sang sông. Đi lên chừng vài ngàn tấm thì đến đầu nguồn Bắc Sát, đi xuống vài ngàn tấm thì đến ngã ba An Long rồi hợp lưu với Sông Lô chảy ra Ngã Ba Nổ.

5.470 tấm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 19 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa lụt thì khó đi, **đến đường đá xã Nghĩa Phì, đường [65b] dài 226 tấm**, mặt đường đều bằng đá gập ghềnh.

9.207 tấm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, dân cư và ruộng cấy lúa ở xen nhau, đường đi qua 2 đỉnh núi, tuy không cao lắm nhưng vì đường đá gồ ghề hiểm trở nên cưỡi ngựa cũng rất khó đi, đi qua 40 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa lụt thì khó đi, **đến Sông Lô, sông rộng 62 tấm**, nước sâu 4 tấm 2 thước, bên bờ sông có một khe lớn, tục gọi là Ngòi Xảo, thường có khách buôn chở muối và hàng hóa đi theo khe này đến đổi lấy các thứ như củ nâu, gỗ rồi kết bè chở về. Đi ngược lên vài ngàn tấm thì đến đầu nguồn xã Bình Di, đi xuống vài ngàn tấm thì đến Ngã Ba Nổ rồi nhập vào Sông Ngâm chảy xuống ngã ba Ngọc Chúc.

3.306 tấm, đường đi gập ghềnh dọc theo chân núi, hai bên là cây rừng, rất ít dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 đỉnh núi khá hiểm trở, cưỡi ngựa cũng khó, còn đi qua 9 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa lụt thì khó đi, **đến xã Hướng Minh**, dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại.

8.606 tấm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, rất ít dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 4 đỉnh núi, tuy không quá cao nhưng cũng hiểm trở,

cưỡi ngựa cũng khó đi, phải qua 42 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, [66a] mưa lụt thì khó đi. **Đến thôn Đồng xã Hương Minh**, dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại.

6.627 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, đường ven theo chân núi, sỏi đá gập ghềnh, phải đi qua 24 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi. Trong số đó có một khe tục gọi là Ngòi Dầu, có câu ca rằng:

Thứ nhất sông Miện chảy ra
Thứ hai ngòi Mã thứ ba ngòi Dầu
Sông Ngâm chưa kể vào đâu

Đều là nói nước rất độc cả, **đến xã Linh Hồ**, dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.419 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 19 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, phải qua 2 đỉnh núi, hai bên đều là rừng rậm, phía đông có đồn phân thủ mới đặt, gọi là đồn Ninh Biên, **đến phố Hà Dương**, phố cũ vốn ở địa phận xã Phương Độ bên phía bắc của sông này, tục gọi là phố Hà Dương, nay mới dời sang bờ nam thuộc địa phận xã Phú Linh, phố này toàn là người Hoa sinh sống và buôn bán, khách đi đường có thể nghỉ lại.

20 tầm đến Sông Lô, tục gọi là dò Hà Dương, **sông rộng 23 tầm**, nước sâu 2 tầm. Từ đó đi lên vài ngàn tầm thì đến sông nhỏ xã Bình Di, đi xuống vài ngàn tầm thì đến Ngã Ba Nổ rồi nhập vào Sông Ngâm và chảy xuống [66b] Ngã Ba Hạc của sông Nhĩ Hà. Từ bến Hà Dương đi lên, lòng sông có nhiều tảng đá nửa chìm nửa nổi, thuyền nhỏ nhẹ cũng đã khó đi, cho nên đi thuyền đến đây đều phải dừng lại rồi lên đi đường bộ.

7.919 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 6 đỉnh núi thấp và bằng, qua 21 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến phố Ải Khẩu**. Ở phố này có nhà cửa của người Hoa, khách đi đường có thể nghỉ lại, chỗ này cũng có điểm thu thuế các loại ván gỗ và muối.

11.498 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 37 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, qua 10 đỉnh núi, đường đi ngoằn ngoèo lên xuống, cây cối um tùm, **đến phố Kinh Bạng xã Bình Di**. Phố này có nhà cửa của người Hoa sinh sống, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở trong phố có điểm thu thuế gỗ ván.

8.160 tầm, hai bên đường đều là khe suối liền nhau, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 11 ngọn núi, đường đi gập ghềnh, cây cỏ um tùm, phải đi qua 11 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến phố xưởng đồng Tụ Long**. Phía tây đường đi có một dải núi đất, trong đó có nhiều khoáng đồng, người Hoa [67a] thường vào núi đào đất khoáng mang về nấu thành đồng và phải nộp thuế. Trong phố này người Nùng, người Hoa ở xen nhau, lại có đồn lưu trữ đồng miếng.

2.142 tầm, đường đi gồ ghề, cây cỏ rậm ngút mắt, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 2 đỉnh núi cỏ tranh xanh tốt và 1 khe, nước khe cạn có thể lội qua, **đến phố ải Bắc Tử**, hai bên phố này đều có nhà cửa, khách buôn người Hoa mang hàng hóa đến bán ở đây rất nhiều, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây phố có điểm thu thuế gỗ ván và muối.

7.719 tầm, hai bên đường đều là rừng khe khuất khúc, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 đỉnh núi, đỉnh thứ nhất gọi là núi Đồng Trọng, đỉnh thứ hai gọi là núi Yên Mã, đường đá nhiều dốc, cao thấp liên nhau, phải qua 2 khe, nước khe cạn có thể lội qua, **đến sông nhỏ**, sông này có hai tên, một là Mã Bạch, một là Đồ Chú, đây là nơi phân chia ranh giới Nam Bắc⁽¹⁾, cả hai bên đều có bia ghi. Vào triều Lê (thời Lê Dụ Tông), Tế tửu Quốc tử giám là Nguyễn Công Thước và Tả thị lang Bộ Binh là Nguyễn Huy Nhuận phụng chỉ dựng bia đá bên bờ nam sông này, bia khắc rằng: **An Nam quốc, Tuyên Quang trấn, Vị Xuyên châu giới thủ, dĩ Đồ Chú hà vi cứ** (Châu Vị Xuyên thuộc trấn Tuyên Quang là đầu địa giới nước An Nam, lấy sông Đồ Chú làm mốc giới), gồm 17 chữ, lại còn ghi: **Ung Chính lục niên, cửu nguyệt, thập bát nhật** (Ngày 18 tháng 9, niên hiệu Ung Chính năm thứ 6 - tức Thanh Thế Tông, 1728)⁽²⁾, **giáp đầu địa giới Trung Quốc**, thuộc huyện Văn Sơn phủ Quan Hóa.

[67b] Từ cửa tả trấn thành, thuộc huyện Phúc An phủ An Bình, đi **11.086 tầm 1 thước đến ải Bình Môn, giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc**.

14 tầm đến cầu, cầu dài 9 tầm 1 thước.

56 tầm đến chợ Tân An, chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.298 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến điểm xã Linh Sơn**, tục gọi là điểm Làng Dinh, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.003 tầm 2 thước, hai bên đường đều là rừng và ruộng cấy lúa xen nhau, phải đi qua 10 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến núi đất xã Hoàng Nhậm**, tục gọi là đèo Chín Kha, hai bên đường đều là rừng núi.

2.535 tầm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Xuân Mai**, dân cư ở đây rất thưa thớt.

7.499 tầm, [68a] hai bên đường đều là rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến Sông Lô, sông rộng 91 tầm**, nước sâu 2 tầm 1 thước, mùa hè thu nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong, có đặt một chiếc thuyền tre để qua sông, bên bờ sông có cái khe lớn, khách buôn thường chở muối và hàng

⁽¹⁾ Tức là giữa nước ta và Trung Quốc.

⁽²⁾ Tức năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông.

hóa đi lại trên khe này, họ đổi lấy lúa non và tre rừng rồi kết bè chở về các bến. Đi lên ngã thượng lưu chừng vài vạn tầm thì đến sông nhỏ xã Bình Di, đi xuống vài ngàn tầm thì đến ngã ba Sông Ngâm rồi cùng chảy ra Ngã Ba Hạc của sông Nhĩ Hà.

8.180 tầm, hai bên đường đều là rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua một đỉnh núi thấp bằng và 21 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Vĩnh Gia**, thuộc châu Đại Man.

9.325 tầm 1 thước, đường đi gập ghềnh dọc theo chân núi, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 17 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, phải qua 2 đỉnh núi, tuy không quá cao nhưng cũng hiểm trở, **đến xã Hùng Thôn**, dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

4.441 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 15 khe lớn nhỏ, [68b] nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến Phố Nghe**, hai bên phố xá liền nhau, người Kinh người Hoa cùng nhau buôn bán đông đúc, phía đông có đồn phân tử, gọi là đồn Phúc Nghi để canh phòng kẻ gian. Có con đường qua Sông Ngâm đi 5.467 tầm đến Đèo Mô, giáp đầu địa giới xã ở An Thạnh châu Bạch Thông trấn Thái Nguyên.

8.394 tầm 2 thước, đường ven theo chân núi, gập ghềnh hiểm trở, cây cối um tùm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 4 đỉnh núi và 14 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến sông**, tục gọi là Sông Ngâm, **sông rộng 60 tầm**, nước sâu 2 tầm, mùa hè thu nước đục, đông xuân lại trong, có đặt một chiếc thuyền độc mộc để qua sông. Đi lên ngã thượng lưu chừng vài vạn tầm thì đến đầu nguồn xã Vân Quang châu Bảo Lạc, đi xuống vài vạn tầm thì đến Ngã Ba Nỏ rồi hợp lưu với Sông Lô.

9.232 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 đỉnh núi khá cao và hiểm trở, phải qua 29 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Khánh Ninh**, dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.090 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 1 đỉnh núi khá hiểm trở và 10 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, [69a] **đến sông**, tục gọi là sông Côn Lôn (*Luân*), **sông rộng 50 tầm**, nước sâu 1 tầm. Đi ngược lên phía trên thì đều là đá, thuyền không thể đi được, đi xuống vài ngàn tầm thì đổ ra Ngã Ba Nỏ rồi hợp lưu với Sông Lô.

8.246 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 1 đỉnh núi khá cao và hiểm trở, phải qua 36 khe lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã An Viễn**, dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

6.709 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 4 đỉnh núi khá hiểm trở và 17 khe lớn nhỏ, nước khe

cạn có thể lội qua, mưa lụt nước đầy rất khó đi, **đến xã Lạc Thổ**, thuộc châu Bảo Lạc.

7.958 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 3 đỉnh núi khá cao và 13 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Thang Cá**, hai bên phố đều là nhà cửa của người Hoa, họ buôn bán nhiều hàng hóa và hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.458 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 3 đỉnh núi, mặt đường lổm chổm, đi ngựa cũng rất khó, phải qua 19 khe [69b] lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến phố Bắc Tì**, hai bên phố đều là nhà cửa buôn bán của người Hoa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

6.014 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 1 đỉnh núi, đường đi hiểm trở, phải qua 10 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Giai Lạc**, dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.024 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến sông**, tục gọi là bến đò Vân Trung, **sông rộng 50 tầm**, nước sâu 1 tầm, có đặt một chiếc thuyền độc mộc để qua sông. Bên phía đông có con đường đi chừng vài ngàn tầm thì đến núi Nậm Chử, giáp đầu địa giới của trấn Cao Bằng ở châu Thạch Lâm.

1.148 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 5 khe lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, qua 1 đỉnh núi, đường đi cũng rất hiểm trở, **đến phố Vân Trung**, hai bên phố đều là nhà cửa buôn bán của người Hoa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.201 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến ải Bình Môn**, **giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc**.

[70a] 11. GHI CHÉP VỀ TRẤN LẠNG SƠN

Cương giới: Phía đông giáp Yên Quảng, tây giáp Cao Bằng, nam giáp Kinh Bắc và Thái Nguyên, bắc giáp Nam Quan, Quảng Tây của Trung Quốc. Là vùng biên địa xung yếu, then khóa quan ải của nước nhà. Trấn thành đóng tại địa phận Ôn Châu phủ Trường Khánh, đường vào kinh đô theo hướng nam là 379.295 tầm 4 thước, thành ra 1.756 dặm 4 thước, đường đến thành Thăng Long là 70.912 tầm, thành ra hơn 329 dặm rưỡi, quản lãnh 1 phủ 7 châu. Phủ

Trường Khánh gồm châu Ôn Châu, Thất Tuyên, Văn Uyên, Văn Quan, An Bắc, Lộc Bình (*Bằng*) và Thoát Lãng; thống quản 1 sở tuần là Tuần Thành.

Phong tục: Người Man người Nùng sinh sống xen nhau, tục dân còn chất phác cổ lỗ, ít người đi học, quen thủ phận sợ phép nước.

Thổ sản: Vàng, bạc, diêm tiêu, vải thổ, cao kim anh, cao tiên mao (*đều là các vị thuốc*), đại hồi (*một thứ hương liệu*), lùa.

Từ cửa bắc trấn thành đi 47.522 tầm 2 thước đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.

[70b] 6.867 tầm 3 thước đến đường trạm Đồng Đăng, thuộc châu Văn Uyên.

7.284 tầm, phía bắc là núi đá, phía nam là núi đất, hai bên đường đều là chân núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đồng Lám**, thuộc châu Thoát Lãng, ở đây có đặt đồn canh gác, phía đông có phố xá, người Nùng, người Hoa ở lẫn lộn nhau, họ chuyên làm nghề nấu rượu và chăn nuôi. Quán xá ở đây liên nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây đồn có dân cư cũng khá đông đúc, ruộng đất ở đây khá rộng và tốt.

571 tầm 3 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây có một dải núi đất, có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Khát Gia, sông rộng 25 tầm**, nước sâu 4 thước, từ Khe Kì chảy xuống rồi chảy ra Thác Hồn, thường có thuyền độc mộc để qua sông.

1.400 tầm 4 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây nam có dải núi đất, dưới chân núi có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Tân Lang**, ở đây có người Nùng người Hoa ở xen nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.300 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến phố Đồng Lai (Lài)**, ở đây người Nùng người Hoa ở xen nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.905 tầm 3 thước, phía đông [71a] dọc theo sông, phía tây là chân núi, cây cỏ rậm rạp, **đến Thác Hồn, thác rộng 36 tầm**, từ sông Khát Gia chảy xuống rồi đổ vào sông Hoa Sơn, nước sông cạn có thể lội qua, khi mưa lụt thì phải dùng thuyền độc mộc mới qua được.

1.311 tầm, phía tây dọc theo sông, phía đông là chân núi, **đến phố Bình Ngâm**, thuộc châu Thất Tuyên, ở đây người Nùng người Hoa ở lẫn lộn nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Cách 5 tầm về phía tây nam có con sông, sông này có hai nhánh: Một nhánh thông ra Thác Hồn, một nhánh thông qua trấn Thái Nguyên, cho nên gọi là phố Nước Hai. Từ Nước Hai đi qua sông Hoa Sơn đến sông Bình Nghi thuộc địa phận Trung Quốc, khách buôn người Hoa thường đi thuyền tam bản đến trấn Thái Nguyên mua củ nâu chở về.

6.775 tầm, phía tây nam dọc theo sông, đông bắc là núi đất, giữa khoảng đó có vài nhà dân và vài thửa ruộng cấy lúa, **đến sông Hoa Sơn, sông rộng 66 tầm**, nước sâu 4 tầm 4 thước.

181 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến phố Hoa Sơn**, ở đây người Nùng người Hoa ở xen nhau, có quán xá chợ búa, có bán hàng

điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, lại có một nhánh của sông Tuấn Thành đóng ở đây lo việc thu thuế.

2.702 tằm, phía đông dọc theo sông, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Cửu Phong** [71b], **sông rộng 34 tằm**, nước sông cạn có thể lội qua, gặp khi mưa lụt thì dùng thuyền độc mộc để qua sông. Đi ngược lên vùng thượng lưu 25.120 tằm thì đến giang phận trấn Cao Bằng, đi xuống hạ lưu 2.734 tằm thì hợp lưu với sông Hoa Sơn.

75 tằm đến phố Cửu Phong, ở đây người Kinh người Khách ở xen nhau, nhà cửa đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, có đặt sở tuần nhánh ở đây lo việc thu thuế.

566 tằm, phía bên đông chạy dọc theo bờ sông, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa. **Đến đồn Lạc Dương**, thuộc châu Thoát Lãng, chung quanh đồn đều là hào lũy vững chắc, có đặt quan quân canh giữ.

3.947 tằm 3 thước, hai bên đường đều là núi đất, cây cỏ rậm rạp, phải đi qua hai khe nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua. **Đến đồn Cây Vòng (Bông)**, đồn có đặt quan quân canh giữ, mặt trước đồn trông ra núi đất, mặt sau tựa vào núi đá.

7.358 tằm 3 thước, phía bên đông là núi đá, phía tây là núi đất, đường đi hiểm trở, núi rậm và nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức chú ý. **Đến xóm Bò Lài**, ở đây có vài ngôi nhà dân và vài thửa ruộng khe.

1.115 tằm 3 thước, hai bên đường đều là núi đất, cây cối xanh tốt rậm rạp, có khe chảy uốn khúc theo đường đi thành 13 đoạn, [72a] nước khe cạn có thể lội qua, **đến đèo Núi Giông (Chong)**, **giáp cuối địa giới trấn Cao Bằng**, thuộc xã Trĩ Nam châu Thạch Lâm.

[73a] 12. GHI CHÉP VỀ TRẤN CAO BẰNG

Cương giới: Phía đông giáp Lạng Sơn, tây giáp Tuyên Quang, nam giáp Thái Nguyên, bắc giáp Quảng Tây Trung Quốc. Là nơi vô cùng xung yếu, giao thông qua 9 cửa ải, trấn thành đóng trên địa phận châu Thạch Lâm, đường vào kinh đô theo hướng nam là 449.097 tằm 2 thước, thành ra hơn 2.079 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long phải đi qua Lạng Sơn, Kinh Bắc, 133.080 tằm, thành ra hơn 616 dặm. Quản lãnh 4 châu là Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lương và Hạ Lương; thống quản 15 sở tuần: Na Thông, Suối Vực, Phiên Dương, Bắc Khê, Cổ Châu, Củng Xương, Lương Mã, Nước Hai, Đèo Leo, Nga Ổ, Cà Xuyên, Đống Long, Nậm Nàng, Trà Linh và Thông Nông.

Phong tục: Tính dân chất phác, ngay thẳng, dễ giáo hóa.

Thổ sản: Bạc, sắt, ngựa, lộc nhung, diêm tiêu, chim gáy, hồng hoa, lê, lụa thổ, gà rừng, vải thổ, lừa, thị.

Từ cửa trước trấn thành, thuộc châu Thạch Lâm, đi 14.645 tầm 1 thước đến đầu địa giới trấn Lạng Sơn.

[73b] **50 tầm đến phố Lương Mã**, hai bên phố đều là nhà cửa người Hoa rất trù mật, chợ búa bán toàn mặt hàng từ Trung Quốc, phía tây phố này có đặt sở tuần, gọi là tuần Lương Mã, tuần này thu thuế cả đường bộ lẫn đường thủy, đầu phố có chợ, vài ngày một phiên, người Kinh Thổ Hoa Nùng tụ tập buôn bán đông đúc.

106 tầm đến cửa lũy, phía đông dọc theo sông, phía tây là lũy rào đồn đất.

266 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là đồn đất, trong đó có miếu Văn Thánh, chuẩn ban cho người Kinh phố Mục Mã làm lệ dân để trông nom, **đến khe Na Lãng, khe rộng 2 tầm.**

616 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là núi cỏ tranh, **đến cầu Na Vĩ, cầu dài 6 tầm**, trên cầu có mái lợp tranh.

1.035 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng núi, đường đi qua 3 khe, nước khe cạn có thể lội qua, **đến xưởng sắt**, xưởng này ở về phía tây của đường đi, ở đây toàn là người Triều Châu đến sinh sống, họ chuyên nghề nấu đất khoáng thành sắt và phải nộp thuế.

1.457 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua một khe nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, **đến ngã ba xã Bác Sơn**, phía đông bắc đường này có con đường đi 17.753 tầm thì đến [74a] cửa ải đường sông Bác (Bốc) Nậm, cửa này giáp đầu địa giới Long Châu của Trung Quốc, khách buôn người Hoa dù đi đường bộ hay đường thủy cũng thường đi qua cửa này. Ở đây có sở tuần Na Thông lo việc thu thuế và cũng có đặt đồn phân thủ.

4.050 tầm 3 thước, phía đông là núi đất, phía tây là ruộng cấy lúa, có một khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến ngã ba thôn Bác Kê**, có nhánh đường đi hướng đông bắc 18.086 tầm 2 thước, qua đồn phân thủ Na Rán đến chợ cửa ải, giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc.

3.622 tầm 3 thước, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe, tất cả các khe đều cạn, có thể lội qua, trong số đó có khe Ngô Công là khe nước độc, **đến chợ Nậm Nàng**, hai bên chợ là nhà cửa người Hoa ở liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây có đặt sở tuần lo việc thu thuế, gọi là tuần Nậm Nàng, đầu chợ có đồn đất, trong đồn có 10 người lính canh giữ, lo việc chuyển đệ công văn và xét hỏi khách đi lại.

3.284 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, đường đi qua 31 khe, tất cả các khe đều cạn, có thể lội qua, trong đó có khe Kêu Cô là nước độc, **đến đèo Núi Giong, đường núi dài 150 tầm**, hai bên đều là rừng rậm, **giáp [74b] đầu địa giới trấn Lạng Sơn, thuộc châu Thất Tuyền.**

Từ cửa tả trấn thành, thuộc châu Thạch Lâm, đi 34.202 tầm đến đầu địa giới châu An Bình thuộc phủ Thái Bình của Trung Quốc.

260 tầm, phía nam là chợ phố Lương Mã, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, đến sông lớn, sông rộng 56 tầm, nước trong và ngọt, mùa đông xuân có thể lội qua, hè thu vì mưa lụt nên phải dùng thuyền mới qua được. Từ đây đi ngược lên trên 184 tầm tui sông chia ra hai nhánh: Một nhánh đi 3.190 tầm thì đến Sông Mãng, đi tiếp 2.431 tầm thì đến Sông Cao, đi thêm 10.553 tầm thì đến đồn Sóc Hồng, đầu nguồn ải Bình Mạnh, giáp châu Tiểu Trấn An của Trung Quốc. Một nhánh đi 234 tầm đến Sông Hiến, đi tiếp 23.567 tầm thì đến tuần nhánh Suối Vực, giáp giang phận của trấn Thái Nguyên; đi xuống 32.936 tầm thì chảy ra cửa ải đường sông Bắc (Bắc) Nậm, giáp giang phận [75a] của Trung Quốc, thuyền buôn của người Hoa thường đi theo sông này để vào phố Lương Mã buôn bán.

4.793 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư nhưng thưa thớt, đường đi qua 2 khe lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mùa hè mưa to nước đầy thì phải dùng bè mà qua, phải qua 3 ngọn núi đất, có hai đỉnh rất cao là Đèo Lũng và đèo Mã Bàn, khách đi đường vất vả lắm mới vượt qua được, đến chợ Ân Lại. Hai bên chợ này đều là nhà cửa của người Hoa san sát, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây có đặt sở tuần lo việc thu thuế, gọi là tuần Cà Xuyên.

1.090 tầm đi qua núi Mã Phục đến ngã ba, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, có con đường theo hướng tây bắc đi 7.969 tầm, qua Trà Lĩnh, đến ải Tẩu Quý, giáp đầu địa giới châu Quy Thuận của Trung Quốc. Ở Trà Lĩnh có đặt tuần thu thuế và cũng có đồn phân thủ để xét hỏi người qua lại.

576 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có ruộng cấy lúa, đến cầu đá Cà Xuyên, cầu dài 3 tầm.

2.757 tầm, đường núi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng rất thưa thớt, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, đến cầu đá xã Đà Tào, thuộc châu Quảng Uyên, cầu dài 4 tầm.

[75b] 2.154 tầm, đường núi hiểm hóc, người ngựa đều khó đi, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng thưa thớt, đến ngã ba xã Đà Vĩ. Từ nhánh hướng đông bắc đi 4.263 tầm đến cầu Thông Huệ rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh đi 8.761 tầm qua đồn Quả Thoát thuộc châu Quảng Uyên đến ải Mi Tốc, giáp đầu địa giới châu Qui Thuận của Trung Quốc; một nhánh đi 11.551 tầm qua xã Bàu Nguồn (Nguyên) châu Thượng Lương đến ải Đồng Long, giáp đầu địa giới châu Qui Thuận của Trung Quốc.

6.314 tầm, đường núi rất hiểm hóc, hai bên đều là cây cối rậm rạp, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, dọc đường có dân cư và ruộng vườn, đến ngã ba đỉnh Liên Sơn, thuộc châu Hạ Lương, núi rất cao và rất dốc, người ngựa đều khó đi. Có con đường triển dốc bên đông đi 9.009 tầm thì đến xã Phúc An rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh đi 9.339 tầm, qua đồn Đồng Long

đến ải Bán Ất giáp đầu địa giới châu An Bình của Trung Quốc; một nhánh đi 5.030 tầm, qua đồn Bí Hà đến ải Cửu Khả, giáp đầu địa giới châu Thượng Long của Trung Quốc.

725 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến sông Thông Huê, sông rộng 14 tầm**, mùa đông xuân nước cạn, [76a] có thể lội qua, hè thu vì mưa lụt nên nước đầy, phải dùng thuyền mới qua được.

13.057 tầm, đường núi gập ghềnh, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 9 khe, tất cả các khe đều cạn, **đến chợ Củng Xương**, hai bên chợ có nhà cửa người Hoa nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây có sở tuần thu thuế gọi là tuần Củng Xương và cũng có đồn phân thủ để xét hỏi người qua lại.

2.399 tầm, đường núi gập ghềnh và hiểm hóc, cây cối rậm rạp, người ngựa đều khó đi, **qua núi Canh Cộng đến ải Tứ Tầm, giáp đầu địa giới châu An Bình phủ Thái Bình của Trung Quốc.**

Từ cửa hữu trấn thành, thuộc châu Thạch Lâm, đi 21.717 tầm 1 thước đến đầu địa giới châu Tiểu Trấn An của Trung Quốc.

82 tầm đến phố Mục Mã, ở đây nhà cửa đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía nam phố này có chợ Mục Mã, chợ bán đủ các loại hàng hóa.

128 tầm [76b] đến Sông Hiến, sông rộng 35 tầm 3 thước, mùa đông xuân nước cạn có thể lội qua, hè thu nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Đi ngược lên trên thì đến tuần nhánh Suối Vực, giáp vùng đầu nguồn của trấn Thái Nguyên, đi xuống thì hợp lưu với sông lớn rồi chảy ra sông ở cửa ải Bắc Nậm, thông sang giang phận của Trung Quốc.

2.239 tầm, dọc đường có dân cư thưa thớt, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 khe, nước khe cạn có thể lội qua, có một khe tên là Khe Vàng, nước trong mà độc, **đến ngã ba xã Hà Nát**, có nhánh đường theo hướng tây nam đi 11.511 tầm đến núi Trống Lân xã Miên Dã, đến tận trấn thành Thái Nguyên.

887 tầm, dọc đường có dân cư thưa thớt, rừng núi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Sông Mãng, sông rộng 42 tầm**, mùa đông xuân nước sông cạn có thể lội qua, hè thu nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Đi ngược lên trên thì thông với sông Cao Bằng, đi xuống thì hợp lưu với sông lớn.

1.164 tầm, dọc đường đều có ruộng cấy lúa, phía nam có chợ Cao Bằng, phố xá rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, **đến sông Cao Bằng, sông rộng 72 tầm**, lòng sông có gò đất nổi dài 19 tầm, mùa đông xuân [77a] nước cạn có thể lội qua, hè thu nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Đi ngược lên thì đến đồn Sóc Hồng, giáp đầu nguồn của đất Trung Quốc, đi xuống thì thông ra Sông Mãng.

20 tầm đến phường Na Lữ, hai bên đường đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam đường này có thành gạch cũ, dài rộng 280 tầm, mặt đông, tây và nam đều có cửa ô, tục truyền thành này do tướng nhà Hán là Mã Phục Ba đắp nên, trong thành có miếu thờ Cao hoàng Lê Thái Tổ, bên ngoài cửa nam cách 50 tầm thì đến sông Cao Bằng.

2.128 tằm, dọc đường đều là đất gò, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa và dân cư rất thưa thớt, **lại đến sông Cao Bằng, sông rộng 53 tằm**.

1.487 tằm, hai bên đường đều là đất gò, có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng thưa thớt, **đến ngã ba xã Phiên Đông**. Ở đây có nhánh đường theo hướng tây đi 19.971 tằm, qua đồn Trung Thắng, đến núi Nậm Chử, giáp đầu địa giới châu Bảo Lạc của trấn Tuyên Quang.

12.471 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe, nước các khe này đều cạn, có thể lội qua, mùa hè mưa lụt nước đầy thì phải dùng bè để qua, **đến đồn Sóc Hồng**, đây là đồn phân thủ để xét hỏi người qua lại.

908 tằm 3 thước, [77b] dọc đường có dân cư nhưng thưa thớt, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, **đến ải Bình Mạnh, giáp đầu địa giới châu Tiểu Trấn An của Trung Quốc**.

Từ cửa trước trấn thành đi 14.165 tằm đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

101 tằm đến chợ Mực Mă.

6.163 tằm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng thưa thớt, đường đi qua 12 khe, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, **đến phố Bắc Cạn**, hai bên phố có nhà cửa người Hoa nhưng thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại, ở đây có sở tuần thu thuế, gọi là tuần nhánh Bắc Tòa.

4.441 tằm, đường núi gập ghềnh, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe lớn nhỏ, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, mùa hè mưa lụt thì dùng bè để qua, **đến thôn Bắc Cung**, hai bên có quán xá nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây cũng có sở tuần thu thuế, gọi là tuần Bắc Cung và đặt đồn phân thủ [78a] để xét hỏi người qua lại.

3.460 tằm, đường đi qua một đỉnh núi, gọi là núi Khâu Oai, núi rất cao, người ngựa đều khó đi, **đến tuần nhánh Suối Vực, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên, thuộc châu Bạch Thông**.

HẾT QUYỂN MƯỜI

BẢNG DẪN

TÊN ĐẤT

A

A La 285	An Đề 446
A Pha 401, 405	An Đăng 171
Ả Khâu 205	An Đại 28, 116, 117, 119, 354, 355, 356
Ả Nhi 214	An Đạo 458
Ác Tuyền 188	An Định 117, 158, 159, 262, 419
Ái Lao 27, 30, 339, 340, 342, 363, 411, 416, 417	An Hải 67, 245
Ái Mộ 32, 181, 444	An Hạnh 427
Ái Nghĩa 221	An Hòa 21, 58, 67, 231
Ái Tử 136, 111, 339, 340, 343, 344, 345, 347	An Hoạch 150
Ải Khẩu 494	An Hồ 98
Ải Trung 221	An Hợp 230
Ảnh Dương 306	An Hưng 129
Am Thị 134, 387	An Khang 168
An Ấp 435, 438	An Khê 30, 31, 152, 419, 420, 430
An Đác 498	An Khoái 177, 427, 430
An Bạc 430	An Kính 250
An Bài 123, 359, 446	An Lạc 111, 112, 139, 140, 185, 340, 352, 368, 420, 430, 436, 456, 461
An Bàn 230, 234	An Lạc Thượng 139
An Bang 480	An Lại 174, 181
An Bình 34, 112, 491, 492, 495, 501, 502	An Lập 476, 486, 489
An Cư 276	An Lâm 458
An Cựu 203, 204	An Lăng 433
An Cảo 447	An Lãnh 140
An Duyệt 117, 159	An Lão 28, 358
	An Lễ 123
	An Liêu 31, 140
	An Lộc 51, 273
	An Lư 475

An Lương 45, 476, 479
 An Lưu 193, 409
 An Mô 31, 168, 169, 170, 430
 An Mỹ 261
 An Nghĩa 377
 An Nhơn 21, 231, 232
 An Nhân 472
 An Niều 117, 354
 An Ninh 195
 An Ninh Hạ 195
 An Ninh Thượng 195
 An Nội 456
 An Nông 207
 An Pháp 375, 392
 An Phú 145, 174, 175, 270, 465
 An Phúc 31
 An Quán 256
 An Quang 253
 An Quyết 31, 32, 444, 445, 457
 An Tập 456
 An Thái 219, 341, 427
 An Thành 153, 266, 270
 An Thổ 477
 An Thạnh 53, 496
 An Thạnh Tây 49, 50
 An Thơ 350
 An Thuận 260
 An Tịch 102
 An Tiêm 110
 An Toàn 42, 140, 265, 266
 An Trạch 115, 119, 357
 An Triền 109, 350
 An Truyền 209
 An Trường 141, 158, 253, 363
 An Vệ 31, 430
 An Vĩnh 245
 An Viễn 496
 An Việt Hạ 390, 406, 434
 An Việt Thượng 376, 390, 434
 An Vinh 368
 An Xá 166, 392
 An Xá Hạ 118
 An Xuân 113, 224
 An Xuyên 31, 430
 Án Lại 501
 Ao Cả 469

Ao Đình 481
 Ất Lỗ Đông 170
 Âm Dương 431
 Âm 123
 Âm Trà Nở 336

B

Ba Can 87, 294, 298
 Ba Cầm 215
 Ba Chẽ (*Chế*) 478
 Ba Chùa 316
 Ba Cùm 91, 92, 96
 Ba Đa 216
 Ba Đồn 124
 Ba Động 327
 Ba Giang 137
 Ba Giồng Lão Liễu 78
 Ba Gò 254
 Ba Hội 41
 Ba Kè 101
 Ba Khát 79
 Ba La 230
 Ba Lai 26, 98, 312, 313, 317, 319, 320, 323, 324
 Ba Lạch 206
 Ba Lịch 330, 331
 Ba Lò 364
 Ba Lòng 349
 Ba Mòi 334
 Ba Mũi 80, 83
 Ba Nặng 215
 Ba Ngòi 55
 Ba Phiêu 385
 Ba Rạch 329
 Ba Ròn 92
 Ba Sài 337
 Ba Thác 27, 318, 328, 329, 335, 336
 Ba Thung 341
 Ba Trắng 341
 Ba Tri Ốt 322
 Ba Tri Cá 324
 Ba Vai 314
 Ba Ván 88, 301
 Ba Vớt 320, 322, 326

Ba Vạn 491
 Ba Vương 171
 Bà Địa 229
 Bà Đề 430
 Bà Hương 226
 Bà Lai 98, 99
 Bà Tơ 229
 Bả Hương 271
 Bả Tân 93
 Bác (Bố) Nậm 500, 501
 Bác Cận 503
 Bác Cung 503
 Bác Kê 500
 Bác Khê 499
 Bác Sơn 500
 Bạch Cân 53, 54, 55
 Bạch Câu 154, 233
 Bạch Đường 370, 437
 Bạch Hạc 181, 456, 461
 Bạch Lộc 457
 Bạch Lãm 32, 33, 460, 461, 486
 Bạch Long Vĩ 33, 479, 482
 Bạch Nha 162
 Bạch Thông 483, 484, 496, 503
 Bạch Thạch 49, 337
 Bạch Viên 102
 Bài Lễ 176, 177
 Bãi Đầm 61
 Bãi Đình 196, 207
 Bãi Bộn 62
 Bãi Bún 309
 Bãi Bùn 81
 Bãi Cái 207
 Bãi Công 267
 Bãi Chiết 207
 Bãi Chùy 60
 Bãi Du 42
 Bãi Hàu 43
 Bãi Khổng 626
 Bãi Lương 51, 342
 Bãi Lễ 206
 Bãi Lúa 277
 Bãi Mới 376
 Bãi Ngao 26, 66, 318, 319, 320, 322, 323, 324
 Bãi Phụ 342
 Bãi Ròn 63
 Bãi Ruộng 449
 Bãi Sò 43, 143, 196
 Bãi Sung 389
 Bãi Xao 336
 Ban Tra Hạ 326
 Bán Ất 502
 Bàn Cống 422
 Bàn Lăn 300
 Bàn Săng 87
 Bàn Than 129, 288, 245
 Bần Cung 491
 Bần Thủy 423
 Bảng Cù 81, 86
 Bạng Châu 389
 Bánh Tày 430
 Bao Hậu 144, 365, 384, 440, 441
 Bao Vinh 197, 208
 Bảo Đài 141
 Bảo Châu 452
 Bảo Lân 383
 Bảo Lạc 484, 491, 496, 497, 503
 Bảo Ngũ 452
 Bảo Tháp 244
 Bảo Thắng 486, 488
 Bạo Hồ 83
 Bạo Ngược 86
 Bát Chiên 314
 Bát Đông 313
 Bát Đặt 198
 Bát Nhã 384
 Bát Vân 422
 Bạt Trạc 452
 Bạt Văn 395
 Bàu Ao 216
 Bàu Chùa 128
 Bàu Cũ 131
 Bàu Dương 222
 Bàu Dừa 251
 Bàu Dừa 272
 Bàu Dài 130
 Bàu Dịch 204
 Bàu Du 115
 Bàu Đá 262, 270, 390

Bàu Đình 54
 Bàu Ghe 64
 Bàu Hạc 298
 Bàu Hốt 102
 Bàu Hùng 260
 Bàu Kê 287
 Bàu Lai 220
 Bàu Lãng 379, 407
 Bàu Lân 287
 Bàu Mương 236
 Bàu Me 64
 Bàu Nô 287
 Bàu Nam 128
 Bàu Nổi 64
 Bàu Nguồn (*Nguyên*) 501
 Bàu Ngược 217, 218
 Bàu Ráng 230
 Bàu Ruồi (*Giòi*) 287
 Bàu Sáu 259
 Bàu Sen 64, 74, 75, 145, 287, 337
 Bàu Súng 252
 Bàu Thành 79
 Bàu Tòa 286
 Bàu Tòi (*Dọi*) 65
 Bàu Trai 132
 Bàu Trông 53
 Bàu Trấn 64, 65
 Bàu Tró 120
 Bàu Voi 47, 57, 259
 Bàu Xá 139, 433
 Bàu Chau (*Chu*) 465
 Bàu Quỳ 323
 Bàu Rừng 330
 Bàu Hủ 145
 Bàu Nhị 221
 Bàu Chi Lăng 186
 Bàu Cạn 484
 Bàu Kiều 206
 Bàu Ngưu 483
 Bàu Sát 493
 Bàu Sơn Cương 478
 Bàu Tử 491, 495
 Bàu Tì 497
 Bàu Tòa 503
 Bàu Bột 88, 289, 306, 307
 Bàu Bộ 473
 Bàu Lãng 192, 205
 Bàu Trình 157, 158
 Bàu Tre 89
 Bàu Cạn 103
 Bàu Bần 21, 226, 227
 Bàu Bôn 19, 268
 Bàu Bông 19, 207, 249
 Bàu Bồi 50
 Bàu Buôn 49
 Bàu Buồm 425
 Bàu Bùn 258
 Bàu Cá 296, 297, 298
 Bàu Côn 381
 Bàu Cối 201, 211
 Bàu Chích 170
 Bàu Chùa 90, 95, 98, 312
 Bàu Dâu 28, 115, 257, 357
 Bàu Dốc 216
 Bàu Do 113
 Bàu Dương 208
 Bàu Đá 110, 145, 192, 242, 246, 261
 Bàu Dầu 116
 Bàu Đình 126, 127, 128
 Bàu Đồ 311
 Bàu Gõ 303
 Bàu Giá 299, 337
 Bàu Hàn 298
 Bàu Hiếu 404
 Bàu Kiến (*Hến*) 376
 Bàu Lức 92, 93, 96
 Bàu Lái 123
 Bàu Lão Bồi 24, 48, 269, 270
 Bàu Lầy 290
 Bàu Long 322
 Bàu Mới 170
 Bàu Mâu 31, 429
 Bàu Me 315
 Bàu Mít 258, 270
 Bàu Nậy 195, 204
 Bàu Nen 161
 Bàu Ngự 16, 19, 25, 84, 89, 112, 103,
 207, 289, 291, 349
 Bàu Nghi 145
 Bàu Phổ 357

Bến Quan 28, 113, 344, 353, 356
 Bến Rau 108, 201, 202
 Bến Rễ 48
 Bến Ró 90
 Bến Sắn 308
 Bến Sỏi 90, 94
 Bến Suối (*Lội*) 217, 377
 Bến Súc 289, 269, 308
 Bến Tịnh 327
 Bến Than 211
 Bến Thấm 427
 Bến Trang 172
 Bến Tranh 97, 111, 308, 312
 Bến Trầu 19
 Bến Tre 322
 Bến Vân Quan 18, 19, 192, 195, 200, 213
 Bến Vĩnh Trị 19, 196, 198
 Bến Voi 192
 Bến Vuốt 26, 308, 309
 Bến Xoài 296, 308
 Bí Hà 502
 Bích Đào 430
 Bích Giang 352
 Bích Trì 446, 447
 Biển Cảnh Dương 19, 195
 Biển Đà Nẵng 20, 21
 Biển Sơn 166
 Biển Vân Quan 19, 213
 Biện Hạ 159
 Biện Sơn 148, 419
 Biện Thượng 159
 Biện Thịnh 383
 Biều (*Bầu*) Dương 422
 Biều (*Bầu*) Tốn 422
 Bình An 31, 62, 66, 225, 226, 227, 268, 308, 318, 329
 Bình Cương 93
 Bình Dương 89, 94, 101, 288, 289, 318, 320, 334
 Bình Dã 66
 Bình Di 493, 494, 496
 Bình Đán 65
 Bình Đất Thượng 88
 Bình Điền 47
 Bình Điện 296
 Bình Hiệu 485
 Bình Kỳ 468, 469
 Bình Lâm 284
 Bình Lao 472
 Bình Lợi 297
 Bình Mão 447
 Bình Man 284
 Bình Mạnh 501, 503
 Bình Môn 34, 495, 497
 Bình Ngâm 498
 Bình Nghị 97
 Bình Nghi 93
 Bình Nhan 307
 Bình Nhon 65
 Bình Phán 407
 Bình Quảng 31, 430
 Bình Rễ 477
 Bình Sơn 28, 44, 116, 229, 231, 245, 246
 Bình Thảo 298
 Bình Thạnh 250
 Bình Thủy 281, 328, 332, 333
 Bình Tiên 87, 300
 Bình Vôi 217
 Bình Vọng 178
 Bình Lễ 128, 409
 Bò Đái 187
 Bò Ốc 331
 Bó Bụng 400
 Bò Lài 499
 Bò Nao 314
 Bô Bô 92, 224
 Bộ Bộ 377
 Bò Đê 14, 260
 Bỏ Đê 32, 33, 206, 252, 259, 337, 444, 465, 471
 Bò Khê 122, 359
 Bỏ Thị 383
 Bỏ Xuyên 170
 Bố Chính nội châu 28
 Bố Chính ngoại châu 28
 Bỏ Thảo 336
 Bỏ Vệ 150, 152
 Bộc Cô 451
 Bối Cầu 456
 Bồn Phàm 366

Bồn Tụ 124
 Bông Cà Minh 314
 Bông Chà La 294
 Bông Bông 54, 55
 Bông Châu 175
 Bông Hải 31, 173, 430
 Bột Thái 426
 Bột Thượng 426
 Bờ Đập Hàng Huyện 400
 Búi Xá 363, 405
 Bưng Chí 208
 Bưng Lam 287
 Bưng Môn 99
 Bưng Tràm 309
 Bưng Xách 97, 99
 Bưởi Dối 161
 Bưởi Sơn 72
 Bưởi Sơn Tụ 67

C

Cà Âm 57
 Cà Đó 244
 Cà Đôn 283
 Cà Hom 315
 Cà Lăm 61
 Cà Rao 67
 Cà Rói 24, 263, 264
 Cà Tán 275
 Cà Toan 63
 Cà Tràm 56
 Cà Tuân 273
 Cà Và 335
 Cà Văn 296
 Cà Xuyên 499, 501
 Cá Càng 130
 Cá Giếc 82, 311
 Cá Hồ 328, 331, 332
 Cá Lập 420
 Cá Rô 90, 91
 Cá Trê 84, 291
 Cá Trùng 212
 Các Lái 226
 Cai An 288
 Cai Châu 104
 Cai Dao 93, 96

Cai Én 99
 Cai Khoa 103
 Cai Lan 303
 Cai Lễ 99, 100
 Cai Quý 301, 302
 Cai Tài 93
 Cai Tâm 91, 92
 Cai Trí 99
 Cai Trèm 93
 Cai Trung 337
 Cái Bãi 327
 Cái Bát 93
 Cái Bay 239
 Cái Bần 103, 104, 319, 320, 322, 326, 328, 333
 Cái Bè 99, 100, 322
 Cái Bè Cạn 103
 Cái Bèo 100, 317
 Cái Bồn 102, 333, 334
 Cái Bông 322
 Cái Cá 101, 318, 323, 324
 Cái Cào 336
 Cái Cát 98
 Cái Cát Hạ 296, 308
 Cái Cau 324, 325
 Cái Cạy 93, 321, 323
 Cái Cấm 98, 321, 322
 Cái Chạc 101, 324
 Cái Chốt 316
 Cái Chuột 337
 Cái Chùy Ba Răng 105
 Cái Con 307
 Cái Cong 316, 334
 Cái Cối 316, 321
 Cái Côn 1101
 Cái Da 101
 Cái Dầu 102, 103, 328, 330, 331
 Cái Dầu (Đó) Thượng 319
 Cái Dầu Hạ 320
 Cái Dầu Trung 319
 Cái Dong 329
 Cái Đầm 105, 330
 Cái Đồi 101, 325, 328, 331, 333, 336, 337
 Cái Gà 320
 Cái Gấu 292

Cái Giá 335
 Cái Hộp 326
 Cái Khế 321, 328, 333
 Cái Lá 99
 Cái Lâm 270
 Cái Lao 103, 322
 Cái Lao Hạ 100
 Cái Lao Thượng 317
 Cái Lăm 482
 Cái Lâu 104
 Cái Lầu 91
 Cái Lóc 325, 335
 Cái Mách 311
 Cái Mèo 310
 Cái Mít 322, 328, 332
 Cái Móp 324
 Cái Mối (*Muối*) 314
 Cái Mối 101, 102, 105
 Cái Mui 323
 Cái Muối Hạ 319
 Cái Muối Thượng 319
 Cái Mương Bé 320
 Cái Mương Lớn 328
 Cái Nai 326, 327
 Cái Nêu 417
 Cái Ngang 101, 324, 333, 337
 Cái Ngang Giữa 98, 312
 Cái Ngâm (Cắm) 323
 Cái Ngồi 322
 Cái Nhum 320, 325, 326
 Cái Nửa 313, 321
 Cái Nước 336
 Cái Ốt 325, 327
 Cái Phác 336, 337
 Cái Phí 331, 332
 Cái Quàng 321
 Cái Quay (*Tráp*) 326
 Cái Rán 327
 Cái Rau 101, 102, 327, 326
 Cái Răng 328
 Cái Sách 334
 Cái Sâu 101, 319, 328, 332
 Cái Sắt 102, 316, 320, 325
 Cái Sậy 322, 323
 Cái Sơn 102, 103, 316, 321, 322, 325, 326, 328, 331
 Cái Sức 292, 311
 Cái Tàu 336, 337
 Cái Tàu Hạ 101, 324
 Cái Tàu Thượng 103, 104, 303, 328, 332
 Cái Tắt 26, 82, 83, 103, 300, 303, 307, 320, 327, 328
 Cái Tắt Cầu Sơn 306
 Cái Tắt Cạn 336
 Cái Tắt Đồi Nữ 311
 Cái Tắt Hạ 303, 304, 305
 Cái Tắt Khúc Dài 307
 Cái Tắt Lão Tiểu 292
 Cái Tắt Mương 326
 Cái Tắt Rò 82
 Cái Tắt Thượng 303
 Cái Tắt Uyển 83
 Cái Tháp 315
 Cái Thia 26, 97, 98, 99, 100, 316, 319
 Cái Thơm 314
 Cái Tôm 314, 326
 Cái Trao Hạ 317
 Cái Trâm 333, 336
 Cái Trâm 334
 Cái Trần 323
 Cái Tranh 311
 Cái Tre 326
 Cái Trưng 334
 Cái Vem 314
 Cái Xáo 93
 Cam Đường 44, 62, 66, 280
 Cam Giá 172
 Cam Hải 274
 Cam Lộ 27, 111, 116, 333, 339, 340, 342, 344, 348, 352
 Cam Mỹ 377
 Cam Phù Ly 102
 Cam Tĩnh 59
 Cam Trại 487
 Cam Xa 309
 Cán Cờ 328
 Càn Càn 215
 Càn Dương 251
 Càn Miếu 437
 Càng Dâu 399

Cánh Đại Chiêm 20
 Cánh Hào 401, 405
 Cánh Thiên Uy 398, 409, 435
 Cánh Xước 29, 400, 409, 440, 441
 Cánh Cẩm Chỉ 159
 Cảnh Dương 19, 191, 194, 195, 212, 213, 333, 361
 Cao Ban 108
 Cao Bộ 449
 Cao Bôi 340
 Cao Châu 363
 Cao Đồi 14, 19, 199, 211, 212
 Cao Khâu 484
 Cao Lao 121, 123
 Cao Miên 16, 25, 26, 51, 57, 85, 88, 93, 94, 97, 99, 102, 103, 105, 106, 256, 288, 289, 290, 300, 302, 312, 313, 314, 316, 317, 325, 327, 329, 333, 334, 335, 336, 337
 Cao Sơn 158
 Cao Trai (*Bai*) 375
 Cao Vịnh 160
 Cao Xá 112, 113, 135, 136, 138, 143, 436, 439
 Cao Xuân 356
 Cáo Sơn 151
 Cảo Thượng 457
 Cảo Trình 433
 Cát Lâm 46
 Cẩm Sơn 142
 Cẩm Bào 144
 Cẩm Bối 174
 Cẩm Chỉ 179
 Cẩm La 118, 119, 120, 356, 357
 Cẩm Lệ 20, 219, 220
 Cẩm Lũ 222
 Cẩm Nê 220
 Cẩm Phô 222
 Cẩm Phổ 477, 481
 Cẩm Thượng 250
 Cẩm Trường 141
 Cẩm Trang 378
 Cầm Bông 294, 299
 Cầm Dịch 462, 468
 Cầm Đài 325, 332
 Cầm Đài Hạ 320
 Cầm Đài Thượng 320
 Cầm Đẳng 337
 Cầm Đốc 294
 Cầm Đước 91
 Cầm Giông 327, 335
 Cầm Giuộc 91, 92, 93, 313
 Cầm Lộ 99, 100, 313, 317
 Cầm Thơ 102, 328, 332, 333
 Cấn Chỉ 89, 94, 290
 Cấp Trương 132
 Câu An 2221
 Câu Đề 219, 220, 221
 Câu Nhi 79, 86, 216, 340, 349, 350
 Câu An 170, 171
 Cầu Anh 152
 Cầu Ao 381
 Cầu Bả 379
 Cầu Bãi 145, 449
 Cầu Bản 45
 Cầu Bao 144
 Cầu Bàu 132
 Cầu Bàu Voi 47
 Cầu Bần 472
 Cầu Bằng 473
 Cầu Bồ 128
 Cầu Bộc 455
 Cầu Bồng 140
 Cầu Bưởi 464
 Cầu Bướm 109
 Cầu Cả 266
 Cầu Cau (*Gàu*) 426
 Cầu Cá 53
 Cầu Cách 161
 Cầu Càn 131
 Cầu Càng 345, 349
 Cầu Cát 253
 Cầu Cày 135, 136, 318
 Cầu Cao Đồi 19
 Cầu Cạn 134
 Cầu Cầu 398
 Cầu Cấp 137
 Cầu Cậy 465
 Cầu Chèo 135
 Cầu Cháy 180, 181, 445
 Cầu Châm 464

Cầu Chỗ 455	Cầu Đường 90, 95
Cầu Chợ Dinh 48	Cầu Đức 368, 397
Cầu Chính Đô 48, 270	Cầu Em 152
Cầu Chiên Đàn 21, 226	Cầu Ganh 377
Cầu Chu (<i>Châu, Trâu</i>) 457	Cầu Ghềnh 170
Cầu Chùa 139, 463	Cầu Gia 397, 450
Cầu Chuối 451	Cầu Giá 128
Cầu Chuyên 131	Cầu Giáng Hương 48
Cầu Con 140	Cầu Giếng 132
Cầu Cốc 471	Cầu Giấy 445, 457
Cầu Côi 455	Cầu Gừng 456
Cầu Côn 132, 381	Cầu Hà 130
Cầu Cống 177	Cầu Hác 373
Cầu Cởi 44	Cầu Hào 133, 452
Cầu Cúng 426	Cầu Hàu 43, 77
Cầu Cự 465	Cầu Hoa Bông 52
Cầu Dài 53, 54, 118	Cầu Hối 131, 134, 378, 388
Cầu Dàng 140	Cầu Hồ 124, 129
Cầu Dầu 465	Cầu Hố 221
Cầu Đậu 470	Cầu Hôn 151
Cầu Dền 172, 178	Cầu Hiền 427
Cầu Dí 368	Cầu Kè 90
Cầu Diên 457	Cầu Ken 135
Cầu Dọc 231	Cầu Kênh 132, 148, 383, 427, 455
Cầu Dòng 378	Cầu Khái 266
Cầu Duyên 126	Cầu Khắc 89
Cầu Dừa 427	Cầu Khỉ 72, 80
Cầu Đá 129, 230, 293	Cầu Kho 90, 272
Cầu Đà 137	Cầu Khô 425
Cầu Đàng 460	Cầu Khương 175
Cầu Đặng 383, 467	Cầu Kiệm 132, 133, 135
Cầu Đầm 61, 457, 459	Cầu Kiệt 133, 144, 388, 460, 461, 471, 473
Cầu Đập Đá 48	Cầu Kiệt 381
Cầu Đất 108, 128, 130, 131, 133, 134, 135, 170, 381, 447	Cầu Kỷ 175
Cầu Để 226	Cầu Kỳ 174
Cầu Đình 54, 129, 451	Cầu Kỳ 471, 477
Cầu Diên 388	Cầu La Hoàng 29, 142, 383, 398
Cầu Điểm 291	Cầu Lạ 160
Cầu Đô 376	Cầu Láo 466
Cầu Đôi 250	Cầu Lam 145
Cầu Đồn 369, 391	Cầu Lạt 369
Cầu Độn 382	Cầu Lăng 376
Cầu Đông 137, 172	Cầu Lâm 405
Cầu Đồng 138, 376	Cầu Lấm 49
	Cầu Lấp 428

Cầu Lầu 94
 Cầu Lây 124
 Cầu Lén 149
 Cầu Lễ 177
 Cầu Liệu 391
 Cầu Lim 182
 Cầu Lỗ (*Chỗ*) 447, 446, 449,
 Cầu Lộ 139
 Cầu Lỗ Voi 50
 Cầu Lối (*Lối*) 447
 Cầu Lợi 447
 Cầu Lở 370
 Cầu Ma 377
 Cầu Mạc 132
 Cầu Mão 447
 Cầu Mang 381
 Cầu Mây 160
 Cầu Măng 128
 Cầu Mấy 172
 Cầu Mía 459, 492
 Cầu Miếu 127, 130, 134, 368, 371
 Cầu Minh 128, 133, 393
 Cầu Mốc 134, 136
 Cầu Mông 383
 Cầu Mống 54, 172
 Cầu Mướp 474
 Cầu Nại 136
 Cầu Nặc 134
 Cầu Nễ 142, 383, 398, 410
 Cầu Nô 143
 Cầu Nổi 244
 Cầu Nga 137
 Cầu Ngạn 137, 394
 Cầu Ngang 133
 Cầu Ngăn 466
 Cầu Nghệ 458
 Cầu Nghi 134
 Cầu Ngò 136
 Cầu Ngọc 139, 447
 Cầu Ngọc An 24, 259, 260
 Cầu Ngòi 453
 Cầu Ngòi 459
 Cầu Ngói 51, 116, 222, 250, 346
 Cầu Ngồi Lắm 49
 Cầu Ngô 116

Cầu Nha 455
 Cầu Nhưng 134
 Cầu Ni 107
 Cầu Nóng 476
 Cầu Nục 131, 368
 Cầu Phàm 177
 Cầu Phi 126, 131
 Cầu Phố 95
 Cầu Phủ 428
 Cầu Phúc 388
 Cầu Phước Yên 19, 213
 Cầu Quan 67, 88, 301
 Cầu Quán Cơm 48
 Cầu Que 126
 Cầu Quyền 134
 Cầu Rá 126
 Cầu Rạch 77
 Cầu Rào 147, 425
 Cầu Rấn 449
 Cầu Ruộng 138
 Cầu Sa 247
 Cầu Sàng 176
 Cầu Sấu 177
 Cầu Sét 178
 Cầu Sinh 140
 Cầu Si 475
 Cầu Sim 137
 Cầu Sòng 167
 Cầu Số 465
 Cầu Sơn 94
 Cầu Tân 379
 Cầu Tân Khai 53, 229
 Cầu Tăng 132
 Cầu Tầu 376, 390
 Cầu Thái 376
 Cầu Tháp 107
 Cầu Thoái 95
 Cầu Tiên 178
 Cầu Tiên Đạo 47
 Cầu Toại 466
 Cầu Tô Hà 43
 Cầu Tương (*Nhuong*) 370
 Cầu Tới (*Tế*) 459
 Cầu Trại 383

Cầu Tràm 92, 93	Cây Mía 50
Cầu Trạm 135	Cây Mít 341
Cầu Trản 139	Cây Mít Nài 212
Cầu Tranh 458	Cây Mông 223
Cầu Trâm 131	Cây Mùi 196
Cầu Trè 128	Cây Mưng 387
Cầu Trường 383	Cây Ngõi 311
Cầu Trượng 139	Cây Nhã 387
Cầu Trôi 131, 428	Cây Quất 246
Cầu Ván 95	Cây Rậm 185
Cầu Vàng 148	Cây Sanh 130, 254
Cầu Văn Xá 19, 108, 201	Cây Sạp 262
Cầu Vò 492	Cây Sắn 131
Cầu Vọc 136	Cây Sơn 22, 79, 239, 254, 255
Cầu Vồng (<i>Bống</i>) 251, 445	Cây Sung 51, 371
Cầu Vực 365, 390	Cây Tân 379
Cầu Vừng 266	Cây Tắt 217
Cầu Xuân 133	Cây Thị 15, 81
Cầu Tuyết 128	Cây Trai 402
Cây Bấy 217	Cây Trèm 92, 96, 212
Cây Cam 48	Cây Vừng 68, 70
Cây Cắm 289	Cây Vồng (<i>Bống</i>) 499
Cây Cốc 54	Cha Bôn 340, 342
Cây Chuối 206	Cha Rạng 206
Cây Cương 72, 73	Cha Trai 390
Cây Dầu 19, 200, 211, 212, 391	Cha Trêu 215
Cây Dĩ (<i>Dẻ</i>) 210	Chà Gia 239
Cây Doanh 371	Chà Là 276
Cây Dừa 66, 71, 88, 250, 262, 266, 279, 287, 294, 298	Chà Vày 310
Cây Đa Đổ 452	Chạc Cà Dao 331
Cây Diển (<i>Đẻn</i>) 217	Chạc Cà Na 105
Cây Gạo 25, 28, 29, 50, 123, 124, 130, 143, 293, 294, 299, 364, 365, 368, 385, 386	Chánh An 88
Cây Hoa 249	Chạp Ngoài 148
Cây Kết 197	Chạp Trong 148
Cây Khô 82, 90	Châm Lâu 367
Cây Khô Cửa Cạn 72	Chân Đèo 254, 259
Cây Lầu 96	Chân Đích 368, 397
Cây Lôi 185	Chân Lại 172
Cây Lỗ 430, 344	Chân Nham 187
Cây Mai 95, 99	Chân Si 299
Cây Măng 214	Chân Chấn 51
Cây Me 51, 61, 252, 287, 374	Chấp Lễ 27, 109, 113, 114, 340
	Chấp Trang 335
	Chất Sơn 57

Châu Bố Chính 117, 121, 122, 123, 124, 125, 385, 386
 Châu Bờ 85
 Châu Cầu 174, 175, 176, 177, 449
 Châu Định Hóa 469, 484
 Châu Định Viễn 318
 Châu Đốc 27, 329, 331, 337
 Châu Ê 192, 205
 Châu huyết 279
 Châu Lương Chính 429
 Châu Mai 195
 Châu Nguyên 184
 Châu Phê 80, 81, 86
 Châu Quế 487
 Châu Sa Bôn 342
 Châu Thái 88
 Châu Thị 113
 Châu Thoát Lãng 188, 498, 499
 Châu Tiên Yên 187
 Châu Văn Uyên 188, 498
 Châu Xá 176, 449
 Chế Mang 284
 Chế Tang 269
 Chế Yêm 310
 Chi Lăng 185, 186
 Chi Quan 181, 185
 Chi Sỏi 368
 Chỉ Tượng 303
 Chí Tiệp 118
 Chín Gian 458
 Chín Kha 495
 Chín Khúc Hội Nai 379, 407, 435
 Chính Đại 164, 165, 166, 419, 428, 429
 Chính An 117, 121, 358
 Chính Lộc 251
 Chính Thuế 258
 Chính Vĩ 383
 Chiếm Sơn 223
 Chiên Đàn 21, 219, 225, 226
 Chiên Chiện 392
 Chiến Phong 249
 Chiết Ba 193
 Chiết Trà Ẩn 337
 Chiêu Đức 190
 Chiêu Phổ 486
 Chiêu Quân 279
 Chỗ Cuồng 125
 Chỗ Cự 125
 Chỗ Đố 27, 116, 353
 Chỗ Lái 133
 Chỗ Sa 294, 297
 Chồi Sẻ 389
 Chợ Ách 365
 Chợ Am 178
 Chợ An Lương 45
 Chợ Bả 464
 Chợ Bái 448
 Chợ Bãi 449
 Chợ Bang 477
 Chợ Bao 144, 365, 384
 Chợ Bào Hậu 29
 Chợ Bàu 141
 Chợ Bè 377, 406
 Chợ Bến 395
 Chợ Bị 454
 Chợ Bia 388
 Chợ Biều (*Bầu*) 420
 Chợ Bình 178
 Chợ Bố 152
 Chợ Bộ 449
 Chợ Bồn 369
 Chợ Bông 94, 290, 423, 448
 Chợ Bổng 473
 Chợ Bù 426
 Chợ Bún 457, 465
 Chợ Bút 426
 Chợ Bút Sơn 31, 428
 Chợ Bưởi 426
 Chợ Cao 462
 Chợ Cao Đôi 19, 199
 Chợ Càng 360
 Chợ Cày 136
 Chợ Cầu 112, 183, 382
 Chợ Côi 451
 Chợ Côn 381
 Chợ Cồn 376
 Chợ Cối 166, 472
 Chợ Cống 124, 177
 Chợ Cháy 173
 Chợ Chạy 96, 256, 289

Chợ Châu 113	Chợ Hàn 257
Chợ Chế 139, 393	Chợ Hạnh 427
Chợ Chùa 223, 392, 428	Chợ Hậu 384
Chợ Cời (<i>Cay</i>) 448	Chợ Hiếu 366, 404
Chợ Cũ 453	Chợ Hồ 464
Chợ Cung 151	Chợ Hồi 178
Chợ Cúng 426	Chợ Hội 135
Chợ Cưỡi 117	Chợ Hòm 95, 273, 280, 364, 382
Chợ Cương 458, 460	Chợ Hồng 391
Chợ Da 128	Chợ Huống 182
Chợ Diên 457	Chợ Húc 463
Chợ Dốc 243	Chợ Hun 407
Chợ Du 427	Chợ Huyện 151, 160, 161, 172, 176, 377, 381, 406, 455, 461, 474
Chợ Duẩn 421	Chợ Hương Triền 19, 199, 208
Chợ Dừng 476	Chợ Kênh 113
Chợ Dương 408	Chợ Kho 150
Chợ Đà 137	Chợ Kỳ 471
Chợ Đá 374	Chợ Lạ 160, 474
Chợ Đặng 449	Chợ Lâm 458
Chợ Đầu 423	Chợ Lãng 371, 402
Chợ Dệm 92	Chợ Lâm 177
Chợ Đình 247, 381, 449, 468	Chợ Lầu 276
Chợ Diên 123, 360	Chợ Lệ Dương 23, 257, 258
Chợ Diệp 447, 448	Chợ Liên (<i>Sen</i>) 374, 421
Chợ Đo (<i>Độ</i>) 390	Chợ Liêu 138
Chợ Dò 45, 140, 199, 462	Chợ Lò (Lô) 383, 461
Chợ Đội 446, 448	Chợ Ló (Lỗ) 469
Chợ Đồn 87, 143, 149, 186, 300, 398	Chợ Lỗ 402
Chợ Đốn 121, 358, 427	Chợ Lỗ Càng 28, 123, 360
Chợ Đồng 463	Chợ Lỗi 377
Chợ Đông 224	Chợ Lợi 447
Chợ Đùi 94	Chợ Lở 448
Chợ Gai 402	Chợ Lớn 95
Chợ Gạch 457	Chợ Mai 48, 117, 247, 280, 382, 389
Chợ Gang 176, 499	Chợ Mão 447
Chợ Gạo (<i>Cháo</i>) 315, 447	Chợ Mây 459
Chợ Gia 379, 397	Chợ Mễ 448
Chợ Giã 250	Chợ Mí 426
Chợ Giàu 182, 449	Chợ Mía 172
Chợ Gò 47	Chợ Mịch 427
Chợ Gừng 456	Chợ Miên 174
Chợ Hà Chan 20	Chợ Miếu 370
Chợ Hạ 390, 406	Chợ Minh 393
Chợ Hải 141	Chợ Mới 166
Chợ Hải Châu 20, 150, 219	

Chợ Mới Ông Cơ 216, 203
 Chợ Mụ 426
 Chợ Mụ Đìa 79
 Chợ Mụ Đìa Dưới 79
 Chợ Mụ Nấy 25, 58, 274
 Chợ Mụ Nghi 25, 94, 290, 306, 307
 Chợ Nại 136, 394
 Chợ Nát 406
 Chợ Nêm 389
 Chợ Nội 446
 Chợ Ngàn 137
 Chợ Ngâm 464
 Chợ Nghe 458
 Chợ Nghi 427
 Chợ Ngói 359
 Chợ Nguyễn 449
 Chợ Nhâm 143
 Chợ Ninh 183
 Chợ Ổ 183, 392
 Chợ Phiếm Ái 20
 Chợ Phiên 123, 124
 Chợ Phò Nam 20
 Chợ Phố 197, 377, 406
 Chợ Quán 90, 254, 486
 Chợ Quyết 141
 Chợ Rấn 449
 Chợ Roi 457
 Chợ Ròn 124, 316
 Chợ Rỗng 464
 Chợ Sãi 364
 Chợ Sam 207
 Chợ Sàng 176
 Chợ Sáo 368
 Chợ Sò 143
 Chợ Sòng (*Sùng*) 112, 352
 Chợ Sổ 368
 Chợ Số 177
 Chợ Suối 463
 Chợ Sum 422
 Chợ Sứ 472
 Chợ Tế 183
 Chợ Tiêm (*Xiêm*) 380
 Chợ Toàn Thanh 271
 Chợ Tồn 421

Chợ Tư 449
 Chợ Tử (*Tía*) 177
 Chợ Thai 399
 Chợ Than 373
 Chợ Thăm 427
 Chợ Thập 177
 Chợ Thủ Thiêm 26, 85, 89, 309
 Chợ Thương 376, 390, 406
 Chợ Trầm (*Chìm*) 459
 Chợ Trại 383
 Chợ Tre 392, 427
 Chợ Trình 451
 Chợ Trị 377, 406
 Chợ Trí 477
 Chợ Triều 219, 250
 Chợ Trời 169
 Chợ Trúc 379, 407
 Chợ Trung 384
 Chợ Trục 467
 Chợ Trừ 466
 Chợ Trường 381, 473
 Chợ Tuần 205, 262, 365
 Chợ Vạc 368
 Chợ Vạn 398, 447, 448
 Chợ Vân 182
 Chợ Vân Phong 29, 135, 381
 Chợ Vinh 379, 407
 Chợ Vinh 375, 382, 454
 Chợ Vinh Thế 23, 249, 250
 Chợ Vó 170
 Chợ Voi 150
 Chợ Vôi 184
 Chợ Vụng (*Vùng*) 406
 Chợ Xảo 243
 Chợ Xiêm 407
 Chợ Xưởng 448
 Chu Lão 466
 Chu Lễ 379, 407
 Chu Tượng 219
 Chúc A 380
 Chúc Mào 267
 Chúc Than 106
 Chuồng Heo 308
 Chuối Lá 127
 Chữ Thị 492

Chữ Sơn 59, 278
 Chữ Thập 81, 91
 Chương Các 166
 Chương Hòa 259
 Cỏ Chiên 27, 318, 319, 320, 323, 325, 327, 328, 336
 Cỏ Kê 255
 Cỏ Mai 311
 Cỏ Ống 42
 Cỏ Sòng 285
 Con Bò 126
 Cô Sơn 267
 Cố Hỷ 42
 Cổ Bi 201, 214
 Cổ Biều 145
 Cổ Biện 158
 Cổ Bồng 117, 123, 358
 Cổ Châu 499
 Cổ Du 170
 Cổ Đàm 167
 Cổ Đạo 484
 Cổ Giang 121
 Cổ Lịch 316
 Cổ Loan 171
 Cổ Lộ 173
 Cổ Lưu 221
 Cổ Ong 478
 Cổ Pháp 182, 474
 Cổ Thành 111, 346, 350
 Cổ Tiết 367
 Cổ Tĩnh 63, 66, 67, 73
 Cổ Tuyết 460
 Cốc Lao 100
 Cốc Lương 468
 Côi Trì 31, 430
 Cối Đá 117
 Côn Bò 116, 357
 Côn Bè 482
 Côn Bói 118
 Côn Bọng 123
 Côn Cờ 347
 Côn Cát 354
 Côn Chài 344, 353
 Côn Cỏ 353, 354
 Côn Dâu 118
 Côn Đồi (*Dối*) 369
 Côn Đô 249
 Côn Đồi 122
 Côn Đống 138
 Côn Gai 199, 248
 Côn Giếng Vớt 130
 Côn Hươu 323
 Côn Hào 118, 119
 Côn Huy 209
 Côn Kha 394
 Côn Khách 373
 Côn Kho 393
 Côn Ky (*Cờ*) 111
 Côn Lâm 125
 Côn Mộng 173
 Côn Muối 126
 Côn Ngao 210
 Côn Ngốc 218
 Côn Nổi 209
 Côn Nống 208
 Côn Ô 209
 Côn Phân 208
 Côn Sơn 130
 Côn Soi 204, 208, 347
 Côn Sum 42
 Côn Tơ Hà Đá 210
 Côn Than 125
 Côn Tiên 103, 112
 Côn Trại 210
 Côn Trại Hà Trung 210
 Côn Trôi 123
 Công Tây 223
 Công Thành 57
 Cống Đá 172
 Cống Cừ 160, 166
 Cống Cửa 453
 Cống Khẩu 368
 Cống Quan 204
 Cống Tầng 458
 Cống Vó 170
 Cống Thượng 117
 Cống Ve 121
 Cộng Phú 148, 149
 Cốt Lũng 44

Cột Mốc 193
 Cơ Xá 32, 33, 445, 468
 Cù Lâm 249
 Cù Mông 234, 246, 261
 Cù Chi 47, 284, 313
 Cù Huân Thượng 272
 Cục Kịch 43
 Cung Bài Lễ 18, 176
 Cung Cù 19
 Cung Hành 149
 Cung Hoa Miên 17, 18, 172, 174
 Cung Quế 431
 Cung Xương 499, 502
 Cuông 75
 Cừ Hà 117, 118, 119, 120, 355
 Cự Đại 392
 Cự Lữ 159
 Cự Lâm 374
 Cự Nẫm 358
 Cự Nham 425
 Cửa An 21, 225
 Cương Phan 175
 Cửu Khả 502
 Cửu Nại 431
 Cửu Phong 499

D

Da Đồi 142
 Dã Độ 111, 348
 Dã Lê 207
 Dạ Diễn 74
 Dạ Lão Hạ 86
 Dạ Lão Thượng 86
 Dạ Nhung 74
 Dạ Trạch 448
 Dàng Xay 205, 211, 214, 310
 Dàng Ô 305
 Dạm Vái Trời 169
 Đặc Thượng 420, 426
 Dâu Dây (*Du Di, Rù Ri*) 267
 Dầu 108
 Dầu Miết 88

Đậu Dương 460, 461
 Đế 88
 Di Lộc 28, 124, 316
 Dịch Đình 179
 Dịch Cầu 91
 Dịch Lão Hạ 78
 Dịch Lão Thượng 78
 Dịch Náu 131, 387, 359, 396
 Dịch Tích 492
 Dịch Vọng 457
 Diêm Trường 210
 Diên An 448
 Diên Khánh 24, 48, 49, 51, 52, 53, 56, 218, 219, 222, 269, 271, 272, 273, 277
 Diên Sanh 110
 Diên Thủ 176
 Diên Trường 178, 217
 Diễn Ngoại 421, 422
 Diệu Ốc 436
 Dinh Cát 111
 Dinh Cầu 127, 130, 382, 386, 397
 Dinh Mười 118
 Dinh Ngói 121, 358
 Dinh Phiên 116
 Dinh Vương 364
 Do Tá 284
 Doanh Châu 104
 Dốc Kè 41
 Dốc Tranh 42
 Dôi Đôi 214
 Du Đâu 387
 Du Lai 57
 Du Thôn 188, 190
 Du Trường Trung 427
 Duẩn Xá Thượng 421
 Dục Thôn 356
 Dũng Quyết 17, 139, 140, 141, 382, 434
 Dũng Quyết Thượng 141
 Dũng Tuyền 373, 441
 Duyên Ngạn 78
 Duyên Vân 163
 Dư Lạc 387
 Dữ Sơn 74

Dựng Cây 489
Dương An 21, 225
Dương Điều 471
Dương Đô 470, 474

Dương Hấn 423
Dương Húc 463
Dương Huy 477
Dương Lai 541
Dương Lút (*Rót, Lút, Sót*) 281
Dương Nỗ 193
Dương Sơn 69, 286
Dương Trai 377, 406
Dương Võ 170
Dương Xuân 192
Dương Mông 193, 207
Dương Mông Hạ 207

D

Doan Lễ 475
Doan Vĩ 174
Đò Am 178
Đò Bụng 290
Đò Cây 394
Đò Câu 222
Đò Cây 472
Đò Chàng 473
Đò Chanh 479
Đò Cồn 376
Đò Cống 178
Đò Cửa 118, 194, 208
Đò Dương 156
Đò Dã 348
Đò Du 148
Đò Điện 474
Đò Điều 111
Đò Gang 176
Đò Giáp 151
Đò Giàu 493
Đò Hàm 474
Đò Hãn 150
Đò Hàn 425
Đò Hầu 399, 410
Đò Hôi 472

Đò La 479
Đò Liên 160
Đò Liễu 391
Đò Lỗi 377
Đò Lộng 473
Đò Lửa 392
Đò Mai 475
Đò Mang 375, 392
Đò Mịch 427
Đò Nham 425
Đò Ông 384
Đò Phò Nam 20, 220
Đò Phùng 457
Đò Quán 428
Đò Quát 473
Đò Quyết 173
Đò Thái 428
Đò Thấm 155, 427
Đò Trường 257, 385
Đò Trai 384
Đò Trịnh 156, 475
Đò Triều 474
Đò Trinh 156
Đò Vạn 397
Đò Xưởng 348
Đong Gạo 467
Đuôi Chồn 133
Đuôi Ma 93

E

Eo Bỏ 389
Eo Đền 365
Eo Gang 421
Eo Gió 21, 42, 233, 236
Eo Long 417
Eo Ông Xách 127
Eo Rỗng 395
Eo Tôn 422
Eo Trối (*Xối*) 323

G

Gạo Đồi 425

Ghe Sơn 231
 Ghềnh Đá 262
 Ghềnh Hàu 256, 337
 Ghềnh Miệt 256
 Ghềnh Phố 337
 Ghềnh Rái 66, 79, 80, 293, 311
 Ghềnh Tóc 67
 Gia An 259
 Gia Định 5, 10, 11, 13, 16, 25, 35, 36,
 37, 38, 84, 85, 88, 89, 90, 94, 282, 289,
 291, 293, 312, 318, 338, 462, 464
 Gia Hòa 450, 452
 Gia Lang 108, 213
 Gia Lộc 224, 470, 472
 Gia Miêu 161, 167
 Gia Phú 487
 Gia Phúc 356
 Gia Quất 181
 Gia Thượng 466
 Gia Vị 28, 365, 367, 372
 Giá Rai 337
 Giai Lạc 497
 Giám Trạng 71
 Giang Đình 409, 441, 442
 Giang Éch 119
 Giang Hiến 347
 Giang Tây 282, 283
 Giảng Mần 416
 Giao Đô 88
 Giao Kèo 85
 Giao Kiểu 80
 Giao Thủy 397, 450
 Giáp Nước 91, 93, 97, 292
 Giáp Nước Cai Tài 93
 Giáp Nước Thang Trông 97
 Giáp Thủy 93
 Giáp Võ 56
 Giếng Bộng 70, 270, 286
 Giếng Mão 184
 Giếng Ngút 488
 Giếng Thống 388
 Giếng Trâm 66
 Giếng Tre 70
 Giếng Trôi 131
 Giếng Vua 64

Giếng Vững 312
 Giếng Vững Lấp 312
 Giếng Vương 243, 280
 Giong Cần Trang 329, 330
 Giọt Đá 387
 Giồng Cạy 337
 Giồng Dứa 100
 Giồng Lao 100, 102
 Giồng Mới 62
 Giồng Thơm 321
 Giồng Trôm 324
 Giới Cẩm 380
 Gò Ân 325
 Gò Bông 49, 51
 Gò Cao 91, 232
 Gò Cát 98, 312
 Gò Công 88, 303, 315, 316
 Gò Chùa 231, 237
 Gò Dừa 306
 Gò Dài 260
 Gò Dịch 82
 Gò Đất 329
 Gò Đen 91, 92, 96
 Gò Kho 266
 Gò Lận 43
 Gò Mới 283
 Gò Mụ Lượng 87
 Gò Quất 259
 Gò Sam 311
 Gò Xoài 259

H

Hà Am 208
 Hà Bạc 261
 Hà Chen (Xiên) 478
 Hà Di 261, 267
 Hà Dừa 271
 Hà Đá 210
 Hà Điền 222, 223
 Hà Hạ 112
 Hà Hoàng 363, 380, 394, 408
 Hà Hối 177, 178
 Hà Khê 20, 195, 219
 Hà Kỳ 114, 122
 Hà La 247, 256

Hà Lấp 205
 Hà Liên 421
 Hà Lợi 354
 Hai Mày 392
 Hà Nát 502
 Hà Nhai 223
 Hà Ông 210
 Hà Quất Đoài 478
 Hà Quất Đông 478
 Hà Rằm 271
 Hà Thanh 44, 47, 210
 Hà Thủy 63
 Hà Thượng 112, 427, 428
 Hà Tiên 11, 27, 89, 288, 317, 329, 331, 336, 337, 338
 Hà Tôm 218
 Hà Trường 159, 419
 Hà Trung 127, 130, 159, 166, 194, 207, 208, 210, 211, 349, 428, 427
 Hà Úc 19, 198, 199, 210
 Hà Vàng 136, 138, 394, 408
 Hạ Bồng 378
 Hạ Bún 217
 Hạ Càng 300, 301
 Hạ Càng Cù Lao Phố 301
 Hạ Cộg 463
 Hạ Dã 470
 Hạ Hoàng 459
 Hạ Lương 499, 501
 Hạ Suối (Lỗi) 137
 Hạ Tông 448
 Hải Bối 462
 Hải Châu 20, 150, 219
 Hải Khẩu 382, 395, 396, 409, 438
 Hải Lăng 478
 Hải Liêu 173, 450, 452, 474
 Hải Trình 209
 Hải Yến 153, 420
 Hàm Hà 176
 Hàm Hòa 113
 Hàm Rồng 152, 153, 223
 Hàm Thượng 471
 Hàn Chế Yêm 310
 Hàn Dật 304
 Hàn Đại 299, 310

Hàn Hớp 310
 Hàn Kỳ 267
 Hàn Lai 299
 Hàn Ông Ninh 411
 Hàn Tân 254, 255
 Hàn Thủ 27, 337
 Hang Bán 489
 Hang Chợ 202
 Hang Lòn 163
 Hang Nảo 479
 Hang Sơn 242
 Hang Xối 171
 Hàng Bạc 489
 Hàng Bè 444
 Hàng Buồm 444
 Hàng Cau 180, 444
 Hàng Cơm 444, 465
 Hàng Da 121
 Hàng Đào 444
 Hàng Gối (Khoái) 465
 Hàng Hải 444
 Hàng Mây 444
 Hàng Tổng 226
 Hàng Xoài 99
 Hanh Thông 25, 290, 291
 Hành cung Bài Lễ 176
 Hành cung Cây Đa Ngòi 114
 Hành cung Đà Diễn 24, 265, 268
 Hành cung Động Hải 28, 118, 120, 355, 357
 Hành cung Hoa Miên 172, 174
 Hành cung Kim Khê 29, 142, 383
 Hành cung Quán Chùa 46
 Hành cung Quán Gạo 166
 Hành cung Thượng An 107, 108
 Hành cung Thượng Lập 27, 113, 349
 Hành cung trấn thành Nghệ An 141
 Hành Khiển 116
 Hạnh Lâm 392, 398
 Hào Châu 452
 Hào Môn 149
 Hàu Hàu 408
 Hầm Cò 490
 Hậu Bồng 473

Hậu Giang 27, 101, 102, 103, 104, 105,
318, 320, 325, 327, 328, 329, 330, 331,
332, 333, 334, 337
Hẹn Thuốc 477
Hi Hà 455
Hiền Sĩ 214
Hiền Phạm 33, 444, 465, 472
Hiền Khánh 455
Hiền Môn 455
Hiền Trung 95
Hiệp Lũng 457
Hiếu Giang 341, 366
Hoa Am 182
Hoa Anh 381
Hoa Cây 388
Hoa Châu 219, 269, 271, 272
Hoa Diêm 50
Hoa Duệ 135, 136, 378, 386, 387, 395
Hoa Dung 137, 394
Hoa Đế 431
Hoa Đình 449
Hoa Hạ 132, 133
Hoa Lâm 161, 182
Hoa Lũy 398
Hoa Lư 171
Hoa Mai 389
Hoa Nghiêm Thạch Động 227
Hoa Nghiêm Vân Động 227
Hoa Nha 454
Hoa Phẩm 139, 140, 393
Hoa Phong 290
Hoa Sơn 14, 239, 498
Hoa Tông 465
Hoa Viên 224, 345, 350, 436
Hòa Dương 244
Hòa Duyệt 378
Hòa Đa 207, 273
Hòa Hợp 375
Hòa Lạc 149, 184, 185
Hòa Luật 117
Hòa Lương 392
Hòa Mục 459, 492
Hòa Thanh 226
Hòa Triền 457
Hòa Vinh 208, 210

Hóa Khuê 20, 219, 220
Hỏa Hiệu 128, 364
Họa Hải 43
Hoài Bão 463
Hoan Châu 141, 368, 369, 370, 432,
434, 435, 436, 440, 441
Hoang Hủy 29, 403, 405, 408, 417
Hoán Khê 445, 466, 469
Hoàn Ký Đông 227
Hoàn Nghĩa 384
Hoàng Cương 461
Hoàng Cúc 488, 489
Hoàng Đàm 38, 183, 468, 468, 470, 483
Hoàng Giang 454, 455
Hoàng Liên 203
Hoàng Long 172
Hoàng Mai 18, 145, 178, 179, 399,
443, 490
Hoàng Trạch 464
Hoàng Trường 144
Hoàng Văn 424
Hoành Cảo 457
Hoành Lĩnh 129
Hoành Sơn 9, 28, 115, 126, 127, 128,
129, 354, 361, 362, 363, 364, 385, 386,
397, 436
Hoành Viễn 116, 356
Hoàng Đức 155
Hoàng Hóa 126, 127, 153, 154, 156,
158, 159, 419, 423, 427, 428
Hoàng Lễ 126, 127, 128, 436, 439
Hoàng Nhậm 495
Hoàng Trấn 334
Hóc Môn 290
Hóc Viện 266, 267
Hối Bái Đáp 19
Hối Cối 218
Hối Hộ 135
Hối Khát 123
Hối Lở 259
Hối Mít 201
Hối Mít Lận 200
Hối Nội 130
Hối Nậy 381
Hối Ngay 120

Hói Phát 201
Hói Trâm (*Chim*) 204
Hói Tre 123
Hói Vét 138
Hói Vinh 368
Hói Xai 138
Hòn An 482
Hòn Bà 74
Hòn Chối 481
Hòn Chén 204
Hòn Chó 411
Hòn Chuối Cỏ 337
Hòn Chùa 228
Hòn Cua 65
Hòn Diễn 53
Hòn Đá Bạc 337
Hòn Đồi 70
Hòn Đông 482
hòn Động Đá 354
Hòn Giong 277
Hòn Hai 482
Hòn Hành 228
Hòn Hồng 65
Hòn Khiếm 228
Hòn Khói 47, 269
Hòn Linh 208
Hòn Lợi 336
Hòn Mai 482
Hòn Mèo 482
Hòn Miết 70
Hòn Mũ 482
Hòn Nổi 327
Hòn Ngao 328
Hòn Nghê 228
Hòn Ngọc 482
Hòn Núi Linh 210
Hòn Ô 337
Hòn Ông 246, 336
Hòn Tây 482
Hòn Thấm 210
Hòn Tóc 67
Hòn Trắng 328, 336
Hòn Trắng Mỹ Thanh 336
Hòn Tre 329
Hô Môn 231, 233

Hồ Du 115
Hồ Đá 75
Hồ Đắng 77
Hồ Sen 80
Hồ Tràm 78
Hồ Xá 113, 114, 345, 349
Hố Dang 42
Hổ Khiếu 245
Hổ Lao 186
Hổ Sơn 451
Hộ Kiên 117
Hộ Sứ 117
Hội An 219, 221, 222, 264, 270
Hội Đẳng 2557
Hội Đồng 63, 67, 95, 176, 187, 244, 293, 337, 471
Hội Long 257
Hội Ngư 42
Hội Sơn 219, 252
Hội Thống 409
Hội Thủy 250
Hội Toàn 43, 44
Hội Vực 220
Hội Xuyên 472
Hôm Hòm 352
Hôm Kiêu 268
Hồng Châu 472
Hồng Đức 401, 428
Hồng Khê 345
Hồng Phước 20, 108, 197, 215, 216, 220, 281
Hợp Ân 106, 314
Hùng Nhĩ 4880
Hùng Thôn 496
Hưng Bình 19, 191, 208, 210
Hưng Long 64, 258
Hưng Nhân 129, 131
Hương Ái 17, 142, 143, 398
Hương Bào 419
Hương Bộc 388
Hương Canh 485
Hương Cẩn 107, 135, 136, 215, 387, 395, 437
Hương Du 31, 430
Hương Duệ 136

Hương Lâm 225
Hương Phước 224
Hương Quan 143, 434
Hương Triền 19, 197, 199, 208, 345
Hương Càn 490
Hương Minh 493, 494
Hữu Bang 219, 226, 227
Hữu Bằng 377, 406
Hữu Bị 454
Hữu Biệt 368, 432
Hữu Chấp 158
Hữu Lạc 130, 132
Hữu Lập 385
Hữu Lễ 395
Hữu Lộc 149
Hữu Phan 355
Hữu Quyền 135
Hữu Thổ 459
Hữu Thiên Lộc 138, 380, 433
Hữu Trạch 19, 191, 195, 205, 207

K

Kẻ Am 134
Kẻ Diên 110
Kẻ Đại 119
Kẻ Dụng 131
Kẻ Đồi 325
Kẻ Hạ 390
Kẻ Hòa 117
Kẻ Hương 208
Kẻ Kênh 132
Kẻ Liêu 138
Kẻ Rạch (*Lịch*) 375
Kẻ Rỗng 375
Kẻ Thấm 372
Kẻ Thợ 251, 252
Kẻ Triền 119
Kẻ Trung 134
Kẽm Trống 173, 175
Kế Môn 199
Kệ Châu 448
Kệ Trường 432
Kênh Bố 115
Kênh Bùi 161
Kênh Cức 349

Kênh Chúc 474, 475
Kênh Dâu 384
Kênh Đào 98, 337
Kênh Đồng 479
Kênh Gai 397
Kênh Lươn 474, 475
Kênh Lỗi 244
Kênh Mới 99, 115, 313
Kênh Mi 398, 410
Kênh Nga 160, 170
Kênh Nguyễn 431
Kênh Sắt 142, 398
Kênh Sống 452, 454
Kênh Sen 115
Kênh Sóc 176
Kênh Thần 399
Kênh Trường 154
Kênh Trầm 149, 152
Kênh Tre 472
Kênh Vi (*Vây*) 150, 152
Kênh Voi 150
Kênh Vóc 431
Kênh Xước 148
Kêu Cô 500
Khả Lưu 363, 402
Khánh Cù 374
Khánh Hội 276
Khánh Nhiên 276
Khánh Ninh 496
Khánh Thọ 225
Khánh Trường 253
Khảo Bàn 487
Khâm Châu 33, 475, 476, 479
Khâm Sai 91
Khâm Thiên 179
Khâu Hiên 481
Khâu Khương Long 491
Khe Ải 371
Khe Ấu 375
Khe Bá 412
Khe Ban 417
Khe Bông 412
Khe Bổng 378, 389
Khe Bùn 487
Khe Bút 487

Khe Cà 131	Khe Hối 200
Khe Cãi 387	Khe Kết 416
Khe Cái 412	Khe Khai 486
Khe Cạn 125, 133, 386	Khe Kĩ 498
Khe Cày 385	Khe Kính 371
Khe Cậy 371	Khe Khê 192
Khe Cây Dầu 19, 200, 211, 212, 391	Khe Kiền 412
Khe Châu 119	Khe Kỳ 196
Khe Chép 412	Khe Lan 125
Khe Chi 411	Khe Lạnh 391
Khe Chinh 411	Khe Lang 398
Khe Chợ 380	Khe Lao 125, 128
Khe Chú 411	Khe Lặt 369
Khe Chùa 377	Khe Lãng 133
Khe Cộ 391	Khe Lắm 486
Khe Cống 147	Khe Lệ 378
Khe Cốt 196	Khe Liễu 374
Khe Cự 355	Khe Lò 372, 403
Khe Dại 117	Khe Long 372
Khe Dàn (<i>Dang</i>) 489	Khe Lớn 371
Khe Dành 372	Khe Lũ 371
Khe Dầu 127	Khe Lục 374
Khe Doanh 371	Khe Mai 414
Khe Dưới 369	Khe Mới 387
Khe Đá 202, 366, 386	Khe Mang 148, 365
Khe Đàn 158	Khe Máng 388
Khe Điều 486	Khe Măng 117
Khe Diếc 202	Khe Miêu 387
Khe Đoàn 366	Khe Mỏ (<i>Mổ</i>) 379
Khe Đồ 367	Khe Mỡ 367
Khe Đội 378	Khe Mộc 377, 411
Khe Động 386	Khe Mông 372
Khe Gang 365	Khe Mụ 206
Khe Gạo 365	Khe Muội 374, 404
Khe Gia 379	Khe Muộn 30, 373, 416
Khe Giàng 421	Khe Nặc 29, 385
Khe Giao 121	Khe Ngang 125
Khe Giọt 388	Khe Nhâm 416
Khe Giữ 411	Khe Nhật 200
Khe Giữa 147, 369, 391	Khe Nhi 367
Khe Hai 378	Khe Nhĩ 385
Khe Hay 186	Khe Nhu 487
Khe Hiểm 122	Khe Nước 122
Khe Hiệp 346	Khe Ô 213
Khe Hoa 417	

Khe Ổ 392	Khe Vẽ 418
Khe Ôi 416	Khe Viên 387
Khe Phiêu 416	Khe Vinh 371
Khe Phương 487	Khe Vinh Hạ 371
Khe Quan 133, 374	Khe Vinh Thượng 371
Khe Quất (<i>Quyết</i>) 369	Khe Vinh Trung 371
Khe Quyên 412	Khe Võ 385
Khe Rào 364	Khe Vọt 139
Khe Rau 202, 203, 205, 217	Khe Vững 364
Khe Răng 92	Khe Xanh 388
Khe Rì 127	Khe Xấp 487
Khe Roi 117	Khe Xâm 414
Khe Rụng (<i>Lỏng</i>) 367	Khe Xớ 412
Khe Sa 392	Khe Xước 195, 204
Khe Sang 430	Khe Trùng 403
Khe Sâu 123, 133, 391	Khê Kỳ 71
Khe Sơn 146, 366	Khinh Dao 475
Khe Tắt 378	Khoan Hồng 465
Khe Tẩu 370	Khô Lô 390
Khe Tế 124	Khu Mạ 363, 393
Khe Tơ 386	Khúc Lãng 291
Khe Thạch 372	Khúc Ráng 83
Khe Thai 411	Khúc Toại 466
Khe Thái 387	Khúc Tượng 207, 208, 209, 210
Khe Than 484	Khương Cầu 175
Khe Thanh 486	Khương Chính 158
Khe Thông 370	Khương Cùng 214
Khe Thủy Thang 435	Khương Dự 31
Khe Thứ 366	Khương Lộc 171
Khe Thừa (<i>Thặng</i>) 370	Kiên Cương 461
Khe Thường 416	Kiên Dương 447
Khe Trại 379, 487	Kiên Mỹ 22, 13, 217, 248
Khe Trăng (<i>Lưng</i>) 490	Kiên Mục 187
Khe Trâu 385	Kiên Nhất 252
Khe Trầu 192	Kiên Thành 248
Khe Trên 369	Kiên Uy 249, 289
Khe Trĩ 388	Kiền Bái 475
Khe Trong 129	Kiền Kiền 14, 19, 20, 56, 57, 213, 221
Khe Trổ 487	Kiến Đăng 293, 312
Khe Trù Nông 19, 199	Kiến Hòa 293, 312, 315
Khe Trục 487	Kiến Hưng 293, 312, 313
Khe Vực 204	Kiệt Sơn 489
Khe Van 487	Kiệt Thạch 394
Khe Vàng 206, 502	Kiều Kị 465

Kiều Bông 248
 Kim Âu 166
 Kim Bôi 431
 Kim Bông 24, 31, 247, 258, 259, 260, 430
 Kim Đà 462
 Kim Đâu 112, 343, 352
 Kim Đồi 261, 381
 Kim Hoa 179, 462, 466, 469, 470
 Kim Hoàn 452
 Kim Hưng 454
 Kim Khê 141, 142, 383
 Kim Linh 123
 Kim Long 195, 204
 Kim Lung 385, 399
 Kim Ngọc 192
 Kim Nguyên 141
 Kim Sơn 30, 158, 255, 423
 Kinh Bàng 491, 494
 Kinh Dinh 276
 Kinh Dương 471
 Kinh Động 174
 Kinh Môn 113, 344, 353, 470, 475
 Kinh Thiên 180
 Kỳ Sa 123
 Kỳ Hoa 29, 120, 123, 124, 125, 126,
 127, 130, 132, 135, 136, 143, 363, 364,
 368, 381, 382, 385, 388, 392, 394, 395,
 400, 432, 433, 436, 438, 439
 Kỳ La 381, 433
 Kỳ Lão 431
 Kỳ Lân 48
 Kỳ Lợn 391
 Kỳ Lừa 185, 188
 Kỳ Nam 396
 Kỳ Tấu 267
 Kỳ Xanh 264
 Kỳ Xuyên 63, 282
 Kỳ Hiên 321
 Kỳ Cầu 175

L

La Ẩng 211
 La Bích 325

La Biều 407
 La Cạn 62
 La Cát 103
 La Hà 123, 235, 244
 La Hoang 275
 La Hoàng 29, 112, 383, 398, 409, 410, 435
 La Hồng 194, 243
 La Khê 192, 479
 La Mách 79, 86
 La Mai 172
 La Miên 208
 La Miệt 151
 La Ngư 275, 285
 La Phẩm 459
 La Tháp 223
 La Thiên 256
 Lá Bôn 87, 303, 304
 Lá Cắn Lộc 315, 316
 Lá Mạn 145
 Lá Mãng 286
 Lá Miệt 342
 Lạc Cẩng 395
 Lạc Dương 499
 Lạc Dị 128, 129
 Lạc Hoàn 30, 363, 380, 412, 416
 Lạc Nghiệp 60
 Lạc Sơn 64, 66
 Lạc Thổ 168, 419, 431, 464, 488, 497
 Lạc Trường 175
 Lạch Đài 386
 Lạch Hào 401
 Lạch Lỗ 405
 Lai Cẩn 264
 Lai Châu 461, 486, 490
 Lai Đồng 378, 389
 Lai Hợp 375
 Lai Phước 111
 Lai Thạch 394
 Lai Viễn 222
 Lai Vung 102, 103, 104, 328, 332
 Lái Nguyệt 304
 Lái Thiêu 46, 307
 Lại Bằng 201
 Lại Thế 193
 Lại Xá 116

Lam Điền 245
 Lam Kiều 14
 Lam Kinh 158
 Lam Sơn 152, 158
 Lán Sái 320
 Lán Trang 324
 Lang Chính 31, 158
 Lang Lỗ 71
 Lang Nham 486
 Lang Tho 336
 Làng Cả (Kỳ) 253
 Làng Câu 222
 Làng Cồn 372
 Làng Cửa 253
 Làng Bến 127
 Làng Diêm 279
 Làng Dinh 495
 Làng Đá 407
 Làng Đăng 256
 Làng Giao 86, 304
 Làng Hối 109, 216
 Làng Khôi (Côi) 388
 Làng Mới 123
 Làng Mẹ 366
 Làng Nương 141
 Làng Rào 217, 350
 Làng Sông 61, 62, 273, 279
 Láng Thia 327
 Làng Thiên 256
 Làng Thiêu 279
 Làng Trung 388
 Láng Bàu Sen 337
 Láng Bến 337
 Láng Biều 337
 Láng (Ràn, Trảng) Bò 59, 64, 279
 Láng Bò Trông Sãi Tay 25
 Láng Chùa 65
 Láng Đầu Giồng Cốt 44
 Láng Hàm 328, 333
 Láng Luận 337
 Láng Thiết 328, 336
 Láng Thuyết 279
 Láng Tràm 64
 Láng Tranh 41
 Láng Vàng 46

Láng Vòng 44
 Láng Xáo 337
 Lãng Điền 140, 363, 371, 376, 391, 401, 402, 405, 408, 411
 Lãng Phong 173, 431
 Lanh Sơn 461
 Lanh Trì 175, 446
 Lanh Tuyên 199, 218
 Lao Côn 116
 Lao Giáo 220
 Lao Long 33, 485, 488, 491
 Lão An 253, 425
 Lão Áng 100
 Lão Bình 97
 Lão Bối 24, 48, 269, 270
 Lão Bối 71
 Lão Buông 91, 96
 Lão Cẩn 251
 Lão Câu 259
 Lão Cây 84
 Lão Du 337
 Lão Đán 46
 Lão Đặng 217
 Lão Đề 74, 287
 Lão Dịch 84
 Lão Đội 337
 Lão Đông 290
 Lão Hoa 316
 Lão Hống 93
 Lão Huê 80
 Lão Huệ 289, 291
 Lão Hương 95
 Lão Hựu 276
 Lão Kế 321
 Lão Kiểm 78
 Lão Kiều 83
 Lão Lãng 256
 Lão Liễu 78
 Lão Lữ 98, 100, 308
 Lão Mân 307
 Lão Me 101
 Lão Phương 77
 Lão Quả 308
 Lão Sanh 315
 Lão Sự 326

Lão Tam 315	Liên Hộ 219
Lão Tố 84	Liên Cừ 160
Lão Thạc 253	Liên Sơn 267, 501
Lão Thanh 254	Liêu Ngoài 138
Lão Thế 71	Liễu Cốc 107
Lão Thiết 308, 309	Linh A 486
Lão Thực Thượng 101	Linh Đường 178
Lão Tiến 196, 308	Linh Hồ 494
Lão Tiểu 292, 310	Linh Sơn 495
Lão Trao 307	Lò Chi (Giấy) 87
Lão Trịnh 81, 83	Lò Chiếu 202, 214
Lão Trọng 93	Lò Rèn (Luyện) 95, 253
Lão Trùng 71	Lò Thối 303
Lão Tùng 67, 284	Lò Thui 257
Lão Văn 315	Lò Vôi 292, 311
Lão Xuân 98	Long Định 252
Lão Yểm 90, 91	Long Ân 317
Lâm Châu 394	Long Bàn 280
Lâm Hộ 466	Long Cảnh 479
Lâm La 19, 370, 373, 375, 404	Long Cốc 489
Lâm Lự 30, 421, 422	Long Châu 187, 500
Lâm Thao 378	Long Dương 282
Lân Đề 260, 261	Long Định 252
Lâu Hạ 458	Long Giang 254
Lâu Thượng 458	Long Hồ 195, 196, 204, 318, 326, 334
Lầu Điểm 58	Long Hương 61, 80, 85
Lập Thạch 348, 456	Long Khê 68, 161, 167
Lấp Vò 102, 103, 104, 309, 328, 331	Long Lập 79
Lập Yên 231	Long Mỹ Tây 78, 79
Lãng Trang 326, 327	Long Phụng 103
Lãng Viên 25, 289, 290, 291	Long Quang 153
Lên Mới 404	Long Sơn 65, 66
Lên Xuân (Thung) 403	Long Thành 46, 303
Lê Nguyễn 421	Long Thanh 79, 293
Lê Xá 425, 451	Long Trì 243
Lễ Môn 112	Long Ưông 315, 316
Lệ Kỳ 28, 117, 119, 388, 357	Long Vinh 90
Lệ Mỹ 459	Long Xuyên 27, 35, 36, 37, 38, 89, 288, 335, 336, 337
Lệ Trung 360	Lô Tô 68, 285
Lều Bức 137	Lỗ Đó 31, 147, 166, 167, 168, 169, 429
Lịch Dương 482	Lỗ Đô 423
Lịch Dội 86	Lỗ Đông 20, 219, 220
Lịch Hạ 493	Lộ Cô 92
Liên Ái 116	Lỗ Hiền 150, 158
Liên Công 281	

Lỗ Hương 223
 Lỗ Sấu 46
 Lộ Linh 241, 244
 Lộc An 259
 Lộc Bình 498
 Lộc Cộc 214
 Lộc Điền 123, 360
 Lộc Giang 254
 Lộc Hải 420
 Lộc Lâm 230, 234
 Lộc Mỹ 409
 Lôi Giáng 83, 292
 Lôi Khê 447
 Lôn 117
 Lồng Đèn 91
 Lộng Ngọc 425
 Lũ Đăng 123, 360
 Luân Châu 486
 Lục An 491, 493
 Lục Giang 455
 Lục Niên 435
 Lũng Giang 18, 181, 182
 Lũng Kê 271
 Lũng Sơn 463
 Lũng Thị 46
 Lũng Tre 51
 Lũy Đá 49, 50
 Lũy Đất 127
 Lũy Lam 279
 Lũy Tạm 120
 Lũy Thầy 118, 120, 123
 Lữ Vọng 164
 Lực Canh 31, 429, 469
 Lưng Tôm 263
 Lưới Lê 79
 Lương Giang 158
 Lương Lộc 204, 207
 Lương Mã 156, 157, 490, 500, 501
 Lương Mai 351
 Lương Niệm 420
 Lương Thượng 43, 483
 Lương Trường 29, 30, 363, 392, 397,
 400, 403, 405, 406, 408, 409, 410, 411,
 Lương Tú 151
 Lương Xá 472

Lương Kỳ 477
 Lưu Lạp 337
 Lưu Sơn 391
 Lưu Vệ 150, 151
 Lưu Xá 176, 483
 Lý Đồ 385
 Lý Hòa 28, 122, 354, 358, 359
 Lý Nhân 170
 Lý Tế 143
 Lý Trai 29, 369, 392

M

Ma Đề 275
 Ma Khẩu 174, 175
 Ma Lỗ 283
 Ma Lôi 466
 Ma Ly 70, 72, 73, 273, 283, 286
 Ma Nãi 274
 Ma Rên 59
 Ma Tích 285
 Ma Văn 276
 Mà Cà 55
 Mã Bạch 495
 Mã Bân 501
 Mã Dã 149
 Mã Tung 299
 Mả Quất 264
 Mạ Kỳ 215
 Mạc Điền 371
 Mai Am 141, 363
 Mai Cầu 174
 Mai Đàn 110
 Mai Đồng 376
 Mai Hoa 351
 Mai Lộc 341
 Mai Nương 58, 59, 274
 Mai Sao 186
 Mai Sơn 490
 Mai Vực 423
 Mai Xá 343, 344, 345, 349
 Mái Rầm 333, 334
 Mãi Thị 484
 Man Thuế 264, 267
 Mạn Am 197
 Mạn Đà 45m 54, 55

Mạn Trù 175
Mang Bát 487
Mang Động 485
Mang Guốc 491
Mang Thuộc 380
Mao Điền 471
Mão Cầu 447
Mạt Cẩn Dâng 330, 331
Mày Hạng 417
Mày (*Mi*) Tay 59
Mân Khuê 21, 228
Mân Thít 27, 101, 324, 325, 326, 334
Mân Xá 377
Mạn Rừng (*Săng*) 254
Mật Cật 267
Mật Sơn 152, 155
Mậu A 486
Mậu Hòa 224
Mậu Tài 208
Mặc Điền 412
Mặt Bắc 335
Mặt Chôn 106
Mặt Trời 336
Mê 70
Mẹ Chuột 217
Mễ Sở 175
Mễ Sơn 482
Mệt Mỏi 200
Mi Dã 151
Mi Sơn 475
Mi Tốc 501
Miên Dã 502
Miên Khê 243
Miên Trường 23, 243
Miêu Lanh 434
Miêu Nha 393
Miếu Càn 184
Miếu Chùa 388
Miếu Đường 370, 373
Miếu Đồi 127
Miệt Ngật 377
Minh An 371
Minh Châu 176
Minh Chiếu 179
Minh Hương 171, 229, 401, 434

Minh Khôi (*Côi*) 451
Minh Lương 79, 113, 212, 345, 349
Mít Chanh 200
Mít Nài 212, 216
Mỏ Cày 321
Mỏ Hạc 392
Móng Tay 59
Mô Hô 285
Mô Nặng 192
Mô Ô 259, 275
Mộ Sơn 368
Mộ Xít (*Chét*) 163
Mốc Cạn 129
Mốc Doanh 127
Mốc Lai 129
Mốc Mô 134, 138
Mốc Mâu 129
Mốc Thoan 133
Mộc Bài 122, 200, 217, 212, 379, 351, 344
Mộc Châu 490
Mộc Hạ 461, 490
Mộc Thượng 490
Mối Mọt 305, 306
Mỗi Dạ 143
Mỗi Trụ 119
Mông Dương 477
Mồng Gà 292, 310
Mộng Sơn 380
Mọt Ván 284
Mù U 212, 324
Mụ Bá 262
Mụ Bang 263
Mụ Bảo 276
Mụ Bếp 73
Mụ Bích 80
Mụ Bó 311, 319, 325
Mụ Cảnh 249
Mụ Cạy 322
Mụ Châu 90
Mụ Chèo 304
Mụ Chú 255
Mụ Cò 319
Mụ Cừu 322
Mụ Dâu 254
Mụ Diễm 126

Mụ Diệu Tiên 309	Mụ Trùm 73
Mụ Dốc 217	Mụ Vải 318
Mụ Dương 312	Mụ Văn 294, 298
Mụ Đạo 268	Mụ Vĩ 81, 85
Mụ Đắc 92	Mụ Xây 313
Mụ Đăng 257	Mục Mã 500, 502, 503
Mụ Địa 79	Mục Vật 491, 492
Mụ Dịch 217	Mũi Am 207, 208
Mụ Gai 97	Mũi Diên 278
Mụ Giáo 76	Mũi Dao 126, 364, 385
Mụ Hành (Hạnh) Thượng 132	Mũi Lụi 80
Mụ Hành (Hạnh) Hạ 132	Mũi Nại 119
Mụ Hành (Hạnh) Trung 132	Mũi Nê 208
Mụ Hào 250	Mũi Núi 245
Mụ Hén (Kiến) 314	Mũi Thóc 119
Mụ Hiệp 216	Mũi Trâu 411
Mụ Hoạch 253	MũiTiệm (<i>Trạm</i>) 203, 205, 207
Mụ Hoan 71	Mướp Tròn 333
Mụ Hội 252	Mương Đào 103, 315, 316, 337
Mụ Khe 78	Mương Khi 59
Mụ Kiểm 78	Mương Lớn 320, 321
Mụ Kiên 296, 308	Mương Máng 58
Mụ Ló 86	Mương Tân 332
Mụ Lộ 301, 305	Mương Vàng 255
Mụ Lỗi 43	Mỹ Á 194, 210
Mụ Lờ 305	Mỹ An Tây 49
Mụ Lụa 307	Mỹ Ân 324
Mụ Lý 97, 131, 315	Mỹ Cang 109, 216
Mụ Mít 230	Mỹ Cảnh 150, 151, 419
Mụ Mun 44	Mỹ Cầu 182, 183, 184
Mụ Nấy 25, 58, 274	Mỹ Chí 251
Mụ Nghiên 61	Mỹ Dụ 399
Mụ Ngọ 196	Mỹ Dự 149
Mụ Ngù 321	Mỹ Điền 148
Mụ Nhưng 217	Mỹ Hiệp 62, 63
Mụ Ô (Ác) 287	Mỹ Hoa 49
Mụ Phong 90	Mỹ Hội 289
Mụ Phố 90, 291	Mỹ Khê 20, 223, 245
Mụ Quyến 307	Mỹ Khôi (<i>Côi</i>) 451
Mụ Soái 92	Mỹ Lâm 177
Mụ Sưu 290	Mỹ Lộc 22, 47, 236, 431, 450, 452, 454, 455
Mụ Tạng 91	Mỹ Lồng (<i>Lung</i>) 321, 322, 323
Mụ Tàu 255	Mỹ Lũ 130
Mụ Thời 205	Mỹ Lưu 380
Mụ Tre 289	Mỹ Nhậm 421

Mỹ Thị 219
Mỹ Tho 26, 97, 98, 99, 312, 313, 315
Mỹ Tường 277
Mỹ Xuyên 16, 108, 109, 223, 350

N

Na Cầm 94
Na Dọi 77
Na Khảo 188
Na Lăng 500
Na Lư 502
Na Miêu 483, 484
Na Mô 484
Na Ngân 483
Na Ngoài 135
Na Rán 500
Na Tô 479
Na Thông 499, 500
Na Tiền 478
Na Trong 135
Na Trường 135
Na Vĩ 500
Ná Nỏ 254
Ná Trục 48
Nam An 220
Nam Bàn 268
Nam Giang 467
Nam Hải 66, 67, 75, 76, 164
Nam Hoa 390, 391
Nam Khê 124, 124, 361
Nam Ngạn 153
Nam Nguyễn 177
Nam Quan 18, 185, 188, 497, 190, 143
Nam Sơn 478
Nam Tầm 478
Nam Xá 477
Nàng Hai 102, 328
Nào Linh 286, 287
Năm Đống 471
Nân Ni 469
Năng Cù 330
Năng Lự 450
Nậm Nàng 499, 500
Nậm Xá 485
Nền Kho Bà Đình 176

Nga Khê 389
Nga Ngung 419
Nga Ổ 499
Nga Phú 423
Nga Quế 45
Nga Sơn 154, 155, 160, 161, 170, 419, 425, 427, 428, 430
Ngã Ba Bất 469
Ngã Ba Càng 217
Ngã Ba Cấm 474, 475
Ngã Ba Cạy 323, 326
Ngã Ba Cây Di 210
Ngã Ba Chanh 474
Ngã Ba Chế 393, 400, 405
Ngã Ba Chính 472
Ngã Ba Con 307
Ngã Ba Cung 474
Ngã Ba Dầm 474
Ngã Ba Dinh 325
Ngã Ba Đà 394
Ngã Ba Đông 294
Ngã Ba Đò 399
Ngã Ba Đức 397
Ngã Ba Hạc 458, 459, 460, 487
Ngã Ba Hải 474
Ngã Ba Hun 407
Ngã Ba Hướng 472
Ngã Ba Kè 324
Ngã Ba Kiều 474
Ngã Ba Lạch 474
Ngã Ba Láng 328, 333
Ngã Ba Lâu 474
Ngã Ba Lợi 1150
Ngã Ba Miếu 88, 102
Ngã Ba Mỏ 395
Ngã Ba Na Cánh 395
Ngã Ba Ngọc 399
Ngã Ba Nhi 394
Ngã Ba Nỏ 493, 494, 496
Ngã Ba Nống 474, 475
Ngã Ba Phủ 401, 405
Ngã Ba Quán 88
Ngã Ba Sào (Rào) 407
Ngã Ba Sài 337
Ngã Ba Sinh 108, 215, 216

Ngã Ba Soi 474	Ngoại Thiên Lộc 138
Ngã Ba Thai 399, 410	Ngọc Am 254, 260
Ngã Ba Thúy 473	Ngọc Bộ 464
Ngã Ba Triều 474	Ngọc Chúc 459, 492, 493
Ngã Ba Vạn 397	Ngọc Đới 150
Ngã Ba Xá 395	Ngọc Đế 399
Ngã Bẩy 311, 82	Ngọc Điền 136
Ngã Cái Qui 307	Ngọc Lâm 31, 66, 67, 346, 425
Ngã Côn 26	Ngọc Lũy 137
Ngã Con 306, 307, 308	Ngọc Sơn 139, 259, 370, 419, 440
Ngã Côn 28	Ngọc Thạch 374
Ngã Hai 53, 226	Ngọc Thiêm 231
Ngã Năm 421	Ngọc Trưởng 158
Ngã Tư 81, 91, 96, 130, 160, 421, 451, 455, 467	Ngồi Dầu 494
Ngã Tư Đặng 455	Ngồi Dịch 49
Ngã Tư Lương 472	Ngồi Nhất 55
Ngã Tất 304	Ngồi Nhì 55
Ngã Tất Tô 328	Ngồi Tàu 72
Ngã Tất Thượng 305	Ngồi Xảo 493
Ngàn Mỏ 495	Ngọn Hói 125
Ngàn Núi Sóc 470	Ngọn Sạ 30, 424, 425
Ngàn Phố 29, 140, 375, 376, 377, 378	Ngọn Suối 305
Ngạn Hùng 137	Ngọt Ngọt 129
Ngâm Điền 464	Ngô Công 500
Ngân Giang 280	Ngô Đồng 454
Ngân Hà 273	Ngô Đạo 468
Ngang Mẹ 200	Ngô Xá 345
Ngang Nhánh 200	Ngồi Bồi 82
Ngang Rô 335	Ngũ Lai 491
Nghênh Đức 190	Ngũ Lộc 393
Nghênh Tiên 461	Nguồn An Đại 28, 116, 117, 355, 356
Nghi Trang 275	Nguồn An Niếu 28, 117, 121, 357
Nghi Xuân 136, 303	Nguồn An Tượng 23, 249
Nghị Diệt 75, 282, 283	Nguồn Cẩm Lý 28, 116, 356
Nghĩa An 340	Nguồn Cầu Bông 23
Nghĩa Hưng 174, 366, 374, 375	Nguồn Cổ Lâm 27, 28, 113, 343, 344, 349, 353
Nghĩa Hòa 374, 484	Nguồn Đá Bàn 48, 252
Nghĩa Liệt 366	Nguồn Đế Thu 27
Nghĩa Lộ 450, 457, 456	Nguồn Đồng Hương 24, 269, 270
Nghĩa Phì 493	Nguồn Đồng Hươu 22, 247, 248
Nghĩa Phương 486	Nguồn Hữu Bái 21
Nghĩa Trang 160	Nguồn Hưng Bình 19, 208, 210
Ngoài Làng 177	Nguồn Hà Di 24, 261, 267
Ngoại châu Bố Chính 121, 123, 124, 125	Nguồn Hà Kiều 23, 250, 251

Nguồn Lỗ Đồng 20, 219, 220
 Nguồn Nậy 123
 Nguồn Ô Giang 30, 139, 438, 439, 450
 Nguồn Ô Lâu 19, 20, 108, 109, 202, 203, 216, 217, 340
 Nguồn Ô Liêm, 23
 Nguồn Phù Âu 19, 211
 Nguồn Sơn Bô 19, 20, 108, 201, 202, 213, 214, 215
 Nguồn Thu Lai 27, 216, 340, 342, 350
 Nguồn Trà Đình 23, 254, 257, 258
 Nguồn Trà Vân 24, 260
 Nguồn Viên Kiệu 27, 111, 342, 350
 Nguyễn Xá 449
 Nguyệt Ao 394
 Ngự Thiên 175, 450
 Ngưu Châu 104
 Ngưu Chử 84
 Ngưu Cước 27, 111, 341, 343, 350, 350
 Ngưu Tân 89
 Ngưu Xá 160
 Nha Kỳ 137
 Nha Mân 102, 333, 334
 Nha Não 226
 Nha Phiên 251, 252
 Nha Sơn 56
 Nha Trâm 91, 93
 Nha Trang 52, 269, 271, 272
 Nha Trinh 58
 Nhà Bà 492
 Nhà Bè 26, 80, 83, 84, 87, 88, 90, 291, 304, 306
 Nhà Cong 343
 Nhà Giàu 221
 Nhà Hồ 113, 114, 349
 Nhà Lộ 151
 Nhà Ngài 211
 Nhà Ngồi 458
 Nhà No 109
 Nhà Pha 200
 Nhà Thờ 49, 51
 Nhà Thắng 217
 Nhà Thốc 214
 Nhà Trần 119
 Nham Chiêm 138, 139
 Nham Dương 187
 Nhan Biểu 111
 Nhãn Sơn 399, 437
 Nhạn Tắc (*Tái*) 466
 Nhân Hòa 127
 Nhân Luật 369
 Nhân Lý 427, 474
 Nhân Phẩm 428
 Nhân Sơn 57
 Nhân Thọ 401, 405
 Nhân Võ 447
 Nhận Sơn 433
 Nhập (*Bát*) Tân 318
 Nhật Lệ 123
 Nhĩ Giang 412
 Nhĩ Hạ 349
 Nhĩ Thượng 460
 Nhị Thanh 188
 Nhiều Hợp 374
 Nho Lâm 247
 Nhuế Biện 151
 Nhuệ Hoàng 423
 Nhuệ Sơn 420
 Như Lâm 461
 Như Lệ 351
 Như Nguyệt 467
 Như Thiết 183
 Nhượng Bạ 382
 Nhượng Bộ 458
 Ninh Biên 33, 488, 491, 494
 Ninh Lão 176
 Nò Dật 425
 Nò Dột 426
 Nò Đào 42
 Nò Sênh 426
 Non Liễu 397
 Non Nước 168, 171, 173, 227, 431, 451, 452
 Nội Động 466
 Nội Hợp 117
 Nội Thiên Lộc 381
 Nội Trà 466
 Nông Đồng 397
 Nước Cạn 123
 Nước Chảy 328
 Nước Chừng 211

Nước Con 215
 Nước Đổ 287
 Nước Đục 101, 309
 Nước Hai 498, 499
 Nước Hợp 204, 255
 Nước Lạnh 126, 145, 146, 147, 148, 363, 419
 Nước Lên 92, 96
 Nước Luồn (Lòn) 81, 86
 Nước Mặn 93, 129
 Nước Mẹ 215
 Nước Ngọt 44, 246, 253
 Nước Trà 110
 Nước Trong 87, 322, 321, 313, 305, 304
 Nước Xanh Vực Duệ 248
 Nước Xoài 103
 Nước Xuôi 3028, 332

Ô

Ô Cách 457
 Ôn Châu 185, 197, 497, 498
 Ô Cầu Dền 178
 Ô Kiêm (*Rem*) 247, 254, 255
 Ô Long Thượng 257
 Ô Môn 328
 Ô Rạng 216
 Ô rô 337
 Ô Sơn 144
 Ô Ổ 22, 42, 110, 221, 241
 Ổ Gà 452
 Ốc Khee 389
 Ốc Lươn 292
 Ông Bá 216
 Ông Bộ 89
 Ông Bé 90
 Ông Chưởng 104, 105
 Ông Chưởng Hạ 105, 330, 331
 Ông Chưởng Thượng 105, 330, 331
 Ông Diêm 369
 Ông Duy 207
 Ông Đoan 465
 Ông Đoan 108
 Ông Đốc 242
 Ông Hương 397

Ông Hiến 378
 Ông Lôi 378
 Ông Lớn 90
 Ông Nhơ 212
 Ông Phùng 143
 Ông Sạ 217
 Ông Tử 128
 Ông Trời 121, 123
 Ông Vàng 201
 Ông Vạn 337
 Ông Xách 127

P

Pha Duy 188
 Phá Vinh 30, 412, 416
 Phác Lỗ 28, 29, 365, 366, 367, 403, 404, 405, 418, 441
 Phác Môn 409, 432
 Phái Dương 486
 Phái Điện 424
 Phái Đô 549424
 Phái (*Vái*) Trời 343, 347
 Phàm (*Vàm*) Tràm 66
 Phan Rang 25, 273, 274, 275, 276, 277, 278
 Phan Rí 25, 63, 273, 274, 275, 276, 278, 279, 280, 281, 282
 Phan Thiết 67, 68, 69, 273, 285, 286
 Phan Trạch 464
 Phàn Long 123, 359, 360
 Phàn Tuyên 285
 Phật Sống 115
 Phèn Lở 484
 Phi Chiếu Đông 244
 Phi Chiếu Tây 244
 Phi Giới 30, 422
 Phi Lâu 190
 Phi Phúc 143
 Phiên Dương 499
 Phiên Đăng 123, 340
 Phiên Đông 503
 Phò Nam 20, 220
 Phò Nhĩa 452
 Phò Ninh 202, 214
 Phò Tông 113, 116
 Phò Trạch 19, 108, 203

Phò Việt 137
Phong Điền 72
Phong Cốc 471
Phong Nha 123
Phong Sơn 381
Phong Thành 460
Phố Báng 182
Phố Cát 425
Phố Châm 74, 285
Phố Cờ 483
Phố Đôn 493
Phố Điều 471
Phố Hải (*Giai*) 273, 284
Phố Minh 467
Phố Nghe 496
Phố Sàng 178
Phố Thôn 277
Phố Đồng 227
Phố Hoa 222
Phố Lại 453
Phố Minh 380
Phù Diễn 457
Phù Đề 177
Phù Đồng 463
Phù Hoa 489
Phù Long 435, 467
Phù Liễn 475, 488
Phù Lỗ 445
Phù Lưu 124, 182, 381, 421
Phù Mi 76, 273, 287
Phù Mi Hạ 76
Phù Sa 461
Phù Sùng 488
Phù Thạch 393, 401, 434
Phù Trường 58
Phú An 116, 271, 356
Phú An Đông 266
Phú Đa 6453
Phú Đăng 229, 230, 244
Phú Điền 160, 279
Phú Đức 62
Phú Cốc 419
Phú Châu 219
Phú Gia 19, 200
Phú Hải 195

Phú Hòa, 25, 250, 255
Phú Hội Đông 45
Phú Hội Tây 44
Phú Kinh 350
Phú Kỳ 116, 356
Phú Lâm 226
Phú Lộc 50, 51, 456
Phú Lộc Tây 52, 272
Phú Lộc Trung 51
Phú Liên 266
Phú Linh 494
Phú Lương 215, 216, 483
Phú Miên 460
Phú Mỹ 15, 52, 269, 271
Phú Nghĩa 128, 364
Phú Nguyễn 177
Phú Nham 223
Phú Nhon 244
Phú Nhi 456
Phú Ốc 213
Phú Phước 266
Phú Quốc 288, 329
Phú Quý 227
Phú Sơn 232
Phú Tài 231
Phú Thành 251
Phú Thạnh 257
Phú Thị 448, 463
Phú Thiện 253
Phú Thọ 116
Phú Trường 64
Phú Viên 465
Phú Vinh 119, 244, 426
Phú Xá 120, 357
Phú Xuân 159, 180, 208, 256, 347, 349
Phú Xuyên 458
Phú Yên 245, 270
Phủ Ao 208
Phủ Cam 192, 203
Phủ Cồn Soi 347
Phủ Phan 276
Phủ Sắn 202
Phủ Tạm 118
Phủ Thờ 348
Phủ Toàn Thắng 348

Phụ Lũy 194, 208, 343
 Phụ Nguyên 219
 Phúc An 501
 Phúc Châu 393
 Phúc Đức 464
 Phúc Hoàn 376
 Phúc Lâm 128
 Phúc Nghi 496
 Phúc Tự 121, 358
 Phúc Lễ 492
 Phụng Công 390, 406
 Phụng Hoàng 395
 Phụng Lịch 392
 Phụng Sơn 254
 Phước Am 18, 171, 431, 451
 Phước An 21, 85, 222, 227, 269, 272
 Phước Dương 377, 406
 Phước Duệ 355
 Phước Điền 243, 269, 433
 Phước Hải 43, 76, 77, 78
 Phước Hòa 302
 Phước Khê 421
 Phước Lâm 409
 Phước Lễ 80, 85
 Phước Lô 87, 293
 Phước Lộc 48, 49, 75, 229, 230, 431
 Phước Lộc Hạ 236
 Phước Lộc Thượng 236
 Phước Liễu 79
 Phước Linh 193
 Phước Tân 87
 Phước Thanh 49, 52, 271
 Phước Toàn 47, 111, 356
 Phước Toàn 225
 Phước Trung 85
 Phước Tứ 80
 Phước Yên 19, 212, 215
 Phương Đình 124, 361
 Phương Độ 491, 494
 Phương Giao 32, 461, 488
 Phương Lang 345
 Phương Liên 374
 Phương Liệt 32, 174, 179, 444
 Phương Phi 251
 Phương Câu 272

Phường Chử 256
 Phường Dầu 54
 Phường Hà Úc 19, 198, 199, 210
 Phường Hiến (*Hến*) 347
 Phường Lạc 220
 Phường Mới 23, 45, 255, 256
 Phường Phò Trạch 19, 203
 Phường Du 259
 Phường Hoàng 134, 260, 433, 470, 473, 479
 Phường Trì 592

Q

Qua Nha 137, 394
 Quá Quan 51
 Quả Cảm 459
 Quả Sơn 370
 Quả Thoát 501
 Quả Trình 142
 Quai Vạc 215, 247
 Quan Chiêm 424
 Quan Duệ 136
 Quan Gia 31, 159, 419, 429
 Quan Lan 481
 Quan Quế 31
 Quan Trung 440
 Quan Xuyên 448
 Quán Am 152
 Quán An 170
 Quán Bạc 182, 447
 Quán Bão 463
 Quán Bàu 64, 141
 Quán Bàu 186
 Quán Bột 115
 Quán Biển 166
 Quán Cả (*Kỳ*) 457
 Quán Các (*Gác*) 425
 Quán Cát 41, 50, 263
 Quán Cẩm Lệ 20
 Quán Cốm 230
 Quán Chàc 131
 Quán Cháo 124, 169
 Quán Chè 120
 Quán Chim 149
 Quán Cư 73, 76, 77

Quán Dạ 390
Quán Dầu 53
Quán Dê 115
Quán Dê 110
Quán Dốc 112
Quán Du 42, 51
Quán Dù 51
Quán Dừa 466
Quán Đá 64, 252
Quán Đầm 213
Quán Đỉnh 51
Quán Đỉnh 243
Quán Đốc 192
Quán Đức 368
Quán Ghềnh 170
Quán Hạ 132
Quán Hạnh 142
Quán Hộ 134
Quán Kho 136
Quán Lái 215
Quán Lãng 108
Quán Lợi 392
Quán Lộ 187
Quán Liễn 375
Quán Lý 144
Quán Lương 63, 251, 257, 260, 315
Quán Ma 278
Quán Mai 270
Quán Mía 281
Quán Mít 88, 250
Quán Mông 248
Quán Mới 141, 149, 170
Quán Na 183, 464
Quán Nảy 368
Quán Ngạn 137
Quán Nghiên 472
Quán Nục 131
Quán Ốc 160, 423
Quán Phú Gia 19, 200
Quán Phước Sơn 20
Quán Quật (*Quýt*) 464
Quán Quyển 133
Quán Rạng 467
Quán Ròn 124, 361
Quán Rồng 468

Quán Sạp 254
Quán Sen 141
Quán Sò 43
Quán Sỏi 15, 116
Quán Song 458
Quán Tây 203
Quán Thanh Triêm 20
Quán Tháp 345
Quán Thông 70
Quán Thí 259
Quán Thủ 305, 86
Quán Trà 118, 51
Quán Trạch 464
Quán Trang Trại Dầu 431
Quán Tráng 430
Quán Tráp 255
Quán Trâm 64
Quán Trắng 463
Quán Tre 250, 270
Quán Triều 483
Quán Tuấn 143
Quán Tuy 472
Quán Tư (*Tì*) 472
Quán Vị 185
Quán Vĩnh 182
Quán Vọt 139
Quang Bị 461
Quang Hoa 158
Quang Lang 186
Quang Lăng 161, 166
Quang Sỏi 429
Quang Tể 407
Quang Uy 289, 290
Quảng Địa 431
Quảng Đồ 424
Quảng Hóa 222, 223
Quảng Khuyến 138
Quảng Nạp 464
Quảng Phú 126
Quảng Uyên 499, 501
Quảng Xá 152
Quần Thiên 422
Quần Liêu 173, 453
Quần Nhai 386
Quế Hoa 183

Qui Hợp 136, 160, 376, 378, 379, 380, 390,
 393, 401, 405, 406, 407, 412, 416, 436
 Quy Lai 209, 373
 Qui Nhơn 247, 282
 Quỳ Châu 28, 29, 30, 31, 366
 Quỳ Lão 368
 Quỳ Trạch 440
 Quý Vinh 145
 Quý Hương 424
 Quý Môn 186
 Quyền Hành 129
 Quyền Nội 135
 Quyền Ngoại 135
 Quyết Thủy 141
 Quỳnh Côi 431, 450
 Quỳnh Diên 399
 Quỳnh Hoa 144, 145, 384
 Quỳnh Khê 477
 Quỳnh Lâm 488
 Quỳnh Lâu 476
 Quỳnh Lưu 28, 29, 144, 145, 364, 365,
 366, 367, 370, 372, 373, 374, 375, 384,
 399, 400, 403, 410, 437, 440, 441
 Quỳnh Nhai 486
 Quỳnh Tụ 145

R

Rạch Bãi 83
 Rạch Bân 81
 Rạch Bàng 84, 90, 291
 Rạch Bọt 309
 Rạch Cát 80, 87, 90, 91, 300, 324
 Rạch Cát Hạ 91
 Rạch Cát Thượng 91
 Rạch Chà 311
 Rạch Chanh 81, 92, 93, 99, 310, 313, 333
 Rạch Chim 91
 Rạch Chùa 326
 Rạch Cỏ 93
 Rạch Cộc 91
 Rạch Cốc 313
 Rạch Cừ 291
 Rạch Cự 91
 Rạch Dét 92
 Rạch Dịch 315

Rạch Dinh 336
 Rạch Dịu 90
 Rạch Dội 305
 Rạch Dơi 90
 Rạch Dục 96
 Rạch Dừa 91, 337
 Rạch Đầm 81
 Rạch Đông 294, 298
 Rạch Gầm 98
 Rạch Giá 329, 333, 323
 Rạch Gò 315, 316
 Rạch Hóp 80
 Rạch Hóp 308
 Rạch Kè 307, 308
 Rạch Kiến 93
 Rạch Lá 315
 Rạch Lai 329
 Rạch Lạo 90, 91
 Rạch Lạp 327
 Rạch Lộ 313
 Rạch Lồng 325
 Rạch Mác 315
 Rạch Miếu 84, 100, 320, 323
 Rạch Mộc 307
 Rạch Mới 82, 306
 Rạch Ngang 90, 92
 Rạch Nhảy 91, 96
 Rạch Núi 91, 309
 Rạch Ốc 301, 302
 Rạch Rấn 337
 Rạch Răng 329
 Rạch Sóc 328
 Rạch Sỏi 80, 329, 336
 Rạch Sú 292, 310
 Rạch Than 316
 Rạch Tôm 90, 304
 Rạch Tra 307, 315, 334
 Rạch Tre 92, 296, 297
 Rạch Vược 329
 Rạch Xách 306
 Rái Đàn 479
 Rau Câu 194
 Rau Lâm (Răm) 202
 Rau Má 325
 Rau Nhút 270

Rễ Thê 121
 Rễ Tranh 200, 201
 Rì Rì 214
 Riu Búa 81
 Roi Lộng 262, 263
 Ròn 63, 123, 124, 361
 Rồng Đá 411
 Ruộng Dây 121
 Ruộng Tre 121
 Ruộng Vấy 212
 Rừng Báng 182
 Rừng Cấm 276
 Rừng Trì Bình 22

S

Sa Cát 299
 Sa Chữ 66, 204
 Sa Đéc 102, 103, 104, 319, 325, 328, 332
 Sa Đồi 192
 Sa Động 65
 Sa Huỳnh 22, 24, 229, 243, 261
 Sa Lồng 242
 Sa Nam 368, 369, 402, 435
 Sa Nam Thượng 369, 391
 Sa Nhân 103, 104, 328
 Sách Giàn 294
 Sách Lâm 490
 Sách Thành 159
 Sách Thu 422
 Sài Gòn 95
 Sài Tay 25, 59, 60, 277, 278
 Sài Thị 346
 Sày Mày 92
 Sâm (*Tham*) Mạn 301
 Sâm Linh 294
 Sâm Rí 58
 Sâm Sông 99
 Sâm Thi 236
 Sâm Treo 491
 Sân Khí 316
 So Đũa 81
 Sóc Chiết 330
 Sóc Đăng 459
 Sóc Hồng 501

Sóc Sơn 158
 Sóc Sẻ Hạ 321, 323
 Sóc Sẻ Thượng 321, 323
 Sóc Thác 327
 Sóc Trăng 36
 Soi Mỏ 479
 Song Mai 474, 475
 Sơn Bạ 461
 Sơn Bò 19, 20, 108, 191, 201, 202, 213, 214, 215
 Sơn Cao 31, 429
 Sơn Cấm 483
 Sơn Dầu 160
 Sơn Đốc 322
 Sơn Đồng 457
 Sơn Chiết 102, 332
 Sơn Hải 277, 278
 Sơn Loan 215
 Sơn Lôi 485
 Sơn Mã 321
 Sơn Man 274, 281
 Sơn Quyết 173
 Sơn Thủy 67, 168, 171, 173, 284, 451
 Sơn Tiêu 125, 362
 Sơn Trạch 114
 Sơn Triều 131, 439
 Suất Sơn Lông 337
 Suất Ti 476
 Sùng Ái 123
 Sùng Trân 161
 Suối Bí 87
 Suối Bèo 247
 Suối Biểu 268
 Suối Cả 261
 Suối Cái 69
 Suối Cát 286
 Suối Cối 253
 Suối Cấm 267
 Suối Châm 188
 Suối Dầu 55, 286
 Suối Dây 309
 Suối Dục 41
 Suối Dứa 54
 Suối Đá 56, 75, 140, 254
 Suối Đá Bà Giêng 260

Suối Đăng 288
 Suối Độc 252
 Suối Gạo 268
 Suối Giấm 71
 Suối Giữa 42
 Suối Hạt 256
 Suối Khai 383
 Suối Khái 250
 Suối Khế 42
 Suối Ky 86
 Suối Lao 54
 Suối Lâm 288
 Suối Lộng 187
 Suối Luồn (Lòn) 255
 Suối Lụt 158
 Suối Mây 71, 77, 264
 Suối Mít 43
 Suối Môn 284
 Suối Nài 286
 Suối Ngang 267
 Suối Ngọt 130
 Suối Nhơn 248
 Suối Nhum 88
 Suối Nước 60, 65
 Suối Rắn 185
 Suối Rí 263
 Suối Sa 130
 Suối Sâm 159
 Suối Tía 237
 Suối Thạch 284
 Suối Thù 267
 Suối Trâm 49
 Suối Tre 284, 285
 Suối Tương 186
 Suối Uổng 303, 305
 Suối Vị 184
 Suối Với 248
 Suối Vực 499, 501, 502, 503
 Suối Xổ 41
 Sư Lỗ 19, 210, 211

T

Tà Á 269
 Tà Bò 62

Tà Cai Gia 274
 Tà Câu 283, 286
 Tà Châu 117
 Tà Chỉ 59
 Tà Cú 25, 92, 93
 Tà Đình 336
 Tà Đố 57
 Tà Lao 286
 Tà Lệt 76
 Tà Mi Thượng 226
 Tà Muồng 308
 Tà Nay 264
 Tà Ninh 329
 Tà No 274
 Tà Oan 62, 279
 Tà Ôn 101, 318, 325, 334
 Tà Rô 285
 Tà Vài 76
 Tả Chí 208
 Tả Hậu 473
 Tả Thanh Oai 188
 Tả Trạch 18, 19, 191, 196, 205
 Tả Úc 409, 441
 Tả Xá 447
 Tào Giang 403
 Tào Man 370
 Tam Chế Hạ 139
 Tam Chế Thượng 139, 140
 Tam Dị 465
 Tam Đảo 485
 Tam Đạo 105
 Tam Giang 76, 109, 114, 151, 191, 208, 209, 216, 218
 Tam Kỳ 14, 21, 491, 492
 Tam Lư 158
 Tam Lang 278
 Tam Lễ 365
 Tam Nghệ 363, 376, 377, 378, 379, 406, 434
 Tam Sa 64
 Tam Tài 187
 Tam Thai 341
 Tam Thanh 188
 Tam Tuyên 421
 Tam Xương 419

Tam Xá 177	Tân Khai 288
Tang Du 57	Tân Lang 645
Tàng Làng 490	Tân Lân 106, 107, 383
Tàu Tất 76	Tân Lập 66, 333
Tàu Voi 48, 128, 351	Tân Long 110, 113, 118, 126, 368
Tầng Hạ 472	Tân Lộc 116
Tầng Long	Tân Nguyên 88
Tầng Phú 77	Tân Nhất 380
Tầng Sai 522, 523, 524	Tân Phú 81, 82
Tất Ba Mũi 100	Tân Phước 385
Tất Cây Khô 100	Tân Quan 287, 330
Tất Cây Sung 129, 422	Tân Quý 88, 89, 90
Tất Lão Đồng 100, 101	Tân Sơn 323
Tất Lão Chứa 398	Tân Tịch 381
Tất Lão Cò 101	Tân Thạch 120
Tất Lão Phụng 101	Tân Thạnh 322, 391
Tất Mũi 98	Tân Trại 441
Tất Đồi Nữ 100, 397	Tân Triều 28, 379, 380
Tất Rói 103, 372	Tân Vạn 385
Tất Rói Hạ 372	Tẩu Quý 649
Tất Rói Thượng 372	Tập Trận 116, 117, 369, 371
Tất Tổ Cầu 100	Tây Diêu 174
Tất Tổ Cò 100	Tây Đằng 596
Tâm Quy 34, 548	Tây Lũy 17, 179, 565
Tầm Đôn 370	Tây Phái 87
Tầm La 349	Tây Trì 137
Tầm Linh 436	Tha La 395
Tầm Vông Tích 28, 393, 395	Tha Nông 113
Tầm Vu 403, 419, 430	Thác Ao 20, 132
Tân An 25, 51, 54,, 95, 96, 244, 281, 283, 305, 309, 316, 327, 328, 407, 409, 610, 642	Thác Bà 448
Tân An Đông 54	Thác Bún 256
Tân An Tây 54	Thác Cá 257, 271
Tân Bản 107	Thác Chày 151
Tân Chính 106, 374, 376, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 391	Thác Chép 521
Tân Dinh 428	Thác Chuối 151
Tân Duệ 313	Thác Đá Ngang 521
Tân Đường 471	Thác Đổ 538, 539, 541
Tân Hải 88	Thác Hóp 396
Tân Hạnh 108, 378	Thác Hồn 645, 646
Tân Hoa 378	Thác Mang 620, 625
Tân Hòa 375	Thác Mít 19, 256, 258, 271
Tân Hội 84	Thác Phường 271
	Thác Than 619, 624
	Thác Thị 256
	Thác Trám 271

Thác Tre 271
Thác Tuấn 267
Thác Ý 151
Thạch An 291
Thạch Bàn 280
Thạch Bồ 274
Thạch Bồng 455
Thạch Bồng Thượng 143
Thạch Bích 289, 294
Thạch Bi 308, 360
Thạch Hãn 135, 436, 442, 447, 448
Thạch Hồi 612
Thạch Khê 17, 164, 168, 169, 508, 544
Thạch Kiệt 634
Thạch Lâm 628, 644, 647, 649, 650
Thạch Lỗi 35, 559, 602, 610
Thạch Lập 487
Thạch Môn 149
Thạch Thành 26, 58, 197, 332, 338, 339, 341, 541, 550
Thạch Than 275, 551
Thạch Trụ 301
Thạch Tuyên 554
Thạch Xá 142
Thạch Xá Hạ 144
Thạch Xá Thượng 145, 146, 147, 455, 456
Thai Dương 245, 247
Thai Dương Hạ 246
Thai Lại 509
Thái An 353, 525
Thái Định 27, 71, 355
Thái Hòa 288
Thái Lũ 487
Thái Mao 487
Thái Xá 172, 173
Tham Bôn 423
Tham Đẳng 428
Tham Lung 420, 421, 422, 425
Tham Lương 369, 370
Thang Cá 644
Thang Trông 119
Thanh Bào 460, 461
Thanh Chiêm 273, 277, 278
Thanh Dương 547
Thanh Đán 200, 207, 542

Thanh Giang 519
Thanh Hà 31, 150, 151, 244, 260, 278, 453, 459, 609
Thanh Hảo 309
Thanh Hiếu 353
Thanh Kê 269
Thanh Lam 259
Thanh Lãm 608
Thanh Lãng 151, 200
Thanh Lương 132, 489
Thanh Mai 227
Thanh Nhuế 531
Thanh Oai 544
Thanh Quyết 31, 168, 169, 172, 173, 174, 175, 176, 419, 429, 430
Thanh Sơn 183
Thanh Thủy 377, 403
Thanh Toàn 204, 207
Thanh Tu 63, 273, 280
Thanh Tuyên 245, 391
Thanh Xuân 256
Thành Hồ 266
Thành Kho 186
Thành Tế 144
Thành Triền 474
Thạnh Đức 59
Thạnh Mỹ Trung 227
Thạnh Toàn 271
Tháp Sơn 140
Tháp Súng 231
Thăng Long 13, 18, 31, 32, 36, 37, 38, 39, 53, 154, 155, 172, 179, 180, 443, 444, 445, 446, 450, 452, 454, 456, 458, 462, 470, 476, 485, 491, 497, 499, 483
Thắng Trí 33, 470, 485
Thâm Khê 28, 354
Thâm Nguyên 380
Thầm Đen 65, 71
Thần Đầu 17, 125, 126, 127, 439
Thần Phù 31, 166, 170, 204, 425, 428, 430
Thập Thác Lặc 490
Thất Tuyên 498, 500
Thầy (Sài) Lão 336
Thèo Leo 225, 230
Thế Chí 199, 218

Thi Lai 223
 Thị Cầu 183
 Thị Hồng 277
 Thịnh Cảo 376, 390, 405
 Thịnh Kỳ 183
 Thịnh Liệt 178
 Thịnh Mỹ 158
 Thiêm (?) Luật 28, 354
 Thiên Linh 150, 151
 Thiên Lộc 29, 136, 138, 139, 143, 207, 208, 358, 360, 380, 381, 389, 393, 394, 400, 408, 433, 435, 439
 Thiên Mục 195, 431
 Thiên Nam 33, 153, 476, 479
 Thiên Thai 192
 Thiên Thị 169
 Thiên Tôn 167
 Thiên Trì 430
 Thiên Uy 142, 398, 409, 435
 Thiện Cang 259
 Thiện Chính 67
 Thiện Hiếu 249
 Thiện Mỹ 67
 Thiện Nghiệp 64, 66
 Thiện Trạo 31, 430
 Thiết Cang 151
 Thiết Càng 435
 Thiết Giáp 428
 Thiết Sơn 434
 Thiết Tượng 303
 Thiết Ứng 153
 Thiều Xá 30, 397, 420, 421
 Thọ Hạc 152, 155, 419, 420, 422
 Thọ Lộc 424
 Thọ Mai 145
 Thọ Xương 179, 180, 181, 184, 204, 419, 443, 444
 Thổ Châu 393
 Thổ Chi 131
 Thổ Hoàng 379, 407, 434
 Thổ Lỗi 434
 Thổ Ngõa 115, 116, 123, 134, 135, 359
 Thổ Phượng 379
 Thổ Sơn 149
 Thôn Bông 30, 423
 Thôn Thượng 369
 Thông Bình 314
 Thông Dung 328
 Thông Huệ 501, 502
 Thông Nông 499
 Thốt Nốt 332
 Thời Đôn 247
 Thời Hòa 113, 247
 Thời Tú 247
 Thơm Kiếm 188
 Thu Bồn 20, 219, 224, 225
 Thu Lai 87, 216, 339, 340, 342, 349, 350
 Thu Ngạc 489
 Thu Phổ 234, 236, 347
 Thu Râu 327, 328
 Thu Vi 153
 Thù Đế 74
 Thủ Dầu Một 307
 Thủ Đoàn 92, 93
 Thủ Đức 306
 Thủ Huấn 95
 Thủ Khoán 292
 Thủ Lâu 104
 Thủ Ô 103, 104, 328, 332
 Thủ Thắng 311
 Thụ Triền 452
 Thúc Thủy 492
 Thuần Hàm 28, 367, 368, 372, 373
 Thuần Hào 253
 Thuần Mỹ 470
 Thuận An 24, 48, 49, 120, 215, 359, 445, 462, 468
 Thuận Hòa 209
 Thuận Thành 11, 51, 58, 76, 92, 273, 281, 289
 Thuận Vị 66
 Thuộc Đạo 321
 Thuộc Lãng 315
 Thúy Yết 275
 Thủy Bửu 170
 Thủy Cam 19, 195, 212
 Thủy Chân Lạp 11, 88
 Thủy Khai 251
 Thủy Liên Hạ 115
 Thủy Liên Thượng 115

Thủy Liên Trung 115, 116
 Thủy Tiên 454
 Thủy Tú 197
 Thủy Vực 124
 Thủy Vi 33, 486, 487
 Thụy Ứng 457
 Thuyết Luật 287
 Thuyết Nói 337
 Thứ Trà 70
 Thừa Lệnh 460
 Thực Kham 465
 Thực Thao 464
 Thương Diệp 301
 Thương Thủy 282
 Thượng An 16, 107, 108, 334, 457
 Thượng An Quyết 32, 444, 445, 457
 Thượng Bồng 378, 406, 407
 Thượng Cống 28, 118, 119, 355
 Thượng Dã 468
 Thượng Điểm 58
 Thượng Đô 340, 352
 Thượng Gia 124, 137
 Thượng Hạ Nha 458
 Thượng Hồng 391, 470, 471, 472, 473
 Thượng Lập 16, 27, 113, 345, 349
 Thượng Lộc 250
 Thượng Lương 499, 501
 Thượng Tẩu 404
 Thượng Thạch 407
 Thượng Triều 387
 Thượng Xá 16, 109, 110, 410
 Thượng Xay 52
 Tiên Á 459
 Tiên An 31, 344, 353, 430, 476, 477, 478, 481, 482, 492
 Tiên Đài 426
 Tiên Điền 441
 Tiên Hạnh 398
 Tiên Kỳ 372, 373, 403
 Tiên Kỳ Ngoài 372
 Tiên Lang 360
 Tiên Lăng 360
 Tiên Lệ 185
 Tiên Lộc 108
 Tiên Lý 29, 143, 365, 384, 398, 436

Tiên Nộn 208
 Tiên Sanh 366
 Tiên Trà 466
 Tiền Giang 26, 27, 100, 101, 102, 103, 104, 318, 319, 320, 321, 323, 324, 325, 328, 330, 331, 332, 333, 334, 335
 Tiền Huân 456
 Tiền Thành 197
 Tiến Đức 58
 Tiêu Nhược 184
 Tiêu Tương 183, 187
 Tiểu Áp 21, 219, 225, 226, 227
 Tiểu Cốc 451, 452
 Tiểu Đồng 148
 Tiểu Khê 65
 Tiểu Miện 491
 Tiểu Minh 393
 Tiểu Phấn 455
 Tiếp Võ 139
 Tinh Điểm 435
 Tịnh Xá 152
 Toàn An 230
 Toàn Giao Đông 58
 Toàn Giao Tây 274
 Toàn Thắng 244, 348
 Toàn Thạnh 48, 271
 Tô Đà 207
 Tô Hà 43
 Tô Nùng 221
 Tô Vũ 461
 Tố Giang 194
 Tổ Cầu 451
 Tộ Vượng 389
 Tôm Ngang 321
 Tốn Thuận 89, 94, 289
 Tông Tranh 472
 Tống Cánh 336
 Tống Giang 161, 166
 Tống Hạ 43, 53, 55, 261
 Tồ g Nô 51
 Tống Trung 47, 48, 51, 52, 53, 271, 272
 Tra Lấp 313
 Tra Liên 275
 Trà Bát 111, 339, 348
 Trà Bồng 229, 246

Trà Cát 102, 334	Trí Xuyên 477
Trà Cổ 482	Trĩ Biều 126
Trà Điều 334	Trĩ Nam 499
Trà Đinh 23, 247, 254, 257, 258	Triển Dương 31, 430
Trà Đường 253	Triều Khẩu 401, 434, 435, 436, 437
Trà Linh 499, 501	Triều Tông 153, 208
Trà Lự 98, 99, 100, 329	Triều Thủy 55
Trà Mường (<i>Mang</i>) 328, 332, 333	Trinh Nữ 170
Trà Mỹ 423	Trình Đông 490
Trà Nóc 104	Trình Xá 456
Trà Thượng 423	Trình Xuyên 451
Trà Thôn 104	Trịnh Xá 451, 475
Trà Thục 454	Trong Đó 117
Trà Vân 24, 247, 260	Trọng Hợp 367, 372, 403, 404
Trà Vinh 327	Trốc Voi 145
Trác Lễ 432, 433	Trôn Voi 207
Trạch Lâm 485, 497	Trú Bá 326
Trại Bí 86	Trú Cẩm 414, 416
Trại Cày 364	Trù Nông 19, 199, 100
Trại Chuối 427	Trú Triệu 99, 100
Trại Dâu 31, 169, 429, 431	Trụ Kỵ 145
Trại Đầu 378	Trúc Đình 486
Trại Đền 85	Trúc Giang 297
Trại Trâu 161	Trúc Khê 112
Trại Voi 132	Trúc Lâm 112
Tràm Dung 337	Trúc Phê 460
Tràm Ngang 100	Trùm Bồng 26, 296, 297
Trang Liệt 151	Trùm Cơ 326
Trang Na 397	Trùm Chúc (<i>Đuốc</i>) 330
Tràng Tiền 331, 332	Trùm Tào 44
Trảng Sim 233	Trùm Thục 290, 291
Trảng Sim Hạ 233	Trung An 23, 24, 45, 220, 258, 259
Trảng Sim Thượng 233	Trung Bình 355
Trạng Dài 85	Trung Cần 390
Trao Qua 81, 98, 304, 305	Trung Chỉ 111
Trao Qua Kỳ Lân 100	Trung Đơn 110, 345, 349
Trầm Hương 31, 430	Trung Hà 175, 460
Trần Xá 117, 119, 120, 355, 356, 357	Trung Hòa 390
Trâu Năm 77	Trung Hội 253
Trâu Trắng 317	Trung Kiên 346
Tri Chỉ 374	Trung Phưởng 392
Tri Bình 14, 21, 22, 218, 227, 231, 246	Trung Quán 117
Tris Chur 460	Trung Quyên 455
Trí Giang 29, 329, 397, 400, 408, 409	Trung Sơn 220, 363, 417
Trí Lễ 110, 346	Trung Thắng 503

Trung Thuận 256
Trương Ách 365
Trương Băng 257, 391
Trương Bông 365
Trương Bồn 369
Trương Bất 388
Trương Cà 250
Trương Cát 286
Trương Căng 56
Trương Chén 366
Trương Cốc 392
Trương Dâu 243
Trương Dung 373
Trương Đình 373
Trương Đỗ 369
Trương Độc 109
Trương Gió 381
Trương Hao 112
Trương Khánh 372
Trương Lạc 133
Trương Le 256
Trương Lương 386
Trương Lựu 386
Trương Mạc 371
Trương Man 370
Trương Me 379
Trương Mi 131
Trương Mít 256
Trương Mộng 367
Trương Mới 279
Trương Nêm 367
Trương Ngư 122, 359
Trương Nhi 367
Trương Ôi 366
Trương Phủ 366
Trương Quế 259
Trương Rạch (*Lịch*) 366
Trương Rệp 366
Trương Sắt 142
Trương Sống 367
Trương Sỏi 47, 249, 256
Trương Sứ 224
Trương Trà 367
Trương Tranh 220
Trương Trành 386

Trương Tre 56
Trương Trinh 329
Trương Trúc 379
Trương Vinh 371
Trương Xá 340, 472
Trương Bài 373
Trương Bản 390
Trương Duyên 367
Trương Định 247
Trương Giáo 493
Trương Kiều 117, 118, 119
Trương Kỳ 471
Trương Lộc Thượng 271
Trương Lộc Trung 271
Trương Ngoại 381
Trương Sanh 109
Trương Tàu 336
Trương Thanh 280
Trương Tiền 102
Trương Trầu 344
Trương Trầu Mụ Nấy 58
Trương Trị 375
Tu Hoàng 457
Tú Loan 124, 361
Tú Long 69
Tụ Long 488, 494
Tuân Giáo 491
Tuần Biện 474
Tuần Cái 99, 319
Tuần Cái Thượng 325, 26, 318, 319
Tuần Cổng Giữa 120
Tuần Cổng Ngoài 120
Tuần Châu 479
Tuần Hộ 117, 120
Tuần La 391, 468
Tuần Lễ 435
Tuần Mây 474, 475
Tuần Quán 486
Tuần Suất (*Sốt*) 479
Tuần Thành 498, 499, 187
Tuần Thủ 474
Tuấn Đức 257
Túc Nhỏ 158
Tùng Sơn 104, 434
Tư Cung 245

Tư Đức 257
 Từ Minh 153
 Từ Thức 161
 Tứ Dương 30, 402, 408
 Tứ Mỹ 179, 460
 Tứ Tầm 502
 Tứ Xuân 259
 Tử Dương 177
 Tử La 372
 Tự Nhiên 175
 Tự Trì 368
 Túc Mặc 431, 452, 453, 455
 Túc Tra 93
 Tường Phong 490
 Tường Phù 490
 Tương Trúc 178
 Tượng Tào 272

U, Ư

Ủy Má 320
 Uy Lỗ 372
 Uy Tổ 172
 Uy Viễn 441
 Ủy Thiên 186
 Uyên Trừng 140
 Uyển Cột 314
 Uyển Dài 314
 Ưu Đàm 217

V

Vài Ốc 287
 Vải Mông 257
 Vàm Ái 219
 Vàm Chế 336
 Vàm Dừa 314
 Vàm Dọt 294, 299
 Vàm Dinh 80, 311
 Vàm Dội 305
 Vàm Đất 329
 Vàm Đông 90
 Vàm Giông 329
 Vàm Hàn 316
 Vàm Lai 335
 Vàm Nao Hạ 105, 330

Vàm Nao Thượng 105, 330
 Vàm Ngao 328
 Vàm Nổi 328
 Vàm Thơm 326, 327
 Vàm Trắng Hạ 328
 Vàm Voi 325
 Vạn An 229, 368, 476
 Vạn Bằng 402
 Vạn Bồi 404
 Vạn Bồng 407
 Vạn Côn 401
 Vạn Chọi 403
 Vạn Dương 404, 408
 Vạn Đàm 406
 Vạn Điểm 178
 Vạn Đồn 151
 Vạn Hạnh 142, 182
 Vạn Hộ 370
 Vạn Hương 483
 Vạn La 401
 Vạn Lệt 405
 Vạn Lộc 383
 Vạn Lũ 482
 Vạn Lương 402
 Vạn Mặc 482
 Vạn Ninh 450, 476, 478, 479, 482
 Vạn Oi 403
 Vạn Phủ 405
 Vạn Rạng 402
 Vạn Sẻ 404
 Vạn Sen 404
 Vạn Sòng 407
 Vạn Suất 402
 Vạn Suối 407
 Vạn Thục 407
 Vạn Trà 408
 Vạn Tượng 245, 278, 280, 243
 Vạn Vồng 397
 Vạn Vực 407
 Vạn Xiêm (*Tiêm*) 407
 Vạn Xuân 236
 Vàng Chanh 92
 Văn Bàn 486, 487, 492
 Văn Đông 221, 222
 Văn Giáp 178

Văn Bàn 486, 487, 492
 Văn Đông 221, 222
 Văn Giáp 178
 Văn Kê 71
 Văn Lãng 431, 483
 Văn Liêm 222
 Văn Nhuệ 447
 Văn Phái 150, 419
 Văn Phương 151
 Văn Quan 483, 498
 Văn Thai 395
 Văn Tự 177
 Văn Xá 108, 201, 209, 213
 Văn Chàng 394
 Văn Dương 207
 Văn Đậu 471
 Văn Đình 449
 Văn Điền 392
 Văn Đô 421
 Văn Đội 158
 Văn Đồn 369, 391, 476, 479, 481
 Văn Liễu 423
 Văn Quan 19, 18, 20, 107, 191, 192, 195, 200, 213, 218, 221, 496
 Văn Quang 496
 Văn Quật 197
 Văn Sàng 171, 452, 431, 451
 Văn Thê 207
 Văn Trai 149
 Văn Trận 201, 417
 Văn Trình 217, 350
 Văn Trung 497
 Văn Tường 247
 Vệ Linh 445, 469
 Vị Hoàng 173, 348, 352, 450
 Vị Lại 477
 Vị Nê 66
 Vị Xuyên 488, 491, 493, 495
 Viêm Nghi 227
 Viên Biểu 233
 Viên Khê 421
 Viên Minh 392
 Việt Châu 490
 Vinh Hòa 194
 Vinh Thanh 249
 Vinh Vệ 193
 Vĩnh Ái 131
 Vĩnh An 47, 48, 203, 216, 241, 244, 272
 Vĩnh Gia 160, 423, 496
 Vĩnh Giang 62, 138, 142
 Vĩnh Hảo 61
 Vĩnh Hòa 84, 363, 411, 412
 Vĩnh Hưng 448
 Vĩnh Kiều 454
 Vĩnh Lại 136, 374, 395, 470, 474
 Vĩnh Lộc 146, 158, 160, 419, 423
 Vĩnh Lưu 136, 394
 Vĩnh Ninh 139
 Vĩnh Phú 21, 232
 Vĩnh Phước 111
 Vĩnh Sơn 125, 362
 Vĩnh Tế 452, 454
 Vĩnh Thái 376
 Vĩnh Trị 19, 196, 198
 Vĩnh Tùng 101
 Vĩnh Tuy 22, 119, 120, 242, 243, 355
 Vĩnh Xương 199, 269
 Vĩnh Cầu 182
 Vĩnh (*Vũng*) Càng 25
 Võ Càng Trung 272
 Võ Liệt 363, 402
 Võ Oai 477
 Võ Thuận 343
 Võ Xá 113, 118
 Voi Hà Nứa 481
 Võng Nhi 219, 247
 Vọng Cầu 123
 Vọng Liễu (*Liệu*) 130, 386
 Vô Hốt 172, 431
 Vông Chà La 310
 Vông (*Vung*) Cẩn Thăng 337
 Vu Gia 219, 223
 Vũ Đồn 123
 Vũ Lao 431
 Vũ Tam 294, 300
 Vũ Viên 294, 300
 Vững Đầm (*Dâm*) 61, 193, 273
 Vững Càng 276, 277
 Vững Cẩm 83
 Vững (*Vĩnh*) Cù 26, 28, 109, 113, 114,

118, 119, 121, 122, 372, 399, 400, 401, 403, 404
 Vững Diên 278
 Vững Diễm 311
 Vững Hột 170, 171
 Vững Kho 214
 Vững Lạch 171
 Vững Lắm 228
 Vững Liêm 318, 325, 326
 Vững Nhà Tu 199, 170, 171
 Vững Tàu 79, 246, 293
 Vững Thờ 170, 171
 Vững Thuyền 133
 Vững Tròn 277
 Vững Tu 278
 Vự Bản 451
 Vự Nông 483
 Vự Quang 380, 407
 Vực Ảng 110
 Vực Dê 469
 Vực Đá 128
 Vực Lở 60, 61
 Vực Mã 186
 Vực Mít 212
 Vực Mỹ 413
 Vực Nóng 397
 Vực Tiên 206
 Vực Trần 224
 Vực Tròn 255
 Vườn Ngải 206
 Vườn Trầu 307
 Vưu (?) Trung 427

X

Xa La 77
 Xà Bà 80
 Xà (Trà) Bồng 226
 Xà Cầu 449
 Xà Bình 97
 Xà Hưng 93
 Xà Nhiêu 84
 Xà Quảng 99, 313
 Xá Hào 287
 Xáo Chích 102
 Xe Nước 252

Xích Thổ 63, 230
 Xiêm La 89, 282, 288, 313, 337, 338
 Xoài Ba 284
 Xoài Mút 98
 Xú Lớn 329
 Xú Nhỏ 329
 Xuân An 25, 208, 281, 282
 Xuân Áng 459
 Xuân Dương 193, 208, 491
 Xuân Đài 222, 261, 262, 264
 Xuân Độ 420, 426
 Xuân Giao 487
 Xuân Hạc 468
 Xuân Hội 141
 Xuân Hiên 253
 Xuân Hòa 195
 Xuân Hương 420
 Xuân Kiều 124, 250
 Xuân Lai 19, 210, 211
 Xuân Lâm 145
 Xuân Liêu 230
 Xuân Long 62
 Xuân Lôi 466
 Xuân Mai 495
 Xuân Mị 349
 Xuân Mỹ 47
 Xuân Nông 426
 Xuân Ổ 183
 Xuân Sơn 47
 Xuân Thủy 197, 208
 Xuân Vinh 236
 Xương Cá 263
 Xương Giang 184

Y

Y Bích 31, 154, 419, 429
 Yên Thường 182
 Yên Viên 182
 Yến Sơn 380

THÀNH

Gia Định 16, 25, 35, 84, 85, 88, 89, 94, 288, 289, 293, 312, 318, 338
Thăng Long 18, 32, 36, 154, 155, 179, 180, 443, 444, 445, 450, 452, 454, 456, 458, 462, 470, 476, 483, 485

DINH

Bình Định 14, 22, 229, 242, 243, 246, 259, 260, 261
Bình Hòa 15, 24, 25, 41, 47, 52, 53, 56, 261, 269, 276
Bình Thuận 15, 25, 42, 56, 63, 75, 273, 282
Phiên Trấn 16, 25, 83, 84, 85, 88, 89, 90, 97, 99, 288, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 313, 315
Phú Yên 14, 15, 41, 249, 261
Quảng Bình 16, 17, 28, 113, 114, 115, 125, 126, 130, 143, 339, 354, 363, 364, 365, 368, 385
Quảng Đức 8, 14, 16, 18, 20, 107, 109, 191, 220, 221, 339, 340, 345, 350
Quảng Nam 14, 19, 20, 107, 199, 200, 218, 229, 231, 246
Quảng Ngãi 14, 21, 24, 227, 229, 233, 239, 243, 244, 259, 260, 261
Quảng Trị 16, 19, 27, 107, 109, 111, 114, 115, 197, 199, 339, 343, 347, 350, 354
Tân Bình 288
Trấn Định 16, 26, 89, 93, 96, 97, 101, 105, 106, 312, 313, 317, 319, 323, 324
Trấn Biên 15, 16, 25, 78, 83, 84, 87, 89, 90, 94, 289, 291, 292, 293, 307, 308, 309
Vĩnh Trấn 16, 26, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 313, 317, 319, 323

TRẤN

Cao Bằng 33, 34, 36, 483, 485, 497, 498, 499
Hải Dương 31, 32, 36, 183, 444, 446, 447, 450, 454, 464, 465, 470, 471, 472, 474, 475, 476

Hưng Hóa 32, 33, 36, 459, 460, 461, 485, 492

Kinh Bắc 18, 31, 32, 36, 180, 181, 183, 188, 444, 445, 447, 448, 461, 462, 465, 474, 483, 485

Lạng Sơn 18, 34, 36, 144, 185, 187, 441, 477, 483, 497, 500

Nghệ An 17, 28, 29, 30, 31, 36, 122, 123, 124, 125, 126, 129, 146, 147, 148, 151, 363, 377, 380, 385, 401, 419, 422, 429, 431, 437, 439, 440

Sơn Nam Hạ 31, 32, 36, 173, 175, 430, 431, 446, 450, 452, 473, 474

Sơn Nam Thượng 17, 18, 31, 32, 33, 36, 172, 173, 174, 179, 419, 444, 445, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 462, 463, 464, 471, 472, 473

Sơn Tây 31, 32, 33, 36, 175, 177, 183, 431, 444, 445, 449, 450, 456, 459, 460, 465, 466, 485, 486, 488, 492

Thái Nguyên 33, 34, 36, 445, 467, 468, 469, 470, 482, 496, 498, 501, 502, 503

Thanh Bình 166, 167

Thanh Hoa 17, 29, 30, 36, 144, 145, 146, 147, 167, 168, 169, 170, 363, 373, 375, 397, 504, 417, 419, 431, 443

Thuận Thành 11, 51, 58, 274, 279, 281, 282, 283, 284, 285

Trấn An 34, 486

Trấn Ninh 120, 354, 357, 363

Tuyên Quang 32, 36, 458, 459, 484, 486, 488, 491, 492, 495, 503

Yên Quảng 33, 36, 187, 473, 475

PHỦ

An Bình 491, 492, 495

An Tây 486

An Trường 158

Anh Đô 363, 368, 397, 401

Bắc Hà 462, 483

Bình Hòa 24, 50, 51, 52, 269

Bình Thuận 56, 273

Diên Khánh 49, 51, 56, 269, 271, 277

Diễn Châu 143, 144, 145, 363, 365, 366, 373, 374, 410

Điện Bàn 218, 219

Doan Hùng 456, 459
 Đức Quang 130, 141, 142, 363, 377, 393, 401, 405
 Gia Định 88, 89, 114, 291
 Gia Hưng 486
 Hà Hoa 126, 127, 130, 132, 135, 137, 363, 394
 Hà Trung 159, 166, 419, 423, 424, 426, 427, 428
 Hạ Hồng 470, 473
 Hải Đông 475, 476, 477
 Hoài Đức 32, 175, 178, 179, 180, 181, 443, 444, 445, 456, 457, 468
 Khoái Châu 446, 448
 Kiến Xương 450
 Kinh Môn 470, 475
 Lạng Giang 462
 Lâm An 463
 Lâm Thao 456, 485, 486
 Ly Nhân 175, 176, 177, 446, 447, 449, 454, 456
 Nam Sách 470, 474
 Nghĩa Hưng 174, 450, 451
 Phan Rang 57
 Phú Bình 483, 475
 Phú Nghĩa 130, 364, 439
 Phú Yên 41, 261
 Phụng Thiên 180
 Phước Châu 347
 Quảng Bình 116, 118, 120, 121, 122, 124, 339, 354
 Quảng Oai 456, 458, 459, 466, 461
 Quốc Oai 456, 457
 Qui Nhơn 247
 Quy Hóa 486
 Quỳnh Châu 28, 29, 30, 31
 Quỳnh Hoa 151
 Tam Đới 456
 Thái Bình 34, 495, 497, 500, 501, 502, 450
 Thanh Đô 159, 419, 422
 Thăng Hoa 219
 Thiên Khai 168
 Thiên Quan 169, 419, 431
 Thiên Trường 450, 452, 453, 454, 455
 Thiệu Thiên 155, 419, 420, 422, 423, 425

Thông Hóa 483
 Thuận An 445, 462, 468
 Tiên Hưng 450
 Tĩnh Gia 147, 148, 149, 151, 419, 420, 421, 425
 Từ Sơn 182, 183, 462, 465
 Thường Tín 178, 446
 Thượng Hồng 470, 471, 472, 473
 Toàn Thắng 348
 Trường An 168, 170, 172, 419, 451
 Trà Lân 29, 30, 363, 400, 403, 411, 417
 Trấn Ninh 30, 411, 412, 418
 Triệu Phong 20, 108, 109, 191, 192, 193, 195, 196, 199, 200, 201, 202, 203, 221, 339
 Trường An 168, 170, 172, 419, 451
 Trường Khánh 187, 497, 498
 Ứng Thiên 446, 449

HUYỆN

An Định 158, 159
 An Hóa 172, 431
 An Hưng 475, 476, 479
 An Lạc 461
 An Lăng 462, 466, 485
 An Lão 474
 An Lập 489
 An Mô 31, 169, 170, 430
 An Phong 462, 465, 466
 An Phước 274
 An Việt 183
 Bạch Hạc 461
 Bảo Lộc 184
 Bất Bạt 461
 Bình Lục 32, 455, 456
 Bình Sơn 31, 245, 246
 Bình Tuyền 469, 485
 Bồng Sơn 23, 254, 257, 259, 260
 Cẩm Hóa 483, 484, 485
 Cẩm Giang 465, 470, 471, 472
 Cẩm Thủy 159
 Chân Lộc 140, 141, 142, 363, 368, 375, 383, 392, 409, 434
 Chí Linh 183, 474
 Chương Nghĩa 229, 230, 245

Diên Khánh 218, 219, 222
 Duy Tiên 176, 177, 447
 Duy Xuyên 219, 223, 224
 Đại An 173, 430, 452
 Đan Phượng 457
 Đăng Xương 112, 339, 340, 343, 347, 350, 352, 354
 Định Hóa 483
 Đông An 448, 464
 Đông Ngàn 182, 462, 469
 Đông Quan 459
 Đông Sơn 150, 152, 153, 155, 156, 419, 420, 422
 Đông Triều 474
 Đồng Xuân 261, 265, 267
 Động Hỷ 483
 Đường An 471
 Đường Hào 447, 465, 470, 471, 472
 Gia Định 464
 Gia Lâm 181, 182, 444, 445, 463, 465, 468
 Gia Lộc 472
 Gia Viễn 171, 172, 173, 430, 431
 Hà Đông 219, 225
 Hạ Hoa 461
 Hải Lăng 109, 110, 339, 340, 341, 350, 351
 Hiệp Sơn 475
 Hoa Châu 51, 52, 271, 272
 Hòa Đa 60, 273, 278, 280, 282
 Hòa Vang 219
 Hoài An 58, 221
 Hoàn Bồ 476, 477, 479
 Hoằng Hóa 31, 153, 154, 156, 158, 159, 423, 426, 427, 428
 Hội Nguyên 412
 Hương Sơn 122, 123, 136, 376, 377, 390, 406, 431, 434, 435, 438
 Hương Trà 107, 108, 109, 191, 192, 193, 195, 196, 197, 198, 199, 202, 203, 350
 Hưng Nguyên 29, 142, 143, 363, 368, 375, 376, 383, 391, 392, 393, 397, 398
 Hữu Lũng 184, 185
 Kiến An 293, 312, 313
 Kim Bảng 175, 177, 446, 447, 449, 466, 469, 470

Kim Hoa 466, 469, 470
 Kim Thành 475
 Kỳ Hoa 29, 123, 124, 125, 126, 127, 130, 132, 135, 136, 364, 368, 381, 382, 385, 388, 392, 394, 395, 432, 433, 436, 438, 439
 Kỳ Sơn 30, 363, 411, 412
 La Sơn 376, 389, 390, 391, 394, 401, 405, 434
 Lạc Thổ 431, 488
 Lễ Dương 219, 224, 225
 Lệ Thủy 113, 114, 115, 116, 118, 354
 Long Biên 179
 Lôi Dương 150, 151, 158
 Lương Tài 465, 471
 Mộ Hoa 239, 243, 244, 259, 260, 261
 Minh Linh 112, 113, 114, 115, 339, 349, 354
 Minh Nghĩa 460
 Mỹ Lộc 431, 450, 452, 453, 454, 455
 Nam Chân 450
 Nam Đường 29, 366, 368, 369, 370, 372, 373, 374, 375, 391, 392, 397, 400, 402, 403, 408, 411, 412, 413, 432, 437, 440
 Nam Xương 32, 453, 454
 Nông Cống 35, 187, 188, 481, 544, 556
 Nga Sơn 31, 150, 151, 375, 421, 429
 Nghi Dương 474
 Nghi Xuân 138, 139, 140, 141, 392, 393, 409, 435, 441
 Ngọc Sơn 31, 147, 148, 149, 150, 151, 425
 Phước Điền 52, 53, 269, 271
 Phước Long 78, 83, 87, 88, 89, 289, 291, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 308
 Phong Lộc 31, 116, 117, 118, 120, 154, 160, 354, 427, 428
 Phổ An 183, 468, 483
 Phù Dung 473
 Phù Ly 254
 Phù Ninh 458
 Phú Lương 483
 Phú Vang 107, 193, 197, 199, 200, 204, 210
 Phú Xuyên 177

- Phúc An 275, 459, 491, 492, 495
 Phúc Lộc 456, 458, 459, 461
 Phụng Hóa 169, 170, 171, 172, 173, 431
 Quảng Bình 158, 431
 Quảng Đức 180
 Quảng Điền 107, 108, 151, 201, 202, 269
 Quảng Phước 43, 47, 48
 Quảng Xương 150, 151, 153, 420, 425
 Quỳnh Lưu 28, 29, 144, 145, 363, 365,
 366, 367, 370, 372, 373, 374, 375, 384,
 399, 400, 403, 410, 437, 440, 441
 Siêu Loại 463, 464
 Sơn Minh 449,
 Tam Nông 460, 485, 486
 Tân Bình 88, 89, 90, 94, 289, 291
 Tân Định 48, 269
 Tây Quan 459, 492
 Tống Sơn 30, 31, 160, 161, 166, 167,
 423, 424, 428, 429
 Thạch Hà 129, 136, 137, 138, 363, 388,
 389, 384, 395, 408
 Thạch Thành 158, 425
 Thạch Thất 457
 Thanh Ba 460
 Thanh Châu 460
 Thanh Chương 30, 376, 390, 391, 402,
 408, 411, 432, 435, 436
 Thanh Lâm 474
 Thanh Miện 473
 Thanh Oai 188, 449
 Thanh Trì 174, 175, 178, 179
 Thanh Xuyên 486, 488
 Thiên Bản 451, 452
 Thiên Phúc 468, 469, 482
 Thiên Thi 447, 471
 Thọ Xương 179, 180, 181, 444
 Thọ Xuân 158, 417, 422
 Thúy Vân 30, 363, 416, 417
 Thủy Đường 474, 475, 476
 Thụy Nguyên 156, 157, 158
 Thư Trì 454
 Thượng Nguyên 446, 455
 Thượng Phúc 177, 178
 Tiên Du 464
 Tiên Lữ 473
 Tiên Minh 474
 Trấn An 486
 Tuy Hòa 261
 Tư Nông 184, 483
 Từ Liêm 177, 445, 450, 457
 Tứ Kỳ 474
 Tương Dương 403, 411, 417
 Văn Chấn 486
 Văn Giang 464, 465, 472
 Văn Sơn 488, 495
 Vĩnh Hòa 411, 412
 Vĩnh Lộc 158, 160, 423
 Vĩnh Lại 474
 Vĩnh Thuận 180, 444, 445, 457, 468
 Vĩnh Xương 53, 54, 55
 Võ Giang 183, 464
 Võ Nhai 184, 483
 Vọng Doanh 431, 451
 Yên Dũng 183
 Yên Khánh 32, 168, 170, 172, 430,
 450, 451
 Yên Lãng 183
 Yên Mô 166
 Yên Phong 183
 Ý Yên 174
- TRẠM**
- An Lạc 16, 31, 110, 112
 An Lão 17
 An Lộc 17
 An Nông 14
 An Phú 18, 174, 175
 Bến Đá 14, 15
 Bình Hòa 17
 Bình Phú 14, 15
 Cam Đường 66
 Cao Đồi 14
 Cao Xá 16
 Cần Dinh 18
 Câu Đề 14
 Cây Thị 15
 Công quán Cần Dinh 184
 Công quán Hòa Lạc 185
 Công quán Mỹ Cầu 182, 183, 184
 Chân Sảng 14
 Châu Cầu 18, 175

Diên Lộc 21, 14, 231
 Dinh Cầu 17
 Dũng Quyết 17, 199, 141, 382
 Duyên Hải 65
 Đan Chế 17
 Độ Liêu 17
 Đông Mỹ 14, 229
 Đồng Đăng 18, 187, 188, 498
 Động Hải 17
 Động Linh 18, 175, 176
 Giang Niêm 16, 98
 Gò Găng 15
 Hà Hồi 18
 Hà Lam 14, 20, 21, 225
 Hành cung An Lạc 110, 112
 Hành cung An Lão 120, 121
 Hành cung An Lộc 122, 124
 Hành cung Bình Hòa 159, 166
 Hành cung Cao Xá 112, 113
 Hành cung Dinh Cầu 127, 130, 386
 Hành cung Đan Chế 135, 137
 Hành cung Độ Liêu 137, 138, 139
 Hành cung Động Hải 118, 120
 Hành cung Hà Hồi 177, 178
 Hành cung Hương Ái 142, 143
 Hành cung Hữu Lạc 130, 132
 Hành cung Khoa Trường 145, 148
 Hành cung Kim Khê 29, 142, 383
 Hành cung Liên Xá 148, 149
 Hành cung Mỹ Xuyên 108, 109
 Hành cung Phò Tông 113, 115
 Hành cung Phước Am 169, 171, 172
 Hành cung Quán Cháo 169
 Hành cung Quỳnh Hoa 144, 145
 Hành cung Tây Lũy 143, 144
 Hành cung Thạch Khê 132, 135
 Hành cung Thạch Xá 116, 117, 118
 Hành cung Thái Lai 150, 151
 Hành cung Thanh Hà 121, 122
 Hành cung Thần Đầu 126, 127
 Hành cung Thượng Lập 113
 Hành cung Thượng Xá 109, 110
 Hoa Sơn 14
 Hòa Cát 15, 49, 50
 Hòa Cầu 15, 41, 54, 55
 Hòa Du 15, 54
 Hòa Huỳnh 15, 44, 47
 Hòa Lạc 18
 Hòa Lãng 15, 42, 44
 Hòa Mã 15, 41, 42
 Hòa Mỹ 15, 46, 47, 49
 Hòa Tân 15, 53, 54
 Hòa Thanh 15, 50, 53
 Hòa Thuận 15, 55, 56
 Hoàng Mai 18, 178, 179, 443
 Hương Ái 17
 Hữu Lạc 17
 Khoa Trường 17
 Kiên Kiên 14
 Kim Khê 17
 Kỳ Mao 24, 48
 Kỳ Vi 269, 270
 Liên Xá 17, 148, 149
 Long Phước 14, 20, 223, 285
 Lũng Giang 18
 Mai Nương 58
 Mai Pha 18, 187
 Mỗi Xoài 16, 80, 85
 Miếu Bông 14
 Mỹ Cầu 18
 Mỹ Xuyên 16
 Nhân Lý 18, 185, 186, 187
 Phước An 14
 Phò Tông 16, 17
 Phú Đề 15
 Phú Đoài 15
 Phú Đường 15
 Phú Hòa 15, 41
 Phú Khê 15
 Phú Mỹ 15
 Phú Nguyễn 18, 176, 177
 Phú Toàn 15
 Quán Gạo 15, 17, 18
 Quán Lạc 15
 Quán Sỏi 15
 Quán Sứ 14
 Quỳnh Hoa 17, 29, 284
 Tam Kỳ 14, 21
 Tây Lũy 17
 Thạch Khê 17, 135
 Thạch Xá 17
 Thái Lai 17

Thanh Hà 17
 Thần Đầu 17
 Thuận Biên 15, 16, 56, 77, 78
 Thuận Dung 15, 74, 75, 76
 Thuận Động 15, 63, 64
 Thuận Hảo 15, 60, 61
 Thuận Lai 15, 56, 57
 Thuận Lãng 15, 59, 60
 Thuận Lâm 15, 71, 72
 Thuận Mai 15, 57
 Thuận Phan 16, 66, 68
 Thuận Phú 15, 62, 63
 Thuận Phương 16, 76, 77
 Thuận Sơn 16, 64, 65
 Thuận Tĩnh 16, 65, 66
 Thuận Trinh 15, 57, 59
 Thuận Trinh 16, 72, 74
 Thuận U 16, 68, 70, 71
 Thuận Vồng 15, 61, 62
 Thượng An 16
 Thượng Lập 16
 Thượng Xá 16
 Trà Khúc 229
 Trà U 21
 Trạm Đồi 115
 Trạm Ve 286
 Tri Bình 14, 246
 Trinh Sơn 17, 151, 155, 159
 Trung An 15, 23
 Vân Trai 14
 Xích Lam 16, 78, 79

ĐẠO

Ba Can 294, 298
 Bằng Bột 307
 Cam Lộ 340
 Cảnh Hóa 219
 Châu Đốc 27, 329
 Chiến Sai 104, 105, 317
 Cường Thành 328, 331
 Cường Uy 328, 332
 Đại Giang 20, 223
 Đông Khẩu 27, 100, 102, 103, 328
 Đồng Môn 80, 305
 Đồng Tranh 293

Đường Sứ 26, 294, 297, 298
 Hà Nha 23, 250, 251
 Hùng Ngự 97, 99, 317
 Hùng Sai 331
 Hùng Thắng 105
 Kiên Giang 27, 35, 328, 329, 332, 333, 335, 336
 Kiên Thắng 324, 333
 Kiên Uy 289
 Long Xuyên 35, 335, 336, 337
 Ma Ly 25, 283, 286
 Mang Sẻ 377
 Mỗi Xoài 25, 74, 79, 86, 286, 288, 292
 Phan Rang 25, 58, 273, 275
 Phố Hải 25, 64, 67, 283
 Phú Giang 20, 223
 Quang Hóa 92
 Quang Phong 93
 Quang Phục 92, 327
 Quang Uy 290
 Tà Mi 225
 Tân Châu 26, 104, 105, 316, 317
 Tân Thắng 227, 324, 325, 326
 Thanh Bình 17, 31, 32, 33, 36, 168, 169, 171, 172, 174, 175, 419, 425, 428, 443, 445, 450, 451, 452, 485, 488
 Thuận Thành 92
 Trà Nha 20, 220
 Trấn Di 27, 336
 Trấn Giang 328, 333
 Trường Chi 431
 Tuyên Uy 26, 97, 100, 313, 314, 317

ĐỒN

Ải Tân 20, 220
 An Hòa 21, 231, 232
 An Nhơn 21, 231, 232
 An Sơn 20, 22, 223, 239, 240
 Ba Hô 21, 240
 Bạch Câu 21, 233
 Bạch Câu Hạ 21, 233
 Bạch Câu Thượng 21, 233
 Bản Sim Hạ 21
 Bản Sim Thượng 21
 Bình An 21, 226
 Bình Hòa 21, 231

Cái Chanh 22, 238
Cảnh Hóa 20, 219
Cây Cai 22
Cây Khái 22, 239
Cây Khế 22, 241
Cây Ổi 22, 240
Cây Sơn 22, 239
Cây Tấu 22
Cây Trâm 22, 240
Cờn 31
Cù Ba 21, 232
Cửa Nhượng 29
Cửa Sốt 29
Cường Uy 103
Đốc Lết 22, 239
Du 22, 238
Đá Đồng 21
Đá Bạc 22, 241
Đá Bàn 21, 22, 233, 235, 238
Đá Chắt 24, 238
Đá Dựng 22, 238
Đá Lê 21, 233
Đá Xốp 22
Đèo Ải Hạ 22, 242
Đèo Ải Thượng 22, 242
Đèo Leo 21
Đèo Nham 21, 233, 234
Đèo Tó Hạ 22
Đèo Tó Thượng 22
Đồn Đất 312
Đồn Phụng 143
Đồn Sum 421
Đồng Bò 22, 242, 243
Đồng Bông 22, 237
Đồng Cốt 21, 226, 227
Đồng Chiêu 22, 241
Đồng Giữa 22, 235
Đồng Thoi 20
Đồng Trại 22, 241
Gò Miếu 22, 234, 236
Gò Trù 22
Eo Gió 21, 233
Giản Khẩu 31, 173, 431
Giàng Xay 22, 237
Gò Bịt 22, 237
Gò Cao 21, 232

Gò Dền 22, 235, 236
Gò Đông 21, 232, 233
Gò Giang 22, 235
Gò Huỳnh 22
Gò Lim 22, 239
Gò Linh 22, 239
Gò Miếu 22, 234, 236
Gò Mộc 22, 240
Gò Quán 22, 236
Gò Thống 22, 237
Gò Tráng 22, 236
Hàng (Hành) Tổng 21
Hoàng Đan 31, 431
Hóc Bồng 22, 235
Hóc Bửu 22, 234
Hóc Cái 22, 237
Hóc Cày 22, 236
Hóc Le 22, 235
Hóc Nghệ 22, 234
Hô Gia 21, 22, 233, 234
Hô Kỳ 22, 234, 236
Hô Trụ 21, 233
Huyện Nho 22, 239
Lăng Phong 31, 173, 431
Lão Thọ 22, 241, 242
Lồ Voi 22, 241, 242
Lũng Xa 22
Mã Giá 22, 237
Mỹ Lộc 22, 236
Năm Giáp 21, 232
Năm Sào 22, 237, 238
Ngã Ba Kè 101, 324
Nha Môn Hạ 22, 238, 239
Nhà Tươi 21, 231
Núi Gạch 22, 240, 241
Ồ Ổ 22, 241
Ông Ký 22, 240
Phú Lâm 21, 225, 226
Phúc Lộc 22
Phúc Lộc Hạ 22
Phúc Lộc Thượng 22
Phước Sơn 20, 224, 225
Quy Hợp 29, 30
Ròn 28
Sở Hầu 22, 241, 244
Sơn Bụng 22, 238

Suối Chử 22, 237
 Suối Trầu 22
 Suối Tuyền 22, 238
 Tào Vào 23, 248, 249
 Tầm Long 25
 Thạch Thành 24, 265, 268
 Tháp Duệ 21
 Thiêu Cày 22, 242, 244
 Trường Giang 21, 232
 Tuần Âm 28
 Tuần Trố 28, 360, 361
 Ví (Tí) 21
 Vĩnh Phú 21, 232
 Võ Giáp 22, 238
 Xà Uân 22, 235

ĐIỂM

An Lý 144
 An Nhất 79
 Bánh Canh 68
 Bánh Ít 47
 Bàu Trâm 70
 Bàu Voi 57
 Bát Quân 152
 Bến Cát 26, 294, 298, 299
 Bình Lăng 139
 Bờ Đập 79
 Cà Tỏ 58
 Cẩm Lệ 20, 219, 220
 Cây Chần Chần 51
 Cây Mỡ 59
 Cây Na 62
 Châu Huyết 62
 Cộng Phú 149
 Cổ Kinh 137
 Dinh Mười 118
 Du Xuyên 149
 Đá Cối 130
 Đại Tiết 136
 Đầm 61
 Điểm Bần 465
 Điểm Cát 299
 Điểm Lá 26, 295
 Điểm Lò 292
 Điểm Lương 63

Điểm Mới 479
 Điểm Muộn 490
 Điểm Quýt 279
 Điểm Rễ 42
 Điểm Ròn 62
 Điểm Trà 391
 Định Hương 155
 Đông Cầu 155
 Đông Loan 147
 Đồng Nai 47
 Ghềnh Rái 79, 311
 Gò Bông 51
 Gò Găng 23, 251, 252
 Hà Dương 58
 Hà Khê 20, 219
 Hà Kỳ 114
 Hà Trung 28, 29, 127, 130, 364, 382
 Hảo Hiền 31, 150, 425
 Hoa Hạ 132
 Hoa Phẩm 139
 Hòa Dũng 23, 252
 Hoàng Mai 145
 Hoàng Thanh 151
 Hoàng Trường 144
 Hoàng Xá 29, 138, 177, 380
 Hương Cẩn 107, 136
 Hữu Lạc 132
 Khả Luật 134
 Lai Trung 134
 Lão Lài 42
 Lễ Lâm 47
 Lò Gốm 91
 Lưu Vệ 151
 Mạc Khê 131
 Mụ Vi 81
 Na Trường 135
 Ngọc Giáp 151
 Ngọc Lâm 66
 Ngưu Phương 151
 Nha Mọi 58
 Nhân Hòa 127
 Núi Nứa 81
 Nước Hối 83
 Phò Trạch 108, 203
 Phú Nghĩa 128
 Phú Xuyên 184

Phước Đức 224
 Phước Sơn 223, 224
 Qua Nha 137
 Quán Chùa 46
 Quán Dối 50
 Quán Láng 47, 60
 Quán Sạp 59
 Quán Sò 43
 Quán Thẻ 59
 Quyền Đông 133
 Quỳnh Tụ 145
 Rạch Mới 82
 Sơn Triều 131
 Suối Nước 60
 Tân An 224
 Thạch Khê 132, 135
 Thạch Xá Thượng 118
 Thanh Khê 20
 Thanh Lương 107
 Thanh An 24, 259, 260
 Thổ Khối 166, 465
 Thổ Phụ 87
 Thuyền Vân 79
 Thủy An 109
 Trà Ổ, 23, 256, 257
 Trà Quang, 23, 253, 255
 Trại Lưới 62
 Triều Tây 107
 Trung An 24, 258, 259
 Trung Tiết 136
 Tường An 23, 255, 256
 Trường An 248
 Tuần 142
 Tuấn Mao 160
 Văn Xá 108
 Vĩnh Trường 23, 252, 253
 Vực Lở 60
 Xù Dịch 83

NÚI

An Lạc 140
 An Tượng 249
 Ba Ba 294
 Ba Hơi 126, 364
 Ba Ngo 475

Ba Non 268
 Ba Tháp 249
 Bà Thanh Lãnh 481
 Bài Thơ 480
 Bàn A 15
 Bàn Than 228
 Bát Nhã 384
 Bầu Sớ 372
 Bể 76, 139
 Bì Khái 287
 Biên Sơn 381
 Biều (*Bầu*) Sớ 372, 403, 422
 Bó Hó 63
 Bò Lăn 425
 Bô Chiêng 253
 Bỏ Sơn 464
 Bửu Đài 184, 185
 Bửu Tháp 266
 Cà Cảo 284
 Cà Thia 274
 Cang Đồi 421
 Canh Cộng 502
 Cao Hồng 30, 416, 417
 Cao Sơn 440
 Cao Vọng 409, 433
 Cẩn Hậu 260
 Câu Kinh 286
 Cây Tán 206
 Chà Bang 278
 Chà Cỗ 286
 Châu Cương 153
 Chế A 285
 Chế Bông 285
 Chế Tổ 284
 Chi Quân 405
 Chích Trợ 165
 Chiếc Đũa 481
 Chồng Mậm 160
 Chổng Trụ 488
 Chu Lý 220
 Chùa Hang 149
 Con Mèo 141, 170
 Cối Cơm 140
 Côn Bằng 381
 Cồn Đò 249
 Di Lạc 392

Dốc Lết 274
 Dục Thúy 168
 Dũng Quyết 140, 141, 434
 Dương Long 337
 Dương Sơn 69
 Đá Đất 422
 Đại Huệ 432
 Đăng Cao 485
 Dâu Mâu 117, 120
 Dâu Mối 481
 Đầu Voi 142
 Đèo Bột 489
 Đèo Hòa 487
 Đèo Ngang 125
 Đèo Nghe 487
 Đồn Cánh 430
 Đồ Mỵ 214
 Đồ Ông 214
 Độc Lôi 368, 432
 Đông Nham 184
 Đồng Cổ 158
 Đồng Ngang 412
 Đồng Trộng 495
 Đống Trừ 469
 Động Đèo Con 412
 Động Đèo Mạ 412
 Đồng Cao 145
 Động Chìm Con 414
 Động Chìm Mạ 412
 Đứa Đồng 417
 Đường Tréo 428
 Ghềnh Cuối 482
 Gian Đào 214
 Hà La 272, 283
 Hàm Rồng 153
 Hắc Sơn 27
 Hoa Duệ 387, 395
 Hòa Vinh 210
 Hoàng Sơn 28, 115, 126, 127, 128, 129, 364
 Hỏa Hiệu 128
 Hòn Hứa 482
 Hòn Rào 271
 Hội Nai 407
 Hồng Lĩnh 138, 380
 Hùng Thiên 478

Hương Chén 196, 204
 Hương Tích 433
 Kháo Con 187
 Kháo Mẹ 187
 Khâu Oai 503
 Khổng Tước 434
 Khu Độc 140
 Khúc Tượng 208, 209
 Kiên Kiên 20
 Kiệm Hùm 422
 Kim Bảng 451
 Kim Ngọc 192
 Kim Nhan 432
 Kỳ Lân 141, 434
 Lạc Xuyên 133
 Làng Giao 304
 Lấp Vò 309
 Lê Xá 451
 Linh Cảm 434
 Lô Tô 68, 285
 Lỗ Voi 50
 Mã Phục 501
 Mã Yên 417
 Mang Sơn 27
 Miết Bàu 271
 Miết Chúc Mào 267
 Mối Dạ 434
 Mối Xoài 85
 Mồng Gà 482
 Mu Rùa 296
 Mụ Đen 92
 Mụ Đố 44
 Mụ Hề 213
 Mụ Khiết 77
 Mụ Vĩ 81
 Nam Giới 408
 Nậm Chử 497, 503
 Nghi Vệ 464
 Ngọc Nữ 152
 Ngọc Thỏ 170
 Ngũ Chỉ Sơn 227
 Ngũ Hành Sơn 227
 Ngũ Hồ 337
 Nha Ê 284
 Non Nước 227
 Núi Ách 283

Núi Bà 185
 Núi Bông 365
 Núi Bể 76, 139
 Núi Bì 74
 Núi Bộc 151
 Núi Bồn 369
 Núi Bù 424
 Núi Chúa 224
 Núi Con 424, 451
 Núi Cô 423
 Núi Côi 451
 Núi Cộn 146
 Núi Cờn 411
 Núi Dã 468
 Núi Dàng 140
 Núi Diệu 159
 Núi Dương 285
 Núi Đồ 411
 Núi Độn 433
 Núi Đất 49, 70, 286
 Núi Gan 365
 Núi Gió (*Giá*) 424
 Núi Giông (*Chong*) 499, 500
 Núi Hoạch (*Vac*) 424
 Núi Hổ 451
 Núi Khế 422
 Núi Kho 272
 Núi Kiếm 383
 Núi Kiến 411
 Núi Lạch 140
 Núi Lãng 49
 Núi Liễn 28, 29, 365, 367, 373, 375
 Núi Lương 280
 Núi Mai 389
 Núi Miết 62, 267
 Núi Miệt 250
 Núi Mông 221
 Núi Ngàn 137
 Núi Nghén 374
 Núi Nhuệ (*Duệ*) 420
 Núi Nứa 81
 Núi Ông 185
 Núi Rễ 283
 Núi Rùa 194
 Núi Sỏi 184
 Núi Tán 250

Núi The 375
 Núi Thôi 422
 Núi Thơm 67
 Núi Trà 463
 Núi Trinh 160
 Núi Trống 422
 Núi Trùng 487
 Núi Việt 286
 Núi Voi 150, 180
 Núi Vung 77
 Ông Bà 206
 Phàm Chúc 166
 Phàm Tràm 66
 Phong Phạn 140
 Phù Long 467
 Phú Điền 160
 Phú Hòa 43
 Phượng Hoàng 433
 Quan Khuê 220
 Quang Hóa 288
 Quy Đầu 209
 Quyển Chim 30, 425
 Song Ngư 409, 434
 Sơn Bài (*Bây*) 475
 Sơn Chà 228
 Tà Bông 283
 Tà Cú 25
 Tà Trống 275
 Tà Trú 58
 Tam Canh 483
 Tam Diệp 166, 167
 Tam Tầng 183
 Tam Thai 158
 Tản Viên 454
 Tây Sơn 248
 Thạch Bàn 151
 Thạch Bi 252
 Thạch Đỉnh 196
 Thạch Mặc 223
 Thái Sơn 451
 Thành Lùm 401
 Thần Giữ 120
 Thần Thiên 163
 Thấy Tiêu 481
 Thất Tinh 145
 Thị Cạn 440

Thiên Cẩm 433
 Thiên Tôn 167
 Thiên Tượng 433
 Thiết Huyệt 433, 435
 Thổ Chu 223
 Tiên Kỳ 403
 Tiêu Sơn 182
 Tô Châu 329
 Trà (Chà) Rạng 250
 Trai Cầu 422
 Trang Nghiêm 451
 Tranh Lá 202
 Trôn Voi 430
 Trống Lân 502
 Trống Lân Hiên Đâu 485
 Trở Dù 194
 Trở Ngựa 194
 Truyền Đăng 480
 Tượng Sơn 484
 Vân Quan 213
 Vân Trận 41
 Vó Lo 283
 Vọng Phu 188
 Vũ Dương 466
 Vũ Môn 431
 Vũ Ninh 463
 Vũng Tàu 293
 Xà Thạch 481
 Yên Mã 495
 Yên Ngựa 202
 Yến Cốc 409, 432
 Yến Sào 120

SÔNG

Ái Tử 111
 An Bảo 448
 An Đại 28, 356
 An Hưng 129
 An Lạc 111, 352
 An Long 252, 493
 An Lương 45
 An Tiêm 452
 An Trạch 119
 An Việt 343
 Át Lỗ 170

Ba Lạch 403
 Ba Lai 312, 313, 317
 Ba Lạt 454
 Ba Mũi 80
 Ba Tư 238
 Bà La 26
 Bắc Môn 484
 Bạch Đằng 474, 475, 476, 480
 Bãi Du 42
 Bảo An 447
 Bàu Đá 262
 Bàu Gàu 220
 Bàu Khê 378, 407
 Bàu Lăng 407
 Bàng Bột 88
 Bắc Cạn 484
 Bến Bông 249
 Bến Bùn 258
 Bến Cát 294, 298, 299
 Bến Dâu 115, 357
 Bến Đình 127, 128
 Bến Lức 92
 Bến Mít 258
 Bến Nghé 83, 85, 306
 Bình Dương 437
 Bình Kỳ 468
 Bình Nghi 187, 49
 Biểu 59
 Bút Sơn 154
 Cà Bang 263, 264
 Cà Khai (Giai) 275
 Cà Lộ 262
 Cà Ná 275
 Cà Ná Lồng 275
 Cái Thia 97
 Cam Lộ 340, 342
 Cảng Xước 409, 410, 411
 Canh Mai 30
 Cánh Mai 417, 418
 Cao Bằng 502, 503
 Cao Các 279
 Cẩm La 356, 357
 Cẩm Lệ 20, 219
 Cần Thơ 332
 Câu Đề 20, 221
 Câu Nhi 349, 350

Cầu Kho 272	Đá Dàng 267
Cầu Treo 46	Đá Mai 286
Cây Dừa 250, 202	Đá Ngang 172
Cây Gai 252	Đãi Vương Mại 170
Cây Lựu 251	Đại Hoàng 430
Cây Lầu 96	Đại Hóa 184, 185
Cha Bồn 340, 342	Đại Lý 31, 160, 428, 429
Chân Ninh 454, 455	Đại Phong Lộc 357
Châu Ổ 231, 246	Đạp (<i>Đập</i>) Đá 249
Châu Cầu 176, 177	Đầm 48
Chấp Mộ 418	Đinh Xá 446, 448
Chi Nê 464	Đồ Đạt 474
Chi Quân 402	Đồ Hoàng 417
Chiếc Kềm 216	Đồ Khách 474
Chiêu Quân 279	Đồ Thăm 427
Chợ Gai 402	Đồ Trình 417
Chợ Huyện 160, 161	Độ Bạc 154
Chợ Trung 384	Độc 109, 350
Chu Thị 484	Độc Bộ 451, 452
Chữ Thập 91	Đông An 20, 222, 223
Chương Hòa 259	Đông Hà 352
Cổ Bồng 117, 358	Đồng Bò 268
Cổ Cò 20, 209, 217	Đồng Hươu 248
Cổ Kinh 381, 394	Đồng Khái 262
Cổ Thành 111, 346, 350	Đồng Kho 254
Cộc 44	Đồng Lộng 153
Côn Bò 116, 357	Đồng Môn 81, 87
Côn Lôn 496	Đồng Nai 87, 294, 299
Cồn Công 418	Đồng Phú 248
Cồn Mộc 141, 409	Đồng Tranh 25, 291, 292
Cư Triển 119, 357	Động Đình 292
Cửa Lóng 30, 405, 118	Động Hải 356
Cửu Phong 499	Động Hùng 30, 417
Dã Độ 111, 348	Đường Bản 296
Dằng Xay 292	Eo Bầu 204
Dinh Ngói 121	Gián Giang 455
Du Quân 55, 56	Giang Dã 468, 469
Dưới 304	Giao Hòa 184
Dương 30, 275, 373, 402, 408	Giáp Nước 292
Dương Lâm 226	Giòng Giòng 110
Dương Xá 115	Gò Găng 247
Đà 32, 33, 456, 461	Hương 108, 191, 197, 203, 204, 207, 208, 209, 217, 218
Đà Diễn 268	Hương Cần 387
Đá Bàn 241	Hưng Long 258
Đá Bích (<i>Vách</i>) 55, 56	Hà La 383
Đá Cối 403	

Hà Trà 53
 Hà Trung 382
 Hà Trường 159
 Hạc 258
 Hàm Giang 473, 475
 Hàm Long 26, 319, 320, 323, 325
 Hát Giang 457
 Hát Môn 457
 Hậu Giang 101, 102, 318
 Hoa Hạ 133
 Hoa Sơn 498, 499
 Hoa Viên 27, 345
 Hòa Trường 150
 Hoàng Đàm 183
 Hoàng Mai 145
 Hoàng Viên 28, 356
 Hóa Dục 395
 Hồ Mang Mẹ 474
 Hộ Kiều 134
 Hội 255
 Hội Tĩnh 254, 255
 Hồng Phước 108, 201
 Hợp Long 252
 Khát Gia 498
 Khe Chanh 749
 Khe Lò 403
 Khe Muội 404
 Khe Tranh 33
 Khe Vực Trợ 404
 Kiên Mỹ 248
 Kiều Lam 249
 Kim Sơn 255
 Kinh Mỹ 474
 Kỳ Cùng 187
 Kỳ La 381
 Kỳ Tấu 267
 Kỳ Xuyên 274, 280, 281
 La Di 74, 287
 La Hai 263
 La Khê 479
 La Nga 294
 La Ngư 285
 La Phẩm 458
 Lạc 132, 133
 Lai Cách 114
 Lai Phước 111

Lại Bằng 201
 Lãnh Trì 181
 Lão Cò 81
 Lâu Khê 474
 Lèn Mới 404
 Lèn Xuân 403
 Lệ Dương 254, 258, 260
 Liễu Đề 259, 260
 Linh Giang 122
 Lò Trèm 48
 Long Hồ 26, 27, 99, 100, 101, 195, 318, 319, 325, 326, 334
 Lóng 29, 403, 417
 Lô 181, 456, 458, 459, 491, 492, 493, 494, 495, 496
 Lỗ Hiền 158
 Lỗ Voi 50
 Lôi Giáng 292
 Lôi Lạp 292
 Lục Đầu 182, 183, 184
 Lũng Ngung 153
 Lương 20, 31, 156, 157, 275, 280, 282, 283, 429
 Lương Lộc 204
 Lương Phước 20, 27, 107, 109, 191, 209, 216, 217, 339, 340, 345, 349, 350, 468
 Mã 21, 157, 158, 159, 160, 419, 429
 Ma Đề 275
 Ma Lỗ 283
 Ma Ly 70, 72
 Ma Nãi 274
 Ma Vó 59, 278
 Mai Phụ 383
 Mang Khiêm 418
 Mộc Hoàn 376
 Mỗi Xoài 26, 79, 80, 81, 85, 86, 311
 Mồng Gà 292
 Minh Lương 113, 345, 349, 353, 401, 405
 Mụ Ký 81, 83, 85, 86, 305
 Mụ Liễu 286
 Mụ Lộ 88
 Mỹ Cảnh 151
 Mỹ Giang 476
 Mỹ Khê 245
 Na Hoàng 484

Nào Linh 287
 Nam Cốc 340, 342
 Ngã Bảy 82
 Ngã Tư 91, 96, 160
 Nghĩa Đô 445
 Ngọc Long 183
 Ngòi Rạng 478
 Ngỗi Bối 311
 Ngung 154, 156
 Nguyệt Đức 183, 184, 462, 467, 468, 469, 485
 Nhà Bè 84
 Nhận Tháp 249
 Nhận Sát 418
 Nhật Đức 184, 185, 462
 Nhĩ Hà 32, 33, 175, 180, 181, 182, 443, 444, 445, 447, 456, 457, 458, 460, 461, 462, 465, 466, 468, 469, 471, 490, 492, 494, 496
 Như Nguyệt 467
 Nuộc 79
 Ô Lâu 203
 Nước Bó 258
 Nước Luồn 86
 Phả Lai 418
 Phan Thiết 286
 Phan Thủy 394
 Phong Lộc 357
 Phố Châm 287
 Phù Gia (*Nhà Bè*) 25
 Phù Lỗ 445, 469
 Phù Ly 252
 Phù Mi 76, 287
 Phù Sa 461
 Phù Thạch 434
 Phú Hòa Đông 250
 Phú Lâm 95
 Phú Nghĩa 130
 Phú Thạnh 257
 Phú Thọ 116, 120, 356
 Phú Xuân 18, 19, 20, 209
 Phú Yên 245
 Phủ Cam 203
 Phước Lộc 407
 Phước Yên 212, 213
 Quán Cát 41
 Quang Đầu 251
 Quang Quán 249
 Quán Liêu 453
 Qui Hợp 407
 Quy Hậu 115, 116, 357
 Quyền Đông 395
 Rạch Hào 80
 Rạch Hóp 80
 Rạch Tre 297
 Rí Rí 224
 Ròn 124, 361
 Sa Đéc 27, 102, 103, 104, 319, 325, 328, 332
 Sa Kỳ 245
 Sáu Đầu 474
 Sông Âm 158
 Sông Ba (*Pha*) 249
 Sông Bá (*Bửa*) 460
 Sông Bãi 158
 Sông Bạ 281
 Sông Bé 26, 299
 Sông Biểu 59
 Sông Bó 418
 Sông Bông 418
 Sông Bồng 117, 123, 358
 Sông Bổng 418
 Sông Bờ 460
 Sông Bùi 161, 167
 Sông Búp 56
 Sông Cả 181, 458
 Sông Cao 501
 Sông Cạn 55
 Sông Cấm 142, 375, 397, 409
 Sông Cầu 183, 473
 Sông Chày 123
 Sông Chép 418
 Sông Chế 393, 400, 401
 Sông Chi 418
 Sông Chiên 92
 Sông Chiêu (*Trẻo*) 119
 Sông Chú 418
 Sông Chùa 149, 150
 Sông Chử 488
 Sông Côn 403, 454, 455
 Sông Cờn 399, 400, 411
 Sông Dày 489

Sông Dầu 182
 Sông Dịch 225
 Sông Diên 286
 Sông Dinh 441, 367
 Sông Dò (*Rò*) 271
 Sông Dỗ (*Nhũ*) 310
 Sông Dừng 476
 Sông Dương 30, 275, 373, 402, 408
 Sông Đá 311
 Sông Đào 466, 469
 Sông Đập 92
 Sông Đầy 207
 Sông Đò 52
 Sông Độc (*Đâu*) 109, 350
 Sông Giáo 161
 Sông Giáp 418
 Sông Giồng 110
 Sông Hâm 417, 418
 Sông Hiến 501, 502
 Sông Hiếu 404
 Sông Hình 24, 268
 Sông Hoa 489, 490
 Sông Hồ 464
 Sông Hội Nai 434
 Sông Hướng 473
 Sông Huy 74
 Sông Kiển 412, 418
 Sông Kiều 268
 Sông Lái 417, 419
 Sông Lam 436
 Sông Lãnh 447
 Sông Lâm 416
 Sông Lê 86
 Sông Lịch 375, 392, 404, 409
 Sông Lôn 474
 Sông Lũy 151, 282, 283
 Sông Lô 456, 458, 459, 491, 492, 493, 494, 492, 496, 181
 Sông Lương 31, 156, 157, 275, 280, 282, 283, 419, 429
 Sông Mã 31, 157, 158, 159, 160, 429, 419
 Sông Mai Nương 274
 Sông Mãng 501, 502
 Sông Kim 418
 Sông Lạch 140
 Sông Lai 78

Sông Mây 151
 Sông Me 384
 Sông Mịch 427
 Sông Mỗ 311
 Sông Môn 74
 Sông Mưa 399
 Sông Mướp 474
 Sông Mỹ 488, 489
 Sông Nam 259
 Sông Nga 155
 Sông Ngạc 161
 Sông Ngang 239
 Sông Ngâm 493, 494, 496
 Sông Nghệ 430
 Sông Nhi 394
 Sông Ổi 74
 Sông Phàm (*Buôm*) 156
 Sông Phi 434
 Sông Phủ 405
 Sông Phụng 143
 Sông Phương 72, 286
 Sông Quán 342
 Sông Quyền 399, 410
 Sông Ròn 124, 361
 Sông Rục (*Nuộc*) 78
 Sông Sát 158
 Sông Sau 300, 301
 Sông Sâu 262
 Sông Sen 115, 116
 Sông Sóc 158
 Sông Sơn 476
 Sông Sỏi 459, 492, 493
 Sông Sơ 150, 151
 Sông Suối 417
 Sông Sung 389
 Sông Thanh 371, 372, 403
 Sông Thanh Quyết 31, 173, 174, 175, 176, 419, 429
 Sông Thao 181, 458, 460, 461, 486, 487, 488, 490
 Sông Thăm 154
 Sông Thiết (*Sắt*) 314
 Sông Tiêm (*Xiêm*) 379
 Sông Tiên 483
 Sông Tràm 26, 309, 310
 Sông Trao 285

Sông Tré 274, 275
Sông Trí 130, 477
Sông Triêm 492
Sông Trinh 151
Sông Trổ 123
Sông Trúc 407
Sông Vàng 454
Sông Vệ 230, 235, 238, 239, 244, 245
Sông Vĩnh 348
Sông Xa 149
Sông Xoài 282
Sông Xôi 282
Sông Xước 142, 146, 148, 384, 399, 409
Sông Xương 184
Sơn Thủy 171, 173, 451
Suối Phá 236
Sung Bông 248
Tà Cai Gia 274, 275
Tà Cầu 275
Tà Môn 286
Tà Trông 275
Tam Ấp 226
Tam Đức 462
Tam Nghệ 376, 377, 378, 379, 406, 434
Tân An 23, 249, 258
Tân Hưng 88
Tắc Khái 311
Tất Ba Mũi 82
Tất Bài 26, 82, 310, 11
Tất Lão Cò 82
Tất Rô 82
Tất Uyển 82
Thả Lữ 418
Thác Cao 478
Thác Chàng 405
Thác Đá Ngang 404
Thác Đá Voi 404
Thác Đỗ 30, 417
Thác Mang 479
Thác Tổ Con 405
Thác Tổ Mẹ 405
Thạch Hân 342, 316, 351
Thạch Than 150, 151, 425
Thạch Thành 268
Thai Dương 209
Thái Bình 247, 248, 249

Thái Cầm 246
Thanh Châu 222
Thanh Hà 221
Thanh Quyết 31, 173, 174, 175, 176, 419, 129
Thanh Thủy 403
Thiên Đức 182, 183, 445, 463, 464, 468
Thiên Lộc 207, 208
Thiên Mạc 447, 448
Thiên Phái 451, 455
Thiện Hiếu 249
Thiết Cang 151
Thiết Khê 404
Thiết Trường 247, 249
Thổ Hoàng 379
Thôi Giang 150
Thông Hậu 116
Thông Huê 502
Thu Bồn 20
Thủy Trường 153
Thượng Cống 118
Thượng Đô 352
Thượng Hộ 454, 455
Thượng Phước 351
Thượng Thôn 121, 123
Tiên An 353, 482
Tiền Giang 101, 103, 318, 320
Tiêu Tương 183
Tiểu Long 177
Tô Lịch 178, 445, 457
Tứ Mỹ 460
Tướng Thạch 405
Trà Bát 348
Trà Khúc 21, 230, 231, 232, 233, 245
Trạm 356, 357
Trần Xá 356, 357
Trí Xuyên 477
Trù Mâu 159
Trung Đơn 110
Trung Hà 460
Trung Tín 249
Trung Thị 499, 410
Trông Rào 284
Trưởng An 260
Trùng Khê 403
Tuần Cái Hạ 318

Tùng Luật 353
 Vạn Bội 404
 Vạn Cây Trai 402
 Vạn Chọi (*Trói*) 403
 Vạn Cồn 401
 Vạn Dương 404
 Vạn La 401
 Vạn Oi 403
 Vạn Phân 398, 410
 Vạn Sẻ 404
 Vạn Sen 404
 Văn Đông 222
 Văn Xá 20, 108, 209, 213, 215
 Văn Sơn 23, 249, 250, 251
 Văn Trình 340, 350
 Vị Hoàng 32, 181, 452, 474
 Vĩnh Lại 395
 Vĩnh Tuy 356, 357
 Vĩnh 111
 Vu Gia 20
 Vua Bà 151
 Vũng Cù 93, 97, 291, 312
 Vực Bồi 404
 Vực Hào 230, 244
 Vực Trợ 367
 Vũng Ngồi 418
 Xã Cẩm La 118, 120, 356, 357
 Xã Cư Triển 119, 357
 Xã Di Lộc 28, 124, 361
 Xã Đại Phong Lộc 119
 Xã Đặng Đề 123
 Xã Khôi Trì 170
 Xã Lỗ Càng 123
 Xã Mỹ Hà 123
 Xã Quy Hậu 119
 Xã Thạch Bồng Hạ 120, 356, 357
 Xã Uân 230, 235, 244, 245
 Xích Lam 78
 Xuân Độ 426
 Xuân Nông 184

CHÙA

Bà Lãng 178
 Bột Mộc 454
 Cây Mai 95

Cổ Pháp 122
 Chùa Bể 139
 Chùa Dàng 140
 Chùa Lạch 140
 Chùa Me 430
 Chùa Non 451
 Chùa Núi 251, 296
 Chùa Thành 48
 Chùa Tháp 67, 172
 Chùa Tiêu 182
 Di Đà 22
 Đại Bi 152
 Đường Giang 454
 Hương Tích 380, 433
 Hiền Sĩ 214
 Hiến Phạm 33, 444, 465
 Hoa Tạng 140
 Hoàng Giác Tự 214
 Khánh Long 302
 Khánh Quang 167
 Kim Chương 95
 Liên Hoa 139
 Linh Phong 251
 Long Quang 195, 204
 Lôi Cự 476
 Một Cột 444
 Mụ Hân 79
 Pháp Vân 182
 Phật Động 159
 Phong Phạn 140
 Phổ Lại 453
 Phổ Minh 453
 Quan Đế 222
 Quang Minh 473
 Quỳnh Lâm 453
 Rau Câu 194
 Sắc Tứ 304
 Tân Đường 368
 Thiên Mục 195, 204
 Thiên Nhiên 426
 Thiên Tượng 139, 433
 Thiên Lâm 192
 Tiên Sơn 451
 Vải Lượng 301
 Xã Nhan Biều 111
 Xã Quất 302

CỬA BIỂN

An Niếu 117, 121
Ba Lai 98, 119, 313, 320, 323, 324
Ba Lạt 454
Ba Thắc 27, 328, 329, 336
Bạch Câu 31, 154, 419, 429
Bạch Long Vĩ 33, 479
Bạng 31, 148, 419, 429
Bãi Hóp 337
Bãi Ngao 319, 320
Băng Côn 318, 323
Biện 194
Bồ Đề 337
Cà Ná 60, 273
Cái Đồi 337
Cam Ranh 54, 55
Càn Nguyên 25, 89, 289
Cảnh Dương 19, 191, 195, 212, 213
Cần Giờ 25, 26, 79, 82, 292, 293, 306, 310, 311
Chấn Hanh 25, 89, 94, 290
Châu Mới 195
Châu Nhai 409
Chính Đại 31, 419, 429
Cỏ Chiên 27, 318, 319, 323, 325, 328, 336
Cổ Lũy 22, 229, 230, 233, 235, 239, 244, 245
Cù Huân 24, 52, 269, 274, 272
Cù Mông 261
Cửa Bé 26, 53, 329, 333, 335, 336
Cửa Cạn 72
Cửa Cấm 470
Cửa Cồn 30, 145, 363, 384, 385, 399, 400, 411, 437
Cửa Cốt 190, 198, 218
Cửa Dầm 470, 474
Cửa Dẹp 259
Cửa Duyên 474, 477, 481
Cửa Dừa 218
Cửa Đài 173
Cửa Đại 245, 312, 315, 482
Cửa Đạp 131
Cửa Đạt 158
Cửa Eo 199, 209

Cửa Gạc 373
Cửa Giá 482
Cửa Hàn 331, 419, 429
Cửa Hãn 150
Cửa Hội 29, 30, 140, 141, 363, 376, 382, 383, 390, 391, 394, 401, 402, 405, 406, 409, 434
Cửa Hống 470, 474
Cửa Hiền 29, 30, 142, 363, 383, 398
Cửa Kênh Mi 398
Cửa Khẩu 29, 30, 237, 363, 396, 408, 409
Cửa Khe 377, 379
Cửa Lác 218
Cửa Lân 450, 455
Cửa Lấp 79, 312
Cửa Lịch 450, 454
Cửa Liêu 181, 450
Cửa Linh 123
Cửa Lỗ 198, 387
Cửa Lợi 208
Cửa Lở Lúa 76
Cửa Lưng 215
Cửa Mô 482
Cửa Ngải 470, 474
Cửa Ngay 207
Cửa Nghi 389
Cửa Nhượng 29, 30, 133, 135, 363, 381, 382, 395, 408, 433
Cửa Ông 210
Cửa Quyền 29, 30, 144, 363, 384, 399, 410, 411
Cửa Riêng 470, 474
Cửa Sâu 73
Cửa Sốt 29, 30, 136, 137, 138, 363, 380, 381, 394, 401, 405, 408, 481
Cửa Sông 346
Cửa Tán 482
Cửa Thai 29, 30, 144, 363, 384, 399, 410
Cửa Tiểu 245, 312, 315, 316, 482
Cửa Triều 30, 31, 153, 119, 420, 429
Cửa Trông 365, 369, 387
Cửa Tuần 398
Cửa Từ 372
Cửa Vạn 29, 30, 143, 363, 384, 392, 398, 410
Cửa Việt 348

Cửa Xá 29, 30, 142, 363, 383, 397, 409, 410
 Diêm Hộ 450, 455
 Dốc Vàng 337
 Dương Đô 470, 474
 Đà Diên 261, 268
 Đà Nẵng 20, 21, 219, 222, 227
 Đà Nông 261
 Đại Ác 430
 Đại Ấp 21, 219, 227, 228
 Đại Chiêm 21, 219, 221, 222, 225, 226, 227
 Đầm 337
 Đề Di 23, 247, 252, 253
 Đồng Tranh 289, 292
 Ghềnh Hàu 337
 Hà Lạn 450, 454
 Hà Tiên 329, 336
 Hải Liêu 450, 542, 474
 Hòn Khói 47, 269
 Hợp Hải 142
 Lôi Lạp 26, 91, 93, 97, 89, 92, 314, 315, 316
 Lý Hòa 28, 122, 354, 358, 359
 Lục Hải 479
 Ma Ly 72
 Mái Nhà 261
 Mạn Đồ 45
 Mỹ Thanh 318, 335, 336
 Mỹ Ý 32, 229, 341, 222, 243, 244
 Nam Triệu 470, 474, 476
 Ngả ba Cây Khô 82
 Ngòi Đồi 43
 Nha Trang 269, 272
 Nha Từ 24, 48, 49, 50, 269, 270, 271
 Nhật Lệ 28, 116, 117, 118, 119, 120, 354, 355
 Nhuyễn 19, 20, 109, 191, 207, 216, 217, 218
 Nước Ngọt 44
 Phan Rang 25, 58, 273, 275, 276
 Phan Rí 25, 273, 274, 280, 281, 282
 Phan Thiết 69, 273
 Phố Hải 67, 273
 Phường Mới 45
 Rạch Chanh 81
 Rạch Dong 337

Rạch Mới 82
 Rạch Nghệ 81
 Ròn 124, 361
 Sa Huỳnh 22, 229, 243
 Sa Kỳ 22, 229, 245
 Suối Bùn 43
 Tân Quan 260
 Tắc Khái 26, 79, 293, 311, 312
 Thái Bình 450, 455, 474
 Thái Cần 22, 229, 231, 245, 246
 Thanh Hà 28, 354, 359
 Thần Phù 170
 Thi Nại 23, 247, 249, 250
 Thiên Bồng 474
 Thời Phú 23, 247, 258, 259
 Tiên An 482
 Tiểu Ấp 21, 219, 225, 226, 227
 Trà Lý 450, 454
 Triều 30, 31, 153, 429, 420, 419
 Trong Cạn 43
 Tùng Luật 27, 28, 113, 339, 345, 349, 353, 354
 Tư Dung 19, 191, 194, 208, 209, 210
 Vân Quan 19, 191, 213
 Xuân Đài 24, 261, 262, 264
 Xung (*Trúng*) Hàu 45
 Y Bích 31, 154, 419, 429
 Yên (*An*) Việt 27

CÙ LAO

Bạch Viên 102
 Bãi Mụ Lúa 334
 Bát Tân 101
 Cái Cầu 334
 Cái Muối 319
 Cái Nga 103
 Cái Rau 102
 Cái Tắt 303
 Cái Trâm 334
 Cái Vụng 105
 Cần Đài 106
 Châm Ba 331
 Cỏ Cà 106
 Cỏ Chiên 327
 Cỏ Diệp 106

Cỏ Vồng 106
 Cù Lao Cấm 321
 Cù Lao Bá 318
 Cù Lao Bần 331
 Cù Lao Cát 322, 323, 332
 Cù Lao Cau 325
 Cù Lao Chuột 105
 Cù Lao Cò 104, 323
 Cù Lao Cỏ 326
 Cù Lao Dài 326
 Cù Lao Doanh 104
 Cù Lao Dong 335
 Cù Lao Đất 322, 324
 Cù Lao Đồi 304
 Cù Lao Hến (*Kiến*) 326
 Cù Lao Hươu 322
 Cù Lao Lãng 323, 328, 333
 Cù Lao Ma 105
 Cù Lao Mây 334
 Cù Lao Ni 334
 Cù Lao Phố 87, 300, 301
 Cù Lao Quảy (*Quay*) 325
 Cù Lao Rồng 313
 Cù Lao Sài (*Thầy*) 27
 Cù Lao Sáp 98, 313
 Cù Lao Sung 104
 Cù Lao Tây 105
 Cù Lao Thông 323
 Cù Lao Trâu 104
 Cù Lao Trưng 334
 Cù Lao Tùng 104
 Cù Lao Xảo 327
 Diệc Bà Ngõa (*Ngói*) 330
 Dao Lửa 105
 Đất Sét 104
 Giông Cẩn 330
 Láng Thía 327
 Lão Nghĩa 105
 Lão Nhiều 304, 305
 Lão Ngô 297
 Lão Thực 101
 Long Ẩn 104
 Mối Mọt 305, 306
 Mu Rùa 296
 Mụ Khổng 105
 Mụ Ngù 321

Mụ Vầy 332
 Năng Cù 330
 Nhật Bản 316
 Ông Chưởng 105
 Phan Thiết 69
 Phụ Long 320
 Sài Mạt 331, 337
 Tán Dù 105
 Tân Chính 293, 297
 Tân Cù 319
 Tân Dinh 334
 Tân Phụng 102, 103
 Tân Triều 293, 297
 Tham Bôn 330
 Thượng Học 335
 Trà Lục 323
 Trà Vinh 327
 Vàm Nao 105
 Vị Nê 66
 Vĩnh Tùng 101

TÊN NGƯỜI

Ba Nam Bà Tranh 79
 Bà Chúa Ngọc 45, 47, 51, 53
 Bà Đình 176
 Bảng Quận công Lê Quảng Ý 127, 439
 Bích Châu 396, 438
 Bùi Cẩm Hồ 138, 435, 439
 Bửu Thiên Động Chủ 162, 164
 Cao Biền 180, 181, 183, 398, 433, 435, 445
 Cao Hiến 440
 Cẩm Long hầu 48
 Cha Bích 65
 Cha Giám 45
 Chấn Uy hầu 281, 282
 Chiêm Trọng Liên 181
 Chiêu Vũ hầu 120
 Chúa Hoàn 42
 Chúa Thiết 42
 Cơ Tài hầu 203, 216
 Cường Uy hầu 67
 Diên Thọ hầu 79, 114
 Diên Trường hầu 217
 Diên Bà Chúa Ngọc 45, 47, 51
 Diệp Mã Lăng 67

Duyệt quận công 42
 Dương Bào Lai 67
 Dương Râu 74
 Dương Tư Húc 369, 440
 Đặng Trị 144
 Diên Chương hầu 295
 Điện Quận công 129, 439
 Điện tiền Huấn 52
 Đình Công Dự 172
 Đình Lễ 434
 Đình Nho Hoàn 438
 Đình Tiên Hoàng 172, 430
 Đoàn Huệ Phi 223
 Đoàn Nhữ Hài 472
 Đoàn Thượng 472
 Đô đốc Định 52
 Đốc chiến Đạm 94
 Đội Châu 65
 Đông Cung 52
 Đông Triều hầu 112
 Đường Quốc công 373, 441
 Giáp Lĩnh hầu 79
 Hán Quan Vũ 95
 Hào Hiệp hầu 282
 Hiếu Chiêu hoàng đế 198, 223
 Hiếu Định hoàng đế (Nguyễn Phúc Thuần) 89
 Hiếu Hiền hoàng đế 201, 202, 213, 214
 Hiếu Minh hoàng đế 195
 Hiếu Nghĩa hoàng đế 347, 348
 Hiếu Ninh hoàng đế (Nguyễn Phúc Trú) 88, 282, 338
 Hiếu Triết hoàng đế 198, 201
 Hiếu Võ hoàng đế 215
 Hòa thượng Khánh Long 302
 Hoàng Phúc Hựu 440
 Hồ Hán Thương 114, 433
 Hồ Quý công 206
 Huệ vương (Nguyễn Phúc Dương tức Tân Chính vương) 89
 Khê Quận công 149
 Kính Quận công 60
 Khoa Đăng hầu 55
 Không Lộ 453
 Kiêm Đức hầu 346
 Kim Triệt 184
 Kinh Dương Vương 19, 143, 434
 Lão Hiệp 70
 Lão Lại 42, 43
 Lão Sáu 45
 Lão Vải 198
 Lâm Phúng 398, 435
 Lập Bạo 346, 347, 348
 Lê Anh Tông 152
 Lê Đại Hành 463, 467
 Lê Gia Tông 114
 Lê Khôi 401, 437
 Lê Mưu Đẳng 67
 Lê Nhân Tông 138
 Lê Quảng Chí 127, 439
 Lê Thánh Tông 11, 115, 124, 153, 163, 282, 393, 396, 400, 401, 437, 438, 469, 481
 Lê Thần Tông 152, 156
 Lê Thế Tông 152
 Lê Thị Ngọc Lam 152
 Lê Thị Ngọc Tú 167
 Lễ Thành hầu 105, 300
 Liễu Hạnh 31, 142, 167, 169, 170, 428, 429
 Liễu Thăng 183
 Lộc Khê hầu 120
 Luân Quận công 167, 347
 Lý Khánh Văn 182
 Lý Nam Đế 398, 435, 467
 Lý Nhâm 184
 Lý Thái Tổ 182, 370, 437, 463
 Lý Thường Kiệt 467
 Mạc Tử Thiêm 338
 Mạc Thống Bình 338
 Mai Hắc Đế 369, 440
 Man Dậu 79
 Mao Bá Ôn 188
 Minh Uy vương 370, 437
 Mụ Dậu 69
 Mụ Dấu 68
 Mụ Lòng 70
 Mụ Yển 48
 Ngô Chi Lan 469
 Ngô Thị Ngọc Lâm 346
 Ngô Thời Sĩ 157, 188
 Nguyễn Công Thuộc 495
 Nguyễn Huy Nhuận 495

Nguyễn Nghiễm 441
 Nguyễn Nộn 472
 Nguyễn Thiếp 432, 436
 Nguyễn Văn Huệ 248
 Nguyễn Văn Nhạc 248
 Nhật Nam Nguyên Chủ 157, 161, 163, 164, 165
 Ninh Quận công 125, 126, 364, 385, 411, 434, 435, 436
 Nội hầu Tứ 52
 Ông Đô 31, 430
 Ông Ninh 125, 411
 Phái Cương hầu 57
 Phạm Đình Trọng 475
 Phạm Hoàn 129
 Phạm Thị 182
 Phạm tướng quân 368, 432
 Phan Thị phu nhân 206
 Phiên Vương Bà Tranh 63
 Phò Quận công 266
 Phổ Quốc công 370, 440
 Phù Thúc Hoàn 469
 Phương Dung 167
 Quan Đế 69, 95, 197, 222, 298
 Quế Quận công 373, 441
 Quốc Vương Thiên Túng Đạo Nhân 222
 Tánh Quốc công 52
 Tây Sơn 5, 11, 42, 52, 53, 60, 68, 73, 86, 87, 89, 141, 159, 168, 169, 264, 272, 273, 282, 300, 338, 365, 434, 453
 Thái bảo Định Quận công 144, 440
 Thái bảo Tham 89
 Thái giám Bạch Mã 45
 Thái Tổ Cao Hoàng Đế 158
 Thái Tổ hoàng đế 11, 282
 Thanh Tương hầu 348
 Thành Quận công 52, 272
 Thị Chủ 341
 Thiên Nam Động Chủ 153, 163, 480
 Thiên Tứ 338
 Thiên Y A La 45, 47, 51, 74
 Thủ Hoằng 83, 301, 306
 Thuận Nghĩa hầu 347
 Thuận Quận công 118
 Thượng Dương Động Chủ 154, 162, 163, 165
 Thượng tọa Bửu Phong 293
 Tiết chế Trung Quốc công 144
 Tĩnh Đô vương 149, 156, 159
 Tô Thị 188
 Tổng quản Diệu 52
 Tráng Bang hầu 256
 Trần Anh Tông 399, 433, 437
 Trần Danh Lâm 141, 380
 Trần Duệ Tông 396, 438
 Trần Nguyên Hân 184
 Trần Nhân Tông 453, 454
 Trần Quốc Tuấn 475, 476
 Triệu Đà 434
 Triệu Việt Vương 467
 Trinh Quốc công 167
 Trịnh Quốc công 1148
 Trịnh Toàn 141, 434, 435, 436
 Trọng Thủy 434
 Trùng Diễm 77
 Trương Hát 467
 Trương Hồng 467
 Vạn Hạnh 142, 182
 Văn Long hầu 301, 302
 Vệ Quốc công 150
 Võ Duệ hầu 206
 Võ Quận công 367, 441
 Võ Thị Quyền 440
 Vũ Văn Dũng 250
 Xá Hương 93
 Xuân Quận công 441

SÁCH THAM KHẢO

(CHO NGƯỜI DỊCH)

SÁCH:

1. DƯƠNG VĂN AN, Ô châu cận lục, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dg. TH, Huế, 2001.
2. ĐÀO VĂN HỘI, Tân An xưa và nay, QVKĐTVH, SG. 1972
3. ĐỖ THỈNH, Địa chí vùng ven Thăng Long, VHTH, HN. 2000
4. HOÀNG TÙNG, Thăng Long Hà Nội, CTQG, HN. 1995
5. HỒ VĂN ĐÀM, Phong quang tỉnh Đắc Lắc, SG. 1969
6. HUỖNH MINH, Định Tường xưa và nay, SG. 1966
7. HUỖNH MINH, Gò Công xưa và nay, SG. 1969
8. HUỖNH MINH, Vũng Tàu xưa và nay, SG. 1970
9. HUỖNH MINH, Bạc Liêu xưa và nay, SG. 1966
10. HUỖNH MINH, Cần Thơ xưa và nay, SG. 1966
11. HUỖNH MINH, Gia Định xưa và nay, SG. 1973
12. HUỖNH MINH, Kiến Hòa xưa và nay, SG. 1965
13. HUỖNH MINH, Tây Ninh xưa và nay, SG. 1972
14. HUỖNH MINH, Sa Đéc xưa và nay, SG. 1966
15. LÊ QUÝ ĐÔN, Phủ biên tạp lục, Viện Sử học, HN. 1970
16. LƯU TY, Non nước Phước Long, SG. 1972
17. LƯƠNG VĂN HỮU, Biên Hòa sử lược toàn biên, SG. 1971
18. NGỌC ĐÀ, Đà Nẵng trên đường xây dựng, SG. 1972
19. NGÔ VI LIỄN, Tên làng xã và địa dư các tỉnh *Bắc Kỳ*, *VHTT, HN. 1999*
20. NGUYỄN DỮ, Truyền kỳ mạn lục, Ngô Văn Triện dg. VH, HN. 1971
21. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn*, *Gia Định, Tp.HCM, 1994*
22. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn*, *Bình Định, Tp.HCM, 1994*
23. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn*, *Biên Hòa, Tp.HCM, 1994*
24. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn*, *Định Tường, Tp.HCM, 1994*
25. NGUYỄN ĐÌNH TƯ, Non nước Khánh Hòa, Sông Lam, SG. 1969
26. NGUYỄN ĐÌNH TƯ, Non nước Phú Yên, Tiền Giang, SG. 1965
27. NGUYỄN ĐỒNG CHI, Địa chí văn hóa dân gian *Nghệ Tĩnh*, *Vinh. 1995*
28. NGUYỄN VĂN KIỂM, Tân Châu, SG. 1966
29. NHIỀU Tg., Địa chí Hà Bắc, HB. 1892
30. NHIỀU Tg., Văn bia Hà Tây, HT. 1993
31. NHIỀU Tg., Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay, HN. 1986

32. NHIỀU Tg., Địa chí Vĩnh Phú, HN. 1986
33. NHIỀU Tg., Lịch sử Thanh Hóa, HN. 1990
34. NHIỀU Tg., Sài Gòn xưa và nay, Trẻ, Tp.HCM. 1998
35. PHAM TRUNG VIỆT, Nước non xứ Quảng, SG.1965
36. PHAN HUY CHÚ, Hoàng Việt địa dư chí, Phan Đăng dg. TH, Huế. 1997
37. PHAN QUANG, Lâm Đồng Đà Lạt, VH. HN. 1978
38. PHƯƠNG ANH, THANH HƯƠNG, Hà Bắc ngàn năm văn hiến, HB. 1976
39. QUÁCH TẤN, Xứ trâm hương, SG. 1969
40. QUÁCH TẤN, Nước non Bình Định, SG. 1967
41. QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, Đại Nam nhất thống chí, Phạm Trọng Diễm dg. TH, Huế. 1992, 5 tập.
42. QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, Đại Nam nhất thống chí, Nhiều dg. VHTT, SG. 1961 - 1973, 24 tập.
43. SƠN NAM, Đồng bằng sông Cửu Long, Tp.HCM. 1993
44. SƠN NAM, Tìm hiểu đất Hậu Giang, SG. 1959
45. TRẦN BẠCH ĐĂNG, Đồng bằng sông Cửu Long 40 năm, Tp.HCM. 1986
46. TRẦN ĐẠM TRAI, Hải Dương phong vật chí, VH, SG. 1968
47. TRẦN ĐÌNH THÁI, Ai có về Qui Nhơn, QN. 1973
48. TRẦN HUY LIỆU, Lịch sử thủ đô Hà Nội, SH, HN. 1960
49. TRẦN TRỌNG KIM, Việt Nam sử lược, Tân Việt, SG. 1964
50. TRẦN VĂN GIÁP, Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, TVQG, HN. 1970
51. TRẦN VĂN GIÀU, Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Tp.HCM. 1998
52. TRỊNH HOÀI ĐỨC, Gia Định thành thông chí, Nhiều dg. GD, HN. 1998
53. TRƯƠNG MINH ĐẠT, Nhận thức mới về đất Hà Tiên, Trẻ, Tp.HCM, 2001
54. VŨ KIM BIÊN, Văn hóa làng xã đất tổ Hùng Vương, HN. 1999
55. VƯƠNG DUY TRINH, Thanh Hóa quan phong, VHGD, SG. 1973

TỰ ĐIỂN:

56. ĐÀO DUY ANH, Hán Việt từ điển.
57. HUỖNH TỊNH CỬA, Đại Nam quốc âm tự vị.
58. THIẾU CHỮU, Hán Việt tự điển
59. TRẦN VĂN KIÊM, Giúp đọc Nôm và Hán Việt
60. TỬ HẢI
61. TỬ NGUYÊN
62. VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI, Từ điển Trung - Việt
63. VIỆN NGÔN NGỮ, Bảng tra chữ Nôm
64. VŨ VĂN KÍNH, Tự điển chữ Nôm
65. YONOSUKE TAKEUCHI, Tự điển chữ Nôm

PHẦN NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

Phần này dưới mỗi trang sách có hai số trang:

** Số trang bằng số Ả rập là số trang của cả cuốn sách.*

** Số trang nằm trong ngoặc đơn chỉ số
tờ và mặt a/b của sách chữ Hán được đánh số từ sau tới.*

也、訖、祭
往來、三千四百六十尋、路經山一嶺、號丘威、至溪或支
延夾太原鎮界首、屬白通州、

高平

七十八

尋三尺

沿路民居稠疎間有田疇所過溪凡十有一並水淺可涉至平孟隘夾內地小

鎮安州界首

鎮間前門一萬四千一百六十五尋至太原鎮界首

一百一尋至牧馬市六千一百六十三尋

路兩傍並山林間有田疇民居

稀疎所過溪凡十有二三水淺可涉

至博近廂

廂西傍唐人家居稀疎亦可住宿有廵司號北座支廵坐

收公稅四千四百四十一尋

山路崎嶇林木叢雜間有民居田疇所過大小溪凡十水淺可

涉夏天雨潦乘小筏而行

至博恭村

路西傍店舍稀路行人可住有廵司號博恭廵坐收公稅又有分守

水淺可涉、夏秋雨溢、惟舟可渡、溯流而上、二十尋至那閣、
 達朔洪屯、夾內地源頭、順流而下、通奔江、
 坊、西傍店舍、可住宿、路之南有古磚城、長闊二百八十尋、
 東西西南面、並有塢門、俗傳漢馬伏波將軍所築、城內有
 廟祀黎太祖高皇南門之、二千一百二十八尋、沿路土壩、
 外五十尋、至高平江際、
 民居、又至高平江、江廣五十三尋、一千四百八十七尋、傍土
 稀疎、
 壩間有田疇、至都東社三岐路、有一路岐、西行一萬九千
 民居稀疎、
 至途嶺山、夾宣光、一萬二千四百七十一尋、路兩傍山林、
 鎮保樂丹界首、
 時所通溪、凡十有一水、淺可至朔洪屯、有分守訖、九百八
 涉、夏天雨水溢滿、乘筏而行、
 高平
 七十七

尋至憲江江廣三十五尋三尺冬春水淺可涉夏秋雨溢

或支延夾太原鎮源頭順流而下與大江二千二百三十九

合流注剝念隘水口開通內地江分二至河隍社三岐

尋路沿民居稀疎間有田疇所過溪凡二至河隍社三岐

路有一岐路西南行一萬一千五百四十一八百八十七

尋沿路民居稀疎至尋江江廣四十二尋冬春水淺可涉

可渡溯流而上通高平江一千一百六十四尋沿路並田

順流而下與大江合派一千一百六十四尋沿路並田

高平市廬舍稠至高平江江廣七十二尋江心有浮土壚

密大可任宿長十九尋冬春

可涉、夏秋時、一萬三千五十七尋、山路崎嶇、樹木叢雜、間有民居住、田疇所過、溪九、並水、至鞏昌市、市西傍、唐人家、居稀疎、行人可住、有處淺可涉、司號鞏昌、坐收公稅、又有分守屯、訊案往來、二千三百九十九尋、山路崎嶇、峻峻、樹木叢蔚、人馬難行、經庚共山至

泗沁隘、夾內地、太平府安平州界首、

鎮間右門、屬石二萬一千七百七十七尋一尺、至內地、小鎮安

州界首、

八十二尋、至、牧廂、家居稠密、大可住宿、廂南有牧馬市、多賣行貨、各項一百二十八

高平

七十六

二千一百五十四尋、山路峻峻人馬難行西傍至陀偉社
 三岐路、一岐路東北行四千二百六十三尋至通携橋分
麻速隘內地歸順州界首一條路一萬一千五百五十
 一尋經上琅州泡源社至同龍隘史內地歸順州界首
 六千三百十四尋、山路峻峻兩傍樹木叢雜常有猛獸至
 蓮山嶺三岐路、屬下琅州山最高峻人馬難行有一峻路
 九千三百三十九尋經揀竜屯至半乙隘夾內地安平州
 界首一條路五千三十尋經貢河屯至九可隘夾內地上
 竜州七百二十五尋、路兩傍至通携江江廣十四尋水淺
 界首

地江分北客商艘常從四千七百九十三尋路兩傍並山

此江就良馬廬賣買林間有民居

稀林所通大小溪凡二水淺可涉夏天雨溢乘筏而行所

經土山凡三有岩隄岩馬彬二嶺最高行人難艱移步

至按賴市市兩傍唐人居聯路可以住一千九百十尋經

馬伏山至三岐路兩傍山林間有田疇有一條路西北行

夾內地歸州界首這茶嶺有地五百七十六尋兩傍山

司坐收公稅又有屯守訖察往來

時至哥川石橋橋長三尋二千七百五十七尋山路崎嶇

間有民居田疇稀疎所過至陀漕社屬廣石橋橋長四尋

小溪凡三水淺可涉

高平

七十五

山鎮界首屬七泉州

鎮間左門屬石樹州三萬四千二百二尋至內地太平府安平州

界首

二百六十尋路南良馬庸市至大江江廣五十六尋江水清而

淡冬春可涉夏秋雨潦惟舟可渡溯流而上一百八十四

尋分爲二派一派三千一百九十尋至滝養又二千四百

三十一尋至高江又一萬五百五十三尋達湖洪也接內

地小鎮安州平孟隘源頭一派二百三十四尋至憲江又

二萬三千五百六十七尋達泮域支地接太原驛江分順

流而下三萬二千九百三十六尋注剝忿隘水口開接內

剥念隘水口、關夾內地龍州界首、北客行商水陸常從、
 此隘經道有処司號、那通處坐收公稅、又有分守屯、
 千五十尋三尺、路東土山、路西田疇、至博鷄村三岐路、
 北一條路、一萬八千八百六尋二尺、經三千六百二十二
 通那爛分守屯、至市局隘、夾內地界首、
 尋三尺、路兩傍土山、間有田疇、所過溪凡十有、至念娘市、
 市兩傍、唐人家居聯絡、可以住宿、有処司號、念娘處坐收
 稅例、市頭有分守土屯、卒率、更守、驛遞公文、訛蔡往來、
 三千二百八十四尋、路兩傍並山林、樹木叢雜、間有民居、
 溪內有一、至岩蔭山、山路長一百五十尋、兩傍山夾諒
 姑溪水微惡、

高平

七十回

五十尋至良馬廬

廬西傍並唐人家居稠密肆列北貨叢賣廬有西廵司号良馬廵坐收水陸公

稅廬頭有市購日一番

一百六尋至墨門

路東沿江路西土屯墨門二

百六十六尋

路東沿江路西土屯內有

大聖廟至那朗

溪溪廣二尋六百十六尋

路東沿江路西並茅茨山

至那尾橋橋長六

尋

橋上家

一千三十五尋

路東田疇路西山林所

至鉄廠

廠在路之西並是朝州客

一千四百五十七尋

路西傍並

炭店取礦鑄鉄受納官稅

田疇所造小溪至博山社三岐路

路東北有一條路一萬

一處水淺可涉

高平鎮實錄

疆界

東界諒山、西界宣光、南界太原、北界內地、廣西、地極

萬九千九百七十七尋二尺，成二千七百九十九里餘，至昇隆城經

諒山、京北、十三萬三千八百一十尋，成六百十六里餘，願州四

石、林、廣、統、轄、司、十五、良、那、通、海、城、鄧、陽、得、溪、古、林、畢、昌、

通、娘、茶、

風俗、民性、樸直、教化、易孚、

土產、銀、鹿茸、磁石、紅花、土絲、破眼、土布、柿、馬、鉄、礦、烏、銀、沙、梨、長、穀、雞、鹽、

鎮間前、蘭、屬、石、一、萬、四、千、六、百、四、十、五、尋、一、尺、山、鎮、界、首、

高平

七十三

段水淺
可涉

至岩落山夾高平鎮界

縣
屬石林
南社

諒山

七十一

江江廣三十四尋水淺可渡雨潦時有獨木船渡人江上
 分下流二千七百三十流二萬五千一百二十尋至高平鎮江
 四尋興花山江合流七十五尋至九葑廬廬京客棧居
 住有城廵一支五百六十六尋路東沿江兩邊至洛陽屯
 坐征公稅例五百六十六尋並有民居田疇
 偶脫朗北屯周圍壕三千九百四十七尋三尺路兩傍並
 壘完固有員軍設守
 叢雜所過溪化
 二水淺可渡至校梳屯屯有員軍設守前
 十八尋三尺路東石山路西土山行經岩至埔萊筍有民
 溪險山陰惡獸行人可戒心
 數項一五一十五尋三尺
 有溪隨路曲折凡十三

沿江路西山至托泥灘、灘廣三十六尋、自渴嘉江而下注
 脚、草木叢雜、于華山江、江水淺
 可、溪雨潦時有一千三百十一尋、路西沿江至坪吟、屬
 獨木舟橫、路東山脚
 泉州、僮客、裸店、店舍可歇、西南五尋、有江、江分二派、一派
 通托泥灘、一派通太原鎮、故名、庸諾、自諾、紅經、花山
 江、達內地、平宜水口、內地客商、常乘六千七百七十五尋
 三板船、往太原鎮、買馬、餘糧、載回
 路西南沿江、東北土山、間至花山江、江廣六十六尋、水深
 有民居、數家、田疇、數段、四尋
 四、一百八十一尋、路東沿江至花山、庸
 尺、店舍、賣點心、物、竹
 人可歇息、又有、路東沿江、路西
 城、一丈、坐收公稅、二千七百二尋、民居、田疇、相間、至九尋
 諒山

六千八百六十七尋三尺至同登驛路屬丈七千二百八

十四尋路北石山路南土山西至同林屯屬脫朗州有負

有廬舍僦客襍居以燭酒養牲為業店舍聯絡五百七十

大可住宿屯四面皆民居稍稠其田野廣漠一尋三尺路東沿江路西一帶至渴嘉江江廣二十五尋

水深四尺自度溪而下注于一千四百尋四尺路東沿江

氾氾灘常有獨木舟橫渡一千四百尋四尺路西向一

帶土山山脚有至檳榔店舍可住三千三百尋江路東沿

民店田疇有至同萊庸僦客襍居有三千九百五尋三尺東路

諒山鎮實錄

疆界

東界安廣西界高平南界京北太原北界內地廣西南

南進京三十七萬九千二百九十五尋四尺成一千七百

五十六里尺至昇隆城七萬九百十二尋成三百二十九

里餘文淵閣外文淵閣外顧府州七長慶府溫州七

學文淵閣外文淵閣外統轄州七一城溫州七

風俗衆雜蠻僮民風古樸守分畏法

土產金、銀、土布、仙茅膏、大面查

鎮城北門四萬七千五百二十二尋二尺至高平鎮界首

諒山

七十

小溪凡十有九水淺至北比庸兩傍並唐人居六千十

可涉雨潦難行四尋路西傍林麓間有民居田疇所經山一嶺至皆樂社

民居形跡二千二十四尋有民居田疇間至江俗號渡渡

江廣五十尋水深一尋有獨木舟一隻橫渡東有一條路

一千一百四十八尋路西傍林麓間有民居田疇所經大

山一嶺路至雲中廟路兩傍並唐人家一千二百一尋路

亦險峻傍山林間有至平門隘夾內地太平府界首

民居疇田

至江俗名滄江廣五十尋水深一尋江上流並是石磧船不能通下流幾千尋注我臨營

興瀘河八千二百四十六尋路兩路林麓間有民居田疇所經山凡一嶺頗亦險峻所

過大小溪凡三十有六至安遠社民居稀疎六千七百九

水淺可涉雨潦難行行人可住

尋路兩傍林莽間有民居田疇所經山凡四嶺頗有險至

樂土社屬保七千九百五十八尋路兩傍林莽間有民居田疇所經山三嶺頗亦

險峻所過大小溪凡十有至蕩丁社商賈行貨物食亦可

三水淺可涉雨潦難行至蕩丁社商賈行貨物食亦可

住宿九千四百五十八尋路兩傍山林間有民居田疇所經山三嶺頗亦

宣光

水淺可涉、至賸、庸、兩傍庸舍蟬聯、京客襍居、商賈東還、有
雨潦難行、
 吟河、五千四百六十七尋、至崑、分守號福宜屯、防禦奸細、有一條路、過
夾太原、鎮白通、卅安盛社、岑首、八千三百九十、四尋
 二尺、路沿山脚、峙、嶮、峻、樹、木、參、蔚、間、有、民、居、田、疇、所、過、至
山、凡、四、嶺、所、經、溪、凡、十、有、四、水、淺、可、涉、雨、潦、難、行、
 江、俗、號、江廣六十尋、水深二尋、夏秋水濁、冬春水清、有獨
江、淹、冷、
 樂、卅雲光社源頭、下流幾、九千二百三十二尋、路、兩、傍、林
萬、尋、至、我、此、弩、與、河、合、派、
 居、田疇、所、經、山、凡、二、路、頗、峻、險、所、過、至、慶、寧、社、亦、民、居、稀、疎、
溪、凡、二、十、有、九、水、淺、可、涉、雨、潦、難、行、
 二、千、九、十、尋、路、兩、傍、林、麓、間、有、民、居、田、疇、所、經、山、凡、一、嶺、
頗、亦、險、峻、所、過、溪、凡、十、水、淺、可、涉、雨、潦、難、行、

路兩傍林木間有民居田疇所至瀘河河廣九十一尋水深
 過溪凡十水淺可涉田潦難行有竹舟一隻橫渡江傍有
 二尋一尺夏秋洪濁冬夏稍清此溪換買苗茅沙竹結筏
 一大溪商人載花鹽行貨來往此溪換買苗茅沙竹結筏
 載回諸津次江上流幾萬尋至平夷社小江下八千一百
 流幾千尋至我駐吟河合派注下珥河我駐鶴嶺亦低平
 八十尋路兩傍林木間有民居田疇所經山一嶺亦低平
 所經溪凡二十有一水淺可涉雨潦水難行
 至永嘉社屬大壩九千三百二十五尋一尺林木叢雜間有
 民居田疇所過大小溪凡十有七水淺可涉至雄吞社民
 雨潦難行所經山主嶺難不甚高頗亦險峻
 彫蹊行四千四百四十一尋田疇所過大小溪凡十有五
 人可住

宣光

鎮關左門屬安縣十萬一千八十六尋一尺至平門隘

內地太平府界首

十四尋至橋橋長九尋一尺五十六尋至新安市市店舍稠密

人可住一千二百九十八尋路兩傍田疇間有民店至靈山社店俗名店廊

營行人可住宿五千三尋二尺路兩傍林田相間所過大小溪凡十水淺可涉雨潦難行至弘

任社土山俗名岩窠柯二千五百三十五尋路兩傍山林叢雜門有民

店田疇所過溪凡十水淺可涉雨潦難行至春枚社民居七千四百九十九尋

常郎山採取礦煉成銅受納公稅二千一百四十二尋
 庸中懷客雜居又有屯留貯銅片
 傍行徑崎嶇蘆薈極目間有民居田疇所經山
 凡二嶺並是茅茨所適凡一水淺可利淡
 庸西傍並列家居北商輶集貿易行人七千七百十九
 尋路兩傍山溪屈曲間有民居田疇所過山二嶺一日同
 仲山二曰鞍馬山石徑多岐高低錯落所過溪凡二水
 淡可至小河舊黎朝國子監祭酒阮公璽兵部左侍郎阮
 輝潤奉旨立石碑於河之南岸內鑄安南國宣光鎮渭川
 州界首以賭咒河為號凡十七字著雍正陸年玖月十樹
 日夾內地界首
 屬開化府
 文山縣
 宣光

下項河我莊鶴。自河楊津河次以上江心多是石磧隱
現。小舟輕快。亦不可通。以故凡舟行到此。一春起陸。七
千九百十九尋。路兩傍林木叢雜。間有民居田疇。所經山
六嶺。頗低平。所過溪凡二十有一。水淺
可渡。雨至隘口。廂廂有唐人家店。行人可住。又有一萬一
潦難行。至隘口。廂廂有唐人家店。行人可住。又有一萬一
千四百九十八尋。路兩傍林木叢雜。間有民居田疇。所過大小
溪。凡三十有七。水淺可渡。雨潦難行。所
經山十嶺。路徑至平。夷社淫冰。廂廂有唐人家店。行人可
渡。礅礅樹木蒼蔚。至平夷社淫冰。廂廂有唐人家店。行人可
板稅。八千一百六十尋。路兩傍山溪錯落。間有民居田疇。
倒。所經山凡十一。路行崎嶇。草樹陰
翳。所過大小溪。凡十有至聚龍銅廠廂廂。路之西有一帶土
一水。淺可渡。雨潦難行。至聚龍銅廠廂廂。路之西有一帶土

溪雨潦難至向銘社同村民居稀疎行六千六百二十七尋
 行路兩傍林麓路沿山脚硤石崎嶇所適大小溪凡二十有
 四水沃可沃雨潦難行內有一溪俗號泚油有諺云火
 一淹晃湫蹠次紅泚橋次旺泚油淹至靈湖社民居稀疎
 吟渚計色荒皆言水之極惡也
 九千四百十九尋路兩傍林莽間有民居住田畝所適溪凡
 二嶺兩傍並是林木路東至河楊庸庸舊在河之北芳度
 有新築分守歸寧遠屯至河楊庸社地分俗號庸河楊
 今始移在河之南富美社地分二十尋至瀘河俗號渡河
 各人居住商賈行人亦可住宿二十尋至平夷社小河
 廣二十三尋水深二尋溯流而上幾千尋至平夷社小河
 順流而下幾千尋至平夷社小河
 宣光

長二百二十六尋

路並磽石崎嶇

九千二百七尋

路兩傍山林樹木參蔚民居田

時間斷所經山二嶺雖不甚高石路崎嶇險峻騎至瀘河馬難行所過大小溪凡四十水淺可涉雨潦難行至瀘河

河廣六十二尋

水深四尋二尺河邊有大溪俗號冰巧常有商人載運花鹽行貨來往此溪換賣

買禹餘糧木條各項結筏載回河上流幾千尋至平夷社源頭下流幾千尋至我駐營與吟河合派注下我駐玉燭

三千三百六尋

沿路山脚崎嶇兩傍林木少有民居田疇所經山二嶺路頗險峻騎馬難行所過大

小溪凡九水淺可涉雨潦難行

至向銘社

民居稀疏行八千六百六尋

路兩傍山林樹木叢雜少有民居田疇所經山四嶺雖不甚

高路亦險峻騎馬難行所過大小溪凡四十有二水淺可

尋、路兩傍山林樹亦叢雜少有民居田疇所經山一嶺頗
亦險峻所過大小溪凡三十有二水淺可涉雨潦難行

至同浪社屬渭州八千七百八十二尋路兩傍山林間有民
居田疇所過溪凡二

十有二水淺可至先安社庸俗號庸叢內客人家六千二
涉雨潦難行

百六十九尋路沿山脚兩傍林木叢雜間有民居田疇至
所溪小大溪凡四十水淺可涉雨潦難行

安隆江江廣三十三尋俗號渡渡長教水深一尋夏秋洪
濁冬春澄清有橫渡竹舟一隻江

上流幾千尋至北紫源頭下流幾千尋五千四百十七尋
至我駐安隆與瀘河合流注下我駐贊

路兩傍林木叢雜間有民居田疇所過至義肥社石路路
大小溪凡十有九水淺可涉雨潦難行

宣光

六十五

廣五十尋

水深二尋一尺夏秋洪濁冬春稍清有独木舟

文盤母下流

幾萬尋至我王玉幾萬尋至真開社夾興化鎮

燭合與瀘河

注下珥河我王鸛五千四百七尋路兩傍山

居田疇所過

大小溪凡兩傍家居稠密行人可

六水淺可涉

雨潦難行至大同市大住路西有分守屯延

防奸

七千一百十三尋三尺兩傍林莽行路崎嶇山象時

細

所過大小溪凡五水至濡河河廣五十三尋俗號渡渡

淺可涉

雨潦難行至濡河河廣五十三尋水深一尋四

尺有竹舟

六千三百三十五尋一尺路兩傍並山林多有

一隻橫渡

所過大小溪凡十有一至邱下社安州九千二百二十四

水淺可涉

雨潦難行至邱下社安州九千二百二十四

水淺可涉雨潦難行至邱下社安州九千二百二十四

鎮界首

鎮園前門十三萬四千九百四十三尋四尺至小河夾內地

界首

十一尋至橋橋長九尋一百三十三尋至三岐庸二百二

十二尋至燭市坊八千八百九十八尋路兩傍山林樹木叢雜間有民居田

疇所過大小溪凡十有至復禮社屬牧二千五十三尋路

一水淺可涉雨潦難行傍山林樹峯蔚間有民居田疇所過至雷河俗號渡河

大小溪凡八水淺可涉雨潦水溢難行宣光六十四

鎮間前門屬安平府四千六十六尋至山西鎮界首

十一尋至橋橋長九尋俗名球圩一百三十三尋兩傍廂舍稀

號廟茹妃至三岐廂有廬司號三岐廬坐收公稅二百二

十二尋路東沿瀘河路至燭市坊民居稀疎三千一百五

十八尋路兩傍山林叢雜間有田畲至東水市俗名帶橋

行人可少歇路東有分守屯五百三十一尋路東沿瀘河路至和睦社

橋橋長二尋俗名球樸橋之北屬福安縣即宣光鎮夾山西

宣光鎮實錄

疆

東界太原山西西北界內地廣西南界興化瀘河經

遠賄咒分疆鎮間在安平府福安縣地面東進京三

十八萬七千二百六十七尋一尺成一千七百九十二里

半餘至昇隆城七萬一千二百四十九尋四尺成三百二

十九里半餘領府一縣一州五安平府將福安縣陸安

係樂統轄延司二昔溪隘四芳北子汪水

風俗人事詩書

土產銀金紅銅

馬前子

馬餘糧

鳥銜
疏黃
花苓
黃栢
黃芪
當歸
白蜜
鹿茸
象朮
確硝
草藥
黃茶
大魚
蘇木
紫梗
土布
杉木
雞魚
苦練
青皮
宣光
沙竹
長壽
黃心
六木
十棹
三竹

百尋經久圯壞不知是何代朝所築古傳城中有三
萬春葺日夜旋作供給軍需是故以三萬名其城
三百尋
路兩傍並
大山林
夾牢龍粵首

興化

六十二

岩參招屬遵八千尋路兩傍山林間至芒楓路南民居七

千六百五十尋路兩傍山林間有民居至春陽崗路南民居

路北五千三百五十尋路兩傍林莽多山至岩丘姜龍屬

三千六百五十尋路兩傍並田疇至告付路東民居四

千二百五十尋路兩傍並山林至岩來三千八百五十五尋路

並荒田路西至本供路東荒田路西二千二百尋路東荒

土山間荒田間有民居田疇有故壘長三百七尋潤三百至三萬城路之西有古城長

尋俗傳舊黎時質賊屯所

民居田疇所過溪至丹林崗有民居五千二百八十八尋

凡四水淺可涉路並山林間有民居所至呈東崗屬枚五千七百六十九

過溪凡三水淺可涉尋路八百餘兩傍並蘆葦極目行人至此過渴無溪至噉

孤處屬山一萬五百五十尋路兩傍並山林至店悶有民居

住七千六百八十尋山路險峻兩傍林木間有民至石鰲

處屬順七千八百九十七尋路兩傍石山睡至黃枚崗南路

民居田疇一萬三百尋路兩傍林莽多山象間有民居至

興化

祥豐崗

民居可住

三千一百尋至河河廣六十五尋

深一尋一尺上達萊

洲夾內地江合注珥河

六千三十四尋

沿山脚樹木參差所過

春水淺可涉夏天雨溢乘小筏而行

至向乾崗

屬村亦有民居可住

五千三百五十尋

並山林有象虎所過溪凡六亦溪腰一派水淺可涉

至水下崗

民居可住

九千四百五十

八尋

山路崎嶇樹水叢雜所過小溪凡四水淺可涉

至水上崗

居民可住

八千五百八

十尋

山路崎嶇兩傍林木間有田疇

至藏廊處八千六十五尋

山路嶮峻所過溪凡

五水淺可涉

至溪十托勒

屬越

三千八百八十三尋

山路兩傍並山林間有

四千四百二尋

兩傍竹木叢雜所過小溪凡三水清微毒

至孚核寨

民居可住間有田疇

二千六百十六尋

路沿山脚至裕彬兩傍竹木民居可住間有田疇

一千一百

五十尋

兩傍茅茨

至裕栖岩岩五級長三百尋

水從山嶺注下成小溪有毒虫

細如髮

一千八百五十尋

兩傍蘆草間有田疇

至萃江江廣五尋

冬春

可涉夏秋雨

五百尋至琰萃崗

沿路田疇民居稠密

三千九百二十

二尋

地沿萃江南沿山脚間有民居田疇可過

至祥符崗

民居

四千三百六十尋

兩傍民居田疇可過溪凡二水至

興化

六十

五十尋

路東西並山林所過

至美河河廣三十尋

水清有

淺夏

六百尋至碣山冉

民居

四百十尋

路東西並山林有

秋深

至來同冉

路東西民居

一千五百尋

路東西並山林茅茨

至黃菊岩

俗傳

古有一女子被亂兵強姦在山嶺石盤而死後成精常作祟以迷行客人知其事凡過此叫淫聲之狀而精自散

三千一百七十五尋

路東西並山林所過

至美河河廣二

十尋

水清有毒冬

二百尋

路東西並山林

又至美河河廣十九尋

五百七十五尋

路東西並

至岩亭山路路長二百尋

屬扶

二百八十九尋

路兩傍並土山間有民居田疇

至美河河廣十二尋

水清而惡

冬春淺秋夏深江多屈曲上流荻

二千五十尋

路東西並茅茨山

自黃菊典源頭下流注出洮江

至小溪溪廣四尋

俗號溪攔

二百尋至美河河廣十尋二千二

百尋至龍谷店

有店可少歇路東沿美河路西民居田疇

一千六百二十尋

路東

並山林路西

至江江廣十五尋

俗號淹醵水清有毒上流達扶華州源頭下流合興

間有民居

美河一千一百尋

路兩傍並茅茨山

至秋鄂冉

屬安立縣

四千五百四十

二尋

路東西並山林所過小溪凡三水清而惡

至石碣冉

路東民居路西山林

一千三百

興化

五十九

林木森叢，惡蕪水泉惡毒。

至掾柱山一百五十尋。

路兩傍並山林。

至硯磔冉三

千一百尋。

路兩傍草樹蒙茸，山嵐水惡。

至岩高夾清平道界首。

屬樂土縣扶輦社。

鎮闔右門八百五十尋。

路屬山西鎮。

至界首芳膠橋。

界首芳膠橋十七萬三千三百三十尋。至寧邊卅夾。

界首。

芳膠橋長四十尋三百五十尋。

屬青川縣。

一千九百尋。

路東山林。

路西至岩駝岩長七百尋。

路兩傍並林木茅茨。

一千七百三尋。

路東沿美。

河有延司坐量号雄珥延。

至雄珥冉。

路兩傍有店舍。

一千

路西山林間有店舍可歇。

澆林順流夾內地界首屬雲南省文山縣

鎮間前門一萬一千三十九尋三尺其路詳見至沱河北岸

界首河之南岸屬山西鎮河之北岸屬興化鎮

界首沱河北岸九千六百二十尋夾清平道地界

華林冉在河之北岸路兩傍並田疇一百二十尋至瓊林冉屬青川縣六百

尋路東沿山路西田疇又至華林冉路兩傍民居田疇二千六百尋路東田疇路西

民又至瓊林冉一千五百尋路兩傍並山林至井亢二千尋山路峻險

興化

五十八

軒一千六百六十五尋路兩傍山林間至岩禾山路山長

二百十尋九百十尋路兩傍山林至嘉富崗屬水三千四百三

十二尋路兩傍山林至甘櫟崗十五尋至溪寨溪廣十三尋水清

而三千八十八尋路兩傍並山林至香山崗岩重山路山

長二百三十六尋路兩傍並山林一千六十尋路兩傍山林間有

連宣光鎮渭川至保勝庸庸店蟬聯大可住宿有唐人列

外聚龍地界肆商賣北貨及茯苓黃芩各藥

品又有馬夫就賣二百五十六尋至江江廣五十八尋俗號

花籃搬回內地

路兩傍至溪紫溪廣九尋二千三百三十八尋路兩傍山林間有民居

居至文盤崗八百四十三尋路左沿洮江路右山林至溪嚙溪廣十

尋水清而惡三千九百六十五尋路兩傍山林至洮江江廣一百五

尋水深三尋冬春清夏秋濁湍流達至溪嚙溪廣十二尋

兩傍並山林一千九百六尋路兩傍山林至春膠崗三千四百

尋水清而惡至溪哺帶翼廣五十尋水清而惡一千八百五尋路兩

傍山林間至芒鉢二百九十二尋路左民居稠密路有田疇至丘

興化

五十七

撈溪廣二十尋水清而惡三千一百五十八尋路左洮沿江至路右並山林

溪撈溪廣十尋水清而惡二千四百二十四尋路兩傍並山林至溪逐

溪廣十二尋水清而惡一千六百二十尋路兩傍並山林至溪筆溪廣

八尋水清而惡三千九百十五尋路兩傍並山林至考盤社一千三百

二十尋路兩傍並山林至岩喧山路山長二百十五尋路並磽土兩傍林木

一千三百六十二尋路兩傍並山林至溪溫溪廣十一尋水清而惡五

百十三尋路兩傍並山林至溪澱溪廣八尋一千九百六十七尋

林^山至竹亭庄一千六百十尋路兩旁山林間有民居至靈阿庄三千

二尋路右民居山林至溪歲橋橋長六尋二千五百二十

五尋路右山林間有民居至茂阿庄一千六百二十尋路

山林間有民居至溪調橋橋長六尋三千八百五十二尋

路左沿洄工至溪開橋橋長八尋二千二百五

路右夾宣光鎮林分路至溪開橋橋長八尋二千二百五

十三尋兩傍並山林至溪廩橋橋長八尋二千二百五

路兩傍並山至珠桂崗屬文四百九十九尋路兩傍並山林至溪

興化

五十六

鎮間前門

屬山西鎮臨
湘府三農縣

二萬三千六百八十一尋

其路詳見
山西鎮

至界首白廩庄

界首白廩庄六萬七千七百七十三尋至水尾州夾地界首

白廩庄

屬歸化府鎮安縣路在民店沿江有巡司坐量俗
號延鎮又有分守屯屯右邊有市俗號幫館多賣

本條以野雲藤各物店舍鮮眠行人可以住宿地邊有一
條間發九百十八尋至良岩庄夾宜光鎮界首

二千三百六十三尋

路兩傍山林叢
雜間有民店

至沛陽庄二千三百

二十五尋

山險路峻樹木
參鬱間有民居

至義方庄三千二百五尋

路兩
傍並

樂化鎮實錄

疆界

東界山西、西界寧遠、南界清平、東北界宣光、內地雲南、

藩障遼遠、控制蠻獠、鎮間住在山西、臨洮府三農縣

地面東進京三十四萬七千六百五十二尋一尺、成一千

六百九里半餘、至昇隆城三萬一千六百三十四尋四尺、成

一百四十六里餘、領府三縣四州九縣、化府、安鎮、安三縣、

水尾、興嘉府、青洲、順山、安西府、永州、瓊崖、統司、二保、勝

風俗、美尚雜居、民安故俗、

土產、金、銀、紅銅、硝磺、錦花、象牙、犀角、松脂、

鐵釘、木、蘇皮、荻荃、鹿茸、黃蠟、土布、土綵、

黃心木、苦練、黃荃、鐵藤、蓬萊、杉木、長都、

興化

界首勝致社四千五百尋至山西鎮界首

勝致社

屬富遷府平泉縣

七百七十五尋

沿路至山泉

大礪溪溪廣十

五尋

水清而淡上流從登高山源頭下流注月德江雅舟可渡

六百八十五尋

路從官堤內傍

並田

至貢口貢長五尋一千二百八十八尋

路東沿月德江路西並田

時

至我旺炎溪溪廣九尋

水清而淡湖流從三島源頭順流注月德江

一千四

百九十一尋

路東並田時路西沿小溪

至山雷社二百三十二尋

路西沿山

泉有尾館三

至山西鎮界首

屬安南縣香梗社

間可以住宿

太原

五十四

鉄廠

路經廠內兩傍並北客家居取石礦煅鉄

七千一百八十四尋

沿路並土山間有民

時居田

至福山銀廠

廠內並北客居住取白礦煅

二千六百

五十尋

沿路並土山有一小溪架木為橋

至滄舍廂

廂並北客家居行人可以歇宿六十

九百七十尋

沿路並土山所過溪凡四

至鞞鄴軒堯山嶺

山極高峻行步最難嶺上

有北客家居行人可住山之南有平欽社地分屬感化縣山之北乃老洞社地分屬右林州

夾高平鎮

界首

鎮關右門八千四十七尋

其路詳見京北鎮

至界首勝致社

江三千二百六十尋路東沿江路西林秦所過大小溪凡
 三、內有一溪、屈曲溪凡九段、並水清而惡、雨潦難行、路東
 有守禦屯、至北泔、屬白通州、庸內京人唐人羅居、屋舍
 號北泔屯、至北泔、庸稠密、行人大可住宿、有廵司量收、
 北泔二百二十三尋、至那黃江、江廣十七尋、俗號淹北泔、
 舟可渡、江北邊有、七千七百九十九尋、路兩傍山林聯絡、
 分守屯在象山、嶺、一條那貓溪、至那模、庸、屬感化縣、庸內唐
 過溪凡五、內有一條、那貓溪、至那模、庸、屬感化縣、庸內唐
 屈曲凡四段、其冰並清惡、至那模、庸、屬感化縣、庸內唐
 行人可住宿、庸之西有一條路、四萬一千二百四十千七百
 一尋、至白通州、古通社、夾宜光鎮、保樂州界首、
 九十五尋、路兩傍並山林、間有民居、田疇、所經山、
 一嶺、頗高、亦涉溪、凡三、皆水清而惡、至義和

太原

五十三

一小溪、俗名溪炭、水黑有毒

至洞達社都村

路東有分安小屯防察奸細

一萬一千

二百四十尋

路沿山脚崎嶇、兩傍林麓、常有惡獸、行人可

流急、難行、又有一條溪、號導同杼、屈曲凡二十二段、水清而惡、遇雨並不可涉、以下凡所過大小溪、皆率多類此

至埤江、江廣二十尋

水清而惡、常有獨木舟、以渡行人、潮流達定化州、同市江、順流通同

江、三百二十三尋

沿路並山林

至買市埔

屬白通州、廣兩傍京唐儼土雜居、有店舍

可歇

九千三百二十九尋

路東沿山阜、奔路、西沿江、所過大小溪凡七

至高丘

社庸

庸有家、居、行人可以暫住

六千三百六十六尋

內三千一百六尋、路東林麓、路西沿

千四百五十一尋至武崖縣界陳社

三千一百八十六尋

三更山夾諒山鎮文關州界首

路西傍並土山至同姥市市店稀疎行人可少歇市東邊

間有民居田疇有延司號同姥延些收官稅市

西邊有守禦屯九百九十一尋路兩傍並土山間有田疇至橋橋長十四

屯號同姥屯尋橋上家蓋茅茨橋頭之北有白鉛礫八百四尋路兩邊並土山

尋路從礫中穿過西傍客人家居燒鉛五百四尋

間有至觀朝社市屬富良縣市有店舍行人可歇五千十

田疇宿市北邊有山錦分守小屯

八尋路西傍並山林間有田疇至小江江廣十三尋俗名

西有分守小屯延防奸細

淹仙水清可飲夏三千九百二十二尋路兩邊並山林間

天雨溢以竹筏渡有民居田疇所通

太原

五十二

鎮閭左門鎮設立在京北鎮北河府天福縣三千七百八十五尋其路詳見

至界首黃潭社店

界首黃潭社店七萬九千六百五尋至高平鎮界首

黃潭社

屬富縣

二千五百十八尋

路兩傍並田

至庸鵠

市

市舍稀疎行人可暫住

五千二百七十七尋

路兩傍並

土山間

至萬香廬

屬司農縣廬舍駐

九百四十四尋

路兩傍並

有田疇

土山間

至劉舍社石橋橋長二尋二尺

屬洞嘉縣橋之東

有田疇

太原鎮寶錄

疆界

東界京北、西界宣光、南界山西、北界諒山、高平、懷德

進京三十二萬八千八百七十二尋四尺、成一千五百二

十二里餘半、至昇隆城、一萬二千八百五十五尋二尺、戊

五十九里半餘、領府二縣、十州、一、高平府、定化、晉安、大商

人、慈平、通北府、白、慈、北、縣、統、轄、處、屯、六、北、同、地、務、農、糧、上、屯

風俗、民俗、古質、言語、侏儸、

土產、銀、白、錫、鹿茸、象牙、油梨、柿、棋、厥、

橄欖、脂、馬、船、硝、硝、熊、胆、松、脂、橘、皮、梧、桐、

白、鉛、

太原

五十一

壁青 一千三十尋至萬墨積門。門濶七十尋，水深四尋。左
 梅，右邊山壁立，三千五百尋至小門。門濶一百二十尋，水深
 亦號壁青梅。九千九百二十尋至大門。門濶二百四十
 筵，右邊山壁立，亦號壁青梅。左邊有一堆石，俗號
 常有象魚出沒，在邊有二堆石，俗號一萬二千五十尋至
 凡帽凡貓，右邊山壁立，亦號壁青梅。一萬二千五十尋至
 贊門，門濶一百四十尋，水深六尋。潮升通砥柱，江甬分左
 有古廟，邊山壁立，亦號壁青梅。右邊有一石山，俗號凡玉，上
 一座，五千一百尋至滙洋。居右邊大海，五百七尋
 左邊米山，滿民居。右邊大海，又至白龍尾海門。
 有土山一帶，山上有古廟一座。

安庚

五十

伏水底故名。潮升水深一尋二尺，潮落存二尺五寸，艤船
 到此，須待水潮方可通行。右邊岸有河安村民家居住。
 五千八百五十五尋。山羅列。至先安江口。俗號朝先安兩
 多石堆半隱半現，舟子可戒心。又有一山聳立，形似鷄冠。
 俗號尚朦鵝門，東北有江二支，逆流而上，一支達山南浦。
 一支達五千五百八十尋。兩傍並土山，惟左至礮誑山。右
 砒灘廬。岸有民居田疇。
 一帶土山，直至礮謨，俗號尚二千五百七十三尋。右邊沿
 礮誑左邊岸上有民家居。
 右邊至凡許山。山丘卓海中，夾潭河，馬淋江，分屬萬二千
 土山。
 一百尋至樗門。門闊二百二十尋，水深六尋，左邊有三堆
 石，俗號凡東凡西凡紅，右邊山壁立，俗號

聖宗皇帝平詠紫霄詩首云

叱浪翻綠固紫霄生擗

勾欄、眩、晦、時、鐘、劇、付、朱、尚、飡、棟、

燈、殘、底、然、蟻、挑、湧、膠、壓

霜、淋、沐、跌、恣、渡、淨、印、發、油、埃、噉、

至、洳、夏、夾、錦、晉、江、分、厲、先

晦、包、饒、歲、殷、諾、色、饒、歲、開、饒、

至、洳、夏、夾、錦、晉、江、分、厲、先

帶、右、並、七、千、五、百、二、十、六、尋、

水、幾、千、尋、一、帶、土、山、疊、起、即

石、山、

水、幾、千、尋、一、帶、土、山、疊、起、即

雲、屯、州、有、觀、至、分、守、屯、守、屯、

屯、之、前、洋、向、石、山、峙、一、千、二

關、明、珠、二、社、

屯、之、後、民、居、田、疇、一、千、二

百、八、十、九、尋、

左、邊、沿、岸、土、至、翻、浮、俗、號、廟、德、翁、願、為、靈、應、

山、右、邊、石、山、

俗、號、廟、德、翁、願、為、靈、應、

三、千、三、百、三、十、一、尋、

西、邊、土、山、駘、駘、惟、右、邊、山、脚、有、一、井、

俗、號、井、校、水、甚、甘、往、來、船、過、此、多、取、

俗、號、井、校、水、甚、甘、往、來、船、過、此、多、取、

之、又、有、一、巨、石、突、立、水、中、俗、號、

至、獨、河、安、大、伊、處、多、有、石、凡、

凡、婦、脚、多、伏、石、行、船、以、為、戒、意、

至、獨、河、安、大、伊、處、多、有、石、凡、

安、廣、

至、獨、河、安、大、伊、處、多、有、石、凡、

有度、余登六師、駕餘艘、臨于東溟、覽嵒嶼之如畫、較室澄
 清、耀水、次之如畫、虎師桓壯、丹神逸興、池草湧生、爰述懸
 崖遺韻、琢就七言、永留于石、演淳無涯、懸川山聯、巖
 水又漫天、神奇莫狀、安排掌、涵潤難名、化育樞、代遠尚遺
 於鞋、臭、春光疊見、爛花煙、載遵一豫、浮光說、群危酣歌、海
 晏年、日南鄭主、題、保泰已、周仲春、四七日、
 一千六百二十五尋、西東排列、石山煙波、渺又、至、井、額、土
 傍有井、深二尺、水清而淡、四時、二千一百二十五尋、石山
 不潤、往來船、帆過此、多取飲之、
 仰、如、至、蛇、石、山、頭、嶼、三千九百二十五尋、石山羅列、惟
 六、巖、一山巔、有石似婦人、俗名、為、翠、青、冷、其一山形、圓、直、似、隻
 者、俗、號、為、隻、雞、其一山巔、有石似僧人、俗號、為、柴、霄、黎、朝

處伏石在江至廬州夾橫蒲縣江分舊二千三百七十五

心俗芳浦沫尋山右遠大接海至錄海門門闊一百五十三尋潮升深

江號江同海水由此通橫蒲縣各支江分門以外四百五

東南並屬大海華封縣雲屯等卅縣皆在其中

十尋至傳登山俗號嵩牌詩山腰隔水面三尋磨石刻詩

率六師閱武于白藤江上是日風和景麗海不揚波乃泛

黃海延安邦安邦即今安廣駐師于傳登山下磨石一

律云巨浸汪洋朝百川亂山蒼布碧聯天壯心初感咸

三肢信手遙其二樵夜北樞机森虎族海東烽燧息狼

煙天南萬古山河在正是修文偃武年天南洞主題

其一刻時調玉燭歲暮金環通萬務之餘閒式一遊之

文真

四十八

地欽州界首

鎮間右門前溪桴江、水行八萬一千七十七尋、至白龍尾門

一百八十二尋、至淨桴江、江廣一百六十四尋、屬安興縣江分俗號

淡渡橋、水鹹、深二尋三尺、有廻身、號廻浮、坐收官稅一千七百八十尋、至羅溪江、江

廣一百八十五尋、俗號渡羅一千八百尋、至燭堞、有一枝通華封縣鳳

凰廻、注出大海六百七十尋、至懶彈、有乱石潜伏江心、突出水、面遠望如群懶之狀、故名五

百七十尋、至嵒輪、江中有一座石山、山有各可通舟楫、故名七百七十二尋、有

行路不通、一千一百七十六尋、路兩傍土山路、南至硤江、江

廣三十尋、俗號羅淹、硤水清而深、惟舟可渡、至硤江、

廣西傍瓦屋、聯並是唐人居、往肆列三百二十尋、路右

貨項藥材、發客、庸南萬寧州、按守屯、號東興屯、自

路左、至東興、庸、屬內地、歙州、庸傍有分守屯、號東興屯、自

沿江、至東興、庸、取路、連安良、庸、並經內地、歙州、地

界、一萬一千七百二十二尋、路頗平坦、右邊山林、至安良

庸、庸西傍瓦屋、聯路、今頗彫殘、畧存唐人居、商賈、庸右

有舊屯、安庸、左有小江、上流連內地、那蘇崗源頭、下流

至白竜、一千三百六十四尋、行路崎嶇、西至天南橋、夾內

尾海門

安廣

四十七

溪古峰五千九十至河橋完社有民居客店一千三百八

六尋路頗崎嶇十一尋路平坦左有民居田宅右沿至泅榔江江廣五十

尋江心沙土潮降水乾可涉五百四十四尋路左林養至

河橋東社砣高江江廣六十尋江心一條石路潮降水乾

二千一百二十三尋路兩坦兩傍民居踈疎田疇至那前

庸俗名庸河杆有唐人家二千七百八十一尋路平坦兩

前民居田宅野道小至龍頸溪溪廣四百六十九尋潮升

水淺可涉

尋二尺

路兩傍樹木扶疎田疇至海浪溪廣十四尋水

而溪夏

雨潦難行四千六百八十三尋三尺

路兩傍並重山間至

大翅廂

有唐人居七千七百七十五尋二尺路兩傍田

蠻人

至潭河社南尋村

屬萬八千九百一十一尋路兩傍山

雜處

有民居田疇野過大小溪凡六水清而淡

至大黃廂有唐

溪心多有小石子

夏天雨潦行路不通

至大黃廂有唐

居商賣鹽鹹魚酒

七千七百三十四尋

路兩傍山林氏居

行人可以住宿

田疇相間野過大

小溪凡七水清而淡

溪心多石子沉伏天雨水溢不能行

自溪陳至溪蘿

二千六百三十八尋路稍平坦自溪蘿至

安廣

四十六

十尋

水深二尺上流連錦普源頭下流出海門

九千一百三十二尋

路兩傍林莽常

有惡獸行人可戒心

至南舍管

管有唐人家居

三千尋

路兩傍林木惡獸往來民

居田疇

至南山庫

俗號庫廬有唐人家居可以住宿

三千五十尋

路沿溪屈曲西

傍林莽惡獸時常出汝人不敢獨行

至雄天山山高六十尋

山勢聳拔行者據攀而上至嶺

火息乃

二千八百五十八尋

路西傍林莽常有惡獸行人可戒心有一溪俗號溪砭灘

水急飲者多致寒

至砭灘廬

廬有唐人家居商賈行人可

熟畏天雨潦難行

以歇息廬左五十尋先安州

十街莊呼又自一岐路二萬四千二百四

二千五百十二

莫氏古
城在此
至安土溪
廣三尋
俗號溪坦
潮升水深
二千

四百三尋
路內傍
民居田疇
間有土山
路西半里
有市俗

淺可至安土社土山
俗號岩乏路
三千四百九十四尋
東路

涉山間有民居
路西土山田
至武威社土山
俗號岩銀路

時有一小溪
遇雨水溢
難行至
山腰穿過

六千二百三尋
路西傍
並土山間
有民居田宅
至平杭土

山
山之西楊
輝社地分
屬橫蒲縣
山之東錦
普社地分
屬

先安州路
兩傍林木
叢雜惡獸
時常出沒
行客可戒
心

五千八百十一尋
路兩傍
林木莽
常有惡
至蒙陽溪
廣二

安廣
獸往來
人不敢
獨行

四十五

海門	注緣	二尺	俗號溪帳轅	三千一百五尋	四百四十九尋	所屬橫蒲縣	糧雲藤各項	下流達山海門	達山陽社源頭	路西沙土	路東土山
一千六百五十四尋	一可渡潮降水試可涉上流達西岐社源頭下流	舟可渡潮降水試可涉上流達西岐社源頭下流	由土氏常放芻藥取魚故名潮升水深一尋	田宅路西沙土有民居至大溪溪廣五十八尋	路東西沙土至智川社橋橋長十四尋	市北有一岐路至渭賴社夾謝鎮地頭	西傍有店舍行人可歇市南海東府街莊	二十二尋並土山至智川市俗號幣智常	俗號滄智潮水升深	江廣六十三尋	至智川江江廣六十三尋
東有分守屯路西一里有土山	路西傍並土山間有民居田宅				棟枝						

九百十四尋

路東

傍民居間有田曠路之分

至瓊樓社

路東民居

路西一千五百八十二尋

路兩傍土山田疇相間路東有一

處俗傳莫氏奔播

至洞靈社

路西民居

二千四百三十七

至此量軍故名

尋

路東土山曠路路西荒田

至安立市

市番多賣魚蝦海錯店一千八

百八十二尋

路沿山脚草木叢雜時有惡獸出沒路左一

至義路村

屬嶺南縣

三千三百九十七尋

路沿山脚崎嶇轉折

小溪凡六水淺而清無毒

至萬安橋橋長八尋

俗號六六二十二尋

安廣

四

一百三十四尋

路西傍至安興市

俗號幣

一千六百三尋

一千四百五十四尋

西傍並田疇

百四十九尋

兩傍泥沙水潮升降

至白藤江江廣六百

九十尋

俗號滄野水鹹深十一尋潮漲升降波濤洶湧舟子多有戒心溯流而上

餘江並水棠縣江分順流而下注出南眺海門又一支東

下通溪樟江史記陳興道大王國峻督舟師破元賊烏馬

兒于白藤江

即其地也

至海陽鎮界首

屬水

鎮間左門

屬海東府安興縣

十萬四千八百九十一尋二尺至天南

橋夾內地欽州界首

安廣鎮實錄

疆界

東聯大海、西南界海陽、東北夾內地、廣東、欽州、負山、

津海、遼、徽、重地、

鎮闔在海東、南安、興縣、南、進、京、三十

里、餘、至、昇

七萬二千八百三十五尋、成一千七百二十六里、餘、至、昇

陰城、五萬六千八百十七尋、三尺、成二百六十三里、餘、願

府一縣、三、州、三、東、海、府、封、興、華、

三縣、先、安、三、州、統、轄、司、二、安、良、

風俗、土、民、勁、悍、

土產、玳瑁、赤藤、

鹿茸、馬餘糧、

石、蚬、

土產

玳瑁、赤藤、

鹿茸、

馬餘糧、

石、

蚬、

風俗

土、民、勁、悍、

土產

玳瑁、赤藤、

鹿茸、

馬餘糧、

土產

玳瑁、

赤藤、

鹿茸、

馬餘糧、

石、

蚬、

風俗

土、民、勁、悍、

土產

玳瑁、

赤藤、

鹿茸、

鎮闔右門、

屬海、東、府、

二千四百二十七尋、至海、陽、鎮、界、首、

安廣

四十三

安廣

四十三

安廣

四十三

安廣

四十三

安廣

四十三

路之稍北有一帶山土俗名為山排山至扶輦社山名
 培山脚有民居土產百眼子南邊並田疇
 岩妙其路從山一千一百五十八尋路兩傍至安閣社橋
 嶺坳處穿過
 橋長五尋俗名橋節橋頭有市二千二百八十五尋至相
 山社一千九百八尋南邊田疇北至端禮社江江廣六百
 九十尋俗名淹白藤江心深十一尋波濤洶湧一望茫然
 王國駿督水師夾安廣鎮界首
 大敗敵軍于此

海陽

四十二

流通汪鯉汪祝達邨江下流汪我臨廵還一千七尋路兩
 我臨廵懷以至我臨禁分守咏放出海門傍
 田疇路之左荆門三千五十四尋二尺路兩傍至瓊溪上
 府南屯屬金城縣府南屯屬金城縣
 店俗名我一千四百六尋路兩傍至輕徭社亭屬英山人
 黎朝進士范延惠平賊有功仕至一千八百一十一尋至渡
 尚書後封福神鄉氏立亭奉祀
 梅社江江廣一百九十八尋俗名渡梅水深六尋上流通
 八百四十八尋路兩傍至虔拜社水滎縣縣九百一尋路兩
 傍並至鄭舍潭潭廣五十八尋俗名一千三百二十五尋
 田疇

逢門一支橫流一萬一千三百三十五尋至三岐江俗名
 龍虎芒娛伊處江流屈曲商船經過多有戒心一萬一千五
 百三尋至陽郁社江注出陽郁海門屬先明縣有分守
 也又自龍虎芒娛一支四千三百五十尋至龍渡達屬安老縣四千六
 尋至龍渡客四千三百五尋至龍渡達屬安老縣四千六
 十五尋達露海門大艤海門屬宜陽縣又有虎芒娛一支一
 萬四千二百五尋至大岐江俗名成旺露四
 千九百五十尋至哄海門注出壘山懸洋分
 一千六百
 二十尋至田疇至仁里社市屬青林縣俗名帶縣店舍蟬
 為海陽鎮一大市肆路左一岐五
 三千三百四十七尋
 百七十尋至南策府南屯莊頭
 三千三百四十七尋
 傍田疇間
 至古法橋橋長四十五尋
 俗名株蔭江江廣四
 十五尋水深三尋上
 有民居
 四十一

縣沿江山崗列伊處有莫氏古城在山嶺故名一支經
龍崙一萬一千八百尋通白藤江一支經注美江俗名渡
帶迢九千二百尋亦通白藤江合流注出南洮海門屬安
陽縣順流而下五千二十七尋至我旺燭四千五百尋至
天蓬門六千尋至注模二百尋至三岐江俗名我旺迤守
屬四岐縣直流注渡魯渡外渡殿一萬三千一百十尋注
出吳門屬永賴縣夾山南下鎮太平海門自我旺迤守一
支六千四百二十尋至我旺海二百六尋至我旺梯一千
七百尋至我旺漚一萬二千六百尋至我旺下通棚緣
夾山南下鎮江分長船族載自邨江經此一條江達渭濱
江駕出海遠貢口又自我旺燭一支過注祝涇埕棟蕩三
千五百四十五尋至我旺迤遠有分守屯興迤司坐量一
萬五千六百六十尋至我旺機一千九百尋至雙梅渡五
千一百尋至我旺禁注出海門有分守屯屬安陽縣自天

六尋至濠橋橋長十六尋一百八十八尋二尺東邊有浦舍大可以

住至左後橋橋長九尋俗名林腰橋下舊小溪今始疏濬

宿出八船四百四十四尋其路新築面濶三尋至邯江江廣二百

二十四尋俗名渡眼江心深三尋其水溯溪冬春鹹而清

漢三岐江俗名戎旺樓江岸有延司吐董往涇灘涇普賴

涇林四千九百二十五尋夾京北鎮江分伊段水分六派

俗名澆松頭自我旺樓一支東下一千三百七十尋至靈

江社津次六千二百六十尋至我旺橋屬至靈縣六千一

每

四十

存奉祀九百六十八尋至鳳凰社江江廣五十尋俗名渡慢水深三尋

有潮汲江上流連淹林况下二千六百二十二尋路兩傍並田疇

至憑步社橋橋長十三尋俗号棧憑橋頭有市俗名帶長有店舍可住宿橋之地屬清沙

縣即本鎮界末橋之南屬芙蓉縣即山南上鎮界首由此條路往芙蓉仙侶二縣一萬九千九百五十六尋達山南

下鎮夾山南上鎮界首

鎮城東北左後門屬上洪府二萬九千五百五十四尋三尺

至安廣鎮界首

存奉祀市之左邊二百二十尋至下洪府府屯三千三百九十九尋路西傍至

定陶社江江廣五十尋俗名渡撞疎水深三尋遡流而上

十五尋至渡括八千七百十五尋至戎距廵桴直上澆棟

况夾山廟上鎮江分將順流而下三千五百二十五尋至

距翠一萬三千二百尋至一千二百七十五尋路西傍至

我距廵宋與大江合流並田疇至

厚俸社市俗名幣俸有店舍物食豐美行人可住宿伊社

且囑僧徒寫光明寺僧四字于背待齋朝使匡奉往祀使

時大清朝皇帝背上有藍跡字誌光明寺僧四字編問諸

國無有知者本國使以伊字奏對皆放行人回國取伊字

水痕迹洗伊字跡一皆淨盡重斂金銀崇修伊寺至今猶

每易

灰、下流合邨 一千七百三十三尋 路兩傍至石灰社江江

廣 五十尋 俗名渡灰水深二尋有潮汐冬春鹹而清夏

尋至琮邱社江俗名我旺埠有廻司坐量直至我旺况夾

南地鎮江分順流而下七千八百五十尋徑平牢社江渡

注出邨江 一千八百尋 路兩傍至曾下社店 俗名館所屬

社大江 一千八百尋 並田疇至會川社市 俗名幫檣店

舍行人 九百八十九尋 並田疇至會川社市 俗名幫檣店

可少歇 九百八十九尋 並田疇至會川社市 俗名幫檣店

商旅聚會為本鎮一大市肆陳朝但社人設汝諧達學長

安頗有才賦時上皇仁崇以英宗沉涵于酒護定別立汝

諧草謝罪表稱昔蒙放中贊俠番輔英宗多有征伐大功

歸立伊市沒後莫崇以伊市稅準飲香火感至今鄉民猶

住宿橋西頭左邊有廟奉祀東海大王舊傳王李臣号改
尚不肯仕陳回據洪州與陳將相拒後為救呼裏在此
顯聖累朝勅封為上等神至
今猶存奉祀俗名貧翁將二百十五尋路西傍至憲範

杜末夾京北鎮地界寺之西大江縣即京北鎮界末
寺之東唐懷縣即海陽鎮界首

鎮城正南前門屬上洪府一萬三千一百三十三尋至南山
錦江縣

上鎮界首

六尋至濠橋橋長十六尋一百六十六尋

其路新築面闊三尋西傍列庫

至四岐路路直前一百三十五尋至水屯八十八尋至平
岸列海導船旗各廠江上流至渡

每易

三十八

路兩傍至泰來社橋橋長二尋俗名棟厦有一千二百六

十尋路兩傍並田疇至陽調社庫屬唐蒙縣俗名庫調有店舍可住宿三百二十七

尋路兩傍並田疇至豐穀社橋橋長五尋俗名棟厦一千二十尋路兩傍並田疇

田至良舍社四岐路俗名我一千四百五十七尋路兩傍並田疇

至易俠社市俗名幣錄店舍駐路大可住二千二百六十

一尋路兩傍並田疇至張舍社三岐路俗名棟厦五百四十三尋路兩傍並田疇

傍間有民至安仁社橋橋長七尋橋上家蓋凡俗名棟厦

十七尋、達京、三千二百四十七尋、路兩傍並田、至來格社、
 此鎮鎮間、俗名幣棟、有一千五百九十尋、路兩傍並田、至長枝、
 市、店舍可必歇、俗名棟枝、橋之東有市、俗名幣枝、有店、
 社橋橋長十四尋、舍可住、市左邊、歸江縣縣衙莊、原橋之、
 西有店、一千四百十九尋、路兩傍、至毛田社、三岐路、路西、
 舍可宿、有大聖廟、今奉淮毛田社、為皂隸民、伊社有織布藝、其布、
 細密可尚、俗名曉毛、路右邊、半里、舊海陽鎮鎮、今上洪、
 府府屯、屬唐安縣、自此南行、過雲豆橋、俗名棟、二千二、
 百五十四尋、至汪陽社、橋之東、屬唐濠縣、即海陽鎮界、
 末橋之西、屬天施縣、即山南上鎮界、首由此、二百九十尋、
 條路、二萬三千七十四尋、達山南上鎮鎮間、二百九十尋、
 每步

鎮城正西右門、二萬四千五百五十一尋至珥河菩提津次、

鎮城正西右門、嘉隆三年甲子春、欽奉營築、其城周圍一千

皇宮及鎮莊呼在上
洪府錦江縣地面

六尋至壕橋、橋長十六尋、二百十二尋、至四岐路、其路新築、濶五

尋、路兩傍屬鎮左右、並司家居、路南有新安市、路北一百

三十尋、至本鎮會同廟、在那上社地、今奉准伊社為皂

隸、八百八十尋、路兩傍、並田、時至全年社、三岐路、路北岐六十二

石磊社、夾小溪橋、橋之南屬錦江縣、即海陽鎮界末、橋之

北屬良才縣、即京北鎮界首、由此條路、一萬四千八百三

海陽鎮實錄

疆界

東界安廣大海西界京北南界山南上下北界諒山

進京三百四十萬尋二千五尺成一千五百八十一里餘西至昇

隆城百二萬五千五百八十八里餘額府四縣十八上洪

府安廣唐下洪府嘉祿濟南策府青林青河荆門府東

安陽宜陽山安老城統司一美海門守七都露門積門門陽

風俗士氣雄渾民風勁悍

土產玳瑁蝦紅柑檳榔煙藥不開石硃

西水毛田紗布椰乾蝦青黛鳳凰

大火虫

竹林屨

婆羅蜜

海陽

三十六

可以、至、原、鎮、界、首、勝、致、社、
戒、心、

京地

三十五

市番常賣水炭、有店賣
茶飯、行人可以息肩、二千三百四十九尋、路兩傍民居田疇間有賣
茶飯、店行人
可以息肩、至太原鎮界首黃潭社店

自太原鎮關右門八千四十七尋、太原鎮界首勝致社

五十尋至渭橋、橋長十九尋、橋上家蓋瓦五百八十尋、路東田疇路西

民至下野店、屬金華縣店舍二千四百六十八尋、沿路並民居田

疇、又有一帶山重、至清攬社一千六百一十一尋、沿路並土山間

疊障、俗名岸崗、有田至亭富社、三千三十九尋、沿路並田疇路之東一帶山林多有惡獸行人

六十尋三尺

路西傍並至太原鎮鎮間

伊鎮設立在平福縣平岐社屬南

北

鎮地

界

自太原鎮間左門三千七百八十五尋夾太原鎮界首黃潭

社店

七十二尋

路西傍並民居

至平岐庸

西傍民居店舍稍密可以住宿

七十七尋至

江江廣三十九尋

俗号淹江野水清而淡冬春水涸可涉夏秋雨溢惟舟可渡湖流連延化洲源

頭順流至我

一千二百四十八尋

路西傍並民居田疇

至亭堆市

京北

三十四

今已埋塞成深
田猶存江跡

六百四十一尋

路東民居田疇
路西沿淘江

至扶魯江

江廣三十一尋

江上流幾千尋達平泉縣江
分下流幾千尋注月德江

二百六十七

尋

兩傍並氏居田疇路之東有金華學士祠學士符先生
內助工詩屬文黎朝聖崇皇帝愛其詩詞使教授宮中

常以符家女學士呼
之事跡傳傳奇漫錄

至扶魯市

俗名帛體市之西店一千
舍睡終行人可住

五百十四尋三尺至衛靈社市

兩傍店舍行人可以少九
歇路之西有董天王祠

百八十九尋二尺至橋橋長四尋

橋之江即月
德江上流

一千四百

八十三尋

兩傍並氏居田疇
路東有土山一帶

至囉咿店

賣點心物行
人可少歇五百

自珥河機舍津次一萬 千九百七十四尋至太原鎮鎮關

機舍津次

屬順安府直隸縣津之南岬屬懷德永順縣

一千四百八十尋至天

德江江廣二十尋

冬春水涸可涉夏秋珥河水溢注是江惟舟可渡

一千八十四

尋至力耕市

屬東岸縣信早帶槐兩傍民店舍聯絡行人大可住宿

一千六百尋三

尺至泐奇店

店舍稀疎行人可少歇泐奇逆前平坦之地癸巳年洪水衝潰成淵俗名域鞞廣四十尋

深四尋緊行

二千二百九十八尋四尺

路東民居田疇至路西沿陶江

惟舟可渡

浣溪店

店舍稀疎可以少歇店之北金華縣衙蒞呼店之西有一帶江舊名淹陶上接月德江下通珥河

京北

百二十三尋

內堤路一千五百三十八尋

至太原鎮鎮間

伊鎮設立在天福縣

三百四尋

路兩傍店舍至平岐江江

平岐社屬本鎮地界

三百四尋

聯絡大可住

至平岐江江

廣五十尋

俗号淹江野即月德江支上流水淡而冷少一有雋冬春水淺可涉夏秋水溢惟舟可渡

千二百七十三尋

路兩傍並民居田宅可經山一嶺俗号崗野

至上野市

俗号幣亭

市舍稀疎行人可少歇

一千九百六十二尋

路兩傍並田疇間有荒土所經土阜一段頗長

至椿鶴舍

官賣點心物行

五百三十六尋

並田疇

至太原鎮

界首

屬昔安縣黃潭社

中有聲吟云、南國山河南帝居、皇天截定在天書、如何
 北虜來侵犯、犯汝等何省、取敗屢、賊果敗、又脫軒詠史詩云、
 匹馬君王入水濱、弟兄忍作事讐人、一千七十尋、內堤路
 月江清夜高吟後、南國乾坤盡掃空、一百七
 十尋、路南深田、路北沿月德江、江畔有芹驛、至良福江、江
 支、迤坐量、偌号、迤羅、市店稀疎、行人可少歇、
 廣三十五尋、屬天福縣、即月德江支上流、水深、一千八尋、
 內堤路六百八十三尋、路南、至增隆館、偌号館、蠟店舍稀
 民居田皂、路北沿良福江、至增隆館、疎、行人可以少歇、
 三千四百三十六尋、路南民居田、至吾道市、市店稀疎、行
 人可少歇、
 五百六尋、並堤路、路南民居、至穀梁橋、橋長十尋、二千三
 田疇路北沿江、京北

尋路兩傍並田疇一
至揀糶市俗號幣逐每月六番多賣

一千五百九十六尋並路兩傍至安朗館俗號幣燠店舍稀

一千五百二十七尋並路兩傍至東川館俗號館我罰賣點

一千六百四十尋內堤路八百九十尋路南至如月廟俗

廟明店舍稀疎行人可少歇路北有大當江神祠按大越

史記神姓張名叫共弟喝皆趙越王名將趙亡隱于扶龍

以李南帝購千金二張皆自殺及黎大行時宋將仁寶來

侵帝自將禦之夢二人來具道姓名乞從討賊賊平封兄

為大當江訖國神王祠于如月江弟為小當江訖國神王

祠于南江後宋師又至命李帝傑禦之路經祠下夜聞祠

田嘴路至周老橋橋長六尋俗号九百九十七尋路兩傍

北民居至周老橋橋長六尋俗号九百九十七尋並民居

田至柳上館俗号柳上賣點心三千二百二十五尋路兩傍並

民居至林戶橋橋長十尋俗号林垠橋之東店舍九百二

十六尋路南田疇路北民居至西山鎮界首属安朗縣內洞社

鎮城西門二萬一百三十八尋至太原鎮界首

一千六十四尋路南田疇路北民居田宅至鄧舍橋橋長十六尋俗号

橋東民居田宅橋西有小林草木叢雜一千七百八十二

林傍店舍稀疎賣點心行人可以息肩

之西有一帶江、僑 下接洋河令已湮塞成深田惟存江跡 一千六百一尋 南路	千四百二十二尋 路兩傍並 至浣溪館 館之北二十尋 金	七百六十九尋 路兩傍並 至鴈塞館 屬金華縣店舍稀 一	珍除妖鬼村民即於山上立祠祀之 號北方真武祠 一千	以僑傳有七曜山妖屢為民害一日有神從空降下 百四十八尋 路兩傍並 至春雷市 古號魔雷路南三百二	祠元遇亢旱禱多靈應首傳祭洪順時大旱命禱雨于董 天王祠夜夢神應云令旱跋為灾時雨頗霽惟玉山神有 水一壺可徃祈之欽命官依夢就祠祈禱應時雨 二千六	下事聞敕封最靈祠如賜大鼓一面至今尚存
---	---	---	---	---	---	---------------------------

尋至海

陽鎮城

鎮城西門屬慈山府

安縣豐

一萬七千九百二十一尋至山南

鎮界首

四百九十三尋

並路兩傍

至曲遂橋橋長十五尋

俗名棘樾橋東有市

每月六番多賣麤紙蓋村民有造

一千七百八十七尋

路

麤紙藝市店稀疎行人可少歇

傍並民

至東安館

店舍稀疎可以火歇路北

二千九十四

居田疇

尋路兩傍並

至先郝橋橋長三尋

俗號林增

九百二十五尋

路

傍並至內郝市

俗號聚除每月六番多賣牛穿行貨各物市店稠密行人可住宿市之南有岳山神

京北

三十

百四十尋

並路兩傍

至驍騎社店

俗名求振店舍聯絡多賣牛肉酒飯行人可歇伊社

素以湟金為業

首有令

一千三百十五尋

並路兩傍

至亭鸞

社橋橋長九尋

偌名林油橋西頭兩傍飯店相聯食品豐美行人大可住

一千六百四

十五尋

並路兩傍

至三異社市

俗名帶唐蓋市店舍聯絡行人可住宿

三百四

十一尋

並路兩傍

至花宗社店

偌名店貧茶賣點心物行人可以息肩

一千三

百尋

並路兩傍

至安富社市

偌名帶鄉有店舍行人可以歇

二百五十尋

至憲範社市

寺之西文江縣即京北鎮界末寺之東唐豪縣即海陽鎮界首又一萬四千七百七十一

一百二十九尋

兩傍洲土有店舍可住

至富園村磚貢貢長四尋

貢之

東頭店舍毗絡大可

二千三百二十二尋

路東民居嘉林縣縣衙莊西路

住宿俗号庸菩提

西沿江

至土塊社店

賣點心販行人可以少歇西一百尋至珥河津俗名渡土塊直渡船往行

梓津

五百五十尋

路東民居田疇

至東畬社店

俗号店行贈有飯店

起陸

五百三十三尋

路東民居田疇

至東畬社橋橋長二尋

歇

俗名棟

四百八十三尋

路兩傍田疇

至寬洪市

俗名幣釋有店舍可住宿四

翁端

百四十五尋

兩傍田疇

至多遜橋橋長十二尋

俗号棟數四上家蓋尾

京北

二十九

至大祥橋長十二尋

橋上家蓋瓦俗名橋樞橋頭有市每月六番多賣鍤器蓋伊社民以

璉鍤為藝市傍民居店舍稠密可住宿

二千五百五十尋

路兩傍並民居田疇至廣納

橋長三尋一千二百八十一尋

路兩傍並民居田疇

至實泚橋

長一尋三百九十一尋

路兩傍民居路南才良縣縣衙蒞可

至實龕橋

十一尋

俗名求鎬

至海陽鎮地界

屬錦江縣石砬社

又一條路自珥河菩提津次九千七百八十尋至憲範寺夾

海陽鎮界首

山長三百七尋

屬仲連縣路
兩傍並土山

一千三百尋

路兩傍田
疇凸凹

至儀

衛山路山長五十尋

路兩傍
並土山

一千九百九十七尋

路兩傍民
居田疇

至潘澤橋橋長十一尋

俗號
林針

一千七百九十四尋

路兩傍
民居田

疇至芝泥江江廣二十六尋

俗號澆湖即天德江下
流水深二尋渡船一隻四十

八尋至樂土市

屬超額縣俗號帶湖每月六番多賣冥衣
冥器市兩傍民居店舍彈聯行人大可宿

二千六百三十尋

路兩傍並
民居田疇

至吟田市

屬嘉定縣俗號帶
吟市店稀疎行人

可以一千三百八十三尋

路兩傍民居田疇有店俗號
橋賣點心物行人可以肩息

京北

二十八

至下其橋長十一尋

俗號

九百三十尋

路兩傍民

至如

鄰市

屬文江縣信號幣

一千一百九尋

路兩傍民至

玉步市

信號幣把市店稀

九百尋

路兩傍民

至館澤店賣

以息肩

一百二十尋

路兩傍

至山南上鎮界首

屬東安縣黃澤社

鎮城東北門一萬五千四百二十尋至海陽鎮地界

九百九十五尋

路兩傍並田疇有店信號館

至福德館賣

心物行人可歇

六百三十尋

路兩傍民

至蒲山路

有數賊王遣使募能破賊少兒忽辭言報其母邀使來使
 至曰願得鉄一劍鉄馬王無憂也王許之小兒躍馬揮劍
 而前三軍隨後破賊于武寧山脚即躍馬騰空而去王思
 其功命立祠祀之後李太祖封為冲天神王至黎大行時
 宋兵來侵屯于同姥城帝御駕親征路經祠下備礼祈禱
 及至江見天神湧出波間高十丈面赤如日大喝云我是
 衛天神宋兵大潰九百九十四尋並堤路路南沿至天德
 令猶奉准敎皂隸江路北田疇
 江江廣二十尋屬嘉林縣江水淺可涉一千九十尋路兩
 夏天雨溢惟舟可渡
 民居至富市社市俗號幣溪市店八百六十六尋路東民
 田疇至富市社市稀疎可以少歇八百六十六尋路兩傍
 田疇至揚舍市屬超縣市店一千九百五十一尋並田疇
 時至揚舍市稀疎可以少歇
 京地

鎮城西南門一萬六千六百四十六尋至山南上鎮界首

二千四百十一尋

路兩傍民居田疇

至隴山館

信号館

七百七十二

尋

路東民居田疇

至懷抱館

信号館

一千四百八十五尋

路兩傍並

民居田疇

至棟除山路

信号尚菜

路長三十尋

路東田疇路西店舍稀疎行人可以少歇

一千二百六十九尋

路兩傍並民居田疇

至陽旭市

信名幣相店舍稀疎行人可以

火二千六百八十八尋

路東田疇路至扶董市

信號幣董每月六查

多賣行貨各物市傍民居店舍雖終大可住宿市西有董天王祠史記雄王時扶董鄉富民生男兒三歲不語言遇

京北鎮實錄

疆界

東界海陽、西界昇隆、南界山南、上北接諒山、珥河界
 限三德、索迴、鎮城在慈山府安豐縣地面、南進京三十
 二萬三千七百七、成一千四百九十五里半餘、至昇隆城、一萬
 六十五尋、成里六十、八里餘、領府四縣、二十、慈山府、江東岸、武
 桂陽、順安府、嘉林、嘉足、文、諒江府、安陽、保、祿、
 安豐、順安府、嘉林、嘉足、文、諒江府、安陽、保、祿、
 陸岸、順安府、嘉林、嘉足、文、諒江府、安陽、保、祿、
 世鳳、順安府、嘉林、嘉足、文、諒江府、安陽、保、祿、

風俗、士通經術、女有殊姿、
 逸女、俗文而儉、

土產、生鐵、生漆、
 紅丹、帆席、白米、
 荔枝、毛龍眼、
 酸、酸、酸、
 磁器、銅器、

李、金葉、青黛、嘉林、木犀、鑛器、
 杏、鋼器、麥門、花球布、橄欖、實、
 壓絲、腳、
 燠竹、教、

京北

二十六

百二十尋、路左民居田疇相至仙臺社江、江廣二十五尋、

其水濁深二尋九寸、四千六百四十一尋二尺、路左民居

冬春水涸、秋夏水深、屬安朗縣、俗號助帶渡、市番常賣、三千五

路右沿至金陀市、諸物、市舍稠密、行人可住宿、十七尋二尺、路左沿珥河、路右至東臯社市、俗號助帶臯市、

傍店舍稠密、二千九百二尋二尺、路左沿珥河、路右至排

行人可住宿、救社市、俗號助帶總市、番常賣雜物、三千一百三十二尋二

尺、路左沿珥河、路右至海貝社、夾京北鎮界首、屬東

自樂化鎮閘右門八百五十尋至芳膠橋夾興化鎮地界

鎮閘前門屬廣威府二萬四千二百九十九尋二尺至京北

鎮界首

二千一百二十二尋路左沿珥河路右民居田疇相間至浮沙社江江廣

二百八十七尋其水濁深三尋四尺俗号渡浮沙一千八百三尋二尺路

傍並洲土至堅剛社貢俗號貢獻屬白鶴縣五千一百五尋二尺路左民居田疇

相間路右沿珥河至迎仙社市屬安樂縣俗号幣爐市傍一千二

山西

二十五

尋

路東民居、路西田疇、

至黃崗社一千尋

路東沿沱河、路西民居田疇、

至光被社

市

市有店舍、行人可住宿、

九百五十尋

路東沿沱河、有市、俗号幫縣、市有店舍、可住、路西民居、

至橋橋長六尋一千九百尋

路東沿沱河、路西間有民居田疇、

至蘇武社

一千三百尋

路東沿沱河、路西間有民居田疇、

至山伴社三千五百尋

路東

沿沱河、路西民居、

至太和社

屬不、拔縣、路西有一條路、二萬六千二百尋、至水下崗、合興右門通驛路、

六十五尋至沱河、河廣五十尋

水清深一尋二尺、溯流上達、接內地江、分順流

下、興、沱、江、合、夾、興、化、鎮、界、首、派、注、出、珥、河、

七百十尋

路右民居間田疇路左沿江

至冷山社店

店舍稀疎行人可少歇

三千

八百二十三尋

路右山林間有田疇路左民居沿江

至同隴社市

屬夏縣市店稠密

行人可住宿

二千七百十五尋

路右山林間有田疇路左沿江

至興化鎮界首

白廩庄

又興化鎮閘前門一條路一萬一千三十九尋三尺至沱河

北岸夾興化鎮界首

九百六十二尋至閼陽橋橋長六尋三尺

俗號棣憂

一千三百

山西

二十四

二千六百二十七尋

路左民居田疇，至古雪社店，屬三農路右沿洮江。

稀疎行人

可少歇

二千一百十尋

路左民居田疇，至四美社市，路右沿洮江。

蟬眠行人

可住宿

四百十五尋

路兩傍，至四美江，江廣三十一尋，並田疇。

縣號淹柳，水深三尋

州縣雄珥江，順流

注出洮江，至風域社

江，江廣一百五

尋

水深三尋，夏秋

洪濁，冬春稍清，四千四百十四尋

路右民居間有田，至

置主社橋，橋長六尋

屬青波縣，橋頭有市店，舍聯絡，行人可住宿

五千七百二

十五尋

路右民居田疇，相至通上社市，市店稠密，行人可住宿

一千

過中河社一百六十尋兩傍並民居田名至中河江江廣二百二

十五尋

水清深一尋四尺二寸俗號龍坡溯流

一千六百

三十四尋

連興化鎮洧江順流注出我莊鶴珥河路北民居田疇相

至酉陽社橋橋長六尋三尺

俗號

九百六十二尋

路北沿洧江路南民居田疇相間

至興化鎮鎮閘

伊鎮

設立在三農縣竹批社屬山西鎮地界

自興化鎮閘前門二萬三千六百八十一尋至白廩庄夾興

化鎮界首

山西

二十三

鎮闢右門

屬廣威府

一萬二千一百六尋四尺至興化鎮闢

一千九百尋

路北沿珥河路南民居田疇相間

至高崗社市

借號幣商市常賣諸物兩

傍店舍稠密行人可住宿

二千四百六十五尋二尺

路兩傍民居田疇相間至西

騰社店

店舍稀疎行人可少歇路之左廣威府府屯屬先豐縣

四百十六尋

兩傍並田疇

至西騰社橋橋長十尋四尺

橋上象蓋尾借號林騰

二千七百五十

七尋

兩傍並田疇

至承令社土山

屬明義縣

一千四百三十尋

沿路山脚

兩傍草莽叢雜常有虎狼

至富綿社江江廣一百四十尋

其江冬春水涸秋夏水溢

北沿
 瀘江至果敢江江廣七十尋四尺信号淹溜深一尋四尺
 宣光鎮瀘江順一百二十二尋路南並洲土至玉燭社市
 流注我旺鶴一百二十二尋路北沿瀘江
 俗号幣我旺店舍稀疎市一千二百八十八尋路南並民
 之南東關縣縣衙莊一千二百八十八尋路北沿
 瀘江至春盜社店常賣點心物三千六百九尋路南山林凸
 江行人可少歇
 路北沿至有土社店店舍稀疎行五千四百六尋路南山林間有
 瀘江至和睦社橋橋長二尋俗號球槎橋之南即山
 沿瀘江至和睦社橋橋長二尋西鎮界末屬西關縣橋
 之北即宣光鎮夾宣光鎮界首
 界首屬福安縣

山西

二十二

林奔間有至仙 禾橋橋長六尋二尺 俗號五千五百四十	民居田疇 尋路南林奔民居有延 至泰和社市 俗號五千五百四十	尋路南林奔民居有延 至泰和社市 俗號五千五百四十	三十二尋 居路北沿瀘江 至泰和社橋橋長五尋一尺	借號一千三百八十尋 路南林奔間有田 至翔登社市 屬	林奔 一千三百八十尋 路南林奔間有田 至翔登社市 屬	關縣市常賣絹布諸物 三百八十尋 路南並山林 至翔登	市南西關縣縣衙莊 橋上家蓋茅 一千三百十二尋 田疇相間	橋橋長十三尋 炎俗號林細 一千三百十二尋 田疇相間	路石沽 至果敢社店 兩傍店舍稀疎 七十七尋 路南端碓	瀘江 至果敢社店 兩傍店舍稀疎 七十七尋 路南端碓
--------------------------------	--	--------------------------------	-------------------------------	------------------------------------	--	------------------------------------	--------------------------------------	------------------------------------	--	---------------------------------------

十一尋、橋上家蓋茅二千六百八十尋、路兩傍並林莽、至

壩、林莽、兩傍並三百三十四尋、間有田疇、至安道社店、俗

館、雙、常賣點心一千八百六十尋、路南民居田疇、相至上

下街社市、俗号二百九十八尋、路南民居田疇、相至上下

街社橋、橋長七尋、橋上家蓋茅二千九百九十尋、路南民

相間、路北至下黃社市、俗号三千二百尋、路南山脚、崎嶇、

沿瀘江至麗美社店、路南民居、店舍二千四百四十六尋、兩

山西

二十一

流以西、水常赤濁、半流以東、水稍澄清、係冬天霜降、有水
 產魚、倍号、酌要武、風味甚佳、非他處所有、江之東、設巡司
 二所、一所量征禹餘糧稅、一所量征商賈船筏往來、遡流
 而上、一派、幾千尋、達宣光鎮、瀘江、倍号、淹哥、一派、幾千尋、
 達興化鎮、泚河、倍号、淹泚、順、一千六尋、一尺、路南民居田
 流而下、幾萬尋、至丹隆城、珥河、一千七百九十尋、路南民居
 沿瀘江、至樓下貢口、俗號貢魯、一千七百九十尋、路南民居
 路北沿瀘江、至樓上館、館長十二尋、四尺、俗號館中穿過、二千
 九百四十尋、路南民居田疇、相、至安攬社、市、路南扶寧縣縣
 衙、七百八十七尋、路南民居田疇、相、至讓步社、橋、橋長

鎮闢左門

屬廣威府
福祿縣

四萬七千六百六十七尋四尺八寸至

宣光鎮界首。

一千九百尋

路北珥河路南
田疇民居相間

至高崗社市

俗號鰲崗店舍
稠密行人可住宿

三千七十尋二尺三寸

路北沿珥河路南
民居田疇相間

至富川社店

路兩

傍店舍稠密
行人可以住宿

二千六百八十六尋四尺

路南民居田疇
洲土相間路北

沿珥河

至羅品社店

店左民居小市
行人可少歇

七百四十五尋

沿路並
洲土間

有民居

至羅品江江廣四百六十尋一尺五寸

俗號我旺鶴
水深九尋半

山西

二十

桐總市

俗号幣橋市番多賣諸物店舍稀疎行人可歇

四百四十尋

沿路民居田疇相間至

修黃社店

常賣點心物行人可歇

一千一百尋

沿路民居田疇相間

至扶演社

市

俗号幣演店舍稀疎行人可歇市傍有廵分屯廵防奸細

八百二十尋

沿路並田疇至

扶演社橋橋長十三尋

俗号幣

一千一百九十九尋

沿路民居田疇

相至驛望社店

伊社有作爆米藝味甚香美俗号爆鐵

一千七十一尋

沿路民居

宅至上安決社橋橋長七尋

俗号球紙橋上象蓋尾

四十八尋

沿路蘇

江右深潭路

至懷德府地界

屬永順縣

可息

一千六百二十尋

沿路民居田宅

至橫果社市

係多賣雜物

一千四百十六尋

路左沿珥河洲土

至叶隴社堤路

沿路

江直下至慈廉縣義路社夾山南

一千一百十二尋

並洲

上鎮界首由此路達伊鎮鎮闔

其水濁深三尋俗號渡渡馮

下流達山南

六百十五尋

路兩傍洲土

至鳳池社橋橋長

三尋

借號四百二十七尋

沿路並民居田宅路之

至瑞應

社四岐路

俗號館哥兩傍有一千一百尋

沿路民居至山

山西

十九

鎮關右門

屬廣威府
福祿縣

一萬七千七百四尋四尺至懷德府界

一千十六尋四尺

路右民居田宅路左沿珥河洲土在鎮水行邛時發自是河至申時到昇隆城

至富兒市

市常晚會多賣雜物兩傍店舍稠密可以住宿一千四百五十八尋兩

傍流

至前勲社店

店舍稀疏行二千三百七十七尋沿路田疇至前勲社店人可少歇

田疇

至百祿社烏格市

屬石室縣俗號幣坂市番多賣絹布疎網市兩傍店舍稠密行人可

住

四百二十八尋

沿路民居田疇相間至禾壘社橋橋長九尋橋上家蓋

俗號

一千三百二十尋

沿路民居田疇相間至果上社店店舍稀疏行人

林稠

山西鎮實錄

十

疆界

南界、北界、東界、西界、興化、瀘沱、孔

三萬五千六百一十五里半餘、鎮關在廣威府福祿縣地面南進京一十三

百尋、五尺、成、九、十、里、半、餘、領、府、五、縣、二、十、四、廣、威、府、不、拔、豐、萬

八、十、三、尋、成、九、十、里、半、餘、領、府、五、縣、二、十、四、廣、威、府、不、拔、豐、萬

明、三、尋、成、九、十、里、半、餘、領、府、五、縣、二、十、四、廣、威、府、不、拔、豐、萬

富、祿、臨、洮、府、三、帶、府、安、順、安、樂、端、雄、府、三、陽、東、關、西、國、威、府、不、拔、豐、萬

安、山、石、皇、三、帶、府、安、順、安、樂、端、雄、府、三、陽、東、關、西、國、威、府、不、拔、豐、萬

美、良、丹、鳳、三、帶、府、安、順、安、樂、端、雄、府、三、陽、東、關、西、國、威、府、不、拔、豐、萬

風、俗、人、饒、地、裕、利、壇、蠶、桑、約、立、石、統、轄、巡、司、二、馬、餘、糧、

土、產、生、絲、生、漆、救、紙、黃、土、金、線、白、絹、西、瓜、

鐵、紅、麥、赤、蜜、硝、硝、救、紙、黃、土、金、線、白、絹、西、瓜、

鋼、甘、糖、柳、果、椿、皮、蓬、葉、綾、綉、鞦、鈴、魚、綢、

山西、

山西

十八

俗名館核移店一百九十二尋路兩傍至顯門社漢村橋
 之東接民居並田疇
 橋長十七尋三尺俗名棟濮橋之江上流七千一百五十
 萬二千四百十七尋至二尋至真寧三岐江通于黃江下流一
 天派三岐江合于諫江六百九十七尋並深田至安內社
 橋橋長七尋俗名棟薑橋之稍南有市俗名九百三尋路
 傍並深田其路幣薑市有店舍行人可少歇
 新築濶三尋至貝棟村店陸縣安集社貝棟村地畝由
 此路達山南至此夾山南上鎮莊仁府平
 上鎮鎮城

有店舍賣食餅行人可歇
店之北止元縣縣衙蒞所二百二十尋路北田疇接民居路南並深田並路

新築至拖村橋橋長三尋三尺俗名一百三尋路兩傍至

瑰村橋橋長十三尋俗名七十四十二尋路南民居田池路北並溪田

至中涓社橋橋長三尋俗名四百二十尋路南田疇路北民居田疇相間

至小粉社市俗名鬻縣其一千九十六尋路兩傍至小粉

社橋橋長二尋四尺俗名五百五十一尋路兩傍民居至

頭慶社店俗名館一千五百七十三尋兩傍至同時社店

山南下

十七

海陽鎮洋面又自熙河徑三萬三千七百九十尋至鹽戶海門

鎮城西北後門屬天長府美祿縣八千六百六十八尋至山南上鎮

平陸縣界首

八百八十六尋路之兩傍並田疇至小郎墨社橋橋長四

尋四百十四尋兩傍並田疇至地沃社橋橋長九尋橋頭之東有店舍賣

點心物食行人可少歇五百八十六尋兩傍並田疇至鄧舍社池村橋橋

長四尋俗名林涇二百二十一尋兩傍並深田至鄧舍社店俗名館我蜀鄧

百九十一尋、過上戶江、以至我駐涇縣、縣七千一百九十
 尋、至我駐胆樓、七千三百六十一尋、至我駐蜀梧桐、一千
 五百五十七尋、至我駐瀟海門、又自上戶江、一支二萬九百
 三十六尋、至昆江、五岐、八千五百八十尋、至茶里海門、又
 自我駐胆樓、一支一萬一千七百十八尋、至標海門、又自
 我蜀梧桐、一支九千二百尋、至霞爛海門、又自我蜀梧桐
 東邊穀涇口、一併二萬六千十尋、至三瀝江、五千五百四尋
 至麟海門、又自黃江、三岐、北邊、一支潮流而上、七千八百
 十二尋、至淶江、三岐、上合我駐冷、又自淶江、一支順流而
 下、六千三百尋、至我駐農、二萬四千二百三十一尋
 至昆江、三岐、合土丹、萬五流、又自我駐農涇口、三千四百
 七十尋、至熙河、三岐、萬四千七百尋、至桴江、三岐、分一支
 八郡、通海陽鎮、一萬八千五百四十尋、至太平海門、夾
 山南下

有市俗名幣永有七百五十八尋路之兩傍至有備社市
店舍行人可住宿七百五十八尋
俗名幣備市有飯店行人可少三百九十四尋路東田疇
歇市之東北美祿縣縣衙蒞三百九十四尋
西並至黃江津江廣一百八十五尋借名渡澆鎮南岸屬
田疇至黃江津江廣一百八十五尋
社北岸夾山南上鎮界首屬莊仁府南昌縣茶淑社陸行
從此路往昇隆城自南昌縣以上首無正路又自是江渡
過鄒池縣陸行達海陽鎮首無官路未及築作其江水淡
有潮汲汲水流急潮水流緩夏秋雨潦黃濁冬春稍清津
之江心深十尋津之下三岐江心深三十一尋北諸江為
最深有國風歌云一高時肉傘圓一淺時湊水仙朝鎮
洋之南岫有水仙祠故名潮流而上三千一百九尋至真
寧三岐江六千七百十六尋至我匪濮上通我匪冷屬山

帶回鑄成四畧即報天塔瓊林像普賴鍾普明鼎其鼎重
 千鈞番傳以為蹟後胡未明將來侵取鼎鑄碑今寺舊碑
 銘云四一之器蓋謂此也寺之前有塔高可百尺昔者陳
 仁宗出家超化之後遣此浮屠以藏舍利至西山時撤取
 頂上銅盤發毀至第三層見有石函知是茶毗舊跡仍付
 遂伊社安置填塑如新今寺中之左龕有仁宗遺像在
 三百三十尋路兩傍至塘江寺俗名厨亭木在金興社地
 見石突起狀似人形呼為佛生構起草庵供養稔有靈應
 伊社即其起處立寺寺之西望半里有文聖廟在華街社
 地頭相傳自古建立至今猶欽准伊社三百十七尋路兩
 為皂隸民春秋二丁奉發官錢致祭三百十七尋路兩
 田疇至永濟橋橋長九尋其橋在金興第三二社地面俗名
 疇至永濟橋橋長九尋其橋在金興第三二社地面俗名

山南下

十五

六尋至濠濠廣二十尋五十尋

其路新築濶四尋至渭濱路兩傍新治平坦

社新市六百五十五尋

並店舍路兩傍

至渭濱社店

其店多賣並店之東南有

市俗名幣饒常賣物食

二百八十九尋

路兩傍民居田疇相間由前路新培築

至棣攬

橋橋長四尋

其橋渭濱輔降二社各半

七百五十六尋

路兩傍民居田疇相間

至

第四社店

店有食饌行人可以歇店之東有寺名大聖觀舊陳朝立天長行宮此為第四宮在宮更守之

民因名第四後因宮處立寺西望一里有陳朝故廟在即

墨社地頭至今即墨社欽蒙准為皂隸民廟之西邊有普

明寺乃李朝初建陳朝重修為一方名勝俗傳李時空路

年師會昌神通妙法往北朝幕化紅銅就銅庫括得一囊

又按貢門在伊處、迤來本是深淵、舊傳有神魚、最大躍起似帆、常冲破河堤、引鹹水透入、方民每築堤路、輒行祀祭、因立廟于金鰲社、津黎朝永慶年間、這貢口潰出大段、時有夭、本縣保伍社號佃郎、奉往貢口培築、漸完、忽見江間有巨魚、激尾、大浪如山、築處潰裂、隨築隨破者數次、佃郎取石灰投下、俄見淵水滾沸、魚蛇浮斃者多、然終不駭填築、其後差官諭祭諸靈神、祈以護民除害、適有一大魚暴于沙上、方民疑懼、多以席覆之、一面興功填築、旬日完成、其魚復下水去、自是不復為害、其貢口之內、迤來漸加高、築為市、水即群僚江、出海門、因此呼為貢門焉。

鎮城東北左門、屬天長府、三千七百七十三尋、至山南上鎮、

南昌縣界首、

山南下

十四

步三岐江至海遼貢門在鎮往昇隆城有直渡舟發自是
江津次出輔隆涇口經入漢江三岐上沿江通濠洲社津
至保洲社津次俗名渡枋移觀屬山南上鎮江众至此起
旱接俗傳自輔隆涇口至渭漢江舊是一帶平地惟有小
溪上自塢鵲庄入永濟橋統即墨社之後過嘉禾橋出小
穀涇口注安邏江至陳朝惑於北客風水言始鑿輔隆涇
口下至渭漢引水直注安邏江以朝即墨故里不想斷了
地脉陳業遂衰諺云噲嚙即墨麻制如陳課畧買茂帝
王油極涇莊移昂所辭墨城鎮坤揀蓋指此也此涇口
鑿時淺狹橫架石橋後水助奔放漸成大江在山南下鎮
糧錢港運回人安鎮發自是江津次順流而下獨步三岐
江轉上山水江津入雲床港口其海運亦自是江下獨步
三岐江直出海遼貢門之內左岸有新風垓在大安縣
受屢社地頭鉉之南有分守屯訊問船艤出入巡洋面

姑社、西岸夾清平道城門、屬長安府、寧慶縣、後唐杜光奇、俗名渡徽、滋津之西有一支江、入雲床港口、其水淡、有潮、夏、秋、雨、潦、黃、濁、春、冬、稍清、津之江心深六尋、溯流而上、五千八百六十四尋、至天派三岐江、上通決江、屬山南上、鎮江分順流而下、九千一百三十尋、至獨步三岐江、合渭、潢江、下流注海、遼貢門、夾清平道洋面、鎮城東南左門、屬天長府、美祿縣、二百十八尋、至渭潢江、

六尋至濠橋、橋長二十尋、一百九十二尋、其路新築、濶五

儲積糧米、以防蔽載、至渭潢江、江廣六十七尋、江心深五

路北沿路並店舍、尋其水淡、有潮汐、夏、秋、黃

濁、春、冬、澄清、溯流而上、二千七百十尋、至輔隆涇、口即扶

義涇、俗名我旺涇、難順流而下、二萬五千三十四尋、過獨

山南下

十三

有寺、俗名厨、蘇昔陳朝玄珍公主、嫁卽城國主、後
彼主卒、渡回本國、住持此山、令伊社民、統奉祀焉、五百

三十五尋

路兩傍、並至登瑰社市

俗名帛瑰、有店舍、行人
可住宿、常番多賣牛、

市之南有瑰山、其山雄昂、一帶、嶺傍之坳處、有古跡、寺
名仙山寺、據密一簇、宛似天成、市之北、有小山、俗名尚、

在美瑰

一百十八尋

沿路並

至明瑰社店

俗名館、我、買、北
望半里許、有祭

社地面

舍山、山之西有金榜山、接安泰山莊

一千七十一尋

路兩傍並

嚴山、聯絡一帶、並屬天、本縣地面

至鄭舍社橋、橋長十尋、四千五百五十三尋

兩傍並田、疇、其路新

築店舍

至山水江津、江廣一百二十四尋

津之東、岸屬美、興府望瀛縣僕

三尋

路東並田疇路西民居田疇相間

至務本社橋橋長七尋二百三十

一尋

路兩傍並深田

至小穀橋橋長六尋二百九十二尋

路兩傍並田疇

至陽來社橋橋長十尋

俗名棧亭

四百二十八尋

路兩傍並民居田宅

至

陽來社市四百六十尋

路兩傍並民居田宅

至程川社市

俗名幣程七百

四十二尋

路兩傍並田疇

至祖林社橋橋長七尋三尺

俗名棧二千

二十尋

路東沿路田疇接民居路西田疇

至美瑰社店

其店舍新立行人可歇店之東

興府府衙莊、東南望里、有山、俗名尚虎、在虎山社地頭、其山峻巖聳起、脚下又有小圓山、經路從中穿過、山之上

山南下

十二

界首

城東南右門

嘉隆四年乙丑欣奉營築其城周圍一千四百四十尋為門五南面二北面一東面一西

面一城外有壕中建有皇宮及鎮莊所在天長府美祿縣地面

六尋至濠橋橋長十八尋一百五尋

其路新築濶四尋至西傍新治平坦

大路

自此有一條路一百五十六尋直至二百十二尋路

傍並

至肅慮社橋橋長六尋二尺七百八十五尋

路兩傍並田疇

至嘉禾社橋橋長十四尋

俗名球嘉橋兩頭並二百二十

山南下鎮實錄

疆界

南界清平北界海陽東聯大海西界山南上海遼明

喉黃江樞建

鎮城在天長府美祿縣地面南進京十二

七萬六千二百成

八里半餘至昇隆城八十一里百願府五

縣十九天長府美祿縣

工陽水建昌府武安縣真美興府瀾蚌安

天太平府瑞興美祿縣

先興府青蘭縣延河統轄

本司一海門分守八

海遼門太平壩戶

風俗

士風質直民俗朴魯

田膏穀集利拉魚壩

土產

花布帆席

水塵賊

百姓煙藥

鎮城東南右門一萬一千九百八十四尋夾清平道安慶縣

山南下

十一

廉縣姜
路社、

十九尋

路東民居
路西田時

至垸隴社市

俗名幣垸每月六番常賣
物食有店舍行人可息慮

四十尋

路西傍
田時

至伊社橋橋長六尋

俗名垸名七百七十七尋

路西傍

至蛇棟社橋橋長八尋

俗名棟蛇橋頭有市俗名
幣蛇每月六番常賣物食

田時

有店舍行

五千八百六十尋

路東民居
路西田時

至保陀社市

俗名

人可必歇

幣蜀每月六番常賣物食店舍稀疎行

二千十二尋

路東民居

人可必歇市之稍西

青威縣縣街莊西

路西至高步社市

俗名幣步每月六番常賣物食市有店
舍行人可必歇伊社以織絹為業其絹

頗二千三百十六尋二尺

路東民居
路西田時

至山西鎮界首

慈

好

山南上

十

每月六番常賣物食三千八百八尋四尺路兩傍並民居田疇至鄧

舍俗名幣鄧市常日會賣物食有店舍行一千八百三

十二尋路東民居至阮舍市俗名幣阮每月六番常賣物食有店舍行人可息賈

二千七百六十一尋路東民居田疇路兩旁至雲亭村市俗名幣亭

番多賣土塢有店舍行人可往宿一百二十五尋路兩旁至雲亭村橋

長五尋俗名一百七十尋路東應天府屯屬山明至花

亭俗名幣亭市每月六番常賣牛猪关各二千二百九

路西至富市社市俗名帶米每月六番常賣絹布物九百

一尋三尺路東民居田至京北鎮界首

鎮城西門屬蔣仁府二萬九千六百三十尋一尺至山西鎮

界首

一百二十六尋路東店舍至珠林橋橋長四十一尋江廣

九尋水深一千五百八十三尋路東店舍田至珠舍社

市俗名帶銅六千五百八十尋路東民居田至笑堤社市俗名帶銅

山南上

九

民居田疇至賀棕社市俗名帶瓦每月十二卷常賣物九
路西洲土食有店舍稠密行人可住宿

百四十五尋路東民居至德聰社市俗名帶廠每月九卷
路西洲土常賣物食市有店舍

稀疎行人二千八百二十一尋路東民居田疇至關川
可少歇西洲土沿大河

社店路西傍有店舍三千八百十八尋二尺路東民居田至
稠密行人住宿

東結社市俗名帶拜每月六卷常賣物四千十九尋二尺
食有店舍聯經行人可往

路東田疇路西至多禾社路東民居田疇東安縣縣衙莊
沿江洲土東望做一里至夜澤祠舊傳褚童

子與仙容公主在此拔宅彩昇事跡五百五十尋路東
詳廣南據莊至今永興社猶存奉祀

一千三百五十九尋四尺路西傍並田疇至疊山社市俗名幣疊二

千十二尋路西傍並田疇至天幕江江廣三十三尋水源二尋四千三

十三尋二尺路西傍並田疇至保江江廣二百五十七尋四尺

水源四尋七十三尋路西傍並田疇至藤洲社市俗名幣滿一千五百五十

四尋二尺路東田疇路西洲土沿大河至偈洲社市俗名幣拱每月六

舍可敬七百六十二尋一尺路東田疇有文聖廟快州至

延安社市俗名幣招每月十二番常賣物食一千二百二十八尋三尺路東

山南上

俗名館泊、賣點心、物、行人可歇、

至文悅社橋、橋長十五尋

俗名球束橋之西、屬天施

縣、即本鎮界末、橋之東屬

至海陽鎮界首

夾唐豪縣、涇陽社

鎮城北門

屬蔣仁府、金榜縣

二萬八千五百五十六尋四尺、至京北

鎮界首

二千一百四十五尋二尺

路西傍、並田疇

至碧池社市

俗名

一千

四百九十四尋

路西傍、田疇

至丁舍江、江廣三十二尋一尺

水深

一千二百四十五尋三尺

路西傍、並田疇

至隊山社市

俗名

時田 至安果社市 俗名帶籍、有店舍賣 九百十六尋 路東民居

路西 至滌溪社橋 橋長十二尋 俗名棟溪、橋頭有市、俗名

田時 至平昂社橋 橋長十 路兩傍民

二千六百五十一尋三尺 居田時 至謝舍社橋 橋

三尋 俗名 一千三百四十五尋 路兩傍並 至謝舍社橋 橋

長四尋 俗名 一千六十二尋 路兩傍 至卯棟社市 俗名帶

九番常賣物食、有 店舍、行人可必歇 一千一百二十尋 路南田時、路北 至仁武

社橋 橋長五尋三尺 俗名 二千三百八十一尋 路兩傍田

山南上

七

見我旺冷江有歌云、尚隊埃至疊山社市俗名幣疊、每月六番常賣

塔輒高我旺淹冷埃陶輒濃、
物食市西雞先二千十二尋路西傍田至天幕江江廣三十

縣縣衙莊呼、
三尋水深二尋江之上流五千五百一尋一尺我

三十三尋二尺路西傍田至保安江江廣二百五十七尋四

尺水深四尋俗名渡渡冷江東有廻司坐量潮流而上二

二百八十尋三尺至我旺冷一支流注一萬五千八十九

七尋路西傍田至藤洲社市俗號幣灘有店八百四十尋路

鎮城北門

屬華仁
金榜縣

二萬三千七十五尋二尺至海陽界首

二千一百四十五尋二尺

兩傍並
田疇

至碧池社市

俗名
帶潭

一千

四百九十四尋

一千四百四十八尋四尺路西傍店

至丁

舍江江廣三十二尋一尺

水深三尋有潮汲溯流而上四

我巴仆順流而下四千五百

一千二百四十五尋三尺

路

傍並民

至隊山社市

俗名帶隊每月九

一千三百五十九

尋四尺

路東民居田疇有小市每月六番常賣物食路西

山南上

六

界首

二千一百四十五尋二尺、一百四十五尋路兩傍店舍一

兩傍民居田宅七百六十二尋一至碧池社市、俗名帛潭、

尺新築官路濶四尋兩傍並田疇、常賣物食市、有店舍行人可二千八百九十七尋、其路新

往路南青廣縣縣衙莊原尋兩傍、至安排社市、俗名帛潭、每月六番、常賣絹布及

並田疇、千四百四十七尋二尺、九百八十九尋二尺、官堤兩傍民

官路濶四尋、至山南下鎮界首、夾上元縣

西傍並田疇、安堤社、

山南上鎮實錄

疆界

南界清平北界昇隆東界山南下西界山西上下
衛平疇粵行鎮城在蒞仁府金榜縣地面南進京二

十七萬八千四百三十二尋三尺成一千二百八十九里

徐北至昇隆城二萬九千九百五十一尋成一萬三千三百八

里半餘領府四縣十七蒞仁府維生金榜清應天府青廣

懷安常信府福高上快州府宛安金昌平蒞統轄司二林

風俗士馬文學民力耕耘

俗尚浮靡莖祭豐厚

土產

高步絹 龍眼 荔枝 沙塘 條 鱖魚
金牌絹 冰絨 桑皮 鯪魚 時中笠

鎮城北門屬蒞仁府

七千四百八十九尋四尺至山南下鎮

山南上

五

一百五十二尋三尺路東有鎮錢場路西民居至土水城塢門其門二

百三十尋路東西並洲土有小派至珥河河廣三百三十

八尋其水淡深至槐舍津次屬順安府嘉林縣自津次條

江術靈市一萬一千九百六十四尋至太

原鎮間其路並屬京北鎮詳見實錄

首自此又一萬七千七百五十五尋四尺
至山西鎮間其行程詳出山西鎮實錄

城北門屬懷德府

八百八十一尋二尺至珥河梳舍津次又

津次官路一萬一千九百六十四尋至太原鎮間總自
城北門至太原鎮間共一萬二千八百五十五尋二尺

一百五十九尋

其路新築濶五尋路南

至蘇瀝江貢貢長

一尋四尺

貢之江上流兗百尋至求蜺貢口達山西鎮美

按晉傳交卅都訖高縣相地築城船過此江忽見老人容
貌奇異立于江中欣然笑語群因問姓名曰姓蘇名涯又
問家何在曰在此江言不訖見群知是神人即名江為蘇
至江路之西有新設市每日晚會多賣魚蝦蔬菜物食

十五百八
十三尋

一百四十四尋

其路新築、濶五尋、路北至四岐路、路兩傍

二百四十三尋一尺

路之東、小池中有一柱、寺俗名厨、茂

株石柱、柱頭架

至水土城、塢門、塢有兩重門、門內有一千

起一座瓦庵

四百八十四尋

其路舊築、濶三尋、路南民居、田時相間、路

尋、水甚澄澈

多產菱、蓮、破北畔有至上安、決社、夾山西鎮

一簇古廟、俗名廟

靈郎、稔著、靈應、至西慈縣、即山西鎮界

界首、橋長七尋

俗名求紙、上家蓋、西慈縣、即山西鎮界

昇隆

三

名幣行篋、常晚會、多賣物食、西至水、土城塢門、俗名翹塢、傍民居、多造拈水竹桶發賣、行棹門內

有店奇軍、一百三十八尋、店舍稀疎、有賣點心、至珥河渡、日夜更守、物行人可以少歇

津、俗名渡、渡行棹、例有渡夫二十四人、河廣二百二十五尋、接菩提津、火、水

深七尋、夏秋洪濁、冬春稍清、河西平屬懷德府、河東津屬京北鎮嘉林縣、自此津火官路九千七百八十尋、至憲範

寺夾海、陽鎮界首、又一萬四千七百七十一尋、至海陽鎮、城其行程詳見京北海陽二鎮實錄

城西門、屬懷德府、永順縣、一千八百七十八尋一尺、至上安決社橋

夾山西鎮界首、又自界首一萬七千七百五十五尋四尺、至山西鎮間、總自城西門至山西鎮間、一萬九

首

詳見
驛路

城東門九百七十五尋至珥河菩提津火

又自津火由京北
路二萬四千五百

五十一尋至海陽鎮城總自城東至門
海陽鎮共二萬五千五百二十六尋

一百四十四尋至四岐路

北一岐經行帆庫求煙塢門過
珥河爰慕津火夾京北鎮界首

詳見
驛路

一百六十七尋至行鉞四岐路

其路舊築濶四尋路
南抵行桃庫路北抵

行帆
庫

一百三十二尋

路南庫多有瓦屋列賣金銀俗名至
行頭路北庫列賣鞋履俗名行踏

行遷三岐路

路北庫列賣龍藤雲
藤跌藤俗名行遷

一百六十九尋

路中有
小市俗

昇隆

二

尋成三百六十八里餘領內鎮五山西上下京水

鎮六諒山高平興化隸府一縣二懷德府來順奇昌縣

懷德府界東距海陽西鄰山西慈康南界山南上黃枚驛

北界京北珥河領縣二坊三十六隸屬昇隆城

風俗士通六藝人雅方五

聲氣相高習俗華康

土產連潭

錦紙

槐花

香蠟

泰陵

花液

魚子蘭

城東南門屬懷德府

奇昌縣

一千七百八十尋至芳烈社夾山南上

鎮界末

詳見驛路

城東門屬懷德府

奇昌縣

八百十尋至珥河愛慕津次夾京北鎮界

一統輿地志卷之十

兵部尚書敏政侯_臣黎光定奉

敕纂修

昇隆城實錄

疆界東據海陽安廣大海西界萬象南鄰清華清平北界內
地廣西雲南四會五衝北方巨鎮鎮城在隸屬懷
德府地面南進京三十萬八千三百八十三尋四尺成一
千四百二十七里半餘北至南關七萬九千二百九十四

昇隆

一

輿地卷十

黃術奉寫序紙七十八

欽若昔慙三悞、百茅而今博一間、膏澤自天知春厚、波
濤既岸覺恢寬、在時弼亮多臯契、老叟長安慶又安、
攀朝文武和公韻、以贈者、無慮數十首、黎朝又放給龍
船官軍錢圓、到處楊起亭、羨大設賀筵、縣內五緇民、
絲旗迎接、遠近冠紳齊、
集宴樂、為江亭勝會、

涌泉村双祠

東城縣上道楊合社涌泉村、村之傍有古祠二座、一祠祀堂國公、一祠祀桂邵公、俗傳二

公並伊村人、昔從黎太祖起、美平吳、綽有勲伐、幾聞品位、至沒後、贈封一太保、堂國公、一太保、桂邵公、命村民立祠崇祀、至今香火猶存、

江亭渡津

宜春縣左澳威遠二社江分有一渡津、号左澳渡、逮黎朝春郡公致仕、設江亭筵席于此、又名

江亭渡、按公伊縣仙田社人、姓阮名儼、舉黎朝第二甲進士、官至叅從大司徒、郡公年六十、援例謝事、景興皇帝敕賜御詩云、累朝宿望老成年、蒲駟飄飄陸地仙、謁幄沃心將正大、鈞樞調化適方圓、已希老子今知足、曾稔周臣昔拂肩、四野一人如未獲、可堪林下獨超然、公又叙詩云、五八年餘綴筍珥、宦情如鳥倦知還、四

扶黎討莫大著勲勞官至太傅國公後共莫兵鏖戰于玉山不幸迨至黎皇復國追軫忠美命社民立祠祀之在朝加封上等神至今靈應

芭厚祠

瑠瑠縣芭厚社市之傍有一祠近臨官路其祠祀太保定郡公灵神初公姓鄧名治有文武才畧仕黎朝勦除偽莫大著勲勞官至太保郡公管領諒山興仙二鎮厥後領命提兵往羅州討上畔蠻寇軍于瑠瑠縣之芭市以一紙書降服諸蠻陞節制國公沒後芭厚社祀為福神稔有靈應

營江祠

瑠瑠縣上道朴魯總營江北岸有一古祠祀武郡公灵神俗傳昔伊總人從黎太祖起美魯經軟掌茂著勲勞蒙加郡爵管領上道七總屯營在此沒後命丹民立祠祀之追封最灵神祈禱稔著靈應

又安考

十

武全才、宋命鎮撫人、安有善政、公巡行轄內、最愛此山、時常登臨玩賞、沒後民思遺德、立廟於此山祀之、祈禱稔有靈應、歷朝贈封高山上等神、常附灵于童、簇出許多錦繡文字、現今山之巔、廟宇巍峩、儼然在望、

侍近祠

祠在東城縣葵澤社侍近山、俗傳昔葵澤社人黃福祐、與武氏權結髮、年外五旬、未有子媳、一日氏

權浴于溪、覺有神感、心動而孕、生得二卵、閱月化出二奇相、一為蛇形、命名景琦、一為蛟形、命名進山、居三年順承父母、並有人姓、忽然驟雨狂風、俱騰空而逝、進山向侍近山、掘作深潭、灵于此、葵澤總立廟祀之、号侍近廟、前有深潭、水清徹底、群魚聚會、如分班侍立之狀、旱年祈雨輒應、景琦亦向花林社掘潭、著灵、社民立廟祀之、

都梁祠

南塘縣都梁社、有一祠、祀太傅晉國公、公本伊社人、其時黎祚式微、偽莫借号、公遂發憤招募義兵、

官使人要拏虎入坐、款授優禮、以事奏聞、命鞠此訟、
虎使人尋買黃蜡、頭有王字、行舫、琴頭者、命脂粥食犬、
其犬立死、遂決此獄、擢為御史、臺致仕時、又引水救旱、
事見漢註社民德之、沒後立祠崇祀、号都臺祠、在朝加封上
等神、稔有靈應、

沙南祠

其祠在南塘縣東烈社沙南村、傍臨江渚、古傳唐
玄宗時東烈社人、琴英雄據驪州城、於沙南北頭

自稱枚黑帝、南結林邑、北拒唐、將楊思勰、最後與唐師鏖
戰于伊社之遁山、枚黑帝陣前不幸、稔有靈應、社民立
祠祀之、至今香火猶存、按驪州風土記、
沙南渡水流滾滾、枚黑帝之事業空傳、

高山祠

東城縣關中社、一帶騷山中、有一山、獨尊、号高山、
俗傳昔有此國人、姓高、名顯、琴宋朝進士、及策文

又安考

九

預在國祭、現今官路之東、双祠巍然、稔有靈應。

山朝祠

奇華縣杜渚社山朝村官路之西有一祠、祀莫郡公、靈仙大神、按靈祠記、昔有姓范名橫、原伊縣富

美社人、仕黎朝、領义安鎮、討賊有功、祇受郡爵、沒後顯靈、常附灵于童騎號登山、贈封虎威將軍、灵仙大神、命立廟祀、稔有靈應。

高舍祠

祠在天祿縣度遼社高舍村、祀都臺灵神、俗傳伊村人裴、拾虎、擊黎朝校生、迄學長安、日就講堂肄

業、途經御史衙、常問厠前鞠人命案、時有一人久别回家、其妻燭黃蟾粥吃了、想卧、無故而逝、訟到御史臺、留檻其妻、鞠問經年無狀、以為多獄、日日旁究、一日拾虎過衙前、戲言假我御史賊、便鞠此訟得情、聞者具告、臺

當時獨步頗諳音律善屬文年十五儒完納為家調已
經兩載未報熊飴一日儒完聞命奉使北國娘趨庭拜
餞勸以坤馬之貞儒完亦慷慨以君命自任遂解羅衣
贈娘而行皇華源濕終月周星儒完忽在使程病故娘
聞喪悲號歎絕願共俱逝至治莖期娘以前所贈羅衣
自縊事^聞黎朝深加褒獎命社民立廟祀之敕給祀田二
十畝又敕金扁內刻節婦門三字以
表其門至今字跡宛然香火不泯

神投双祠

奇華縣弘礼社神投村溪之兩岸各有灵祠傍
臨官路一祠在溪之南祀東閣灵神原本村人

姓黎名廣志舉黎朝進士及策官至侍郎東閣文武全
才勦除偽莫有功沒後贈封徽崇命社民立廟祀之預
在國祭一祠在溪之北祀榜郡公灵神原廣志之子名
廣意仕黎朝討賊有功爵至郡公沒後贈封命立庙記

又安考

烈女祠

香山縣安邑社有祠一所祀烈女灵神接烈女傳
昔在黎朝安邑社黃甲丁儒完之愛妾冰玉丰姿

于江風濤一時帖靜世至黎聖宗復舉兵徂征占城舟
次伊海口夢見妃在叙奇冤哀乞可救聖宗遂以檄讓
廣利王明日果見碧珠尸浮水面聖宗以皇后禮葬之
敕封制勝灵神命村民立廟祀之聖宗題詩云本是
熙陵宮裡人臨危為國獨亡身妖風一陣桃花浪春夜
三更杜若津寒水無端埋楚婦香魂何處吊湘君吁嗟
百萬熊羆旅不及書生一檄文已而征舸進發直擣
槃城凱還再次伊海口夢見娘前來施礼感謝洪福但
云壁裡題詩結句頗有品評既往君臣之美於娘未安
愛覽聖宗遂換題云網常萬古應無愧祠下睢鳩戲
水紋又准給海口村為皂隸民歷
朝追封預在國祭至今莫灵猶昨

受香火猶留聖母祠、平海警靈今盛會、相予豈是貉神
龜、又增修廟宇、敍給伊社為皂隸民、至今英靈不眠、

潮口祠

興元縣潮口社江之岸、有一祠祀昭徽靈神、昔黎
太祖仲兄之子黎魁、從太祖起義、平吳屯兵於潮

口社、圍陷賊城、平定之後、鎮撫人安有善政、沒後顯靈

于首屯兵處、社民立廟祀之、黎聖宗南征占城、經過有

製國音詩云、據安整堦買挽輶、魯魯台星度朶蓮、寧

相蛭殘梅冷鑊、將軍營永椰珠眉、風流富貴匹茂覽、事

業功名累波哈、傷心惜饒包掣計、廟堂後祀極節台、

正朝封贈上等神、准給潮口社為皂隸民、至今稔着是應、

制勝祠

祠在奇華縣海口村、祀制勝靈神、按紅霞女子傳、
陳睿宗宮妃阮字碧珠、從睿宗南征占城、舟次

口海門、夢見神人、自稱南漢都督、江湖遠宦、蘋藻乏人、

乞妃為配、夢覺忽然風濤大作、舟危覆者再、妃乃自殺、

又安考

七

于此靈應社民立廟祀之歷朝
加封上等神至今莫靈猶昨

乾海祠

瓊瑤縣香芹社乾廟村海口有廟祀大乾國家南
海四位娘聖靈神按靈祠記宋度宗皇后一乳二娘

宋亡爲元師迫逐后共二娘航海遇順風泊于南海眼
山山有一僧款接上山后不願留携二娘入海僧嘆息
隨没后芳魂不散連作海神化爲沉香木流入乾海門
附靈于里嫗曰宋淑妃寄芳于木周遊十二海門占得
此處靈地命立廟祀社民迎扶香木安而祠之陳英宗
南征占城舟次海口夢見神女願翼兵威覽起祭而後
發海爲無波直擣槃城凱還褒封崇起尾祠黎太祖起
美密禱助靈開國後贈封徽號黎聖宗祖征占城密禱
克捷凱還贈詩云幕奴勒石泛舟歸芹海山頭想到
時一水白攢天塹險群峯翠排石屏危風濤久醒陳宗

詩云、地老天荒城獨在、乾
旋坤轉氣猶生、今猶傳誦、

鳥潭

東城縣安樂社妙屋村、村之前有一深潭、長約六百
尋、廣二十五尋、其潭四時水溢、有蓮自生、誠九夏蓮

花、盛開、艷色清香、其風可愛、按

離州風土記、一帶鳥潭、芬芳花草、

高舍砂

東城縣高舍社荒間、海角突起砂堆三條、內自香
露行宮、外達仙李屯、其砂全是蚌壳、無有實土、俗

傳、指是蒼海、中間孕成砂
堆、目今正官路所由之處、

果山祠

南塘縣白塘社平陽江岸、突起圓山一嶺、因名果
山、山之南有廟、祀三座天神、古傳李太祖第八子

明威王守人、安征喪、被傷、回過山下、有一老嫗、詣軍前
陳奏、此山靈地、願以讓王、言訖不見、明威王下馬脫跡

又安考

六

古城其城左右土磚真疊自山巔盤旋而下至山脚後面依山前阻藍江以為固史記陳末吳賊南侵整居其國吳裨將方正因築城屯兵于此迨至黎太祖唱美尽除吳賊其處遂為荒城至今現存舊跡山巔又有一處高聳俗傳昔吳賊標立銅柱之所

芥城

城在東城縣東壘西壘地面其城三面小江旋遠一面夾民居俗傳胡朝古城至今壘石苔蔓荒城草綠城中首址換做田庄按驢冊風土記東西壘何世築斯起行客黍離之愴

橫山石城

屬奇華縣弘社一帶叢山自歸合卅迢迢而下橫截海渚故号橫山黎朝寧郡鄭擬守又守緣此山上下疊石為城分屯設守其城根山負海天險足憑俗名寧郡城馴至于今此城宛存首跡昔行客有

鑿此港、以便漕運、諷等就處興功疏鑿、中間有數處巨石、人功摧折、殆荒中止、五月當晝、忽雷震數百聲、撞碎其石、遺一處巨石、眾功亦不能悉力、六月雷復大震、如初、巨石一時碎裂、港乃成、因名天威港、港之西是缺穴山、又名鉄港、

六年城

屬香山縣安邑循禮二社地面、一帶陞山、次第壁立、殆以千數、号千仞山、山有石城、南面依山、北面一望平曠、俗傳昔黎太祖唱美、因山築城、屯兵于此、畜威養銳、六年之間、遂平吳賊、尽復安南故土、因号六年城、黎末清璋縣尹阮洪居官、見時政日益

殲

遂

掛冠歸來、築室隱居于城之左、

潮口城

屬興元縣花圓總平曠、江邊突起山峯、兩三嶺、中有一嶺、圓肥高聳、屬潮口社地面、号潮口山、山有

又安考

五

水湯溪

在香山縣情艷社地分其溪水源清冷自山頭流下至此水容稍黑有煙氣微薰其水熱如湯

人莫敢涉溪所覺有辛爇惡味故

号水湯溪過了此曲水復清冷

高舍溪

属天祿縣度遼社高舍村其溪發源自鈍山芝前東注于宜春縣逮至黎朝伊社人裴拾虎位達御

史致仕時痛伊社頗被荒歉田野將蕪而溪水偏濶于

別縣荒間之野拾虎乃率眾登山搜石築堰塞其東流

水遂西注于伊社地面源濕田疇資其潤澤早跋不隳

為史社民德之沒後立廟崇祀現今溪橋之東有廟号

都臺

廟

天威港

在興元縣羅黃社此處舊是山崗史記李南帝時唐以高駢為安南都護駢命林諷等領兵一千疏

水深四尋、落時深三尋二尺、歲九夏南風正盛、渡船可戒心。

會泥江

屬香山縣土磊土黃二社江分上溯禹門源頭下注三义江江行到此崇廻九曲兩岸山壑各隨江

曲纏繞

号會泥九曲江昔行客有吟云

龍蛇定布縱橫陣風水那知順逆情

龍江

屬興化縣扶龍社地分俗傳從前大江斜轉于清瑋縣東北隅且舊時平地逮至先朝開拓羅廿七縣

沿河之南次第分屯設守寧郡鄭提兵相拒于江之北屯於沙南地頭其糧餉儲積于湖口山江道漕運有所不便因鑿小港上自扶龍社下達潮口山以便漕運其後洪水奔衝蒼桑換局此小港遂成大江故昔龍江而舊大江轉爲平地其舊江跡至今現存

又安考

四

勇決山

山在真祿縣勇決社地分近接涇江渡頭山之脚有石岩橫入山中約三十尋白昼泉燭遙現覺有

冷氣不堪久玩昔

先朝開拓驪州南河七縣寧郡鄆

疾提兵相拒屯于此山之下時常交戰在群木江濱接

驪州風土記勇決乃三軍駐札之

名山群木是夾河戰爭之故地

麒麟山

屬真祿縣勇決社與勇決山連帶傍臨永港山之形似猶古號貓嶺逮西山立庫于此山之左換名

麒麟山今公庫以

麒麟名蓋自此始

浮石江

其江界在興元羅山二縣半流以南屬羅山縣永代社江之渚有石堆疊隱現水面因號浮石江岸

上有明香廂廂舍稠密号浮石廂江有橫渡北濟興元縣潮口社亦號潮口渡此江廣一百二十九尋潮漲時

每徧山

其山在東城縣香霏香關丕福三社地分傍迤官路俗傳本國漢陽王與趙陀之子仲始交戰漢陽

王不利托跡于此靈應伊三社立廟祀之號每

夜廟因以名山現今孔雀常聚又名孔雀山

靈感山

屬羅山縣安越下社地分古號松山逮至黎太祖唱義時有名將姓丁名禮屯兵于此其吳賊相拒

其後追擊吳賊不利被擒丁禮獨不屈節為吳賊所害

沒後顯灵社民立廟于此祀之追封灵感廟因名其山

為靈

感山

雙魚山

山在真祿縣會海門之外其山雙峯對峙各類魚形故號雙魚山按驩州風土記屹流碧石双排人

稱魚

島

又安考

三

鈍山、屬天祿縣度遼社、其山尖聳凌雲為一帶洪山之第

一者、因名鈍山、山之巔有淵、其深無底、傳俗天將雨、

淵中鳴動如雷、人不敢近、

天象山、屬天祿縣安朗彬舍二社地分、此亦洪山一帶、

來者、其山清秀可愛、山腰有石、酷肖象形、故以

山、巨石之旁、有古寺、名天象寺、松林梵宇、婉尔名藍、

鳳凰山、

山在興元縣福田社、其山高聳、兩脊夾輔、似鳳之翼、因名鳳凰山、其軀山連帶、中有一處、橫截、平坦、

若大路、俗傳昔唐高駢鑿斷

此處、斬其竜脉、以壓灵氣、

鐵穴山、

屬興化縣杲程社、其山多產鉄礦、旁接各社、村、就處掘取、鍊成鉄器、受徵官稅、俗號鉄山、

于此相拒不利。走至奇羅社天鈴山為太。祖所鈴。
古有詩云。奇羅海口吟魂斷。高望山頭客思愁。

天琴山

其山落在奇羅縣奇羅社。傍臨讓海門。昔陳莫宗
征占城。舟泊在此。夜聞天籟之聲。彷彿琴響。命名

天琴山。後黎太祖鈴胡

漢蒼于此。換名天鈴山。

香跡山

山在天祿縣右天祿社地。分是洪嶺九十九峯之
一。其山碧旋高聳。草木青葱。自脚而上。約五百尋。

至山之陽。有古寺。名香跡寺。世人多就求嗣。頗有應驗。
此寺清光靜寂。迥絕坐凡。其景致難悉形容。者俗傳昔
楚莊王之女。酷好伏教。遠來參禪。修化于此。莊王追尋
到處得之。築臺居于寺之北。今存舊址。名莊王址。寺後
有一石庵。是莊
王女修化之所。

獨雷山

山在南塘縣有別社祖自大惠山一帶聯絡而下至此平臨曠野俗傳李時有范將軍領兵平蠻駐

軍于此忽聞天上一聲雷騰空而去諸軍以事奏聞李帝命立廟祀之稔有靈應廟號獨雷因以名山其山草木青茁莫敢剪伐按驩州風土記獨雷山木樹參天剪除有禍

燕谷山

山在海中屹立望近奇華縣泉禮社朴門村這是石山岩谷多處風雨所不到燕常結窩于谷中舊

例朴門村更守此山每於春夏之交採取燕窩遞納延至我朝民亦據例逮甲子年奉公同傳許代納稅

錢巖具

燕貢

高望山

在奇華縣泉禮社地面海嶺平曠惟有此山高峙邇遐在目因名高望山昔黎太祖伐胡漢蒼胡軍

一統輿地志卷之九

附錄八 安山水古地名祠考

禹山門

屬香山縣福祿社地面、叢山脈絡、中有此山、聳特

級、望之如練、俗傳這是龍門、歲仲秋鯉魚會躍于此、

金顏山

山在清漳縣偃場冊、祖自闢朗大山落下、至此突

起一嶺、尖圓挺特、壓倒群峯、凡有星隕、流光于此、俗傳是收星之嶺、昔居士阮浹經過此山、有詩云、偃場居縣冊、平地起金顏、兩條江界緊、數里石根蟠、神筆

衡霄漢、僊臺落世間、收盡精英氣、安南小泰山、

又安考

泉西傍民居田至無忽渡江廣三十尋水二百五十尋至

閭豐屯在奉化縣閭豐社地分此處界近大山林有一條

屯取又一條林路自奉化縣耆老社奉鵝處夾清華內

鎮界首經陰陽噴昂館六千二百二十尋達至嘉善縣

地界又一條林路自崇土縣現瓊社噴杼處夾清華內

鎮廣平縣廣地再經過宛索郎墨武字又朗天姥噴當噴

純二萬一千八百三尋至山西鎮美祿縣金孟社界首是

地芳頗為衝要前朝長支長安道屯守于此今設天閑

府屯按守奉化安

化崇土三縣地界

一統輿地志卷之九終

十八尋兩邊並民居田疇至三岐路在福廣社地方從官路直行三千七

百九十一尋已詳注在驛路經過澗口屯分為兩岐路

一路在東邊經過官桂社八百八十尋至黃丹屯在嘉遠縣黃丹社此

處有大江北夾山南下鎮望瀛縣經驛處既水道通行因設屯守譏問用船往來

一路從西邊九千六百七十二尋至閭豐屯

一千九百八十一尋兩傍並田疇耕廢相半四千七百六十一尋兩傍

田並荒廢至安化縣華蒂渡江廣六十四尋水二千六百八十八十一

清平

等社、六千六百七十二尋

西傍並田疇民居

至蓬海屯

此處大近惡海門、夾山南

州鎮大安縣界因設屯守、譏問每船往來、

一路橫轉經過沉香善悼安快香油石磊鄧陽安遼等社與

安謨縣姜裕平廣琨池安謨等社一萬三百三尋

西傍並民居田疇

至乾屯

此屯在安謨社乾村與天池社地分相夾處近清華社四處巍山縣神符社界首有誤屯守譏問往來行旅

城西門外四千一百七尋至澗口屯兩歧路

大登福庵二社橋橋長二十八尋

上流是雲床橋下流我巴嶺二百八

二十尋至我胃餅齋七百二十尋至隕埃前朝鄭王經行宮在此

八百四十尋至青廡江渡

城東門外小路橫轉一千一百七十尋至廟前都兩岐路

四百十尋至通行三岐路在安慶縣大營社地五百六十

尋兩邊至至碧濤館有小田疇二百尋兩邊至至廟前都在碧濤社

地有兩岐路

一路直行經沉香安福香油安衛安川安樂安溪金蓬先安

清平

十尋俗名溪畝五百五十尋至安泊社、紐村市、有小橋三百十尋

至小溪、溪廣三尋七十尋、至溪裕、三百六十一尋、至安老

社、祭村、四百七十二尋、至兩土山、山在路東西、東名隤於西名隤肅、時俗相傳丁

先皇兒時、常于此山、帥牧童演陣、為戲、後人即其處立廟奉祀、今香火未沒二十九尋、至厨楣

七百五十尋、至館壯屯、前朝於此設屯、以勸奸匪、今廢、四傍民居有市商賣二千五

百十四尋、至噴核、係嘉遠縣地分一千四百尋、至大黃江渡、江廣

九十四尋、俗名渡二百五十尋、至我蜀安社、一千四百

○清平道

界首自漕姑北由驛路六百四十八尋至寨槐過柳香屋路北有一

條舊官路一萬五千二百五十七尋至青麻江渡

一千七百八十九尋至玳瑁寨有人民居一千五百尋至純崗

棚二百二十尋至小溪溪廣四尋二百二十尋至內胎鴉

小溪溪廣五尋溪水從山中湧出一百三十七尋至安泊社有三岐路

六百三十尋至小溪溪廣四尋九百五十尋至小溪溪廣

清平

十六

八十一尋、

自猗碧海門至馬江源頭開柳州力耕畝共十萬五千一百二十九畝、

自白駒海門至宋山縣渡年而源窮共二萬一千七百二畝、

自正大海門至宋山縣渡年而源窮共一萬八千九百十四畝、

自潮海門至鎮所南岸水塲共九千七百四十畝、

自猗碧海門至鎮所南岸水塲共一萬一千二百三十二畝、

自瀚海門至農貢縣源頭夾心安鎮劉州府共五萬八千一百八十尋、

自潮海門至梁江源頭琅政州山高崗共四萬四千九百六十九尋、

自潮海門至馬江源頭閉柳州力耕崗共十萬五千五百七十七尋、

自倚碧海門至梁江源頭琅政州山高崗共四萬三千五百

八百九十九尋二尺路東西並田疇間有民居至石貢貢長二尋一尺

放道一千五百八十尋路東西田疇間有小心四百五十

四尋路兩傍並田疇五百五十一尋三尺兩傍田疇浮土至大里江夾路驛

附志水程

自界首港道至界末共八萬一千一百四尋

自蚌海門至農貢縣源頭夾又安鎮蔡州府共六萬八千五

百四十尋

縣大里江夾驛路

筆山社屬河中有四百七十三尋路兩傍並民居至橋俗名橋長

六尋二尺橋下溪水通于大江八十二尋路兩傍並洲土至津渡俗名渡江

廣七十七尋二尺有竹有七百六尋三尺路兩傍並至津

渡俗名渡江廣四十六尋有竹有至河上社屬河中府六

百二十一尋兩傍並田疇至石貢貢長二尋放通七百三

十二尋四尺路兩傍並田疇至橋俗名橋長三尋橋下溪水一千

尋三尺至正大庄

屬河申府宋山縣

四十二尋三尺

路東小江路西正大分字

五百四尋二尺

路東小江路西堅草

至津渡江江廣十三尋三尺至

仁品村

屬河申府

二百三十二尋

路東民居路西小江

至橋橋長一

尋一尺至市

俗名幣神符屬在仁品村

市長二十尋

店舍賣飯食行人可住宿

尋

西傍民居有廟一座蓋瓦神名趙王皇帝

一千四百二十九尋

路東海田路路西田

間有民居俗名洪德石提

三十五尋二尺

西傍民路田

夾清平道界首

一條路自弘化縣筆山市七千二百三十七尋二尺至豐祿

俗名幣頓、屬市長二十尋、有暫館賣食物、四百八十三尋、
在安泰社、行人可少歇、

四尺、路兩傍並田至橋、俗名林賢、屬橋長二尋、橋下溪水、
晴間有民居、在都沛社、橋長二尋、流注于海、

八百五十尋、路西傍至市、俗名幣厨、屬市長十一尋、市頭、
並田晴、在跌甲社、有寺、

八百六十八尋、路兩傍並田至橋、橋長三尋二尺、俗名林、
晴間有民居、拉放通、

四百四十三尋、路東田晴、間有小山、至内塘路山脚、山、
二嶺路西他麻土阜、下、

有暫館賣茶水、行可人少歇、路東有廟蓋瓦、神名壓浪、四、
大王路西有廟蓋瓦、神名柳杏公主、制勝和妙大王、

百十五尋、路行山上至正大津渡、渡船直行、二百五十二、
石徑崎嶇、

路兩傍至市俗名帶橋屬市長三十尋店舍賣戲行至渡

並田疇俗名渡橋南邊屬豐江廣一百五尋至石泉社屬可

審江俗名渡橋南邊屬豐江廣一百五尋至石泉社屬可

峩山縣二千一百四尋路南整草土阜過大江至市俗名帶

仁里社市長二十四尋有暫館賣茶物一千四百七十七

四尺路東西至市俗名帶幸屬市長三十四尋店舍賣飯

往七百二尋路東田疇路西至橋俗名林涇屬橋長五尋

上架蓋茅橋下二千三十一尋二尺路東田疇路西至市

涇水流注于海

江俗名浚渡河、南邊屬弘江廣一百五十七尋一尺、至河

上社屬河中府三百尋路南大江、至寨樑一千五百八尋

並田疇俗名幣油、屬市長十五尋有店舍賣飯食、行

東海大王神名一千三百七十四尋並田傍、至石貢貢長二

尋放通二百六尋三尺路南田疇路北土阜有、至市俗名

屬在中社、市長二十六尋二尺店舍稠密多賣飯一百八十

一尋二尺並田傍、至橋俗名橋長二尋放通一千一百尋

可任宿其市頭有古廟一
二千二尋四尺路兩傍至市俗

並蓋尾神名天關市大王
市長五十四尋店舍賣飯食行人可少歇一百三十六尋四

尺路兩傍至石橋俗名橋長九尋一尺橋下溪水達十六

百七十一尋路兩傍至市俗名市長七十四尋店

揭卷多賣飯食行人可住市頭有一千九百七十三尋二

尺路南田疇間有民居潭池中既有古廟一座神名五位

至市俗名市長二十八尋有至渡汨

清華

十一

尋路東小溪、至春度江、江岸有店舍賣茶、江廣二百二十

口尋四尺、俗名渡同弄、南遠屬廣昌縣、春至同弄社、中府

縣弘化八百二十六尋二尺、路東田疇路西至春農館、館有轎

茶水、行人七百六十六尋三尺、路東田疇洲土路西田疇、

可住歇、行人至市、俗名帶帽、市長四十尋、店舍賣飯食、三百二十

尋、路兩傍、並田疇、至灣溪、水道、三百三尋二尺、路兩傍並民居、

蓋尾、風至市、俗名帶虎、屬勸、市長七十二尋、館舍稠密、多

路西至灣渚、俗名四百六十三尋、路東土阜、至灣渚、俗名

五百六十二尋、路東土阜、至灣渚、俗名五百二十九尋、路

土阜、間有民、至灣渚、俗名一百二十尋、路東民居、至市、俗

帶裝、屬在、市長四十五尋、館舍稠密、多賣飯食、一千八

百十六尋三尺、路東民居、間有土阜、至市、俗名帶媒、為在

市長六十尋、館舍賣飯食、九百十九尋、路東民居、間有土

至橋、俗名橋、橋長十三尋二尺、上架蓋瓦、橋下三百九十六

清華

八十

土阜海沙路西至石灘江江廣五百四十六尋南邊屬石

渡渡瀨北邊屬巨岩往俗名渡渡岩至巨岩社屬靜嘉府一千一百七十尋

一尺康路民居間有他麻田時路西至橋俗名橋長四

尋放通田七百五十八尋一尺路西東民居間有他麻芥蔚

戒心行人可至市俗名帶候柳市長二十尋兩傍館舍賣飯二

千八十七尋二尺路東洲土土阜間有田至黎舍館俗

館間賣飯食行人可少歇館之西邊有二百八十尋路東

十五尋至庸葛分守有員車巡遊要路防禦盜劫三百十五尋至渡帆

處舊津水涸四百四十尋至捕獐處有山三頂俗名崩捕獐四百尋

自此一路至樵鵠山兩傍大山至嵯堆處一千尋至橋枯

處此橋額廢七百九十尋至樵鵠山腰夾清平道界首

一條路自玉山縣好賢店三萬三千八百八十三尋至嵯山

縣神符社玉林村夾清平道界首

好賢店屬靜嘉府一百十七尋並田疇三百五十八尋路東

清華

二十九

十尋四尺、路東民居、路西田疇、至貴鄉市、俗名帶沛殿、有暫、四十尋、

路東民居、路西田疇、至洞前庄、四百五十二尋、路東民居、路西田疇、至東都庄、

一百三十尋、並路兩傍、至廣都庄、民居、六百尋、路東山林、路西荒田、多有

山象虎狼、行人可戒、至洞前庄、八十八尋、並路兩傍、至阮下溪、

阮下溪、屬紹天府、六千二百三十九尋、至樵鵠山腰、

一千四百二尋、路兩傍、並山林、草莽、多有、至筆山冊、五百

七十七尋、至弄玉冊、一千一百九十尋、至老安冊、一百二

二十尋並路兩傍至山俗名遺四百九十尋並路兩傍夾山俗名

四百八十五尋並路兩傍至沛都社六十五尋並路兩傍至小

江江心二尋水淺可四百尋並路兩傍至觀瞻社二百尋並路兩傍

民居並六百九十五尋並路兩傍至山虎狼行人可戒二百八

十尋並路兩傍至山象虎狼行人可戒至黃雲

庄一百八十五尋並路兩傍至山三百四十尋並路兩傍至山象虎狼

行人可戒至沛殿御三百三尋並路兩傍至大亭奉事宋一百七

清華

百二十尋路兩傍並深田至山俗名崗嶽多有虎狼行人可戒三百八十尋路東田疇

路西一百八尋路兩傍並田疇至橋橋長五尋六百十六尋路兩傍並

沿山田疇多有虎狼行人可戒至壽祿社六百九十六尋路兩傍並田疇又有暫館行人可少

歇一千一百七十七尋東路田疇路西沿山多有虎狼行人可戒至心歸社

心歸社屬河府中府五千八百七十六尋四尺至院乍溪

六十尋路東崗嶽路西崗嶽多有虎狼行人可戒二百尋路兩傍並田疇至市屬心歸社有館

舍行人三百二十六尋路東沿山路西民居至舊市有暫館行人可少歇一百

金山社尾村、屬紹興府永祿縣、七千六百二十九尋二尺、至采山縣

心歸社

二百二十九尋、路東民居、路西沿江、至尾村市、俗名帶尾、有店、行人可少歇、四百

五十尋、路東田疇、路西沿江、至弩村、九百八十尋、路東田疇、路西沿江、至金山

社、一千一百四十六尋、路東田疇、路西沿江、至汴下社、六百二十二

尋、路東民居、路西田宅、至枚域村、二百四十尋二尺、並田疇、至本始

社、八百六十尋、路兩傍並、至本始社館所、俗名館屋、行人可少歇、一

清華

二十七

四百六十尋路東官堤至永嘉村一百六十九尋路東民居路西

洲土有轄館七百十尋路東民居與連至俄富村二百十

尋路東田疇至魯都所三百六十八尋路東田疇至泡村

三百四十尋路東田疇至銳黃村四百三十尋路東民居

至茶美村二百六十八尋路東田疇至茶上村九百三十

八尋路東田疇至津渡江廣六十八尋齊有渡舟至金山

社尾村

八百尋路東間土至定香村有暫館行人可少歇九百二十八尋路東

田疇路至東塊社一千三百六十尋三尺並路東西田疇至雲柳

社四百八十尋有路東田疇路西民居六百五十八尋三尺

並路兩傍至青楊社津次俗名渡渡楊總有店舍行人可住宿江廣九十六尋

有橫渡以至桐舍社齊行人

桐舍社屬河中府四千四百六十六尋至金山社尾村津渡

五百五尋路東民居路至市屬在桐舍社俗名帶頭有店舍行人可住宿

青華

一千六百四十尋

路兩傍並山林岑蔚溪澗傾仄水土瘠瘠以下盡林慮崗地界

一千七百尋至均天冉盤貢村三千六十尋至均天冉僕

村七千三百尋至瓢英山腳首三千六百尋至瓢英山腳

末四千六百尋至入安鎮葵州府彩界村地分

鎮城正北門

屬紹天府東山縣壽鶴社

四千八百六十二尋四尺至桐舍

社津次

一百九十九尋三尺

路兩傍並官軍廂舍家居

三百四十尋

路東民居路西田畝

催山脚首

俗名

一百四十尋至催山脚末三十尋

路兩傍並田疇

一千七十尋

路兩傍並山林

二百尋

路兩傍並田疇

一千九百四十尋

路

傍並山林以下

至儉捨山脚首三十尋至儉捨山脚末屬在鉢雲

典一千四百尋至瓢當山脚首一千七十尋至瓢當山脚

末夾林慮崗

林慮崗

屬清都府壽春縣

二萬一千九百尋夾又安鎮蔡州府界

村地分

俗名帶森、常賣雲、一千二百三十尋、並路兩傍、至秋、冉三

百四十尋、路北田疇、二十七百五十尋、路南林麓、有山象虎狼、行人

可戒、至齊棣山脚首、一千二百四十尋、路兩傍並山、林溪

以下、至齊棣山脚末、一千尋至腰尊山、俗名岩、八百八十尋

至契山頂、俗名岩、契、一百五十三尋、至契山脚末、八百尋至磻

姐山脚首、俗名岩、磻、姐、四十尋至磻姐山脚末、三百尋至轍山

脚首、俗名岩、轍、二百九十尋至轍山脚末、二千三百四十尋、至

江廣八尋晴霽可徒涉一千一百尋路兩傍至湛露社俗名

館我司有暫館一千一百三十五尋路兩傍至市屬在可

蓮社俗名帶蓮有館五百八十尋路兩傍並荒田其路田

方可至橋屬在美任村橋長十尋一千一百九十尋路兩傍

荒田其路田膝低狹水至鋼堆山脚俗名二百四十尋

路兩傍並林麓有山一千二百四十尋路兩傍至衍外社

由有員軍設寺在伊社八十尋路北民居至市屬衍外社

清辛

二二四

並路兩傍至圓溪社二百一尋並路兩傍至青威社五百三十

二尋並路兩傍至黎阮社一百三十七尋並路兩傍至兜阮村

俗名館我艇有指館行人可息肩四百四尋並路兩傍至雲都社四百四十

二尋並路兩傍至三泉社一百九十三尋並路兩傍至市屬

在石溪社俗名帶英館舍稠一千尋並路北沿波池三十三

十尋並路兩傍至韶舍社小江

韶舍社屬龍嘉府二萬一千八百二十六尋至林慮崗

二百六十八尋由井字新築路、路西田疇、至城外暫厰、一百八十

尋路兩傍有厰、八百八十三尋路兩傍、至橋屬安穫社棟

村橋長六尋七十尋俗名岩鏡、山村民採取此山石、

作石二百十尋路兩傍並民居田疇、又至安穫社上村一

千七十五尋路北沿小徑、路至美菴社美菴村三百四十

尋路北沿小徑、路至福溪社美菴村二百四十尋路北沿小徑、路

南民居至尹市屬在尹舍上社俗名帶員、店舍稠八百尋

清華

七十二

尋有渡船以濟行人

五百四十尋路南荒田至弋上社春香村三

百三尋

路南荒田至弋上社安樂村三百三十尋路南荒田路北

小至良念社箇立村小溪溪廣三十尋

有渡船以濟行人五百七

十七尋

路南田疇路北小溪官路被洪水破潰一段廣二尋深四尺難於徒涉

二百六十四

尋

並田疇至祿海社萬村四百八十尋至垵吉

俗名群森以有民居

八十尋至瓢市

並田疇二百六十尋海沙並至潮海門

鎮城西南門

屬紹興縣壽鶴社

七千三百十一尋至韶舍社小江

田傍並至安溪社

安溪社、屬靜嘉府、七千五十尋至朝海門、

一千二十尋、路路南田疇至海晏社、一千七百尋、並路西傍至

春度社、一百二十四尋、路路南民居至市、屬在春度社、市有

行人、三百六十尋、路路南民居、七百七十尋、路路南荒田、路北

多有虎狼、至弋上社、屯村小溪、溪廣二十尋、有渡船、以一

百七十二尋、路路南荒田、至弋上社、調安村小溪、溪廣二十

清華

龍骨石
檳榔果

東里席
破桶絲

白席
水油

細布
花塩

石礮
孔雀

雲藤
麻皮

紫梗
磁石

大火虫
綾

鎮城東南門

州屬紹興府東
縣壽鶴社

一千七百十二尋至安溪社

一百四十五尋

外路兩傍城
市舍家居

至鎮市

屬富新
村地分由
此市新兵大
番賣

牛牢絹布貨項
日早晚賣食物

三百四十六尋

並路西傍

至富
村一百

八十尋

路東小溪
路中民居

至橋屬在香袍村橋長十二尋九百九

尋

路南小江
路北田疇

至橋屬在桐御社橋長十二尋一百八尋
路

○清華鎮寔錄

疆界、東接大海、西聯山崗、南界入安冷水溪、北界山南上清
 殿江、襟帶梁馬、堡障清平、三疊港、險宋山、鐘靈、莊

一、在東山縣壽鶴地面、南進京二十三萬四千五百尋
 一尺、成一千八十三里半、餘、領道一府六縣二十二州三

河中府、米山、義山、紹天府、永山、瑞原、安、定、雷、陽、靖、嘉、府、嘉、府、天、府、天、府、

化、化、統、統、轄、轄、地、地、司、司、九、九、三、三、國、國、祿、祿、我、我、偶、偶、汴、汴、山、山、

風俗、地氣、鐘靈、人物、俊秀、

土產、珍珠、象牙、鹿茸、甲銀、白蠟、錫石、硝磺、
 玉桂、犀角、燕窩、生鉄、黃蠟、錦雞、橄欖

至棚橋江次、江邊兩岸有石塊橫截中流、水道僅容二十

俗名淹棚橋、半流以西屬清華處、東屬樸魯總、此處乃樸魯總界末、夾蔡州界有六千一百九十

四尋、兩岸深山、至飲江、江廣十九尋、二千六百五十八尋、兩岸

間有民居、至獬江、江廣十八尋、三千三百五十尋、兩傍山林、至

托程江次、江廣十七尋、水深三丈、江行到此、上流水淺不通舟

水深一尺八寸尋兩傍山林至執慕三岐江此江次橫穿一派一萬一千九百五十尋

至庚江夾四千尋兩傍至澤襖江江廣四十四尺一千尋荒

間北山林至溪發此江次橫穿小一千五百尋南荒間至甲

江廣二尋一千三百尋江多石磧至今江江廣十尋七

百尋兩傍山林至俸江江廣七尋一萬一千二百五十尋

兩傍山林至更枚江江廣三尋水深一尋二

自翻橋江溯流一萬二千二百二尋至托杜江次

尚雄江

即荒

新縣屬

一千五百尋

南山林

至城江

江廣一百

一尋水深

三千四百尋

西傍至支江

江廣九十尋

七千五百

尋

西傍至注江

江廣六十四尋

五千二百尋

西傍至布江

江廣四十尋

二千七百尋

西傍至虎江

江廣四十尋

三千七百五十尋

西傍至頗來江

江廣五十七尋

八百尋

兩傍

至仞察江

江廣四十三尋

六千二百尋

南山林至

劄江

江廣五十三尋

三千尋

西傍至且呂江

江廣五十三尋

人字

上十九

山田相間、至精項溪、溪廣十尋、平常水深二尺、可涉、雨注水溢、須有船渡、其溪上溯、暎、下注托

社江、次、千一百四十尋、兩傍間曠、有民居、至暎溪、溪廣十一尋、平常水深

二尺、可涉、雨下水溢、須有船渡、且溪上溯、雲障山下、注精項溪、八千六百九十七尋、兩傍林麓、

至弘渡江、江廣十八尋、水深一尋、具江上溯、一千七百七

十尋、兩傍林麓、有民居、至呈渡江、江廣十九尋、水深一尋、具江上溯、

七千四百九十八尋、兩傍林麓、至腰龍處、此山中縣界、末、夾、

同碓江、由水程五萬三千九百尋、至更枚江、

六百四十五尋西傍並至歌渡江江廣十九尋水深一尋

下注九百尋西傍至嘉味崗三岐路路行至此有橫穿一條

鞍山夾清華一千九百五十尋兩傍休麓至狸江渡江廣

十八尋水深三尺半流以南屬翠雲縣以八百四十尋民

居北至磊江渡江廣十七尋水流三尺半流以南屬翠雲

下注四千三百四十三尋兩傍休麓至班溪溪廣十二

尋平常水深二尺可涉雨注水溢須有船八百七尋民

溪至小溪溪廣一尋水深五丈六千四百六十六尋西傍山林間有民居

山至林渡江江廣四尋水深三尺一萬四千九百八十三尋西傍

山林間有民居至結溪廣十七尋水深三尺八百尋西傍間曠至茶溪

溪溪廣二尋三尺水深五寸五千尋南山林北小溪至高映山路長五

百七十七尋路行山上此乃翠雲縣界未夾翠雲

葵州府翠雲縣界首三萬七百十四尋至中山縣腰龍處界

未夾哀牢國

二百三十尋

兩傍山林

至常溪溪廣七尋

水深一尺五寸

四百尋至峒

扛幔山路長一千四十尋

路行上山

一千八百尋

兩傍民居田疇相間至

壬溪溪廣五尋

水深一尺五寸

四千八百尋

兩傍山林

至破柴處歸

州界末夾樂凡界首

自蔡州府翠雲縣閭溪北岸二萬九千八百五十二尋三尺

至高峒山界末夾哀字園

六百尋

西傍山林

至閭溪

溪廣二尋

水深二尺

一千四百尋

東山林西沿小

十尋兩傍山林至小溪溪廣九尋水深六寸六十三尋兩傍山林至小溪

溪廣九尋水深一尺二百四十三尋兩傍山林至小溪溪廣十二尋

水深七寸一百二十七尋兩傍山林至小溪溪廣二尋水深一尺六寸

十五尋兩傍山林至小溪溪廣七尋水深七寸三百五十尋兩傍山林至

小溪溪廣九尋水深一尺四寸三百二十尋兩傍山林至畫錦溪溪廣

九尋水深二尺七千一百三十七尋兩傍山林間有民居至飄溪溪廣二

尋水深二尺九千七十五尋兩傍山林至喂溪溪廣十尋水深四尺一千

小溪溪廣十尋水深八寸九十尋兩傍山林至小溪溪廣七尋水深八寸

一百五尋兩傍山林至小溪溪廣七尋水深一尺二百二十尋兩傍山林

至小溪溪廣十二尋水深九寸六十五尋兩傍山林至小溪溪廣十

一尋水深八寸二百五十四尋兩傍山林至小溪溪廣十三尋水深六寸

二百九十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深八寸六十尋兩傍山林至

小溪溪廣八尋水深一尺三百七尋兩傍山林至小溪溪廣二尋

水深一尺一百九十尋兩傍山林至小溪溪廣十二尋水深九寸六百二

入安

六十六

尋水深一尺七十尋西傍山林至小溪溪廣一尋水深三寸一百三十尋

西傍山林至小溪溪廣五尋水深一尺一百三十尋西傍山林至小溪

廣十尋水深一尺二寸四百十尋西傍山林至小溪溪廣十三尋水深八寸

八十尋西傍山林至小溪溪廣七尋水深五寸七十五尋西傍山林至小

溪溪廣八尋水深一尺二百二十尋西傍山林至小溪溪廣九尋水深

一百二十尋西傍山林至小溪溪廣八尋水深一尺五寸一百五十

尋西傍山林至小溪溪廣十尋水深一尺五寸一百二十四尋西傍山林至

山至小溪溪廣八尋水深一尺一百四十尋西傍山林至小溪溪廣

四尋水深一尺三寸一百三十七尋西傍山林至小溪溪廣九尋水深一尺

一百四十二尋西傍山林至小溪溪廣九尋水深一尺五寸一百五十

七尋西傍山林至小溪溪廣七尋水深八寸六十八尋西傍山林至小溪

溪廣五尋水深一尺一百尋西傍山林至小溪溪廣十七尋水深六寸一

百七十尋西傍山林至小溪溪廣十尋水深一尺四百尋西傍山林至小

溪溪廣十四尋水深三尺一百二十八尋西傍山林至小溪溪廣七

人交

六十五

水深五十尋

兩傍山林

至溪溪廣八尋

水深五寸

六十尋

兩傍山林

至

小溪溪廣三尋

水深九寸

四十尋

兩傍山林

至小溪溪廣十尋

水深五寸

四十五尋

兩傍山林

至小溪溪廣九尋

水深五寸

七十五尋

兩傍山林

至

小溪溪廣十尋

水深七寸

七十尋

兩傍山林

至枚溪溪廣一尋

水深六寸

至峒沉馬山路長一千五百七十尋

路上行

一百五十尋

兩傍

山至峒沉昆山路長四百五十四尋

路上行

至侵溪溪廣十

尋

水深一尺自侵溪北至錦溪原是一派

一百三尋

兩傍

十八尋兩傍山林至小溪溪廣二尋水深一尺五寸一百三十二尋兩傍

林山至小溪溪廣十七尋水深六寸五十尋兩傍山林至小溪溪廣五

尋尋水深一尺二百十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深五寸一百五十

尋兩傍山林至小溪溪廣三尋水深四寸十尋兩傍山林至小溪溪廣九

尋水深一尺一百七十二尋兩傍山林至小溪溪廣八尋水深一尺一百

二十尋兩傍山林至小溪溪廣十二尋水深三寸三百二十三尋兩傍

林山至小溪溪廣一尋水深二寸九十尋兩傍山林至小溪溪廣九尋

入安

六十四

十尋山兩傍至小溪溪廣五尋水深五寸五十一尋山兩傍至小溪

溪廣六尋水深七寸九十一尋山兩傍至小溪溪廣五尋水深六寸一

百十二尋山兩傍至小溪溪廣十尋水深二尺二百四十三尋山兩傍

山至小溪溪廣九尋水深七寸至小溪溪廣十尋水深七寸至小溪溪廣十尋

水深五寸五尋山兩傍至小溪溪廣八尋水深一尺一百九十尋山兩傍

至小溪溪廣八尋水深一尺二百五十二尋山兩傍至小溪溪廣

八尋水深九寸五十三尋山兩傍至小溪溪廣一尋水深二尺二百五

昆山路長六百九十尋路行山上至小溪溪廣四尋水深五寸至崗

召馬山長一千三百二十尋路行山上八十尋西傍山林至域美溪

溪廣十尋水深六寸自域美溪比至放溪源是一派七十

尋西傍山林至小溪溪廣十尋水深一尺六寸六十尋西傍山林至小溪溪

廣七尋水深五寸一百五十尋西傍山林至小溪溪廣八尋水深八寸

十尋西傍山林至小溪溪廣三尋水深五寸四十尋西傍山林至小溪溪

廣十一尋水深二尺西百十尋西傍山林至小溪溪廣三尋水深六寸三

襄陽等縣下達南唐至扛溪溪廣一尋水深一尺八千六百三

十尋兩傍山林至庾江江廣十二尋水深二尺一千五十尋南山北小溪

夾鎮寧府此乃祈山縣界末

自歸合屯四萬四千九百九十尋至破榮靈界末夾樂九尋

一千一百十四尋兩傍民居八百八十尋兩傍山林至同昂分

宋由有土兵日恒更直至小溪溪廣三尋水深六寸至同昂山

路長一千九百三十七尋路上一百十七尋兩傍山林至尚召

山至捷溪溪廣二尋水深二尺二千尋西傍山林至涓溪溪廣一尋

水深五百尋西傍山林至小溪溪廣一尋水深一尺一千九百尋西傍

山至小溪溪廣四尺水深三寸一千五百尋西傍山林至剗溪溪廣

五尋水深三尺六千五百三十一尋三尺西傍山林至青島處

此乃永和县界末交新山縣界首一千尋西傍山林至蓋溪溪廣二尋水深一尺二

千尋南山林北至廖溪溪廣三尋水深二尺五千尋西傍山林至伯

溪溪廣二尋水深一尺三千尋西傍山林間有居民中設有一條路北濟耳江渡經會元永和

又

六十二

西江 槽 廣 二尋 水深 二千五百八十尋 東沿江西山林間有

唐 辛 廣 廣 一尋 水深 三千八百七十尋 南山林至支

雙 廣 二尋 水深 五千八百五十尋 南山林至征溪廣

四 廣 二尋 水深 三千四百九十尋 二尺 南山林至汪溪廣

一 尋 一尺 水深 三寸 半 溪 以東屬 三千尋 東山林間有至

台 溪 廣 五尋 水深 三千尋 東沿江至市溪廣一尋 水深

一 尋 四百尋 水深 一尺 二 溪 廣 廣 二尋 水深 一尺 二 溪 廣 廣

十四尋、潮漲水深一尋二尺、潮落水深三
尺五寸、南岸上接乾山、北岸有立村、金山

鎮城西門由通行路十萬六千九百六十尋二尺、至鄒鄰府

析山縣界末夾鎮寧府

四萬二千七百二十三尋四尺、至南塘縣朗田三岐路、行路

至此、橫穿一條路、斜上、七十五尋、至朗田渡、江廣七十尋、水深

一尋、橫濟南岸、九千五百九十尋三尺、西傍至崗溪、溪

是清漳縣地面、一千二百九十尋、東

人

六十一

一、鎮城南門外，時列海號，建嘉祥，岫橫障海，紅昔黎朝，寧郡
公守，大為填者，以防水匪，俗號翰翁寧，至今潮漲水深，一
尋，潮落水深二尺，小船出入，
等將，雖潮漲，船不結出八

鎮城南門外，時列海號，建嘉祥，岫橫障海，紅昔黎朝，寧郡

海門

六萬二千七百二十七尋，
在神港水程，註至乾江三岐，江

到此橫穿一，二百四十八尋，至分守屯，津次，
江廣八十四
派外達神港，尋潮漲水深

岸上分守屯，有員軍談，
五百七十二尋，至乾海門，
海門廣八

鎮城南門糧場津次由水程五萬三千五百二十七尋至權

海門、

五萬二千三百十七尋

事跡奉已詳註在綽港水程

至權江三岐

俗名我匹

渡蠓港行到行透出大江橫

注權海門其港道直達綽港六百九十四尋

江之南一望鹹藪草樹青

青之江北岸民居鱗鱗相次

至分守津次

江廣九十尋潮漲水深二二尋潮落水深一尋二尺北

岸分守屯有員軍設守

五百十六尋

江之南民居間有鹽田江之北一帶土山毗接

至權海

門海門廣九十二尋北有石山一嶺俗名鼉樓石嶺之外
毗峙五石山俗號蟠石南有石山俗號凡狂石山之外

俗名經脈外達緯四書西岸並至分守屯津次江廣一

一尋潮漲水深一尋二尺潮落水深四八百六十四尋西岸

開至海門海門廣五十五尋潮漲水深

鎮城南門糧場津次由水程五萬八百二十一尋至台海門

四萬九千五百二十二尋在事跡奉已詳註至中市江三岐

俗名經脈西岸並至分守屯津次江廣一

廣七尋潮漲深二尺

二萬一千六十二尋

事跡奉已詳註在綽港水程

至株你港

屬興元縣羅黃社港

廣七尋潮漲水深一尋

潮落水深二尺

港之東官路港西荒間此乃港之小派下達賢海門其港之正派外達綽港

二千三百五十尋

西岸並荒開

至賢海門

門屬

興元縣

羅黃社海廣三十一尋潮漲

水深一尋潮落水深二尺南岸有員軍設守

鎮城南門糧場津次由水程三萬九千五百三十三尋三萬

海門

三萬八千二百尋

事跡奉已詳註在綽港水程

至三岐萬分江

此江橫穿小派

又

五十九

鎮城南門糧場水由承程二萬三千八百十六尋至舍海門

一萬九千四百五尋事關本邑詳註至三岐禁江屬黃

江廣四十二尋其水咸潮漲水深三尋潮落水四十二尋三尋三尺並江橫穿一派各天咸港外連綽港

百五十四尋港荒間有民居至分守屯津次江之南有一百五

十尋江地石山脚至舍海門此海門在上舍總故以各

承一尋一尺承深三尺

鎮城南門糧場津次由水程二萬三千四百十二尋至賢海門

江次、此處江心突起浮沙三堆、內有一堆稍北、長七百四

村民居、下段宜春縣、墟木村、民居、俗名、墟、九百四十五尋

沿江民居、至左澳渡、江廣二百四十九尋、潮漲水深四尋、

名、帶五千七百七十八尋二尺、沿江民居、至分守屯津次、

江廣二百六十八尋、潮漲水深三尋、潮落水一千九百二

十一尋、沿江岸、並至會海門、舊號、角屋門、南岸、屬宜春縣、會

潮漲水深二尋二尺、潮落水深一尋三尺、東望海外、有雙峯、屹立、拾似魚形、號雙魚山

百二十九尋

江南北山

至口海門

海門廣五十九尋潮漲水深一

尋三尺南岸東禮社有童山一嶺名高望山東望海外有燕谷山朴門村迤年採取燕巢受納稅錢江之北岸有員

軍設守屯所

鎮城南門糧場津次由水程一萬四千八百三十五尋二尺

至會海門

二千一百十七尋至瀝江江廣二百二十六尋一尺潮漲水深三尋二尺八寸潮落水深

二尋三尺二寸江之南二千七十四尋而岸民居至堰水

奇縣江之北

縣

田疇相間

至堰水

岐江、江廣八十五尋、水鹹、潮漲水深一尋、四尺、潮落水深

江渡、江之正派、六百十三尋、江東荒間、江西民居、沙土相

下注讓海門、海門廣三十尋、潮漲水深二尋、二尺、潮落

鎮城南門糧場津次、由水程八萬三千十五尋三尺、至口海

八萬二千四百八十六尋三尺、在事跡奉已詳註、至海口村

三岐江、江廣四百六十一尋、潮漲水深二尋、潮落水深一

兩分兩岐、一岐五千八十四尋、至智江渡、一岐七千四

三萬三千四十二尋四尺事跡奉已詳註至石河縣河黃

社三岐江俗名我匹河廣一百三十尋其水鹹潮漲

有迎司俗名迎河鎮三千二百至律海門海門廣四十七尋潮漲

尋北岸源屬天祿縣岸上有員軍設守屯所南岸屬石

鎮城南門糧場津次由水程五萬九千七百二十四尋三尺

至讓海門

五萬九千一百十一尋三尺事跡奉已詳註至化育社三

民居田至茶溝江廣二十五尋水深一尋八千二百九十

尋兩岸沿江山心窄狹水勢自上游滾下注大船

翰江廣八尋水深三尺江之東岸有巨石橫二千三百四

十九尋西岸並至泗陽總源頭江行到此水淺不通舟此

陽總壘
民界首

鎮城南門糧場津次由水程三萬六千二百四十二尋四尺

至津海門

漚此亦水居杜嘉二千六百七十尋沿岸民至歸合江次

江之西歸合屯前有市俗名帶邏此江小水淺其舟不能行

鎮城南門糧場津次由水程四萬六百九十九尋至瀘清縣

楊江源頭在田陽總寨民界首

二萬八千九百五十四尋事跡奉已詳註在南至楊江三

岐俗名我匪楊江行到此橫八小一百五尋江廣三十五尋水深二尋

西岸並至楊塘此江次有水居楊停泊在此一千一尋兩岸

我匹淹竹江廣三十尋水深一尋此
江上分二派一派達平阪社源頭
六十尋至泡凌市江

次江之西有市一千二百三十尋
俗名帛竹民居至域蕩此亦水居

停泊五千四百六十尋居田宅至上石市津次
俗名帛節破江之西有市

八百十尋民居至周禮市津次
俗名帛崇江之西有市三百九十尋

民居至崇蕩此乃杜嘉蕩
一千四百四十尋民居至三岐

福祿江俗名我匹燠江廣二十五尋水深三尺江上潮分
二派一派達羅源自此江至歸合源沿岸民居

多造作水車取水灌溉田禾
一千四百十尋沿岸民至還
江之東有泰安市俗名帛燠

人安

五十五

尋、沿江居民至光霽市津次。江之東有市俗名常買九百九十尋。東岸山脚西岸

居民至上蓬瀛。俗名蓬蓬亦水居二千四百六十尋。東岸山脚西岸

居民至賈瀛。此乃水居土黃六百六十尋。沿岸並至三岐泡

溪江。俗名我巴瀛江廣三十一尋水深二尋此三千一百

五十尋。兩岸皆山俗名會絕山此江從山昔蒙轉九曲俗

風冰那知至湫瀛。此亦水居土黃一千六百五十尋。沿岸居民

至土黃市津次。俗名一千二十尋。沿岸居民至三岐泡凌江。俗

屯津次江廣二十六尋水深一尋五尺江之西有水居杜嘉溝停泊注之東屯所有員軍設守自此屯津次

上溯九千七百四十尋至岸浦源頭水淺不通舟

鎮城南門糧場津次由水程四萬七千三十五尋至歸合屯

一萬五千九百二十五尋事跡奉已詳註在岸浦水程至三义江江廣五千

尋潮漲水深一尋一尺潮落水深四尺此江分為三千二西派一派上溯八千八百六十三尋至岸浦屯

百七十尋田沿岸民居至奉公市津次俗岸上有市三千六百田疇相間

尋沿岸民居至上蓬市津次俗名幣埭水潮自會八百四十居田疇至此潮止

又安

五十四

西有迎司俗名迎三义
有水居增槎坊停泊

四百二十尋

沿岸民居至香山縣縣衙

莊所八百四十四尋

東岸民居西岸山脚

至杜舍市津次

俗名幣縣一千

六百二十三尋

沿岸民居

至楊桑市津次

江之東有市俗名幣
江之西有市俗名

幣渡水潮自會海門
潮上至此江而止

三百尋至杜嘉溝

俗名溝潭此江次
有水居杜嘉溝直

侯遞一千七百七十尋

沿岸民居

至有憑市江津

俗名幣潭一千九

百九十尋

沿岸民居

至福楊市津次

俗名幣治

一千五百四十尋

東岸

民居至洛浦市津次

俗名幣廐

三百七十六尋

沿岸民居

至岸浦

港、此港次橫穿一小派、俗名滙溝、橫注明良江、分爲三派、

門一派達過濠港、六百九十尋、兩岸並民、至裴舍、迺其派、

復與大江合派、之東岸屬德光府羅山縣裴舍、一千七百十尋、民居、至安

社有又裴舍市、俗名幫林林、越上社江次、江廣一百五十尋、潮漲水深二尋、潮落水

其市西傍民居、店舍稠密、水陸通商、品物備具、方民以造、

舟爲業、之南安越市、市俗名幫下、其市西傍民居、店

舍稠密、每月六番、以一日賣、一千五百三十尋、沿岸至三、

牛牢、三之日賣沙竹、木、

又安

鎮城南門糧場津次、由水程二萬四千七百八十八尋至岸

浦屯、

一萬一百九十五尋、

事跡奉已詳註在荒毀瀝

至三岐府江、

俗名我匹江廣一

百五十尋、潮漲水深三尋二尺、潮落水深三尋、其江至此

分為二派、具大派達朗田源、江之北岸、有水居洲、滿分受

遍驛、朗田道官船官棧、江之南岸、有水居、八百四十尋、兩岸

阿坡滿分受遍驛、歸合岸浦等道船棧、

錯雜民、至盛果市津次、俗名鼎府、昔黎朝府衙茲所在此故名三百六十尋、

兩岸民居、至府滿、由水居增槎坂直六百尋、兩岸民居至仁壽

田疇相間、候遍驛官船棧

有巨石屹立似人形江水注下催飲其像波
 濤大振其石屹然永作江流底柱故以名江二千四百尋
 兩岸沿至托素媿素昆江次江廣三十尋江有一處石磧
 山脚湧過了三尋再有一處石磧水勢如一千九百尋
 之大為水程碍處俗名托素媿素昆
 至托松江次東屬朴魯山脚西屬清華鎮江六百尋
 有小江自清華處橫注此江
 林至托鯨江廣二十三三百尋
 林至牽橈江次江邊兩岸
 截中流水道僅容二十尋其水湧注似有波濤行船逆流
 而上最為艱險俗各淹牽橈半流以西屬清華處東屬朴
 魯
 總此處乃朴魯總界末夾葵
 州府界首其江上溯葵州府

停泊于此

一百七十尋

西傍並沿山

至印溪江次

江廣九十尋江之東橫穿小溪上溯

至林羅源頭一帶容蓋漳流注于江其水清冷飲之並發寒瘧諺云毒諾林羅與麻朴曾一千一百尋

半江以東屬義興總以西屬林羅總

至瀝江

江廣一百尋水深一尺

五百尋

東屬義興總西屬棠

溪總西岸並山林

至托矜昂江次

江廣一百尋江底有石橫林故托矜昂其水湧注似波濤水

程甚

六百尋

西傍並林麓

至溪城筋江次

江廣八十尋水深一尋注之東有小溪橫

穿上溯源頭

二千尋

西傍並闊曠

至托矜鵠江次

江廣四十尋水深三尺東岸有

巨石如象狀款以名江

一千尋

夾岸並林麓

至將石江次

江廣三十尋水深四尺尋江之西

居蓮溝停泊于此

三千三百尋

東岸民居兩岸林麓

至鴿溝江次

江廣七十尋其水深

四尋江停于此有水

六百尋

至溪妹江次

江廣一百尋水深三

尋其水濁西有小溪橫注于此其溪

上溯至上艘再源頭俗名溪妹

八千八百尋

東岸民居至兩岸林麓

域培江次

江廣一百五尋水深七尺江之有石壁

江次

派湧注似有波濤船筏逆流而上稿工著

力最著順流而下甚輕快但拍石壁衝撞

二千尋

至孝江

俗名渡孝江廣五十八尋二尺其水清東市俗名

水江濱四壁

三十尋

至培溝江次

江廣八十五尋

西傍並

民居

五十一

五百尋、水分三派、並流俗名瀧、二千四百尋、兩傍青、至清水溪江次、江中

有浮沙土一堆、水流西派、東有小溪、上溯二千四百尋、傍

並林麓間、有民居、至攝瀾江次、江廣五十七尋、東有水居一千

百尋、西有浮沙荒、至域硤椿江次、江廣五十尋、其水深六

嶼椿故、以名江、七百尋、西傍、至域硤買江次、江廣四十尋、水深五

硤買故、以名江、五千尋、東岸沿山、至楊瀾江次、江廣八十尋、江之

瀾故、名、二千六百尋、東岸並林、至礧瀾江次、江廣七十二

五十尋夾岸並深至澄溪江次江廣七十尋江次橫穿小溪俗名溪澄其溪上溯六

百尋至仙一千三百尋東西並至溪燥江次江廣五十尋江次有小溪

靖山源頭橫注俗名溪燥其溪上溯一千尋東岸浮沙土一至清

千尋至同侵典瓢數山源頭一千尋帶西並山林

江渡俗名淹清江廣五十八尋其水最清照見江底故名

清江半江以東屬東城縣上道七總以西屬南塘縣

兩岸青山對峙多材木沙竹之產故方民食力于山林林而

下畔商民亦多載塩米行貨就處交易江之清船蜩集木

以此為商賣三千九百尋東西並至濃溝江次江廣一百尋江之白水居

之場船筏傍岸停泊俗名溝渠四千五百尋反岸沿至三派江次江心有浮

至三江此江次橫穿小江上達朴二千五十尋至砂櫓江

次此江次中还有石八百尋兩岸並至荒毀瀝屬南塘縣曹江再界

末夾鄰鄰府實楊縣江次

鎮城南門糧場津次由水程十萬六千八百二十二尋至瓊

瑯縣上道朴魯總橋江夾蔡州府次江

五萬五千一百七十二尋事跡奉已詳註至三江俗名我

江廣七十四尋一尺大江到此透八一支俗名二千九百

淹昆其大江正派上達鄰府襄陽縣江次

九尋、江行屈曲、至梁滿、此江有水、一千八百六十三尋。

兩岸山脚、至菱市江次、南之南岸有市、俗名帶菱、市上賣買、清茶葉、江津賣買、沙竹條亦、

一千二百五尋、江北山脚、至率滿、此江次有水、居率滿、停泊、江之北岸、有可留、延、

司、編、收、官、稅、二千三十三尋、兩岸山脚、至溪滿、此江次有水、九百三、

十尋、江之南山脚、至朗田屯津次、江之南山脚、江之北分、

俗名帶朗、其市民居店舍稠密、水通通商、上下、一萬五千、

二百四十八尋、江之沿岸、並叢林、其水曲滾滾、注下、凡有船隻逆流而上、到此、弩力撐棹、方可進前、

（五）

口十九

海門水潮至此而止之北南塘縣縣衙所江之南清

漳縣縣衙在縣民居衙密又有糧場延司編收官稅

五千九百三十六尋西岸山脚至滂瀉隻直候遮驛一

千六十尋西岸民居至武烈延江廣七十一尋水深一尋二

收官稅俗名幣漕有市九百六十六尋西岸山脚至支均庄江次江

七十尋水深一尋江之南橫穿小派三千一百六十一尋

上湖七千四百七十七尋至支均山源頭

西岸山脚至湖瀉此江次有水六十九尋江中有一帶沙水分西派

間有民居至湖瀉此江次有水六十九尋江中有一帶沙水分西派

至楊江三岐江之南橫穿一派小江俗名頭四千九百三十

尋二尺、潮落水深三尋、此江橫穿小江、上達歸合岸浦等
源頭、其大江直達廟田源頭、江之南岸有水居阿坡滿停

泊、北岸有水、一千四百四十尋、沿江民居、至塢滿江次、江
居洲滿停泊、一千四百四十尋、田疇相間、至塢滿江次、廣

一百七十尋、潮漲水深三尋、潮落水深二尋、一千五百九十
尋、二尺、江次有水居塢滿、船隻直候、迤驛、一千五百九十

六尋、江之南民居、洲土、至迤邏滿江次、船隻直候、迤邏滿江之
江之北民居、田宅、至迤邏滿江次、船隻直候、迤邏滿江之

南岸、屬清薄縣、北岸屬南塘縣、江廣一百二十四尋、水深
二尋、二尺、其水波自上流滾滾流下、每日水潮微有稍停

不見、四十五、田疇相間、至核奈滿江次、田有核奈
盈溢、田疇相間、至核奈滿江次、田有核奈

滿船、直十一尋、兩岸民、至沙南津次、江廣六十八尋、水
候、迤驛、深一尋、一尺、自會

安

四十

神、昔黎太祖仲兄之子黎軒從太祖起義藍山進攻明賊屯兵在潮口社、國陷賊城後又留鎮人安有善政沒後民思遺德立廟祀之黎洪德年間聖宗徂征占城經過有製同音詩云、謀安務埃買摧拒、魯魯台星茂采靈、宰相收發梅冷、鏖將軍營永柳珠眉風流富貴匹代寬、事業功名罕波哈、傷悲惜饒包掣計、廟堂候以帽帟台、歷朝贈封加敏、需祭淮給潮口社為魯隸民至今靈應望有潮口江山俗名崗城、蘇昔明賊整居有屯兵于潮口山、因山築壘至今此石五百九十一尋、沿岸民居至濠港一小派俗名壘猶存、

瀝濠橫至明良江分為三派一派八港道達律海門一派達三岐制江合流至會海門一派上溯至仁壽港復與大江合一千四十尋、兩岸並至三岐江俗名我臨府廣一百派、

鎮城南門糧場津次由水程五萬八千二十二尋至南塘縣

荒毀瀝夾鄰鄰府蠻民

七千一百六十九尋

事跡奉已詳註至三岐制江俗名我

廣二百尋潮漲水深三尋三尺潮落水深三尋江行到此分爲兩派其小派通八港道達天福石河奇華等縣

千三百九十五尋

岸並田疇江之南屬德元府羅至潮

口渡津次

俗名渡浮石江廣一百二十九尋潮漲水深四尋潮落水深三尋二尺潮口社民有船一隻橫

渡江之南渚有石堆疊隱約水面因號浮石渡岸有明香

又安

四十七

風濤隨即曠靜遂加封敕命崇起坭祠蔡大祖平吳開國
助順有功加敘黃金玉組黎聖宗南征占城密禱克捷凱

還贈詩云「幕奴勒石泛舟歸并海山頭想到時一水白
橫天塹險群峯翠排石屏危風濤久醒陳宗夢香火猶留

聖女祠平海夷蠻今盛會相予豈是貉神六百五十尋至
龜父增修廟宇敬給祭器至今英靈猶昨

乾江三岐江行到此橫透綽港江之正派二千三百七十

尋見港道屈曲潮漲水深四尺潮落水竭至石山脚石山一
帶壁立

港傍港水磐旋山二千三百九十尋港廣三尋潮漲水深
脚俗名碇砢膝二港廣三尋潮漲水深

客舸官船至瓊留縣堰埧處俗名坡塔行縣夾
須待潮水清拖處船行港

底坊民居六百二十尋，港廣三十尋，潮漲水深，至玉底三

岐港次，俗名我西玉，由港道自金龍三岐分派，崇遠王底

一萬一百五十九尋，至黃枝源頭，三百八十尋，江之南乾

其下流經到乾江三岐，直透綿港，三百八十尋，廟民居江

之北，至乾廟村，津次，東岸有一廟，伊村奉祀大乾國家南

荒間，至乾廟村，津次，海四位聖娘，王靈神，原宋朝度宗皇

后，生一乳二娘，宋亡，馬元帥所逐，后與二娘航海，被風漂

泊于海南，眼山，山有一僧，疑接上山，后不肯留，乃携二娘

八海，山僧自告，亦隨併沒，后芳魂不散，遂作海神，化為沉

香水，流入乾海門，顯現靈應，伊社迎扶，香本立祠奉祀，陳

莫宗南征占城，夢見陰助兵威，凱還經過廟所，行船直泛，

商船都會此港次橫穿一派下注二千七百九十五尋俗名

港槐沿港荒開有田疇此港次台權二海門潮水至權江相交潮漲水深三尺自可通行落潮水涸見沙

三岐門俗名我匪渡蟻此港下注一千二百十尋至權海四

千一百四十尋俗號淹湄港廣四十尋平常水深三尋其水鹹至同家

港潮漲水深一尋三千七十尋西岸荒開至四岐港次俗名

橫、瓊此港次東穿一派橫注美裕村西穿一派二千五百

五十尋沿港至金籠三岐港次俗名我匪度長原是一條

海門一百一尋南岸荒間、北岸至萬分江三岐、俗名潮江、次橫八港道

港廣六尋、潮漲水深二尋、潮落水深一尋、二尺江之下流、一千三百三十三尋、至溝海門、四千五百七

十六尋、西岸並至東岫橋港次、俗名橫岫、港廣六尋、其水

深、一四千七百六十五尋、西岸並至東佳村港次、港廣四

水深四尺三寸、潮落水深二尺三寸、此一千七百一十一尋、

港廣五尋、潮漲水深二尺、至同域三岐港、俗名我、二百七十尋、

潮漲水深三尋、潮落水深二尋、至中市江三岐、俗名我、市肆稠饒、

人

四十五

次、此港次以南屬興元縣以北屬東城六百五十尋並荒

間、至香謁港俗名涇朝迎港廣三七千四百三十一尋兩岸

田疇民至杏林社三山俗名我邑涇其水鹹港程到此

二百五十八尋至雲岫社源頭下四千六百三十一尋之江

流達萬分江透八花壘社港口四千六百三十一尋之江

兩岸並至仙杏橋江廣三十二尋潮漲水深二三百二十

尋南岸驛路至仙李江次江之南岸仙李屯一千七百六

十尋南岸並荒間北岸至萬分江次南岸荒間北岸有市

民居田疇相間

民居田疇相間、至禁江三岐、俗名我臨、禁江廣三十九尋、其水鹹潮漲水深三尋、潮落水深二尋、三

尺、江次橫八港口、江之正派、下注四千四百十四尋、至舍海門、一千六百六十尋、港東驛路、港西

荒至羅黃橋、俗名林你、港之東有一派、下注五千三百五十尋、至賢海門、五百十尋、港東

驛路、港西荒、至天威港、俗名淫瑟、史記李南帝時、後唐咸通年、間以高駢為南都護、駢命林諷等領

兵一千、疏鑿此港、以便漕運、諷等就處興功、多被巨石、摧折、斧斤功幾弗成、五月當屆、忽然颶風暴作、雷震轟天、撞

碎其石、存巨石數處、眾力不能措手、六月雷復大振、如初、巨石一時破碎、其港乃成、因名天威港、至今此港水道乾

涸、因築堤堰、壅水、糧園到處、救水通行、一千三十五尋、港東驛路、至塘花港、港西荒野、

人云

丁一丁

韶舍渡俗名渡庄椰港廣三十尋潮漲水深一尋一尺潮

廻如藕頸瓜藤之狀其水稍淺一千七百四十尋沿港民居

田疇至滿坑渡俗名渡滿港廣二十尋潮漲水四十尋港

田疇港至我巴滿港廣二十尋其水鹹潮漲水深一尋三

上達興元一千三百三尋沿港並至翁香村渡港廣十八

縣山溪潮漲水深二尋三二千五百六十尋沿港山脚至農同渡

俗名渡域煨港廣二十五尋潮漲三千四百十五尋沿港山脚

港、夾清華鎮界首、

一千一百九十六尋、沿港並至真的村三岐港、俗名我臨

尋、潮漲水深一尋二尺、潮落水深四尺、二百六十四尋、沿港

此港次橫穿一派、上溯南塘縣嶺料泡、並田至真的橋、俗名林德港、廣九尋、潮漲水深一尋二尺、

三千十五尋、沿港並至保陀橋、俗名林柳、潮漲水深三尺、

俗名一百五十尋、沿港民居至交水處、俗名涇葵、港廣三

潮落水深五寸、此港次會舍二五千七百十尋、沿港並至

海門、潮水相交、故名交水處、

立廟奉祀、聖宗題詩云、本是熙陵宮裡人、臨危爲國獨
身去、妖風一陣桃花浪、春夜三更杜若津、寒水無端埋楚婦、

香魂何處吊湘君、網常萬古應無愧、祠下鷓鴣八百尋、港
鵝戲水紋、歷朝進封、預在國祭、至今吏靈猶昨、

沙堆港、至海口村三岐江、俗名我匹、潮口江廣四百六十
西河洲、一尋、潮漲水深二尋、潮落水深

一尋三尺、此處水分兩岐、一岐海門、五千四百八十尋、田疇
下注五百二十九尋、至口

間有至智江渡、江廣二十尋、潮漲水深二尺五寸、潮落水
民居、至一尺五寸、港程到此、上流水淺、不通舟

江之南、大山聯絡、至橫
江之北、是營林屯所

鎮城南門、糧場津次、由水程六萬七千四百八十七尋、至綽

尋西傍並至易耨社堰垣港廣五尋潮漲水深一尺二寸

社民培築此堰儲水糧園四千八百四十九尋西傍並至此開此堰以便再行

奇南社港次港廣十七尋潮漲水深四尺潮落水深一萬

一百尋港之東西民至海口村港次港廣五十九尋潮降水深

一尋三尺江之北有廟奉事制勝神靈原陳詹宗宮妃姓

都督乞妃為配已歸社風驟起有幾覆沒妃乃自投于江

風濤隨即帖靜至黎宗復舉大兵征占城御角角次伊

海口夢見妃哀乞救聖宗以檄讓廣利王明日果見碧

珠屍浮水上聖宗以皇后禮葬之敕封制勝靈神命村民

二百八十尋、兩傍田疇民居相開、至化育三岐江、俗名我巴舍江廣

深一尋四尺、潮落水深二尋二尺、江行至此、分二千四一

為西派、由一派下注六百十三尋、達讓海門、

十八尋、兩傍田疇、並至樂川港、俗名涇落港、廣七十尋、潮漲水深四尺、潮落深二尺、一

五百尋、港之東西並林野、至文台堰、堰一尺五寸、潮落水深一尺、

此港次行船不通、舊例有築堰、堰壅暫撤、文台吏二村、一

民夫更守、儲水每有糧團到此、即開此堰、以便舟行、

千六百六十四尋、港之兩傍並田疇、至有禮港、俗名涇腰、廣七

二十、潮落水深八寸、潮水自讓、海門到此、而二千四十四

田疇民至香芹社三岐江俗名我匹溪江廣五十尋潮漲水深四尺潮落水深三尺江

行期到此分為兩岐其正派上湖二千四百二十尋五百尋

尋港之西傍民至石溪港三岐俗名我匹港廣六十五尋潮漲水深一尋二尺潮

落水果一尋此港次分為兩岐內一千一百五十尋西傍民

收歸西上湖至華裔源頭我陸標一千一百五十尋西傍民

疇至石溪津港廣六十一尋水濁而鹹潮漲水深二尋二

七千八百三十八尋四尺西傍民居至權東三岐江廣八十尋潮漲水深一尋二尺潮落水深一尋江行到此橫

開江之北河洲至大奈橋江廣二十五尋潮漲水深二尋
草水間有田疇三尺潮落水深二尋二尺江之

南並田疇江之北大奈社市俗五百尋此江之兩傍並田疇
各帶奈有屯守于此名大奈屯

河縣以內一千六百五十尋居田疇相間至德林村江廣

五尋三尺潮漲水深四尺五寸潮落水深三尺五寸四百尋
寸江之南奇華縣永賴社江之北石河縣德林社

江之兩傍並民居半江之至德林渡俗名渡帶渡江廣三
西水底有石行船可戒十尋潮漲水深四尺

潮落水深三尺江之東四百五十尋兩傍並田疇半江之兩
有市俗名帶渡水底有石行船可戒

至永賴江江廣四十一尋潮漲水一千八百五十尋
深四尺潮落水深三尺江之南北

俗名林茂江廣五十六尋潮漲水深二尋二尺潮落水深二尋八千八十七尋一尺屬石

河縣北岸至古涇江三岐俗名我匹沽江廣十五尋潮漲屬天祿縣至古涇江三岐水深三尋潮落水深二尋二尺

此江次橫穿一派上潮一萬五千二百四十五尋至花客社源頭二千尋西岸至林珠社

三岐江江廣六十尋俗名我匹棋潮漲水深五尋三尺潮落水深四尋二尺此江次橫穿小江一派上潮七

千七百五十七尋至一千二百尋西岸至河黃社三岐江全島永留等社源頭

俗名我匹河廣一十三尋其水鹹潮漲其水深一尋可四尺潮落水深一尋二尺江之南屬石河縣河黃社岸上

有延司俗名延河廣此江次橫穿八千四百尋江之南田一派三千二百尋下達津海門時民居相

人矣

四十

東民居至雲撞津東岸是天祿縣縣衙所一千三百七十三尋江之

居江之西田疇至渡標江廣十尋四尺潮漲水深四尺三千九百二十

尋北岸屬天祿縣廣通社南岸屬羅山縣月漢社至分水江水潮自津海門潮上至此而退自會海門

潮上至此亦退此處乃二海一千九百四尋沿江兩岸至

門潮水分界故名分水江碣石渡俗名渡棋江廣二十三尋潮漲水深四尺二千七百八十

尋江之南民居至而江三岐俗名我匪而此江次橫穿小

一千六百九十七尋一尺江之南屬河華府石至底牙橋

分爲兩流其大江正派上五百二十四尋江之南岸屬宜

達興元清漳南塘等縣俗名濠墘庫江行到此以東一千五

岸屬羅山至五祿津屬宜春縣以西縣天祿縣

百八十二尋二尺江之南岸田疇北岸至大明橋明江廣

四十尋其水清而淡潮漲水深一尋二尺潮落水深三尺

江之南岸有市俗名幫明矣有古廟一座其面臨江諸津奉

祀高七十尋江之東屬天祿縣至小明橋俗名梓明此江

閣神七十尋江之西屬羅山縣次分爲兩岐一

派上達岸浦歸合諸源頭一派是小明六百九十六尋江

橋港道橋之西是德光府府衙益所

南北屬天祿縣民居江至雲撞社神廟其廟在江之

南屬羅山縣田疇東近接港渚四十尋

一

三十九

居土硃溝、通一千七百三十八尋、江之北岸民居、江之南
驛官船茂、岸間有浮沙、田望近官

路、至山嶺、迎、江之南、屬宜春縣、迎之在嶺、嶺山一頂、
臨江渚、故名嶺、迎、江之稍北有浮沙、土二

堆、水分三派、上一千三百十四尋、江之南岸、有宜春縣、花
達、浮石、合派、呂社、市俗名、市有

店舍稠密、行人可住宿、上下方舟、津頭湊集、每月六會、水陸
通商、亦是一大勝、屢昔黎、聖宗往征、占城、住驛于此、御

制國音、詩云、勝鵝、嶺兒、班熾熾、俸、免、細、沔、三、制、滇、港、
策、若、染、年、藍、嶺、乞、嶺、嶺、瀉、勝、桂、帶、合、邊、瀉、鴨、固、朝、船、排、蓮

坦、貼、曉、林、瞭、物、朋、林、村、因、公、民、寬、簡、邊、租、稅、至今、徒、傳、
顏、江、之、北、岸、福、洲、苗、芽、等、社、村、民、居、稠、密、沿、流、賣、板、通、渚

造、自、此、至、三、岐、制、江、俗、名、我、匹、制、江、廣、二、百、尋、潮、漲、水、深、
此、有、之、三、尋、三、尺、潮、落、水、深、三、尋、江、行、到、此

夾驛路由上道到此夾驛路北達清江處

鎮城南門糧場津次由水道八萬七千五百七十尋三尺至

奇華縣智江渡

一千九百三十二尋港東民居田疇至安法渡俗名渡芒相間港西田疇

二尋潮漲水深一尋二尺潮落水深一尋港之東屬真祿縣港之西屬興元縣二千二十四尋至

喙鶴處東屬真祿縣西屬宜春縣一百六十一尋至瀝江此江次永港盡處通出大

江江廣二百二十六尋一尺其水清淡推夏旱稍鹹潮漲水三尋二尺八寸潮落水深二尋三尺二寸此處有水

至安舍村店

俗名館莒、此處有店舍、賣黥心物、行人可少歇、多有惡獸、不可夜宿、二千八百

尋

南沿山北田

至中坊村

北望有彌勒山、一

六百三十尋

並傍西田

疇

至員明市

俗名幣買、有店舍、賣黥心物、行人可少歇、三千一百尋

兩傍並至

杏林渡江廣三十五尋

俗名渡船、潮漲水深二尋三尺、潮落深二尋、上溯雲岫社源頭、下注

濁海

七百尋

兩傍民居田疇相間

至桃花市

俗名幣厨、兩傍店舍、相密、行人可住宿、一

千五十尋

兩傍民居田疇相間

至奉應橋、橋長五尋

俗名棧、驢驘

八百五

尋

兩傍民居田疇相間

至雲秦市

俗名

一百四十尋

兩傍

至里桑橋

十尋

兩傍山林

至小溪溪廣一尋

俗名溪冷水深五寸

七百九十尋

兩傍

山

至小溪溪廣一尋

俗名溪橫油水深五寸

至蘭山社店

俗名店菜有舊店可

息

一百八十尋

兩傍山林

至小溪溪廣二尋

俗名溪沙水深五寸

八百五

十尋

兩傍山林

至巨大市

俗名

一百七十尋

東田疇夾民居西山林

至小

溪溪廣六尋

俗名溪塢水深一尺半溪以南屬興元縣

一千八百四十

二尋

兩傍山林

至和良社砂路處

此處以南屬興元縣以北屬東城縣

二千一百

尋

沿路並

至岫谷口

此處山脚險峻草木稀路

一千五百五尋

兩傍並

上村南大江四百四十尋四尺兩傍並至雲屯社橋橋長

八尋四尺俗名二十五尋至雲屯社三岐路此處橫穿一條路西上朗

田屯經上道七總至葵州府五百七十五尋路橫二尋兩傍並田疇至清泉社林

路長八百十尋俗名崙崩東至溪檄溪廣二尋水深五百

八十尋兩傍山林至溪坤溪廣一尋水深八寸八百四十尋兩邊山林至

溪碛寒溪廣二尋水深一尺五百尋兩傍山林至溪溪溪廣二

尋水深五寸六百尋兩邊山林至崙崩俗名奇格嶺上有四百三

時、至小橋、橋長三尋四尺、俗名、球買、一千四百五十九尋、治路、民居、

田疇、至南華渡、江廣二百六十尋、俗名、渡料、江之南屬清、漳縣、江之北屬南塘縣、

潮迎、落社、村民有渡、船一隻、橫渡此江、潮漲水深二尋、一百、

二十四尋、兩傍、沙土、至料橋、橋長十尋、半橋、以南屬興元、縣、以北屬南塘縣、二

千五百三十九尋、兩傍、田疇、相問、至上洪村市、俗名、二千五百

六十二尋、南、大江、北、至萬安市、街、此處橫穿一條、路、東至鎮城、二百二十

八尋、南、大江、北、至沙南市、有舍店、稠、二百九十五尋、至沙南

人、

三、

田疇間有民居至盛果社橋橋長五尋俗名二百七十八尋東西並田

疇至盛果社店俗名館四百三十五尋沿路並民至小橋

橋長五尋二尺俗名五百二十二尋二尺西傍田疇至小

橋橋長五尋二尺俗名一百六十一尋三尺東田疇至

南華社橋長四尋四尺俗名橋此處以北屬清漳縣以

常賣點心物一千四百六十四尋二尺沿路並民至忠勤

社橋橋長二尋四尺俗名三百三十九尋二尺路東民居

行者可賣點心物、一千六百八十五尋三尺、路橫一尋、路東田

山脚、開有、至安越橋、橋長三尋一尺、俗名、枕、八百二十八

尋、田、傍民居、二百二十五尋、路北沿江、至安越下社市、俗

帶下、店舍稠密、一百七十七尋四尺、路西沿江、至安越下

社渡、江廣一百五十五尋、俗名、渡、此江水下、村民有渡船二隻

二尋、潮落深一尋、三尺、上潮歸、合、二十七尋、東有一條路達

條路、至安越上社市、俗名、常上、店舍稠、九百尋、路橫一

又

三十五

尋、路東荒土、路西、六百三十尋三尺、路東民居、至祚旺社

溪、溪廣六尋、俗名溪、即春夏水淺可、三百二十七尋、路東

路、西、至小溪、廣三尋、俗名溪、枯蘆、一百二十尋、路東民

山、三百十五尋、路東土、山、三百十五尋、路東土、路、西、五

百、八十五尋、路東荒土、至安寧社、小溪、廣三尋、俗名溪

淺、可、四百八十尋、沿路、並、至中和社、屬、縣、社、二千二

百、三十四尋二尺、路東、田、疇、路、西、至奉公社店、俗名館

三十六尋沿路並至沃溪社溪廣二十尋
水深一尺五寸九百

四十二尋沿路並至板擢社溪溪廣二十尋
俗名溪達一

千一百三十尋沿路並至腰蒲處
以南屬天縣祿二百

五十五尋沿路橫一尋二尺
二百七十尋
兩傍林麓三百尋

沿路並至菜鴿路長一百三十五尋
路東山脚間有田疇

虎狼山象二百十尋
路東田疇一百三十五尋
西傍並四

百五尋路東山脚間有二百二十五尋
沿路並三百十五

又家

二十四

尋至蚌珠社市俗名幣梓、傍有民居稀疎九百十四尋至壠坑兩傍白沙荒土

三百尋路西田疇路東、民居田疇相間至小江江廣十八尋俗名渡坑、有小船一隻橫

六百九十尋西傍田疇三百七十尋至小山俗名肉犒犒、東田疇民居

一千五十一尋路東民居、路西田疇一百二十尋至花梅村市俗名

有梅、傍有民居稀疎、東三百尋、路西田疇、路至梅山脚、南

屬石河縣、以天祿縣八百尋沿路並至鸞溪社民居二百六十六

尋沿路並至鸞溪社溪廣二十六尋俗名溪、水深二尺、六百

谷各三百五十七尋高傍田疇至小橋橋長四尋俗名林

六百八十六尋西傍至小橋橋長七尋俗名林我匹橋之

碑實點心物一千七百七十九尋路橫一尋路東田疇至

小溪溪廣十尋俗名溪廟廟路東五百三十尋其路自至

汧統此處有一條路經過岫九百八十九尋兩傍三百八

十尋兩傍白至橋橋長三尋俗名一千七百四十尋之路

東土政間有民至糾珠社廟路之東有一廟俗名廟五百

廣三尋一尺、俗名溪堆、平常水深一尺可涉、兩潦難行、六百六十尋、路橫三尺、兩傍田疇、

至屯田所、以南屬奇華縣、一百九十七尋、路橫二尺、兩傍田疇、至小

橋、橋長三尋、俗名、四百九十八尋、路東民居、三百三十七

尋、路東田疇、至小橋、橋長九尋、俗名、一千五尋、路西田疇、

路東民居、至小橋、橋長三尋、俗名、六十八尋、兩傍田疇、至小

橋、橋長七尋、俗名、一百十六尋、俗名、至香瀑社市、俗名、

稠密行人、二百八十尋、路橫三尺、兩傍田疇、至小溪、溪廣二尋、

一、九百七十三尋二尺

路行崎嶇而傍民居田疇相間

至華裔社江江廣

二十五尋三尺

俗名我匪媒水深二尺可涉兩潦雅行二上湖華裔山頭下注至香芹三岐港

百三十^七尋一尺

路行平坦兩傍民居田疇相間

至小橋橋長一尋二尺

俗名

一千四十尋

路行平坦兩傍民居田疇相間

至華核橋橋長二尋一

尺

俗名

一千四百八十三尋三尺

路行平坦兩傍並荒間

至小溪溪

廣三尋二尺

俗名

四百四十六尋三尺

兩傍並荒間

至小溪溪

廣三尋二尺

俗名溪標

二百四十尋二尺

兩傍並荒間

至小溪溪

一尋二尺、路行平、但東田疇、西土山、至庵市溪、溪廣九尋、平常水深一尺、可涉、兩潦水溢、難行

二百四十四尋三尺、西傍民居至小溪、溪廣四尋三尺、俗名溪核、棧水

深、一千八十八尋一尺、路行平坦、西傍田疇、民居相間至小溪、溪廣

五尋二尋、尺、俗名溪、水深五丈三千四百十八尋一尺、路行平坦、東民居、田疇相

間、西至苗溪、溪廣八尋三尺、水深一尺二百六十三尋一尺、路橫

三、尺、西傍並土山、至小橋、橋長三尋一尺、俗名橋、溪九百四尋三尺

路行山脚、路南土山、至上潮溪、溪廣四尋二尺、俗名溪、買路、北民居、田疇相間、平常水深

至小溪溪廣二尋

俗名溪磁磧水深一尺

一千三百二十三尋

路行崎嶇

西傍林麓至易耕社溪溪廣二十尋

俗名溪菜平常水深二尺可涉雨潦難行五百

七尋一尺

路行坦坦兩傍荒閉

至小溪溪廣七尋

俗名溪榆鼎新五寸

八百

九十三尋

路行崎嶇兩傍林麓

至小溪溪廣二尋

俗名溪鞞岫水深五寸

三千

六百三十尋

路行屈曲東邊民居田疇相間西邊土山聯絡

至餘樂溪廣三十五

尋

俗名溪員平常水深一尺可涉雨潦水灌行

九百三尋二尺

路行平坦東近田疇西土山聯絡

至小橋橋長三尋二尺

俗名村欄槽

一千五百九十六尋

路橫

人

三十二

山聯絡至小溪溪廣三尋二尺溪俗名溪廣水深一尺一千十九尋路行崎嶇

兩傍山林草木多至望料溪溪廣十七尋三尺俗名溪奇有惡獸行可戒心平常水深

二尺涉可雨潦水溢注核行上溯虎裔社源頭下注核寨溪二寸六百三十七尋二尺

俗名岫嶺路行崎嶇兩傍山林叢至小溪溪廣二尋三尺蔚常有惡獸登可群行夜雅伸步

俗名溪核椰平常水深一尺三十三尋路橫二尋兩至小溪溪廣四

尋俗名溪核雅九百三十五尋三尺路行坦坦東民居至

蕭湘溪溪廣一尋水深一尺一千二百七十二尋二尺兩傍土

深二尋耳涉而四百四十尋石路崎嶇並至望料寨陽故

潦水溢難行站西傍望料寨民居北有一條路八千七一千四百尋路

平坦兩傍至群進溪溪廣八尋水深一尺天晴六十八尋

並荒間石路小狹草木亂至小溪溪廣八尋一尺俗名溪洲平常

生西傍並林麓可涉兩潦六百七十七尋南並田土至小溪溪廣二尋俗

水溢難行溪核柳平常二尋六十九尋石路傾側而至小溪溪廣三

水深一尺尋俗名溪碓行天晴水深四百六十四尋三尺兩傍

人字

二十

三百七十二尋路行田畔兩傍至志塞溪溪廣二十尋此溪

上溯橫山下注而政州江曲水深一千二十三尋路行崎嶇兩傍

一尺春夏可涉秋冬水溢難行叢林有惡獸行可戒心至小溪溪廣六尋一尺俗名溪肩雙二百六

尋路行崎嶇西至小溪溪廣二尋俗名溪冲帳平至冲棧傍並林麓

路長一千四百七十五尋三尺石路崎嶇西傍林木至小

溪溪廣一尋三尺俗名溪瀝臺平常水淺一千二百二十

尋路行崎嶇西傍山至望柳溪溪廣十尋俗名溪瀝上溯大

草木亂生、西至小溪、溪廣十尋、平常水淺可涉、三百七十

傍並林麓、一尋二尺、兩傍至小溪、溪廣三尋三尺、俗名、一千一百八

十四尋、兩傍、至核嵒溪、溪廣四十尋、俗名、溪嵒、水深二尺、

此溪上溯橫山、注下、二百八十尋、路行田畔、兩傍核

順政州、屬港社江、興、二百八十尋、路行田畔、兩傍、核

石壘、俗名、星匹、昔黎朝、寧郡公築、作此壘、連一帶、

六十尋、路行崎嶇、至小溪、溪廣一尋、俗名、溪、水淺可涉、一百八十

三尋二尺、路行、興、草木亂、至小溪、溪廣一尋、俗名、溪、水淺可涉、

人安

二十九

至乾海門

一上道象路、自入安鎮界首核嵒寨匿溪、半溪、九萬七千三百九十九尋、北至東城縣里茶橋夾驛路、

核嵒寨溪、半溪、廣二尋、俗名溪匿、由此溪廣四尋、半溪以北屬奇華縣界首、以南屬廣平營

界末、水深一尺、天晴可涉、雨潦難行、四百四十二尋、路橫一尋、兩傍並林麓、自此至里茶橋路並舊

因、至小溪、溪廣三尋、俗名溪崗、平常水淺可涉、雨潦難行、五百尋、路行崎嶇、兩傍

土山、至小溪、溪廣五尋、俗名溪匿、天晴可涉、雨潦留人、二百五尋、路行屈曲

通行路五千六百七十一尋至乾海門

瓊華驛站屬瓊一千二百十四尋路之兩傍民至般若橋

橋長三尋橋之北有一帶石山八百五十尋兩傍並有

色濃至不朽村橋橋長二尋此橋平常泥涸每於潮水之

七百二十尋路南荒閑至金龜渡港廣三十尋俗名渡長

三尋潮落深二尋二二千二百八十尋路南沿江北民至

有立渡南岸此渡江廣八十四尋橫濟北五百七十一尋

又

二十

苞厚市二千六百五十尋

此路之西旁田疇民居相間從至

上安村埧堰

此處一帶深田久為斥鹵中間農夫築堰開拓成田八百四十五尋

荒至楣江渡江廣四十尋

俗名渡翁潮漲水深三尋潮落深二尋二尺其江上溯綽港下

注權海門村

有小船橫渡一千六百二十尋兩傍田疇至完義市市

長十四尋

俗名幣蟻

一百五十三尋

路南沿江路北民居

至分守屯

由有員軍

守五百十六尋至權海門

鎮城東門由驛路

三萬一千三百五十尋一尺

至瓊瑤縣瓊華驛站再由

苞厚市俗名帶苞三千五百七十八尋路之北田疇間有

疇、至中市渡港、廣十七尋俗名渡涇梳、潮漲水深一尋、潮

江上涵綽港、六十尋路北荒間至中市、市長三十二尋市

南平臨江渚、商船魚每往來停二百八尋路東沿江至分

守屯、屯之後民居稠密、前九百九十九尋路北民居至台

海門

自苞厚市又一通行路、五千八百三十八尋、至權海門

人安

尋、路之西山脚、間有田疇、
路東田疇民居相間、
至分守屯、由有員一百四十四

尋、西傍荒野至賢海門、

鎮城東門、由驛一萬七千九百四十七尋四尺至東城縣仙李庫、再由通

行路、六百九十尋、至瀉海門、

仙李庫、六百九十尋、由通行路兩傍民居田疇相間至瀉海門、分守有員

鎮城東門、由驛路二萬八千八百一十尋三尺至瓊瑯縣苞厚市、再由通行

路、四千八百九十尋、四、至台海門、

至劍山山狀如劍四百二十尋路之南民居至萬祿橋

長五尋橋頭有市一百二十尋路北大民居至舍海門屯

員軍設守一百八十尋北江民居至枚阜江江廣六十五尋水深

四尺潮落六十尋北沙堆至舍海門

鎮城東門由驛一萬六百人至興元縣羅黃橋再由通行路

一千五百七十八尋至賢海門

興元縣羅黃社橋俗名棟一千四百三十四

又安

二十六

七百三十七尋、兩傍並至政偉市、俗名六百十二尋、沿路

田疇至滌開橋、橋長十二尋、俗名一千四十四尋、沿路

相間至會海門分守屯、由有員軍并附里民設

鎮城東門、由驛路七千五百二至金溪行宮驛站、再由通行

路四千六百五十三尋、至舍海門

金溪行宮驛站、屬真祿縣九百二十五尋、由通行路沿路

至金溪橋、橋長五尋、俗名二千八百七十三尋、沿路

一百三十尋三尺至方路三百二十五尋路西東單邊至永

市市每月六番以三八之日大會精租百貨無所不備一千二百四十六尋沿路民居田疇

相至勇決驛站一千六百九十九尋沿路田疇沙土相間至小橋橋

長六尋俗名一千十五尋沿路民居田疇相間至汴盛村市俗名常市有

店舍行人一百六十八尋沿路民居田疇相間至小橋橋長九尋俗名

一千九百七十二尋沿路民居田疇相間至保鄰市俗名常寨市之北有四舍

行人可九十六尋路西民居路東大江至保鄰橋橋長十八尋俗名

又

二十五

北並一百五十七尋、路南民居一千九百九十四尋、路橫二尺

路南沿江、至河中江路、長一百五十七尋四尺、路沿江岸其江潮漲

深二尺、潮落、水深五寸、五百四尋三尺、路南民居至海口門渡江廣

四尋、其水鹹潮漲水深二尋、潮落深一尋二十五

尋、路南傍並沙堆至口海門屯守、由有員二百七十五尋、路並至

口海門

鎮城東門由通行路九千八十九尋三尺、至會海門、

尋路南北江至讓畔市俗名常日三百十七尋路之南北

民至讓海門分守屯屯在海門北岸奇華縣讓

鎮城南門由驛路四萬七千九百六十八尋三尺二寸至奇華縣河中店再由

通行大路四千二百七十六尋二尺至口海門

奇華縣河中店四百五十尋路傍並民居路橫三尋至此至口海門並通行至營

棣屯北門昔朝黎設立鎮營在但地面故名營棣癸亥年奉新築此屯有負軍設守屯中有公廩名營棣

庫屯之口傍民居稠密東二百五十二尋路橫二尺五寸路之南營棣屯路之

九三

二十四

村市

俗名帶塲市之四傍並民居行人可住宿

八百十七尋二尺

路之兩傍並田疇至

渡昆橋橋長十尋

俗名

八十尋

路東沿江路西民居

至渡昆市

俗名帶昆

市頭有橋橋長

尋

俗名

廿四

尋

二尺

路南沿江路西民居至小橋

橋長

尋二尺

俗名

九百六十二尋三尺

西傍並田疇

至奇羅

江廣江九尋

俗名灘房水濁而鹹潮漲水深一尋潮落九深三尺伊社民有渡船一隻棹渡往來

百四尋

路南民居路旁田疇

至小橋橋長

俗名

一千二百九十

四尋二尺

兩傍田疇民居相間

至讓畔社市

俗名帶枚常日朝聚

二百五十一

山脚七百尋山在路東、草木清茂一千一百九十尋沿路至小溪、溪田曠

廣四尋其溪水淺、上溯寬、鵬山下注海口三百六十尋沿路民居至津海門分

守屯屯在海門、北岸屬天祿縣、金堆社有員軍設守

鎮城南門由驛路三萬二千四尋二丈至奇華縣雲風市、再由通行大

路、六千六百三十尋一尺、至讓海門分守屯

奇華縣雲峯市二百六十三尋路濶二尺、並行田畔、自此至讓海門、並由通行小徑

因舊至小橋、橋長一尋俗名林、增堆一千七百尋西傍、並田曠至場外

又去

二十三

路之兩傍
並田疇

至內天祿市

俗名帶亭

一千一百七十尋

路東山脚路西田疇

至風山路長三百尋

俗名岫巖其路崎嶇兩傍草莽叢蔚多惡獸

一千三百尋

兩並傍田疇間有民居

至邊山山脚路長七十尋

其路西沿山脚東並田疇三百

五千八尋

沿路田疇間有民居

至大呂橋橋長九尋

俗名林傑

二百八十

尋

沿路並至清涼橋橋長十二尋

俗名林次屬芙蓉社清涼村地分此港上溯至

花美社下
注古涇江一千六尋

沿路田疇民居相間

至縣市市長五十六尋

屬芙蓉

苗社縣
民居有四舍行人可住宿

九百七十尋

兩傍田疇民居相間

至崑鵬

鎮城南門由驛路一萬三千二百四十七尋四尺二寸至天祿縣黃舍店再由

通行路一萬七十一尋至津海門分守屯

天祿縣黃舍店二百尋西傍並田疇從此至津海門並由通行小路舊因至黃舍

市俗名帶河黃四百五十六尋路之兩傍間雜民居田疇至普明市俗名幣買三

百尋沿路民居稠密至右天祿社北望洪鎮山嶺有舊跡寺其寺

駝黎朝黃理陳名霖就求嗣有題詩云巍岔叢林尊京

廼寶山萬古天南松枝月掛莊王址龍嶺嶺雲生聖母

庵一棚白泉清百果三通銅鼓醒群酣一千三百三十尋

尋聲仰叩鴻慈德假此山黃龍令男

二十二

百十尋

俗名岫
礪木

八百十七尋

沿路並
民居

至泥淩市

俗名
柳

四

十五尋

沿路並
沙石

至泥淩社江廣二十九尋

俗名
淹邏水深
一尺五寸上溯

歸合源頭

下

一百八十七尋

東西並
田疇

至歸合溪廣一尋

注三又江

俗名五十一尋

路之東西
並田疇

至歸合市

俗名
幣邏

一百二十三尋

溪幣

沿路並
民居

至歸合分守

屬歸合洲由伊州滇濠冉霧光冉青
郎典祝阿冉美舊冉菜屢冉區錦冉

菜茅冉深源崗燕山崗旁山崗崗驛崗共十二崗並是

蠻民有員軍設守由此路西上一千九百二十九尋至崗

官昂是人安鎮安界末夾芒屬界首其路山溪險

峻週絕人煙是萬象聚凡諸蠻朝貢所由之道

六尋俗名九十九尋路東山脚至泡凌林路長六百三十尋

俗名崧竹路二百六十六尋沿路並至崧楣路長四百六十

五尋西傍並一千六百八十尋路東沿江間有至周禮禮

橋橋長十一尋俗名一千六百七十九尋路東沿江間

山脚間至新橋橋長十尋俗名二百八十一尋沿路並

至周禮市俗名七百五十尋路東沿江至小橋橋長五尋

俗名土鳳一千八百五十八尋西傍沿山至石立山路長四

牌、一千八十七尋、路東沿江、至小溪、溪廣三尋、俗名九百

三尋、路東沿江、至小溪、溪廣二尋、俗名二百七十四尋、路

沿江、路至小溪、溪廣三尋、俗名二千六百四十尋、路東沿

民、至土黃市、俗名二百六十七尋、路東沿江、至土黃橋、橋

長九尋、俗名七百八十尋、路東沿江、至土黃渡、江廣二

六尋、水深二尺、村民有小船一隻、橫渡、九十尋、路東沿江、

至泡凌市、俗名一百三十八尋、路東沿江、至泡凌橋、橋長

行祖二百九十三尋路東沿江路西至華裔溪溪廣十二尋

俗名溪蓬、天晴山脚間有民居二千一百三十尋路東沿江間有民居至

可涉、雨潦難行路東西山脚間有民居

臨兆溪、溪廣二十尋俗名溪例、春變水淺可涉、秋冬雨潦惟舟可渡一百九十五

尋、路東沿江至小溪、溪廣一尋俗名一百八十八尋、路東

路、西至悅溪、溪廣十五尋俗名溪樞、天晴水淺可涉、雨潦水溢惟舟可渡五百

六十四尋、路東沿江至泡溪、江廣六十尋春夏可涉、秋

五百五尋、路東沿江、路西沿山至土黃溪、溪廣三尋俗名

人只

民居至寨頭橋橋長十一尋俗名三百四十五尋路東沿江西路

田疇至萊同溪溪廣十尋俗名翁雷春夏水漲可涉秋冬水溢難行二百五十

尋山路並至同湟溪溪廣五尋水淺可涉一千一百四十六尋

路東羅江路至錦柱溪溪廣四尋俗名溪隊水淺可涉五百十八尋路東

沿江路路有民居至下蓬社橋橋長十六尋俗名落林洞八百八十九

尋路東沿江路至上蓬市俗名九百七十一尋路東沿江間有

田疇路西民至華裔溪溪廣十五尋俗名溪市春夏水漲可涉秋冬雨潦水溢

稀疎行人可少歇、四首五十四尋三尺、路東民居、路西沿江、至岸浦分守、

判府香山縣精治社、有員軍設守、由此路西上一萬四千三百七十七尋二尺、至官渡、

首其路山溪險峻、迴絕人烟、是象皇州諸帝朝貢所由之道、

鎮城南門、由通行道、三萬九千一百二十七尋、至歸合屯分守、

一萬一千六百十五尋、事跡奉詳註、至三义渡江、江度五

十尋、有渡船一隻、潮漲水深一尋、潮落水深四尺、二千七十尋、路橫一尋、東沿江、西民居、

至小橋橋長六尋、俗名橋、十千五百九十尋、路東、韜江路、西山脚、間有

人安

十九

七尋路東山脚、間有田至安義溪、溪廣三尋俗名溪、廣三

百四十五尋路東沿江、至有憑渡、江廣十六尋、俗名渡、

一隻、江水清而淡、上溯達岸浦源、下注三义江、六百七尋路東民居、至福楊橋橋

長五尋俗名、二百十尋路東民居、至福楊市俗名、朝會

館舍稀疎、行可少歇、四百三十五尋路東民居、至福楊橋、橋長五

尋俗名、一千四百六十五尋路東民居、至浦村橋、橋長

十尋二尺俗名、五十八尋路東民居、至浦村市俗名、

至亞杜舍市

由香山縣縣衙舊基所故俗名帶縣

一千二百六十七尋

東路

民居田宅路西沿江

至杜舍泡、泡廣十五尋

俗名泡步步春夏秋冬潦惟存可涉

渡一百五十一尋

路東民居路西沿江

至甘美橋橋長四尋

俗名球坑六

百五尋

路東民居路西沿江

至楊桑市

俗名帶來有店舍行人可歇六十尋

東路

民居路西沿江

至楊桑渡江廣二十尋

俗名渡來有渡船一隻其水清而淡上溯達岸浦源

頭下注三叉江

至旻舍市

俗名帶來每月三番賣買木條沙竹

一千四百四十二尋

三尺

路東沿江路西民居田宅

至小溪溪廣三尋

俗名溪木水淺可涉九百二十

人

十

一尋西傍至盛果橋橋長五尋俗名林藪九百尋路東民居田疇相間路西

疇至越上市俗名幫上西傍民居稠密有舖舍行人七百

八尋路東沿江民居至永泰橋長七尋俗名林泰九百五十五尋

尋路東沿江路西民居田疇相間至三義江江廣五十尋

有渡船一隻其水清而淡潮漲水深一尋一尺潮落水深四尺溯流而上二支一支達岸浦源頭一支達歸合源頭

下流至會海門江之南六百三十五尋路東民居田宅路西沿江至地

有一條路上達歸合屯俗名渡規路之東九百四十二尋路東民居田宅路西沿江

位律俗名渡規路之東九百四十二尋路東民居田宅路西沿江

七百十尋。俗名渡壩，村民有船一隻橫渡此江。潮漲水深三尋，潮落水深二尋二尺，其水清淺，上溯達鄰

鄰源頭下，至浮沙洲，洲長一百二十尋，至小支江，廣三十

九尋。潮漲水深一尋四尺，潮落水深一尋二尺，村民有小船一隻橫渡其江，原是一流，中有沙浮，自清漳縣至

下，故其江四百六尋。路之東民居，路至罷買處，以北屬屬

屬清漳縣，一千四百九十二尋。三百四十六尋，兩傍並白沙洲，

田疇至陵橋，橋長六尋。半橋以北屬清漳縣，四百八十尋

路橫三尺，路東至盛果店。俗名龍豆顛，二百七十八尋。路

又安

十七

居相間七百五十五尋兩傍並田至安法渡江廣二十二

尋俗名渡芒潮漲水深一尋二尺潮落水深一尋春夏水

鹹秋冬水淡村民有小船一隻橫渡半江以東歸真祿

縣以西興元縣其港上潮禁港下六百九十六尋路橫二

注瀝江渡頭有飯店行人可息肩

傍並俗名館驛兩傍有店舍八百廿四尋兩傍並田

田時去安館稠密行人可息肩

時至都安橋橋長三尋俗名都九百十一尋兩傍並田至梅全

橋橋長五尋俗名二千一百九尋兩傍並田至福完市俗名

帶帶有一岐路沿大二十三尋兩傍並田至水桓江江廣一

江西達朗田屯源頭

民三千一百十四尋

路之兩傍並土山
開雜民家山田

至尚純路長三百

十六尋

其路甚
崎嶇

至礮山

大樹

自樛洪大樹即林羅總界
清華鎮界首農貢縣眉野冉

鎮城南門由通行路二萬一千三百三十七尋三尺至岸浦

分守

一百四尋至方路八十八尋至小橋橋長二尋

橋心密注
城中積雨

水一百六十一尋

路之北有軍家路
至南永市店舍

至永市

其市店舍稠
密每月六歲

以三八元日大會商賣牛猪
布帛精粗百貨亦皆有之

九百八十五尋

二百三十尋
沿路廟舍民

又京

橫二尋水深二尺七寸一百六十尋兩邊並山至高疎典屬義興總屯民

一千五百尋兩邊並山脚間至柳溪溪橫二尋水深一尺五百

五十尋兩傍荒間至几歷小江江廣一百尋水深一尋其水清伊

千三百尋小舟橫渡江之北岸即棠溪總長治典上溯八

至南塘縣六百九十六尋兩傍並林麓間至來合典屬瓊

上道林一千八百尋路之兩傍並山至几蟻溪溪橫三尋

此溪春秋冬水潤七百七十尋東西沿江間至和合典屬林

一尺春夏水潤

路之兩傍、雅至永賴冉、屬瓊瑤縣上道、饒合德、由七、五百尋、

民家山田、至慶衛村、屬濱州、有東、六百尋、西邊進山間、

至饒合冉、屬饒合、五百尋、其路沮洳、西至中核帽路、長九

百尋、東西皆林、其路崎嶇、此二千二百尋、西邊並山脚、至

出勝路、長五百尋、其路崎嶇、兩邊、三百尋、東沿小江、有民

田、至義和冉、屬義興、一千二百三十五尋、路之東西、進山、

至義興冉、屬義興、六百五十尋、一、西傍近山、錯、至丁溪溪

又定

十五

三百尋路之東並荒閒至溪關橋橋長三尋尺秋冬水深四尺春夏乾涸

至知禮社屬濱州府東城縣上道五社有丁簿由棄四百

尋路東西並荒閒至淥溪溪廣二尋溪有橋水一千五百

尋東沿江間有民居至芳蓮村屬知禮社路東有市俗名

煩方大盛夏蓮花馥都六百尋路東沿江至知止社屬東城

民一千九百尋東沿江間有至妹溪溪橫三尋水深一尋

三百尋西邊近山至巨林社屬東城縣一千五百尋其路

六十七尋、山田傍民居、至溪、鰲溪橫五尋、水深一尺、一千六百

十四尋、路西沿江、路東林麓、^間有民居、村頭有古廟二座、一

昔從黎太祖起義、險夷一節、茂著勲勞、洪後並有追封、

一封太保堂國公、一封太保桂郡公、村民立廟祀之、禱雨

祈安、稔有靈應、至堅橋、橋長三尋、橫二尺、水深三尺、五百四十尋

西沿江、東至楊江、江橫八十尋、^{俗名潼楊}、水深一尋、村民

之渚船筏參差、江之上行人斷續、上溯二萬五千尋、至南塘縣三

至蔡州府江津、下流二萬五千七百五十尋、

岐、七、百尋、東沿小江、西近山、至玉石市、^{俗名帶磬}、五日一

江、間雜民居、山田、^{人安}、賣魚米、鹹物食、^{十四}

尋俗名林塘以西屬東城縣客半橋以東屬三千四百十四尋二尺兩傍林麓

間有至同灘市俗名帶灘有幾十三千三百九十尋兩傍田曠茅店行人可少歇林麓

至歸萊典林路長一千一百尋俗名岬庸路之兩傍一千

二百十尋兩傍並至仙琦社林路長八百二十尋俗名岬亭上路

之兩旁並疎林至涌泉村屬演洲府東城縣上畔楊一千七百尋

其路舊因橫一尋路至樞溪橫五尋此溪春秋冬水深二尺春夏水涸二

行崎嶇兩傍並林麓百八十尋兩邊近至塘長排路長二百尋沿路近山一百

尋兩邊山林

至溪總溪廣八尋

水深一尺二寸

一千四百十尋

東西山錯雜

民家一千一百尋

西傍並林麓其路崎嶇多惡獸

至悶溪半溪廣一尋一

尺此溪平常水深一尺

溪之北半流乃瓊瑤縣

鎮城西門由通行路六萬六千八十二尋三尺至瓊瑤縣上

道林羅總礮山夾清華鎮

二萬七千七百五十二尋一尺

事跡奉已註詳在醇酣總陸程

至南塘縣

廟堂村一千一百八十五尋

兩傍並林麓間有田疇

至小橋橋長十

山至石溪、溪二、廣尋、二尺、七百十尋、路東近山路西、至仲

合丹、醇屬瓊瑤縣、八百尋、其路崎嶇、兩傍、至溪几、播溪廣二

尋、水深一、一千八百尋、路東近山、錯間、至溪廟、堤溪廣三

水深、六百尋、兩傍沿山、間、至串磬串、長四百尋、兩傍並林

至紫羅典、醇屬瓊瑤縣、一千四百四十尋、路橫四尺、其路崎

惡、至溪蒙、溪廣五尋、水深、六百六十尋、兩邊、至溪龍、溪廣

七尋、水深、八百尋、東西近山、間、至醇、醇屬瓊瑤縣、二百

四望三百尋、其路崎嶇、西至仙琦社、屬東城縣、一千一百

三十尋、其路泥濘、至溪累、溪廣十五尋、水深一丈六、四十

東西近山、間至崗樓丹、屬東城縣、八百尋、西邊近山、錯

雜民家山、田至崗樓丹、屬東城縣、八百尋、西邊近山、錯

至溪哩、溪廣十三尋、水深二丈一、一百十五尋、路沿山脚、間

至瓢數山路、長六百八十五尋、其山高峙、峰出群峰、山形

山、沿崖而上、三百三十尋、至山嶺、有一巨石、面方尋、五四

尺、石上平坦、行人到此、可以少歇、山之南三百四十九尋、

一尺、其路建、聆而

下、又甚崎嶇、至威魯丹、屬瓊瑤縣、九百尋、西邊近山、

又安

十二

水深一尺、至肖原林路長八十尋、路廣一尋、兩傍並山林至核楹溪路長

一百三十尋、水深二尺、路三十尋、兩邊山林至溪楹路長

九十尋、水深二尺、路三十尋、兩邊山林至溪楹路長九十尋、水深

一尺八寸、八百六十尋、路潤二尋、兩傍山林至清江江廣五十八尋

水深一尋二尺、其水最清、照見江底、俗名淹清、上溯四萬六

六千四百尋、至蔡州府加味典、下注五千二百五十尋、至

南塘縣三岐江、村民至仙琦外村、屬東城、二百五十尋、路有渡船一隻橫渡

一尋、東邊民至岫巒徐路長三百五十尋、惡、近山多有

有巡所徭收
糞葉稅例

九百五十尋、路廣一尋、路之南、至溪、顧溪、廣

七尋、水深一尋、至朗田林路、長四百八十尋、俗名岫、嶺、多有虎、狼、山、家、行人多戒心

至溪隘、溪廣七尋、水深四尺、三百七十尋、兩邊、至溪、棟下、溪、廣

七尋、水深三尺、三百十尋、兩傍、山林、至溪、棟中、路長九百四十尋、兩邊

山林、此處陸行至、此、至溪、棟上、路長二十尋、兩傍、山林、路、從溪、心、水深二尺、至溪、棟上、路長二十尋、兩傍、山林、路

一尺、四百六十尋、路兩傍、山林、至溪、棟、路長六十尋、路從溪、心、而行、水深五寸、四百六十尋、路兩傍、山林、至溪、棟、路長六十尋、路從溪、心、而行、水深

二、二百九十尋、路之兩傍、至溪、棟、路長一百五十尋、路從、溪、心、

人安

十一

至核充溪溪廣五尋三尺水深四尺四百二十尋兩傍並田疇至溪

樁溪廣六尋水深一尋二千三百五十尋路南民居路北田疇至幕田社

林路長四百八十尋路廣一尋俗名岫幕南邊大江北邊山林此路常有虎狼行人多戒心

至溪敬溪廣二尋水深三尺四百三十尋兩傍山林至溪瀾溪廣九

尋水深一尋二千二百三十尋南邊大江北邊民居至朗田社橋橋長四

尋俗名林廟一百三十尋南邊大江北邊民居至朗田市俗名幫朗市有店舍稠密可住

宿二百尋南邊大江北邊民居至朗田屯屯在路之北有上道守禦及員軍設寨屯之南江清

冠被傷經過伊果山、過老嬰軍前陳奏此山靈地願以讓
其言說不見明威王下馬脫跡在此現顯應杜氏立廟

祀一千四百五十尋路之南北二千八百二十尋路闊一尋路南

大江路北民至曹壘冉林路長三百尋俗名串索路廣一尋兩傍並山林

三百二十尋路之南北至曹溪溪廣二尋二尺水深四尺三百八

十尋路南沿江路北沿江至溪攔溪廣六尋三尺水深四尺一千二百五

十尋路南沿江路北沿江至囊橋橋長九尋水深四尺一千五十尋

南大江至萬戶村林路長三百三十尋俗名岫丸路多山泉行人不敢獨行

又文

長四尋三尺

俗名球沼

四百二十尋至都梁廟

南大江路北民居路旁有廟奉事

大傅晉國公公都梁社人偽莫時招募義兵扶黎討莫人著勞數官至太傅國公後為莫所陷死于玉山及黎皇不

復軫恤勤勞封上等神命社民立廟祀之今香火猶存

九百三十尋

南大江路北民居

至溪乘

溪廣十尋

水深一尋三尺有船橫渡

四百尋至廟堂村

南大江路北民居北處橫穿一條

路達瓊瑤縣上道

四百尋

南大江路北民居

至溪通溪廣七尋

水深一尋

一百八十尋

路南大江路北民居

至廟堂村市

俗名帶廟

一百尋

路南大江路北

民居至果山廟其廟南塘縣白塘社奉事三座靈神原是李居至果山廟大祖第八子封為明威王命鎮驩州往征蠻

一尋水深四尺三百八十尋沿山至小溪溪廣一尋俗名溪七

百七十尋沿山至小溪溪廣四尋俗名橋八百尋沿山至小

溪溪廣四尺俗名二百尋沿山至仁律社橋橋長二尋俗

林八百尋山至觀冲店店賣點心行人可息二千二百四十三尋

雨旁至玉庵村溪廣十三尋水深一尋三千三百十尋路橫一尋

雨旁並至群喙路長八百四十尋路有山三嶺相連故名七百六

十尋雨至都梁社市店舍可住二百尋南大江北民居至都梁橋橋

又定

九

三尋至上村三歧路

路南北江路北民居路行到此分爲二歧一歧過串龜沿江而行一萬九

四市尋至~~縣~~都梁社市

四百四十尋四尺兩傍並至雲田疇

屯社橋橋長八尋四尺

俗名林屯二十五尋至雲屯三歧路之路

北縣一條舊象路北達東城縣理索橋夾驛路

九百二十六尋兩傍並田疇至盆山路

長二千二百尋

路橫二尋俗名申盆至盆市市頭有暫館行人可息肩二千一百尋

兩傍並山林

至溪帶溪廣一尋四尺

水深一尺一百五十尋兩傍並山林

至溪神溪廣二尋

水深一尺三百二十尋兩邊山林至溪連溪廣

需五百十尋而傍並至新塘橋橋長五尋俗名厨新塘

五百四十尋兩傍並至墓山路長二百六十四尋路並赤

路南民居路北南塘縣縣衙蒞所至萬安橋路橫一尋二尺俗名衙沙南

達奇華縣核結寨夾廣平營界北二百二十八尋路南沿江至沙南市市石

行人可住宿市之南大江江有橫渡一百七十二尋至沙南上村路南沿江

有神廟一座原南塘縣東列社人唐玄宗時州自稱放黑帝北拒唐將楊思最城於沙南地頭後靈

應村民立廟祀之至今香火猶存按驩州風土一百二十

人

兵平糶駐軍于此、忽聞天上一雷聲、騰空而去、諸軍皆驚、以事奏、李帝於是李帝封爲中等福神、命立廟祀、祈禱、有靈應、累朝加封爲上等神、廟貌巍、草木蔚茂、凡有剪伐、多破其殃、按驩州風土記、猶雷山木樹参天、剪除有村

至廟橋橋長十尋

橋上有家蓋凡

七百三十四尋二尺

沿路至有田疇

別社市

俗言幫衆市有店舍、行人住宿

二千三百十五尋

路橫一畝南北並田疇

至小橋橋長三尋

俗名林撲

三百六十尋

路南田疇路北民居

至安樂市

市

俗名鼎鑊市有店舍可少歇

一百二十二尋

兩傍田疇

至自持社橋橋長

三尋三尺

俗名林血

七百七十尋

路之西傍並有田疇

並

至支燭社市

俗名

一百二十八尋至方路三百七十一尋路東城場至安樂

橋橋長五尋

俗名林滄榮

六百五十尋

路橫二尋路南沿江路北民居田疇從此至醇

甜總其至真的橋橋長十一尋

俗名林德港廣九尋潮漲水深一尋二尺潮落水深

四尺半港以東屬真縣以西屬興元縣一百五十尋

路之南田疇路之北至

真的店

俗名館德兩旁有店舍可住宿

九百尋

田疇

至葵老店

俗名館提行人可息

有一千九十八尋

田疇

至貢口處

半貢口以西屬南塘縣半貢口以東屬興元縣

一百十五尋二尺

路闊四尺路南小江路北獨雷山山脚有廟號獨雷廟俗傳李時有范將軍鎮

以安

七

水深一尺四寸，春夏無水，一百尋。兩邊並山脚至中而路長一千七百尋。兩傍

並山三百尋。兩傍並林麓至中而路長一百尋。兩傍近山間有民居二百

尋。兩傍並山林至溪橋，溪橫四尋。秋冬水二尺，春夏無水二百尋。兩傍並山林

脚至中，石樓路長二千四十尋。兩傍並山林，路橫四尺至礮山。此山乃村

總界未夾對州府界首加味冉

鎮城西門由通行大路六萬五千一百八十八尋二尺，北至

瓊瑤縣上道醇酣總夾葵州府界

冉民常有獨船橫渡溯流而上。一萬五百十尋至醇酣
總仲合冉源頭順流而下二千三百四十尋至棠溪總長
沿冉域三百尋路之兩傍近大山間有民居山田東有古
第江次一座奉祀武部公本伊冉昔人從黎
太祖起義平吳茂著勲閥進封武郡公管領上道七
總屯營在此後民立廟奉祀追最靈祠至寧同

奇路長二千二百尋

兩傍並深山多惡獸

一百尋

兩傍並林麓

至溪棣溪

橫一尋

水深一尺二寸

四百尋

兩傍並林麓

至串楠路長三百九十八

尋

兩傍並山林

八百尋

兩傍並山脚

至溪塢溪橫五尋

水深一尺兩下有水晴後

水一千二百尋

東近山脚間有山田西近山間雜民居

至溪而溪橫一尋

秋冬

之便發寒熱暴病可畏溯流而上九千六百尋至葵州至
府江次下流四萬二千五百尋至南塘縣三岐江次至

義興丹屬瓊瑯縣一百尋俗名帶孝至中戰路長五百

五十尋兩邊並山八百尋東邊近山間雜民居山至中茶

路長五百五十尋兩邊並山至古節丹屬瓊瑯縣二千三

百十尋兩傍並山林草樹至溪杜溪橫一尋雨下水深一

七百尋兩傍並山林麓路至中莊路長七百尋兩傍並五百

六十五尋東近山間有民居至營江渡江廣四十尋水深

尋路橫一尋兩至串瀝路長二百二十五尋兩傍山林一百尋

兩傍民居至樸魯冉屬瓊瑠縣朴魯三百二十五尋其路田疇相間

路之兩傍近山至串喂路長九百十尋路橫一尋二尺其間有民居山田

七百五十尋路之兩傍近山至串府路長七百四十五尋

兩傍並山林二百六十尋路東近山間雜至義烈冉屬瓊

棠溪多有惡獸六百五十尋路橫一尋其路沮洳兩至孝江渡江廣

五十八尋二尺水深二尋四尺伊冉民常有小船一隻橫渡行客往來其水清潔山藍障氣流注飲

兩邊並林二百五十二尋兩傍並林麓至溪齋橋橋長四尋水深

一尋其五百二十尋東邊民居間有山田西邊山田至館盆凡此館兩邊有轄舍

賣點心物行一百五十二尋路之兩邊並山林至溪磑溪橫二尋

水深一尺四寸溪心多石四百五十五尋兩傍近山間有山田至溪橋溪橫四尋

秋冬水深一尺春夏無水二百八尋東近山間有民居至先生村民居

屬瀛洲府瓊瑠縣棠溪總義烈冉由七總蠻民有二百五

十尋路之兩旁並山林至溪廊娛溪橫十五尋秋冬水深一尺一百

十六尋

路之北夫三禮冊民居至巡市屬三禮冊地亦古

仙李屯兵常住在此巡道上道因名巡市此市店舍稠密人煙湊合每月九番四旁相會下畔民多將乾魚塩鹹往賣上畔民多將慶油三十尋至三禮屯此屯屬涇州府瓊

子綿布往來販賣府差員軍設二百九尋其路舊因橫一尋路之東至溪杷

守巡道盜劫橋橋長二尋五寸春夏水涸六十五尋兩傍並至溪杷

橫五尋此溪秋冬有四百八十五尋此路崎嶇東有民至

溪兌溪橫一尋此溪秋冬水深至串驛路長一千尋其路

四

橋橋長十尋

水深二尺、兩傍深田

七百十五尋至肝山

路之南有土山一嶺俗名

肝一千九百六尋

兩傍並田疇

至厄市

市有店舍賣點心物行人可憩肩

八百尋

兩傍山土相間俗名串厄每逢天雨水溢行步難又多山獸山蒙行者以為厄險故號串厄

至溪墾溪廣

十尋

此溪平常水深一尺雨潦水深一尋水多漳海

一千十二尋

路橫三尺兩傍並山林俗名腰

煥此處多匪輩伏于草莽劫掠行人可戒心

至溪酒溪廣九尋

以溪平常水深一尺雨潦水深

四、二百四十尋

路之南北並荒間

至尾山路長七百九十八尋

俗號

串尾山有一帶高崗自北而南橫當路次路極峻險

至尾山口俗號一千二百四

二百五十尋

兩傍並山林

至校牯分守屯

屯有設員軍屯

五百

九十二尋一尺

路行崎嶇兩傍林木

至小溪溪廣七尋

俗名溪牯天晴可涉而涼

難行四百十七尋

兩傍並山土草莽

至校牯高峒

俗名群

夾廣平營

界末

鎮城東門由驛路

二萬八千八百十二尋三尺

至瓊瑠縣苞市再由通行

路三萬九百四十九尋二尺至朴魯總碇山夾葵州府驛

苞厚市

俗名苞

五十六尋

兩傍深田由通行路路橫一尋從興至碇山路並舊因

至城

三

嶺有警奉 五百尋 兩傍至小溪溪廣二尋 俗名溪寨棋

火為號 八百三尋 路行平坦兩至小溪溪廣三尋 俗名溪營

行一百十尋 兩傍山林茂盛常有山泉至挾嵒溪溪廣一

尋 天晴可涉 雨潦難行 四百二十五尋 兩傍至小溪溪廣七尋 俗名

馬 天晴可涉 雨潦難行 三百十八尋 兩傍至小溪溪廣六尋 俗名

爐 天晴可涉 雨潦難行 一千六十一尋四尺 路行屈曲兩傍山林

停至舊石壘 俗名壘岩亭舊黎朝寧郡公設立此壘西自

千三十一尋三尺至核牯寨高峒夾廣平營界末

奇華縣河中店七十一尋

兩傍並民居路橫一尋自此至核牯寨並由通行路舊因

表裔橋橋長九尋

俗名一百一尋兩傍並民居

至表裔市

俗名

店舍稠密

八百七十五尋

路橫二尺兩傍民居

七百二十五尋

兩傍林麓

可住宿

至率溪溪廣四尋

水清而淡天晴可涉雨潦難行

一千一百十四尋三尺

兩傍

荒閒至樂異溪溪廣九尋

俗名溪梓上溯橫山下注富復杜江次天晴可涉雨潦難行

六百十五尋

路行傾側兩傍土山草木

至樂異山

俗名岩火踵昔黎朝設立火踵積薪于此

府七、縣十八、州一、河華府、石河、奇華、吏都府、興元、南塘、濱州府、東城、瓊瑤
 德、光府、天祿、真祿、香山、上道、葵州府、翠雲、雲、郊、郊府、新山、會
 陽、臨安府、歸合州、統轄、延司、八、可、留、糧、場、裴、金
 武、烈海門、分守、十、賢門、讓門、津門、會門、嘔、墳、河、黃
 朗、田、海門、分守、十、賢門、讓門、津門、會門、嘔、墳、河、黃

風俗、士篤文學、民勤耕織、俗尚儉約、酷信鬼神、

土產、沉香、象牙、鹿茸、紅花、薏苡、紅木、孔雀、
 龍藤、檳榔、肉桂、犀角、燕窩、棉花、黃蠟、

鐵礦、鐵林、板油、美菓、材木、花塩、白布、
 鐵香、水藤、侍絨、麻皮、長席、漆油、土硃、

土人參、黃心木、
 禹餘糧、大火虫、

鎮城南門、由驛路、四萬七千九百、六十八尋三尺、至河中店、再由通行路八

一統輿地志卷之九

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

安鎮實錄

疆界

南界廣平橫山、北界清華冷水溪、東聯大海、西夾哀牢、
鎮寧、阜州、彝九、山川重阻、水陸交衝、閔津、乾會、控扼

鎮寧阜州縣志

山川重阻水陸交衝閔津乾會控扼

西夷

鎮城在德光府真祿縣安場校庵二社地面南進

京十七萬一千一百九十九畝，成七百九十二里半，領餘

一統輿地志卷之九

輿地卷八

胡宏精寫

此卷紙數共四十二張
未有領紙

尋

沿路並
林麓

至山椒庄小溪橋橋長二尋一百六十九尋二

尺

路東田疇
路西沿山

至山椒庄小溪橋橋長二尋二尺三百三十

五尋

沿路並
林麓

至永山社小溪橋橋長四尋四十

沿路
並林

麓

至永山社小溪橋橋長三尋三百三十尋

沿路並
林麓

至永

山社山路一百五十尋

沿路並
林麓

至橫山嶺

一統輿地志卷之八

終

三十八尋

沿路並田疇

至南溪村小溪橋橋長二尋三尺五百

四十六尋

路東田疇路西叢林

至南溪村大溪橋橋長六尋三尺九

十三尋四尺

沿路叢林有田少間

至南溪村小溪橋橋長三尋四百

七十三尋一尺

路東沿海路西山脚

至南溪村小橋橋長一尋四百

十八尋三尺

沿路並叢林

至南溪村小溪橋橋長二尋二百七

十八尋四尺

沿路並林麓

至山椒庄小溪橋橋長四尋四百五

十三尋

沿路並叢林

至山椒庄小溪橋橋長二尋一百五十四

廣平

三十一

橋長六尋三尺、六百九十九尋

路東田疇路
西疇民居

至彌祿社市

俗名幣游、十日一番、
商民大會、多賣魚鹽

一百九十七尋

路東游港
路西民居

至境楊社

橋橋長七十二尋、三百七十八尋

路南沙土民居
稠密路西沿江

至游海

門廵守

自彌祿社江南岸、四千七百九十一尋二尺、至橫山嶺

彌祿社江、江廣一百五十八尋

沿路並
沙土

至南溪村店

俗名
館游

大可
住宿五百九十三尋

沿路並
田疇

至南溪村橋、橋長三尋一百

百二十五尋

沿路並田疇民居

至淡源坊江江廣五十尋八千七

百七十三尋

沿路並林麓

至暗廵分守

自布政外洲蒞所七千二百七十九尋二尺至海門廵守

三千四百二尋

一千六百二尋沿路並田疇一千八百尋路東民居田宅路西沙渚更間有叢林

至秀鵞社橋橋長八尋一千三百六十二尋

沿路並田疇至芳

亭社橋橋長十三尋二尺六百八十尋

沿路並田疇

至芳亭社

橋橋長六尋二尺四百五十五尋

路東田疇路西民居

至彌祿社橋

廣平

三十

八百七十尋

路南大江路北民居

至魯港社市

俗名帶港其市朝會稀疎少賣魚鰕

三百十七尋

沿路並田疇

至魯港社林路路長二千二百十七

尋

沿路並林麓崎嶇

至魯港社小溪溪廣三尋一千八百五十五

尋

沿路並林麓崎嶇

至魯港社小溪溪廣五尋二百八尋

沿路並林麓

至魯港社小溪溪廣二尋一千二十尋

沿路並林麓

至措分守

自魯港社市一萬二千一百十四尋至暗廵分守

一百尋

路南沿江路北民居

至魯港社小江江廣六十六尋三千一

二尋一千二百三十六尋

路南田疇路北
田疇民居廊踈

至先郎社小港

港廣四十八尋一千一百七十六尋

沿路並
林麓

至先郎社小

溪廣四尋五百四十九尋

路南民居
路北林麓

至屬忠社小溪溪

廣一尋三百七尋

沿路並
林麓

至屬忠社小溪溪廣四尋一千

三百九十六尋

沿路並林麓
有田少間

至清泡社小溪溪廣十五尋

一千三百六十四尋

沿路並田
疇民居

至清泡社小港港廣十尋

五百二十二尋

路南大汪
路北民居

至清泡社小港港廣八尋一千

黃平

二十九

有攀龍村市十日一番商
民大會多賣布帛牛牢

至布政外洲洲衙蒞所

自布政外洲蒞所一萬七千八百四十三尋至撻廼分安

三百五十尋

路南田疇路
路北枯土

至屢登社小港港廣五十尋一千

二百五十尋

路南田疇路
北田疇民居

至屢登社市

俗名帛番登十日
一番商民大會終

日多賣布帛

四百九十八尋

路南沿江路
北民居稠密

至祿田坊市

俗名

魚鰕蔬菜

帛田其市朝

會多賣魚鰕

一百八十八尋

路南沿江路
路北民居

至安山社橋橋長

十二尋一千三百五十六尋

沿路並
田疇

至先陵社小溪溪廣

水、四十尋、路東有清河村市、商民朝暮聚、多賣魚、鰕、兩傍店舍、行人可住、路西沿江、八百尋

路南沙岸、路西沿江、至清河海門、延守

自清河村江南岸三千九百九十九尋、至布政外洲、洲衙所、

清河村江、江廣二百八十三尋、九百九十一尋、路南沿江、路北田疇、

至安排社小港、港廣四十九尋、一千五百八十一尋、路南沿江、

路北田疇、至土垵社市、俗名幣垵、其市朝會、多賣魚、鰕、九百二十二尋、路南沿江、

路北田疇、至攀龍村橋、橋長二十三尋、一百五十尋、路南田疇、路北

廣平

二十八

五十三尋

沿路並民居稠密

至里和村市

商民朝暮聚稀疎所賣魚鰕店舍可歇

五

百四十尋

沿路沙深行人多憾焉

至海濱

俗名堰里和

四百二十尋

沿路東

路西石山

至順安庄石山

高五尋三尺其路山石崎嶇時常有虎狼行人可戒懼

一千一

百四十尋

路東沿海路西沙山

至蒲溪社小溪溪廣二尋八百九十

尋

路東沿海路西沙山

至蒲溪社沙林

俗名梳魚

七百八十尋

沿路疎林其路沙深

行人多有憾焉

至蒲溪社店

俗名館蒲溪所賣飯粥土芝

二百二十尋

路東民居路西

田疇一百四十四尋

路東田宅路西沿江

至清河村小橋橋長十尋

春夏

十三尋

俗名澆蓬春
夏水淺可涉

五百尋

路東田宅
路西沿江

至安農崙源廵守

自安老村市三千七百四十五尋至里和海門廵守

七百十三尋

沿路並民
居田宅

至安老村小橋橋長六尋

春夏
水澗二

千二百八十二尋

路東西並沙深沒踝盛
夏沙熱日中行人停步

至里和村橋橋

長一百六十二尋

深一尋
一尺

五百八十二尋

路東民居稠
密路西沿江至

里和海門廵守

自里和村橋末五千四十四尋至清河海門廵守

廣平

二十七

八百七十尋

路東民居田宅路西田疇

一百四十尋

沿路並民居

至安老村

市

俗名幣頓商人朝會多賣魚鰕市傍店舍稠密行人大可住

二百七十九尋

沿路並田疇

至安老村小橋橋長十尋

春夏水涸

四百三十尋

沿路並田宅

至安

老村小溪溪廣十六尋

春夏水涸

二千九百七十六尋

沿路並民居田

疇

至天祿村小橋橋長四尋

春夏水涸

六百五十尋

沿路並民居田疇

三千七百二十六尋

沿路並民居田宅林麓相間

至巨稔村小橋橋長

五尋

春夏水涸

二千九十七尋

路東民居田宅路西沿山

至古蓬江江廣四

水、四百十四尋、沿路並林麓至福祿社小橋橋長六尋、春夏水涸九

百九十一尋、沿路並林麓至福祿社小橋橋長十一尋、春夏水涸一

百十六尋、路東田疇路西民居田宅至政安坊市、俗名帶營坵商人暮聚多賣魚鰕菜果旁

店舍行人可住、三百四十尋、沿路並民居田宅至政安坊江、江廣三十

四尋、春夏水淺可涉三十尋、沿路並民居至福寺村店、行人可住一千三百

四十尋、路東民居田宅路西田疇至布政內洲洲衙莊所

自州衙莊所一萬一千七百四十一尋至安裊崙源延宗

廣平

二十六

行宮洞海以北七千七百二十四尋，至布政內洲洲衙蒞所。

七十八尋

路南近壘，路北公庫。

至左柄船廵守。

俗名橫外，地屬鎮之社，詰問往來，廵守之。

外有店舍稀疎，少可息肩。

二千一百五十八尋

路西四百四十八尋，民居田疇一千七百一尋。

田疇路東八百九十尋，近壘一千二百六十八尋，沿沙崗。

至富舍社小溪溪廣三尋

春夏

水涸一百五十尋。

沿路並枯土，有疎林間雜。

至富舍社林路，路長六百尋。

沿路民居稀疎。

至富舍社市。

俗名帛館，社商民朝會者，稀市之外兩傍店舍可住。

一千四百

四十二尋

沿路並林麓，時有虎狼，行人多戒心。

至福祿社小橋，橋長七尋

春夏

江廣三十四尋至渡槐舟行發自洞海津次由錦羅社江歷陳舍江石舍上社經海潤過豐
祿江居廛江東轉從歸厚港六千四百十九尋
至渡槐津次一千三百八十六尋直抵源頭

自麗奇社江六千四百五十六尋至安農源廵守

三千三百五十二尋

二百二尋路南沿大江路北田疇一百八十尋路東田疇路西沿溪三百

尋沿路並田宅四百二十尋路東叢林路西田疇三百九十尋沿路並田宅七百二十尋沿路並叢林二百八十尋沿路並田疇七百五十尋沿路並叢林
二百十尋沿路林田相間民居稀疏
至德漚溪溪廣十

尋俗名渡浦

三千九十四尋

沿路叢林

至安農廵守

廣平

二十五

十六尋一千五百九十一尋

路南林麓路北一千二十八尋民居田宅五百六十三尋

田疇至田畔路一千四十一尋

路西八百尋田宅二百十至五尋民居路東沿大江

安宅社江水行達于站源

舟行發自洞海津次由錦羅江經永綏江歷陳舍江至石舍上

社越海澗至石蓬下社江

一千六百六十八尋至大豐祿

江一千六十九尋至居厓社江

一千三百七十二尋至昆蒲

社江七千二十一尋至站源

自站江三千八百三十二尋至渡橈

安宅社江江廣八十尋三千七百十八尋

由從車路至渡橈江

起步、六百七十
五尋、至廵守

自宏遠江南岸、七千一百五十三尋、至站江、

一千四百二十一尋、

路西六百二十一尋、民居八百尋、沿山、路東九百九十六尋、田疇四百二

十五尋、

至富期社橋、橋長十三尋、七百九十五尋、

路東北田疇、路

沿山、

西南

至嘉福社小溪、溪廣七尋、七百八十四尋、

路東北並民居田宅

林麓、

稀跡、路西

至富安社橋、橋長十六尋、一千四百六十九尋、

南林麓、

路南一千三百七十五尋、林麓有田少

至石蓬社橋、橋長

間、九十四尋、沿溪、路北田疇、民居稀跡、

廣平

二十四

廣二尋、二千一百二十七尋

三百十七尋、沿路並叢林、一千三百十六尋、路南田宅有

叢林間雜、路北林麓、二百四十尋、沿路叢林、二百十尋、路東林麓、路西沿溪

至福全社溪、溪廣

三尋、一千五尋

四百九十五尋、沿路並林麓、一百八十尋、沿路並民居、二百四十尋、沿路並田

疇、九十尋、沿路

至宏遠社橋、橋長二十六尋一尺、二千八

並民居、概東

百五尋

七百六十五尋、沿路並民居、二千四十尋、沿路並山林

至平山船廨、守

舟行、發自

洞海津次、至錦羅社江、江經永綏江、曆陳舍社、二千八百四十尋、至石舍上社江、三千二百二十尋、越海澗、一千四百尋、由小港、一千七百四十尋、至石蓬下社江、西轉從富壽港、二千四百五十尋、經宏遠橋、八百五十尋、至渡官

自安代江南岸九千二百二十七尋一尺至錦里源平山船
延守

二百七十五尋

一百二十五尋路南山田間雜路北沿大江一百五十尋路南山田間雜路北茅荳

土

至育村溪溪廣四尋一千一百十尋

四百五十尋沿路並田宅有叢林間

雜六十尋路東民居田宅路西茅荳

至高春社溪溪廣三

六十尋路東田疇路西林麓草木

尋一千八百六十七尋

三百六十七尋路東田宅路西茅荳土有叢林間雜一百五十尋

東路

茅荳土路西沿溪八百十尋沿路並田宅

至安代社溪溪

有叢林間雜五百四十尋沿路並林麓

廣平

二十三

沿山至右潘裡溪、溪廣三尋五百七十二尋、沿路並山、沿東一百二十二尋

沿溪至陳舍社小溪、溪廣二尋一百四十八尋、沿路並山、至安代

社溪、溪廣二尋三百九十四尋、沿路並山、有田少間、至安代社溪、溪

廣一尋三百三十二尋、一百五十尋、沿路並山相間、五百八十二尋、路東田曠路西沿山

至安代社江、江廣三百二十六尋、四百三十六尋、路南山田相間

路北至安代源、舟行發自洞海津次、三千四百六十尋、由錦羅江、九百八十九尋、經永

綏江、二千七十尋、曆陳舍江、南轉一千四百十六尋、過安代江、五百五十一尋、至延守、一萬二百十八尋、直抵安代源、

一百十二尋

路東近藪路西沿壘

至処守

舟行發自洞海津次三百四尋經橋戩二千九百九

十五尋至処守一千

六十尋直抵拒溪

自上楨処守六千八百二尋至安代源処守

一千三百九十五尋

六百十尋路南田土有叢林間雜路北沿壘七百八十五尋沿路並山

至麗奇社溪溪廣一尋一千三十五尋

沿路並山

至永綏社溪

溪廣七尋七百五尋

沿路並山

至福裔社溪溪廣二尋八百八

十尋

沿路並山

至右潘社溪溪廣三尋一百五十八尋

路東沿溪路西

黃平

二十二

行宮洞海南門

公堂蒞
所在此

八百三十尋至日麗海門廵守

一百四十尋

路東沿江壘外大江
路西並行宮公庫

至庫內壘二百七十

尋

路東沿壘壘外
大江路西民居

至庫外壘四百二十尋至廵守

舟行發
自洞海

津次由渠河社大江

七百四十尋至廵守

行宮洞海四千一百一尋至壘門上楨廵守

五百九尋至中柄船廵守三百七十九尋

沿路並店
舍稠密

至

橋戩廵守三十三尋

沿路
並江

至橋戩橋長六十八尋三千

廣平營實錄

疆界

東聯大海、西接高山、南界廣治、明靈、北界又安橫山、堡障柴橫、襟帶河麗、莊所在廣平府麗水縣鎮寧壘

內、南進京七萬八千九百四尋一尺、成三百六十五里餘、

領府一、卅二、縣廣平府、內豐祿麗水布政使司統轄源頭分守四、

安代錦里海門分

安裊崙源、日麗里、守四、清河、潞灣、

風俗、土多材藝、俗尚儉嗇、地、鮮平疇、利弦商賈、

土產、鐵礦、烟筒竹、羚羊、燕窩、山桑葚、鳧藤、

橄欖、西瓜、水塵、魚、土、煙、烏賊、

牡蠣、豆醬、斑竹、黃精、

赤土、細布、材木、鮑蟹、

廣平

二十一

七尋

水之廣狹深淺潮落無常海口之南壘起沙丘俗名

蟬葛

海口之北土山帶石突起高峯其土色赤草木

暢茂有一石山其形如象頭

三千九百七十四尋

沿海沙濱民居

向海外故俗名爲鼉頭鰐

陸至界末夾黍律社是廣平營界首

名九
崗磧

自下畔界首沿海渚路深溪社以北至界末夾廣平營黍律社二萬四千四十三尋

一萬二千七百九十尋

屬登昌縣各社民居作魚網藝路西民居沙渚路東並沿大海至

安越海口口廣七十三尋

水之深淺潮落無常兩邊並有沙崗高起外洋望見海島俗名

埠三千五百八十七尋

海濱並有民居沙渚至河利站自此以外屬明靈縣各社

坊民居作魚網藝路西民居路東大海

三千六百二尋至從律海口口廣十

公堂前津次發舟由水程以北一萬三千九十二尋至港道末其

跡解見水程由一千二百十六尋沿江兩邊民居田疇至古柰江橫

東北順流而下渡津次江廣八十尋深二尋春夏水鹹秋冬雨潦稍淡此渡亦民間私渡一千三百七十

尋兩傍田疇有鹽田各所至逆律江橫渡津次江廣八十五尋水深三尋春夏水鹹秋冬

雨潦稍淡此亦民間往來私渡渡津上下八百九十八尋

江心有浮石二堆衝起故俗名礮砂漫江南沙土民居有官廟二座一廟祀大乾國家南海四位

聖娘王一廟祀松江文忠飛運將軍尊神例有國祭奉祀至逆律海門水出乾方海口廣狹淺深水潮落無常南岸突起沙丘俗名礮葛北岸赤土石崗高起俗

廣治十九

○八十六尋

公堂前津次

發舟由水程以北

一萬六千八百七十四尋至洲市

坊市

其事跡解見水程由西北上

三千九十六尋

沿江兩邊民居田宅

至群豺處

由魚

船所泊拋網

三千二百十六尋

江之兩邊並沿林麓

至渡官處

舊時有古

在此故名

林處在此今無自此以上江心淺狹有石水流太急舟行不通

公堂蒞所由水程之北達至從律海門一萬六千五百七十

六尋

公堂前津次

發舟由水程以北

一萬四千一百三十七尋至明良

江津次

其事跡解見水程由西上

一千二百七十五尋

沿江兩邊民居田疇

至涇

門社市

市朝會在江之南店舍稠密

一千八百三十五尋

沿江兩邊民居園宅近接

山

林至仙安江橫渡津次

其事跡解見陸程

三千五百三十六尋

沿江

兩傍山

五千四百九十尋

沿江兩邊山溪險峻

至埧妬處

此處以上至烏江迤

所江心狹小水淺帶石江流太急舟行不通故俗名為埧妬

公堂蒞所由水程之北達至古林源渡官處二萬三千一百

程

一千三百七尋

沿江兩傍並田疇

至大祿社市

其市在江之北店舍稠密商民

晚會俗名

一千三百十尋

沿江兩邊民居田宅並有田間池潭各所水口放出之處至

鰲墩陷

分守所

在江之南屬登昌縣附壘坊地分守之南有官廟二座一廟祀八位皇帝一廟祀松江文忠飛

運將軍例

五百二十尋

沿江兩傍民居沙土

至越安海門

水出艮亥海口廣七

有國祭

十三尋水之深淺潮落無常

外洋望見海島俗名嶼靺

公堂蒞所由水程之西北達至烏江源埧妬處二萬六千二

百七十三尋

此亦民間相
濟往來私渡
二千三百八十三尋
沿江兩邊枯土民居間
稠密商民朝聚此市華夷交易多
至甘露公場津次
江廣
賣蜜糯米薏苡橄欖黃蠟各物
三十
尋水深二尺春夏水淺可涉秋冬雨潦水溢非舟不可渡
自此以上江心淺狹帶石源水急流舟行不通惟魚藝小
船往來
無滯

公堂莊所津次由水程之東達至安越海門七千一百九十
九尋

公堂前津次

發舟由水
程以東

四千六十二尋至港口處

其事跡
解見水

黃治

十七

公堂前津次

發舟由水程以東

二千八百五十九尋至清湘廟

其事

跡鮮見

七百十五尋

江南田疇江北枯土樹菽麥有一派水道達至金兒市俗名我旺翬崇

水程

一千六百二尋

沿江兩邊枯土民居聯絡

至安樂江橫渡津次

其事跡詳見在

驛

四百八十八尋

沿江兩傍並枯土

至東河江橫渡津次

江廣六十尋水

深一尋春夏水

二千九十五尋

江北民居稠密有上都社小市江南民居近山有車

鹹秋冬水淡

路達至

至上都江橫渡津次

江廣五十尋水深一尋是亦民間相濟往來私渡五

衛處

百十尋

江北枯土民居江南枯土近山

至磬江橫渡津次

江廣二十八尋水深一尋二尺

十尋

沿江兩邊枯木多樹芋來其承穀夏作冬成間民居數邑接近山林

至良枝坊橫渡

津次

江廣三十尋春夏水淺可涉秋冬雨潦水溢惟舟可渡

二千七百五十尋

沿江兩傍

山溪

至牛脚

近江之北屬海陵縣牧華坊地分近上有險峻

二十五尋春夏水淺可涉自此以上並屬蠻民江小帶石

源水急流不可挽舟而上例有設守禦更守巡門編收官

稅今實在

四員人

公堂蒞所津次由水程之西達至甘露公塲津次一萬六百

五十二尋

廣治

十六

店舍稀疎、商民朝聚、此處產物四季皆有、霍實市之上、有
官廟一座、奉監察司馬、例有國祭、古老相傳、前代司馬官
戰陣有功、被賊所刺、乘馬走至此處、
而死、後有著靈應、故立廟奉祀之、
南岸、此處無陸行程、蚩丹不通、非關要道路、唯有華民
船隻去回生業、水廵之設、適足擾民、故近來廢而不立、
五
千七百尋、
江之兩邊、山溪險峻、間有民家、山居數邑、自此
以上、江心帶石、湍水急流、一段浮淺、一段湍深、
舟程、
至水牌處、
由此處、前朝有立水牌、戒禁華民不得
亦塞、
越此、通蚩商賈、以爲華夷之限、
已有各、
一千九百尋、
江之兩邊、高山巍業、峻石
坊民居、
崑崙、舟程至此、水急難行、
至懸水處、
俗名托嬰、江之南岸、有大石磐峙立、岸上有
古廟一座、祀楊嬰神、客船往來、亦常祝禱、
六千一百五

公堂前津次

發舟由水程以南

一千八百尋至古城江橫渡津次

其事跡解見水程由西南上

六百五十尋

江北浮沙土樹叢麥江南民居

至石桿江橫

渡津次

其事跡詳見驛路

二千二百尋

江北浮沙枯土江南有民居石桿市市朝會店舍稀

疎行人

至石桿舊庫

此處石脊一帶橫江露出水面惟有

可往至石桿舊庫一隙處可容舟船往來湍水激石急

流至秋冬雨漲之時水漲石沒舟誤觸多陷沒江之北岸

隔六十四尋至象厓處由前朝有立象厓在顏縣社地

分至今仍舊亦立象厓在此江之南岸前朝有立公庫

在石桿社地分今已還民耕作遺址尚存故俗呼為石庫

石桿七百五十尋

江之北岸枯土民居有上福橫渡私濟民間往來江之南岸民居稠密有如礪社市

只治

十五

治營界首是江乃兩營夾界例有渡夫美川良福二社民
同受今立行宮在美川驛補伊社民爲驛舍隊獨補良福
社受渡夫一千六百二十尋沿江兩邊民居稠密至秋涑廵守所至此水有兩派
一派由西上三百七十五尋至舊驛路處由此達至秋涑
源頭江小水急行舟不通一派由南上三千六百十尋至
駒兒社林麓由此而
上屬廣德營地界

公堂蒞所津次由水程之西南達至崑崙源牛腳廵二萬一

千九百尋

由此源山溪險峻無陸行程如自本營蒞所由驛
路行至石桿大江不能利涉惟駕舟溯流而上乃

至源頭故
陸程不記

由港道

二千六百五十一尋至花園夾雲程江

其事跡解見水陸由

以南

西上小江江之南香茶縣安厝社雲程村俗名廊洋屬廣

德營界末江之北登昌縣富涇社屬廣治營地界之首

七百五尋

沿江兩邊民居田宅

至安舒江橫渡津次

江廣三十尋水深二尋此亦民

間往來

一萬二千五尋

江南屬香茶縣氏居田宅江北屬海陵縣氏居田宅

至駒兒

私渡

江橫渡津次

江廣三十二尋水深四尋此亦民間往來私渡江北有駒兒社市市朝聚是良福江水分

荒之

四百三十五尋

沿江兩邊民居田上

至良福江橫渡津次

俗名淹瀆

江廣九十八尋水深三尋其水甘淡澄清江之南岸香茶

縣美川社屬廣德營界末江之北岸海陵縣良福社即廣

廣治

十四

北民居田疇、近接林麓、港之南民居田疇間畔、至上立行宮

次、至此港道淺塞、舟不通行行宮

之東、舊有胡舍社、蔓渡、俗名渡茹、胡長渡行客、達至富春、京今無

公堂蒞所津次、由水程之南、達至界首良福江秋涑源、廼所

二萬七千一百七十九尋

公堂前津次

由舟行水程以南

九千七百六十三尋、至忠丹社橋

俗名我匹球強、此橋乃良福大江分流出水之處、由此水口西上、四千二百六十六尋、至駒兒江橫渡、江水分流之處、可達秋涑源、但此水道有淺涸處、秋冬雨潦水深、舟行無滯、春夏時水淺、大舟不通、惟小船可行、故畧不詳註、據

東西並田疇、安越從律二海門、水潮交至、
此處而退、故春夏水鹹而秋冬雨潦則淡、至三港道、至是

流三港、東一港廣八尋、水深二尺、西一港廣二十五尋、水
深二尺、中一港廣十四尋、水深三尺、故俗名為涇距悉、

一千七百四十尋、港之東西田疇、民居間畔、至春媚社橫渡津次、港廣
二十

一尋、水深一尋、此亦民間往來私渡、一千六百八十尋、沿港東西田疇、枯土、至港末、俗
名

涇、至此出大江、由西北上、一千四十五尋、沿江兩邊、民居田疇、至明良江橫渡

津次、其事見驛路、江南有烏江、源水合流、注下從律海門、二千七百三十七尋、兩邊
田疇、

至洲市坊市、江西有古林源水合流、並注下從律海門、二千三百九十六尋、港
之

天時風雨波濤震
拍行船可戒心

五百二十五尋

沿江兩邊並田疇

至校舍社市

其市在江之西
朝會店舍稀疎

三百尋至港口處

江東田疇江西民居至此水分兩派一派歸東

注下安越海門一
派歸北由港道行

二百七十尋

沿港東西民居田宅

至冬竹官廟

廟在

港東明聖縣教舍社地分
祀東竹之神例有國祭

一千六百九十五尋

沿港東西田疇民居

間至珥下社市

市在港東朝會店舍稀疎

一千二百尋

沿港東西並有田疇至御

津次

港廣十三尋水深三尺俗傳前朝社聖殿築路在港之西自此津次

二千二百五十

六尋北至河中廟殿至今此路遺
址尚存民俗相傳猶呼為渡御

二千四百四十五尋

港之

馳府前奏報，帝乃出其不意，提兵襲擊，北兵大敗奔北，仍命立府在此，後補伊社為附壘，名全勝府，許晏時居之。至今還為公土，社民耕作，遺址尚存，六百七十五尋，是江水分流，中有浮壚，民居一邑，至清湘廟，至此水有兩派，東下注越海門，一派西上，至清湘廟，其廟祀褒封國舅平章贈清湘侯，昔孝義皇帝入鎮之時，莫將立暴，將兵過清湘廟，內欲來擊，帝既設計，矜獲立暴，怒責曰：「清湘神我所以四時奉祀，但祈福國護民，胡乃容賊侵入地界，祀之何益？」遂差水軍夾射，焚其廟宇。至後年顯現靈，應帝復立廟祀之，三百七十八尋，沿江兩傍，至野渡江，橫渡津次，江廣二百尋，水深五尋，此亦民間往來私渡，在野渡社地，分俗名為渡野，此處江廣水深，或遇

廣治

十二

八十三尋至舊祀府

在江西岸舊時有立府在茶鉢社地分祀七位皇帝在此故俗名為府

蛇今還民耕

一百二十九尋

江東民居枯土江西有浮墟一帶多樹菽麥岸上舊存祀

作舊址尚存

亭奉宗山外宗

故俗名為亭宗

七百十八尋

沿江西傍民居田疇

至茶鉢江

今社民耕舊址

尚存

橫渡津次

江廣六十尋水深三尋夏天水鹹三時水淡此亦民間私渡濟往來之生理

五十四

尋至永江口

江東民居江西有永江水出口處前朝立廠船艚在此有橫渡往來伊處故俗名渡廠

一千二百尋

沿江兩邊民居田疇中有浮墟

至舊全勝府

近江之西古老傳言先朝入

鎮時

御在安邏府其時北人簿嘉將兵內侵屯兵在立石社地分有伊社人店軀名娑特紹敵使緩兵探得實虛

一所、在江湫坊地分、故俗名為渡坊湫、此渡亦民間私清
往來生理、江之西岸、白沙壘起、俗名堰葛、岸之上沙
丘皎白、江之下流水澄清、有野歌云、諾、旗、旗、和、冲、和、沫、
旗、旗、馳、葛、強、撐、綆、有、古、廟、二、座、一、廟、祀、特、進、輔、國、上、秩、功、
臣、如、順、化、鎮、撫、武、捷、營、本、處、倫、國、公、
一、廟、祀、本、土、本、處、扶、佑、民、物、靈、神、
墟、西、岸、屬、登、昌、
縣、愛、子、社、地、分、
順、義、侯、此、廟、舊、營、各、奇、所、立、江、近、西、岸、有、分、流、一、支、小、水、
中、有、浮、墟、
後、
為、
帝、奉、祀、府、故、俗、名、為、府、
帝、遷、都、富、春、京、以、此、福、洲、府、
至、公、堂、前、津、
江、東、有、兜、涇、社、橫、渡、過、公、堂、前、津、
廣、治、營、公、堂、在、江、之、西、營、前、有、市、市、晚、會、店、舍、稠、密、

空致謝。因暗思曰：「夢見婦人，令定美計，得非是用美人計歟？」乃歛兵示弱，命侍妾吳氏、玉琳，使齎金銀琉璃寶物，就立郡營中，進獻求和。立即恃強弛備。又脫吳氏美色。吳氏請立郡共。帝詰盟，立即從之。吳氏令密信人奏。帝令人就瓜、沙墟，豎立廟一座，掘坎四圍，伏兵坎下，使老弱人持箕執帚，隨侯廟中。十月下旬，吳氏誘立即到廟盟誓。立即欺。帝兵少，單舸赴會。至廟前，見帝整衣冠，斂手肅容。左右並無兵衛，乃昂然而入。至廟前，伏兵齊起。立即大驚，急走。就江津，船已離岸。立即躍起，墜于江中。伏兵進至射殺之。從軍四散。帝乘勝直抵賊營，立郡水步兵，一時崩潰。餘皆降。乃徙降卒于壩。仙下居之，即今沛。全總是也。帝旋師，差人修造瓜、沙廟，敕封爲瓜、沙、靈、湫、普、澤、相、佑、夫、人、之、神、四、時國祭，每朝王即位，加封式字。

七百尋

江東民居枯土樹桑麥，有橫渡

至古城江橫渡津次

江廣八十尋水深二尋西有石捍江出水分流兩派故俗名我匪淹桿此

渡亦民

五百尋

江之東民居稠密舊營前鎮守兼德侯有

間私渡

立營在洪溪社地分屬中堅奇至今猶留

為官房軍舍之所中堅坊民居耕作遺址尚存有市廛一

所市朝聚前時市立在洒市坊地分後被洪水破缺殆盡

洪溪社甬立市入伊社地分俗仍舊名呼為聖洒江西

浮沙枯土有官廟一座祀爪牙靈湫之神昔者先朝

鎮兵勢卑弱時有莫將立郡名暴將兵內侵過清湘廟

先朝甚憂危在戰船中夜間明燭悶坐忽聞靈湫江邊鳴

爪牙之聲

先朝異之明日御就看見浪逐波流鼓甚異

乃密禱曰江神有靈保護破賊則立廟四時奉祀是夜宿

營中夢一婦人身著緣衣手持紈扇詣

帝前奏曰將軍

欲除偽党宜定美計誘至江灘妾助力除之帝醒來望

黃治

十

阻至吳舍市

其市近江之東、店舍稀疎、商民晚聚、市前有橫渡一所、私渡往來、俗傳古有尾橋、經過此

市、故因名為

幣、樣、塹、今無、

一千一百二十尋、

江之東民居田宅、有小江水出、是湏江水口、放出之

處、故俗名割淹、湏江之西、枯

土多樹、蔗、麥、芋、荳、民居間畔、

至致禮社橫渡津次、

江廣四

深三尋、此渡

亦民間私濟、

二百四十二尋、

江東民居田疇、有小溪水出、此亦湏江水分流出口之處、

江西田土

民居間畔、八百二十二尋、

江東田土民居、前朝有立府在安邏社地分、至今留為官土、社

民借耕納稅、遺跡

尚存、江西枯土、

至安邏社橫渡津次、

江廣四十尋、水深四尋、此渡亦民間

私渡、二百三十五尋、

江東民居聯絡、有古城市、市朝會、店舍稠密、江西並浮沙枯土、多樹、蔗、麥、芋、荳、

二千六百五十一尋

沿江兩傍並田疇夏至忠丹社橋此

乃良福江水分流放出之處地分民交并爲橋往返生理

故俗名我匪棟強橋頭有店舍行人可少歇俗傳古有築

塔在此故俗名館塔今無二千一百十四尋

江東田疇江西民居田宅此段港道夏天酷暑多有

淺處至水潮至芳榔社市

市朝會近江之東店舍稀疎例

時舟行無滯有蔓渡泊在市前津次長渡行

人往返內抵春京外達胡舍津次今稅例同一千八百四

與廣德營香壓社蔓渡如有公貨各受迎載

十八尋

沿江並民居田疇至淺港處

兩邊江並有白沙可通舟春夏沙培江心淺塞

每有公行一千五百八十二尋

兩邊江民居聯絡自此以外江水澄深四季舟行無

機民開掘

千五百二十三尋一尺至明良江北岸其事詳見驛路八百八十

尋四尺至新寨社小溪路北民居田宅路南大江此溪乃田間水道注下大江二千

十九尋路北田疇民居間雜路南大江至從律社市其市店舍稠密商民晚會二百二

十四尋路北民居路南大江八百二十九尋路北民居有鹽田路南大江三百七

十四尋路北民居稠密土色赤草木暢茂路南大江至從律海門分字例有分字率附

壘民處
守海門

自華園江由水程達至上立津次三萬一千六百八十四尋

國喬木之謂也、五千八百四十四尋、路東民居田宅、至墀豺處、前

有立公庫在此、今遺址尚存、三千二百十六尋、沿路兩傍、至渡官處、舊

古林廵在此、今伊源止有蜜丁六率、故無設廵守、其稅例納從烏江廵、七千三百三十一尋、

路皆林崗、峻石窳岩、江溪屈攢、行程到此、登、山涉水、步夕良艱、或遇雨潦、溪水泛溢難行、至黑石山嶺

上、此處高起一帶橫山、石全黑色、客商到此、無路可通、故俗名為崗振、

公堂蒞所之北、由岐路北至從律海門、二萬一千二百四十

尋、公堂蒞所、由西、三百九十尋、至愛子南岸、由驛路、一萬六

公堂莊所由西

三百九十尋至愛子橋南岸由驛路一萬

一千八百八十尋至牧舍社市其事跡解

二千二百四十

尋沿路兩傍民居園宅其土產多胡椒芙蓉柳蕉棕至隆山坊市俗名帶買市朝會店舍稠密其土產

有橄欖實俗名穀檣柳俗二千六百尋沿路近市一段有民居園宅以外並聯山路經林壑險峻低昂

多有虎狼惡獸行人可戒至仙安社橫渡江廣七十尋水深三尺此民間私渡江之東

隔一千六百二十二尋有涇門市市多賣芙蓉柳商客多就

買候泊船在此故俗名為渡場芙蓉江之西前朝有立府在仙安社地分今猶留為官土仙安社有立聖廟在此舊府之前近江津次猶有欂木一行約數拾株蔽葦路傍此故

百四十一尋

沿路兩傍並有林麓自此以上石崔嵬山溪

過一水屈曲羊腸或遇天時雨

至木牌處

由此處俗傳前

潦溪水泛溢此溪水難行

華民不得越上通壘商賈以限華夷木牌之南有一條

山中小路五千四百五十三尋達至甘露源核槽處五

千二百三十三尋

沿路兩傍山林溪崗

至芒山嶺上

俗名崗芒俗係有行人新到此

則枷扛入頸過山嶺上

乃望拜山神解扛而去

公堂蒞所之西北由岐路北至古林源黑石山嶺上三萬三

千五百七十一尋

欖實俗名

欖椅柳

一千九百三十六尋

路東民居圍宅路
西田園山林間雜

至群仙

處此乃土山帶石級高一級突兀數層涉彼高岡望見海
島山之嶺壘起五峯有一石形如象卧背上石縱橫紋

理狀似圍碁盤道相傳言昔有仙翁圍碁在此故俗名爲

群仙山土色赤民間常往耕務在山嶺上坦然廣大

故登之不覺其高山之四下屬沛奎總民居圍宅多

樹胡椒蕉榛之物其枯土與山澤田並屬官田庄例九百

二十一尋

沿路兩傍田園
枯土近接山林

四千八十三尋三尺

沿路兩傍
山溪險峻

多有虎狼

至烏江舊廵所

舊有廵軍一隊十二員人更守
廵門編收稅例今屬治營文差

行人可戒

一員坐牧烏江古林源官稅廵之北有一條山中

六千一

小路四千三百四十九尋至古林源達舊廵所

海門路南民居沙土五百二十尋路北沿大江至安越海門

公堂莊所之西由岐路比至烏江源芒山嶺上三萬五百八

十五尋

公堂莊所由西上三百九十尋至愛子橋南岸由驛路以北六

千四百二十尋二尺至金兜社橋所其事詳見驛路五千二百尋

沿路兩傍民居田宅至茹江舊府由前朝有立府在牧舍社茹江坊地分至今由留爲官土無人耕作

二百六十尋兩傍民居園至牧舍社市其市店舍稠密商民朝聚土產有橄

廣治

六

民間村落雖非官路人所共由
聊陸續丈度編註事跡如左

公堂前橫渡津次江廣六十尋

水深三尋此渡乃民間私渡
凡橫渡各所在驛路者

係官軍公行往返例有渡夫並已銷註在驛路至如橫渡
各民間私行往來商賈及生理則無稅例渡夫餘皆倣此

一千一百二十尋

路東民居田疇
路西枯土近江

至雨順社橋橋長七尋

四尺

此橋乃伊社田間放出水道注于
大江橋下多泥春夏雖水淺難涉

一千二百二十尋

沿路兩傍
民間田宅

至安越江橫渡江廣六十尋

水深一尋四尺此
民間往來私渡

三千五百尋

沿路兩傍
民居田宅

至分守所

屬登昌縣附壘坊分地例
有分守率附壘民巡守

七尋

沿路兩傍山林溪崗、蠻民所居、臨大江、江之南岸、有一帶山、近臨江岸、其峭壁石縫、井然有條、望

如幔幅長掛

至哀牢營

舊例有軍六船、每船五十二員人、

故俗名崗幔

設守源頭、捍禦猓蠻、實爲關要之

所、今有員軍三十員人、及六坊河泊附壘民、此營有路、四

通八達、諸咤蠻、是蠻夷朝貢所由之路、不能遍度、畧舉

一條驛路、由北上、二萬三百二十尋、至叱奔咤稅場、又轉

由西南上、一千四百三尋、至南固大江、夾近猓邦地界、自

此而上、各咤蠻、屬沙孟洲、有源頭分守、蓋此高原山嵐

瘴氣、水土最毒、華民到此、不服水土、多生瘴病、不能久居

公堂蒞所之東、由民間通行小路、北至安越海門、六千四百

八十七尋四尺

由公堂東門前津溪、有一條路、達至安越海門、但路小徑斜、羊腸屈曲、或沿江濱田疇、或

廣治

五

水分三派、一派歸南、流下石桿大江、一派歸東、流下甘露
大江、一派歸西、流下南固大江、其山高嶺凌霄、峯岩峻石、
小分自山嶺放下數帶、遠又望之、如白旛長掛、故俗名爲崗帆、
五千三百九十四尋、路之
山溪、至摆父處、舊時蠻民量納糧米在此、故又名爲摆糧
泉石、至此有一條路由貴驛源東下、一千九百
十九尋、至牛腳廬門、一千九百五十八尋、路北驢山路南近江、此路
到此、攀石援山而上、步高山峻石、阻險崎嶇、行人
艱一步、故俗名磔撩、二千三百六十五尋、路北山林麓
近江、至三岐江、江廣二十二尋、水深三尺、土流水分兩派、一
派由西上、達至蘿蔑源、一派
由南上、達至湫涑源、至此合流爲一、一萬二千四百七十
東注牛腳廬江、故俗名爲我匹滝館、

老相傳言、昔時先朝御駕經到此地、召本處父老問
曰、此三山當以何山為主、汝等知乎、父老奏曰、愚民蚩蚩
無知、淺意高者為主、低者為臣、先朝判曰、不然、低山中
正、坐北向南、兩傍高山侍立左右、是主坐臣立之象、當以
中山為主、自是俗名三台山為崗主、路之南有古廟一座、
奉祀桂娘玉女夫人、俗傳夫人已脫坊人、姓胡乳名氏渚、
處女時不事生理、只愛香花粧飾為事、年幾十七、求婚者
皆不肯、一日、單身就崗山上、泉喚之不顧、及到山中、不知
去處、親人遍山尋覓、見崗上有一石井深無底、衣裙卸拋
井傍、徘徊呼號、絕無踪影、慟而歸、以後附童稱為桂娘玉
女夫人、伊坊立廟祀之、多有靈應、今商客往來、亦常供禱、
一千四百七十四尋、
山至核機處、
此處古多木榛、故俗名核機、西有一條小路、
達至崿崿源、北上有一名山、巍然在望、山上

五百三十五尋

路之兩傍民居枯土近接至石山頂中

此處

石山高起當路故俗呼岩矸自此以上並屬山林溪崗常有虎狼犀象毒蛇惡獸行人可戒

三十六百三

十六尋

路之兩傍並屬山溪緒有平民山居數邑

至孝江

起立在海陵縣安泰坊地分

靈祠一座奉祀本處山神例有一千三百九十五尋

路之兩傍

並屬山林自此以上山溪險峻石崗峭嶺路行屈曲經涉溪深或遇雨潦難行至

三肢坊

路北枯土民居

近江路南聯山此處有三石崗其左一崗在路之東峻起尖峯挺然奇特俗名崗茂其右一崗在江之西山勢窈窕此崗在臨椿坊地分俗名崗臨椿此左右兩山相對峙立於前其中一崗在江之北嶺起三台山勢稍低而方正古

路北民居枯至上都社市其市晚會二千七百尋路東民

路西至大度社橋橋長三尋此橋西邊岸高水淺難涉溪

沿江三百四十尋路北民居聯絡至甘露公場在江之南屬登

分例有分守管甘露道哀牢營三處門另使等隊守禦源

頭收諸蛇蚩蚩稅例奉納公場之北有一條路自甘露津

次三千一百四十尋至扶橋處由此處多有槽木故名例

有巡軍一隊更守巡門編收官稅自巡以上二萬五千五

十尋至舊高孟營二萬五千一百五十五尋至叱奔南園

廣治

三

二百八十四尋一尺、至執禮村小溪橋界水

竹程所經
詳在驛路

公堂蒞所之西、由驛路北至哀牢營、四萬六百八尋二尺、

公堂蒞所

由西上

三百九十尋、至愛子橋南岸

由驛路以北

四千

四百八十六尋二尺、至行宮安樂

其事詳見驛路

七百六十五尋

路北居民
路路南沿江

至義安社橋、橋長五尋

水深四尺、此溪出自義安社田間水道、注

下大江、橋頭有古廟

一千二百二十六尋

路北民居枯土、路南沿江至

二座祠、伊社靈神

張舍舊府

前朝立府在張舍社地、分至今還為公土、社民耕作、遺址尚存

四百三十七尋

三尋一尺至良福江北岸

竹程所經
詳在驛路

一千六百二十尋

北路

民居連絡路

至湫涑延守所

延守立在海陵縣良福社地
分坐收湫涑烏婁二源蠻

南沿大江

概例其員軍該官例屬廣德營自延守而上三千九百八

十五尋至駒兒坊林麓舊官路處有舊土壘俗傳舊時

兵內侵先朝築土壘自此源頭沿江南岸直下至雲程江

以禦之今遺跡尚存由此達至烏樓源頭屬廣德營地界

公堂蒞所之北由驛路北至界末執禮村小溪橋二萬五千

六百八十六尋三尺

公堂蒞所四百二尋二尺至爰子橋北岸

夾至驛路

二萬五千

守六湫涑甘露東岸

海門分守二安越

風俗士勤學業民務農桑

土產沉香象牙黃蠟

胡椒紅橄欖何首烏

麻皮龍藤土茶

白蜜意苡波羅蜜百眼梨

象皮斑竹美葉野豬玉蜀黍明粟烏木

公堂蒞所之南由驛路比至界首良福江抵湫涑處所一萬

三千九百五十三尋一尺
公堂蒞所在登昌縣茶跡社夾愛子一萬二千三百三十

一統輿地志卷之八

兵部尚書敏政侯臣黎元定奉

敕纂修

廣治營實錄

疆界、南界廣德良福江、北界廣平豐祿、東接海濱、西系山崗、
樞鍵甘露控扼哀牢、莊所在登昌縣茶鈴爰子二社、
地面、南進京二萬六千六百九十三尋一尺、成一、百二十
三里半餘、願縣三、肇豐府、登昌、廣平府、統轄源頭分

廣治

一統輿地志卷之七終

為開散者一勝地

孝寧皇帝南征時有明將鄭統兵者自北來率其眾數百

投軍效用屢立戰功開拓之後請河仙地以居

帝許之封鄭統兵為河仙鎮鎮守十餘年統兵卒子天賜

承襲父職天賜善結都人士多從之遊自此招集人眾

繕治城堡遂成樂土壬辰年暹羅國偽主耶丕雅新承

隙襲攻其地天賜敗走棲于嘉定其家眷為暹羅所虜

丙申年西山煽亂天賜投于暹羅國乃為丕雅新所殺

歲戊申我

皇上收復嘉定己未年暹羅國佛王始歸天賜子鄭子添

返回

嘉隆四年奉敕襲封鄭子添為河仙鎮鎮守屬嘉定統轄

河仙鎮

朱篤潛在後江南岸有高綿分守由此沚口南轉四萬三千五百七十尋路中

芹升沚至尚勞柴末三岐水路在岐出說訥沚東轉四

折茶邱溪溪中有橋過此橋又有三岐水由右岐幾千尋

路由右岐至匹襪沚由左岐末芹登沚

通韓守經翁萬潛此處有河至河仙鎮此鎮右後有五虎

南有一條旱路至大同鎮由此廬達暹羅

國望閣城俗名城茫路是暹羅國王所居

接河仙鎮地屬海瀕界金遙遠東聯大海西近暹羅南

夾高綿北接嘉定地雖狹小而山川秀麗水石珍奇可

門之左、邊右岐、西上南、邊有浮洲、俗名尚勞、丐燧、中有二條水路、其左路又分三派、一通丐堆海門、兩岸高、綿民家居、一通善提海門、一通証格海門、此門之左岸、有分守、高綿民家居、右岸、華民家居、門之外、有島、俗名坭坊、其左路通、綢、離、兩、邊、民、居、彫、跡、此、道、西、邊、過、溜、笠、証、三、岐、路、左、一、岐、至、証、格、兩、邊、有、民、居、中、有、兩、條、水、路、左、經、丐、燧、老、達、通、埋、哈、海、門、右、通、潭、旁、海、門、左、一、岐、經、境、棋、証、旁、至、我、旺、架、分、守、左、通、塢、鎖、海、門、此、門、之、外、有、島、俗、名、坭、莖、古、經、丐、膽、証、丐、樵、証、皆、高、綿、民、家、居、西、轉、過、茫、証、淘、注、出、于、海、外、茫、之、西、有、小、溪、俗、名、証、碌、泊、島、上、有、古、廟、墻、宇、巍、哉、竹、木、陰、翳、胎、者、起、敬、

後江朱篤瀝、四萬三千五百七十尋、至尚勞、梨末、出韓守至

分守門前有二島、一名塊利、一名塊翁、皆有海民家居、門外右邊有一島、俗名塊泉、美清、四十尋、由右

至暗茶弩河

河、口廣三尋、深一尋、其源窮、左岸是唐人鹽田、外高、綿瀆、

一萬七千六百

尋

路中經過、斜丁、桶套二涯、此二涯之中間、左邊有一岐、通弓朴涯、

至弓檻潛分子

守所

之西屬竜川道分設、兩

三萬二千四百尋

路中經弓朴瀝

岸華民高、綿民家居、

三萬二千四百尋

路中經弓朴瀝

河涯、潮鰐涯、至潮論、檻格涯、潮渡、架冰涯、

此架涯、高、綿民

家居、右一岐、至泡連、潮、周圍並有民居、涯、徐河、烏、鄰、涯、過

老隊河、兩邊並有民居、此一條

至龍川道任所

在此、東華

路、多水、柳茂盛、右邊皆鹽田、

至龍川道任所

在此、東華

民、唐人家居、稠密、西高、綿民家居、稀疎、此道南邊、過涇、淘

涯、三岐路、左岐、東轉、經弓昂涯、通礫、礫海門、分守、守所、在

派江廣八尋水分兩
 岐右岐五千尋至布

五尋路中經我臨營

巧尋于涯我
 匹馬槽馬
 木槎涯榮老
 涯馬滋涯
 馬燧鬻涯至

桐春右岐路通行三百尋至桐開二百

一百尋以下

尋越過涯碛至望江道夾河仙海門

南岸

多鹽
至三
支水
各路
之右
有市
俗名

帛罽 漱華 唐人高

田
一
山
之
足

綿民雜居廂舍稠密有土鹽發賣其鹽

色黑如灰再煆極細而

三千尋至良辰三支各右岐通

白甚好俗名塢凹

二、三、四、五、六、七、八、九、十、十一、十二、十三、十四、十五、十六、十七、十八、十九、二十、二十一、二十二、二十三、二十四、二十五、二十六、二十七、二十八、二十九、三十、三十一、三十二、三十三、三十四、三十五、三十六、三十七、三十八、三十九、四十、四十一、四十二、四十三、四十四、四十五、四十六、四十七、四十八、四十九、五十、五十一、五十二、五十三、五十四、五十五、五十六、五十七、五十八、五十九、六十、六十一、六十二、六十三、六十四、六十五、六十六、六十七、六十八、六十九、七十、七十一、七十二、七十三、七十四、七十五、七十六、七十七、七十八、七十九、八十、八十一、八十二、八十三、八十四、八十五、八十六、八十七、八十八、八十九、九十、九十一、九十二、九十三、九十四、九十五、九十六、九十七、九十八、九十九、一百。

千五百三十尋

由左岐此一條南邊村

至古鴉三岐路

三千七百六十尋、路中左經尋于征泉巷巧征槐巧右經

沈制瀉至美清海門此門左與旺志海門相接門右岸有

永興
八十三

千尋

兩岸林藪叢茂無民居

至馬堆瀝

瀝在江之左廣十八尋源四尋其源窮皆高綿瀝由此瀝

右邊至湖峽瀝
左通鉉海門

一百尋

兩岸林木叢茂無民居

至旺忒海門

此門右邊接美

清海門

後江旺忒瀝鎮夷道守橫江南轉而東下七萬三千尋六至

龍川道任亭

旺忒瀝

一尋二尺守所在江之右岸廣三十尋深

一千三百尋至塲槽

庸

庸在瀝之左邊外國商船頗多就此堅緻故名華民庸唐人在高綿民雜居街巷絡繹多美酒為業俗名賭博

沔俗名至椅吧沔沔在江之右廣四尋深一尋其源窮西

岸勞塔至昂鰈沔沔在江之右廣二尋深二

五千尋茂無民居至昂鰈沔尺其源窮林木茂盛無民

居四十尋江水自岸勞塔分派至此合流右至沱漆瀝分

守沔在江之左岸其口廣十二尋水深三尋其源窮末沔

兩岸並是高綿瀝漁人及築堰捕魚其守所在沔右畔

三百尋江廣一十三百二十八尋深三十二至馬架瀝沔

江之右廣十三尋深二尋其源窮右岸有民居至

兩岸華民及築堰捕魚外高綿瀝二百尋茂無民居至

馬綠瀝沔在江之左廣十三尋深三尋其源窮兩岸民

多築堰捕魚境外高綿瀝有高綿民野家居一

源一尋其源窮兩岸田疇外林藪源
 口右邊有洲俗名尚勞貧登無民居
 名尚勞棉上自貧登源下至昂鄰源
 水分二派此處多產水柳樹村民以
 柴自貧登源一千七百尋至麵北源
 深一尋其源窮有民居外林藪三百
 尋至芥蔴源源在江之左廣三尋
 之左廣五尋源一尋三尺其源五百
 尋草木亂塞漸復通
 流達湖施潛合左前江兩岸民居外
 林藪四千尋至
 庄源源在江之左廣四尋源一尋其
 源窮兩岸田疇外林
 藪五千尋至奈鵠源源在江之左廣
 三尋源一尋其源窮
 源口之南有洲俗名尚勞至三惑潛
 分守源在江之右其
 尚鵠林藪叢茂無民居
 達美清海門右通
 六千一百八十尋
 左岸林藪叢茂江中
 洲開達監江道
 左邊有洲下接昂鄰

無常商船往來可戒江之前二派至茶吉河河在江之左
水至此復合為一兩岸有民居
尋其源旁左右三千尋兩岸民居田疇至馬棚漚在江之
民居外皆林藪
深二尋其源旁岸右左民居外林藪其水春夏清而鹹秋
冬濁而淡江中左邊有洲即岫旁新堂信岫旁螺螺林
木叢茂無民居江左岸有一派俗稱涯新堂廣六尋深一
尋三尺其源旁兩岸民居外林藪昔龍湖公堂官奉傳移
莊野在此洲改稱弘鎮營俗名新堂後高綿三百十二尋
燭變復移還舊莊野此處遂委為林藪
至尾渤漚其源旁兩岸田疇外林藪五百尋至茶彫漚
涯在江之左廣二尋深四尺六百尋至貧登漚涯在江之
其源旁兩岸田疇外林藪
永興
八十一

涇、涇口廣三尋、深一尋、其源旁有民居、一千三百尋、右岸
 民居至弓楷、涇、涇口廣五尋、深二尋、其源旁有民居
 田、時、外皆林、數、四百尋、江中右邊有一小洲、一名弓勞、弓
 求、一名弓勞、弓楷、又有二洲、一名弓勞、倪、一名弓勞、弓楷
 皆林木叢茂、無民居、此二洲與弓勞連、下尾相對、俗名弓
 至、至弓楷、涇、涇口廣八尋、深二尋、其源旁有民居、因
 時、外皆
 林、數、至、斜、溫、涇、屯、守、屬、平、陽、總、涇、在、江、之、左、廣、十、四、尋、
 分、守、水、分、兩、岐、左、岐、經、鎮、關、津、火、達、竜、湖、江、右、岐、達、斌、沔、
 涇、通、前、江、涇、口、西、邊、有、監、屯、屯、有、新、立、市、華、民、唐、人、高、
 綿、氏、聚、會、及、雜、貨、貿、易、涇、口、東、邊、有、
 繞、屯、鎔、新、立、營、守、軍、民、家、居、稠、密、
 查、江、其、源、旁、兩、畔、田、時、外、林、數、
 二、千、尋、江、中、每、處、多、
 匪、輩、藏、聚、出、沒、

居江之右至弓檻澁澁在江之左廣三尋深一尋其流二
 尚勞陵澁在江之左廣三尋深一尋其流二
 又有一岐通舟一千尋江廣三百二十八尋深九尋江之
 祇澁合前江右岸有弓堆澁澁口廣三尋深一
 尋其源旁有至澁澁在江之左廣二尋深四
 民居田園尺其源旁有民居田園
 至廣檻澁源在江之右廣三尋深一尋其
 源旁兩岸有民居田園外林藪
 三百尋至弓盆
 瀦強勝道分守澁在江之左廣三十二尋深五尋其源從
 左邊而西北八百十五尋至三岐水路左
 岐通弓澁上合後江右岐三萬七千
 尋通舟祇澁合前江守野在澁左岸二千三百六十尋江
 有長洲俗名尚勞澁上自弓盆澁下至澁查泔水分二派
 周圍並有民居田園其右派自廣檻二千六百尋至弓紅
 永興

流五百尋至山折河從此河一千尋江中有洲俗名蜀勞
 西流上通泡池漚合後江
 居江兩岸有至石楔漚漚在江之右廣五尋深一尋五十
 民居田園
 尋至石油河河在江之左口廣三尋深一尋其七十尋江
 源寬兩岸有民居田園外林數
 有洲俗名蜀勞陵至芹苴漚鎮江道分守漚在江之右廣
 水柳茂盛無民居
 其流一千八百三十二尋至三岐水路右岐上通鳩門平
 水二涯左岐一萬七千尋經於湖含二涯三萬五千八
 百二十五尋通朝開至望江道路行多蛟此二涯自仲夏
 月至冬水盛商船通行自春至孟夏月水涸舟楫難行涯
 之右畔是分守寨柵漚之左畔有新立二百四十尋江之
 市華氏唐人湊集街港繹絡商船多聚

百尋下通泡
 泡有民居二千尋
 江中有洲俗名崗勞折無民居
 至泡
 泡有民居二千尋
 右岸林敷薤薤左邊民居田畝
 泡有民居二千尋
 左廣三尋深一尋其流二百尋至三岐水
 泡有民居二千尋
 左岐上達馬溪合大江右岐三百尋至山折
 三岐水路右通茶溪合大江左通芹苔溪下合後江
 岐草木亂塞舟楫難行此溪與右鹽江茶血溪對岸
 廣三尋深一尋
 江中有洲俗名崗勞泡
 其源有民居三千尋
 無民居江兩岸有民居
 至正續
 其源有民居三千尋
 江中有洲俗名崗勞泡
 其源有民居三千尋
 江之左口廣二尋深二千尋
 兩岸民居稀
 至平水
 一尋其源有民居田園
 疎林水叢茂
 至平水
 在江之右廣八尋深二尋其流三百尋至三岐水路
 右岐通塢門溪左岐至我旺鄉左通芹直溪下合後江
 右通溪架三百六十尋
 兩岸民至茶溪
 溪在江之左廣
 潮至銅閉三百六十尋
 西岸民至茶溪
 溪在江之左廣
 永鎮
 居田園
 至茶溪
 溪在江之左廣
 七十九

水蘆菴江之至參籠瀝江在江之右廣四尋深三千尋
 右民居田疇二尋其源窮有民居
 有長洲俗名尚勞葛上自參菴瀝下至丐淩瀝水分兩岐
 路一岐路自右邊參菴瀝東下三千五百尋至茫洋河河
 在江之右口廣二尋深一尋其源窮有民居四千尋至塢
 門瀝瀝口廣十二尋深二尋四千三百尋至三岐水路左
 岐至平水瀝下合大江右岐至來垅瀝江在江之左廣十
 通右邊江并直瀝八堅江道五尋深三尋三尺
 其流一萬五千三百九十八尋至夾水注出我旺溪坎兩
 岸有民居瀝之右岸有強威道守守所有新立市館舍稠
 密此岐路田二千尋左岸皆至丐淩瀝
 左邊江行二千尋江左岸有至丐淩瀝
 西岸有三千尋江左岸有至丐淩瀝
 民居民居外林墩

有洲俗名崗旁檳下至埤圩瀝江在江之左廣十二尋深
 夾野呼瀝無民居三尋三尺左邊九十八尋
 至三岐水路右岐通丐油瀝合大江左岐由瀝口一百尋
 至強城道分守守所在瀝之右岸市肆店舍稠密商船多
 徑往來停泊五十尋又有三岐水路左路通丐費塲錢二
 瀝合後江右岐一萬五千一百五十尋又有三岐水路左
 通丐船上瀝合前江右通首烏漾汶二瀝注出沙潏瀝亦
 合前江兩岸並有民居此瀝右邊江岸有禿舫瀝瀝口廣
 六尋深二尋其源旁二千一百尋西岸至野呼瀝江在江
 西岸有民居田園民居至野呼瀝之右廣
 三尋深一尋其源旁五百二十尋江之左有洲俗名崗旁
 林藪薈莽無民居媒魴有民居江之右岸
 有田至丐油瀝江在江之左廣八尋深三尋二千尋江之
 時其流三百尋上通埤圩瀝
 永奠

兩畔有民居至針旺洲一尋其源窮有民居一千尋兩岸有

至丐山瀝一尋其源窮有民居五百尋至丐堆瀝江之

左廣三尋深一尋四尺一千尋江中尚旁丐費至丐牢瀝

其源窮有民居田園一尋深一尋五百尋至塲錢瀝江之

深一尋其源有二派一派二百七十尋下通丐費瀝一派

三百尋下通埭圩瀝並有民居此瀝舊有鑄錢廠故名今

無五百尋江右邊有洲俗名尚旁丐至丐費瀝江之

深一尋其源上通塲錢瀝此瀝與右邊即捕噠五百尋江

瀝對岸瀝口廣四尋深二尋其源窮有民居

貧校瀝

瀝在江之左、廣二尋、深一尋、其源旁兩岸有民居、田畝、瀝口與右邊啁椅刀瀝對岸、此瀝廣三尋、深

一、一千三百尋

江中有洲、俗名啁椅刀、林木叢茂、無民居、江之兩岸有民居、

至翁掌

下瀝、雄差道分守

瀝在江之左、廣三十五尋、深七尋、四尺、從瀝口北上、一百十尋、至三岐水路、左

岐乃瀉折瀝

上通全燭瀝、合後江、右岐一萬三千尋、至一

翁掌

上瀝、合前江、兩岸並有民居、守所在瀝之左畔、

千二百尋

西岸有民居

至三瀝

瀝在江之右、廣八尋、深二尋、四尺、一千十五尋、至三岐水

路、右岐通末

并趾瀝、左岐至啁椅柴木、此路秋冬水盛、深

一尋三尺

可行、春夏水涸、難行、有三岐水路、右通朱篤瀝、

合大江左

一千四百四十七尋

江中有洲、俗名啁椅刀、下至馬堆瀝、

永鎮

七十七

岸有至沅涕下瀝分守其源一萬六千三百十八尋通沅
 民居至沅涕下瀝分守其源一萬六千三百十八尋通沅
 涕上沅合前江兩畔有民居守所一千尋江中左邊有洲
 在沅左畔盤詰商船茲載禁物一千尋俗名蜀勞食奈
 無民居兩岸有至貧奔瀝一尋其源有民居九百尋
 兩岸有民居外皆林數自蜀至末芹趾瀝六尋深二尋其
 勞食奈分派至此合為一至末芹趾瀝六尋深二尋其
 源三千七百尋南流通沅七十九尋江中右邊有洲俗
 沅兩岸有民居外皆林數七十九尋江中右邊有洲俗
 至企燭瀝沅在江之左廣三尋深一尋其源三百尋北流
 掌上游通前江此沅有小有小一千七百尋兩岸有民居至
 派源人築樞捕魚大小畢得一千七百尋兩岸有民居至

俗名蜀勞藤片林
 水叢茂無民居
 至終竹庄瀝
 瀝在江之右廣二尋其源
 木叢茂一千尋
 左邊有洲俗名蜀勞亦如
 至亦如先瀝江之
 茂一千尋
 先右邊林木叢茂無民居
 左廣五尋深二尋其源窮
 六百五十尋
 右岸林數
 至馬油
 林數莊券氏及築堰捕魚
 六百五十尋
 無民居
 至馬油
 瀝在江之右廣三尋深一尋
 二千尋
 自藤片如先水
 分兩岐路至此
 合為一兩岸有民居
 築堰捕魚
 二千尋
 分兩岐路至此
 合為一兩岸有民居
 至馬油
 瀝在江之左廣六尋深一尋
 通燧棧枕瀝
 江中有洲俗名蜀勞能衛有民
 合左邊前江四百五十尋
 居水分兩洲江之兩岸有民居
 田時外至能衛瀝
 瀝在江之右廣五尋深
 二千尋
 右岸能
 皆林數至能衛瀝
 二尋其源窮有民居
 二千尋
 右岸能

永興

二十

高綿民家居其家有足皆架木為棧結竹為壁隔地約四五
 尺左岐通此瀝合大江此路秋冬水盛可行春夏水涸
 難行守所以下至海門左岸林藪多已開墾是
 為華民田疇右岸林藪猶多蘆葦是為高綿瀆一千四百
 尋江廣三百尋深十尋春夏水清秋冬水濁其水甘而長
 流潮汐有常江之右高綿民居江之左有華民家居
 至參崴瀝其源在江之左廣六尋深二尋四百尋江中有長
 勞船蓬奔上自參崴下至茶津林木叢茂無民居從此洲
 右邊沿江下流通蘆葦庄江之右岸高綿瀆江之左岸華
 民至弓鏐瀝其源在江之左廣二尋深一尋一千尋兩岸民
 田至茶津瀝其源在江之左廣四尋深一尋五百尋左邊有洲
 其源有民居築堰捕魚

江任所、後面至望江道任所、任而前臨大海左、瀝碑在、
通左邊、瀝架、至望江道任所、架二、瀝、通、流、纏、遠、華、民、唐、人、
雜居、庸舍、繹、絡、此、道、右、邊、過、瀝、架、橋、橋、頭、有、分、守、由、此、南、
沿海、渚、出、洋、越、過、瀝、鼓、坑、坦、瀝、冰、坑、蘇、江、越、出、河、仙、海、門、
門之、北、岸、有、蘇、洲、山、有、民、居、門、之、外、東、南、隅、有、二、島、一、名、
坵、臭、大、一、名、坵、臭、小、有、河、仙、鎮、分、守、此、島、之、外、又、有、一、島、
俗、名、坵、柳、河、仙、坵、柳、河、仙、之、南、極、遠、有、一、大、島、俗、
名、坵、富、國、有、民、居、自、富、國、島、西、邊、越、海、至、望、閣、城、
後江朱篤道守所、從大江自西而東、下七萬二千四百五十

八尋至旺咸海門、

朱篤道守所、

屬平安縣、在江之左岸、溯流而上、通高綿國、

永奠

已十五

弓機弓溪泡忽弓橫平
水茶港弓契等涯口
至弓油汲由此河口橫江七十尋

沿苟勞陵通右邊江岸直涯鎮江道守縣
守所在涯之左岸由此涯左邊

沿江直下至
從此涯口一千八百三十二尋至我邑潮路

左一歧經弓轍涯合我燧蘇右一
一萬七千尋
路經我燧蘇現逆轉

歧通平水塢門二涯上合後江
西上水程迂樞林
兩岸林
三萬五千六百二十

木灌莽民居稀疏
至潮含涯
數叢蔚
五尋
路經涯架湖柳貞堰坦斜寧三涯映一條高綿民多

自春至並夏月
至潮開放洋二百尋越道涯硯
涯有橋其源左遠望

沙淘江

江在前江南岸口廣四十二尋深五尋三尺道任野在江之左邊

七千一百二十

九尋

路中水分二岐右岐由沙仁涯通滋陶

至我三泥淤

左岐由娘訖通馬山二涯出後江

左岐九千六百十九尋路中經馬燧來堤涯幹旗

由右岐

通容涯潘等河至來堤涯強威道分守出後江

經馬燧來堤涯右轉過泥淤河通首烏涯三千八百八十

尋至三岐水路

右路經馬山馬狔羅吉等河通馬燧上涯出前江

由左路一萬三

千二百四十八尋

路中經馬嶺馬山馬岸等河

至強城道分守一百尋

至埧圩瀝出後江沿江下二萬一千三十尋

路經野畔馬油參菴來堤

永鎮

七十四

尋其源旁兩畔有民居田疇此涎多小支流漁人多築堰
捕取魚鼈六千三百四十五尋江口廣二千四百八十
尋兩岸林藪叢茂無民居其水清而鹹江外連海五百八
十六尋至坑溪林木茂盛無民居江之東七千三百十六
尋至沅鰲有土垠民居樹煙藥結魚網為業二千七百六
十尋至沅泉下尾分守有烏艘民雜居此一島其首為坑
鰲其尾為坑泉至潮鉄涎涎在海渚口廣二尋二尺深
一尋二尺其源旁有華民家居皆以網魚為業此涎南沿
海渚至馬堆涎接旺感海門

前江沙渚江東口道從正南橫過後江西上十萬一百十四
尋至堅江道任取

岸沿江八百尋至丐烱河河在江之左廣三尋深二尋其
東下源旁河之旁處林木叢茂自此
涇下至海港漁人其源窮西岸並有民
其築堰捕魚為業七千尋至丐杞瀝
居田其源窮西岸並有民
時二千尋至丐壩瀝其源窮有民居四百尋至韃韃
海門門之外有島俗名坑溪此島之外右邊有大島俗名
至波淨涇涇在江之右廣十二尋深五尋其源窮西岸有
氏居自此涇下至海港漁人多築堰捕魚為業此岐路由
昌旁韃韃之南岸沿江東下六千八百尋江之右林木叢
茂有民寨以縫水柳為藝至涇笠河河口廣五尋深三尋
其源窮西岸有民居二千一百尋江之右岸有民居理作
魚網為藝至牧鑿涇涇在韃韃海門之右廣十八尋深五
永鎮

高綿一千五百五十尋江廣一千八百十三尋深十六尋
荒地江之左岸有沱資沱沱口廣十八
尋深五尋上流達陵庄沱其至標櫟瀝光復道分守沱在
水春夏清而鹹秋冬濁而淡至標櫟瀝光復道分守江之
右廣十三尋深五尋其源旁沱外有洲俗名岢勞標櫟林
藪茂盛無民居守野在沱左岸此處唐人華氏多聚會廬舍
絡繹有五百尋江之西岸皆林至尋于瀝沱在江之左廣
花枝稅數莊岸無民居至尋于瀝八尋深二尋其
源旁有八百三十尋江中有長洲俗名岢勞莊上自名
民居岸尋于沱下至收鑿沱江分兩岐水
路此洲周圍並有民居洲中有邊有一派俗名莊駘沱廣
四尋一尺深二尋其源旁洲未有分守軍民家居稠密皆以
下泊為至馬標瀝沱在江之左廣五尋深二尋其源旁有
藝民居田疇此左岐路由岢勞莊駘之北

至弓心瀝瀝在江之右廣十一尋深一尋三尺其源旁西

下三千一百八十二尋至泳瀝瀝其源與試泐科溫龜湖

合四百尋至弓哈瀝瀝其源廣十二尋深三尋

流四百尋至弓哈瀝瀝其源廣十二尋深三尋

瀝口廣十八尋深三尋其源旁西岸並林九百尋江廣

八百尋中有洲俗名尚至潮澹瀝分守守所在瀝右岸瀝

旁巧林木叢茂無民居至潮澹瀝在江之右廣三十

尋深五尋二尺瀝口外有洲俗名尚勞潮澹林木翳蔚無

民居瀝右邊其源四千四百九十五尋至瀉托巧由此

達芹蔭瀝通八後江今草木亂塞舟楫難自此瀝至海港

左右源瀝有開墾者皆為華民田疇田疇之下皆林藪是

永鎮

左廣七尋深五尋守所在瀝之右市肆彫疎民居稀少瀝
之左東邊有新立市館舍稀疎瀝之上流至我臨其左通
斜溫瀝右一千六十六尋江中有長洲俗名蜀旁戛首夾
通龍湖江一千六十六尋江岸斌沕瀝尾夾左江岸陵庄
瀝又江分兩岐水路此州周圍並有民居田園左岐路自
斌沕瀝從旁蜀戛北邊沿江東下一千六十六尋至弓山
瀝瀝在江之左五百尋至往伯瀝瀝在江之左廣二尋深
一尋其源旁有民居一千二百四十尋至弓燧瀝瀝口
廣五尋深三尋其源五千一百三十九尋通臨越瀝兩岸
有民居此瀝多虎豹日夜常行三千三十三尋至班查下
瀝瀝口廣三尋深一尋二尺其源旁民居稀疎一千四百
尋至陵庄瀝瀝在江之左廣四尋深二尋其源左轉五千
九百七十八尋下通沕貧瀝合大江兩畔水柳茂盛民居
前園後田是左岐路至此與右岐路合派經壩控瀝注下

兩岸有一千十六尋兩岸民至棋堆瀝在江之右廣二
民居一千十六尋居田園至棋堆瀝十五尋深三尋
 之左與岸首上瀝對岸中有浮洲水柳茂盛無民居瀝之
 上流二千七百尋通馬枉瀝七千五百三十尋合出斌洲
 江一千二百四十二尋江中有洲俗名蜀勞覘林木茂盛
無民居江之右有馬標馬婆二
 其源並旁有民居江之右有瀝厝馬至馬柳瀝左廣二尋
 檳二巧其源並旁有民居多虎狼至馬柳瀝左廣二尋
 深同其源旁兩岸有民居瀝之右邊江有馬排瀝瀝口一
 廣八尋水潮深一尋水汐則涸其流一千尋至斌泐瀝一
 千尋江中右邊有二洲一小洲俗名蜀勞乾一大洲俗名
蜀勞排水柳茂盛無民居江左邊有企箕老事二
 巧其源旁有馬山瀝瀝口廣三至斌泐瀝新勝道守江之
 泉深二尋其源亦旁並有民居
 永麟

尋

江水甘而淡、夏春水清、秋冬水濁、潮汐有常、

至丐山瀝

瀝在江之右、廣五尋、深同、其源、窮兩岸並

有民

四百七十尋

江廣八百七十五尋、深二

至丐

在

江之左、廣六尋、深五尋、其源五千九百八十五尋、至芹莒

市、市館舍絡繹、商船多聚此處、水分二岐、右岐四百三十

尋、通芹莒上瀝、注出、鮑鞅大江、江口廣六尋、深五尋、二百

左岐、東邊、達晏鵬瀝、北邊、連丐叱瀝、合流、含龍江、

十尋

兩岸有

至丐

難瀝

源在江之右、廣八尋、其

六百五尋

兩岸民居

至丐

樺瀝

源在江之左、廣三尋、深二尋、其八十

前園後田

四尋

西邊有民居、江之左有

至汎

獠瀝、源在江之右、廣五

洲、俗名尚勞樺、無民居、

華民高綿
民雜居

至弓枉瀝三岐水路

右岐通棋堆瀝合前七千

五百三十尋

兩岸並有民居

至斌沕瀝新勝道分岸通左邊前江

龍湖江口右邊從大江東下三萬九百十三尋至乾嶺海門

一千一百十八尋

左岸尚旁八津右岸民居田園

至処弓下瀝三岐水路

一岐沿八津洲之末北通処弓上瀝

二千八百七十五尋

合大江上達洩湖江下注會竜江

江廣七百二十尋深二十尋至媒布茫淘

茫在江之左廣三尋深二尋其流三

百六十五尋至弓塢瀝西岸民居田園

三千二百六十五

瀝之右有州俗名尚旁排斃無民居

七十

一尋其源窮農民家居彫跡。瀝之南有堰鰲分守。寨瀝之東大海。此瀝左旺涿港口。右擺鰲港口。

鎮閫津次右邊。自南而東轉。二萬五千五十四尋至斌沕瀝。

新勝道分守通左邊前江。

六千五百二十四尋

路經老相瀝。此瀝右邊通弓野瀝。合

右邊通弓槽下瀝。合前江左邊。經由

老相通弓。啖二瀝。兩邊並氏居田疇。至我旺棋堅勝道分

守。右一畝五千八百尋。路中經我旺羅

一萬一千尋

路中

畝。自堰恩瀝。七千八百六十尋。經瀝篋河。至泳濂市分守。市店舍稀疎。自此市四百七十尋。至泳濂瀝。合前江兩畔。

尚勞坦江右岸至美恩瀝瀝口廣五尋深四尋一千七百

民居外林數江之右岸內至欄庄瀝瀝口廣三尋深二尋其四

十九尋民居外林數至瀝葛瀝口廣四尋深二

百六十一尋外林數至瀝葛其源旁林數

奔無民居之左邊江有一千三十二尋岸右林數

旺沫分屬鎮定營地界三百四十三尋右岸

居至械其源旁有民居田地三百四十三尋林數

灌奔無至壩瀝口廣四尋深三尋其源旁一千四十

民居至壩西畔林木叢茂民居一千四十

三尋岸右農氏至壩出旺沫海門右瀝口廣四尋深

永興

六十九

百四十二尋

江廣一千三百五十八尋
深十八尋
兩岸有民居

至檳葵瀝

瀝口廣三尋深

二尋其源旁

一千九百三尋

兩岸有民居

至旺知野瀝

瀝口廣四尋深

三尋其源南邊

二千一百六尋至三岐水路

右岐源旁

有市俗名帶壇簪

左岐東轉一支通弓昂瀝一支通旺

知藍瀝一支通美恩瀝注出左邊

八百十一尋

兩岸有民居

前江兩岸並有民居外皆林藪

弓昂瀝

瀝口廣三尋深二尋其源南轉而

五百三十九尋

至旺知藍瀝

瀝口廣四尋深二尋其源

六百四十五尋至

弓昂瀝

瀝口廣五尋深二尋其

九百二十一尋

江之左邊有洲俗名

合前江兩岸有民居、三百七十六尋、兩岸有民居、至丐菱湖、湖口廣三尋、
 岸有民居、三百七十六尋、其源、深二尋、
 岸有民居、湖之左有洲、俗名六百四十二尋、江中有洲、俗
 岸有民居、水柳茂盛、無民居、
 民居田園、江兩岸亦至丐噤瀝、其源、
 皆民居、前園後田、
 三十一尋、江中有洲、俗名至丐秦瀝、其源、
 二尋、其源、三百二十一尋、江左邊是至丐板瀝、其源、
 岸有民居、三百二十一尋、之末、右邊民居、
 廣三尋、深二尋、一千十二尋、江中有洲、俗名至丐
 其源、岸有民居、田家民居、兩岸亦皆民居、前
 園後至丐枉瀝、通美籠瀝、合右邊前江、兩岸有民居、二
 田、永順六十八

堽右為冰崑此河南
沿海渚至乾乾海門

含龍江三岐路左邊從正北而東下一萬二千八百四尋至

旺涿海門

六百二十三尋

江中有洲俗名尚勞茶藤自此江而下至旺涿海門右岸屬永鎮營地界左岸屬鎮

是宮至溜壯上瀝

瀝口廣六尋深四尋其源南邊一千五

地界至溜壯下瀝合右邊大江右岐通弓棋瀝源寬兩九百

四十尋兩岸有民居至此沿江而下凡瀝並在江之右邊

河口廣二尋深一尋其
 源有民居外土掩三千尋至
 窮有市肆民居五百五十尋至
 稠密外有田塹五百五十尋至
 四百尋注出海外右岐路由尚
 江之右廣五尋深三尋其源窮
 數無民居至丐野河在江之右
 有民居二千五百尋兩岸茂林
 之右廣三尋深同其源窮有民
 民居至滙架河在江之右廣四
 居土塹四千八百四十尋在冰
 葛下尾有分守寨柵右邊林木
 門河在右岸廣三尋深一尋其
 俗名堤休河南岸右邊有冰崑
 永鎮
 分守寨柵此一海門左為
 六十

三千六十四尋

左岸民居彫疎外林數薙葵

至丐機瀝

瀝在江之左廣五尋一尺深一

尋三尺瀝口之東

浮有浮洲水分三岐路中一岐由浮洲

中一岐由浮洲

左一岐

中小派東下二千尋

至山篤瀝兩畔有民居

江中有洲俗名崗旁

轉北而東下四千尋亦一千五百尋

通山篤瀝兩畔有民居

至山篤瀝

江中有洲俗名崗旁

江之右邊有丐檣

江之右邊有丐檣

至山篤瀝

江中有洲俗名崗旁

江之右邊有丐檣

瀝源旁有民居

至山篤瀝

江中有洲俗名崗旁

江之右邊有丐檣

千六百尋至三岐水路

江中有二洲右邊洲俗名崗旁

江中有二洲右邊洲俗名崗旁

江中有二洲右邊洲俗名崗旁

詢是雙魚開鎖為倉庵江

五百尋

此左岐路由崗旁至丐

此左岐路由崗旁至丐

捍門林木茂盛無民居

五百尋

此左岐路由崗旁至丐

此左岐路由崗旁至丐

苑瀝

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

四百七十三尋至丐

源在江之左廣五尋深二

源在江之左廣五尋深二

二尋一尺。江之南三百尋，至弓檣。源此江源，兩岸有
 民居三百六十尋，至波柳市。市雖舍，繹多雜貨，發客
 二百尋，至弓山。源此源，有三百尋，有水路。左路轉
 北通弓柑，源合左邊大江。右路至美電市，源旁
 稠密，田園相繼，上自崙旁，一千一百尋。江中有小洲，皆
 弓禁，水分兩岐，至此合派。一千一百尋。水柳叢茂，無民
 居。至諾冲，源一千二尋，至三岐水路。左岐至煤棋市，源之南
 右岐至匹越，一千二百尋。江中有洲，俗名崙旁，屋上自諾
 市，至弓燃，源一千二百尋。中源下至弓機，源水柳盛茂，
 無民居。此洲右邊江畔，自諾冲源口直東下三千二百尋，
 經弓般，弓槐，新開三源，並旁皆有民居。田園其水春夏清
 而鹹，秋冬濁而淡。左至媒玖，源一尋，其源旁有民居，
 邊江畔有民居外，土曉。永鎮。

瀛溺水、扶桑、意、若、極佳、俗名仙水、一百尋、北轉有三岐、	水路、左、岐、五百尋、至、丐、拱、涯、上、通、瀉、仕、涯、出、左、邊、前、江、	右、岐、上、通、屬、道、涯、	亦、合、左、邊、前、江、	四百尋、至、丐、曠、瀝、	深、二、尋、其、源、二、百、尋、	前、通、丐、杻、瀝、自、此、至、美、	一百三十尋、	左、岸、民、居、田、園、江、中、	有、長、洲、上、自、丐、曠、涯、	龜、沿、蜀、旁、禁、左、邊、江、行、	下、至、美、龜、涯、俗、名、蜀、旁、丐、禁、有、	至、丐、杻、瀝、	六、尋、深、一、尋、三、	民、居、多、虎、狼、可、成、故、以、禁、名、	尺、其、源、旁、西、	三百十八尋、	左、岸、民、居、田、園、	至、杻、馬、瀝、	廣、二、尋、深、一、	岸、有、民、居、	尋、其、源、旁、西、	二百八十五尋、	左、岸、民、居、田、園、	至、記、軒、瀝、	左、廣、三、尋、	岸、有、民、居、	深、一、尋、其、源、	四百七十三尋、	左、岸、民、居、	至、美、籠、瀝、	廣、八、十、尋、深、	旁、有、民、居、
-------------------------------	---	----------------	--------------	--------------	------------------	--------------------	--------	------------------	------------------	--------------------	--------------------------	----------	--------------	------------------------	------------	--------	--------------	----------	------------	----------	------------	---------	--------------	----------	----------	----------	------------	---------	----------	----------	------------	----------

兩邊並有民居田園、瀝之北江中有大洲、首夾逆雄尾
 夾弓曠、周圍並有民居、水分兩岐路、右岐路由逆
 雄瀝、沿江南岸、直東下五百二十尋、至弓山瀝、瀝在
 江之右、廣四尋、深一尋、其源旁兩岸有民居、四百二十
 尋、至右端瀝、瀝口廣三尋、深一尋、其源旁有民居、一
 百七十尋、至點昂瀝、瀝口廣三尋、深一尋、其源旁有民
 居、二百尋、至媒據排、排口廣十三尋、深三尋、左邊有
 洲、俗名尚勞媒據、林木叢茂、七百尋、至弓楔瀝、瀝口
 廣四尋、深二尋、其源旁有民居、是右岐水路至一百二
 此與左岐路水路合派、橫過諾冲瀝、接弓曠瀝、一百二
 十五尋、兩岸民居、此屬左岐、至瀟仕下瀝、瀝在江之左、廣
 瀝外有小洲、無民居、瀝左畔有市街巷、絡繹商船多聚
 其瀝水分兩派、右派水清、左派水濁、皆甘而有味、如從蓬
 永鎮

斯處有唐 二百六尋 兩岸民至丐鵲澗 澗在江之右廣三
人間居 居田園 至丐鵲澗 澗深一尋其源二
百七尋 窮 二百八十尋 右岸林木叢茂 至丐茫閑澗 澗在
有民居 多虎狼無民居 江之
右廣四尋深一尋 七百尋 兩岸並至丐茫巨澗 澗在江之
其源窮民居彫跡 有民居 至丐茫巨澗 澗在江之
五尋深十四尋 澗之南二千一百尋至欄洒澗 澗口廣
十尋深三尋其源窮有民居 三千六十尋 路中有三
歧水路 至丐燃澗 澗口廣四尋深一尋 五千三百
尋 澗出右邊後江 兩岸有民居 又自丐燃澗左邊後
轉東下四百三尋至臨越市 庸舍給繹下畔商船多聚
由興市二千四百尋至棋棋澗 澗口廣四尋深一尋
澗之右有市 館舍給繹民衆稠密 興市右陸行至境資市
有民居 一千二尋至諾冲澗 通左邊前江 旱路同路

至丐叱瀝

至三岐水路、右路經芹苔市、通芹苔上、出

韃韃大江

左路經丐檳、通芹苔下、注出左邊前江

之左岸是舍龍瀝

瀝廣五尋、深一尋、三尺、其源旁民居

六百尋

兩傍有民居

至瀝廟

二尺、其源旁有民居、田園、五

十八尋

江中有洲、是附竜村民居、俗名蜀旁、附竜、春夏水

清、秋冬水濁、其水甘、以洲上自芹苔瀝下至送龍

至芹苔下瀝

瀝在江之右、廣十二尋、深二尋、其源三十

旁有民居

瀝之右岸有市、館舍彫疎、又有一旱路、六百

三百四十尋、至三岐水路、右通丐叱瀝、左通芹苔市

八十尋

兩岸民居、田園

至丐叱瀝

源旁兩岸西洋人家、居、田園、墮

永鎮

六十

九十八尋

兩岸有民居

至丐柚中潛

源在江之右廣三尋深二尋其源旁有民居田園

一千二百十八尋

兩岸有民居

至丐柚下潛

源在江之右廣二尋深三尋其源旁

兩岸有民居田園

七千五百尋

江廣二千八百五十尋深八十九尋

至含龍三岐

水路

左岐注下左前江通三淶海門右岐注下右前江通埭鰲海門

含龍江三岐水路右邊從南而東下一萬八千二百九十尋

至埭鰲海門

四十八尋

江口廣一千二百十八尋深四十九尋江左岸屬新安縣右岸屬平陽縣民居前園後田宅

右岸廣三尋深一尋四尺其源一千一千尋兩岸民至

三百尋右遠至潯二洲出大江至居田園

淩瀝三岐水路左岐注出

至其源五百二十尋至潯深一尋三尺其流七

千八百七十六尋兩岸民至潯深一尋三尺其流七

百尋至岐水路一通六百七十尋至兩岸民至潯深一尋三尺其流七

媒驚一通至潯深一尋三尺其流七

廣六尋深五尋至潯深一尋三尺其流七

永鎮

六十三

後二百八十五尋至潯深一尋三尺其流七

永鎮

六十三

右岐通至潯深一尋三尺其流七

永鎮

六十三

上至潯深一尋三尺其流七

永鎮

六十三

竟江水程由至其源窮有民居田園

永鎮

六十三

洲右邊行至潯深一尋三尺其流七

永鎮

六十三

至其源窮有民居田園

永鎮

六十三

九百

永鎮

六十三

百六十八尋

左岸蜀勞入津
右岸民居田園

至巡弓上出大江

江廣一千九百三十

七尋深二十八尋

上達沙澗江

下達埭鰲距

津二海門

大江之北岸

即鎮定營驛路

水迤至弓

統江橫過大江由

巡弓上八鎮

閘

津次交接站例

前江巡弓上潛東下一萬六千七十五尋至含龍江三岐水

巡弓上潛

証右邊有洲俗名蜀勞弓埭有民居左邊蜀勞

鎮閘

津次西一派上達沙澗江

証之北通弓

統江屬

鎮定營江

枯站以潛為永鎮鎮定二營水

迤驛路

八百

九十五尋

江之右民居田疇自此江至弓埭下証左邊屬鎮定營地界

至媒鴛潛

証在江之

牛耕唯以人力刈草插秧草朽而苗碩功少而得穀多
粒米狼戾野外土沃沮洳草莽密勿魚類多生惟禮魚
為最所謂穀與魚鼈不
可勝食惟永鎮得之

三百尋至龍湖江口

註見驛路

一千一百十八尋

左岸八津洲右岸民居田

園至巡丐下三岐水口

口廣一百四十八尋深三十八尋左岐八遠津洲至巡丐上合大江

右岐通媒鄧澁陶達黠羗海口右邊有洲俗名二百尋至

丐海上潛

澁在江之右廣六尋深三尋其源五十尋至三岐水路右岐由浮洲中徑行三百六十尋至媒

布澁達大江下通黠羗海口左岐二百八十五尋通丐

塢下澁出大江下達壘鰲海口兩所並有民居田園

六十二

鎮間前津次從北出龍湖江一千九百八十六尋至巡馬上
澄合前江

鎮間舊名龍湖營前臨竜湖江後遠弓野証關左旱路三百尋至竜湖江口間右有市俗名幣營店舍稠密市
之東有橫江橋橋長四十七尋俗名棧棋由橋頭旱路左
轉達竜湖市市庸舍繹絡商船多聚關左有大江曰前江
關右有大江曰後江其
源流支派無所不通

按永鎮風土地極廣而卑濕江湖襟帶水道索廻四通
八達旱路艱阻非舟楫不可行其土極肥饒而多浮洲
水孕沿流兩岸皆民居前園而後田其園皆植檳榔果
熟時取核即換椰子民以此為厚利其田則泥濘不用

居田二十尋，沿江前田宅，至新洲三道分守。此守乃閘津
宅。後竹叢蒲草，
雄禦道，屬鎮是營。北岸戰差道，屬永鎮營，皆統於新洲道。
故曰三道。其守例征收商船稅，其盤詰奸細盜載禁物，入
高綿自此溯流而上，一萬四千六百五十二尋，至洽思涎，
其涎口廣五十五尋，深六尋三尺，傍有高綿分守，其水流
通入蕪宣威道守，又自洽思而上，
幾萬千百尋，至高綿國南榮府。

北向八末、一岐南向一千
九百九十四尋、通大江、
至芹露潛、
四尋、自口五千四百

至芹露潛

三十二尋、
米、民居田宅、
一千八百二十
六尋、
沿江、
至、
岸上、
瀝、
十八尋、
廣八

一千八百二

六十尋
田沿
園江

十泓
八口
尋廣
深八

三尋、自口二百三尋、至丐岸市、六千九百八十七尋、沿江田園又八千六十六尋、通出大江、

六千九百八十七尋。

田 沿
園 江

園之後並至樓泉澄涯口廣二十三尋深二尋三尺自口

至樓臬瀝

八千六百五十八尋入末民居田宅

四千一百四十三尋沿江兩岬前田至篤鑛下潛
固後竹叢蒲草
二十七

沿江兩岬前田
圓後竹叢蒲草

至篤鑛下潛

二十七 五

尋深三尋四尺自口七十六尋至篤鑽下六百五十八尋

自口七十六尋至篤鑽下
六十三尋八末民居田宅

六百五十八尋

沿江前田宅、至篤鑛上潛、涇口廣二十五尋深三尋四尺
後竹叢蒲草、自口八千四百十七尋八尺

至篤鑽上潛

自口八千四百十七尋入末及

鎮定

千一百二十尋

沿江民居田園

至馬山潛

涯口廣六尋深一尋一尺自口一千七百三十

七尋入

一千六百七十八尋

沿江民居田園

至沅韓潛

涯口廣十尋深一尋

三尺自口八百九十九尋夾

一千六百九十八尋

沿江民居田園

至馬梓下潛

涯口廣三十一尋深二尋二尺自口一千七百三十五尋八末兩岸民居田園相間一

千七十四尋

沿江民居田園

至馬灝潛

涯口廣七十二尋深二尋自口一千二百八十三尋

至三岐路一岐北向七百八十五尋八末

四千九百五十

一岐西南向一千二百十二尋夾竟隱涯

尋

沿江民居田園至龍隱潛
涯口廣三十八尋深一尋四尺自口一千二百八十三尋至三岐路一岐

五百尋

沿江林藪

至小海門

門廣三百五尋深五尋二尺

馬鮫潛口外大江

二萬六千九百三十四尋至新洲三道守

所界末高綿地頭

一百六十尋

沿江田宅

至馬叱潛

潛口廣七尋深一尋一尺自口一百三十六尋八馬槍潛

一千八百十尋

沿江民居田園

至古曆潛

潛口廣二十八尋深二尋一尺自口五百二十

尋至三岐路一岐一千六百九十八尋入

四千四百二十

馬槍潛一岐二千二百尋亦入馬槍潛

五尋

沿江民居田園至馬

缸潛

潛口廣十三尋深二尋自口二千六百三十六尋八馬槍潛

鎮定

五十九

五尋至五千二百八十八尋沿江前林至潛掖海口廣十

弓梓市自口八百二十尋至三岐路一支東北一千六百四十尋

夾竜汪涎一支北向五千二百四尋至三岐夾堰工涎出

大江歸燭燭海門此一千八十尋沿江前林至竜汪潛口

涎中淺狹舟楫難行一千八十尋數後田宅

廣十一尋深二尋三八自口二千七百五尋至三岐路俗

号我匹塹獵一岐東向八百六十三尋夾涎灘一岐北向

五千三十五尋夾岸岸祿至涎坵注二百八十五尋沿江

出燭燭海門此涎中淺小舟難行

數後至小海門分守此守例有守禦一千一百十五尋沿江

田宅員軍設守防禦

前林數至潛灘涎口廣十二尋深二尋一尺自口三一千

後田宅千三百五十六尋窮末有民居田宅

至檣栖潛

海口廣十八尋、深三尋、以下並有潮汐、自口二千四百五十三尋、至檣栖市、又三百八十尋、至

渡楫流分

二支、東四百三十四尋、至帶結、六千二百五尋、

夾涎陶涎

北一支一百一十一尋、至鎮樸市、又二千九十八

尋、至老文市、又二千三百四十四尋、至老生市、又三千八

二千六百九十尋、夾涎查屬潮涎、出永瀾大江、

百九十二尋

沿江至三岐江、俗号我既、綽大南一岐、一萬

千六百四尋、深五尋、一尺、前有一島、俗名苟、三千八百九

勞日本、民居約數百家、例有分守、以禦惡、三千八百九

十二尋

沿江前林、至涎淘潛、海口廣十三尋、深三尋、一尺、

市

一千二百尋

沿江前林、至丐梓潛、海口廣三尋、深一尋、

鎮定

五十八

涇岸一支九百八十二尋、至涇岸市一
支三千六百四十六尋、夾檣柁屬潮涇、七千九十二尋、沿江
前林藪、至丐塔潛、涇口廣八尋、深二尋二尺、自口九千六
後田宅、百四十九尋、夾堰工涇、俗号我匠堰、

五千八百九十二尋、沿江至葦芹祿潛、涇口廣七尋、深一

九百尋、至三岐路、一支東向二千七百尋、出涇埝、涇
口注海外、一支南向、夾竜汪涇、出大江、歸小海門、四百

八十尋、沿江至燭橢海門、門廣一千五十六尋、深四尋
林藪、二尺、其海門分尋、屬藩鎮營、

美嶽涇口大江、從下流一萬九千七百八十八尋、至小海門

涇口下一千五百三十六尋、屬建和總、北岸並田園、南岸
各出苟旁、並有民居園宅、

沿江至岐崙潛江口廣十四尋、深三尋、有潮汐、自口一百田宅、九十二尋、至岐崙市、又三千四百二十七

尋、夾媒

李涯

二千五百九十二尋

沿江田宅

至尋于潛

江口廣三十尋、深三尋

有潮汐、自口六百七十二尋至老三市、二千六百七十一尋、至尋于市、二千四百八十二尋、夾媒李涯、二千

一百十尋

沿江田宅

至屬潮潛

江口廣三十五尋、深三尋、以下皆有潮汐、外屬潮市、自口五千

七百二十八尋、夾椅椅涯查

五千八百五十六尋

沿江田宅

至潛查

江口廣五十七

尋、深六尋、外有苗土、草木亂生、自口八百二十八尋、至

三岐路、俗号我臨堰工、南一歧七千四百六尋、至堰工市、

又四十六尋、至三岐路、一支旁末、一支流夾涯、掖出大江、

歸小海門、西一歧一千八百三十尋、至三岐路、俗号我臨

鎮定

五十七

分收一、自此以上、八千八百八十三尋、至三岐八息水分
二支、一支一萬五千四百二十四尋、一支八千一百九十
尋、兩派合流、俗号我旺埔、其中洲土、高綿所居有二瀆、
一名旺麟瀆、一名埔塘瀆、自坎四千九百三十五尋、至通
平分、統属宣威道、坎岸雜居、與高綿有交易、塲卒夷質
易、在岸之北岸、有一支水路、通流光化源、又自通平分、一
萬五千九百八十九尋、至北柳、夾合
思、匯出新洲大江、上高綿南、衆府

泳、漸涇口、由大江而下、三萬六千二百四十五尋、至雷櫟門

涇口外二千九百八十五尋

半江之南岸、属建和總、半江之北岸、属藩鎮、营地界、至

潛鎮

涇口廣十尋、深二尋、有潮汲、自口三千二十尋、旁末、民居田宅、九千二百三十八尋

沿江民業柴炭至尾梢明分守此守在江之北岸統偏在

後並蘊林蒲草宣威道分守頭有一支水路通高綿瀋商船多載雜貨入瀋貿易故三千尋沿江並

置此岸以察禁物自守以上俗号八粒處蘊林蒲

草至淹鉄潛江口廣十五尋深二尋自一千五尋沿江並

草至宛缺潛江口廣二十尋深二尋自一千二十尋沿江並

草至宛梢潛江口廣二尋深一尋自二千五百四十尋沿江

並蘊林至媒鯢潛江口廣三尋深一尋自四百七十尋沿江

民業柴炭後至宣威道守此守有脚屯稅例如商船入瀋貿易至這回之日據雜貨項十

鎮定

五十六

沚口廣九尋深二尋有潮汐
自口一百七十五尋窮末
二千三百四十二尋
沿江民業柴炭

後並蘊至丐蛭潛
沚口廣五尋深一尋自
林蒲草口一千三百八十尋末
二千八百二十

五尋沿江民業柴炭
後並蘊林蒲草至丐贅潛
沚口廣九尋深二尋自口
一千六百八十尋至末

一千五百八十三尋
沿江民業柴炭
後並蘊林蒲草至丐蟄潛
沚口廣八尋深二尋

自口四百十
一千五百七十五尋
沿江民業柴炭
後並蘊林蒲草至丐蟄

潛沚口廣二十尋深二尋自
口二千九百八十尋至末
七百四尋
沿江民業柴炭
後並蘊林蒲草至

石礮潛沚口廣十五尋深二尋二尺
自口二千三百五十尋至末
三千一百五十三尋

大江

廣六十七尋，深七尋，有潮汐，夏清而鹹，春秋冬渾而淡。江之北岸，屬藩鎮營地界。南岸屬輝安縣，建興縣。

二千二百九十四尋

沿江田宅

至芹瀾瀕口

廣六尋，深一尋，水通流，自口三十三

百四十八尋

夾江路，八百九十七尋

沿江田宅

至潛樞

深二尋，三尺，有潮

我臨江裕南一岐二千七百三十七尋，至三岐路，俗號我臨社，廣夾新涇達婆淶大江，三千七百四尋，沿江田

間至八東潛，涇口廣九尋，深一尋，有潮汐，自口一百八十

蘊林一萬三千三百四十三尋，沿江民業柴炭，至渚冲潛

蒲草，一萬三千三百四十三尋，後並蘊林蒲草，至渚冲潛

鎮定

五十五

至今民免其害奉
賜洲名响嶗蟠

一千十五尋

沿江田園

至涇洶廣十尋

水深二尋

沿口在大江之南岸

一千六百三十三尋

沿江田園

至娑漻江夾永鎮界

首

江廣二百十尋深四尋江之北岸屬鎮定江之南岸即永鎮界首常有潮汐夏清而鹹春秋冬渚而淡其上流

六千六百二十尋至尚勞排共美嶽大江合流其江之下
流四千三百九十二尋至弓板市又一萬三百六十五尋
至娑漻分守又九百二十五尋至娑漻海門門廣三百十
二尋深五尋又二千四百三十五尋至坎媒塘其坎廣十
一尋深一尋一尺自坎七千
六百十三尋通流夾大海門

涇洶口由大江上四萬四百五十尋至宣威道守夾萬界

十尋路傍並田園至浚厨橋橋長十三尋二千八百四十三尋

路傍並田宅至建定壇三岐夾官陸路北一岐五千九百八十尋至涿衢津次西

岐三萬三千二百三十二尋至芹露處註詳正路本

鎮閘前津次由水程三千二百四十九尋至涿大江夾鎮界首

三百八十尋東岸民居市肆稠密西岸屬建興總至美嶽大江江廣二百十

一尋其水深四尋一尺至南岸其江之水夏盛則清而鹹秋雨則濁而淡江之北岸俗号查垵時有

南風波濤振起商船常覆沒丁未年大駕自暹羅返旆江中挺出一洲長一千一百二十五尋草木成林風波清暢鎮定五十四

鎮間之北一條路五千六百三十九尋夾建定壇三岐夾陸路

六十四尋

路傍民居店舍稠密

至美萩市市頭有三岐路

南一岐三百四十五

尋至土屯

屯

周圍九百九十八尋

屯外有壩

壩廣八尋

深

一尋

四時水清而淡

魚蝦甚多外壩有涇長六百八十九

尋通流水道

注出大江

東一岐五百八十一尋

至壩葛市

北一岐三百尋

至媒楊橋

橋長十四尋

又二千七百九十

九尋至渡爭橋

橋長十四尋

又一

千七十七尋

夾建定壇

三岐路

八十二尋

路傍民居

至

美萩橋

橋長三十尋

橋頭之西

民家居稠

密多以釣網為業

一千八百二十

尋

至

三尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

園民居

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

園民居

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

園民居

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

園民居

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

園民居

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

園民居

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

園民居

至

弓昂橋

橋長十四尋

俗號弓昂

七百七

尋

路傍並田

至

弓昂橋

橋長十四尋

鎮定營實錄

疆界東接海濱西夾高綿南界永鎮波濤大江北界藩鎮詠
灞江負海枕江平野沃野鎮關在建和總地面北

進京五十四萬一千四百七十四畝成二千五百六里半

餘至嘉定城三萬四千九百六十七畝成一百六十一里

餘領縣一總三建安縣登律律興統轄源頭道守二雄宣威

海門分守三小大門晏漆

風俗地廣人豪勁直勇往

財穀蕃茂文物漸興

土產鹿茸麋皮棉花象皮檀皮鯢魚
象牙檳榔緇竿竹巴蛇草蓆烏蛇鯢魚

鱸魚大蒙即檳榔鎗竿竹巴蛇

大鰕江螺即屋側掛鳥

鎮定

名站泳演晒作塩田為業二千六百七十尋兩岫至媒池潛口
潛在江左岫北林藪
 流八百七十五尋窮末有民居一千尋兩岫至馬爭潛口
稠密俗名帶渡渡多商船停泊
林藪
 潛在江左岫北二千五十尋兩岫至爐灰占
林藪
 薪柴為業一千七十五尋兩岫至爐老儲潛口
林藪
 五十尋夾堰一千尋至塞概海門例有守禦員軍設守海門又有附里民即泮奉
鰲站合流
 村其兩岫民居稠密南岫名觀壇
 站北岫名泮潭壇並網魚為業

一條路自海柳江口俗名東流而下一萬三百四十五尋至

塞概海門

二千五十尋兩所林藪至韃埋潛俗名韃埋在江南所東南下流二千一百八十尋左邊

有民居稀疎俗名坵堰又三千二百五十尋左所有小港名熾老橋東流三千二百五十尋放出塞概江合流又自熾老橋東南流二千一百尋至媒布潛口在左所東北流三百一尋至媒布坵有民居稀疎作板橋為業又一百尋窮末又自媒布潛口東南流一千一百尋至潛橋坵在北所又二千八百三十六尋直抵礮嶺坵放出江五百尋兩所林藪至泳演潛口潛在江之左所北流九百九十九尋窮末有民居稠密俗

四百五十尋、至應牌江、夾潭樓、一千九百五十尋、江東北
 三岐之下合流、兩岫林、數賜、一千九百五十尋、江東北
 賜、下流一千尋、西南岫有江口、橫對、俗名沅洞廷、又
 四百五十尋、有江口、橫對、俗名沅、巧、飭、並歸藩鎮營地、是
 至槐、三、江口、俗名我、距槐、樣、沅、在東北、廣二百尋、水潮
 三岐、岐口有一小江、東流二千二百六十尋、至、鯨、下
 流出、芹、除、海、濱、自我、距、鯨、東、北、流、四、百、二、尋、至、我、蜀
 合、一、千、三、百、尋、在江東北、林、數、賜、三、百、尋、西、南、岫、有、江
 江口、橫對、俗名沅、守、券、又、二、百、十、至、鯨、巧、噴、放、出、芹、除
 尋、橫對、芹、除、守、並、歸、藩、鎮、營、地、界、
 海門、

湖流而上、不知幾千萬尋、西北流、俗名范喻、二千九百三十尋、夾大灘石、即斜匡、郡公橫塞江心、波翻水激、勢甚險惡、湖流而上、亦不知幾千萬尋、窮源、

自燃牌水口東流而下一萬七百尋至芹除海門

七千四百五十尋。

江東北岬林藪暢茂下流一千四百
里又

一千三百尋、有江口橫對、俗名沉老小、又九百八十尋、有江口橫對、俗名潘楓、又二千七百二十八尋、有江口

橫對俗名沅
橫對俗名沅

又二百九十二尋有江口至我罷沉此各沉並歸蒲鎮營地界

口
流九百尋至
沉在江東地廣

五十二尋水潮深十尋
五十九尋東北流
燧燧女東流夾某江自燧燧
鎮邊

哈口俗名寒橫塞江心波翻水一百十尋兩岫林至大灘

石俗名寒大橫塞江心波翻三百二十尋兩岫荒僻至灘

大石石在江南乃出橫塞江心翻波三千八百二十尋兩

荒僻林至制淹灘石俗名寒制淹橫塞江心波翻五百十

五尋兩岫荒僻至大灘石石在江北乃出橫塞江心翻波

惟小舟五千二百尋兩岫荒僻至淹檻三岐俗名我至淹

可渡林麓茂盛三千九百七十尋至大灘

石即斜澌郡公橫塞江心波翻水激行人不成觸必沉船

尋

兩岨林麓茂盛

至泖檻潛口

潛_{在江南廣五尋西南流四萬六千二百尋}兩岨林麓茂盛窮末轉

北方有人庄稀疎俗名姑媒奴先三萬九千尋江南二萬別有小派直西流不知幾千萬尋窮源俱屬蚩蚩

八千九百七十尋

兩岨林麓茂盛

至潛檻口

潛_{在江南廣五尋南流九千八百七十尋}

窮末兩岨荒僻

九千三百八十尋

兩岨荒僻林麓暢茂

至榛橋津

在江北岨

少有民居

五千二百尋

兩岨荒僻林麓茂盛

至大灘石

灘石在江南乃出橫塞江

心水激翻波劬甚險惡俗

六千十二尋

兩岨荒僻林麓茂盛

至桅榛

名斜欄郡公惟小舟可行

羅守

在江北岨民居稀疎例有員軍巡守以禦蚩蚩

七百五十尋

兩岨荒僻林麓茂盛

至漢

鎮邊

五十

南派自尋樾積守而止六萬九千五百四十七尋至淹樾三岐

尋樾積守

守在江南岬蚩呼為尋樾積守例有員駐軍札以禦蚩蚩民居稀疎播棧禾穀二千七

百八十尋

兩岬林麓茂盛

至濯釋垵

在江南岬民居稀疎播棧禾穀

二千七百尋

兩岸林麓茂盛

至他羅津

在江北岸民居稀疎播棧禾穀北望一里許有垵圩山南岸有江口俗名潯績

六百七十尋

兩岸林麓茂盛

至渚濁津

在江南岸民居稀疎播棧禾穀

五十尋至

五公廟

廟在江南岸少有民居播棧禾穀浪頭有大灘石五所橫塞江心舟人誤觸必被沉覆行人警惧立

廟于此祀之見神位題云斜鴈岡公斜欄郡公科農郡公斜澌郡公斜匡郡公其跡無可考

三千七十

十五尋旁末兩岸荒僻茂盛

三千九百八十尋

兩岬林麓茂盛

至潛崗口

潛江之

南廣三尋南流三百二十

四千一百八尋

兩岬林麓茂盛

至潛渤

尋旁流兩岸林麓茂盛

口潛江之南廣三尋南流四百

三千八百十尋

兩岬林麓茂盛

尋旁流兩岸荒僻林麓茂盛

至老切津

在江南岬民居稀疎播樹禾穀

至尋稅積步

四

千一百二十尋

兩岬荒僻林麓茂盛

至甘車潛口

潛在江之南廣三尋南流三百六十

尋旁流兩岸荒僻林麓茂盛

三千八百八十尋

兩岬荒僻林麓茂盛

至凌蟬交易

場在江之北垂呼凌蟬其場例有員軍巡守禦其垂輩華夷間有居商賣貿易

鎮邊

四十九

十尋、兩岸林至丐葛上潛口、証在江之北、廣五桑北流三

麓茂盛經至旁末、少四千五百九十尋、兩岸荒僻、至淺檀

有民居、播棹禾穀、四千五百九十尋、林麓茂盛、至淺檀

站、站在江北、民居五千七百八十尋、兩岸林至老呂津、在江

南岸、民居希四千二百八十尋、兩岸林至斜桐津、津在江

疎、播棹禾穀四千二百八十尋、麓茂盛、至斜桐津、北、民居

希疎、播三千七百二十五尋、兩岸林至老進津、津在江北

棹禾穀三千七百二十五尋、麓茂盛、至老進津、民居希疎、

播棹四千九百四十九尋、兩岸林至圍獵津、在江北、岸民

禾穀四千九百四十九尋、麓茂盛、至圍獵津、居希疎、播棹

穀四千八百二十尋、兩岸林至潛哈口、証在江之北、廣四

俗名沙老果民居稀

一千三十五尋

兩岸民居希至漚買

口、涎在江之北、廣六尋、北流六千三百八十尋、窮末、兩岸荒僻、林麓茂盛、經至窮末、有洞澤聚水、多生水蛭、俗名

那蟻澤之四圍、一千一百二十尋、兩岸荒僻、至潛棋口、涎田疇民居希疎、林麓茂盛

江之北、廣六尋、北流六千二百六十尋、窮末、兩岸荒僻、林麓茂盛、經至窮流、俗呼為渡楊、北望一里、見有人庄稀疎

三千二百八十尋、兩岸荒僻、至渡爭、在江北岸、民居八百

四十尋、兩岸林至、馬葛下漚口、涎在江之北、廣五尋、潮深

八百六十尋、至渡、檀渡、二坵、交水處、通媒、堅涎、一千三

鎮邊

四十八

民居彫疎播至我昆三岐分流南北江廣七十五尋俗名
樹永穀茅豈我昆三岐分流南北我昆三岐分流水分兩
派其南派俗名我丐歸在藩鎮營地界至尋梳積寺而止
自此至上歸鎮邊營地界其北派俗名我昆水潮深七
尋河深六尋春冬盛暑水清
而淡夏秋雨潦水淡而濁

我昆北派屬福隆縣而上五萬六千四百六十二尋至凌峰

交易場

派口廣三十五尋俗名淹我昆其水潮深五尋河深四尋
溯流而上北岸歸鎮邊營地界南岸自我丐江口至
老切凌歸藩一千一百十五尋兩岫荒僻至老果津江在
鎮營地界林麓暢茂北岸

民居至潛棋口。潛在江之北廣十尋北流一千八百二十

百八十尋北岬柳蕉田至媒絹潛口。潛在江之北廣八桑

尋馬田園民居彫跡經至劣末有二千二百八十尋至

一沙土阜多樹柳蕉棕羊豇糊椒。老梓津。津在江之北俗名渡老梓民居彫

尋北岸民居彫跡樹至老慢潛口。潛在江之北廣八桑北

末西岬民居彫跡一千一百二十尋北岬田宅至潛水口

各樹桑蕉羊豇。潛在江之北廣六尋北流一千一百二十二百二十尋北

七十尋劣末西岬荒僻林麓茂盛

四十七

南岫有水口橫對俗名馬爐曲
至裡燒潛口証在江之北

一百五十尋兩岫民居彫跡多棧柳蕉柑橘廣十尋北流

窮末有平顏村市俗名幣裡燒店舍彫跡三千十八尋

北岫民居彫跡多樹柳蕉間有田疇二千五百尋南至媒

岫有水口橫對俗名潛渣達固姜歸藩鎮營地界

纓潛口潛在江之北廣十尋北流二千四
二千二百四十

尋北岫擲美田至冰渤道守守在江北岫俗名守油茂市

捺取百眼梨守例有守禦員軍設守征收鰐鰓水藤蜜稅

及源頭土產脚屯稅例守之津次江廣九十五尋其水潮

深七尋沙深六尋春冬盛暑一千七百四十七尋北岫柳

水清而淡夏秋水稍濁蕉田宅

彫至全然潛口、潛_{在江之北}、廣十二尋、水潮深二尋、沙深一尋、北流一千三百二十七尋、至末兩所

田宅民、六百四十七尋、北岸沿江、水柳茂、至全烺津渡、江居彫跡、盛、後有民居彫跡、

一百十四尋、其水潮深十二尋、沙深十一尋、春冬潮則七稍鹹而清、夏秋水淡而濁、江之南所屬藩鎮營地界、

百尋、北岸、至首德潛口、潛_{在江北}、廣十二尋、北流五百十田宅、二尋、兩所田宅民居彫跡、經至旁

末、方有市、俗名帶首德、店舍稠密、其土產、二千八百一尋、水果芋豈雖多、惟百眼梨為最、商船多聚、

北岸田宅、至堰棕潛口、潛_{在江之北}、廣十尋、北流四百尋、民居彫跡、至堰棕潛口、兩所田園、民居彫跡、旁末、有市、俗

帶堰棕、店舍稀、二千八十尋、江之北所、民居彫跡、多樹、疎多賣水果菜豈、柳蕉柑橘、自七百三十尋、

鎮邊

四十六

流二萬四千九百七十尋，放出并蔭大海，俗傳昔時新政
總富戶名首弘，結竹筏構家其上，備諸物食，賑給行人，性
逐故名。

一條岐路，自首漆市津，從上流二萬五千八百六十八尋，至

我昆三岐。

一千一百二尋。

北岸沿江水柳，後有田園，民居稠密，自三

三百五十五尋，

南岸有潛口橫對，俗名潛媒，後又

俗名丐，燃橋山並歸蒲鎮營地界，

至潛折口，廣十尋，北流

一千九十八尋，

末二千六百十三尋，北岸沿江水柳茂

兩岬田宅，民居彫跡，

盛後有田園，民居

市店影跡五千二百尋兩岬沿江水柳鬱茂間有田疇至我燧

老饒沅口廣十五尋在江南溯流一二十尋兩岸沿江水柳盛茂間有

田疇民居影跡北至至蜚蛛三岐江廣一百二十五尋俗名

岸即岬岬蜚蛛其水潮深十尋而鹹夏秋雨水濁而淡一千六百九十尋兩岸沿江水

九十尋至南岬民居影跡俗名站各裡北至至梓家三岐江

岬民居影跡是為新盛影陽二庫塲故址至至梓家三岐廣

二百四十尋俗名我臨茹舩其水潮深十尋沅深九尋春

冬盛暑清而鹹夏秋雨潦水濁而淡沿江水柳盛茂中有

田疇水分流東南西南兩派西南派灣轉而西經浚後江

湖流十萬一千五百七十五尋達至冰渤上燥東南派下

鎮邊四十五

流六百七十五尋到全狹橋橫當官路又六千七百五
十一尋窮瘵信名溪媒耶自全狹泉口東流二千九百四
十三尋夾
媒記江九百五十尋兩岸沿江水柳盛茂至丐燒下口
口廣三十尋沉在江南潮深四尋河深三尋春冬盛暑水
清而鹹夏秋水濁而淡上流三千九百十尋夾我燒上
口合大江水柳盛茂間有
田疇南岬即响嶗老饒四百尋兩岸沿江至紅鳥三岐
江廣一百十尋俗名我阮紅鳥其水潮深十尋河深九尋
春冬盛暑水清而鹹夏秋水濁而淡中浮一大洲長一
千尋橫洲九百尋是屬草木雜亂蚊蚤為多俗名响嶗
蛛洲中有新微田江北小流灣抱洲左六千五百四十五
尋下夾响嶗蛛三岐之尾其大江合流先一千五百尋至北
岸潘綫沉東北流一千三百尋至窮流有市俗名帛潘綫

沿江水柳茂盛，中有田宅，民居稀疎。至金門潛口，潛口在江北，廣十六尋，水潮暑水清，潮則稍鹹，汙則甘淡。夏秋雨，水常淡而濁，其潛東北流，四千五百四十尋，兩邊江俱有田疇。至泮柱源，在江兩岸，泉水西流，一千二百五十四尋，到官路，送泮橋，夾泮沖潛之末，自泮柱口，又東北流，六百九十尋，兩岸田宅至泮館守口，在江之北，泮泉水西北流，一千三百九十五尋，兩邊民居，到官路，館守橫橋，又西北行二千七百尋，至窮流，俗名茂泮，窮泉之南，泮有五土屯，如五星狀，自溪館守口東北流，一百尋，至橫橋，兩邊民居稠密，各事商賣。自橋由陸路北行，三百尋，上達金門道，夾官路橋，南陸行二千九百尋，下通潛經市，自橫橋東流，三百六十尋，至窮末，有金門市，市舍稠密，民居商賣，又六十尋，江有一小派，俗名潛泮，水東北細流，五百七十尋，夾金門泉，泉西漸

鎮邊

四十四

例、奇所民居彫跡、剪取商葉為業、自奇所北流、五千八百
二十尋、至三岐、東有小潛、東北灣一萬二千五百尋、到窮
流、俗名潯溪、夾廊交山脚、自三岐西流、五千三百五十尋、
至大灘、俗名漧溪、灘石橫截江心、水激石鳴、聲嚮林谷、舟
人到此、停泊起陸、一屬蠻交易場、自此以上、灘二百五十
石壅塞、舟楫莫通、不知幾千萬尋、旁流皆深林、
八尋、兩岸沿江、水柳至媒棚潛口、潛口在江北、廣十五尋、北
末、兩岸田宅、五百五十尋、兩岸沿江、水柳至渚冲潛口、潛
民居稀疎、茂盛、中有田疇、
北岸、廣十五尋、水潮深三尋、河深二尋、北流二千七百七
十尋、兩岸田宅、民居稀疎、至江西岸、有家居、俗名姑全買、
又一千六百尋、兩岸林麓、至潯枉之末、當四百五十尋、兩
官路渚冲橫橋、又西北流三百尋、旁末、

三岐

三百四十九尋

江廣一百八十尋、潮深五尋、水深四尋、盛暑時、潮則稍鹹、汐則淡、兩岸沿江水柳盛

茂、後有田宅

至裡月潛口

潛、在江北、廣十尋、水潮深二尋、汐深一尋、北流四百五十尋、夾

民居彫跡

蘿奔潛合流、港外田宅民

一千三百二十尋

兩岸田宅、民居彫跡、至

居稀跡、港內兩岸田疇

蘿奔潛口

潛、在江北、廣三十尋、水潮深二尋、汐深一尋、西

裡月潛口

又二千四百三十五尋、夾全禎潛口、又四

千九百八十五尋、到官路、橫橋、俗名棟蘿奔、兩岸田園民

居稀跡、自橋北流、二千三百二十尋、至蘿奔源、守在江

西岸、例有守禦員、軍設守、征收黃蠟、其源頭土產、脚屯稅

鎮邊

四十三

枉橫當官路、又上流九百一百九十尋、兩岸沿江、水柳至盛茂、後有田疇、

五十尋、俗名湔、該蘭、湔在江南、廣十尋、水潮深二尋、河深一尋、自此

湔、湔在江南、廣十尋、水潮深二尋、河深一尋、自此、湔在江南、廣十尋、水潮深二尋、河深一尋、自此

七百五十尋、橫四百三十尋、在西岸、四圍民居、田宅、桃以烟草、西水、自土阜、又一千三百尋、窮流、二百五

十尋、兩岸沿江、水柳至湔、、湔在江南、廣五尋、水潮深

包遠、岫嶂、老饒、之右、六百八十尋、夾我、、饒汎、只共、大江合流、西岸田宅、民居、彫跡、二千五百十

尋、兩岸沿江、水柳至湔、、湔在江南、廣五尋、水潮深、包遠、岫嶂、老饒、之右、六百八十尋、夾我、、饒汎、只共、大江合流、西岸田宅、民居、彫跡、二千五百十

遠一、流之南、小狹而近、人以為捷徑、故名弓、燃、舟楫多從南流而行。

南流小江

即弓、燃、上汎、屬龍城總

三千三百八十尋、至江下口

即弓、燃、下汎

合流

小江上口

俗名弓、燃、上汎、廣三十五尋、其水潮深四

四百

三十尋

兩岸沿江、水柳、盛茂、後有田疇、至堰鵠潛口

潛、在江南、廣十五尋、水潮深二尋、河深一

尋、由此而行、五百六十尋、有一土阜、俗名壇、壇鵠長一千

六百七十五尋、橫九百八十五尋、在西岸、四圍民居、彫跡

田疇多、樹、烟、草、西水、又一千三百二十尋、其水分為二派

一派南流、二百六十尋、另末一派西流、九百五十尋、到潭

鎮邊

四十二

十五尋

兩岸田宅至紙匠市其市在江之南岸有店舍彫民居彫跡

二百五十尋

兩岸田宅至全鎮瀝口水潮深二尋水深一

尋港外大江之北有二沙堆俗名苟勞堆堆上有民居田

宅瀝港北流一百五十尋至安和村市市在瀝左俗名幣

渡槎市店稠密多人商賣自渡槎市東北行一百十尋至

爐堰口在全鎮之北西北流六百七十尋至未到鉄

匠市市舍彫跡以鍊鉄為業俗名幣爐堰由爐五百八十

尋潛口東北流八百五十八尋夾羅奔河合流

五尋

兩岸田宅至丐燧上三岐水分南北二流俗名我三

一大洲長二千八百五十尋橫一千五百八十尋俗名响

旁丐燧皆民居田疇大江至此分二流一流之北廣大而

媒露全踰二岐三岐

一百五十尋

兩岸田宅民居彫踈

至福和村龍

兩岸田宅

民居彫踈

一百五十尋

兩岸田宅民居彫踈

至福和村龍

王廟

廟在江南岬相傳先朝正統率雲龍侯提兵伐高綿

靈神

隨得應驗平

一百十尋

兩岸田宅民居彫踈

至參漫潛口

江在

藏後

立廟祀之

一百十尋

兩岸田宅民居彫踈

至參漫潛口

江在

江北

廣七尋

北灣八百九十尋

上流

二百十尋

兩岸田宅民居彫踈

至全

全

夾漈渚港

兩岬田疇民居彫踈

二百十尋

兩岸田宅民居彫踈

至全

全

全

踰潛口

潛在江南廣十尋

南流九百四十尋

夾媒

二百五

二百五

二百五

十尋

兩岸田宅民居彫踈

至社橘寺

寺在江之南岸該社橘土阜

故名時有禪僧名慶龍和尚

重此建寺又名慶龍寺客有詩云蕭疎嶺樹掛斜陽二

步八溪岩訪道塲煮茗無烟巢鶴靜可憐禪味正淒涼二

步八溪岩

訪道塲

煮茗無烟

巢鶴靜

可憐禪味

正淒涼二

四十

鎮邊

四十一

廣七十尋、二百五十尋、兩岸田宅、**至媒露潛口**、潛在江南。
俗名淹、民居彫跡。
其水潮深二尋、沙深一尋、南流一千二百十尋、夾該貴潛
經達全踰潛三岐、又六百五十尋、劣流到官路、有一橫
橋、俗名械、版、兩、**二百二十尋**、兩岸田宅、**至潛渥口**、潛在江北。
岸田宅、民居彫跡。
廣四尋、北灣一千五百十尋、東流而下、夾參、**一百尋**、兩岸。
漫潛、放出大江合流、兩岸田宅、民居彫跡。
民居、**至妮諒古寺**、寺在江南岸土阜、昔有尼姑名妮諒、建。
彫跡、立菴寺、今已毀廢、其景猶可觀、時有客。
詩云、跡林遺廢寺、荒徑續征塵、寶塔歸牛路、蓮池飲馬。
津、花會終古恨、草裏往年春、滿目隨零落、出懷入韻新、。
一百二十尋、兩岸田宅、**至該貴潛口**、潛在江南、廣十尋、南。
民居彫跡、流九百四十七尋、夾。

征戰骨子孫長托亂離身平生二百七十七尋至碣塞此有
 一滴尋常淚不泣忠臣淚亂臣大石乃出橫塞江中故俗名碣塞水潮則浸沒五十尋兩
 河則露出激水翻波切甚險惡舟人所過可戒田宅民至首弘潛口
 居稀疎至首弘潛口居在江之南廣四尋商葉司地分民
 業南流至末一千一百五十尋兩岸田宅民居彫五百五
 跡各棧桑原經至官路旁流有一橫橋俗名棧官五百五
 十尋兩傍田宅至新萬村市市在江之南岸俗名帶全
 二十尋兩岸田宅至新福村敕賜寺寺在江南岸前朝正
 蒙敕賜故名六百三十尋兩岸田宅至尚旁庸下港
 今寺尚存鎮邊四十

潛在江之北、廣八十尋、俗名我距潛萬港、有橫渡、順流而
下、灣繞蜀勞庸、一千八百八十四尋、至下港、俗名澆、黏、放
出大江、合流、兩岸民居彫踈、田宅桑麻、其間有田租舊庫、
在江北岸、庫今華焉、其大江之左、有大洲、即岫嶗、庸長一
十五百八十尋、橫一千七十尋、昔時街巷五十尋、兩岸田
凡屋蟬聯、商舫多泊、至西山時、地屬田圃、宅民居
彫至平箋村市渡津、江廣一百六十八尋、其潮汊水深五
踈、至平箋村市渡津、江廣一百六十八尋、其潮汊水深五
渡幣屯、店舍稠密、渡四尋、俗名幣爐紙、自岫屯札、又名渡
橫過岫嶗、庸津次、四十三尋、至掌奇禮誠侯廟、廟臨江
公乃先朝之邊將、昔與高綿兵相戰、陣亡、時命立廟祀之、
贈為開國功臣、千秋血食、今存、奉敬國祭如舊、於西山之
時、有騷人經過、廟宇題詩云、白草淒涼、古塞塵荒、城遺
見野花新、天將事業留前代、地以山河屬後人、風雨未灰

易塲守江之北有員軍駐札防禦蠻犛羣夷間居交相貿易江心灘石壅塞夏秋雨潦小舟可渡自此而西

一萬一千五百二十一尋至

武三武員二冉夾荒蠻部落

鎮閩前津次屬福隆縣新政總大江下流四千七百十一尋至丐燒

三岐

五十三尋

北岸官房軍舍稠密南岸民居稀疎各樹桑蔗至新鄰村市市在江之北俗名幣

糧機店舍稠

七百六十八尋

北岸官房軍舍稠密南岸二百六十五尋至官地墜水隊

密多人商賣

員軍房舍乃船廠

所間有民居田宅桑蔗半

至潛葛三岐

江之南有灘石乃出

似貌卧之狀汲候可見

三十九

鎮邊

板作橄欖燈貿易西流一萬三千尋至
末兩岸林麓江心灘石亂生舟人難行
四千七百五十尋
兩所林麓間有竹林江心灘石亂生
至渡駕站站在江之北民居彫
水淺可涉夏秋雨潦漲溢小舟可渡
跡取懶油木一萬五百六尋
板貿易為業兩岸林麓至芹茆守
守禦并軍以禦蠻軍民居之南有
稀跡作懶油木板貿易一萬四百二十尋
站站在江之南民居稀跡
業作懶油木板貿易四十八尋
口在江之南廣五尋水淺可涉自港以南一萬八千七
百六十尋至末兩岸林麓蠻居稀跡取鉄藤木板貿易
江心灘石壅九千六百二十五尋
塞舟人難渡兩岸林麓至參靈守文

夏秋雨潦水下如注漲溢凡大木金蛇鰐魚惡獸俱被漂去人常就下流捕之坵前一百尋有大灘石俗名灘太橫截江心舟人到此必皆停泊起陸入候枯塲交易坵之南一條江名為淹開灣轉而西上通荒冊

瀧開

屬福隆縣新政紙

上流五萬二千二百六十四尋至參靈寺

江廣十尋俗名淹開水深三尋潮水至此而此春冬盛一暑水清而淡夏秋雨潦稍濁間有灘石小舟可行

萬三百十五尋

兩岫林麓至馬繫潛口尋水淺可涉港外

少有民居取賴油木板作檣攬燈貿易西流一千六百六

百尋

兩岸林麓至汎達潛口涉港外少有民居取賴油木

鎮邊

口、潛在江之北、廣六尋、北流七千二十二尋、至涇、蔓地存
荒僻、林麓茂盛、漚心礁石壅塞、不知絕千萬尋而窮泉、
六十尋、兩岸民居彫疎、田宅多樹桑蔗、至巴干道守、江廣八十二尋、其守
并軍設守、又征收鉄藤黃蠟蚩稅、三千七百四十五尋、兩
與泉頭土產脚屯稅例、民居稠密、
民居稀疎、田至媒文津、津在江之北、俗名渡渡媒三千五
宅多樹桑蔗、
百六十二尋、兩岸林麓、崗陵起伏、至深灘、俗名漢淩、在江之北、難石
七十二尋、兩岬林麓、叢竹茂盛、至渡葛、俗名我旺、古三歧、俗名我旺、古三歧、俗名我旺、
崇、從此北、灣一條江、名為浣澆、全狹、多灘石壅塞、舟難行、
潮流而上、絕千萬尋、俱山蠻部落、春冬時水流、聲聞如琴、

五十尋而止。前人于涯之南，斫樹竹，延葦爲壘，以禦惡壘。
 今存秀茂，內有民居，稀疎，棹以蕉棕。此岸田疇，經至龜流。
 方有涸澤，俗名泡。五百五十尋。南岸民居彫疎，田宅叢林。
 鶴四圍有田疇。錯雜崗陵起伏，北岸民居
 彫疎，多至石灘津。灘江廣一百七十尋，在江北，俗名浚渡。
 樹桑蘆，塞北遶之半。舟八百五十四尋。西傍民居彫疎，至新席村。
 人從南遶而行。田宅樹以桑蘆。
 市渡津。江廣一百二十五尋。南岸有市，市前有渡，俗名一
 渡。渡帶桡柳，市舍彫疎，潮深三尋，沒深二尋。
 千五百八十尋。西岸民居彫疎，至俸軒廟。廟在江之北，昔
 田宅樹以桑蘆。
 橫一尾廟奉祀。一千八百六十尋。西岸民居彫疎，至潛東。
 神靈，今廟存云。鎮邊。

四圍民居稀疎。

棧以桑蔗為業。

六百尋。

西岬民居稠密。

至平草村市。

市在江地。

集名畢渡新市舍稠密間有瓦屋華民居人會。

六百九十

集貿易多賣沙糖冰糖肺糖黑糖落花豆為業。

尋至新朝洲首出大江合流。

北岸一百四十五尋至開帝廟宇兩岬民居稠密樹桑蔗。

唐使道守。

屬福隆縣新政村。

大江上流一萬二千六百三十三尋至

漫葛站三岐。

江屬新政總廣一百五十尋水潮深五尋水深

三百五十

四尋春冬盛暑水清而淡夏秋雨水稍濁。

尋。

南岬民居稠密北岸至壘門瀝東口。涯在江之南廣三

民居踰疎並樹桑蔗。

至新一邑市

俗名幣唐使市舍稠密多人商賣

三百二十尋至唐使道守

與大江合流

南岸民居稠密北岸民居稀跡各樹桑麻

全蓬北流小江二千三百二十三尋至新朝洲首

俗名响夷勞新朝

大江合流

小江口

廣五十一尋屈新政總俗名滬渡野水潮深二尋

味甘

一十三十三尋

兩傍民居稀跡

至岫勞老吳

江之南岫佬名

百九尋

橫七十一尋

昔典岫勞新朝為一

後回雨潦冲破

成此一條細流上

流渡野江江甚淺快惟獨木小舟可行

鎮邊

尋

兩岬田野少有民居、樹以桑蔗、

二千四百五十五尋

兩岬田野少有民居、樹以桑蔗、至

平利村市

市在江北、俗名帛垵沙、店舍零落、朝聚頃之、

一千四百五十二尋

兩

民居稠密、土

至唐使守渡頭、

守前有渡、俗名渡渡、唐使、其宜桑蔗、美柳、

又征收蜜稅、鉄、藤、與梁頭土產、屯脚稅例、民居稠密、間有田疇、

企蓬南流小江、四千二百七十尋、至唐使道與大江合流、

竹江口

屬新政總、江廣五十二尋、俗名淹漚柳、水潮深四尋、汐深三尋、在岸南行、一百十尋、至土壘、俗名壘

觀、相傳昔三千九百五十尋、

三千九百五十尋

北岸即當勞新政、兩邊民時平、蜜、昭、築、居稀疎、田宅、棧、以、桑、糠、

尋俗名我三全蓬水潮深四尋水深三尋春冬水清夏秋
稍濁常淡中流大江南北別有二派水南派俗名瀝仙灣
抱崗嶺新政復與大江合流北派俗名
渡新廻遠崗嶺新政亦與大江合流

全蓬中流大江
屬福隆縣新政總
四千六百八十七尋至唐使道守

渡頭

江廣一百六十尋潮水深四尋水深三尋
春冬盛暑水清而淡夏秋水稍濁
七百八十尋至

新朝洲首
俗名崗嶺新政在北岸長二千二百尋橫五百
四十二尋與渡新江合流南岸即崗嶺新政長

四千三百八十尋橫一千二百尋與瀝
江合流西圻氏居彫疎業樹桑蔗
二千四百五十五

五十一尋、西傍民居彫至企蓬洲末合流。

一流之北、屬福隆縣新政廳一千三百五十四尋、至企蓬三岐洲末

分流、

江口、廣一百六十尋、水潮一百二十七尋、北岸民居彫疎、洶洶為業、後有

田宅、南岸民居至平甸村、村居沿岸、北向陸行、一百八十

彫疎、土宜桑、康至五尋、至土山、昔有僧人号宝峯

和尚、立寺其上、景甚幽雅、俗名一千二百二十七尋、西岸

厨尚、今存、沿路田疇、野外林麓一千二百二十七尋、田宅

氏居、彫疎、各樹桑、康江至企蓬合大江、又分三流、江廣一

之南岸、即茹勞、蟆蟻

桑至坵羅分南北二流俗名我坵中浮一大洲長六

望若龜伏俗名為蟻蛭有山土

洲未復與大江合流

一流之南屬福隆縣新政廳四千八百五十二尋至企蓬洲未合流

水口廣十五尋俗名澆唐板其二千七百六十一尋西圻民居

彫跡土宜桑至新花村市派之南岸俗名幫唐板四十尋西傍民居

彫跡土宜桑至媒堅潛口港在派南廣五尋水潮深三尋改深

坵更馬葛下漚之交水處兩岸叢林民彫跡土宜二千

鎮邊

三十四

二十尋

丙傍民居彫鏤其土宜櫨柳甘蔗

文聖殿

殿在江之北畔前朝所建癸丑年特命禮部映

章侯崇修新制磚墻瓦殿可壯觀貼例有國祭春秋二丁

禮生校五十人祠亟附壘其廟宇前臨大江後依高山為

鎮邊之第一勝景曾有詩人題云文峯高峙海天東萬

世羹牆想像中未死人心醒後夢長留吾道挽來風濛迥

泗水芳源淨寂寞山垓暮雨融虛戴儒冠離亂日重來猶

得仰黌宮又題國音云柳傾柳逐隻船蘭景况於情

俸渚滇陣筆度高嶽櫓寶漢丈桿滙諾源銀珍吞吞曠鶴

翻道為滯源中對祀仁色買肝秋淹尚宴乾花埭對精神

八百六十三尋

丙畔民居彫鏤其土宜桑蔗

至新幸村渡津次

江廣一百六十尋渡

在南畔俗名渡渡站蘿渡頭有市店舍

二十尋

西畔民居彫鏤多樹

彫鏤常以沙糖永糖黑糖發賣為業

千五百七十尋至我駐
我駐東下汎建城右一條路北行經過江一萬五千六百
十二尋至溪勤駕又轉行一萬四千五百三十一尋
至羅城江經過又行四萬八千九百四十四尋至全貌
江末經崗駐駐又轉而南行二萬八千八百一尋夾我
駐東下復返校楷場此深多有鑽油木其木疎直葉大如
榕藝人於近根處斫開一口或二三口深八油木或七五
寸候油汁流出一月二期汲取又有木板流膿成塊光似
珊瑚破名氏人就根處省尋
膿塊落下採拾皆以為生業

鎮圖前津次

屬福隆縣
新政總

溯流而上一千九百三尋至坵

羅分流

津次大江

廣一百六十五尋其水潮深五尋水深四
尋春冬盛暑水清而淡夏秋雨水稍濁

一千

俗名棣五十二尋路傍田宅桑至巴干道守守所田宅民

潛東守禦并軍設守征收跌藤木板黃九百二十三尋路傍民

蟬蜜稅并源頭脚屯土產稅例取懶油木至媒文北岸民居稀疎取商葉為業一

千三百五十三尋路傍林至渡葛東岸津次江廣八十五

尋其水潮深三尋沒深二至渡葛站站在北岸民居彫疎

此以往路三千七百五十三尋路傍林至校楷三岐交易

轉西北行場俗名我旺校楷例有負軍設守以禦惡蟲華茂家居間

千三百五十尋，路傍民居彫蹊，至埕沙三岐，俗名我莊。
 南行二千六百五十尋，至北岸渡津，俗名渡唐使道江。
 至唐使道守津次，又行一千一百五十尋，至我莊新和
 村，在滙東壘之末，一丈西南行，一萬四百三十五尋，至芹
 荒守一丈，西行三萬八千三百四十六尋，至汎漣坡，又
 西行四千四百七十尋，分為西岐一岐，西北行三千七百
 八十尋，至我莊一岐，南行五千二百六十尋，至參靈我莊，
 又分路過江南，一萬三千五百五十尋，至欄冊，又二萬
 一千八百五十九尋，至梳樣羅守，自參靈守江右，我莊分
 路，西行二萬六百七十七尋，至
 武三武真二冊夾荒，舊部落，四千二百二十一尋，舊宅。
 氏居彫蹊左傍，有一條路，一千二百尋，至小溪橋，橋長六尋，
 乘至東北岸渡津，經過候柳市津次，至小溪橋，橋長六尋，
 鎮邊

子、砂仁、芥葉、柑、橙、大風子、苦練子、鱸魚、
 山雞、黃檀、紅麥、麻皮、柚、橘、倒掛鳥、大樓、
 土參、土茯苓、
 鱔魚、

鎮闔前路西行一萬七千一百九十四尋至枳桔三岐交易場

一百尋

路傍民居彫跡

至會同廟

廟在路北乙丑年欽奉立尾殿

秋國啟

九十一尋

路傍民居彫跡

至三岐

俗名我趾左有一條路西南行一千

二祭

七百六十五尋至新興村

一百六十尋

路傍民居桑康至石橋橋

渡頭經過

塔羅市津火

一百六十尋

路傍民居桑康至石橋橋

長一百尋

俗名林砂此處泥濕行人病涉難行昔有富

六

鎮邊營實錄

疆界

南界藩鎮、北界平順、東界大海、西界林冊、
 交衝水陸、鎮圖在新政總地面、北進京五十萬二

千三百十五尋、成二千三百七十一里半餘、至嘉定城一
 萬三千五百七十八尋、成六十二里半餘、領縣一、總三、建

安縣、建和、建統、轄源、頭道守

二、雄、禦、海門、分守、二、塞、概、

風俗、士、尚、詩、書、民、勤、耕、織、

土產、鹿茸、犀角、翠羽、黑綾、蘇木、

木、板、

鐵、藤、

南、星、

象、牙、

孔、雀、

落、花、

油、紡、純、

紅、木、

水、糖、

黑、糖、

硝、磺、

獺、油、

百、眼、

梨、水、藤、

材、木、

山、藥、

大、竹、

野、猪、

虎、皮、

馬、前、

藩鎮

三十一

十七尋

沿江並林藪

至丐飭瀝口

口廣七十一尋水潮深一尋水汲露泥淤自口三千九百

八十二尋

至屋鯉

五十七尋

沿江並林藪

至寺券瀝口

口廣九十六尋

瀝通坵坊三岐

水潮深二尋

一千四百十四尋

沿江並林藪

至芹蔭海門

廣一

水汲深一尋

百尋水潮深十一尋水汲深九尋東岸有疎獮泳艚山屬

鎮遠營地界南岸有寺禦員軍設守例有附壘隆盛村自

分守南向有陸程沿海四千一百九十尋至全爭橋

橋長二百四十尋又三百二十一尋夾全爭道

洞亭江口、水汊深四尋、通流注出全爭大江、一千一百九	至燧廬灰、通全爭大江、一千七百五十尋、林藪、至三岐	十六尋、通大渚三岐江、一千七百五十尋、林藪、至三岐	十五尋、林藪、至三岐、瀝口、口廣四十尋、水深八尋、水汊	鵲江口、口廣四十尋、水深八尋、水汊深四尋、二百七	五十七尋、大老小、通、三千二百七十八尋、林藪、至慶	廬灰、注出全爭大江、三千二百七十八尋、林藪、至慶	百尋、林藪、至三岐、瀝口、口廣七十五尋、水潮深四尋	十六尋、通三岐、老小、至、燧廬灰、合流全爭大江、一千一	口廣六尋、水潮深一尋、水汊深三、自口六千八
----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	------------------------------------	---------------------------------	----------------------------------	---------------------------------	----------------------------------	------------------------------------	------------------------------

藩鎮

三十

尋水潮深六尋、以深四尋、四時並水鹹、東流至每欵道、驛津次、即鎮邊營地界、

自三岐全爭一萬六千四百五十三尋、至芹蔴海口、

五千三十二尋、

沿江並林藪、多有鰐魚、行人可戒心、至三岐、雷降江口、其雷降江

口廣六十三尋、水潮深六尋、汶深四尋、沿江並林藪、自口

沉幾萬千尋、分二支、北一支、通橫槎、夾芹蔴大江、南一支

通全爭海門、道守有市、俗号帶全爭、店舍民家稠密、其海

門廣三千二百二十五尋、水潮深五尋、汶深二尋、有旱路

沿海濱、夾芹、一千三百五十尋、沿江並林藪、至橫槎、瀝口、口廣

蔴海門、道守、林藪、至橫槎、瀝口、五十

五尋、水潮深七尋、汶深一千尋、沿江並林藪、至馬燧、老小瀝口、

五尋、其流通全爭、大江、一千尋、林藪、至馬燧、老小瀝口、

俗名我匪如舩北一岐潮
流而上、歸順邊營地界。

浮家三岐江口七千七百八十七尋至三岐全爭江口。

九百十七尋

沿江疎林田畝相間江之右屬新平縣

至曲

棚瀝口

口廣十五尋水潮深三尋以深一尋自口八百一

千一百五十尋

沿江並

至三岐燭檳江口

口廣二百十九

水以深五尋南流而下通燭檳海口例有守禦員軍

五千

七百二十尋

兩岸並林藪多有鰐

至三岐全爭江口

口廣六十

潘順

二十九

一百十九尋、至渡犧瀝口、口廣五十六尋、潮深四尋、水深

路、二百六十一尋、沿江民家田園相、至舊亭犒所、李祭之

所、今奉葺為城、四百六尋、沿江民家、至瀝滂屯、戊申年大

壇廟、以祭時屬、四百六尋、沿江民家、至瀝滂屯、兵收復嘉

定府、奉築此屯、週圍二百尋、橫、三百十尋、沿江水柳、至

對北岸有對、鯢屯、為時角之勢、三百十尋、田畝相間、至

鯢上瀝口、口廣四尋、水深一尋、四尺、水深四、二千八百

五尋、沿江田、至懸、鯢下瀝口、口廣四尋、水深一尋、二千二百

四尋、沿江、並、至、檣家三岐江口、口廣二百四十尋、水潮深

林、麓、

城坤厚門

門向西南

前路二千三百九十九尋至亨通村

一百五十五尋

路在城墻並廣六寸

至四岐沿城大路

南一支通兌悅門北一支

通坎險門

七百四十五尋

兩傍園宅民家相間路南有市俗名帶買店舍稠密

至橫橋橋

一千四百尋

俗弓棟坂橋兩傍並田疇

三百四十七尋

兩傍園宅相間

至三岐路

南一岐一千六百六

一千一百三十八尋

兩傍園宅相間土宜芋永蕉榛

路地有金食市

至亨通村地分

夾陵園所

御津次

在城離明門路直至

由水程六千二百五尋至將家三岐江口

卷八

城坎陰門

門向西南

前路二千八百二十一尋至陵園所

一五百十五尋

路在城壕並廣六尋

至四岐沿城大路

一岐北通幣梳夾民止門

一岐南二百六十尋

夾坤元門二百四十尋

西傍園宅民家相間

至高綿橋橋長

三十九尋

橋橫高綿泥故名西傍並民居園宅相繼

一千七百八十九尋

並崗沙土

西傍園家相間路南有市

至全食市

市店舍稠密多賣土產蔬果豈之物市北

俗名幣媒沼店舍稠密

有一條路九十五百九十八尋

並崗沙土西傍園宅相間

至陵園所

左亭

通村地分例有附壘民二百人南有小路通習陣全

仍三萬二百八十一尋屬平順總民家稀疎多植桑蔗地
泖大林脚高綿巨屬所居多有惡獸
行人至尋龍津、津廣五十四尋此津、津之南岸陸程通至
戎心
尋表夾高
綿地界

城震亨門

門向西北

前路五百六十七尋至三岐路舊媒儀市

一百五十五尋

丙傍城外土塲

至四岐沿城大路

路廣六尋西一

尋夾良止門前路、東一岐

四百十二尋

丙傍民家稠密

至三岐路

舊媒儀市

西一岐通三岐路夾長板新涇

蕃真

二十七

三岐路北一岐山路一千五百二十桑至園陵所一千九百七十尋叢林相間

至參良橫橋橋長二十一尋橋在水澤俗名那參良三千六百六尋

路傍草野叢林路南美榔園至旭門橫橋橋長五尋橋過宅夾林路北至參良水澤

八十尋兩傍美榔園宅民家稠密至光威道守例有守禦路路西有旭門市多賣果采

屬民十八村民居二千一百八十尋沿途美榔園宅相間稠密土宜多美園

野築以禦夷至大澤渡津次廣一千八百三十五尋大澤俗名今故址尚存

泐老凍又曰那渡津俗名渡渡媒搜其澤水深一尋盛暑時水涸存回尺四省水淡而清澤之東通參良橋西通渡

道例有屬兵一隊俗號渡橋土宜桑藤有市俗曰
帶渡橋店舍稀疎商賣菜果上源夾高綿地界

城兌悅門門向南前路四萬五千七百二十三尋直抵尋津次

一百五十五尋路廣六尋至四岐沿城大路東一岐經英順門西一岐二百七

十六尋通三百七十三尋兩傍民家至四岐路東一岐經

坤元門路三百七十三尋園宅相間至四岐路調遣支路

南一岐通習陣全土一千五百七十尋兩傍野草路至三

岐路北一岐七十尋至二千九百八十二尋兩傍曠野至

某料店店賣點心物行旅火歇俗六百十一尋兩傍叢

名館媒樹有民家稀疎林相間至

土產

象牙、犀角

鹿茸、黃松

紅木、硝磺、水

鐵藤、獺油

木板、草簞

山藥

西瓜、翠羽

新纜、圓美、蟹

鮑魚、鱸魚

材木、大鰻、鰱魚

百眼梨、落花油

大風子、馬前子

城乾元門

門向東南

前路三百八十六尋，直至大江津次

一百四十三尋

路並廣六尋，皆舊築，西傍廂舍稠密

至美會村市

俗名幫校，機店稠密

八十六尋

西傍廂至四岐路

西傍廂相繼路之北一岐一

百十三尋，夾校櫪瀝路之南

一岐八十尋

夾路一百五十七尋

西傍廂至大江津次

即

城離明門路直至

家相繼

至大江津次

道

御津火路西廂家相繼路東沿大江南岸屬新平縣北岸屬福隆縣溯流而上至冰泐源屬鎮邊營地界又至堅威

嘉定城實錄

疆界東際大海西距邛羅南界高錦北界平順南方巨鎮

六千五百七尋成二千三百四十里半餘

藩鎮營實錄

疆界東接大海西抵光化山源南界鎮定北鄰鎮邊原野

縣一總四新平縣平陽新隆統轄源

風俗土崇名節俗尚奢華

蕭頌

泉泉廣二尋

水清溪深七寸
上流七十尋至涿

下流三百二十尋至草野
涿水源竈兩傍多產藤名

一千三百七十二尋二尺

路兩傍
並林麓

至枹簪夾每枹上
道首

九十八尋路東順城民家后路西林又至瀟水處瀟廣六

十六尋水濁深一尺一千三百七十二尋兩傍並至全瀆

煨東南近山田西一百四十尋至瀆煨泉泉廣二尋水清

五寸下流一百尋注八荒田上流五十尋一百七十五

尋至邨設安泉泉廣一尋水清深五寸下流二百尋

三千一百六十一尋路西傍至林泉泉廣三尋水清深

水濁下流一百五十尋注八平野八百九尋路西傍至藤

上流一百三十尋至林野源平順

三千七百尋、西傍皆林麓荒田至豬水處、豬廣四十尋、源一尺、水淡、四不涸

五千一百八十尋、其路二千六百四十尋、東近豬水、俗名邾扶柳、西林麓、一千四十尋、路東近澤

其路沙淺、西傍皆林麓至說律泉、泉廣四尋三尺、水清淡、深

一尺五寸、東沙坵、西荒田、下流注八九百二十七尋、東南

西北至扶楣泉、泉廣六尋、水味淡、深一尺一寸、下流入扶

末二百六十二尋、路兩傍並荒田至小泉、泉廣四尋四尺、水清、淡、深一尺

五寸、下流亦八扶、江上流一萬二千七百八十五尋、二

一千八百八十三尋、直抵三源、窮

流深一尺、此江源出在岩翁、涉過江畔、東有順城、民盡冊
 家居、田疇間雜、又六百二十五尋、路兩傍曠野、至螺鷄
 林、二千五百十七尋、兩路傍平地曠野、至庸針江、江廣
 五十七尋、水長流、深三尺三寸、此江源出皮概嶺、荒蠻、天
 傍茅荈、樹三千六百八十三尋、其路六百八十八尋、兩傍
 水茂盛、五尋、兩傍至老啼泡、兩傍並九百七十五尋、路兩傍並荒
 並林麓、二尋、有池、池多產魚、鰲、春夏水涸、魚死、多出蛆、俗名泡蛛、
 路東五尋、有蓮池、草木沮洳、常年蓮荷有生、俗名泡蓮、
 至櫟舍豪路、長三百十二尋、兩傍並二千三百八十八尋、
 兩傍並林麓、至羅夷江、江廣八十尋、深一尋、水清、淡可飲、此
 麓荒田、平曠、江各支派、註詳驛路、

二尋、北邊有一條路、八千五百七十七尋、至虎山村、又
七千尋、至淹芳、又一千一百八十四尋、路西傍林、
麓彫跡、至榛泉、泉廣二尋、雨潦水流、暑則水涸、又一千
四百七十五尋、至榛固、嶺越嶺、一千八百三十七尋、至昌
泉、泉廣四尋、雨潦水流、否則水涸、又一千八百五十尋、
至淹涎、廣二尋、雨潦水流、否則水涸、又七百尋、至斜芳
泉、泉廣三尋、雨潦水流、否則水涸、又二千三百五尋、路
兩傍皆茅水、至吉泉、泉廣一尋、雨潦水流、否則水涸、又
二千八百五尋、至泡鷄泡、廣二十七尋、雨潦時水聚、否則
水涸、又一千九百尋、至斄屋處、一千尋、兩傍並茅水、
林至泡杏、泡廣五十尋、雨潦有水、否則水涸、又一千三
三百六十尋、兩傍皆林、麓茂盛、至泡奴泡、廣六十尋、雨潦
水盈、否則水涸、又三千一百十尋、路西傍林、麓至吊冷
鄉、一百六十尋、兩傍曠野、至吊冷江、江廣七尋、二尺水長

麻離上道地畧三萬一千七百三十八尋四尺夾每杪上道地畧

二千六十尋兩傍並林麓至棒泚泉泉廣四尋其泉長流水深二尺清溪可飲

二千一百七尋至全椅仗路兩傍並林麓間七十尋至老

糲泉泉廣四尋其泉長流水深六寸味淡可飲二百七十尋至全蘿莽兩傍

皆竹疎疎林一百二十尋至斜門江江廣十六尋兩傍有水

盛暑時五百六十五尋兩傍皆竹至舊站鵝濕土長七十

平順

二十一

氏家彫跡昔時分守上道在此防捍氏蠻又有一條路
 直東下二千二百七十尋兩傍田疇間有民家屋舍彫跡
 至德勝社橋一千六百二十尋兩傍跡林田疇至油泉泉
 接八驛路
 廣十尋雨時水深一尺水味淡暑時水涸一千五百四十尋路兩傍民家彫跡林麓間
 雜多至媒柳江江廣十尋水深一尺味淡暑時水涸七百八十九尋路
 虎豹林傍麓多至砂埋江江廣十二尋此江水沒膝其下流注八潘叨港口其上流至
 有虎豹
 楊山一千九百七十三尋其路兩傍並林麓多虎豹西有
 源麓
 至斜鴟山砂礮處麻離上道地界

犀象踞間小石崎嶇、一千三百三十六尋、西傍林麓、多有虎豹、路間小石崎嶇、至江謨鵝泉、泉廣五尋、一尺深、寸水清溪、五千九百二十尋、西傍林麓、茂盛、多有虎豹、路間小石崎嶇、南邊有山一峯、俗名尚楊、此山順城鎮有構立廟一座、奉祀楊庸針、每年談鎮、常就祭禮、土俗稱為廟翁、四百尋、西傍林麓、茂盛、多惡獸、至斜鰓泉、泉廣十尋、深一尺五寸、水清溪、三千二百三十五尋、三尺、西傍林麓、茂盛、多惡獸、至羅魚江、江廣三十九尋、二尺、深一尺二寸、水清溪、至庸針處、昔時順城鎮共旺無反氏蠻居于此、丁巳年尚鎮扶共旺無蠻、樹哺聚劫掠、奉左員軍攻殺順城鎮民與旺無、散居泡座、吊靈、七千八百三二處、此庸針遂荒廢、今草木乱生、已成林麓、十五尋、西傍林麓、多虎豹、南有土山、至壇林、始舊守所、俗名山坦、民家彫跡田疇、

平順

二十一

三千二百三十二尋

其路二千九百二十五尋，東有山一峯，亦名尚制阿，西有山一峯，俗名尚

制梳路間

小石崎嶇，三百七尋，東並林麓，西有山一峯，俗名尚制梳，路間小石崎嶇，多有虎豹，至爐蘇泉

泉廣三尋

雨時水深一尺，水味淡，暑時水潤，一千二百九十六尋，西傍林麓，路間

小石崎嶇

多有虎豹，至謨鳴泉，泉廣三尋，雨時水深九寸，水味淡，暑時水潤，三百七

多有虎豹

至謨鳴泉，泉廣三尋

雨時水深九寸，水味淡，暑時水潤，三百七

十九尋

西傍林麓，路間小石崎嶇，多有虎豹，至潯樹泉，泉廣三尋，雨時水深九寸，水味

淡暑時

六百五十七尋

西傍林麓，路間小石崎嶇，多有虎豹，至岐路，一條路

水潤

漸登高，五千二百十五尋，至坎，是岩，岩上頂東邊，漸漸

低下

一千三百四十尋，至林陰，西傍樹木茂盛，有虎豹

民家屋舍間跡九十三尋路兩傍並沙崗其路深沙

淺民家屋舍間跡一百七十二尋路兩傍並

離至潘沔首驛八驛路一千三百九尋路北有順城氏

家跡俗至阿羅泉泉廣三尋雨潦時深一尺水八百九

十五尋至羅墩路兩傍並跡林華氏順二十九尋至泉分

泉廣四尋味淡暑盛時水涸八百五尋至龍坪泉泉廣四

尋雨時水深九寸水二千三百八十九尋兩傍林麓多有

心又路東有山一至韃韃泉泉廣三尋雨時水深九寸水

峯俗名尚制阿平順二十

淡深一尺、暑盛時水涸、故名。四十尋至吳塲平壘、守所。
 八百八尋至永和社地、分。此塲順城鎮差員緝、吳猪各物貨項稅例、俗名塲葵氏。
 家稠密、此處有一條路、自美塲直南下、一千二十
 四尋至欽此館、傍有古欽三樹、故名、行人可少歇。一
 千一百六十六尋至掩梓、廣十四尋、一水甘淡、可飲、暑盛
 時水涸、下流通入、庠踏江上流、至牙啐山源、窮五百二
 十六尋至滄捫溪、廣十尋、水味淡、可飲、暑盛時水涸、一
 千十九尋至平林村地、分。又有一條路、直東下、四千二
 百七十五尋至山水社橋、八驛路、一條直南下、一千五
 百三十四尋至斜支橋、橋長四尋、一千一百尋至溪、柳橋。
 長五尋、八百九十尋、西傍民家屋舍、稀疎、九百十
 尋、路東壩田、并田疇、相雜、路西
 林、後板、三百六十五尋、路東壩田、并田疇、相雜、路西

盛時水涸四百三十尋路兩傍林麓盛茂多有虎豹至制范源源廣二尋雨
 時水深二尺味淡可飲暑盛時水涸一千四百十九尋路兩傍林木茂盛多有虎豹至石泉
 泉廣二尋雨潦時水深三尺味淡可飲暑盛時水涸五千一百七十九尋其路
 一百二十十九尋兩傍林木茂盛多有虎豹五十尋路東隔
 三百尋有山一峯俗名崗制祖兩傍華民家居彫跡有
 順城民家居稠至江江廣三十二尋水味淡深二尺五寸
 密田疇間雜自涉處其下流八庸
 踏港口其上流至椅嵩山源窮又有一條路在江北畔
 直東下二百八十八尋兩傍民居稠密北近制祖山
 二千七百四十一尋兩傍林麓有虎豹一千一百十
 六尋兩傍民居稠密田疇相間至澆泔廣十尋水清
 平順

山砭砭處夾麻上離道地界

蟻至三岐路

東有一峰俗名尚桃西有一峰俗名尚

西傍多林木

有虎豹

四百四十三尋

兩傍茂林其路

磽土小石參錯

東有一山

一峯俗名尚斜

梳九百八十九

桑

路東有林

麓路西田

疇

三百九十七

尋路兩傍

田疇林麓

土壚相間

多有虎豹

六百四十六

桑路兩傍

傍並田疇

民家彫疎

一百九十八

尋路兩傍

疎林多

有虎豹

三千九百三十一

尋

路東沙

崗林木叢茂

多

有豹

踞西柳園

屋舍田疇

其路深

沙溪深

日

中暑盛

沙熱難行

至老松

井

接至八

驛路

二千一百

五十尋

路西傍林麓

至田

佐泉泉廣

五尋

雨潦時水深

三尺味淡可飲暑

俗呼為至糧江。江廣四十尋。屬龍楊村。江水味淡。深二尺。
 全貫田。至糧江。江廣四十尋。可淡。江之淡所。上流九千九
 十尋。至壘江。下流四千三百五十二尋。通入滄秋。
 相傳昔辰公堂官。運糧儲積在此。江以征蠻。故。名。四千
 七百九十五尋。有象虎。行人可戍心。至壘江。江廣四十尋。
 江西村地分。江水味淡。春夏可淡。秋冬雨潦難行。時大兵
 江邊。進止。橈開在萬金。天浚溝渠。臨水。火。星。陳。若。柵。峙。山
 巔。我軍氣壯。先疆圍。西虜心寒。絕塞煙。不戰。古。未。稱。上。策。
 何須。串。韋。興。權。堅。江之所淡。上流一萬七千七十。二。尋。至
 蹄。山。源。安。下。流。九。千。九。十。尋。通。入。糧。江。相。傳。昔。順。城。鎮
 藩。王。築。作。土。壘。自。左。邊。江。至。右。邊。一。百。九。十。二。尋。西。傍。林
 江。故。名。今。此。壘。崩。頽。首。跡。猶。在。

爲邊患。至黎朝聖宗親征占城。俘其國王。拓石至石碑
山。建置郡縣。迨天啟我朝。太祖皇帝奄南服。傳至
孝宗。皇帝大舉踰石碑山。盡併占城。國王皆其部落
遠竄。遣使哀求餘地。棲身稱藩。納貢。孝寧皇帝因畫
此一區以居之。改稱順城鎮。封其後世襲爲順城王。戡
貢方物。爲我藩屬。西山竊國。順城王名佐者。投款西山。卒
將傳國器輸納。我官軍由其地者。多被掠害。歲丁未年
我

皇上自進羅返旆。收復嘉定。順城人抗王佐辭納。
皇上正其罪。誅之。遂罷順城王號。錄其酋長名豪。特封掌
奇豪。侯爲順城鎮正鎮。名振特。封掌奇振威侯。爲順
城鎮副鎮。集撫其民。歲輸賦稅。屬平順營管轄。未幾豪
特沒。命振特一千六百九十尋。路之北華民順城民間
乃爲王鎮。居稀疎路之東。並田疇。

平順

十一

自潘哩笑場春安村屬示引縣一萬一千六百八十六尋至蟻垤

三岐路

三百七尋路從西南西傍率至瀧杓廣四十六尋屬滄水村地分

其水味淡深一尺可涉雨潦辰惟舟可渡江之涉所上流

四千三百五十二尋至淹糧下流四千八百三十五尋至

奇川橋放出潘哩海門傳相比此五百六十四尋路兩傍率

江兩昔辰多生杓水故名今無民順城民

間居過順城鎮所路北邊夾小江

稠密安順城占城之道也自古與戎為敵國以人安橫山為

界其國都在蘭集城即今歸仁鎮城是也李陳以前屢

奉許祠巫一人酒
夫二人省守香燈二百五十九尋西傍並至神農廟已未

水村構立奉祀炎帝黃帝后稷三位土俗名稱為神農廟

華民順城民以為祈祝豐年之所其年順城鎮正鎮掌奇

振威侯準奏許祠巫一人酒夫二人省守香燈四百六十

常年八月華民順城民詣田家各用私禮置祭

尋至增隆社市俗名幫堂其市朝會一百十四尋其路平

民居庸舍稠密至洪福社橋橋十一尋橋之南近長江秋冬雨

舍稠密至洪福社橋橋十一尋橋之南近長江秋冬雨

百五十六尋其路平坦西至潘哩笑場春安村此場順城

收各盡冊下旁居民稠密

美猶稅例

平順

十六

江水深一尺、味淡、自橋上流、一萬九千一百八十二尋、至
楊津山、蜜源、自橋下流、一百九十五尋、接奇川、大江放
出、潘哩、五十尋、至瀧津市、西傍民居、店舍稀疎、行人可少、
海門、歇市在路之中、朝聚、有一小條
路、從西南向、一百九十二尋、六百六十八尋、至平水村、館
至平水村、地分有文聖廟、
棧、西傍民居、稀疎、間有田疇、一百八十八尋、西傍並田疇、路
南有小店賣糖、故名、
有廟一座、祀天、依尊神土像、湘金像、後有小石四枚、一枚
長一尺九寸、圓一尺八寸、一枚長一尺二寸、圓一尺九寸、
一枚長六寸、員一尺八寸、一枚長五寸、員一尺八寸、相傳
謂之古人道來、此四石乃是真香之朴、不知何處影來、
華民順城氏常採取不獲、經年戊戌、壬辰年、鄉中見其有
靈、乃立店祀之、至甲寅年、順城鎮正鎮掌奇振威侯、單奏

海村市

市朝會故名帶理四圍民家廟舍稠密行人可住

二百八十九尋二尺至

潘哩海門門廣五十三尋

水潮深一尋水坂深三尺而傍民居稠密以網魚為業港之地

分乎所住俗名網潘哩其處魚多賊運賣各處此是魚墟之地其此門上達奇川江詳在驛路

公堂蒞所正官路西向直上外屬永三千五百三十五尋至潘

哩笑場

三百九十七尋

內傍民居店舍彫跡行人可少歇

七百六十九尋

其路平坦路北華民

順城民家店稀疎路南並樹桑麻

至灤泮橋橋長一百七尋

橋有附壘廣公社民修作

平順

十五

稠密九百九十尋夾潘哩美場

公堂蒞呼驛路東向直下屬承列縣一千一百三十六尋四尺五

寸至潘哩海門

二百四十尋四尺五寸路東民居稠密至附壘清脩社橋

橋長六尋

橋之東有小溪溪廣二尋長五十二尋接大江橋之北十五尋祀本處城隍廟甲子年奉建致祭

時屬九十八尋至稅場公庫長庫在路之北四百十七尋三

尺至銀江村市市踰聚故名帶畝兩傍民居庸舍稠密商人多住三十二尋至甘

昔有順城氏居田宅後漂
散其地荒廢因以地塞
四百六十尋至汧旄其路沙淺
西傍林麓

一千四百尋其路沙淺西傍林麓
春夏盛暑石烈火發著草延燒山上火光不

分日夜俗一千三百尋西傍並田疇至斜哺泉泉廣二尋

名火焰山一千三百尋俗名全斜哺泉泉廣二尋

春夏水竭秋冬雨潦水溢怒奔四千四百八十

四尋經甘棠沙崗培壑處穿破放出海海門一千一百

二十尋西傍並至長盛村華氏順城民四百十尋至糧江

江廣四尋水味淡春夏可飲秋冬雨潦待水淺方可渡江

下流三百八十九尋合八百六十尋西傍並至龍蟠村氏

斜哺源註下海海門平順

平順

十四

下流九百尋 八百尋至富田村朱血館 行人可少歇 兩傍

合廊淹江 有一條路通八 一千四百十尋 其路沙淺 兩 至高閣江江

廣二十尋 其水甘淡 春夏可涉 江底多小石 滑潤 行者戒

百八十尋 至斜寬 垂冊源寬下 九百六十尋 路兩傍 至坵

買 順城民家居稠密 華氏間店 昔 一千八十尋 其路沙淺

至埠說 王勝例七年 就此峯淨養 說 投米于此峯 再祈天

會說 其順城語 此峯 一千六百二十尋 其路沙淺 至坵窠

民家稠密。西傍林水。至壘藍岵。岩長八千九百八十九尋。
 多虎狼。行人可戒心。西傍沿山路。多石骨崎嶇。行人漸漸登高。岩之中舊有雄
 礮隊。立本柵。衝要處。設守訪禦匪輩。柵之南有小井一口。
 水脉噴出。味甘淡可飲。今此柵一百三十尋。至廊燒坵。屬
 顏弊。其跡猶在。火潘哩所地頭。和村地分。其路平坦。西傍華民順城氏間。居稠密。坵之中
 有美場。一處是順城鎮。庄員編收降。出各柵下。美稅例間。
 有雄礮隊。家居稠密。舊一千五十尋。路內傍至昭均坵。校
 有煇塭場。一名坵廊塭。一百尋。至昭均江。江廣五尋。其
 徐店。行人可少歇。其處柳二百尋。至昭均江。江廣五尋。水
 味淡。春夏可淡。秋冬雨潦待。水淺方可淡。江底多小石。滑
 潤。行者戒足。江之淡所。上流一千八百四十尋。通高閣。

平順

十三

其^路平坦西傍林叢木茂東望數里外有山一帶
中一高頂上突起西頂有似劍鋒俗名標邦山
九百九

十尋其路平坦西傍林木叢
歲多象虎行人可戒心至鄉埔攏仕和接驛路

自潘鄉太定村南邊一條路屬永安
二萬八千八百四十

一尋夾潘哩吳塲

一百尋其路平坦西傍
疎林田疇間雜至江江廣二十尋水味淡深二尺
春夏可涉秋冬

雨潦難行江之波所上流四萬五千十尋至渚山源窊下
流二千二十尋八麻路江近畔站江之東華氏順城氏家
居稠密其地多橘棧木信
五千九百十一尋其路田疇沃
名站橘屬太定村地分
野華氏順城

駐泊此渚。凡有祈禱。多得靈應。常年二月初二日。日本村用
 牲醴祭忌。已成俗例。衣過客有詩云。元是浮生慣
 水宮。身材出類稱人宗。量弘吐納輕江渚。尾掉縱橫任此
 東。滄海外為群物長。風濤中有濟人功。惟餘海渚遺祠在。
 萬古名傳。六十尋。東沿海渚。至泳寔北山海村三岐路。民
 水國翁。西沿沙崗。至泳寔北山海村三岐路。民
 稠密。以打魚為業。一岐之東南。有一灣海渚。俗名潭泳寔。
 至南風節。船旗可穩泊。外連一帶山。其山脚九曲狀如指
 掌。橫枕于海外。俗名鞠寔。鎮。四千六百二十尋。路由西岐
 船放洋過此。最為開碍。可成。四。千。六。百。二。十。尋。兩傍林木
 叢。至三郎溪。溪廣三尋。水淡。一千一百八十五尋。其路沙
 茂。至三郎溪。溪廣三尋。水淡。一千一百八十五尋。其路沙
 林。至庸佳地。華民順城民。二千一百八十八尋。至舊館蘇
 平順

捕龍仕廼接驛路

港之東南渚

東沿海渚西沿沙崗

五千七百二十尋至泳齋

此泳南風節船

旗可一千七百八十尋

北沿海渚

至神海廟

廟祀南海巨族玉麟尊神

神塑土像

衣帽儼然西傍陳列刀

劒鉞鼓傘蓋像後設一

水櫃紅漆

詢之山海村古老述謂

丙午年二月初二日本

村人見象魚脊骨一段及方松木

板一器從海外相繼漂

入此渚其衣潘卿泳疑村民會集共昇此骨八畝桶欵另

擇地塋之既而象人擡舉不動忽內村人名吒才懸口言

稱象民不得避火我神棲在此不當他所移塋村民異以

為神不敢違於是藁塋在此構立廟宇又辨棺木厚殮此

骨裝八安置于此立守祠寺香燈嗣後羣民順城民及船旗

名坑藤至柿紅岩岩長三百尋西傍茂林土石崢嶸多生

潭水成一千五百十尋東沿海濱西沿山林至擺槽岵岩長五百五十尋有虎狼行人

林木叢茂一千四百十二尋至擺槽坵泰安坊地分西傍民居

石徑崎嶇稠密坊東沿海有一千八百四十五尋東沿海濱西沿山林至詠饒

所喉坡北沿山岩長四百三十尋西傍沿山二百尋西傍林至沐攏潭

所夾延慶府界末

自潘榔港之東南渚一條路一萬六千五百四十三尋至潮

平嶺

十一

夾平和營界末

港之東北渚

有斥候更守北沿海渚南沿沙崗

三千四百三十尋至麻汶

海港渡津港廣七十尋

水漲深三尋水落深二尋潭之上流水潮三千九百二十尋至府藩

迤北渚津火慶會安居村地分

民居稠密有斥候更守

六百七十尋

至清孝岬岬長一百十尋

其路土石峙嶇

一千二百尋

路皆土湖丙傍沿山

至慶然村地分

民居稠密

一千三百四十尋

丙傍土湖

至美祥村地

分民家稠密

一千五百五十尋

路西傍疎林沃野間有山田綿花東南望一里海外有孤島俗

難至老祐橋橋長四尋橋南潘柳海門水潮至二百三十

其路沙淺南有石一崗俗名碣泊二百五十尋路沿崗

蹀蹀天中日沙熱難行兩傍民家一百五十一尋路兩傍

稍盛路南有井一口水味淡可飲一百五十一尋民居庸

舍稍至潘柳市市廛四聚國民居庸三百五十七尋其路

以網魚為業至潘柳海港港廣六十尋水漲深二尋水

共潘哩相似古有耕池野哩柳之諺港之上流

自潘柳港之東北渚一條路一萬四千六百十七尋至泳橈

平頻

十

兩傍皆土壩。北有小山三峯。中峯頂上有二古塔。俗名一百順城鎮落。藩王塔。其事跡。土人傳訛。不便編註。

八十尋。至媒保橋。橋長六尋。橋在得仁社前。間媒保橋立。小店于此。故名。橋之南林。

亦叢茂。接大江。土人券禁。不得所伐。俗呼為校禁。華氏順。城民有築堤堰。自北畔至南畔。一百三十尋。引水過橋。注。

八泡為。二千三百九十尋。西傍林麓。間有民居。稠密。山田。田畝。錦花。常有虎狼。行人可戒心。

至經營社市。俗名帶營市。朝會。西。一千七百六尋。路平坦。傍屋肆。庫。稠密。

居。至榛羅橋。橋長二十尋。溪水味鹹。橋西傍多生榛羅。木。故名。鄉。潘海門。水潮至此。

而。四百二十尋。其路平坦。三百五十二尋。路上。沙深。沒踝。止。四。傍土沃。三百五十二尋。夏天。日中。沙焚。

傍林叢茂、
行上流抵直能
兩傍林木叢茂、
城民有談岩設守、
兩傍華民順城、
民間居跡、
至潘吳塲、
至江廣二十尋、
連遠柵源旁、
至羅處、
防禦奸細、
二千八百八十二尋、
四十四百四十八尋、
其路平坦、
春夏可涉、
秋冬雨潦難

自潘鄉道任所驛路東向直下、
海港、
屬安八千五十二尋、
至潘鄉

九百五十尋、
其路平坦、
聯絡行人可住、
有虎狼行人、
至得社仁橋、
橋長四尋、
皆樹色樵、
可戒心、
一千三十尋、
常

平順

九

流九千九百三千 四千二百十尋至椅散處屬後庄村地
八尋夾泡粮江 又有一條小路自北村向西上四千六十三
林木叢茂 尋至楊江江廣十五尋水清溪春夏可涉秋冬雨潦難行
江之涉所上流二百八十尋至椅榔澗下流九千七百三
十五尋通椅楷江 三千九百十五尋兩傍林木叢茂多
象虎行人可戒心 至斜談加岩岩長一千八十八尋兩
傍林木叢茂多象虎行人可戒心 又分二條路一條路
自岩從西北上一千七百三尋兩傍林木叢茂至麻啼
江江廣二十一尋上流直抵羅荒蠻源寬五十尋至麻
啼處順城民家居稠密有談岩設宇防禦奸細一千六
百六十六尋兩傍林木叢茂至斜椅江江廣二十尋二
人上流直抵斜椅山源寬三百二十八尋至斜椅山脚
通上蠻棚一條路自岩正西向四百六十四尋三尺兩

冬春夏可涉、秋冬雨潦難行、江之淺所、上流索迴、
流遠林中、下流九千九百八十八尋、注入滄檄、一千七

百三十六尋、其路硤土崎嶇、西傍林、至檄江、江廣十三尋、

水味淡、深一尺、春夏可涉、秋冬雨潦難行、江之淺所、上流
四百六十五尋、至滄斜、詠加下流二千一百十五尋、注入

斜構、四百五十三尋、其路硤土、西傍林木叢、至斜構江、江

廣十七尋、水味清、淡、春夏可涉、秋冬雨潦、待水淺方可涉、
江之淺所、上流二千一百十五尋、至滄檄、下流

三千一百五尋、一千五百九尋、其路硤土、西
注八滄椅、柳籠、至椅柳籠江、

江廣十五尋、水清、淡、深一尺、春夏可涉、秋冬雨潦難行、江
之淺所、上流三千一百五十五尋、至滄斜、構下

平順

八

崎嶇西傍並山林多至麻乃江江廣十六尋水清溪、春夏有象虎、行人可戒心、可渡、秋冬雨潦待水淺方可渡、江之溪所、其上流三千七百七十尋、至佳山、蠶源、窠、其下流四千八十尋、通八枚、狼江、四百

尋至麻乃坵分字

西傍並茂林、有順城、民居稠密、此守屬順城鎮、分差設守、防禦奸細、五千

四百五十一尋

其路土石崎嶇、西傍山林多有象虎、行人可戒心、

至屬蠻斜餒蠻

冊一萬十尋

其路磊石崎嶇、山林翳蔚、多象虎、行人可戒心、

至瑪列山峯、峯長一萬

五千尋

其路高山峻嶺、林木叢茂、攀緣而上、蹢躅而下、故名、

一千六百三十五尋

其路土崗、門內西傍林木

叢茂、多象虎、行人可戒心、

至斜該加江江廣十二尋

水深一

海門門廣五十三尋

水潮深五尺水落深三尺西傍民居稠密以魚網爲業港之北分守所駐

俗名銅潘哩其處多魚鹹運賣各處此是魚塩之地此門

上達奇川江詳註驛路

自潘卿媒市俗西向一條路直抵上道屬安福縣五萬二千四百二

十七尋至潘哩美塲

媒佬市

詳註驛路

二千一百十尋

其路平坦兩傍疎林萃民順城民家居躬耕田疇間雜

至尋耀溪溪廣十二尋

溪水淡春夏枯竭秋冬雨潦可涉溪之湫所其上流四千五百尋至

椅施山源窮其下流二千六百尋五千三百八十尋其路徑出全交西村地分散八畝

平順

七

公堂蒞所驛路東向直下屬永一千一百三十六尋四尺五

寸至潘海門

二百四十尋四尺五寸路北民居稠密至附壘清修社橋

長六尋橋之東有小溪溪廣二尋長五十二尋接大江橋

九十八尋至稅場公庫場庫在路之北西傍民居四百十七尋三尺至

銀河村市市脯聚故名幣最兩傍民居三十二尋至甘海村

市市朝會故名幣壘四圍民二百八十九尋二尺至潘哩

平順營實錄

疆界

東濱大海西接山崗南界鎮邊北界平和舟車四會

地面北進京三十六萬九千六百九十五畝成一千七百

十一里半餘領平順府禾安福安祿三縣統轄源頭道

守六橋酸酈道府離道庫踏道海門

分守十一處塔里潘柳涼溪廊施廊踏伏

風俗民質淳事間

土產沉香犀角紅花玳瑁麋穿山甲
 象牙龜眼蚌龜銅翠羽鹿豕密生
 燕窩

白布牛馬木魚鱉魚油鹹魚珊瑚石
 山美松花鹽魚翅香螺鹹水

平順

六

旗可以出八港之北有一座石港口之南有長沙渚乙
卯年大兵屯駐海導戰艦八北港只大破西兵敗走

盛暑、涉契難行、東北近江、民居魚藝、船艚泊集者、象遙望
一里山頭、有旌忠祠、此山為坊鈞村、地分俗名尚河囉、於
甲寅乙卯二年、西山賊黨、圍迫慶城、聖駕親征、殺退賊
黨、將士有敗亡者、奉敕總鎮北城、平西大將軍、誠郡公、建
祠以祀、死陣將士、賜名旌忠祠、常年壯官錢、買三牲、
并祭器、春秋致祭、例有附壘民二十人、祠巫一人、至祀
勲海門分守站、屬河泊、屬此、勲上村、此站例有守禦、率附
畚、魚藝、船艚為業、站北隔大江一里許、有古塔、廟在山嶺
上、塔中有石像、女形、坐盤石、依上、即天依神像、今有祀勲
社、附壘民十人、巫祠一人、奉守祀事、又有九鳳符、并真金
像、形璫璫、前朝朱敕、贈封二道、留在店內、例常年壯官錢、
買三牲、祭春首禮、臘月代衣禮、今無官錢、壯發、其如靈神
事跡、歲代經久、不可詳知、再如海口水潮落深淺、不常、船

橋西屬富祿西社橋東屬武垌中社其間上至武垌稼田餘水流下大江七百四十二尋路東北有

武垌中社市兩傍並田疇民一千尋具路新築活三尋兩居彫踈間有小店可以歇

至橋泡嶺橋長四百尋此橋有泡四時皆有水積六百二尋稍深兩傍多產蘋水故名

路西傍一百二十尋屬河泊屬永安社地分其路新築並田疇一

有市四方伴肆店至庫橋長十九尋橋西屬永安社地分廂所聚俗名帶買

此橋江俗名淹橋庫溯流而上一千尋達大江順流而下八千尋達茅莊網開港口其水清而鹹日常消長二

百尋路南有山山東南有福安一千七十八尋其路涉深庫舊基俗名尚庫北近江

此屯東近延慶城西門塲西南北三面皆築土壘高一尋
厚一尋也。屯自東以西一百十三尋自南而北一百二十
六尋外溝深二尋活四至延慶土城塲西門一尋十尋至
屯屯內有民居彫疎。

延慶土城城在福田縣中總富美社地分五十尋至營市

驛路屬福田縣中總附壘福盛社其五十尋至富祿西社

屬花洲縣中總其路新築六十尋至象厓屬花洲縣中總富祿西社地分

其路新築活三尋兩傍並有民居彫疎壬戌年奉一千一

百二十四尋其路新築活三尋兩傍至新橋橋長十四尋

香橋橋長十三尋

屬福田縣上總明安村由昔良人名把香橋作此橋故名其溪水淡而清迤流

而上三百尋至尚萬范順流而下一百尋達大江

至壠棋林路路長二十一尋路

傍皆林麓多虎狼俗名境棋

七百八十尋

路內傍田宅民居稠密

至盛全市市廂

二十尋

此市朝暮集會四方伴肆店廂兩傍民居稠密俗名帶全盛

一千二尋

屬福田縣中總

長祿上社

路內傍民居

至河棕橋橋長十八尋

屬福縣中總長祿中社

彫疎並有田疇

此橋江上流培塞下達大江春夏

二十尋

其路平坦

至弟二橋

乾涸秋冬雨潦水深行人難涉

橋長十尋

此橋春夏枯涸秋冬水深

五尋

其路平坦

至遲舊屯

一百十三尋

常年量徵差租八庫有民居園宅稠密南有溝其水濁深而鹹潮落不常溯流而上二十四尋至正都橋下流二千尋至茅苗海門分守站此站在河榕村地分魚藝民居酌跡例有守禦評論率附壘民盤詰姦細巡邏海外訪迎稅園舟船出入港口港之地遙望一里有玳標山此山土產花藤故名玳標

自延府慶要路俄旺舊分守八千九百八十四尋至此敷海門

俄旺處舊守站

屬花洲縣上總俄旺朝山村此站東西有民居稠疎播田一務南有茅莊源大江北

有澆擬小江夾流而下故名俄旺處山路歸西北夾茅莊原畝稅各冊民居年前有差談隊一員平本營軍守禦惡蠻及拿捉逃一千八百九十九尋路北近大沽南氏至把軍好細全無

尋江之西屬安和社地分江之東屬安城社地分江水清

淡邇流而上三千五百六十尋直抵同香源旗號站順

流而下三千九百尋達莽角海門此江春夏三百二十三

水淺行人可徒涉秋冬雨潦水深有渡夫

尋屬安城社地分沿途至萼英橋橋長五尋此橋屬安城

並田時民居貯疎俗名范婁愛其范春夏一百二十尋沿途並有一百二十

枯燥秋冬雨潦水深尋至正官路路南有市俗名幫館埋路七百六十尋路南

居稠密園宅田疇路西有驛至渡機市此市在富安社地

路路北大江有土壩相間分俗名幫渡機

二百七十五尋至老標津屬富安社地分古辰老標家居

在此故名路北有會安庫場例

有本營該隊率軍刀一船設守盤詰奸細及民
 人商賣貨物上源返回依例編收脚屯官稅一千四百
 六十三尋路南民店彭跡田疇土至井奉店此井水至清
 各井棒有店賣點二百四尋屬富安村地分路南民店
 心物行人可少歇彭跡田疇路北枯土二百
 十尋屬砂泡村地分路南民六百五十尋屬大安社地分
 彭跡路北山林
 彭跡路北枯土至館知市此市朝聚有店賣點
 彭跡路北枯土
 名幣五百六十七尋屬安和社地分路南民
 館知五百六十七尋有江路地民店稠密五十二尋路北
 蠟公場在安和村地分例常年同香同至大江江廣十四
 泥二源垂丁各冊賣貢蠟稅八場奉納
 平和
 二

花洲
齊昌
南莊
海門
分守
五
分守
三
同
香
地
槐
相
林

風俗
耕織
為業

土產
琦南
蘇合
象牙
鹿茸
玳瑁
白鮫
紡綫
沉香
降香
犀角
玳瑁
黑綾
紅木

虎皮
花藤
欽藤
黑珊瑚
帆葉
秋仁
雞羽
孔雀
石藤
水藤
馬前子
山美
黃蠟
大樣

自平和府同香源旗旌站五千三百二十九尋至老標津芽

舊海門

旗旌
制屬
新定縣
上總
福安村
由此站上達
歸西山
路夾有

一統輿地志卷之七

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

平和營實錄

疆界東接海濱西聯山崗南界平順權權北界富安峇奇
田縣富美地面北進京二十九萬四百七十五尋成一千
三百四十四里半餘願府二縣五平和府新定延慶府

一統輿地志卷之六終

南歸海口今有員軍設守此港
港廣三十尋深一尋三尺

深惟舟可渡傍有民居俗名淹瀝夾于淹波大江、此處至石城屯多有虎狼犀象行者可戒心

沱演行宮北邊而下一千七百六十三尋至沱演海門

一百二十尋兩邊並民居稠密至溪橋橋長二十尋南有沱演市晚食俗名幣

歌橋一百五十三尋路南有小溪以至平安村市會五十二

尋兩邊並民居稠密五十五尋路南小江以一百九十尋路南大江路北

民居五百三十一尋路南大江以至小江江廣三十尋水深流至

沱演海門俗名淹瀝六百五尋至沱演海門沿途以渚路東沿海路西大江路北民居稠密

石城屯交易場。今有員軍設守俗名石城屯。內有交易場。收源稅。俗云。交易之場。兩傍並有民居。

七百三十尋。兩邊並有荒田土。三千二百九十尋。兩邊並有林盛茂。至小淥。

淥廣三尋。俗名溪煤道。春夏水淺可涉。秋冬雨潦難行。上溯諸山小流。下流夾全補江。一千一

百九十一尋。沿途並山林。至小江。江廣二十尋。溯流而上。至浚奔處。下夾大江。俗

名。淹澆。春夏水淺可涉。秋冬雨潦。滿准行。一千一百十八尋。兩邊山林。至小淥。淥

廣二尋。俗名源表。春夏水淺可涉。秋冬雨潦難行。下流夾淹澆江。四千八百八十尋。其途

崎嶇。兩邊山。至淹潛江。江廣四十四尋。上溯巴嶽山。下流高林麓。草茅。至此。其水清澹而

秋冬有水下注一千三百十六尋路南大江路北河橫源
大江俗名漢昂蠻祝社監冊所居沿途
叢林此處至淹磑蟾多
犀象惡獸行人可戒心至漢樺淥淥廣二十三尋多粗樺
漢樺上朔諸山小淥合泓流下注淹波大三十尋兩邊民
江春夏水淺可涉秋冬雨潦水流難行居田宅
至石城大江江廣三百六十八尋春時水清夏時水濁而
可渡潮流而上幾萬尋南達南槃北達潯二淥蠻俗名
淹波大江至此謂石城渡津例有渡夫六人流而下俗名
沱演大江幾千尋
注于沱演海門

自石城屯交易場以上一萬一千二百七十八尋至淹潯江

冬雨潦
難行

一千三百六十五尋

路南棋樓村民
居路北田畝

至祝笔林邊

並林間有田

俗名地祝笔林路長九百四十尋

沿途荒田天叢林路南
有孤山俗名尚幾祝笔

至沙渚

路南大江相傳上古有孔雀
集在沙渚飲大江水俗名罷鴿

五百三十二尋

沿途

以上秋冬雨潦水溢

行人從山崗而行

至尚幾林路南有孤山

俗名尚幾林長五百三

十七尋

沿途崗麓叢林行路崎嶇

至小浪浪廣二尋

多泥水沙俗名浪
途春夏枯潤秋冬

有水下流

注于大江二千六百二十九尋

沿途並荒山

三百四十尋

路南大江

北福山村

民居田畝二百七十二尋

兩邊並叢林

至小浪浪廣五尋

春夏枯潤

官昌文

五十五

千五百尋

路南大江路北連山此處至相援峇底多犀象

至小淥淥廣一尋

春夏枯涸

秋冬有水汛下注大江俗名溪櫟

五百四十五尋

行途崎嶇屈曲兩邊連山間有民作山田至

柚機淥淥廣二十一尋

多柚機木俗曰溪柚機諸山小淥流下注大江春夏水淺可涉秋冬

雨潦

一千七百四十八尋

路南孤山路北連山至翰哥

路南大江有大石橫豎

江心舟筏不通俗名翰哥

接至密腊林路長八百二十五尋

兩邊多密腊木俗名

境密腊路南有孤山路北連山行路崎嶇間有民作山田

九百三尋

路南有孤山美田呀路北民居耕疎

至小江江廣二十六尋

諸山小溪合流棋揆村地俗名淹棋揆下流注大江春夏水淺秋

岩長二百六十尋

路南大江路北荒山

至小橋橋長四尋

俗名樣五

十九尋

兩邊並荒土

至溪橋橋長十六尋

俗名樣

六百九十七

尋

路南浮沙土

至小溪橋橋長六尋

俗名樣

二百六十八

尋

路南浮沙土

至小溪橋橋長十二尋

俗名樣

六百尋

路南

有池俗名范雄

五百尋

路南大江路北

至小溪橋

橋長十尋

俗名樣

三千一百七十二尋

路南民居疎稀路北

北邊屬同春縣

至破塘林

林中有大石木藤蟠

林路長一

富安

五十四

土壩至小溪、溪廣十六尋、溪舊有橋、今頽弊一千二十九尋、路南民居

關沙土路、四百六十尋、路南沙土、路北田疇五百八十尋、路南大江、沙渚路北

民居、至小溪、橋長五尋、俗名橋、富福二十尋、兩傍荒土至小店、少

歌、一百二十尋、路南大江、津路北田疇一千二百九十七尋、路南大江、路北

田疇、間有七百尋、路南大江、路北民居稀疎四百六十尋、兩邊田疇、沙林相間

至城胡、相傳古者占城國於此、築磚城、前朝參督將扶郡公、攻拔之、今猶存、俗曰城胡四百二十

尋、路南大江、路北荒山至高閣廟、路北有廟、安城社修理、奉祀高閣位、路南大江至相援岩、

武指日重
來海來清

自沱演行宮二萬六千六百七十九尋至石城屯交易

沱演行宮

屬同春縣中
能安全社

一百十六尋

沿途並沙土
內邊民居

至小店

路南沙壩公庫在此
路北有沙壩可少歇

至堰庫

南有歇山山嶺有塔俗曰寶塔山山脚西有庫舊名安全

庫今名安和
庫俗曰堰庫

一百尋

兩邊並
田呀

至溪橋橋長四十八尋

俗名
橋哥

八百四十尋

路南民居
路北田呀

至福全市

市之北
有店舍

一百尋

兩邊並
田呀

八百十六尋

路南浮沙土
紅葵路北田呀

至榜榔小店

可少
歇

二十尋

兩邊

富安

五十三

泮路兩邊有民居
六百八十尋、至會安村、
兩邊民居稠密、

間、二百五十尋、至沙洞、
路兩邊有田宅及土坑、九百四十尋、至春臺

海門、
門廣七十尋、深二尋、有守禦員軍設守、路南沙洞結

行、日中沙熱難行、甲寅年
聖駕平西、屯兵于此、時色從目有詩云、海濱春臺夾岸圓、

江村寂漚、起炊烟、浪花觸石、漲嶼、一葉魚舟、唱晚天、又詩

云、春臺勝地半邱墟、自昔風光已不如、絕嶺霜鳴投塞

雁、寒潭水縱躍、舟魚、甯踈巖樹、秋冬近、厭浥江花、雨露餘、

泊小城、春臺岸、次且休兵、銀燈夜照、螢分影、金鼓風傳、尚

有聲、未忍戈矛、摧密邑、裁將千戚、舞虞庭、舒徐正是仁中

淺僅一尺、秋、二百九十尋、兩邊沿山、至淥、淥廣三尋、
西並

冬雨潦難行、山、俗曰溪來根、此淥在山中、合流下一千五百尋、至碣磧

處、一路登山、上嶺、兩傍草茅盛茂、有大石層次堆疊、俗曰碣磧、四千三百十五尋、至邪

齡處、路穿山嶺、兩邊草茅櫟木叢茂、一千二百五十尋、至椅鯨處、西邊草

叢茂、此處有山、處居母、俗名媽楠、山之東、蠻稅地、所、山之西、荒蠻地、所、

自莊所二千六十二尋、至春臺海門分界、

一百九十二尋、至瀧泝小溪、其水清淡、前偽紹開壘水道、取水、通入奇樟全田、俗曰龍

富安

五十二

自交易場一萬四千四百六十尋至椅縣處

交易場之西一千三百七十尋至全城處

路兩邊並田畛間有民居稀疎

一千六百十尋

並路兩邊並田

至椅邦江江廣二十尋

春夏水漲可漲秋冬

雨潦難行

六百四十尋

路兩邊田間有土壠民居稀疎

至全柳處一千七百九

十尋

並路兩邊並田

至今柳處一千一百三十尋

路兩邊並山林棧木盛茂

至

源源水廣四尋

其源多有五樵木俗曰溪契流下椅邦江秋冬雨潦難行

五百三十六

尋

兩邊山林盛茂

至小源源廣二尋

此源多雲藤俗名溪連源頭屈曲流下合椅邦江春夏水

長二百尋

其路平坦兩邊並荒山

岩之西七十尋

路北近池路南田畝

二十尋

路兩邊並土壩

至溪裡橋橋長八尋

春夏水濁而淺可涉秋冬雨潦難行相傳此橋係先時土

人謀邦出家財構作此橋故俗曰橋謀邦

三百七十尋

路兩邊並秋夏二務田

至榴櫛市

市早會有店舍民居稠密

二十尋

路兩邊並民居稠密

至椅柳江

江廣五十尋

其水

清淡春夏水淺可涉淮行凌舟此江流下至于大江

一百尋

路北土壩民居稠密路南上桑一

百七十尋

路兩邊並車水田秋夏二務

一百七十尋至交易場

路兩邊民居稠

盛茲有員軍設守

富安

五十一

邊並田路北
民居稀疏

至昌鯨岩

路行崎嶇
山多惡獸

岩長二百尋

北沿江
南荒山二

百二十尋至館葛

路北沿江路南土壩
荒山有小店俗名館葛

一千一百六十

尋

路北沿江路南荒山
其江自俗曰羅江

一百尋

路南土壩路沿江
荒山有民居稀

跡

至腋鯢岩

岩上有祀
水龍廟

岩長一百四十尋

路北沿江
路南沿山二百

七十尋

路南向沿山
路兩邊荒園

一百二十尋

路北土壩植紅麥路
南土壩有民居稀疏六

百四十尋

路北田路南土壩
荒山有民居稀疏

四十尋

路北土壩路南沿
荒山北面有祀城

隍廟俗曰
廟全曳

二百三十九尋

路北土壩路南沿
山有民居稀疏

至榜概岩

十尋

路兩邊土塹有民居稀疎

一百二十尋

路北沿山有巖石俗曰疎破路南沿溪

八百

二十尋

兩邊田畔北向近山

至全概江江廣一百六十二尋

其水清淡春夏

水淺可涉秋冬雨潦有渡舟此江源頭在椅路江流下至椅榆江

二百六十尋

西邊土塹間有民居

稀疎至全概市市廣十二尋

屬安民社地分此市店舍疎稀

二百七十尋

兩邊

並一百尋

路北田南畝山

四百八十尋

路北田園民居間雜路南田畔

一百四十

尋

兩邊並田

二百七十尋

路北田并荒山路南有泡蓮

至新立處三百四十

尋

路兩邊田南面有大概俗名核櫟

二百三十尋

路兩邊土壩并荒山

二百十尋

路兩

富安

五十

公堂蒞野西上九千三百四十一尋至河槿源交易場

蒞野

在同春縣下總安美村地分有咏云富安田地寬山野遍桑麻壯老穢炊麥行人渴買水林疎朝放馬

水淺晚

浮槎嶺嶽凝王氣時經帝子車甲寅年御駕西征命皇太子帥步兵從富安路襲攻坦耕屯故從

目采之以

記野見

三百三十尋

路北土壩樹榛路南有民居稀疎

至泡礮江江廣

十尋

其水清淡春夏水淺可涉秋冬雨潦有渡舟此江在榜榛壩流下分派至媒伯渡流下春臺海門

百四十尋

西傍沙堆

三百六十尋

西邊沙堆有民居稀疎

三百四十尋至

舊迎市

路北土壩近山有城隍廟路南舊設交易場在此俗曰帶迎今交易場近于樞美處

三百四

富安營實錄

疆界

東接海瀕、西聯高山、南界平、和岩哥、北界平、定、虬蒙、
面海背山、地勢隘狹、
所在同春縣、安美地面、北進

京二十二萬一千三百一十、
屬一、富安府、縣、河、泊、屬、二、
統轄源頭、分、守、二、
石、城、海、門、分

守五、
春、重、質、如、
治、演、治、表、北、蒙、

風俗、
地、鮮、平、疇、
民、知、耕、鑿、

土產、
玳瑁、南、
沉香、
白、紗、
黑、綾、
砂、仁、
石、藤、
赤、藤、
煙、墨、
馬、鞭、藤、
羊、

白、扁、豆、
蘇、合、油、
鱈、魚、
鯉、魚、
紅、麥、
樣、木、
欣、印、

富安

四十九

七十尋

路南沿山
路北田畹

至茶雲源諾瀉守所

有分
守屯

又自璘堤沙路由驛路而北

三千四百
八十三尋

至波磔岩溪橋

俗名
樣溪

哥

有一枝路東向而下一千五十一尋通至廣義營沙

黃路
枝

八百五十尋

路崎嶇門內
皆山多有惡獸

至山脚二百一尋

西傍田
宅民居

窰夾至沙黃枝路

屬廣義營
幕萃縣界

一條路、西向而上、一千二百二十九尋、路崎嶇、兩傍皆有虎患、至茶

雲源老屬守取、有分守屯

一條路、從北而外、一千四百九十尋、路崎嶇、兩傍皆山、常有虎患、過者結夥而行、

至塔塔岩頂、項北屬廣義營、蔡縣界、項南屬平定營、道山縣界、

再自蒲堤社亭、從西而上、二千六百六十尋、至茶雲源、諾瀉

守取

七百九十尋、路南、山田相間、至謹厚山脚、俗名一千八百

路北、並田、平定

路西向而上九百五十尋

西傍田園民居稠密

至蒲堤社亭

自蒲堤亭社

有一條歧路、北向而上三千五百六十七尋

俗名溪磧

妃肚處

一百六十尋

起自蒲堤社亭沿途並田畦

至鳳凰橋橋長十二尋

俗名樣館

樣水清而淺上溯至茶雲源下注至柳堤江詳註在詳路

一千二百五十三尋

西傍田宅民居

相間至茶雲公塲二千一百四十尋

西傍山崗田畝相間民居稀疎

至安順

小溪廣二尋

俗名溪磧把肚水清或長流行人譽淡

又分為二條路

俗名津
關海門

三百六十尋

兩傍民居稠密

至定善橋橋長十尋

俗名棧庫

至津關市

兩傍南舍稠密商旅輳集行人住宿之區

四百六十尋

路北沿江南多蘇柳民居稠密

至長安

江江廣七十尋

俗名渡津關例有渡夫二人江水清鹹而深可通船運上溯至蘇楊江下注金蓬

海門詳註在驛路

五百三十尋

沿途細沙海渚伊村民作多魚網為業

至金蓬海門

守取

有分守屯

又自王安小橋由驛路而北

四十七百十九尋

至璚堤沙路有一岐

平定

四十七

嘉安橋橋長三十七尋俗名樣七百十尋沿途並至嘉安

店俗名館堰坎四百八十三尋沿途九十尋兩傍民居三

至彰和江橋橋長三十二尋俗名求泡鰓江水清洸而淡

海門已詳註在驛路二百三十二尋兩傍並至彰和店俗名館真岩

想四百五十尋兩傍並山路崎嶇常有虎患至峯光岩頂頂之北屬廣

界頂之南屬平庭營遠山縣界

再自盛安店從東而下一千四百三十尋至金蓬海門守野

一岐路、東向而下、二千二十四尋、至盛安店。俗名館壩橋。

五百二十八尋。起自玉山、兩傍土宜樹蔗、民居稀疎。至王安橋、橋長十二尋。

俗名榱模橋。二百六十五尋。兩傍並沙土宜樹蔗。至鳳油店。俗名館老狗、兩傍店金網。

處行人住宿之所。五百八十三尋。沿途並粗沙。至祿安沙路、路長六百

三十六尋。俗名坤桂、沿途並疎林粗沙。至盛安店。俗名館壩橋、店舍稀疎。

自盛安店、有一條枝路、北向三千五百十五尋、至岑光岩頂。

一千五百七十一尋。沿途一百三十一尋、兩傍並粗沙。至

平定

四千十六

四十五尋

沿途一千六百五十五尋並田畔

至善垌市

俗名

帶煙爨村內民多煅煉銅為

一百九尋

兩傍民居稠密

至善垌橋

橋長四尋

俗名林館試

一百尋

路南桑田北民居稠密

至安和橋橋長十

二尋

俗名林塢塢路北隔半里許有時富公庫

一千五百九十七尋

路南沿江路北民居

稠密至四春市

俗名帶范為市兩傍亦有店舍可暫憩

市頭有橋橋長七尋一

百五十五尋

西傍並粗沙民居稠密

至時富海門守所

有分守屯

又自忠安站由驛路而北

四千九百六十七尋

至玉安小橋

俗名林善提

有

二十三尋

江水清淺春夏可徒涉秋冬雨源須有渡舟上溯至茶釘木篤所下注至興隆江詳註在驛路

一千六十尋

路兩傍田崗相間

至茶釘源木篤守所

有分守屯

又自樸楊市由驛路而北

二百三十尋

至忠安站有一岐路東向

而下四千九百七十八尋至時富海門守所

六百五尋

路南沿江路北民居稀疎

至洞江江廣六尋

俗名龍灘上溯全塔津夾張楊

江下注達今達海門江水清而淡夏天江邊民多作車畔瀦水其水盈溢須有舟以渡秋冬雨源車水崩毀水乃淺

涸行人可徒涉

三十八尋

兩傍民居稀疎

至全塔市

市兩傍店舍稀疎

二千三百

平定

四千五

守所有分
守屯

再自新安江岸從西而上五千七百七十六尋至茶釘源水
篤守所

二千五百尋

沿途一千四百九十六桑路南桑田北田宅民居間雜一千四桑南沙渚北田宅間

至興隆市

俗名幣渡機兩傍有店舍可暫憩

六十四尋

路南民居路北粗沙至興隆

江江廣三十二尋

俗名瀧渡機江水清淺春夏可徒涉秋冬雨潦須有渡舟上溯至茶釘木篤所

下注至新安江
津詳註在驛路

二千九十七尋

兩傍田宅民居相間至諾沛江江廣

俗名棟
娘登

二百八十尋

路南桑田北
多樹茶者

至會隆市

俗名帶買多
賣南茶店舍

稀疎二千一百四十尋

路北田尾

至新安江岸

自新安江岸經過江津有一條岐路南而上二千二百七十

三尋至茶釘源正稅渡守所

江廣五十三尋

俗名瀧波濟水清淺春夏行人褰渡秋冬
雨潦須有渡舟上溯至茶釘源木爲所下

注至棟楊江
詳註在驛路

一千一百尋

兩傍田疇
氏居相間

至正稅市

俗名帶渡
氏居兩傍亦

有店舍
可暫憩

一千一百二十尋

兩傍山田相
間民居稀疎

至茶釘源正稅渡

平定

四十四

自蓬山縣衙蒞的從西而上九千九百二尋至新安江岸俗名渡枕

一百十八尋兩傍民居稠密至俊德林路林長五百六十尋俗名坤水

兩傍疎林秀茂間有民居一千六十四尋兩傍田畝民居稀疎至烏隆上橋橋長

八尋俗名樣館標一千二百尋路南民居北山畝田畠相間至資德店俗名館步

越有店舍可暫憩村內民多焙煉鍊器為業二百八十尋兩傍民居稀疎土宜茶茗至資德

橋橋長十七尋俗名樣泥樣四千二百二十尋沿途二千三百九十尋路南沿

江北民居稠密一千九百二十尋至會隆橋橋長十五尋兩傍田畝畝間民居稀疎

富盛江江廣一百六尋俗名渡渡場水深而淡有橫渡舟

註在官路水程五百四十五尋路南沿江北民居稠密至富盛店俗名錦幣

暫想三千四百八十八尋沿途二千八百九十八尋兩傍田

江南園宅至今曳市市西傍店舍市頭有浪浪廣十二尋

民居相雜俗名渠各裡水清淺可徒涉雨潦之時須有渡舟上溯二

千八十尋沿途一千五百六十五尋路兩傍山崗田疇相間至今

釘源全曳渡字野有分守屯

畢定

尋

路南田畝北民居稀疎

至小溪橋橋長十七尋

俗名林爐煤村民多煅鍊銅器為業

二百五十尋

兩傍田畝民居相間

至河羅海門守所

有分寺屯

又自茶塢店由驛路而北

八十五尋

至棣楊市有一岐路西向

而上三百九十尋

兩傍民居稠密

至蓬山縣縣衙

自蓬山縣衙有一條岐路南向而上七千二百十五尋至茶

釘源全曳渡守所

九百八十四尋

自縣衙沿途六百九十六尋並民居二百八十八尋路南沿江北民居稀疎

至

俗名泳礮
礮有分安

又自祥安店、由驛路而北、七千五百至茶鳩店、有一岐路、東

向而下、四千五百六十六尋、至河囉海門守所。

七百七十尋、起自茶鳩店、路濶二尺、至小橋、橋長十二尋。

俗名棟二千六十一尋、西傍田畝、民居相間、至富和林路、林長五

百三十六尋、俗名坤碩、西傍林木叢鬱、六百二十五尋、西傍

田畝、民居相間、至河囉市、西傍並有店舍、可暫憩、村二百九十五

內民多以鍊鐵器為業、平定 四十二

淙淙廣五尋

俗名溪廊遷水清淺可徒涉

九百七十桑

兩傍田畝民居相間路北望一

里村落

有中正勸理壯邦侯廟侯姓朱名杜在先朝平高綿

政為祀田常年季祭今其子孫與本社民仍立祀宇蒙准依舊以此公田追祀至安歡市俗名帶

傍店舍

六百八十桑

俗名帶廊登市

百九十尋

路南近淡水潭路北近山脚高田民居棉火

至富壽蔓

俗名波疎礮常有販賣賊

魚商船停泊蔓兩傍亦有店舍可暫憩

一千三百八十桑

兩傍並

至富春橋

橋長十尋

俗名樣坊楷

一千五百尋

沿途並

至坊買海渚守所

諾溝守瞭有分守屯

又自茶光店、由驛路而北、一千六百九十一尋至祥安店、俗名館櫃有一峽

路、東向而下、九千七百六十九尋、至坊買海渚守瞭

五十五尋、起自祥安店、路潤二尺、兩傍土亢燥至祥安林路、林長一千八百

九十五尋、俗名坤機、兩傍疎林秀茂一百尋、沿途並高田至忠順林路、林長

八百三十尋、俗名坤鷗、兩傍林木秀茂七百五十尋、路西傍田畝、並田畝五百六

十尋、址阜至邏遷店、俗名館廊、遷店舍稀疎七百四尋、路西傍田畝至小

民居間雜、平定四十一

路北至金山江江廣十三尋水清淺行人褰涉秋冬雨潦須有渡每上湖烏鎮源下注

至帶翰津詳註在縣路一千一百二十一尋兩傍田畝民居稀疎至金山橋橋

長六尋俗名樣六十四尋兩傍並深田至金山市俗名帶買全灘兩傍店舍

疎六百七十二尋兩傍田畝民居間雜至金山林路林長五十六尋

俗名坤全橋路南土宅一千八百七十七尋沿途六百九路

近山南田畝桑陌相間一千一百至安山源源廣十尋俗名

渡媒注水清淺七百六十八尋路西山田相間至烏鎮源

常流行人褰涉路東民居稀疎

十五尋

兩傍山田相間、氏名稀少

至會江、江廣十六尋

俗名瀧城、輪水清淺可褰涉、雨

潦之時、須有渡舟、上溯烏鑑源、停結守所、下注至諾合津、詳註在驛路

二千一百五十七尋

兩傍田疇土瘠、至烏鑑源、停結守所、有分

相間、民居稀疎

再自富和地分、從西而上、五千九百四十六尋、至烏鑑源、諾

潁守所

一千二百六尋

起自富和地分、兩傍田宅、民居相間

至富和源、源廣四尋

俗名

溪淪、水清淺、長流、行人褰涉、上溯溪淪、山源、下注會省江、詳註在驛路

一百四十九尋

路南茶

平定

四十

百八十四尋

並路兩傍至

核山泉

源廣六尋

俗名渡湍合水清流長流行人

可褰涉

一千二百八十六尋

兩傍並田畦民居稠密

至核山林路林長

一百五十六尋

俗名坤媒體兩傍皆山常有虎患

至烏鎮源昆孕守野分

守屯

一條向北而上三千七百四十九尋至烏鎮源停結守野

一千六十一尋

起自會省市沿途七百三十九尋民居稠密三百二十二尋並田畦

至會登

岩岩長二百八十尋

俗名岩鷺雞兩傍並山路濶三尺崎嶇難行常有惡獸

二百三

自富和邑有一條路、過會省江而上、三百八尋、至會省市江

江廣三十二尋

俗名龍全庫、水清淺、行人蹇涉、雨潦之時、須有渡舟、上溯至烏鎮源、下注至帶車潭

夾根楊江、詳註驛路

三百五十六尋

路南沿江、路北民居稠密

至會省市

俗名帶全庫、兩

傍店舍、稀疎

又分為二條岐路

一條南向而上、四千五百三尋、至烏鎮源、昆字守野

一千六百五十五尋

起自會省市、沿途七百八十四尋、民居稠密、八百六十六尋、山田相間、民

居稀、疎

至新山林路、林長五百十六尋

俗名坤老盛、兩傍並山、常有虎患、八

平定

三十九

七尋

俗名溪磧水淺可涉上溯茶野源移居全曹

二千二

百八十五尋

兩傍民居田宅相間

至隆江市

俗名帶館店舍稠密行人住宿之所一百

四十七尋

沿途土

至祿江林路林長五百七十尋

俗名坤旺堰西

傍並叢林間有民居多惡獸行者可戒心

至祿江橋橋長五尋

俗名林頭境

一千五

百七十尋

兩傍田宅民居間雜

至新盛橋橋長九尋

俗名林媒妁橋頭有市俗名帶

核樵市兩傍店舍稀疎

二千五百七十五尋

沿途二千二百四十尋並田畝三百三十尋

路南桑田路北沿江至富和邑地分

俗名椰弩

田疇坵_辛、至小橋、橋長四尋。_{俗名樣}九百八十尋。_{西傍田}

民居相間。_民至小橋、橋長十三尋。_{俗名樣}一百十尋。_{西傍並}至茶堂

市。_{市西傍店舍稠密}九百五十尋。_{林、民居相間}至忠會店。

俗名館_{店舍}疎、煉。一千二十三尋。_{路南麓林、北田}至奉山店。_俗

館_舍疎、店八百五十尋。_{路南田林相間}北至樓校岩、岩長一

千七十六尋。_{界、西南即符、離縣界、岩北即達山縣}至小涑、涑

廣四尋。_{俗名溪、真岩、水清}二十一尋。_{西傍並}至小涑、涑廣

平定

三十八

兩傍店舍 稀疎

至礮礮路路長四百尋

其路崎嶇南沿山北近淡水潭

九百尋

沿途

並海濱路 南鹽田民

至安光橋橋長六十五尋

俗名球廊

三

百十五尋

路南民居稠密

至提夷海門守所

今有分守屯

又自永長店由驛路而北

五千四百四十尋

至茶光店

俗名館廊

有一

條岐路西向而上一萬四千三百九十八尋至富和邑地分

六百十尋

起自茶光店兩傍田壩民居相間

至富善店

俗名館溪店舍稀疎

五百

七十五尋

兩傍並田疇

至小橋橋長五尋

俗名球老碩

一千九尋

兩傍

俗名帶善提市四千六百二十一尋沿途一千八百十五
兩傍店舍稀疎

南有通鑑大山山下有廟一座舊傳神來自北顯應于此
山頂大石常有靈應先朝累有敕贈封為太陽通鑑正直

剛勇淵哲大神准敕建廟常年許願官錢季祭今未蒙敕
例本處村民以公田私祀香火不絕歲或旱熯縣衙設壇

祈社稷有靈驗二十八百至安長橋橋長十二尋俗名林
尋兩傍並田野民居間雜

二百五十尋西傍廂舍稠密有貨項藥至慶長橋橋長三
材商賈行人住宿之所

十尋俗名葛二百十八尋西傍土圍民居相間路東有市至
林葛

春軒橋橋長十尋七百十尋兩傍田畝民居間雜路南道
淡水公庫市俗名帶埋溝

平定

三十七

二千四百十五尋

兩傍田林民居間雜

至會山泉、泉廣七尋

俗名渡橫橋、水

清淺、行人蹇涉

一千二百十尋

兩傍高田、林間有民居

至磬磐源寺

俗名全嗽

有分寺屯

又自和勇店、由驛路而北

五千八百七十四尋

至永長店

俗名磬磬

有一

條岐路、東向而下、九千六百七十三尋、至提夷海門寺

十二尋

起自永長店、兩傍並址阜

至永長林、路林長八百三十尋

俗名槐、槐

兩傍並崗、林常有虎、過者結夥而行

一千三百尋

沿途並田畝、民居間雜

至和美市

俗名坤諾、燠路皆淺沙、兩傍疎林、高田間雜、有民居、至小橋、橋長九尋、俗名樣、一千

二百三十二尋、兩傍田畝、至合隆江、江廣二十尋、俗名瀧、核樣春

夏水淺可蹇涉、秋冬雨潦、須有渡舟、上溯至安隆江、下注符籬江、詳註在驛路、四百五十五尋、南

近江、北田、至安隆江、江廣九尋、俗名渡車、諾水清淺、可徒宅相間、涉雨潦之時、須有渡舟、上

溯至硤磐源、下注、合隆江、詳註驛路、二百九十七尋、兩傍田畝、至隆定市、俗

帶全數、兩傍、一千二百八十九尋、沿途一百尋、南民居稠、店舍稀疎、一千一百八

十九尋、兩傍田、至石磐源、源廣十二尋、俗名渡媒、會水清、時、民居間雜、淺長流、行人蹇涉、

平定

三十一

破斫其谷口濶一尋兩傍一千三百二尋路南深田北山大石聳立交夾路行其中

至芳菲店俗名館几暑店舍稀疎北有芳菲市俗名二

百九十尋沿途並淺沙兩傍沙田民居相聞至鴉鵲海渚守所俗名泳几暑今有屯

又自堰埭店由驛路而北八百五十五尋至和勇店有一條岐路西

向而上一萬三千五百七十二尋至破磐源守所

一千六百六十六尋起自和勇店兩傍並田野崗林民居稀火至小淥淥濶九

尋俗名湏瀆水淺而過行人褰涉至堅一林路路長四千九百四十二尋

北有塔山、俗名塔福祿、至富城橋、橋長十三尋、俗名求三千六百三

十七尋、沿途三千尋、並近田時、民居間雜、至美志橋、橋長

八尋、俗名求四百九十五尋、兩傍並至水開槓口、槓廣二

十六尋、其水清淺、四百一十一尋、路南田時、路北高田、民居

岩、至政祿市、俗名聖館、樑內外店舍稀疎、一千一百二十

尋、路南田野、民居間雜、至乾陽舊庫基、崙立公庫于此、偽

成、北沿山、民居稀疎、至石谷路、路長八尋、俗

平定三十五

時須有渡舟上溯至河澆源
下注雲山江津詳在驛路
二千五百十三尋路門門崎

八十三尋近高田荒墟一千四百
三十尋近山泉北並林麓山坳
至河澆源河牙道守所

俗名坦棋處
今有分守屯

鎮城北門由驛路而北四百三
十六尋至堰塢店有一條岐路東向

而下九千四百七十一尋至鴉鵲守所

一百十二尋起自堰塢店路因舊濶一尋
傍舍店稠密行人住宿之所
兩至小橋橋長

九尋俗名求坑橋頭堰塢市
多賣筍俗名堰塢筍
一千八百尋路兩傍土堰田
宅民居間雜路

二千一百十六尋

起自雲山江岸、路濶三尺、南沿江、北一

業俗名坵、坵紙、三百六尋、近山、俗名崗、贊

至安敬市

俗名帶館機、兩傍店舍稀、

三千九百

三十四尋

路濶二尺、南二百十二尋、近山、俗名崗、條、三

沿江路北、並高田民居

至小溪橋、橋長四尋

俗名求溪、

二千四百八十

二尋

南一百七尋、並林坵、荒田相間、北皆山林、

至林路、路長六百

十尋

俗名樟、椅、兩傍林、水、業、雜、多有惡獸、

五百六十八尋

路兩傍並荒、壩、俗名全、柿、處、舊、多有

民居、經兵火之、後、離、散、未、回、

至光顯江

俗名淹、

江、廣、十、尋、

江水清、行人、寨、淡、雨、潦、之、

平定

三十四

俗名尚魚崖下有塔
塔前今有功臣廟

至錦上市

俗名帶朝市傍西店舍
稠密行人住宿之所四百

四十四尋

沿途細沙兩傍廟舍
蟬聯商旅輳集行人住宿
之所廟後向北沿海涸潭
水深鹹可容運船

至上祿市

俗名帶朝市兩傍店舍
稠密行人住宿之所我師
大破偽司徒勇舟師在此
八百八

十尋

沿途沙深沒踝夏天
暑盛日中行人不能行
至施耐海門分守今設分
署

又自永世市店由驛路而南

二千四百十五尋至雲山江岸
俗名玻有

一岐路西向而上一萬二千二百三十七尋至河澆源河牙

道牙所

一千三百十八尋、路南三百尋、近民居、三百十四尋、近山、俗名尚塊、郁、自

山脚而下、民居稀疎、有市、俗名帶館、柳、至小溪橋、橋長十

二尋、俗名求四百五十尋、沿途並至會水橋、橋長十八尋、

四百五十尋、沿途並至平盛市、俗名帶媒、毫、四百三十七

尋、沿途並至富和東江橋、橋長十六尋、俗名求坑、橋頭店

椿橋津、下注至海二百九十六尋、路北沿江、至新會橋、橋

長二十三尋、俗名求堆、是一千五百三十尋、沿途細沙、南

平定

三十三

西乳林市至堅威林路路長一千三百二十尋俗名坤龍

店舍稀疎近安象山至安象源寺寺今有分

鎮城南門由驛路而南七千一百至永世市俗名帶有一岐

路東向而下七千二百五十七尋至施耐海門寺

三百三十四尋起自永世店路因舊濶一至榮盛橋橋長

七尋俗名求九百九十九尋沿途並田畲路北有巧至忠

信江橋橋長四十三尋俗名求堤都江水清淺而鹹上潮

八百八十尋

起自門外路、因舊濶一尋、沿途並土坎、路東有三壩山、俗名崗巴塔、至鴈塔江

俗名江廣四十尋

江上溯至鴈場江、下注至踏磧江橋、詳

註在江廣四十尋

路兩傍田畝、民居間雜、

至光觀江江廣六十尋

江水清淺、春夏行人褰涉、秋冬雨潦、須有渡

舟、上溯太平江、下注至橋藍江橋、詳在驛路、五百六十二尋

沿途民居、田宅相間、至善孝市

俗名帛接凡、唐舍稀疎、

三百六十二尋

沿途民居、田宅間雜、

至善孝江

俗名澆、

江廣七十四尋

江水清淺、春夏可涉、秋冬雨潦、須有渡舟、

上溯至戰鋒津、次、下注

新安江、詳見在驛路、一千三百二十三尋

路兩傍畝居、田疇間雜、

平定

三十二

修林麓
麓茂

二千二百七十尋

路崎嶇兩旁皆山林

至小浪浪廣十尋

俗名

漢渠水清淺常流行人褰涉

三千七百八十四尋

沿途並林垣民居稀疎

至橋尾

源守所

即西山文惠本貫今有分守屯

九十尋

沿途並崗阜

至瀧波江江廣

六十三尋

水清淺長流江心多石發源自北流南向直達富安營山頭源

四千四百八十

五尋

沿途林麓叢茂崎嶇難行

至曹臥屯守

今有分守屯

鎮城西南門

即偽衛門

由大路而內四千八百四十九尋至安象

源守所

一千五百三十七尋起自堅美邑沿途田疇至堅城溪溪

廣十尋俗名溪仁溪水清二千二百三十七尋路南沿江此

近山林自此至上源至長安店俗名館樣一千一百七十

二尋路南沿江路地至全富江江廣六十尋江水春夏清

秋冬雨潦水漲須有舟渡上溯至橋尾源五百五十尋沿途

並沙至全富溪溪廣七尋水清淺至三千一百七十尋沿途

並荒田址至西山嶺長二千二百五十尋俗名岩多多山

平定

三十一

尋俗名淹桅桅春夏水淺行人褰涉秋冬雨潦水漲須
有渡舟上溯至全富江下注太平江詳註在驛路

百二尋 沿途並 至福祿市 俗名帶梳梳 三千一百尋 路南民居

稀疎路北至全猗江江廣二十六尋水清淺春秋潦水漲須

有渡舟上溯至全猊下四百尋沿途並山林常有虎至全

獮源守所。
 處俗名諾禰域曳。
 今有分守屯。

自堅美邑、從大路西向而上、二萬一千六百九十五尋至橋

尾源曹色屯守

至小橋橋長十尋

二橋相近溪間並有魚梁俗名求沙堆

二千五百一尋

沿途

田畝民居間雜

至雲祥市

俗名帶亭市兩傍店舍稀疎

一千一百三十尋

沿途民居

田宅間雜

至長尾溪橋橋長五尋

俗名求溪灘

二千六十尋

沿途並崗林民

居稀

至堅美邑地分

俗名坵火、爐紙

自堅美邑有一岐路南向而上五千五百七十一尋至全猗源寺所

一千九百三尋

起自堅美邑沿途兩傍民居田宅相間

至堅美江江廣四十

平定

三十

鎮城東門門前皆田疇。別無官路。沿城而左至北門。建驛路。沿城而右至南門。合驛路。

鎮城西門。由大路而上。八千二百九十三尋。至堅美邑地分。

四百二十尋。起自門外路。因舊欄。至鉄場江。俗名坤江。廣

三十六尋。水清淺。春夏行人褰涉。秋冬雨潦水漲。須有渡舟。上溯太平江。下注壩壩江。詳註在驛路。江之

東有舊土城。其城沿江數里。相傳昔閻磐城所築。今已頽毀。俗名城排雙。一千四百七十五尋。

沿途一千九十五尋。並崗阜。三百八十尋。田疇民居間雜。至儒林市。市西傍店舍綿踈。六百二

十尋。沿途並崗阜。民居稀火。至新鏡橋。橋長六尋。俗名三十尋。沿途

平定營實錄

疆

東聯海濱、西接山崗、南界富安、北界廣義、渡破

幅、幅、廣、裏、交、衝、水、陸、莊、所、在、歸、仁、鎮、城、北、進、京、十、八

萬、四、千、九、百、五、十、一、里、成、八、百、五、十、六、里、餘、願、府、一、縣、三

屬、四、歸、仁、府、和、件、離、縣、遠、達、山、三、縣、時、繞、轄、源、頭、分、守、八、雲

茶、頭、馬、河、全、縣、橋、海、門

多、字、五、河、金、蓮、特

風、俗、果、敢、勇、往、技、能

土、產

琦、南、鐵、礦、胡、椒、犀、角、絳、綫、二、線、甘、苦、茶

白、笠、木、板、柳、起

鰻、魚、額、油、山、美

平定

二十九

夏天日中難行林路
未央廟南宮地界

廣義

二十八

萊芹海門分守山屬平三千五百七十六尋至持平林路之末

三百二尋路東南江溪北沙堆海濱民宅稀疎至淺溪溪濶十二尋水淺六

百三十六尋路兩傍疎林沙原間有田疇至淺浪浪濶二尋水淺九百

二十尋路兩傍疎林沙堆間有壩土民宅稀火四百六十尋路兩傍疎林沙阜三百

三十五尋路兩傍田疇至官路十六尋三尺路兩傍田疇至持平社

水道橋橋長二尋田水放處春夏乾涸三百二十七尋路兩傍田疇至持

平驛站站傍有店舍可暫憩五百六十四尋乃持平林路俗名埕為路兩傍疎林細沙沒蹀

之六千八百三十七尋、路東海濱、海外有泳槽、二千五十

二尋、路東海濱、崖海外有泳槽、既處船艚往返、六千九十

二尋、路東海濱、崖海外有泳槽、既處船艚往返、六千九十

十二尋、由沱蓬源頭朱塢江流下、海口有石礮二、一名坵

深一尋、二尺、皆可通舟、無渡夫、附壘民造船以渡、水深

四尺、不容巨舟、江津首無渡、夫、附壘民造船以渡、水深

津而上、五千四百五十尋、至官路、至菜芹海門分字、例有

廣義

二十七

分守

例有分守員及附壘民屯
守屯南民居稠密北江畔

沙祈海門分守屬平一萬五千一百五十三尋至菜芹海門

分守

至沙祈江江廣八十尋

此由茶曲江分交上流淺狹下至
藍田橋江心漸廣經思宮舊庫同

春渡四千五百三十九尋至海口江廣水深中有石磯出
水面磯之南有港濶三十五尋水深一尋二尺可通舟艦

磯之北有淺港濶二十五尋水深三尺難容巨艦海口外
有石堆俗名玳磐炭自石堆東望洋外有海島青翠可愛

俗名岬易哩安永安海二坊民居之江津苗渡夫例江畔
民造船以渡渡北有安海社市海程往來舟艦以為停泊

水深四尺、例有富安村民渡夫五人、江之地屬平山縣界、南屬彰義縣界、二縣生理之民多由此渡、溯而上四千七

百八十四尋、至官路茶曲江津、下注五、至思恭社店、俗名

百二十五尋、分流為古壘大小二海門、留、有小、至溪、溪濶十五尋、由茶曲江分支、流至、一千三百

店舍、有、至溪、溪濶十五尋、美溪港、水淺可徒涉、十三尋、田原、六百七十尋、路兩傍民、至美溪社市、市西

有店舍、行人住宿之所、市地有、三百三十尋、路兩傍沙源、歧路、三百餘尋、至思恭舊庫、民居稀少、

至美溪社橋、橋長四十九尋、水深一尋、由太古壘海門分、

海只每艦出、一千四百八十一尋、路東海渚、至沙祈海門、

至會同廟例春祿二祀及洒夫祠並奉守香火廟西近山廟東有岐路一百八十七尋至大古壘海門分

至大古壘海門分守例有守禦及附壘民屯守

大古壘海門分守屬彰四十九百七十三尋至沙祚海門分

四百三十五尋路東田畔結有沙渚路四田原有岐路經清溪村虎嘯市萬象市彰義縣門莊所四

千八百三十三尋至官路分守下有海門分為二港其南名為大海門港廣九十尋波漸源頭澆街蛇盤二江皆注

于此水深四尺五寸每艦出入皆由之北名為小海門港廣一百二十尋就蛇源頭茶曲江流注于此秋冬兩潦則

深四尺五寸春夏水淺沙堆不通舟楫至富安江俗名凌江廣六百八十尋

自津而下、一千四百九十四尋、至域壕江、合流、一百五十
于大古壘海門、津無渡夫、例、村內民造船以渡、

四尋、路有田疇、民宅、至富登門庫、庫西南有岐路、六百三十

有岐路、一千一百六十一千二百九十八尋、路兩傍田疇、至

富仁社橋、橋長四十三尋、由蛇蠡江分支流、六十五尋、路

旁田至富仁社橋、橋長二十九尋、由蛇蠡江分支流、亦五十

七尋、至富仁社津渡、俗名、渡域壕、津廣八十二尋、由蛇蠡江分

至津處廣闊、自津而上、五百一百五十三尋、路兩傍田疇、

一萬五
百九
十
里。至
官路
保塔
全勝
合橋。
上達
淹街
江一
支。溯
流而
西。一
千六
百
里。至
官路
永安
露靈
新安
合橋。
連

楚猴屯港心淺狹一丈湖流而南二千九十七一萬三百

五十八尋、東沙林海濱、西淺港、俗至富榮村店、俗名館三

千七百十六尋
西有淺港沿邊至和陽社渡津津廣三十

一尋、江街江、水燈徹、自津而下、二千八百七十九尋、至大古壘海口、

津傍有市店、
民居稠密、
一千三百六十八畝、
路兩傍田疇、
民居稠密、
至泰和村

渡津俗名渡津廣五十六桑
由蛇蠱江流下自津而上四
千一百一尋至官路界河橋

至隆池村市俗名帶塢市傍有店舍民居可住宿一千五百五十六畝西傍荒墟

沙原民至福田邑市俗名帶巧市傍有店舍可暫憩市地居稀少有岐路過泮越夜清好市三千二百

七十五畝至官路自官路而外一萬八千一百九畝至廣義營莊所四千九百五十九畝沿途

皆沙兩傍民居稠密間有田疇至美懿海門分守例有守禦及附壘民屯守分守傍民居稀少

美懿海門分守屬慕一萬七千四百五十畝至大古壘海門

分守

海門門濶四十畝沿江民造船以渡港心水淺每難泊上源有三夫合流于此一支溯流而北

百九尋 路兩傍田疇民居稠密 至石碑村市 俗名幣沙黃商買輳雜市傍店舍稠密行人住

宿之一百五尋 沿途細沙沒踝至沙黃海門分守 守禦三員附壘

民屯守有岐路南向三十四百三十尋至峒先峒夾平定營界首海門港口廣二十一尋港心淺塞舟艫難泊住

沙黃海門分守一萬五百八十二尋至美懿海門分守 屬慕

三千一百六十八尋 路兩傍田疇民居稠密結有疎林沙路夏天盛熱日中難行 至綿

溪渡渡濶四十尋 舊有橋今已頽弊渡傍有大湖俗名潭綿溪隔沙岸至海濱潭水汪積多魚鰕

沿近漁民以為生涯潭稅 八百五十九尋 路兩傍疎林沙土民居稀疎

例錢三百貫漁民分納

有山 至淺淙、淙濶三尋、一千一百三尋、路東田疇、民居稠

林、山至淺淙、淙濶二尋、水淺、可涉、四百四十一尋、路南田疇、民居稠、路北田原、間

有山 至永綏林驛路、俗名、

自永綏林、由驛路四百三至綿長社高山、路有岐路、由山脚

而下、二千九十一尋、至沙黃海門分守

四百二尋、起自高山路、兩傍疎林、荒墟、民宅、稀疎、由驛路

由岐路而下、至石六百七十五尋、路兩傍林至羅紅村、九

廣義

二十三

二百尋

路兩傍高山

至大淙淙濶十尋

水淺可耕下

一百十四

尋

路兩傍山林

至小淙淙濶四尋

水淺可涉

一百九十尋

路兩傍山林間有山

田至全埔屯

屯內後堅二奇貞單屯字在山嶺俗名屯

處下至渡磧

岩今荆秦塞路人跡不到自屯而內二千二十五尋至笑

督屯夾平定營界首路之兩傍山林鬱茂屯傍東面而下至

全埔屯一千六百四尋至永綏林官路

四十五尋至淺淙淙濶一尋

水淺可涉

九百九十九尋

路兩傍田疇

燒耕屯、七百十畝、路兩傍高山、間有荒墟、至岩隘上屯、屯內後堅二奇員軍屯守、

岩隘上屯、一千九百三十八畝、至岩隘下屯、

六百八十畝、路兩傍山田、至大源、源濶十畝、水淺可涉、流至燒耕屯、合注磐溪橋、

六百五畝、路東山田、路西山林、至小源、源濶五畝、水淺可涉、四百七十九

畝、路兩傍坵原、至源、源濶九畝、水淺可涉、一百五十畝、路兩傍高山叢林、至

岩隘下屯、屯內後堅二奇員軍屯守、

岩隘下屯、五百十八畝、至全埔屯、

二十尋路兩傍至大淙淙濶十尋水淺可涉下七十尋路

傍並至櫟獠屯屯內後堅二奇員軍屯守屯傍有岐路北

山墟至櫟獠屯屯以外七百三十三尋至溪數屯自溪數

屯而外一百尋至移棧屯櫟獠屯一千二百六十二尋至燒棋屯

一千三十八尋路兩傍高山叢至大淙淙濶十尋水淺可

而下四千一百五十尋至一百八十尋路兩傍至小淙淙

濶三尋水淺三十尋至燒棋屯屯奇員軍屯守

山、傍高至全招屯、屯內後堅二

全招屯、九百十尋、路兩傍高山叢林至全排屯、屯內後堅二

全排屯、六百十五尋、至老壽屯、

一百七十尋、路兩傍高山至淥淥濶十尋、與楚猴淥合四

百三十五尋、路兩傍叢林至老壽屯、屯內後堅二

老壽屯、一千尋、至櫟鴛屯、

一百九十尋、路東茅墟至淥淥濶十尋、水下注燒耕屯七百

廣義

二十一

全寨屯一千三百七十五尋至核樸屯

一百三十五尋山路兩傍山田至小淥淥濶五尋水淺可涉一千二百

三十五尋山路兩傍山田至核樸屯屯內後堅二奇員軍屯守屯傍有岐路南向而內一千一

百尋至溪數屯自溪數屯以內七百三十三尋至梧鴛屯

核樸屯四百五十尋山路兩傍山林至核楔屯屯內後堅二奇員軍屯守

核楔屯七百九十六尋至全招屯

五百九十三尋山路兩傍高山至小淥淥濶三尋水淺可涉二百尋山路

破泊屯、三百六十尋、至汚汚屯、

八十尋

路兩傍
山田

至大淙、淙濶十尋、

與楚猴淙、礪磐江合流、
至驛路永安新安露靈

合橋達美、懿海
口水淺可涉

二百七十尋、

路兩傍
山田

至汚汚屯、

屯內後堅
二奇屯宋

汚汚屯、三百七十七尋、至全寨屯、

五十五尋、至小溪、溪濶三尋、

水淺
可涉

二百四十二尋、

路兩傍
高山

至小溪、溪濶二尋、

水淺
可涉

七十五尋、

路兩傍
山林

至全寨屯、

屯內
後堅

二奇員
單屯守

二百五十尋

路兩傍林木蔚茂

至小溪溪濶一尋

水淺可涉

一百四十

五尋

路兩傍荒坵

至崗礪屯

屯內後堅二奇員軍屯守

崗礪屯六百八十尋

路兩傍茅墟石磴間有山田

至楚猴屯

屯內後堅二奇員軍屯守

楚猴屯七百九十二尋至礪泊屯

四百六十尋

路兩傍山林

至大凜凜濶二十尋

與礪磐江合流下注至驛路永

安新安露靈合橋又一千六百尋達美懿海口

三百十一尋

兩傍山田

至小溪溪濶一

尋

水淺可涉

至礪泊屯

屯內後堅二奇員軍屯守

三十六尋、至山溪、溪濶一尋、水淺可涉三百三尋、路兩傍崗林間有山田

至榜步屯

屯內後堅一奇員軍屯守

榜步屯、四百五十三尋、至巴濤屯、

二百二十九尋

路兩傍荒墟間有山田

至小線、線濶四尋、

水淺可涉二百

二十尋

路兩傍林墟

至巴濤屯、

屯內後堅二奇員軍屯守以內諸屯並屬內堅道防守

巴濤屯、四百四十一尋、

路兩傍茅墟叢林間有山田

至翁記屯、

屯內後堅一奇屯守

翁記屯、三百九十六尋、至崗礪屯、

廣義

十九

一百十尋

路兩傍
坵原

至淙淙濶十尋

水淺可涉

二百二十六尋

路兩

傍至淙淙濶六尋

水淺可涉

至核簷屯

屯內後堅一
奇員軍屯

核簷屯二百十九尋至砮櫟屯

三十一尋至小淙

水淺可涉

三十六尋至小淙淙濶一尋

水淺可涉

一百五十尋

路兩傍山
石崎嶇

至砮櫟屯

屯內後堅一奇員軍屯
奇屯在山嶺遙望諸屯

歷歷
可見

砮櫟屯三百四十尋至移步屯

兩傍至漵漵濶八尋水深三尺二百十尋至安山屯屯內後堅一奇屯守

安山屯四百三十二尋至堰水屯

二十尋至小漵漵濶五尋水淺可涉一百三十三尋路兩傍至山林

小漵漵濶四尋水淺可涉二百七十尋路兩傍荒坵間有山田至堰水屯

屯內後堅一奇員軍屯守

堰水屯三百七十九尋路兩傍荒堰山田至核樸屯屯內後堅一奇員軍屯守

核樸屯三百五十二尋至核樸屯

六百五十八尋路兩傍山坵至小淥淥濶三尋水淺可涉四百

七十五尋路兩傍山坵至核概屯屯內後堅一奇員軍屯矣

核概屯一千三百九十五尋至安山屯

二百七尋路兩傍山坵至淥淥濶七尋水淺可涉一百九十尋

路兩傍荒墟至淥淥濶七尋水淺可涉一百三十五尋路兩傍山田至小

淥淥濶三尋水淺可涉二百五十一尋路兩傍山田至小淥淥濶

一尋二百六十尋路兩傍山林至淥淥濶十尋水淺可涉一百六尋

一百十尋路兩傍山林至小涿、涿濶二尋水淺可涉九十三尋路兩傍茅

茨、至塢剗屯屯內後堅一奇員軍屯安在山嶺遙望可見

塢剗屯三百五十尋路兩傍茅山至核山屯屯內後堅一奇員軍屯

核山屯三百五十尋路兩傍高山林木叢茂至縣仗屯屯內後堅一奇員軍屯

山嶺遙望可見

縣仗屯四百九十二尋路兩傍並茅山田相間至堰苓屯屯內後堅一奇員軍屯

堰苓屯一千一百三十六尋至核概屯

廣義

十七

七十五尋。路東民居稠至衙門下屯。屯內後望一奇員軍

後望道防守屯傍有岐路西向而上五百尋至馬樵屯東
向而下經柵柳舊屯宮安淹涕磬等處一萬三百三十
八尋至驛路石柱店由驛路經花山東美
站一萬一千七百六十三尋至廣義營莊所

衙門下屯。屬暮華縣以下六百七十一尋至塢糠屯

五百六十四尋。西傍荒塢至小淥淥二尋水淺一百五

尋。路東山田至塢糠屯。屯內後望一奇員軍屯坐傍有岐
路西林塢至塢糠屯。路西向而上七百十五尋至馬樵屯

塢糠屯二百五尋至塢踠屯

山滕屯、三百四十四尋、路東坵原江畔路西山林、至馬桴屯、屯內右監二奇員軍屯守、

馬桴屯、四百二十尋、路兩傍茅茨間有荒田、至礪磧屯、屯內右監二奇員軍屯守、

礪磧屯、五百六十尋、路兩傍茅墟林木蔚茂、至溪源屯、屯內右監二奇員軍屯守、

溪源屯、四百五十尋、至衙門下屯、

三百二十八尋、路兩傍茅墟間有山田、至波漸源江、是瀧衛上流、俗名

源江、廣四十七尋、水清淺江心多有石磧源流湧急湖流而上淺塞不容舟楫下注一萬五千六

百三十尋、至驛路淹街江津、自津而下、
五千七百三十三尋、至大古壘海口、

砂亭屯三百十六尋至遊屯

六十二尋至水渌渌濶五尋水淺可渡二百四十尋路兩傍至

水渌渌濶四尋水淺可渡五尋至遊屯屯內監右二奇員軍屯安

遊屯三百二尋至山膝屯

二十一尋至小渌渌濶三尋水淺可渡一百八十尋路東林坵近江畔路

西山林至小渌渌濶三尋水淺可渡九十五尋路東坵原江畔路西山林至山

膝屯屯內右監二奇員軍屯安

壙、至水淥、淥濶四尋、水淺可涉十五尋、至武甲屯、屯內右壁二奇員軍屯守

武甲屯、二百六十五尋、至磻磐屯、

十三尋、至小淥、淥濶二尋、水淺可涉二百五十尋、路兩傍山林至磻

磐屯、屯內右壁二奇員軍屯守

磻磐屯、五百八十三尋、至磻孕屯、

五百七十三尋、路兩傍茅壙至小淥、淥濶三尋、水淺可涉七尋、至磻

孕屯、屯內右壁二奇員軍屯守

廣義

十五

株槎屯九百五十尋至舡巢屯

七尋至小淥淥濶二尋

水淺可涉

六十尋

路東江畔路西荒墟

至淺淥淥

濶二尋

路東江畔路西荒墟

六百十五尋

路東江畔路西荒墟

至碣碣舊屯

有民

人居作私田畔

二百二尋

路東江畔路西荒墟田疇相間

至小淥淥濶二尋

水淺

可涉六十尋

路東江畔路西荒墟

至舡巢屯

屯內右堂二奇貞單屯尋

舡巢屯二百九十尋至武甲屯

八十尋

路兩傍茅墟

至小淥淥濶一尋

水淺可涉

一百九十尋

路兩傍茅

七十尋路兩傍山田至小淥、淥濶五尋、水淺可涉一百七十尋路兩傍有

茅壩至馬稼屯、屯內右壁一奇員軍屯

馬稼屯二百二十六尋至相朽屯、

一百九十尋、路兩傍茅壩間有山田至水淥、淥濶六尋、水淺可涉三十尋

至相朽屯、屯內右壁一奇員軍屯

相朽屯二百八十五尋、路兩傍茅壩間有山田至堰厨屯、屯內右壁一奇員軍屯

堰厨屯四百二十尋、路兩傍茅壩間有山田至標槎屯、屯內右壁一奇員軍屯

廣義

十四

一百四十二尋路兩傍山田至小淥淥濶三尋水淺可涉二百十尋

路兩傍林麓間有荒田至堰捌屯屯內右堂一奇員軍屯

堰捌屯三百十一尋路兩傍茅墟叢林間有荒田至堰統屯屯內右堂一奇員軍屯

堰統屯七百四十三尋至全梳屯

三百八十尋路兩傍茅茨間有山田至小淥淥濶二尋水淺可涉三百六

十一尋路兩傍茅茨間有山田至全梳屯屯內右堂一奇員軍屯

全梳屯二百四十五尋至馬稼屯

三十尋至水渚、渚濶七尋、水淺、可涉、一千一百四尋、路西傍山、

田、至溪、田內左右監一、

溪、田內左右監一、至溪、田內左右監一、至溪、田內左右監一、

二十五尋至小渚、渚濶二尋、水淺、可涉、二百十八尋、路西傍山、

田、至小渚、渚濶二尋、水淺、可涉、二百十尋、路西傍山、至溪、田內左右監一、

田、田內左右監一、至溪、田內左右監一、

溪、田內左右監一、至溪、田內左右監一、至溪、田內左右監一、

廣義

十三

濬奇屯六百七十八尋至相棋屯

二百四十尋路兩傍荒墟至水渰渰濶十尋水淺可涉三百九十一

尋路兩傍茅墟叢林至水渰渰濶二尋水淺可涉三十五尋路兩傍茅茨至

相棋屯屯內右監一奇員軍屯

相棋屯二千一百五十一尋至溪糴屯

一千十尋路兩傍山林間有田疇有岐路西向而上道狹口屯一千二百七十尋至頭橋屯屯內右監一

奇員軍屯宋防過溪紫惡堡

福祿上峇屯、三百五十尋、山路兩傍至福祿下屯、屯內右壁一

福祿下屯、五百七十八尋、至濬哥屯、

八十八尋、山路兩傍至小淥、淥濶一尋、水淺一百十五尋、路

傍林水至小淥、淥濶一尋、水淺五十五尋、路兩傍林至小

淥、淥濶一尋、水淺三百十七尋、路兩傍至濬哥屯、屯內右

員軍屯守、傍有岐路、東向而下、一千五百尋、至泡茫舊屯、

自泡茫而下、迨腰邊參施舊屯、至春榮橋溪、破江大安橋、

黃義

十二

堰館屯一百二十尋路兩傍皆山林至境車屯屯內中堅二奇員軍屯

壠車屯九十五尋路兩傍皆山林至堰廟屯屯內中堅二奇員軍屯

堰廟屯一百九十尋路兩傍皆山林至美祿屯屯內中堅二奇員軍屯

美祿屯一百四十尋路兩傍皆山林至福祿屯屯內中堅二奇員軍屯

福祿屯二百一十一尋路兩傍皆山林至堰壯屯屯內中堅二奇員軍屯

堰壯屯四百六十尋路兩傍皆山林至福祿上岩

屯屯內右堅一奇員軍屯分守捍禦右堅道地分防過惡蠻

蛇氐屯、三百二十尋、至堰演屯、

二百尋、

路兩傍並茅墟叢林、

至蛇氐江、江廣二十尋、

水深一尋三尺、須有舟渡、溯流

而上、江心淺狹、舟楫不到、下注一萬九百三尋、與沱衝江合流、達于

河橋、自橋而下、六千一百六十三尋、

大古壘、

一百尋、

路兩傍茅茨、

至堰橫屯、屯內中堅一奇員軍屯奇、

堰橫屯、七百八十二尋、至堰館屯、

六百五十一尋、

路兩傍並荒墟叢林、

至小淥、淥濶一尋、

水淺、可涉、一百三

十尋、

兩傍荒墟廢田、

至堰館屯、

屯內中堅二奇員軍屯奇、

黃義

十一

五百三十尋路兩傍山至文江江廣二十尋水深三尺乃

下注一萬尋至官路羅河橋達大古壘至全神屯屯內中

貞軍屯守

全神屯八百十五尋至相蓬屯

五百八十一尋路東近林至小淥淥濶一尋水淺可涉二百三

十三尋路兩傍皆茅茨至相蓬屯屯內中堅一

相蓬屯七百八十尋路兩傍並至蛇蠃屯屯內中堅一

一百八十八尋

路兩傍荒墟

至水渚、渚濶三尋

水深四尋

二百八十

六尋

路兩傍林木蔚茂

至水渚、渚濶四尋

水深三尺

七十二尋

路兩傍荒田

至水渚、渚濶二尋

水深四尺

七十二尋

路兩傍荒田

至水渚、渚濶二

尋

水深四尺

至相瀕屯

屯內中堅一奇員軍屯

相瀕屯、五百五十七尋

路兩傍皆荒墟、廢田有渚濶八尋、水深一尋

至堰江屯

屯內

中堅一奇員軍屯

堰江屯、五百五十三尋、至全神屯

廣義

十

單屯奇屯在山嶺遙望可見以內諸
分奇屯防遏惡蠻捍禦中堅道地分

岩濠上嶺屯四百六十五尋至岩濠下屯

二百三十六尋

自嶺而下路東高山路西荒墟

二百二十七尋

路兩傍林木鬱茂

至水渌浪濶二尋

水淺可涉

至岩濠下屯

屯內中堅一奇員軍屯

岩濠下屯四百十八尋

路兩傍山林荒莽有水浪濶三尋水淺可涉

至砮磐屯

屯

中堅一奇員軍屯

砮磐屯五百五十五尋至加濶屯

七十一尋路西傍崗阜至水淥淥濶四尋水深五百三十尋路東

田疇西荒墟至堰廟屯屯內左監二奇員單屯

堰廟屯四百九十六尋路東田至堰菱屯屯內左監二奇員單屯

堰菱屯九百二十二尋至相藝屯

五百二十四尋路東田至水淥淥濶四尋水深三百八十

七尋路西傍山林至水淥淥濶七尋水深一尋至相藝屯屯內左監二奇員

相藝屯二百三尋路行山上俗名岩至岩濠上嶺屯屯內中監二奇員

廣義

九

屯內左步二
奇員軍屯守

相寶屯一千九百四十尋至潯哥屯

九百四十尋路兩傍山林四百六尋路南高山至水浪浪

瀾六尋水深一尋五百九十一尋路兩傍並田疇至小浪浪瀾一尋水

可至瀝哥屯屯內左步二奇員軍屯守

潯哥屯一千八百三十五尋至堰廟屯

六百二十六尋路兩傍荒墟有山田間雜至水浪浪瀾四尋水深一尋六百

磬董屯

屬彰義縣以下

五百三十六尋至岩岩屯

四百二十八尋

路兩傍荒墟

至水淥淥八尋

水淺可涉

至岩岩屯

屯內左監二

奇貞軍屯

岩岩屯

屯傍有岐路東向而下經祿林安磐杖浦石碧等處一萬一百八十八尋至官路訖蒙社地分

三十八尋

兩傍山林間有山田

至潯榔屯

屯內左監二奇貞軍屯

潯榔屯七百六十三尋至相寶屯

七百五十六尋

路兩傍荒墟

至水淥淥七尋

水深一尋

至相寶屯

三百三十一尋
至長安屯

砂黎屯二百五十一尋至砂董屯

一百尋

兩傍荒墟間
有山田

至乳紀江

乃茶曲
江上流

江廣一百尋

水深
一尋

須有舟渡下注一萬三千七百十五尋至官路茶曲江津
火又自茶曲江津而下五千三百九十尋至大古壘海口

五十一尋

江岸路傍
皆荒莽

至砂董屯

屯內左堅二奇貞軍屯守以
內諸屯分守備禦左堅道

地方防遏惡蠻屯傍有歧路東向而下經岩岩屯及祿林
安磐秋輝浦石碧等處一萬七百二十四尋至驛路乳蒙
社地分

自東陽屯而下六千七百六十尋至廣義磐道所

二百十三尋路西傍崗集至埤塹屯

屯內左墜一奇員軍屯守

埤塹上屯一百五十尋路西傍崗集至埤塹下屯屯內左墜一奇員軍屯守

埤塹下屯一百七十四尋至潭柳屯

四十尋至水深深濶四尋水深一尋二尺有橋通行一百三十尋路東林集

路西近深至潭柳屯屯內左墜一奇員軍屯守

潭柳屯四百尋路西傍荒壩至砂礮屯屯內左墜一奇員軍屯守
傍有岐路東向而下一千

路兩傍
荒墟
至砂磬屯
屯內前壁二

砂磬屯
有歧路自屯傍西而上經道園畝屯北向而外五
百十尋至漳門屯屯內各有負軍屯守屯兩傍並高

山
一百八十尋並田畝
至漳柱屯
屯內前壁二
奇負軍屯守

漳柱屯
三百四十尋
田廢墟
至白駒屯
屯內左壁一
奇負軍屯守

白駒上屯
三百六十八尋
田廢墟
至白駒下屯
屯內左壁
一奇屯守

白駒下屯
二百三十三尋
路東田疇
至腰遷屯
屯內左壁一
奇負軍屯守

腰遷屯
有歧路自屯傍東向而上一千六百八十九尋至長
安屯自長安屯而下九千四百七十六尋至東陽屯

近涿西

至支江江廣十五尋

由長江屯下注達茶曲江水深湏有舟渡

一百三

十尋

路兩傍田疇

至虬蛇屯

屯內前墜二奇負軍屯守

虬蛇屯七百二尋至堰東屯

三百二十尋

路兩傍塹阜

至小涿涿濶二尋

水淺可涉

三百八十尋

路兩傍塹阜

至堰東屯

屯內前墜二奇負軍屯守

堰東屯七百二尋至砂磬屯

三百二十尋

路兩傍荒墟

至淺涿涿濶二尋

水淺可涉

三百八十尋

廣義

六

堰高屯一千六百六十七尋至長江屯

三百四十尋路兩傍林至水淥淥濶十尋水淺可涉八百二十

尋路兩傍林至小淥淥濶二尋水淺可涉一百五十六尋兩傍山林

至水淥淥濶四尋水淺可涉三百三十五尋路東水淥西山田至長江屯

長江屯一千四百七十八尋至虬蛇屯

至支江江廣二十尋山上淥源下注道虬蛇屯四百四十

尋路兩傍林至小淥淥濶一尋水淺可涉八百七十二尋路東

四百二十尋路兩傍山林間有山田至水深深濶三尋水淺可涉六百九

十尋兩傍山林間有山田至永富屯屯內前堅一奇貞軍屯

永富屯三千五百五十一尋至堰高屯

八百十一尋路兩傍田畛間有荒園坵阜至富山寨林路俗名峇富山路長八

百八十五尋兩傍山林雜木叢蔚一千二百六十尋路東

田畛西五百九十五尋路兩傍崗阜間有田畛至堰高屯屯內前堅一奇貞軍

山林

廣義

五

以六百六十尋兩傍並山林至安仁屯俗名堰厨屯屯內前墜

路西向而上經玉添屯富財屯安和屯東富屯潯門屯聯

絡相繼並有負軍屯凡五千四百二十八尋至汜達源

頭商賈交易之所路兩傍林木蔚茂又有歧路東向

而下迤石安市一萬二千八百六十二尋至東陽屯

安仁屯四百六十五尋路兩傍荒坵崗至安和屯屯內前墜

奇屯

安和屯五百七十尋路東荒坵至舂甲屯屯內前墜一

舂甲屯一千一百十三尋至永富屯

傍田畛間
有崗林

至水淥淥濶一尋

水深四尺

五百四十尋

路兩傍林坵間有山

田至淺淥淥濶一尋

水淺可涉

一千五百十尋

兩傍林木蔚茂間有山田

至

塔鏡

屯內前里一奇員軍屯

塔鏡屯四百五十尋

路東山林間有山田路西皆山田

至平和屯

屯內前監一奇員軍

屯

平和屯六百八十尋至安仁屯

沱蓬江江廣二十尋

下注朱鳩江達萊芹海口春夏水淺可徒涉秋冬雨潦水漲但屯軍有船

廣義

四

小淥淥濶三尋水淺至茹薜屯屯內前壁一

茹薜屯屬平山縣以下屯北有岐路九百四十尋至全師岩

備前壁八千九百七十四尋至塔鏡屯道地

三百十尋路兩傍田疇至淺淥淥濶一尋水淺可渡二千九百

尋路兩傍山林間有山田民宅稀少至淺淥淥濶八尋水淺可渡一千三百四

尋路兩傍田疇山林相間民宅稀少至小淥淥濶一尋水深四尺六百九十尋

路西傍田至淺淥淥濶十尋水淺可渡二千六百九十八尋路西

尋、路兩傍荒園丘阜民稀、土有歧路、西向而上、經龍蒙社、石碧村、安磐村、祿林寨、一萬一百八十八尋、至岩岩屯及諸屯、五

百四十六尋、路兩沙渚、路北江畔、沿路皆沙、夏天日中難行、至驛路、茶曲江

自茶曲江由驛路經延祿驛站、一萬二千八百、至持平社橋、俗

有歧路、西向而上、二千二百六十六尋、至茹驛屯、

一千五十三尋、路狹小、兩傍田疇間、有崗阜民居稀少、至水凖、凖濶十二尋、

水淺可、四百尋、路兩傍土山、民居多、至小凖、凖濶五尋、水淺、

十尋、至小凖、凖濶三尋、七百八十尋、路西傍崗阜田疇、相間民居稀少、至

水道橋橋長一尋三尺

田水
改屬

二百五十七尋

西傍
田畠

至波羅

社水道橋橋長二尋一尺

田水
改屬

八十八尋一尺

西傍
田畠

至波

羅社水道橋橋長一尋二尺

田水
改屬

七百三十二尋三尺

北路

田畠多標固民居稀
少南田畠繼有荷池

七百六十二尋

路兩傍田土民宅稀
疎土宜標村民植櫟

為業
至波羅社店

俗名館媒機有村民暫居
店前有岐路

六

十尋至波羅德安合橋橋長十二尋

其屬勢低濕有水積
春夏乾涸行不須橋

八十九尋

有岐路東向
南至大古壘海以路
南土園北彰義縣蒞所民居稀疎

六百五十三

庫津而下、一千九百六十七尋、至大古壘海、以公堂莊所
 號赤土屬、首于此立庫、俗名為庫坦、後移立于富登村
 地、分為富登庫、自庫西北
 向而、上達官路、茶田江津、八百三十四尋、路兩傍田疇、址
 密、有歧路、東向而下、八
 百八十尋、至富登庫、二百八十四尋、路南港道、北田
 福祿社橋、橋長二十一尋、俗名林砂田、蛇盤江、分支而三
 百七尋二尺、至福祿社店、俗名雜糶、有小至春寮福祿合
 橋、橋長九尋四尺、此港與林砂
 合流、達濠、五百九十二尋四尺、路兩
 田至全安社店、俗名雜泡、四百六十八尋、兩傍至波羅社
 疇、霸有小店

廣義

二

三、地、溪、平、道、六、前、左、堅、
內、後、堅、海、門、分、奇、五、井、古、沙、黃、美、祈、菜、
堅、

風俗、地、土、通、經、術、氣、尚、別、菱、
瘠、氏、勤、俗、戾、浮、靡、

土產、鹿、肉、桂、象、牙、鐵、礦、給、欖、山、笑、楮、皮、野、猪、
鹿、茸、土、茶、母、絲、冰、糖、沙、糖、大、竹、虎、皮、

南、人、參、玳、瑁、烏、賊、魚、鯉、魚、綿、溪、蟹、
落、花、油、花、壤、綿、淡、魚、香、鱖、羽、扇、輜、

公堂莊所五千七百二十二尋至茶曲驛路

莊呼、南、有、岐、路、以、內、經、津、開、橋、萬、安、橋、二、千、五、百、十、九、尋、
一、尺、至、東、美、驛、站、以、外、經、泰、和、市、明、香、浦、六、百、三、十、

九、尋、至、富、登、庫、庫、傍、林、坵、沙、土、近、有、廂、舍、民、居、廟、東、九、十、
六、尋、至、江、津、是、沌、術、蛇、龜、二、江、合、流、江、水、深、舟、楫、可、泊、自、

一統輿地志卷之六

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

廣義營實錄

疆界

東接大海西聯高山南界平定蓬山北界廣南醴陽
烟瘴六道控扼戎蠻莊所在彰義縣福祿關二社

地面北進京十一萬六千二百三十四畝二尺成五百三
十八里餘顧廣義有平山彰義棊華三縣統轄源頭分守

廣義

一統輿地志卷之五終

一嶺大山、俗名尚山、捺其山、樹木鬱茂、青葱、麋鹿成群、山之
東有一座山、遠望如獅子城、俗名吼峴、山之西有
一峯、峯上首有寺、俗名坵厨、又此峯西南有大潭、是海雁為
巨浸處、俗名泳淋、此潭廣濶而深、可容舟千餘艘、外有諸山
為障屏、無波濤振蕩之患、凡艚舶舟艦往來風帆未便多於
此停泊、又山捺山之北、遠望有一山、俗名坵行、亦名坵峴、

廣南

五十

門闊一百七十尋深一尋

自大占海門溯流而上四百尋至大占守所

在平安社地分

自大占守所溯流而南一萬三千八百十尋至大壓海門

八千一百四十尋

兩沿江並民居田疇相間

至小壓海門五千六百七

十尋

沿江並河泊民居

至大壓海門

此海口之北小壓口之南有一頂山形大而圓石色如炭

遠望之嶺平而黑有似石磐俗名尚磐炭

自沱灘海港順陸以東二千三百六十尋至閩閨社地分有

自福安渡以北一萬六千六百十六尋至沱漲海門

六千五百五十八尋至附壘炎宜社小江

俗名湮古驚此江心沙塞淺狹

船艦須待潮水始通伊社民夫時常疏鑿大船過後復沙塞如故

二千六百八十五尋

東路

海渚路

至漣溉東社渡

渡之東有五行山山凡五座分金木水火土形俗名尚嶽蓋亦名五

指山其山白石可作臼可作硯晴天遠眺色若雲錦最為可愛中一大峯有普同塔花嚴雲洞花嚴石洞石壁上各有錫字標題洞中有瓦廟一座有通天一大竅又有石乳水點滴下此水取以烹茗味甚甘其傍山土人常織草鞋販賣為業俗

七千四百十三尋

兩沿江並民居田疇沙堆相間

至沱漲海

名鞋為泥

廣南

四十九

番更守惡虫此屯近
廣美地界移碧虫

渡板分守屯東旋有一條路三千五十五尋路兩傍民居田

至大壓海門濶一百八十五尋港口濶十二尋深一尋二尺
有橫渡過此海門至守所有員軍分守及艤二

復延達
海外

自渡板分守屯有一條路以南三千九百六十五尋至持平

社地界夾廣義營界末

自大占海港溯流而上八百六十二尋至福安渡俗名渡廊鉤

源全固屯

二千三百六十三尋

路兩傍民居沙堆、田疇林野相間、

至牙牯村有二廟

一廟祠高閣廣度大、王、一廟祠主玉仙娘、

一千三百四十尋

路兩傍民居、田疇林野相間、至

富貴橋橋長十二尋

橋下小溪、

一千八百四十三尋

路兩傍山溪間雜常

有惡獸、竹人可戒心、

至右邦源全固屯

在盛美中社有員軍分番更守、此屯衝要近廣美地界、

碧、

自此屯有一條路北旋一千九百十尋至右邦屯

在右邦村有員軍分

廣南

四十八

八千四百尋至小壓海門

四百六十七尋

路兩傍沙堆民居相間

至廣富渡渡廣二百八十尋

水鹹深一尋三尺此渡上溯

二千六十二尋

路兩傍民居田疇沙堆疎

至蘆川溪下注小壓海口

林相

至和清渡渡廣一百一十一尋

水鹹深二尋俗名澆三邑此渡北流至大占海

間

門南流夾

五千四百八十尋

路兩傍沙堆民居相間

至小壓海門

潤

小壓海口

十尋港口潤七尋深一尋有橫渡過此海

門至此有員軍分守及船二隻巡遊海外

自渡板分守所西旋有一條路五千五百五十八尋至右邦

移碧

二千四百七十尋至我仁屯

在晏香社有員軍守禦惡虫此屯衝要近廣美

地界移

一萬五千一百二十七尋至平安屯

在平安村有員軍守禦惡

碧虫

虫此屯衝要近廣

自此屯又分為兩岐路

美地界移碧虫

一岐西旋一千五十尋至行總屯

在富安東社有員軍更守日夜巡邏守禦惡虫此屯

近廣美地

界蛇蓬源

一岐東旋五千尋至啞屯

在德富社有員軍分守日夜巡邏惡虫此屯近廣美地界蛇蓬源

自旃拉橋以南由驛路

二千四百三十二尋至三岐驛有一條路東旋

廣南

四十七

一岐二千一百七十一尋至富林屯

一千七百四十尋路兩傍並高山炭又至楊林江廣五尋

江火淺可涉三百二十四尋路兩傍田疇及旂拉又至楊林江

廣三尋江水淺一百尋路兩傍至富林屯在邦眉上林有

此地衝要近廣
美地界砦碧蛋

一岐南旋一萬九千八百二十五尋至平安屯兩岐路

二千二百二十八尋至砦磐屯在晏香社有負軍守禦惡
蛋此地衝要近廣美地界

十六尋

沿路林莽民居相間常有惡獸行人可戒心

至觀安社江

俗名江廣三

十六尋

深一尋四尺有損渡夫一人夏天水淺可涉此江水流屈曲有似蛇形水源自富林屯注下北流

夾至新安渡多屹石橫截過此江分為兩岐路江心大舟難行致無大度

一岐北旋二千四百九十尋

路兩傍並高山以民居田疇

至岩寮屯

在香港林社

有員軍分守此屯衝要近邦眉道高靈

一岐西旋二千四十二尋至楊安社林江

林長二千三十尋行路崎嶇多惡獸

可戒江廣十二尋水淺可涉兩岐路

廣南

四十六

沙至福贊渡廣九十尋深一尋二尺北流連大占過此

渡北旋六千五十尋路西沿大江至大占海門分守在平安社地分

自荷藍驛由驛路九十六百十五尋至旃柁社橋南邊有一條路西

旋一萬三千八百四十尋至觀安社江三岐路

一百尋沿途並民居田疇至旃柁市市早會店舍稠密行人可住宿五十尋至河

東縣莊取二千八百七十八尋路兩傍並民居田疇至慶壽市市晚會店

舍稠密多商旅會肆五十尋至旃柁源公塲此塲會納內源稅例一萬七百二

源福山屯

三百五十尋

路兩傍並田疇

至醴陽縣蒞原

蒞原東北有荷藍市早會 八千七

百四十五尋

沿途並土垠林莽常有惡獸

至安越市市長三十二尋

兩傍

有店舍可住宿

夾與龍福驛西旋而南路直抵秋盆源福山屯

自荷藍驛東邊有一條路東旋八千三百二十尋至大占海

門分守

九百二十尋

沿途並田疇

至玉山社小店一千二百六十尋

路兩傍並

廣南

四十五

千八百五十尋沿途民居田疇相間至福德店夾與西旋路店舍稀疎七

百三十尋沿途田疇至哩哩江江南屬醴陽縣江北屬醴川縣九千六百六尋

路兩傍林野田疇民居至新安渡渡廣六十五尋俗名渡花員自渡而南多頑石橫截

江心致無大度一千六百尋沿途民居田疇相間至福山林林長一千尋多惡

獸行人可戒心八百尋至秋盆源頭福山屯分守有員軍及附壘民更守巡迤惡蠻及

催收內源稅例

自荷藍驛西邊有一條路西旋九千一百二十七尋至秋盆

千三百二十一尋

沿途田疇疎林民居相間

至福山店

俗名館同埔

一岐南旋三萬五百四十一尋至秋盆源頭福山屯

六百八十尋

沿途田疇

至懋和渡渡廣一百六十尋

懋和渡南有二

千八百四十尋

路兩傍民居田疇相間

至香福林

俗名境域

林長一千

一百尋

常有虎患人行可戒心

九千十尋

沿途民居

至安春林林長五百

尋

路兩傍民居常有虎患

五百尋

沿途田疇

至福山市

俗名帶崙店舍稀疎西望半里許有

石礪山鉄藝民居採取石礪煅鉄供官稅北望一里許一沿山多生橄欖水土人常採取水脂作燭用販賣為業

廣南

四十四

五百八十四尋

沿途民居

至羅塔亭市

市近江多有商船停泊南望半里路有土山多

生松木俗名洞通

三千七百三十一尋

沿途民居田疇相間

至秋盆市

市之西有

連通

二千三百七十六尋

沿途民居田疇相間

南旋至石磐社林

望南

廟

有一座高山人跡罕到俗傳山上有主玉仙娘殿故名尚主

林長三千一百六十八尋

俗名掩使多惡獸

三千四尋

沿路林疎田疇相間

至新安店

路北有

群行亦可戒心

四時水常沸如湯煙氣蒸又然俗名泳諾濃昆虫至新安誤投於此處爛皮而死流出百步之外有溪水悶

名新安

嘉祿二社林林長二千二百七十八尋

俗名岩離多惡獸行人可戒心

四十二尋至美溪舊村地分三岐路

六百二尋

沿途民居田疇相間

至濰川縣縣衙莊取

在埋鴿西村地分其縣衙之西

有市俗名

四百四十尋

沿途民居

至美溪舊村地分分為兩岐路

一岐西旋二萬六千八十一尋至福山店

七百五十尋

沿途民居田疇相間

至施來渡

俗名渡板據

渡廣五十四尋

西南望一里路至舍會峰市自此市至

二千八百八尋

沿途

富岩社地分土硃山石墨山僅數里程

民至貼山社山

山之南有先朝孝昭皇帝段惠妃陵陵之東南有苗硝庫遺址尚存

二千

廣南

四十三

一岐三千一百七十五尋路南北並至汙源頭富江道銅

鑊屯有守禦及附壘民巡遶更守捍禦惡蠻催收稅例

一岐四千七百九十八尋至汙源頭大江道安山屯

三百尋沿途並至河滇江渡江廣八十八尋深一四千四

百十尋沿途山林多惡獸行人可戒心至汙源頭大江道安山屯有員軍巡

惡蠻催收稅例南望沿山多產輪檳菓樹

自東安江岨南由驛路一千六百七十六尋至龍福驛西邊一條路一千

至文驪渡、渡廣六十一尋

深四尺、順流而下、至文東、江、溯流而上、至廣化渡、一千

七百十九尋

路南桑根土路、北民居土崖

至廣化處

市早會、店舍稠密、行人可住宿、一

千九十七尋

路南沿江、路北民居

夾至汎爰市、三千九百六十五尋

路南大江路

至河涯市

店舍稠密、市之西有前、該官張廟、東有魯鄉市、四千三百

北民居田宅

八十六尋

路南沿江路、北民居田宅

至富江渡、渡廣二十三尋

溯流而上、五十

三百四十尋、至富江道源頭銅鑊屯、順

流而下、七百五十五尋、其美川大江合、一千七百八十九

尋

路南民居園宅、路北沿江

至河真市

店舍稠密、分為兩岐路

廣南

四十二

尋路路南民居至大占海港

清沾館居以南由驛路一百八十五尋至東安江南岬一條路西旋一

萬九千九百七十二尋至河滇市三岐路

一千八百九十七尋路南桑根浮沙土路北民居土宅至浦花市市早會店舍稠

密行人三百八十尋路南民居路北象厓至廸慶縣縣衙莊取在錦綏社

路兩傍店舍稀二千三百九十八尋路南沿江浮沙土路北民居土蔗至

春臺市市早會店舍稠二千二百五十七尋沿途民居桑根土蔗相間

勒七字云、國王天縱道人、題橋兩旁列肆販賣、
 債項、又橋北緇廠一間、蓋瓦、內祠真武北帝、三百十尋、
 兩傍瓦廂蟬聯、多唐人居、住商賣債項、廂之南近江、多有
 商艚、商船停泊、中有會安社、亭市、商羊會館、寺、關帝聖君
 寺、弥陀寺、各有金字、至東安公庫、是公堂暫居莊所、庫前
 扁題為一大都會處、
 一千六百尋、臨南沿小江、店舍稠密、路北民居、田疇、至清洲江渡、俗名渡、廊鉤、江
 廣十四尋、深一尋、其水鹹、順流而下、至福安社、俗名、六百
 六十尋、兩傍並民、居田疇、至福安社渡、俗名、江廣九十尋、深一尋、二尺、其
 水鹹、南流八百六十二尋、至大占海港、北流六、二百七十
 千五百五十八尋、至古驚涯、同注出沱、瀑海門、
 廣南

清沽館居之東一條路六千二百八十八尋至大占海港

四百二十三尋西傍店舍稠密大可住宿三百十六尋路南沿江路北民居至文

東社一千一百三十五尋路南沿江路北民居稠密至清霞江渡渡廣

六十九尋深二尋水清淡溯流而上至古留七百四十二

尋路南沿江浮沙路北清霞社民居土人以磚瓦磚陶器白灰為業至八位廟舊基在清霞社

地六百五十尋路南沿江路北有會同廟錦鋪社亭至來遠橋橋長八尋濶

二尋俗名求坑相傳此橋為日本艚商人所作橋下石柱上列板凡九間蓋瓦有金字扁題來遠橋三字榜金

木界夾肇豐府

清沾館居之西一條路九千五百七十三尋至汎愛市

一千四百六十四尋

沿路並民居田疇相間

至文聖廟

廟南沿江廟北田疇

三

百九十尋

路南沿江路北民居

至駒安溪橋橋長十二尋

俗名棧渡

一千

三十三尋

路南沿江路北民居田疇

至不貳市

店舍夥疎可火歇

五千八百

四十三尋

路南民居稠密路北田疇

至愛義市長八十尋

店舍稠密和榮縣衙蒞取

七百五十一尋

路東沙坵路西民居

至汎愛市

店舍稠密

廣南

四十

並山溪
炭嶺
至蘇濃大溪溪濶八尋深二尺夾廣德營地界

一岐北旋一千五百十四尋至廖廖上嶺夾廣德營地界

五百二十尋至隘中屯在會安社地分有員軍處遠更守在伊屯一百尋沿路

並田至烏烏溪溪濶九尋深一尺八十四尋路兩傍皆土至

茹翳溪溪濶十三尋深一尺七百八十八尋其路並隘阻崎嶇至廖

廖上嶺夾廣德營地界

自俱低江北邊有一條路五千二百六十三尋至雲關砂磬

連更守押禦惡虫及催牧內源稅
例在此至俱低源公塲四十二尋

一岐過扶南江渡江廣六十六尋再分為兩岐路

一岐西旋六十六百十九尋夾廣德營地界

九百四十六尋至隘上屯守

在南安社地分有員軍巡達更守

一千八百

三十六尋

路兩傍並山溪險阻有蠶稅野居庄典

至勞教上嶺

上有茅祠一座一千

四百五十八尋

其路並崎嶇

至無溪溪濶四尋

深一尺

一千一百

八十三尋

其路皆平坦

至內檬嶺

多生檬木

一千一百八十四尋

其路

廣南

三十七

常有虎患。至曾東源茶鵝道屯守。在忠山忠安社地分。分屯有奇禦及附壘民巡遠更守。

一岐西旋六千九十尋至扶南市三岐路。

三千四百二十九尋。路南民居希疎路北民居田疇及沙堆。至關閨山。俗名岩株李。

長一千二百五十尋。其山路險阻路南山脚路北沿大江多有虎患。一千四百二十

一尋。路南民居田疇路北沿大江。至扶南社市。俗名帛坊落店舍稠密商肆多會聚。分爲

兩岐路。

一岐三百六十尋。路南民居田宅路北沿大江。至隘新屯守。在扶南社地分有員軍巡

至泡棹江、江廣十三尋

此江水淺可褰淺

六百十三尋

路南民居田宅路北

林至舊屯

在舊城社地分分屯有守禦員軍及附壘民巡迨更守及催收內源稅例五百五

十五尋

路北沿江路南田疇山林相間

至新屯

亦在會城社地分

一百尋

路兩傍並山林

常有惡獸行人可以戒心至魯東源公塲

自錦荔店北由驛路

一百尋

至化閭社地分西邊有一條路而

上七千三百尋

路南民居近高山路北民居田疇及沙堆

至洪福社分為兩岐路

一岐西南旋而上四千五百六十八尋

其路屈曲險阻路東民居林田路西高山

廣南

三十八

驛路各

一岐東旋四百七十七尋

路南沿江路北民居

至沱瀑海門屯守

在苗石炭

社地分內屯有守禦率附壘民巡守海外

自錦荔店西邊有一條路八千六十六尋至曾東源公塲

一千六百五尋

路南田疇路北荒土

至錦泥林

俗名坤栗

林長八百五十

八尋

路兩傍並山林叢雜常有惡獸行人可戒心

二千五十八尋

路南民居田宅路北並山林

至泡涑溪橋橋長五尋二千二百五十九尋

路南民居田宅路北山林

分守官設樂有
附壘民更安

錦荔店東邊有一條路三千三百八十一尋至海洲市

五百二十一尋路南田疇民居路北沙墟至舊美市庫遺址在化閩中西社地分

三百尋路南田疇民居路北沙墟至化閩渡廣一百八十二尋水深二

千三百七十八尋路南鹽田沿江路路北沙墟民居田宅至海洲社市市之東沿江俗

名帶漸行人可少歇分為兩岐路

一岐北旋一千七百五十一尋路東沿海路西沙堆至清溪河溪店夾

廣南

三十七

清占官居

屬莫磐府延慶縣清占社地面、苗時公堂、

以北由

驛路

九千六百六十七桑

至錦荔江南岬有一條路西旋八千四百四

十四尋至魯東源境化道屯守

八百十三尋

路南田疇路北民居

至安泰市

店舍稠密

一千八百五十尋

路南田疇路北民居

至石蒲社江江廣二十六尋

深一尋四尺其水鹹順流而下三千

八百七十尋至錦荔江注出范濃海港溯流而上八千五百三十一尋至汎爰洲沙塞而止

五千七百五

十五尋

路兩傍並林野民居相間有惡獸行人可戒

至魯東源境化道屯守

例有

廣南營實錄

疆界

東際大海西接群山南界廣義持平北界廣德雲關
關山陰阻鳴嶼索廻原野寬平舟車輻輳莊野在莫

磐府延慶縣清沾地面北進京五萬九千五十七尋二尺

成二百七十三里餘領府二縣五屬八莫磐府延慶縣和

屬附源屬升華府屬縣屬陽縣屬河東縣屬戶統轄富洲

源頭分守五核東汙柳海門分守小大壑大壑俱低

風俗士少奔兢民性安舒地裕俗淳盜稀訟簡

土產黃金鐵礦貢絹紡織白繭白繭棉花綿絲冰糖黑土

松山芙蓉落花油獐猴犀鹿

砍菱子白玉果奇輪

右田疇此江之右 一千三百尋 廣一千一百五十尋深一
 有世至市朝會 尋三尺江之左右並田疇
 江之左有冷淥 一千三百二十五尋 廣一千一百四十尋
 市俗曰幣淥修 深二尋江之左右並
 田疇江之右有成 一千六百十尋 廣七百尋深三尋一
 功市俗名幣塹美 尺江之左右並田疇至
 欄骨津次 廣二百四十尋深三尋一尺
 田疇民居及 尋深三尋一尺
 沙崗相間 至今孤處與春江合流注下澳海門

此港夾通大江以殺水勢自是一百尋深七尋江之左右
 舟船往來波浪漸平始得無慌
 蟠曲舟隨流轉打頭風九百尋深二尋江之三百尋深一
 順遂不定俗名泡虎處
 之左右並田疇江之右有一派廣十二尋深二尺長三百
 四百尋流隨過三江府後放出海涸俗名澮河歟
 尋深三尋二尺江之左右田疇江右有派廣二十尋一百
 尋深一尋長七百九十二尋放出海涸俗名澮河歟
 尋深三尋江之左右並田疇江之右有一派廣四
 十尋深二尋長五百尋放出海涸俗名澮河歟
 尋深一尋江之左右並田疇江之右有一派廣四
 左右並田疇至鄞棹亦名鄞棹廣三十四尋深三尺自
 常有風濤不二十六百二十五尋廣一十二百尋深三尺
 測舟行可戒

順流而下一萬七千五百四十二尋至古鵝興春江合流注

下湏海門在良福江津次順流而下

二千六百尋

廣九十九尋深一尋三尺江之左右民居田疇相間江之右有優曇市商民晚會一

百尋

深四尺江之左民居江之右有一派注出我匹強一千四百尋深一尋左右民居田疇相間

一百尋

深一尋二尺江之左有一派注出我一千七百尋

深一尋四尺江之

右有雲程市俗名帶廊樸深一尋四尺江之左右並

左右並民居田疇

六百五十尋深一尋四尺江之左一派廣十二

尋二尺長四十八尋

土人相言泡患之處水深江曲秋冬

之候風濤易起行舟到此多患沉覆先朝內贊延長侯開

廣惠

三十四

夾處廣十尋深二尺經泳石多寧廣四尋至托核擺廣二尋經托某
 敵廣十尋深四尺托某仍廣五尋至泳某仍廣十尋至托老登四
 尋深一尺共八百五十尋江之左右至域石多寧廣二十尋至域
 水牌廣十尋深一尋托水牌廣十尋深一尺泳某端廣十五尋共四百尋
 江之左民居山脚相至托某端廣四尋一百三十尋至烏
 間江之右並青山深八寸江之左右並青山江之左首迤步
 樓源舊迤步處原土人言先朝崔許守禦員軍更守蠻典
 水程到此
 舟楫不通

托機廣八尋泳煤叶廣三十尋至托機奈廣八尋共七百

尋江之左一百五十尋深一尋江之左民至托機廣三十尋

一百五十尋江左民居至托機廣十五尋經托美林廣二

尺深二泳翁下廣二十尋托方廣五尋托下擇廣六尋托夔

廣五尋托長廣五尋托核廣二十尋托渡廣八尋托

機廣八尋托瓶廣十五尋托茹勝廣六尋共一千三百

尋江之左五十尋深二尺江之左青山江之右有小至托

廣德

三十三

三百尋

深一尋江之左右並山

三千一百五十尋

深一尋三尺江

之左右並民居山脚相間

至泳泡泓廣三十五尋

一千二百六十六尋

深一尋一尺江之左右並民居沙渚相間江之左永安市此坊古無市前朝總督機才侯始立故名為幣買翁機

二千二百尋

深一尋江之左右並民居沙渚山脚相間

至托鮑廣十尋四百尋

江之左右沙渚山脚相間

至凌鉅江廣二十尋深三尋上有高閣大王

雖雨潦時水流至此為山所束不得泛溢有似鉗制之意俗名復鉗江

五百尋深一尋江之左右並山

至托凌鵞廣五尋

經泳翁伯廣十五尋

托烏鄉廣二十五尋深二尺

尋深三尋江左有洪合洪福大江三岐俗名我三埕典春江合

福社市江右叢木

京城西北門以北由驛路一萬四千二百七至良福江津次

舟行溯流而上一萬一千四百七十一尋至烏樓源舊處

三百尋廣八十尋深一尋江之左右並一千三百二十五

尋深一尋三尺江之左右並廊澮民至碣江廣五十七尋

多大石橫障三百尋深四尺江之至城巴多廣五十七尋

俗名碣江左右並民居廣德三十二

以下江左民居有苗福安府遺跡、一千五百二十五尋、廣
土人言昔先朝建都于此、江右枯土、
十六尋、深一尋、江之左右並民居枯土、江右有香芹市、朝
會、其市之稍西有苗遺跡、土人言先朝國叔所立、
孝武皇帝三百尋、江左右並至安順洲、廣二十三
時常臨幸、民居田宅、尋、深五尋、一千一
百二十五尋、左右並山民居田疇、江八百七十五尋、廣六
深二尋、其水潮漲春夏鹹、秋冬清淡、以下江左民居有富
良社市、朝會沿江左而下有一小港、廣二十尋、深二尋、分
流二千七百二十五、六百二十五尋、廣五十尋、深二尋、江
尋、注出三江海澗、左田疇有一小江、廣
十二尋、深二尺五寸、分流一千一百九十五、一百尋、廣二
尋、及金堆小江、注出三江海澗、右並田疇、十五

鰲托泓、兩傍山石相聯、僅容一竇水流、三尺五寸、曾不容刀、

不共三千六百尋、左右並山、至山蒲窮處、

順流而下七千四百五十尋、至洪福大江三岐、

俗曰我在文舍
江津次順流而下

九百尋、

廣六十尋、深一尋、水清而淡、江之左右、並浮沙枯土以下、

至洲沙土、

在江之中、水曲分而

復合、形如鼎、故俗名垂錢、

一百五十尋、

廣六十一尋、深一尋三尺、至此有一小港、廣三十七尋、深

一尋二尺、分流四千三百

九百五十尋、

廣五十五尋、深四尺五寸、水清而淡、

尋、注富良社大江合流、以下江左並民居枯土、右有清

九百尋、

廣四十五尋、深三尺五寸、水清而淡、

涼市、苗名清偈市、日中相會、

廣德

三十一

廣十二尋深 三尺五寸	尺五 泳妬	乾乾 一尋二尺	五 泳	二尺 深 泳	尋深 二尺 泳	罵奇 廣二十五尋 深三尋	托匿 廣二尋 深三尺
托	三尋三尺	深	廣四十尋	廣九尋	廣十尋	托漏	托匿
三揠	深	托乾	泳吒	泳	二尺五寸	深	媛
廣十五尋	托山	三灘相聯	廣十五尋	琴	深	深	媛
深二尺	灣	廣十二	深	廣十七尋	泳漏	廣二尋	媛
泳	是	托妬	托吒	深	深二尋	托	媛
鞞	曲	尋深三	吒	托	托	媛	媛
廣二十五尋	所居之地	托	吒	吒	媛	媛	媛
水深	泳山	深三	深	深	媛	媛	媛
有溪名曰溪	灣	一尋	一尋	一尋	媛	媛	媛

百五十尋

左右並山

至托梭梭

廣十五尋深三尺

經涑梭梭

廣三十尋深三尋二尺

托何而

廣十五尋深二尺五寸

涑何而

廣十三尋深二尋

托菱

廣十二尋深二尺三寸相暱

涑菱

廣三十尋深二尋有民居斫作橋木

托台

廣四尋深三尺

涑台

廣二十尋深二尋二尺托

悉

廣十尋深二尺

托抹堆

廣五尋深二尺

涑抹堆

廣二十尋深二尋二尺

托石曹

七尋深一尋

托

廣十尋深二尺

涑忠

廣十二尋深四尋有民人斫作橋木所住

共二

千五十尋

左右並山

至托地獄經涑地獄

廣四尋深三尺

托野

廣二尋深三尺

托祿搭

廣二尋深二尺山石崕岩水流甚急勸若建瓴曳舟而上

托

廣五尋深三尺多石露流若影箭

廣德

三十

經域石亭深一尺泳僂窮深七尋泳茹簇深五尋泳陵深五尋
 有翁共一千三百五十尋左右並山至托霖廣三十尋經泳
 合陵墓共一千三百五十尋左右並山至托霖廣三十尋經泳
 多深七尋泳徒深四尋三尺左右並山屹然高共六百七
 石深七尋泳徒深四尋三尺左右並山屹然高共六百七
 十五尋左右並山至托擲廣二十尋深至泳魚深四尋托魚深
 尺七深四尺托羅廣八尋深泳蛇廣二十尋深泳棧深
 夷深一尋托扛槎深一尺五寸又名托槎深四尋托
 三深一尺五寸托扛槎深一尺五寸又名托槎深四尋托
 債廣七尋深三尺左右並山右沙堆地屬山蒲共二千二
 源分守山蠻商易在此其間有林工隊居住

左昔有府基、土人言先朝孝賢皇帝所立、以倘

延幸、今其地盡樹桑榆、江右有扶寧市、日中會、七百七

十五尋、

廣六十尋、深四尺、江右有賢士苗府遺跡、土人言先朝孝武皇帝所立、以倘延幸、捕獬虎、狼、江左

有間、七百尋、

廣十五尋、深一尋、江右有賢士社寺、有金榜、先朝有御題皇覺寺三字、今存、土人相傳

言先朝求嗣見驗、故立此寺、寺之右有福祐大王廟、從前例有國祭、此處有一派小溪、廣七尋、深三尺五寸、長五千

一百五十尋、至蒲至托、廣四十尋、深一尺五寸、水經托田社津次、名爐照、勢建瓴、凡言托者皆是、

廣四十尋、深二尺五寸、

共一千三百二十五尋、

左右並民居矣、浮洪枯土、右有古碑

市、及威明大王廟、

至泳庫、

廣四十尋、深七尋二尺、左右並山有高閣、大王廟、例有國祭、

廣德

二十九

九十尋江之右雲關山江之左福安沙渚至雲關海門

京城西北門以北由驛路四千四百十六尋註詳驛路至文舍江津次舟

竹溯流而上一萬五千七百二十五尋達山蒲源托泐處

二百二十五尋廣一百十五尋深一尋水清而淡江左有文舍市江右有賀郎市四百五

十尋廣六十尋深二尋江之左右民居稠密一千二十五尋廣七尋深一尋江左有富屋社

寺昔我皇朝祈雨屢得靈驗奉敬伊社橫渡稅錢三百為伊寺香火江之右有拜塔社市商民日中相會

二十五尋廣二十八尋深四尋江左右民居稠密九百七十五尋廣八十尋深二尺江

尋深二尋左
右並林麓
夾福安江

京城東南門以南由驛路三萬三千四百五十八尋註詳驛路至雲關津次舟

竹溯流而上三千八百六尋至潭鱸窮處

一千尋其水鹹深一尋四尺東一千一百五十尋東山脚

五百十尋東山脚一千一百四十六尋此潭之頭有煤屢山諸潭之東山脚

潭之西立安館俗名館潭至潭鱸窮處

順流而下九十尋注出雲關海門在雲關津次順流而下

廣德

二十八

林麓注出境陽海門

京城東南門以南由驛路

二萬六千四百八十二尋註詳驛路

至唐虔社江舟

行溯流而上八百七十尋至溪朽窮處

四百七十尋

廣四十尋深一尋江左民居江右山脚並田疇相間

四百尋

廣十尋深一尋江左

林麓江至溪朽窮處

右浮洲

順流而下三千一百七十八尋夾福安江並注境陽海門

在唐虔社江順流而下

一千七十八尋

廣三十尋深四尺江左林麓江右民居疎稀

二千一百尋

廣三十尋

舟行溯流而上、一千二百八十尋、至水安水甘拜荅三坊處、

二百八十尋、

廣二十尋、深四尺、江左林麓民居稀、疎江右田疇、浮沙相間、

三百五十尋、

廣八尋、深一尺、江左右至三坊堤堰、六百五十尋、廣十尋、

並林麓田疇、民居相間、江左右三坊民居相間、一段有堤堰、以備秋田、水塞不通、至源窮處、

順流而下三千三百尋、注出境陽海口、在福安橋江、順流而下、

六百尋、

廣二十尋、深四尺、江左右並民居田疇、

四百五尋、

廣三十尋、深一尋、江左田疇、民居相

間、江右林麓、

上千二百九十五尋、

廣十四尋、深一尋、一尺、江左林麓、民居稀、疎江右並山脚

廣德

二十七

奇企深二尺域核機捺深二尺共一千三百九十一尋東

並林至核油溪處廣二尋二尺四寸深
麓
五寸東西並鬱林

順流而下五百五十一尋達明良潭在高堆橋江順流而下

三十一尋廣十五尋深一尋一尺東三百尋廣十七尋深

民居一百尋廣二十尋深二尺東一百二十尋廣二十尋

田疇
荒土有民住
船作漁藝
至明良潭

京城東南門以南由驛路二萬四千一百二至福安社橋江十一尋詳見驛路

京城東南門以南由驛路

二萬二百九
尋詳見驛路

至高堆社橋江舟行

溯流而上二千八百三十尋達浮歐源核油溪處

五百九十六尋

廣十三尋深一
尋東西並民居

至渡炭九十二尋

廣十尋
深二尺

東叢木

至渡檜一百六十五尋

廣九尋深一尋東
西並民居稀疎

三百尋

西民居

廣七尋深五寸東林

一百八十尋

廣七尋深七寸東
西並民居林麓

一百

麓西民居田疇相間

六尋至域翁

口廣四尋深二尺
東西並爵林

經域機

以上各域廣三尋
二尺深一尺五寸

域曉

深二尺
二寸

域木牌

深二
尺

域接撫

深四
尺

域處幽

深一
尺

域

廣德

二十六

順流而下一千三百四十九尋達河中潭

在春來師營橋
沃順流而下

一百三十三尋

廣五十六尋深二尺東西並民居
至此江中有一洲土西派淺狹

一百三

十二尋

與西派合
流深二尺

二百二十四尋

深二尺一丈至此江中
有一洲土西派淺狹不

通舟

五十五尋

深三尺五寸
與西派合流

四百尋

深四尺至此江中有
一洲土西派淺狹不

通舟

六十尋

深三尺共
西派合流

七十尋

深一

二百尋

深一

至此分

為兩派

西派一百二十尋注出
河中大江水淺不通舟

東派七十五尋

廣三十五
尋深一尺

五注出河潭

西有府基跡土人言

前朝

五百十五尋

深四尺兩傍並林麓二百

所建以倘田獵俗名府羅坎

尋深二尺東民居稀疎西林

三百四十五尋

深四尺兩傍並林麓至

麓常有惡獸行者戒心

托核槐

深七

經

托翁

深八

托

拽

深七

托

扛

槎

深五

共五百

托

扛

槎

深五

共五百

托

扛

槎

五十尋

源之東西並林麓

至域姑得

深一尋

經

托

石

蒙

深一尋

域

深一尋

域

深一尋

域

深一尋

域

律深四

托

曳

深五

托

廣

深五

托

泓

深四

托

門

深四

共一千

托

門

深四

共一千

托

門

深四

共一千

托

門

深四

一百二十五尋

東西並林麓

至我

阮

桡

枳

處

分為兩派

左派

俗名

溪

砥

馱廣二尺五寸深二寸兩傍並林麓溪中多石右派俗名溪砥廣二尺深二寸兩傍並林麓溪中多石

廣德

二十五

海門發時火為號今故名九尚令四百五十尋廣一百四十五尋深二尋二尺江左沙渚江右山脚

注出思密海門俗名剽翁例有附壘民

京城東南門以南由驛路一萬三千二百七尋註詳驛路至春來師魯二社

橋江舟行溯流而上四千三百三十一尋達興平原我三校

枹處

一千一百二尋廣五十六尋深一尋三百八十二尋深一尋一

尺源之東林麓二十四尋東西八十八尋深一尋五寸源之東林麓源之

坊民居江右河砂群筴河中群寨民居
一千三百九十

群寨洲頭別有一派淺澗舟楫不通
廣六百五十尋深二尋三尺江左鹽
四百二十尋廣一

尋場民君有菓勾群江之左有群寨處
十三尋深四尺江左有一派通沂江津次俗曰潭河鱸自
津次溯上三千八十尋至河澳坊舟楫不通流復合於長

江河一千八百七十五尋廣一百五十尋深一尋江左有
中潭一派一百二十五尋至和榮津

渡自津次溯上二千二十五尋至美亞
七百八十五尋廣一

坊淺澗舟楫不通水流復合於長江
百十尋深三尺江左民居田一千七百七十尋廣一百六

尋江右守禦海門官軍設守
一千七百七十尋十尋深一

尋江右民居沙渚江和榮山此山昔昔我
皇朝通年六

廣德

二十四

軻腰廣一百二十尋深二尋四尺左岍守禦海門
官駐所有邵陽市店舍稠密例有海門附墾民

海口右邊橫出一派大江俗名軻一萬七千九百四十七尋

至思容海口其海口內有曲叢山外有龜頭山風景可愛故

一千四百五十尋廣五百尋深一尋二尺江二千尋廣五百

十尋深一尋二尺江左沙崗民居江右每捍處三千六百尋廣六百尋深一尋江

一千六百三十八尋廣五百四十尋深一尋二尺江左右

至河碣津次屬富二千五百六十尋廣一百四十尋深三

霄見听上有新祠上怪問之土人具以事奏奉封奇石夫
人之神預國祭自後祈禱無不灵驗一年遇有亢旱祈雨
經旬不得應上怒命拋而置二石于廟外江測至夜雨大
作明日失其一片仍命迎一存者復于廟牲以謝之今廟
中所奉六百尋廣一百八十尋深二尋二尺江之左有一
者是焉六百尋派名海程江廣八十七尋深一尋一尺
一千十尋江左田疇民居江右歸來社地分俗名群溪
七百五十尋廣四十五尋深一尋江左民居田疇江右通
來社地分俗曰群輝一千三百尋廣七十尋深一尋江右
左並田疇一百尋廣四十五尋深三尺江左右並田疇
至安傳潭二千四百尋至古鵞江屬順和社地分江左有
復合大江二江洲渚俗名群美即鄧陽
社地分有良福江下流徑三江
破至古鵞處共富春江合流

廣德

二十三

一千八十尋至溟海門

俗名

春江下洲

俗名群分洲頭分流其右流六百四十尋廣八十尋深一尋一尺洲末復合流長江六百

二十尋

廣七十尋深三尺五寸江左朝山席

至朝山津次

廣一百五十尋深一尋二尺

四

百五十尋

廣一百三十尋深二尋

至三岐江口

俗名我三程廣一百三十五尋深一尋二

尺此處文舍江下流至此與春江合流三岐江之左有一

茅祠俗名廟妃奇石相傳昔有漁父常於此江上撒網一

日舉網覺重泗水為石所括獨力不能扛之他處漁馬夜

見一老嫗示夢云吾神也而能听我吾當默祐醒未覺有

異明日鳩集同伴眾以竿得石片二皆色蒼白方如席大

面有鏤文人身獸面為手二寸為足四共驚訝為神物置

諸岬淨處構茅祠以祀之自是漁者每獲厚利神靈益顯

會有先朝龍舟經過大風波船不能進泊駐于此頃間開

百十尋、洲末與長江合流、江廣八十三尋、深一尋一尺、九百尋、廣一百四十四尋、深

府、泐左志、春安、春楊、五邑、並、至春楊、津次、俗名渡、幣、營、廣、一、

二百四十尋、江左、固宅、江右、民居、土、堪、有一、冰、水、俗名、滄、

四百二十一尋、至春水橋、橋長、尋、新建、在新開、清、其、

市、名、褒、榮、橋、之、右、又、有、新、開、一百五十尋、兩、所、民、居、園、宅、

渡、津、次、由、此、津、越、過、三、江、破、至、仙、徽、津、次、廣、五、十、六、尋、三、

十九尋、左、邊、有、一、港、通、至、四百七十尋、江、左、是、地、靈、庫、至、

廣德

二十二

俗名鰲莊。自此至鎮菴山，俗名破河中，常有風濤，不測舟行可戒。一十尋，廣八百四十四尋，深三尺七寸。江右有一派，俗名鰲沫，連至興平源。一十七百六十尋，水深三尺。江右有一石山，隱約水面，俗名硃溪，砂泊。又有河中，俗名群環。一千六百尋，水深三尺。江右有山，俗名坵，此地常有風波，不測舟行可戒。一千六百尋，水深二尺七寸。江左有山，俗名坵，鎮菴。江右有山，俗名曲，象山。特市直渡，起步在此。津次，一千三百六十尋，水深二尺七寸。江右有和崇市，俗名帶河菴。江右有山，俗名坵，漫。又有一山，俗名坵，令。一千八百尋，至附壘津，廣一百四十五尋，深一尋一尺。俗名渡鰲，一百六十八尋，至思容海口，總三自天祿江口，至思容海口，共二萬三千六百六十三尋。三十九尋，廣三百尋，深一尋一尺。至春江中洲，俗名群壩，屬富春社地。分洲頭，分流，其右流六

處有一派、曰天祿江、廣六十五尋、深二尋、由此六百四十尋、至雲楊津次、廣四十五尋、深二尋、有一派歸雲楊社田、五百九十尋、廣二十尋、深一尋一尺、至棠華社、岍之左有一派、通至各社田、一千二百九十尋、廣二十尋、深四尺、左邊有養蒙市、右邊有野梨市、一千三百四十尋、廣十尋、深七寸、至雲梯青藍二社、橋左邊有市、俗名帶鱔、一千一百七十八尋、廣十三尋、深二尺、至清泉尾橋、橋頭有市、二千九百四十四尋、廣十四尋、深二尺、至良祿津次、廣五十尋、深三尺五寸、一千一百九十尋、岍左有一派出水多潭、至水多津次、廣六十三尋、深一尋四尺、二千三百七十三尋、岸右有一派出蘇沱潭、俗名潭拖、至養蒙下津次、俗名渡翁唯、八百尋、岸右有一派、通至安農社、一千五百三十尋、廣六十八尋、深二尋三尺、岸左有一派出河中潭、俗名朝獠、五百尋、廣六十八尋、深二尋、至河中大江、

廣德

二十一

右並至罷留廣八尋、罷折廣十五尋、罷丁廣十五尋、深共

高山系、罷留深三尺、罷折深二尺、罷丁一尋二尺、共

七百十尋源中磊磊多大石、一百尋廣八尋、一百尋至渡

棧處廣三尋、深三尋源中磊磊多大石、水

京城前面富春江 御津江次舟行順流而下八千四十五

尋至溟海門

六百三十六尋水清而淡、廣一百七十三尋、深四尺、左江

由天祿江至曲衆至天祿市津次廣三百尋、深二尺、市在

津次俗曰渡輪、至天祿市津次江之右、俗名帛秋、戡此

橋、廣三十人、共三百五十尋、廣十四尋、深三尺、源左首、

員軍十三人居此、以經托吒、廣六尋、共二百三十尋、至

托機處、源中石磧水高三尺、注、下有聲如雷、其船難上、

一派為右澤源、自鎮塹處、溯上四千七百二十尋、至渡梳處、

二百尋、廣六尋、深一尺、源、一千一百十尋、廣五十五尋、深

源、右枯土、源中橫障、磊、二千尋、廣四十尋、深一尋、自此以

一派、廣十尋、深一百尋、廣二十五尋、四百尋、廣二十五尋、深

二尺、俗名淹浩、廣德、二十

十尋深一五十尋、廣三十五尋、深六尋、源左右山石嵒岩、
尋五寸、樁木茂密、左右核牽山、右岬有廟、俗名
翁祀山、相傳先時有夫婦二人、其二子居在核牽山、一日
於二月十五日、棄獨木舟、往前山、捕山鷄、菜薯蕷、饒至中
流、遇大風覆溺、死後顯靈、凡有祈禱、皆有靈驗、遂構祠祀
為源頭靈神、嗣後一帶地方、係到忌辰、前一日於山前掛
紅布、將牲口就沙渚上烹宰、至日行礼、竟渡江中、以為常
其如神號贈封武銳侯、胡貴公、源頭妃楊娘媽潘氏夫人、
事在何時、則土人經溪媒、廣四十尋、共六百五十尋、源右
不知其所自云、深二尋、
園、土人謂昔有五十尋、廣十尋、深一尋、一尺、源左沙渚、源
園居、俗名園艾、右有一溪、廣二尋、深一尋、俗名溪
鎮、土人傳謂此山有金沙、前間經托溪鎮、廣十四尋、托北
掘採于此溪淘淨、故有此名、

九百五十尋

廣二十五尋、深一尋、源左並山、有苗、分守取、源右並山、吳沙渚、民居相間、五十尋

至托扛槎

廣十尋、深一尺、源左沙磧、源右山、亞永校、株、廣、脚多大石橫障、旋折、湍流甚急、

十尋、深二尋

托釋、廣十二尋、深二尺、托柿、廣十尋、域仙、廣三十八尋、共、深二尺、

八百五十尋

自此以至源頭、五十尋、廣四十尋、深四尋、二尺、兩傍並青山、源左有沙渚、俗名罷

提六百五十尋

廣三十尋、深經托鮪、廣八尋、二、百尋、廣三、四尋、二尺、深一尺、

有萌貴公忌、札持生物、就此烹宰、至日行礼、故名、源右有沙渚、俗名罷、札、土人云、前間、五十

尋、廣十五尋、深一尋、此段江形稍曲、有沙磧、二、一百尋、廣、堆在中間、水分三注、過此復合流、俗曰三涯、

廣德

十九

一派爲左潭源、自鑛塹處上溯八千四百四十尋至托機處

九百尋

廣七十五尋、深二尋、源左右民居、有山相間

一百尋至域媒農

廣七十尋、深四尋

源兩邊並民居

三百尋

廣七十尋、深一尋四尺、源兩傍民居、有山相間

一百尋至域媒時

廣六十五尋、深十尋

一千五百尋

廣六十尋、深三尋、源左右土山、其沙渚

源左山土源、右民居

一千五百尋

廣六十尋、深三尋、源左右土山、其沙渚

源右有一溪、廣六尋、深三尺、俗名溪葵

一百尋

廣三十尋、深二尋二尺、源右有一溪、俗名溪、其沙渚

五百六十尋

廣三十尋、深二尋三尺、源左有一溪、溪廣六尋、深二尺、俗名溪葵、源右並山、其沙渚

百五十尋

廣三十六尋、深一尋一尺、源左右並山、其沙渚、源右有一溪、廣三十五尋、深四尺、俗名河拉

娘廟四百尋廣一百十八尋深一
 一百尋廣一百尋深一尋
 皇考陵江八百尋廣一百尋深二尋一尺江左有
 德右民居江左有一派歸東俗名滄朱繫廣
 八尋深二尺五百五十尋廣五尋深四尺左右並山
 枯土三百五十尋廣四尋深四尺兩傍民居枯土有山
 相間四百五十尋廣三尋深三尺左右並枯土二百
 五十尋廣二尋深二尺左右並山
 民居枯土此處水塞
 不通四百尋廣一百尋深一尋至三岐
 地渡俗名幣地
 五十三尋廣一百十五尋深三尋至
 鎮塹處地形稍尖俗名
 鎮塹分為兩派
 一派歸東達左澤源
 一派歸西達右澤源

廣德

十八

庫江右有隆一百尋、廣一百尋、深四尋一尺五、五百四十
 九寺與官營、一百尋、丈江左枯土、江右天姥寺、
 尋、江左民居、江右至腰、歌港口、江右有一派曰腰歌、江廣
 文聖廟國學堂、三十尋、深一尋一尺、五
 百五十尋、至沙渚處、分為兩派、一派歸北、一千九百尋、至
 滄沈處、水塞不通、一派歸南、一千二百七十八尋、至泡核
 處、水塞不通、三百六十尋、廣一百八十尋、深一尋、江左右並八
 不通、
 百尋、廣一百四十尋、深一尋、江左一百尋、廣一百三十尋、
 花洲枯土、江右山居相間、
 左沙渚隆湖石、一千一百尋、廣一百二十尋、深一尋三尺、
 頂俗名砂泉、江左民居、有山相間、江右民
 居枯土、一百尋、廣九十五尋、深一尋一尺、江左民居、江右
 相間、
 香戰山、俗名九戰、上有高閣、大王廟、主玉仙

百八十尋、廣八尋、深三尺、左邊有市、俗名帶安、前夾清泉
社、屬富榮縣、三千九百尋、廣五尋、深一尺、右邊有一派
通至神符社、俗名帶溪域、又左邊有一派、通入神符社、田
疇至神符社、頃口長二尋、俗名頃官、橫流良祿江、七十一
尋、廣十尋、深一尺五寸、通一百尋、廣一百五十尋、深一尋
至良祿江、與大江合流、一百尋、廣四尺、江左官廩、江右前塢
至春江上洲、俗名塢塢洲之左、有一派、廣三十五尋、一百
十六尋、廣一百二十五尋、深一尋、二百尋、廣一百二十五尋、
塢右、三百五十尋、廣一百二十五尋、深四尺、江左一百尋、
官園、三百五十尋、官廩、江右金龍市、堅谿店舍、一百尋、
廣一百九十尋、深一尋、江左五百尋、廣一百九十尋、深
民居、江右皇朝外祠堂、五百尋、廣一尋、二尺、江左壽昌
廣德

百八十尋沿途並至烏樓江江廣十二尋水深一尺九百

六十尋東民居西沿江至烏樓源舊廵步處

京城前面富春江御津江次屬肇豐府香茶縣舟行溯流而上六千

五百十九尋至鑛塹處

三百尋廣一百七十三尋深三尺至府甘港口廣二十五尋深二尺江之

左有一派曰府甘江江廣二十五尋深二尺四十五尋至館西橋由官橋新建三百五十八尋廣十二尋深二尺五寸至府甘橋由官橋新建橋左有市俗名帶府甘七百七十四尋廣十二尋深三尺至安苗橋由官橋新建八

扶宅坊店屬肇豐府 三百九十七尋沿途並民居 至永安橋橋

長三尋水潤 二百五十三尋沿途並民居 至永安橋橋長七

尋水淺可涉 二十尋南民居 至永安市市日中會土人相傳此坊古無市自總督机才

侯始立故俗名幣買翁机 二百六十尋沿途並民居 至永安橋橋長六尋水潤

五百二十二尋沿途並民居 至黃蓮橋橋長四尋水淺可涉 七百七十

尋沿途並民居 八十尋東近山 至黃蓮橋橋長五尋水淺可涉 二千

二百尋沿途並叢木 至烏樓江江廣二十六尋水深一尺五寸 襄裳可涉 一

廣德

十六

枯土至溪溪廣一尋水淺可涉一千三百五十五尋兩傍林麓枯土相間

左有一條路一百五十二千二百八十四尋至苗府遺址兩傍並林麓屬香

茶縣土人言先朝孝賢皇帝四十尋路兩傍並林麓三百八十

御獵在此遺址猶存俗名府址並林麓三百八十

尋路兩傍並田疇民居至溪溪廣十二尋水深三尺尋可蹇四百四十

尋兩傍並田疇民居至烏樓源路

京城西北門以北由驛路一萬一百三十尋註詳驛路直至扶宅坊店有

一條路路五千七百五尋直抵烏樓源舊廵步處

一條岐路九千九百三十四尋直抵烏樓源路

拜答壑邊屬肇豐府一千二十九尋左沿大江右民居至扶寧市

市日中會二百四十尋路兩傍民居稠密一百三十尋路兩傍並枯土一百六

十尋兩傍並林麓常有惡獸行者戒心一千一百九十尋兩傍林麓田疇相間一千

七百七十尋兩傍民居林麓田疇枯土相間至橋橋長七尋水涸二百三十

尋兩傍林麓田土相間至溪溪廣二尋俗名溪渡槍天晴可涉雨潦難行八十尋路兩

傍並至蒲田津次俗名渡槍苗五百八十四尋左田疇林麓相間右

林麓名渡槍廣德十五

至山路俗名崗四百七十尋兩傍並山至溪溪廣二尺俗名溪

八十五尋左沿溪右近山至溪溪廣一尋俗名溪二百八尋路並山石

崎嶇俗名至溪溪廣二尺俗名三百八十三尋路並山石

安馭山俗名至溪溪廣一尋俗名十一尋至溪溪廣三尺俗名二千

林至溪溪廣一尋俗名十一尋至溪溪廣三尺俗名二千

一百四十八尋自此以上一至山蒲源俗名渡姜處自夢

有一溪天晴水淺可涉雨潦難行途間山石崎嶇兩傍並林木叢雜常有惡獸行者戒心

京城西北門以北由驛路六十六百九十直至拜答堅邊有

在此故名、今土人多於此栽烟藥、品味甚佳、

一千一百七十尋

兩傍田疇林麓、枯土相間、至

賴憑橋、橋長六尋

水涸

一千四百三十四尋

兩傍田疇林麓、又有民居稠密、

至賴憑江、江廣四十尋

水深四尺五寸、水清而淡、溯上一萬五百五十尋、達山蒲源、順流一

萬二千六百五

至古碑市

市早會有設分守山、蠻八百二

尋、夾洪福江

編牧官稅、屬廣田縣

十三尋

兩傍民居林麓、枯土相間

至翁鎮溪、溪廣一尋

天晴可涉、雨潦難行

五百

尋

兩傍田土林麓相間

至溪、溪廣一尋

水淺可涉

八百四十尋

兩傍墓土林麓民居

相間、路之右有一條通行路、九百五十尋、至苗府遺址、土

人云先朝

孝武皇帝所以備田獵捕虎狼、以除民害、

廣德

十四

山脚二百十尋路兩傍並林麓至楓茅溪一百五尋其路行溪中此溪多石傍並山林

至舊禁水處

京城西北門以北由驛路三千八百七十至文舍小橋橋頭六尋詳驛路

有一條岐路九千三百三十八尋直抵山蒲源渡晏處

文舍小橋頭屬肇豐府廣田縣三百六十五尋六十五尋兩傍並民居三百尋兩傍並

田疇至文舍橋橋長三尋水乾六百九十七尋兩傍田疇枯土一百五

十尋兩傍並林麓常有至文舍壩俗名墀雲陣相傳先朝孝賢皇帝常訓練軍士

一條路二千七百八十六尋直抵舊禁木處

雲開津次

屬肇豐府富榮縣

一千一百十尋

路右近潭蠶路左四近山脚田疇相間

百五十尋

右沿潭蠶左近山脚

至溪溪廣十五尋

俗名溪澮樑深五丈二百二

十五尋

右近潭蠶左沿山脚

至溪溪廣十五尋

俗名溪澮樑水深一尺

七十五

尋

右近潭蠶左沿山脚

至岩岩長一百二十尋

俗名岩砑盤冲右近潭左近冷機坊亭廟

一百二十尋

右近潭蠶左沿山脚

至岩岩長一百五尋

俗名岩砑盤外其路多石

崎嶇右近潭

一百五尋

常多惡獸行者戒心

一百三十一尋

東近潭蠶西沿

蠶左沿山脚

廣德

十三

三十尋深一尺、八百二十九尋、東近潭螭至分守所、此分守以察往

來奸一百三尋至溪機榷溪、廣三十尋、深六寸、一百六十五

尋至溪澮機各溪、廣六十尋、深三寸、四百八十尋至溪泮溪

廣二十尋、深三寸、一百五十尋、東近潭四十五尋、兩傍並有

一百六十五尋、並路兩傍至楓葶溪、一百五尋、其路由溪心行

有水、無雨至木界、自木界路入隘中先朝嚴禁不得通行

則無水、會今此路林木久已蔽塞有員軍分守
京城東南門以南、由驛路、三萬三千六百五十五尋詳驛路至雲關津次、有

二百六十一尋至隘上嶺南脚

一段有一溪俗名溪日

經溪壓溪泐溪

砂欄溪茶溪含獵溪疇涑溪疇農溪共七千一百二十六

尋

路兩傍並鬱林多虎行者戒心

夾廣南營界首

京城東南門以南由驛路

二萬九千五百五十二尋註詳驛路

直至富象館有

一條路三千一百七十九尋直抵舊禁木處

富象館

屬肇豐府富寧縣

七十八尋

路東潭蠟西山脚多惡獸行者戒心

至溪昂梗

溪廣十五尋

深一

九百四尋

路東近潭蠟路西近山脚

至溪昂梗溪廣

廣德

十二

京城東南門以南由驛路

二萬二百九
尋詳在驛路

至高堆市有一條岐

路一萬一千三百十九尋直抵疇農溪夾廣南營界首

高堆市

屬肇豐府
富榮縣

二百八十尋

路之兩傍
並民居

三百三十尋

兩路

傍並田

六百十尋

自此溪跨踰隘上嶺以至疇農溪夾廣
南營界首一路皆是穿木淡水石徑崎

疇民居

嶺兩傍草木叢蔚常有

經木牌溪挾油溪共一千二百八

毒蛇惡獸行者戒心

十二尋至舊分守所經溪番溪疇共八百三尋至隘上嶺

北踰六百二十七尋至嶺上嶺

俗名岩茹坡又名岩瘦瘠
嶺上有芭蕉及大水榭

五尋

東並田沿民居西並田沿海澗

至世志市

俗名幣渡朝會店舍稠密行人可住

三千九

百七十三尋

東並田沿民居西並田沿海澗

四十二尋

南北並田疇屬香茶縣

八百

四十尋

兩傍民居田疇

至大祿社市

市兩傍並店舍稍大行人可歇

十七尋

南田北

大祿

至大祿薊門二社橋橋長五尋

其水清淺

四十尋

兩傍並叢木

至薊門市

市之兩傍店舍稍大行人可歇

一千九百二尋

兩傍民居田疇

至永昌

市

兩傍並店舍行人可歇

二千八十九尋

兩傍田疇

至香堡市

兩傍店舍稍大行人

可夾廣治營界首

廣德

白至邵陽津次江廣二百二十五尋水深二尋四尺二千

九百十尋南沿江北沙六千七百八十尋兩傍並田疇夾富榮

縣河澳坊地界

一岐路由北行一萬四千六百八尋至香堡市夾廣治營界首

一千一百八十尋南海洲一千一百五十尋東並田沿民

海潤屬至成功社市俗名幣群英一千六百五尋東並田

西並田至冷泉市俗名幣永茹修朝會店一千七百六十

沿海潤舍稠密行人可住宿

久不覺假睡夢中見一殊色婦人自言身是邵陽夫人亦
 凡夫惡得獲瀆急宜趨避老婦驚起知爲神石跪祝曰石
 中有神尚然賜漁利進益自是老婦網藝所得日倍乃于
 江濱構草祠奉石虔祀以後稔著靈異適有日本商船于
 江濱停泊徑祠取見其石相謂曰璞玉也即將大斧剖破
 忽然仆倒遂相舁還舶不霎時間此舶倏尔沉溺無一人
 得生者皆當風恬浪靜旁觀莫不驚駭自此靈蹟益顯
 孝昭皇帝嘗以祈風得應助順有功奉勅賜加封邵陽靈
 應端淑永順貞懿慈濟靈應懿德謹行夫人之神及重修
 廟宇至孝哲皇帝特祈風旌驗累奉加放故例有國祭
 云至邵陽市俗名帶八捷早二百六十尋路至分守取守
 禦員軍四十尋南沿江至三座廟屬邵陽下一百尋江北
 分守北白洪

廣惠

下

岐路由南行一萬三千七百五十一尋至河澳坊

八百七十六尋南沿江北田至邵陽堰路二百七十六尋

南沿江一百六十四尋南沿江北田四百二十尋東民居田疇又

北民居沿江西民至沙崗路長一百六十尋四百四十尋南

居典沙崗江北民居至沙崗路長三百尋八百尋南沿江北田

沙崗相間途間北邊有一座邵陽夫人廟初香茶邵陽人名老

廊常漁於破海門倭名朝魯先朝孝昭皇帝時地震水

破成海門三年後復培塞如故因以此名一夕風雨晦冥

三更時候開霽忽於岸側見奇一塊塊倚生石傍撫摩良

流、四百五十四尋、右民居田疇、左近小江、至洪福橋橋長四尋二十

尋、東田疇、西小江、四十尋、兩傍並田疇、四百八十二尋、東田疇、西小江、至前城

社橋橋長四尋、由水道通八田疇、二百尋、東西小港、田疇相間、一百二十八

尋、東民居至雲窟橋、橋長四尋、由水道通八田疇、六十二尋、東田西小江、

江、小至雲窟小江、江廣三十四尋、深二尺、有橫渡、一千五百七十三

尋、兩傍民居田疇、永治津次、俗名渡、江廣二百四十五尋、鰲骨、

深三尋一尺、水鹹例有渡夫、至此分為兩岐路、

廣德

五尋、兩傍並至、挾結直渡、東蔓渡、西庸一百二十五尋、兩傍

並庸至、天后宮、開帝廟、屬清河五尋、東沿江、至清河市、兩傍

並庸舍、俗五百二十五尋、東沿江、西庸二十尋、東沿江、西

名帶庸、至朝山橫渡、渡在右路、一百四十六尋、東大江、西至朝山

橋、橋長九尋、水道通、二百六十六尋、東沿江、西土墓一

百二十八尋、東沿小港、至水秀橋、橋長四尋、屬香一百六

尋、東田疇、至洪福橫渡、江廣九十一尋、深一尋、二尺、屬富

西小港、西田疇、此江是春江

俗名渡
渡欄骨

東北門新築橫路屬肇豐府一百八十尋南沿江三百陸

尋東南沿江至新安橋橋長二尋水淺可渡二百尋東沿江西

及店至春水新橋橋長三十尋由官橋一百四十尋屬富

路東沿江至褒榮市市東沿江有橫渡市西多店舍又有

西多店舍直渡舟一萬五千二百九十二尋至

香煙津夾廣治營四十二尋東沿江至褒榮橋橋長十

界首奉詳在水程錄西店舍

尋一百四尋路東蔓菴直渡八十尋東沿江西一百八十

廣德

二百三十二尋

南沿江北枯土

至板林溪溪廣四尋

春夏可涉秋冬難行土人

相傳昔有此水生於溪傍故名

一百九十尋

南沿江北枯土

至溪骨溪廣七尋

水淺

可涉五百九十三尋

東沿江北枯土

至媒午溪溪廣三尋

水淺可涉

一千

九百尋

路東沿江山脚草樹叢雜常有惡獸行者戒心

至右澤源江江廣八尋

水淺

三尺可

褰涉

至沙磧路路長二十一尋

路皆沙磧俗名堀蠟

七百尋

石徑碯碯

草木叢雜常有惡獸行者戒心

至罷丁廸步處

京城東北門自新築橫路五千九百五十四尋至永治津次

石嶺源、源廣二尋

水淺可涉

四百六十七尋

南沿江北民居

至隆湖社

橋、橋長三尋

由小溪

四百八十尋

東枯土西田疇

至香戰山路路長

二百六十七尋

其路由後山脚兩傍林麓多惡獸可畏

一百六尋

兩傍枯土至香

戰溪、溪廣十二尋

春夏可涉雨潦難行

八百四十八尋

南沿江北民居枯土至

溪奇、溪廣十尋

春夏可涉秋冬難行

九百三十尋

東沿江西民居

至三岐津

次

此渡津在左路由右而行

五百四十五尋

東沿江西民居枯土叢木相間

至溪溪廣

四尋

水淺可涉

一百五十尋

東沿江北枯土

至老進溪溪廣三尋

水淺可涉

廣德

七

間土人於此山構立小菴延僧住寺山之前江津下有君石僧常夜間見老姬踞石君上座覺有異以事奏聞先朝孝明皇帝異之乃因其地拓而廣之命官營建寺宇莊嚴壯麗敕賜名天姥寺歷朝以爲奉伏之殿由今已破壞

六百八十尋南沿江至文聖廟國學堂屬隆湖社地分一百四十

二尋南沿江至隆湖市兩傍店舍稠密二百十尋南沿江至溪綽北民居

市俗名帶渡款晚會有店舍二百三十三尋南沿江北民居八十尋南沿江至

隆湖江江廣三十尋南沿江北民居至前德妃姑祠堂屬隆湖一社地分

千尋南沿江北民居至石嶺山路路長一百六十尋石徑磳礪至俗名礳孚

海口一千九百五十八尋、路兩傍三千尋、路東沿大海、北十

尋、東沿大海、至雲開津火、西並民居

京城右面、自新築橫路、一萬一千三百二十四尋、直抵右澤

源、舊延步處、

右面新築橫路、屬肇豐府、四百九十七尋、南沿江、至

毓德祠、屬金龍、六百二十七尋、南沿江、北至隆光寺、屬春

地分、苗名一百八十尋、南沿江、至天姥寺、屬安寧上下二

廣德

六

俗名昭阻軸其路崎嶇凹凸兩一千四百十尋東沿大海傍並林麓多惡獸行者戒心西沿沙溝

至阻驢山路路長三百七十五尋俗名岩阻驢路行至境

陽津次江廣一百十三尋水深四尺自境陽津次溯流三千二百五十尋至水甘勞處自

津次順流五十尋兩傍林木及民至東安坊橋橋

長八尋俗名棟朱買溯流而上一百三十八尋至源旁六

十三尋路兩傍並林麓二千二百三十八尋路兩傍民居林至富

海橋橋長二十一尋自橋溯上二千二百三十五尋至旁

處順下一千三百五十尋注出朱買

時相間、西田至榮和社橋、橋長三尋、春夏水乾、三百十五尋、東

時及鹽田、木西至八位王廟、土人傳謂古跡猶存、九十尋、路兩傍至

鹽田、附壘坊市分守屯、市朝會、有分守屯、一百六十五尋、路東

西沿至府基跡、先朝建此府、以備御幸、迎賀國稅、今苗址

大江、猶存、此處別有一條小路、四百三十尋、至

古路、一千六百十五尋、間、東白沙民居、相至汴海門分守、亦

山、思容海門、有分守、十五尋、路兩傍至附壘坊津次、江廣一

訊問、往來諸商、船、並白沙、廣德

五

江江廣六百五十一尋水深一尋二尺有橫渡四百四十六尋東田

沿大至婁勾寺舊基跡寺前有洲土多生石花菜俗号莫

名三百六十三尋路東田疇及荒土又有一至沂江社津

段鹽田相間西沿大江

次江廣一百五十三尋水深三尺五寸俗曰潭羅洪渡東

注出河一百九十五尋路兩傍田一千七百七十五尋路

中大江疇及枯土一百九十五尋並

白汝西有民至榮和社津次江廣四十二尋水深三尺苗

居田疇相間有橋茲已壞

溯流一百二十五尋注河中大江順三百七十五尋東枯

流二千七百十五尋至美亞坊窮處土田

路兩傍至安晉社橋橋長十二尋溯流而上二百二十尋
 並田疇通至伊社前江順流而下
 下放出二百四十八尋東田疇西民居至安晉社橋橋長十四尋
 田疇湖上三百十尋通至伊社前江一百十四尋兩傍田疇至
 順下一百六十一尋八田疇西田疇一千二十三尋兩傍並田
 泳潭俗名二百七十尋東近潭一千二十三尋兩傍並田
 土墓相間六百十五尋途中皆白沙兩六千四百四十尋屬香
 兩傍皆四百六十四尋屬富榮縣東二千七百三十四尋
 白沙其路皆三百九十四尋路兩傍草二百六十尋至河中
 白沙

廣德

四

尋。東田時西民至棠華社橋橋長二尋。由水道通九十三

尋。兩傍並至賴世社橋橋長一尋二尺。由水道通三百七

尋。兩傍並至浙波社橋橋長三尋。由水道通二百七十尋

兩傍民居至養蒙社橋橋長八尋。由水道通四百八十二

尋。路兩傍田至榮衛社橋橋長三尋。由水道通三十二尋

路兩傍並土墓至福靈社橋橋長一尋。由水道通二百三十尋。兩傍

田時民至福靈社橋橋長二尋。由水道通二百三十四尋

居相間。

京城左面、自新築橫路、總度三萬三千一百八十五尋二尺、
至雲關津次、

左面新築橫路、

屬肇豐府
香茶縣

八百六十六尋

西傍並店舍民
居間有田疇及

枯至春陽津次、江廣一百五尋

江水深一尋三
尺俗名渡帶營

一百六十

八尋

東民居間有店舍
西官廠屬富榮縣

六十四尋

路兩傍
並民居

至楊弩棠華二

社橋、橋長十一尋

溯流而上七百九十尋、達棠華新開港
口順流而下、一千六百十尋、達朝祿田

二百十七尋

路兩傍
並民居

至棠華社市

市朝會俗
名帶櫟木

二百四十九

廣德

三

地分

俗名

四百二尋

東沿江西民居

至羅溪橋橋長四尋

水淺六

百二十二尋

東沿江西民居及

至金玉橋橋長六尋

其水

一百八十尋

南民居北沿江

至沙堆路路長四十尋

南民居北沿江至金

玉山路路長一百九十六尋

西傍並叢木俗名金玉

九百五十一尋

兩傍沿江又民居叢木曠土相間

至模囊溪溪廣五尋

春夏可涉秋冬雨潦難行俗名溪囊

四百三十五尋

西傍並叢木

至溪溪廣十尋

水深三尺俗名溪囊五百八

十尋

東田疇民居枯土西山脚六百尋

西傍山石有田疇枯土相間

至藍廬步處

並有店舍 二十尋 路東民居 一千五百六十尋 西傍民居
俗名館篤 西禪林寺 曠土相間

至天台溪溪廣四尋 水淺可渡 此溪自天 一百二十尋 兩
台山溪流出故名

間曠至陽春社山路踞長一百八十尋 兩傍並 七百四十
叢木

尋 西旁田疇至溪為 相傳前間象奴於 四百四十尋 南朱
叢木相間 此水火滌象故名

北沿至憑朗橋橋長十四尋 由溪 二百五十尋 東朱緊港
山

枯木及至灘石 江下有石 二百八十九尋 東民居 至三岐
民居 舊故名 西沿江

地渡 例有渡夫一人 下江廣七十五尋 水深二 至羅溪社
有地市上有地取 尋一尺 二

廣德

風俗
土廣人庶禮義穀名

土產
龍眼、石榴、山梔子、

山藥
香米、鐵礦、赤土、

柚、橘、土茯苓、甘櫟、
地膚子、土茶、
朝山笠、
角弓、
河中蟹、
鱔魚、
鯉魚、
鱖魚、

京城前面
春江南岍
新築橫路
八千二百十八尋
至左澤源

舊地步處

前面
春江南岍
新築橫路
屬肇豐府
二百七十二尋
西傍

民至府
甘橋橋長十三尋
橋頭有市店舍稠
二百十尋
西傍

一統輿地志卷之五

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

京師直隸廣德營實錄

疆界

南界廣南雲關地界廣治良福江東接大海西接高山
襟帶三江屏翰四廣金湯鞏固萬全形勢天府之雄

莊所在京城之東南領肇豐府香茶廣田富榮三縣統轄
源頭分守六左澤右澤山蒲海門分守四雲關境陽

廣德

一統輿地志卷之五

兵而回戒嚴毫無所紀土人追思其
德立廟祠之使臣過此例有三牲詣
闕開東一帶土山西一帶石山接開有仰德臺臺西邊公
館二座開上有飛樓開以北十三尋又有昭德臺開門
常鎖唯有使中方啓存交送常乘
及商客往來悉從油村隘而去

一統輿地志卷之四終

一百三十四尋一尺

路兩傍並田疇

至貧劔筈

路東顧一條路、五千九百七十五尋

至油村隘、隘有軍人更守、凡此

客行商及交送等事悉由此隘、一百二十二尋至坡維祠

祠係古蹟、稔者、

使臣適此、例有誦告

一千一百四十五尋

洛東西土山離落間有田疇、路行沿

山至毛將軍祠

祠在路西昔明嘉靖時遣毛伯溫率兵來

隨田逐水、翦秧

針到底原來植不深、空有根苗、空有葉、敢生枝節、敢生心

寧知聚屬焉知散、但識得時不試沉、大抵中天風勢惡、掃

歸湖海竟無尋、我國和而復之云、錦鱗密密不容針、帶葉

聯根不計深、常與白雲爭水面、肯容明月墜波心、千條雨

箭難穿難破、萬疊波濤滾不沉、多少漁龍藏裏面、太公無

計下釣尋、毛將軍見詩意、以為得其安逆、不能征之、乃撤

諒山驛路

四十

洞約廣十餘尋，多塑佛像，號三青崗。崗之南，又有石山，山腰有崗，舊黎時青威縣左青威社人習鎮吳時，仕刻傳神像于崗中。至駝驢庸，屬脫朗州，庸七街，京客家居，雖終又號二青崗。有市，商客多來聚會，路東有左府申公祠，公京北人，黎時遙鎮京北，諱山二鎮，有惡政，人追思之，立祠奉祀。至今稔有靈應。三千六百七

十二尋，三尺

路沿山脚，間有民居，曰疇。

至那考處，屬文

洲，

二千六百三尋

路兩傍並土山，間有民居，曰疇。所過溪凡二，水淺可涉，惟一溪號潯針，俗呼為惡衆，道此渴不可飲。至同登驛，有負單更守，驛前僮客雜居，廂舍稠密，行人可大住宿。又有市，多列行貨發客。

同登驛一千五百十四尋，至南關

時加修葺、因為一百三十三尋至長盛、盛庸有市、京土客

諱山鎮治所、東有漢馬伏波將軍祠、僕聚會商賈路

使臣道此、例有謁告、一百六十九尋三尺、路西有文廟、聖奉准

救坡社為皂隸民、路東有開聖廟、又有至淇、淇江江廣四

司、號延城、坐收南北商客往來稅例、至淇

十二尋、水溪無筭、深三尋二尺、上流幾千尋、達安廣鎮先

安州監目社源頭、下流幾千尋、通內地、商州平宜

水四十六尋、路西會同廟、又有淇濱祠、祠稔著靈應、每至

以、有使事象馬到此、先備禮謁告、然後渡江、至

二青、庸有唐人家、居淮園為業、二百一尋二尺、路之西三百五十尋

有石山一座、俗號望

夫山、山上有小石、凸起、望似人形、俗傳昔有蘇氏思夫久

成不歸、登山懸望、化而為石、故名、此山之西、又石山、山有

二千九百三十六尋二尺

路沿山脚間有民居田疇

至三才館

僮人家居稠密

行人

二千七百七十四尋四尺

兩傍並土山路東間有田疇

至館弄

僮客

雜居有店舍可歇

一千八十二尋

路兩傍林莽有一溪水湫可涉號濟弄又經山一嶺俗號岩楊

至枚坡驛

例有土兵七率直遞公文

枚坡驛六千九百五十四尋三尺至同登驛

六十八尋至枚坡公館十九尋至諒山鎮城北門

屬長慶府潯州

按諒山鎮城其城體制圓俗號團城相傳是內屬時北人所築或曰漢馬伏波將軍南征時築此城今不可攷曆代

石山狀如伏象

三百四十四尋

路兩傍草木交遮有一溪

俗號羅崗嶺

有毒蛟雨潦

至梅梢市

俗號幣屯店舍可住市

三千三百

時人不敢涉

四十七尋

兩傍土山樹木岑蔚

至仁里驛

例有土兵十一率直通公文

仁里驛九千八百五十一尋至枚坡驛

九十尋至同骨庸

庸有市懷客家居稠密行人可住宿

二千四百三十二尋

三尺

路東土山路西田疇有一溪號洋真炭水淺可涉

至落靠毋山

俗號靠媛山極高峻為往

來衝要之地

五百三十五尋二尺

路西山脚路東田疇

至落靠子山

俗號靠昆

婦人形事跡沒
傳有不可考

一百四十四尋至鬼門關

一名支梭關關路狹窄東西石

山斗峻西邊又逼近深溪凜然可畏北人有語云鬼門

關鬼門關十人去一人還至黎中興冊封使惡其名改稱

畏天九百七十六尋二尺路東民居田疇路西沿至安盛

開僕客雜居庸舍稠密行人大可五十八尋至枕榔延有

庸住有延城支坐量號枕榔屯五千七百四尋四尺西傍石山樹木叢

軍更守屯前京客三千七百四尋四尺雜間有民居田疇

雜居有店舍可歇路東有石長二尋三尺八寸如人形覆卧俗號矜榔昇相

傳黎太祖伏兵斬明將柳昇于此其石乃柳昇形化路有

一溪號溪咭水深二尺下至虎穿祠祠稔有靈應使臣過

有妻蛟過兩人不敵涉此例有謁告祠後有

諒山鎮驛路

自界首支關社北至界末南關
總計三萬六百八十四尋三尺

界首支關社一萬二千三百六十五尋至仁里驛

一千一百二尋

路兩傍逼近高山樹才岑巖有二嶺
山當路突起一名岩翁一名岩巽

至榜

和樂社相夾以榜極為界也

此處溫州支校社共右隔縣

一千七百五九尋

路兩傍山林草

木叢雜間有民居田疇所過
一小溪號為囊水淺而可涉

至館歌

俗號歌支橫水甚惡
館之西溝溪有石山

山下有古城高一尋周圍三百六十尋相傳
漢馬伏波將軍所築儲積糧草俗號城庫

九百三十尋

兩邊民至鬼門祠

祠愈著灵應使臣經過例有三牲謁告
相傳是漢伏波將軍祠然觀其石像乃

諒山驛路

三十七

一千三百十四尋

沿路山林嵐瘴無有惡獸行人悚惧
等待衆行所過溪凡二水淺而惡至

支關社、偏過卅即諒
山鎮界首

俗號校榷夾諫山鎮滿州支漫開社

二千一百五十二尋

路兩傍山林所過大小溪凡三水淺

而惡至大化江

即日德江上流

江廣二十尋

其水淡江上流幾千尋達宜臺山凡十三溪注

下水淺而惡雨

二千三百八十七尋

兩傍林莽山嵐惡獸行人可戒

溢惟舟可渡

二其一號滌路相傳

至公館和樂驛

屬石阡縣伊驛和樂安樂二社同受驛兵

但多溪有毒蛟故名

七十率有雋鎮一員督率驛

傍店舍彫疎行人可少歇

公館和樂驛一千三百十四尋界未至支開社

此即諫山鎮界首又一萬

二千三百六十五尋至仁里驛共計一萬三千六百七十九尋

京北驛路

二十六

獸行人可戒心路傍有明江都統神祠俗名廟乾稔著吳
應使臣經過有藹告禮所過溪凡四並上達寶臺山下放
大化江水淺而惡至公館芹營驛但驛芹營安賴霄若三社同受
率驛兩傍店舍稠疎行人可少歇

公館芹營驛一萬七百四十四尋至公館和樂驛

三千六百五十尋

路兩傍林莽蕪有棍徒惡獸行人可戒
心所過溪凡五其一號滋渭即校楔處

水甚惡俗語云

次一特歌支校

至先麗館

俗名館渭店舍彫疎行人

次二核楔同登駟驢皆言水惡也

可以二千五百三十五尋

路兩傍林麓間有田疇
所過溪凡三水淺而惡

至水界

達武崖縣交和江一連右地縣大化江下流

幾千尋注六頭江共月德天德二江合流

並民至壽昌市屬保祿縣市舍彫疎行人可少歇市傍有

居南安江都統神祠嵇著夷應使臣經過例

有謁二千二百尋路兩傍並田疇有古城跡傳昔明指揮

告禮金胤築此城以當歸路號昌江城與李

任固宋蔡太祖命陳杆等至東岩山路俗名路長一百四

攻拔之經已開殿成田

十七尋路皆二千九百四十九尋路沿山脚兩傍至富川

店賣點心物行人可歇店一千十九尋路兩傍至周原市

傍有古石井俗名井卵並田疇

俗名幣厥有店舍可住六千三百二十七尋路兩傍山林

市傍有分守號周原屯叢雜常有惡

京北驛路

三十五

市屬安瀾縣俗名幣寧市

二千三百一尋

路兩傍民居至

如鉄市

俗名幣奈市店彫疎行人可少

二千十四尋

路兩

民居

至公館漢林驛

但驛美林青枚二社同受驛兵七十

有店舍可歇

公館漢林驛一萬三千六百四十八尋至公館芹營驛

八百八十尋

路東民居路西田疇

至日德江

俗名

江廣六十五尋

水

深七尋潮河升降有渡船二隻江上流幾千尋至我臨臨分派一派抵司農縣春濃江一派至我臨再分二支一

少至青山庸屬武江縣俗號庸桂花一千六十一尋兩傍

至市球亭俗號亭金沿路民居稠密有煉鉄線藝路西有

三百一尋路東深田路西一嶺土山山腰乃首京北鎮所

至月德江俗名江廣六十八尋水溪深三尺潮汚升降有

至我三槎分派一派抵山西鎮安朗縣盛紀社江一派至

下流幾千尋注六頭江與天德六百九十尋路兩傍至三

江合流通海陽鎮至英縣江分並田疇

曾山屬安越縣山三級九百二十二尋路東深田至安寧

京北驛路

三十四

伊社例受驛兵七十率有屬鎮一員督率驛兵西有店可歇東有市格統幣棧多賣生絹市傍有土山山上有法雲古跡寺一座

公館隴江驛一萬一千三百二十日尋至公館漢林驛

一千二百八十七尋

兩僑民居西有一帶深田俗傳是蒲湘氏江故道唐交州都護高駢始投沙

土煙塞至

至春塢市

俗名幣塢店舍彫鏤行人可以少歇

一千八百二十六

尋

兩僑民居田疇

至京北鎮城東北門

城在慈山府安豐縣嘉隆三年甲子春鎮官欽

奉營築城四圍

尋

八百五十四尋

路兩傍並田疇有店號館服行人可

為門三內建皇宮莊所

慶山藥路西有古法寺。首傳李大祖公。繆生三歲。母范氏自蕉山北至。但寺寺僧萬行見之曰。異日必成令器。李慶文因養以為子。後果受前恭禪。

至亭榜庸

俗名庸謗。飯店稠密。行人可以住宿。

六百八十

尋

西傍並田疇。路東有古廟。祀李朝八位帝。今奉准亭榜社為皂隸民。

至笑留市

俗名幣霸。市番多賣。

牛牢行貨各項。西傍店舍。

一千三百十三尋

路東田疇。路可住市東民居。西田疇。

至詠橋社店

俗名詠詠店。舍彫。行人可少歇。路西七十八尋。至蕉山府府衙莊。膠屬東岸縣。

八百十四尋

西傍民居。田疇。路西三百九十八尋。至蕉山。上有高山大王祠。稔著。吳應祠。傍有寺。俗

號廚蕉。相傳李大祖。母東岸縣華林人。年長不嫁。改依此寺。夢與神交而生太祖。

至公館隨江驛

一百四十六尋

三百八十七尋路兩傍並洲土有磚貢二只貢之西飯店相聯行人可住七百五十

九尋路東深

至嘉橘公館

館之東官堤路

二千五百七十二尋

路

田路西洲土

僞並田疇有店舍

至花菴市

俗名幣況市店彫陳行人可息

九百七十尋

號館泊行人可歇

路沿官堤東

至安員市

俗號幣雲市店彫陳行人可以少歇

八百二十四尋

民居西田疇

路沿官堤東民居

至安常橋橋長二十三尋

橋之江即天德江上流幾

田宅西天德江

千尋通珥河

俗號剏澆枕

下流幾千尋注六頭

一千四百

江橋之北

屬東岸縣有店可歇

橋南屬嘉林縣

一百餘畝俗號

二十七尋

西傍並田疇路東首有一小林約百餘畝俗號棲護乃李朝歷代故陵地產著賴最佳可代懷

津次 即京北鎮界首

京北鎮驛路 自界首珥河愛慕津次北至界末支開社總度計四萬七千七百九十九尋

界首珥河愛慕津次一萬七百六十九尋至公館隄江驛

珥河愛慕津次 例有渡夫十八人河之西岸屬壽昌縣東河坊即承德府界末河之東岸即京北鎮

界首嘉林縣愛慕社故名愛慕津河水深三尋冬春稍涸秋夏洪濁河上流幾萬尋直抵白鶴三岐江分二支一五幾千尋達瀘河俗名一支幾千尋達洮河俗名下流幾萬尋至冷池三岐江注渭橫江放出海遼貢門一千

京北驛路

三十二

瓦庸蟬聯、唐人間居太半、多例賣北書、北貨及藥材、帆、簞、竹、筐、各項、俗、通、號、庸、行、帆、路、北、五、十、一、尋、有、白、馬、神、祠、祠、不知、始、自、何、代、按、越、甸、函、靈、集、錄、載、南、越、祀、典、有、東、都、東、市、神、廣、利、王、者、本、唐、度、王、氣、君、也、昔、唐、時、交、州、都、護、高、駢、築、大、羅、城、方、畢、一、日、至、城、東、門、忽、見、五、色、氣、光、芒、奪、目、從、地、湧、出、中、有、人、霞、裝、冠、服、駕、黃、豬、乳、蟠、旋、上、下、高、王、意、謂、鬼、精、乃、設、其、形、像、以、千、鈞、銅、鉄、壓、之、忽、風、雨、轟、烈、掘、地、掘、起、銅、鉄、雜、碎、成、塵、高、王、驚、曰、吾、知、其、北、鄰、矣、已、而、果、然、神、英、靈、莫、止、多、現、白、馬、之、祥、故、名、又、閱、祠、中、碑、時、正、和、丁、卯、菊、月、北、商、人、詹、仲、聯、等、見、祠、宇、頽、壞、損、質、運、脩、碑、記、祠、漢、伏、波、將、軍、未、免、傳、訛、之、誤、至、外、土、城、塢、門、俗、名、剎、塢、林、炆、門、內、有、店、寄、軍、日、夜、更、守、十三

尋至珥河渡津

俗名渡
渡林炆

河廣二百二十五尋至東岸爰暴

號在城設總鎮一及戶兵刑三部正鄉統轄海陽山
西京北山南上下安廣太原興化寧光諒山高阜十
一鎮兵民錢糧稅例詞訟諸務事省隸焉今具
城內古跡惟存敬天殿及殿前五關門一座
昇隆城東門屬壽昌縣八百十尋至珥河渡津俗名渡
渡林煙東岸

夾京北鎮界首

一百四十四尋其路新築闊五至四岐路路之北有東城
新市市上店舍
聯絡每月六番商旅唐人二百三十二尋兩傍
多排列北貨諸
聚會貿易百貨無所不有
藥材至行帆四岐路路東有分守店衛一百九十六尋兩
傍
發客昇隆驛路

昇隆驛路

三十一

昇隆城驛路

按昇隆古龍編縣地漢唐以前內屬中國置為交州
治我越李朝建國以其地有龍幡虎踞之勢始定都
焉號為昇龍城歷代因之內置奉天府府轄縣二曰
壽昌曰廣德為坊三十六外築大羅城城開馬門二
十其內城體制歲久頽圯不可考至西竄據稍修
葺外城而城內則因其現存門闕自東之東華門旋
至南之大興門固而城之
皇朝龍興奄有南北定鼎富春京以昇龍城為北方巨鎮
特設總鎮蒞其地在城文武護以西山城制不應
矩矱請旨營築其城周圍
門五城內建行宮以備巡幸奉旨賜名昇隆城又奉
改奉天府曰懷德府廣德縣曰永順縣惟壽昌縣仍舊

一百八十三尋

西偏廂舍路西有新設市早晚常賣魚肉蔬菜物食

至驛亭四岐路

路傍有明照樓兩層上粘掛

詔旨傳詞有術軍日夜更

守路西二百五十四尋至

文聖廟路東三百三十三尋

至錦紙

一百七十八尋

其路新築闊五尋兩偏廂舍聯絡有列肆縫裳發客

至日升陰

坊舍

城東南門

屬懷德府壽昌縣自此門至芳烈社夾

山南上鎮界來計一千七百八十尋

南門

四百四十四尋一尺

路兩傍並田疇

至芳烈社

屬青池縣即山南斗鎮界末夾懷德

府壽昌

縣南界四百九十尋

路兩傍並田疇

至金花外貢貢長二尋二尺

即懷德府壽昌縣

界首隸屬隆昇城

三十二尋三尺至外土城塢門

其門新開門內

有店奇渠

日夜更守

一百六尋至金華潭貢貢長一尋二尺

貢以致水出公

四百九十七尋

路東曠土路西民居彫跡

至欽天箐貢貢長一尋一尺

五丈二百八十七尋

西傍溪後

至四美貢貢長一尋一尺五寸

一千三百六十九尋二尺經盛烈橋俗名林霸至懷德府
界首達橋樞門為又盛烈小溪有直渡小板船順流湘寧
社津次至此起旱俗名渡渡巷如夏秋水漲可通萬點社
津次俗名渡渡貢貢之西通冷塘潭俗名潭霸潭水廣漠澄
清多產鰱魚味甚佳有俗語
云 諾鰱滿雲、野鰱潭霸 一千二尋二尺九寸 路闊六
尋兩傍

並田

至盛烈貢貢長二尋三尺二寸

貢始造土磚兩

六十

六尋

路新築兩

至黃梅驛

驛首在黃梅社茲始移在芳烈
社地分仍黃梅社民受驛兵例

一百率故

存首驛

黃梅驛

有屬鎮一員
督率驛兵

二千二百二十四尋一尺至昇隆城東

山南驛路

二十一

六番常賣牛豬并各物、三百四十一尋、路兩傍、並田疇、至文甲社
市有店舍、行人可住宿、
店賣點心物、行人可少歇、店之西有寺二座、奉祀法雲法
雷二位、俗名雷婆、祠祈晴禱雨、無不應驗、今准伊社為
洒夫、每一千八百十八尋四尺、路東民居田疇、至延長社
寺十率、
市俗名幫庸床、屬青池縣、每八百十四尋、路東做一里、乃
月六番常賣蔬菜物食、
所路西沿、至湘竹社市、俗名幫巷、每月六番、市有店舍、稠
蘇藉江、
但社津次、俗名渡渡巷、有直渡小板船、達盛、
烈社小溪津次、此溪春夏水涸、船不能通、三千五十七
尋、路兩傍、並至林仙貢、貢長二尋二尺、貢始造土磚、貢之
民居田疇、北有一條舊官路

民居至紫陽社市俗名紫幣每月六番市一千五百七十

田曠路兩傍並至三舍社橋橋長八尋三尺橋上家蓋瓦

橋之南路兩傍有民居店一千四百七十三尋三尺傍並

舍行人可住宿橋北民居但社例受驛

田曠至行宮河泗驛兵一百率

行宮河泗驛屬信府七千九百三十尋二尺至黃梅驛

一百二十尋路東民居至河泗社市俗名紫幣每月六番

店舍稠密行六百八十尋路兩傍並至平望村市俗名紫幣

蒞收

一千六十八尋三尺

路東田疇民居路西田疇

至富阮驛

伊驛富阮社舍

二社同受驛兵一百率驛南有小市俗名幣數市有店舍多賣酒興藥丸

富阮驛

屬蒞仁府羅先縣

六千二百二十一尋至行宮河洄驛

二百九十尋

路西儒並田疇

至南阮社內合村市

俗名幣檢市北屬上福縣

一

百三十尋

路東民居路西田疇

至黃舍

店路東店舍民居聯絡行人可住宿

一千九

尋

沿路民居田疇店舍

至文字社橋橋長十尋四尺

橋上家蓋庑俗名林貢橋之東

有市俗名幣貢每月六番市有店舍稠密食物豐美行人可住宿

一千七百二十尋

路西修並

六十二尋

路東店舍路西深田

至排禮社橋橋長二十九尋一尺

俗名

排禮橋之南屬維先縣橋之北屬富川縣有市每月六番常賣蔬菜物食有店舍行人可住橋之上流經我江沙一萬

一千七百五十八尋四尺至金榜縣吳提社橫江新堤而止下流經我江良一萬四千六百七十八尋一尺至我江

蒙注林

珠江一千一百三十七尋四尺

路西傍並田疇

至安快社橋橋

長四十尋

俗名林江上流

三萬一千四百十六尋二尺經我江提禧我江林瘦連山西鎮慈廣縣小

竟川下流一千五百四十一尋四尺至我江良合派亦注出林珠江

一千二百七十七尋二

尺路東民居田疇路西田疇

至美林社市

俗名帶林每月六番有店舍行人可住市東富川縣縣微

山南驛路

二十七

西取其粟、燒其庫、
今猶存首址一墩、
至劉舍溪、溪廣九尋二尺、
前有橋、俗名
球床、於甲子

至劉舍溪溪廣九尋二尺

年六月、月、日被洪水、颶風流失、茲始架作竹橋、以便通行、這溪水淺、舟不能通、南邊有小市、俗名幣床、市有店舍、可歇、

魁風流失茲始架作竹橋以便通行這

二千一百三十九尋四尺、路東民居田疇、至洞靈驛、伊驛洞

路東民居田
宅路西田疇

至洞靈驛

伊樂
靈寧老

二社同受驛兵、茲洞矣社漂流、存寧老社受驛兵、
六十四率、站前有小市俗名帶縣、有店舍可少歇、

茲洞夷社漂流、存寧老社受驛兵

洞靈驛屬蔣仁府
維光縣
三千五百七十七尋一尺
二百五十二尋
四尺、路東民居

維光縣

三千五百七十七尋一尺

四尺路東民居

舊嶠路西田嶠三千三百二十四至行宮排禮尋二尺路東民居田嶠路西陂田

二尺路東民居田疇路西陂田

至行定相禮

行宮排禮傷商仁府
維先縣

三千六百二十一尋至富阮驛

雋州府

三千六百二十一尋至富阮驛

支橫流六千九百九十二尋二尺經御天綱幅中河三洲
 至我邑農二千八百七十二尋三尺至我邑涇渠經我邑
 梓我邑歷我邑延守通邗河至海陽鎮關這珠林江支流
 可達各鎮凡船團港運與商船往來並不越此故有諺歌
 云油埃嶺兒半兜以年朱
 塊林珠時心至今此諺猶傳一千五百八十三尋路東店
 有會同廟廟前有市俗名明珠市每月
 六番常賣蔬菜物食路西沿江州工至珠舍社市俗名
 每月晚會常賣蔬菜魚蝦物食市有店舍行人可住西近
 江俗名渡渡鋼常有直渡船順流達青厥江至此起旱
 二千四百七十八尋一尺路東民居田宅路西田疇有苗
 庫基俗名吳庫吳停苗黎時有
 鄧舍社婦人名晏停家貧賣餅為業後成極富以田千餘
 畝茶進因立庫于此徵收田租貯積人呼為庫晏停至偽

尋、江廣三十九尋、水深五尋二尺、冬春淡而清、夏淡而濁、
鳳有潮汐升降、俗名我臨珠林、江之西岸、有延司坐量、
上流三萬九千五百十七尋、經我臨濱、歷中河二洲、我臨
舍、達山西鎮、江分、下流一萬一千六百七十二尋二尺、過余
陂、膺青厥、江至涇、麻只夾、清平道、江分、又自我臨珠一
支橫流、八千六百六十尋四尺、經我臨貢、我蒙至我
巴什、自此溯流而上、七千一百五十五尋至我巴冷、二千
二百八十尋三尺、至冷池、延有延司坐量、一萬五千四百
五十六尋一尺、膺達州、德聰、幔厨、自然中河四洲、至米所、延
有延司坐量、九千三百五十一尋一尺、經翠、詣中河、始孕
二州、至青池、縣同仁州、夾懷德府、耳河、江分、順流而下、九
千二百九十尋三尺、至我巴橫、夾山、南下鎮、江分、又自我
巴冷、三千四百九十四尋三尺、至我巴橫、合派、又自我巴、派一
七尋一尺、經田道、中河洲、至我巴橫、合派、又自我巴、派一

贈行人可少歇、至姜林村橋長十一尋橋上家蓋尾一千八百

十二尋二尺二百二十五尋二尺、路西沿江路東田畛四

西傍深田、至珠林驛但驛珠林樂瑞同受驛兵九十三率

珠林驛屬蔭仁府金榜縣六千五百二十七尋二尺至洞靈驛

一百五十尋路東店舍路西沿江至山南上鎮城西門城在

蔭仁府金榜縣地面嘉隆三年甲子春鎮官奉旨營

築其城六拜周圍八百三十三尋三尺五寸為門四內建

南對驛路

二十五

行客花緋

屬義興府
轄安縣

二千二百三十一尋三尺至安富驛

四百八尋

路東民居田疇路西田疇

至梅林社橋橋長六尋三尺

橋上家蓋

瓦俗名

一千八百十七尋

路兩傍並田疇

至安富驛

伊站安富錦貝涇洞安賴

林奇

四社同受驛兵六十七率

驛傍有店舍行人可少歇

安富驛

屬海仁府
金榜縣

五千七十七尋一尺至珠林驛

一千五百九十三尋二尺

路兩傍並田疇

至杞林社橋橋長七尋

二尺

橋上家蓋瓦俗名林杞

一千六百五十三尋

路兩傍田疇有香父店舍常賣黃鱔

山南上鎮驛路

自界首青厥江北岸北至界末青池縣
芳烈社總度計三萬七千九百六十九畝

界首青厥江北岸

江之北岸屬山南上鎮界首
江之南岸夾清平道界末

二千三百三

十九畝至行宮花綿

青厥江江廣八十四畝

水深五尋冬春淡而清夏秋淡而
濁有潮河升降江分溯流一萬一

千六百七十二尋二尺五寸至我莊珠
林順流七百十四尋一尺至涇麻口

二百八十一畝東路

民居路
西沿江至端偉社市

屬青廉縣市東有分案
每月六番常賣蔬菜

一千九百七

十四畝
路兩傍民
居田疇

至行宮花綿

有小市俗名帛綿每月
有六番常賣蔬菜物食

山南驛路

二十四

社柳夢屬、江廣二百八十七尋、水漲深四尋、四
尺、水落深四尋一尺、是為臺海門、俗名朝臺、
時、騷人渡青厥、江有詩云、長河一帶水悠悠、清化山南
畫二洲、潮信往來觀造化、鳥聲上下說羸輸、相浮松傘廟
何處、白拂蘆花天共秋、十二年
前曾過此、新亭風景使人愁、

六尋三尺江水淡而濁南岸為壽遠縣地分北岸為山南
上鎮青廣縣地分兩邊以浼流為界並發附近民并船隻
直渡溯流而上七百九十七尋夾山南上鎮青廣縣鼓弄
社俗名賸鼓順流而下自北轉東為山南下屬自南轉西
為道內江分二千九百五十尋至黃丹社上流三岐江七
百四十尋至黃丹社下流三岐江三千六百尋至山水三岐
岐江俗名戎三巖諾江廣一百十三尋水漲深九尋二尺
水落深九尋江有橫渡自鎮所由此渡八千四百六十九
尋至蓬海屯由此路步行至山南下鎮此江順流而下七
千七百五十一尋至三岐江東邊橫一路為山南下鎮大
安縣獨步處連渭橫鎮所直一岐一千四百三十尋至蓬
海社守禦屯其江橫闊一百五十七尋水漲深五尋水
落深四尋三尺一千八百二十六尋東邊為大安縣海遼
鎮有守禦屯其風吹一千六百六尋東岸為大安縣群遼

九千八百四十三尋、達安化縣無忽社、砂昂江水潮升、降
 至此而止、三千一百四十五尋、至奉化縣真賴社、溪頭溪
 廣四尋、深四尺、自潤口渡順流而下、分為兩岐、在北一岐
 下流八百尋、在南一岐、下流八百八十一尋、合為黃丹社
 三岐、至潤口屯、其地居三岐江岸、有屯守、訊察舟船往來
 以、番樂從軍船隻、清官軍及商旅屯邊、有田一百尋、兩傍多
 改民僑、禹構館舍、販賣伙食、可以止宿、
 一條新築路、直達、
 奉化縣閘豐屯、六百十二尋、兩傍田疇、至山厥市、俗名
 有館舍、一千二百二十三尋、兩傍民居、近來彫、
 舍、
 江渡津南岸、有館舍、青厥江廣九十八尋、俗名渡厥、水漲
 可止宿、

二十尋

西傍民居田曠

至羅枚市

市有館舍可以住宿

四百十三尋二尺

西傍

民居

至澗口渡江廣五十四尋

其江水淡夏秋水濁冬春水稍清漲深四尋二尺

水落深四尋江中間迤東北邊有洲土一區四圍水遠為

黃丹社民居溯而上二千八百尋至長安社黃龍渡江廣

七十五尋相傳丁先皇兒時牧牛于威祖社野外集群童

折蘆演陣為戲斫桑木為劍有一童進退失次戲以木劍

斬首為令而頭忽落帝母惶惧奔告其叔丁公景叔拔劍

逐帝帝騎牛走至江津歎浮涉以適適有二黃龍擁以過

江後帝得天下名其渡為黃龍渡因建都于長安社今

有廟奉祀禎著吳應奉有淮攸竺諫四十率為祀事其

廟外周圍有林檎林楊渡壯尉塔貢砂林東遺跡現存故李

朝遷都昇龍亦仍此名號建設蓋不忍泯沒先朝之舊云

青平驛略

二十二

行宕福庵驛、在長安府安慶縣驛兵一百率五千八百九十七尋一尺至青

厥渡南岸、又二千三百三十九尋至山南上鎮行宕花緇共計八千二百三十六尋一尺

一百七十三尋、兩傍民居田宅至三岐路、東邊有一條小路、連道內西門橋五百

六十八尋、兩傍民居田宅至甘標市、係嘉遠縣地界俗名帛旗館舍稠密可止宿一千

五百二十九尋一尺、兩傍民居田宅至多稼社、甲子年行宕在此三百八

十尋、兩傍民居田宅至多稼市、俗名帛縣雖舍稠密可止宿市西北首有驛舍遞公文公貨六

百二十一尋、兩傍民居田宅至羅枚橋、橋長五尋三尺俗名二百

深五十尋、濶三尋、崗中水深三尺、自水面至崗上二尺五寸、崗口外石壁上有詩刻石、乃庚寅年鄭王巡幸道此留題、其詩曰、西巡船鷁過長安、圍道花開禹一觀、足練縈迴穿水洞、重開屹立峙金湯、瞿都已矣經移換、天府依然自抱還、觸目古今興廢業、民巖凜凜戒惟難、二千五百尋、至長安社三岐江、一派直流一千二百七十五尋、至津渚、半流八抹、安半流達奉化縣津餘源頭、下流三百六十尋、東邊民居田疇、西邊有新築路、二百尋至清平道內西門橋、東邊道內壘、西邊庸市、一百七十五尋、至山水三岐江、俗名戎馬嶺、東邊公廩、西邊四改民居、有小路達一百九十三尋、山水澄津次、俗名渡渡嶺、西傍民居田疇、又西望五百二尋、有文聖廟、至行宮福庵驛、

有玉兔山其山嶺遠望形如玉兔俗名窩龍貓前蔡朝鄭
經理過此命錫土兔港三字在山腰一千八百七十四尋
至清華內鎮我山縣神符社界首從此注下神
符海口其港運亦由此八涇我達清華內鎮四百五尋
兩傍並至安登館俗名館區魁一千七百六十尋路東民
田疇至安登館有小館舍一千七百六十尋居田疇
路西至雲床庸市有四政民明香居駐館舍稠密可
沿江至雲床庸市止宿市迤北有一條小路沿江畔
四百十尋達清華道壘南至雲床橋橋長三十一尋二
尺在安慶縣義祿坊地公過此橋為福庵社地公
其江水淡而稍濁水漲深二尋二尺水落深二
尋上溯一千四百五十尋至奉慶分派一派流八
古鵝社四千四百尋至嘉遠縣石崗名鵝輪崗

十六尋

兩傍夏田

至楊武社水寶濶二尋

俗名貢苑是小溪洑內全水田

七十

七尋

面傍並深浚

至楊武社市

俗名帶跡館舍稠密可宿

八百八十二尋

兩傍

民居

至過虜東庄館

俗名館安館舍稠密可止宿

八尋

兩傍深浚

至過虜江

橋

俗名林安

橋長十三尋

江水淡而濁潮漲深一尋上溯至奉化縣津餘

屬源頭溪廣五尋水漲深三尺水落深一尺五寸下流達安慶縣小港經涇芳渡陂五千三百二十四尋至待王邁

津次港濶六尋深四尺一千六百尋至貞女社江分水潮自神符海口升降至此分派五百九十尋至槐池社津以下自春月水漲深二尺水落深一尺其水鹹而濁夏秋日有雨水漳溢水稍淡一千六百尋至蒲川社江分港西岸

清平驛路

二十

象惡獸

之選

二百七十五尋

並是林路峽峙

至渡買館

西望構二十尋有奉祀柳杏公

主廟

五尋至小溪土橋橋長一尋二尺五寸又八十一尋二

尺五寸

兩傍並荒蕪

至館買

屬長安府安謨縣甲子年行宮在此

四百八十八尋

路南田並荒蕪路北耕廢參半

至古遊池

有七寺訊察奸細館舍稠密可止宿

一百五十尋

兩傍並皆夏田

二百七十五尋

兩傍並田曠

至館涼

在里仁社地分有小館舍

四百

四十六尋

兩傍並夏田

至里仁尾橋橋長八尋

俗名林涼前奉朝命官修造

八百七十六尋

兩傍民居田曠

至安慶縣界

縣界首為楊武社地分

一百二

如生成石梁路山中行白石嶺
峴多形如魚頭腦背者故名
六百四十八尋
並林路俗名蹊拜至

至寨攬
路西有奉祀柳杏公主廟樹木蒼鬱路兩傍有小館舍過廟路北有首驛路一條一萬五千二百五十

七尋至青厥
江渡津次
一千二百六十五尋
並林路達間石砂
至行宮館招

驛
雖兩傍榕樹蔽鬱

行宮館招驛
在天開府奉化縣驛兵一百卒
七千五百八尋二尺
至行宮福

倉驛

一千四百五尋
並是林路
至砂鴉伏
路兩傍多巨石或起或伏望如獸形此一路多有山

清平驛路

十九

觀釣處石壁上刻瞰蛟亭三字又於臨流石壁上刻依然萬古四字有磨崖勒詩一首云 寰會三流峙一岑宛同蓮瓣浴波心石甃輦道嵌梯坦雲護禪扁竹塢深拍岸空歌潮早晚橫江蟾影月清陰凭高一望乾坤山水依然亘古今危從官亦多有賔咏勒石不能盡記左一峯峯脚下有崗穿通峯嶺可容人行崗中因石凹鐫處塑設佛像崗前為鐘閣崗上有平坦一處命曰天市俗号帛厓峰下隄佛寺蓋瓦磚牆疎櫺粉壁寺外花卉參錯竹木扶疎殊為勝致西山時即其寺留貯樂碑並械撤去行宮於其地構作公庫庫今因之

界首漕鎔處一千九百十三尋至行宮館招驛

漕鎔處屬之南夾清平四鎮界末屬之北屬清平道安謨奉化二縣交夾處此處兩邊有二石山竚並繫夾

清平道驛路

自界首潛鑑廣北至界末青厥渡南岸

按清平道前朝是長安府府轄安謨安慶舊是安慶嘉
遠三縣屬清華內鎮西山時設為清華外鎮蓋以天開府
奉化安化禁土三縣隸為屬轄統於北城大鎮嘉隆元
年壬戌天下大定南北一統命築城仍為鎮治而統於清
華內鎮五年丙寅仲夏奉旨華為清平道其城在安慶
縣大登社地面周圍九百三尋三尺為門三南面二北面
一城外東南並民居田疇西北近江城內迤南為蒞所迤
北為公庫庫圍垣內有天然石峯二座孤峭峙立蒼翠可
愛號浴翠山逼臨三岐江上登山晚眺清風徐來江波搖漾
想響漁歌有無相答前黎朝卿王廷幸過此愛其風景命
建行宮山嶺上賜名山水宮俗名宕嶽諾山上有古塔塔
下麓石為路拾級上山北因山勢剝石級綽稍低為石盤

清平驛路

十八

則返回崇珍

分守

自三疊南邊山脚至三疊北邊山脚八百六十

尋

路穿山行三起三頓始下平

四百二十尋

路兩傍草

至僧鎔屬界末

此屬屬朱山縣界之角是清華內

界末

時騷人過三疊山有詩云

行人三疊唱陽關繇出陽關

度疊山聳立參空天一握群奔到岸海無濶高低樹色紅

迴際遠近村烟隱見間兩次往

來行客異故山無恙自嶺岼

直貢軍始立有暫
館行人可少歇

一百三十尋

西傍有館
行人可住

至安舍橋橋長

六尋

俗名貢渠流水上通始
開涇下注于青旦地

三百四十尋

路東田疇民尸
路西並是田疇

至宋江橋橋長二十二尋

橋下流水上通我
邑壘下注于橋欄

三百三十三

尋路兩傍

至土塊店

俗名館扁館舍
稠密行人可住

二百四十尋

路西傍
並田疇

至扁山庄

有暫館行人可少歇
西邊有新築路一條六百
九十七尋至澤林社慶光寺寺中伏像十座正

妃容真像一座

候娘像二座古跡傳云德王府西宮正妃

阮氏玉秀修造此寺

寺西有祖堂一座祀奇顏后神堂後

有塔三層以有像一座

一百二十尋至澤林社三廟古跡

傳言妃姬德阮氏玉秀芳容公主早亡葬在此處村民

館舍稍寬行
人可大住宿
八百三十五尋
路東小江
路西田疇
至凡祝山
路沿
山脚
三

十六尋
路東小江
路西山岸
一百八十尋
路東田疇
小江路
西田疇
外有
五百七十

尋
路東田疇
民居
外有小江
路西田疇
至屏和市
市長六十尋
有館舍賣飯
食行人可住

一百二十尋
路東民居
外有小江
路西田疇
至行客屏和驛

行客屏和驛
屬河府
宋山縣
例有驛兵一百卒
五千二百八十尋
至三疊山

濬鎭屬界末
又三千六百八十一尋
至清平鎮館
招行客共計七千一百九十三尋

六百三十九尋
東西並田疇
外有小江
至光朗
前有市
俗名幣
賈由內

雄一目小塵寰、日南元主有詩刻于石云、一望滄茫海
色秋、天將復、箸璋橫流、紫迴有意扶、驚極、算峙無雙、厭蜃
樓、十二海門標砥柱、三千塵累認仙洲、挾超自是英雄志
前席何須更借籌、北邊一支、自止大分守屯前、溯流而上
五百二十四尋、由水程徑道至神符津渡、江廣八尋、水落
深四尺、水潮深四尋二尺、水濁而鹹、一千五百二十尋、由
水程徑道至安謨縣古林、路東田疇外、
祛夾情、平銀、路道界首、五百五十四尋、有小江纏遠、
路西田疇、至章閣橋、橋長五尋、致通雨水、無、二百二十八
間有民居、
尋、路東田疇外、有小江纏、至多果橋、橋長八尋、放通雨水、
遠、路西田疇間、有民居、
流、九、十二尋、路東小江、至金甌市、市長五十一尋、俗名帶
路、西、卅五、

森八望邊、占得玉壺春、字宙詩人增美、太平年、皆鑄于石
 壁、上二百八十八尋、由水程涇道至石望洞、日南元主有
 刻詩于石云、風微潮漲日光淺、泛泛舟從鏡裏遊、碧樣
 水紋搖兩岸、青巔山影印中流、珠盤隱約雲庵古、玉杵丁
 東鰓洞悠、壓浪謾談羅援事、海垺久已晏陽侯、江之左邊
 有廟蓋瓦、奉事孔、路覺海大王、江之右邊有廟蓋瓦、奉事
 南海四位聖娘、一千五百八十四尋、由水程涇道至正大
 津渡、水潮深一尋、水落深三尺五寸、水濁而鹹、三十六尋
 由水程涇道至正大座、有分守員、軍防禦冰匪、江分為二
 支、東邊一支、順流而下一千四百七十六尋、至海門、門廣
 四十尋、水潮深四尺、水落深一尺、海門外有一山、名隻
 箸山、景統朝上陽洞主有詩刻于石云、攀攀雲坐石靜觀
 瀾、屹立中流眾所難、兜率西蓮浮水面、蓬萊左服在人間
 六鰲不動坤維壯、萬派趨海臟寬、鯨蛟旗今已息、英

重、試上高山道思濃、旌旆遙遙節遠、以衣裳楚楚觸高風、
數聲鯨響礪硯重、幾點燈花燦爛中、景物春光長滿日南、
天景致壯無窮、五百七十尋、由水程湮道至墓土一堆、俗
名墓蚘、七百四十四尋、由水程湮道至神天山、日南元主
特筆寫神字、命刻于石、四百六十八尋、由水程湮道至緣
雲崗、俗名豁帶、崗中有伏像、多古人題詠、遺跡、景統朝上
陽崗主詩云、汎衆園公寫密根、手擎烟霞訪世尊、地上
郊園數日月、壺中別是一乾坤、杯浮玉屑流溪澗、石化羊
群滿洞門、天設虛空豈無意、人間午夜警朝暾、洪德朝天
南洞主詩云、綠雲陰崗碧嶺岵、名利塵消宇宙寬、夕照
溪山花曉妙、春風楊柳鳥開闌、清溪洗耳狼心淨、幽室懸
燈鹿夢寒、無泊虛靈机、串火壺中日月不勝閒、景統朝室
天洞主詩云、韶光浩蕩玉山岵、岵嶼曾巒弄翠烟、萬里
開河迢遞外、一天花草照光前、老雲隱約娛心上、古樹陰

旦起三千二百十四尋，由水程徑道至除，式崗屬嵒山縣。
 治內社江水濁而鹹，岸上青山一帶，睡終山後有洞口，相
 傳昔除，或逢此洞遇仙，蔓餘傳所記除，式仙婚之東，即此。
 故人皆稱為除，式崗，崗外有廟一座，蓋奉神名碧崗。
 灵山仙晏崗中宏廠深遂，有仙人壁木之所，并生成諸石。
 某棋子棋盤，般亡奇異，為南天第一崗，天最是景致，日南
 元主有詩刻石云：舟程乘興訪徐郎，崗口依然鎮夕陽。
 壁掛霓裳光綺繡，石敲鳳樓照商宮。仙婚自昔三生契，海
 浪于今幾度揚。莫說瑤池乘駿日，斯遠何異閬逢鄉。一百
 九十尋，由水程徑至白鵝崗，崗中有伏像，風景可愛，景統
 朝上陽崗，主有詩刻于石云：龍舟歸客正歌風，來訪壺
 仙紫翠中。鰲背長扶天府國，黿潮遙擁水晶宮。高春深鎖
 霞雲淨，梵宇憑虛俗利空。却恐山河希勝景，君王詩思盡
 無窮。洪順朝寶天崗主亦有詩于石云：嶺屹古石疊重

江、四百三十二尋、至貢渠、三千四十尋、至峩山縣同慶社、
涇心狹水、僅容小舟、二千三十尋、至峩山縣花林社、俗名
淹教、自此涇道開塞、北邊一支、三千八百七尋、至我仁涇
裴、屬宋山縣青朗社、再分為二支、北邊支派、自淹裴一千
七百三十一尋、至砂碛、江心沙石壅塞、小舟不通、二百尋至
崇珍橋、源頭而止、西邊止派、自淹裴一千六百六十五尋、
至林格、屬宋山縣光朗社、橋長二十尋、上家並瓦、五十五
尋、至涇始、開橫出、一百五十尋、夾帑縣江、止派六百六十
三尋、至宋江橋、一百八十五尋、至我仁壘、屬江宋山縣津
林社、又分為二支、南邊支派、自我仁壘、萬一千二尋、至砂
鋒處、屬宋山縣宝帶庄、涇心石徑開塞、小舟不通、五百尋
至我仁猿而源窮、止派自涇江二千五百五十一尋、至竟
溪橋、一千三十尋、至渡寨樓、左邊屬貴鄉嘉苗外庄、涇心
開塞、三百二十五尋、至渡竿而源窮、東邊一支、自我蜀青

百八十尋

路東山脚路西田疇多有虎狼行人可戒

三百七尋

路西傍並田疇西有山一帶沿

路山

一千五十三尋

路西傍並田疇

至大里江江廣八十五尋

有橫

脚

渡以濟人俗名渡連左邊屬豐祿縣大里社右邊屬永祿

縣午舍社常日廣八十五尋深一尋三尺濠辰廣一百七

十四尋深二尋四尺水清而淡兩岸有籬舍賣食物行人

可少歇自渡連溯流而上四千八百五十九尋至我邑瀚

合馬江自渡連順流而下六千三百七十一尋至我山廵左邊

左邊屬豐祿縣連渠社右邊屬我山縣山頭社此處有廵

司奉量官稅俗名潭我六千七百七十三尋由水程涇道

至青旦廵俗名澆我右邊屬我山縣青旦社右邊屬我

山縣高詠社創有廵所奉量官稅江廣八尋水湖漲淫三

人湖落乾園分為三支西邊一支四千四百八尋至帑縣

清華驛路

十三

尾神名高山大王山下有民居

作土塼為業西邊江岸浮沙七百九十三尋路兩傍並田疇間有

民至永嘉橋橋長一尋俗名抹賴通田疇水道一千四十六尋路兩傍並

田至俊毛店有館舍稠密行人可住宿九百八十一尋路兩傍並田疇至義莊

市俗名幣還館舍稠密行人可住宿一百八十尋至義莊

橋長五尋俗名抹還通田疇水道七百三十二尋路兩傍並田疇至富田山

俗名崗鐵稷一百八尋路東山脚多有虎狼行人可戒九百三

十七尋路東山脚路西田疇至富田俗名館屋路東山脚路西六

此以上、水土瘠瘠、飲食可戒、一萬六千三百六十二尋至
雲隊丹、六千九百二十六尋、至上源頭而止、其正派自我
已、延、祭、四千四百六十九尋、至銅鼓山、屬安定縣丹泥上
社、江岸有山一嶺、俗名崧三台、相傳雄王將兵駐驛山下、
夜夢見神人謂曰、願得銅鼓一面、助威取勝、王感其言、明
日以銅鼓一面、置于山上、至出兵臨陣、聞空中有銅鼓之
聲、賊驚潰、凱還、日封其神為銅鼓主盟大王、歷代祈禱、
應、獲封上等神、故國祭其銅鼓、置在神位之下、至偽西時、
牌取銅鼓、載回富春、京後日豐祿縣人、又於江渚上得之、
不敢隱匿、就鎮報緝、咸驚以為神異、仍具禮物、及銅鼓供
納本廟、今存崧、六百九十三尋、至丹城分守、屬安定縣丹
泥下社、有員軍守禦、馬江源頭、五千八百八十二尋、至厨
車江、屬錦水縣、汴下丹、江岸有山一嶺、俗名妙山、伏崗寺
內有石像三座、風景可愛、前恭朝鄭靖都王親幸此崗、命

其源窮、正派一千四百九十一尋、至溪澗七百七十五尋、
至壽春縣劉達寨、有桂戶隊、作寨舍居住、三千九百十七
尋、至琅政州高山崗、舟行不通、又自我旻帆、東邊一支名
馬江、東邊屬弘化縣、同舍社、西邊屬瑞原縣、鵬程社、四
千四百三十尋、至我旻瀚江、江廣一百三十二尋、深四尋、
水清而淡、東邊屬永祿縣、金山社、西邊屬安定縣、玉帳社、
五千六百三十二尋、至梁江、東屬永祿縣、梨山社、其首鄭府王家
啓跡之地、首有奉事祠、府西屬安定縣、衙國社、水潮至此而
止、一千一百七十四尋、至我旻察江、東邊屬永祿縣、有執
社、西邊屬安定縣、多祿社、有迎所、坐收官稅、江廣一百二
尋、深五尋、二尺、西岸山脚、有石亂生、橫列江中、雨潦時水
勢衝激、舟行可戒、東岸出一支派、俗名湓江、屬永祿縣、光
華村、江廣四十尋、深五尋、水清而淡、六千三百十七尋、至
廣平縣古汴丹、一萬二千二百八尋、至石賊縣蕭曉庄、自

云、山水迴旋、覺有情、轉困瑞氣、擁鵬程、一條石、竅通斜徑、九品金臺、倚峭屏、村市人歸、初月上、莫灘客渡、晚朝生、此來正、特詳風水、兒醫隨車、誦太平、六千三百九十尋、至魯賢江、屬雷陽縣、魯賢社、江岸有古廟一座、蓋尾奉事神名龍洲、顯應最靈、大王廟前有淵、水深七尋、水清而淡、水潮至此而止、四千六十二尋、至三閭、巡屬雷陽縣、三閭社、例有巡所、坐牧官、稅七千五百六十尋、至瑞原縣、安長社、此府舊黎鄭時、於此營建地窖、儲積金銀貨物、以爲國本、俗名府安長、草木岑蔚、今經久荒廢、二千七十一尋、至盛美分寺、屬雷陽縣、盛美社、有員軍守禦、梁江源頭、二千七百七十三尋、至藍京殿、屬瑞原縣、藍山鄉、是黎朝太祖高皇帝興王發跡之地、昔有奉事殿廟、二千八十尋、至我阯、淹陰、自此至源頭、水土瘴瘡、飲食可戒、南邊出一文派、一萬八千五百四十七尋、至琅政州、姜政洞、臨津處、興國

支西遶一支。俗名梁江。江廣二百九十尋。至渡渡鄭水清
而淡。江之南。屬東山縣。大慶社有盤阿山下。臨江岸。山間
名藍古寺。殊美。多有古人遊賞跡。勝留刻石壁間。前朝蔡
神宗詩云。三折流遶峰。石題盤舸。萬里壯坤倪。每將仁
義行。王政未識林。保有益棲。散步上峯看。日浴橫舟中。江
聽猿啼。行人莫訝題詩數。文運如今正聚奎。鄧靖都王詩
云。舟節迢迢。次盤舸。落日昭回媚景多。面著瑞鵬挑玉
軸。襟交梁馬遠銀波。禪扁枕漱深深徑。釣艇來朝細細歌。
天巧湊成眉目麗。吟懷到處壯山河。又黎朝進士吳時仕
奉差爲清華處。清刑憲蔡使司常遊玩此山。作十景咏云。
慶鵬列障。梁馬雙帆。石濠浴河。嶺邑出水。古渡搖琴。遠山
烟樹。孤村茅舍。隔岸禪林。山下石磯。江中牧浦。江之北。屬
瑞原縣。鵬程社。當岸有山一嶺。與盤阿山對峙。山下亦有
名藍古寺。又有九品蓮臺。風景亦絕勝。日南元主有詩刻

一座蓋氏神名橋路大王廟

二百二十尋

路東山脚路西田疇至定

前館舍稍密行人可住宿

香店

有暫館行人可少歇

一千三百五十五尋

路兩傍並田畝

至舊鎮所楊

舍橋橋長八尋

自移鎮之後家居稀疎多有虎狼夜行可戒

三百二十一尋

路西

傍並

至楊舍市

有館舍行人可無宿

四百尋

路兩傍並洲土

至楊舍大江江

廣一百七十尋

西邊屬東山縣楊舍社俗名渡渡禎有橫渡三四屬弘化縣禎山社俗名渡渡禎

復以濟行人江廣一百七十尋深四尋一尺水深廣四百四十尋深六尋一尺水清而深自渡渡順流而下一千四百尋至我江處隔江自渡渡溯流而上九百八十尋至我江境帆西屬東山縣東屬弘化縣北屬瑞原縣分為二

清華鎮城東南門四千一百五十八尋至禎山驛。

鐸城東南門

城在紹天府東山縣壽鶴社地面

按清華

嘉隆二年癸亥

御駕北巡因幸其城見無險固仍命相

地於壽鶴原野得其形勝可保無虞三年甲子

詔命鎮

官遷築鎮城于此其城六角周圍六

百尋為門三城內建聖宮以備巡幸

一百五尋

路東庸舍

城二百三十八尋

路東田疇

五百四十一尋

路兩傍並田疇至壽

鶴橋橋長九尋

橋下水深三尺

三百五十一尋

路兩傍並田疇至東

求店有暫館行人可少歇

四百四十尋

路兩傍並田疇路東下有山

清華驛略

九

三十尋、深一尋、水深而鹹、自涇口出、淹、灌、大江、順流而下、
一千五百三十尋、至白駒海門、門廣十尋、水深一尋三尺、
屬、荻山縣、白駒社、例有分守、守禦水匪、自淹、灌、涇、口、溯、流、
而、上、一、千、一、百、五、十、二、尋、由、水、程、涇、道、至、渡、灌、南、屬、豐祿、
縣、北、屬、荻山縣、江廣、九、十、尋、水、深、一、尋、三、尺、俗、名、渡、灌、
例、有、橫、渡、九、商、旅、行、下、畔、道、往、昇、竜、城、皆、由、此、渡、一、千、九、
百、三、尋、由、水、程、涇、道、六、十、一、尋、路、兩、傍、有、店、舍、賣、飯、至、密、
至、我、邑、巡、我、江、
山村、路、東、有、舊、黎、太、廟、名、弘、德、殿、今、蒙、恩、賜、崇、新、廟、宇、欽、
敬、延、祀、公、奉、祀、香、火、廟、後、有、督、學、場、課、習、士、人、
七、百、八、十、六、尋、路、兩、傍、九、十、五、尋、路、東、庸、舍、家、至、鎮、城、東、
並、田、疇、九、十、五、尋、居、路、西、城、砦、

南門、

川改觀燭光調六百九十尋由水程涇道至我邑隔江東
 偏弘化縣西偏東山縣此處有巡司坐收官稅東邊分一
 支江順流而下廣四十一尋潮漲水深三尺五寸潮落乾
 涸又四千三百五十一尋由水程涇道至筆山江潮落多
 乾涸見沙處待水潮漲方可通舟一千三百九十二尋由
 水道程涇道至渡泊江江廣一有四十十二尋深一尋二尺
 水清而鹹南邊屬弘化縣北邊屬豐祿縣例有橫渡凡高
 旅行下畔道往昇竜城皆由此渡三千二百一尋由水程
 涇道深二尋水深而鹹至我邑涇長屬農祿縣分爲二丈
 正派順流而下九百四十八尋至猗碧海門門廣七十四
 尋二尺深三尋一尺水清而鹹屬豐祿縣猗碧社例有分
 守身禦水匪自我邑涇長化支派涇口廣三十二尋水深
 一尋一尺九百二十尋由水程涇道潮漲水深三尺潮落
 乾涸二千二百十四尋由水程涇道水深三尋至涇口廣

社、倒有分守、守禦水匪、自海晏涇口出大江、潮流而上、二千一百六十尋、由水程涇道至南岸水場、江廣一百六十尋、深二尋、水清而淡、西邊屬東山縣、南岸社東邊屬弘化縣、慈明社、七百五十尋、由水程涇道至尚含嶺、東屬弘化縣、安城社、有一小石峯、圓似珠、名珠崗山、西屬東山縣、刺山社、有一帶山、山頂盡處、突起一小嶺、昂頭臨流、與東岸珠崗山相對、似龍爭珠、俗名尚含嶺、多有石、隱水底、雨潦時、水勢衝激、舟行可戒、山顛有洞、曰龍光洞、洞中石壁刻伏像二座、前黎朝洪德天南洞主有詩云、翠微有地、可徘徊、遠望登高宇、宙恢却訝告成封、玉檢殊非失路、入天台、閑雲滿地無人掃、虛室凌霄鎮日開、窈窕洞竊林盡外、時邀黃屋翠花來、景統朝上陽洞主題詩云、綠陰徑處、鳥聲嬌、詩客重來樂更饒、萬古開河存禹跡、一天花木任春雕、金仙宮闕無塵到、水國乾坤一望遙、運屬初元親政日、山

尋水深二尺一千一百尋至壽鶴橋注于東山縣東橋社
田疇其溪窮七百六十尋由水程涇道至安溪橋橋西邊
屬東山縣桐鄉社國戚村由前黎朝世崇第二宮嬪黎氏
玉藍乃此村人興功造此橋有碑銘曰園涇水游布衛
山東有橋矮矮雄跨流中故以國戚名村又自涇園涇沉
至涇綽港道屈曲江心淺狹凡舟筏所經待五六番水潮
然後通此三涇故云涇沉涇綽涇園塊趾涇尼朋會秦
王一千八百二十尋由水程涇道至海晏涇口西屬東山
縣同鄉社東屬海昌縣海晏社廣二十尋水清而淡自涇
口出隄隅大江順流而下四千一百二十尋至同弄江江
廣一百二十尋水清而鹹例有橫渡南邊屬廣昌縣北邊
屬弘化縣凡商旅行下畔道往昇龍皆由北渡三千四百
六十尋至潮海門廣八百尋東邊水深一尋中流水深三
尋西邊水深二尋東屬弘化縣秋園社西屬廣昌縣朝宗

間有民

布衛市

俗名帛布店舍稠密行人大可住宿

接至布衛橋橋長十二

尋上架蓋尾

布衛鄉係前黎朝中興美。宋峻皇帝母貫帝

祀與藍山同橋之西近港岸有石山山盡處析出一小峰聳立遠望似人戴巾形俗名玉女峰前黎朝神宗南巡過

此有御製國語于石云鎮賈南方晨課初春秋色采固

孰者沫式泊欺霜凋倘味花課趨遠今已經久字跡苔蔓

鄉人僅記誦之又於山傍建寺命曰大碑寺寺中設伏像

傍塑真容像舊跡猶存今伊鄉密山村祀之橋之東涇道

水深二尺待潮漲方可通舟七百二十尋由水程涇道至

廣舍橋四十尋由水程涇道至淨舍社雙橋昔淨舍社人

黎姓二兄弟同登進士各建一橋故俗名林要林炮二百

尋由水程涇道至我旺舍蟠處涇之北邊有一小溪溪廣

人可住

一千三百二十尋

路兩傍並田疇

至文芳社

此社民別納白席

八百

尋路兩傍並田疇間有民居

至行宮泰來驛

宮前有市俗名幣宮兩傍有店舍行人可住宿

行宮泰來驛

屬靜嘉府廣田縣例有驛兵一百率

五千一百三十四尋至鎮城

東南門

又四千一百五十八尋至禎山驛共計九千二百九十二尋

一千四百六十尋

路兩傍並田疇間有曠土

至留衛店

有店舍行人可少歇九百

尋

路兩傍並田疇間有曠土

至黃青店

俗名館幣縣有店舍行人可少歇

四百尋

路兩傍並田疇

至不群店

俗名館諸有店舍賣飯食行人可住

一千四百二十尋

路兩傍並田疇

六

清而淡、西邊出一派二萬六千五百二十五尋、至農貢縣
 萬屯總、告山而止、正派四千一百八十尋、至我旺橫江、屬
 玉山縣、千鈴社、江廣五尋、深四尋、水清而淡、東邊出一派
 四千一百八十尋、順流而下、至美景江、江廣四尋、深一尺、
 正派溯流而上、一萬二千七百四十尋、至我旺鉄鋼江、屬
 農貢縣鉄鋼社、江廣四尋、水深一尺、又分為二支、西邊一
 支一萬七千七十五尋、至求婿橋而止、北邊一
 支、九千一百二十尋、至雷陽縣丙汴社而止、六十尋、
 並
 鹽、至玉甲店、此店在石灘江北岸、俗名館渡、甲、
 田、至玉甲店、屬廣昌縣、有店舍、行人可少歇、七百六十
 尋、路西傍、至石磐山、俗名、一百尋、路東有山、一帶路西有
 並田疇、一小山、草木岑蔚、常有
 虎狼行、一千三百六十尋、路西傍、至牛芳店、俗名館茹路、
 人可成、一千三百六十尋、並田疇、至牛芳店、店舍稠密、竹

尚猶山脚有寺二座、廟二座、並蓋茅相傳前黎朝監班衛
郡公立此寺廟、勒石有對聯曰、天地來臨機不爽、鬼神照
鑒理無私、寺前有市、俗名幣鴉、二千六十尋、由水程涇道
至我叵涑、屬東山縣安穫社、北邊分一小涇、長五千五百
五十尋、至雷陽縣魯賢社、此涇閉塞、其正派一千二百四
十尋、由水程涇道至布街橋、又自和場江正派、四千四百
尋、至我叵踈江、屬玉山縣玉帶社、江廣二十尋、深二尋、水
清而鹹、南邊一支、一萬五千十尋、至壘江、屬農貢縣羅戰
社、有分尋、巡達要路、禦防源頭盜劫、八千一百二十尋、至
我叵勦江、分爲二派、南邊一派、二萬四千五百五十尋、至
農貢縣眉野丹夾、入安慶葵花府、北邊一派、四千八百六
十尋、至農貢縣良塢丹夾、入安慶葵州府、又自我叵踈正
派、四千四百四十尋、至我叵希晏江、屬農貢縣莊烈社、由
伊社奉祀三江烈女上等靈神、江廣六尋、深一尋二尺、水

八率以濟行人南屬玉山縣北屬廣昌縣南邊水深二尋中流水深一尋北邊水深二尋由此江近海口波濤振蕩行舟可戒水清而鹹自浹渡瀚順流而下一千二百尋至瀚海門門廣二百尋西邊水深一尋二尺中流水深二尋東邊水深一尋例有分守守禦海匪自浹渡瀚溯流而上五百二十尋至厨江涇口二千一百二十尋由水程涇道至文派巡屬玉山縣例有巡取奉量官稅江廣三十七尋深二尋水濁而鹹南邊分一支派長一萬一千五百四十尋至農貢縣推江源頭而止正派二千二百六十尋由水程涇道至和塲江江廣十五尋深一尋三尺水清而鹹北邊分一支俗名涇園一萬一千八百六十尋由水程涇道至美璟巡屬玉山縣千鈴社例有巡坐收官稅所江廣五尋水深二尺待潮溢方可通舟二千七百四十尋由水程涇道至涇獠屬廣昌縣留衛社涇岸有山似象形故俗名

二十尋由水程涇道至我三厨江江二千五百六十尋其

廣二十尋深一尋三尺水清而鹹
淺沙東荒草至行宮蓮舍驛
西夾和衆港至行宮蓮舍驛
宮前有市俗名幣

行宮蓮舍驛屬靜嘉府玉山縣九千三百尋至行宮泰來驛

四百八十尋路東西並荒土草莽一千三百六十尋路東西並民居田宅至海

珠市俗名幣庫一千一百八十尋其路淺沙東西草木一
行人可住

百八十尋路兩傍並田疇至好賢店路兩傍有飯店八百六十尋
行人可息肩

路兩傍並至石灘江江廣三百尋俗名渡渡瀚例有橫渡
浮沙曠土四隻暫准輕搜許渡夫

清華驛路

四

面始設屯在此、惟慣習舊屯名號、九百八十尋、路兩傍並
故稱為土山屯、有二衛員軍屯札、民居田疇、

至瑜川店、俗名館買行、一百九十六尋、路兩傍並田疇、至共富橋、

橋長六尋、橋下溪水深一尺、潮漲方可通舟、長九百五十

六尋、路兩傍並至共富店、俗名館鴿行、一千二百尋、路東

田、至濠門厚石山、俗名崗、廚餘山、盡處有石崗、村民於崗

時、至濠門厚石山、中塑設佛像奉祀、此處常有山象虎狼、

行人可九尋、路西山脚、至濠門橋、橋長七尋、俗名涇沉、水

戒心、路東沿涇、深二尺、前黎

朝鄭靖都王南巡過此、以沉字不美、改為和樂港、命溪郡

公立石碑刻和樂港三字、豎之岸左、至今尚存、七十四百

草野路、至有祿橋、橋長四尋、放通雨水、無二百七十九尋、

西田疇、並荒草、至馬野橋、橋長七尋、放通雨水、無六百四尋、路東

路兩傍、並荒草、至馬野橋、橋長七尋、放通雨水、無六百四尋、路東

並荒草、至馬野橋、橋長七尋、放通雨水、無六百四尋、路東

鹽田、民居常、至大水橋、橋長十五尋、橋下溪水長一百九

燭食、並荒草、至大水橋、橋長十五尋、橋下溪水長一百九

二百六十二尋、並是鹽田、至美譽橋、橋長二十一尋、橋下

長一百八十尋、並荒草、至美譽橋、橋長二十一尋、橋下

尋、注于涇綽、一百三十八尋、並荒草、至蹕橋、橋長六尋、放

雨水、無潮、三百八十九尋、沿路東西、至雲齋市、俗名帶屯、

落源流、三百八十九尋、沿路東西、至雲齋市、俗名帶屯、

舍稠密、行八十尋、路兩傍、至土山屯、舊屯在土山社、今新

清華驛路

三

八百六十尋至汴山廬例有巡尉坐收官稅又有分家守禦海匪自渡瑜涇溯流而上二千九百八十尋由水程涇

道至共

富橋

五百七十七尋

並草野路兩傍

至黃橋橋長二十二尋

下橋

涇水流長三十尋注于涇綽

五百三十九尋

並荒草路兩傍

至行宮料塲驛

行宮料塲驛

屬靜嘉府玉山縣驛兵例一百率

八千八百四尋至行宮

舍連驛

一百八尋

西夾山脚東夾大江

至臚中橋橋長四尋

放通雨水無潮落源流

三

百七十七尋

並草野路兩傍

至臚外橋橋長六尋

放通雨水無潮落源流

二

百尋

並草野路兩傍

至隊茶店

路東有店舍行人可以歇路西田疇

三百九十尋

東路

水潮溢方	可通舟	雨水無潮	落源流	朝鄭國公行兵至此	開此溪以通水道	放通雨水無	潮落源流	無潮落	源流	橋下涇水深一尋三尺長五千七百四十尋由水程涇道至瑜渡涇口廣六十四尋深一尋水赤而鹹自瑜渡涇順流而下五百八十尋至蚌海門門廣八十四尋水清而鹹中流深四尋東邊深三尋西邊深二尋自海門以外三十
一百二十尋	一百十八尋	九十九尋	九十九尋	九十九尋	九十九尋	九十九尋	九十九尋	九十九尋	九十九尋	九十九尋
路東山脚至美田橋橋長十尋	路西田疇至溪忙橋橋長五尋	路西田疇至小同橋橋長五	路西田疇至大同橋橋長二尋	路西田疇至大同橋橋長二尋	路西田疇至大同橋橋長二尋	路西田疇至大同橋橋長二尋	路西田疇至大同橋橋長二尋	路西田疇至大同橋橋長二尋	路西田疇至大同橋橋長二尋	路西田疇至大同橋橋長二尋
放	前	放	放	放	放	放	放	放	放	放

清華驛路

宮科場驛

五百二十六尋、路東有一帶山、俗名要甕、至溪貢橋、橋長

五尋、放通雨水、無一百十六尋、兩傍至溪冲橋、橋長四尋、

放通雨水、無一百尋、兩傍草莽、至榜橋、橋長五尋、放通雨

潮落源流、有田間雜、至同奎店、俗名館、有十五尋、西

流、二百尋、兩傍草莽、至同奎店、俗名館、有十五尋、西

疇東、至涇橋、橋長十五尋、俗名涇、綽橋頭有分、安盤詰、奸

涇道、細、此涇屈曲、溯流而上、七百八

十尋、由水程涇道至溪、諾冷、夾、又安鎮界末、涇道順流而

下、二千七百二十尋、由水程涇道至同和橋、水深一尺、侍

一統輿地志卷之四

兵部尚書敏政侯臣黎光定 奉

敕纂修

兵部右叅知靜遠侯臣吳仁靜 校正

翰林制誥慎徽伯臣黎良慎 叅攷

清華鎮驛路

自界首溪諾冷北至界末舊籍處總度計四萬六千三百尋路皆新築面濶三尋

界首水冷溪

俗名溪諾冷北屬靖嘉府玉山縣南夾又安鎮界末

三千八百一尋至行

清華驛路

赤故名溪輪屈曲橫流倣一里許注下綽港此處從來無
架橋大兩行程多阻癸亥年奉新築官路始架此橋往來
者賴四百尋路之東一望荒曠連接綽港路之西林田間
焉斷上火垵山俗名晏甕自古視枕暴客時常
竊發大為至晏甕分守屯路在永祿村地分有員軍巡遊山
商旅之患至晏甕分守屯路訊問行人有店舍行人可歇
五百尋西傍林麓田疇參差相間至永祿水冷溪橋半橋長二尋界末
橋長四尋半橋之南屬人安鎮界末半橋之北夾清華鎮
界首此溪源自晏甕石山脚橫流一溪倣半里流入綽港
其水最冷故俗
號為溪渌冷

統輿地志卷之三終

界末

又通清華鎮三千八百一尋至行宮
科塲驛共計九千三百二尋三尺

六百六十尋

路之東村墟寥落田野曠蕩至瓊崖店
路之西一帶松山清秀可愛沙土

稍赤俗號館坦赫有茶飯店

四百五十六尋

同傍土山草樹叢密多有

可暫歇常有惡獸行者戒心

山象惡獸至瓊崖橋橋長一尋

俗號林挺橋西邊山脚間有山
田橋心通注山林積雨之水

五百三十五尋

此處民居甚遠俗名婁幾西傍山脚
間有山田多有惡獸行人可戒心
五百

九十六尋二尺

西連山林叢蔚東下田疇稍寬
至安富橋橋長十尋
俗名林壠

其溪水鹹上溯九百四十尋至源頭渡
處下注一千二十尋至溪口八黃梅江

六十尋

東夾民居西邊

著靈應市之東為苞厚社民居市之西為瓊瑠縣衙門蒞
所市之東有一條路三千八百九十五尋至台海門又一
條路五千三百二十尋至權海門一千一百十八尋兩傍至春林橋橋長
一尋三尺俗名林藍西傍深田橋一千四百二十尋兩傍並田

疇路之西做半里有土山七嶺連疇如串珠俗號七星山至行宮瓊華驛自驛路西邊橫一百八十

尋至行宮宮之前平臨田疇宮之後倚崗高山左邊一帶
松嶺右邊瓊華社民居壬戌年奉給瓊華瓊岫藍橋不朽
四社村民一百五十五率為驛兵分率一員在此
直候站之東有一條路五千九十九尋至乾海門

行宮瓊華驛屬演洲府瓊瑠縣五千五百一尋三尺至水冷溪半橋

屬東城縣界末半江以北屬瓊瑠縣界首其水鹹上溯三千一百三十九尋至烏山礫磳下注四千八百四十九尋至台海門橋頭有一千二百四十九尋路兩傍田疇廣濶暫店行人可少歇水泠溪夾清華鎮界至苞厚橋橋長三尋俗名棟苞而邊皆深田一帶首路皆新築橫六尋

二百尋

兩傍並田疇

至苞厚市

俗名幣苞其市民居店舍人煙湊合大可住常日早一會賣買

食物惟每月三番皆以十之目大會商賈輻輳貨行充滿銅鉄銀絹布帛牛豕之物無所不有市之北有古廟一座奉祀太保定郡公公姓鄧名治有文武才畧扶黎滅莫大著勲勞進封太保定郡公官領諡山興化二鎮後往又安鎮討上畔蠻寇屯兵于瓊瑠之苞市以一紙書降服諸蠻陞節制忠國公沒後苞厚民祀為福神至今廟宇巍然稔

城中舊址
換做田庄

行宮西壘驛屬演洲府東一萬四百八十一尋二尺至行宮

瓊華驛

一千八百四十五尋兩傍並田疇至安里店俗名館里兩傍有店舍行人可少歇

六百五十五尋兩傍並田疇至黃場橋橋長八尋三尺俗名林錦袍

四百九十尋兩傍並田疇至黃場店俗名館同顛兩傍有店舍行人可少住宿三千

四百七十九尋一尺兩傍並田疇至槐橋橋長十二尋此橋半江以南

李廟

由仙李翁馮村祀事
三座靈神路北大江

十八尋至仙李橋橋長三十八

尋

俗名林淹馮江廣三十二尋其水鹹潮漲水深二尋二尺潮落水深一尋四尺上溯一萬五千八百八十九尋

至雲崗社源頭下注四千二百十四尋至瀉海門

一百五十四尋

其路新築橫六尋兩傍並鹹水

通至理桑橋橋長十八尋

俗名林奴橋之西有一條上道舊象路經過興元南塘清漳香

山羅山天祿石河奇華等縣直連界首核粘寨夾廣平營界末

二千三百七十二尋

兩傍田疇

至行宮西壘驛

由東城縣西壘社創受驛兵一百率有分率一員直候站之兩傍並有店舍行人可

住宿站之東有古城屬西壘社俗名城桑城之外三面小江一面民居相傳是胡朝古城至今石壘苔蔓荒城草綠

並田
至行宮香藹驛
由東城縣香藹社例受驛兵一百率分率一員直候

行宮香藹驛
屬演洲府東城縣香藹社六千一百七十四尋至行宮西壘驛

一千三百三十尋
兩傍並田疇自此以外至仙李屯一路皆是海蛤殘甲培沙成坵俗名擺蟻

至高舍市
俗名帶蟻西傍民居有店舍賣茶飯行人可少歇一千九百二十三尋

至仙李庫
屬東城縣仙李社路之南公庫與演洲府府衙莊所路之北仙李市俗名帶屯路之東有一條

路六百九十一尋
尋至蕩海門一百二十一尋路南民居路北店舍行人可住宿至仙李屯

屬仙李社翁馬村地分俗號屯馮二百尋
路北大江路南荒土至仙

有員軍接守路之北有庸舍稠密
四十五

九十七尋

路東荒地、路西港道、西望有童山、山有鉄鑛、屬果程社地、分其別、納鉄稅各社民、皆採取鍊成

生鉄、受納官稅、但山俗號岬瑟

至塘花處

南屬興元縣、北屬東城縣

五百三十三尋

沿東

山西至巡店

香藹社地、分兩傍有店舍、可少歇、路之西有廟一座、祀天連帝、釋柳杏瑪璜公主、此處山

溪曠寂、匪輩多有竊伏、劫掠行人、黎朝舊有差軍巡守、故俗號館巡

一千三十尋

路東林麓、路西田疇

至香藹社每夜廟

路東有山、一帶孔雀成群、山嶺有廟一座、右傳浮陽王托跡于此、甚著靈應、地

方民高舍、總香藹玉福香開三社、同立廟祀、俗號廟軀、廟之前有店舍、行人亦可少歇

八百四十五

尋

兩傍並田疇

至香藹市

俗名帶土路、之兩傍有店舍、民居賣飯、行人可少歇

一百尋

兩傍

禁江一百六十尋西傍並深田至禁山山石巉巖草茅間雜四百八十三尋

二尺路東禁山俗號崗頭鴉路西禁江至禁江橋橋長五十三尋江廣四十一尋

半江以南屬真祿縣界末半江以北屬興元縣界首其水鹹潮漲水深三尋潮落水深二尋二尺上溯幾千尋從港

道出永江下注九千二百九十九尋至一千二百六十七

合海門橋橋頭有店舍行人可少歇尋其路舊因橫六尋西傍近至羅黃橋橋長七尋俗名棟你橋之

東直條路一千五百二百九十七尋路之東有一溪下注賈海門路之西天威

港俗名至羅黃社靈祠俗名廟柳堆奉祀柳杏一千一百

四十四

行人、一千七百六十四尋、路兩傍並田疇至行宮金溪驛、由真祿縣金溪

社上村、例受驛兵一百二十率、有分率一員直候、站之兩傍有店舍、可少歇、站之東橫入一百二十二尋、至行宮、路

之東有一條路、四千六百五十三尋、至金海門、

行宮金溪驛、屬德光府真祿縣金溪社、七千一百七十尋一尺、至行宮香

謁驛

九百九十四尋二尺、至內塹枱橋、橋長六尋、橋通田水下注禁江、一

百九十一尋二尺、兩傍並田疇、至外塹枱橋、橋長六尋、橋通田水下注

金溪驛

一千三百尋

沿路並田疇

至保臺新店

俗名館買兩傍有店舍行人可少歇

五百

八十尋

沿路並田疇

至保臺舊店

俗名館泡兩傍有飯店行人可少住路之稍東有市俗名

帶泡二千四百五十尋

沿路並田疇

至金源錦場二社店

俗名館連兩傍

有店舍行人可少住路之東真祿縣縣衙莊所

五百二十尋

沿路並田疇

至小橋橋長

一尋

俗名株廊琅

六百七十尋

沿路民居田疇相間

至春會市

沿路有小店舍行人

可少歇路稍西春會村神祠

六百尋

沿路並田疇

至萬辛村店

俗名館業路西有小店舍

四十三

長四尋一尺一百尋

沿路有廟舍行人可少住

至勇決市

俗名帶海六店舍希疎

百四十七尋

沿路民居田宅相間西望麒麟山山狀如龍俗號崗昆貓西山時立庫於山之西既為鎮

麟今公庫以麒麟各蓋取於此

至舊鎮所四百二十尋

沿路店舍至勇決田疇相間

驛由真祿縣勇決上村創受驛兵一百率有率分一員直候站之西一千三百九十五尋至鎮城南門站之東有

一條路七千三百八十八尋至會海門經八

人安鎮城行宮

城在德光府真祿縣安場教庵二社地面嘉隆三年甲子春奉旨營築其城六角周

圍六百尋為門三城內建行宮以備巡幸自勇決驛七千八百八十五尋至行宮

春縣界末半江以北屬真祿縣界首江水清而淡盛夏其
水轉鹹潮漲水深五尋四尺潮落水深五尋一尺上溯幾
千百尋至朗田歸合岸浦等源頭下注一萬四百四十
九尋二尺達會海門此江時有不測風波舟行可戒心
常日勇決社下村有船隻渡夫直候橫渡如遇有官軍
多者暫扒接過滿船蒞渡渡頭有勇決山一嶺山石嵯
嶇山脚有洞穴極三百七十五尋其路新築路之東
店舍幽深洞穴西有寺田疇相間路迤東瞻塲
路之西有水軍營寨又迤西爲勇決山前蔡朝南陞
有事寧郡公鄭檣駐軍於此每聞陣于宜春縣塲水
江次按蔡朝進士陳若琳驪州風土記曰勇決首三
軍駐札之名山塲水乃夾河戰爭之故地至決水橋
橋長四尋一百二十尋二尺俗之東店舍田疇相
間路之西是冶匠塲至決市橋橋

路廣至安嶺橋橋長七尋俗名六十尋二尺路東秋土路

六尋至淵澄村橋橋長十二尋俗名林杠其水自山麓田源注

深三尺橋之東有淵澄村山俗號尚扛是山自花品三制

上等社聯絡而下山上有花藏寺俗號厨扛其寺山溪旋

遠樹木陰森古遂崇修前有鐘樓益瓦一千二十六尋東路

寺傍有民居一區織作帆席以供稅例

沿安樂山俗名尚至安樂上村橋橋長一尋俗名林二百

瀝路西田疇近江

三十一尋一尺路東田疇并民居沿路有封飯山是山自

安樂山落下一嶺形似封飯俗名尚檜粗

山之東有封飯寺俗至瀝江渡江廣二百二十尋半江以

鄰厨瀝夾近驛路

田疇近山路、至三制上橋、橋長八尋、俗名株路、其水自山麓田源注下、大江潮

漲深一尋一尺、路東山脚、至塔山市、俗號帛渡、水遶

山、經、漁樵並集、有、店舍、行人可暫歇、路東沿山脚、至塔山市、路西夾大江、

長三十四尋、俗名婁帶渡、此山自三制上社聯下、橫過為三岐、山下落為峴、噴山、中段官路、路間粗沙

細石、頗、六百尋、兩傍並田疇、西隔百尋、有峴、噴山、山、至安

全村橋、橋長六尋、俗名株槌、三十一尋、路東民居、至安嶺村橋

橋長六尋、俗名株槌、四百七十四尋、兩傍並田疇、此路至安樂、上村、歷江、津、次、仍舊培築

十二尋

路東山脚民居路西田疇

至彬舍社民居五百八十六尋

路東山脚

路西田疇

至塘壘處

此處以南屬天祿縣界末以北屬宜春縣界

三十七尋

其路新築路橫

六尋兩傍並田疇路之東有花品社山俗名尚波山脚近路有蓮花寺俗號厨波禪局幽古沿山一帶草壽叢鬱聯

絡至三制上社三制下社安樂上村等地頭

至花品店

兩傍新構館舍行人可歇

六百八十

尋三天

路東田疇界近山脚路西田疇接近民居路之西隔四百尋夾大江有花品市俗名翠制前驛路西

繇在此兩傍並有店舍行人大可住

至花品橋橋長八尋

俗名林蓋其水自山麓田源注下大

江潮漲水深四尺五寸潮落水深一尺五寸橋之南有花品店行人可少歇

三百八十三尋

路東

五百三十尋

路之東山脚老土、路之西田疇、界近山脚多有山獸咬傷禾穀

至接武社橋

橋長四尋一尺

俗名林快

二百三十一尋三尺

路東山脚路西沙丘

至小

橋橋長六尋

俗名林厨

一百二十六尋

路東山脚路西沙土

至平浪店

俗名

館藏店舍希疎行人可少歇此處遠隔民居東連大山西望平原曠野

五十尋

路東山脚路西沙土至

小橋橋長十一尋

俗名林溪

八百十八尋

路東山脚路西沙土

至玉山

村橋橋長三尋四尺

俗名林玉

五百九十一尋

兩傍田疇

至永寧村

民居

其民居山上有天象寺前有酷石酷肖象形故以名寺此寺四顧山旋水遠殊有趣味

三百二

四十

以事奏請，於是築石堰通溪水，使歸注于此。自此遂
成大溪，沒後民皆德之，因立廟奉祀，其廟在橋之東。二百

五十尋三尺

沿路民居土宅

至高舍市

俗名帶捺，市無店舍，西傍民居稠密

一百二

十五尋

沿路民居土宅

至蔡舍市

俗名帶捺，市無店舍，西傍民居稠密

三百八十

尋

路之東民居接洪嶺山，其山草木清秀可愛，路之西民居土宅

至行宮度遼驛

由天祿縣度遼

社蔡舍岩，貼二村，例受驛兵一百十八率，分率一員直候

行宮度遼驛

屬德光府天祿縣，度遼社，蔡舍岩，貼二村

九千三百十三尋二尺至

勇決驛

林河

一百五尋二尺五寸

沿路並田疇

至黃金店

俗名館河鎮店舍希疎行

人可少歇路之東有一條路

九十尋

沿路並田疇

至小橋橋長

八尋二尺

俗名林海越

七百二十九尋一尺

沿路並田疇

至廣勸社

橋橋長四尋

俗名林群棟

五百六十九尋二尺

沿路並田疇

至東舍

村橋橋長一尋二尺

俗名林沐謨

九百四尋二尺二寸

沿路並田疇

至高舍村橋橋長十一尋

俗名林几揀溪之源頭上溯至洪嶺山約五里許原伊村古無

此溪蔡朝仁宗時伊村人裴於虎仕至御史中丞榮卿時見洪嶺山泉背注于宜春縣而伊社田地乾涸農功不便

尋有小市、俗名碧岸、

一百五十六尋、至瓜牙店、

俗名館度、兩傍有店舍、民居可住宿、土宜

常作木函方、盤粗席為業、

至瓜牙社橋、橋長五十六尋、

俗名棧炭、其水鹹、潮漲水深二

尋、二尺、潮落水深二尺、上溯幾萬、千百尋、由港道通永江、

下注一萬四千四百八十七尋、一尺、至律海門、半江以南、

屬石河縣界末、半江以北、屬天祿縣界首、

三百一尋、

其路新築、路橫六尋、沿路並荒田、

至右天

祿社橋、橋長一尋一尺五寸、

俗名林同、

三百八十七尋、

兩傍並田疇、至

小橋、橋長一尋、

俗名林曉、

二百三十尋、

兩傍並田疇、

至外天祿社橋、

橋長八尋、

俗名林海、

二百七尋、

沿路並田疇、

至小橋、橋長五尋、

俗名

四百八十尋

西傍田疇

至古涇社橋橋長三十尋

俗名棧沱其江水鹹潮漲

水深二尋二尺潮落水深二尋上溯八十七百八十二尋

至花容社源頭下注六千四百六十三尋至津海門橋頭

有小市俗名幫沱西

五百三十五尋

其路新築橫六尋西傍田疇

至下

傍有暫館可少歇

泮村小橋橋長四尋

俗名林古馭

六百八十尋

路傍有暫館俗名館餉西行人

可少歇西

一百五十二尋

西傍田疇

至彥雄村小橋橋長一尋

傍並田疇

二尺

俗名林冬

三百四十尋

西傍田疇

至牙旗村小橋橋長二尋

俗名

林上

五百八十四尋

西傍並田疇東邊有小山一嶺俗名嘉

三十八

尋俗名

三百三十尋

西傍田疇

至行宮丹制驛

站之前民居站之後田疇伊站

乃丹制社例受驛兵一百率有分率一員直候

行宮丹制驛

屬河華府石河縣丹制社地面

九千五百八十九尋三尺二寸

至行宮渡遼驛

三百七十尋

西傍田疇

至扶越社橋橋長五尋

俗名

一百九十

五尋

西有古廟一座接小江東邊田疇

至匹江館

路之西有暫館可少歇東邊田疇

八百

八十尋

西傍田疇民居相間

八百尋

西傍田疇

至古涇社店

俗名館蔡福有店舍可歇

民居相間、至大節店、有暫店可少歇、此處有一條路北下一千

一百九尋、其路舊因、兩傍田疇、至全留社橋、橋長二十二尋、俗名楸、水鹹

潮漲水深二尋一尺、潮落水深一尋四尺、上溯五千五百九十四尋、至永留社源頭、下注五千四百八尋二尺、至津

海門、一百六十尋、其路舊因、橫六尋、路東沿江、一百一十一尋

路東沿江、至玉田市、俗名帶棋、兩傍民居、店舍稠密、行人可住宿、市之東聯接江津、有商賣船、

筏在此津次、有直渡船、復由港、道經天祿、宜春等縣、連瀝江、四百尋、兩傍田疇、民居相間、至玉壘

社橋、橋長四尋、俗名楸、級六百尋、兩傍田疇、至丹制社橋、橋長十二

二尺

其路新築兩傍田疇路橫六尋

至大奈橋橋長二十七尋三尺

俗名林奈

其江春夏水鹹秋冬水淡江廣二十五尋潮漲水深二尋三尺朝落水深二尋一尺上溯達奇華縣華裔社源頭我

巴棋下注至津海門橋頭有市俗名幣奈每月六番大會常賣布帛牛牢雜貨食物常日晚聚賣食物市之四傍店

舍民居稠密行人可大住宿市之東連一百七十八尋其路

大奈屯屯中有公庫設守禦員軍屯守舊因路橫六尋西至同奈東近石河縣衙門蒞所五十九尋至小橋

橋長二尋二尺

俗名林奈

二百一尋

其路新築兩傍民居

至忠節店

有暫店可

少歇西有一條小路經過香山縣真達歸合屯一千六百二十尋其路新築路橫六尋兩傍田疇

行宮石溪驛屬河華府奇自石溪驛九千二百七十四尋一

尺至行宮丹制驛

七百二十五尋兩旁並至那長店俗名館那外兩旁七十

八尋兩旁並至關喬橋橋長五尋三尺俗名六百二十五

尋兩旁並至香芹店俗名館庫店舍六百七十二尋四尺

兩旁並至香喬橋橋長一尋三尺俗名一千五百五十五

尋東西並至永賴社此是奇華縣界末夾八百七十五尋

可住宿市之東有一條路六千九十八尋兩傍並田疇至小橋

六百三十尋一尺至讓海門

橋長三尋二尺俗名林庵戶六百二十一尋二尺兩旁並田疇至小橋

橋橋長三尋俗名林權內三十八尋四尺路西田疇路東民居至小橋

長二尋四尺俗名林權外一百六十三尋二尺兩傍並田疇至小橋

橋長一尋俗名林站五十四尋路東民居路西田疇至石溪店俗名帶那鍾店舍希

疎可少歇路西而上二百三十七尋至行宮石溪驛此站乃奇華縣石溪社有權那長三村創受驛兵一百人分率一員直候

五尋

西傍並
田疇

至小橋橋長一尋

俗名
林泔

六十九尋

西傍並
田疇

至

土坑橋橋長四十二尋四尺

俗名林戶水清而鹹潮漲水深三尋潮落水深二尋此江

上溯從港道經過香芹社我匪淫八千三百六十七尋至
謀源頭夾華商社又自我匪謀下注八千十九尋至讓海
門

一百二十尋

西傍並
田疇

至雲峯橋橋長一尋

俗名
林儉

二百三

十八尋

西傍並
田疇

至小橋橋長一尋

俗名
林控

五十五尋

西傍並
田疇

至小橋橋長二尋

俗名
林棋

一百四十七尋

西傍並
田疇

至小橋橋

長三尋

俗名
林嘲

三百二十五尋

東西並
田疇

至雲峯市

俗名帶會
店舍稠密

三十五

兩傍民居
田疇相間

至土尾橋橋長十三尋

俗名棧諾水濁而淡潮漲水深一尋潮落衆三

尺五寸上溯庵市
溪下注戶橋江次

四百十三尋

兩傍並田疇

至小橋橋長一尋

俗名棧
爐煉

一百四尋

兩傍並田疇

至小橋橋長一尋

俗名棧坦

一百七

十八尋

兩傍並田疇

至小橋橋長六尋

俗名棧廟

二百尋

兩傍並田疇

至

可律店

俗名館戶店舍希疎可少歇

一百三十三尋

兩傍並淺田

至小橋橋

長五尋

俗名棧海

五十八尋三尺

兩傍並田疇

至小橋橋長二尋

俗名

沐棧

七十尋二尺

兩傍並二棧

至小橋橋長一尋

俗名棧坦

一百四十

店舍希疎、可少住、店一百五十四尋、西傍並荒闕、至小橋橋長

一尋、俗名林豪、一百四十六尋、西傍並荒闕、至小橋橋長四尋、俗名林沫

湍一百四十九尋二尺、西傍並田疇、至小橋橋長一尋、俗名林埕

七十尋二尺、路東沿江路西田疇、至小橋橋長一尋、俗名林昂、二百十四

尋、西傍並田疇、至鳳凰橋橋長十尋、俗名林權、潮漲水鹹、深三尺、潮落水、淡、深二尺、橋頭

有店行人可少歇、此溪上、三百六尋、西傍並田疇、至小橋橋長

一尋、俗名林坦、二百七十六尋一尺、西傍並田疇、至小橋橋長一尋

林麓至小橋橋長一尋俗名林洪三百六十六尋西傍並至小橋

橋長三尋二尺俗名林要至樂川山路長三百五十八尋俗名岫落

兩傍並林麓路之東沿山一帶全是林溪淮莽極目至小於舊黎朝放象于此山准除寨鴿民搜弓守把公象

橋橋長一尋俗名林驢二百九尋西傍並至小橋橋長一尋

俗名林明二百三十九尋二尺西傍並至小橋橋長一尋俗名林溪

汧二百九十九尋路東沿山至樂川橋橋長六尋俗名林溪

二百尋東西並至小橋橋長一尋俗名林溪陵一百九十七尋

尋

路東田疇、路西荒閑

至小橋橋長一尋

俗名林几注

一百五十尋

西旁田疇

至有樂店

俗名館寨為路之東店舍希疎可少歇路之西並田疇

一百二十五尋

西傍

並田疇至有樂村

此處寨為民居路之東有一條路橫入二百七尋至行宮有樂驛此站乃奇華縣汲

引社有樂村例受驛兵一百五人分率一員直候

行宮有樂驛

屬河華府奇華縣汲引社

自有樂村九千九百六十九尋二

尺

至石溪店由岐路東上

至行宮石溪驛

四百四尋

西傍並田疇

至小橋橋長一尋

俗名林溪

二百尋

路東田疇路西

至小橋橋一尋

俗名林媒行下

二百九十四尋三尺

西旁並田疇

至小

橋橋長三尋

俗名林儉

一百八十尋

東西並田曠

至小橋橋長二尋

俗名林泡

七十九尋一尺

西旁並田疇

至華夏橋橋長九尋

俗名林溪水深

一尺五寸夏月潮漲水鹹春秋各稍淡上潮從港道五千八十二尋至驛路洛江下注一萬五千六百五十四尋至

口海門

七十一尋

西旁並田疇

至小橋橋長四尋

俗名林溪

二百五十

尋

西旁並田疇

至華夏店

俗名館夏西旁店舍稠密可住宿

一百七尋一尺

西旁

並田疇

至小橋橋長四尋

俗名林泡

二百尋

西旁並田疇

三百十六

荒閑路
東田疇

至小橋橋長一尋三尺

俗名林晦

四百九尋三尺

西傍田疇

至小橋橋長三尋四尺

俗名林朝

一百八十九尋三尺

西傍田疇

至易耨橋橋長八尋

俗名林

二十五尋

西傍田疇

至漠溪店

俗名

館與店舍稠密行人可住宿

一百三十八尋

西傍田疇

至小橋橋長一尋二

尺
俗名林泡

四百七十三尋

西傍田疇

至小橋橋長一尋

俗名林增

一百七十尋

西傍田疇

至小橋橋長三尋

俗名林媒行上

一百五尋

四尺

西傍田疇

至小橋橋長二尋

俗名林媒行中

六十八尋

西傍田疇

至小橋橋長一尋

俗名林五

三百七十二尋

並傍並荒閑

至永愛溪

溪廣四尋

俗名溪苑天晴可涉雨潦難行

六百九十八尋

西傍並林麓

至小橋

橋長三尋

俗名林專

三百三十尋三尺

俗名岫嶺坦西傍並林麓

平至小

橋橋長二尋

俗名林乾

七百三尋二尺

西傍並林麓

至小橋橋長六

尋

俗名林核樵

一百十三尋

西傍並荒閑

至小橋橋長一尋

俗名林岫嶺

三十七尋三尺

西傍並荒閑

至小橋橋長二尋

俗名林樵

二百四十

八尋

西傍並荒閑

至小橋橋長一尋三尺

俗名林土祇

七十八尋

西路

橋長五尋俗名棟核姓五十二尋二尺西旁並至小橋橋長七

尋俗名棟核姓一百尋四尺西旁並至小橋橋長二尋三尺俗名

棟東西並六百三尋荒閑至杜渚橋橋長四尋俗名棟媒理七十五

尋路東田疇路西林麓至山朝店俗名館勸店舍希疎行人可息肩

神事跡見二百十八尋西旁並至小橋橋長一尋俗名棟坦六

十三尋西旁並至小橋橋長二尋俗名棟潘三十三尋三尺西旁並

並林野至小橋橋長一尋俗名棟井潘二百十九尋二尺西旁並

行宮營棧驛屬河華府奇自河中店八千九百六十一尋有至

樂村由岐路東至行宮有樂驛

二百六十一尋路東田疇路西民居至表裔橋橋長五尋俗名棧一

百十二尋路東田疇路西民居至小橋橋長二尋俗名棧坦五百十五尋

西傍並至群山橋橋長六尋俗名棧廟二百四十九尋西傍並

至美屨橋橋長七尋俗名棧河二百八十五尋三尺西傍並至

大同橋橋長七尋俗名棧地二百二十五尋西傍並至小橋

問

至富義江、江廣二十尋

俗名淹智、水清而淡、潮漲水深二尺五寸、潮落水深一尺五寸

天晴可涉、雨潦水溢、暫撥富美社丁夫、及小船一隻、直渡、公務往來、江上湖樂異源頭、下注至口海門、五百

四十五尋

西旁民居田疇相間

至河中社店

俗名館我、西旁店舍稠密、可住宿、西有一條

路橫八二百八十六尋、至行宮營林驛、伊站乃奇、華縣、沙表、喬二社村、例受括夫一百五率、分率一員、直候站之南、即河華府衙門莊所、西有一條路、橫穿八千七百八十五尋二尺、至望柳寨、磳故店、夾上道、又一條路、八千三十一尋三尺、經過崑字分守、至核嵒寨、即个強、夾廣平營界、末、東有一條路、橫八四百五十尋、至營林屯、新庫後橫門、再由此路三千八百二十六尋二尺、至口海門、

橋橋長三尋

俗名林溪

四十尋

西旁並草莽

至小橋橋長一尋

俗名

林沐

二百六十二尋

西旁並荒閑

至興仁橋橋長三尋

俗名一林亭

百二十五尋

兩傍並荒閑

至興仁村廟

路之東有一廟奉祀莫即公靈仙大神原伊村

人姓范名橫黎中興時以祖蔭領入安鎮討賊有功沒後靈應能驅除虎狼加贈威虎大將軍再加封為靈仙大神

命立廟祀之

二百尋

兩旁並開曠至高崗

俗名群井越路之東有石噴水甚耳四時湧出不絕昔鄭

主巡行經理至營林駐軍日久愛此泉水刻字于石云錫名井凝今改涌吼至今字係苔漫水泉猶昨

一百

八尋

西旁並林麓

至小橋橋長一尋

俗名林坦

二百十四尋

西傍田疇民居

水溢難行、夏天潮漲、水鹹、春秋冬、八十五尋、西傍並至小

橋、橋長一尋、俗名林九十一尋、路東田疇、路西林麓至權衡橋、橋長

十一尋、俗名林、深一尺、上潮橫山、下注安興江次、潮落八十尋、路之西

麓、至小橋、橋長一尋、俗名林、胡二百二十二尋、沿路並至權橫

溪、溪廣八尋、此溪皆磐石、俗名溪、磗、水清而淡、上潮橫山、下注安興村江次、天晴可渡、雨潦難行、前

人有句云、雨過磐難飛、二百尋、西旁並至樂異橋、橋長

三尋、俗名林、磗、從此至石河六百九十七尋、西旁並至小

番賣買魚
米物食

市頭有橋橋長五尋

俗名
林蒲

九百六十五尋

路東
田疇

路西

至秉禮橋橋長六尋

俗名
糖偽

一千尋

路之東
西

至富

義店

俗名館火號、有小店、市疎、行人可息肩、店之西有土
山、昔黎朝於山嶺上設立火腹、有警即舉火為號、以

報邊急、因名
為火號山

一百七十五尋

路東荒開
路西沿山

至小橋橋長一尋

俗名
林概

五百十二尋

路東荒開
路西沿山

至小橋橋長二尋

俗名
林

一

百八十三尋

路東荒開
路西山脚

至小橋橋長一尋

俗名
林

三百十

五尋

路東荒開
路西山脚

至安興溪溪廣十五尋

俗名溪鄰天晴水
深一尺、可涉、雨潦

至大豪橋橋長三尋

俗名林槎六十尋

兩旁並草莽至小橋橋長一

尋二尺

俗名林坦

一百二十八尋

東西並草莽

至大豪溪溪廣十五

尋

俗名溪潭其水清而淡平常水深一尺五寸可涉雨注水溢行程多阻

一百四十五尋

兩傍

闊廣從此至覆林橋其路並新築

至小橋橋長一尋

俗名林明

八十一尋

兩旁林麓

至小橋橋長三尋

俗名林域

四百六十七尋

路之東西並荒閑

至覆

林橋橋長十五尋

俗名林砂碣其溪水清而淡深四尺上溯橫山下注渡亭江次

一百三

十尋

兩傍林麓從此至樂異橋其路並舊因路橫六尋

至弘禮市

俗名帶柳其市無店舍每月九

及第、官至禮部左侍郎、兼東閣學士、文武全才、勦除逆莫、大有功勞、沒後顯靈、贈封徽顯、敕立廟祀、預在國祭、橋之北有一廟、伊社村奉祀、榜郡公靈神、名廣憲、即廣志公之、子仕、黎朝討賊有功、官至郡公、沒後陰助黎朝、勦除莫孽、稔有靈應、贈封徽顯、三百三尋、路之東西並荒閑、至小橋、橋長一

尋、俗名林綴、一百五十尋、西旁並林麓荒閑、至小橋、橋長二尋、俗名林箱子

三百四十五尋、路兩旁並林麓荒閑、至小橋、橋長一尋、俗名林蔗、七十尋、

路之東西並林麓、至小橋、橋長二尋、俗名林泡南、二百三十五尋、沿路兩傍

逆閑、至小橋、橋長二尋、俗名林泡厨、三百三十八尋、路之兩傍草莽叢鬱

投分守

屬奇華縣弘禮社遠隔民居今設分守巡防奸細

四十七尋

西傍並林麓

至神

投橋橋長三尋

俗名株林菓

一百尋

西旁並林麓

至行宮神投驛

此站

乃奇華縣弘禮社神投仁和二村例受驛兵一百五十樂分率一員直候

行宮神投驛

屬河華府奇華縣弘禮社

八千六

百七十四

尋二尺

至河中店由岐路西上

至行宮營株驛

六十七尋

沿路並荒開

至廟堆橋橋長八尋

俗名株廟水深三尺此溪上

潮橫山下注渡停江次橋之南有一廟弘化社神投村奉祀東閣靈神原本社人姓黎名廣志黎朝戊戌科舉進士

二十六

並荒

至小橋橋長一尋

俗名棧

五百十一尋

俗名腰箭橋其路崎嶇而

傍林木叢鬱時常有惡獸伺隙為行人患故名

至仁和橋橋長三尋

俗名棧壘坦

一百

三十三尋

東西並林麓

至小橋橋長一尋

俗名棧

一百七十五

尋

兩傍並荒閑

至仁和店

俗名館廊渡有輜店行人可息肩

一百五十尋

兩傍荒閑

至仁和溪溪廣十三尋

俗名溪澹水清而淡天晴利步雨注水溢不可行上溯橫山下注出

大六百二十八尋

兩傍並林麓

至神投溪溪廣十尋

俗名溪澹水清而淡

天晴水深一尺可涉雨潦水溢難行上溯橫山下注大海

三百二十五尋

兩傍並林麓

至神

大尋路東田疇西沿山

至弘禮橋橋長四尋

俗名林壩

七十五尋

西傍荒間

至小橋橋長一尋

俗名林壩

七十八尋

路西傍林麓

至小橋橋長

二尋

俗名林壩

一百三十三尋

西傍林麓

至雉歌橋橋長二尋

俗名

棧七百十尋

自此至大豪溪其路並舊因

至舊石壘

俗名壘嶺此處依山阻海前聚朝

寧郡公設立石壘自上道匹第山嶺連一帶橫山旋繞迴迴舊跡尚在、前有詩云、地老天荒城獨在、乾旋坤轉氣

猶生二百五十一尋

路東沿海路西山林

至小橋橋長二尋

俗名棧至一百

五十三尋

西傍林麓

至凌停橋橋長三尋

俗名林麓

三百二尋

西傍

○入安鎮驛路

自界首橫山半嶺比至界末冷水溪半橋總度計九萬七千六百七尋四尺二寸

界首橫山半嶺

俗名岩昂屬河華府奇華縣弘化社嶺之南夾廣平營界末

四千六百十

三尋三尺至行宮神投驛

二百尋

自山嶺建甌而下石路崎嶇兩傍並草莽自此至昆補橋其路舊因

至山脚路長一

百八十八尋三尺

其路平坦兩傍多草莽

至弘禮溪溪廣八尋

俗名溪昆

補水淡而清天晴水溪一尺可涉如有大雨水溢湧注不可涉此溪上溯橫山下注大海

三百三十五

尋

兩傍並闊曠

至昆補橋橋長三尋

俗名林媒廟

六十三尋

其路新築路橫

尋二尺

路東田疇路西沿山

至山椒庄小溪橋橋長二尋二尺

俗名林溪

柱巨春

夏水淺三百三十五尋

沿路林麓

至永山社小溪橋橋長四尋

俗名林溪

春夏水淺四百十五尋

沿路林麓

至永山社小溪橋橋長三

尋

俗名林溪

三百三十尋

沿路並林麓東望海外有巉

石壁為巢故名例有永

山椒二社更守採納至永山社山路

俗名尚崙燕于常依上自崙字橫接海

濱沙崗前黎朝寧郡公因山築石

壘其上今存遺址俗名壘翁寧

一百五十尋

沿路林麓至橫

山嶺

俗名嶺崙嶺之南屬布政外州即廣平營界末嶺之北屬奇華縣即又安鎮界首

叢林有田少間

至南溪村小溪橋橋長三尋

俗名林溪

四百七

十三尋一尺

路東沿海路西林麓

至南溪村小溪橋橋長二尋

俗名林

水淺

四百十八尋三尺

沿路並林麓

至南溪村小溪橋橋長

二尋

俗名林溪

二百七十八尋四尺

沿路並林麓

至山椒庄

小溪橋橋長四尋

俗名林溪

四百五十三尋

沿路並林麓

至

山椒庄小溪橋橋長二尋

俗名林溪

一百五十四尋

沿路

至山椒庄小溪橋橋長二尋

俗名林溪

一百六十九

館海大
可住宿

一百三十尋

沿路並沙土

至行宮安祿驛

行宮安祿驛

屬廣平府布政使司驛兵八十乘

四千四百五十四尋二尺至

橫山嶺

又四千六百十三尋三尺至神投行宮共計九千六十八尋

四百六十三尋

沿路並田疇

至南溪村小港橋橋長三尋

俗名林蔭

海春夏水淺

一百三十八尋

路東田疇路西叢林

至南溪村小溪橋橋長

二尋三尺

俗名林壩林春夏水淺

五百四十六尋

路東田疇路西叢林

至南溪

村大溪橋橋長六尋三尺

俗名林溪漫春夏水淺

九十三尋四尺

沿路

泥深六百八十尋沿路並至芳亭社橋橋長六尋二尺俗名林盆

寺六十尋路東田疇路西民居至芳亭社店俗名館三百九十五尋東路

田疇路西林麓至彌祿社小溪橋橋長六尋三尺俗名林溪奈春夏水淺六

百九十九尋路東田疇路西田疇民居至彌祿社市俗名幫游其市十日一番商民大會

終日多賣魚鹽一百九十七尋路東海港路西民居至彌祿社江江廣一百

五十八尋俗名渡淹海深二尋其水潮汐鹹而清刻有渡夫江上流七千三百八十八尋至懸水處俗名

托水域水淺石見舟行不通江下五十尋至南溪村店俗名流四百四十五尋注于海門

會二千五百十三尋至美番社林路、路長八千八十三尋

沿路並林麓有虎狼行者戒心至小溪、俗名溪核、糴溪之

北、地屬奇華縣、至春橋村市、俗名帶番多、店舍、行人可住

即入安鎮界首、宿、其市十日一番、商民大會、

終日多賣布、二百五十八尋、路東芋豈土、至春橋村小港

帛土芝魚蝦、路近海港、

橋、橋長十四尋、

俗名棧春橋、水淺沙深、相傳前黎朝聖宗、

外通海江、九千三百三十八尋、一千九百四十尋、路東海

以便水運、今沙塞港道不通、港、路西

沙崗、至秀、鶯社小溪、橋長八尋、俗名棧洞、瀝、

叢林、至秀、鶯社小溪、橋長八尋、俗名棧洞、瀝、

六十二尋、

沿路並

至芳亭社橋、橋長十三尋二尺、

俗名棧

湖、水淺

十二尋至攀龍村橋、橋長二十三尋、俗名棧攀竜、橋之港
即涇沿、水淺可涉、五百尋、路西州衙蒞所、路東有攀竜市、
俗名帶番、十日一番商民大會、終日多賣布帛牛牢、至屢
登杜小港、港廣五十尋、俗名海買、其水鹹而帶濁、春夏可
涉、一千二百五十尋、至屢登杜市、俗名帶番、登十日一番
商民大會、終日多賣布帛魚蝦蔬菜、四百九十八尋、至祿
田坊市、俗名帶田、多賣魚蝦、一百八十八尋、路之西有
一岐路、九千八百八十尋、至魯港社市、路分二岐、北一岐
五千六百二十七尋、至檣巡地、屬布政、外州村墟寥遠、例
有奇禦率附壘民人更守、其路達于安林、懷西一岐、一萬
二千一百十四尋、至暗巡地、屬布政、外州村墟寥遠、例有
奇禦率附壘民人更守、二千六尋、至崇愛社、大溪橋、橋
長十三尋、三尺、俗名棧上家、棧之西前黎朝有鎮守、領三
營兵屯札、俗名匹屯、屯之東有市、俗名帶領、三日一番朝

五千六百十二尋至峯衙庄江、江之東有一冰、俗名淹
樹、一千六百十尋至懸水處、俗名托樹、三千四十尋直
抵安裏崙源、一派一千三百九十三尋、至安禮村江、俗名
渡渡經、四千六百三十七尋、至懸水處、俗名托莖、而達于
金齡箕沙二源、一萬四千七百十七尋、至魯港社江、再分
二港、一港俗名源長、一萬一千九百四十八尋、至暗廵分
守、六十四尋至懸水處、俗名托安求、而達于香山縣清湖
源、即又安鎮界首、一港俗名淹槽、二千八百六十二尋至
懸水處、俗名托倚、而達于奇華縣核結溪、即又三千六百
安鎮界首、江下流八百三十尋、放出澶海門、
三尋三尺、其路新築濶五尋、路東深田、路西民居田宅、路
頭之北、有一岐路、九百九十一尋、至安排社小
港、港廣四十九尋、深一尋、俗名梅鉸、其水淡而帶濁、一千
五百八十一尋至土尾社市、其市朝會多賣魚、鰕、九百二
二十一

橋長十尋

春夏水淺可涉

四十五尋

路東有清河村市商民朝暮西會多店舍行人可住宿路

西沿

至清河村江江廣二百八十三尋

深四尋俗名渡淹

鹹而清時有風波渡舟可戒例有渡夫四十人先朝時南北分疆以此江為界南岸為南布政州北岸為北布政州此江中間波濤洶湧兩岸遠絕截然天塹與日麗壘相為表裏北人有謗歌云坤頑色塊清河易埃固翹翹文壘柴江上流六十尋至鄧提社江江之南有一港小俗名海屯一千九百八十尋至水淺處一千九百三十二尋至羅河社洲俗名群潘界河分為二支南一支一千一百十尋至洲俗名群潘再分二派一派二千尋至高牢社上村江俗名渡翁登六千六百九十五尋至姜河社江江之東有一派俗名淹蓬三千二百七十尋直抵古蓬源

百四十尋

路東沿海、路西沙林、俗傳先朝有布一巡船在此

至蒲溪社小溪溪廣

二尋

俗名溪溪、水淺可涉

八百九十尋

路東沿海、路西沙林、俗傳先朝有左鏡船巡在此至

蒲溪社沙林

俗名樟魚

七百八十尋

沿路疎林、沙深、夏熱難行至蒲溪社

店

俗名館、蒲溪

二百二十尋

路東民居、路西田疇、內有清河公庫

至行宮清河驛

行宮清河驛

屬廣平府布政司、驛兵八十率

一萬六十三尋二尺、至行宮

安祿驛

一百四十四尋

路東田宅、路西沿江、俗傳先朝有設左巡河奇在此

至清河村小橋

二十

村小橋橋長六尋

俗名楸木牌春夏水淺可涉

二千二百八十二尋

路東

沙堆路西民居田宅此路沙深沒踝盛夏日中沙熱難行至里和村橋橋長一百六十

二尋

深一尋一尺其水鹹而濁江水潮汐江之上流四百尋至壩額坊分為二派南一派三千三百五十尋至

安老村溪俗名溪險西一派三千八百二十尋至典五十五

三尋

沿路並民居稠密

至里和社市

其市朝暮並聚市傍店舍可少歇

五百四十

尋

其路沙深沒踝夏日難行

至海瀕

俗名濯里和

四百二十尋

路東沿海路西有石根磳

起

至順安庄石山

俗名岩磳距高五尋三尺其路石磴崎嶇有虎狼行人可戒心

一千一

行宮安老驛

屬廣平府布政司
驛兵八十卒

七千三百四十八尋至行宮

清河驛

一百四十尋

沿路民居

至安老村市

俗名帛頓商人朝聚市旁
多有店舍行人可住宿市

之北有一岐路六千六十五尋

西有一岐路長六千三

百六十六尋至崙源巡守地屬布政司古江社創有守

禦編收鹽稅至山脚路俗名棧梯時有虎狼行人戒

心四千四百六十三尋至高牢社上村江江廣五十二尋

深二尋俗名渡翁厓水有潮汐鹹而清江之北屬布政司外

州三萬一千七百七十六尋二尺至石門俗名槓鷗兩旁

石立如門之狀門之北地七百十三尋

沿路並民居田宅

至安老

屬香山縣即入安鎮界首

坵、商人募聚、市傍多有店舍可住宿、市西先朝有三百四
鎮守營四十四船、軍屯札、以禦北、地屬布政內州、

十四尋

沿路並民居田疇、俗傳至政安坊江、江廣三十四

尋

俗名淹營坵、水淡而清、春夏水淺可涉、秋冬雨潦、須有
舟渡、江之南先朝有築土壘、俗名壘營坵、上自東城社、

下至福祿社、以禦北、今遺跡尚存、江之上流、六十八百六
十尋、直抵安裊源頭、江之下流、二千七百尋、故出安裊海

門

三十尋

沿路民居

至福寺村店

行人可住宿

一千三百四十尋

東路

民居田宅

至布政內州衙門蒞所八百七十尋

路東民居田宅、路西

田疇、俗傳先朝有設布一船巡守、

至行宮安老驛

禦北、例有該隊率三船軍巡守、俗名巡
戶、該地屬豐祿縣、其土宜西瓜、味佳、
六百尋、沿路民居至

富舍社市、俗名幣館、扯、每日朝聚、多賣網、
一千四百四十

二尋、沿路並叢林、特有虎狼、行者可戒心、先
至福祿社小

橋、橋長七尋、俗名棟、曉、春
四百十四尋、沿路並叢林、至福祿

社小橋、橋長六尋、俗名棟、曉、春
九百九十一尋、沿路並叢林、路

東先朝築土壘、俗名壘行
至福祿社小橋、橋長十一尋、俗

橋、溪蛟、春夏
一百六十尋、路東田疇、路至政安坊市、俗名

水淺可涉、
西田宅民居、
幣營
十八

行宮洞海驛屬廣平府豐祿縣驛兵八十卒八千六百三十八尋至行宮安

老驛

七十八尋

路南近壘路北公庫

至巡守

俗名巡櫓外地屬鎮寧社詰問往來巡守之外有店舍彫

疎可

二千一百五十八尋

路西四百四十八尋民居田宅一千七百十尋田宅路東八百

暫歇

九十尋近壘一千二百六十八尋沿沙崗沙崗之中有一湖廣大且長俗名泡注湖水至深澄清無比湖之東有龍

王廟例有禱雨

至富舍社小溪溪廣三尋

春夏水涸一百五十

此廟至今猶存

尋

沿路並焦土有疎林間雜

至富舍社林路

先朝有築土壘俗名壘暫外自神拱山夾至此路以

長一千四百尋、三千二百二十尋、經過石舍上社江、二千
八百四十尋、經陳舍社江、二千七十尋、夾至永綏社江、九
百八十九尋、至錦羅社江、三
千四百六十三尋、至此津次、至巡守、俗名巡槓、地屬五
十九尋、路南近壘、路北有一岐路、八百三十尋、至日麗海
門、巡守地屬豐祿縣渠河社、例有該隊率、附壘十
五人、更守海門、詰問舟船出入、巡守之內、先朝有鉄鎖橫
截海門、以禦海匪、今椿柱尚存、巡守之外、有三座廟、今仍
作祈至行宮洞海驛、即廣平營公堂蒞所、村墟稍近、先朝
風所、築土壘、俗名壘柴、上自兜鑿山、下至日麗海門、外有渠河
社江為之塹池、其地勢阻山帶河、截然天險、蓋為南北一
大扼塞處、今仍首修築
設守、盤詰往來奸細

奇社江北有一派俗名淹沿二千三百五十尋至富榮社水淺不通江下流三百四尋直抵渠河社大江而注于日

麗海三十三尋此路新築濶三尋兩旁並沿江至長橋巡守地屬渠河社詰問往來奸

細三百七十九尋沿路並店舍竹人大可住路東有岐路一百十一尋至洞海市津次村居稠密

多有瓦屋人民以攻魚為業其市朝暮兩番多賣魚鰕日暮為最故村民有謗歌曰邇東南班朝退吏鮒鉤術陳

罷罷散舟行發自安宅江津次一千二百六十八尋夾至歸厚社港口四百六十尋至居廬社江俗名渡几廬東有

一派狹淺四千三百七十三尋至海涸合派一千三十八尋至大豐祿社江俗名渡几大一千六百五十七尋曆

石蓬下社江俗名渡崔夾富壽港口一千七百四十九尋西有一港俗名滄鹽一千尋至海涸合流至海涸滙滙

七尋路頭之西有錦羅社市俗名帶群壕多賣牡蠣路東沿大江路西六百四十五尋民居稠密三百六十尋

田宅三百三十尋民居稠密至渠河社小江橋橋長十六

一千五百六十二尋田宅尋俗名棧鱗先水有潮汐鹹而濁春夏水淺可涉一百二十七尋三尺沿路並至

渠河社小江橋橋長三十二尋深四尺五寸俗名棧鱗耐水有潮汐鹹而濁春夏水

淺橋之北有店舍距跡可少歇一百六十尋四尺東近藪路西沿壘二十

六尋新築濶三尋西傍沿江路頭稍南有一至渠河社長岐路二千九百六十三尋夾至壘門上楨

橋橋長六十八尋水深一尋三尺俗名棧踐水有潮汐鹹而清江上流二千九百九十五尋至鹿

十六

田疇路末之北有一岐路三千九百五十五尋至渠河社
大江江廣二百六十尋深三尋三尺俗名渡朝江上流二
支南一支達于錦羅社江西一支達至于錦羅社江江
長橋江下流七百四十二尋抵日麗海門
廣四百十尋深三尋二尺俗名渡塹壕江東邊水淺可涉
者五分之一江西邊有一岐路二千七百五
十三尋夾至壘門上橫江水鹹而清側有渡夫四十人江
水潮汐時有風波渡舟多戒心江之上流九百八十九尋
至永綏社江俗名我邑每任分為二支東一支狹淺小舟通之四
千九十一尋夾至石舍上社江俗名渡江蟻達于海涸西
一支二千七十尋至陳舍社江俗名我邑茹陳再分二支
東一支二千八百四十尋夾至石舍上社江達于海涸南
一支達于安代社江江下流三千四百六
十三尋至渠河社大江注于日麗海門
二千八百九十

並聚所在民善釀豆醬地屬豐祿縣杜捷邑先一千五百
朝有鎮守頒十奇兵屯札以禦北故店有此名

六十尋

四百五十尋路東民居甲宅路西田疇有江外灣
一百五十尋路東田疇路西近江一百五十尋沿

路並民居一百五十尋路東民居路西田疇六百六十尋
路東民居路西沿江路頭之東有順郡公廟先朝時順郡

公屯兵于此以禦北號為留至武舍社市商民朝聚市北
屯後立廟祀之今存遺址先朝有建府在

此俗名府轄今遺址尚存其村墟婦女以織帛為業村之
東田疇並皆泥淖深浚先朝時南北分疆北人內侵至此

我兵大出掩擊敵人皆陷于深泥中士卒大拆此北人之
所深忌處當時有野歌云一時作險壘柴二時武舍障

灘添

六百六十尋

二百十尋路東田疇路西沿江三百尋
路東田疇路西民居一百十尋沿路並

湊

十五

一尋路東民居田疇路西深田至行宮石舍驛

行宮石舍驛屬廣平府肅水縣驛兵八十率九千九百九十八尋二尺至行

宮洞海驛

三百八十七尋沿路並民居田疇至安舍下村市俗名幣群則一千二

百六十二尋路東民居田疇路西深田至石舍上社市俗名幣埠槐村民素以蚕桑爲

生業五百尋路東沙崗路西大江至石舍上社店俗名館茶行人可歇一千四百

四十六尋路東民居田宅路西近江至營邇店俗名幣營邇行人可住店稍南有市每日朝暮

江水淡而清、春夏水淺可涉、上流即安裊源、下流放出安
裊海門、一萬六百四十八尋、至古蓬江、江廣十八尋、俗名
淹蓬、水淡而清、春夏水淺可涉、江之上流、即古蓬源、江下
流、放出安裊崙源、八百二十一尋、至崙源、地屬布政內
州、例有守禦、至扶宗社市、俗名幫埋、市朝聚、路東
編收蜚稅、並民居田疇、路西深田、二千四

百八十七尋、路東並民居田、至和律社市、俗名幫几、和
疇、路西深田、每日暮聚、一

千三百五十五尋、路東並民居田、至安悅社市、俗名
疇、路西深田、幫繳、二千

二百十尋、路東並民居田、至安定社市、每日
疇、路西深田、朝聚、二千三百四

十尋、路東民居田、至石舍下社市、俗名幫茶、多
疇、路西深田、賣土、芝水、羊、四百六十

例有右捷奇員軍六十六人、譯誘民蠶編收稅例、或有警
遊探此等要路、亦為衝要、至安代社江、江廣三百二十六
尋、深一尋三尺、俗名渡安代、內除中江有洲廣六十尋、水
有潮汐、鹹而清、江之上流、一萬七百六十九尋、直抵安代
源懸冰處、俗名托砂磐、水勢淺急、難行、江之下流、一千三
百十二尋、夾至陳舍社、江而北、注于日麗海門、六千四十
尋、一尺、至壘門、俗名橫上、門旁有一軍店、更守壘門、詰問
往來、地屬豐祿縣、麗奇社、十六尋、至麗奇社江、江廣六十
一尋、俗名渡橫上、深四尺五寸、水有朝浸、鹹而清、江之上
流、二支、北一支、俗名溪中姬、一千二百五十尋、南一支、俗
名溪巨、一千十六尋、至壘、俗名檜破、水淺不通、江之下流、
直抵渠河社、長橋、而注于日麗海門、七千九百三十二尋、
路西有一岐路、二千二百四十二尋、至安農源、廵守、地屬
豐祿縣、例有蠶稅、屬安代源、至政安坊江、江廣三十五尋、

四百六十九尋、至富安社橋、橋長十六尋、深一尋、一尺、俗名林禁、水淡而濁、一千五百八十四尋、至富期社橋、橋長十三尋、深二尺、水淡而濁、一千四百二十一尋、至宏遠橋、橋長二十六尋、一尺、深一尋、一尺、水淡而濁、盛夏微鹹、江之上流、即錦里源、江之下流、放出富壽港口、達于海涸、橋之西南、有一岐路、二千四百七十四尋、至平山船軍巡守地、屬豐祿縣、賴舍社、創有平山船員軍二十二率、其巡守處、村墟寥遠、分番更守、更簡別無該官法例、其路通于安代、甘露二源、錦里氏、蛭出入、可經六千三百九十六尋、路未稍南、有一岐路、四百八尋、至安代源、巡守地、屬豐祿縣、俗傳伊源有三溪、俗名溪、棧、溪、棧、溪、橋、其路可通于兜磬山、外故、先朝有設巡守三所、以禦北人、潛入、一所在洞腮洲、地分俗名、巡戶、壁、一所在忠館社、地分、俗名、巡戶、使、所在育村、地分、俗名、巡格、今設育村、巡一、村、墟、稍、近、

金驛

七百十二尋

路之西有岐路五百六十二尋至土尾橋橋長九尋俗名棧坑春夏可涉一千九十六尋

至廉愛橋橋長三十三尋深一尋二尺俗名棧梧西有市其江水淡而濁江上流三千五百十四尋至渡鼻一千三百八十六尋至三岐水俗名我莊砻拆水中石起舟不能行江下流二千九百五尋至為厚港口八大江七百尋至昆蒲社江江廣八十尋水深二尋俗名渡昆蒲其江水淡而清盛夏轉鹹江上流七千二十一尋直抵站源南有一支俗名我莊泮昆三千七百四十二尋至石絕水處俗名垵姑春夏源微江下流一千三百七十二尋夾至為厚港口達于海涸注下日麗海門二千五百四十二尋至石達上社橋橋長十六尋深三尺俗名橋石其水淡而濁一千

以通水運、社人社長名本、軍前陳奏、謂港多泥沙噴起、雖有衆力、亦不能通、聖宗不咱、命軍民悉力開通、乃斬之、後班師至此、港塞如故、始覺前言之忠、乃命社民立廟祀之、今香火猶存、一千五百八十六尋

路有小石、路東林麓、路西蓮港、自此至扶宗社店、一路多虎狼、行人可以戒心、至水蓮中社橋、橋

長二尋

俗名林行謹

二百十尋

路上石脊崎嶇、路東林麓、路西蓮港

至扶宗社店

俗名館、行人可住、此至石舍社並沙路

一千七百四十九尋

路東疎林沙崙、路西蓮港

至行宮扶宗驛

站之東有店舍、行人可住、先朝有該隊率軍五十率、分番巡長沙海濱、故名營、蓋

行宮扶宗驛

屬廣平府麗水縣、站夫八十率

九千五百三十五尋、至行宮石

崎嶇、草樹蒙密、常有虎患、自界首一千四百七十八尋至
公學校、摸易處、俗名站對、四千六百十八尋、至渡槐江、江
廣三十四尋、至此有水陸二道、水道歷楊舍江、經歸厚港、
八大江、陸運渡過此江、三千七百八十六尋、至安宅庫門、
至水蓮中社店、俗名館籬、行人可少歇、一千三百二十尋、至水蓮下

社店

俗名館宇、行人可少歇、路旁有石、恍如人坐、俗謂伏
生、立寺祀之、故店以此名、今寺宇彫謝、石像苔漫、店

以內至小溪橋、外至水蓮上社橋、一
路皆林麓沙崗、多虎狼、行人可戒、二千二十八尋、至水

蓮上社橋、橋長二十一尋、

深一尋二尺、水清淡、橋西蓮港有
蓮自生、橋東有大湖、其水清淡、

時有大風波、濤震拍、橋之南北店舍稠密、行人大可住、橋
頭左旁有社本廟、由前黎朝聖、宗提兵平占城、敬開此港、

○廣平營驛路

自界首小溪橋北至界末橫山半嶺總度計五萬七千四百七十七尋一尺

界首小溪橋

橋之南夾明靈縣廣治營界末橋之北屬麗水縣廣平營界首

七千三百八十

一尋至行宮扶宗驛

四百六十五尋

路東先朝有開一港俗名涇買內自小溪界首一千五百二十尋至水蓮中社湖俗

名泡渝渝湖長一百尋二千四十尋

塞在間六百四十一尋沙處至大湖俗名泡蓮湖長一千二百三十三尋至水蓮上

社橋與蓮港合路西先朝有開一港俗名涇蓮內自小溪界首三千九百十三尋夾至大湖水口四千四百九十二

尋經土危橋一千五百七十八尋至楊舍江合流今段七沙塞舟不能行又蓮港之西連山山中有陸運車路沿路

十一

開沙泥隨噴起、至執禮村小溪橋、橋長三尋、溪水雖淺、岸高難涉、此橋填塞功用弗成、執禮村常常修作、溪之上出自山澤田間、流下首港道而南、注來格津次、半橋以南屬明靈縣、即廣治營界末、半橋以北屬麗水縣、即廣平營界首、

年、後有內貲延壽侯、扒民斫毀林木、差軍四下捕捉、劫徒、嚴禁市人、不得容匿、自是匪黨四散、劫党屏息、行人來往、夙夜無碍、時人又歌云、破三江、旬、扇色、料、坤、茹、胡、內、貲、禁、嚴、今、大、樹、巍、然、在、路、而、此、歌、民、間、猶、存、至、河

岐店

店兩傍屋舍蟬聯、行人可大住、俗傳此處前代為河、岐地分適被饒荒、社民四散、田地荒廢、于陽德二年

時、麗水縣執禮社、係是鄉鄰、見此地留荒、乃單乞開耕、社絕立為執禮村、今伊村民數、搜差諸務、屬從廣平營、麗水縣、存地分田租、納從廣治、營明、靈、一百一十尋、至小溪橋、縣、故俗仍前名、猶稱為館河岐、

橋長四尋

兩邊高岸深溪、水淺難涉、溪之上出自八百五、山澤田間、流下首港道、南注來格江濱、

十尋

路東沿山澤田、崎路、西沿首港道、連接山林、昔者胡、漢、倉、掘、開、此、港、內、自、胡、舍、津、次、外、至、廣、平、營、棧、善、隨、

十

至行宮上立驛

行宮本立在咸和社地分今立行宮連接伊社庫故曰

名為上立行宮、例有驛兵八十人、站之西有陸運車路、四千五百尋、至站對夾麗水縣、屬廣平營地界、

行宮上立驛

屬明靈縣咸和社

三千六百二十八尋、至執禮村小溪

橋界末

又過廣平界、七千三百八十一尋、至行宮扶宗驛、共計一萬一千九尋、

二千六百六十尋

行宮之處、昔時山林暢茂、中有一大樹、最喬、俗名核柳、踰行宮以外、林沙凹內、

一望曠蕩、不見人煙、俗名坤茹胡、古多棍枕、潛住在胡舍市、密令其党一人、立大樹上、窺探、見有孤另行人、資裝厚者、過此、即報其党、要截林中行劫、商旅為之戒心、當時有野歌云、傷要俺拱悶無、昨坤茹胡昨破三江、積弊有

官達古林源、一港由北上、二千三百九十六尋、達至上立、行宮津次、江之下流、四千三百二十六尋、放出從律海門、

一千四百二十八尋

路東田宅、路西沿江、

至丹墀社橋、橋長五尋、

溪深

三尺有泥、水淺難涉、此溪出自丹墀社田間水道、注下大江、

一千三百四尋

路東田疇、路西沿江、

至州市坊市

市朝會俗名幣州、其土產秋有橄欖、俗名菓樣、其物出在丹商社、路之北屬明靈縣首衙

所、

二千三百二十一尋

路之東北林麓田疇、

至咸和市

其市首時

原在胡舍社地分、向後有上立公庫行宮、乃遷此市在咸和社地分、以近官庫之所、故今俗仍首名、猶呼為幣茹胡朝聚、其土產秋賣葛根、春賣桑甚、酒出在廣平、營渡柚處、路之西傍、官舍稠密、行人大可住、

七十五尋

九

行宮高舍驛

屬明靈縣高舍社

七千七百六十一尋至行宮上立驛

一千三百十一尋

沿路兩傍田宅民居間雜此路地至武

舍市

市在路之東夾涇門社地分故俗名帶一千二百十

五尋

路東田宅路西沿江

至明良江江廣一百二尋

水深三尋江之南岸時和社夾

安春坊地分江之北岸屬明良社地分故俗名渡明良其江水二月至八月則鹹九月至正月稍淡例有渡夫三十人安春坊十五人時和社十五人江之兩邊並有店舍竹人可住江之上流水分兩派一派歸南一萬二千一百三十六尋達至烏江源巡所一派歸北二千七百三十七尋至洲市分為二港一港由西上六千三百十二尋至上渡

潮侯所建、文聖殿仙殿伏殿三座、在伊社、今仙殿伏殿
二殿頽毀、惟文聖殿儼然在望、其時皇輿親幸路東
有港津次、今一千二百二十八尋、路東白沙林麓、路
猶呼爲御津、西田疇、濕泥之地、至河

上社橋、橋長十四尋、此橋乃田間泥濕、橋頭北岸有市、一

千三百五十尋、沿路土赤、多樹芋、豈有至禮門社店、此路

橫起、故俗名館、八百尋、沿路並至高舍社橋、橋長九尋、溪

二尺、多泥難涉、夏天水鹹、秋冬水淡、溪、一千八百九尋、沿

之上源、出自禮門社山中、放出港道、
西傍民、至行宮高舍驛、例有驛兵
居田宅、八十人

百十尋

沿路兩傍民居田宅路之西有積水至金甌社小

溪橋橋長七尋三尺

水深四尺多泥溪之上流源發自一

百五十八尋

沿路兩傍並田疇

至竹溪社橋橋長八尋一尺

溪水

淺發源自漳仙而來流

三百五十七尋

沿路兩傍民居田疇

至竹林

社小溪橋橋長三尋二尺

溪有泥水淺由田間水道流下

南屬登昌縣半橋以

一千七百四十三尋

此河下社林沙

北屬明靈縣地面

草故俗名坤萬萬路之西傍疎林淺沙可以穩步路西隔

五百十二尋至河中社聖殿俗傳前朝河中社人戶部東

經過鈎輿社，故此渡呼為渡鈎，今立行宮在安樂社地，分致新築官路，共渡津，遷于今所，今俗呼為渡安樂，渡津之上約百餘尋，江淺有沙，夏天利涉，江之上流五千一百四十尋，達至甘露公塲，津次江之下流二千六百九十五尋，至野渡江，注二十四尋，至行宮安樂驛，例有驛兵一隊八十人，下安越海門。

行宮安樂驛，屬登昌縣安樂社，九千四百二十一尋一尺，至行宮高

舍驛。

七百十七尋，沿路兩傍民居田宅，至安平社小溪橋，橋長七尋，此溪乃田

間水道注出大江，江之東有金甌市，俗名帶崇市，一千二朝會店舍稠密，其蕉榛美柳之牧，夏秋為多。

七

千七十五尋、至永福社林麓渡、橙處、舟行不通、下流一千二百四十五尋、與愛子江水合、放出大江、並注安越海門、此江出自永福社山中、故俗名爲淹泳、江之北岸、有來福社市、在路之西、店舍彫疎、行人可少歇、七百二

十九尋、路東田疇、路西、林莽、行人可戒、至中址社小溪橋、橋長五尋、溪之上出

自山谷流下、至中址社、二千一百十五尋三尺、路東田疇、民居路西

沙土、至東河社小溪橋、橋長七尋、此橋乃西池與東河二社夾界之所、溪之上出

自山澤田間、流下、二百五十二尋、沿路兩傍、浮沙枯土、至安樂江、江

廣四十八尋二尺、水深一尋三尺、側有安樂社渡、夫十八人、其江春夏水鹹、秋冬水淡、昔時官路

北岸兩傍路有至顏歙社小溪橋橋長五尋一尺春夏水淺可涉

店舍行人可住溪之上流出自顏歙社山中此顏歙社沙路

流下至顏歙社寺注出大江一千四百二十七尋俗名境墀旗即舊葛營今立廣治營公庫公堂在此路之西傍並沙土夏天南風最大能發屋飛沙至愛子

社小江橋橋長十二尋二尺水深三尺淡而濁江之上流出自愛子社山中流下至泰

鉢社與泳江水合流放一千二百四十八尋路之東北並出大江並注安越海門田疇路之西

南有舊屯遺跡俗傳前時北兵內侵立屯在福金社至來地分即前葛營庫路之兩傍多店舍行人可大佳

福江江廣四十五尋水深一尋三尺例有來福社渡夫七人其江水淡而濁夏天微鹹江之上流三

行宮上舍驛

屬海陵縣上舍社有驛兵八十人

九千四百六十一尋三尺至

行宮安樂驛

二千七百四十五尋

沿路兩傍田疇民居間畔行宮之外有一段路地旱水濕每至秋冬雨潦

行人惡其泥濘惟西上山中有舊官路可通但多虎可戒

至石桿大江江廣一百十七

尋

水深一尋例有安邏社渡夫二十五人津渡之下約一百尋江淺有沙夏天利涉水耳淡清漣有古歌云

賁拱休白檀極冲体浩淹桿汜黠江之上流一萬八千

七百五十尋達至嶺嶺源牛脚巡江之下流六百五十尋

至古城江分爲兩派一派歸西北注下六百八十一尋近

安越海門一派歸東南港道達至春京江

市之稍南、店舍稠密、行人大可在。

二百尋

沿路兩傍民居田宅

至延生社林路長一

千二百尋

俗名坤几延其路沙深夏盛暑時日中沙熱難行兩傍叢林暢茂夜有虎狼獨行可戒林路之

末有枚壇社店俗名館羝行人可歇

一百九十六尋

沿路兩傍並田疇

至枚壇社小

溪橋橋長六尋

溪心有沙春夏水淺可涉溪之上流由潼江水分流而來注下復出潼江水淡而黃

如茶水故俗名潺湲茶

五百九十尋

沿路兩傍並田疇

至上舍社小江江廣

十八尋

水深一尋二尺水濁而淡江流屈曲重摺故俗名潼潼其江春夏有橋秋冬兩潦橋漂土人以舟渡

江之上即潼源下放即致礼社江

五百四十三尋

沿路兩傍民居田宅

至行宮上舍驛

五

○廣治營驛路

自界首良福江北岸北至界末執禮村小溪橋總度三萬七千六百二十四尺

界首良福江

江之南屬香茶縣廣德營界末江之北夾海陵縣廣治營界首七千三百五十

八尋至行宮上舍驛

二千二百九十二尋

沿路兩傍民居田宅此路卑濕雨潦時多泥濘至長生社小

溪溪廣四尋

溪之兩傍有石骨露起故俗名渡礮春夏水淺可涉秋冬雨潦水溢須舟渡水清而淡溪

之上即烏鳥溪其間有一淵深約數尋圓如盆俗名域盞

天或旱暵社民競渡禱雨溺猶于此洲屢得雨溪之下流

放忠丹

二千三百九尋

路東深田路西民居至延生社市俗名幫几延市朝聚

港道

尋、直抵烏樓源、首廵步所、順流而下、三萬九千
一尋、注出三江海、潤放、下、溟海門、

俗名
棟、三百二尋、西傍田疇至漢川橋、橋長十六尋、俗名棟

四十尋、路兩傍至美垌市、市朝會、俗名帛廊、滄一百二十

尋、東民居、六十尋西大、西大、六十尋至行宮漢川驛、站所四圍

行宮漢川驛、屬肇豐府二百二十三尋、至良福江北岸、又七

香茶縣百五十八尋、至廣治營行宮上、舍、共計七千五百八十一尋

一百三十五尋、路兩傍至良福江、江廣八十八尋、至北岸、

夾廣治營界首、俗名淹瀆、深一尋、此江半屬廣德營、半屬

廣治營、潮流而上、一萬三千四百四十四

有店可少歇、名館至扶宅店、可少歇、路之左有一條路五陵、屬香茶縣以下、

巡步所奉已、一百六十三尋、兩傍田疇、至扶宅橋、橋長六詳註在實錄、

尋、水僅一尺、俗名林翁斷、一百八十尋、兩傍田疇、至安厓店、俗名館、

人可一百五十四尋、兩傍田疇、至安厓永安二社橋、橋長住宿、民居相間、

五尋、水僅一尺、俗名館、如飯、橋頭一千二百四十七尋、路有永安店、行人可以少歇、

傍並民至漢川橋、橋長四尋、接至林路、路長一千七百尋、居稠密、

俗名境瀆、其路沙深沒踝、夏天日中難行、至橋、橋長四尋、而傍林木叢雜、常有惡獸、行人可以戒心、

拜答市

東沿大江、西民居、其市晚會多賣熟猪、肉味比他處為佳、館舍稠密可住宿、

至拜答橋

橋長六尋

水乾

三百八十尋

路東沿大江、並民居、東有一條路、自此橋九千九百三十四尋

直抵烏樓首、巡步所、秦詳註在實錄、

七百八十尋

路兩傍並民居

至上安橋、橋長十

九尋

水深一尋四尺五寸、橋已壞、俗名棧坦、

八十尋至行宮上安驛

站兩傍有店舍可住、

行宮上安驛

屬肇豐府廣田縣

六千五百六十一尋至行宮漢川驛

三百尋

路兩傍並田疇

九百四十尋

路兩傍疎林淺水

至高班林路、路長

一千三百二十尋

俗名境高班、亦名境油、兩傍並疎林、常有惡獸、途中沙深沒踝、日中難行、路頭

至清涼先祿二社橋、橋長九尋

深三尺、俗名林先祿

二百三十二尋

路西傍

並民居、至文舍橋、橋長二尋

橋頭有一條路、九千三百三十八尋、直抵山蒲源渡婆處

奉詳註

在實錄、四百八十六尋

路西傍並民居稠密

至文舍店

行人可少歇

五十

二尋

路西傍並民居

至文舍江、江廣一百十五尋

深四尺五寸、水清而淡、溯流而

上、一萬五千七百二十五尋、直達山蒲源托沕處、順流而

下、七千四百五十尋、至洪福江、俗名我匹、注、共春江合流、

奉詳註

在實錄、二百八十尋

路東民居、西沿大江

至賀郎市

日中會

七百六十

尋、東沿大江、西民居

至廣田縣衙門蒞所

東西民居稠密

七百四十尋、至

尋奉詳在
第一卷

京城西北門以北七千五百七十六尋至行宮上安驛

一千一百六十尋兩傍田疇民居相間至朝西店屬富榮縣可少歇六百八

十六尋路兩傍並田疇至香芹橋橋長三尋屬廣田縣俗名林杞二百二十

尋路兩傍並田疇至香芹店行人可少歇五百七十四尋路兩傍並田疇至柳

谷橋橋長十尋屬香茶縣俗名球塔二百八十尋屬廣田縣以下路兩傍並田疇六

百二十尋兩傍田疇民居相間至清涼店行人可少歇八十二尋路兩傍並田疇

一統輿地志卷之六

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

兵部右叅知靜遠侯臣吳信靜校正

翰林制誥慎徽伯臣黎良慎叅攷

○京師直隸廣德營驛路京城自西北門以北一萬四千三百六十尋至良福江北岸夾

廣治營界首自東南門以南三萬六千三百四十三尋至雲開半嶺夾廣南營界首總度計五萬七百三

俗名栖獐，是鎮定營界末夾高綿
界首此溪之西岸有高綿分字。

一統輿地志卷之二終

二尋、涯之左其流一萬七千五百尋、至弓潭涯道、
左邊後江、兩岸外民居稀跡、內林藪蒞莽高綿濇、
五千二

百尋、

左岸竹木茂、

至祝灘瀝、

涯口廣五尋、深一尋、其源窮、
兩岸民居稀跡、涯外有洲俗

名苟勞弓、有華民家居、此洲之北、有三洲、上一洲、
名苟勞閭、中一洲、名苟勞傘、下一洲、名苟勞魔、
五千

四百尋、

其水甘而淡、春夏水清、秋冬水濁、
江水長流、潮汐有常、兩岸有民居、

至馬買瀝、以夾

高綿國地界、

涯口廣十二尋、深二尋、涯之源南轉五百尋、
有三歧水路、左歧三十八尋、源窮、民居希火

右歧五十九尋、源窮、並是高綿濇、涯外大江廣八百三十
尋、深八尋、二尺、溯流而西上至南榮府、江之中有洲橫列、
一名苟勞靴、一名苟勞片、一名苟勞靴、最上一洲、
俗名苟勞靴、有高綿分守、江之北岸、有一溪、即合恩涯、

永鎮水驛

七十六

尋深一尋三尺、涯之南橫流一萬三千一百十尋至翁掌
下涯分守、通後江、兩岸並有民居、內田疇、外林藪、涯之西
南岸有廟、奉祀前欽差掌奇禮成侯神位、昔公平高綿拓
土有功、故民思其德、立廟祀之、廟前江心浮出小洲、俗名
峒嶗、二百尋、岸左竹木叢茂、華至、啁椅柳小瀝、涯口廣三
翁掌、二百尋、民間居外林藪、其源旁兩岸並
有民居、外林藪、三百尋、江之右有二洲、一名苟勞老美、一
名苟勞、西有民居、田疇、此洲之北、又有四洲、上一洲、俗
名苟勞、林、中一洲、名馬排、趾、末一洲、名苟勞、刀、埕、至沈
沛上瀝、涯口廣八尋、深二尋、涯之南、其流一萬六千三百
十八尋、至沈沛下涯、分守、通左邊後江、兩岸外華
民田內、二百尋、岸左竹木茂、鹹有華、至、熈、核、杭、瀝、涯口廣
高綿藩、民居、所作為生業、七尋、深

六十尋

兩岸民居田園

至閣閭瀝

瀝口廣四尋深一尋瀝外有小洲俗名崙勞閣閭瀝之上流沿

左邊

前

至翁掌瀝

春夏水涸秋冬水

一千七百五十尋

兩岸並

盛舟楫可行

兩岸有民居

有民居

有民居

有民居

有民居

至茶村瀝

瀝口廣四尋深三尺其流左道翁掌瀝此瀝淺狹秋冬水漲商船多往返兩岸前民居後

林藪春夏水涸漁

八十尋

左岸軍民家居相繼

至戰差道分守

江中是瀝

洲地頭有新洲道正分守在此洲之右岸鐫鎖瀝即雄勝

道分守屬鎮定營地界與戰差道分守各屬新洲道所管

故名三道防備奸細其守例有征收商稅說察商船不得

盜載益米禁物往高綿國貿易此處詢為繫喉之地也

二千三百三十尋

江之北有洲俗名崙勞媒控有岷居田疇

至翁掌上瀝

瀝口廣八

永鎮水驛

七十五

一尋四尺其源窮

九百五十尋

江中有洲俗名响嶗梳有

兩岸並有民居

居前園

至該珠瀝

瀝口廣五尋深一尋二尺其源窮

後田

四百

五十尋

兩岸民居

至坦坵瀝

瀝口廣五尋深一尋其源窮

蜀芋豈等物瀝外有

七百八十尋

江右有洲俗名响嶗松

洲俗名响嶗坦坵

嶗瀝瀝洲之北復有一洲俗

至丐艚上瀝

瀝口廣六十三

名响嶗樓並有民居田園

瀝之北正對松山瀝洲牛洲之中瀝之南一千二百尋至

三岐水路右岐由丐檣河南流五千三百尋至坵打瀝分

守合後江左岐由首鳥瀝東轉一萬五千二百

二千四百

六十尋通沙湖江合前江兩岸並有民居田園

瀝口廣二十六尋、深一尋四尺、瀝之左其流五千四百尋、前通泄淘瀝、兩岸並有民居、田園、瀝之西有沙泥新培、長一千尋、橫三百尋、水沙露見、水潮隱、沒商船誤行、其船被涸、故名笈泔、一千尋、兩岸民居、至

該科瀝

瀝口廣十三尋、深一尋、其源窮兩岸並有民居

三千四尋

兩岸民居、田園相間

至泄

淘瀝

瀝口廣七尋、深一尋四尺、其流三千一百尋、東轉至三岐水路、左岐通笈泔、右岐至沙仁泔、水分二派

左一派通沙泔江、右一派通來坑、坵行等瀝、出後江、兩岸並有民居

三千七百十八尋

江中有洲

俗名岫嶗、堯隱

至守窰瀝

瀝口廣五尋、深一尋四尺、其源窮兩岸並有民居

一千

有岫居田園

三百尋

江中有洲、俗名岫嶗、水柳茂、盛無民居、江之左岸有民居

至守窰瀝

瀝口廣四尋、深

永鎮水驛

七十四

小派橫流、首稱岫嶂、馬藏尾、稱岫嶂新畧、有民居田園、沙
湖江之左岸、有沙仁涎、通流泄洶涎、江之上流、七十一百
二十九尋、至三岐水路、俗名我旺、浩校、屬新隆、八向並有
民居田園、此處前江後江、兩派交會、羣溪爭流、其水盤
旋、故名、丁未年冬、有權設御屯在此、此岐左邊、經馬燒
來、堤頭南轉九千六百十九尋、通來堤、涎強威分守、合後
江、右邊西旋而南、通首烏涎、三千八百八十尋、又分二派、
左派一萬三千三百四十八尋、路中南轉、經馬橫、馬牢至
埧、打涎強威分守、合後江、右派八千一百二十
一尋、路中西轉、經馬山、羅吉通、馬槽上涎、合前江、五百七
十七尋、兩岸民居田園相間、至龍鳳涎、涎口廣二尋、深一尋、一尺水
湖江水、汝則涸、一千二百三十尋、兩岸民居田園相間、至馬笈、料涎、
並有民居田園

北邊有洲俗名岫嶠
新鳳有民居田園

九百三十尋

江之左岸商船多
聚岸上街巷絡繹至沙

泖江東口道任所

東口道三萬九百二十九尋至丐買瀝夾高綿地界

東口道

屬永鎮營統轄其任所在前江與沙泖江合襟處
與高綿國界相接我先朝開拓之後設此兵備

以控制東庸高綿國南崇府名曰東庸故名東口道道之
左即沙泖江其江口廣四十二尋深五尋三尺左岸有市
俗名幣沙泖庸舍絡繹商船聚集貨項盈積人物繁華為永
鎮一大都會處江之西有沙洲長二百尋橫一百尋沿洲
左右人多結竹為筏家賣鹽油木炭生竹等物其處多蛟
舟人難住常避出江外埠仙處停泊江之北有大洲中有

永鎮水驛

七十三

叱瀝

瀝口廣十二尋深二尋
三尺兩岸民居田園

五十尋

兩岸民居

至沔鑊瀝

瀝口廣五

尋深一尋二尺

其源窮兩岸並有民居田園此

七百尋

兩岸

沔屬安席村村民以織席為業常年例納官席

七百尋

民居

至芹苴瀝

瀝口廣三十七尋深二尋三尺五寸上流

田園

至

南轉五千八百二十尋兩岸民居田園其

流漸細至山折沔分為二岐右一岐通沔婁泡湫二沔合

後江左一岐通沔油茶范二瀝亦合後江此流林藪蘆葦

草木亂塞舟楫難

三百十尋

江之左岸多商艫停泊

至沔

行兩邊並有田園

三百十尋

岸上民居田園相繼

至沔

山瀝

瀝口廣九尋深一尋四尺五寸其瀝有橋橋長十六

百尋至娘仁瀝其瀝民居皆架屋臨流舟楫難行此瀝右

岐前通沙湖瀝左岐通塲錢坵村來堤三瀝合後江瀝之

廣五尋深一尋其源

窮兩岸民居田園

一千二百尋

兩岸民居田園

至丐艚下瀝

口

廣二十尋深三尋其流左轉一萬三千尋路經丐溪渚濁

丐昂丐卓至我匹棋分守左通斌切涯合前江右通斜温

涯合後江兩

一千尋

兩岸民居田園

至丐婁瀝

涯口廣十二尋深二尋三尺其源左

岸並有民居

邊有一派上通芽斌涯兩岸並有民居江

七十五尋

左岸民居

之西南有洲俗名尚勞丐婁有民居田宅

田至芽斌瀝

涯口廣二十九尋深二尋三尺五寸其流左

園至芽斌瀝

轉三萬七千八百十五尋路中我匹廟境牢

茶吉閣閭甘符離等汲此二河有高綿民居通丐盆涯分

守合後江兩岸民居田園涯之西南有長洲俗名尚勞白

猿林木叢茂瀝口內右轉前有一流

三千尋

兩岸有民居

至丐

沿白猿洲左邊三百尋前通丐叱瀝

永鎮水驛

七十二

鮐瀝

瀝在江左岸口廣九尋深三尋一尺其流旋遠鎮營之後通老相瀝合流竟湖江兩岸並有民居田園其

瀝秋雨可行

七百尋

兩岸民居田園相間

至丐相瀝

瀝在江左岸口廣十三尋深二

春暑涸竭

尋三尺其流窮兩

三百十二尋

兩岸民居田園相間

至丐昆瀝

瀝在江左

岸口廣八尋深一尋四尺其流窮有民居瀝

一百三十尋

之外有洲永松村民所居俗名苟勞永松

左岸有民居右岸有洲俗名

至挿老實上瀝

瀝口廣十二尋深一尋三

尺兩岸

一千二十五尋

兩岸民居前園後田

至丐堆瀝

瀝口廣六尋深一尋上流

有民居

分為二派故名其源

二千五百尋

兩岸民居田園相間

至丐榔瀝

瀝口

並窮兩岸民居田園

永鎮營水驛

鎮閫前津次江拈站由龍湖江口合前江而上一萬二千二

百九十尋至東口道

津次

在龍湖江之左岸屬平陽總例有站兵五十率具船隻直候接迎公差津之上流經距棋分守分爲二派

其流漸小南一派通斜溫涯分守合流後

三百尋至龍湖

江東一派北轉通斌切涯分守合流前江

江口

口廣四十九尋深十一尋水清而淡潮落有常江口前有六洲俗名苟勞八津此爲永鎮屏障民居稠密

田園相繼此是前江江之左岸

五十八尋

兩岸民居至馬

屬永鎮營界右岸屬鎮定營界

永鎮水驛

七十一

尋

路傍田宅

至住趙壇壇長一百十九尋

民居多棧紅麥芋菽爲業壇未有橋橋長

九尋五千二十尋

路傍民居田園

至弓鮑橋橋長三十四尋

兩岸民居田園

二千三百六尋

路傍田園

至瀝廟橋橋長十尋

兩岸民居田園

七千六

百九十二尋

路傍田園

至弓牢下橋橋長十二尋

兩岸田園

一千一

百十四尋

民居田園

至弓灝橋橋長十五尋

兩岸民居田園

二千五百

六十三尋

路傍民居田園

至芹露慶

前沿大江後依林麓俗號檻昂隆陸路至此而止幾萬千

百尋夾入甄宣城道分守詳見實錄

芋菽紅麥、瓜菜為業、二千九百尋、路傍田宅、至老呂壇、壇長七百七十五

尋、民居多栳芋莖紅麥瓜菜為業、一百尋、路傍田宅、至茶津壇、壇長九百八十

一尋、民居多栳紅麥芋菽為業、一千五十二尋、路傍田宅、至裕牢壇、壇長一

千五百二十一尋、民居多栳紅麥芋菽為業、一百五十五尋、民居市肆稠密、至

該禮橋、橋長十二尋、兩岸民居稠密、二十八尋、路傍田園、至老盛壇、壇

長二百五十七尋、民居多栳紅麥芋菽為業、二千六百七十尋、路傍民居田疇

至壇牢、壇長六百二十七尋、壇中有橋、橋長八尋、民居多栳芋菽為業、七百三

頃定水界

七十

一千一百五十三尋

路傍民居田疇

至談鷄壇壇長七百六十尋

民居茆屋多棧瓜菜芋菽爲業

三千九百六尋

路傍田宅

至建定市

市頭有橋橋長十二

尋俗號渚標橋民居稠密多棧菽麥瓜菜爲業

市一百六

十二尋

路傍田疇

至建定壇三岐路

一支東南面五千八百三十八尋至美菽土屯一支

東向四千二百四尋亦至

二十尋

路傍民居田宅

至麒麟梓鵲壇

美菽土屯註詳寶錄

壇長一千一百五十尋

民傍壇居茆屋相望多棧芋菽瓜菜爲業壇末有橋橋長八尋俗號

林老

一千二百八十尋

路傍田疇

至壇榷壇長一百八尋

民居多棧

領

北向三千九百七十五尋至
校枝市五百十尋達佳趙壇二千二十尋
沿江至丐鮑瀝田園
涇口廣七十尋深五尋通流夾沆韓自口外橫過大江經
延丐入龍湖江至永鎮營津次這是江拓站例交據之所
又自此口外沿大江北岸而上三萬九百
四十九尋至雄禦道守界末夾高綿地頭幾千尋過永鎮
營鎮閫津次疑闕

附志陸程

自界首永衢大江南岸津次
北岸津次即藩鎮營界末

路三萬九千

二百五尋至芹露處

鎮定水驛

六十九

尋、至設礼市、民居稠密、又一千四百四十七尋、至三岐路、俗名我匹設智、一岐西南向、一千六百二十九尋、至參淹、流分两支、一支二千三百七十五尋、入水、一支四千八百七尋、夾丐羅丐笈涯、一岐北向、一萬二千五百二尋、至我匹社、廣夾涯樞、出泳、四百二十六尋、至丐羅涯、涯口廣二

十尋、深四

濶、大江、俗號涇買、

四百二十六尋、至丐羅涯、

尋、自口三千四百六十五尋、夾丐

一千一百二十五尋、

沿

笈涯、民居田園、多以絲繭爲業、

一千一百二十五尋、

沿

民居

至丐鰕涯、

涯口廣六十九尋、深六尋、自口五百尋、至

田園

至丐鰕涯、

三岐路、民居稠密、俗號幣丐鰕、一岐西向

二千一百十五尋、夾茶津涯、一岐

一千五百五尋、

沿江

北向、二千七十九尋、夾參淹涯、

一千五百五尋、

田園

茶津涯、

涯口廣三十八尋、深五尋、自口一千十尋、至三岐

路、一岐西向、五千二百九十八尋、夾丐鰕涯、一岐

至老椿市、民居稠密、又五百四十四尋、至三岐、弓禁、一岐

西向三千八百五十二尋、夾蔓藤、出大江、一岐北向五

千二百十九尋、一千五百八十二尋、沿江前蒲草、亂生、至蔓

尋、達老呂壩、後並民居田宅、

藤瀝、涇口廣十八尋、深一尋三尺、一千九百五十二尋、沿江民居田園、至底網

市、俗號幣池、民居菲屋、二千二百四十七尋、沿江民居田園、至茶

津瀝、涇口廣二十九尋、深四尋、口外有小市、俗號幣茶、津

十一尋、夾妃沫、涇出大江、一岐北向五千七百九十尋、一

至茶、津壩、壩中有市、俗號幣行、攸流、末水散、俗名邨門、

千一百五十二尋、沿江田園、至晏涑瀝、涇口廣六十尋、深六尋、

自口七千一百九十三

鎮定水驛

六十八

四尋至馬鮑潛口

橫過永鎮營莊所

津次

兩岸民居
廟舍稠密

三百八十尋至涇口出美荻大江

江廣二百一

尋深四尋夏至水清而鹹春秋冬濁而淡江之下流五千四百四十六尋分兩派東一派一萬四千四百九尋出小海南一派一萬三千二十尋出大海門江之南有一岐水道俗號涇陶涇出婆淶大江南岸屬永鎮營界首其上流至崙嶺插美荻作大江合流其

下流故出婆淶海門詳見寶錄

二千一百七十尋

沿江田宅

至枋喉潛

涇口廣二十六尋深二尋自口二千二百八十七尋至枋喉市市民居稠密惟以農圃爲業

三千六百五尋

沿江田宅

至潛淶

涇口廣四十二尋深四尋二尺自口一千六百五十八尋

八尋深一尋四尺自涇口二千二百六十八百六十尋沿岸

尋通梓瓜壩涇之末水散俗號邾老領

田至丐昂紳濬其涇通流口廣十二尋深一尋三尺自涇

圍至丐昂紳濬口三千四百八十五尋通至每板涇出美

蕨大江水淺一千六百九十九尋沿岸至丐葛瀝涇廣十

狹舟楫難行田園至丐葛瀝八尋深

三尋自涇口一千五尋至堰葛市六百五十九尋兩岸至

民居田宅多以養豕嗜酒為業

鎮閘前津次江拈站此站例調和安湖新石二村民數二百人內准身庸稅五十人其餘並免

搜另拈逸公文

至永鎮營津次

鎮閘前津次江拈站由美蕨大江而上一萬八千一百六十

鎮定水驛

六十七

兩岸民
居田疇、至老秉橫橋、橋長十八尋、東有市、店舍稠、一百九

十二尋、兩岸田宅、至媒李瀝、瀝口廣十九尋、深一尋二尺、自口

一尋、夾岐崙、出泳瀾大江、九百四十八尋、至媒茭館、兩岸田宅、其館有八九家、燭灰

為業、一千七百四十尋、沿岸田疇、至湯鰓橋、橋長十二尋、橋頭有

廣十尋、深一尋、涇之西岸有小港、俗號涇渚、由此港二

千一百二十五尋、達建定壇、自泳瀾涇口、與美荻涇口、兩

頭水潮流入、至此而夾、俗號、一千六百五十八尋、至渡爭

夾渚湯菴、水沙各分流而出、二千三十五尋、兩岸田園、至渡厨瀝、廣

市、沿岸並田宅民居、店舍稠密、商廛多聚、

界首泳瀾大江南岸涇口一萬二千七百九十七尋至鎮間

前津次

鎮定營水驛

自界首泳瀾涇口三萬一千三百九十尋至馬鮪江抵永鎮營地界又自馬鮪江三

萬九百四十九尋至雄禦道界末夾高綿地頭總計六萬二千三百三十九尋

泳瀾江涇口泳瀾大江廣六十七尋北岸屬藩鎮營界末南岸即鎮定營界首夏至水清而鹹春秋冬水濁而淡常有潮汐江之上流通至宣威道守夾高綿地界江之下流至荻芹祿抵燭機海門註見寶錄其南岸涇口廣三十三尋深四尋三尺此涇通流三千六尋路由近便人民以為常行之路故特為正官路

鎮定水驛

六十六

千三百四十一尋、

兩岸並田疇

至平議村橋橋長四尋二千七

百十七尋、

兩傍並田疇

至泳溜大江津次江廣六十七尋

津有舟渡

至南岸陸路夾鎮定營界首

夾鎮定營界首

二千六百六十尋

其路舊築今已崩
決雨時泥濘難行
至堰顛土屯
屯週圍一百六

十尋戊申年大兵住此
築今已崩決猶存故址
培

一百四十二尋

路東有市俗號
幣堰顛店舍稀

疎

至旺標橋橋長五尋

橋橫旺標
証故名

一百四十五尋

兩傍並
田疇

至核標橋橋長五尋

橋橫核標
証故名

二千六百七十一尋

兩傍
田疇

至沱濃渡津次江廣一百十四尋

其江是渡漂大江北岸
屬新隆總南岸屬平順

總

二千四十尋

兩岸並
田疇

至該刀橋橋長四尋

橋橫該刀
瀝故名

藩鎮水驛

六十五

八尋

兩傍並田疇其路舊築濶六尋今已崩決雨潦時泥濘難行

至瀝踊瀝廣十八尋

舊有

橋今已弊

八百十四尋

兩傍並田疇

至諾蓮潛瀝廣十二尋

舊有

故用舟渡

橫橋今已弊故用舟渡

一千三百十尋

兩岸並田疇

至潛浴橋

水潮深一尋沙深四尺

橋長九尋

水潮深一尋三尺水沙深三尺

二十四尋至我蜀江渡津次江廣

十四尋

渡之西岸有店可住渡東岸有市俗名帶我蜀兩傍店舍稠密其江舊時有橫橋今已頽弊故用舟

渡人往返

我蜀渡津次

屬新隆總

一萬一千九百十五尋至泳瀾大江津次

南有街路一百

五尋至唐橋

一百九十四尋

兩傍廂舍民居相繼發賣南北貨項路東有市俗名

幣坊

至富臨市

市店舍稠密北有小路九十一尋至富臨橋江岸

七十五尋

兩傍民居

煉

至板橋橋長二尋

橋之西望有寺一簇野梅數樹俗號厨校梅其間可供賞玩有客詩云

禪門何處訪梅花暫歇征鞍說梵家香入茶甌煙正暖

一生塵慮半消磨

三百二十二尋

兩傍園居相繼

至核樓市

市店稠密北有小路九十五尋至核樓橋江及

四百十二尋

兩傍園宅

至三岐路

西一歧達土壘習陣全週夾城後塢

二百二十

四尋

兩傍園宅民居相間間有小市俗名幣趨

至老柈橋橋長六尋一千四百

藩鎮水驛

六十四

尋至顯忠祠

乙卯年奉 詔建立此廟祀當時亡陣功臣 諸位、逾年血食春秋二祭例有洒夫二十五

人

八十七尋至會同廟

其廟祀本國諸靈神、逾年血食、春秋二祭、例有祀生校附壘同文坊

民數五十人、自前朝以來相繼崇條

一百十尋

兩傍民居園宅相間

至老餉茶亭

多賣

茶湯點心物食、行人最多住宿

七百七十五尋

兩傍民居園宅相間

至幣散

市店舍稠密、晚時聚故名

四百十一尋

兩傍民居相間

至關帝廟

其廟柴棍庸商賣人會立祀漢關羽尊神一

百五十二尋

兩傍街巷蟬聯、列以南北諸貨發賣路之、東有市店舍稠密聚商終日俗名幣畧

柴棍庸橋橋長六尋

舊制此橋短狹俗名林退今新開此、淫廣六尋建立此橋安名庸橋橋之

岐四百五十尋至渡礪津二百二十三尋

次四路並街廂民居稠密多以鞋履幅鼓

發至幣紉市店舍稠密市朝聚密商賣貨項至調

賣至幣紉多賣母緣線故名八十一尋

謹三岐路西一岐四百二十七尋兩傍家園相間又分二

此壘前朝督戰煇培築以禦四百九十二尋過習陣全土壘

高綿今已崩決猶存故址四十六尋至調謹市前朝欽

五營官建營于此營前有市故名今奉差調謹

詔建立公堂蒞所在此路東有小澁一百十三尋至渡廚涯

三百四十尋兩傍民居至金章寺其寺前朝有九十八

店舍相繼

尋兩傍家宅相繼至新祿市三岐路市店舍稠密東一岐二

百六十尋至四營公庫七十

六十三

藩鎮水驛

疎至媒儀橋橋長二十二尋江口注出渡獲四十尋兩傍

民居至四岐路東一岐十尋夾媒儀市西一二百二十五

尋兩傍民至城塲外岐路沿塲東一岐通至震亨門西一

坎險門家稠密一百五十五尋入塲至城艮止門門向東北屬新

城美順門七千五百二尋至我蜀渡津次

翼順門門向西南二百五十五尋路闊六尋兩至柳搭市市店

密多賣米肉魚鰕蔬菜物食路分四岐西一岐二百六十

四尋夾兌悅門前路東一岐一百尋夾離明門前路南一

夾鎮定營界首

江水潮深七尋、水沙深五尋、津次有橫渡、其上流下流、註見鎮定營驛路、

附志陸程

自界首全煙江津次、由官路三千七百二尋、至城艮止門、

南岸津次

江廣一百十尋、有橫渡、北岸即鎮邊營界末、其江詳見鎮邊程、

二千四百六十

五尋

兩傍田疇民居相間、

至山橋、橋長十四尋

俗名林山、橋之北有小店賣點心、物食、行

人可

二百二十七尋

兩傍草管田疇相間、

至樓橋、橋長九尋

此橋制上架尾

少歇

樓故名、今瓦樓已弊、橋北有

五百四十五尋

兩傍草莽田疇相雜、民居

店賣點心、物食、行人可少歇、

藩鎮水驛

六十二

緒橫橋、橋長八尋、橋之南有市、店舍稀疎、又一千五十六尋、至渚漫漶三支、北一支通渚樞、南一支至老閘、橋湮通出、泳瀾一千五百九十八尋、兩岸田疇、民居稀疎、至社興橫橋、橋長

大江、

七尋、橋之北有市、店舍稠密、俗名幣社興、

二百九十四尋、

兩岸田疇、

至該才潛夾

水、俗名夾渚、該才、其涯口廣五尋、水潮深一尋、沙深二尺、自口五百八十八尋、至平僕村橋、橋長四尋、夾官陸路

又六百三十三尋、流分两支、北一支通至老

五百六十五尋、

重涯、南一支經該橋、涯通芽檻斜鵠涯、

兩岸並

至該才橫橋、

橋長六尋、西岸有市、即平崗村市、店舍稀疎、

一千五百九

田疇、

十八尋、

兩岸並田疇、

至泳瀾大江、江廣六十七尋、至南岸津次、

潮深三尋一尺、沙深一尋四尺、自涇口外江順流而下、二
百八十八尋、至涯樅、通流棟樑、芥溪二涯、又四千三百
七十五尋、至雕麻涯、通流涯、蚬芽樅、又一百九十三尋、
至涯、通流至我、昨渚漫老門、又三千九百三尋、至
舍香廟、分二支、一支通涿、灤江、一支通涯、乾、放出燭檣海
門、舍香廟、註我、先朝遼將舉兵平高、綿、差舍香、運糧至
此、被高、綿、兵所圍、舍香自沉、糧船而死、一千九百十四尋、
故此時、立廟祀之、今已彫謝、芳名不沒、一千九百十四尋、
兩岸田疇、民居相間、至首訓、涯、廣五尋、水潮深一尋一尺、水沙深
該刀橫橋、又一千一百八十五、一千二百十五尋、兩岸
尋、至該刀涯、通首團、波、深大江、俗名我、昨、夾、渚、東一岐、即丐、河、涯、涯、廣
民居、至夾水三岐、十六尋、由涯口而入、一千八十尋、至全
陳間、

藩鎮水驛

六十一

此派二千九百十三尋、通臨海派、人自喃喃瀝、一百四十
六尋、至喃喃市、二千七十四尋、出涑、衢、大江、此名涇、斜、鴈、
又九千九百八十七尋、至淹、澄、道、守、其守例有屬兵一
隊、三、般、又一百尋、至淹、澄、水、口、由水口而入、夾光復道、守
陸路、守例有屬兵一隊、土宜、桑、蔗、又八千一百六十尋、至
蝶、蛸、瀝、此瀝、通、流入、駱、江、又五百二十尋、至光化道
守、守例有精兵一、般、屬兵三隊、有露、露、脚、屯、例、征、源、頭、官
稅、歸、餘、給、又五千三百尋、至溪、巖、瀝、由瀝、口、而行、一、萬
三千二百尋、至順、城、道、守、守例有屬兵一隊、自此至末、夾
涇、鎖、粧、媒、顛、山、一、萬、九、千、七、百、四、十、尋、至光、豐、道、守、守
例有屬兵一隊、軍民並斫、作、材、木、爲、業、自此溯、流、而、
上、比、至、三、派、一、息、查、一、步、撥、一、步、提、並、夾、高、綿、地、界、三、百
二十一尋、自涇、口、順、流、而、下、二十一尋、至把、津、涇、口、口、廣、十
尋、至、它、農、橫、渡、至、官、陸、路、

一千四百三十五尋

初七百六十五尋至瀝鹹水口廣四尋潮深一尋沙深三尺兩傍並田疇

民居至核櫺瀝

瀝口廣四尋潮水深四尺沙潤自口一千七十尋至核櫺橫橋橋長五尋是陸官路

又一千六百七十尋

至瀝昂通流瀝柳

一千一百十尋

商岸田疇至瀝柳水口即瀝

柳下汎廣三尋潮深四尺沙潤自汎一千四百五十三尋至上汎其間淺狹舟楫難行

一千八百九

十尋

兩岸並田疇

至渡漂涇口出大江

涇口內二百二十尋有市俗名幣渡漂店舍稠

密商艫多停泊兩岸並田疇其大江江廣一百十四尋南岸屬平順總北岸屬新隆總水潮深五尋水沙深四尋冬春水清而鹹秋夏水濁而淡潮流而上一千四百五尋至首團涇口由涇口而行二千五百四十二尋至哺哺瀝

藩鎮驛水

六十

九百四十尋、至企餘市、市多店舍、商船停泊、又七十尋至該心瀝、瀝廣十一尋、潮深一尋三尺、沙深四尺、通流媒帥媒豐二瀝、又三百四十五尋、至媒帥瀝、瀝廣五尋、潮水深三尺、沙濶、通流該心瀝、又二百四十一尋、至媒豐瀝、瀝廣四尋、水潮深四尺、沙濶、通流該心瀝、兩傍民居、編草簾席爲業、有市俗名帶筍、至𠂔標館、兩店舍稠密、賣點心物、食、商船停泊、館之北、即𠂔標瀝、瀝廣六尋、潮水深一尋二尺、沙深三尺、自瀝二千六百尋、至𠂔標橫橋、橋長五尋、是正官陸路、又一千六百四十六尋、至堰頭橫橋、橋長八尋、橋之北、有市、俗號帶堰頭、店舍稀疎、又一千九百三十尋、分爲二支、東一支通芹溪、江西一支一百一尋、至求檻市、市店舍稀疎、又五百四十七尋、至媒得橫橋、橋長八尋、橋東有市、俗號帶媒得、店舍稠密、又二千二百六十尋、至瀝樞、通出渡、漂江合流。

尋至瀝葛下口、五百四尋、至瀝桵涇口、水注入、二千四百
 九十三尋、至瀝桵橫橋、橋長三尋、橋之南有市、俗名幣瀝
 桵、店舍稀疎、四百四尋、至瀝拒、通出瀝、點水口、自瀝桵口
 一千三百五十六尋、至三支芹溪市、店舍商賈、西一千七
 千二百八尋、至堰顛瀝、通出桵瀝、東一支三千三百三十
 一尋、至瀝崗水口、口內數十尋、有水一區、多桵青花、故名
 瀝崗、又三千七百二十三尋、至芽檻瀝、以通堆麻瀝、東岸
 有芽檻市、店舍稠密、又六百六十尋、至芹櫟瀝、又五千五
 百七十四尋、通芹溪、一千二百一尋、兩岸民家稠密後田疇至十字
 涇口、放出燭檣海門、俗號我蜀江、廣十四尋、水潮深一尋、三尺、沙深四尺
 江口、有橫渡、東岸有市、俗名幣我蜀店、舍稠密、東一支至
 篋烟瀝、通瀝葛、西一支至、二千七百九十六尋、兩岸並田疇相間、初
 瀝裕水口、通流、該心瀝、
 藩鎮水驛

灰白紙爲業、橋之南岸、有

六百五十五尋、

二百尋至老傍

直路通核樓市、夾正官路

宅相間、至陶瓦市、俗名坵埆、一百五十尋、並民居賣瓦

器爲業、兩港口潮水上流至此而夾、故俗名夾渚、瀝、沙

則分流自此而

七百四十五尋、至瀝、沙

瀝口廣九尋、

行、兩岸並田疇、

尺、沙深三尺、自口三百七十一尋、分爲二支、南一支一千

七百四十尋、至煤藏瀝、通瀝、葛涇口、北一支二千三十五

尋、至老

一千三百二十尋、

三百二十尋、至瀝、跡涇口、廣四

奄瀝、

一千三百二十尋、

尋、通流渚、連瀝、兩岸並田疇、

至瀝、葛三岐、

一岐名瀝、葛上涇口、廣二十尋、水潮深二尋、

支一千四百二十一尋、夾簷烟瀝、北一支一百四十二尋、

至煤藏瀝口、六百五十尋、至鮒、鮒瀝口、三千三百二十五

渡紹瀝、分爲二支、東一支六百三尋、至核枯瀝、西一支一
 千五百二十六尋、至瀝昂通瀝、滂三支、一支三千五百七
 十三尋、通核枯瀝、鮑瀝、蛟瀝、至瀝葛沅、又一千二百四十
 九尋、至老奄瀝、又二千四百八尋、夾鮑鮑瀝、轉通瀝葛沅、
 六十四尋、兩岸民居、至唐橋、橋長十尋、俗名棟唐、橋之東
岸家居稠密、能渚肯酒、爲業
 橋之西岸直一條路、夾大官、九十二尋、兩岸庸
舍稠密、至欽差橋、
 路、西傍庸舍稠密、多賣北貨、
 橋長十一尋、橋之東岸民居相繼、橋、二百二十三尋、兩傍
民居
 之西岸直路夾大官路、亦民居稠密、
 相繼、多賣、
 土磨爲業、至富臨橋、橋長十一尋、橋之東岸民居田宅相
間、橋之西岸有直路夾富臨市、館舍
 稠、三百三十一尋、兩岸園
宅相間、至板枸橋、橋長十三尋、橋之東
岸民居稠密、多作白
 密、

藩鎮水驛

五十八

四營公庫

此地舊管草庫屬藩鎮營戊申年大兵收復嘉定命鎮邊藩鎮鎮定永鎮同構作糧庫在此故

名爲四營公庫兩

二百四十七尋

兩岸民居園宅至瀝嶮各三岐

岸皆民居園宅

口瀝口廣二十八尋水潮深二尋沙深一尋自口九百五

十三尋分爲兩支西一支一千十三尋通瀝嶮開汎東

一支三百二十五尋至煤普瀝

三百五十五尋

兩岸民居園宅至

三千二十尋通核枯夾瀝鮑汎

瀝嶮開涇口

屬新平縣新隆總瀝口廣十五尋水潮深二尋沙深一尋西岸有市俗名帶鎗民居店舍

稠九百六十尋

兩岸田宅民居稠密

至隆永橋

橋長十三尋俗名林煤珠東岸村民居稠

密西岸街巷庸舍蟬聯橋之東有一涇口俗名汎渡紹廣

十尋水潮深一尋沙深三尺自汎一千三百八十七尋至

八十四尋至舢舨瀝

瀝廣十三尋有橫橋長十三尋潮深一尋汶水潤橋南有市俗名幣翁簿

店舍稠密水次商民多賣竹

三十五尋至牛津涇口

俗名我

業結而成筏故俗名舢舨

汎渡穢屬新平縣平陽總口廣五十六尋潮深四尋

沙深三尋自口外順流而下六千八十六尋

至梓家一百

六十四尋

兩岸上民居稠密下

至棊棋橫渡

舊有橋今已

渡人往返

頭有一條路沿大江

六十六尋

兩岸民居稠密

至渡

而下八百三十尋至瀝滂土屯

礮爐灰

津上有市

五百七十八尋

兩岸民居相繼

至渡厨瀝

瀝在十四

尋水潮深一尋沙潤露泥有橫橋橋長十

一百四十尋至

四尋俗名庫橋橋北有市俗名幣站

藩鎮水驛

五十七

金湯蓋有助焉歲辛酉

王師克復舊京遂以其城爲南邊巨鎮創

皇宮以備巡幸城設留鎮二員統管藩鎮鎮邊永鎮鎮

定四營及龍川堅江二道并遙領河仙鎮凡兵民詞

訟稅例錢糧

諸務皆屬焉

嘉定城離明門以前

由正陸路三百八十五尋兩傍街市廂舍蟬聯至大江

御津次二萬二千一百七十尋至涿濯大江南岸

夾鎮定營地界

津次

在江之西岸路左有市俗名帑棧刻屬藩鎮營新平縣界東岸即首添市屬鎮邊營福隆縣界江廣一百

四十二尋水急流潮深十尋沙深八尋春冬清而鹹夏秋

濁而淡其中通國船隻與諸國商艚停泊最多四時相繼

嘉定城藩鎮營水驛

按嘉定府即古水真臘地其後為高綿國我朝孝寧皇帝始括其地置嘉定府自平租以內立軍營五命京官文武各一員調遣將士而建屯于嘉定之藩鎮營甲午兵變

嘉定皇帝移駕于此數年

惠王受禪亦即其屯為行在尋為西山所侵十數年間更迭爭占歲丁未

大駕自暹羅旋師遂僞東定俘獲僞太保參大復其境因舊屯為駐蹕之所庚戌夏始廣而城之期年城成

城制為蓮花形周圍

尋開八門皆

累蜂石為之南面二曰乾元門離明門北面二曰坤厚門坎險門東面二曰震亨門艮止門西面二曰巽順門兌悅門門之外為壕壕外各有挹堦中興之勢

藩鎮水驛

五十六

百十尋至藩鎮營界首

有橫渡俗名渡全炗其水潮深十二尋水深十一尋上流達水潮

上源下流合茄般三岐口北岸屬福隆縣南岸屬新平縣即藩鎮營界首

多棧桑至平坦上村店、俗名館機、有賣點、二千四百尋、
 棕芋莖、民居稀疎、土宜百、至全煙店三岐路、俗名我匹館、全煙有、
 眼梨笑桑芋莖、岐路六千七百七十九尋、西傍田宅土宜笑桑芋莖百眼、
 梨至扶柳三岐、北一條路、一萬八百四十八尋、至新幸村、
 市俗名聖姑埠、市前有橫渡、經過新興村、津次店、舍稀疎、
 多賣冰、糖沙糖、肺糖、黑糖、自核柳三岐、西行一千三百八、
 十尋、至政安村廟三岐、俗名我匹廟、南一條路、八百五十、
 一尋、至油戛市、店舍稠密、自我匹廟、又西行一千五百二、
 十尋、至交都市、又六千二百八十尋、至泖蜆、兩傍民居稀、
 疎、播棧禾穀芋莖、又五萬八千四百四十尋、至永勸上源、
 夾荒蠻落、二百二十九尋、路傍並、至全煙渡、津次、江廣一、
 地皆林麓、有田疇、

鎮邊驛路

五十五

名流全徙渡俗名渡渡島旁廂經過炸紙市津次其水春
 冬盛暑清常淡夏秋雨潦稍濁潮深五尋水深四尋上流
 即巴干浪頭下至平鑿村市俗名帶炸紙時西山屯札一
 流是嘉慶三岐于此又名帶屯店舍稠寮一
 百五十尋路傍田宅民居至新板社橋橋長三尋俗名林
 水旁流橫當大一千三十三尋路傍桑蓐至新板社橋橋
 路水淺可涉之窮流橫當大路水淺可涉五百尋至周泰山
 長二尋俗名林匹版此江乃媒露江江
 山在三千四百八十九尋路傍田疇民居稀至潯柱橋橋
 路左三千四百八十九尋路傍田疇民居稀至潯柱橋橋
 長五尋俗名林溪杜此溪乃樞鵠源七百八十尋兩傍民
 之末流橫當大路水淺可涉七百八十尋居稀疎

麓、又五千四百三十四尋、至屬蜚冊、路傍林麓、有民居、取獺油、鉄藤、商業作橄欖燈爲業、源頭深林、夾荒蜚部落、

七千一百六十四尋、路左林麓、路右田疇、至土埠、俗名堰、七百十

一尋、路傍並田宅、民居、稀疎、棧以桑蔗、至鎮邊營莊所、屬福隆縣、新政統新鄰村、五十

二尋、路傍官房、軍舍、民居稠密、至新鄰村市、俗名幣極、店舍、七百二

十八尋、路傍官房、軍舍、民居稠密、至福盧渡津次、江廣八十尋、俗名渡、渡瀝葛、

其水淡、潮深五尋、汐深四尋、經過岵勞、庸津次、舊時有橫橋、民居、庸舍、尾蓋、蟬聯、至西山時、人民四散、地屬田園、

九十尋、路傍茅舍、尾屋、間雜、民居稠密、至渡津次、江廣一百六十五尋、俗

鎮邊驛路

五十四

五十尋。路旁林麓經至二千五十尋。路之左有四土屯。路之右有一土屯。乃戊午年旨敕諸軍培築以備西至。至渚冲橋。橋長十二尋。此橋橫過渚冲泉水淺可涉。上賊至。渚冲橋。橋長十二尋。流水積成澤。澤四圍林麓下流。四千三百七十尋。三千五百二十三尋。先五百九十四尋。夾全門江合流。兩傍田疇路之南。二十尋。至低山一塊。路之北二十尋。至低山一塊。兩山橫對。又十尋。路南二十五尋。至低山一塊。又行二千九百十八尋。兩至福新村橋。橋長十七尋。俗名林麓奔橋之傍林麓。至福新村橋。橋長十七尋。東首有一條路西。北行五百五十六尋。兩傍田麓至華奔涯。又二十尋。至華奔涯。分守例有守禦官軍設守。征收黃蠟。蜜稅與泉頭脚屯稅例。又二千三百四尋。至砂埋溪。又五千七百八十尋。至交易場。又七百五十四尋。至溪秘。並兩傍林

茂盛、多虎狼犀象、間有屬蠻庄冊、又九百尋、至廊交守
所、例有員軍設守、備禦惡蠻守前、東北有一條路、一萬四
千一百六十尋、至駒曉、往覽趾唱三冊、夾每枚上道守後
西南一條路、三千三百七十五尋、至寨秘所、交易場、兩傍
蠻子庄冊、又自守所西北行二千五百五十尋、至夜潦
下溪、又四千七百二十五尋、至夜潦上溪、又六千七
百三十五尋、至夜潦溪、又五千四百五十尋、至夜潦溪、
又九千四百五十尋、至淹架夾荒蠻路之兩旁、皆是山林
有惡獸、至全門守所、守例有員軍征收源頭脚屯稅例、守前
稠密、又三千一百五十尋、六百十五尋、兩旁甲宅、至館守
至歷繼市、市店舍稠密、此橋橫過館守泉水溪、可涉上、二千六百
橋、橋長十二尋、流至窮木下、流夾全門江合流、
驢邊驛路

至媒記江橫橋橋長十三尋

江之西岸有土壘橫截大下自媒記江口上至林脚

二千七百三十尋此壘壬子年奉築以禦西賊今已崩

猶存故址其江水潮深三尋清而鹹上流夾溪晉下流

渚淪

江口一千九十尋

右傍田宅民家居稀

至土壘

壘下白

林脚長七百尋橫截官路此壘庚戌年

奉築以拒西賊今已崩夾尚存故址

二千四百尋

西

民居

稀疎至全休橋橋長五尋

此橋橫過全休泉水淺可涉

合六百五十尋

兩傍田宅

流六百五十尋

民居稀疎

八十五尋至三岐

路傍田宅居相間

一岐路七百五十尋經過全休泉

右傍田宅民居稀疎

傍林麓叢雜

又六千五百二十五尋至溪邊兩傍

多犀象
虎狼

至朱坡溪溪廣五尋

水淺可涉流下每
板江春暑水竭

一千四百二

十二尋

路傍林麓多
犀象虎狼

至交橋小溪溪廣五尋

俗名溪交橋
水淺可涉流

下每板江
春夏水竭

一千八百十尋

路傍林麓多犀象
虎狼少人不敢行

至小溪溪廣

二尋

俗名溪濃水淺可涉下流媒媿瀝夾媒記江合流其
上流水分二派一派北流六千三百六十尋達每板

江一派西流九千四百

二千七百尋

兩傍林麓多犀象虎
狼先九百尋左傍又

五十尋至朱批溪而窮

有一條路行七百尋直抵交

至諾淪橋橋長十尋

此橋橫
過諾淪

易場兩傍並林茂多惡獸

江上流至窮俗名溪榜

三千六百尋

兩旁林麓暢茂多犀
象虎狼行人可戒心

虬下流至暴虎瀝口

鎮邊驛路

五十二

每杪江橋橋長二十二尋

俗名秣每杪例有隆香福禮二村坊扒民造作

至福忠

壘門

俗名勸壘福忠其壘乃我先朝邊將所築以禦高綿壘外棧竹今已崩決竹茂成林周圍二千九百七十

九尋中有田疇

二千四百二尋

路傍林麓多犀象虎狼不可獨行

至狀賤

市橋民居稠密

其處

七百六十八尋

路傍林麓多犀象虎狼獨行可戒

至全捕處

此處昔有林獺

曠野

群聚故俗

五百七十六尋

兩傍間有竹叢林麓多犀象虎狼行者戒心先四百十尋路之

名全捕

右五百尋有山一嶺俗名每杪山山頭有石谷幽深不知

幾丈有一老僧就居谷外參禪辟穀殮菜福安總民視若

活至寨烟所此山脚民居作橄欖

六百九十六尋

兩傍竹叢林木

伏至寨烟所燈為業故名寨烟

北岸沿江民居絡繹多至老樁瀝口、瀝在江之北、廣十二
唐人間居煮酒爲業窮末、兩岸田園民居連絡岸一百三尋至首添市、在渡儀
對渡儀江口屬藩鎮營地界、一百三尋至首添市、大江之
北岸江廣一百四十二尋過御津次、御津次在大江之
市店舍稠密唐人多住門路至此即藩鎮地界故驛遞到至津次交接

附志陸程

自每板驛由官路四萬二千七百八十一尋至全煙渡津次
界末

鎮邊驛路

五十一

瀝口

瀝在江之北、廣十二尋、自口六百三十尋、至橋社饒

又二千八百二十尋、窮末橋前東岸、有一堆土、長一

千六百十尋、橫七百尋、俗名壇老素、有民

居稀疎、土宜芙蓉、柳、棕、芋、荳、胡椒、西岸田疇、三百五十尋、北

皆田宅、民

至鮑鮒瀝口

瀝在江之北、廣八尋、自口二千五

百尋、窮末、兩岸田疇、民居稀疎、

一千四百十九尋

兩岸田宅、民居稀疎、

至鮑鮒土屯

屯在江之北、戊申年、大兵克復

嘉定城、築此屯、前進六百尋、南岸有一江口、俗名懸鯨、上

汎、又八百九十尋、南岸有瀝口、俗名瀝淺、屬藩鎮營地界、

四十一尋、至老廸瀝口

瀝在江之北、廣九尋、長一百五十尋、窮末、兩岸田疇、二百六

十尋、至瀝廟口

瀝在江之北、廣九尋、長三百三十尋、窮末、兩岸田疇、

三百九十二尋

候潮汐乘順而行時客有句云、鹿城月照江流晚牛渚
花殘日暮春、又有諺歌云、如艘渚沚分堆、凡過渡犧
得回
全泥

桴家三岐從西南江口六千一百六十尋比至渡犧大江

御津次接藩鎮營地界

江口、即桴家西南分派、廣一百六十七尋、潮深十尋、沙深
九尋、春冬清而鹹、秋夏濁而淡、江之南岸屬藩鎮營
地界上、以潮爲順、三千五百九十五尋、江邊水柳自生、有
流、以汝爲溯流、田宅民居稀疎、自
江口二千二百四尋、南岸有一小江、俗名熈鯪、下
汎通出上汎、有八百八十三尋、屬藩鎮營地界、至老素

鎮邊驛路

五十

千八十尋

江東北水柳林叢茂、咸一千二百尋、西南岸有江口橫對、俗名汎雷降、並歸藩鎮營界首、從此而下、左右江岸

橫對、俗名汎雷降、並歸藩鎮營界首、從此而下、左右江岸林叢俱是檫櫨、檳榔等木、疊幹交枝、青葱蔽日、材木不可

勝用

至瀝灑口

瀝在江東北廣十尋、北流五千六百三十尋、窮末兩岸水柳林叢茂盛、江西南岸有

江口橫對、俗名汎曲

霸歸藩鎮營地界

七百三十尋

江東北岸水柳暢茂

至樺家三岐

江口

俗名我匹茹艸、江之北岸、屬福隆縣岐口、廣二百四十尋、其水潮深十尋、沙深九尋、春冬清而鹹、夏秋濁

而淡、沿岸水柳茂盛、後有田宅、西北一派、順潮而上、經鎮

邊莊所、比至全泥上泉、註見寔錄

西南一派、亦順潮而

上、由此到藩鎮營渡、儀江口、昔時福隆縣人首弘、結竹爲筏、構家其上、備糧食諸物、賑給行人、四方商船、多停泊以

橫對老鄭瀝、自丐燃苑三百尋、放出頭鰓三岐江合流、右
 派自燃老全江口三百十尋、至右岸、別有小江口、東流九
 百尋、至潭湟三岐、合流自小江口北流一千二百尋、至堰
 掖三岐、岐口別有小江、東流一千尋、至燃臨、韓江合流、其
 間右岸有諾回坵、左岸有樞掖坵、家居稀疎、作竹影網魚
 爲業、自我臨樞掖北流三百七十尋、至燃老鵝江口、北流
 五百五十五尋、夾煤記江、其四千三百五十尋、江東北岸
 此各江交接橫縱、復合流焉、林麓暢茂
 至泳錦瀝口、瀝在江東北、廣三十尋、水潮深十二尋、沙深
 十一尋、東北流五千五百尋、窮末、兩岸林藪
 茂盛、江多鰐魚、常二千五百五十尋、江之北岸
 捕食人、行人必戒、林藪暢茂、至老橋瀝
 口、瀝在江東北、廣二十尋、東北流五千九百尋、窮末、兩
 岸林藪茂盛、江中多有鰐魚、常捕食人、行舟必戒、六
 鎮邊驛路
 四十九

民患四百五十尋、兩岸林出熈牌水口、口廣二十五尋、水潮
清而鹹、注于大江、東流而下、通合諸江、一深五尋、沙深四尋、水
萬七百尋、放出芹蔭海門、詳註在實錄、五百六十尋、江
北岸林、至潭鰈三歧口、俗名我匹潭鰈、沱在江之東北、廣
數暢茂、十九尋、其水潮深五尋、沙深四尋、
常鹹而清、東北流二千一百尋、至熈老全、分流兩派、左派
北灣二千二十五尋、至左岸瀝買江口、此瀝西流六百尋、
窮末、方有人家稀疎、俗名姑瀝買、自瀝買口、此流六百七
十五尋、左岸有一江口、俗名沱熈老奉、北流一千三百五
十尋、夾煤記江合流、橫對暴虎瀝、自沱熈老奉、東流九百
尋、左岸有江口、俗名熈老鵝、北流五百五十尋、夾煤記江
合流、橫對煤堤、自熈老鵝沱口、東流一千三百五十尋、左
岸有一江口、俗名熈宛、北流四百五十尋、夾煤記江合流、

七十五尋夾四百七十五尋兩岬林至燧祖鵠口口在江西北廣

我龍江合流十一尋上流六百十五五百尋兩岸林至潭樓三岐口俗名

尋至燧每江合流五百尋兩岸林至潭樓三岐口俗名

我臨潭樓東南岸有一小江口南流一千三一千五百尋

百五十尋夾我點此江口放出大江合流

西岸林至潭湟三岐口俗名我臨潭湟其潭四通八達分

數暢茂至潭湟三岐口流合派島嶼縈廻舟行過此多迷

失路行人可戒心西北岸旁有小江西北流九百尋達燧

老全合流自潭湟東北流四百尋至燧祖鵠在江東南岸

比經燧臨鷗六百十五尋至小江口在江西北岸上流一

千尋夾堰枝三岐又東北流三百二十尋至燧鰓在江

東南岸又四百三十五尋至燧宛對口東南岸有一小江

口下流三百尋放出頭魚三岐凡此各江多有鰐魚常為

鎮邊驛路

四十八

萬一百二十尋、甯泉、俗名溪榜虬。又西流三千四百八十尋、夾媒記江口、左岸、別有涯梓、永小溝、西北流三千一百七十尋、夾企門江合流、西南、岍田疇、東南岸有二土壘、支江東南、南下流、旋轉、西南、四百二十尋、至鮎鮎三岐、再經槐、樣三岐、只與一百五十尋、兩岸林、至鮎校枯三岐、口、俗名大江合流、一百五十尋、數暢茂、至鮎鮎三岐、校枯口、在西北、廣九尋、上流、九百尋、兩岸林、至鮎鮎三岐、三百五十尋、夾鮎鮎江合流、數暢茂、至鮎鮎三岐、俗名我頭鮎、此江多有鮎魚、西北岸、別有一江、只上流、三百尋、至鮎鮎水口、又上流、一千三百五十尋、夾鮎老鵝、江合、四百五十尋、兩岸林、至鮎鮎水口、口、在江西北、廣十、流、數暢茂、至鮎鮎水口、尋、上流、八百六十、尋、夾鮎鮎、三百尋、兩岸林、至鮎鮎水口、口、在江東南、廣、鮎合流、三百尋、數暢茂、至鮎鮎水口、十尋、南灣、六百

橫一百五十尋、俗名苟勞、我匹僚鎮、潮深三尋、沙深
 二尋、水鹹而清、兩派分流、灣抱洲之左右、窮復合流、四百
 尋、兩岸至瀝藝口、口在西北岸、廣三十尋、西北流二千一
 千四百尋、兩岸林至十字歧路、俗名我蜀、江廣三百八十
 七尋、水鹹而清、此處分四支、一支江西北溯流七百五十
 尋、於東北岸有老鄭瀝、此瀝東北流六百七十五尋、窮末
 方有人家稀疎、俗名姑媒媿、北近山脚、俗號尚媒媿、又北
 流三千三百七十五尋、到湍淩、當官路、溯流三派、一派北
 流上六千三百六十尋、至每欒江合流、一派灣西北流九
 千四百五十尋、窮源、俗名湍朱批、橫對媒媿瀝、即老鵝江
 口、又西北溯流一千三百五十尋、至湍淩、此瀝在北
 岸、北流六千七百五十尋、到湍淩橋、當官路、又北溯流一
 千四百七十尋、到湍淩橋、當官路、又北溯流一

鎮邊驛路

四十七

八十四尋、窮末、方有民家稠密、俗
名姑茂枝、網魚為業、近枚山脚、
五百六十尋、兩岸林、
至

瀝樞灑塩口、港外沿江有一堆泥土、
俗名灑塩夾、証樞口、
一千尋、兩岸林、
至核

柿三岐口、俗名我旺核柿口、在江東南、廣四十
尋、東南下流五百尋、夾我旺潭合流、
四百八十

尋、兩岸林、
至葛冠三岐口、俗名我旺葛冠口、在江東南、廣
四十尋、東南下流五百尋、至我

芒潭、五百五十尋、夾
破扛灘、放出海濱、
三百二十尋、兩岸林、
至瀝樞口、瀝在

岸、廣四十尋、北灣而東、二千二百
四十尋、至瀝樞灑湓汎、與江合流、
一百八十尋、兩岸林、
至

兩岸林、蕪賜茂、左
岸即苟勞錄、
至苟勞錄、
三岐口、江中浮出一小洲
中林、蕪賜茂、長一百尋

尋

兩傍林
數暢茂

至躡鉢三岐口

俗名我躡鉢鉢江之東南有一
港下流五百尋夾躡鉢江合流

九百十二尋

兩岸林
數暢茂

至瀝葛三岐口

俗名我躡瀝葛西北
岸有一小江口俗名

瀝給灣流一千三百二十尋至末

四千六百八十尋

兩岸
林數

中間有一徑水通流俗名燧躡

暢至躡鉢瀝口瀝在江東南下流九千三百七十尋

一千

茂至躡鉢瀝口

夾閣閭汎躡鉢媒碧放出礫獺海濱

九百八十尋

兩岸林
數暢茂

至瀝礪三岐口

俗名我躡瀝礪西北
岸一江口俗名燧躡

灣流八百四十尋

一百六十尋

兩岸林
數暢茂

至瀝板口

瀝在西
北岸廣

夾瀝給江口合流二十五尋西北流一千六百尋窮末方有民家稀疎俗名

坵瀝板作橄欖燈爲業對岸小江俗名瀝潭東南流一千

鎮邊驛路

四十六

隆香福禮二村坊民數五十人，拈逆公差往返到此，必皆起陸，自每板驛橋溯流而上，西一十十尋至朱批泉口，在江南岸，又一百尋至交橋泉口，在江南岸，又一百五十尋至湧漚口，又西行二千尋至淹板窮源，屬蜚各冊。

每板江驛水遞三萬三千三百十五尋，至桴家三歧口。

四百尋

兩岸田宅民居稠密，網魚爲業。

至瀝濠水口

溯流東上，汎在江北廣二十尋，北流九百

九十尋窮末兩

岸林數暢茂，三百二十八尋

兩岸林數暢茂

至小溪口

溪在江北岸，西

北流一千尋，到棧獵橫當官

二百尋

兩傍林數

至每板江口

俗名

路又三百尋窮末兩岸林麓，我匹沅營其口二十尋，水潮深二尋，汝深

一尋，水鹹而清，東流而下，詳註在實錄。

一千三百二十

此掘土為池、四圍築畔為城、積水浴象、今城存、云四圍並
有田疇、左傍別有一支路、西行一千九百五十九尋、至隆
立村市、又七百六十二尋、至每板、上道守、又一千四百十
尋、至屬蠻界、覓匹渴二冊、又行五百三十尋、至駒駝冊夾
全門道地、分兩傍路、有所民、六百三十尋、左傍田宅民居
居田宅、有所林麓、虎狼居之、稀疎、右傍田疇、
至小湖、湖在右傍、俗名泡蓮、一千六百二尋、橋前繼林翳
湖之四圍叢林沙土、路俗名柵老
携間有沙田、多虎、至溪橋、橋長四尋、路名柵獐、水淺可涉、
狼、人少不敢行、上流三百尋、窮末下
流一千尋、夾、至每板、壘門、俗
每板江合派、二十三尋、兩傍林麓、多有虎、至每板壘門、俗
名
霸壘、八百八十三尋、兩傍沙土田、至每板江驛、例有淮搜
福賜、宅、少有民居、另身庸、許
四十十五

鎮邊驛路

例有守禦員軍設守、征收鹽稅。左有一條路、北行六百三十尋、至安一坵、又二千三百十尋、至媒欣寺、又五千九百七十六尋、至硤寒江橋、又二千五百五十尋、至澆灘分守。右一條路、轉東南行、一千五百五尋、至隆盛村市、即幣媒池、又東行三千一百七十一尋、至垂雲坵、又二千四百尋、至塞槐海門、分守渡港、九十尋、經過鄒坵、南岸津次、又五千二百五十尋、至泳艚分六、八一千九百八十尋、至礮獺坵、遮出海外、鼎峙三山、爲芹蔭海港之外屏、壓倒狂瀾、保障商舶、是以芹蔭海門深濶平穩、名居天下第一。山西有甘泉、山東有烽臺、守軍不時放洋偵探海匪。一千七十二尋、路傍田宅民居稀疎、七百尋至右傍、隔官路七十尋、有先朝功臣欽差掌奇延壽侯廟宇、常正旦例發官錢十貫、備辦冥器祭器之具。至泡城三岐、俗名我匹泡城、相傳昔有蜜酒、即匹南妃爭住。

赤爐守驛一萬九百二十七尋至每枋江驛

三千二百四十尋

沿路疎林然多虎狼人少不敢行一路
白沙威暑炎熱早晚可行日中停步

至坡塹店

俗名館坡塹有賣
點心物行人可歇

四百五十尋

左傍疎林叢雜
右傍民居田疇

至核山三岐

俗名我匪核山別有一支路東行二千七
十尋至經繚守際海守所民居網魚為業三

千尋

路傍民居稠密先一百尋右傍路有先朝安邊功臣
記錄兼該奇甲領侯廟宇常年正旦例發官錢五貫

備辦冥器

至福柳村市

俗名幣媒池店舍
稠密行人商賣

二十三尋

路旁
民居

祭器之具

稠密業緞黑綾先綾耐久馳名

至每枋道十字路

俗名我
罰媒池

四方此黑綾為南國之最好

鎮邊驛路

四十四

江之上流六千二百五十尋至硤寒橋多有灘石舟楫難
行又六千五百尋至淹淶又二萬尋至夜潦下淝又一千
尋至夜潦上泉源自東北兩岸荒僻二百六十五尋路從
江之下流六百尋注出赤鹽港口
至沿岸橋橋長十八尋橋沿赤鹽江岸地多泥濘難行致
作橋以九十二尋至老檢橋橋長五十七尋橋橫接官路
便人行一條無民居店舍其江水淺可涉潮流四百
五十尋窮盡下注六百尋支出赤鹽海口一百一十七
尋路兩傍至赤鹽分守驛例有守禦一員驛兵五十率新
茂林
稠密網
魚爲業

鎮邊營水陸驛路

自界首順邊驛比至界末總度六萬六尋

順邊驛

今奉設驛兵平順營三十率鎮邊營三十率合分爲三番每番二十人常日直候在站

九千六

百四尋至赤熾驛

薊媒喫

以南屬福隆縣以北夾平順營界末

三千九百八十四尋至薊湖榼

路沿海濱沙

三千尋路沿海

至老柳三岐

俗名旺神老柳左傍有一條

行無民居

路西北行二千八百八十尋至淹溝分守途皆林麓

一千八百十八尋

沿海至赤熾而行

江橋橋長一百七十三尋

橋例有耐壘新安隆美西和美三村江水潮深一尋沙淺可涉

鎮邊驛路

四十三

秋冬開港，春夏沙渚培塞，其湖廣五十八尋，深一尋四尺。水鹹，相傳言湖有鱖魚，上流歸東，七百二十尋，一派歸西。九百尋，至煤澗山脚，周圍林麓，又有一派歸北。一千三百二十尋，至溪選，水清淡，注下入湖。一千一百

九十尋

一千尋路東沿海沙淺，路西沙崗，一百九十尋路南沙崗，繼礮灘煤澗路北沙崗，近煤澗山，其路深

沙沒蹀

日中

至火烽臺

此臺在高沙崗，今已朽弊

三百十六尋

路南沙崗繼礮

沙焚難行

礮灘煤澗路北亦沙崗，近煤澗山

至舊館居所

己未年九月附壘福

其路深沙沒蹀，日中沙熱難行

海村構立，今廢，此處

一百尋

路南沙崗沿礮灘煤澗路，北沙崗其路深沙沒蹀，日中

有虎豹，行人可戒心

沙熱難行

至小泉泉廣一尋

俗名溪

至順邊驛

此即平順鎮邊二營夾界之所

六十五尋

俗名林瀝每水鹹水漲深一尋水落深二尺五寸下流歸東二十尋注入海上流歸西九百尋

至尚坑

四百七十尋

路東林藪路西沙崗其路沙深暑盛難行至順芳驛新設

順芳驛

驛兵直候十七率

四千六百八十尋至順邊驛

二千三百二尋

九百十五尋路南沿海沙淺路北沙堆六十三尋有湖俗名湖老芳又名湖賒羅湖

長一千一百八十尋廣九十五尋水清淡深一尋二尺相

傳言此湖有鱈魚周圍林麓沙崗一千三百八十七尋路

南沿海

至臥牛磽

此石崎嶇在海渚形如牛臥名龔磽樓

七百五十尋

路南沿海

路北

至湖口廣二十一尋

俗名湖荃海水漲深一尺五寸水落不沒蹀下流十尋注入海

平順驛路

四十二

八尋

路南林藪近大江路
北沙崗林藪

至小橋橋長九尋一尺

橋下深一
泥澤藪

百三十尋

路南林藪近大江路
北沙堆其路
深沙沒蹀日中暑感沙
熱難行

至小溪橋橋

長七尋

橋下深
泥林藪

一百七尋

路東近林藪大江路
北沙堆其
路沙深沒蹀日中沙
熱難行

至井

此井乙丑年附壘福海村
人名
企點新掘水清淡深一尺
五寸

一百尋

路南林藪近
大江路北沙

崗其路深沙沒蹀

至福海村橋橋長二十六尋

俗名林礮
橋下深泥

日中沙熱難行

林藪水深深三尺五寸水落深一尺下流東注入海

一百

其上流一千六百八十尋至柳繼窮源周圍林藪

六尋

路東林藪近大江路西沙
崗其路
沙深沒蹀日中暑感沙
熱難行

至福海村橋橋長

勢難行、兩傍皆沙崗、至扶眉江橋、橋長一百二十尋、水漲深一尋、水落深二尺、下流

歸南六百十尋、至海口、海潮時廣六十尋、深一尋、三尺、潮

退廣四十尋、深一尋、自橋上流、歸北、屈曲一萬四千四百

三十尋、至破山窮源、自破山、歸西、斜為蜜冊、有一泉、俗名

溪、三江、下流一萬三千七百十三尋、經過扶眉江、又歸媒

穀、斜裂二壘、冊有一泉、俗名溪、觀觀、下流一萬一千二十

九百三十尋、經過扶眉下、亦夾扶眉江、通入港口、

尋、路南林藪、路北有南海神廟、及斥堠、附壘、福海村更守、至福海村橋、橋長六十尋、

俗名林館、居橋下、深泥林藪、五十六尋、至館居扶眉舊驛、

水漲時深三尺、水落時乾涸、

站旁有店舍、行人可住宿、站北一百四十尋、至三百五十

福海村、有民家田疇、站西林麓、蒙密多有虎豹、

平順驛路

四十一

一百八十三尋至核柳

近西派湖水淡行人可飲

一千五十尋

一千尋路南沿

海北林麓有一條路斜從西南扶眉上林五千七百尋兩

傍林麓田疇華民順城民居稀疎直抵扶眉舊驛五十尋

路南沿海路

至石礐

此處大石崎嶇海潮漲波濤迫岸難行潮退平坦易行此處昔有商艘破

板漂入俗

二千二百四十一尋

路南沿海路北沙堆林麓

至福海村橋

名每艘畢

橋長二十七尋

俗名棟欄塔侶係是扶眉江別有小派流下三十尋至橋下流四百八十尋注入海口潮

濫廣二十尋水深三尺

二千七百二十尋

二百五十尋其路海潮濫時沒

潮退廣十尋深一尺

蹀潮退乾涸兩傍澤藪二千三百八十五尋路南沿海沙

淺路北沙崗凸凹八十五尋其路深沙沒蹀日中暑感沙

十一尋

路南沿海路
路北林麓

至湖硤舊館屋

已未年福祿坊
構作今廢壞

一千六

十尋

路南沿海路
北沙崗林麓

一尋至館厨湖湖口廣二十尋

水漲深
二尺五

丈水落深一尺秋冬注入海春夏沙渚培塞昔時有店舍

庵寺俗名湖館厨今寺店皆無自湖口上流三百尋廣四

十三尋水鹹深三尺有鰐魚分為二派東一派六百四寸

尋水淡周圍林麓西一派一千一百八十尋水淡周圍林

麓又自湖中上流歸北九百七十尋至泉水清淡

故俗名溪硤秋冬有水春夏乾涸周圍並林麓

七百九

十七尋

路南沿海淺沙
路北沙崗林麓

至順榕驛

新設

順榕驛

驛兵直候
十七率

七千八百五十尋至順芳驛

平順驛路

四十

百尋、東邊五百八十尋、水鹹、深一尋、兩傍有林麓、西邊、

百尋、兩傍林麓、從潭中北邊上流、水清淡可飲、七百二十

尋、至荷池、長五百尋、廣一百尋、水深一

尋、常年有蓮、自生、俗名泡蓮、周圍林麓、五百六十尋、路南沿海

路北、林麓、至火烽臺所、臺前六十尋、至海渚、一千二百六十九

尋、路南沿海、沙、至石磯、俗名每二百六十尋、路南多石峭

林麓、其路深沙沒、溪、溪廣十尋、俗名溪湖、水漲深二

深、日中沙變難行、尺、味鹹、水落深一尺、秋

各開港、注入海、春夏沙渚培塞、此處各裡、各署常就鑄造

船、上流遠、北四百八十尋、至、水味淡、深五丈、周圍

林麓、路、路南沿海、至南海神廟、福祿坊所、二百八

麓、路、路北林麓、建奉祀、

八十八

路、路北林麓、

每枚道渚真山流出，又六百六十尋，至淹棍淹角皆在廬。
 針流出，以上流不能詳度，此三江與二泉合派同流，下羅
 夷江通。一百二十三尋，路東沿海沙淺，至小溪橋，橋長十
 港口。一百二十三尋，路西林麓蒙密。
 六尋，水漲深二尺，味鹹，水落乾涸，上二百二十二尋，八十
 路東近江畔，路西林麓，兩旁竝林木，多虎豹，行人九十八
 可戒心，一百四十尋，路東林麓，繼江清，路西荒田。
 尋，路東林麓，至南海神廟，廟北八十七尋，至古井，水濁淡，
 路西荒田，深二尺五寸，又自井以北，一百
 十一尋，至福祿坊，民居，六百三十五尋，路南沿海，至潭口，
 稀疎，以苦藤，繩為業，路北沙崗。
 廣二十尋，俗名潭板，水漲深二尺，味鹹，水落深七寸，自潭
 口五尋，注入海，秋冬開港，春夏培塞，此潭廣一

平順驛路

三十九

崩壞昔鎮邊公堂官繳許新貴坊民數三十人准免搜方守看此廟後經兵火失此繳有單申沒下一千尋九百尋路南沿海路北沙崗林麓外海東向九百三十尋至島嶼山俗名坭妃周圍四百三十尋自水面至山嶺六十一尋嶺上開平處四尋四尺有古廟一座廟中奉事石像高一尺五寸號天依阿羅演神像四時魚藝各裡各署奉祀山上樹木森森一百尋路南沙渚路北沙崗至羅夷江橋橋長八十七尋常十二月附壘福祿坊民數八人搭起此橋至夏月時雨潦此橋漂壞棹小舟以濟往返己未年十一月蒙准放福祿村增歸民數六人爲附壘此橋橋下流三百十四尋至港口海水潮漲廣四十尋深二尋潮退廣三十尋深一尋橋上流屈曲西北上一萬二百尋至溪夜演又三百尋至溪夜戎皆從崗嶺山流出又四百十尋至江俗名淹輝是

麻離路北沙坵、四百八十尋、路南沿海、北沙崗、至泉泉廣二尋、俗名溪唐板、水潮深一尺、味鹹、水消
不沒脚、秋冬開港、注入海、春夏沙渚培塞、其上流一千五百九十八尋、至池水、俗名泡老啼泡、長四百四十尋、廣四尋、水淡濁、深四尺、周圍林麓、一千三百一尋、路南沿海、路至順程驛、新設

順程驛、驛兵直候七千八百五十尋、至順榕驛、十七率

一千二百九十九尋、南沿海至茱蒂湖、廣五尋、水漲深三尺、味鹹、水

落不沒踝、秋冬開港、注入海、春夏沙渚培塞、西北流二千五百二十尋、至泡蓮、水清淡、泡長三百尋、廣二百尋、周圍林麓、水深四尺、有蓮荷、俗名泡蓮、自湖口斜從北流二千二百五尋、至楊髻廟、今頽弊、只有石像一軀、周圍尾墻、已

平順驛路

三十八

入海其其林藪此橋近
煤炆家俗名林煤炆

二十八尋

路南江渚路北有民家宅

至小溪橋

橋長五尋

水漲深二尺五寸水落乾涸下流注
入海其上亦近煤炆家俗名林煤炆

九十九尋

二尺

七十二尋路北隔五尋有新貴坊廟祀本處諸位神
及民家稀疎路南沿江渚二十六尋二尺路南沿江

渚路北有

至小溪橋橋長九尋

水漲深二尺五寸水落乾涸下流注入海上流林藪

民居家宅

此近桐木俗

四百十六尋

路南沿江渚民居稠密路北沙崗有民家稀疎

至古井

名棟核桐

水清淡昔時井北有僧結

七百七十四尋

一百五十四尋路東近鰲窰路

庵祀伏今無俗名洪厨

西近沙崗林麓彫疎一百四十尋其路沙深沒蹠及大石

崎嶇日中暑盛沙熱難行路南五十四尋至石磯俗名藪

流入海、橋頭之東有路南沿江、路北斥鹵地、舊

欄木、俗名棧、校欄、九十一尋、鹽田有新貴新元新海三

村坊、圻堠、至館居麻離舊驛、站之東四十尋、至道內蒞所

更守在此、又二十尋、至麻離市、民居稀

疎、西民居稠密、南向林藪、北向六十尋、至沙崗、林麓蒙密、

多有虎豹、時征西將軍屯軍于此、有句云、風匝山腰傳

鉤響、濤翻海、三十九尋、路東鹽田、至橋、橋長二十九尋、俗

角助聲聲、路西林藪、至橋、橋長二十九尋、名

棧館居、橋下深泥、林藪、水漲深、一百八十尋、路南江渚、至

二尺、水落乾涸、下流注入海、路北溪藪、至

小溪橋、橋長十九尋、水漲深二尺五寸、水落注下入海、此

橋古時煤全所構造、俗名棧煤全、

二十三尋、路南江渚、至小溪橋、橋長十尋、水漲深二尺、水

落乾涸、下流注

平順驛路

三十七

沿海北有澤水鹹深一尋長一百四十四尋周圍林藪昔時唐人艚破漂入此處俗名舢舨一千六百四十二尋路南沿海北沙堆林麓二百六十尋其路沙深沒踝日中暑盛難行至新貴坊橋橋長三十

二尋二尺

水漲深一尋水落深四尺五寸上流一萬九千四十尋經過寶山村直抵淹芳自淹芳以上無

詳度自橋頭分派一派從西南向九百八十尋舊爲麻離港口今培塞一派正南向五百九尋注入海口此是麻離海一百五十四尋路南沿江至橋橋長八十八尋橋下皆

藪水漲深一尋水落

八十六尋三尺

路南沿江有新元坊民家甲子年十月被

深二尺下流注入海

海水漲沒村閭今移居

至橋橋長二十二尋

水鹹深二尺上流林藪下

于此路北林藪稀疎

一千五百四十一尋

五百九十九尋、兩傍荒地及疎林、四百八十六尋、兩傍斥鹵地及林藪、四

百五十六尋、路南沿海淺沙、北林藪、

至東派橋、橋長二十四尋

水鹹深三尺、五十

四尋

兩傍平野林藪

至西派橋、橋長三十一尋

水鹹深三尺、此東西兩橋、俗名株板

枯鰲洲、其下夾流五百六十尋、入海口、水漲廣二十四尋、深二尺、水落深一尺五寸、橋上流五百五十二尋、周圍林藪、

七百五十三尋

四百六十尋、路南沿海鰲洲北林麓、陽二十四尋、有南海神廟、豐田村所建、行人常少、

散、二百九十三尋、

至小溪橋、橋長十六尋

水鹹深三尺、上流二百十六尋、

路南沿海北林麓、至林藪、下流入海、春夏沙渚培塞、群猴常集此處、俗名株獵、

二千二十三尋

一百二十一尋、路南

平順驛路

三十六

十五尋、兩傍叢林茂盛、多有虎豹、路北隔三十尋、有山一
峯、俗名肉監伏、五百十八尋、兩傍叢林茂盛、有山田間斷、
多虎豹、行人可戒心、至大椰樹舊店、路南傍有椰木、舊有店、今無、椰
人可戒心、其路沙深兩、一千八十四尋、兩傍
北有板、七百七十八尋、其路沙深兩、一千八十四尋、兩傍
木四株、茂盛、山田間斷、多有虎豹、行人可戒心、至小泉、泉廣一尋、俗
其路沙深沒踝、日中暑盛、沙熱難行、至小泉、泉廣一尋、俗
溪遷上流二百四十五尋二尺、至瀦水、俗名渚老休、七百
水清淡可飲、深六寸、下流六百八十六尋、入荒田、七百

八十一尋

兩傍並
林麓

至順林驛

新設

順林驛

驛兵直候
十七率

七千八百五十尋、至順程驛

石崎嶇、四千一百三十四尋

至舊火烽臺、文鷄村地分

七尋

兩旁沙崗

至溪哥泉、泉廣四

尋

水清、深沒膝、其上源二支、一支從北發源、在邦老澄

流下、二千七十八尋、兩邊並林麓、一丈發源在邦媒歡

支夾流、六百四十尋、注于海

二十八尋

兩旁沙坵、其路淺沙、至林

路、俗名境

一千七百六十六尋

二百四十一尋、兩傍林麓、茂盛、有虎豹、行人可戒心

其路沙深沒踝、日中暑盛、沙熱難行、一千二百十四尋、兩

傍叢木茂盛、有虎豹、路南隔三十尋、至小泉、泉有椎木、俗

名溪樵、三百十一尋、兩傍叢

林茂盛、多虎豹、行人可戒心、至瀦水、俗名瀦老根水、淡、四

一千五百八十四尋

六百二十一尋、兩傍叢林茂盛、有山、田間斷、多虎豹、行人可戒心、四百四

平順驛路

三十五

路南沿海、路北沙
崗有民家稀疎、

至店舍

賣點心物、行人可少歇、俗名館
桶又名館老舍、店後有山二嶺、

俗名

一千八百五十一尋

其路皆淺沙、三百尋、路南沿海、
路北白沙崗疎林、有民家稀疎、

三百八十四尋、路南沿海、路北赤沙崗疎林、有民家
稀疎、一千一百六十七尋、路南沿海、路北赤白沙崗、至順

幽驛

新設

順幽驛

驛兵直候
十七率

七千八百五十尋、至順林驛

五百二十四尋至審顛處

兩傍沙林、
民居稀疎

一千二百九十三尋

南沿海、北沙崗
俗名處郎魯

至溪哥館居舊驛

站南有店、行人可宿、俗
名館溪哥、南向沿海有

北赤沙崗、疎林崗下有井一口、俗名泚坦觀、其水清淡、深
一尺、行人可飲、二百四十三尋、路南沿海、路北赤白沙崗
疎林、崗下有井一口、俗名泚火茶、水清淡、行人可飲、三百
四十三尋、路南沿海、路北赤沙崗、疎林、內有民家稀疎、一
百七十六尋、路南沿海、路北白沙崗、疎林、內有民家稀疎、
崗之下有小澗、廣二尺、水深三寸、清淡、四時不涸、注于海、
行人可飲、四百七十一尋、路南沿海、
路北白沙崗、疎林、內有民家稀疎、
名館煤、悉店之後有、
山一嶺、俗名坵、
一千三百三十八尋、其路皆淺沙、二
百二十九尋、路
南沿海、路北白沙崗、疎林、內有民家稀疎、六百二十尋、路
南沿海、路北白沙崗、疎林、崗之下有井一口、俗名泚柳、水
清淡、行人可飲、四百八十九尋、路南沿海、
六百六十八尋、
渚、路北白沙崗、疎林、內有民家居稀疎、

平順驛路

三十四

有民家

至繡竜市

俗名帑隊詔、朝暮並聚、市四圍民家稠密、有一岐路斜從西向、四百六十二尋、

兩傍民家稀疎、及田宅、其路沙深沒踝、日中盛暑、沙熱難行、三千八百九十七尋、兩旁並林麓、路北隔一里、有山三頂、俗名崗坦、一千一百五十五尋、兩旁疎林、及沙丘、一百三十二尋、兩傍民家稀疎、一千四百二十三尋、兩傍並林麓、至泡簪站、民家稀疎、二千九百三十七尋、兩傍並疎林、路北隔三百五十尋、至泚棒、行人可飲、一萬一千八十九尋、兩傍並林麓、至枝樟、二千八百六十五尋、二尺、兩傍林麓、至麻離江、江廣十六尋、直南行二千八百尋、兩傍並有田疇、民家稀疎、其路皆淺沙、一百十至麻離舊站、二千七百九十四尋、八尋、兩傍民家稀疎、七百六尋、路南沿海、路北沙崗叢林、崗下有小湖、俗名湖、嘆其處多虎豹、行人可戒心、七百三十七尋、路南沿海路

守在右邊江、自海口南向海外七百二十一尋、至孤山島、俗名、岫嶠、潘湖、自橋上流三百二十尋、分二支、一支七千五百一尋、至溪湓、窮源、一支一萬二千五百六尋、至尚楊山、窮源、**十六尋**、路兩旁並民家各物、**至新會德勝西市**、在路之南、西市買賣貨項各物有買賣、**新會亭一座、四圍民家、廂舍稠密**

六十四尋

路之兩旁、並民家稠密、其路皆淺沙

至關帝廟

前年煤西構造、現今本廂舍饒過客

有詩云、叢祠一簇、凜神威、正氣周流、及遠、陰積雪層層、疑菱及、漫苔點點、畫征衣、已經億載、殘編後、復見三分、裂幅時、晚輩自慚、無智畧、只將忠義、寄神、**五百九十七尋四**

知

此詩騷客、因離亂中、題之者是

五百九十七尋四

尺、一百八尋、路南有井二口、水淡、路北民家稀疎、四百八十九尋、四尺、其路深沙、沒踝、日中暑盛、沙熱難行、路南

平順驛路

三十三

二百十一尋至潘沕館居舊驛

站之東道內蒞所站之北有輜庫貯官糧站西民居

稀疎站南並田疇時大兵征西軍屯于此征將有詩云

蒞海沿崖插戰鋒王師傳駐整軍容征塵點出山頭白

火炊來水面紅尾解同他崩潰勢風來遲我二百二十六

削平功庸才未學呼風計痔坐周郎虎帳中二百二十六

尋一百五十尋路東民家稀疎路西並田疇至龍溪市信

七十六尋兩傍民家稠密其路皆淺沙

幣核樟暮聚兩六尋路兩旁民至德勝社橋橋長八十二

傍民家稠密六尋家稠密

尋此橋甲寅年德勝社有單稟准免搜另六十八人乙

丑年又有單奏增埽足一百人專修此橋其水鹹下

流二百七十二尋注于潘沕海口海口廣四十二尋潮漲

深二尋潮退深一尋二尺兩旁沿海民家稠密有斥候更

江水鹹、下流一千一百四十二尋二尺、注于庸踏港口、其上流屈曲、二萬五千六十七尋、至檣瀉以上入氏蠻冊、

九百二十尋

路兩傍民居田疇、土垣林藪相間、

至新富橋、橋長四十五尋、

昔時媒聞所造、俗名棧媒聞、己未年新富村有卑、稟准

免搜另十九人、專修此橋、水鹹下流一昔六十八尋、合庸

踏江、注于港口、上流九千五百六十九十五尋、路南白沙崗、

百二十六尋、至埭蘇山旁源、六百九十五尋、北沿海林藪、

至餅羹店、

行人可歇店、傍有井可飲、

一千一百九尋、

五十尋、路兩傍林藪六百九十尋、兩

傍疎林、其路深沙沒踝、日中暑感、沙熱難行、至順潘驛、新

三百六十九尋、兩傍民家稀疎、草木間雜、設

順潘驛、

驛兵直候、

七千八百五十四尋、至順幽驛、

平順驛路

三十二

一尋其路漸高上沙深沒踝日中暑感沙熱難行兩傍並
林麓茂盛有虎豹行人可戒心一百三尋其路漸漸低下
沙深沒踝日中暑感沙熱難行兩傍並林麓
難行路兩傍並林麓

至古井

俗名阱老松水淡深一尺五寸行人可少飲

四尋至古井

此壘自南至北長一千二百九十尋古時蜚
敕楊吃涑葉馬陵作亂奉差留守強威侯將

兵攻討築此壘戰殺楊吃涑葉馬陵在此三百十九尋
今此壘被洪水崩失荆棘叢生遺址尚存

田疇有民家稠密路西田疇有民家稀疎

至善美市

俗名幣庸踏有亭一座朝
聚暮散有庸舍民居稠密

道內蒞所舊立在此乙卯年舊仁庸十一尋至山水社橋
踏道叅謀滕奏請遷蒞所在潘沔

橋長五十八尋二尺

俗名棟官己未年山水社有卑
稟准免搜另五十四人修理此橋其

山之下有礪俗名礪還行步甚難四百四十三尋南沿海
北沙崗陳林至高山山舊有火烽臺又山上土人皆樹藩
梨俗名崗資七百七十尋南沿海北白沙崗有民家稀疎
至南海廟庸踏涯各署春秋奉祭八十六尋至會同廟廟
之後沙坵路兩旁民居稠密此廟安海安和善政葦帆三
隊構立常年奉祭廟北三百六十二尋至山一峯懸磴直
上山頂有古寺覆瓦寺後有塔二座此寺安海安和善政
葦帆三隊構俗名厨塔乙卯年奉

御駕臨幸賜錢數貫賜名寶山寺廟南二十三尋至庸踏海
門有圻堦更守海門廣三十三尋潮漲深一尋潮退深三
尺十五尋至市朝暮並聚俗名幣棚庸踏五尋至江江廣
七十尋有橫渡一百二十尋路南民居稠密路北沿江至
新富廟
夾驛路至玉林村林路長一千五百十四尋
俗名境塘發
一千四百十

有民家屋舍、乃樂山善業村、俗名站甘棠、一千八百五十尋、南沿海北白沙崗、此路隔三十三尋、至古井、俗名阱

槽水清、淡、深一尺、行人可飲、至順井驛、新設、

順井驛、驛兵直候、七千八百五十尋、至順潘驛、

一千九百八十九尋、南沿海北沙崗、至玉林店、俗名館礪、行人可停宿、七十

五尋、路南沿海路、北沙崗、疎林、至石磯、崎嶇難行、俗名礪、一千一百十五尋、

路南沿海路、北沙崗、疎林、其至柳栳井、在路北、水清、淡、行人可飲、昔時有栳

柳木、故俗名阱、栳、此玉林村、路之首、又有一條路、沿海渚、三百十三尋、南沿海北沙崗、疎林、至石山、俗名坵、還

居順渭舊驛

站北白沙崗站西有店并民家稠密行人可
停宿站之南三十九尋至海濱北風時船艤

往返多停泊在此俗名泳渭泥有斥堠更守站之東十七
尋至市俗名幣渭泥民家稠密一千六十三尋南沿海北
民家稀疎至南海廟乙卯年奉御駕臨幸賜傘蓋二把
平安蔓各署春秋奉祭廟後白沙高處有舊火烽臺今已
頽弊一百六十尋至石碣俗名齰渭泥海外東一千九百
向三百八十八尋至孤島山俗名苟勞渭泥
六十二尋九百二十三尋路南沿海路北白沙崗民家稠
密作網藝多積鹹魚買賣一千三十九尋路南
沿海北赤白沙崗疎至南海廟此廟平安蔓各署春秋奉祭
林間雜其路皆淺沙一千九百
十尋五十九尋路南沿海其路多蚌甲難行土人常採取
販賣燒灰俗名灑鰲路北白沙崗疎林內隔五十尋

尋、水深四尺、四時不涸、俗名泡縑、流下屈曲、至沿海驛、路廣一尋、深五寸、行人可歇、俗名溪澁、五百五十

九尋

路東沿海路
西白沙崗

二百二十九尋、至順山驛

新設

順山驛

驛兵直候
十七率

七千八百五十一尋、至順井驛

龍山林路、長九百四尋

路兩旁並疎林間雜沙深沒蹀、日中暑盛、沙熱難行、俗行境坑檻東

望有山一嶺、近海際、俗名崗
坑檻有南海廟、民家稀疏

至龍山坊店

行人可少歇、俗名館坑檻二

百二尋至沙渚

路兩傍
並疎林

二千二百九十二尋

路東沿海路
西白沙崗、疎

林間
雜

至平野沙路

其地皆
淺沙

五百八十尋

路東沙崗路
西青草平坦

至館

軍人忽然暈倒、土人代為舁禱得免、又辛酉年村人有名
書者、自驛站出外、為惡虎啣去、數日間、湖中有溺虎、乃其
所害名
書者、二百五十三尋、南望見山一嶺、俗名坵紅、路北近湖、至平仁林路、林

長二千一百二十六尋、

俗名神泡瀕、兩旁桵木森森、多有象虎、依止、但不傷人、此林路一千

一百六十四尋、沙淺、俗名棚厨、九百九百十尋、路東沿海、

六十一尋、沙深沒脚、日中沙熨難行、又路東六十六尋、有島、八百九十三尋、路東沿海、路西白

一山、侶龜形、俗名坵鰓、沙崗、疎林間雜、至沙崗、在路之西、其崗高堆桵、水叢雜茂、盛、俗名蕃顛、一千八百九十五尋、路東沿海

路西沙崗、至小溪舊店、路西首時有店、今廢、俗名館溪港、疎林間雜、西一百六十八尋、有小池、長十六

平順驛路

二十九

楣、有民家希疎、八百九十二尋、兩旁並林麓、至一池水淡
可飲、四時不涸、俗名泡蓮、民家稀疎、四千尋、兩旁並林麓
其路淺沙、有惡獸、俗名境泡、路、南草木間、至泡
楣、至富長村地分、屬庸踏道、一百一尋、雜路、北近湖、

鎮廟

平仁村建立供奉本處靈神、此廟古今多著靈異、相
傳更深、夜靜、夜中常聞金鼓聲、又據村人傳說附記

數事、丁巳年、平旦、村民名吒碧、見湖中水面忽浮黑色似
龜形、高倣一尺、長闊倣六七尋、良久沉沒、既而見樁木浮
上者甚多、頃間復沉沒、其此處水皆變赤色、片時復清、又
己未年、有牛商名富者、逐牛經過廟門、失敬、忽牛群中一
隻、望湖走下、冉冉而沒、須臾、死牛浮水面、又有名談隊珠
者、經過廟前、縱言輕藐、已而行至沙崗、忽禁口、不能言、同
行軍人扶返店舍、就廟流血、叩謝、終得無恙、又肅威軍獨
行經過、見有如官員之狀、僕從甚衆、從湖下直上廟中、此

第二崗高二十尋、第三崗高十五尋、自古至今不隨風雨
 飄颻、而增損不因行蹂踐而低平、甚著靈異、官員往來皆
 下馬、至泡灘、館居舊站、其地皆沙崗、站頭有店舍、行人可
 傾蓋、泡灘其水清淡、四時不增不減、長一千五百尋、廣二百尋
 深十九尋六寸、湖東北皆沙崗、有民家希疎、西南林麓、湖
 之西隔二百五十尋、復有一湖、長一千一百尋、廣八十尋
 深二尋四尺、此湖前年多產蓮荷、今無、俗名泡灘、蓮湖之
 西北林麓、湖之南民家希疎、有一條路、直南行四千六百
 四十尋、兩傍並林麓、多虎豹、犀象、至一池水、味淡可飲、暑
 盛時水涸、池傍有大石、石狀如船、俗名泡鱓、屬樂山、菩業
 村地分、民居希疎、八百二十尋、兩傍並林麓、多虎豹、至一
 池水、淡可飲、暑盛時水乾涸、俗名泡沒、有民家稀疎、六百
 九十尋、兩傍並林木、至一池水、淡可飲、四時不涸、俗名泡

一千九百六十六尋

路東沿海、路西沙堆、

至興隆村店

多賣蚌蛤、行人可止宿、俗

名龍砂、店之東西有兩水脉、水清味

平淡、其路沙深沒鄉、日中沙勢難行、一千二百七十尋

路

傍沙崗、疎林田疇、民居間、有一條自隆興村斜從西

向、三千三百九十八尋、其路沙土深淺、門乃象止所行直

抵泡瀝

夾驛路、至興仁社舊店

俗名龍、舊今無、

一千九百七尋

路兩傍疎木、樸椒、俗

名棚

至順崗驛、新設、

檻

順崗驛

驛兵直候、十七率、

七千八百五十尋、至順山驛、

一百九十三尋、至三沙崗、六

百九十一尋、

路皆沙崗、行其最高有三第、崗高二寸尋

南又有椅酸源、全注下、凡七千八百九十四尋、達
至此江、其下流九百八十八尋、放出潘哩港口、一千一
百八尋、路廣五尋、兩邊二百十八尋、有會同廟二座、正座
諸位靈神、前年奉金批、准免此村搜另二十三人、爲廟
附星路、東皆檳榔園、路西赤沙崗、高堆草木、稀路、有增富
村、民居稀疎、此一路沙深、沒踝、暑盛日中、沙發難行、
至順富驛、新設

順富驛、驛兵直候、七千八百五十尋、至順尚驛、
十七率

八百五十五尋、至增富村、店舊一千八百五十二尋、至古井

世傳有潘王妃爭、常視海潮、至此處、憇息、鑿此井、井水味
稍淡、可療渴、俗名泚井、其路沙深、沒蹠、日中沙發難行、
平順驛路、二十七

北有新立危寺、有一支路三百九十七尋、至海坨美合富
 德二村、民居稠密、生涯魚網、藝村中有二市、朝暮聚行人
 可住、一千五百四十尋、路東沿海、西沿、至館、樑店、前間有人
 樑店以渚往來住宿、後店壞、土人即其、六百六十九尋、其
 地新立小店、行人可少歇、俗呼爲館樑、
 沙深沒踝、夏天暑盛、沙、至平順營、莊所、清館、居驛、有店、一
 勢難行、兩傍民居、希疎、
 百八十一尋、路南民居稠密、路、至奇川亭、亭有賣點心物、
 今、五十八尋、路北田疇、民家希疎、
 廣、五十八尋、路東民家稠密、
 江廣一百九十尋、水鹹淺、可涉、雨潦時、惟舟可渡、上流三
 萬四千七百九尋、直抵、昨山、窮源、西

沿沙崗深沙沒踝早晚可行至核椰店有賣點心物行人

夏天暑盛日中沙熱難行可少歇店之傍有

大椰樹樹下有小祠一座祠靈神三百五十五尋其路兩

祠前有井一口水味淡行人可飲傍並鹽

田至海坵美合富德二村橋橋長六十六尋兩傍林藪水

三百六十五尋至甘棠村地分近沙崗常年春夏時沙崗

培塞江心秋冬雨潦水自斜蒲山注下七千三百七十六

尋培塞所穿破而下下流五百七十四尋放出海門門

廣二十四尋水潮深一尋二尺水落深三尺門之東岸河

水村民居稠密生涯魚網藝有分守亦候門之四百四十

南渚美合富德二村民居稠密生涯魚網藝之四百四十

八尋其路平坦兩傍並鹽田土墟路西南有廟一座祀諸

位靈神廟之傍有井二口水清淡行人可飲路之西

平順驛路

二十六

順網驛

驛兵直候
十七率

七千八百五十一尋至順富驛

四百四十尋一尺至寨經站永江村

村東頭有井一口水
淡可飲村北民居北

屋稠密生涯魚網藝路東沿海渚二千三百七
十尋至羅澆涿平安村民居稠密生涯魚網藝三百三十

七尋

路東沿海渚路西沿春隆永江二村民居生涯魚網
藝村前有分守斥候村中有二小市朝暮並聚行人

可住一千二百五十尋

其路沙淺東沿海渚路
西沙崗俗名堰寨經

二百十尋至

小祠一座

其路沙坵東沿海渚西沿沙崗後多生海梭木
中有水一脉四時噴出水味甘淡行人可飲

四百九十一尋

路東沿海渚沙深沒蹠
西沿沙崗俗名堰坎

六百七十九尋

兩傍

稠密生涯魚網藝中有小
 市朝暮雨會行人可佳
 六十尋其路平坦至廊瀧江江廣三
 十尋水味淡江底多石磧滑潤春夏行人涉者戒足秋冬
 雨潦惟舟可渡江之涉所上流一萬八千三百二十
 尋至斜窰盡丹窮源江之涉所下流四百四十尋至廊瀧
 海門門廣十三尋水漲深四尺水落深二尺五寸有分守
 斥七十尋路多小石
 七十尋粗沙相雜二十尋其路高至疎林林三千七百
 七十六尋兩傍疎林俗名境買其路八百二十尋土實平
 坦三千一百七十六尋沙深沒踝夏天暑盛日
 中沙熱難行至橈末夾寨裡站永江村地頭西北邊有一
 條斜路一千三百八十尋有一派山俗名尚茂一千三百
 八十二尋至朱血
 店行人可少歇
 至順網驛新設

平順驛路

二十五

淫店

有賣點心物、行人可少歇、店東永好村民居稠密、作網魚藝村中有小市、朝聚、南有井一口、水味淡、行人

可飲一百四十三尋

其路沙淺沒踝、夏天暑盛、日中沙熱難行

至順好驛

新設

順好驛

驛兵直候十七率尋

七千八百四十五尋、至順網驛

一百二十七尋

並沙路

五百四十尋

路東沿海渚沙淺路、西沙崗俗名罷淫

至

木界附壘龍鄉社

七百六十尋

其路平坦、東沿沙崗、西沿疎林

七百

三十尋

其路沙深、路東沙崗、路西田疇

一千七百二十六尋

其路沙深沒踝、夏天暑盛

日中沙熱難行、路東沿沙崗疎林、路西並田疇

至廊瀧館居舊驛

站東附壘竜鄉社、民居沿海渚

崗土崩頽俗名域招一支西沿土坵林木叢茂俗名境枝楣四百十八尋土石門內一千尋皆淺沙至唐牙

沙渚

其路沿海有石多生螃蜞俗名羅唐牙

九百八十尋

路東沙深沒蹀路西沿沙崗

至

水界泳淫站永好村地頭一百五十五尋

其路二百五尋沙深沒蹀夏天

盛暑日中沙熱難行三百三十尋路皆土棚西北邊有

一丈小路三百三十尋有井一口水味淡可飲井傍有樹林

木數株名

至永好村橋橋長五十一尋

俗名橋淫水鹹橋兩頭有築土面橫

椅咻井

四尺五寸橋之中五十二尋一尺五寸皆搭板上流五百

四十尋至煤硯棚鹽田而止下流一百四十尋至泳淫海

門門廣十九尋水漲深一尋二尺餘水落深

三十尋至泳

一尋五寸有附壘永好村民設立斥候更守

虎狼行、至瀝渚館居舊驛、

此屬禾多縣、站西南有一溪水、自高山注下、瀦積、土人恐水聚

者戒心、多毒、鑿溪心水而飲、秋冬雨、

潦怒奔崩破沙渚、達出海外、五十尋、

路沙淺兩傍疎林、至瀝渚店、

賣點心物、行人可住、俗名館瀝渚、

三百五十尋至瀦水處、

東近海渚、西近山、此瀦長三十

尋、橫二十五尋、其水鹹、

一百八十尋至礪礪、

其路兩傍有石峙交狹、海潮落由沙渚行、海潮

漲沿狹石、俗名礪礪、

至域埧林、林長一千五百二十尋、

俗名域埧墘、其路沙淺、兩

傍林木叢茂、多象、

至域埧店、

有賣點心物、行人可息、

一千四百十八

尋、

其路有二支、一支東沿海渚、水落沙淺、多小石、滑潤、西沿高崗、叢巖、秋冬雨潦、崗水下注、海濤上激、上下衝撞、

順浪驛

驛兵直候
十七率

七千八百五十尋至順好驛

二百五十八尋一尺

其路沙淺
兩傍土壩

至館壩店

有賣點心物
行人可息
路西林

麓叢茂路

東土壩

一千一百九十五尋

其路淺沙
兩傍林木叢茂
東有一條小路
五百八十

尋至荷柳海門廣十八尋水潮深二尋水落深一尋北岸

附壘樂業村民居稠密作魚網藝村之前設立斥候更守

至羅槌長一百五十尋

路東沿海渚一路皆小珊瑚石
與粗沙相雜路西林木叢茂至

烏鑣壘

壘東臨海壘西有一帶山俗名尚烏鑣間者右府
前敬郡公差兵設守據此衝要處累石為壘得禦

西賊今此壘崩
決其跡猶在

七百七十尋

此即烏鑣境路東沿海路西
沿山兩傍林木多石崎嶇有

平順驛路

二十三

頭路

兩傍土壩林茂昔順城民養黃犢日驅入林喂料暮

夏多暑行人勞渴故死故呼為仕廂槐又

五百尋

其路淺沙兩傍

順城民將死呼為眉廂槐俗誤謂豫廂槐

路兩傍有小店賣點心物行人可息

一千八百九尋

其路淺沙兩傍林麓

林至核棧店

此店俗名館棧店傍有井一口前間有匪輩潛

至館係店下毒藥于井中館人知之標籌井上為戒自此

二千四百

換名館係後蒙准許外民五名立為甘井村

准免搜另構店于此鑒別井以濟軍民往返

二十尋

其路平坦兩傍林木叢茂多象虎行人可戒心

五百

尋是仕廂槐末路

其路沙淺兩傍林茂

二百十七尋至順浪驛

新設

二百六十四尋

兩傍疎林田疇土壠相間

至麻踰江江廣二十四尋

水清

淡春夏可涉秋冬雨潦惟舟可渡上流四萬七千三十尋至渚山穷源下流一萬二千六百八十七尋至斜砥全合

枚娘

大江二百二十四尋至麻踰館居舊驛

站之西面有威德村民居希疎四

百尋

路東土壠疎林間有民家希疎路西土壠林麓

至茫獵橋橋長五尋

此茫春夏水竭

秋冬雨潦全田水注下至此放出麻踰江昔時兩傍林茂多獼猴故名

一百十尋

兩傍疎林土壠崎嶇

至三茫廣三尋

每茫廣一尋茫水春夏枯竭秋冬雨潦在表江注下行人可涉

至麻踰林

路林長一千三百六十尋

兩傍茂林俗名坤麻踰

至壩埔是仕廼橈

路東有白石小崗俗名移泉在進德坊
地分西邊順城民居稠密俗名牙悔坊
一千七百二十八

尋路平坦兩傍疎
林間有田疇
四百五十八尋
兩傍並田疇路西有順
城民家居希疎俗名坵

橋鎖六百尋
路東土潮有華民順城民家居稠密俗名村上
坵係太定村地分有美場順城鎮差員編收各

典蜜下美猪稅例俗名村美場路東傍有
櫓木一株樟木一株葉蔽市行人可避暑
六百五十二尋

路兩傍並田疇疎林間有
華民順城民家居希疎
至順貞驛新設

順貞驛驛兵直候
十七率
七千八百四十尋至順浪驛

麻噴四港廣四尋
此四港在表江麻噴墘流下春夏水渴
秋冬水溢散入各全田行人可以涉

坵安和村

地面而止

十七尋 兩傍土壩內門路東

三百十三尋

路東有校

娘暫庫一座六間蓋茅儲積官糧支

給員軍往返路西民居山田彫疎

六百二十尋 路平坦

疇至得仁社橋橋長三尋

橋之范田家設樞取水

六百五

十一尋

路兩傍並田

疇土壩相間至全交東村橋橋長十一尋

水清淡深二尺

上流四千一百三十尋至牙貞墪下流一千五百八十尋至河楊坵長生坊地分散入各全田

三百三十

二尋

兩傍田

疇土壩至煤坵市

市在全交東村地分俗名幣煤坵市晚會內外並華民順城居民行人

可住市西有美場順城鎮差員編收

各垂冊下美緒稅例俗名煤坵場菱一千三百六十七尋

平順驛路

十尋

路平坦、東並田疇、西並疎林

至公誠村地分

路東民居田宅、俗名泡錫坵、路北並疎林

一千七百五尋

路平坦、兩傍疎林、有虎狼、行人可戒心

至順枚驛

新設

順枚驛

驛兵直候十七率

七千八百四十五尋、至順貞驛

七百五十八尋

兩傍疎林

至得仁社市

俗名幣枚娘市、朝聚、行人可住、市之内外、民居

稠密

一百六十尋、至枚娘館居舊驛

兩傍民居稠密、有潘棚道、任所

一百尋

至大江、江廣七十五尋

水清、淡、春夏可涉、秋冬雨潦、惟舟可渡、上流二千七百五十尋、至牙

貞塹

七萬三千二百七十九尋、至斜駐參哩二山源頭、下

流七千六百四十尋、連出潘棚海門、其此江水潮至幣窰

生腹脹黃瘕、八十尋至館居順來驛、站前有館舍
行人可住宿

順來驛、驛兵直候、七千八百五十尋、至順枚驛、

九百九十尋、路平坦兩傍
並田疇林麓、一千六百尋、其路平坦兩傍疎
林路西田疇路東

有三古塔俗名高
綿塔今已頽壞、二百四十尋、至潮府潘、兩傍並
斥鹵地、二百九

十尋、路沙淺兩
傍並疎林、五百六十尋、路東林茂
路西田疇、二百七十尋、路東
叢木

土潮門內
路西疎林、七百二十五尋、兩傍土潮西北並田疇東南望
一里外有山一峯俗名尚斜崧

多虎狼行
人可戒心、至桑榆林、林長七百八十尋、路平坦兩
傍疎林、六百九

平順驛路

二十

旁林茂大栳根交錯途中俗名栳林、多象虎、行人可戒心、至栳林、林長一千二百二十

二尋

路平坦、兩旁林麓多栳木、俗名栳櫟、有象虎、行人可戒心

至泉、泉廣十五尋

兩旁林麓

俗名溪度度、水清淡、深一尺、秋冬雨潦、水深、上流三千四百五十尋、至栳山源頭、下流一千五百尋、至榆櫟泉、注出

廊登

一千三百七十尋

路平坦、路東畛田、路西林茂、多象虎、行人可戒心

一百二

十三尋

路西疎林、路東土墟、有廟祀欽差談奇前沛剛侯、昔時沛剛侯平蠻有功陣亡、前朝命立廟祀、今

奉賜仁山村五名

至榆櫟泉、泉廣八尋

水清淡、深一尺、秋冬雨潦、水深、上流

為洒夫、守看香燈

一千五百尋、達度度泉、下流二千八百五十尋、達出廊登潭、此泉上流有馬前古栳、葉落泉中、居人久飲其水者、多

平順營驛路

自界首和順驛北至界末順邊驛
總度十二萬七千七百一十一尋

和順驛

今奉設驛兵平和營三十率、平順營三十率、
合分為三番、每番二十人、常日直候在站

四千八

百七十六尋至順來驛

一百一十一尋

其路平坦、
兩旁林木

至小泉、泉廣七尋

兩旁並茂林、俗
名溪碛、春夏水

竭、秋冬雨潦水深、上流一千六百尋、至峯

九百三十五尋

鷄山源、窮下流五百七十尋、散入林中

路平坦、兩旁林茂、有芽木間雜

至小泉、泉廣五尋

兩傍林
茂、俗名

俗名橈柳、多象虎、行人可戒心

溪甲鑣、春夏水竭、秋冬雨潦、水深、上流五百

一千尋

路平
坦、兩

十七尋、夾溪碛、下流一百二十尋、散入林中

平順驛路

十九

油

一千十五尋

路兩旁並山林俗名境榆軍

至硤盤處

此處有盤石一座路兩旁並有

蠶田秋夏二務例無租稅

一千一百十八尋

兩旁並山林

至櫟檻林路路長

一千四百八十六尋

路兩旁並山林麓俗名境櫟檻

至石泉泉廣六尋

此泉水清淺春夏水淺秋

至境禮和順驛

北屬延慶府南屬平順府即平

冬雨潦水深俗名溪碣

和平順二營夾界之所

路並山脚多犀象虎狼

多有犀象虎狼、至榆軍江、江廣十五尋、此江水淡、遡流而上、四千

流而下二千八十九尋、達礮壁港口、春夏水淺而清、秋冬水深而濁、俗名淹榆軍、至和鈞驛、新設

和鈞驛、驛兵直候、四千二百八十七尋、至和順驛、

榆軍館居、屬永昌縣安美社、舊時有軍設守在此、榆商人往返、訊察征税、故名榆軍、庚申年奉公同休定

建立館居在此、附壘民十人、供納柴水、以便官軍往返、停宿、至榆軍林路、路長六百三

十七尋、路兩旁林並麓山、脚俗名境榆軍、至湔油泉、廣二十五尋、此泉其水淡、溯

流而上四千尋、至我臨淹、我臨淹、米源、順流而下八十尋、達榆軍江、同注礮壁港口、春夏水淺而清、秋冬水深而濁、俗名湔

平和驛路
十八

其路並

細沙

至第二沙橋橋長五十尋

此橋鹹水潮汐潮流而上一千一百二十尋夾

與第一橋至權桅源白巾蚩毋順流而下二百十八尋連相根海門

一百二十尋

其路並細沙西有前

該奇科登

至第三沙橋橋長六十七尋

此橋鹹水潮汐遡流而上一千一百

侯陵墓

四十尋夾與第一第二沙橋至權桅源白巾蚩毋順流而下二百十六尋亦達相根海門

至腐橋潮潮

長八百十四尋

其路並泥沙鹹水潮汐潮漲深沒蹀潮落乾涸東北近海渚西南近林山多山牛產

腐橋木故

至瀧泮江江廣二十三尋

此江水潮漲而上者鹹深做一尺潮落水

名腐橋潮

淡行人徒涉春夏水淺秋冬雨

九百六十八尋

路並細沙兩旁山林

潦水深上無源派故名淹泮

尋 林路之北有小溪，多產蘋木，故名。至核殼林路，路長二

千二百四十四尋 其路並山脚林麓，多有犀象虎狼。中難行，兩旁山林多產穀木，故名。至新

置艫船舊站 屬永昌縣，舊時此站上有山田，下有海渚，民

彫殘，乙丑年奉公同傳新置此站，補水潮村人。受括迤舍使及歸，四散流民，集居此處，今移設。五百三十

四尋 南近海渚，西至既泐橋，屬永昌縣下。第一泐橋，橋長

八十九尋 此泐水潮汐，潮漲水深做二尋，潮落深三四

丈，遡流而上一千一百十二尋，至槌槌源白巾。三百五十四尋

平和驛路

十七

和新驛、驛兵直候
十七率、

七千八百七十九尋、至和油驛、

一千三十一尋、

其路沙深沒脚、夏天盛暑沙熱、日中難行、路東民家彫跡、路西林麓山脚、至坊

油林路、路長一千六百九十六尋、

其路沙深沒脚、夏天盛暑沙熱、日中難行、兩旁

並林木山脚、舊有油木、故名境坊油、

至坊油村、

屬永昌縣社村、有山田、播田、民人居希跡、

五千

一百七十三尋、

其路兩旁並林麓山脚、多犀象虎狼間有民居稀跡、

至和油驛、

新設、

和油驛、

驛兵直候
十七率、

七千九百二尋、至和鈞驛、

九百三十二尋、

兩傍並
林麓、

至潯嶺林路長一千六百九十二

十五尋

其路平坦、兩傍並山林多權梳繩、故名、

五百二十八尋

路東北近泡、西南並山林

至泡亭橋、橋長八尋

此泡積水四時不竭、泡之上有新立大安社亭、故俗名橋亭、

二百

十四尋

其路新築活二尋、兩旁並田疇、民屋彫疎、

至橋蠓

屬永昌縣新立大安社、

橋長九

尋

此橋兩頭穹窿、類似虹形、故名橋蠓、其水清澈、長流春夏水淺、秋冬雨潦、水深、遡流而上、四千四百七十四尋、

至權梳源、白巾垂冊、順流而下、六千三百二十四尋、達柑棧海門、

五尋

兩傍有店行人可宿、

五百八

十九尋

其路新築活三尋、有民居希疎、田疇多荒廢、

至大安守和新驛、

舊營買站屬河

泊屬大安社、有守禦

員軍設守、盤詰奸細、

平和驛路

十六

長五百八十六尋

路兩旁並林麓山脚

至坵演山新立妃主玉廟

屬永

昌縣廟前有館可少歇、此處舊無廟、丁巳年此路多虎狼
擾害、商旅幾絕跡、時延慶城按鎮欽差掌前軍平西大將
軍郡公、密禱主玉夫人、能為生民除虎害、當立廟祀之、數
日果捕獲惡獸、往返者賴之、於是立廟奉祀妃主玉尊神、
許祠巫一人、一千三百三十三尋、路兩旁並林山至館油、此店有賣點心
名俗坵演廟、物行人可少歇、東北近山、西南近小一千四百九十六尋
江、此處土產有獺油木、故名館油、
其路兩旁並山林、至橋馱泡、泡長十七尋、此泡四圍並山林、舊時有橋、今
間有細石砌脚、
朽弊、秋冬雨潦、徒涉水沒、
膝、春夏乾涸、俗名橋馱、
至槿槿林路、路長二千八百五

至河茶江我仁處順流而下二千五百五十六尋至我仁堰其路兩傍並田疇民一百八十三尋

居稠至泡簾橋橋長十尋此屬福田縣中總富美社此泡其水清田上水積四時不竭多

燈心草故名泡簾一百三十八尋路兩旁並田疇至和盛驛新設

和盛驛驛兵直候十七率七千九百二十一尋至和新驛

九十六尋至橋魚橋橋長十八尋屬福田縣下總安盛社其江春夏水淺秋冬雨

潦水溢橋南有柳一株販魚者在此貿易故名溯流而上六千六百四十九尋至海旁源白巾蛭冊順流而下八千

九百七十五尋一百四十六尋路兩傍並田疇民居希疎至富多壠壠

平和驛路

十五

將偽總管耀內侯賜、盡舉水步兵占據城外、圍陷、每日逼攻城下、多駭擊死亡甚衆、偽將復築高壘深溝、四面攻圍、不能克、時性國公自率城兵出戰、生擒賊將偽都督定、賊衆喪膽、投降者多、但糧多、賊少、城中將士、飲食甚艱、公以忠義勉勵、人人皆樂為用、盡力固守、乙卯年四月、

御駕親征、統水步大兵援之、賊兵累戰多敗、奴奉

聖筭、知賊必遁、乃分兵先截其歸路、至七月日、偽將耀賜等果解圍退走、大兵躡其後、所收獲象馬器械、偽將卒降者、不計其數、今城內置為平和營、公

堂蒞所、間有糧庫與軍民家居彫疎、

三百九十六尋、

其路新築活三尋、兩旁並

至新開小江橋、橋長五尋、

由此江內

有田疇、民居希疎、間斷、

辰年、延慶城留鎮欽差掌右軍平西大將軍郡公、開此江以通流、四圍城水深二尺、潮流而上一千五百五十八尋、

三十九尋

由此市朝暮集聚兩旁店廂市肆唐人商民家居稠密俗名駢營此處有兩岐路西一岐五十

尋至延慶城東門東一岐

三千三百三十尋至延慶城南門城

五千二百尋至此勲海門

在

福田縣中總富美社地面城高二尋周圍一千十九尋為門六南面一西面二東面一北面二門上有樓四角有土山城外有壕壕外有瑀門前各有弔橋橫架于壕上

按延慶城即昔時芽莊守所也癸丑年春王師殺退西賊收復平和營奉御駕臨相地利築此大屯命前軍

平西大將軍誠郡公管兵留鎮是年冬特效前

東宮董領大兵代鎮更加培築為土城甲寅年春三月偽將殿前訓總管耀悉舉水步兵攻圍城外二十日不能拔奉御駕親征偽訓偽耀敗走八月大兵凱還命後軍平西驍乘大將軍性國公替鎮閏十一月賊

其溪水濁、溯流而上六百十六尋、至大安社、
田順流而下、一千一百四十尋、通注大江、
一千二百捌

十七尋、

路新築、活三尋、兩旁並田疇、民居希疎、

至大江、

江北屬花洲縣、附壘富祿社、地分自北而

上、九百六十五尋、有新建文聖廟三座、灰牆茅蓋、禮生三十人、附壘民三十人、祠丞一人、江南屬福田縣、福盛社、

江廣一百八尋、

此江舊有橋、俗名花槐橋、癸丑年花洲縣中總

附壘富祿西社、有卑稟乞內社民一百人

受附壘、此橋丙辰年內社存人數三十人、至丁巳年雨潦橋毀、其附壘民整備舟船、以濟軍民往返、此江溯流而上四千一百尋、至我旌分為二派、內一派俗名淹槎、通流至平和府上源、內一派通至茅莊源、上槎順流而下、六千二百尋、達此

勳海門、

三十二尋至警營市、

屬福田縣福盛社、兩旁店廂、民居稠密、

市廣

名岩、至壠、屬延慶府、花洲縣、安祿社、壠長七百七十四尋、其路新築、

多虎、其路新築、西北山林間有民居希疎、西

府、南並有秋田、甬有舊路、茹嵒、達平和

危店、此店西北並山林、多有虎狼、東南並有

賣點心物、行人可、三百八尋、其路新築、兩旁林

止宿、俗名植植館、麓山脚、多有虎狼、至過關廟、

廟前官路、廟後山林、古時有教贈天依阿羅演妃主玉例、三年高綿國順城鎮藩使朝貢至此、公堂官宰殺牛猪告

此廟、然後發行、故名過關廟、三百五十四尋、路新築、西北

例有祠、近一人、洒夫五人、三百五十四尋、近山林、多有

虎狼、東南、屬花洲縣中、總富祿中社、

近清水、此橋舊有覆瓦、今已朽弊、

平和驛路

十三

至核梳舊館

屬河泊屬溪良村常有惡獸今此館荒蕪

一百八十三尋至館榆

昔時例有槽作榆在此商人往

二百九十尋

其路兩旁多山茅叢林間

返譏征稅錢故名館榆今無

斷惡虎擾攘

六百七十八尋

其路有砌石崎嶇兩傍多山茅叢林蔽塞惡虎擾攘行者

行者戒心

戒心俗名

三十尋至核楣壻

路上高崗兩旁林木多虎患

二百尋

路平坦兩

岩總奴

旁茂林

二百十尋至館頂壻

此壻一段高崗一段高土路多磽石梗脚兩旁茂林多有

多虎患

虎八十六尋至館茶處

即平和府界末延慶府界道路平坦兩旁林木茂盛路之中前間有

患

立店在此行人以為停宿之所今多虎狼擾害此館荒廢

三百九十六尋

路兩傍林山多有虎狼俗

虎患至館吉店

店有賣點心物行人可少歇此處有

六十

一尋至館吉館居

此居庚申年奉公同脩定此居附壘民十人更守供納柴水以便官軍往

返停

九十五尋至和吉驛

新設

和吉驛

驛兵直候

七千九百九十五尋至和威驛

九十五尋至核楣

兩傍枯土草管亂生

七十尋至海渚

路東近海路西近山二

百五十尋

路多崎嶇新築活三尋

一百五十尋

至海渚者東近海

西近山三百尋至

核楷壻

路兩傍多叢篁蔽塞多惡獸又路間有木棉樹蔽芾生垣上故名核楷壻

四百五十尋

平和驛路

十二

尋

由此橋海水澄澈、清而鹹、潮漲深三尺、潮落乾涸、潮流而上、二百八十尋、至富祿社田、順流而下、六百八尋、達

芽首海門

五百四十四尋

路兩傍沙林枯土、田疇溝渠間斷、常多虎患

至富祿社橋

橋長十五尋

江之上源、前朝有作圍檻捕林象、故俗名橋為楸櫓橋、江為淹櫓橋、江水澄澈稍淡、潮流

而上、一千一百二十尋、至櫓橋山、順流而下、六百五十八尋、注芽首海門

二千一百五十尋

路西

山林叢雜、路東沙土深田、沙田叢林間斷、多有虎患

至館樹店

屬平和府、河泊屬花鹽村、行人可少歇、多

生樹木、故

二百尋

沿路並枯土

至館樹陂、陂廣一百五十五尋

俗名館樹

俗名凝館樹、陂間

一千二百八十九尋

路面傍枯土林麓、叢茂、近山脚多有

新築橫路二尋

今無、此一條路多虎狼、有直渡舟、自此至館處、又此處有溪、溪傍多檣木、秋冬間檣木枝葉落下溪中、流下、其水黃色、飲者多發寒、故名所檣、下流一百尋、注牙首海門、此店之西、有兩岐路、一岐路達至延慶府總奴全、俗名塘岩、如

蟾、此路多虎狼、林象擾亂、人不敢行、今已秦蕪壅塞、一岐達至壘砢岩、行人多往返、

一千二百尋、

路東西田疇沙田沙

至白石處、

屬安盛西社、四圍有田疇、俗名全砢岩、

三百

土溝渠、叢林間斷、

五十尋、

路之兩傍、並沙土林、數叢茂、

至壘砢岩、岩長二百尋、

岩北屬安盛西社、岩

南屬富祿社、昔時土蠻因此嶺依山近海、築石壘以負固、

故俗名岩壘砢、此嶺砌石凸凹、行程崎嶇、兩傍林木茂盛、

多虎

二百五尋、

路西山脚、路東林、數多虎患、

至富祿社橋、橋長三十六

平和驛路

十一

至凌奔林路

屬美花社地分、路西有江、俗名槐凌奔、路東有山、俗名尚陵、此路多礮石梗脚、一百

九十六尋

路兩傍並林麓

至凌奔橋、橋長二十三尋

橋北屬美花社地分、橋南

屬美安西社地分、橋頭前時有市、舟船商賣、泊次者多、故橋名棣凌奔、江名淹凌奔、水澄澈深淺不常、春夏稍鹹、秋冬稍淡、溯流而上、一千七十尋、至同汭源、一百二十六尋、順流而下、一千二百四尋、達茅商海門、

路西秋田路

至泐板橋、橋長十四尋

屬美安西社地分、多板木所生、故名此溝

東沙土近藪

水澄徹而鹹、上無源派、溯流而上、一百四十

尋、至福盛社田、順流而下、一百尋、通凌奔江、四百二十尋

路東枯土渠溝間雜

至堰尾舊店

屬安盛西社地分、俗名館濟槽、昔時有立店舍

路西沙土沙田近藪

橋橋長十四尋

俗名棧墘磧橋南屬福祿社地分水橋北屬順安社地分水清淡春夏水淺秋冬雨潦

水深田間溝

水豬積處

一百十五尋

路東西枯土田疇叢林間雜

至崗坦山脚長

一百十五尋

山屬福祿社

三百九尋

路兩傍田疇枯土叢林間斷民居稀疎

至和

美驛新設

和美驛驛兵直候

七千八百五尋至和吉驛

一百九十八尋至泐凜橋橋長三尋

屬美花社地分水澄多泥濘而鹹故名棧

凜上流六十尋至美花社田

四百二十尋

路之傍兩田疇枯土樸檉間雜

下流七百尋注芽苗海門

平和驛路

十

今尚存 二十尋至全盛舊驛 兩傍枯土有民居稠密西邊入

九十一尋至舊文聖廟 三十尋至舊厨城 寺前朝該

今廟移建在龜慶城奉祀 簿錦龍侯

所立前而有石灰牆一幅至丙辰年 一百二十八尋至舊

撤此墻取磚營築文聖廟今寺朽弊

麒麟寺 寺前朝該簿錦龍侯正室所立今 一百八十尋 兩

麒麟寺 移弊惟存故址及石灰麒麟二軀 傍

民居稠密 七百二尋至降香橋橋長十尋 橋南屬石城社地分

昔時有降香水生于此港故名其水清淡春 一百八十四

夏水淺秋冬雨潦水深田間滿水豬積處

尋 路兩傍田宅枯 四十八尋 路東沿塹破港路

土民居彫疎 西田曠叢林間雜 至順安社

一百四十尋、至象厝厝北為永安村地、分自象厝而上三百二十尋、分為三派、一派二千三百五十尋、直抵礮礮源、一派二千三十尋、直抵同香柳柚源、一派三千四百六十尋、直抵漫机核柑源、水清淡、春夏淺、秋冬雨潦水深、順流而下八百二十尋、至舊幣營橋、分為三派、一派二千二百二十尋、即俗呼老樣津、一派即澆淫二千八百七十六尋、直注龍鉗橋、一派即爐埭江、二千三百四十尋、合流龍鉗橋、同注茅苜海門、分守其海門潮漲深一尋、船艫可以出入、至老樣津、商賣、三十二尋、兩傍枯土有三歧、官路西一潮落深淺不常、歧直抵旗擺站、東一歧直抵老樣津、南一歧、至幣曜市、屬全盛、市廣二十一尋、市終日直抵于曜市、社地分、會多店舍、東有民居稠密、土宜園椰、前朝鎮守營、舊所在此、有營市、自此市西向而上、一百十二尋、有朝該簿舊營基址、至

平和縣路

九

全社地分嶺路多細石磚脚中間西邊有廟祀天依阿羅演婆主玉例有祠丞一人四百尋路東田

座下為前朝衙門蒞所有民居彫疎路西枯土平四百二

峒昔時平象音象層在此有市俗名帶壩今廢

十八尋其路舊築活二尋兩至前刀橋橋長十一尋橋下

水道豬聚春夏淺秋冬雨潦深橋東三百四十尋有舊平田間

和營公堂基址尚存緣置前刀船軍寨駐在此構立此橋

故名棟一百八十六尋屬廣福縣中總永安村地分至正都橋橋長四十二尋橋北屬廣福縣中總永安村地

地分昔者此處嚴禁條木有名媒安者奏乞鋸條木構立此橋奉得恩放依請故名正都橋其水淡而清潮流而上

田土民屋彫跡、土煙宜、至全泥林路、路長一千一百三十

藥、春夏綿花、秋冬紅麥、
九尋、兩傍林野、田土民相間、土宜綿花紅麥、煙、至泡稿橋、

屬廣福縣中總、橋長七尋、泡廣五尋、長二百尋、上無源、下
美祿村地分、無派、四時皆有水、春夏水淺、秋

冬雨潦水深、昔者誘山象、七百四十尋、其路平坦、至館
回駐在此、養浩、俗名泡稿、雨傍林野、

湖店、屬河泊屬河清村地分、此店有賣點心物、行人可少
歇店、東有一歧路、三千五百十二尋、至坵赬海門分

守八百四十尋、其路平坦、東近湖、至餅店、此店有賣點心物、行人可
所、并田北近山、

少至餉丕峯、峯長三百六十尋、
歇、分、峯北屬河泊屬河清村地、
分、峯南屬廣福縣中總福

平和驛路

八

九十尋

路東民居彫疎有土垣土潮間斷土垣春夏八百

九十五尋

其路皆土潮土黃色鹹水潮漲可徒涉俗名潮驢至和美驛新設

和黃驛

驛兵直候十七乘

七千九百尋至和美驛

三百九十五尋

屬河泊屬春美村地分路東林麓路西迤山有民家居

至矩枝潮

長三百二十尋

昔有馬前棧生于此故名矩枝潮

至坵禮林路路長六百

尋

路北有民居彫疎土宜煙藥藥春夏綿花

至今龍店

屬廣福縣中總脊山社地分北店有賣點心物行人可少歇

五百二十尋

其路平坦路東林麓路西

前間有庵寺在此故名其路平坦土宜綿花秋冬
 紅麥又有土垣荒田相間今有羅舍行人可止宿
 五十尋
 至館厨行宮此宮之東向有民居彫疎生業綿花紅麥實
 有舍使附壘民供納柴水官一百尋並土垣至潮老旦三
 軍往返停宿之所創無驛舍
 百四十尋路行土潮昔有老至壠裡燒一千四十八尋路
 林沙路東海濱昔有至橋招江橋長二十七尋此江有潭
 裡燒家居在此故名
 尋上無源派海水潮汐上潮于此三百六十尋其路海濱
 潭水深三尺順流下歸于海口
 山北五十尋至舊井石此井即河泊屬泡板村地分三百
 沿海其水稍淡春夏皆有水可飲
 平如驛路

達坊買海口內一派溯流而上五千三百尋至
 俄柱源順流而下三百六十一尋達冲燥海口四十尋至
 安良市市長七尋市朝聚四圍有店舍行人可停宿市西有古廟祀天依阿羅漢主王太監白
 馬水龍城埋四位靈神例至壠萬林路地分有民居剛疎
 有祠巫一人灑夫一人路東屬新安東社
 地分有民居剛疎壠長九百一十一尋其路沙深沒脚夏天
 間七百一十一尋有魯鯨處此處有水一泓四時不竭春夏
 邊秋冬稍深並淡相傳昔時有鯨魚故名魯鯨今止惟多
 有虎患至土坵坵長三百尋其路平坦東西至壠示壠長
 行可戒皆有叢林開斷
 二百尋滿路疏石梗脚內二百五十尋至館厨店屬館厨村地分
 傍多示木故名

汭廣五十尋

此汭鹹水潮汐春夏鹹秋冬雨潦稍淡潮流而上二千二百尋至朝山社田下流四百四

十尋遠于

一百二十三尋

路皆土潮東向有民居

至慢睹

蔓睹港口

形跡西向林沙枯土

壠壠長六百四十尋

其路沙深沒脚要暑熱日中難行

二百三十五尋

屬坊

買村其路上潮鹹水常

至坊買汭汭廣十二尋

此汭鹹水潮汐

潮汲可徒涉俗名潮坊買

可徒涉春夏稍深秋冬雨潦水耳上流二百十

一百七十

尋

西傍枯土

至安良江橋橋長三十尋

江北屬坊買村地分江

清淡有海水潮汐潮深一尋小船可出入潮落深二尺自橋而上直抵二百八十尋分為二派內一派一百七十尋

平和驛路

六

彫至老款池畔畔長三十尋、屬富會東村地分其畔新築

癸亥年伊村人名老款新築為五百二十尋、路東民家田

池以養魚鰕、今此池崩突水竭、宅彫踈路西

沙一百四十尋、路間沙深沒蹀、夏暑熱、其路皆土

林、日中難行兩旁林木、六十尋、潮鹹水潮

汝可、一百尋至吒監池畔畔長四十尋、屬蔓緒村地分此

徒涉、忠安社人名吒監、築畔為池、活二尋、以養魚鰕、為業、踈之

西向有舊蔓緒市、昔時有魚藝民居此、稠密、立市、故名帛

緒、今兵革後、亞橋板橋長四尋、由此橋忠安社、名吒監、築

民居彫踈、畔為池、堰石障水、而空其

中以通魚之出入、乃四十尋、其路皆吒監新、至蔓緒村沙

搭此橋以利行人、築池畔活二尋、

徒涉上流八十尋至全潮、八十尋、路東西皆枯、至淹裕江、
由流下一百尋合淹裕江、

江廣五十尋

江北屬平山社地分江南屬富會西村地分此多江古根本故名淹裕其水潮上則鹹潮

落則淡春夏水清淺可徒涉秋冬雨潦泥濫難行前年有
構作暫橋今已朽弊潮流而上五千二百八十尋至煤妬
山頭順流而下四百尋合
與全曹泖朝宗港吼海門二十尋其路平坦至甘棠壠壠

長一百八十四尋

其路沙深沒踝夏暑日中難行兩傍多有甘棠故名至媒棚泖泖

廣十七尋

此泖上無源派其水潮汐皆鹹潮漲深二尺潮落深五丈可徒涉上流一百八十二尋至富會

西村田下流三百
四十尋達于海口

六十尋

其路兩傍土瀾一百尋路東林沙路西枯土田曠民屋

平和驛路

五

深沒蹀、潮落乾涸、
俗名潮頭坤骨、
夏日暑沙熱難行、
多有惡虎山牛、
其水潮汐皆鹹、
年有構立暫橋、
山林下流二百
尋達于海口、
至境骨壠、
長二百六十尋、
其臨平坦多
沙土、深沒脚
行者戒心、
至橋撒泚、
泚長八尋、
此泚上
無源派、
行人可徒涉、
前
其驛新設、
兩傍
皆土枯土壩、
無
民
居、

和浪驛、驛兵直候
十七率、

七千九百尋、至和黃驛、

二百十九尋、至全曹泚、泚長八尋、

其水潮而鹹、潮上深二
尺、潮落深五寸、行人可

至媒來泖泖廣三尋

由昔時媒來家在此俗名媒來泖此泖鹹水潮汐上無源泖行人可徒涉

下流二百尋達

于泖灘港口

四百十七尋

兩傍土壩土壩

至堰各泖泖廣四尋

泖北向有大壩屬會全村地分泖南向有土壩屬全帶村地分水潮汐而鹹行人可徒涉上流二百尋至會全村田

下流四百尋達

于泖灘港口

三百二十尋

兩旁皆土潮

至河清泖泖廣三尋

其水潮汐皆鹹秋冬稍淡行人可徒涉潮流而上一千尋百至會全村田下流八十尋合與泖灘同注海口二千

一百尋

其路土壩平坦有鹹水潮汐潮上深沒蹀潮落乾潤上有林麓路行縈紆故辰俗名為潮安三

百四十四尋

路西林麓有土井水甘可飲路東近海渚

四十尋

其路土壩平坦鹹水潮汐潮上

平和驛路

四

四圍皆鹹

至棧蠟洲、洲廣十六尋、

橋之北屬禍海村地分、橋之南屬新安社地分、

水紫遠、

即蘇鰕處、頗此處冬日多風、至發人茅屋、寒氣凜冽、故俗有愈蘇鰕之名、此洲其水潮汊而鹹、行人可徒涉、上流五

千尋至新安社田、下

一千尋、

臨東近海隘西、田疇多荒廢、

一百尋、

兩傍田疇

流十尋達湧隘港、只

二百五十尋、

路南近江路、北田疇枯土、民居希疎、

三十五尋、

路兩旁並枯土、

至蘇鰕橋、

橋長十九尋、

橋之東岸有設道宇、盤詰好細、橋之西岸有店舍、商人暮在此、江海水通流、其水清、潮漲

鹹而深、潮落淡而淺、上溯二千尋至

四十尋至蘇鰕舊站、

碣礪泉、下流一千尋至沖泔海門、

屬廣福縣下總

二十尋、

至會全村地分、

五百六十尋、

兩傍田疇枯土、民居彫疎、

新安社地分、

林木多草管、
俗名坤乾楠、三百尋、
兩傍田多荒廢、近山有
民屋希疎、俗名姑机、
至老萊店、
此店

屬河屬稠海村、辛酉年老萊始、
造館於此、可停宿、俗名館老萊、
一百七十尋、
路兩旁並秋田
至小

溪、溪廣二尋、
俗名湔機、其水清淡、溯流而上、一千一百三十二尋、至富和山、順流而下、三百尋、達于湔

湔海、
一百二十尋、
路兩旁並秋田
至福海坤、坤長二百五十尋、
俗名

坤館、
至壩甥、
由此外鹹水、潮汐可徒涉、上無支派、下流五十四尋、達于湔湔

港、四十尋、
有賣魁蛤海物、行人可以少歇
五百四十尋、
路東海渚、路西

林野、
至壩甥、
其水潮汐、可徒涉
二十一尋、
其路沙土

平和驛路

三

尋

其路沙渚東近海西近山乙卯年左軍平西
大將軍悅郡公立屯與偽西相拒今遺址尚存至和馬

驛

新設在古馭岩
脚地屬山林

和馬驛

今奉設驛兵五十一率分為三番每番十七人常日
直候在站自此以至平順營新設驛兵站路皆倣依

此例七千九百尋至和浪驛

十尋至古馭岩長三百三十尋

路兩傍林木大石崔嵬行
程崎嶇山形似馬頸俗名

岩古馭半嶺歸西有
廟祀主橫主鉄之位

三十五尋

路東荒田即舊會
魚村路西近山

至小溪

溪廣一尋

其水清淡上流三十五尋至岩
古馭下流三百尋注安全村田二百八十尋
傍

七尋

兩傍枉木自生途中

至烏烏溪溪廣十五尋

此溪峻嶺深澹

源泉滾滾長流沛然而下水石相激嘈啾有聲故名烏烏

遡流而上

一千尋

至塢枉順流而下

二百尋至源契達灑

榆港十五尋兩傍林木有茅一百九十尋兩傍林木高大

名攜

至小溪溪廣三尋

俗名溪契水清淡上流二百尋至

四百尋

兩傍林木路間沙深沒踝夏天盛暑日沙熱難行俗名地館榆

至灑榆店

可停宿俗名館

五百二十六尋

路行沙渚東近海西近山

至小溪溪廣八尋

此溪上無源派

有泉水深濕春夏沙培壅其水凝且淡秋冬雨潦開通海口其水潮汐而鹹俗名湧神

四百四十一

平和驛路

二

和營半分三十率、合分為三番、每番二十率、常日直候在站、凡後驛站在夾界之所、皆倣此例、四千十七尋、

至和馬驛

六百十一尋

兩傍林樹多、棋木茂盛、行程崎嶇、俗名攜棋、

至小溪、溪廣十尋、

水清

淡、兩傍多檉木、俗名湑機、可徒涉、上流一千

一百六十尋

尋、至湑瀆、下流二萬尋、至富安府館葛江、

兩傍林木茅草茂盛、行程

二百六十尋

其路山崗三起三頓、俗名三會、兩旁

屈曲、狹隘崎嶇、俗名湑爭

林木

高大、一百四十尋至湑湑

水淡清、長流、行人可徒涉、上流一千尋至壩、杜朝宗烏鳥溪、下

流二千尋

四百一尋

兩傍林木高大茂盛、山脊相交、微風吹弄、俗名天籟、

八百三十

至湑機

一統輿地志卷之二

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

兵部右參知靜遠侯臣吳仁靜校正

翰林制誥慎微伯臣黎良慎參攷

平和營驛路自界首富和驛北至界末和鈞驛總度七萬一千五百六尋

富和驛建在峇哥嶺中此為富安平和三營夾界之所故在富和驛今奉設驛兵六十率富安營半分三十率平

平和驛路

輿地卷二

胡宏奉寫

高平

太原至諸鎮程限

安廣

興化

宣光

高平

安廣至諸鎮程限

興化

宣光

高平

興化至諸鎮程限

宣光

高平

宣光至高平程限

興化

宣光

高平

山西至諸鎮程限

海陽

太原

安廣

興化

宣光

高平

海陽至諸鎮程限

太原

安廣

興化

宣光

高平

程限

六十二

太原

安廣

興化

宣光

高平

訪山至諸鎮程限

山南下

山西

海陽

太原

安廣

興化

宣光

高平

山南下至諸鎮程限

山西

海陽

太原

安廣

興化

宣光

高平

昇隆至諸鎮程限

京北、一

諒山、五

山南下

山西

海陽

太原

安廣

興化

宣光

高平

京北至諸鎮程限

諒山、四

山南下

山西

海陽

程限

六十一

清平至諸鎮程限

山南上 二日半

昇隆 五日

京北 六日

諒山 十日

山南下 二日半

山西 八日

海陽 七日

太原 六日

安廣 九日

興化 七日

宣光 十日

高平 十四日

山南上至諸鎮程限

昇隆 二日半

京北 三日半

諒山 七日半

山南下

山西 五日半

海陽

太原

安廣

清華至諸鎮程限

海陽

日十二
半

太原

日十一
半

安廣

日十四
半

興化

日十二
半

宣光

日十五
半

高平

日十九
半

清平

日二

山南上

日四
半

昇隆

日七

京北

日八

諒山

日十二

山南下

日四
半

山西

日十

海陽

日九

太原

日八

安廣

日十一

興化

日九

宣光

日十二

高平

日十六

程限

又安、五日

清華、八日

清平、十日

山南上、十三日

昇隆、十五日

京北、十六日

諒山、二十日

山南下、十三日

山西、十八日

海陽、十七日

太原、十六日

安廣、十九日

興化、十七日

宣光、二十日

高平、二十四日

又安至諸鎮程限

清華、三日

清平、五日

山南上、八日

昇隆、十日

京北、十一日

諒山、十五日

山南下、八日

山西、十三日

高平 七十
五日

廣治至諸鎮程限

廣平 二日
半

又安 七日
半

清華 十一
日

清平 十三
日

山南上 十五
日半

昇隆 十八
日

京北 十九
日

諒山 二十
三日

山南下 十五
日半

山西 二十
一日

海陽 二十
日

太原 十九
日

安廣 二十
二日

興化 二十
日

宣光 二十
三日

高平 二十
七日

廣平至諸鎮程限

程限

五十九

駐江至諸鎮營程限

海陽 六十四日半

太原 六十三日半

安廣 六十六日半

興化 六十四日半

宣光 六十七日半

高平 七十一日半

廣治 四十八日半

廣平 五十一日半

又安 五十五日半

清華 五十九日

清平 六十一日

山南上 六十三日半

昇隆 六十六日

京北 六十七日

諒山 七十一日

山南下 六十三日半

山西 六十九日

海陽 六十八日

太原 六十七日

安廣 七十日

興化 六十八日

宣光 七十一日

龍川至諸鎮營程限

昇隆

日半、五十五

京北

日半、五十六

諒山

日半、五十九

山南下

三日、五十

山西

日半、五十八

海陽

日半、五十七

太原

日半、五十六

安廣

日半、五十九

興化

日半、五十七

宣光

日半、六十

高平

日半、六十四

堅江

半、三日

廣治

日半、四十四

廣平

七日、四十

又安

二日、五十

清平

日半、五十五

清平

日半、五十七

山南上

日、六十

昇隆

日半、六十二

京北

日半、六十三

諒山

日半、六十六

山南下

日、六十

山西

日半、六十五

程限

五十八

永鎮至諸鎮營程限

廣平、三十七日半、又安、四十二日半

山南上、五十日半、昇隆、五十日、三日

山南下、五十日半、山西、五十日、六日

安廣、五十日、興化、五十日、五日

龍川、七日、堅江、十日半

又安、四十日、五、日、清華、四十八日半

清華、四十日、六日、清平、四十日、八日

京北、五十日、四日、諒山、五十日、八日

海陽、五十日、五日、太原、五十日、四日

宣光、五十日、八日、高平、六十日、二日

廣治、三十七日、廣平、四十日

清平、五十日、山南上、五十日、三日

鎮定至諸鎮營程限

廣治 三十一日半
廣平 四日
又安 九日
清華 四十二日半

清平 四十四日半
山南上 四十四日
昇隆 四十九日半
京北 五十一日半

諒山 五十四日半
山南下 四十四日
山西 五十二日半
海陽 五十一日半

太原 五十一日半
安廣 五十三日半
興化 五十一日半
宣光 五十四日半

高平 五十八日半

永鎮 二日半
龍川 九日
堅江 十三日
廣治 三十三日
五十七

程限

嘉定至諸鎮營程限

監江 十五
日半

廣治 三十二
日半

廣平 三十五
日
又安 四十
日

清華 四十三
日半

清平 四十五
日半

山南上 四十
八日
昇隆 五十
日半

京北 五十一
日半

諒山 五十五
日半

山南下 四十
八日
山西 五十三
日半

海陽 五十二
日半

太原 五十一
日半

安廣 五十四
日半
興化 五十二
日半

宣光 五十五
日半

高平 五十九
日半

鎮定 三日
半

永鎮 六
日

龍川 十三
日

臨江 十六
日半

鎮邊至諸鎮管程限

龍川 二十日

堅江 二十五日

廣治 二十二日

廣平 二十五日

又安 三十日

清華 三十三日

清平 三十五日

山南上 三十日

昇隆 四十日

京北 四十一日

諒山 四十五日

山南下 三十日

山西 四十三日

海陽 四十二日

太原 四十一日

安廣 四十四日

興化 四十二日

宣光 四十五日

高平 四十九日

嘉定 一日

鎮定 二日

永鎮 五日

龍川 十二日

程限

五十六

永鎮

十九日

龍川

二十六日

堅江

三十日

廣治

十八日

廣平

二十日

又安

二十五日

清華

二十九日

清平

三十日

山南上

三十日

昇隆

三十日

京北

三十日

諒山

四十一日

山南下

三十日

山西

三十日

海陽

三十日

太原

三十日

安廣

四十日

興化

三十日

宣光

四十日

高平

四十五日

平順至諸鎮營程限

鎮邊

十日

嘉定

九日

鎮定

十二日

永鎮

十五日

廣治

日半

廣平

日半

又安

日半

清華

日半

清平

日半

山南上

日半

昇隆

日半

京北

日半

諒山

日半

山南下

日半

山西

日半

海陽

日半

太原

日半

安廣

日半

興化

日半

宣光

日半

高平

日半

平和至諸鎮營程限

平順

日半

鎮邊

日半

嘉定

日半

鎮定

日半

程限

五十五

富安至諸鎮營程限

清華

二十一日半

清平

二十四日半

山南上

二十七日

昇隆

二十九日半

京北

三十日半

諒山

三十四日半

山南下

二十七日

山西

三十二日半

海陽

三十日半

太原

三十日半

安廣

三十三日半

興化

三十一日半

宣光

三十四日半

高平

三十八日半

平和

四日半

平順

九日

鎮邊

十九日

嘉定

十八日

鎮定

二十一日半

永鎮

二十日

龍川

三十日

堅江

三十日

平定至諸鎮營程限

昇隆 二十六日

京北 二十七日

諒山 三十日

山南下 二十三日

山西 二十九日

海陽 二十八日

太原 二十七日

安廣 三十日

興化 二十八日

宣光 三十一日

高平 三十日

富安 二日

平積 六日

平順 十一日

鎮邊 二十一日

嘉定 二十日

鎮定 二十三日

永鎮 二十日

龍川 三十日

堅江 三十六日

廣治 十一日

廣平 十四日

山安 十九日

程限

五十四

廣義至諸鎮營程限

山南下、二十日半、山西、二十四日半、海陽、二十五日、太原、二十四日

安廣、二十七日、興化、二十五日、宣光、二十八日、高平、三十日

平定、三日半、富安、五日半、平和、十日、平順、十四日半

鎮邊、二十四日半、嘉定、二十三日半、鎮定、二十七日、永鎮、二十九日半

龍川、三十六日半、堅江、四十日、廣治、八日、廣平、十日半

又安、十五日半、清華、十九日、清平、二十日、山南上、二十三日半

各鎮營相至程限

廣南至諸鎮營程限

廣義 三日

平定 六日半

富安 八日半

平和 十三日

平順 十七日半

鎮邊 二十七日半

嘉定 二十六日半

鎮定 三十日

永鎮 三十二日半

龍川 三十九日半

堅江 四十三日

廣治 五日

廣平 七日半

又安 十二日半

清華 十六日

清平 十八日

山南上 二十日半

昇隆 二十三日

京北 二十四日

諒山 二十八日

程限

五十三

六里、欠一尺程限二十四日、

京師至高平鎮間、四十四萬九千九百九十九里路、二十七十九里、三餘

十三尋程限二十八日半、
二尺

程限

五十二

京師至太原鎮間

三十二萬八千八百七十二尋四尺

里路一千五百二十

二里半

餘十二尋四尺

程限二十日半

京師至興化鎮間

三十四萬七千六百五十二尋一尺

里路一千六百九里

半、餘一尺

程限二十一日半

京師至宣光鎮間

三十八萬七千二百六十七尋一尺

里路一千七百九十

二里半

餘八十七尋一尺

程限二十四日半

京師至諒山鎮間

三十七萬九千二百九十五尋四尺

里路一千七百五十

里半、餘四十四尋二尺、程限二十二日半、

京師至京北鎮間、三十二萬三千七十五尋四尺、里路一千四百九十五

里半、餘四十七尋四尺、程限二十日半、

京師至海陽鎮間、三十四萬一千五百四十三尋二尺、里路一千五百八十

一里、餘四十七尋二尺、程限二十一日半、

京師至安廣鎮間、三十七萬二千八百三十五尋、里路一千七百三十六

里、餘十尋、程限二十三日半、

和錄

京師至昇隆城

三十萬八千三百八十三尋四尺

里路一千四百二十七

里半

餘四十三尋四尺

程限十九日半

京師至山南上鎮間

二十七萬八千四百三十二尋三尺

里路一千二百八

十九里

餘八尋三尺

程限十七日

京師至山南下鎮間

二十七萬六千二百三十七尋四尺

里路一千二百七

十八里半

餘八十一尋四尺

程限十七日

京師至山西鎮間

三十三萬五千六百尋二尺

里路一千五百五十三

尺、尋一程限四日

京師至又安鎮間、十七萬一千一百九十九尋里路、七百九十二里半

餘十程限九日

京師至清華鎮間、二十三萬四千五百五十一尺里路、一千八十三里半

餘十九程限十二日半

京師至清平道城、二十六萬二千九百二十三尋一尺里路、一千二百十七

里、餘五十一尋一尺程限十四日半

程錄

五十

京師至廣義蒞所

十一萬六千二百三十四尋二尺

里路五百三十八里

餘二十六

程限六日半

尋二尺

京師至廣南蒞所

五萬九千五百七十七尋二尺

里路二百七十三里

餘八

尋二

尺程限三日半

京師至廣治蒞所

二萬六千六百九十三尋一尺

里路一百二十三里半

餘十七

尋一尺程限一日半

京師至廣平蒞所

七萬八千九百四十一尋一尺

里路三百六十五里

餘六十四

半、餘十尋、程限二十一日、

京師至平和蒞所、二十九萬四里路、一千三百四十四里

半、餘六十尋、程限十六日半、

京師至富安蒞所、二十二萬里路、一千二十三里、餘三十尋

程限十二日、

京師至平定蒞所、十八萬四千九里路、八百五十六里、餘

十五尋、程限十日、

程錄

四十九

京師至永鎮鎮間

五十六萬二千九百三十八尋四尺

里路二千六百六里

餘四十二尋四尺

程限三十六日

京師至龍川道

六十六萬六千一百八尋四尺

里路三千八十四里

餘三十六

尋四尺

程限四十三日半

京師至堅江道

六十九萬五千五百八十二尋四尺

里路三千二百二十里

餘六十二尋四尺

程限四十六日半

京師至平順莊所

三十六萬九千六百九十五尋

里路一千七百十一里

京師至各鎮營路程錄

京師至嘉定城

五十萬六千五百七尋

里路二千三百四十四里半

餘九十
五尋

程限三十日

京師至鎮邊鎮間

五十一萬二千三百十五尋

里路二千三百七十一

里半

餘七十
一尋

程限三十一日

京師至鎮定鎮間

五十四萬一千四百七十四尋

里路二千五百六里半

餘七十
十尋

程限三十三日半

程錄

四十八

一統輿地志目錄終

高平鎮實錄

鎮閘前門至諒山鎮界首

鎮閘左門至內地太平府安平州界首

鎮閘右門至內地小鎮安州界首

鎮閘前門至太原鎮界首

目錄

四十七

鎮閘右門至界首芳膠橋

界首芳膠橋至寧邊州夾牢龍界首

鎮閘前門至山西鎮界首

鎮閘前門至小河夾內地界首

鎮閘左門至平門隘夾內地太平府界首

諒山鎮實錄

鎮城北門至高平鎮界首

鎮間右門至界首勝致社、
界首勝致社至山西鎮界首、

興化鎮實錄

鎮間前門至界首白廩庄、

界首白廩庄至水尾州、夾內地界首白廩庄、

鎮間前門至沱河北岸界首、

界首沱河北岸、夾清平道地界、

目錄

四十六

安廣鎮實錄、

鎮閫右門至海陽鎮界首、

鎮閫左門至天南橋夾內地欽州界首、

鎮閫右門前溪湄江水行至白龍尾海門、

太原鎮實錄、

鎮閫左門至界首黃潭社店、

界首黃潭社店至高平鎮界首、

自珥河機舍津次至太原鎮鎮間、

自太原鎮間左門夾太原鎮界首黃潭社店、

自太原鎮間右門夾太原鎮界首勝致社、

海陽鎮實錄、

鎮城正西右門至珥河菩提津次、

鎮城正南前門至山南上鎮界首、

鎮城東北左後門至安廣鎮界首、

目錄

四十五

鎮間前門至京北鎮界首

京北鎮實錄

鎮城西南門至山南上鎮界首

鎮城東北門至海陽鎮地界

又一條路自珥河菩提津次至憲範寺夾海陽鎮界首

鎮城西門至山西鎮界首

鎮城西門至太原鎮界首

山西鎮實錄

鎮間右門至懷德府地界

鎮間左門至宣光鎮界首

鎮間右門至興化鎮鎮間

自興化鎮間前門至白廩庄夾興化鎮界首

又興化鎮間前門一條路至沱河北岸夾興化鎮界首

自興化鎮間右門至芳膠橋夾興化鎮地界

卷十

昇隆城實錄

城東南門至芳烈社、夾山南上鎮界末、

城東門至珥河愛慕津次、夾京北鎮界首、

城東門至珥河菩提津次、

城西門至上安決社橋、夾山西鎮界首、

城北門至珥河梳舍津次、

鎮城北門至京北鎮界首

鎮城西門至山西鎮界首

山南下鎮實錄宜在第十卷山西之右

鎮城東南右門夾清平道安慶縣界首

鎮城東南左門至渭潢江

鎮城東北左門至山南上鎮南昌縣界首

鎮城西北後門至山南上鎮平陸縣界首

目錄

四十三

等社與安謨縣姜裕平廣瑰池安謨等社至乾屯
城西門外至澗口屯兩岐路

一路在東邊經過官桂社至黃丹屯
一路從西邊至閭豐屯

山南上鎮實錄
宜在第十卷昇隆之次

鎮城北門至山南下鎮界首
鎮城北門至海陽鎮界首

清平道實錄

界首魯銘北、由驛路至寨柳、過柳杏廟路北、有一條
舊官路、至青厥江渡、

城東門外小路、橫轉至廟翁都兩岐路、

一路直行經沉香安福香油安衛安川安樂安溪金
蓬先安等社、至蓬海屯、

一路橫轉經過沉香善悼安狀香油石磊鄺陽安遼

自潮海門至馬江源頭關、郴州力耕岡

自倚碧海門至梁江源頭琅政州山高岡

自倚碧海門至馬江源頭關、郴州力耕岡

自白駒海門至宋山縣渡、年而源窮

自正大海門至宋山縣渡、年而源窮

自潮海門至鎮所南、岍水塲

自倚碧海門至鎮所南、岍水塲

夾清平道界首、

一條踞自弘化縣筆山市、至豐祿縣大里江、夾驛路、

附志水程、

自界首港道至界末、

自蚌海門至農貢縣源頭、夾乂安鎮葵州府、

自瀚海門至農貢縣源頭、夾乂安鎮葵州府、

自潮海門至梁江源頭、琅政州山高崗、

目錄

四上

林慮尚史又安鎮葵州府飛界村地分

鎮城正北門至桐舍社津次

桐舍社至金山社菴村津渡

金山社菴村至宋山縣心歸社

心歸社至菴卡溪

菴卡溪至權鴟山腰

一條路自玉山縣好賢店至義山縣神符社玉林村

清華鎮實錄

自崗礁江由水程至更枚江
自鵝橋江溯流至托杜江次

鎮城東南門至安溪社

安溪社至潮海門

鎮城西南門至韶舍社小江

韶舍社至林慮崗

目錄

四

鎮城南門糧場津次由水程至權海門

鎮城南門糧場津次由水程至乾海門

鎮城西門由通行路至鄒鄰府祈山縣界末夾鎮寧

府界

自歸合屯至破榮處界末夾樂九界首

自葵州府翠雲縣悶溪北岍至高哄山界末夾哀國

葵州府翠雲縣界首至中山縣腰龍處界末夾哀國

鎮城南門糧場津次、由水程至讓海門、
鎮城南門糧場津次、由水程至口海門、
鎮城南門糧場津次、由水程至會海門、
鎮城南門糧場津次、由水程至舍海門、
鎮城南門糧場津次、由水程至賢海門、
鎮城南門糧場津次、由水程至瀉海門、
鎮城南門糧場津次、由水程至台海門、

目錄

三十九

鎮城南門糧場津次、由水程至瓊瑠縣上道朴魯總
棧江、夾葵州府江次、

鎮城南門糧場津次、由水程至岍浦屯、
鎮城南門糧場津次、由水程至歸合屯、

鎮城南門糧場津次、由水程至清漳縣楊江源頭、夾

泗陽總蠻民界首、

鎮城南門糧場津次、由水程至津海門、

乾海門

一上道象路、自又安鎮界首、枋粘寨、匿溪半溪、北至
東城縣里、柰橋、夾驛路、

鎮城南門、糧場、津次、由水道至奇華縣、智江渡、

鎮城南門、糧場、津次、由水程至綽港、夾清華鎮界首、

鎮城南門、糧場、津次、由水程至南塘縣、荒毀、歷夾鄰

鄰府、蠻民、

目錄

三十八

賢海門、

鎮城東門、由驛路至東城縣仙李庫、再由通行路、
瀉海門、

鎮城東門、由驛路至瓊瑯縣苞厚市、再由通行路、
台海門、

自苞厚市、又一通行路、至推海門、

鎮城東門、由驛路至瓊瑯縣華驛、再由通行路、

至讓海門分守屯、

鎮城南門、由驛路至奇華縣河中店、再由通行大路、
至口海門、

鎮城東門、由通行路至會海門、

鎮城東門、由驛路至行宮金溪驛、再由通行路至舍
海門、

鎮城東門、由驛路至興元縣羅黃橋、再由通行路至

鎮城西門由通行路至瓊瑯縣上道林羅絕磴山夾
清華鎮、

鎮城南門由通行路至岷浦分守

鎮城南門由通行路至歸合屯分守

鎮城南門由驛路至天祿縣黃舍店再由通行路至

津海門分守屯

鎮城南門由驛路至奇華縣雲峯市再由通行大路

卷九

又安鎮實錄附山水城祠考

鎮城南門由驛路至河中店再由通行路至栢枯寨

高崗夾廣平營界末

鎮城東門由驛路至瓊瑯縣再由通行路至朴魯總

礮山夾葵州府加味冉

鎮城西門由通行大路至瓊瑯縣上道醇酣州總夾葵州府界

目錄

三十六

自安老村市至里和海門廵守

自里和村橋末至清河海門廵守

自清河村江南岬至布政外州州衙蒞所

自布政外州蒞所至槽廵分守

自魯港社市至哨廵分守

自布政外州蒞所至游海門廵守

自彌祿社江南岬至橫山嶺

自上楨廵守至安代源廵守

自安代江南岍至錦里源平山船廵守

自宏遠江南岍至站江

自站江至浚櫟

自麗奇社江至安裊源廵守

洞海行宮以北至布政內州州衙蒞所

自州衙蒞所至安裊源廵守

目錄

蒞所由水程之北、達至古林源渡官處、

蒞所由水程之北、達至從律海門、

自下畔界首、沿海渚路深溪社以北、至界末夾廣平

營、泰律社、

廣平營實錄、

洞海行宮南門、至日麗海門、延守

洞海行宮至壘門上、楨、延守

蒞所之北由通行路北至從律海門。

自華園江由水程達至上立行宮津次

蒞所津次由水程之南達至界首良福江湫涑源處

蒞所津次由水程之西南達至賁崙源牛脚處

蒞所津次由水程之西達至甘露公塲津次

蒞所津次由水程之東達至安越海門

蒞所由水程之西北達至烏江源垵妬處

目錄

三十四

廣治營實錄

莊所之南、由驛路北至界首良福江、抵湫源、延所、
莊所之北、由驛路北至界末執禮村小溪橋、

莊所之西、由驛路北至哀牢營、

莊所之東、由民間通行小路、至安越海門、

莊所之西、由民間通行路北至烏江源芒山嶺上、
莊所之西北、由通行路北至古林源黑石山嶺上、

龍湖江口右邊、從大江東下、至黠羗海門。

前江沙洲江東口道、從正南橫過後江、西上至堅江

道任所。

後江朱篤道守所、從大江自西而東下、至匹忒海門。

後江匹忒瀝鎮夷道守、橫江南轉而東下、至龍

任川所

後江朱篤瀝至岫嶗柴末出韓守、至河仙鎮。

卷八

目錄

二十三

永鎮營實錄

鎮間前津次，從北出龍湖江，至廼巧上，漚合前
前江，廼巧上，漚東下，至含龍江三岐水。

含龍江三岐水路右邊，從南而東下，至埤鰲海
含龍江三岐路左邊，從正北而東下，至臨涑海
鎮間津次右邊，自南而東轉，至斌沕漚新勝道
通左邊前江。

鎮定營實錄

鎮間之北一條路夾建定境三岐夾正官陸路

鎮間前津次由水程至婆淶大江夾永鎮營界首

泳漸涇口由大江而上至宣威道守夾高綿地頭

泳漸涇口由大江而下至燭檣海門

美荻涇口大江從下流至小海門

丐鯢涇口外大江至新洲三道守所界末夾高綿地頭

目錄

三十二

南流小江至江下口合流、

丐燧上三岐大江、至桴家三岐、

一條岐路自首漆市津、迤上流至我昆三岐、

我昆北派而上、至浚蟬交易場、

南派自尋梳積守而上、至淹檻三岐、

自燧牌水口東流而下、至芹蔭海門、

一條路自每杓江口、東流而下、至塞概海門、

一流之北、至企蓬三岐洲末分流、

企蓬中流大江、至唐使道守渡頭、

企蓬南流小江、至唐使道與大江合流、

企蓬北流小江、至新朝洲首、與大江合流、

唐使道守大江上流、至潑葛站三岐江、

瀧閉上流至參靈守、

鎮間前津次大江下流、至弓燧三岐、

御津次在城離明門、路由水程至榑家三岐江口、
榑家三岐江口、至三岐全爭江口、
自三岐全爭至芹蔭海口、

鎮邊營實錄、

鎮間前路西行至核結三岐交易場、
鎮間前津次溯流而上、至姑蘿分流、
一流之南至全蓬洲末合流、

麻離上道地界夾每枚上道地界

嘉定城藩鎮營實錄

城乾元門前路直至大江津次

城兌悅門前路直抵尋龍津次夾高綿地界

城震亨門前路至三岐路舊煤僎市

城坎險門前路至陵園所

城坤厚門前路至亨通村

目錄

三十

自潘鄉港之東南渚一條路至潮埔掩仕舁接驛路、
自潘鄉太定村南邊一條路夾潘哩笑場、

公堂莊所官路東向直下至潘哩海門、

公堂莊所驛路西向直上至潘哩笑場、

自潘哩笑場春安村至蟻垤三岐路、

庸踏上道地界自蟻垤三岐路至斜鵲山碣礮處夾
麻離上道地界、

自平和府同香源旗旄站至老樑津芽苗海門、

自延慶城要路俄三舊分守、至此勲海門、

平順營實錄、

公堂莊所驛路東向直下、至潘哩海門、

自潘卿媒倪市西向一條路、直抵上道、至潘哩笑場、

自潘卿道往所驛路、東向直下、至潘卿海港、

自潘卿港之東北渚一條路、至泳橈夾平和營界末、

自交易場至檣鯨處、

自蒞所至春臺海門分守、

自行宮沱演至石城屯交易場、

自石城屯交易場以上、至瀧濤江、

行宮沱演北邊而下、至沱演海、

卷七、

平和營實錄、

一條路向西而上至茶雲源老屬守所

一條路從北而外至壻壻岩嶺

再自蒲堤社亭從西而上至茶雲源諾瀉守所

又自璘堤沙路由驛路而北至變砂岩溪橋有一枝
路向東而下至廣義營沙黃岐路

富安營實錄

公堂莊所西上至河槿源交易場

目錄

二十八

又自忠安站驛路而北至玉安小橋、有一岐路、向東而下至盛安店、

自盛安店、有一條岐路、向北至崙崙嶺、再自盛安店、從西而下、至金蓬海門守所、

又自玉安小橋驛路而北至璘堤沙路、有一岐路、向西而上、至蒲堤社亭、

自蒲堤亭、有一條岐路、向北而上、至安順小溪、

自蓬山縣縣衙有一條岐路向南而上至茶釘源全

屯渡守所。

自蓬山縣衙莊所從西而上至新安江所。

自新安江所經過江津有條岐路向南而上至茶釘

源正稅渡守所。

再自新安江岸從西而上至茶釘源水駕守所。

又自棣楊市由驛路而北至忠安站有一岐路向東

而下至時富海門守所。

再自富和地分從西而上至烏鎮源諾潯守所

又自茶光店由驛路而北至祥安店有一岐路向東而下至坊買海渚守所

又自長安店由驛路而北至茶塢店有一岐路向東而下至河囉海門守所

又自茶塢店由驛路而北至棣楊市有一岐路向西而上至蓬山縣縣衙

西而上至砂盤源守所、

又自勇和店、由驛路而北至永長店、有一條岐路、向東而下、至提夷海門守所、

又自永長店、由驛路而北直至茶光店、有一條岐路、向西而上、至富和邑地分、

一條向南而上、至烏鑣源昆孕守所、

一條向北而上、直至烏鑣源停志守所、

鎮城南門、由驛路而南至永世市、有一岐路、向東而下、至施耐海門分守、

又自永世市店、由驛路而南至雲山江岬、有一岐路、向西而上、至河澆源河牙道守所、

鎮城北門、由驛路而北至堰垌店、有一條岐路、向東而下、至鴉鵲守所、

又自堰垌店、由驛路而北至和勇店、有一條岐路、向

沙祈海門分守、至萊芹海門分守
萊芹海門分守、至持平林路之末、

平定營實錄、

鎮城西門、由大路而上、至豎美邑地分、

自豎美邑、有一岐路、向南而上、至仝猗源守所、

自豎美邑、從大路向西而上、至橋麓源曹臥屯守、

鎮城西門、由大路而內、至安象源守所、

岩隘下屯至全捕屯

全捕屯至永綏林驛路

自永綏林由驛路至綿長社高山路有岐路由山脚而下至沙黃海門分守

沙黃海門分守至美懿海門分守

美懿海門分守至大古壘海門分守

大古壘海門分守至沙祈海門分守

杖棲屯至杖楔屯、

杖楔屯至全招屯、

全招屯至老壽屯、

老壽屯至榕橋屯、

榕橋屯至燒耕屯、

燒耕屯至岩隘上屯、

岩隘上屯至岩隘下屯、

目錄

三潯屯至翁記屯
翁記屯至崗礪屯
崗礪屯至楚猴屯
楚猴屯至砂泊屯
砂泊屯至汚汚屯
汚汚屯至全寨屯
全寨屯至板棧屯

扶概屯至安山屯

安山屯至堰水屯

堰水屯至扶隈屯

扶隈屯至扶檣屯

扶檣屯至砮櫛屯

砮櫛屯至扶莢屯

扶莢屯至砮濬屯

目錄

泮源屯至衙門下屯
衙門下屯至堰櫟屯
堰櫟屯至塢別屯
塢別屯至校山屯
校山屯至縣汶屯
縣汶屯至堰苓屯
堰苓屯至校概屯

武甲屯至矜磐屯

矜磐屯至矜孕屯

矜孕屯至遊屯

遊屯至山旆屯

山旆屯至丐梯屯

丐梯屯至矜磧屯

矜磧屯至溪浪屯

目錄

堰統屯至全槌屯、
全槌屯至馬稼屯、
馬稼屯至旭丐屯、
旭丐屯至堰厨屯、
堰厨屯至株槎屯、
株槎屯至畝巢屯、
畝巢屯至武甲屯、

福祿上岩屯至福祿下屯、

福祿下屯至淳哥屯、

淳哥屯至旭耕屯、

旭耕屯至泮蓐屯、

泮蓐屯至泮渚屯、

泮渚屯至堰捌屯、

堰捌屯至堰統屯、

目錄

二十

堰橫屯至堰館屯、

堰館屯至壠車屯、

壠車屯至堰廟屯、

堰廟屯至羨祿屯、

羨祿屯至福祿屯、

福祿屯至堰壯屯、

堰壯屯至福祿上岩屯、

岩濤下屯至砮磐屯

砮磐屯至旭灘屯

旭灘屯至堰江屯

堰江屯至全冲屯

全冲屯至旭蓬屯

旭蓬屯至蛇盪屯

蛇盪屯至堰墳屯

目錄

潯椰屯至旭寶屯、

旭寶屯至潯哥屯、

潯哥屯至堰廟屯、

堰廟屯至堰茨屯、

堰茨屯至旭藝屯、

旭藝屯至岩濠上嶺屯、

岩濠上嶺屯至岩濠下屯、

腰逾屯至班慘屯、

班慘上屯至班慘下屯、

班慘下屯至潯椰屯、

潯椰屯至矜黎屯、

矜黎屯至矜董屯、

矜董屯至岩岩屯、

岩岩屯至潯椰屯、

目錄

十九

長江屯至虬虵屯

虬虵屯至堰東屯

堰東屯至礪磐屯

礪磐屯至潯柱屯

潯柱屯至白駒屯

白駒屯至白駒下屯

白駒下屯至腰遶屯

塔銳屯至平和屯
平和屯至安仁屯
安仁屯至安和屯
安和屯至甌甲屯
甌甲屯至永富屯
永富屯至堰高屯
堰高屯至長江屯

目錄

卷六、

廣義營實錄、

公堂蒞所至茶曲驛路、

自茶曲江、由驛路經延祿驛、至持平社橋、有岐路、西

向而上至茹蘇屯、

茹蘇屯至塔鏡屯、

澗板分守屯東旋有一條路至大壓海門

自澗板分守屯有一條路以南至持平社地界夾廣

義營界末

自大占海港溯流而上至福安渡

自福安渡以北至沱漲海門

自大占海門溯流而上至大占守所

自大占守所溯流而南至大壓海門

目錄

十七

一岐至富林屯、

一岐南旋至平安屯岐路、

一岐西旋至行總屯、

一岐東旋至歪屯、

自旃檀橋以南、由驛路至三岐驛、有一條路、東旋至

小壓海門、

自變板分守所西旋、有一條路、至右拜源全固屯、

一岐南旋至秋盆源頭福山屯、

自荷藍驛西邊有一條路、西旋至秋盆源福山屯、

自荷藍驛東邊有一條路、東旋至大占海門分守、

自荷藍驛、由驛路至旃柁社橋南邊有一條路、西旋

至鰲安社江三岐路、

一岐北旋至岩嶺屯、

一岐西旋至楊安社林江兩岐路、

清沽館屋之南、由驛路至東安江南所、一條路、西旋、
至河滇市三岐路、

一岐至汙源頭富江道銅鑊屯、

一岐至汙源頭大江道安山屯、

自東安江所南、由驛路至龍福驛西邊一條路、至美

溪舊村地分三岐路、

一岐西旋至福山店、

一歧至隘新屯守、

一歧過扶南江渡、再分爲兩歧路、

一歧西旋夾廣德營地界、

一歧北旋至戍戍上嶺、夾廣德營地界、

自俱低江北邊、有一條路、至雲關砂磐木界、夾肇府、

清沾館居之西、一條路至汎愛市、

清沾館居之東、一條路至大占海港、

一岐北旋至清溪河溪店夾驛路

一岐東旋至沱瀑海門屯守

自錦荔店西邊有一條路至魯東源公塲

自錦荔店北由驛路至化閨社西邊有一條路而上
至洪福社分爲兩岐路

一岐西南旋而上至魯東源茶鵝道屯守

一岐西旋至扶南市三岐路

京城西北門、由驛路至良福江、津次舟行溯上達烏
樓源舊延步處、

良福江、津次順流而下、至古鵲與春江合流、
注下門、

廣南營實錄、

清沾館居以北、由驛路至錦荔江、南岸有一條路、至

魯東源境、化道屯、

錦荔店東邊、有一條路、至海洲市西岐路、

虔虔橋江順流而下、夾福安社、並境陽海門、

京城東南門、由驛路至雲關津次、舟行溯上達潭蜃
窮處、

雲關津次順流而下、注出雲關海門、

京城西北門、由驛路至文舍江津次、舟行溯上達山
蒲源托沕處、

文舍江津次順流而下、至洪福大江三岐、

達浮歐源挾油溪處、

高堆橋江順流而下、達明良潭、

京城東南門、由驛路至福安社橋、江舟行溯流至水

安水甘拜答三坊窮處、

福安橋江順流而下、至境陽海口、

京城東南門、由驛路至虔虔社橋、江舟行溯流至溪

朽窮處、

一派爲右澤源、鼉塹處、溯上至濊杭處、

京城前面富春江御津次、舟行順流而下、至溟海門、
海口右邊橫出一派大江、至思容海口、

京城東南門、由驛路至春來師魯二社橋、江舟行溯
流而上、達興平源、我旣桡杙處、

二社橋江順流而下、達河中潭、

京城東南門、由驛路至高堆社橋、江舟行溯流而上、

蒲源澗裏處、

京城西北門、由驛路至拜答磬邊、有一條岐路、至烏樓源路、

京城西北門、由驛路至扶宅坊店、有一條岐路、至烏樓源舊廵步處、

京城前面富春江御津次、舟行溯流而上、至鼉塹處、一派爲左澤源鼉塹處、上溯至北機處、

一岐路由南行至河澳坊

一岐路由北行至香厘市夾廣治營界首

京城東南門由驛路至高堆市有一條岐路至疇農

溪夾廣南營界首

京城東南門由驛路至富家館有一條岐路首禁處

京城東南門由驛路至雲關津次有一條路至舊處

京城西北門由驛路至文舍小橋有一條岐路至山

卷五

同登驛

一千五百十四尋
成七里餘二

至南關

京城直隸廣德營實錄

京城前面、春江南岸、新築橫路至左澤源舊延步處、

京城左面、新築橫路至雲關津次、

京城右面、新築橫路至右澤源舊延步處、

京城東北門、新築橫路至永治津次兩岐路、

目錄

十一

隴江驛、一萬一千三百二十四尋、
成五十二里、餘九十

漢林驛、一萬三千六百四十八尋、
成六十三里、餘四十

芹營驛、一萬七百四十四尋、
成四十九里、餘五十

和樂驛、一萬三千六百七十九尋、
成六十三里、餘七十

諒山鎮驛路、自仁里驛至南關、一萬八千三百十九尋、
三尺、成八十四里半、餘六十七

仁里驛、九千八百五十一尋、
成四十五里、餘三十

板坡驛、六千九百五十四尋、三尺、
成三十二里、餘四十二

洞靈驛

成三千五百七十七尋

尺

排禮宮

成三十六百二十一尋

富阮驛

成六千二百二十一尋

河洄驛

成七千九百三十尋二尺

黃梅驛

成二千二百二十四尋一尺至昇隆城東南門

昇隆城驛路

自城東門至京北鎮隴江驛一萬一千五百

京北鎮驛路

自隴江驛至諒山鎮仁里驛四萬九千三

目錄

十

清平道驛路

自館粘驛至山南上鎮花綿宮一萬五千七百四十四尋三尺

館粘驛

成三千五百八尋二尺餘五十六

福庵驛

成三千二百三十六尋一尺餘二十八

南山²上鎮驛路

自花綿宮至昇隆城東南門三萬七千四百一十三尋二尺

花綿宮

成二千二百三十一尋三尺餘七十一

安富驛

成二千七百七十七尋一尺餘一尋

珠棣驛

成三千五百二十七尋二尺餘四十七

卷四

清堦鎮驛路

自科場驛至清平道館拮驛四萬四千四百十二尋
成二百五里半
餘二十

科場驛

八千八百四尋
成四十里半
餘五十

蓮舍驛

九千三百尋
成四十三里
餘十

泰來驛

九千二百九十二尋
成四十三里
餘四

禎山驛

九千八百二十三尋
成四十五里
餘一百

屏和驛

七千一百九十三尋
成三十三里
餘六十

目錄

丹制驛

成九千五百八十九尋三尺、
成四十四里、餘八十五

渡遼驛

成九千三百十三尋二尺、
成四十三里、餘二十五

勇決驛

成七千八百八十五尋、
成三十六里半、餘一

金溪驛

成七千一百七十尋一尺、
成三十三里、餘四十二

香藹驛

成六千一百七十四尋、
成二十八里半、餘十

西壘驛

成一萬四百八十一尋二尺、
成四十八里半、餘五

瓊芷驛

成九千三百二十二尋四尺、
成四十三里、餘三十四

安祿驛 九千六十八尋二尺、
成四十一里半、餘二尺、一百四

又安鎮驛路、自神投驛至清江內鎮科場驛、凡為六十

里、成四百四十八
尋、餘二十七

神投驛、八千六百七十四尋二尺、
成四十里、餘三十四

營棟驛、八千九百六十一尋、
成四十一里、餘一百

有樂驛、九千九百六十九尋二尺、
成四十六里、餘三十三

石溪驛、九千二百七十四尋一尺、
成四十二里半、餘九十四

目錄

八

廣平營驛路

自扶宗驛至安鎮神投驛五萬四千六

成二百五十
三里餘三尋
一尺

扶宗驛

成四千五百三十五尋
成四十四里一餘三尋

石舍驛

成四千九百九十八尋二尺
成四十六里九餘六十二

洞海驛

成三千六百三十八尋
成三十九里半一餘一百

安老驛

成三千三百四十八尋
成三十四里四餘四

清河驛

成一萬六千三百二十二尺
成四十六里半餘二十九

溪川驛 成七千五百八十一尋

廣治營驛路 有上舍驛至廣平營扶宗驛三萬七千六

成一百七十四里 餘六十八尋四尺

上舍驛 成九千四百六十一尋三尺

安樂驛 成九千四百二十一尋一尺

高舍驛 成七千七百六十一尋

上立驛 成一萬一千九百一尋

目錄

卷三

鎮定營水驛

自鎮關津次江枯驛至永鎮營一萬八千一百六十四尋成八十四里十餘二

永鎮營水驛

自鎮關津次夾高綿地畧四萬三千五百十九尋成二百一里三餘一百

京城直隸廣德營驛路

自京城西北門至廣治營二萬一千七百十八尋

成一百里半餘十

京城西北門

七千五百七十六尋成三十五里六餘十

上安驛

六千五百六十一尋成三十里一餘八十

順芳驛

成四十六百八十尋

六餘三十

鎮邊營驛路

自順邊驛至嘉定城藩鎮營大江御津次

六餘六十

順邊驛

成九千六百四尋

餘一百

赤熾驛

成一萬九百二十七尋

成五十里半

餘十九

每欽水驛

成三萬九千四百七十五尋

成一百八十二里半

餘五十

嘉定城藩鎮營水驛

自大江御津次驛至鎮定營鎮間

前津次三萬四千九百六十七尋

成一百六十一里半

餘八十

三尋

目錄

六

順 搭 驛	順 程 驛	順 林 驛	順 幽 驛	順 潘 驛	順 井 驛	順 山 驛
成 七 千 八 百 五 十 里	成 七 千 八 百 五 十 里	成 七 千 八 百 五 十 里	成 七 千 八 百 五 十 里	成 七 千 八 百 五 十 里	成 七 千 八 百 五 十 里	成 七 千 八 百 五 十 里
四 餘 七 十 里	四 餘 七 十 里	四 餘 七 十 里	四 餘 七 十 里	四 餘 七 十 里	四 餘 七 十 里	四 餘 七 十 里

順 崗 驛	順 富 驛	順 網 驛	順 好 驛	順 浪 驛	順 貞 驛	順 枚 驛
成 三 十 六 里	成 三 十 六 里	成 三 十 六 里	成 三 十 六 里	成 三 十 六 里	成 三 十 六 里	成 三 十 六 里
七 千 八 百 五 十 餘 七 十	七 千 八 百 五 十 餘 七 十	七 千 八 百 五 十 餘 七 十	七 千 八 百 四 十 餘 六 十	七 千 八 百 五 十 餘 七 十	七 千 八 百 四 十 餘 六 十	七 千 八 百 四 十 餘 六 十
目 錄						

和盛驛

成三千九百二十一尋

和新驛

成三千八百七十九尋

和油驛

成三千九百二尋

和鈞驛

成四千二百八十七尋

平順營驛路

自和順驛至鎮邊營順邊驛十二萬七千

和順驛

成四千八百七十六尋

順來驛

成三千八百五十一尋

平和營驛路、自富和驛至平順營和順驛、七萬
千五

富和驛、四千十七尋、成十八里半、餘二十

和馬驛、七千九百尋、成三十六里半、餘十

和浪驛、七千九百尋、成三十六里半、餘十

和黃驛、七千九百尋、成三十六里半、餘十

和美驛、七千八百五尋、成三十六里、餘二十

和吉驛、九千九百九十五尋、成三十七里、餘三

目錄

卷二

富隄驛	富全驛	富亢驛	富美驛	富棠驛	富溪驛
成四千四百七十八尋	成三千三百二十七尋	成三千四百八十四尋	成三千五百六十四尋	成三千四百八十四尋	成三千四百八十四尋
成二十里半	成三十三里	成三十四里	成三十四里	成三十四里	成三十四里
十餘五尋	九餘九尋	二餘三尋	四餘五尋	二餘三尋	二餘三尋

校柿驛 九千九百三尋 成四十五里米 餘七十五尋

館礪驛 一萬五百七十四尋 成四十八里米 餘九十八尋

堰垌驛 七千六百一尋 成三十五里 餘四十一尋

館牯驛 五百七十六十四尋 成二十六里米 餘四十四尋

館落驛 四千五百一尋 成二十里米 餘七十三尋

富安營驛路 自平富驛至平富和營富和驛四萬五千四 成二百十里米 餘八

平富驛 三千八百十三尋 成十七里米 餘三十三尋

目錄

延祿驛、一萬八千六百六十六尋一尺、
成五十里、餘六十六尺、

東美驛、八千五百五十八尋二尺、
成三十九里半、餘二十八尺、

花山驛、九千七百二十尋、
成四十五里、餘八尋、

館使驛、九千七百三十二尋、
成四十五里、餘十尋、

平定營驛路、自濛矜驛至富安營、平富驛、五萬七千二百
百九十三尋、成二百六十五里、餘五尋、

濛矜驛、九千九百六尋、
成四十五里半、餘七十尋、

忠安驛、九千四百四十四尋、
成四十一里、餘八尋、

龍福驛 六千九百三十九尋
成三十二里七尋

荷藍驛 一萬二千三十五尋
成五十五里半七尋

三岐驛 一萬一千六百六尋
成五十三里半五尋

雲齋驛 五千五百十八尋
成二十五里半十尋

廣義營驛路 自持平驛至平定營渡砂驛四萬七千八

成二百二十一
里餘九十五

持平驛 八千九百四十七尋
成四十一里一尋

目錄

虔虔驛

成六千八百六尋
成三十一里半
餘二

福安驛

成五千六十六尋
成二十三里
餘九十

廣南營驛路

自真興驛至廣美營特平驛五萬八千六

成二百七十一

里
餘一百七
尋二尺

真興驛

成三千一百三十六尋
成十四里半
餘四

俱低驛

成四千八百四十四尋
成四十五里半
餘十六
成四尺

苗荒驛

成四千五百七十四尋
成四十四里
餘七
成三尺

一統輿地志目錄

卷首

卷一

京城直隸廣德營驛路
自京城東南門至廣南營真興驛三萬八千四百五十四尋

城一百七十八里、餘六尋

京城東南門
九千六百六十三尋、成四十四里半、餘五十一尋

安農驛
一萬五百三十三尋、成四十八里半、餘五十七尋

高堆驛
六千三百八十六尋、成二十九里半、餘四尋

目錄

過半矣、

諸鎮營風俗各有所尚、土產各有所宜、不能一一備細、
集中於風俗、特舉其梗槩、於土產特舉其出名者、姑以
具豹斑云耳、

與北朝里制略相符也、

一平順以北、清莖以南、諸鎮營直通京師、別無統攝、故路程止以到京爲限、至若南邊八營道鎮、隸嘉定鎮、北邊十一鎮、隸昇隆鎮、故各鎮營道路程、已具到京一條、又各別具到所隸鎮路數、以備考、

一諸鎮營疆界廣狹不同、而形勢之強弱各別、集中僅舉其大略、而衝疲繁難、亦可槩見、牧守之擇、於此求之、思

凡例

一按古法、一步五尺、三百六十步爲一里、凡一千八百尺、
令尺較古尺爲長、一步約值三尺、故以一千八十尺是
二百十六尋爲一里、雖不敢必與古合、然驗之前年往
北使辰、一日行程、大抵八九十里、揆之本國驛站、雖尋
數多寡、少有不齊、然亦大約八九千尋、內外准以成里、
則一站該得四十里之路、常行一日二站、日力不甚早
晚、人力亦不甚勞逸、則其以二百十六尋爲一里者、當

皇越一統輿地志凡例 凡六則

一京師天下根本、故是集驛路程錄、以直隸廣德營爲首、
自此而南、則次廣南、次廣義、以至嘉定、自此而北、則次
廣治、次廣平、以至昇隆、乃所以尊王畿、亦居中制外之意、
一驛路程錄、以一條經路爲主、故凡某站至某站、多少尋
數、皆大書之、其間事宜、則分註其下、以備稽考、至於官
路所出支條、與諸岐路、各具本處實錄、

凡例

將見一統興圖、傳之萬世、與天地
相爲無窮矣、

時

嘉隆萬萬年之五載、在丙寅十月日、

禮部左參知葵江侯、臣阮嘉吉

拜手謹序

風俗土產一一登載釐爲十卷書
成

上進萬里提封粲然在目藏之秘閣
以示來者

文子文孫嗣無疆大歷服思

祖宗開拓之艱保守維持罔敢失墜

序

特命兵部尚書敏政侯

臣

黎光定飭

所在鎮官遍度官路分設驛站大
約相距半日爲限以均平民力又
詳開轄內路程雜誌彙輯成編凡
山川之險易路數之遠近疆域之
界限河海之源委以至橋梁市店

餘年之北疆彼界都歸一統北極
宣諒南抵河僊大小鎮營道凡三
十有一皆爲聲教之州其輿地之
廣誠我越從古以來所未有者也
欽奉

皇上親總萬幾心行天下

序

錦綉江山盡爲逆賊所據、惟我
皇上、嗣服於流離之際、寄跡異域、志
圖興復、戡丁未、自暹羅返旆、戊申
收復嘉定、辛酉重恢舊都、

嘉隆壬戌、

御駕北征、俘獲僞渠、悉平河北、二百

鎮封其酋長世襲王號以撫其遺
氓天聲四振鄰邑悚懼遂併有水
真臘置嘉定府其時疆土雖日闢
于南而北猶與黎氏爲唇齒之國
甲午之變國步中傾西山昨隸乘
釁竊國尋又迫逐黎氏併有其地

占城真臘固在也、洪惟我

太祖皇帝、實基王迹、奄甸南服、清河
之南、別成一國、

列聖相承、文明日盛、武功日覓、我

甫宗皇帝、於鑠聖武、始盡闢占城之
地、徙其民於平順山路、改爲順城、

厚、而其國界北接內地、南極又安
而止、清河之南、則爲占城、又其南
爲真臘、陳家中葉、雖拓有烏里然
亦羈縻之而已、至黎洪德光順間、
大征占城、略地石碑山之北、建置
郡縣、盡移北民以實之、石碑以南、

序

數之遠近、疆域之界限、河海之源
委、人主豈能一一周遍、一披輿圖
如指諸掌、蓋把持天下之具、所不
可闕者也、我

皇越自丁氏建國、與北朝並峙、南國
山河、天書分定、李陳相傳、取章孔

皇越一統輿地志序

竊聞輿地有志、昉於周禮、職方氏
掌邦籍、備記天下道里、登之天府、
小司徒詔王受之、繼此漢唐迭興、
代有誌載、是豈誇土宇之廣、人民
之衆已乎哉、誠以山川之險易、路

序

進以

聞

嘉隆五年十一月二十日

本朝本國、四方知

王道之蕩平、示艱難於

文子文孫、萬世睹

聖功之開拓、臣下情無任瞻

天仰

聖激切屏營之至、謹奉

表隨

揮成全仗

洋謨之訓示雖

聖代包括帝王之衆美圖不盡意書不盡言然古人形容字

宙之大觀山亦有經海亦有賦輒敢裝潢

奏進冀克東壁之藏仰惟梨梓公行用作南車之指會見

芸林增燦桂海同珍光史記之陳編軋天南之俚語備

觀覽於

以可載顯兩漢風俗通、名其編曰一統輿地志、土宇疆
域之廣、起自嘉定、至于諒山、道路里數之詳、始於都城
達乎邊郡、與夫行宮驛舍、戍閭戎亭、塵市關津、橋梁寺
館、古今之名勝、民物之稠稀、山溪之險夷、河海之源委、
財貨所產、風俗所宜、顯皆願挈網提、莫不條分縷析、紙
上雄州巨鎮、旋星森拱於宸居、眼前縉水錦山、直矢昭
回於砥道、州象不勞鑄鼎、民風無待陳詩、敢云匠手之

章寧可塵於

膚覽、燕辭襍說、亦不暇於

宸裁、

特命

臣

以校訂之權、復假

臣

以期月之限、

臣

拜命之下、淵

冰在心、披錄之餘、藩牆置筆、旁詢博訪、遠采近求、審形

勢之會通、質見聞於耆耆、撮合其綱要、而去妄存真、潤

色其文辭、而刪煩就約、閱盡三秋之日、釐成十卷之書、

兩遭不息於心行萬里都歸於明見

大權總攬樞機密於孝宣

庶政圖回條目詳於光武

理會不遺地道平成丕闡坤維既恢當代之完規思舉

前王之廢典郵傳

尺詔多方之牧守承風摺上

丹庭全越之山河指掌顧地輿雖載而程錄非名累牘繁

非輿志莫形、臣睽卷承恩、兵曹備位、猷君之千秋之錄、
輔世無半部之書、窮河欲縱游觀、難覓女牛之渚、剪簡
竊希著述、未窺班馬之墻、操觚濫廁於儒紳、列鼎易酬
於國渥、茲蓋伏遇

皇帝陛下、

範圍天地、

網絡垢垓、

國自涇貉迄丁李陳蔡千餘載、天書猶限於橫山、我
先聖建邦、惟占臘與歸懷、廣順數四州、地域尚分於灋水、同
文未混、闕典猶多、肆

皇天之敷佑

聖朝由東土而嗣興、南服幅員合此疆、彼累爲一家、爲一人
聲教通北徼、南陲有其民、有其地、版章孔厚、經理尤詳、
班班之網、舉目陳、只恐史編不到、堂堂之地、廣人眾、自

進書表

兵部尚書敏政侯

臣

蔡光定稽首頓首謹

奏爲恭奉景集一統輿地志書成欽進事竊聞四海之外
爲四極聖人之經緯必周九州之志謂九丘上古之圖
書已具封域致詳於禹貢水土有掌於職方故人君不
出戶庭運量自通於天下而海內有指疆土維持盡入
於心思豈徒爲記載之文誠以備廣輪之說我南越爲

皇越一統輿地志

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5
QUYỂN NHẤT	
- Biểu dâng sách	9
- Tựa	11
- Phàm lệ	13
- Mục lục	14
- Phụ chép	35
Lộ trình từ kinh sư đến các dinh trấn	35
Thời gian đi đường giữa các dinh trấn	36
QUYỂN HAI	
1. Đường trạm dinh Bình Hoà	41
2. Đường trạm dinh Bình Thuận	56
3. Đường trạm bộ và thủy dinh Trấn Biên	78
4. Đường trạm trên sông dinh Phiên Trấn	88
5. Đường trạm trên sông dinh Trấn Định	97
6. Đường trạm trên sông dinh Vĩnh Trấn	100
QUYỂN BA	
1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực lệ kinh sư	107
2. Đường trạm dinh Quảng Trị	109
3. Đường trạm dinh Quảng Bình	115
4. Đường trạm trấn Nghệ An	126
QUYỂN BỐN	
1. Đường trạm trấn Thanh Hoa	147
2. Đường trạm đạo Thanh Bình	168
3. Đường trạm trấn Sơn Nam Thượng	174
4. Đường trạm thành Thăng Long	179

5. Đường trạm trấn Kinh Bắc	181
6. Đường trạm trấn Lạng Sơn	185
QUYỂN NĂM	
1. Ghi chép về dinh Quảng Đức trực lệ kinh sư	191
2. Ghi chép về dinh Quảng Nam	218
QUYỂN SÁU	
1. Ghi chép về dinh Quảng Ngãi	229
2. Ghi chép về dinh Bình Định	246
3. Ghi chép về dinh Phú Yên	261
QUYỂN BẢY	
1. Ghi chép về dinh Bình Hoà	269
2. Ghi chép về dinh Bình Thuận	273
3. Ghi chép về dinh Phiên Trấn	288
4. Ghi chép về dinh Trấn Biên	293
5. Ghi chép về dinh Trấn Định	312
6. Ghi chép về dinh Vĩnh Trấn	317
QUYỂN TAM	
1. Ghi chép về dinh Quảng Trị	339
2. Ghi chép về dinh Quảng Bình	354
QUYỂN CHÍN	
1. Ghi chép về trấn Nghệ An	363
2. Ghi chép về trấn Thanh Hoa	419
3. Đạo Thanh Bình	429
4. Phụ chép phần khảo về sông núi, thành cổ và đền miếu trấn Nghệ An	431
QUYỂN MƯỜI	
1. Ghi chép về thành Thăng Long	443
2. Ghi chép về trấn Sơn Nam Thượng	445
3. Ghi chép về trấn Sơn Nam Hạ	450
4. Ghi chép về trấn Sơn Tây	456
5. Ghi chép về trấn Kinh Bắc	462
6. Ghi chép về trấn Hải Dương	470
7. Ghi chép về trấn Yên Quảng	475
8. Ghi chép về trấn Thái Nguyên	482
9. Ghi chép về trấn Hưng Hoá	485
10. Ghi chép về trấn Tuyên Quang	491

11. Ghi chép về trấn Lạng Sơn	497
12. Ghi chép về trấn Cao Bằng	499
BẢNG DẪN	504
SÁCH THAM KHẢO	576
PHỤ LỤC: PHÂN NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN	579
<i>Biểu dâng sách, tựa và phàm lệ</i>	1848
<i>Quyển nhất</i>	1823
<i>Quyển hai</i>	1699
<i>Quyển ba</i>	1546
<i>Quyển bốn</i>	1450
<i>Quyển năm</i>	1370
<i>Quyển sáu</i>	1270
<i>Quyển bảy</i>	1157
<i>Quyển tám</i>	987
<i>Quyển chín</i>	925
<i>Quyển mười</i>	729

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

Tác giả: LÊ QUANG ĐỊNH

Dịch giả: PHAN ĐĂNG

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DÂN

Biên tập:

QUỐC TÙNG

Trình bày:

ANH TRÍ

Vẽ bìa:

VĂN SÁNG

Sửa bản in:

VŨ HƯƠNG

In 500 cuốn khổ 19x27cm, tại Xí nghiệp In ACS - Hải Phòng
Giấy phép xuất bản số: 13-925/XB-QLXB, cấp ngày 19 tháng 8 năm 2002
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2005

LÊ QUANG ĐỊNH

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

皇越一統輿地志

Giá : 340.000đ